ĐƯỜNG ĐẾN NIẾT-BÀN
TẬP V

Nibbānagāminipaṭipadā
Pa-Auk Tawya Sayadaw
Minh sát · Nghiệp xứ chỉ

Bản dịch trực tiếp Miến–Việt · Bản đọc ngoại tuyến, 30-10-2026

Đã dịch đến hết Miến659 / PDF nguồn686. Gồm lời dẫn A–K, chính văn1–644 và chỉ mục645–659. Bản dịch đã tự đối chiếu; chưa được chủ dự án duyệt, chưa thẩm định độc lập. Những nghi vấn còn mở vẫn được giữ tại chỗ.

Số trang “Trang bản Việt” là phân trang của bản xuất này; các mốc Miến và PDF nguồn giữ nguyên theo nguyên tác. Mã đoạn được ẩn khi đọc và in. Mục lục cùng dấu trang ở khung bên trái có thể bấm để đi đến trang tương ứng.

Nguyên tác: ấn bản đầu 1998, 686 trang PDF. Các dẫn liệu kinh, chú giải được giữ theo số tập/trang in trong bản Miến, chưa được xác minh độc lập.

Mục lục

Số trang cuối mỗi mục là trang in Miến. Bấm vào mục để đến bản dịch.

Lời dẫn nhập — Miến A

Thẩm sát theo nhóm, còn gọi là minh sát theo phương pháp — Miến 1

Hãy bắt đầu từ pháp nổi bật, dễ nhận biết — Miến 6

Hãy ghi nhận với niệm — Miến 7

Kết hợp nhân và phương tiện — Miến 7

Cách quán theo hai phương pháp sắc và danh — Miến 9

Ba đặc tính — Miến 9

Cách quán bắt đầu từ đặc tính vô thường — Miến 13

Một điểm cần lưu ý — Miến 14

Đặc tính khổ — Miến 15

Đặc tính vô ngã — Miến 15

Cách quán minh sát các danh pháp — Miến 17

Khi nội phần, khi ngoại phần — Miến 18

Khi nội phần, khi ngoại phần; khi sắc, khi danh — Miến 19

Cách đi vào bốn niệm xứ — Miến 21

Điểm cần đặc biệt ghi nhớ — Miến 22

Niệm xứ tùy quán pháp — Miến 22

Cách quán minh sát quá khứ, vị lai, hiện tại — Miến 22

Cách quán hai mươi nhóm (khandha) — Miến 25

Sắc thô — sắc tế — Miến 29

Sắc hạ liệt — sắc cao thượng — Miến 30

Sắc xa — sắc gần — Miến 31

Thọ thô — thọ tế — Miến 34

Thô và tế do sức mạnh của sinh loại (jāti) — Miến 34

Thô và tế do sức mạnh của bản tính (sabhāva) — Miến 37

Sự chuyển động — sự dao động — Miến 38

Thô và tế do sức mạnh của hạng người — Miến 38

Thô và tế do sức mạnh của hiệp thế, siêu thế — Miến 39

Một điểm cần tránh — Miến 39

Thô và tế xét trong sự đối chiếu tương đối — Miến 40

Một cách khác để nắm bắt thô và tế — Miến 41

Hīna — paṇīta: hạ liệt — cao thượng — Miến 43

Dūra — santika: xa — gần — Miến 43

Hành uẩn — Miến 43

Cách nắm bắt tóm lược — Miến 44

Bốn niệm xứ — Miến 45

Cách quán thức uẩn — Miến 45

Lakkhaṇatthaddhattā hi: tùy quán vô thường, tùy quán khổ, tùy quán vô ngã — Miến 47

Niệm xứ — Miến 47

Tóm lược về hành uẩn — Miến 50
Các loại sammasana — thẩm sát — Miến 50
Pháp môn tùy quán vô thường — Miến 51
Bảy pháp sắc — Miến 52
Theo mười hai xứ và mười tám giới — Miến 52
Những luận điểm liên quan kinh Saḷāyatanasaṃyutta — Miến 53
Các phân loại của pháp hành niệm xứ — Miến 54
Niệm xứ tùy quán thọ — Miến 55
Phương pháp dễ thực hiện hơn — Miến 56
Niệm xứ tùy quán tâm — Miến 57
Niệm xứ tùy quán pháp — Miến 57
Quá khứ, vị lai, hiện tại — Miến 58
Tu tập bất tịnh — Miến 58
Chú giải Sammohavinodanī và lời giải Mūlaṭīkā — Miến 58
Phần không bị chấp thủ (anupādinnaka) — Miến 59
Trưởng lão Mahātissa, cư dân Cetiyapabbata — Miến 60
Cách đạt đến quả A-la-hán — Miến 61
Bất tịnh của thân có thức — bất tịnh của thân không thức — Miến 62
Chỉ và quán — Miến 62
“Hatthagatavatthu”: sự việc có thể nói là nằm trong tay — Miến 62
Sắc bén — không sắc bén — Miến 62
Trong phần minh sát, sự phân biệt giữa bất tịnh của thân không thức và thân có thức — Miến 64
Chín loại nghĩa của chữ “su” — Miến 66
Hãy đặt trên ba đặc tính — Miến 67
Một ngoại lệ — Miến 67
Sắc chưa tiêu hóa — Miến 68
Phá hủy tham — Miến 68
Bất tịnh của thân có thức — kinh Girimānanda — Miến 69
Cách thấy bất tịnh trong các sắc chân đế — Miến 70
Tùy quán nguy hại — Miến 71
Chỉ và quán — Miến 71
Tính chất bất tịnh của các danh pháp — Miến 72
Các quyết định của những bậc chú giải — Miến 73
Cũng hãy quán sắc và danh kết hợp — Miến 74
Các chi duyên khởi — Miến 75
Bốn mươi phương diện — Miến 76
Mười phương diện của đặc tính vô thường — Miến 76
1. Aniccato — là vô thường — Miến 77
2. Palokato — là tan rã — Miến 77
3. Calato — là lay động — Miến 78
4. Pabhaṅguto — là dễ vỡ — Miến 78
5. Addhuvato — là không bền — Miến 78

6. Vipariṇāmadhammato — là phải biến đổi — Miến 79
7. Asārakato — là không có lõi — Miến 79
8. Vibhavato — là tiêu vong — Miến 79
9. Maraṇadhammato — là phải chết — Miến 80
10. Saṅkhatato — là hữu vi — Miến 80
Hai mươi lăm phương diện của đặc tính khổ — Miến 81
1. Dukkhato — là khổ — Miến 82
Lưu ý để không làm mất minh sát — Miến 83
2. Rogato — là bệnh — Miến 84
3. Aghato — là tai họa — Miến 85
4. Gaṇḍato — là ung nhọt — Miến 85
5. Sallato — là mũi tên — Miến 86
6. Ābādhato — là tật bệnh — Miến 87
7. Upaddavato — là hiểm họa — Miến 87
8. Bhayato — là đáng sợ — Miến 88
9. Ītito — là tai ương — Miến 88
10. Upasaggato — là hoạn nạn — Miến 89
11. Atāṇato — là không có chỗ che chở — Miến 90
12. Aleṇato — là không có nơi ẩn náu — Miến 91
13. Asaraṇato — là không có chỗ nương tựa — Miến 91
14. Vadhakato — là kẻ sát hại — Miến 91
15. Aghamūlato — là gốc tai họa — Miến 92
16. Ādīnavato — là nguy hại — Miến 92
17. Sāsavato — là hữu lậu — Miến 93
18. Mārāmisato — là mồi của Māra — Miến 93
19. Jātidhammato; 20. Jarādhammato; 21. Byādhidhammato — phải sinh, phải già, phải bệnh — Miến 94
22. Sokadhammato; 23. Paridevadhammato; 24. Upāyāsadhammato — phải sầu, phải bi, phải não — Miến 95
25. Saṃkilesikadhammato — là pháp có thể nhiễm ô — Miến 95
Năm phương diện của đặc tính vô ngã — Miến 96
1. Anattato — là vô ngã — Miến 97
2. Parato — là kẻ khác — Miến 97
3. Rittato — là rỗng — Miến 98
4. Tucchato — là trống không — Miến 98
5. Suññato — là không — Miến 99
Hãy tự mình xem xét, quyết định — Miến 100
Bảy nhân làm trí nhạy bén — Miến 101
Không có gì phải bối rối — Miến 105
Phần Arūpasattaka, bảy pháp danh (Thanh tịnh đạo, II, 313) — Miến 106
Cách nỗ lực của trưởng lão Aśoka [CHƯA XÁC MINH tên] — Miến 108
Có thể chắc chắn bảy pháp thẩm sát danh — Miến 110
Hãy nỗ lực không để bị lỡ mất — Miến 110
Giải thích kinh Anattalakkhaṇa — Miến 112

Giải thích kinh Anattalakkhaṇa bằng tiếng Myanmar — Miến 114

Đại trưởng lão Mahāmoggallāna — Miến 119

Đại trưởng lão Sāriputta — Miến 120

Đại trưởng lão Aññāsikoṇḍaññā [CHƯA XÁC MINH: nhan đề ngắn/cách hiểu; đối chiếu khi dịch thân bài] — Miến 121

Giải thích kinh Ānanda [CHƯA XÁC MINH: nhan đề ngắn/cách hiểu; đối chiếu khi dịch thân bài] — Miến 121

Kinh Ānanda bằng tiếng Myanmar [CHƯA XÁC MINH: nhan đề ngắn/cách hiểu; đối chiếu khi dịch thân bài] — Miến 121

Những kinh được trích trong phụ chú giải — Miến 127

Kinh Aniccānupassanā — Miến 129

Kinh Anulomikā — Miến 130

Cách quán bảy pháp sắc — Miến 131

1. Cách quán theo sự tiếp nhận và đặt xuống (ādānanikkhepana) — Miến 131

Cảnh của vô thường — Miến 131

Cảnh của khổ — Miến 133

Cảnh của vô ngã — Miến 134

2. Chín cách quán theo sự đi đến tận cùng của tuổi thọ — Miến 135

“Đi — mang — chuyển — hạ — đặt — ấn” — Miến 137

Phân đoạn động tác — phân đoạn giới — Miến 138

3. Cách quán sắc do vật thực sinh — Miến 139

4. Cách quán sắc do nhiệt sinh — Miến 140

5. Cách quán sắc do nghiệp sinh — Miến 140

6. Cách quán sắc do tâm sinh — Miến 140

7. Cách quán sắc tự nhiên — Miến 143

Cách quán minh sát bảy pháp danh — Miến 144

1. Cách quán theo nhóm (kalāpa) — Miến 144

Sát-na tuệ — sát-na phi tuệ — Miến 145

2. Cách quán theo từng đôi (yamaka) — Miến 149

3. Cách quán theo sát-na (khaṇika) — Miến 149

4. Cách quán theo sự nối tiếp (paṭipāṭi) — Miến 150

5. Cách quán bằng trừ bỏ tà kiến (diṭṭhiugghāṭana) — Miến 151

6. Cách quán bằng trừ bỏ mạn (mānaugghāṭana) — Miến 151

7. Cách quán bằng tận diệt sự mong cầu (nikantipariyādāna), tức ái — Miến 152

Diṭṭhiugghāṭana — mānaugghāṭana — nikantipariyādāna (5–6–7) — Miến 152

Vô ngã do không chịu sự chi phối (avasavattanena anattā) — Miến 153

Vô thường do không có rồi có (ahutvā abhāvaṭṭhena anicca) [CHƯA XÁC MINH: cần kiểm lại chính tả câu Pāli khi dịch thân bài] — Miến 154

Khổ do bị sự sinh diệt bức bách (uppādavayapīḷanena dukkha) — Miến 155

Thấy rằng ngay cả sự tìm kiếm cũng đã được đoạn trừ — Miến 156

Đã trở nên rõ ràng — Miến 158

Mười tám đại minh sát — Miến 158

Tùy quán vô tướng, tùy quán vô nguyện, tùy quán không — Miến 161

Tùy quán vô tướng (animittānupassanā) — Miến 161
Tùy quán vô nguyện (appaṇihitānupassanā) — Miến 164
Tùy quán không (suññatānupassanā) — Miến 165
Minh sát tăng thượng tuệ đối với pháp (adhipaññādhammavipassanā) — Miến 165
Tri kiến như thật (yathābhūtañāṇadassana) — Miến 165
Hai loại tùy quán sinh diệt — Miến 167
Lời giảng trong Paṭisambhidāmagga — Miến 167
Trong thời hiện tại — Miến 168
Những điểm cần suy xét — Miến 172
Bản tính được gọi là trí — Miến 173
Cách nhận biết — Miến 175
Đức Phật bắt đầu thuyết từ đâu? — Miến 177
Bảy pháp sắc — Miến 179
Hãy đặt trên ba đặc tính — Miến 180
Cũng hãy hiểu điều này như vậy — Miến 185
Sự nối tiếp của dòng tương tục sinh khởi — Miến 186
Cách quán sinh diệt tóm lược — sắc uẩn: quán sinh theo nhân duyên — Miến 187
Sắc uẩn: quán diệt theo nhân duyên — Miến 187
Thọ uẩn: quán sinh theo nhân duyên — Miến 187
Thọ uẩn: quán diệt theo nhân duyên — Miến 187
Tưởng uẩn: quán sinh theo nhân duyên — Miến 188
Tưởng uẩn: quán diệt theo nhân duyên — Miến 188
Hành uẩn: quán sinh theo nhân duyên — Miến 188
Hành uẩn: quán diệt theo nhân duyên — Miến 188
Thức uẩn: quán sinh theo nhân duyên — Miến 189
Thức uẩn: quán diệt theo nhân duyên — Miến 189
Năm mươi đặc tính — Miến 192
Sắc anipphanna và sắc nipphanna — Miến 193
Thời điểm quán sắc nipphanna — Miến 193
Paṭinissagga — ādīnava — Miến 196
Hai loại diệt — Miến 196
Phần quán sự sinh khởi — tùy quán sinh (udayānupassanā): cách quán rộng — Miến 197
Tái tục — sắc uẩn — Miến 197
Tái tục — sự sinh của thọ uẩn — Miến 198
Tái tục — sự sinh của tưởng uẩn — Miến 199
Tái tục — sự sinh của hành uẩn, cách thứ nhất — Miến 199
Tái tục — sự sinh của hành uẩn, cách thứ hai — Miến 199
Tái tục — sự sinh của thức uẩn — Miến 200
Hữu phần — sự sinh của sắc uẩn — Miến 200
Hữu phần — sự sinh của thọ uẩn — Miến 201
Hữu phần — sự sinh của tưởng uẩn — Miến 202
Hữu phần — sự sinh của hành uẩn, cách thứ nhất — Miến 202

Hữu phần — sự sinh của hành uẩn, cách thứ hai — Miến 202
Hữu phần — sự sinh của thức uẩn — Miến 203
Lộ ngũ môn dục giới — sự sinh của sắc uẩn — Miến 203
Lộ nhãn môn — lộ ngũ môn: sự sinh của thọ uẩn — Miến 203
Lộ ngũ môn dục giới — sự sinh của tưởng uẩn — Miến 204
Lộ ngũ môn dục giới — sự sinh của hành uẩn, cách thứ nhất — Miến 204
Lộ ngũ môn dục giới — sự sinh của hành uẩn, cách thứ hai — Miến 204
Lộ ngũ môn dục giới — sự sinh của thức uẩn — Miến 205
Nhãn thức — sự sinh của thọ uẩn — Miến 205
Nhãn thức — sự sinh của tưởng uẩn — Miến 205
Nhãn thức — sự sinh của hành uẩn, cách thứ nhất — Miến 206
Nhãn thức — sự sinh của hành uẩn, cách thứ hai — Miến 206
Nhãn thức — sự sinh của thức uẩn — Miến 206
Tâm hướng ý môn — sự sinh của thọ uẩn — Miến 207
Tâm hướng ý môn — sự sinh của tưởng uẩn — Miến 207
Tâm hướng ý môn — sự sinh của hành uẩn, cách thứ nhất — Miến 207
Tâm hướng ý môn — sự sinh của hành uẩn, cách thứ hai — Miến 208
Tâm hướng ý môn — sự sinh của thức uẩn — Miến 208
Nhãn môn — thọ uẩn của đổng lực đại thiện thứ hai — Miến 209
Lộ nhĩ môn đến lộ ý môn — thọ uẩn của đổng lực đại thiện thứ hai — Miến 209
Phần tùy quán diệt (vayānupassanā) — Miến 210
Thế nào là tùy quán diệt? — Miến 210
Tái tục — sự diệt của sắc uẩn — Miến 211
Tái tục — sự diệt của thọ uẩn — Miến 212
Tái tục — sự diệt của tưởng uẩn — Miến 212
Tái tục — sự diệt của hành uẩn, cách thứ nhất — Miến 212
Tái tục — sự diệt của hành uẩn, cách thứ hai — Miến 213
Tái tục — sự diệt của thức uẩn — Miến 213
Nhãn thức — sự diệt của sắc uẩn — Miến 214
Nhãn thức — sự diệt của thọ uẩn — Miến 214
Nhãn thức — sự diệt của tưởng uẩn — Miến 215
Nhãn thức — sự diệt của hành uẩn, cách thứ nhất — Miến 215
Nhãn thức — sự diệt của hành uẩn, cách thứ hai — Miến 215
Nhãn thức — sự diệt của thức uẩn — Miến 216
Thêm một phần giải thích — Miến 216
Nhĩ thức — sự sinh của sắc uẩn — Miến 217
Nhĩ thức — sự diệt của sắc uẩn — Miến 217
Nhĩ thức — sự sinh của thọ uẩn — Miến 218
Nhĩ thức — sự diệt của thọ uẩn — Miến 218
Nhĩ thức — sự sinh của thức uẩn — Miến 218
Nhĩ thức — sự diệt của thức uẩn — Miến 219
Phần tùy quán cả sinh lẫn diệt (samudayavayānupassanā) — Miến 221

Thế nào là tùy quán sinh diệt? — Miến 221
Tái tục — quán sinh diệt của sắc uẩn — Miến 222
Tái tục — quán sinh diệt của thọ uẩn — Miến 223
Tái tục — quán sinh diệt của hành uẩn, cách thứ hai — Miến 224
Tái tục — quán sinh diệt của thức uẩn — Miến 225
Hữu phần — quán sinh diệt của sắc uẩn và bốn danh uẩn — Miến 226
Lời chú giải Paṭisambhidāmagga — Miến 228
Lời giải đáp của Mahāṭīkā — Miến 229
Giải thích thêm — Miến 231
Đối chiếu với các bậc chú giải — Miến 234
Đặt các hành trên ba đặc tính theo kinh, Paṭisambhidā và phương pháp — Miến 236
Cách nắm bắt các hành đúng theo Paṭisambhidā — Miến 239
Cách nắm bắt mười hai xứ — Miến 240
Cách nắm bắt năm đặc tính — Miến 242
Trí minh sát còn non yếu (taruṇavipassanāñāṇa) — Miến 245
Trưởng lão Buddha nêu câu hỏi — lời đáp của Đức Phật — Miến 245
Pháp hành niệm xứ — giai đoạn thứ ba — Miến 248
Mười tùy phiền não của minh sát — Miến 249
Lời giảng trong Paṭisambhidāmagga — Miến 250
1. Obhāsa — ánh sáng — Miến 251
Trưởng lão Mahānāga — Miến 254
2. Ñāṇa — trí minh sát — Miến 256
3. Pīti — hỷ của minh sát — Miến 256
4. Passaddhi — an tịnh của minh sát — Miến 256
5. Sukha — lạc của minh sát — Miến 258
6. Adhimokkha — tín giải, tức tín — Miến 259
7. Paggaha — tinh tấn của minh sát — Miến 259
8. Upaṭṭhāna — niệm của minh sát — Miến 259
9. Upekkhā — xả của minh sát và xả của sự hướng tâm — Miến 260
Cách xả của sự hướng tâm mạnh lên — Miến 261
10. Nikanti — sự quyến luyến đối với minh sát — Miến 261
Mười phiền não căn bản và mười cơ sở — Miến 262
Nhận định, phân biệt rõ đây là Thánh đạo hay phi Thánh đạo — Miến 263
Lợi ích và quả báo — Miến 266
Trí sinh diệt đã thoát khỏi chướng ngại — Miến 267
Đặt trên ba đặc tính và quán lại — Miến 269
Trí diệt — Miến 273
Hãy đặt trên ba đặc tính — Miến 275
Kinh Kaḷārakhattiya — phần lược — Miến 276
Phần trí quán diệt (bhaṅgānupassanāñāṇa) — Miến 278
Thế nào là trí quán diệt? — Miến 278
Udaya — ṭhiti — bhaṅga: sinh — trụ — diệt — Miến 279

Tướng (nimitta) — Miến 281
Thế nào là tiêu tan? — Miến 283
Cảnh của trí quán diệt và sắc chân đế — Miến 284
Để hiểu được — Miến 285
Ba đặc tính — Miến 286
Thế nào là chỉ có trí? — Miến 287
Cách quán nhanh — Miến 287
Hãy đọc kỹ lời ghi chép của phụ chú giải — Miến 288
Bốn niệm xứ, tức bốn tùy quán — Miến 291
Vatthu + ārammaṇa + vedanā: sở y + cảnh + thọ — Miến 293
Vatthu + ārammaṇa + viññāṇa: sở y + cảnh + thức — Miến 293
Vatthu + ārammaṇa + citta: sở y + cảnh + tâm — Miến 293
Trí của minh sát — Miến 294
Lợi ích và quả báo — Miến 295
Hãy đặt trên ba đặc tính — Miến 296
Cách trừ diệt tập tưởng và ngã tưởng bằng minh sát — Miến 297
Cách phá vỡ tập tưởng — Miến 297
Thế nào là buông bỏ? — Miến 300
Trí quán diệt được tô điểm bằng tám lợi ích — Miến 302
Trí quán diệt — Miến 308
Cách đi vào bốn niệm xứ — Miến 309
1. Nhóm thứ nhất — Miến 309
2. Nhóm thứ hai — Miến 310
(a) Hỷ — tái tục — Miến 311
(b) Lạc — tái tục — Miến 311
(c) Tâm hành — tái tục — Miến 313
(d) An tịnh tâm hành — Miến 313
Tùy quán thọ — Miến 314
Có quán riêng thọ đơn độc không? — Miến 314
3. Nhóm thứ ba — Miến 314
(a) Tâm — paṭisaṃvedī — Miến 315
(b) Làm tâm hoan hỷ — Miến 316
(c) Làm tâm định tĩnh — Miến 317
(d) Làm tâm giải thoát — Miến 318
Nhân — sáu pháp kỳ diệu — Miến 320
Có chỉ quán riêng tâm đơn độc không? — Miến 321
4. Nhóm thứ tư — Miến 321
(a) Tùy quán vô thường — Miến 322
(b) Tùy quán ly tham — Miến 324
(c) Tùy quán đoạn diệt — Miến 325
(d) Tùy quán xả ly — Miến 325
Minh sát thanh tịnh và minh sát chỉ — Miến 326

Kết luận rằng pháp hành niệm xứ có thể thành tựu bằng một chi — Miến 327
Kinh Kaḷārakhattiya — phần lược — kinh Ānanda — Miến 328
Người học — bậc A-la-hán — người phàm và người nhập lưu — Miến 329
Phần trí hiện khởi đáng sợ (bhayatupaṭṭhānañāṇa) — Miến 330
Thế nào là trí hiện khởi đáng sợ? — Miến 330
Có phải chính trí sợ hãi không? — Miến 330
Thế nào là hiện tại? — Miến 331
Bốn hiện tại — Miến 331
Hiện khởi theo trạng thái đáng sợ — Miến 332
Mười một sự quán xét của trí đáng sợ — Miến 333
Phần trí quán nguy hại — Miến 334
Trí tùy quán nguy hại — Miến 334
Lời giảng trong Paṭisambhidāmagga — Miến 335
Khổ — tịch tịnh — sanh y — Miến 337
Mười trí — Miến 339
Phần trí quán yếm ly — Miến 340
Trí quán yếm ly — trí yếm ly — Miến 340
Ba trí có một nghĩa — Miến 341
Phần trí dục thoát (muñcitukamyatāñāṇa) — Miến 342
Trí muốn thoát khỏi các hành — Miến 342
Phần trí quán xét (paṭisaṅkhānupassanāñāṇa) — Miến 343
Trí quán xét — Miến 343
Cách quán vô thường — Miến 344
Cách quán khổ — Miến 344
Cách quán bất tịnh — Miến 346
Cách quán vô ngã — Miến 346
Một loại lokaggaha — Miến 347
Lời giảng trong Paṭisambhidāmagga — Miến 347
Phần trí hành xả (saṅkhārupekkhāñāṇa) — Miến 349
Tùy quán không với hai phương diện — Miến 349
Tùy quán không với bốn phương diện — Miến 350
1. Nāhaṃ kvacani — ta không ở bất cứ đâu — Miến 351
2. Kassaci kiñcanatasmiṃ — trong sở hữu nào của bất cứ ai — Miến 351
Không có tự ngã và sở hữu của tự ngã — Miến 352
3. Na ca mama kvacani — cũng không ở bất cứ đâu của ta — Miến 352
4. Mama kismiñci kiñcanatthi [CHƯA XÁC MINH: cụm câu trích rời trong mục lục; cần kiểm phạm vi phủ định khi dịch thân bài] — Miến 352
Tùy quán không với sáu phương diện — sáu cách thức — Miến 353
Tùy quán không với tám phương diện — tám cách thức — Miến 354
Tùy quán không với mười phương diện — mười cách thức — Miến 354
Tùy quán không với mười hai phương diện — Miến 355
Tùy quán không với bốn mươi hai phương diện — Miến 356
Bốn mươi hai cách thức — Miến 358

Vua Rāmasiṅga chưa thấy được — Miến 359
Đáng sợ và an ổn — Miến 359
Cách diễn tiến — Miến 361
Một thời điểm đặc biệt hệ trọng — Miến 362
Kinh Kaḷārakhattiya — phần lược — kinh Ānanda, phần rộng — Miến 363
Hãy đạt đến đỉnh cao — Miến 363
Cách trí hành xả của người sợ hãi kiếp sống diễn tiến [CHƯA XÁC MINH: nhan đề ngắn/cách hiểu; đối chiếu khi dịch thân bài] — Miến 364
Khuynh hướng của cá nhân (puggalajjhāsaya) — Miến 364
Kinh Bhāradvāja (Aṅguttara I, 243) — Miến 366
Kinh Bāhiya và lời giải của chú giải — Miến 367
Tám cách thức của minh sát — Miến 372
Ba giải thoát môn — Miến 374
Tùy quán vô thường, tức vô tướng giải thoát môn — Miến 374
Cách phân biệt các căn — Miến 375
Tùy quán khổ, tức vô nguyện giải thoát môn — Miến 376
Tùy quán vô ngã, tức không giải thoát môn — Miến 377
Cửa (mukha) và pháp môn (pariyāya) — Miến 378
Vì sao gọi là “không” — Miến 379
Vì sao gọi là “vô nguyện” — Miến 381
Ba đặc tính — Miến 382
Cách gọi tên bốn hạng Thánh nhân — Miến 384
Một điểm không nên quên — Miến 384
Theo chủ yếu mà nắm bắt — Miến 385
Pháp xuất khởi, tức nắm bắt theo chủ yếu — ba hạng người — Miến 386
Trí chứng cả hai — Miến 387
Xuất khởi tuệ — Miến 388
Lộ Nhập lưu đạo của người căn chậm — Miến 389
Lộ Nhập lưu đạo của người căn nhanh — Miến 389
Cảnh của xuất khởi tuệ — Miến 390
Các loại thắng giải và sự xuất khởi — Miến 391
Câu chuyện bậc đại nhân Dhammadinna, cư dân Talāvatthu — Miến 395
Các hạng người — Miến 396
Mười hai ví dụ — Miến 397
1. Vagguli — dơi — Miến 397
2. Kacchapa — rùa — Miến 398
3. Geha — nhà — Miến 399
4. Go — bò — Miến 400
5. Yakkhī — nữ dạ-xoa — Miến 400
6. Dāraka — trẻ nhỏ — Miến 401
Sáu ví dụ lớn — Miến 401
Trí hành xả có đặc tính như thế nào? — Miến 402
Người có tâm khuynh hướng xuất khởi — Miến 404

Sự khác nhau của giác chi, đạo, thiền, pháp hành và giải thoát — Miến 404
1. Thuyết thứ nhất của các trưởng lão: thiền làm nền tảng — Miến 405
2. Thuyết thứ hai của các trưởng lão: thiền được thẩm sát — Miến 408
3. Thuyết thứ ba của các trưởng lão: thiên hướng của cá nhân — Miến 409
Sự phân tích của Tipiṭakacūḷanāga về thuyết — Miến 410
Sự phân tích của Moravāpivāsī Mahādatta về thuyết — Miến 412
Sự phân tích của Tipiṭakacūḷābhaya về thuyết — Miến 413
Bốn loại pháp hành — Miến 415
Nhận xét của các bậc chú giải và phụ chú giải — Miến 415
Năm thuyết được các vị chú giải chấp nhận — Miến 416
1. Thuyết thứ nhất: phân định sắc — Miến 416
2. Thuyết thứ hai: nắm bắt danh và sắc — Miến 417
3. Thuyết thứ ba: phân định duyên — Miến 418
4. Thuyết thứ tư: minh sát đang thẩm sát các đặc tính — Miến 418
5. Thuyết thứ năm: sự tận diệt quyến luyến v.v. — Miến 418
Thuyết được các vị chú giải ưa thích — Miến 419
Nhận xét của Mahāṭīkā — Miến 419
Sự phân loại pháp hành tương tự nhau — Miến 420
Vì sao có các tên của trí hành xả — Miến 422
Dạy về lợi ích của pháp hành, các loại trí hành xả — Miến 424
Một thời điểm đặc biệt hệ trọng — Miến 426
Kinh Soḷasapañha — Miến 426
Phần trí thuận thứ (anulomañāṇa) — Miến 433
Trí thuận thứ với chân lý — Miến 433
Những tên gọi của xuất khởi tuệ — Miến 437
1. Atammayatā — không lấy đó làm mình — Miến 437
2. Nibbidā — yếm ly — Miến 439
3. Muñcitukamyatā — muốn giải thoát — Miến 439
4. Suññaka — không — Miến 441
5. Paṭisaṅkhānupassanāñāṇa — trí quán xét — Miến 441
6. Sikkhānisaṃsa; trí quán xét và trí hành xả — Miến 441
7. Alagaddūpama; Rathavinīta; Theri [CHƯA XÁC MINH tên mục] — Miến 442
8. Paṭisambhidāmagga, phẩm Vipassanā [CHƯA XÁC MINH: nhan đề ngắn/cách hiểu; đối chiếu khi dịch thân bài] — Miến 442
Lặp lại tướng và chuyển tánh — Miến 443
1. Lộ đạo của người đại tuệ — Miến 444
2. Lộ đạo của người trung tuệ — Miến 444
3. Lộ đạo của người tuệ chậm — Miến 444
Lặp lại dục của đổng lực không bị chấp thủ, không bị chấp thủ — Miến 448
Lặp lại dục của đổng lực bị chấp thủ, bị chấp thủ [CHƯA XÁC MINH: nhan đề ngắn/cách hiểu; đối chiếu khi dịch thân bài] — Miến 449
(7) Một … [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — Miến 449
Ba loại người Nhập lưu — Miến 450

Các pháp có thể được kiến đạo đoạn trừ — Miến 450
Giải thích thêm — Miến 451
Lời giải của chú giải Sammohavinodanī — Miến 452
Lặp lại ba phạm vi thời gian — Miến 453
Minh sát liên tục không gián đoạn — Miến 457
Các căn và tinh tấn — Miến 460
Chỉ dẫn về Tri kiến thanh tịnh (ñāṇadassanavisuddhi) — Miến 463
Đạo thứ nhất, tức Nhập lưu đạo — Miến 463
Người Nhập lưu — Miến 466
Phần đạo thứ hai — Miến 469
Sự nhẹ bớt của phiền não — Miến 469
Bậc chỉ trở lại một lần — Miến 470
Phần đạo thứ ba — Miến 471
Quả thứ tư, tức A-la-hán quả — Miến 472
Bốn niệm xứ đã viên mãn — Miến 473
Ba mươi bảy pháp trợ giác ngộ — Miến 474
Ba mươi bảy pháp trợ giác ngộ viên mãn trong Thánh đạo — Miến 479
Cách trình bày bản thể pháp — Miến 481
Tướng — chuyển tánh — sự lặp lại đổng lực — Miến 483
Trí chuyển tánh — Miến 484
Đổng lực dục giới — đạo — Miến 485
Sức mạnh của chỉ và quán — Miến 489
Lời giảng trong Paṭisambhidāmagga — Miến 489
Vì sao bậc Thánh không còn tái sinh? — Miến 490
Phiền não được đoạn trừ bằng các Thánh đạo — Miến 492
Dục (chanda) không thể mang tên “chánh” — Miến 495
Chanda này là loại chanda nào? — Miến 495
Biết bốn Thánh đế chỉ trong một lần — Miến 497
Kết hợp diễn tiến của thuyết pháp — Miến 499
Sự đối chiếu với ví dụ và ví dụ so sánh — Miến 500
Mười sáu nghĩa của đế — Miến 501
Bốn nghĩa của Khổ đế — Miến 501
Điểm đặc biệt cần ghi nhớ — Miến 504
Bốn nghĩa của Tập đế — Miến 504
Bốn nghĩa của Diệt đế — Miến 505
Bốn nghĩa của Đạo đế — Miến 507
Các điểm cần giải quyết — Miến 510
Pariññābhisamaya — hiện quán bằng liễu tri — Miến 513
Pahānābhisamaya — hiện quán bằng đoạn trừ — Miến 515
Mười tám đại minh sát — Miến 516
Sacchikiriyābhisamaya — hiện quán bằng chứng ngộ — Miến 518
Bhāvanābhisamaya — hiện quán bằng tu tập — Miến 520

Lợi ích và quả báo của sự tu tập trí tuệ — Miến 522
Sự nhổ bật chấp thủ thân kiến — Miến 522
Hãy từ bỏ sự đắm vị ngọt — Miến 528
Ba nguyên nhân khiến chướng ngại khó được loại bỏ — Miến 531
Hai nguyên nhân làm mất khả năng đạt đạo quả — Miến 532
Ba loại minh sát — Miến 535
Chính lời dạy của Đức Phật cho thấy vẫn còn có thể đạt được — Miến 536
Lợi ích và quả báo của sự chứng Thánh quả — Miến 537
Trích trình bày phần còn lại — Miến 540
Phân loại nghiệp xứ — Miến 540
Sự không thích hợp — thích hợp — Miến 541
Định của nghiệp xứ — Miến 541
Lợi ích và quả báo — Miến 541
Nghiệp xứ đối với bốn mươi sáu loại tính: các nghiệp xứ bao gồm mọi trường hợp — Miến 543
Nghiệp xứ riêng cho từng tính — Miến 543
Nghiệp xứ tạm thời — các nghiệp xứ chung — Miến 544
Ba mươi hai koṭṭhāsa — các phần thân — Miến 545
Cách dẫn tâm đến bất tịnh — Miến 549
Khả năng của người đã đạt thuần thục tâm — Miến 549
Cách diễn tiến của tập khí kiếp trước — Miến 549
Tính dễ thích nghi — Miến 550
Theo lời dạy về hạng người — Miến 552
Đại trưởng lão Mahāhatthipaduma — Miến 553
Người đệ tử của trưởng lão Saddhivihārika, cư dân Saddhivihāra [CHƯA XÁC MINH tên] — Miến 554
Trưởng lão Cūḷapanthaka — Miến 556
Các nghiệp xứ còn lại — Miến 557
Năm chi thiền — Miến 558
Cách nhập chứng — Miến 559
Một việc nên nhớ — Miến 560
Hai nghiệp xứ vô sắc — Miến 560
Thiền Không vô biên xứ — Miến 562
Người số 1 — Miến 566
Từ người số 2 đến người số 8 — Miến 568
Lời giảng trong kinh và phụ chú giải [CHƯA XÁC MINH: nhan đề ngắn/cách hiểu; đối chiếu khi dịch thân bài] — Miến 569
Không làm mất hỷ của sự đắm vị ngọt [CHƯA XÁC MINH: nhan đề ngắn/cách hiểu; đối chiếu khi dịch thân bài] — Miến 570
Mười kasiṇa — Miến 572
Cách tăng trưởng tợ tướng mà không làm tướng mất đi — Miến 576
Một điều đặc biệt cần lưu ý — Miến 580
Các loại người thấy tướng — Miến 581
Năm khả năng thuần thục thiền — Miến 583
Cách nhập nhị thiền — Miến 584

Cách nhập tam thiền — Miến 585

Cách nhập tứ thiền — Miến 585

Cách diễn tiến của những lộ đổng lực thuộc an chỉ — Miến 587

Nīlakasiṇa — kasiṇa màu xanh — Miến 588

Pītakasiṇa — kasiṇa màu vàng — Miến 589

Tấm vải, hạt và hoa — Miến 590

Lohitakasiṇa — kasiṇa màu đỏ — Miến 590

Odātakasiṇa — kasiṇa màu trắng — Miến 591

Āpokasiṇa — kasiṇa nước — Miến 594

Tejokasiṇa — kasiṇa lửa — Miến 595

Vāyokasiṇa — kasiṇa gió — Miến 597

Ālokakasiṇa — kasiṇa ánh sáng — Miến 597

Paricchinnākāsakasiṇa — kasiṇa hư không giới hạn — Miến 599

Phần thiền chứng vô sắc — Miến 601

Thiền Không vô biên xứ — Miến 601

Thiền Thức vô biên xứ — Miến 605

Thiền Vô sở hữu xứ — Miến 607

Thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ — Miến 610

Tu tập từ (mettā) — Miến 616

Cách tăng trưởng — Miến 617

Năm chi thiền — Miến 619

Sīmāsambheda — phá bỏ ranh giới — Miến 621

Ba cách từ tâm giải thoát biến mãn không chỉ định — Miến 623

Ba cách từ tâm giải thoát biến mãn có chỉ định — Miến 624

Cách an trú trong thiền chứng ở giữa [CHƯA XÁC MINH: nhan đề ngắn/cách hiểu; đối chiếu khi dịch thân bài] — Miến 625

Mười cách từ tâm giải thoát theo phương hướng [CHƯA XÁC MINH: nhan đề ngắn/cách hiểu; đối chiếu khi dịch thân bài] — Miến 625

Mười một lợi ích của từ — Miến 626

Tu tập bi (karuṇā) — Miến 627

Tu tập hỷ (muditā) — Miến 628

Tu tập xả (upekkhā) — Miến 629

Các đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần — Miến 631

Bốn phạm trú và bốn vô lượng [CHƯA XÁC MINH: nhan đề ngắn/cách hiểu; đối chiếu khi dịch thân bài] — Miến 634

Mười loại vô lượng do sức mạnh của chủ ý [CHƯA XÁC MINH: nhan đề ngắn/cách hiểu; đối chiếu khi dịch thân bài] — Miến 635

Sự khác nhau của định hướng tâm (abhinīhāra) [CHƯA XÁC MINH: nhan đề ngắn/cách hiểu; đối chiếu khi dịch thân bài] — Miến 637

Trạng thái hướng tâm đến cảnh, tức hiện trạng của sự hướng tâm [CHƯA XÁC MINH: nhan đề ngắn/cách hiểu; đối chiếu khi dịch thân bài] — Miến 638

Hãy tu tập với tâm mong muốn thực hiện — Miến 640

Mười sự viên mãn của bố thí [CHƯA XÁC MINH: nhan đề ngắn/cách hiểu; đối chiếu khi dịch thân bài] — Miến 642

Chỉ mục chữ cái về những điều cần ghi nhớ — Miến 645

Đầu sách

Miến không đánh số · PDF nguồn 1

Nhan đề

Nibbānagāminipaṭipadā — Pháp hành đưa đến Niết-bàn — Tập V. Phần minh sát và phần nghiệp xứ chỉ. Pa-Auk Tawya Sayadaw.

Miến không đánh số · PDF nguồn 2

Trang nhan đề — PDF 2

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập V.

Miến không đánh số · PDF nguồn 3

Trang nhan đề — PDF 3

Nibbānagāminipaṭipadā — Pháp hành đưa đến Niết-bàn — Tập V. Phần minh sát và phần nghiệp xứ chỉ. Pa-Auk Tawya Sayadaw.

Miến không đánh số · PDF nguồn 4

Trang nhan đề — PDF 4

Nibbānagāminipaṭipadā — Pháp hành đưa đến Niết-bàn — Tập V. Phần minh sát và phần nghiệp xứ chỉ. Pa-Auk Tawya Sayadaw.

Miến không đánh số · PDF nguồn 5

Pháp thí — Thông tin ấn bản

Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti. Sabbarasaṃ dhammaraso jināti. Sabbaratiṃ dhammarati jināti. Taṇhakkhayo sabbadukkhaṃ jināti.

Pháp thí thắng mọi sự bố thí. Vị của Pháp thắng mọi vị. Sự vui thích trong Pháp thắng mọi sự vui thích. Sự diệt tận ái thắng mọi khổ.

Ciraṃ tiṭṭhatu saddhammo, dhamme hontu sagāravā. Nguyện Chánh pháp, lời giáo huấn của Đức Phật, được tồn tại lâu dài. Nguyện mọi người tôn kính ba loại Chánh pháp.

Pháp thí. Chỉ dùng làm pháp thí tại Pa-Auk Tawya. Bất cứ ai cũng được phép sao chép và in bộ sách này.

Lần in thứ nhất. Bản quyền © 1998 Pa Auk Sayadaw. Sách này thuộc phạm vi công cộng và có thể được tái bản mà không cần xin thêm sự cho phép của tác giả.

Lời dẫn A–K

Miến A · PDF nguồn 17

Lời dẫn nhập — Bản trình bày duyên do — Những suy nghĩ của bậc đại nhân

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa. Thành kính đảnh lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Chánh Đẳng Giác.

Sau khi trải qua một mùa an cư, Đức Thế Tôn lần đầu tiên ngự đến kinh thành Kapilavatthu. Từ đó, trên đường trở về tinh xá Veḷuvana tại thành Rājagaha, Ngài tạm trú trong khu rừng vườn xoài Anupiya nằm giữa đường. Bấy giờ, sáu vương tử Anuruddha, Bhaddiya, Ānanda, Bhagu, Kimila và Devadatta cùng người thợ cạo Upāli đến trước Đức Thế Tôn và xuất gia thọ giới.

Trong bảy vị ấy, trưởng lão Bhaddiya đạt đến quả A-la-hán ngay trong mùa an cư ấy. Trưởng lão Anuruddha làm phát sinh tám thiền chứng hiệp thế cùng thắng trí thiên nhãn (dibbacakkhu-abhiññāṇa). Trưởng lão Devadatta đạt tám thiền chứng hiệp thế cùng các thắng trí hiệp thế. Trưởng lão Ānanda an trú trong quả Nhập lưu. Hai trưởng lão Bhagu và Kimila về sau mới đạt đến quả A-la-hán.

Đặc biệt, ngay trong mùa an cư đầu tiên sau khi xuất gia, trưởng lão Anuruddha đã đạt tám thiền chứng hiệp thế và thắng trí thiên nhãn có thể thấy một nghìn thế giới, một nghìn hệ thế giới. Ngài tiếp tục nỗ lực tu tập nghiệp xứ minh sát nhưng trong mùa an cư ấy chưa thành tựu. Một hôm, Ngài đến gặp trưởng lão Sāriputta và thưa như sau:

1. “Bạch ngài Sāriputta, với con mắt thắng trí thiên nhãn đặc biệt thanh tịnh, vượt quá mắt của loài người, tựa như mắt chư thiên, con có khả năng thấy một nghìn thế giới.

2. Con đã phát khởi tinh tấn, nỗ lực mạnh mẽ tu tập chỉ và quán, không thối lui. Niệm nắm giữ tính vô thường, khổ và vô ngã của các hành cùng các nhân của chúng, được gọi là thân, thọ, tâm, pháp, hiện rõ, không quên mất. Thân tâm không nóng bức, được an tịnh. Tâm có một cảnh và khéo an định.

3. Tuy như vậy, tâm con vẫn chưa thoát khỏi các lậu hoặc bằng sự không chấp thủ năm thủ uẩn, các hành, là ‘ta, của ta’ do ái và kiến.”

Miến B · PDF nguồn 18

Những suy nghĩ của bậc đại nhân — tiếp theo

Ngài đã thưa như vậy. Khi ấy, đại trưởng lão Sāriputta nói với trưởng lão Anuruddha như sau:

1. “Hiền giả Anuruddha, chính ý nghĩ ‘Với con mắt thắng trí thiên nhãn đặc biệt thanh tịnh, vượt quá mắt loài người, tựa như mắt chư thiên, ta có khả năng thấy một nghìn thế giới’ đang trở thành mạn trong dòng tương tục của hiền giả.

2. Hiền giả Anuruddha, chính ý nghĩ ‘Ta đã phát khởi tinh tấn, nỗ lực mạnh mẽ tu tập chỉ và quán, không thối lui; niệm nắm giữ tính vô thường, khổ và vô ngã của các hành cùng các nhân của chúng, được gọi là thân, thọ, tâm, pháp, hiện rõ, không quên mất; thân tâm không nóng bức, được an tịnh; tâm có một cảnh và khéo an định’ đang trở thành sự tán loạn của tâm, tức trạo cử (uddhacca), trong dòng tương tục của hiền giả.

3. Hiền giả Anuruddha, chính ý nghĩ ‘Tuy như vậy, tâm ta vẫn chưa thoát khỏi các lậu hoặc bằng sự không chấp thủ năm thủ uẩn, các hành, là “ta, của ta” do ái và kiến’ đang trở thành sự suy nghĩ lo âu, nghi và hối [CHƯA XÁC MINH: cách gọi trong nguyên tác; xem V5-I001], trong dòng tương tục của hiền giả.”

“Hiền giả Anuruddha, điều tôi muốn khuyên nhủ và thỉnh cầu là: xin hiền giả từ bỏ ba pháp mạn, trạo cử, hối đang sinh khởi trong dòng tương tục của mình; không tác ý đến ba pháp ấy, hãy hướng tâm đến cảnh chỉ và cảnh minh sát, là đường thực hành đưa đến giới bất tử, tức Niết-bàn bất tử.” Như vậy, Ngài đã điều chỉnh nghiệp xứ cho trưởng lão Anuruddha. [NT-001]

NT-001 · Aṅguttara, chú giải, 3, 225. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

Sau khi học nghiệp xứ, trưởng lão Anuruddha bạch xin phép Đức Thế Tôn, rồi đi đến xứ Ceti, trú tại khu rừng trúc phía đông và tu tập pháp của người xuất gia. Lúc ấy, Đức Thế Tôn trú tại tinh xá trong khu rừng Bhesakaḷāvana, nơi các loài thú được bảo hộ, nương thành Suṃsumāragiri thuộc xứ Bhagga làm nơi khất thực. Rừng Bhesakaḷāvana thuộc xứ Bhagga, nơi Đức Phật trú, nằm ở phía tây; còn khu rừng trúc thuộc xứ Ceti, nơi trưởng lão Anuruddha trú, nằm ở phía đông.

Trưởng lão Anuruddha suốt mười lăm ngày, tức nửa tháng, không nằm ngủ, đi kinh hành và nỗ lực mãnh liệt tu tập chỉ và quán. Bị sự nỗ lực tu nghiệp xứ tác động mạnh, thân Ngài mệt mỏi, kiệt sức. Ngài gom cỏ và lá dưới một bụi trúc làm chỗ ngồi, trải thêm một tấm trải lên trên rồi ngồi nghỉ chốc lát. Bấy giờ, những suy nghĩ của bậc đại nhân, gọi là mahāpurisavitakka, hiện rõ trong dòng tâm của Ngài. Sau khi suy nghĩ, xem xét và quán xét bảy suy nghĩ của bậc đại nhân, Ngài…

Miến C · PDF nguồn 19

Tám suy nghĩ của bậc đại nhân

…mệt mỏi khi cố tiến thêm một bước để suy xét suy nghĩ thứ tám của bậc đại nhân. Thật vậy, đối với các vị đệ tử, sau khi đã suy xét bảy suy nghĩ của bậc đại nhân mà trí tuệ là điểm tận cùng, việc suy xét thêm một pháp ở trên nữa thường trở nên nặng nề, mệt nhọc. Đối với các vị đệ tử, pháp thường kết thúc ở trí tuệ. Vì thế, sau khi suy xét suy nghĩ thứ bảy của bậc đại nhân liên quan đến trí tuệ, trưởng lão Anuruddha mệt mỏi khi tiếp tục suy xét suy nghĩ thứ tám.

Biết Ngài đang mệt mỏi như vậy, Đức Phật dùng thắng trí thần thông ngự đến chỉ trong chốc lát, bổ sung suy nghĩ thứ tám và giảng dạy đầy đủ tám suy nghĩ của bậc đại nhân.

Sau đó, Ngài dạy rằng khi suy xét tám suy nghĩ ấy, có thể dễ dàng đạt và nhập sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền hiệp thế; và khi suy xét tám suy nghĩ ấy, dễ dàng đạt và nhập bốn thiền hiệp thế, thì có thể thành tựu năm pháp tri túc sau:

1. Cīvarasantosa: dễ biết đủ với bất cứ y phấn tảo nào nhận được.

2. Piṇḍapātasantosa: dễ biết đủ với bất cứ vật thực nào nhận được do hạnh khất thực.

3. Senāsanasantosa: dễ biết đủ với bất cứ trú xứ nào là gốc cây nhận được.

4. Sayanāsanasantosa: dễ biết đủ với bất cứ chỗ nằm ngồi trải bằng cỏ và lá nào nhận được.

5. Bhesajjasantosa: dễ biết đủ với bất cứ dược phẩm nào nhận được, như quả āmalaka, quả harītaka ngâm trong nước tiểu bò đã lên men.

Ngài giảng rộng rằng: khi suy xét tám suy nghĩ của bậc đại nhân, dễ dàng đạt và nhập bốn thiền sắc giới, không nhọc nhằn, không mệt mỏi, và đầy đủ năm pháp tri túc ấy, thì có thể dễ dàng thành tựu pháp hành thuộc dòng dõi bậc Thánh là vui thích tu tập chỉ và quán (bhāvanārāmatā-ariyavaṃsapaṭipadā), cũng như Niết-bàn cao quý, nơi hoàn toàn lắng dịu mọi sức nóng phiền não. Sau đó, Đức Phật dặn trưởng lão Anuruddha an cư mùa hạ năm sau ngay tại khu rừng trúc phía đông này, mang tên Pācīnavaṃsadāya, để tu tập pháp của người xuất gia, rồi trở về tinh xá Bhesakaḷāvana. Khi về đến tinh xá, Ngài giảng dạy, chỉ bày và giáo giới chúng Tỳ-khưu về tám suy nghĩ của bậc đại nhân (mahāpurisavitakka), phân biệt phần lược và phần rộng. Ở đây, sẽ trích trình bày ý nghĩa cốt yếu của tám suy nghĩ ấy:

1. Appicchassāyaṃ bhikkhave dhammo, nāyaṃ dhammo mahicchassa.

2. Santuṭṭhassāyaṃ bhikkhave dhammo, nāyaṃ dhammo asantuṭṭhassa.

3. Pavivittassāyaṃ bhikkhave dhammo, nāyaṃ dhammo saṅgaṇikārāmassa.

Miến D · PDF nguồn 20

Tám suy nghĩ — thiểu dục, tri túc và viễn ly

4. Āraddhavīriyassāyaṃ bhikkhave dhammo, nāyaṃ dhammo kusītassa.

5. Upaṭṭhitassatissāyaṃ bhikkhave dhammo, nāyaṃ dhammo muṭṭhassatissa.

6. Samāhitassāyaṃ bhikkhave dhammo, nāyaṃ dhammo asamāhitassa.

7. Paññavato ayaṃ bhikkhave dhammo, nāyaṃ dhammo duppaññassa.

8. Nippapañcārāmassāyaṃ bhikkhave dhammo nippapañcaratino, nāyaṃ dhammo papañcārāmassa papañcaratino. [NT-002]

NT-002 · Aṅguttara, 3, 65. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

1. “Này các Tỳ-khưu, chín pháp siêu thế này chỉ có thể được thành tựu trong dòng tương tục của người thiểu dục, tức người ít ham muốn, không có sự mong cầu, dục ái; chúng không thể được thành tựu trong dòng tương tục của người có lòng ham muốn lớn.” [NT-003]

NT-003 · Aṅguttara, 3, 65. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

Có bốn hạng người thiểu dục: người thiểu dục đối với bốn vật dụng (paccaya-appiccha), khi được cúng nhiều thì chỉ nhận ít, khi được cúng ít thì vẫn nhận ít hơn số được cúng, không nhận tất cả; người thiểu dục về chứng đắc (adhigama-appiccha), giữ kín, không muốn cho người khác biết mình đã chứng được các pháp đạo quả cao quý; người thiểu dục về học pháp (pariyatti-appiccha), giữ kín, không muốn cho người khác biết mình thông thạo, đa văn về pháp học; và người thiểu dục về hạnh đầu-đà (dhutaṅga-appiccha), giữ kín, không muốn cho người khác biết mình đã thọ trì đầu-đà.

Người thiểu dục ấy, tuy là người thiểu dục, không muốn người khác biết mình là người thiểu dục. Tuy dễ biết đủ với bốn vật dụng nhận được, vị ấy không muốn người khác biết mình dễ biết đủ. Tuy vui thích, hoan hỷ trong ba sự viễn ly, vị ấy không muốn người khác biết mình vui thích, hoan hỷ trong ba sự viễn ly. Tuy có tinh tấn mạnh mẽ, vị ấy không muốn người khác biết mình có tinh tấn mạnh mẽ. Tuy có niệm sáng rõ, vị ấy không muốn người khác biết mình có niệm sáng rõ. Tuy có định gồm cận định và an chỉ định, vị ấy không muốn người khác biết mình có định. Tuy đầy đủ trí tuệ minh sát, vị ấy không muốn người khác biết mình đầy đủ trí tuệ minh sát. Tuy vui thích, hoan hỷ nơi Niết-bàn cao quý, nơi vắng bóng các pháp hý luận (papañca), tức ái, mạn, kiến làm tăng trưởng luân hồi, vị ấy không muốn người khác biết mình vui thích, hoan hỷ nơi Niết-bàn ấy. Vị ấy thiểu dục đến mức như vậy. [NT-004]

NT-004 · Aṅguttara, 3, 66. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

2. “Này các Tỳ-khưu, chín pháp siêu thế này chỉ có thể được thành tựu trong dòng tương tục của người dễ biết đủ với bốn vật dụng là vật thực, y, trú xứ và thuốc men nhận được, vừa đủ dùng, vừa đủ khả kính; chúng không thể được thành tựu trong dòng tương tục của người không biết đủ.” [NT-005]

NT-005 · Aṅguttara, 3, 65. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

3. “Này các Tỳ-khưu, chín pháp siêu thế này chỉ có thể được thành tựu trong dòng tương tục của người vui thích, hoan hỷ trong ba sự viễn ly; chúng không thể được thành tựu trong dòng tương tục của người vui thích, hoan hỷ trong bạn bè là người và chúng sinh, trong bạn bè là phiền não.” [NT-006]

NT-006 · Aṅguttara, 3, 65. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

Viễn ly, tinh tấn, niệm và định

Có ba sự viễn ly: thân viễn ly (kāyaviveka), tâm viễn ly (cittaviveka) và sanh y viễn ly (upadhiviveka). Từ bỏ hội chúng, bạn bè, thường sống một mình: đi, đứng, ngồi, nằm, ăn v.v. một mình, gọi là thân viễn ly. Vì chỉ có thân viễn ly thì chưa hoàn thành, chưa thành tựu chín pháp siêu thế, vị ấy thực hành các chuẩn bị kasiṇa và làm phát sinh tám thiền chứng; tám thiền chứng này gọi là tâm viễn ly. Vì chỉ có tám thiền chứng vẫn chưa hoàn thành, chưa thành tựu chín pháp siêu thế, vị ấy lấy thiền chứng ấy làm nền tảng cho minh sát, đặt các hành trên ba đặc tính rồi quán xét, tu tập minh sát, và đạt quả A-la-hán cùng bốn trí phân tích (paṭisambhidāñāṇa). “Quả A-la-hán, Niết-bàn này” [CHƯA XÁC MINH: quan hệ đồng vị trong lời nguồn; V5-I024] được gọi là sanh y viễn ly về mọi phương diện. Niết-bàn ấy vắng các dục, vắng phiền não, vắng các thắng hành (abhisaṅkhāra) tạo tác đời sống mới, và vắng năm uẩn. Vì vậy, Niết-bàn ấy gọi là sanh y viễn ly. Người vui thích, hoan hỷ trong ba sự viễn ly như vậy, khi hội chúng đến, hướng dẫn họ có tâm vui thích, hoan hỷ và nghiêng về ba sự viễn ly, rồi cho họ ra về; bản thân chỉ tu tập chỉ và quán. [NT-007]

NT-007 · Aṅguttara, 3, 66; chú giải Aṅguttara, 3, 226. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

4. “Này các Tỳ-khưu, chín pháp siêu thế này chỉ có thể được thành tựu trong dòng tương tục của người có tinh tấn mạnh mẽ, bền bỉ, đầy đủ sức nỗ lực mãnh liệt tu tập chỉ và quán để đoạn trừ các pháp bất thiện, làm viên mãn các pháp thiện; chúng không thể được thành tựu trong dòng tương tục của người biếng nhác.” [NT-008]

NT-008 · Aṅguttara, 3, 65. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

5. “Này các Tỳ-khưu, chín pháp siêu thế này chỉ có thể được thành tựu trong dòng tương tục của người có niệm sáng rõ như sau: niệm sáng rõ nắm giữ các hành danh sắc được gọi là thân, thọ, tâm, pháp; niệm sáng rõ nắm giữ các nhân của những hành danh sắc được gọi là thân, thọ, tâm, pháp ấy; niệm sáng rõ nắm giữ tính vô thường, khổ và vô ngã của những hành danh sắc ấy cùng các nhân của chúng. Chúng không thể được thành tựu trong dòng tương tục của người thất niệm.” [NT-009]

NT-009 · Aṅguttara, 3, 65–67. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

6. “Này các Tỳ-khưu, chín pháp siêu thế này chỉ có thể được thành tựu trong dòng tương tục của người có định gồm cận định và an chỉ định; chúng không thể được thành tựu trong dòng tương tục của người không có định gồm cận định và an chỉ định.” [NT-010]

NT-010 · Aṅguttara, 3, 65. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

Ở đây, chính Đức Phật đã giải thích trong kinh Anuruddhamahāvitakka rằng định được nói đến là định sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền. [NT-011] Có ba loại định: định dục giới là cận định đã đạt đến đỉnh cao, định sắc giới và định vô sắc giới. Việc nêu định sắc giới nằm ở giữa để bao gồm cả định dục giới ở đầu và định vô sắc giới ở cuối là cách thuyết theo phương pháp nêu phần giữa (majjhedīpaka). Hãy xem lời chú giải Thanh tịnh đạo: “Tám thiền chứng cùng với cận định được gọi là tâm thanh tịnh (cittavisuddhi).” [NT-012]

NT-011 · Aṅguttara, 3, 67. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

NT-012 · Thanh tịnh đạo, 2, 222. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

Trí tuệ, vô hý luận và niệm

7. “Này các Tỳ-khưu, chín pháp siêu thế này chỉ có thể được thành tựu trong dòng tương tục của người có trí tuệ minh sát và trí tuệ Thánh đạo; chúng không thể được thành tựu trong dòng tương tục của người không có trí tuệ minh sát và trí tuệ Thánh đạo.”

8. “Này các Tỳ-khưu, chín pháp siêu thế này chỉ có thể được thành tựu trong dòng tương tục của người vui thích, hoan hỷ nơi Niết-bàn cao quý, nơi thoát khỏi các pháp hý luận là ái, mạn, kiến làm tăng trưởng luân hồi; chúng không thể được thành tựu trong dòng tương tục của người vui thích, hoan hỷ trong các pháp hý luận, tức sự chấp thủ rằng ‘ta, của ta, tự ngã của ta’.” [NT-013]

NT-013 · Aṅguttara, 3, 65. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

Tám điều này là những yếu tố mà mỗi thiện nhân mong cầu chín pháp siêu thế đều phải thực hành. Trong tám điều ấy, xin trình bày rõ thêm đôi chút về niệm, định và tuệ, là các điều số 5, 6 và 7.

Niệm — Ayaṃ pana yasmā satiyā ārammaṇaṃ pariggahetvā paññāya anupassati, na hi sativirahitassa anupassanā nāma atthi. [NT-014]

NT-014 · Majjhima, chú giải, 1, 248. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

Trong kinh Đại niệm xứ, Đức Phật phân loại và giảng dạy bốn loại cảnh làm chỗ an trú cho niệm: thân, thọ, tâm và pháp. Trong đó, thân cũng bao gồm các đề mục chỉ như định niệm hơi thở. Sau khi thiết lập thành công một loại định, chẳng hạn định niệm hơi thở, trước hết Ngài hướng dẫn nắm giữ các hành danh sắc được gọi là thân, thọ, tâm, pháp trong cả hai dòng tương tục nội phần và ngoại phần. Sau đó, qua lời dạy “samudayadhammānupassī vā” v.v., Ngài hướng dẫn nắm giữ sự thấy sinh diệt theo nhân duyên (paccayato udayabbayadassana): do các nhân hiện hữu nên các quả là thân, thọ, tâm, pháp hiện hữu, do các nhân diệt nên các quả là thân, thọ, tâm, pháp diệt; và sự thấy sinh diệt theo sát-na (khaṇato udayabbayadassana): sự sinh và diệt theo sát-na của cả nhân lẫn quả. Sau đó, Ngài hướng dẫn nắm giữ riêng sự diệt của thân, thọ, tâm, pháp cùng các nhân của chúng. Trong phần quán sự sinh diệt và phần quán riêng sự diệt của thân, thọ, tâm, pháp cùng các nhân của chúng, cũng bao gồm việc đặt chúng trên ba đặc tính để quán và tu tập.

Khi nắm giữ và tu tập như vậy, niệm nắm giữ thân, thọ, tâm, pháp là cảnh được trí minh sát quán; tuệ thấu biết thân, thọ, tâm, pháp ấy đến mức chân đế. Niệm nắm giữ cách các quả thân, thọ, tâm, pháp hiện hữu do các nhân hiện hữu; tuệ thấu biết cách các quả thân, thọ, tâm, pháp hiện hữu do các nhân hiện hữu. Niệm nắm giữ cách các quả thân, thọ, tâm, pháp diệt do các nhân diệt; tuệ thấu biết cách các quả thân, thọ, tâm, pháp diệt do các nhân diệt. Niệm nắm giữ sự sinh diệt cùng tính vô thường, khổ và vô ngã của thân, thọ, tâm, pháp cùng các nhân của chúng; tuệ…

Phận sự của niệm và tuệ — Định

…thấu biết sự sinh diệt cùng tính vô thường, khổ và vô ngã ấy. Niệm nắm giữ riêng sự diệt cùng tính vô thường, khổ và vô ngã của thân, thọ, tâm, pháp cùng các nhân của chúng; tuệ thấu biết riêng sự diệt cùng tính vô thường, khổ và vô ngã của thân, thọ, tâm, pháp cùng các nhân của chúng.

Như vậy, niệm nắm giữ cảnh chỉ và cảnh minh sát, còn tuệ quán đi quán lại đúng như thật. Không thể có sự tùy quán mà thiếu niệm. Vì thế, chín pháp siêu thế này chỉ có thể được thành tựu trong dòng tương tục của người có niệm sáng rõ đối với tính vô thường, khổ và vô ngã của thân, thọ, tâm, pháp cùng các nhân của chúng. Chúng không thể được thành tựu trong dòng tương tục của người thất niệm, không có niệm sáng rõ đối với tính vô thường, khổ và vô ngã của thân, thọ, tâm, pháp cùng các nhân của chúng. Bởi vì trí minh sát được dạy ở điều số 7, nói cách khác là tùy quán thân, tùy quán thọ, tùy quán tâm và tùy quán pháp, không thể sinh khởi thiếu niệm.

Định — Samādhiṃ bhikkhave bhāvetha, samāhito bhikkhave bhikkhu yathābhūtaṃ pajānāti. [NT-015]

NT-015 · Saṃyutta, 2, 12; 3, 363. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

“Này các Tỳ-khưu, hãy tu tập, hãy thiết lập định. Này các Tỳ-khưu, Tỳ-khưu có định biết rõ, phân biệt đúng như thật.” [NT-016]

NT-016 · Saṃyutta, 2, 12; 3, 363. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

Tỳ-khưu có định biết rõ, phân biệt đúng như thật: đây là sắc, thọ, tưởng, hành, thức; đây là pháp làm sinh khởi và là tính chất sinh khởi của sắc, thọ, tưởng, hành, thức; đây là pháp làm đoạn diệt và là tính chất đoạn diệt của sắc, thọ, tưởng, hành, thức. [NT-017]

NT-017 · Saṃyutta, 2, 12. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

Tỳ-khưu có định biết rõ, phân biệt đúng như thật: đây là Khổ Thánh đế; đây là Tập Thánh đế, nguyên nhân làm khổ sinh khởi; đây là Diệt Thánh đế, nơi khổ đoạn diệt; đây là Đạo Thánh đế, pháp hành đưa đến nơi khổ đoạn diệt, tức Niết-bàn. [NT-018]

NT-018 · Saṃyutta, 3, 363. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

Đúng theo lời Đức Phật chỉ dạy trong các bản Pāli này, để biết đúng như thật các pháp sắc và danh, tức năm thủ uẩn sắc, thọ, tưởng, hành, thức mà Ngài gọi là Khổ đế; để biết đúng như thật cách năm uẩn quả hiện hữu do các nhân hiện hữu, gọi là Tập đế; để biết đúng như thật cách năm uẩn quả diệt do các nhân diệt, gọi là Diệt đế hiệp thế; để đạt trí minh sát biết đúng như thật tính vô thường, khổ và vô ngã của năm thủ uẩn cùng các nhân của chúng, gọi là Đạo đế hiệp thế; và để biết đúng như thật cả bốn Thánh đế, bao gồm Diệt đế siêu thế và Đạo đế siêu thế, bằng trí Thánh đạo và trí Thánh quả, thiện nhân phải thiết lập định sơ thiền, định nhị…

Định — Trí tuệ

…thiền, định tam thiền và định tứ thiền. Nói cách khác, nhất thiết phải thiết lập một trong hai loại định là cận định hoặc an chỉ định. Bởi vì đó là những pháp chỉ có thể biết được khi có định. Vì thế, trong bộ sách mang tên Nibbānagāminipaṭipadā này, ở phần định niệm hơi thở đã trình bày cách thiết lập định từ pháp hành niệm hơi thở đến định tứ thiền; ở phần nghiệp xứ chỉ đã trình bày cách thiết lập định như mười kasiṇa, tám thiền chứng v.v.

Thiện nhân mong muốn trực chứng bằng trí Thánh đạo và trí Thánh quả Niết-bàn cao quý — đại vô vi giới, giới an tịnh, nơi hoàn toàn lắng dịu, hoàn toàn mát lành mọi khổ và mọi bức bách — rất nên đội lên đầu lời giáo giới của Đức Phật: “Chín pháp siêu thế này chỉ có thể được thành tựu trong dòng tương tục của người có định; chín pháp siêu thế này không thể được thành tựu trong dòng tương tục của người không có định.”

Trí tuệ — “Paññavato ayaṃ bhikkhave dhammo, nāyaṃ dhammo duppaññassā”ti iti kho panetaṃ vuttaṃ, kiñcetaṃ paṭicca vuttaṃ. Idha bhikkhave bhikkhu paññavā hoti udayatthagāminiyā paññāya samannāgato ariyāya nibbedhikāya sammā dukkhakkhayagāminiyā. “Paññavato ayaṃ bhikkhave dhammo, nāyaṃ dhammo duppaññassā”ti iti yaṃ taṃ vuttaṃ, idametaṃ paṭicca vuttaṃ. [NT-019]

NT-019 · Aṅguttara, 3, 67. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

Lời dạy “Này các Tỳ-khưu, chín pháp siêu thế này chỉ có thể được thành tựu trong dòng tương tục của người có trí tuệ, tức trí tuệ minh sát và trí tuệ Thánh đạo; chín pháp siêu thế này không thể được thành tựu trong dòng tương tục của người không có trí tuệ, tức không có trí tuệ minh sát và trí tuệ Thánh đạo” đã được nói căn cứ vào điều gì? Này các Tỳ-khưu, ở đây, trong Giáo pháp này, vị Tỳ-khưu hành giả có trí tuệ, tức trí tuệ minh sát và trí tuệ Thánh đạo. Vị ấy đầy đủ trí tuệ thanh tịnh, cao quý, có khả năng biết sự sinh diệt của các hành, thấu triệt năm thủ uẩn, các hành danh sắc cùng các nhân của chúng; có khả năng phá vỡ khối tham, khối sân, khối si; và khéo đưa đến Niết-bàn, nơi chấm dứt khổ luân hồi. Chính căn cứ vào điều này mà lời dạy “Này các Tỳ-khưu, chín pháp siêu thế này chỉ có thể được thành tựu trong dòng tương tục của người có trí tuệ, tức trí tuệ minh sát và trí tuệ Thánh đạo; chín pháp siêu thế này không thể được thành tựu trong dòng tương tục của người không có trí tuệ, tức không có trí tuệ minh sát và trí tuệ Thánh đạo” đã được nói. [NT-020]

NT-020 · Aṅguttara, 3, 67. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

Bản dịch đoạn Pāli trên được viết dựa vào lời giải thích của chú giải dưới đây.

Udayatthagāminiyāti pañcannaṃ khandhānaṃ udayavayagāminiyā udayañca vayañca paṭivijjhituṃ samatthāya. Ariyāyāti vikkhambhanavasena ca samucchedavasena ca kilesehi ārakā ṭhitāya parisuddhāya. Paññāya samannāgatoti vipassanāpaññāya ceva maggapaññāya ca samaṅgībhūto. Nibbedhikāyāti sāyeva…

Giải thích trí tuệ — Các phần của bộ sách

…nibbijjhanato nibbedhikāti vuccati, tāya samannāgatoti attho. Tattha maggapaññāya samucchedavasena anibbiddhapubbaṃ apadālitapubbaṃ lobhakkhandhaṃ dosakkhandhaṃ mohakkhandhaṃ nibbijjhati padāletīti nibbedhikā. Vipassanāpaññāya tadaṅgavasena nibbedhikāya maggapaññāya paṭilābhasaṃvattanato cāti vipassanā “nibbedhikā”ti vattuṃ vaṭṭati. Sammā dukkhakkhayagāminiyāti idhāpi maggapaññā sammāhetunā nayena vaṭṭadukkhaṃ khepayamānā gacchatīti sammā dukkhakkhayagāminī nāma. Vipassanā tadaṅgavasena vaṭṭadukkhañca kilesadukkhañca khepayamānā gacchatīti dukkhakkhayagāminī. Dukkhakkhayagāminiyā vā maggapaññāya paṭilābhasaṃvattanato esā dukkhakkhayagāminīti veditabbā. [NT-021]

NT-021 · Majjhima, chú giải, 3, 22; Aṅguttara, chú giải, 3, 2. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

Udayatthagāminiyā: có khả năng thấu biết sự sinh và diệt, udaya và vaya, của năm thủ uẩn. Ariyāya, “thanh tịnh, cao quý”: trong phần chỉ, nhờ sức mạnh của sự đoạn trừ bằng đè nén (vikkhambhanapahāna), có thể để phiền não cách xa khá lâu, như một giờ, hai giờ v.v.; vào sát-na Thánh đạo, nhờ sức mạnh của sự đoạn trừ tận gốc (samucchedapahāna), cắt đứt hoàn toàn phiền não. Vì đứng ở nơi xa phiền não nên gọi là thanh tịnh, cao quý. Paññāya samannāgato, “đầy đủ trí tuệ”: đầy đủ cả trí tuệ minh sát và trí tuệ Thánh đạo. Nibbedhikāya, “trí tuệ có khả năng xuyên phá”: chính trí tuệ minh sát và trí tuệ Thánh đạo ấy được gọi là trí tuệ xuyên phá vì có thể xuyên phá khối phiền não; nghĩa là đầy đủ trí tuệ xuyên phá ấy. Trong hai loại trí tuệ mang tên xuyên phá này, trí tuệ Thánh đạo xuyên thấu và phá vỡ khối tham, khối sân, khối si chưa từng được xuyên thấu, chưa từng được phá vỡ, bằng sức đoạn trừ tận gốc, tức samucchedapahāna; vì vậy gọi là trí tuệ xuyên phá. Trí tuệ minh sát xuyên thấu, phá vỡ khối tham, khối sân, khối si bằng sức đoạn trừ từng phần, tạm thời (tadaṅga); vì thế gọi là trí tuệ xuyên phá. Lại nữa, cũng thích hợp gọi trí tuệ minh sát là nibbedhikā vì nó đưa đến sự đạt được trí tuệ Thánh đạo mang tên xuyên phá. Sammā dukkhakkhayagāminiyā, “trí tuệ khéo đưa đến Niết-bàn, nơi chấm dứt khổ của vòng luân hồi và vòng phiền não”: ở đây, trí tuệ Thánh đạo cũng đi đến Niết-bàn bằng nhân và phương pháp chân chánh, đồng thời làm tận diệt khổ của vòng luân hồi và vòng phiền não; do đó gọi là trí tuệ khéo đưa đến nơi chấm dứt khổ, tức Niết-bàn. Trí tuệ minh sát, bằng sức đoạn trừ từng phần, làm tiêu giảm khổ của vòng luân hồi và khổ phiền não, đi về phía Niết-bàn theo nghĩa nghiêng hướng đến Niết-bàn; do đó gọi là trí tuệ đưa đến nơi chấm dứt khổ, tức Niết-bàn. Hoặc nên hiểu rằng trí tuệ minh sát này gọi là trí tuệ đưa đến nơi chấm dứt khổ vì nó đưa đến sự đạt được trí tuệ Thánh đạo có khả năng làm tận diệt khổ của vòng luân hồi và vòng phiền não. [NT-022]

NT-022 · Majjhima, chú giải, 3, 22; Aṅguttara, chú giải, 3, 2. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

Trong bộ sách mang tên Nibbānagāminipaṭipadā này cũng vậy, nhằm đạt được trí tuệ minh sát và trí tuệ Thánh đạo có khả năng chấm dứt khổ của vòng luân hồi và vòng phiền não:

1. Những phương pháp quán và tu tập để biết đúng như thật, đến mức chân đế, các sắc pháp gọi là sắc uẩn, thuộc năm thủ uẩn, đã được trình bày trong phần Nghiệp xứ sắc.

Các phần của bộ sách — Vì sao được gọi là Như Lai

2. Những phương pháp quán và tu tập để biết đúng như thật, đến mức chân đế, các danh pháp, tức bốn danh uẩn thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn thuộc năm thủ uẩn, đã được trình bày trong phần Nghiệp xứ danh.

3. Những phương pháp quán, tu tập và nắm giữ để biết đúng như thật, phân định bằng trí và nắm giữ các nhân của năm thủ uẩn, các pháp sắc và danh hiện hữu trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại và hai dòng tương tục nội phần, ngoại phần, đã được trình bày trong phần Duyên khởi. Phần ấy đặc biệt nhằm đạt trí phân định nhân duyên (paccayapariggahañāṇa), và nhằm đạt trí sinh diệt (udayabbayañāṇa), hay trí minh sát, thấy được sự hiện hữu của quả do nhân hiện hữu, sự đoạn diệt của quả do nhân đoạn diệt — gọi là thấy sinh diệt theo nhân duyên (paccayato udayabbayadassana) — cùng sự sinh diệt của cả nhân lẫn quả.

4. Nhằm làm cho trí đối với năm thủ uẩn, các pháp sắc và danh cùng các nhân của chúng, ngày càng thanh tịnh, những phương pháp nắm giữ, quán và tu tập các hành sắc, danh, nhân, quả theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, đúng như các đại chú giải chỉ dẫn, đã được trình bày trong phần Bộ bốn bắt đầu bằng đặc tính (Lakkhaṇādicatukka).

5. Nay, trong phần Minh sát này, nhằm thành tựu trí tuệ minh sát và trí tuệ Thánh đạo, trình bày những phương pháp tu tập minh sát đối với năm thủ uẩn, các hành danh sắc cùng các nhân của chúng, lấy sự sinh diệt làm cảnh hoặc lấy riêng sự diệt làm cảnh, lần lượt đặt trên ba đặc tính vô thường, khổ và vô ngã.

Vì sao được gọi là Như Lai (Tathāgata)

Có nhiều lý do khiến Đức Phật Chánh Đẳng Giác, bậc Toàn Giác tối thượng trong ba thế giới, được gọi là Tathāgata. Một trong các lý do ấy như sau:

Yañca bhikkhave rattiṃ tathāgato anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambujjhati, yañca rattiṃ anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyati, yaṃ etasmiṃ antare bhāsati lapati niddisati, sabbaṃ taṃ tatheva hoti no aññathā. Tasmā “tathāgato”ti vuccati. [NT-023]

NT-023 · Dīgha, 3, 111; Aṅguttara, 1, 332. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

“Này các Tỳ-khưu, vào đêm nào Như Lai, bậc Đạo Sư của các con, thấu đạt trí A-la-hán đạo và trí Toàn Giác vô thượng, cao quý không gì sánh bằng — đó là đêm trăng tròn tháng Kasun năm 103 Đại lịch — và vào đêm nào Ngài nhập parinibbāna với Niết-bàn giới vô dư y, không còn dư tàn của quả và sắc do nghiệp sinh — đó là đêm trăng tròn tháng Kasun năm 148 Đại lịch — thì trong khoảng giữa hai đêm ấy, suốt bốn mươi lăm mùa an cư, bất cứ pháp nào Ngài thuyết giảng, nói lên, chỉ bày, tất cả đều đúng như điều được thuyết giảng, nói lên, chỉ bày; không thể có trường hợp trái lại, là không đúng như lời ấy. Do đó, bậc Đạo Sư của các con được gọi là Tathāgata, Như Lai.” [NT-024]

NT-024 · Dīgha, 3, 111; Aṅguttara, 1, 332. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

Kết lời dẫn nhập

Tất cả pháp mà Đức Phật đã thuyết giảng, chỉ dạy và giáo giới trong suốt bốn mươi lăm mùa an cư, từ ngày Ngài đạt trí Toàn Giác đến ngày nhập parinibbāna, đều đúng như điều Ngài đã thuyết giảng, chỉ dạy và giáo giới; không có trường hợp khác là không đúng. Vì thế:

“Chín pháp siêu thế này chỉ có thể được thành tựu trong dòng tương tục của người thiểu dục; chúng không thể được thành tựu trong dòng tương tục của người có lòng ham muốn lớn. Chúng chỉ có thể được thành tựu trong dòng tương tục của người hiện có pháp tri túc, dễ biết đủ; chúng không thể được thành tựu trong dòng tương tục của người không hiện có pháp tri túc, dễ biết đủ. Chúng chỉ có thể được thành tựu trong dòng tương tục của người vui thích, hoan hỷ trong ba sự viễn ly; chúng không thể được thành tựu trong dòng tương tục của người vui thích, hoan hỷ trong bạn bè là người, trong bạn bè là phiền não. Chúng chỉ có thể được thành tựu trong dòng tương tục của người có tinh tấn, nỗ lực mạnh mẽ tu tập chỉ và quán; chúng không thể được thành tựu trong dòng tương tục của người biếng nhác. Chúng chỉ có thể được thành tựu trong dòng tương tục của người có niệm sáng rõ đối với tính vô thường, khổ và vô ngã của thân, thọ, tâm, pháp cùng các nhân của chúng; chúng không thể được thành tựu trong dòng tương tục của người có niệm hay quên, bị mất đi. Chúng chỉ có thể được thành tựu trong dòng tương tục của người có một loại định, hoặc cận định hoặc an chỉ định; chúng không thể được thành tựu trong dòng tương tục của người không có định. Chúng chỉ có thể được thành tựu trong dòng tương tục của người có trí tuệ minh sát và trí tuệ Thánh đạo; chúng không thể được thành tựu trong dòng tương tục của người không có trí tuệ minh sát và trí tuệ Thánh đạo. Chúng chỉ có thể được thành tựu trong dòng tương tục của người có tâm vui thích, hoan hỷ nơi Niết-bàn cao quý, nơi đoạn diệt ba pháp hý luận; chúng không thể được thành tựu trong dòng tương tục của người có tâm vui thích, hoan hỷ trong ba pháp hý luận.”

Pháp thoại được thuyết giảng, chỉ dạy và giáo giới như vậy, mang tên Mahāpurisavitakka — Những suy nghĩ của bậc đại nhân — cũng đúng như lời đã thuyết giảng, nói lên và chỉ bày. Không có lẽ thường nào khiến nó đổi thành một trường hợp khác là không đúng. Vì thế, thiện nhân mong cầu chín pháp siêu thế cũng hãy:

1. Tu tập để đầy đủ pháp thiểu dục (appiccha).

2. Tu tập để đầy đủ pháp tri túc (santuṭṭhi), dễ biết đủ.

3. Tu tập để đầy đủ ba sự viễn ly.

4. Tu tập để đầy đủ tinh tấn, nỗ lực mạnh mẽ trong sự tu tập chỉ và quán.

5. Tu tập để đầy đủ niệm sáng rõ đối với thân, thọ, tâm, pháp cùng các nhân của chúng.

6. Tu tập để đầy đủ một loại định, hoặc cận định hoặc an chỉ định.

7. Tu tập để đầy đủ trí tuệ minh sát và trí tuệ Thánh đạo.

8. Tu tập, nỗ lực và tinh cần để đầy đủ tâm vui thích, hoan hỷ nơi Niết-bàn cao quý, nơi đoạn diệt ba pháp hý luận.

Pa-Auk Tawya Sayadaw. Pa-Auk Tawya — tu viện trên núi Cittala. Thứ Hai, ngày mồng 9 tháng Pyatho năm 1356 lịch Myanmar.

Minh sát

Miến 1 · PDF nguồn 28

Phần minh sát — Chỉ dẫn về Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh — Chương trí thẩm sát

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa. Thành kính đảnh lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Chánh Đẳng Giác.

Thẩm sát theo nhóm (kalāpasammasana), còn gọi là minh sát theo phương pháp (nayavipassanā)

Taṃ sampādetukāmena kalāpasammasanasaṅkhātāya nayavipassanāya tāva yogo karaṇīyo. (Thanh tịnh đạo, II, 241.)

Trí tuệ minh sát đã thoát khỏi các pháp tùy phiền não làm ô nhiễm minh sát và đang đi đúng đường minh sát là con đường đúng, tiền phần đạo (pubbabhāgamagga), có trước Thánh đạo. Các pháp tùy phiền não như obhāsa, tức ánh sáng, không phải con đường đúng, tiền phần đạo, có trước Thánh đạo. Trí hiểu rõ, phân biệt và ghi nhận vững chắc, không điên đảo, đúng như thật cả con đường đúng là tiền phần đạo có trước Thánh đạo lẫn cái không phải con đường đúng ấy, được gọi là maggāmaggañāṇadassanavisuddhi: trí thanh tịnh đối với các ô nhiễm minh sát nhờ biết và thấy “đây là đường đúng, đây là đường sai”. (Thanh tịnh đạo, II, 241.)

Hành giả muốn làm viên mãn tri kiến Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh ấy trước hết nên tuần tự nỗ lực trong nayavipassanā được gọi là kalāpasammasana. (Thanh tịnh đạo, II, 241.)

Atītādivasena anekabhedabhinne dhamme kalāpato saṅkhipitvā sammasanaṃ kalāpasammasanaṃ, ayaṃ kira jambudīpavāsīnaṃ abhilāpo. “Yaṃ kiñci rūpa”ntiādinā nayena hi dhammānaṃ vipassanā nayavipassanā, ayaṃ kira tambapaṇṇidīpavāsīnaṃ abhilāpo. (Đại phụ chú giải, II, 386.)

Idha aggivessana mama sāvako yaṃ kiñci rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sabbaṃ rūpaṃ “netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā”ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passati. (Majjhima, I, 297.)

Netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attāti samanupassāmīti aniccaṃ dukkhaṃ anattāti samanupassāmi. (Chú giải Majjhima, IV, 232; kinh Channovāda.)

Quán xét và tu tập các pháp sắc, danh khác nhau theo mười một phương diện: quá khứ, vị lai, hiện tại, nội phần, ngoại phần, thô, tế, hạ liệt, cao thượng, xa và gần, gom chúng thành

nhóm, thành tập hợp, rồi đặt trên ba đặc tính vô thường, khổ và vô ngã, gọi là kalāpasammasana. Thuật ngữ kalāpasammasana này là cách dùng của các đại trưởng lão cư trú tại đảo Jambudīpa.

Đối với toàn bộ sắc, thọ, tưởng, hành và thức hiện hữu theo mười một phương diện quá khứ, vị lai, hiện tại v.v. ấy, quán rằng…

Miến 2 · PDF nguồn 29

Thẩm sát theo nhóm — tiếp theo

…“netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā”: “không phải của ta, không phải là ta, không phải tự ngã của ta”, tức quán là vô thường, khổ, vô ngã, được gọi là nayavipassanā. Tên gọi nayavipassanā này là cách dùng của các đại trưởng lão cư trú tại đảo Sīhaḷa. (Đại phụ chú giải, II, 386.)

Trí thẩm sát theo nhóm này không được bao gồm trong một pháp hành thanh tịnh nào. Một số vị thầy cũng giải thích sự vận hành của minh sát (vipassanācāra), tức phạm vi hoạt động của trí minh sát, mà không xem xét trí thẩm sát theo nhóm ấy. Tuy nhiên, Đức Phật đã chỉ dạy quán xét và tu tập thẩm sát theo nhóm, một phần hoặc toàn bộ, trong nhiều kinh, như kinh Anattalakkhaṇa và các kinh trong Khandhavagga thuộc Saṃyutta. Trong Paṭisambhidāmagga, từ trang 51 v.v., phương pháp thẩm sát theo nhóm cũng được đặt làm điểm khởi đầu của minh sát cho những người mới tu tập minh sát, bởi phương pháp này dễ tác ý. Khi ánh sáng đặc biệt (obhāsa) v.v. sinh khởi trong dòng tương tục của hành giả đang quán minh sát, trí phân định đạo và phi đạo — trí minh sát thanh tịnh đối với các ô nhiễm minh sát nhờ biết và thấy đường đúng, đường sai có trước trí đạo siêu thế, tức trí sinh diệt — có thể sinh khởi. Vì ba lý do này, vị chú giải sư phân tích và trình bày rằng hành giả muốn làm viên mãn Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh trước hết nên nỗ lực trong minh sát theo phương pháp, được gọi là thẩm sát theo nhóm.

Yepi ca sammasanupagā, tesu ye yassa pākaṭā honti sukhena pariggahaṃ gacchanti, tesu tena sammasanaṃ ārabhitabbaṃ. (Thanh tịnh đạo, II, 244.)

Ye rūpārūpadhammā. Yassāti yogino. Tesu tena sammasanaṃ ārabhitabbaṃ yathāpākaṭaṃ vipassanābhinivesoti katvā. Pacchā pana anupaṭṭhahantepi upāyena upaṭṭhāpetvā anavasesatova sammasitabbā. (Đại phụ chú giải, II, 391.)

Trong phần trí thẩm sát của chú giải Thanh tịnh đạo, dựa vào Paṭisambhidāmagga (51, 52, 55; 6–9), kinh Abhiññeyya thuộc Saṃyutta (II, 258) v.v., các yếu tố chân đế là cảnh được các trí minh sát như trí thẩm sát quán xét và tu tập được giải thích bằng nhiều phương pháp như sau:

1. Năm thủ uẩn hiện hữu theo mười một phương diện: quá khứ, vị lai, hiện tại, nội phần, ngoại phần, thô, tế, hạ liệt, cao thượng, xa và gần.

2. Các pháp chân đế sinh tại môn, cùng với môn và cảnh.

3. Năm thủ uẩn.

4. Sáu môn.

Miến 3 · PDF nguồn 30

Các cảnh được trí minh sát quán

5. Sáu cảnh.

6. Sáu thức.

7. Sáu xúc.

8. Sáu thọ.

9. Sáu tưởng.

10. Sáu tư.

11. Sáu ái.

12. Sáu tầm.

13. Sáu tứ.

14. Sáu giới: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, hư không giới và thức giới.

15. Mười kasiṇa.

16. Ba mươi hai phần thân.

17. Mười hai xứ.

18. Mười tám giới.

19. Hai mươi hai quyền.

20. Ba giới: dục giới, sắc giới và vô sắc giới.

21. Chín loại hữu: dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu, nhất uẩn hữu, tứ uẩn hữu, ngũ uẩn hữu, hữu có tưởng, hữu không có tưởng, hữu phi tưởng phi phi tưởng.

22. Bốn thiền, tức bốn thiền sắc giới.

23. Bốn vô lượng: thiền từ, thiền bi, thiền hỷ và thiền xả.

24. Bốn thiền chứng: thiền Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tưởng phi phi tưởng xứ, tức bốn thiền chứng vô sắc.

25. Mười hai chi duyên khởi.

Các pháp được liệt kê như vậy. (Thanh tịnh đạo, II, 242–244.)

Đối với thiện hành giả đã đạt đến bờ bên kia của cả năm loại phân định (pariggaha), đã nắm giữ các hành danh sắc cùng các nhân của chúng theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, các pháp trên đã được nắm giữ: biết rõ đến chân đế, không lẫn lộn, rằng chúng chỉ là

tâm, tâm sở và sắc, hiện hữu trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại và hai dòng tương tục nội phần, ngoại phần. Các phương pháp năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, mười hai chi duyên khởi v.v. cũng đã được biết rõ, không lẫn lộn. Tuy vậy, tại sao các vị giải thích rộng thành hai mươi lăm loại như thế? Đại phụ chú giải (I, 396), để giải thích ý định của chú giải, trình bày như sau…

Cách phân định các cảnh trong Paṭisambhidāmagga

Hãy hiểu cách phân định, ghi nhận các cảnh của trí minh sát trong Paṭisambhidāmagga theo phương pháp sẽ nói sau đây.

Trong Paṭisambhidāmagga, vì muốn giúp những hành giả mới tu tập minh sát tác ý minh sát được an ổn, dễ dàng, trước hết năm thủ uẩn hiện hữu theo mười một phương diện quá khứ, vị lai, hiện tại, nội phần, ngoại phần v.v. được lấy làm cảnh của trí minh sát, nhấn mạnh sự phân loại quá khứ, vị lai, hiện tại v.v.

Các uẩn ấy có thể phân loại theo môn, cảnh và các pháp sinh tại môn. Sắc pháp là các pháp môn và cảnh; danh pháp là ý môn, là các pháp sinh tại sáu môn và là cảnh. Vì vậy, ngay sau các uẩn, mười nhóm sáu, bắt đầu bằng sáu môn, tức mười nhóm sáu từ sáu môn đến sáu tứ, được lấy làm cảnh của trí minh sát và giải thích.

Trong ba đặc tính, đặc tính vô ngã là một đặc tính khó phân tích, phân định để biết, khó liễu tri. Vì vậy, nhằm hiển lộ đặc tính vô ngã, sáu giới — địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, hư không giới và thức giới — được lấy làm cảnh của trí minh sát và giảng dạy.

Kế đó, các ngoại đạo, những người có quan điểm ngoài Giáo pháp này, tác ý các kasiṇa là tự ngã. Trong dòng tương tục của họ có sự tác ý các kasiṇa ấy là tự ngã. Nhưng các kasiṇa ấy chỉ là những phương diện hiển lộ với tư cách cảnh của các thiền sắc giới và vô sắc giới này. Để làm rõ điều ấy, mười kasiṇa được đưa vào danh sách cảnh của trí minh sát và giải thích. Các chế định kasiṇa không phải cảnh được trí minh sát quán; chỉ các pháp thiền chứng sinh khởi lấy chế định kasiṇa làm cảnh mới là cảnh của trí minh sát. Tuy vậy, các ngoại đạo xem các kasiṇa ấy là tự ngã. Do đó, để phá bỏ quan điểm ấy, các chế định kasiṇa được đưa vào phần giải thích: ý nghĩa là như vậy.

Tiếp đó, ba mươi hai phần thân được lấy để giải thích, nhằm giúp tác ý, quán xét và tu tập theo sự tác ý ghê tởm, đáng nhờm gớm (paṭikūlamanasikāra), như pháp hỗ trợ cho tùy quán khổ. [Trong kinh Girimānanda (Aṅguttara, III, 343), Đức Phật hướng dẫn tu tập ba mươi hai phần thân như bất tịnh tưởng. “Asubhā bhāvetabbā rāgassa pahānāya” — “Cần tu tập bất tịnh để đoạn trừ tham”. (Udāna, 120.) Trong kinh Meghiya, ngay trong phần minh sát, Ngài cũng chỉ dạy tu tập bất tịnh để đối trị tham. Trong hai loại bất tịnh, bất tịnh của thân có thức và bất tịnh của thân không có thức, đây là bất tịnh của thân có thức. Trong phần chỉ, bất tịnh tưởng ấy được gọi là sự tác ý ghê tởm; trong phần minh sát, được gọi là bất tịnh tưởng hỗ trợ tùy quán khổ. Trong phần chỉ, lấy tính đáng nhờm gớm của ba mươi hai phần thân làm cảnh để tác ý đến mức đạt định sơ thiền. Trong phần minh sát, quán xét và tu tập như tùy quán nguy hại, làm pháp hỗ trợ cho tùy quán khổ để thấy bằng trí những nguy hại của căn nhà các uẩn.]

Các cách trình bày cảnh minh sát — tiếp theo

Chính các pháp chân đế trước đã được giải thích tóm lược như cảnh của trí minh sát theo phương pháp năm uẩn, nay được trình bày theo mười hai xứ và mười tám giới, nhằm chỉ rằng phải tác ý minh sát cả bằng phương pháp không quá rộng, không quá hẹp và bằng phương pháp rộng.

Trong các pháp uẩn, xứ và giới đã nói, các pháp xứng đáng gọi là quyền, dù hiện rõ tính rỗng không tự ngã, không có sự cố gắng và không có sự lo liệu, vẫn diễn tiến theo sức chi phối các pháp đồng sinh và các pháp nương vào mình bằng bản tính chân đế của chúng. Để hiển lộ đặc tính vô ngã như vậy, các quyền được lấy làm cảnh của trí minh sát và giải thích. Ở đây đặc biệt nói đến các pháp quyền có thể quán minh sát.

Dù cảnh của trí minh sát có nhiều loại, tất cả chỉ được bao gồm trong ba cõi. Để chỉ rằng vì chúng chỉ nằm trong ba cõi nên chỉ phân thành ba loại, dục giới, sắc giới và vô sắc giới lại được lấy làm cảnh của trí minh sát và giải thích.

Đến đây, sau khi đã chỉ bày tướng của các hành (saṅkhāranimitta) là cảnh của trí minh sát, để chỉ bày sự diễn tiến bị chấp thủ (upādinnakapavatta): do các nhân vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp hiện hữu nên các quả thức, danh sắc, sáu xứ, xúc và thọ hiện hữu — tức do các nhân hiện hữu nên các hữu là sắc quả, danh quả, hoặc sắc và danh quả hiện hữu — chín loại hữu bắt đầu từ dục hữu lại được lấy làm cảnh của trí minh sát và giải thích.

Để chỉ rằng hành giả đã thiện xảo trong tác ý tu tập minh sát các pháp thắng tri (abhiññeyya), tức các pháp chân đế nói trên đáng được trí minh sát thấu biết, phải làm phát sinh tác ý minh sát đối với các pháp thiền đại hành vi tế, nhu nhuyễn mà mình đã làm sinh khởi, đã đạt được, bốn thiền sắc giới, bốn phạm trú, tức bốn thiền phạm trú, và bốn thiền vô sắc lại được lấy làm cảnh của trí minh sát và giải thích.

[Ghi chú của nguyên tác: Trước kia, phần lớn các hành giả lấy chỉ làm cỗ xe thường tu tập tám thiền chứng và bốn nghiệp xứ bảo hộ (caturārakkha) rồi mới chuyển sang minh sát. Trong đó, các thiện nhân có thể trải rộng thiền từ đến vô lượng thế giới và nhập thiền từ cũng có thể dễ dàng nhập thiền bi, thiền hỷ và thiền xả. Do đó, vị chú giải sư dường như đã lấy cả bốn phạm trú, tức cả bốn vô lượng, làm cảnh của trí minh sát để giải thích. Tuy nhiên…

Phạm vi các pháp thiền làm cảnh minh sát — Bắt đầu từ pháp nổi bật

…“Lābhino eva pana mahaggatacittāni supākaṭāni honti”: “Chỉ đối với các thiện nhân đã đạt các thiền đại hành, các pháp thiền đại hành mới hiện rõ ràng trong trí minh sát.” (Đại phụ chú giải, II, 353.) Vì có lời giải thích như vậy, nên hiểu việc giảng dạy quán minh sát các pháp thiền này chỉ dành cho những thiện nhân đã đắc thiền, lấy chỉ làm cỗ xe.]

Vị chú giải sư đã giải thích mười kasiṇa ở trên nên cũng đã giải thích các thiền kasiṇa. Vì vậy, trong câu lại được giải thích lần này: “Cattāri jhānāni, catasso appamaññā, catasso samāpattiyo” (Thanh tịnh đạo, II, 243), “cattāri jhānāni” chỉ các thiền sắc giới lấy những tướng chỉ như tợ tướng hơi thở làm cảnh, ngoài các thiền đã giải thích ở trên lấy kasiṇa v.v. làm cảnh.

Để chỉ rằng phải phân tích bằng trí và tác ý minh sát tất cả pháp chân đế trên theo sự phân biệt nhân và quả, mười hai chi duyên khởi được lấy làm cảnh của trí minh sát và giải thích. Thật vậy, việc phân tích bằng trí nhân và quả trong các chi duyên khởi, gọi là paccayākāra, khiến tác ý minh sát theo ba đặc tính trở nên nhẹ nhàng, dễ dàng; đây là điều đã được xác định. Vì thế, sau cùng các chi duyên khởi được đưa vào như cảnh của trí minh sát. (Đại phụ chú giải, II, 396.)

Nếu thiện nhân đã tu tập mười kasiṇa, tám thiền chứng và bốn phạm trú, đã đạt các thiền chứng ấy, thì hai mươi lăm loại đề mục trên không còn khó khăn đối với người đã có thể phân định bằng trí cả năm loại pariggaha. Nếu chưa học mười kasiṇa, tám thiền chứng và bốn phạm trú, chỉ quán minh sát sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền theo đường thực hành niệm hơi thở. Nếu thiện nhân đã tu tập các nghiệp xứ bảo hộ, cũng phải đưa các pháp thiền ấy vào để quán minh sát. Đó là các pháp làm cảnh của trí minh sát cần được quán. Trong vô số pháp ấy, có thể hỏi nên bắt đầu quán từ pháp nào? Câu trả lời như sau.

Hãy bắt đầu từ pháp nổi bật, dễ phân định

Hành giả muốn bắt đầu nỗ lực trong minh sát theo phương pháp, gọi là thẩm sát theo nhóm, như kinh, chú giải và phụ chú giải chỉ dạy ở trên, đối với những pháp sắc và danh thích hợp để đặt trên ba đặc tính và quán là vô thường, khổ, vô ngã…

Miến 7 · PDF nguồn 34

Bắt đầu từ pháp nổi bật — Hãy lưu ý và ghi nhớ

…trong những pháp sắc và danh ấy, pháp nào hiện rõ trong trí của hành giả, dễ được phân định và nắm giữ bằng trí một cách an ổn, thì hành giả nên bắt đầu nỗ lực thực hiện việc thẩm sát, đặt chính các pháp sắc và danh hiện rõ, dễ phân định và nắm giữ ấy trên ba đặc tính vô thường, khổ, vô ngã để quán xét và tu tập. (Thanh tịnh đạo, II, 244.)

Vì xem rằng sự bắt đầu tác ý minh sát nên bắt đầu từ pháp hiện rõ, vị chú giải sư giải thích rằng hành giả nên nỗ lực thẩm sát các pháp sắc và danh hiện rõ trong trí mình, dễ phân định và nắm giữ, đặt chúng trên ba đặc tính vô thường, khổ, vô ngã. Tuy nhiên, sau khi đã quán các pháp sắc và danh nổi bật, dễ phân định, còn phải dùng phương tiện làm cho những pháp sắc và danh chưa hiện rõ, chưa được thấy trong trí trở nên hiện rõ, được thấy, rồi đặt tất cả pháp sắc và danh, không còn dư sót, trên ba đặc tính để quán xét và tu tập. (Đại phụ chú giải, II, 391.)

Hãy lưu ý và ghi nhớ

Hãy đặc biệt lưu ý và ghi nhớ các lời giải của chú giải và phụ chú giải trên. Đó là lời hướng dẫn bắt đầu quán minh sát từ các pháp sắc và danh hiện rõ, dễ phân định trong trí; không có nghĩa là không quán minh sát những pháp sắc và danh chưa hiện rõ trong trí. Hơn nữa,

lời chỉ dạy bắt đầu từ pháp sắc và danh nổi bật, dễ phân định này chỉ dành cho các thiện nhân đã đạt đến bờ bên kia của năm loại phân định, đã đạt hai trí là trí phân định danh sắc và trí phân định nhân duyên. Đối với một hành giả vừa mới vào thiền viện, còn mang một khối lớn những điều chưa biết — chưa biết sắc đến mức chân đế như phần Nghiệp xứ sắc đã trình bày, chưa biết nắm giữ và quán các danh pháp đến mức chân đế như phần Nghiệp xứ danh đã trình bày, cũng chưa tự mình trực tiếp thấu biết bằng trí chánh kiến cách quả hiện tại sinh do nhân quá khứ và quả vị lai sinh do nhân hiện tại — đây tuyệt đối không phải lời chỉ dạy lấy phần lớn những khối chế định làm cảnh, không phân biệt được chế định và chân đế, rồi quán minh sát bất cứ cái gì nổi lên dễ thấy trong trí. Hãy đặc biệt lưu ý và ghi nhớ điều này.

Nhân và phương tiện

Lời hướng dẫn bắt đầu quán minh sát từ pháp nổi bật, dễ phân định trong trí của hành giả chỉ dành cho giai đoạn đầu mới nỗ lực tu tập minh sát. Về sau, phụ chú giải (II, 391) lại hướng dẫn làm cho những pháp sắc và danh chưa hiện rõ trong trí trở nên hiện rõ bằng các nhân và phương tiện, rồi quán minh sát đầy đủ không dư sót. Vì vậy, các nhân và phương tiện ấy được tiếp tục trình bày, thảo luận…

Miến 8 · PDF nguồn 35

Các nhân và phương tiện giúp phân định

Samādhiṃ bhikkhave bhāvetha, samāhito bhikkhave bhikkhu yathābhūtaṃ pajānāti. “Này các Tỳ-khưu, hãy tu tập định. Này các Tỳ-khưu, Tỳ-khưu có định biết đúng như thật.” (Saṃyutta, II, 12; III, 363.)

1. Theo lời Đức Phật chỉ dạy trong các kinh Samādhi trên, đặc biệt cần thiết lập định để biết đúng như thật: (a) năm uẩn đến mức chân đế; (b) cách năm uẩn quả hiện hữu do các nhân như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp hiện hữu; (c) cách năm uẩn quả diệt do các nhân như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp diệt; và (d) bốn đế. Đây là một nhân và phương tiện.

Ime cattāro mahābhūte pariggaṇhantassa upādārūpaṃ pākaṭaṃ hoti. “Đối với người phân định bốn đại chủng này, sắc y sinh trở nên hiện rõ.” (Chú giải Abhidhamma, II, 241.)

2. Khi phân định và nắm giữ bằng trí các sắc hiện hữu tại sáu môn và bốn mươi hai phần thân, như đã trình bày trong phần Nghiệp xứ sắc, nếu gặp khó khăn khi nắm giữ các sắc y sinh, hãy lặp đi lặp lại việc nắm giữ, tức phân định bằng trí, bốn đại chủng cùng nhóm sắc, là chỗ nương của các sắc y sinh muốn phân định tại sáu môn và bốn mươi hai phần thân ấy. Các sắc y sinh sẽ dần dần hiện rõ. Đây cũng là một nhân và phương tiện.

Sace panassa tena tena mukhena rūpaṃ pariggahetvā arūpaṃ pariggaṇhato sukhumattā arūpaṃ na upaṭṭhāti, tena dhuranikkhepaṃ akatvā rūpameva punappunaṃ sammasitabbaṃ manasikātabbaṃ pariggahetabbaṃ vavatthapetabbaṃ. Yathā yathā hissa rūpaṃ suvikkhālitaṃ hoti nijjaṭaṃ suparisuddhaṃ, tathā tathā tadārammaṇā arūpadhammā sayameva pākaṭā honti. (Thanh tịnh đạo, II, 225.)

3. Đối với hành giả đã nắm giữ sắc rồi nắm giữ danh theo những phương pháp phân định, nắm giữ danh sắc khác nhau như phương pháp năm uẩn, mười hai xứ và mười tám giới, nếu

vì vi tế mà danh chưa hiện rõ, chưa được thấy trong trí, hành giả không nên buông bỏ gánh nặng trách nhiệm nghiệp xứ, giảm bớt tinh tấn hay từ bỏ việc ấy. Hãy lặp đi lặp lại sự xem xét, quán xét sắc theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần; hãy tác ý, phân định bằng trí và ghi nhận sao cho bản tính riêng, đặc tính v.v. của các sắc được phân biệt rõ, không lẫn nhau. Kết quả đặc biệt là: nhờ nỗ lực như vậy, sắc được gột rửa sạch trong trí hành giả; vì hiện rõ mà không lẫn nhau, sắc không còn rối lẫn và được thanh tịnh hoàn toàn. Theo những phương diện ấy, các danh pháp lấy chính sắc đó làm cảnh tự nhiên hiện rõ trong trí của hành giả theo đặc tính bản nhiên của chúng…

Miến 9 · PDF nguồn 36

Phân định sắc làm phương tiện cho phân định danh — Cách quán theo sắc và danh

…(Thanh tịnh đạo, II, 225.)

Rūpapariggaho arūpapariggahassa upāyo, upatthambho ca. “Sự phân định, nắm giữ sắc bằng trí là một phương tiện, một sự hỗ trợ cho sự phân định, nắm giữ danh bằng trí.” (Đại phụ chú giải, II, 355.)

Tuân theo những nhân và phương tiện như vậy, cũng làm cho các pháp sắc và danh chưa hiện rõ, chưa được thấy trong trí trở nên hiện rõ, được thấy, rồi đặt các yếu tố chân đế sắc và danh trên ba đặc tính, quán xét và tu tập đầy đủ không dư sót. Hỡi thiện nhân mong cầu Niết-bàn, xin ghi nhớ những điểm cốt yếu này.

Cách quán theo hai phương pháp sắc và danh

Theo những quy định đã nêu trên, trước hết tôi trình bày cách quán minh sát trong đó nắm giữ riêng sắc và riêng danh. Như vậy thiện nhân dễ hiểu, dễ phân biệt khi quán các sắc và danh hiện tại ở nội phần. Khi quán minh sát như vậy, hành giả có thể bắt đầu quán bất cứ nội phần hoặc ngoại phần nào tùy ý. Nhưng vì bộ sách đã bắt đầu trình bày cách nắm giữ sắc danh từ nội phần, nên phần minh sát này cũng bắt đầu bằng cách quán minh sát từ các pháp sắc và danh nội phần.

Hãy để sang một bên mười loại sắc phi thành tựu (anipphannarūpa), là sắc chưa thích hợp làm cảnh của trí minh sát lúc này. Vì chúng chưa phải các sắc có thể đặt trên ba đặc tính để quán minh sát. Vì vậy, hãy quán minh sát chỉ các sắc thành tựu hiện hữu tại sáu môn và bốn mươi hai phần thân, như phần Nghiệp xứ sắc đã trình bày.

Sau khi gom tất cả sắc thành tựu ở sáu môn và bốn mươi hai phần thân, có thể quán minh sát chúng theo lối tổng hợp. Tuy nhiên, nếu muốn, cũng có thể gom sắc tại từng môn trong sáu môn hoặc từng phần thân trong bốn mươi hai phần thân để quán minh sát.

Ví dụ: Hãy gom và nắm giữ riêng năm mươi bốn loại sắc hiện hữu tại nhãn môn, tại mắt, rồi quán minh sát riêng các sắc ấy.

Ba đặc tính

Trong chú giải Thanh tịnh đạo, quyển II, trang 300, đối với các hành:

1. Chỉ quán minh sát riêng đặc tính vô thường cũng không thể đạt đến Thánh đạo.

Miến 10 · PDF nguồn 37

Ba đặc tính — Những lời giải trong chú giải và phụ chú giải

2. Chỉ quán minh sát riêng đặc tính khổ cũng không thể đạt đến Thánh đạo.

3. Chỉ quán minh sát riêng đặc tính vô ngã cũng không thể đạt đến Thánh đạo.

4. Vì vậy, các vị hướng dẫn quán xét và tu tập minh sát các hành, khi đặt trên đặc tính vô thường, khi đặt trên đặc tính khổ, khi đặt trên đặc tính vô ngã. (Thanh tịnh đạo, II, 301.)

Một số vị thầy dẫn các kinh Sahetuanicca, Sahetudukkha, Sahetuanatta trong Khandhavagga thuộc Saṃyutta (II, 20), các kinh Ajjhattānicca, Ajjhattadukkha, Ajjhattānatta, Bāhirānicca, Bāhiradukkha, Bāhirānatta trong Saḷāyatanavagga thuộc Saṃyutta (II, 238) v.v., rồi cho rằng không cần quán cả ba đặc tính, chỉ quán một đặc tính cũng hoàn thành công việc và đạt Thánh đạo. Để giải quyết vấn đề này, nên đối chiếu với các lời giải chú giải dưới đây.

Iti idaṃ suttaṃ chasu ajjhattikāyatanesu tīṇi lakkhaṇāni dassetvā kathite bujjhanakānaṃ ajjhāsayena vuttaṃ. (Chú giải Saṃyutta, III, 2.)

Dutiyaṃ dve lakkhaṇāni, tatiyaṃ ekalakkhaṇaṃ dassetvā kathite bujjhanakānaṃ ajjhāsayena vuttaṃ. Sesāni pana tehi sallakkhitāni vā ettakena vā sallakkhessantīti. (Chú giải Saṃyutta, III, 2.)

Idampi bāhiresu chasu āyatanesu tilakkhaṇaṃ dassetvā kathite bujjhanakānaṃ vasena vuttaṃ. Pañcame chaṭṭhe ca dutiyatatiyesu vuttasadisova nayo. (Chú giải Saṃyutta, III, 2.)

Sattamādīni atītānāgatesu cakkhādīsu aniccalakkhaṇādīni sallakkhetvā paccuppannesu balavagāhena kilamantānaṃ vasena vuttāni. (Chú giải Saṃyutta, III, 3.)

Sallakkhitānīti sammadeva upadhāritāni. Ettakenāti dvinnaṃ ekasseva vā lakkhaṇassa kathanena. (Phụ chú giải Saṃyutta, II, 283.)

Ý nghĩa các lời giải của chú giải và phụ chú giải trên là như sau. Trong Saḷāyatanavagga thuộc Saṃyutta, kinh Ajjhattānicca giảng ba đặc tính; kinh Ajjhattadukkha giảng hai đặc tính khổ và vô ngã; kinh Ajjhattānatta giảng một đặc tính vô ngã. Các kinh Bāhirānicca, Bāhiradukkha và Bāhirānatta cũng lần lượt giảng ba, hai và một đặc tính theo cùng cách.

Khi chỉ bày và giảng ba, hai hay một đặc tính như vậy, Đức Phật thuyết pháp phù hợp với khuynh hướng của những hành giả đủ duyên thấu biết bốn đế bằng trí Thánh đạo.

1. Đối với những Tỳ-khưu còn cần đặt các hành, nội phần hoặc ngoại phần, trên cả ba đặc tính để quán xét và tu tập, Đức Phật hướng dẫn đặt chúng trên cả ba đặc tính để quán xét và tu tập. (Các kinh Ajjhattānicca và Bāhirānicca, Saṃyutta, II, 236–237.)

Vì sao có lời dạy về hai đặc tính hoặc một đặc tính

2. Trong các Tỳ-khưu ấy, có vị đã thấu biết đặc tính vô thường trong ba đặc tính. Trí tùy quán vô thường của họ mạnh, nhưng trí tùy quán khổ và trí tùy quán vô ngã còn yếu. Đức Phật đã biết khuynh hướng của những người cần được giáo hóa ấy: nếu Ngài giảng để họ quán xét, tu tập hai đặc tính còn thiếu thì họ sẽ biết bốn đế. Nói cách khác, Ngài biết rằng nếu họ nỗ lực làm cho trí tùy quán khổ và trí tùy quán vô ngã chín muồi, trí tùy quán vô thường cũng sẽ chín muồi và họ sẽ thấu biết bốn đế. Vì vậy, trong kinh Ajjhattadukkha thứ hai, Đức Phật hướng dẫn quán hai loại tùy quán khổ và tùy quán vô ngã. Cũng hiểu tương tự đối với kinh Bāhiradukkha.

3. Lại nữa, các kinh Ajjhattānatta (Saṃyutta, II, 237) và Bāhirānatta (II, 238) hướng dẫn quán minh sát các hành, ưu tiên đặc tính vô ngã. Các Tỳ-khưu ấy là những người có trí tùy quán vô thường và trí tùy quán khổ đã chín muồi, nhưng trí tùy quán vô ngã còn yếu. Đức Phật biết rằng nếu họ ưu tiên trí tùy quán vô ngã còn yếu để quán xét, tu tập minh sát các hành, họ sẽ thấu biết bốn đế. Nói cách khác, Ngài biết rằng nếu họ quán xét, tu tập minh sát các hành, ưu tiên trí tùy quán vô ngã, họ cũng có thể ghi nhận tốt trí tùy quán vô thường và trí tùy quán khổ, rồi thấu biết bốn đế. Vì vậy, Ngài hướng dẫn quán ưu tiên trí tùy quán vô ngã.

Đó là ý nghĩa của các lời giải chú giải và phụ chú giải trên. Nếu thiện nhân vẫn cho rằng các lời giải ấy không phù hợp với kinh Pāli, hãy đọc chính những bản kinh Pāli nguyên gốc ấy.

1. Cakkhuṃ bhikkhave aniccaṃ, yadaniccaṃ taṃ dukkhaṃ, yaṃ dukkhaṃ tadanattā, yadanattā taṃ “netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā”ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. (Saṃyutta, II, 236.)

Rūpā bhikkhave aniccā. Yadaniccaṃ taṃ dukkhaṃ, yaṃ dukkhaṃ tadanattā, yadanattā taṃ “netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā”ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. (Saṃyutta, II, 237.)

“Này các Tỳ-khưu, yếu tố nhãn tịnh sắc là vô thường. Yếu tố nhãn tịnh sắc vô thường ấy là khổ. Yếu tố nhãn tịnh sắc khổ ấy là vô ngã. Hãy quán yếu tố nhãn tịnh sắc vô ngã ấy như sau: ‘Netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā — Yếu tố nhãn tịnh sắc này không phải của ta; yếu tố nhãn tịnh sắc này không phải là ta; yếu tố nhãn tịnh sắc này không phải tự ngã của ta’. Hãy quán như vậy, không điên đảo, đúng như thật, bằng ánh sáng trí minh sát xuyên phá các khối sắc và danh.” (Saṃyutta, II, 236.)

“Này các Tỳ-khưu, các cảnh sắc đều là vô thường. Cảnh sắc vô thường ấy là khổ; cảnh sắc khổ ấy là vô ngã. Hãy quán cảnh sắc vô ngã ấy: ‘Netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā — Cảnh sắc này không phải của ta; cảnh sắc này không phải là ta; cảnh sắc này không phải tự ngã của ta’…”

Các lời kinh về khổ và vô ngã

"…Hãy quán cảnh sắc ấy như vậy, không điên đảo, đúng như thật, bằng ánh sáng trí minh sát xuyên phá các khối sắc và danh." (Saṃyutta, II, 237.) Đối với các nội xứ và ngoại xứ còn lại, Đức Phật cũng giảng theo cùng khuôn mẫu.

2. Cakkhuṃ bhikkhave dukkhaṃ, yaṃ dukkhaṃ tadanattā, yadanattā taṃ "netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā"ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. (Saṃyutta, II, 237.)

Rūpā bhikkhave dukkhā, yaṃ dukkhaṃ tadanattā, yadanattā taṃ "netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā"ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. (Saṃyutta, II, 238.)

"Này các Tỳ-khưu, yếu tố nhãn tịnh sắc là khổ; yếu tố nhãn tịnh sắc khổ ấy là vô ngã. Hãy quán yếu tố nhãn tịnh sắc vô ngã ấy như sau: 'Netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā — Yếu tố nhãn tịnh sắc này không phải của ta; yếu tố nhãn tịnh sắc này không phải là ta; yếu tố nhãn tịnh sắc này không phải tự ngã của ta'. Hãy quán như vậy, không điên đảo, đúng như thật, bằng ánh sáng trí minh sát xuyên phá các khối sắc và danh." (Saṃyutta, II, 237.)

"Này các Tỳ-khưu, các cảnh sắc là khổ; cảnh sắc khổ ấy là vô ngã. Hãy quán cảnh sắc vô ngã ấy như sau: 'Netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā — Cảnh sắc này không phải của ta; cảnh sắc này không phải là ta; cảnh sắc này không phải tự ngã của ta'. Hãy quán như vậy, không điên đảo, đúng như thật, bằng ánh sáng trí minh sát xuyên phá các khối sắc và danh." (Saṃyutta, II, 238.) Đối với tất cả xứ còn lại, Đức Phật cũng tiếp tục giảng theo cùng khuôn mẫu.

3. Cakkhuṃ bhikkhave anattā, yadanattā taṃ "netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā"ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. (Saṃyutta, II, 237.)

Rūpā bhikkhave anattā, yadanattā taṃ "netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā"ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. (Saṃyutta, II, 238.)

"Này các Tỳ-khưu, yếu tố nhãn tịnh sắc là vô ngã. Hãy quán yếu tố nhãn tịnh sắc vô ngã ấy như sau: 'Netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā — Yếu tố nhãn tịnh sắc này không phải của ta; yếu tố nhãn tịnh sắc này không phải là ta; yếu tố nhãn tịnh sắc này không phải tự ngã của ta'. Hãy quán như vậy, không điên đảo, đúng như thật, bằng ánh sáng trí minh sát xuyên phá các khối sắc và danh." (Saṃyutta, II, 237.)

"Này các Tỳ-khưu, các cảnh sắc là vô ngã. Hãy quán cảnh sắc vô ngã ấy như sau: 'Netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā — Cảnh sắc này không phải của ta; cảnh sắc này không phải là ta; cảnh sắc này không phải tự ngã của ta'. Hãy quán như vậy, không điên đảo, đúng như thật, bằng ánh sáng trí minh sát xuyên phá các khối sắc và danh." (Saṃyutta, II, 238.) Đối với tất cả xứ còn lại, Đức Phật cũng tiếp tục giảng theo cùng khuôn mẫu.

Trong các kinh trên, sau khi thuyết sáu nội xứ và sáu ngoại xứ, tức mười hai xứ, các hành, là vô thường, khổ và vô ngã…

Ba đặc tính phải được quán — Cách bắt đầu từ vô thường

…Đức Phật tiếp tục hướng dẫn quán minh sát các hành ấy theo câu “netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā”.

Lại nữa, các kinh Ajjhattadukkha và Bāhiradukkha, sau khi giảng mười hai xứ, tức sáu nội xứ và sáu ngoại xứ, các hành, là khổ và vô ngã, tiếp tục hướng dẫn quán minh sát chúng theo câu “netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā”.

Các kinh Ajjhattānatta và Bāhirānatta, sau khi giảng mười hai xứ, tức sáu nội xứ và sáu ngoại xứ, các hành, là vô ngã, cũng tiếp tục hướng dẫn quán minh sát chúng theo câu “netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā”.

Netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attāti samanupassāmīti aniccaṃ dukkhaṃ anattāti samanupassāmi. (Chú giải Majjhima, IV, 232.)

Theo lời giải chú giải kinh Channovāda trên, hướng dẫn quán minh sát theo câu “netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā” cũng chính là hướng dẫn: “Hãy quán các hành là vô thường, khổ và vô ngã”. Hãy ghi nhớ như vậy.

Vì thế, các lời giải chú giải và phụ chú giải trên phù hợp, hòa thành một với lời Đức Phật thuyết trong kinh Pāli, như nước sông Gaṅgā hòa với nước sông Yamunā. Các kinh Anicca, Dukkha, Anatta, Yadanicca, Yaṃdukkha, Yadanattā, Sahetuanicca, Sahetudukkha và Sahetuanatta thuộc Khandhavagga trong Saṃyutta cũng được thuyết phù hợp với khuynh hướng của những người đủ duyên giải thoát, đủ duyên thấu biết bốn đế. Hãy ghi nhớ rằng vẫn phải quán cả ba đặc tính.

Aniccavagge pariyosānasuttaṃ pucchāvasikaṃ, sesāni tathā tathā bujjhanakānañca vasena desitānīti. (Chú giải Saṃyutta, II, 242.)

Phần chi tiết sẽ được trình bày thêm trong phần phương pháp quán bảy pháp danh (arūpasattaka). Ở đây, trước hết chỉ cần ghi nhớ rằng phải lần lượt luân phiên quán minh sát cả ba đặc tính.

Cách quán bắt đầu từ đặc tính vô thường

Trong ba đặc tính, hành giả có thể bắt đầu quán minh sát từ bất cứ đặc tính nào mình thích. (Xem Thanh tịnh đạo, II, 301.) Trong bộ sách này, tôi ưu tiên trình bày cách tu tập minh sát bắt đầu từ đặc tính vô thường.

Trước hết, nắm giữ năm mươi bốn loại pháp chân đế, tức sắc thành tựu, hiện hữu tại nhãn môn. Hãy nhìn bằng trí sao cho thấy tính chất sinh rồi diệt của các sắc chân đế ấy, thấy tính chất dần cạn hết, dần biến mất, rồi quán là vô thường. Sự sinh diệt của các sắc ấy sẽ nhanh…

Quán vô thường — Một điểm cần lưu ý

…Dù sinh diệt nhanh, hãy quán “vô thường” chậm rãi. Nếu việc quán “vô thường” cũng nhanh theo tốc độ sinh diệt thì có thể không theo kịp và mệt mỏi. Số lần sinh diệt rất nhiều, nhưng việc quán “vô thường” chậm thì không có lỗi. Nếu hành giả thấy sự sinh diệt của các sắc chân đế ấy bằng trí còn chậm, hãy quán chăm chú để thấy sự sinh diệt nhanh. Khi đã thành công ở nội phần, đối với ngoại phần cũng gom chung những gì cùng thuộc ngoại phần, quán tổng hợp sự sinh diệt của năm mươi bốn loại sắc thành tựu tại nhãn môn là vô thường. Hãy quán thuần thục, khi nội phần, khi ngoại phần. Khi quán ngoại phần, trước hết bắt đầu từ gần, quán một cách tổng quát. Về sau, khi đã thuần thục, dần dần mở rộng phạm vi quán. Hãy nỗ lực đến mức có thể quán tổng hợp toàn bộ thế giới sắc trong ba mươi mốt cõi. Khi thành công và thỏa mãn với kết quả, cũng áp dụng phương pháp ấy tại nhĩ môn v.v. Ví dụ: năm mươi bốn loại sắc tại nhĩ môn, bốn mươi bốn loại sắc tại thân môn, bốn mươi bốn loại sắc tại tóc v.v. Theo các bảng đã trình bày trong phần Nghiệp xứ sắc, gom các sắc hiện hữu tại từng môn và từng phần thân, nhìn bằng trí sao cho thấy sự sinh diệt của chúng, rồi tiếp tục quán “vô thường”, luân phiên nội phần và ngoại phần.

Một điểm cần lưu ý

Khi quán như vậy, một điểm cần lưu ý là việc lấy tính chất tan rã, hoại diệt của các nhóm sắc làm cảnh rồi quán là vô thường. Xin đừng lấy sự sinh diệt của các nhóm sắc làm cảnh để quán là vô thường như thế. Nhóm sắc chỉ là tổ chức sắc nhỏ nhất trong thế giới sắc mà những khối sắc, như khối tập hợp (samūhaghana), chưa bị phá vỡ. Nó chỉ là một khối chế định nhỏ, chưa thoát khỏi chế định tập hợp. Không nên đặt chế định trên ba đặc tính để quán minh sát; chỉ có thể quán minh sát các sắc chân đế thành tựu, như tám, chín hoặc mười loại sắc hiện hữu bên trong mỗi nhóm sắc ấy. Hãy có niệm, lưu ý điều này.

Vì e rằng hành giả mắc lại ở chế định, và vì khi mới tu tập minh sát trí chưa thật nhạy bén nên có thể chưa bao quát được tất cả sắc bằng trí trong sáng, hai lý do ấy khiến trước hết tôi hướng dẫn quán minh sát bằng cách gom các sắc hiện hữu tại từng môn trong sáu môn và từng phần thân trong bốn mươi hai phần thân.

Khi đã quán minh sát bằng cách phân riêng từng môn, từng phần thân rồi gom các sắc tại mỗi nơi như vậy, và đã đạt sự hài lòng ở cả nội phần lẫn ngoại phần, hãy gom toàn bộ sắc hiện hữu tại sáu môn và bốn mươi hai phần thân, lấy sự sinh diệt của chúng làm cảnh, luân phiên quán tổng hợp nội phần rồi ngoại phần. Dần dần mở rộng cho đến khi có thể quán bao quát ba mươi mốt cõi hoặc toàn bộ một thế giới.

Điều cần lưu ý ở đây là:

1. Phương pháp gom và quán các sắc tại từng môn, từng phần thân trong sáu môn và bốn mươi hai phần thân…

Quán vô thường — Đặc tính khổ — Đặc tính vô ngã

2. Phương pháp gom và quán toàn bộ sắc hiện hữu tại sáu môn và bốn mươi hai phần thân. Hãy lưu ý, ghi nhớ hai cách minh sát theo phương pháp (nayavipassanā), gọi là thẩm sát theo nhóm (kalāpasammasana), đều quán bằng cách gom chung này.

Khi có thể liên tục gom và quán các sắc trong thế giới hữu tình là vô thường, cũng hãy bắt đầu từ gần và dần mở rộng đến bao quát toàn bộ một thế giới để quán "vô thường" các sắc của nhóm tám có dưỡng tố là thứ tám do nhiệt sinh và nhóm chín có âm thanh do nhiệt sinh trong thế giới vô tình ngoại phần. Ở thế giới vô tình này cũng phải nắm giữ sắc sao cho tri kiến đạt đến chân đế, rồi liên tục lấy sự sinh diệt của các pháp chân đế ấy làm cảnh để quán là vô thường. Đừng lấy sự sinh diệt của các hạt nhóm sắc làm cảnh để quán.

Khi có thể quán mạnh mẽ, liên tục như vậy, luân phiên nội phần và ngoại phần, từ gần đến xa, bao quát toàn bộ một thế giới trong cả nội phần lẫn ngoại phần của thế giới sắc, hãy trải rộng trí đến vô lượng thế giới tùy khả năng, nắm giữ sắc và lấy sự sinh diệt của chúng làm cảnh để tiếp tục quán "vô thường", luân phiên nội phần rồi ngoại phần.

Đặc tính khổ

Khi đã có thể quán đặc tính vô thường liên tục như trên và hài lòng với kết quả, tương tự, trong cả hai dòng tương tục nội phần và ngoại phần, hãy gom các sắc hiện hữu tại từng môn, từng phần thân trong sáu môn và bốn mươi hai phần thân, hoặc gom toàn bộ sắc hiện hữu tại sáu môn và bốn mươi hai phần thân; nhìn bằng trí sao cho thấy tính chất luôn luôn bị bức bách bởi sức tác động của sự sinh và diệt của các sắc ấy, và thấy ý nghĩa đáng sợ do luôn bị bức bách bởi sự sinh và diệt ấy, rồi quán "khổ, khổ". Sau khi luân phiên quán nội phần và ngoại phần trong thế giới hữu tình và hài lòng với kết quả, hãy áp dụng tương tự cho thế giới vô tình, theo cách đã trình bày ở phần quán vô thường. Khi hài lòng với việc trải rộng trí quán hai đặc tính vô thường và khổ đến vô lượng thế giới, có thể chuyển sang quán đặc tính vô ngã.

Đặc tính vô ngã

Khi tính vô thường và khổ của các sắc hiện hữu tại sáu môn và bốn mươi hai phần thân hiện rõ ràng trong trí, đối với những sắc đang sinh diệt, luôn bị bức bách bởi sức tác động của sự sinh và diệt, có tính đáng sợ vì luôn bị sự sinh và diệt bức bách ấy, hãy thấy rằng không có:

1. Nivāsī-attā: tự ngã thường trú, tồn tại như một khối vững chắc, bền chắc, có thực chất, không hủy hoại, dù đổi sang căn nhà các uẩn mới vẫn không hủy hoại mà tồn tại mãi từ đời này sang đời khác.

2. Kāraka-attā: tự ngã tạo tác, làm tất cả những việc cần làm.

3. Vedaka-attā: tự ngã cảm thọ, trải nghiệm tất cả những gì có thể được cảm thọ…

Vô ngã và sự thấy ba đặc tính

4. Sayaṃvasī-attā: tự ngã có thể khiến mọi việc diễn ra theo ý muốn của mình.

5. Sāmi-attā: tự ngã làm chủ căn nhà các uẩn.

6. Adhiṭṭhāyaka-attā: tự ngã điều hành, sắp đặt tất cả những việc cần làm.

Hãy nhìn bằng trí sao cho thấy sự không hiện hữu của những tự ngã như vậy mà những người chủ trương tự ngã, có quan điểm ngoài Giáo pháp, thường nói đến và chấp giữ, rồi tiếp tục quán "vô ngã, vô ngã". Như đã nêu khi trình bày đặc tính vô thường, hãy trải rộng đến vô lượng thế giới, quán cả hai dòng tương tục nội phần và ngoại phần, cả thế giới hữu tình lẫn thế giới vô tình.

Khi trải rộng trí đến vô lượng thế giới trong thế giới sắc, phân định và xem xét sắc bằng trí, chỉ thấy chúng sinh rồi diệt, hành giả không tìm thấy trong thế giới sắc một tự ngã sau khi sinh vẫn không hủy hoại, tồn tại như một khối vững chắc, bền chắc, có thực chất. Đối với thế giới danh cũng hiểu tương tự. Vì thế, khi vô thường tưởng được khéo thiết lập trong dòng tương tục của hành giả, vô ngã tưởng cũng có thể được thiết lập.

Aniccasaññino hi meghiya anattasaññā saṇṭhāti. "Này Meghiya, đối với hành giả có vô thường tưởng, vô ngã tưởng được khéo thiết lập." (Udāna, 120.) Đức Phật đã thuyết như vậy. Chú giải Udāna cũng giải thích như sau:

Aniccalakkhaṇe hi diṭṭhe anattalakkhaṇaṃ diṭṭhameva hoti. Tīsu hi lakkhaṇesu ekasmiṃ diṭṭhe itaradvayaṃ diṭṭhameva hoti. (Chú giải Udāna, 214.)

"Khi khéo thấy đặc tính vô thường thì cũng có thể khéo thấy đặc tính vô ngã. Thật vậy, trong ba đặc tính, khi thấy một đặc tính thì cũng có thể thấy hai đặc tính còn lại." (Chú giải Udāna, 214.)

Ở đây tôi không muốn có sự hiểu lầm. Xin lưu ý: điều này không có nghĩa rằng trong ba đặc tính, chỉ cần quán một thì công việc cần làm đã hoàn thành và có thể đạt trí đạo.

1. Khi quán các hành là vô thường, phải thấy sự sinh diệt của các hành ấy bằng trí.

2. Khi quán chính các hành ấy là khổ, cũng phải thấy bằng trí tính chất luôn bị bức bách bởi sức tác động của sự sinh diệt của chúng.

3. Khi quán chính các hành ấy là vô ngã, cũng phải thấy bằng trí rằng trong những hành sinh rồi diệt ấy, không có một tự ngã không hủy hoại, tồn tại như một khối vững chắc, bền chắc, có thực chất.

Cách quán minh sát các danh pháp

Vì vậy, khi đặt các hành trên bất cứ đặc tính nào trong ba đặc tính để quán, vẫn phải thấy bằng trí sự sinh diệt của chúng, tức tính chất vừa sinh liền diệt. Do đó, ý nghĩa chỉ là: khi thấy một đặc tính, cũng có thể thấy, có sự thấy bằng trí đối với hai đặc tính còn lại.

Cách quán minh sát các danh pháp

Khi nắm giữ danh, hành giả đã có thể gom và nắm giữ chúng theo xứ và môn. Vì vậy, để giúp những hành giả mới tu tập minh sát, trước hết tôi trình bày cách quán minh sát các danh pháp bằng cách gom theo xứ và môn.

Sau khi quán tính vô thường, khổ, vô ngã của các sắc ở cả nội phần và ngoại phần đến mức hài lòng, hoặc khi có thể quán thuần thục, hành giả có thể chuyển sang quán minh sát các danh pháp một lượt. Trước hết, như đã giải thích trong phần Nghiệp xứ danh, hãy theo các bảng của phần ấy, bắt đầu từ điều mình thích: (1) tâm biết, tức thức; (2) xúc; hoặc (3) thọ; rồi nắm giữ các danh pháp theo xứ và môn. Nếu thiện nhân đã đạt các thiền đến tứ thiền niệm hơi thở, có thể bắt đầu nắm giữ từ các danh pháp thiền ấy. Hãy gom các danh pháp theo các bảng lộ nhập thiền chứng. Sau khi đã nắm giữ, phân định bằng trí như vậy, hãy nhìn bằng trí sao cho thấy các danh pháp thiền ấy sinh rồi diệt, rồi quán “vô thường, vô thường”. Chính việc quán ấy được gọi là đặt trên đặc tính vô thường. Khi quán như thế, sự sinh diệt có thể nhanh bao nhiêu cũng được; việc quán “vô thường” thì chỉ nên chậm rãi. Hãy quán nhiều lần, lặp đi lặp lại, lần lượt từng lộ đối với các danh pháp trong lộ nhập sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền. Nếu thiện nhân đã đạt mười kasiṇa, tám thiền chứng và các thiền khác như bốn nghiệp xứ bảo hộ, cũng hãy quán các danh pháp thiền ấy theo cùng khuôn mẫu. Khi đã hài lòng, tiếp tục nắm giữ và quán minh sát các danh pháp còn lại.

Khi quán như vậy, vì lúc phân định danh đã nắm giữ theo xứ và môn, nên ở phần minh sát này, quán theo xứ và môn thường làm cho trí được trong sáng hơn; cũng dễ biết danh pháp nào đã quán, danh pháp nào chưa quán. Do đó, hãy quán từng hàng, lần lượt từng hàng, như đã trình bày trong các bảng của phần Nghiệp xứ danh. Khi quán, hãy thấy bằng trí rằng sau khi một lộ ngũ môn, như lộ nhãn môn, sinh khởi một lần, nhiều lộ ý môn tiếp sau có thể sinh khởi, tùy trường hợp lấy chính cảnh sắc v.v., tức năm cảnh ấy làm cảnh, giữa mỗi lộ có các hữu phần xen vào…

Miến 18 · PDF nguồn 45

Khi nội phần, khi ngoại phần

…rồi quán minh sát. Chỉ cần gom nhiều lộ rồi đặt trên một đặc tính cũng đủ. Đối với các phương pháp hai pháp sắc và danh, năm uẩn v.v., cũng hiểu tương tự. Ở trí sinh diệt v.v. cũng như vậy.

Thiện nhân đã thiện xảo nắm giữ và phân định bằng trí các danh pháp thuộc cả sáu tuyến: cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc và cảnh pháp, sau khi có thể tu tập minh sát các danh pháp trong các lộ nhập thiền chứng theo đặc tính vô thường đến mức hài lòng,

hãy bắt đầu từ các danh pháp thuộc tuyến cảnh sắc, lần lượt nắm giữ đầy đủ cả nhóm tốt và nhóm xấu trong mỗi tuyến của cả sáu tuyến. Hãy nhìn bằng trí sao cho thấy sự sinh diệt của các danh pháp ấy rồi nhiều lần lặp lại, liên tục quán "vô thường, vô thường". Quán luân phiên nội phần rồi ngoại phần. Hãy trải rộng trí và nỗ lực tu tập minh sát, dần dần đến mức có thể quán bao quát ba mươi mốt cõi ở ngoại phần. Quán theo từng hàng như các bảng trong phần Nghiệp xứ danh.

Khi nội phần, khi ngoại phần

Đối với hành giả đã nắm giữ sắc và danh ở cả nội phần lẫn ngoại phần, khi quán minh sát như vậy không nhất thiết chỉ bắt đầu từ nội phần. Nếu muốn bắt đầu tác ý minh sát từ ngoại phần, cũng có thể tác ý và quán như vậy. Nếu bắt đầu quán từ nội phần theo cách nêu trên, sau khi lần lượt quán cả sáu tuyến nội phần trên đặc tính vô thường, hãy tiếp tục quán minh sát ngoại phần. Khi đã thuần thục, ngay trong mỗi tuyến hãy quán thuần thục, luân phiên nội phần rồi ngoại phần.

Khi quán, hãy nhìn bằng trí sao cho thấy rằng khi một lộ ngũ môn như lộ nhãn môn sinh khởi một lần, những lộ ý môn như lộ ý môn tiếp sau, tùy trường hợp lấy chính năm cảnh là sắc v.v. làm cảnh, có thể sinh khởi hoặc đang sinh khởi nhiều lần, giữa mỗi lộ có các hữu phần xen vào; rồi liên tục quán là vô thường. Khi quán là khổ và vô ngã cũng hiểu tương tự.

Khi đã thuần thục việc quán minh sát các danh pháp thuộc tuyến cảnh sắc là "vô thường, vô thường", luân phiên nội phần rồi ngoại phần, tương tự cũng hãy lần lượt quán các danh pháp ở cả nội phần lẫn ngoại phần, từ tuyến cảnh thanh, tức âm thanh, đến tuyến cảnh pháp là vô thường. Dần dần mở rộng và trải rộng trí đến toàn bộ một thế giới, cho đến vô lượng thế giới, rồi liên tục quán các danh pháp ấy là vô thường.

Ở phần lớn hành giả, có thể thấy rằng khi bắt đầu quán ngoại phần từ gần, các trí tùy quán như tùy quán vô thường thường có sức mạnh hơn. Nếu bắt đầu quán các danh pháp ngoại phần từ xa, trí có thể không bao quát được, và có thể không rõ ràng.

Tasmā sasantānagate sabbadhamme, parasantānagate ca tesaṃ santānavibhāgaṃ akatvā bahiddhābhāvasāmaññato sammasanaṃ, ayaṃ sāvakānaṃ sammasanacāro. (Phụ chú giải Majjhima, III, 274–275.)

Miến 19 · PDF nguồn 46

Quán các danh pháp là khổ, vô ngã — Luân phiên sắc và danh

Nắm giữ toàn bộ sắc và danh trong dòng tương tục của mình, và gom tổng quát các sắc và danh trong dòng tương tục của người khác theo tính chung là ngoại phần, không phân chia dòng tương tục của các sắc danh ấy thành nam, nữ, cá nhân, chúng sinh, người này, người kia v.v., rồi đặt trên ba đặc tính và quán xét, tu tập minh sát, là phạm vi vận hành của trí thẩm sát của các vị đệ tử. (Phụ chú giải Majjhima, III, 274–275.)

Theo lời giải phụ chú giải kinh Anupada trên, khi quán ngoại phần, chỉ gom tổng quát theo tính chung là ngoại phần, không phân chia dòng tương tục thành nam, nữ, người này, người kia v.v. Khi quán đặc tính vô thường bằng cách dần mở rộng từ gần đến xa, và có thể trải rộng trí để quán bao quát đến vô lượng thế giới, hãy chuyển sang quán đặc tính khổ.

Đặc tính khổ: Sau khi đã quán tính vô thường của các danh pháp ở cả nội phần lẫn ngoại phần đến mức hài lòng, hãy nhìn bằng trí sao cho thấy tính chất luôn bị bức bách bởi sức tác động của sự sinh và diệt của các danh pháp ấy, tính chất đáng sợ do luôn bị sức tác động của sự sinh diệt bức bách; rồi quán "khổ, khổ". Tương tự phương pháp vô thường, quán đầy đủ cả nhóm tốt và nhóm xấu trong cả sáu tuyến. Quán luân phiên nội phần và ngoại phần. Dần dần mở rộng đến mức có thể quán bao quát nhiều hệ ba mươi mốt cõi, tức nhiều thế giới.

Đặc tính vô ngã: Khi tri kiến về đặc tính khổ trở nên trong sáng, tiếp tục quán tính vô ngã. Như đã giải thích ở trên, hãy nhìn bằng trí sao cho thấy rằng trong các danh pháp ấy không có một tự ngã không hủy hoại, tồn tại như một khối vững chắc, bền chắc, có thực chất — như tự ngã làm chủ (sāmi), tự ngã thường trú (nivāsī), tự ngã tạo tác (kāraka), tự ngã cảm thọ (vedaka), tự ngã điều hành (adhiṭṭhāyaka) — rồi quán "vô ngã, vô ngã". Quán đầy đủ các danh pháp nhóm tốt, tức các lộ đổng lực thiện, và nhóm xấu, tức các lộ đổng lực bất thiện, trong cả sáu tuyến.

Khi nội phần, khi ngoại phần; khi sắc, khi danh

So kālena ajjhattaṃ sammasati, kālena bahiddhā. …Pe… So kālena rūpaṃ sammasati, kālena arūpaṃ. (Chú giải Abhidhamma, I, 270–271; Thanh tịnh đạo, II, 300.) [Chú thích người dịch: giữ dấu tỉnh lược Pe của nguồn; không khôi phục phần bị lược.]

Khi luân phiên đặt các hành trên ba đặc tính để quán minh sát như vậy, theo chỉ dẫn và quy định của các đại chú giải trên, hãy quán nhiều lần, lặp đi lặp lại: (1) khi các hành nội phần; (2) khi các hành ngoại phần; trong đó cũng (3) khi sắc; (4) khi danh; (5) khi đặt trên đặc tính vô thường; (6) khi đặt trên đặc tính khổ; (7) khi đặt trên đặc tính vô ngã. Khi quán như vậy, vì trước đây lúc nắm giữ danh cũng như sắc danh…

Miến 20 · PDF nguồn 47

Luân phiên nội phần, ngoại phần, sắc và danh — tiếp theo

…đã nắm giữ theo xứ và môn, nên ở phần minh sát này, quán theo xứ và môn làm cho trí trong sáng hơn; cũng dễ biết phần nào đã quán, phần nào chưa quán. Khi phân định nghiệp xứ danh và khi nắm giữ kết hợp sắc danh, hành giả đã nắm giữ các danh pháp sinh khởi lấy cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc và cảnh pháp làm cảnh, đầy đủ cả nhóm tốt — các lộ đổng lực có đổng lực thiện — và nhóm xấu — các lộ đổng lực có đổng lực bất thiện — trong mỗi tuyến của cả sáu tuyến. Trong phần minh sát này, cũng theo cách đã nắm giữ ấy, hãy bắt đầu từ tuyến cảnh sắc hoặc tuyến cảnh pháp và quán đầy đủ nhóm tốt, nhóm xấu trong mỗi tuyến.

Khi quán như vậy, hãy quán để thấy sự sinh diệt thật nhanh. Việc đặt trên đặc tính thì chỉ nên chậm rãi. Đừng để các tâm và tâm sở hiện hữu trong mỗi sát-na tâm của lộ bị lẫn thành khối; hãy để từng pháp phân biệt rõ ràng trong trí. Nếu chưa phá vỡ khối, sẽ mắc lại ở chế định như chế định tập hợp. Hãy phá vỡ bằng trí từng khối sắc và khối danh, nhìn để thấy sự sinh diệt trong mỗi sát-na của sắc danh chân đế, rồi luân phiên đặt trên ba đặc tính để quán. Đối với các tập hợp danh pháp tâm và tâm sở hữu phần nằm giữa các tâm lộ, cũng phân tích bằng trí sao cho từng khối bị phá vỡ; nhìn để thấy sự sinh diệt của các danh pháp

hữu phần chân đế ấy, rồi luân phiên đặt trên ba đặc tính và quán xen cùng các tập hợp danh pháp của lộ.

Khi quán như thế, có thể bắt đầu từ nội phần hoặc ngoại phần, từ điều mình thích, thấy dễ. Tuy nhiên, chỉ quán minh sát (1) riêng các hành nội phần; (2) riêng các hành ngoại phần; (3) riêng sắc; hoặc (4) riêng danh thì không thể đạt Thánh đạo. Vì vậy phải luân phiên quán: (1) khi các hành nội phần; (2) khi các hành ngoại phần; trong đó cũng (3) khi sắc; (4) khi danh; (5) khi đặt trên đặc tính vô thường; (6) khi đặt trên đặc tính khổ; (7) khi đặt trên đặc tính vô ngã. (Chú giải Abhidhamma, I, 270–271; Thanh tịnh đạo, II, 300.)

Miến 21 · PDF nguồn 48

Quán các sắc trong nhóm — Cách đi vào bốn niệm xứ

Những quy định này là điều thiện nhân mới bắt đầu tu tập minh sát phải hết sức coi trọng và cung kính tuân thủ, như chiếc lọng đá. Khi quán, hãy nỗ lực phá vỡ bằng trí các khối sắc và danh, tức những khối đặc sắc và danh, ở cả nội phần lẫn ngoại phần; chỉ đặt sắc danh chân đế lần lượt trên ba đặc tính để quán minh sát.

Khi đã có thể quán thuần thục, ngay trong một tuyến cảnh sắc hãy luân phiên quán: một lượt nội phần, một lượt ngoại phần, một lượt vô thường, một lượt khổ, một lượt vô ngã, một lượt sắc — sắc sở y và sắc làm cảnh — một lượt danh. Như các bảng trong phần Nghiệp xứ danh đã trình bày, “sắc” ở đây chỉ các sắc sở y, như năm mươi bốn, bốn mươi bốn loại sắc, và các sắc làm cảnh tương ứng. Hãy theo từng hàng, lần lượt từng hàng của các bảng ấy; luân phiên sắc và danh, lần lượt đặt trên ba đặc tính, quán nhiều lần, lặp đi lặp lại. Các danh pháp hữu phần nằm giữa các lộ, và năm mươi bốn loại sắc cùng với sắc ý vật (hadayavatthu), là sở y của hữu phần, cũng phải được phân tích bằng trí để phá vỡ các khối sắc, danh rồi quán xen cùng. Đặc biệt, khi quán các sắc làm cảnh, cũng phải phá vỡ khối; tri kiến phải đạt đến chân đế.

Nhóm chín có âm thanh (saddanavakakalāpa): nhóm sắc có âm thanh là sắc thứ chín. Âm thanh là một trong sáu cảnh. Có thể lấy âm thanh nội phần như tiếng thở hoặc bất cứ âm thanh ngoại phần nào làm cảnh để quán. Tuy nhiên, theo bản tính của sắc, âm thanh chỉ sinh khởi trong nhóm sắc. Trong phần minh sát này, vì chỉ phải quán xét, tu tập minh sát các sắc thành tựu, hãy ưu tiên quán các sắc thuộc nhóm chín có âm thanh. Tương tự, khi quán yếu tố màu sắc (vaṇṇa), tức cảnh sắc, nếu cảnh sắc đang quán thuộc nhóm tám, hãy nắm giữ tám loại sắc cùng với cảnh sắc; nếu thuộc nhóm chín như nhóm chín có mạng quyền, hãy nắm giữ chín loại sắc cùng với cảnh sắc; nếu thuộc nhóm mười như nhóm mười có thân tịnh sắc, hãy nắm giữ mười loại sắc cùng với cảnh sắc, sao cho khối bị phá vỡ, tri kiến đạt đến chân đế, rồi quán minh sát. Đối với cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc v.v., cũng hiểu tương tự.

Cách đi vào bốn niệm xứ

1. Khi quán minh sát sắc và danh, nếu nắm giữ sắc danh lấy sắc làm đầu, rồi lần lượt đặt chúng trên ba đặc tính để quán xét và tu tập minh sát, thì đi vào niệm xứ tùy quán thân (kāyānupassanāsatipaṭṭhāna).

2. Nếu nắm giữ sắc danh lấy thọ làm đầu, rồi lần lượt đặt chúng trên ba đặc tính để quán xét và tu tập minh sát, thì đi vào niệm xứ tùy quán thọ (vedanānupassanāsatipaṭṭhāna).

3. Nếu nắm giữ sắc danh lấy tâm biết làm đầu, rồi lần lượt đặt chúng trên ba đặc tính để quán xét và tu tập minh sát, thì đi vào niệm xứ tùy quán tâm (cittānupassanāsatipaṭṭhāna).

Miến 22 · PDF nguồn 49

Niệm xứ tùy quán pháp — Quán ba thời

4. Nếu nắm giữ sắc danh lấy xúc làm đầu, rồi lần lượt đặt chúng trên ba đặc tính để quán xét và tu tập minh sát, thì đi vào niệm xứ tùy quán pháp (dhammānupassanāsatipaṭṭhāna).

Điểm cần đặc biệt lưu ý

Sau khi nắm giữ các danh pháp lấy thọ làm đầu, khi tiếp tục nắm giữ các sắc đại chủng và sắc y sinh, tức sắc sở y và sắc làm cảnh của các danh pháp ấy, để quán minh sát, hãy coi trọng việc quán lạc thọ, khổ thọ, hỷ thọ, ưu thọ hoặc xả thọ hiện hữu trong mỗi sát-na tâm của các danh pháp đang được quán. Hãy xem lại các bảng trong phần Nghiệp xứ danh. Nếu có thể nắm giữ đầy đủ danh sắc lấy các thọ lạc, hỷ, khổ, ưu và xả hiện hữu trong cả sáu tuyến làm đầu, như phần ấy đã trình bày, rồi quán minh sát, thì cũng bao gồm các đề mục quán thọ sau: (1) thọ lạc, khổ và xả thuộc vật chất (sāmisa), gắn với các dục; (2) thọ lạc, khổ và xả phi vật chất (nirāmisa), không gắn với các dục. Khổ thọ thuộc thân, gọi là khổ khổ (dukkhadukkha), và lạc thọ, gọi là hoại khổ (vipariṇāmadukkha), cũng được bao gồm trong hành khổ (saṅkhāradukkha), vì luôn bị sức tác động của sự sinh diệt bức bách. Hãy ghi nhớ như vậy.

Niệm xứ tùy quán pháp

Nói cách khác, nếu chia các yếu tố chân đế sắc và danh ấy thành (1) năm nhóm theo phương pháp năm uẩn; (2) mười hai nhóm theo phương pháp mười hai xứ; (3) mười tám nhóm theo phương pháp mười tám giới; hoặc (4) hai nhóm là Khổ đế và Tập đế theo phương pháp thuyết giảng các đế, rồi lần lượt quán minh sát, thì cũng đi vào niệm xứ tùy quán pháp.

Các đề mục theo phương pháp năm uẩn v.v. sẽ được trình bày tiếp ở sau. Nay tôi tiếp tục trình bày cách đặt các hành danh sắc hiện hữu trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại trên ba đặc tính để quán xét và tu tập minh sát.

Cách quán minh sát trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại

Khi đã khá hài lòng với việc quán minh sát các hành hiện tại, luân phiên nội phần và ngoại phần, sắc và danh, vô thường, khổ và vô ngã, có thể quán các sắc và danh hiện hữu trong ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai theo cùng cách.

Quán sắc và danh xuyên suốt ba thời

Trước hết, hãy nhớ lại cách thiện nhân đã nắm giữ trong phần trí phân định danh sắc: bắt đầu từ đời quá khứ mà mình có thể phân định được, qua các đời quá khứ đến hiện tại, từ hiện tại đến các đời vị lai cho tới đời vị lai cuối cùng; đã nắm giữ (1) nội phần; (2) ngoại phần; trong đó cũng (3) riêng sắc; (4) riêng danh; và (5) sắc danh. Nay quán minh sát theo cách đã nắm giữ ấy.

Từ tái tục đến tử của mỗi đời quá khứ có thể nắm giữ, như đời quá khứ thứ mười, thứ chín v.v., hãy nhìn bằng trí sao cho thấy tối đa có thể tính chất sinh, trụ, diệt (uppāda, ṭhiti, bhaṅga), nói cách khác là tính chất sinh diệt, của các sắc hiện hữu trong đời ấy. Quán riêng sắc là "vô thường, vô thường", xuyên suốt quá khứ, hiện tại, vị lai: từ các đời quá khứ đến hiện tại, từ hiện tại đến các đời vị lai cuối cùng. Sau khi quán sắc nội phần là vô thường xuyên suốt cả ba thời, nhiều lần, lặp đi lặp lại, cũng quán sắc ngoại phần là vô thường xuyên suốt cả ba thời theo cùng cách. Hãy quán nhiều lần, lặp đi lặp lại và quán thường xuyên. Trong tất cả sắc đã quán ở cả ba thời, hãy để các khối bị phá vỡ; tri kiến đạt đến chân đế. Khi quán đi quán lại các sắc hiện hữu trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại và cả hai dòng tương tục nội phần, ngoại phần là vô thường, và tri kiến của trí tùy quán vô thường đã trong sáng, tiếp tục quán minh sát theo cùng cách để tri kiến của trí tùy quán khổ và trí tùy quán vô ngã cũng được trong sáng.

Khi đã khá hài lòng với việc dần mở rộng quán các sắc hiện hữu trong ba thời, hai dòng tương tục nội phần và ngoại phần, trải rộng đến ba mươi mốt cõi, đến vô lượng thế giới, lần lượt đặt trên ba đặc tính để quán xét và tu tập minh sát, cũng hãy lần lượt đặt các danh pháp trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại và hai dòng tương tục nội phần, ngoại phần trên ba đặc tính để quán xét, tu tập minh sát theo cùng khuôn mẫu.

Khi quán minh sát các danh pháp trong cả ba thời, hãy theo cách đã nắm giữ trước đây, bắt đầu từ đời quá khứ mà mình có thể quán được, như đời thứ mười, thứ chín v.v. Gom tất cả danh pháp đã sinh, đang sinh và sẽ sinh trong suốt mỗi đời từ tái tục đến tử, lần lượt đặt trên ba đặc tính và quán thường xuyên, quán nhiều lần. Quán luân phiên nội phần và ngoại phần. Đối với ngoại phần, cũng như khi quán nội phần, chỉ gom tổng quát theo tính chung là ngoại phần, dần dần mở rộng đến ba mươi mốt cõi. Nếu có khả năng, hãy trải rộng đến vô lượng thế giới.

Phạm vi có thể quán — Ngoại phần tổng quát và từng dòng tương tục

Khi quán minh sát như vậy, một vị đệ tử không thể quán hết tất cả sắc danh đã sinh, đang sinh và sẽ sinh trong suốt một đời. Ngay cả việc quán minh sát đầy đủ tất cả sắc danh đã sinh chỉ trong một giờ cũng rất khó thực hiện. Tuy nhiên, hãy quán minh sát bằng cách gom tổng quát, thường xuyên, tối đa theo khả năng. Điều này đã được giải thích trong phần quan điểm “ekadesa”, tức một phần. Tùy sức mạnh của trí được tích lũy tốt đẹp nhờ các pāramī đã từng tu tập trong các đời quá khứ và sức mạnh của định đã được vun bồi trong hiện tại, phần được quán ấy có thể lớn hoặc nhỏ tương ứng. Khi quán minh sát ngoại phần:

Yaṭṭhikoṭiyā uppīḷento viya ekadesameva sammasanto… (Chú giải Majjhima, IV, 58.)

Các vị đệ tử như đại trưởng lão Mahāmoggallāna, khi quán các pháp ngoại phần, ví như chống đầu gậy trên mặt đất: lượng pháp ngoại phần có thể quán được chỉ như phần đất đầu gậy chạm tới; lượng pháp ngoại phần chưa quán, không thể quán được thì nhiều như khối đất đầu gậy chưa chạm tới. Đối với nội phần cũng hiểu tương tự. Tuy nhiên, phải quán minh sát đầy đủ các loại pháp.

Đặc biệt, trong phạm vi trí pāramī của các vị đệ tử, khi quán ngoại phần, dù không phân chia dòng tương tục thành nam, nữ, cá nhân, chúng sinh, người này, người kia v.v., chỉ gom tổng quát sắc danh để quán xét và tu tập minh sát, vẫn có thể đạt đạo, quả và Niết-bàn. (Xem phần giải kinh Anupada trong phụ chú giải Majjhima, III, 274–275.)

Tuy nhiên: Thero pana bahiddhādhammepi santānavibhāgena keci keci uddharitvā sammasi, tañca kho ñāṇena phuṭṭhamattaṃ katvā. (Phụ chú giải Majjhima, III, 275.)

Đại trưởng lão Mahāmoggallāna quán xét, tu tập minh sát các pháp ngoại phần bằng cách phân chia dòng tương tục, chọn riêng một số pháp ngoại phần. Đối với các pháp ngoại phần đã chọn riêng để quán ấy, Ngài cũng chỉ làm cho chúng được chạm đến bằng trí minh sát rồi quán xét, tu tập minh sát. (Phụ chú giải Majjhima, III, 275.)

Theo lời giải của các bộ sách trên, khi quán các pháp ngoại phần, thiện nhân có thể gom tổng quát các chúng sinh mà ánh sáng trí minh sát của mình chạm đến theo tính chung là ngoại phần; hoặc chọn riêng sắc danh của một số chúng sinh mà trí minh sát chạm đến, chỉ làm cho chúng được chạm đến bằng trí rồi quán xét và tu tập minh sát. Tuy nhiên, cách chọn riêng một số sắc danh để quán minh sát có lẽ dễ dàng hơn đối với những đại thiện nhân đã đạt thắng trí như trưởng lão Mahāmoggallāna.

Tasmā sasantānagate sabbadhamme, parasantānagate ca tesaṃ santānavibhāgaṃ akatvā bahiddhābhāvasāmaññato sammasanaṃ, ayaṃ sāvakānaṃ sammasanacāro. (Phụ chú giải Majjhima, III, 274–275.)

Phạm vi quán của đệ tử — Cách quán năm uẩn

Quán xét, tu tập minh sát tất cả pháp thuộc dòng tương tục của mình; đối với các pháp thuộc dòng tương tục người khác, không chia chúng theo từng dòng tương tục mà quán xét, tu tập minh sát theo tính chung là ngoại phần — đó là phạm vi quán của các vị đệ tử. (Phụ chú giải Majjhima, III, 274–275.)

Như chú giải và phụ chú giải trên đã trình bày, thiện nhân quán xét, tu tập minh sát các pháp ngoại phần bằng cách gom chúng theo tính chung là ngoại phần, không phân chia dòng tương tục thành nam, nữ, người này, người kia v.v., cũng đủ để đạt đạo, quả và Niết-bàn; có thể đạt đạo, quả và Niết-bàn.

Khi quán các pháp chân đế tâm, tâm sở và sắc — đối tượng của trí minh sát — bằng cách gom thành một nhóm sắc và một nhóm danh theo phương pháp hai pháp sắc danh, và ba đặc tính đã rõ ràng, hãy tiếp tục lặp đi lặp lại nhiều lần, ưu tiên đặc tính mà mình thích quán. Khi có thể quán như thế, xuyên suốt cả ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, hành giả đã quán minh sát: (1) khi nội phần sắc danh; (2) khi ngoại phần sắc danh; trong đó cũng (3) khi các sắc pháp; (4) khi các danh pháp; (5) khi tính vô thường; (6) khi tính khổ; (7) khi tính vô ngã.

Trong trí của hành giả có thể tu tập như thế, tri kiến rằng “các sắc pháp và danh pháp chỉ sinh rồi diệt ngay trong sát-na ấy, trong đời ấy; không thể chuyển từ sát-na này sang sát-na khác, từ đời này sang đời khác” sẽ được trong sáng. Hành giả tự mình trực tiếp thấu rõ các tính chất ấy bằng trí tuệ chánh kiến. Tuy nhiên, ở giai đoạn đầu của trí thẩm sát (sammasanañāṇa), khi mới bắt đầu nỗ lực minh sát như thế, việc tự mình trực tiếp thấu rõ bằng trí tuệ chánh kiến đến tận hiện tại sát-na — sinh, trụ, diệt — của các sắc danh chân đế mới chỉ có một phần. Vẫn còn một số sắc danh chân đế mà trí minh sát chưa quán kịp đến tận hiện tại sát-na.

Cách quán năm uẩn

Nay tôi tiếp tục trình bày cách quán năm uẩn thuộc niệm xứ tùy quán pháp. Như đã trình bày ở trên, sau khi quán minh sát các pháp chân đế tâm, tâm sở và sắc — đối tượng của trí minh sát — bằng cách gom thành một nhóm sắc và một nhóm danh theo phương pháp hai pháp sắc danh, nếu muốn, có thể chuyển sang quán theo phương pháp năm uẩn.

Cách quán năm uẩn theo từng sát-na tâm

Trong mỗi sát-na tâm thuộc ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại và hai dòng tương tục nội phần, ngoại phần, hãy chia: (1) sắc sở y và sắc làm cảnh của tập hợp danh pháp hiện hữu trong sát-na tâm ấy thành một nhóm; (2) thọ hiện hữu trong mỗi sát-na tâm thành một nhóm; (3) tưởng hiện hữu trong mỗi sát-na tâm thành một nhóm; (4) tập hợp tâm sở hành, tức các tâm sở còn lại ngoài thọ và tưởng trong mỗi sát-na tâm, thành một nhóm; (5) tâm biết, tức thức hiện hữu trong mỗi sát-na tâm, thành một nhóm.

Như vậy, đây là phương pháp quán minh sát bằng cách chia sắc thành một nhóm, danh thành bốn nhóm trong mỗi sát-na tâm. Đó là đề mục minh sát dành cho hành giả có tuệ sắc bén (tikkhapaññavā); cũng là đề mục dành cho hành giả đã có tri kiến trong sáng về sắc nhưng chưa có tri kiến trong sáng, còn mê mờ về danh. Đó cũng là đề mục minh sát dành cho những người ưa cách ngắn gọn (saṅkhittaruci). (Đại phụ chú giải, II, 85.)

Khi quán như vậy, tốt hơn nên quán theo từng hàng, hết hàng này đến hàng khác, như đã trình bày trong phần Nghiệp xứ danh. Hãy xem lại các bảng của phần ấy. Hãy nhớ lại hàng thứ nhất trong bảng: lộ nhãn môn và lộ ý môn có cả trí lẫn hỷ tương ưng, sinh khởi lấy cảnh sắc làm cảnh. Hãy nắm giữ và quán để hiểu rằng khi một lộ nhãn môn sinh trước, có thể có nhiều lộ ý môn sinh theo sau, xen giữa là các hữu phần. Cũng nắm giữ và quán các sắc sở y, sắc làm cảnh. Thiện nhân đã có thể nắm giữ và quán sắc danh trong từng hàng như thế thì có thể quán đề mục theo phương pháp năm uẩn.

1. Lấy sắc sở y và sắc làm cảnh làm cảnh, quán minh sát xuyên suốt cả hàng. Đó là sắc sở y và sắc làm cảnh của mỗi sát-na tâm.

2. Lấy thọ hiện hữu trong mỗi sát-na tâm làm cảnh, quán minh sát xuyên suốt cả hàng.

3. Lấy tưởng hiện hữu trong mỗi sát-na tâm làm cảnh, quán minh sát xuyên suốt cả hàng.

4. Lấy hành hiện hữu trong mỗi sát-na tâm làm cảnh, quán minh sát xuyên suốt cả hàng.

5. Lấy thức hiện hữu trong mỗi sát-na tâm làm cảnh, quán minh sát xuyên suốt cả hàng.

Khi đã quán minh sát hàng thứ nhất đến mức hài lòng, hãy quán hàng thứ hai theo cùng khuôn mẫu. Đối với hàng thứ ba v.v., cũng có thể hiểu tương tự. Hãy quán hết cả sáu tuyến; quán cả hai dòng tương tục nội phần và ngoại phần. Khi quán, hãy hiểu rằng khi một lộ ngũ môn như lộ nhãn môn sinh trước, các lộ ý môn có thể sinh nhiều lần theo sau, xen giữa là các hữu phần. Dù có bao nhiêu lộ đi nữa, nếu gom tổng quát nhiều lộ ấy và đặt được lên một đặc tính, như một lượt đặt lên cỗ xe đặc tính, thì cũng đủ.

Khi nắm giữ sắc danh trong phần Nghiệp xứ danh, như các bảng của phần ấy đã trình bày, trong mỗi hàng của bảng…

Miến 27 · PDF nguồn 54

Năm uẩn xuyên suốt ba thời — Kinh văn và chú giải

…đã nắm giữ bằng nhiều phương pháp như: (1) phương pháp hai pháp sắc danh; (2) phương pháp năm uẩn; (3) phương pháp mười hai xứ; (4) phương pháp mười tám giới. Trong phần minh sát này cũng vậy, hãy lần lượt đặt lên ba cỗ xe đặc tính mà quán minh sát theo cách đã nắm giữ. Đối với các đề mục trí minh sát cao hơn, như trí sinh diệt, trí diệt v.v., cũng hiểu theo cùng cách.

Sau khi đã khá hài lòng với việc quán minh sát hiện tại ở cả hai dòng tương tục nội phần và ngoại phần bằng phương pháp hai pháp sắc danh, phương pháp năm uẩn v.v., cũng có thể tiếp tục quán các hành hiện hữu trong ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai bằng những phương pháp ấy. Khi quán như thế, hãy chỉ gom tổng quát để quán minh sát xuyên suốt từ các đời

quá khứ đến hiện tại, từ hiện tại đến tận vị lai: (1) riêng sắc; (2) riêng thọ; (3) riêng tưởng; (4) riêng hành; (5) riêng thức. Quán cả nội phần lẫn ngoại phần. Những lời dạy sau chỉ dẫn việc quán như thế:

Yaṃ kiñci rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sabbaṃ rūpaṃ aniccato vavatthapeti, ekaṃ sammasanaṃ. Dukkhato anattato vavatthapeti, ekaṃ sammasananti. (Thanh tịnh đạo, II, 244.)

Bất cứ sắc nào, quá khứ, vị lai hay hiện tại, nội phần hay ngoại phần, thô hay tế, hạ liệt hay cao thượng, xa hay gần: xác định tất cả sắc ấy là vô thường là một sự thẩm sát; xác định là khổ, là vô ngã, mỗi cách là một sự thẩm sát.

Rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ aniccaṃ khayaṭṭhena. (Paṭisambhidāmagga, 51; Thanh tịnh đạo, II, 245.)

Sắc quá khứ, vị lai và hiện tại là vô thường theo nghĩa hoại diệt.

Tasmā esa yaṃ atītaṃ rūpaṃ, taṃ yasmā atīteyeva khīṇaṃ, nayimaṃ bhavaṃ sampattanti aniccaṃ khayaṭṭhena. Yaṃ anāgataṃ anantarabhave nibbattissati, tampi tattheva khīyissati, na tato paraṃ bhavaṃ gamissatīti aniccaṃ khayaṭṭhena. Yaṃ paccuppannaṃ rūpaṃ, tampi idheva khīyati, na ito gacchatīti aniccaṃ khayaṭṭhena. Yaṃ ajjhattaṃ, tampi ajjhattameva khīyati, na bahiddhābhāvaṃ gacchatīti aniccaṃ khayaṭṭhena. Yaṃ bahiddhā, tampi bahiddhāyeva khīyati, na ajjhattabhāvaṃ gacchatīti aniccaṃ khayaṭṭhena. (Thanh tịnh đạo, II, 245.)

Vì vậy, sắc quá khứ đã hoại diệt ngay trong quá khứ, không đi đến đời này, nên là vô thường theo nghĩa hoại diệt. Sắc vị lai sẽ sinh trong đời kế tiếp cũng sẽ hoại diệt ngay tại đó, không đi sang đời sau nữa, nên là vô thường theo nghĩa hoại diệt. Sắc hiện tại cũng hoại diệt ngay tại đây, không đi khỏi đây, nên là vô thường theo nghĩa hoại diệt. Sắc nội phần cũng hoại diệt ngay trong nội phần, không trở thành ngoại phần, nên là vô thường theo nghĩa hoại diệt. Sắc ngoại phần cũng hoại diệt ngay trong ngoại phần, không trở thành nội phần, nên là vô thường theo nghĩa hoại diệt.

Theo chỉ dẫn và quy định của kinh văn Paṭisambhidāmagga và chú giải Thanh tịnh đạo trên, thiện nhân cũng có thể chia các sắc pháp và danh pháp hiện hữu trong ba thời, hai dòng tương tục thành năm nhóm và quán minh sát theo phương pháp năm uẩn. Trước hết, tôi trình bày cách quán bắt đầu từ nội phần.

Miến 28 · PDF nguồn 55

Quán sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn

1. Sắc uẩn (rūpakkhandha): như đã trình bày ở đề mục theo phương pháp hai pháp sắc danh, hãy gom tất cả sắc pháp trong dòng tương tục sắc danh của mình, xuyên suốt từ những đời quá khứ mà thiện nhân tự quán được đến hiện tại, từ hiện tại đến tận vị lai, và quán “vô thường, vô thường”. Hãy quán thường xuyên. Khổ và vô ngã cũng tiếp tục quán tương tự. Ngoại phần cũng quán theo cùng cách.

2. Thọ uẩn (vedanākkhandha): từ tập hợp danh pháp trong mỗi sát-na tâm đã sinh, đang sinh và sẽ sinh suốt các đời thuộc cả ba thời trong dòng tương tục sắc danh của mình, bắt đầu từ đời quá khứ xa nhất có thể nắm giữ đến tận vị lai, hãy chọn riêng thọ, quán liên tục thọ ấy là vô thường. Hãy quán xuyên suốt từ quá khứ có thể nắm giữ đến tận vị lai; quán thường xuyên. Dù không thể quán hết từng thọ hiện hữu trong tất cả sát-na tâm suốt những đời ấy, hãy quán tối đa các thọ mình có thể quán, tùy theo sức trí. Khi quán, hãy phân biệt rõ từng lạc thọ, khổ thọ, hỷ thọ, ưu thọ hoặc xả thọ hiện hữu trong mỗi sát-na tâm của mỗi đời. Hãy biết thọ nào tương ưng trong sát-na tâm nào như phần Nghiệp xứ danh đã trình bày.

Sau khi quán đi quán lại nhiều lần bằng trí tùy quán vô thường và khá hài lòng, cũng tiếp tục nỗ lực theo cùng cách để đạt trí tùy quán khổ và trí tùy quán vô ngã. Khi đã thành công ở nội phần, cũng quán ngoại phần tương tự. Luân phiên quán khi nội phần, khi ngoại phần; quán nhiều lần, lặp đi lặp lại.

3. Tưởng uẩn (saññākkhandha): khi quán minh sát tưởng uẩn cũng vậy, như đã trình bày ở thọ uẩn, hãy chọn riêng tưởng từ tập hợp danh pháp trong mỗi sát-na tâm của mỗi đời, nhiều lần quán "vô thường, vô thường". Khổ và vô ngã cũng quán theo cùng cách. Luân phiên quán cả hai dòng tương tục nội phần, ngoại phần nhiều lần, lặp đi lặp lại. Khi quán, hãy phân biệt rõ sáu loại tưởng: tưởng sắc, tưởng thanh, tưởng khí, tưởng vị, tưởng xúc và tưởng pháp (rūpasaññā, saddasaññā, gandhasaññā, rasasaññā, phoṭṭhabbasaññā, dhammasaññā). Nếu có thể nắm giữ đầy đủ các loại lộ và quán minh sát sáu loại lộ như lộ nhãn môn v.v. cùng các tâm ngoài lộ là tái tục, hữu phần, tử, đã sinh, đang sinh và sẽ sinh trong suốt đời sống tùy trường hợp, thì cả sáu loại tưởng cũng được bao gồm đầy đủ. Tập hợp danh pháp thọ, hành và thức cùng sinh trong một sát-na tâm, tương ưng với tưởng ấy, cũng được bao gồm đầy đủ.

4. Hành uẩn (saṅkhārakkhandha): như đã trình bày ở thọ uẩn, đây là phần quán minh sát bằng cách trừ thọ và tưởng khỏi tập hợp danh pháp trong mỗi sát-na tâm của mỗi đời, gom các tâm sở còn lại thành một nhóm, lấy tư (cetanā) làm đầu. Hãy liên tục quán tập hợp tâm sở hành uẩn tương ưng trong mỗi sát-na tâm, từ đời quá khứ có thể nắm giữ đến hiện tại, từ hiện tại đến tận vị lai, nhìn bằng trí để thấy tính chất sinh rồi diệt của chúng và quán "vô thường, vô thường"…

Miến 29 · PDF nguồn 56

Hành uẩn và thức uẩn — Mười một loại uẩn — Sắc thô và sắc tế

…Khổ và vô ngã cũng quán như vậy. Luân phiên nội phần và ngoại phần, quán nhiều lần, lặp đi lặp lại. Như đối với thọ và tưởng, hãy quán minh sát thường xuyên, xuyên suốt cả ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai ở cả hai dòng tương tục nội phần, ngoại phần. Hãy nắm giữ và quán minh sát sao cho biết rõ các tập hợp pháp hành uẩn do sáu loại tư làm đầu: tư đối với sắc, thanh, khí, vị, xúc và pháp (rūpasañcetanā, saddasañcetanā, gandhasañcetanā, rasasañcetanā, phoṭṭhabbasañcetanā, dhammasañcetanā).

5. Thức uẩn (viññāṇakkhandha): hãy chọn riêng tâm biết, tức thức hiện hữu trong mỗi sát-na tâm thuộc cả ba thời, cùng sinh và tương ưng trong mỗi sát-na tâm với các tâm sở gọi

là thọ, tưởng và hành ở trên, rồi quán “vô thường, vô thường”. Quán xuyên suốt ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai; luân phiên nội phần và ngoại phần. Khổ và vô ngã cũng quán tương tự.

Như vậy, hãy phân riêng từng uẩn trong cả năm uẩn và quán xuyên suốt cả ba thời, luân phiên nội phần và ngoại phần, lần lượt đặt lên ba cỗ xe đặc tính: một lượt vô thường, một lượt khổ, một lượt vô ngã. Hãy tiếp tục nỗ lực làm trong sáng các tri kiến minh sát gọi là trí tùy quán vô thường, trí tùy quán khổ và trí tùy quán vô ngã.

Khi đã có thể quán minh sát năm uẩn một cách có hệ thống, thuần thục như đã trình bày, thì cũng bao gồm mười một loại năm uẩn sau: (1) năm uẩn quá khứ; (2) năm uẩn hiện tại; (3) năm uẩn vị lai; (4) năm uẩn nội phần; (5) năm uẩn ngoại phần; trong đó có (6) năm uẩn thô (oḷārika); (7) năm uẩn tế (sukhuma); (8) năm uẩn hạ liệt (hīna); (9) năm uẩn cao thượng (paṇīta); (10) năm uẩn xa (dūra); (11) năm uẩn gần (santika).

Sắc thô — sắc tế (oḷārikarūpa — sukhumarūpa)

Khi gom tổng quát các sắc hiện hữu tại sáu môn, bốn mươi hai phần thân để quán minh sát, trong các sắc ấy có năm tịnh sắc (pasādarūpa) là nhãn tịnh sắc, nhĩ tịnh sắc, tỷ tịnh sắc, thiệt tịnh sắc, thân tịnh sắc; và bảy sắc làm cảnh (gocararūpa) là cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc gồm địa, hỏa và phong. Tổng cộng mười hai sắc này, do được trí hành giả phân định thông qua sự xúc chạm giữa sắc có cảnh (visayī) và sắc làm cảnh (visaya)…

Miến 30 · PDF nguồn 57

Sắc thô và sắc tế — Sắc hạ liệt và sắc cao thượng

…nên được gọi là sắc thô (oḷārika). Năm tịnh sắc là các sắc có cảnh (visayī); bảy sắc làm cảnh là các sắc cảnh (visaya). Khi sắc làm cảnh tương ứng, như cảnh sắc, hướng đến xúc chạm sắc có cảnh tương ứng, như nhãn tịnh sắc, ngay lúc ấy hành giả có thể dùng trí minh sát phân định: “Đây là nhãn tịnh sắc; đây là cảnh sắc” v.v. Chúng dễ hiện rõ, dễ được thấy trong trí hành giả. Vì vậy mười hai sắc ấy được gọi là sắc thô.

Thủy giới, các sắc tính gồm sắc nữ tính và sắc nam tính, sắc mạng quyền, sắc ý vật và dưỡng tố — các sắc thực này không phải là những sắc được trí hành giả phân định nhờ sự xúc chạm giữa sắc có cảnh và sắc làm cảnh. Chúng là các sắc chỉ có thể được phân định bằng dòng tâm lộ đổng lực ý môn đại thiện, hoặc đại duy tác; nói cách khác, chỉ bằng trí minh sát thuộc dòng tâm của lộ đổng lực ấy. Vì vậy chúng được gọi là sắc tế (sukhuma), vi tế đối với trí hành giả. Mười sắc phi thành tựu (anipphannarūpa) cũng là sắc tế; tuy nhiên, vì là các sắc không nên quán minh sát, chỉ là sắc không thực, nên được để riêng ra. (Thanh tịnh đạo, II, 81.)

Sắc hạ liệt — sắc cao thượng (hīnarūpa — paṇītarūpa)

Nên biết việc phân loại sắc hạ liệt và sắc cao thượng có hai cách: (1) theo nghĩa tương đối (pariyāya); (2) theo nghĩa trực tiếp (mukhya). Trong đó, sắc của Phạm thiên Sudassī hạ liệt hơn sắc của Phạm thiên Akaniṭṭha; nhưng chính sắc của Phạm thiên Sudassī ấy lại cao thượng hơn sắc của Phạm thiên Sudassa. Theo cách này, hãy biết sự hạ liệt dần và cao thượng dần theo nghĩa tương đối, cho đến sắc của chúng sinh địa ngục.

Theo nghĩa trực tiếp: khi thức quả bất thiện, là quả của nghiệp bất thiện, sinh khởi lấy sắc nào làm cảnh, thì sắc làm cảnh của thức quả bất thiện ấy là hạ liệt. Khi thức quả thiện, là quả của nghiệp thiện, sinh khởi lấy sắc nào làm cảnh, thì sắc làm cảnh của thức quả thiện ấy là cao thượng. (Thanh tịnh đạo, II, 103.)

Ở phần này, thiện nhân hãy nhớ lại các dòng lộ như lộ nhãn môn v.v. Trong sáu loại lộ ấy có các thức quả gọi là ngũ thức, tiếp thâu, suy đạc và na cảnh. Nếu lấy sắc nào làm cảnh mà những thức quả ấy là thức quả bất thiện, thì sắc làm cảnh của thức quả bất thiện ấy được gọi là sắc hạ liệt, vì là cảnh thực sự không đáng mong muốn (aniṭṭha).

Nếu lấy sắc nào làm cảnh mà các thức quả ngũ thức, tiếp thâu, suy đạc và na cảnh là thức quả thiện, thì sắc ấy được gọi là sắc cao thượng (paṇīta), vì là sắc đáng mong muốn (iṭṭha), thực sự đáng mong muốn, tốt đẹp, sinh khởi do sức của nghiệp thiện.

Miến 31 · PDF nguồn 58

Cảnh đáng mong muốn và không đáng mong muốn — Sắc xa và sắc gần

Yathā hi akusalavipāko sayaṃ aniṭṭho aniṭṭhe eva uppajjati, na iṭṭhe, evaṃ kusalavipākopi sayaṃ iṭṭho iṭṭhe eva uppajjati, na aniṭṭhe. Tathā hi vuttaṃ aṭṭhakathāyaṃ — “Akusalakammajavasena aniṭṭhā pañca kāmaguṇā vibhattā, kusalakammajaṃ pana aniṭṭhaṃ nāma natthi, sabbaṃ iṭṭhameva. Kusalakammajavasena iṭṭhā pañca kāmaguṇā vibhattā. Kusalakammajañhi aniṭṭhaṃ nāma natthi, sabbaṃ iṭṭhamevā”ti. (Đại phụ chú giải, II, 156–157; Chú giải Abhidhamma, II, 8.)

Giải thích cho rõ là thế này: thức quả bất thiện tự nó là pháp không đáng mong muốn, chỉ sinh đối với cảnh không đáng mong muốn, không sinh đối với cảnh đáng mong muốn, tốt đẹp. Tương tự, thức quả thiện tự nó là pháp đáng mong muốn, tốt đẹp, chỉ sinh đối với cảnh đáng mong muốn, tốt đẹp; không sinh đối với cảnh không đáng mong muốn. Thật vậy, chú giải Sammohavinodanī giải thích:

“Đức Phật phân chia và thuyết giảng năm cảnh dục, là những cảnh không đáng mong muốn, theo sắc do nghiệp bất thiện sinh. Còn đối với sắc do nghiệp thiện sinh, không có gì gọi là cảnh không đáng mong muốn: tất cả sắc do nghiệp thiện sinh đều là sắc cảnh đáng mong muốn, tốt đẹp. Đức Phật phân chia và thuyết giảng năm cảnh dục, là những cảnh đáng mong muốn, theo sắc do nghiệp thiện sinh. Thật vậy, không thể có sắc do nghiệp thiện sinh nào là sắc không đáng mong muốn, không đáng ưa thích; tất cả sắc do nghiệp thiện sinh đều là sắc cảnh đáng mong muốn, tốt đẹp.” Chú giải Sammohavinodanī đã giải thích như vậy. (Đại phụ chú giải, II, 156–157; Chú giải Abhidhamma, II, 8–9.)

Sắc xa — sắc gần (dūrarūpa — santikarūpa)

Chính sắc tế đã trình bày ở trên, vì vi tế và có tính chất khó thấu hiểu, nên xa đối với trí đang quán của hành giả; do đó được gọi là sắc xa (dūrerūpa, dūrarūpa). Sắc thô, vì thô và có tính chất dễ thấu hiểu, nên gần đối với trí đang quán của hành giả; do đó được gọi là sắc gần (santikerūpa, santikarūpa). (Thanh tịnh đạo, II, 81.)

Cách khác: trong cặp xa này, cũng hãy biết tính xa và gần theo vị trí không gian bằng cách so sánh lần lượt. (Thanh tịnh đạo, II, 104.)

Trong lời ấy, từ khoảng cách nào thì sắc, xét theo vị trí không gian của nó, được gọi là sắc gần, tức gần đối với trí đang quán của hành giả? Và từ khoảng cách nào thì sắc, xét theo vị trí không gian của nó, được gọi là sắc xa, tức xa đối với trí đang quán của hành giả?…

Miến 32 · PDF nguồn 59

Phân định xa–gần theo vị trí

…Khoảng mười hai hắc tay đối với người nói bằng giọng bình thường được gọi là phạm vi nghe (savanūpacāra). Sắc ở bên trong phạm vi nghe ấy được gọi là sắc gần; sắc ở bên ngoài được gọi là sắc xa.

Trong hai vị trí xa và gần ấy, khi sắc tế sinh ở nơi xa, bên ngoài phạm vi nghe mười hai hắc tay, thì được gọi là sắc xa cả theo đặc tính lẫn theo vị trí không gian. Khi sinh ở nơi gần, bên trong phạm vi nghe mười hai hắc tay, nó chỉ được gọi là sắc gần theo vị trí không gian; theo đặc tính, không được gọi là sắc gần.

Khi sắc thô sinh ở nơi gần, bên trong phạm vi nghe mười hai hắc tay, nó được gọi là sắc gần cả theo đặc tính lẫn theo vị trí không gian. Khi sinh ở nơi xa, bên ngoài phạm vi nghe mười hai hắc tay, nó chỉ được gọi là sắc xa theo vị trí không gian; theo đặc tính, không được gọi là sắc xa. (Đại phụ chú giải, II, 158.)

Lại nữa, do vị chú giải sư giải thích cách sắc là xa hay gần theo vị trí không gian bằng từ upādāyupādāya — so sánh lần lượt — nên sắc của mình được gọi là sắc gần. Sắc của người khác, dù ở ngay trong bụng mình, như thai nhi hoặc loài sâu, giòi v.v., cũng được gọi là sắc xa.

Sắc của chúng sinh ở trong bụng mình, như thai nhi hoặc loài sâu, giòi v.v., được gọi là sắc gần; sắc ở bên ngoài căn nhà thân của mình được gọi là sắc xa. Theo cách như vậy, tại (1) bên trong phòng; (2) phía trước mặt tịnh xá; (3) khuôn viên quanh một tòa tịnh xá; (4) toàn bộ một tu viện, gọi là tăng viên, tức khu vực ranh giới upacārasīmā; (5) một làng; (6) một địa phương như vùng và bang; (7) một xứ, một quốc gia; (8) đại dương; (9) thế giới, hãy biết sắc xa và sắc gần theo sắc hiện hữu bên trong hay bên ngoài từng vị trí ấy. (Đại phụ chú giải, II, 158.)

Cách phân chia, xác định sắc quá khứ, vị lai, hiện tại, sắc nội phần và sắc ngoại phần đã được trình bày ở trên. Thiện nhân đã đọc và hiểu những lời giải thích trên có thể hiểu các chỉ dẫn của Đức Phật về việc quán xét, tu tập minh sát các hành theo phương pháp năm uẩn trong những bài kinh như kinh Anattalakkhaṇa v.v. Dưới đây tôi trình bày một ví dụ…

Ví dụ từ kinh Vô ngã tướng

Tasmātiha bhikkhave yaṃ kiñci rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sabbaṃ rūpaṃ “netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā”ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. (Saṃyutta, II, 76 — kinh Anattalakkhaṇa.)

“Này các tỳ-kheo, do năm uẩn là vô thường, khổ và vô ngã như vậy, trong Giáo pháp cao quý này, các con hãy quán tất cả sắc: (1) tất cả sắc quá khứ; (2) tất cả sắc vị lai; (3) tất cả sắc hiện tại; (4) tất cả sắc nội phần; (5) tất cả sắc ngoại phần; (6) tất cả sắc thô; (7) tất cả sắc tế; (8) tất cả sắc hạ liệt; (9) tất cả sắc cao thượng; (10) tất cả sắc xa; (11) tất cả sắc gần. Đối với tất cả sắc hiện hữu theo mười một phương diện ấy: Netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā — ‘Sắc này không phải của tôi; sắc này không phải là tôi; sắc này không phải tự ngã của tôi’, tức là vô thường, khổ, vô ngã. Hãy quán bằng ánh sáng trí minh sát, đúng như thật, không sai lệch, phá vỡ và xuyên thấu các khối sắc, các khối danh.” (Saṃyutta, II, 76.)

Chú giải Thanh tịnh đạo, quyển II, trang 245 cũng chỉ dẫn phân riêng sắc thô, sắc tế, sắc hạ liệt, sắc cao thượng, sắc xa và sắc gần để quán minh sát. Theo chỉ dẫn ấy, nếu muốn, thiện nhân cũng có thể phân riêng để quán.

Nếu thiện nhân có thể gom tổng quát và quán minh sát tất cả sắc hiện hữu trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại và hai dòng tương tục nội phần, ngoại phần, thì tất cả sắc thô, sắc tế, sắc hạ liệt, sắc cao thượng, sắc xa và sắc gần đã được bao gồm trong các sắc ấy. Vì vậy, muốn phân riêng để quán cũng được; muốn gom tổng quát để quán cũng được. Đối với các danh uẩn như thọ uẩn v.v., cũng hiểu theo cùng cách. (Xem Chú giải Paṭisambhidāmagga, I, 233.)

Thọ thô và thọ tế — Phân theo chủng loại

Cách phân chia, xác định quá khứ, vị lai, hiện tại, nội phần và ngoại phần đối với các danh uẩn như thọ uẩn v.v. đã được giải thích ở phần trước. Nay tôi tiếp tục trình bày cách phân chia, xác định thô, tế, hạ liệt, cao thượng, xa và gần.

Thọ thô — thọ tế

Akusalā vedanā oḷārikā, kusalābyākatā vedanā sukhumā. (Abhidhamma, II, 4.)

Thọ bất thiện được gọi là thô; thọ thiện và vô ký được gọi là tế. Theo những cách như thế mà Đức Phật đã thuyết trong kinh văn Vibhaṅga (Abhidhamma, II, 4), nên biết tính thô và tế theo: (1) chủng loại (jāti); (2) bản tính (sabhāva); (3) cá nhân (puggala); (4) hiệp thế và siêu thế.

1. Tính thô và tế theo chủng loại (jāti)

Thọ bất thiện là nhân của việc làm bất thiện có lỗi lầm đáng chê trách, như sát sinh. Chẳng hạn, thọ bất thiện tương ưng với vị ái (rasataṇhā), luyến chấp hương vị thịt gà, thịt heo v.v. đã từng nếm, thúc đẩy người muốn ăn thêm giết gà, heo lần nữa: loại thọ bất thiện ấy được gọi là thọ thô. Mặt khác, vì bị lửa phiền não thiêu đốt, thọ bất thiện có tính sinh khởi chưa lắng yên sức nóng. Do vậy nó thô hơn thọ thiện, vốn không bị lửa phiền não thiêu đốt, có tính lắng yên lửa phiền não.

Thọ bất thiện đi cùng sự hoạt động (byāpāra), vì có khả năng tạo ra quả; đi cùng sức nghiệp đặc biệt có thể sinh quả dị thục; có quả dị thục, vì khi hội đủ những nhân khác như bất lợi về sinh thú, về thân thể, về thời kỳ và về sự thực hành (gativipatti, upadhivipatti, kālavipatti, payogavipatti), nó có thể làm sinh quả dị thục. Nói cách khác, vì có sự hoạt động rõ rệt như thân nghiệp v.v.; vì có sự nỗ lực theo sức đổng lực; vì có sức nghiệp rõ rệt có thể làm sinh quả dị thục, tức có năng lực sinh quả ấy; vì bị lửa phiền não thiêu đốt; và vì là pháp có lỗi lầm đáng chê trách như tham, sân, si v.v., nên thọ bất thiện thô hơn thọ vô ký quả.

Vì có sức nghiệp rõ rệt có thể làm sinh quả dị thục, tức có năng lực sinh quả ấy; vì bị lửa phiền não thiêu đốt; vì có khổ phiền não; và vì là pháp có lỗi lầm đáng chê trách như tham, sân, si v.v., nên thọ bất thiện thô hơn thọ vô ký duy tác, là thọ thô.

Miến 35 · PDF nguồn 62

Thọ theo chủng loại — So sánh thiện, bất thiện và vô ký

…(Thanh tịnh đạo, II, 104.)

Thọ thiện và thọ vô ký có sự sinh khởi lắng yên, vì là sự vận hành không lỗi lầm, vì không có sự nóng bức của phiền não, và vì không có khổ do phiền não. Như vậy, hãy biết chúng là tế, vi tế hơn thọ bất thiện, bằng cách đảo ngược những điều đã nói đối với thọ bất thiện. (Thanh tịnh đạo, II, 104; Đại phụ chú giải, II, 159.)

Cả thọ thiện lẫn thọ bất thiện, vì có sự hoạt động rõ rệt như thân nghiệp v.v.; vì có nỗ lực, tinh cần theo sức nỗ lực gọi là đổng lực; và vì có sức nghiệp rõ rệt có thể sinh quả dị thục, tức có năng lực làm sinh quả ấy, nên thô hơn hai loại thọ vô ký là thọ vô ký quả và thọ vô ký duy tác, tùy trường hợp thích hợp. (Thanh tịnh đạo, II, 104.)

Thọ thiện và thọ bất thiện thô hơn thọ vô ký quả do cả ba nguyên nhân vừa nêu. Còn đối với thọ vô ký duy tác, chúng thô hơn vì có sức nghiệp rõ rệt có thể sinh quả dị thục, tức có năng lực sinh quả ấy. Nói cách khác, vì là các pháp có quả (savipāka), có sức nghiệp có thể tạo quả, nên chúng có sự hoạt động và nỗ lực tinh cần vượt hơn thọ vô ký duy tác, và do vậy là thô. Hãy biết như thế. (Đại phụ chú giải, II, 159.)

Thọ vô ký quả, vì không có sự hoạt động rõ rệt như thân nghiệp v.v.; vì không có nỗ lực tinh cần theo sức nỗ lực gọi là đổng lực; và vì không có sức nghiệp rõ rệt có thể sinh quả dị thục, tức không có năng lực sinh quả ấy, nên vi tế hơn thọ thiện và thọ bất thiện, là tế. (Thanh tịnh đạo, II, 105; Đại phụ chú giải, II, 160.)

Còn thọ vô ký duy tác vi tế hơn thọ thiện và thọ bất thiện vì không có sức nghiệp rõ rệt có thể sinh quả dị thục, tức không có năng lực sinh quả ấy. Nói cách khác, vì là pháp không có quả (avipāka), không có sức nghiệp có thể tạo quả, dù có sự hoạt động riêng biệt như thân

nghiệp v.v. và có sự nỗ lực tinh cần theo sức đổng lực. Như vậy, hãy biết tính tế của thọ vô ký quả và thọ vô ký duy tác so với thọ thiện và thọ bất thiện bằng cách đảo ngược phương pháp đã nói về thọ thiện và thọ bất thiện…

Miến 36 · PDF nguồn 63

Thọ quả và thọ duy tác — Kinh văn phân loại

…Thật vậy, thọ quả, vì được đà của nghiệp phóng ra và có tính tương tự nghiệp, không có sự hoạt động trong những việc như thân nghiệp v.v., nên không có nỗ lực tinh cần. Thọ quả không có nỗ lực tinh cần ấy và thọ duy tác có nỗ lực tinh cần đều vi tế hơn thọ thiện và thọ bất thiện, vì không có tính cho quả.

[Các bậc A-la-hán cũng thực hiện thân nghiệp và khẩu nghiệp là gìn giữ giới; khẩu nghiệp như thuyết pháp v.v.; ý nghiệp là tu tập chỉ và minh sát. Trong khi thực hiện những việc ấy, các đổng lực vẫn chạy. Tuy nhiên, các Ngài đã từ bỏ thiện và bất thiện, nên những đổng lực ấy chỉ là đổng lực duy tác. Đổng lực duy tác cũng không có sức nghiệp có thể làm sinh bất cứ quả dị thục nào. Hãy ghi nhớ rằng những lời trên chỉ đến các tính chất này.]

Thật vậy, thọ thiện và thọ bất thiện có tính cho quả, như đang mang thai cái quả ấy, nên là thô. (Thanh tịnh đạo, II, 105; Đại phụ chú giải, II, 160.)

Akusalā vedanā oḷārikā, kusalābyākatā vedanā sukhumā. Kusalākusalā vedanā oḷārikā, abyākatā vedanā sukhumā. (Abhidhamma, II, 4.)

Thọ bất thiện là thô; thọ thiện và thọ vô ký là tế. Thọ thiện và thọ bất thiện là thô; thọ vô ký là tế.

Thọ bất thiện là thô vì đi cùng sức nóng của phiền não và vì có quả không tốt, không đáng mong muốn. (Chú giải Abhidhamma, II, 13.)

Thọ thiện là tế vì không có sức nóng của phiền não và vì có quả tốt đẹp, đáng mong muốn. (Chú giải Abhidhamma, II, 13.)

Thọ vô ký là tế vì không có nỗ lực tinh cần — tức nỗ lực tinh cần làm sinh quả — và vì không có quả, tức không có sức nghiệp có thể sinh các pháp quả dị thục. Từ nỗ lực vắng mặt, nirussāhaṭṭhena, chỉ thọ vô ký quả; còn từ không có năng lực sinh quả dị thục, avipākaṭṭhena, chỉ thọ vô ký duy tác. (Chú giải Abhidhamma, II, 13.)

Thọ thiện và thọ bất thiện là thô vì đi cùng nỗ lực tinh cần gọi là đổng lực để làm sinh quả, và vì đi cùng sức nghiệp có thể sinh các pháp quả dị thục. (Chú giải Abhidhamma, II, 13.)

Miến 37 · PDF nguồn 64

Tính thô và tế của thọ theo bản tính

Thọ vô ký là tế vì không có nỗ lực tinh cần làm sinh quả như đã nói, và vì không có sức nghiệp có thể sinh các pháp quả dị thục. (Chú giải Abhidhamma, II, 13.)

Như vậy, trước hết hãy biết tính thô và tế theo chủng loại: thiện, bất thiện và vô ký, gồm quả cùng duy tác.

2. Tính thô và tế theo bản tính (sabhāva)

Dukkhā vedanā oḷārikā, sukhā ca adukkhamasukhā ca vedanā sukhumā. Sukhadukkhā vedanā oḷārikā, adukkhamasukhā vedanā sukhumā. (Abhidhamma, II, 4.)

Khổ thọ là thô; lạc thọ và bất khổ bất lạc thọ là tế. Lạc thọ và khổ thọ là thô; bất khổ bất lạc thọ là tế.

Xét theo đặc tính bản nhiên, khổ thọ thô hơn lạc thọ và xả thọ vì không có tính dễ chịu, tức loại bỏ sự an lạc dễ chịu; vì có sự dao động, tức không tĩnh lặng; vì gây chấn động; vì đáng kinh sợ; và vì áp bức, lấn át. (Thanh tịnh đạo, II, 105.)

Lạc thọ và xả thọ vi tế hơn khổ thọ, tùy trường hợp thích hợp, vì dễ chịu; vì tĩnh lặng; vì cao quý; vì làm tâm tăng trưởng; và vì có tính thản nhiên, ở trung dung. (Thanh tịnh đạo, II, 105.) Tính trung dung (majjhattatā), thản nhiên đối với cảnh và cảm nhận trung tính, không có ở lạc thọ; tính dễ chịu (sāta) không có ở xả thọ; còn tính tĩnh lặng (santatā) v.v. có ở cả lạc và xả. Vì vậy mới nói yathāyogaṃ — tùy trường hợp thích hợp. (Đại phụ chú giải, II, 160.)

Lại nữa, cả lạc thọ lẫn khổ thọ đều thô hơn xả thọ, gọi là bất khổ bất lạc (adukkhamasukha), vì có sự dao động, tức không tĩnh lặng; vì gây chấn động; và vì nổi bật. Ngược lại với những điều đã nói, bất khổ bất lạc thọ, tức xả thọ, vi tế hơn cả lạc thọ và khổ thọ. Như vậy, hãy biết tính thô và tế theo đặc tính bản nhiên. (Thanh tịnh đạo, II, 105.)

Khổ thọ là thô vì không dễ chịu; vì khó cảm nhận, tức khó chịu đựng; và vì không thể chịu đựng. Lạc thọ là tế vì dễ chịu và dễ cảm nhận. Bất khổ bất lạc thọ, tức xả thọ, là tế vì tĩnh lặng và cao quý. (Chú giải Abhidhamma, II, 13.)

Miến 38 · PDF nguồn 65

Dao động và chấn động — Tính thô và tế theo cá nhân

Lạc thọ và khổ thọ là thô vì gây dao động, tức gây chấn động; và vì làm lan tỏa. Thật vậy, lạc thọ cũng gây dao động, chấn động và lan tỏa; khổ thọ cũng như thế. Giải thích rộng là như sau:

Khi lạc thọ sinh khởi, nó làm toàn thân dao động, chấn động, xáo trộn, thấm nhuần, làm chúng sinh mà nó nương ở đắm say trong sự hưởng thụ, làm thích thú và lấn át, sinh lên như được dội một bình nước mát. Khi khổ thọ sinh khởi, nó sinh lên như một lưỡi cày cực nóng được đưa vào bên trong thân, hoặc như thân bị đốt bên ngoài bằng một bó đuốc cỏ. Bất khổ bất lạc thọ, tức xả thọ, là tế vì tĩnh lặng và cao quý như đã nói.

Dao động — chấn động

Lạc thọ thuộc thân tương ưng với thân thức quả thiện vô nhân câu hành lạc, nói cách khác là tập hợp tâm và tâm sở của thân thức câu hành lạc ấy, không thể làm sinh sắc do tâm sinh. Tuy nhiên:

Upabrūhitānaṃ dhātūnaṃ paccayabhāvena sukhā khobheti, vibādhitānaṃ paccayabhāvena dukkhā ca. (Mūlaṭīkā, II, 13.)

Lạc gây dao động do làm duyên cho các giới được tăng trưởng; khổ cũng vậy, do làm duyên cho các giới bị tổn hại.

Khi thân lạc sinh khởi, các tâm tiếp theo có thể làm tăng trưởng bốn đại, tức làm chúng sinh nhiều hơn. Vì vậy lạc thọ là nền tảng cho sự tăng trưởng của bốn đại. Do lạc ấy, khi bốn đại là sắc do tâm sinh tăng trưởng, các sắc trong thân không tĩnh lặng như cũ mà phải dao động. Ví như khi có thêm người chen vào một hội chúng, hội chúng không còn yên lặng. Khi đau đớn do thân khổ, các giới sắc do tâm sinh cũng dao động, không yên lặng theo cùng cách. (Mūlaṭīkā, II, 13.)

3. Tính thô và tế theo cá nhân (puggala)

Xét theo cá nhân, thọ của người không nhập thiền chứng là thô hơn thọ của người nhập thiền chứng, vì phân tán vào nhiều cảnh. Ngược lại, thọ của người nhập thiền chứng là tế hơn thọ của người không nhập thiền chứng. Hãy biết tính thô và tế theo cá nhân như vậy. (Thanh tịnh đạo, II, 105; Chú giải Abhidhamma, II, 13–14.)

Thọ của người nhập thiền chứng, nếu thuộc thiền chứng hiệp thế, chỉ vận hành, sinh khởi đối với một cảnh duy nhất như quang tướng niệm hơi thở hoặc quang tướng kasiṇa mà mình đang lấy làm cảnh. Nếu thuộc thiền chứng siêu thế, cũng chỉ vận hành, sinh khởi đối với một cảnh duy nhất là Niết-bàn, giới vô vi, giới tịch tịnh…

Miến 39 · PDF nguồn 66

Hiệp thế và siêu thế — Điều cần tránh khi phân loại

…Vì vậy thọ của người nhập thiền chứng vi tế hơn thọ của người không nhập thiền chứng. (Chú giải Abhidhamma, II, 14.)

4. Tính thô và tế theo hiệp thế, siêu thế

Xét theo hiệp thế và siêu thế, thọ là cảnh của bốn lậu hoặc được gọi là hiệp thế. Thọ hiệp thế ấy là thô hơn thọ vô lậu vì là nhân cho sự sinh khởi các lậu hoặc, tức tham, tà kiến, si; vì bị bốn bộc lưu lấy làm cảnh và tràn lấn; vì bị bốn ách lấy làm cảnh và tràn lấn; vì làm tăng trưởng các pháp thắt buộc (gantha), tức tham, tà kiến và sân, vốn lấy nó làm cảnh mà sinh, thắt buộc tâm với cảnh; vì bị các triền cái lấy làm cảnh mà che lấp, ngăn phủ, tức làm tăng trưởng các triền cái; vì làm tăng trưởng các thủ; vì thích hợp cho sự hiện hữu của phiền não gây nóng bức, áp bức; và vì có chung với các phàm nhân. Thọ vô lậu (anāsava) là thọ tương ưng với tâm siêu thế. Ngược lại, thọ vô lậu ấy là tế hơn thọ hữu lậu (sāsava). Hãy biết tính thô và tế theo hiệp thế và siêu thế như vậy. (Thanh tịnh đạo, II, 105.)

Điều cần tránh

Khi phân biệt tính thô và tế như đã nói, nên tránh trộn lẫn các tiêu chí như chủng loại v.v. Tôi sẽ làm rõ:

Khổ thọ tương ưng với thân thức quả bất thiện là tế xét theo chủng loại, vì thuộc vô ký quả; nhưng lại là thô xét theo bản tính, cá nhân và tính hiệp thế. Thật vậy:

Abyākatā vedanā sukhumā, dukkhā vedanā oḷārikā, samāpannassa vedanā sukhumā. Asamāpannassa vedanā oḷārikā. Sāsavā vedanā oḷārikā. Anāsavā vedanā sukhumā. (Abhidhamma, II, 4.)

Thọ vô ký là tế; khổ thọ là thô. Thọ của người nhập thiền chứng là tế; thọ của người không nhập thiền chứng là thô. Thọ hữu lậu, là cảnh của các lậu hoặc, tức thọ hiệp thế, là thô; thọ vô lậu, không phải cảnh của các lậu hoặc, tức thọ siêu thế, là tế. (Abhidhamma, II, 4.) Đức Phật đã thuyết lời ấy như vậy.

Lại nữa, như khổ thọ thuộc chủng loại vô ký quả nên là tế theo chủng loại nhưng là thô theo bản tính v.v., cũng vậy, lạc thọ bất thiện, tức hỷ thọ, thuộc chủng loại bất thiện nên là thô theo chủng loại; nhưng theo bản tính thì là tế. Lạc thọ, tức hỷ thọ, cùng sinh với thiền thiện…

Miến 40 · PDF nguồn 67

Tránh trộn lẫn tiêu chí — Thô và tế theo sự so sánh

…Lạc thọ, tức hỷ thọ, cùng sinh với thiền thiện là tế theo bản tính; nhưng theo chủng loại lại là thô hơn các thọ vô ký thuộc thiền chứng. Thọ cùng sinh với thiền chứng của một người là tế xét theo cá nhân; nhưng theo nghĩa hiệp thế lại là thô hơn thọ cùng sinh với thiền chứng vô lậu. (Thanh tịnh đạo, II, 105; Đại phụ chú giải, II, 160.)

Vì vậy, không nên trộn lẫn các cách phân loại như chủng loại v.v. Hãy biết thô và tế theo từng tiêu chí, như chủng loại v.v., mà không trộn lẫn. Không trộn lẫn nghĩa là thế nào? Thọ vô ký, xét theo chủng loại, là tế hơn thọ thiện và thọ bất thiện. Thọ vô ký ấy có thể là: (1) thọ vô ký; (2) khổ thọ; (3) lạc thọ; (4) thọ của người nhập thiền chứng; (5) thọ của người không nhập thiền chứng; (6) thọ hữu lậu; (7) thọ vô lậu.

Trong trường hợp ấy, không nên xét đến loại thô hay tế của thọ vô ký ấy bằng cách trộn lẫn các tiêu chí. Nên tách riêng bốn tiêu chí: (1) chủng loại; (2) bản tính; (3) cá nhân; (4) hữu lậu và vô lậu, tức hiệp thế và siêu thế. Không nên lấy tiêu chí này hòa lẫn với tiêu chí kia. So sánh theo tiêu chí nào thì thô và tế được xác định theo tiêu chí ấy; không trộn với tiêu chí khác. Hãy biết theo cách ấy. Như đã xác định thọ vô ký là tế, cũng có thể xác định thọ thiện và thọ bất thiện là thô; như đã xác định tính thô và tế theo chủng loại, cũng hãy xác định theo bản tính, cá nhân, hữu lậu và vô lậu theo cùng cách. (Thanh tịnh đạo, II, 105–106; Đại phụ chú giải, II, 160–161.)

Thô và tế khi so sánh lần lượt

Cách khác, hãy biết các thọ ấy là thô hay tế bằng cách lần lượt so sánh với nhau. Vì thế, ngay trong thọ bất thiện v.v., so với thọ cùng sinh với tham, thọ cùng sinh với sân…

Các thọ khi so sánh — Một cách phân thô và tế khác

…là thô vì nó thiêu đốt sắc ý vật làm chỗ nương của nó như lửa; nói cách khác, vì thiêu đốt thân làm chỗ nương của nó. Thọ cùng sinh với tham vi tế hơn thọ cùng sinh với sân. (Thanh tịnh đạo, II, 106.)

Ngay trong thọ cùng sinh với sân, thọ thuộc micchattaniyata, tức thuộc các trọng nghiệp vô gián cực nặng: giết mẹ, giết cha, giết A-la-hán, làm thân Phật chảy máu và phá hòa hợp Tăng, chắc chắn cho quả trong bốn cõi khổ ngay sau khi chết, là thô; thọ cùng sinh với sân thuộc loại không cố định, không chắc chắn cho quả, là tế. Ngay trong thọ cùng sinh với sân thuộc micchattaniyata, đã thành nghiệp vô gián ấy, thọ có quả dị thục khiến phải ở địa ngục suốt một kiếp là thô; thọ cùng sinh với sân thuộc micchattaniyata, đã thành nghiệp vô gián nhưng không có quả dị thục khiến phải ở địa ngục suốt một kiếp, tức không phải kappaṭṭhitika, là tế. (Nghiệp vô gián của Devadatta tương ưng với thọ cùng sinh với sân thuộc loại kappaṭṭhitika; nghiệp vô gián của Ajātasattu tương ưng với thọ cùng sinh với sân không thuộc loại kappaṭṭhitika. Hãy hiểu theo cách ấy.) (Thanh tịnh đạo, II, 106.)

Ngay trong thọ cùng sinh với sân thuộc loại kappaṭṭhitika, thọ cùng sinh với sân vô trợ là thô; thọ cùng sinh với sân hữu trợ là tế. (Thanh tịnh đạo, II, 106.)

Lại nữa, trong thọ cùng sinh với tham, thọ tương ưng tà kiến là thô; thọ không tương ưng tà kiến là tế. Ngay trong thọ tương ưng tà kiến ấy, nếu thuộc tà kiến cố định thì là thô; nếu không thuộc tà kiến cố định, tức thọ cùng sinh với tham không tương ưng với tà kiến cố định, thì là tế. Ngay trong thọ tương ưng tà kiến đi cùng tà kiến cố định, thọ thuộc loại kappaṭṭhitika là thô; thọ tương ưng tà kiến không thuộc loại kappaṭṭhitika là tế. Ngay trong các thọ thuộc loại kappaṭṭhitika, thọ vô trợ là thô; thọ hữu trợ là tế. (Thanh tịnh đạo, II, 106.)

Nói chung, không phân riêng thọ cùng sinh với tham hay thọ cùng sinh với sân, thọ bất thiện có nhiều quả là thô; có ít quả là tế. Lại nữa, thọ thiện có ít quả là thô; có nhiều quả là tế. (Thanh tịnh đạo, II, 106.)

Một cách phân chia thô và tế khác

Theo cách khác, thọ thiện dục giới là thô; thọ thiện sắc giới là tế. Thọ thiện vô sắc giới vi tế hơn thọ thiện sắc giới ấy; thọ thiện siêu thế vi tế hơn thọ thiện vô sắc giới ấy.

Giải thích thêm: thọ tương ưng với thiện dục giới thuộc bố thí là thô; thọ tương ưng với thiện dục giới thuộc trì giới là tế. Thọ tương ưng với thiện dục giới thuộc tu tập vi tế hơn thọ tương ưng với thiện dục giới thuộc trì giới ấy. Ngay trong thọ tương ưng với thiện dục giới thuộc tu tập, nếu là nhị nhân thì là thô; nếu là tam nhân thì là tế. Ngay trong thọ tương ưng với thiện dục giới tam nhân thuộc tu tập, nếu hữu trợ thì là thô; nếu vô trợ thì là tế.

So sánh thọ trong các tầng thiền và Thánh đạo

Lại nữa: (1) thọ tương ưng với sơ thiền thiện sắc giới là thô; thọ tương ưng với nhị thiền thiện sắc giới là tế. (2) Thọ tương ưng với nhị thiền thiện sắc giới là thô; thọ tương ưng với tam thiền thiện sắc giới là tế. (3) Thọ tương ưng với tam thiền thiện sắc giới là thô; thọ tương ưng với tứ thiền thiện sắc giới là tế. (4) Thọ tương ưng với tứ thiền thiện sắc giới là thô; thọ tương ưng với ngũ thiền thiện sắc giới là tế.

Lại nữa, đối với vô sắc giới: (1) thọ tương ưng với thiền Không vô biên xứ là thô; thọ tương ưng với thiền Thức vô biên xứ là tế. (2) Thọ tương ưng với thiền Thức vô biên xứ là thô; thọ tương ưng với thiền Vô sở hữu xứ là tế. (3) Thọ tương ưng với thiền Vô sở hữu xứ là thô; thọ tương ưng với thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ là tế.

Lại nữa, đối với siêu thế: (1) thọ tương ưng với Nhập lưu đạo là thô; thọ tương ưng với Nhất lai đạo là tế. (2) Thọ tương ưng với Nhất lai đạo là thô; thọ tương ưng với Bất lai đạo là tế. (3) Thọ tương ưng với Bất lai đạo là thô; thọ tương ưng với A-la-hán đạo là tế.

Đối với thọ quả và thọ duy tác sinh trong các cõi ấy; đối với các thọ đã giải thích như khổ thọ v.v., thọ của người không nhập thiền chứng v.v. và thọ hữu lậu v.v., cũng hãy biết theo phương pháp này. (Thanh tịnh đạo, II, 106.)

Theo nơi chốn, khổ thọ sinh trong địa ngục là thô; khổ thọ sinh trong loài bàng sinh là tế; … [peyyāla: nguyên tác tỉnh lược, chưa khôi phục] … khổ thọ sinh trong các cõi trời Paranimmita-vasavattī là tế. Cũng như đã so sánh khổ thọ, hãy so sánh lạc thọ trong tất cả các cõi theo trường hợp thích hợp. Theo vật làm cảnh, là chỗ sinh và chỗ nương của thọ, thọ không có nét nổi bật sinh do lấy vật hạ liệt làm cảnh là thô; thọ không có nét nổi bật sinh do lấy vật cao quý làm cảnh là tế. (Thanh tịnh đạo, II, 106.) [CHƯA XÁC MINH: nghĩa cụm “thọ không có nét nổi bật”, nguyên tác အမှတ်မရှိသော ဝေဒနာ□cần thẩm định.]

Thọ hạ liệt, cao thượng, xa, gần — Hành uẩn

Hạ liệt — cao thượng (hīna — paṇīta)

Trong sự phân biệt hạ liệt và cao thượng, thọ nào là thô thì thọ ấy là hạ liệt; thọ nào là tế thì thọ ấy là cao thượng, tốt đẹp. Hãy biết tính hạ liệt và cao thượng như vậy. (Thanh tịnh đạo, II, 106.)

Xa — gần (dūra — santika)

Thọ bất thiện xa với thọ thiện và thọ vô ký vì thuộc nhóm khác nhau theo chủng loại v.v.; vì không hòa hợp, tức có phận sự khác nhau như làm sinh quả khổ v.v.; và vì có bản tính khác nhau. Cũng vậy, thọ thiện và thọ vô ký xa với thọ bất thiện. Trong mọi trường hợp được giải thích theo phương pháp phân biệt thô và tế đã nói, hãy biết các cách còn lại theo cùng phương pháp. (Thanh tịnh đạo, II, 107.)

Lại nữa, thọ bất thiện gần với thọ bất thiện vì thuộc cùng nhóm theo chủng loại v.v.; vì có cùng bản tính như làm sinh quả khổ v.v. Đây là phần nêu phương pháp giải thích rộng khi phân tích thọ uẩn là quá khứ v.v.

Khi phân tích tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn tương ưng với các thọ uẩn ấy thành quá khứ v.v., hãy biết theo đúng phương pháp giải thích rộng đã trình bày đối với thọ uẩn. (Thanh tịnh đạo, II, 107.)

Hành uẩn (saṅkhārakkhandha)

Cetanāti heṭṭhimakoṭiyā padhānasaṅkhāravasena vuttaṃ. Heṭṭhimakoṭiyā hi antamaso cakkhuviññāṇena saddhiṃ pāḷiyaṃ āgatā cattāro saṅkhārā uppajjanti. Tesu cetanā padhānā, āyūhanaṭṭhena pākaṭattā. Tasmā ayameva gahitā. Taṃsampayuttasaṅkhārā pana tāya gahitāya gahitāva honti. (Chú giải Abhidhamma, II, 19.)

"Tư" được nói theo hành chủ yếu ở mức tối thiểu. Thật vậy, ngay ở mức tối thiểu, có bốn hành được nêu trong kinh văn cùng sinh với nhãn thức. Trong đó, tư là chủ yếu vì nổi bật ở nghĩa thúc đẩy, nỗ lực. Vì vậy chỉ tư được nêu lên. Nhưng khi tư đã được nêu, các hành tương ưng với tư cũng đã được bao gồm.

Khi phân tích và thuyết giảng hành uẩn trong kinh văn Vibhaṅga, Đức Phật chỉ phân tích và thuyết giảng tư. Từ "tư" trong lời dạy ấy được nói theo pháp hành chủ yếu, xét trong phạm vi một tổ hợp tâm và tâm sở ở mức thấp nhất. Ngay trong phạm vi tổ hợp tâm và tâm sở thấp nhất ấy, bốn pháp thuộc hành uẩn được trực tiếp nêu trong kinh văn Dhammasaṅgaṇī cùng sinh với nhãn thức là xúc, tư, nhất tâm và mạng quyền. (Tác ý không được trực tiếp nêu trong kinh văn Dhammasaṅgaṇī, mà được nêu như một pháp yevāpanaka; thọ và tưởng đã được tách ra thành các uẩn riêng.) Trong nhóm pháp hành uẩn ấy, tư là chủ yếu. Vì sao?…

Miến 44 · PDF nguồn 71

Tư và hành uẩn — Phạm vi bao gồm

…Vì tư nổi bật theo nghĩa āyūhanaṭṭha: tính thúc đẩy, nỗ lực. Do tư là chủ yếu như vậy, Đức Phật chỉ lấy tư làm đầu đề trong hành uẩn, như "tư sinh từ nhãn xúc" v.v. Tuy chỉ dùng tư làm đầu đề để thuyết giảng, khi đã nêu tư thì nhóm tâm sở thuộc hành uẩn tương ưng với tư cũng đã được bao gồm. (Chú giải Abhidhamma, II, 19.)

Phạm vi bao gồm

Nếu có thể phân định sắc, thọ, tưởng, hành và thức hiện hữu trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại và hai dòng tương tục nội phần, ngoại phần, từ các đời quá khứ nối tiếp đến hiện tại, từ hiện tại đến tận cùng vị lai, rồi tu tập, quán xét minh sát, thì theo những giải thích trên có thể chấp nhận rằng năm uẩn thuộc các loại thô, tế, hạ liệt, cao thượng, xa và gần cũng đã được bao gồm. Không thể có năm uẩn nào nằm ngoài năm uẩn thuộc các loại thô, tế, hạ liệt, cao thượng, xa và gần. Nếu chấp nhận sự bao gồm ấy, cũng có thể hiểu ý nghĩa những bài pháp về ba vòng chuyển, được thuyết bằng những lời "Yaṃ kiñci rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ" v.v., như sau:

Năm thủ uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành và thức, dù là: (1) quá khứ; (2) vị lai; (3) hiện tại; (4) nội phần; (5) ngoại phần; (6) thô; (7) tế; (8) hạ liệt; (9) cao thượng; (10) xa; (11) gần — đối với tất cả năm thủ uẩn ấy, gồm toàn bộ sắc, thọ, tưởng, hành và thức, hãy quán: “Netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā” — “Đây không phải của tôi; đây không phải là tôi; đây không phải tự ngã của tôi” — tức là vô thường, khổ và vô ngã. Hãy quán bằng ánh sáng trí minh sát, đúng như thật, không sai lệch, phá vỡ và xuyên thấu các khối sắc, các khối danh. Nên hiểu ý nghĩa là như vậy.

Miến 45 · PDF nguồn 72

Bốn danh uẩn — Cách quán riêng sắc uẩn

Bốn danh uẩn

Hãy trở lại xem cách phân chia thô, tế, hạ liệt, cao thượng, xa và gần đã trình bày trên. Trong cách phân chia bốn danh uẩn ấy cũng bao gồm các đổng lực vô ký duy tác và đổng lực siêu thế. Thiện nhân hiện còn ở mức hành giả phàm nhân chưa thể có các đổng lực vô ký duy tác trong dòng tương tục của mình, nên hãy để chúng ra. Các đổng lực siêu thế cũng không phải cảnh được trí minh sát quán, nên hãy để ra. Nếu có thể phân định đầy đủ, không sót loại nào trong cả sáu loại lộ, các lộ đổng lực có đổng lực thiện chạy và các lộ đổng lực có đổng lực bất thiện chạy, rồi tu tập, quán xét minh sát, theo các bảng đã trình bày trong phần nghiệp xứ danh, thì nên hiểu rằng bốn danh uẩn thô, tế, hạ liệt, cao thượng, xa và gần cũng đã được bao gồm và đã được quán minh sát. Nếu có thể phân định một cách bao quát, đầy đủ mọi loại và dày sát, tất cả danh sắc đã sinh, đang sinh và sẽ sinh trong cả ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại và cả hai dòng tương tục nội phần, ngoại phần, rồi tu tập, quán xét minh sát, thì cũng nên hiểu rằng tất cả danh sắc thuộc năm uẩn thô, tế, hạ liệt, cao thượng, xa và gần đã được bao gồm.

Cách chia riêng để quán sắc uẩn

Nếu thiện nhân là hành giả đã học và có mức thông thạo thích đáng về nền tảng Abhidhamma, muốn quán minh sát từng uẩn trong năm uẩn thô, tế, hạ liệt, cao thượng, xa và gần theo mười một phương diện, đúng cách xác định của các bộ chú giải lớn như chú giải Thanh tịnh đạo (II, 244–245), thì có thể quán như vậy.

1. Quá khứ: từ đời quá khứ xa nhất trong nhiều đời quá khứ mà thiện nhân có thể phân định được, thí dụ đời quá khứ thứ chín hoặc thứ năm, hãy nhìn bằng trí sao cho thấy các sắc, sau khi sinh ở từng sát-na, từng đời quá khứ ấy, đã tận diệt và hoàn toàn biến mất; quán “vô thường, vô thường”. Khi quán như vậy, hãy cố gắng sao cho trí minh sát thấy thật rõ tính chất các sắc ấy sinh rồi tận diệt, hoàn toàn biến mất ngay trong sát-na ấy, đời ấy, không chuyển dời từ sát-na này sang sát-na khác, từ đời này sang đời khác. Ở phần này, ưu tiên quán việc sắc từ đời này không chuyển sang đời khác.

2. Hiện tại — 3. Đối với các sắc vị lai, cũng quán tương tự cho đến tận cùng các đời vị lai nối tiếp.

4. Sắc nội phần — 5. Đối với sắc ngoại phần cũng vậy, hãy nhìn bằng trí sao cho thấy chúng sinh rồi tận diệt, hoàn toàn biến mất ngay ở sát-na ấy, dòng tương tục ấy; hãy quán để trí

thấy chúng không chuyển từ dòng tương tục nội phần sang ngoại phần, hoặc từ ngoại phần sang nội phần. Khi quán ngoại phần, hãy mở rộng dần từ gần ra xa, tập luyện cho đến khi có thể quán bao quát ba mươi mốt cõi và, nếu có khả năng, vô lượng thế giới.

Miến 46 · PDF nguồn 73

Phân sáu loại sắc trong từng thời và từng dòng tương tục

6. Sắc thô; 7. sắc tế; 8. sắc hạ liệt; 9. sắc cao thượng; 10. sắc xa; 11. sắc gần.

Đối với các sắc ấy trong ba thời và hai dòng tương tục, theo cách phân chia đã trình bày trên, hãy gom riêng thành từng nhóm: một nhóm sắc thô, một nhóm sắc tế, và tương tự như vậy. Hãy nhìn bằng trí sao cho thấy tính chất các sắc ấy sinh rồi tận diệt, hoàn toàn biến mất trong từng sát-na, và liên tục quán “vô thường, vô thường”. Như cách đặt lên cỗ xe đặc tính vô thường để quán, cũng hãy đặt lên cỗ xe đặc tính khổ để quán và cỗ xe đặc tính vô ngã để quán.

Khi quán như vậy, lấy ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai làm gốc, rồi gắn các loại nội phần, ngoại phần, thô, tế, hạ liệt, cao thượng, xa và gần vào đó để quán. Nghĩa là ngay trong sắc quá khứ, tức sắc uẩn quá khứ, cũng phải quán minh sát: (1) sắc nội phần; (2) sắc ngoại phần; (3) sắc thô; (4) sắc tế; (5) sắc hạ liệt; (6) sắc cao thượng; (7) sắc xa; (8) sắc gần.

Lại nữa, ngay trong sắc nội phần quá khứ, hãy chia thành sáu loại để quán: (1) sắc thô; (2) sắc tế; (3) sắc hạ liệt; (4) sắc cao thượng; (5) sắc xa; (6) sắc gần.

Tương tự, ngay trong sắc ngoại phần quá khứ cũng hãy chia sáu loại để quán. Như chia sắc nội phần quá khứ và sắc ngoại phần quá khứ, mỗi loại thành sáu loại để quán, cũng hãy chia sắc nội phần hiện tại, sắc ngoại phần hiện tại, sắc nội phần vị lai và sắc ngoại phần vị lai, mỗi loại thành sáu loại để quán. Đối với các danh uẩn như thọ uẩn v.v., hãy vận dụng cùng phương pháp và quán theo cùng cách.

Dù là quá khứ, hiện tại, vị lai, nội phần, ngoại phần, thô, tế, hạ liệt, cao thượng, xa hay gần, năm uẩn sắc, thọ, tưởng, hành và thức hiện hữu theo mười một phương diện này…

Miến 47 · PDF nguồn 74

Quán bao quát — Xác định ba đặc tính

…nếu có thể quán bao quát từng uẩn, xuyên suốt từ quá khứ đến tận cùng vị lai, lần lượt đặt lên ba đặc tính để quán minh sát, thì bộ sách này chấp nhận rằng như vậy đã đủ trong phạm vi trí ba-la-mật của đệ tử. Hãy xét cách quán bao quát tất cả các hành thuộc ba cõi: “Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ, sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ” — tất cả pháp nào có sinh, tất cả pháp ấy đều có diệt. (Saṃyutta, III, 397, kinh Kiṃsukopama.) Đây là cách quán của vị đại trưởng lão A-la-hán lấy các pháp thuộc ba cõi làm nghiệp xứ.

Lượt xác định đặc tính (lakkhaṇavavatthānavāra): quán xét vô thường, quán xét khổ, quán xét vô ngã

Do quán xét, tu tập bằng trí minh sát đối với sắc được chia theo mười một phương diện: quá khứ, vị lai, hiện tại, nội phần, ngoại phần, thô, tế, hạ liệt, cao thượng, xa và gần, toàn bộ sự quán xét có mười một loại ấy được gọi là một sự quán xét theo một phương diện duy nhất: “Aniccaṃ khayaṭṭhena” — vô thường vì sinh rồi tận diệt, hoàn toàn biến mất. Do quán xét theo một phương diện vô thường nên gọi là một sự quán xét; tuy vậy, theo sự phân chia phạm vi như quá khứ v.v. thì có mười một loại. (Thanh tịnh đạo, II, 245.)

Lại nữa, hành giả quán xét, tu tập: toàn bộ sắc có mười một loại ấy là khổ vì có tính đáng sợ (bhayaṭṭha), tức quán “khổ, khổ”. “Bhayaṭṭha” nghĩa là vì có nghĩa, có bản tính đáng sợ. Thật vậy, sắc nào có tính vô thường, sinh rồi diệt, sắc vô thường ấy đem lại hiểm họa đáng sợ. Nó gây sợ hãi cho những ai, giống như thế nào? Như khi Đức Phật thuyết kinh Sīhopama, chư thiên và Phạm thiên sống lâu sinh khởi sợ hãi, kinh hoàng. Sau đây là kinh ấy.

Kinh Ví dụ sư tử (Sīhopamasutta)

“Này các tỳ-kheo, sư tử chúa có bờm, vua các loài thú, vào buổi chiều ra khỏi chỗ ở, vươn mình, nhìn bốn phương xung quanh, rống tiếng sư tử ba lần rồi đi đến chỗ săn mồi. Này các tỳ-kheo, phần lớn các loài bàng sinh nghe tiếng rống của sư tử chúa đều kinh hãi, run sợ. Loài sống trong hang vào hang; loài sống dưới nước xuống nước; loài sống trong rừng vào rừng; chim bay lên hư không. Này các tỳ-kheo, ngay cả những con voi của vua ở các làng, thị trấn và kinh thành, bị buộc bằng những sợi dây chắc, cũng bứt đứt, phá gãy những dây ấy, vì sợ hãi mà tiểu tiện, đại tiện rồi chạy tán loạn. Này các tỳ-kheo, sư tử chúa, vua các loài thú, có uy lực như vậy, có quyền năng như vậy, có oai lực lớn như vậy đối với các loài bàng sinh.”

Miến 48 · PDF nguồn 75

Kinh Ví dụ sư tử — Năm uẩn và sinh diệt

“Này các tỳ-kheo, cũng theo ví dụ ấy, khi Đức Phật xuất hiện ở đời, đầy đủ chín ân đức: Arahaṃ — xứng đáng thọ nhận sự cúng dường, tôn kính cao quý của người, trời và Phạm thiên; Sammāsambuddha — tự mình biết đúng tất cả các pháp; Vijjācaraṇasampanna — đầy đủ minh, tức trí, và hạnh, tức sự thực hành; Sugata — nói lời tốt đẹp; Lokavidū — biết thế gian; Anuttaro purisadammasārathi — bậc điều phục vô thượng đối với những người đáng được điều phục; Satthā devamanussānaṃ — thầy của trời và người; Buddha — làm cho những chúng sinh đáng được hướng dẫn biết bốn Thánh đế; Bhagavā — bậc có phước đức, uy lực lớn. Đức Phật ấy thuyết:

(1) Đây là sắc; (2) đây là nhân sinh và sự sinh của sắc; (3) đây là nhân diệt và sự diệt của sắc.

(1) Đây là thọ; (2) đây là nhân sinh và sự sinh của thọ; (3) đây là nhân diệt và sự diệt của thọ.

(1) Đây là tưởng; (2) đây là nhân sinh và sự sinh của tưởng; (3) đây là nhân diệt và sự diệt của tưởng.

(1) Đây là các hành; (2) đây là nhân sinh và sự sinh của các hành; (3) đây là nhân diệt và sự diệt của các hành.

(1) Đây là thức; (2) đây là nhân sinh và sự sinh của thức; (3) đây là nhân diệt và sự diệt của thức.

Đức Phật thuyết pháp như vậy. Này các tỳ-kheo, bấy giờ ngay cả chư thiên sống lâu, có dung sắc đẹp, nhiều an lạc, ở lâu trong các cung điện cao, nghe tiếng thuyết pháp của Đức Phật cũng nghĩ:

'Này các hiền hữu, chúng ta vốn vô thường mà đã tưởng mình là thường; chúng ta vốn không bền chắc mà đã tưởng mình là bền chắc; chúng ta vốn không tồn tại lâu dài mà đã tưởng mình là tồn tại lâu dài. Này các hiền hữu, hóa ra chúng ta cũng vô thường, không bền chắc, không tồn tại lâu dài, bị bao gồm trong hữu thân (sakkāya), tức bị bao gồm trong năm uẩn hiện hữu.' Phần lớn họ sinh khởi sợ hãi, kinh hoàng, run rẩy. Này các tỳ-kheo, Đức Phật có uy lực như vậy, có quyền năng như vậy, có oai lực lớn như vậy trong thế giới gồm cả chư thiên." (Saṃyutta, II, 70.)

Quán xét khổ và vô ngã

Do quán xét sắc được chia thành quá khứ v.v. là "khổ, khổ", toàn bộ sự quán xét có mười một loại ấy cũng được gọi là một sự quán xét, vì quán xét theo một phương diện khổ: "Dukkhaṃ bhayaṭṭhena" — khổ do có nghĩa, có bản tính đáng sợ. Tuy được gọi như vậy, theo các phạm vi như quá khứ v.v. thì nó có mười một loại. (Thanh tịnh đạo, II, 245.)

Như tất cả sắc chỉ là khổ, cũng vậy tất cả sắc ấy được quán xét là vô ngã: "Anattā asārakaṭṭhena" — vô ngã vì không có thực chất gọi là tự ngã. "Asārakaṭṭhena" nghĩa là những người chủ trương tự ngã tưởng tượng cả tập hợp năm uẩn, hoặc một phần của năm uẩn ấy, là một tự ngã. Cả tập hợp năm uẩn bị tưởng tượng là tự ngã ấy thực ra chỉ là vô thường, chỉ là khổ. Tuy nhiên, những người chủ trương tự ngã tưởng tượng tập hợp năm uẩn hoặc một phần của nó là: (1) attā — một tự ngã tồn tại thường hằng thành khối, không hoại diệt; (2) nivāsī — tự ngã thường trú trong ngôi nhà năm uẩn; (3) kāraka — tự ngã làm tất cả những việc cần làm; (4) vedaka — tự ngã cảm nhận tất cả lạc và khổ đáng được cảm nhận; (5) sayaṃvasī — tự ngã khiến ngôi nhà năm uẩn tuân theo ý mình.

Vì không có thực chất tự ngã do những người chủ trương tự ngã tưởng tượng như vậy, tập hợp các uẩn vô thường, khổ được gọi là vô ngã. Thật vậy, sắc nào vô thường, sắc ấy chỉ là khổ. Sắc vô thường và khổ ấy còn không thể ngăn được tính vô thường của chính nó và tính khổ bị áp bức, hành hạ bởi sự sinh diệt. Làm sao sắc vô thường ấy có thể là kẻ tạo tác (kāraka) v.v.? Vì vậy Đức Phật dạy:

"Rūpañca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa, nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya." (Saṃyutta, II, 55, kinh Anattalakkhaṇa.)

"Này các tỳ-kheo, nếu sắc này là tự ngã, tức tự ngã thường trú, tạo tác, cảm thọ, tự chủ, thì sắc này đã không đưa đến sự áp bức, hành hạ." (Saṃyutta, II, 55.)

Do quán xét sắc được chia thành quá khứ v.v. là vô ngã, sự quán xét có mười một loại ấy cũng được gọi là một sự quán xét, vì quán xét theo một phương diện vô ngã: “Anattā asārakaṭṭhena” — vô ngã vì không có thực chất gọi là tự ngã. Tuy vậy, theo các phạm vi như quá khứ v.v. thì nó có mười một loại. Đối với bốn danh uẩn như thọ uẩn v.v., hãy vận dụng phương pháp đã nói đối với sắc uẩn này. (Thanh tịnh đạo, II, 246.)

Miến 50 · PDF nguồn 77

Hành khổ là điều được nhắm đến — Các loại quán xét

Hành khổ là điều được nhắm đến

1. Khổ thọ thuộc thân tương ưng với thân thức câu hành khổ, và ưu tương ưng với sân, tức khổ thọ thuộc tâm, là khổ thực sự cả theo bản tính lẫn tên gọi, nên được gọi là khổ khổ (dukkhadukkha).

2. Lạc thọ là nhân của khổ do biến đổi, hoại diệt, nên được gọi là hoại khổ (vipariṇāmadukkha).

3. Xả thọ và tất cả các hành thuộc ba cõi còn lại ngoài ba loại thọ, vì luôn luôn bị áp bức, hành hạ bởi sự sinh diệt, nên được gọi là hành khổ (saṅkhāradukkha). (Thanh tịnh đạo, II, 130.)

“Tīsu dukkhatāsu saṅkhāradukkhatāva byāpinī, ‘yadaniccaṃ, taṃ dukkha’nti ca adhippetāti vuttaṃ ‘aniccataṃ vā udayabbayapaṭipīḷanaṃ vā’ti.” (Đại phụ chú giải, II, 392.)

Trong ba loại khổ là khổ khổ, hoại khổ và hành khổ, chỉ tính hành khổ, tức đặc tính khổ của các hành, bao trùm cả ba. (Nghĩa là khổ khổ và hoại khổ cũng bị áp bức, hành hạ bởi sự sinh diệt. Vì vậy hai loại ấy cũng có thể mang tên hành khổ. Chỉ vì đã có tên riêng khổ khổ và hoại khổ nên không gọi chúng là hành khổ; không phải vì chúng không phải hành khổ mà không gọi như vậy. Do đó nói tính hành khổ bao trùm cả ba loại khổ.) “Yadaniccaṃ, taṃ dukkhaṃ” — pháp nào vô thường, pháp ấy là khổ — cũng được hiểu theo nghĩa này. Vì vậy:

“Aniccataṃ vā udayabbayapīḷanaṃ vā vāretuṃ na sakkoti.” (Thanh tịnh đạo, II, 245.)

Sắc nào vô thường thì sắc ấy chỉ là khổ; sắc vô thường, khổ ấy còn không thể ngăn được tính vô thường của chính nó và tính khổ bị áp bức, hành hạ bởi sự sinh diệt. Làm sao sắc vô thường ấy có thể là kẻ tạo tác v.v.? Vị chú giải sư giải thích theo cách như vậy. (Đại phụ chú giải, II, 392.)

Các loại quán xét

Nếu đối với sắc uẩn, không phân biệt quá khứ, vị lai v.v. mà chỉ lấy việc quán xét vô thường, quán xét khổ và quán xét vô ngã, thì theo cách không phân chia (abheda), có ba loại quán xét. Nhưng theo các phạm vi của trí tùy quán như trí tùy quán vô thường v.v., có mười một loại trí tùy quán vô thường, mười một loại trí tùy quán khổ và mười một loại trí tùy quán vô ngã; vì vậy sắc uẩn có ba mươi ba loại theo sự phân chia (bheda) thành quá khứ, vị lai v.v.

1. Sắc uẩn có ba loại theo cách không phân chia và ba mươi ba loại theo cách phân chia; tương tự…

Một trăm sáu mươi lăm lượt — Các cách diễn đạt tùy quán vô thường

2. Thọ uẩn: ba loại theo cách không phân chia, ba mươi ba loại theo cách phân chia; 3. tưởng uẩn: ba loại và ba mươi ba loại; 4. hành uẩn: ba loại và ba mươi ba loại; 5. thức uẩn: ba loại và ba mươi ba loại.

Hãy biết mỗi uẩn được phân như vậy. Tổng cộng, vị chú giải sư chỉ ra một trăm sáu mươi lăm lượt quán xét. Đối với nhóm sáu môn v.v., hãy vận dụng cùng phương pháp mà hiểu. (Đại phụ chú giải, II, 392–394.)

Các cách diễn đạt tùy quán vô thường

Lại nữa, sắc nào vô thường, sắc vô thường ấy nhất định có những tính chất đặc thù như được tạo thành bởi các duyên (saṅkhata) v.v. Vì thế, để chỉ các cách diễn đạt khác của vô thường, cũng như để chỉ cách tác ý làm tăng trưởng trí tùy quán vô thường theo nhiều phương diện khác nhau, kinh văn lại dạy:

“Rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ aniccaṃ saṅkhataṃ paṭiccasamuppannaṃ khayadhammaṃ vayadhammaṃ virāgadhammaṃ nirodhadhammaṃ.” Đối với thọ uẩn v.v., cũng nên vận dụng phương pháp này.

1. Aniccaṃ: có tính sinh rồi diệt, không còn hiện hữu. 2. Saṅkhataṃ: có tính chỉ sinh lên khi các nhân cùng nhau tạo thành. 3. Paṭiccasamuppannaṃ: có tính sinh lên do nương các nhân. 4. Khayadhammaṃ: có tính tận diệt. 5. Vayadhammaṃ: có tính hoại diệt. 6. Virāgadhammaṃ: có tính hoại diệt theo sát-na của các hành. “Khayavirāgoti saṅkhārānaṃ bhaṅgo” — tiêu tận, phai diệt nghĩa là sự diệt của các hành. (Thanh tịnh đạo, I, 282.) 7. Nirodhadhammaṃ: có tính chấm dứt theo sát-na của các hành.

Trong bảy từ ấy, bốn từ khayadhamma, vayadhamma, virāgadhamma và nirodhadhamma là các cách diễn đạt khác của vô thường. Từ thứ nhất, anicca, không phải cách diễn đạt khác của vô thường, vì chính vô thường không phải cách diễn đạt khác của vô thường. Từ thứ hai, saṅkhata, và từ thứ ba, paṭiccasamuppanna, cũng không phải các từ đồng nghĩa với vô thường. Vì sao? Từ anicca chỉ nghĩa không hiện hữu sau khi đã sinh; còn saṅkhata và paṭiccasamuppanna chỉ nghĩa trước đó chưa hiện hữu, khi quả chưa được tạo thành, khi các nhân chưa hội đủ. Tuy nhiên, bằng cách chỉ sự chưa hiện hữu trước đó, chúng góp phần xác lập tính vô thường. Chính vì không phải cả bảy từ đều là cách diễn đạt đồng nghĩa với vô thường, vị chú giải sư còn giải thích thêm một mục đích: “Nānākārehi vā” — cũng để chỉ cách tác ý làm tăng trưởng trí tùy quán vô thường theo những phương diện khác nhau. (Đại phụ chú giải, II, 393.)

Phương pháp quán — Mười hai xứ và mười tám giới

Phương pháp quán

1. Hãy nhìn bằng trí để thấy tính sinh rồi diệt của tất cả sắc thực ở sáu môn và bốn mươi hai phần thân, quán “anicca, anicca — vô thường, vô thường”. Đối với các danh uẩn cũng quán tương tự.

2. (a) Nối nhân và quả giữa nghiệp với sắc do nghiệp sinh; nhìn bằng trí minh sát để thấy sắc do nghiệp sinh sinh lên do nghiệp, rồi quán “saṅkhata, saṅkhata — được các duyên tạo thành, được các duyên tạo thành”. (b) Nhìn bằng trí minh sát để thấy sắc do tâm sinh sinh lên do tâm, rồi quán “saṅkhata, saṅkhata”. (c) Nhìn bằng trí minh sát để thấy sắc do thời tiết sinh sinh lên do thời tiết, rồi quán “saṅkhata, saṅkhata”. (d) Nhìn bằng trí minh sát để thấy sắc do vật thực sinh sinh lên do vật thực, rồi quán “saṅkhata, saṅkhata”.

[Đối với các danh uẩn như thọ uẩn v.v., cũng nhìn bằng trí minh sát để thấy các quả ấy chỉ sinh lên khi các nhân tương ứng tạo thành, theo cách đã trình bày trong phần duyên khởi; rồi quán “saṅkhata, saṅkhata”.]

3. Tương tự, nhìn bằng trí minh sát để thấy các quả tương ứng sinh lên do nương các nhân tương ứng, rồi quán “paṭiccasamuppanna, paṭiccasamuppanna — sinh do nương các duyên, sinh do nương các duyên”.

4. Nhìn bằng trí minh sát để thấy các sắc ấy, cũng như thọ uẩn v.v., tận diệt ở thời diệt, rồi quán “khayadhamma, khayadhamma — có tính tận diệt, có tính tận diệt”.

5. Nhìn bằng trí minh sát để thấy các sắc ấy, cũng như thọ uẩn v.v., tan rã, hoại diệt ở thời diệt, rồi quán “vayadhamma, vayadhamma — có tính hoại diệt, có tính hoại diệt”.

6. Nhìn bằng trí minh sát để thấy các sắc ấy, cũng như thọ uẩn v.v., biến mất không còn ở thời diệt, rồi quán “virāgadhamma, virāgadhamma — có tính phai diệt, có tính phai diệt”.

7. Nhìn bằng trí minh sát để thấy các sắc ấy, cũng như thọ uẩn v.v., liên tục chấm dứt, không gián đoạn, trong từng sát-na diệt, rồi quán “nirodhadhamma, nirodhadhamma — có tính chấm dứt, có tính chấm dứt”.

Đối với cả năm uẩn, cần phân riêng từng uẩn để quán theo cùng cách. Đối với ngoại phần, quá khứ và vị lai, cũng quán theo cùng cách bằng phương pháp năm uẩn.

Phương pháp mười hai xứ, phương pháp mười tám giới

Như đã trình bày trong phần nghiệp xứ danh, nếu muốn quán minh sát theo phương pháp mười hai xứ hoặc mười tám giới, thiện nhân cũng có thể tiếp tục quán bằng cách phân chia bốn xứ và bốn giới trong từng sát-na tâm.

Nêu một ví dụ, các chú giải như Chú giải Majjhima (I, 268) chỉ dẫn rằng ở sát-na tâm nhãn thức: (1) nhãn tịnh sắc, tức tính trong của mắt, là nhãn xứ và nhãn giới; (2) cảnh sắc là sắc xứ và sắc giới…

Quán theo xứ và giới — Các cách quán trong Saḷāyatanavagga

…(3) nhãn thức là ý xứ và nhãn thức giới; (4) cả bảy tâm sở tương ưng với nhãn thức là pháp xứ và pháp giới.

Như vậy có bốn xứ và bốn giới. Theo lời giải ấy, trong mỗi sát-na tâm hãy phân nhóm các xứ và giới tùy trường hợp thích hợp; rồi đối với các pháp chân đế là xứ và giới ấy, cũng có thể lần lượt đặt lên ba đặc tính để tu tập, quán xét minh sát.

Các cách quán trong kinh văn Saḷāyatanavagga Saṃyutta

Đức Phật dạy nhiều cách quán theo phương pháp thuyết giảng về xứ và giới trong kinh văn Saḷāyatanavagga Saṃyutta. Ở đây tôi tiếp tục trình bày một cách quán trong kinh Ādittapariyāya thuộc phần kinh văn ấy. Cách quán này cũng bao quát tất cả các cách quán trong Saḷāyatanavagga Saṃyutta.

“Iti cakkhu aniccaṃ, rūpā aniccā, cakkhuviññāṇaṃ aniccaṃ, cakkhusamphasso anicco, yampidaṃ cakkhusamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tampi aniccaṃ.” (Saṃyutta, II, 378.)

Cách quán mà đoạn kinh văn trên muốn nói là: (1) quán nhãn tịnh sắc, tức giới trong của mắt, là vô thường; (2) quán cảnh sắc là vô thường; (3) quán nhãn thức là vô thường; (4) quán nhãn xúc là vô thường; (5) quán lạc thọ, hoặc khổ thọ, hoặc xả thọ sinh lên do nhãn xúc là vô thường.

Đó là ý nghĩa của đoạn kinh văn trên. Ở mục thứ năm, khi Đức Phật chỉ dẫn quán minh sát ba loại thọ: lạc thọ, khổ thọ và xả thọ sinh lên do nhãn xúc, Ngài không chỉ dẫn chỉ quán riêng thọ. Theo kinh Cūḷarāhulovāda được nêu dưới đây, cần ghi nhớ rằng phải quán minh sát tất cả các pháp tương ưng cùng sinh: thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn sinh lên do nhãn xúc.

“Yampidaṃ cakkhusamphassapaccayā uppajjati vedanāgataṃ saññāgataṃ saṅkhāragataṃ viññāṇagataṃ…” (Majjhima, III, 325; Saṃyutta, II, 324; kinh Cūḷarāhulovāda.) [Chú thích người dịch: giữ dấu tỉnh lược của câu trích, chưa khôi phục.]

Trong kinh Cūḷarāhulovāda ấy, Đức Phật chỉ dẫn quán minh sát bốn danh uẩn: thọ, tưởng, hành và thức sinh lên do nhãn xúc. Các danh uẩn sinh lên do nhãn xúc là: (1) bốn danh uẩn của hướng ngũ môn; (2) bốn danh uẩn của nhãn thức…

Các danh uẩn trong lộ — Những cách trình bày khác nhau

…(3) bốn danh uẩn của tiếp thâu; (4) bốn danh uẩn của suy đạc; (5) bốn danh uẩn của xác định; (6) bốn danh uẩn ở từng đổng lực; (7) bốn danh uẩn ở từng na cảnh; * các danh uẩn hữu phần; (8) bốn danh uẩn của hướng ý môn; (9) bốn danh uẩn ở từng đổng lực; (10) bốn danh uẩn ở từng na cảnh.

Đó là các nhóm danh uẩn. Bốn danh uẩn hữu phần hiện hữu giữa các pháp danh của lộ nhãn môn và các pháp danh của lộ ý môn tuy không phải các danh uẩn sinh do nhãn xúc, nhưng khi quán minh sát vẫn có thể quán chung và nên quán chung. Bốn danh uẩn của hướng ngũ môn cũng được quán minh sát theo phương pháp bất khả phân ly (avinābhāva).

Những cách trình bày trong phần phân định danh

Vì sao Đức Phật không chỉ dẫn quán minh sát tất cả các danh uẩn chạy trong dòng tương tục của lộ nhãn môn ấy, mà lại thuyết bằng cách nêu: (1) nhãn thức là thức; (2) nhãn xúc là xúc; (3) thọ sinh do nhãn xúc là thọ? Có thể là để chỉ rõ có những cách phân định các pháp danh rồi quán minh sát: (1) lấy thức làm đầu để phân định các pháp danh rồi quán minh sát; (2) lấy xúc làm đầu để phân định các pháp danh rồi quán minh sát; (3) lấy thọ làm đầu để phân định các pháp danh rồi quán minh sát. Vì thế, trong phần phân định danh, Ngài chỉ nêu ba pháp danh làm đầu đề: thức, xúc và thọ. Kính trọng tuân theo các chỉ dẫn ấy, các bộ chú giải lớn cũng giải thích trong phần nghiệp xứ danh rằng có ba phương pháp phân định và tu tập quán. (Xem lại phần nghiệp xứ danh để biết chi tiết.)

Khi phân định các pháp danh để tu tập minh sát như vậy, trước hết, hành giả, đặc biệt nếu muốn phân định các pháp danh dục giới để tu tập minh sát, phải đã phân định được nghiệp xứ sắc…

Miến 55 · PDF nguồn 82

Bốn niệm xứ — Quán thọ

…tức các sắc pháp, theo những chỉ dẫn của các bộ chú giải lớn như “Pariggahite rūpakammaṭṭhāne” — khi nghiệp xứ sắc đã được phân định (Chú giải Majjhima, I, 280). Theo cách quán trong kinh văn Saḷāyatanavagga Saṃyutta, hay cách quán sáu xứ, phải chia sắc làm hai loại để quán minh sát: (1) sắc vật, tức sắc vật làm chỗ nương; (2) sắc cảnh, tức sắc làm cảnh như cảnh sắc v.v.

Khi quán minh sát như vậy: (1) nếu lấy sắc vật làm chỗ nương và sắc cảnh làm đầu để phân định danh sắc rồi tu tập, quán xét minh sát, thì thuộc thân tùy quán niệm xứ; (2) nếu lấy thọ làm đầu để phân định danh sắc rồi tu tập, quán xét minh sát, thì thuộc thọ tùy quán niệm xứ; (3) nếu lấy thức làm đầu thì thuộc tâm tùy quán niệm xứ; (4) nếu lấy xúc làm đầu thì thuộc pháp tùy quán niệm xứ.

Vì vậy, nếu muốn tu tập các niệm xứ như thọ tùy quán niệm xứ v.v. theo những bài thuyết giảng trong Saḷāyatanavagga Saṃyutta này, hãy quán minh sát như sau.

Thọ tùy quán niệm xứ (vedanānupassanāsatipaṭṭhāna)

1. Vật — vô thường. 2. Cảnh — vô thường. 3. Thọ — vô thường.

Giải thích

1. Vật: có thể quán ba điểm ấy trong mỗi sát-na tâm lộ, bắt đầu từ hướng ngũ môn. Hướng ngũ môn, nói cách khác là nhóm pháp danh hướng ngũ môn cùng với xả thọ tương ưng với tâm hướng ngũ môn, sinh lên nương sắc ý vật. Vì vậy, đối với vật, hãy phân định sắc ý vật

làm chỗ nương của nhóm danh ấy, nhìn bằng trí để thấy sự sinh diệt của sắc ý vật và quán là vô thường. Tuy nhiên, để phá vỡ từng loại khối và để tri kiến đạt đến chân đế, hãy lấy sắc ý vật làm trọng tâm, quán bao quát cả năm mươi bốn loại sắc hiện hữu ở tim cùng với sắc ý vật; nhìn bằng trí để thấy sự sinh diệt của chúng và quán vô thường.

2. Cảnh: với cảnh, hãy lấy một trong sáu cảnh tùy trường hợp thích hợp: trong loại lộ cảnh sắc thì lấy cảnh sắc, trong loại lộ cảnh thanh thì lấy cảnh thanh v.v. Nếu cảnh là cảnh sắc, cảnh sắc ấy chỉ có thể sinh thành nhóm sắc. Nếu cảnh sắc đang quán hoặc sẽ quán thuộc nhóm tám sắc, hãy phân định cả tám sắc cùng với cảnh sắc; nếu thuộc nhóm chín sắc thì…

Miến 56 · PDF nguồn 83

Quán cảnh và thọ — Một phương pháp dễ hơn

…hãy phân định cả chín sắc cùng với cảnh sắc; nếu thuộc nhóm mười sắc thì phân định cả mười sắc cùng với cảnh sắc. Nhìn bằng trí để thấy sự sinh diệt của những sắc ấy, rồi quán vô thường. Khi quán bao quát nhiều cảnh sắc, cũng hiểu theo cùng cách. Chỉ khi có thể quán như vậy mới phá vỡ khối; chỉ khi phá vỡ khối, tri kiến mới đạt đến chân đế; chỉ khi tri kiến đạt đến chân đế mới có thể là trí minh sát thực sự. Chỉ trí minh sát chân chính mới có thể trợ giúp trí đạo và trí quả bằng năng lực cận y duyên (upanissayapaccaya), tức chỗ nương mạnh mẽ. Đối với các cảnh như cảnh thanh v.v. cũng hiểu tương tự. Cảnh thanh vốn sinh thành nhóm chín sắc có thanh, nên khi quán minh sát hãy phân định cả chín sắc ấy để quán.

3. Thọ: vì xả thọ tương ưng với hướng ngũ môn, hãy lấy xả thọ làm đầu, phân định bằng trí toàn bộ nhóm mười một pháp danh tương ưng gồm cả xả thọ; nhìn bằng trí để thấy sự sinh diệt của nhóm danh ấy, liên tục quán vô thường.

Như chia ba điểm vật, cảnh và thọ trong hướng ngũ môn để quán minh sát, cũng có thể chia ba điểm để quán riêng trong mỗi sát-na tâm như nhãn thức v.v. Hành giả thiện nhân hãy trở lại lưu ý các bảng trong phần nghiệp xứ danh.

Trong các nhóm danh của lộ nhãn môn và các nhóm danh của lộ ý môn tiếp tục lấy chính cảnh sắc ấy làm cảnh, trừ nhóm danh nhãn thức, tất cả các nhóm danh hiện hữu trong từng sát-na tâm lộ còn lại đều sinh nương sắc ý vật. Các nhóm danh cùng với nhãn thức sinh nương sắc nhãn vật. Đối với nhãn vật ấy, hãy phân định cả năm mươi bốn loại sắc hiện hữu ở mắt cùng với sắc nhãn vật để quán minh sát.

Theo phương pháp này, trong từng sát-na tâm của các lộ sinh lên do lấy sáu cảnh làm cảnh tùy trường hợp thích hợp, hãy chia thành ba điểm: (1) vật; (2) cảnh; (3) thọ; lần lượt đặt lên ba đặc tính để tu tập, quán xét minh sát. Trong mỗi loại của cả sáu loại lộ, hãy quán đầy đủ các nhóm tốt và các nhóm không tốt. Tương tự, trong các sát-na tâm hữu phần sinh lên giữa các tâm lộ, cũng chia ba điểm: (1) vật; (2) cảnh tương ứng, tức cảnh của hữu phần; (3) thọ; rồi đối với danh sắc ở lúc hữu phần ấy, hãy lần lượt đặt lên ba đặc tính để quán minh sát.

Một phương pháp dễ hơn

Có một phương pháp dễ hơn để quán minh sát như vậy:

1. Hãy trở lại lưu ý các bảng trong phần nghiệp xứ danh. Trong các nhóm danh của lộ nhãn môn và các nhóm danh của lộ ý môn tiếp tục lấy cảnh sắc làm cảnh, nhãn thức sinh nương sắc nhãn vật; tất cả tâm lộ còn lại sinh chỉ nương sắc ý vật. Vì vậy hãy nhìn bằng trí để thấy sắc vật làm chỗ nương trong từng sát-na tâm lộ, bắt đầu từ sắc ý vật làm chỗ nương của hướng ngũ môn, và cả sắc vật làm chỗ nương của hữu phần giữa các lộ. Từ sắc vật làm chỗ nương của hướng ngũ môn cho đến…

Miến 57 · PDF nguồn 84

Quán bao quát vật, cảnh, thọ — Tâm và pháp tùy quán

…sắc ý vật làm chỗ nương của na cảnh thứ hai trong các lộ ý môn tiếp tục lấy cảnh sắc làm cảnh, như lộ ý môn tiếp nối (tadanuvattaka), hãy gom tất cả các sắc ấy, tức các nhóm năm mươi bốn sắc v.v.; lấy sự sinh diệt của chúng làm cảnh và quán “vô thường, vô thường”.

2. Cảnh của lộ nhãn môn ấy và của các lộ ý môn tiếp tục lấy cảnh sắc làm cảnh chính là cảnh sắc. Cảnh của hữu phần giữa các lộ là một trong ba loại: nghiệp, nghiệp tướng hoặc thú tướng, tùy trường hợp thích hợp. Hãy phân định cảnh sắc ấy sao cho phá vỡ khối và tri kiến đạt đến chân đế. Nếu cảnh của hữu phần là chân đế, cũng phân định các pháp chân đế ấy. Sau khi phân định cảnh sắc là cảnh của các nhóm danh lộ nhãn môn, lộ ý môn, và cảnh chân đế là cảnh của hữu phần, hãy lấy sự sinh diệt của các pháp chân đế ấy làm cảnh và quán “vô thường, vô thường”.

3. Trong từng sát-na tâm lộ và từng sát-na tâm hữu phần, hãy lấy thọ làm đầu để phân định các pháp danh; lấy sự sinh diệt của chúng làm cảnh và quán “vô thường, vô thường”. Hãy phá vỡ khối; hãy để tri kiến đạt đến chân đế. Khi quán như vậy, trong các nhóm danh sinh diệt khoảng một trăm nghìn koṭi lần chỉ trong thời gian một cái chớp mắt, một tia chớp hay một búng tay, có thể có các nhóm danh đã quán được và cũng có thể có một số pháp danh chưa quán kịp. Đối với các nhóm danh của tâm lộ và hữu phần mà mình quán được, hãy phân định và quán minh sát sao cho phá vỡ từng loại khối: khối tương tục (santatighana), khối tập hợp (samūhaghana) và khối phận sự (kiccaghana), để tri kiến đạt đến chân đế. Trong từng hàng của các bảng thuộc phần nghiệp xứ danh, hãy quán minh sát ba điểm vật, cảnh và thọ. Hãy quán đầy đủ các lộ đổng lực thiện và các lộ đổng lực bất thiện. Với khổ và vô ngã cũng quán tương tự.

Tâm tùy quán niệm xứ (cittānupassanāsatipaṭṭhāna)

1. Vật — vô thường. 2. Cảnh — vô thường. 3. Thức — vô thường.

Cách quán vật và cảnh ở đây giống như trên. Với thức, hãy lấy thức làm đầu để phân định toàn bộ nhóm pháp danh tương ưng với thức, rồi quán theo cách đã trình bày trong thọ tùy quán niệm xứ. Cũng quán khổ và vô ngã.

Pháp tùy quán niệm xứ (dhammānupassanāsatipaṭṭhāna)

1. Vật — vô thường. 2. Cảnh — vô thường. 3. Xúc — vô thường.

Đối với vật và cảnh, hiểu như trên. Với xúc, hãy lấy xúc làm đầu để phân định tất cả các pháp tương ưng cùng với xúc trong từng sát-na tâm lộ cũng như các sát-na tâm hữu phần giữa các lộ; lần lượt đặt lên ba đặc tính để quán minh sát.

Miến 58 · PDF nguồn 85

Nội phần, ngoại phần và ba thời — Tu tập bất tịnh

Hãy hiểu theo cùng phương pháp đã trình bày trong thọ tùy quán niệm xứ. Trong cả sáu loại lộ, hãy quán đầy đủ các lộ đổng lực thiện và các lộ đổng lực bất thiện.

Nội phần — ngoại phần: như quán minh sát nội phần, cũng quán ngoại phần theo cùng cách. Luân phiên một lượt nội phần, một lượt ngoại phần. Đối với ba đặc tính cũng luân phiên: một lượt vô thường, một lượt khổ, một lượt vô ngã.

Quá khứ, vị lai, hiện tại

Khi đã thuần thục cách quán hiện tại, có mức hài lòng và thỏa mãn thích đáng, hãy quán minh sát tương tự, xuyên suốt từ những đời quá khứ nối tiếp đến hiện tại, từ hiện tại đến tận cùng những đời vị lai nối tiếp. Khi quán như vậy, cũng luân phiên nội phần và ngoại phần, luân phiên vô thường, khổ và vô ngã.

Tu tập bất tịnh (asubhabhāvanā)

“Asubhā bhāvetabbā rāgassa pahānāya.” (Udāna, 120.)

Đức Phật khuyến khích trong kinh Meghiya (Udāna, 120): hãy tu tập bất tịnh để đoạn trừ tham ái.

Có hai loại tu tập bất tịnh: bất tịnh thuộc phần chỉ và bất tịnh thuộc phần minh sát. Ngay trong tu tập bất tịnh thuộc phần chỉ có hai phương pháp: (1) tu tập bất tịnh lấy các tử thi ngoại phần làm cảnh; (2) tu tập bất tịnh lấy ba mươi hai phần thân làm cảnh.

Như vậy có hai phương pháp. Trong phần chỉ, nếu tu tập bất tịnh lấy tử thi ngoại phần làm cảnh thì đạt định sơ thiền. Xem cách tu tập trong phần nghiệp xứ chỉ.

Lại nữa, trong Đại kinh Niệm xứ (Majjhima, I, 72), Đức Phật chỉ dẫn tác ý ba mươi hai phần thân theo tính đáng nhờm gớm (paṭikūlamanasikāra). Chú giải Đại kinh Niệm xứ (Chú giải Majjhima, I, 305) giải thích rằng lời chỉ dẫn ấy được thuyết như nghiệp xứ an chỉ, để tu tập ba mươi hai phần thân cho đến khi đạt định an chỉ thiền.

Lời giải của chú giải Sammohavinodanī và Mūlaṭīkā

“Ettha pana attano jīvamānakasarīre paṭikūlanti parikammaṃ karontassa appanāpi upacārampi jāyati. Parassa jīvamānakasarīre paṭikūlanti manasikarontassa neva appanā jāyati, na upacāraṃ. Nanu ca dasasu asubhesu ubhayampetaṃ jāyatīti. Āma jāyati. Tāni hi anupādinnakapakkhe ṭhitāni, tasmā tattha appanāpi upacārampi jāyati. Idaṃ pana upādinnakapakkhe ṭhitaṃ, tenevettha ubhayampetaṃ na jāyati. Asubhānupassanāsaṅkhātā pana vipassanābhāvanā hotīti veditabbā. Imasmiṃ pabbe kiṃ kathitanti, samathavipassanā kathitā.” (Chú giải Abhidhamma, II, 248.)

[Chú thích người dịch: nghĩa Việt của câu trích được trình bày trong lời giải Miến tiếp tại trang59; lời giải ấy được dịch ở dưới, không lặp thêm một bản diễn nghĩa vào lời tác giả.]

Miến 59 · PDF nguồn 86

Lời giải về thân sống và bất tịnh — Nhóm anupādinnaka

“Anupādinnakapakkhe ṭhitānīti etena cetiyapabbatavāsī mahātissatthero viya, saṅgharakkhitattherupaṭṭhākasāmaṇero viya ca anupādinnakapakkhe ṭhapetvā gahetuṃ sakkontassa dasavidhāsubhavasena jīvamānakasarīrepi upaṭṭhite upacārappatti dassitā hotīti veditabbā. ‘Atthissa kāye’ti pana sattavasena kesādīsu gayhamānesu yathā ‘imasmiṃ kāye’ti sattaggahaṇarahite ahaṃkāravatthumhi viddhasṭāhaṃkāre sadā sannihite pākaṭe ca attano kāye upaṭṭhānaṃ hoti, na tathā tatthāti appanaṃ appattā ādīnavānupassanāva tattha hotīti adhippāyenāha ‘asubhānupassanāsaṅkhātā pana vipassanābhāvanā hotīti veditabbā’ti.” (Mūlaṭīkā, II, 156.)

“Sattagahaṇarahiteti sattapaññattimpi anāmasitvā desitattā vuttaṃ. Sasantānatāya ahaṃkāravatthumhi appahīnamānassa pahīnākāraṃ sandhāyāha ‘viddhasṭāhaṃkāre’ti.” (Anuṭīkā, II, 157.)

[Chú thích người dịch — dịch nghĩa hai câu trích phụ chú giải: “Thuộc nhóm không được chấp thọ” chỉ rằng người có thể xem thân sống theo nhóm không còn sống, như trưởng lão Mahātissa ở núi Cetiya hoặc vị sa-di hầu trưởng lão Saṅgharakkhita, khi thấy tính bất tịnh trên thân sống theo mười loại bất tịnh, có thể đạt cận định. Khi nắm tóc v.v. theo ý niệm chúng sinh là “trong thân của người ấy”, sự hiện rõ không giống như trên thân mình, vốn luôn gần gũi, rõ ràng, được thuyết là “trong thân này”, không nắm giữ là chúng sinh, loại bỏ cách nói “ta”; vì thế ở thân người khác chỉ có tùy quán nguy hại chưa đạt an chỉ, nên gọi đó là tu tập minh sát mang tên tùy quán bất tịnh. “Không nắm giữ là chúng sinh” được nói vì lời dạy không đụng đến cả chế định chúng sinh. “Loại bỏ cách nói ta” nhắm đến cách thể hiện như đã đoạn trừ nơi người chưa đoạn trừ mạn đối với thân thuộc dòng tương tục của mình, vốn là chỗ của sự chấp ta.]

Trong thân mình và thân người khác, đối với người thực hiện việc chuẩn bị, niệm rải trên thân còn sống của chính mình là “paṭikūla — đáng nhờm gớm”, an chỉ thiền và cận định đều có thể sinh trong dòng tâm. Đối với hành giả thực hiện việc chuẩn bị, tác ý như vậy trên thân còn sống của người khác là “paṭikūla — đáng nhờm gớm”, an chỉ thiền cũng không thể sinh, cận định cũng không thể sinh. Nếu vậy, có thể hỏi: chẳng phải cả an chỉ thiền lẫn cận định đều có thể sinh đối với mười loại bất tịnh, tức bất tịnh ngoại phần, hay sao? Đúng là có thể sinh. Tuy nhiên, mười loại bất tịnh ấy thuộc nhóm thế giới vô tri, không được nghiệp có ái và kiến bám vào chấp lấy làm quả của nó, là “quả của ta”. Vì vậy cả an chỉ thiền và cận định đều có thể sinh đối với mười loại bất tịnh ấy. Trong phần quán ba mươi hai phần thân theo tính đáng nhờm gớm này, ba mươi hai phần thân ngoại phần của người khác thuộc nhóm còn sống (upādinnaka), bị chấp thủ bằng ái và kiến là “ta, của ta”. Chính vì vậy, đối với ba mươi hai phần thân thuộc thân người khác này, cả an chỉ thiền lẫn cận định đều không thể sinh. Tuy nhiên, nên biết rằng tu tập minh sát gọi là tu tập bất tịnh thì có thể sinh. Nếu hỏi trong phần thân tùy quán này, Đức Phật thuyết cách quán nào liên quan đến

ba mươi hai phần thân, thì nên trả lời rằng Ngài thuyết cả hai: quán chỉ và quán minh sát. (Chú giải Abhidhamma, II, 248.)

Nhóm không được nghiệp chấp thọ (anupādinnakapakkha)

Vị chú giải sư giải thích rằng cả an chỉ thiền và cận định đều có thể sinh đối với mười loại bất tịnh ngoại phần. Ngài cũng giải thích rằng chúng có thể sinh vì mười loại bất tịnh ấy thuộc nhóm anupādinnaka: nhóm thế giới vô tri không được nghiệp có ái, kiến bám vào chấp lấy làm quả là "quả của ta". Trong mười loại bất tịnh ấy cũng có bộ xương (aṭṭhika).

"Tasmā aṭṭhikanti paṭikkūlavaseneva oloketabbaṃ." — Vì vậy, phải nhìn bộ xương chỉ theo phương diện đáng nhờm gớm. (Thanh tịnh đạo, I, 186.)

"'Aṭṭhikapaṭikkūlaṃ aṭṭhikapaṭikkūla'nti manasikāro pavattetabbo." — Cần tác ý: "Bộ xương đáng nhờm gớm, bộ xương đáng nhờm gớm". (Thanh tịnh đạo, I, 186–187.)

Miến 60 · PDF nguồn 87

Bất tịnh trên thân sống — Trưởng lão Mahātissa

Lời giải cho biết: nếu lấy chính tính đáng nhờm gớm của bộ xương bất tịnh ấy làm cảnh, quán "aṭṭhika-paṭikkūla — bộ xương đáng nhờm gớm", có thể đạt an chỉ thiền và cận định.

Trong tập hợp ba mươi hai phần thân của chúng sinh ngoại phần còn sống cũng có phần xương, tức khối xương. Khối xương ấy thuộc upādinnakapakkha, nhóm còn sống được nghiệp có ái và kiến bám vào chấp lấy làm quả là "quả của ta". Với những phần thân còn lại cũng hiểu tương tự.

Bằng lời giải rằng có thể sinh an chỉ thiền và cận định trên các xương thuộc anupādinnakapakkha, tức nhóm không còn sống, nên biết rằng Ngài chỉ ra sự đạt cận định đối với hành giả có khả năng dùng trí phân định bộ xương còn sống thuộc nhóm được chấp thọ như bộ xương không còn sống, đặt nó vào nhóm không được chấp thọ; thí dụ đại trưởng lão Mahātissa ở núi Cetiya, hay vị sa-di hầu đại trưởng lão Saṅgharakkhita. Khi ấy, ngay trên thân còn sống, tính đáng nhờm gớm, tức tính bất tịnh, theo mười loại bất tịnh hiện rõ trong trí hành giả, và hành giả có thể đạt cận định. Lại nữa:

Khi lấy tóc v.v. theo ý niệm chúng sinh là "atthissa kāye — trong thân của người ấy", chúng không hiện rõ như trên thân mình, được nói là "imasmiṃ kāye — trong thân này": thân không bị nắm giữ là chúng sinh, là chỗ vốn bị chấp là ta nhưng cách tác ý "ta" đã được loại bỏ; tức vì không nói "thân của ta", nên không có sự chấp ta, không có tác ý "ta"; thân luôn gần gũi với trí hành giả, hiện diện rõ ràng. Do không hiện rõ ở thân người khác theo cùng cách, chỉ có tùy quán nguy hại (ādīnavānupassanā), trí nhiều lần quán nguy hại của ngôi nhà năm uẩn, chưa đạt an chỉ, có thể sinh trên thân người khác ấy. Chính theo ý nghĩa này, vị chú giải sư giải thích: "Nên biết rằng tu tập minh sát gọi là tùy quán bất tịnh thì có thể sinh." (Mūlaṭīkā, II, 155–156.)

Trưởng lão Mahātissa ở núi Cetiya

Đại trưởng lão Mahātissa từ tu viện trên núi Cetiya đi vào thành Anurādha khất thực. Một người phụ nữ không rõ tên, sau khi cãi nhau với chồng, sửa soạn, trang điểm đẹp như thiên nữ rồi ra khỏi thành Anurādha từ sớm để trở về nhà cha mẹ. Giữa đường, thấy đại trưởng lão Mahātissa đang từ tu viện núi Cetiya vào thành khất thực, người phụ nữ khởi tâm biến loạn vì tham ái đối với Ngài và bật cười thành tiếng. Khi ấy đại trưởng lão đang đi với sự tác ý nghiệp xứ. Tác ý chuẩn bị trước sơ thiền, tức tác ý nghiệp xứ đưa đến sơ thiền, đối nghịch trực tiếp với âm thanh; âm thanh là gai nhọn, là chướng ngại.

Miến 61 · PDF nguồn 88

Mahātissa chứng A-la-hán

Vì vậy, theo âm thanh, khi Ngài nhìn xem tiếng cười khúc khích ấy là tiếng gì, Ngài nhận được tưởng bất tịnh bộ xương nơi xương răng của người phụ nữ đang cười thành tiếng.

“Aṭṭhikakammaṭṭhānaṃ hi thero tadā pariharati.” — Bấy giờ trưởng lão đang duy trì nghiệp xứ bộ xương. (Đại phụ chú giải, I, 48.)

Vào lúc ấy, đại trưởng lão đang mang theo nghiệp xứ bộ xương trong khi đi khất thực. (Đại phụ chú giải, I, 48.)

Do nhận được tưởng bất tịnh bộ xương, đại trưởng lão đạt A-la-hán quả. Vì vậy các vị chú giải sư đời trước nói:

“Tassā dantaṭṭhikaṃ disvā, pubbasaññaṃ anussari; tattheva so ṭhito thero, arahattaṃ apāpuṇi.” (Thanh tịnh đạo, I, 20.)

Thấy xương răng của người phụ nữ ấy, đại trưởng lão Mahātissa tác ý đến tưởng bộ xương từng đạt trước kia. Đứng ngay tại chỗ ấy, Ngài đạt A-la-hán quả. (Thanh tịnh đạo, I, 20.)

Cách Ngài đạt A-la-hán quả

“Arahattaṃ pāpuṇīti thero kira tassā hasantiyā dantaṭṭhidassaneneva pubbabhāgabhāvanāya subhāvitattā paṭibhāganimittaṃ, sātisayañca upacārajjhānaṃ labhitvā yathāṭhitova tattha paṭhamajjhānaṃ adhigantvā taṃ pādakaṃ katvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā maggaparamparāya āsavakkhayaṃ pāpuṇi; pubbasaññaṃ anussarīti pubbakaṃ yathāraddhaṃ kālena kālaṃ anuyuñjiyamānaṃ aṭṭhikakammaṭṭhānaṃ anussari samannāhari.” (Đại phụ chú giải, I, 48–49.)

Đại trưởng lão Mahātissa thường tu tập bất tịnh theo tưởng bộ xương. Ngài thường thiết lập định cho đến sơ thiền với nghiệp xứ bộ xương, rồi lấy định sơ thiền ấy làm nền tảng để chuyển sang minh sát. Lần này cũng vậy, ngay khi thấy xương răng của người phụ nữ vừa cười, do đã khéo tu tập sự chuẩn bị trước sơ thiền với nghiệp xứ bộ xương trên suốt đường khất thực và cả trước kia, Ngài đạt quang tướng cùng cận định thiền rất mạnh. Ngay khi thấy xương răng, toàn thân người phụ nữ hiện ra trong trí tu tập của Ngài như một tập hợp xương. Tiếp tục nỗ lực với tính đáng nhờm gớm của bộ xương ấy, Ngài đạt quang tướng, đạt cận định thiền, tức cận định. Rồi Ngài chuyển sang bộ xương nội phần, tác ý tính đáng nhờm gớm và đạt sơ thiền. Lấy sơ thiền ấy làm nền tảng, Ngài phát triển các trí minh sát,

theo thứ tự các trí đạo mà đạt đến A-la-hán quả ngay khi đang đứng tại chỗ. (Đại phụ chú giải, I, 48–49.)

Người chồng đi theo sau trên cùng con đường, thấy đại trưởng lão thì…

Miến 62 · PDF nguồn 89

Hai loại bất tịnh — Câu chuyện nắm tay nêu câu hỏi

…thưa: “Bạch Ngài, Ngài có thấy một người phụ nữ không?” Đại trưởng lão đáp:

“Nābhijānāmi itthī vā, puriso vā ito gato; apica aṭṭhisaṅghāṭo, gacchatesa mahāpathe.”

“Này thiện nhân, người đi qua đây là nữ hay nam, tôi không biết; thực ra, có một bộ xương đang đi trên đường lớn này.” (Thanh tịnh đạo, I, 20–21.)

Tưởng bất tịnh (asubhasaññā): trong kinh Girimānanda thuộc chương Mười pháp của Aṅguttaranikāya, Đức Phật gọi sự tác ý ba mươi hai phần thân là đáng nhờm gớm, tức paṭikkūla, là tưởng bất tịnh. (Aṅguttara, III, 343.)

Bất tịnh có thức — bất tịnh không thức (saviññāṇaka-asubha — aviññāṇaka-asubha)

Trong kinh Vijaya, Suttanipāta (307–308), Đức Phật phân biệt hai loại tu tập bất tịnh: bất tịnh có thức, tức bất tịnh trên thân sống; bất tịnh không thức, tức bất tịnh trên thân chết. Bất tịnh trên thân sống là quán lấy tính bất tịnh, đáng nhờm gớm của ba mươi hai phần thân còn sống làm cảnh. Bất tịnh trên thân chết là quán lấy tính bất tịnh, đáng nhờm gớm của tử thi làm cảnh.

Chỉ và minh sát

Trong phần chỉ, khi quán bất tịnh trên thân sống, nếu muốn đạt an chỉ thiền hoặc cận định như đã giải thích trên, hãy quán tính đáng nhờm gớm của ba mươi hai phần thân của chính mình. Có thể quán bao quát cả ba mươi hai phần hoặc lấy một phần thân nào đó làm cảnh.

Câu chuyện nắm tay nêu câu hỏi (hatthegahita-pañhavatthu)

Trưởng lão Mallaka nắm tay vị trưởng lão cao niên Abhaya, bậc trì Trường bộ, và nói: “Hiền giả Abhaya, trước hết hãy học câu hỏi này.” Rồi Ngài nói: “Trưởng lão Mallaka thường đạt ba mươi hai loại sơ thiền trên ba mươi hai phần thân. Nếu ban đêm nhập một thiền, ban ngày nhập một thiền, thì sau hơn nửa tháng mới trở lại thiền đầu. Hoặc nếu mỗi ngày nhập một thiền, thì sau hơn một tháng mới trở lại.” Tương truyền Ngài từng nói như vậy. (Thanh tịnh đạo, I, 257.) Cách quán này được gọi là paṭikūlamanasikāra, cũng viết paṭikkūlamanasikāra: tác ý tính đáng nhờm gớm.

Đồng loại — khác loại (sabhāga — visabhāga)

Khi quán tính đáng nhờm gớm của ba mươi hai phần thân ngoại phần, có thể đạt cận định thiền, tức cận định, theo cách đã giải thích trên.

Đồng giới tính và khác giới tính — So sánh thân sống với thân chết

Lại nữa, nếu muốn quán bất tịnh không thức, tức tử thi, để đạt định sơ thiền, hành giả nam chỉ quán tử thi nam, hành giả nữ chỉ quán tử thi nữ. Không cần luân phiên nội phần và ngoại phần. Đây là điều dành cho phần chỉ.

Trong phần minh sát, đối với cả bất tịnh có thức lẫn bất tịnh không thức, không cần phân biệt đồng giới tính hay khác giới tính. Trong kinh Vijaya, Đức Phật chỉ dẫn cả bốn hội chúng: (1) tỳ-kheo; (2) tỳ-kheo-ni; (3) nam cư sĩ; (4) nữ cư sĩ quán minh sát cùng một tử thi của Sirimā. Đây là tùy quán nguy hại (ādīnavānupassanā), chỉ dẫn quán để thấy nguy hại của ngôi nhà năm uẩn nơi mình và người khác. Đối với bất tịnh trên thân sống cũng tương tự. Phần chỉ nhắm đến đạt thiền; phần minh sát nhắm đến thấy nguy hại. Trong phần chỉ không cần luân phiên nội phần, ngoại phần; trong phần minh sát, với cả hai loại bất tịnh có thức và không thức, Đức Phật chỉ dẫn luân phiên nội phần, ngoại phần trong kinh Vijaya như sau:

“Yathā idaṃ tathā etaṃ, yathā etaṃ tathā idaṃ; ajjhattañca bahiddhā ca, kāye chandaṃ virājaye.”

Thân sống bất tịnh có thức này đi, đứng, ngồi, nằm vì ba pháp: (1) āyu — tuổi thọ, tức sắc mạng quyền; (2) usmā — hơi nóng thân, tức hỏa giới do nghiệp sinh; (3) viññāṇa — tâm biết, vẫn chưa lìa mất, chưa chấm dứt. Cũng vậy, tử thi không thức, không còn sống đang nằm nơi nghĩa địa kia, trước khi chết đã từng đi, đứng, ngồi, nằm vì ba pháp tuổi thọ, hơi nóng và thức ấy vẫn chưa lìa mất, chưa chấm dứt.

Như tử thi không thức đã chết kia không có tính đi, đứng, ngồi, nằm do tuổi thọ, hơi nóng và thức đã chấm dứt, lìa mất, thân sống bất tịnh có thức này rồi cũng sẽ không có tính đi, đứng, ngồi, nằm khi tuổi thọ, hơi nóng và thức chấm dứt, lìa mất.

Bậc trí suy xét hiểm họa luân hồi và tình trạng các uẩn, tinh cần tu tập như vậy, có thể làm cho dục tham dính mắc, luyến ái thân nội phần của mình và thân ngoại phần của người khác được đoạn tận bằng sự đoạn trừ tận gốc của bốn trí đạo. (Suttanipāta, 308.)

Ý nghĩa bài kệ — Quán tử thi theo minh sát

“Āyu usmā ca viññāṇanti rūpajīvitindriyaṃ, kammajatejodhātu, cittaṃ…” (Chú giải Majjhima, II, 250.) — Tuổi thọ, hơi nóng và thức là sắc mạng quyền, hỏa giới do nghiệp sinh và tâm…

Theo lời giải chú giải ấy, hãy hiểu āyu là sắc mạng quyền, tức mạng của sắc. Danh mạng quyền đã được bao gồm cùng trong viññāṇa.

Hãy ghi nhớ ý nghĩa bài kệ như sau. “Yathā idaṃ tathā etaṃ” — như thân sống có thức này của tôi, tử thi không thức kia trước đây cũng đã từng như vậy. Bằng cách so sánh mình với tử thi rồi nhìn bằng trí minh sát, có thể đoạn trừ phiền não sân sẽ sinh đối với thân ngoại phần.

“Yathā etaṃ tathā idaṃ” — như tử thi không thức đã chết kia, thân sống có thức này của tôi sau này cũng sẽ như vậy. Bằng cách so sánh tử thi với mình rồi nhìn bằng trí minh sát, có thể đoạn trừ phiền não tham sẽ sinh đối với thân nội phần của chính mình.

Có thể đặt cả hai thân nội phần, ngoại phần, nói cách khác cả thân sống và thân chết, ngang nhau để nhìn bằng tuệ minh sát. Khi biết rõ từng phương diện bất tịnh nơi cả hai thân ấy, có thể đoạn trừ sự không biết đúng tính bất tịnh của cả hai thân, tức phiền não si.

Do đó, ngay trong giai đoạn các trí minh sát ban đầu, nhờ biết thấy đúng như thật, có thể đoạn trừ từng phần ba căn bất thiện tham, sân, si; rồi cao hơn các trí minh sát ấy, theo thứ tự bốn đạo, có thể đoạn trừ hoàn toàn mọi dục tham bằng sự đoạn trừ tận gốc. Hãy hiểu ý nghĩa là như vậy. (Chú giải Suttanipāta, 242.)

Theo những chỉ dẫn trên, nay tôi tiếp tục trình bày các cách quán bất tịnh không thức và có thức thuộc phần minh sát. Trong phần chỉ, vì tu tập để đạt an chỉ thiền hay cận định, không cần luân phiên quán bất tịnh nội phần và ngoại phần. Trong phần minh sát, vì đây là tùy quán nguy hại, phải quán để thấy nguy hại của ngôi nhà năm uẩn nơi cả mình và người khác, nên cần luân phiên nội phần và ngoại phần. Hãy ghi nhớ trước điểm chính này.

Cách quán bất tịnh không thức, tức tử thi, theo minh sát

“Puna caparaṃ bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ ekāhamataṃ vā dvīhamataṃ vā tīhamataṃ vā uddhumātakaṃ vinīlakaṃ vipubbakajātaṃ. So imameva kāyaṃ upasaṃharati ‘ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanatīto’ti.” (Majjhima, I, 73.)

“Này các tỳ-kheo, lại nữa, như tỳ-kheo có thể thấy: (1) tử thi chết một ngày; (2) tử thi chết hai ngày; (3) tử thi chết ba ngày…

Miến 65 · PDF nguồn 92

Quán tử thi và áp dụng vào thân mình

…(4) tử thi phồng lên, trương sình, thối rữa; (5) tử thi biến sắc, xanh đen; (6) tử thi chảy nước hôi thối đáng nhờm gớm như mủ, bị vứt bỏ nơi nghĩa địa. Như tỳ-kheo có thể thấy tử thi ấy, vị thấy như vậy dùng trí, tức trí minh sát, đem chính sắc thân, tập hợp sắc của mình, so sánh: ‘Thân này của ta cũng có bản tính như vậy, chắc chắn sẽ như vậy, không vượt khỏi bản tính ấy.’” (Majjhima, I, 73.)

“Dīghabhāṇakamahāsīvatthero pana ‘navasivathikā ādīnavānupassanāvasena vuttā’ti āha.” (Chú giải Majjhima, I, 305.) — Trưởng lão Mahāsīva, bậc trì Trường bộ, nói: “Chín pháp quán nghĩa địa được thuyết theo phương diện tùy quán nguy hại.”

Theo quan điểm của đại trưởng lão Mahāsīva, bậc trì Trường bộ, cách quán bất tịnh trong Đại kinh Niệm xứ nêu trên là lời chỉ dẫn của Đức Phật để dùng trí minh sát quán thấy nguy hại của sắc thân nơi cả mình và người khác, tức tùy quán nguy hại. Theo những chỉ dẫn ấy, nếu muốn tu tập bất tịnh không thức, tức bất tịnh tử thi, thuộc phần minh sát, hãy quán như sau.

Đến phần này, thiện nhân đã ở mức có thể liên tục quán minh sát các hành trong ba thời và hai dòng tương tục, đặt lên ba đặc tính. Nay là lúc tu tập thêm bất tịnh theo tùy quán nguy hại. Vì vậy hãy thiết lập lại định cho đến tứ thiền niệm hơi thở hoặc tứ thiền kasiṇa trắng mà mình đã đạt. Khi ánh sáng do trí tương ưng với định tứ thiền ấy chói sáng rực rỡ, hãy nhờ ánh sáng ấy để trở lại lấy một tử thi bất tịnh đáng nhờm gớm nhất mình từng thấy làm cảnh. Có thể lấy cả tử thi cùng giới tính lẫn khác giới tính.

Đặt tâm tu tập yên ổn trên chỗ đáng nhờm gớm nhất của tử thi ấy, quán "bất tịnh, bất tịnh". Khi tính bất tịnh hiện rõ trong trí, hướng trí áp dụng vào sắc thân mình và quán: "Thân của ta cũng có bản tính như vậy, chắc chắn sẽ như vậy, không thể vượt khỏi bản tính ấy." Hãy dùng trí nhìn để thấy tử thi của mình đã chết, đang thối rữa. Nếu thấy được thì tốt. Nếu chưa thấy, hãy trở lại quán tử thi không thức ngoại phần; sau đó lại quán tử thi của mình. Luyện tập lặp lại nhiều lần có thể thấy cả tử thi của mình. Khi thấy như vậy, cũng quán tử thi thối rữa của mình là "bất tịnh, bất tịnh". Luân phiên tử thi nội phần và tử thi ngoại phần, quán nhiều lần, lặp đi lặp lại.

Nếu tử thi ngoại phần mình chọn để tu tập bất tịnh là tử thi đã có từ vài năm trước, thì vào lúc tu tập này nó có thể đã đến giai đoạn xương vụn thành bột. Nếu vậy…

Miến 66 · PDF nguồn 93

Theo dõi sự biến đổi — Chín loại tử thi

…hãy hướng trí từ tình trạng thối rữa đã từng thấy cho đến lúc xương vụn thành bột; quán dần dần tử thi ấy, có thể thấy trạng thái tử thi biến đổi qua từng giai đoạn cho đến cuối cùng trí đạt đến giai đoạn bộ xương vụn thành bột. Trong sự biến đổi lần lượt ấy cũng luân phiên quán nội phần và ngoại phần.

Nếu tử thi mình từng thấy, hay tử thi mình chọn để tu tập bất tịnh, mới chết cách đây vài ngày hoặc mới thấy ngay trong ngày tu tập bất tịnh, thì hiện thời nó chưa thể đến giai đoạn xương vụn thành bột. Tuy chưa đến giai đoạn ấy, đối với thiện nhân đã có thể quán minh sát cả danh sắc vị lai, nếu hướng trí về phía vị lai của tử thi rồi quán tiến dần, trạng thái tử thi có thể lần lượt thay đổi cho đến cuối cùng đạt giai đoạn đống bột xương vụn nát. Trong những giai đoạn ấy cũng tu tập bất tịnh luân phiên một lượt nội phần, một lượt ngoại phần.

Chín loại tử thi

Sau đây tôi tiếp tục trình bày chín loại tử thi trong Đại kinh Niệm xứ, là cảnh được quán thuộc phần minh sát, cần tu tập để thấy nguy hại của thân, tức tùy quán nguy hại.

1. (a) Tử thi chết một ngày; (b) tử thi chết hai ngày; (c) tử thi chết ba ngày; (d) tử thi phồng lên, trương sình, thối rữa; (e) tử thi biến sắc, xanh đen; (f) tử thi chảy nước hôi thối đáng nhờm gớm như mủ.

2. Tử thi bị: (a) quạ ăn; (b) diều hâu ăn; (c) kền kền ăn; (d) chim ဘုံမတီး ăn [CHƯA XÁC MINH tên chim]; (e) chó ăn; (f) hổ ăn; (g) báo ăn; (h) chó rừng ăn; (i) các loài sâu bọ ăn.

Chín loại tử thi — Đặt lên cỗ xe đặc tính

3. Tử thi còn là bộ xương nối liền, còn thịt và máu, được gân liên kết.

4. Tử thi còn là bộ xương nối liền, không còn thịt, bị máu thấm, được gân liên kết.

5. Tử thi không còn thịt và máu, được gân liên kết.

6. Tử thi là các xương đã rời nhau, rải rác khắp nơi: xương tay một nơi, xương chân một nơi, xương cổ chân một nơi, xương đầu gối một nơi [CHƯA XÁC MINH tên xương မြင်းခေါင်းရိုး] xương đùi một nơi, xương hông một nơi, xương sườn một nơi, xương sống một nơi, xương vai một nơi, xương cổ một nơi, xương hàm một nơi, xương răng một nơi, xương sọ một nơi.

7. Bộ xương tử thi trắng phau như màu vỏ ốc.

8. Bộ xương tử thi đã qua một năm, chất thành đống.

9. Bộ xương tử thi mục nát, thành bột.

Chín loại tử thi này là chín loại Đức Phật thuyết trong Đại kinh Niệm xứ để tu tập bất tịnh. Tất cả đều là tử thi bị vứt bỏ nơi nghĩa địa. (Majjhima, I, 73–74; Chú giải Majjhima, I, 278.)

Thiện nhân hãy quán toàn bộ chín loại tử thi trên, hoặc một số loại, theo tùy quán nguy hại, luân phiên nội phần và ngoại phần.

Hãy đặt lên cỗ xe đặc tính

Đối với thiện nhân đã thuần thục quán xét, tu tập minh sát năm uẩn, tức danh sắc trong ba thời và hai dòng tương tục, lần lượt đặt lên ba đặc tính, rồi mới tiếp tục nỗ lực tu tập bất tịnh, trong khi nhiều lần quán tính bất tịnh ở cả nội phần lẫn ngoại phần như vậy, cũng có thể thấy các hạt nhóm sắc bằng trí. Nếu đã quán tính bất tịnh ở cả hai phần đến mức hài lòng mà vẫn không thấy các hạt nhóm sắc, hãy tập trung quán bốn đại chủng hiện hữu trong những tử thi nội phần, ngoại phần ấy, thì có thể thấy các hạt nhóm sắc. Dùng trí phân định chúng, phá vỡ khối, để tri kiến đạt chân đế, rồi lần lượt đặt các sắc chân đế ấy lên ba đặc tính để quán minh sát. Trong bất tịnh không thức, tức tử thi ấy, nhìn chung chỉ thấy sắc thuộc nhóm tám do thời tiết sinh, có dưỡng tố là thứ tám. Các nhóm sắc do thời tiết sinh ấy không trong. Khi phân tích, mỗi nhóm có tám bản tính sắc chân đế.

Một vài ngoại lệ

Một số hành giả, khi tập trung quán bốn đại chủng trong tử thi bất tịnh nội phần, ngoại phần ấy, có thể thấy các hạt nhóm sắc trong lẫn với các nhóm sắc không trong. Lý do là…

Một vài ngoại lệ — Khó khăn và cách đối trị tham

…nếu lúc ấy có giòi còn sống đang chuyển động, hành giả nhìn bằng trí thấy lẫn cả các nhóm sắc của giòi, trong đó có những tịnh sắc thích hợp như thân tịnh sắc. Thực ra, trong cả hai tử thi nội phần và ngoại phần chỉ có sắc thuộc nhóm tám do thời tiết sinh, có dưỡng tố là thứ tám.

Một khó khăn

Sau khi quán tính bất tịnh của tử thi ngoại phần, khi hướng trí áp dụng để quán bất tịnh tử thi nội phần, một số hành giả không dễ thấy tính bất tịnh của tử thi mình. Nếu vậy, hãy hướng trí về tử của đời hiện tại trong vị lai, phân định dần các pháp sắc và danh từ bây giờ cho đến tử của đời này. Cuối cùng, khi đạt đến sát-na tử, có thể thấy rõ bằng trí tính bất tịnh của tử thi mình. Bấy giờ hãy luân phiên quán nội phần và ngoại phần.

Nếu hướng trí về vị lai của tử thi ngoại phần và thấy các giai đoạn biến đổi: từ thối rữa đến trương sình, nước hôi thối chảy ra, xanh đen, nứt vỡ, giòi xuất hiện, thành bộ xương, rồi xương thành bột v.v., mỗi lần thấy như vậy cũng hướng trí áp dụng vào tử thi nội phần để quán thấy tính bất tịnh. Luân phiên quán nội phần và ngoại phần.

Đối trị tham ái

Luân phiên nội phần và ngoại phần để nhìn tính bất tịnh của tử thi bằng trí minh sát là một vũ khí tốt trong việc đối trị tham ái. Tuy nhiên, đừng dừng ở đó; hãy hướng trí ra ngoại phần, dần dần mở rộng sự quán. Ở nơi ánh sáng do trí sinh chiếu đến, đối với mọi chúng sinh gặp được, hãy nhìn bằng trí để thấy tính bất tịnh của tử thi họ và tiếp tục quán. Khi thấy tính bất tịnh của mọi chúng sinh trong phạm vi ánh sáng trí chiếu đến, thỉnh thoảng cũng trở lại quán tính bất tịnh nội phần.

Khi quán như vậy, nếu thấy các hạt nhóm sắc, hãy phân tích chúng và trở lại quán minh sát các sắc chân đế, lần lượt đặt lên ba đặc tính. Nếu đã quán tính bất tịnh nội phần, ngoại phần đến mức hài lòng mà chưa dễ thấy các hạt nhóm sắc, hãy tập trung quán bốn đại chủng trong tử thi bất tịnh ấy. Khi thấy các hạt nhóm sắc, hãy phân tích chúng rồi tiếp tục quán minh sát các sắc chân đế, lần lượt đặt lên ba đặc tính. Cũng hãy lấy tính đáng nhờm gớm pha lẫn sắc xấu, mùi hôi v.v. của các sắc ấy làm cảnh để quán bất tịnh. Đặc biệt, hãy ưu tiên quán nhiều những người, những chúng sinh mà mình thường sinh tham ái đối với họ.

Miến 69 · PDF nguồn 96

Cách quán bất tịnh trên thân sống

Bất tịnh có thức, tức bất tịnh trên thân sống

Trong phần này hãy chia tính bất tịnh thành ba loại để quán: (1) tính bất tịnh của ba mươi hai phần thân; (2) tính bất tịnh của ngôi nhà năm uẩn đầy giòi, sâu bọ; (3) tính bất tịnh của các sắc chân đế.

1. Nhìn bằng trí để thấy tính bất tịnh, đáng nhờm gớm của ba mươi hai phần thân và quán "bất tịnh, bất tịnh". Luân phiên nội phần và ngoại phần. Với ngoại phần cũng mở rộng, quán dần dần. Ưu tiên quán những người, chúng sinh mà mình thường sinh tham ái đối với họ. Mở rộng để bao quát được thế giới hữu tình càng nhiều càng tốt.

Ở mức này, thiện nhân đã quán minh sát đầy đủ, liên tục các sắc hiện hữu trong ba mươi hai phần thân ở cả hai dòng tương tục nội phần và ngoại phần, đặt lên ba cỗ xe đặc tính; vì vậy, trong khi quán "bất tịnh, bất tịnh", ba mươi hai phần thân ấy dần có thể hiện thành các hạt nhóm sắc. Nếu chưa hiện thành các hạt nhóm sắc, sau khi quán bất tịnh đến mức hài lòng, hãy gom bao quát các phần thân hoặc chia riêng từng phần để tập trung quán bốn đại chủng hiện hữu trong đó; có thể dễ dàng thấy các hạt nhóm sắc. Phân tích chúng theo cách đã trình bày trong phần nghiệp xứ sắc, rồi tiếp tục quán minh sát các sắc chân đế, lần lượt đặt lên ba đặc tính.

2. Có tám mươi loại sâu bọ cư trú trong ngôi nhà sắc thân này. Vì vậy ngôi nhà năm uẩn này cũng là nhà cho chúng lập gia đình và sinh con, nhà cho chúng đại tiện và tiểu tiện, nơi chúng đau bệnh, và nghĩa địa để vứt xác khi chúng chết. Các sâu bọ ấy không đi ra một nơi khác ngoài ngôi nhà năm uẩn để sinh con, đại tiện, tiểu tiện, chữa bệnh hay vứt xác v.v. (Chú giải Saṃyutta, II, 294.) Vì vậy ngôi nhà năm uẩn đầy những loài sâu bọ ấy chắc chắn chỉ có tính bất tịnh, đáng nhờm gớm. Hãy nhìn bằng trí để thấy tính ấy, quán "bất tịnh, bất tịnh". Luân phiên nội phần và ngoại phần. Khi quán, hãy thấy bằng trí cả sâu bọ và tính đáng nhờm gớm của ngôi nhà năm uẩn đầy sâu bọ. Ở phần này cũng vậy, khi nhiều lần luân phiên nội phần và ngoại phần, thường không lâu sẽ thấy các hạt nhóm sắc. Nếu chưa thấy, hãy tập trung nhìn cho rõ bốn đại chủng trong ngôi nhà năm uẩn đầy sâu bọ; có thể dần thấy các nhóm sắc như đã trình bày trong phần nghiệp xứ sắc. Phân tích chúng rồi tiếp tục quán minh sát các sắc chân đế, lần lượt đặt lên ba cỗ xe đặc tính.

Miến 70 · PDF nguồn 97

Quán bất tịnh cả các sắc chân đế

3. Cách quán bất tịnh cả các sắc chân đế

"Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati." (Majjhima, I, 73–74, phần chín pháp quán nghĩa địa.) — Như vậy, vị ấy sống quán thân trên thân nội phần, hoặc ngoại phần, hoặc cả nội phần và ngoại phần.

"Iti ajjhattaṃ vāti evaṃ uddhumātādipariggahaṇena attano vā kāye, parassa vā kāye, kālena vā attano, kālena vā parassa kāye kāyānupassī viharati." (Chú giải Majjhima, I, 277.) — "Như vậy, nội phần": bằng cách phân định tử thi trương sình v.v., vị ấy sống quán thân trên thân mình, hoặc thân người khác, hoặc lúc quán thân mình, lúc quán thân người khác.

"Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati." (Majjhima, I, 73–74, phần chín pháp quán nghĩa địa.) — Vị ấy sống quán pháp sinh trên thân, hoặc quán pháp diệt trên thân, hoặc quán cả pháp sinh và pháp diệt trên thân.

Theo các kinh văn và chú giải ấy, sau khi quán bất tịnh tử thi và bất tịnh thân sống theo cách đã trình bày, thiện nhân hãy phân định: (1) các sắc chân đế hiện hữu trong bất tịnh không thức, tức tử thi; (2) các sắc hiện hữu trong ba mươi hai phần thân, tức bất tịnh có thức, thân sống; (3) các sắc hiện hữu trong ngôi nhà năm uẩn đầy sâu bọ; (4) các pháp danh sinh lên do lấy những sắc ấy làm cảnh và nương những sắc ấy.

Trong phần chín pháp quán nghĩa địa của Đại kinh Niệm xứ, Đức Phật tiếp tục chỉ dẫn phân định sắc thân, tức tập hợp sắc, và danh thân, tức tập hợp danh ấy trong cả hai dòng tương tục nội phần và ngoại phần; tìm các nhân của danh sắc rồi tiếp tục quán minh sát danh sắc cùng với các nhân. Vì Ngài chỉ dẫn tiếp tục quán minh sát danh sắc, tức các hành cùng với nhân ấy, ở trên tôi đã trình bày việc quán minh sát sắc trong bất tịnh không thức, tức tử thi, và sắc trong bất tịnh có thức, tức ba mươi hai phần thân.

Như phải lấy chế định phần thân gọi là ba mươi hai phần thân và chế định bất tịnh gọi là tử thi để quán bất tịnh thân sống và thân chết, cũng cần lấy tính bất tịnh của sắc chân đế làm cảnh để quán sắc chân đế thực sự là bất tịnh. Các kinh như Pheṇapiṇḍūpama (Saṃyutta, II, 104), Āsīvisopama (Saṃyutta, II, 381), cùng các chú giải và phụ chú giải, có lời như sau:

“Evaṃ rūpampi niccanti vā dhuvanti vā ahanti vā mamanti vā gahetuṃ na sakkā, gahitampi na tathā tiṭṭhati, aniccaṃ dukkhaṃ anattā asubhaññeva hotīti evaṃ pheṇapiṇḍasadisameva hoti.” (Chú giải Saṃyutta, II, 294.)

“Duggandhaṃ asuciṃ byādhiṃ, jaraṃ maraṇapañcamaṃ; anatthā honti pañcete, mīḷhalitteva pannage.” (Chú giải Saṃyutta, III, 59.)

[Chú thích người dịch — dịch nghĩa hai câu trích: cũng vậy, không thể nắm sắc là thường, bền vững, ta hay của ta; dù nắm như vậy, sắc không tồn tại như vậy, mà chỉ là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh; do đó giống hệt một đống bọt. Năm điều bất lợi là mùi hôi, ô uế, bệnh, già và thứ năm là chết, như những con rắn bị bôi phân.]

Miến 71 · PDF nguồn 98

Năm phương diện bất tịnh — Ba đường tu tập trên phần thân

Theo những xác định trong các chú giải trên, không chỉ có thể quán sắc chân đế là vô thường, khổ, vô ngã mà còn có thể quán là bất tịnh. Nếu hỏi bất tịnh như thế nào, thì các sắc ấy có: (1) duggandha — mùi hôi; (2) asuci — tính ô uế, đáng nhờm gớm; (3) byādhi — tính bệnh; (4) jarā — tính già, tức tính trụ; (5) maraṇa — tính chết, tức tính hoại diệt, diệt. Đây chính là các phương diện bất tịnh của sắc. Bốn đại chủng trong mỗi nhóm sắc sinh lên mang theo năm điều bất lợi là mùi hôi, ô uế, bệnh, già và chết. Hãy nhìn bằng trí để thấy những tính chất ấy trong sắc, lấy chúng làm cảnh bằng trí, rồi có thể quán những sắc chân đế ấy là “bất tịnh, bất tịnh”. Như vậy, đối với sắc, hay trong phần thân tùy quán, hãy biết có hai cách: quán chế định là bất tịnh và quán sắc chân đế là bất tịnh.

Tùy quán nguy hại (ādīnavānupassanā)

“Yaṃ rūpaṃ aniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, ayaṃ rūpassa ādīnavo.” (Saṃyutta, II, 51, kinh Sattaṭṭhāna.) — Sắc nào vô thường, khổ, có tính biến đổi, chính tính vô thường, khổ và biến đổi ấy là nguy hại của sắc. Quán nguy hại ấy chính là tùy quán nguy hại. Chú

giải Saṃyutta đã dẫn trên (III, 59) giải thích chính sự tùy quán nguy hại ấy là tu tập bất tịnh. Với bốn danh uẩn như thọ v.v., Đức Phật cũng thuyết tương tự. (Xem Saṃyutta, II, 51.)

Chỉ và minh sát

Như đã giải thích, kinh Vijaya gọi việc luân phiên quán nội phần và ngoại phần, lấy tính đáng nhờm gớm của ba mươi hai phần thân làm cảnh, là bất tịnh có thức, tức bất tịnh trên thân sống; kinh Girimānanda gọi đó là tưởng bất tịnh. Đây cũng là một loại tùy quán nguy hại, quán để thấy nguy hại. Có ba con đường khi quán ba mươi hai phần thân:

"Ākaṅkhamānassa vaṇṇato, ākaṅkhamānassa paṭikūlato, ākaṅkhamānassa suññato kammaṭṭhānaṃ upaṭṭhahissatiyeva." (Chú giải Abhidhamma, II, 243.)

Đối với người muốn, nghiệp xứ chắc chắn sẽ hiện rõ: (1) theo kasiṇa màu; (2) theo tính đáng nhờm gớm; (3) theo tính không, tức bản tính nghiệp xứ giới. (Chú giải Abhidhamma, II, 243.)

Miến 72 · PDF nguồn 99

Nghiệp xứ chỉ và minh sát — Tính bất tịnh của danh

Thiện nhân đã học, quán sát đầy đủ, thuần thục ba mươi hai phần thân ở cả nội phần và ngoại phần có thể chọn quán theo con đường mình thích trong ba con đường: kasiṇa màu, tác ý tính đáng nhờm gớm và nghiệp xứ giới theo tính không.

"Idañhi mahāsatipaṭṭhāne paṭikūlavaseneva kathitaṃ, mahāhatthipadopama-mahārāhulovāda-dhātuvibhaṅgesu dhātuvasena kathitaṃ. Kāyagatāsatisutte pana yassa vaṇṇato upaṭṭhāti, taṃ sandhāya cattāri jhānāni vibhattāni. Tattha dhātuvasena kathitaṃ vipassanākammaṭṭhānaṃ hoti, paṭikūlavasena kathitaṃ samathakammaṭṭhānaṃ." (Chú giải Abhidhamma, II, 216; Thanh tịnh đạo, I, 235.)

Ba mươi hai phần thân được thuyết trong Đại kinh Niệm xứ (Dīgha, II, 233) theo tác ý tính đáng nhờm gớm; trong các kinh Mahāhatthipadopama (Majjhima, I, 242), Mahārāhulovāda (Majjhima, II, 84) và Dhātuvibhaṅga (Majjhima, III, 283), được thuyết theo tác ý giới. Trong kinh Kāyagatāsati (Majjhima, III, 132), đối với hành giả mà màu sắc hiện rõ trong trí, Đức Phật nhắm đến màu ấy, tức kasiṇa màu, để phân tích bốn thiền. Trong đó, nghiệp xứ được thuyết theo tác ý giới là nghiệp xứ minh sát; nghiệp xứ được thuyết theo tác ý tính đáng nhờm gớm là nghiệp xứ chỉ. (Chú giải Abhidhamma, II, 216; Thanh tịnh đạo, I, 235.)

Lời giải trong các chú giải trên rằng tác ý ba mươi hai phần thân theo tính đáng nhờm gớm là nghiệp xứ chỉ, nhắm đến phương pháp nỗ lực để đạt an chỉ thiền và cận định, dành cho thiện nhân muốn đạt những định ấy. Cũng cần ghi nhớ rằng, nếu theo chỉ dẫn trong các kinh Vijaya, Girimānanda v.v., luân phiên quán tính đáng nhờm gớm của ba mươi hai phần thân nội phần, ngoại phần theo tùy quán nguy hại, thì tùy quán nguy hại ấy thuộc phần minh sát. Nó là phần phụ trợ cho tùy quán khổ. (Đại phụ chú giải, II, 389.)

Tính bất tịnh của các pháp danh

Theo kinh Sattaṭṭhānakusala đã trình bày trên (Saṃyutta, II, 51), bốn danh uẩn cũng có các nguy hại lớn: vô thường, khổ và biến đổi, hoại diệt. Những nguy hại ấy chính là tính bệnh,

già, chết của danh; chỉ là các tính bất tịnh, đáng nhờm gớm. Hãy lấy những tính ấy làm cảnh, tác ý, và cũng quán bốn danh uẩn là “bất tịnh, bất tịnh”.

“Kilesāsucipaggharaṇatāya ca. Pe. Asubhākārānupassī.” (Phụ chú giải Majjhima, I, 346.) — Và vì chảy rỉ những ô uế phiền não… quán theo phương diện bất tịnh. [Chú thích người dịch: giữ phần tỉnh lược Pe, chưa khôi phục.]

Các nhóm danh đổng lực bất thiện là pháp bất tịnh, đáng nhờm gớm, vì từ chính chúng luôn chảy, rỉ, thấm ra những chất ô uế, hôi thối phiền não. Vì vậy, đối với các pháp danh thuộc nhóm không tốt có đổng lực bất thiện chạy, cũng lấy sự chảy rỉ chất hôi thối phiền não làm cảnh, quán “bất tịnh, bất tịnh”.

Miến 73 · PDF nguồn 100

Bất tịnh của danh thiện làm cảnh cho phiền não — Các xác định của chú giải

Lại nữa, khi lấy sáu cảnh làm cảnh tùy trường hợp, các loại lộ như lộ nhãn môn có đổng lực thiện chạy sinh lên. Nếu do những pháp danh đổng lực thiện ấy mà các chất hôi thối phiền não như tham, sân, si, mạn, ganh tị, bỏn xẻn chảy ra; nếu có sự thích thú, ái luyến đối với các tu tập chỉ và minh sát ấy; hoặc nếu sinh sân vì không hài lòng với thiện chỉ, minh sát; nếu sinh mạn, kiêu ngạo muốn lấn hơn người khác: “Chính ta mới quán được như thế; bọn họ làm sao quán được?”; nếu sinh ganh tị, không muốn người khác hơn mình, và bỏn xẻn không chịu để người khác đụng đến pháp mình; nếu các pháp vô minh, ái và thủ hiện rõ qua mong muốn nhờ sức thiện tu tập chỉ, minh sát này mà trở thành người giỏi, người tốt, vị trời cao quý, vị trời hơn các trời, Phạm thiên hơn các Phạm thiên — thì đó chính là chất hôi thối phiền não chảy rỉ từ nhóm danh tốt có đổng lực thiện. Hãy nhìn bằng trí để thấy tính ấy, rồi theo từng xứ, môn, cũng quán các pháp danh thuộc nhóm tốt là “bất tịnh, bất tịnh”. (“Kilesāsucipaggharaṇatāya ca. Pe. Asubhākārānupassī.” Phụ chú giải Majjhima, I, 346.) Cũng quán tương tự trong cả ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại và cả hai dòng tương tục nội phần, ngoại phần. Nếu có thể quán như vậy, thiện nhân đã nằm trong khuôn khổ xác định của các chú giải lớn dưới đây.

Các xác định của các bộ chú giải lớn

“So kālena ajjhattaṃ sammasati, kālena bahiddhā.” (Chú giải Abhidhamma, I, 270; Thanh tịnh đạo, II, 300.) — Vị ấy lúc quán xét nội phần, lúc quán xét ngoại phần.

“So kālena rūpaṃ sammasati, kālena arūpaṃ.” (Chú giải Abhidhamma, I, 271; Thanh tịnh đạo, II, 300.) — Vị ấy lúc quán xét sắc, lúc quán xét danh.

Chú giải Aṭṭhasālinī và chú giải Thanh tịnh đạo trên chỉ dẫn lúc quán năm uẩn nội phần, lúc quán năm uẩn ngoại phần; trong đó lúc quán sắc, lúc quán danh, lúc đặt lên đặc tính vô thường, lúc khổ, lúc vô ngã, lúc bất tịnh. Theo những chỉ dẫn ấy, thiện nhân hãy luân phiên: (1) đối với sắc nội phần, lúc quán tính vô thường, lúc khổ, lúc vô ngã, lúc bất tịnh; (2) đối với sắc ngoại phần, lúc quán tính vô thường, lúc khổ, lúc vô ngã, lúc bất tịnh; (3) đối với danh nội phần, lúc quán tính vô thường, lúc khổ, lúc vô ngã, lúc bất tịnh; (4) đối với danh ngoại phần, lúc quán tính vô thường, lúc khổ, lúc vô ngã, lúc bất tịnh.

Luân phiên quán các tính ấy. Với quá khứ và vị lai cũng quán theo cùng cách. Cách quán minh sát này chính là lời chỉ dẫn trong chú giải Aṭṭhasālinī, trang270–271 và chú giải Thanh tịnh đạo, quyển II, trang300–301, những cột mốc trọng yếu của Giáo pháp, giải thích các loại xuất khởi tuệ, mà chư vị xuất gia gánh vác Giáo pháp phải hết sức kính trọng và quan tâm.

Miến 74 · PDF nguồn 101

Quán kết hợp sắc và danh

Nếu có thể chấp nhận các chỉ dẫn ấy, thiện nhân nên hiểu rằng minh sát không phải phương pháp muốn quán gì thì quán tùy ý, không có giới hạn, không phân biệt chế định và chân đế.

Cũng hãy quán kết hợp sắc và danh

Khi thiện nhân đã quán sắc và danh ở cả nội phần, ngoại phần theo vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh một cách nhanh nhạy, thỏa đáng, tri kiến trở nên trong sáng, hãy quán từng cặp sắc và danh: nhìn bằng trí để thấy sự sinh diệt rồi quán vô thường; thấy tính luôn bị áp bức, hành hạ bởi sinh diệt rồi quán khổ; thấy không có tự ngã tồn tại thành khối vững chắc, không hoại diệt, như một thực chất rồi quán vô ngã; thấy tính bất tịnh, đáng nhờm gớm rồi quán bất tịnh. Luân phiên quán từng tính như vậy.

Khi quán, theo cách phân định và phân biệt danh sắc đã trình bày trong phần nāmarūpapariggaha, nơi trước kia phân định kết hợp danh sắc, hãy nhìn bằng trí, lấy làm cảnh và quán minh sát sự cùng tan rã, hoại diệt theo từng cặp của các pháp danh trong mỗi sát-na tâm thuộc cả sáu loại lộ sinh lên do lấy sáu cảnh làm cảnh tùy trường hợp, cũng như các pháp danh hữu phần trong từng sát-na tâm giữa các lộ, cùng với các sắc vật làm chỗ nương như năm mươi bốn, bốn mươi bốn sắc v.v. và các sắc cảnh như cảnh sắc. Luân phiên nội phần và ngoại phần. Khi đã hài lòng đối với cả hai phần trong hiện tại, từ những đời quá khứ nối tiếp mà chính thiện nhân có thể quán được đến hiện tại, từ hiện tại đến tận cùng vị lai, hãy quán riêng: (1) sắc; (2) danh; (3) kết hợp sắc và danh; nhìn bằng trí để thấy vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh của chúng, rồi luân phiên quán từng tính. Luân phiên nội phần và ngoại phần, quán nhiều lần, lặp đi lặp lại. Đặc biệt chú tâm quán cho đến hiện tại sát-na của từng sắc, từng danh; tập trung trí để thấy sinh, trụ, diệt càng rõ càng tốt. Nếu có thể quán như vậy từ quá khứ nối tiếp đến tận cùng vị lai, thì đã quán cả ba thời, lúc nội phần, lúc ngoại phần, lúc sắc, lúc danh, theo vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh.

(Ghi chú: việc quán kết hợp sắc và danh này chỉ nhắm đến các hành giả có tri kiến đã trong sáng đến mức đạt hiện tại sát-na của danh sắc, đã tiến lên các trí minh sát cao hơn như trí sinh diệt v.v.)

Trong trí của hành giả có thể tu tập minh sát như vậy, tri kiến “các pháp sắc và danh sinh rồi diệt ngay trong sát-na ấy, đời ấy; không thể chuyển dời để sinh từ sát-na này sang sát-na khác, từ đời này sang đời khác” sẽ trong sáng, trực tiếp xuyên thấu và thấy biết. Tuy vậy, trong phần trí quán xét này, các pháp sắc danh chân đế đã được quán minh sát đến hiện tại sát-na…

Các chi duyên khởi

…chỉ có thể mới là một phần; vẫn còn một số pháp danh sắc chân đế chưa quán đến hiện tại sát-na, tức sinh, trụ và diệt. Hãy tiếp tục quán theo phương pháp năm uẩn, mười hai xứ và mười tám giới thuộc pháp tùy quán niệm xứ. Quán cả nội phần lẫn ngoại phần, từ quá khứ nối tiếp đến tận cùng vị lai. Khi đã có mức hài lòng thích đáng, đặc biệt hãy ưu tiên quán minh sát các pháp danh thiền mà mình đã đạt trong hiện tại này.

Các chi duyên khởi

Ở phần này, thiện nhân hãy trở lại lưu ý tính liên hệ nhân–quả đã trình bày trong phương pháp thứ nhất của duyên khởi. Đây là phần trước hết dùng trí nhìn cho thấy các chi duyên khởi như vô minh, hành v.v. sinh lên liên hệ nhân–quả với nhau, từ các đời quá khứ nối tiếp đến tận cùng các đời vị lai nối tiếp; rồi lần lượt đặt các chi ấy lên ba đặc tính để tu tập minh sát. Trong danh sách các cảnh của trí minh sát cần được quán xét, tu tập bằng trí quán xét, các chi duyên khởi cũng được bao gồm. Chú giải Thanh tịnh đạo giải thích:

“Avijjā abhiññeyyā. Pe. Jarāmaraṇaṃ abhiññeyyaṃ.” — Vô minh cần được thắng tri… già và chết cần được thắng tri. (Thanh tịnh đạo, II, 244.) [Chú thích người dịch: giữ phần tỉnh lược Pe, chưa khôi phục.]

Chú giải giải thích như vậy, dẫn kinh văn Saṃyutta (II, 258), kinh văn Paṭisambhidāmagga (6–9) v.v. Theo những lời giải ấy, trước hết thiện nhân hãy nhìn bằng trí để thấy vô minh trong một đời quá khứ, hoặc đời quá khứ thứ nhất, làm sinh hành ngay trong đời ấy, rồi quán:

“Do vô minh sinh, hành sinh. Vô minh sinh–diệt, vô thường; hành sinh–diệt, vô thường.”

Hãy quán minh sát như vậy. Khi quán, theo phần duyên khởi đã trình bày, vô minh không có khả năng sinh riêng một mình; theo pháp tánh của danh, nó chỉ sinh thành nhóm, tức nhóm danh. Tương tự, hành cũng không có khả năng sinh riêng một hành, tức một tư; nó chỉ sinh thành nhóm danh theo pháp tánh của danh. Các nhóm danh vô minh và hành ấy cũng chỉ sinh theo đường quy luật tâm gọi là lộ. Lộ có khả năng làm sinh các uẩn quả như năm uẩn tái tục chính là lộ ý môn. Trong lộ ý môn ấy, có khi na cảnh sinh, có khi không. Hãy nhìn bằng trí theo đúng điều đã xảy ra, để thấy lộ ý môn có vô minh làm sinh lộ ý môn có hành, rồi quán:

“Do vô minh sinh, hành sinh. Vô minh sinh–diệt, vô thường; hành sinh–diệt, vô thường.”

Lại nữa, ở phần quán hành làm sinh thức, hãy nhìn bằng trí để thấy lộ ý môn có hành làm sinh các thức quả như thức tái tục…

Bốn mươi cách quán — Mười đặc tính vô thường

…rồi quán: “Do hành sinh, thức tái tục, tức nhóm danh, sinh. Hành sinh–diệt, vô thường; thức tái tục sinh–diệt, vô thường.”

Theo cách đã trình bày trong phương pháp thứ nhất của duyên khởi, hãy nối nhân và quả để quán minh sát các chi duyên khởi. Hãy quán để phá vỡ từng loại khối và để tri kiến đạt đến chân đế. Trong đời nào đã có loại vô minh, hành và thức nào, hãy quán theo cách đã phân định nhân quả trong phương pháp thứ nhất của duyên khởi. Với tất cả các chi cũng hiểu tương tự. Cũng quán khổ và vô ngã tương tự. Từ quá khứ nối tiếp đến tận cùng vị lai, hãy quán nối nhân quả qua từng bộ ba đời. Như quán nội phần, cũng quán ngoại phần bằng cách gom bao quát theo tính chung là ngoại phần. Không chia riêng dòng tương tục theo nam, nữ, người, chúng sinh, người này hay người kia. Như khi phân định danh sắc đã gom bao quát theo tính chung là ngoại phần, trong phần minh sát này cũng chỉ quán gom bao quát ngoại phần theo cùng cách.

Bốn mươi cách quán theo “to”

“Pañcakkhandhe aniccato, dukkhato, rogato, gaṇḍato, sallato, aghato, ābādhato, parato, palokato, ītito, upaddavato, bhayato, upasaggato, calato, pabhaṅguto, addhuvato, atāṇato, aleṇato, asaraṇato, rittato, tucchato, suññato, anattato, ādīnavato, vipariṇāmadhammato, asārakato, aghamūlato, vadhakato, vibhavato, sāsavato, saṅkhatato, mārāmisato, jātidhammato, jarādhammato, byādhidhammato, maraṇadhammato, sokadhammato, paridevadhammato, upāyāsadhammato, saṃkilesikadhammato.” (Paṭisambhidāmagga, 411; Thanh tịnh đạo, II, 246.)

“Pañcakkhandhe aniccato passanto anulomikaṃ khantiṃ paṭilabhati. Pañcannaṃ khandhānaṃ nirodho niccaṃ nibbānanti passanto sammattaniyāmaṃ okkamati…” (Paṭisambhidāmagga, 411; Thanh tịnh đạo, II, 246.)

[Chú thích người dịch — dịch nghĩa: quán năm uẩn là vô thường, khổ, bệnh, ung nhọt, mũi tên, tai họa, tật bệnh, kẻ khác, tan hoại, hiểm họa, tai ương, đáng sợ, chướng nạn, dao động, dễ tan vỡ, không bền, không được bảo vệ, không có chỗ ẩn náu, không có nơi nương, trống rỗng, rỗng tuếch, không, vô ngã, nguy hại, có tính biến đổi, không có thực chất, gốc của tai họa, kẻ sát hại, tiêu vong, hữu lậu, được các duyên tạo thành, mồi của Ma, có tính sinh, già, bệnh, chết, sầu, bi, ưu não và nhiễm ô. Thấy năm uẩn là vô thường thì đạt sự kham nhẫn thuận thứ; thấy sự diệt của năm uẩn là Niết-bàn thường hằng thì bước vào chánh tánh quyết định. Giữ dấu tỉnh lược cuối câu, chưa khôi phục. Các cách dịch thuật ngữ được giải thích theo ngữ cảnh ở phần tiếp.]

Trong phần trí quán xét đặc tính này, chú giải Thanh tịnh đạo giải thích bốn mươi cách quán, dẫn bộ kinh văn Paṭisambhidāmagga trên. Để dễ ghi nhớ, Đại Sayadaw Mahāvisuddhārāma đã kết thành các bài kệ trong sách Paramatthasarūpabhedanī của Ngài, quyển II, trang529 trở đi. Tôi sẽ trình bày theo những bài kệ ấy thành ba nhóm: mười đặc tính vô thường, hai mươi lăm đặc tính khổ và năm đặc tính vô ngã.

Mười đặc tính vô thường

“Rūpaṃ aniccaṃ palokaṃ, calaṃ pabhaṅgu addhuvaṃ; vipariṇāmāsārakaṃ, vibhavaṃ maccusaṅkhataṃ.”

Sắc là: 1. anicca — không có tính thường còn, vô thường…

Miến 77 · PDF nguồn 104

Mười đặc tính vô thường — Aniccato và Palokato

…2. paloka — có tính tan hoại; 3. cala — không ổn định, dao động; 4. pabhaṅgu — có tính tan vỡ, rã rời; 5. addhuva — không bền chắc; 6. vipariṇāmadhamma — có tính biến đổi; 7. asāraka — không có thực chất vững chắc; 8. vibhava — có tính tiêu vong; 9. maccu — có tính chết; 10. saṅkhata — được các nhân nhiều lần tạo thành.

1. Aniccato — theo phương diện vô thường

“Anaccantikatāya, ādiantavantatāya ca aniccato.” (Thanh tịnh đạo, II, 247.) — Vô thường vì không vượt quá giới hạn, và vì có đầu cùng cuối.

Hành giả hãy chia riêng từng uẩn trong năm uẩn để quán theo bốn mươi cách này. Cũng có thể quán theo phương pháp hai loại sắc và danh, gom sắc thành một nhóm và danh thành một nhóm.

Các uẩn danh sắc có giới hạn đầu là sinh (uppāda) và giới hạn cuối là diệt (bhaṅga). Chúng không có tính tồn tại vượt quá giới hạn cuối là diệt; đến thời diệt, chúng tự nhiên chấm dứt, biến mất, đạt trạng thái không hiện hữu. Vì không phải pháp thường hằng có thể vượt thời diệt ấy, vì không thể vượt, không thể sinh hay tồn tại quá giới hạn cuối ấy, và vì có giới hạn đầu là sinh cùng giới hạn cuối là diệt, chúng không có tính thường còn, là pháp vô thường. (Không thể vượt giới hạn sinh nghĩa là danh sắc trước khi đến thời sinh chưa hiện hữu; không có tình trạng đã đứng chờ sẵn để sinh. Không thể vượt giới hạn diệt nghĩa là sau thời diệt, danh sắc cũng không đi đến một nơi nào để chồng chất như các tử thi chất đống. Chỉ ở giữa hai sự không hiện hữu — chưa hiện hữu trước khi sinh và không còn hiện hữu sau khi diệt — chúng tồn tại một thoáng, một sát-na, theo các trạng thái sinh, trụ, diệt.) Vì không tồn tại vượt giới hạn sinh và diệt, và vì có đầu cùng cuối là sinh và diệt rõ ràng, danh sắc được gọi là vô thường. Hãy nhìn bằng trí để thấy tính vô thường ấy và quán “vô thường, vô thường”.

2. Palokato — theo phương diện tan hoại

“Byādhijarāmaraṇehi palujjanatāya palokato.” (Thanh tịnh đạo, II, 247.) — Tan hoại vì bị bệnh, già và chết làm tan rã.

Năm uẩn danh sắc có tính tan hoại vì bị bệnh, già, chết làm vỡ, rách, hoại diệt…

Palokato — Calato — Pabhaṅguto — Addhuvato

…vì bị bệnh, già và chết làm hoại diệt mạnh mẽ. Theo tục đế, bệnh, già và chết trong một đời là byādhi, jarā và maraṇa. Theo chân đế, trong ba thời sinh, trụ, diệt thuộc sự tồn tại sát-na của danh sắc đã sinh, thời tồn tại ngắn ngủi, tức thời trụ, là già; thời hoại diệt, tức thời diệt, là chết. Một bản tính giới nào đó quá mức trong các uẩn đã sinh là tính bệnh; khi một bản tính giới quá mức, biến đổi, hoại tổn, gọi là đau bệnh. Hãy nhìn bằng trí để thấy tính hoại diệt mạnh mẽ do bệnh, già, chết — tức một bản tính giới quá mức, tính trụ và tính diệt — nơi năm uẩn danh sắc đã sinh, rồi quán “paloka, paloka — tan hoại, tan hoại”.

3. Calato — theo phương diện dao động

“Byādhijarāmaraṇehi ceva lābhālābhādīhi ca lokadhammehi pacalitatāya calato.” (Thanh tịnh đạo, II, 247.)

“Lokadhammā lābhādihetukā anunayapaṭighā, tehi, byādhiādīhi ca anavaṭṭhitatā, pacalitatā.” (Đại phụ chú giải, II, 396.)

Năm uẩn danh sắc không ổn định, dao động theo nhiều cách do bệnh, già và chết. Do bốn thế gian pháp đáng mong muốn: được lợi (lābha), có đông tùy tùng và danh tiếng lớn (yasa), được khen (pasaṃsā), cảm thọ an lạc (sukha), sinh sự yêu thích, dính mắc, đắm say gọi là thuận ái (anunaya), tức tham. Do bốn thế gian pháp không đáng mong muốn: không được lợi (alābha), không có tùy tùng, không có danh tiếng (ayasa), bị chê (nindā), cảm thọ khổ (dukkha), sinh sự cứng cỏi, thô bạo và không hài lòng gọi là đối kháng (paṭigha), tức sân. Tham gọi là thuận ái và sân gọi là đối kháng, sinh do được lợi, không được lợi v.v. ấy, chính là các thế gian pháp ở đây. Do chúng, năm uẩn danh sắc cũng không ổn định, dao động. Hãy nhìn bằng trí để thấy tính không ổn định, dao động theo nhiều cách ấy, rồi quán “cala, cala — dao động, dao động”.

4. Pabhaṅguto — theo phương diện dễ tan vỡ

“Upakkamena ceva sarasena ca pabhaṅgupagamanasīlatāya pabhaṅguto.” (Thanh tịnh đạo, II, 247.)

Năm uẩn danh sắc có tính tan vỡ, rã rời, hoại diệt vì thường đi đến sự tan vỡ do tác động của mình, tác động của người khác, và do chính bản tính của chúng. Hãy nhìn bằng trí để thấy tính ấy, rồi quán “pabhaṅgu, pabhaṅgu — dễ tan vỡ, dễ tan vỡ”.

5. Addhuvato — theo phương diện không bền chắc

“Sabbāvatthanipātitāya, thirabhāvassa ca abhāvatāya addhuvato.” (Thanh tịnh đạo, II, 247.)

Addhuvato — Vipariṇāmadhammato — Asārakato — Vibhavato

“Sabbāvatthanipātitāyāti rukkhaphalaṃ viya atitaruṇakālato paṭṭhāya sabbāsu avatthāsu nipatanasīlatāya. Anipatatassapi sabbena sabbaṃ asāratāya thirabhāvassa abhāvatāya.” (Đại phụ chú giải, II, 396.)

Như trái cây rụng xuống từng quả từ khi còn rất non, các hành có tính rụng xuống trong mọi lứa tuổi và mọi giai đoạn: khi còn trẻ nhỏ, khi vui chơi v.v. Dù chưa rụng, chúng cũng hoàn toàn không có thực chất, không có tính vững bền. Vì vậy, các hành chỉ là pháp không bền chắc (addhuva). Hãy nhìn bằng trí để thấy tính ấy và quán “addhuva, addhuva — không bền chắc, không bền chắc”.

6. Vipariṇāmadhammato — theo phương diện có tính biến đổi

“Jarāya ceva maraṇena cāti dvedhā pariṇāmapakatitāya vipariṇāmadhammato.” (Thanh tịnh đạo, II, 247.)

Năm uẩn danh sắc có tính biến đổi theo hai phương diện: thời trụ gọi là già và thời diệt gọi là chết. Từng sát-na, chúng biến đổi từ tính sinh gọi là sanh đến tính trụ gọi là già, rồi từ thời trụ gọi là già đến tính diệt gọi là chết. Vì các hành có tính biến đổi ấy, hãy nhìn bằng trí để thấy rồi quán “vipariṇāmadhamma, vipariṇāmadhamma — có tính biến đổi, có tính biến đổi”.

7. Asārakato — theo phương diện không có thực chất

“Dubbalatāya, pheggu viya sukhabhañjanīyatāya ca asārakato.” (Thanh tịnh đạo, II, 247.)

Năm uẩn danh sắc rất yếu vì vừa sinh lên đã tự hoại diệt theo bản tính. Một số vật yếu, mềm dẻo, vì mềm dẻo và chịu được việc sử dụng nên khó phá hủy. Nhưng năm uẩn danh sắc không như vậy: chúng dễ hủy hoại như phần giác gỗ. Vì tự hoại diệt theo bản tính nên yếu, và vì dễ hủy hoại như phần giác gỗ, các hành không có thực chất vững chắc (asāraka). Hãy nhìn bằng trí để thấy tính ấy rồi quán “asāraka, asāraka — không có thực chất, không có thực chất”.

8. Vibhavato — theo phương diện tiêu vong

“Vigatabhavatāya, vibhavasambhūtatāya ca vibhavato.” (Thanh tịnh đạo, II, 248.)

Năm uẩn, các hành danh sắc, sau khi sinh, đến thời diệt thì chấm dứt, biến mất; sau thời diệt không có sự tiếp tục tăng trưởng, phát triển, không có tính tăng trưởng, phát triển. Lại nữa, các hành danh sắc, đặc biệt các hành danh sắc thuộc vòng quả, sinh ra từ phi hữu ái (vibhavataṇhā), phi hữu kiến (vibhavadiṭṭhi), tức đoạn kiến (ucchedadiṭṭhi)…

Vibhavato — Maraṇadhammato — Saṅkhatato

…(Việc nêu phi hữu ái, phi hữu kiến là theo phương pháp chỉ dấu, nêu ví dụ; hãy hiểu là chỉ tất cả các ái và mọi kiến tương ưng với ái, nằm trong năm nhân vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp.) Cách khác: sau khi nhóm nhân cùng loại, tương tự, như người cha làm sinh ra mình — vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp — đã đủ tuổi thọ sinh, trụ, diệt và chấm dứt, hoại diệt, các hành danh sắc thuộc vòng quả mới sinh lên. Nghĩa là những pháp sinh sau khi người cha đã chết. Vì vậy, các hành được gọi là tiêu vong (vibhava) vì không có tính tăng trưởng, phát triển, vì sinh từ phi hữu ái, phi hữu kiến, hoặc theo cách khác vì sinh sau khi người cha đã mất, hoại diệt. Hãy nhìn bằng trí để thấy tính ấy, quán "vibhava, vibhava — tiêu vong, tiêu vong".

9. Maraṇadhammato, tức maccu — theo phương diện có tính chết

"Maraṇapakatitāya maraṇadhammato." (Thanh tịnh đạo, II, 248.)

Các hành danh sắc có tính chết, tức hoại diệt, diệt, nên là pháp có tính chết (maraṇadhamma, maccu). Hãy nhìn bằng trí để thấy tính ấy rồi quán "maraṇadhamma, maraṇadhamma", tức "maccu, maccu — có tính chết, có tính chết".

10. Saṅkhatato — theo phương diện được các duyên tạo thành

"Hetupaccayehi abhisaṅkhatatāya saṅkhatato." (Thanh tịnh đạo, II, 248.)

Các hành danh sắc có tính được các nhân nhiều lần tạo thành (saṅkhata) vì được cùng nhau tạo thành bởi: (1) nhân trực tiếp làm sinh, tức nhân sinh thành (janaka), gọi là hetu; (2) nhân nâng đỡ, hỗ trợ (upatthambhaka), gọi là paccaya.

Sắc trước hết thiết lập một đời sống là sắc do nghiệp sinh. Nhân trực tiếp làm sinh các sắc ấy chính là nghiệp, nhân sinh thành, nhân hetu. Các nhân thuộc vòng phiền não là vô minh, ái, thủ nâng đỡ, hỗ trợ nghiệp quá khứ ấy, là nhân hỗ trợ. Các pháp thuộc vòng phiền não trợ nghiệp thiện bằng năng lực cận y duyên v.v.; còn đối với nghiệp bất thiện, chúng trợ bằng năng lực cận y duyên v.v., và cả bằng năng lực đồng sinh, hỗ tương, y chỉ duyên v.v. Lại nữa, tâm, thời tiết và vật thực trực tiếp làm sinh một số sắc do tâm, do thời tiết và do vật thực sinh, đồng thời nâng đỡ một số sắc; nhưng cách ấy khác với năng lực nghiệp làm sinh sắc do nghiệp sinh. Tâm trợ sắc do tâm sinh bằng năng lực đồng sinh duyên v.v.; thời tiết trợ sắc do thời tiết sinh bằng năng lực cận y duyên v.v.; vật thực trợ sắc do vật thực sinh bằng năng lực vật thực duyên v.v. Vì không phải năng lực nghiệp, nên không gọi là nhân sinh thành mà gọi là nhân hỗ trợ; hãy ghi nhớ như vậy.

Kết mười đặc tính vô thường — Hai mươi lăm đặc tính khổ

Các pháp danh sinh đầu tiên trong một đời là nhóm danh quả tái tục. Nhân hetu, nhân sinh thành của nhóm danh quả ấy là nghiệp. Đối với vòng phiền não vô minh, ái, thủ, hiểu theo cách đã nói về sắc. Các pháp là nhân hiện tại của nhóm danh ấy, như vật, cảnh, xúc v.v., là các nhân hỗ trợ.

Hãy nhìn bằng trí để thấy các tính chất trên, rồi quán sắc, hoặc thọ, tưởng, hành, thức mà mình đang hay sẽ tu tập, là "saṅkhata, saṅkhata — được các duyên tạo thành, được các duyên tạo thành".

Như cách quán sắc uẩn, với bốn danh uẩn cũng chia riêng từng uẩn để quán. Mỗi uẩn có mười trí tùy quán vô thường, nên cả năm uẩn có năm mươi trí tùy quán vô thường. Cũng có thể quán mười đặc tính vô thường này đối với các chi duyên khởi. Đến đây kết thúc mười đặc tính vô thường.

Hai mươi lăm đặc tính khổ

"Dukkhañca rogāghaṃ gaṇḍaṃ, sallābādhaṃ upaddavaṃ; bhayītyupasaggātāṇaṃ, aleṇāsaraṇaṃ vadhaṃ; aghamūlaṃ ādīnavaṃ, sāsavaṃ māraāmisaṃ; jātijjaraṃ byādhisokaṃ, paridevamupāyāsaṃ; saṃkilesasabhāvakaṃ."

1. Dukkha: chỉ là khổ thấp kém, ô trược, đau đớn. 2. Roga: chỉ là bệnh đau nhức, ô trược. 3. Agha: chỉ là điều tổn hại, bất lợi. 4. Gaṇḍa: chỉ là ung nhọt có hình dạng khó coi. 5. Salla: chỉ là mũi tên nhọn đâm vào, gây đau đớn. 6. Ābādha: chỉ là bệnh áp bức, lấn át. 7. Upaddava: chỉ là tai ương đến sát và áp bức mạnh mẽ. 8. Bhaya: chỉ là hiểm họa lớn, lan rộng, không xen lẫn an lạc v.v.; hoặc hiểm họa ô trược, đáng sợ. 9. Īti: chỉ là nguy hiểm gây kinh hãi. 10. Upasagga: chỉ là chướng nạn bám theo, áp bức. 11. Atāṇa: không được bảo vệ, chỉ thuộc về hiểm họa. 12. Aleṇa: không có chỗ ẩn náu, chỉ thuộc về hiểm họa. 13. Asaraṇa: không có nơi nương, chỉ thuộc về hiểm họa. 14. Vadhaka: chỉ là dòng giống sát nhân, liên tục giết không ngừng những chúng sinh người, trời, Phạm thiên được gọi theo chế định phù hợp với tục đế, bằng cách làm dòng tương tục nhanh chóng rơi vào diệt trong ba sát-na.

Hai mươi lăm đặc tính khổ — Dukkhato

15. Aghamūla: chỉ là gốc của mọi bất lợi và đau khổ. 16. Ādīnava: chỉ là tập hợp nguy hại xấu xa; hoặc kẻ nghèo khổ cô độc, không nơi nương. 17. Sāsava: chỉ là sự tăng trưởng của bốn lậu hoặc, nhân gần nhất của các lậu hoặc. 18. Māraāmisa: chỉ là miếng ăn, nơi nhai nuốt, sử dụng, giày xéo của Ma phiền não và Ma chết. 19. Jāti: có tính sinh khởi méo mó, xấu xa, tùy tiện, không thương xót chúng sinh. 20. Jarā: có tính suy giảm, hao mòn. 21. Byādhi: có tính đau bệnh. 22. Soka: có tính lo lắng, sầu muộn. 23. Parideva: có tính khóc lóc, than van. 24. Upāyāsa: có tính thở than, ưu não mãnh liệt. 25. Saṃkilesikadhamma, tức saṃkilesasabhāvaka: có tính làm tăng trưởng ba sự nhiễm ô là ái, kiến và ác hạnh.

1. Dukkhato — theo phương diện khổ

“Uppādavayapaṭipīḷanatāya, dukkhavatthutāya ca dukkhato.” (Thanh tịnh đạo, II, 247.)

“Uppādavayapaṭipīḷanatāyāti uppādena, vayena ca pati pati khaṇe khaṇe taṃsamaṅgino vibādhanasabhāvattā, tehi vā sayameva vibādhetabbattā. Udayabbayavanto hi dhammā abhiṇhaṃ tehi paṭipīḷitā eva honti, yā pīḷanā ‘saṅkhāradukkhatā’ti vuccati. Dukkhavatthutāyāti tividhassāpi dukkhassa, saṃsāradukkhassa ca adhiṭṭhānabhāvato.” (Đại phụ chú giải, II, 395.)

Các pháp sắc và danh có tính áp bức, hành hạ chúng sinh có các uẩn danh sắc ấy trong từng sát-na bằng sinh và diệt. Cách khác, chính các uẩn danh sắc có sinh diệt ấy luôn tự chịu áp bức, hành hạ bởi sinh diệt, theo bản tính của chúng. Lại nữa, các pháp sắc và danh ấy là nền tảng của: (1) khổ khổ — khổ thọ thân tương ưng với thân thức câu hành khổ trong lộ thân môn sinh do lấy cảnh xúc không đáng mong muốn làm cảnh, và ưu thọ thuộc tâm, tức khổ thọ tâm, tương ưng với hai tâm gốc sân sinh do lấy cảnh không đáng mong muốn làm cảnh; (2) hoại khổ — lạc thọ thân tương ưng với thân thức câu hành lạc trong lộ thân môn sinh do lấy cảnh xúc đáng mong muốn làm cảnh, và hỷ thọ thuộc tâm, tức lạc thọ tâm, sinh do lấy cảnh đáng mong muốn làm cảnh; (3) hành khổ — xả thọ cùng với các pháp sắc và danh còn lại…

Miến 83 · PDF nguồn 110

Đặc tính khổ — Lưu ý những gì chưa phải minh sát

…Chúng là nền tảng của cả ba loại khổ ấy. Tất cả các hành danh sắc đều luôn chịu áp bức, hành hạ bởi sự sinh diệt. Chính tính chịu áp bức, hành hạ ấy được gọi là hành khổ, là pháp tánh của các hành có sinh và diệt. Vì vậy, tất cả các hành mang tên khổ khổ, hoại khổ và hành khổ đều mang tên hành khổ. Cách khác, tất cả các hành danh sắc cũng là nền tảng của ba loại khổ: khổ khổ, hoại khổ và hành khổ; chúng còn là nền tảng của khổ vòng luân hồi gồm sinh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu và não. Do luôn chịu áp bức, hành hạ bởi sinh diệt, do là nền tảng của ba loại khổ, và do là nền tảng của khổ vòng luân hồi, các hành là khổ thấp kém, ô trược, đau đớn. Hãy nhìn bằng trí để thấy tính ấy và quán “khổ, khổ”. Quán như vậy được gọi là đặt các hành lên cỗ xe đặc tính khổ để quán minh sát.

Hãy lưu ý những gì chưa phải minh sát

Thiện nhân hãy chú ý xem cách quán minh sát cho đến giai đoạn đặt lên cỗ xe đặc tính khổ này. Hành giả muốn tu tập quán đặc tính khổ phải đầy đủ những điều sau: (1) giới nền tảng là bốn loại biến tịnh giới đã thanh tịnh, nên đạt giới thanh tịnh; (2) đã thiết lập thành công một loại định như định an chỉ tứ thiền niệm hơi thở hoặc cận định, nên đầy đủ tâm thanh tịnh; (3) đã phân tích được nhóm sắc và nhóm danh, phân định danh sắc để tri kiến đạt sắc chân đế và danh chân đế, đã đạt trí phân biệt danh sắc (nāmarūpapariccheda ñāṇa), nên đầy đủ tri kiến của kiến thanh tịnh; (4) theo phần duyên khởi đã giải thích, có thể dùng trí phân biệt, phân định các chuỗi nhân và quả trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, đã đạt trí phân định nhân duyên, nên đã đạt đoạn nghi thanh tịnh; (5) có thể quán xét, tu tập danh sắc cùng với nhân trong ba thời và hai dòng tương tục nội phần, ngoại phần, đặt lên ba đặc tính, nên đang ở giai đoạn trí quán xét.

Phải là thiện nhân đầy đủ từng điều ấy. Do chưa đầy đủ chúng: (1) chưa nhìn thấy nhóm sắc, nhóm danh bằng trí; hoặc dù đã thấy nhưng chưa phân tích được nên tri kiến chưa đạt chân đế, chưa biết bản tính chân đế thực sự của danh sắc…

Miến 84 · PDF nguồn 111

Những điều chưa phải minh sát — Rogato

…(2) chưa có thể dùng trí phân biệt, phân định chuỗi nhân, chuỗi quả từ quá khứ nối tiếp đến tận cùng vị lai nối tiếp theo các phương pháp thuyết giảng duyên khởi, chưa tự mình trực tiếp xuyên thấu biết bằng trí tuệ chánh kiến; (3) vì tri kiến chưa đạt danh sắc chân đế thực sự, chưa tự mình trực tiếp xuyên thấu bằng trí tuệ chánh kiến, đến hiện tại sát-na, tính luôn chịu áp bức, hành hạ bởi sinh diệt của danh sắc chân đế.

Hãy hiểu rằng trong dòng tâm của hành giả mang cả đống điều chưa biết như vậy vào thiền viện, minh sát chưa thể sinh ngay khi vừa ngồi xuống. Hãy đọc lời kinh sách dưới đây.

“Aniccādivasena vividhehi ākārehi dhamme passatīti vipassanā.” (Chú giải Abhidhamma, I, 175.)

Vì thấy và nhìn các hành danh sắc cùng với nhân theo nhiều phương diện, như vô thường v.v., nên gọi là minh sát. Trí tuệ chánh kiến trực tiếp thấy các pháp chân đế theo vô thường v.v. được gọi là tuệ minh sát. (Chú giải Abhidhamma, I, 175.)

2. Rogato — theo phương diện bệnh

“Paccayayāpanīyatāya, rogamūlatāya ca rogato.” (Thanh tịnh đạo, II, 247.)

Năm uẩn danh sắc là những pháp phải được các nhân duy trì tùy trường hợp thích hợp. Nghiệp duy trì sắc do nghiệp sinh; tâm duy trì sắc do tâm sinh; thời tiết duy trì sắc do thời tiết sinh; vật thực duy trì sắc do vật thực sinh. Các nhân tương ứng cũng phải duy trì các pháp danh. (Xem lại phần duyên khởi.) Duy trì nghĩa là làm tồn tại từ sinh đến diệt. Sự sống lâu, tồn tại từ sinh đến diệt ấy không thể có nếu thiếu các nhân tương ứng. Lại nữa, các hành danh sắc cũng giống một căn bệnh yāpya nền tảng, nguyên nhân của những bệnh mạn tính luôn theo thân.

Có bốn loại bệnh: (1) bệnh sādhyaroga — có thể khỏi dù được chữa hay không; (2) bệnh asādhyaroga — không thể khỏi; (3) bệnh kicchasādhyaroga — chỉ khỏi khi được chữa; (4) bệnh yāpyaroga — chữa chỉ làm dịu, không thể khỏi, bệnh mạn tính. [CHƯA XÁC MINH: cách phiên âm tên bốn nhóm bệnh theo chữ Miến tại PDF111; giữ tên làm việc.]

Các hành danh sắc cũng giống một căn bệnh yāpya nền tảng, nguyên nhân của những bệnh mạn tính luôn theo thân. Trong kinh Āsīvisopama (Saṃyutta, II, 381), Đức Phật thuyết bốn đại chủng giống bốn con rắn lớn, năm uẩn giống năm kẻ sát nhân v.v. Tất cả khổ sinh trong thân chỉ phát xuất từ các uẩn danh sắc. Nếu không có các uẩn danh sắc thì không còn bất cứ khổ nào. Danh và sắc…

Rogato — Aghato — Gaṇḍato

…vì phải được các nhân duy trì tùy trường hợp thích hợp, và vì giống bệnh yāpya, căn bệnh nền tảng là nguyên nhân của những bệnh mạn tính luôn theo thân, nên chỉ là bệnh đau nhức, ô trược (roga). Hãy nhìn bằng trí để thấy tính ấy, quán “roga, roga — bệnh, bệnh”.

“Yāpyabyādhi hi rogo, itaro ābādhoti.” (Đại phụ chú giải, II, 395.) — Bệnh yāpya là roga; bệnh khác là ābādha.

Vị soạn Đại phụ chú giải Thanh tịnh đạo giải thích bệnh yāpya là roga, những bệnh còn lại là ābādha. Ý nói danh sắc giống bệnh yāpya vì là nền tảng của mọi loại bệnh thân và tâm. (Đại phụ chú giải, II, 395.)

3. Aghato — theo phương diện tổn hại

“Vigarahaṇīyatāya, avaḍḍhiāvahanatāya, aghavatthutāya ca aghato.” (Thanh tịnh đạo, II, 247.)

“Aghanti pāpaṃ viya ariyajanehi vigarahitabbaṃ. Sattānaṃ anatthajananato avaḍḍhiāvahaṃ, pāpassa ca vatthubhūtaṃ khandhapañcakanti āha ‘vigaraha. Pe. Aghato’ti.” (Đại phụ chú giải, II, 395.)

Các bậc Thánh như Đức Phật v.v. chê trách năm uẩn danh sắc như các pháp bất thiện. Như phân dù ít vẫn chắc chắn đáng nhờm gớm, hữu dù ít cũng chắc chắn đáng nhờm gớm. Vì vậy Đức Phật không ca ngợi bất kỳ hữu nào; Ngài nhàm chán hữu, tức các uẩn danh sắc, như nhàm chán phân. (Aṅguttara, I, 36.) Do vậy danh sắc có tính đáng chê trách như các pháp bất thiện. Chỉ người có các uẩn danh sắc mới gặp các hiểm họa lớn như tái tục, già, bệnh, chết, đọa xứ v.v.; người không có các uẩn danh sắc không còn gặp những hiểm họa ấy dù một lần, vì chính các uẩn danh sắc mang theo những hiểm họa ấy. Nói theo chân đế, các pháp chân đế hữu vi đều có sinh, trụ, diệt rõ ràng. Sinh, trụ, diệt của những pháp ấy chính là các hiểm họa lớn; danh sắc mang chúng theo cùng với mình. Như vậy, các uẩn danh sắc mang lại rất nhiều bất lợi cho chúng sinh. Lại nữa, mọi pháp bất thiện gọi là agha chỉ sinh do nương các uẩn danh sắc; nếu không có các uẩn ấy thì không thể sinh. Vì thế chúng là nền tảng của các pháp bất thiện gọi là agha. Vì những lý do ấy, mọi uẩn danh sắc chỉ là điều tổn hại, bất lợi (agha). Hãy nhìn bằng trí để thấy những tính ấy rồi quán “agha, agha — tổn hại, tổn hại”.

4. Gaṇḍato — theo phương diện ung nhọt

“Dukkhatāsūlayogitāya, kilesāsucipaggharaṇatāya, uppādajarābhaṅgehi uddhumātaparipakkapabhinnatāya ca gaṇḍato.” (Thanh tịnh đạo, II, 247.)

Ung nhọt — Mũi tên

Như ung nhọt, áp-xe thông thường bị đau nhức đâm thốc, các uẩn danh sắc cũng luôn bị ba loại khổ đau nhức đâm thốc: khổ khổ — khổ thọ thân và khổ thọ tâm; hoại khổ — lạc thọ thân và tâm chỉ là lạc lúc đang sinh, đang tồn tại, nhưng biến đổi, hoại diệt khi đến thời diệt; hành khổ — luôn chịu áp bức, hành hạ bởi sinh diệt. Vì vậy chúng đi cùng sự đau nhức gọi là ba loại khổ.

Như nước hôi thối rỉ chảy từng giọt từ áp-xe, khi lấy các uẩn danh sắc ấy làm cảnh, các chất hôi thối phiền não như tham v.v. cũng rỉ chảy từng giọt. Đôi khi những chất hôi thối phiền não như tham ấy còn cùng sinh, tương ưng với một số pháp danh bất thiện. Như vậy, tùy trường hợp thích hợp, qua phương diện làm cảnh hoặc tương ưng, các uẩn danh sắc rỉ chảy những ô uế đáng nhờm gớm gọi là chất hôi thối phiền não như tham v.v.

Như áp-xe thông thường phồng lên, chín muồi, vỡ toang, các uẩn danh sắc cũng: (a) phồng lên theo tính sinh, vì trước kia chưa hiện hữu, nay đột nhiên sinh lên; (b) chín muồi theo tính trụ, tức tính già; (c) vỡ toang, nứt rã, hoại diệt theo tính diệt, tức tính chết. Vì những lý do ấy, mọi uẩn danh sắc chỉ là ung nhọt, áp-xe khó coi (gaṇḍa). Hãy nhìn bằng trí để thấy tính ấy rồi quán "gaṇḍa, gaṇḍa — ung nhọt, ung nhọt".

5. Sallato — theo phương diện mũi tên

"Pīḷājanakatāya, antotudanatāya, dunnīharaṇīyatāya ca sallato." (Thanh tịnh đạo, II, 247.)

Các hành danh sắc làm phát sinh sự áp bức, hành hạ chúng sinh nơi chúng hiện hữu bằng sinh diệt. Như các loại thọ, chẳng hạn khổ thọ, đâm thốc bên trong thân, các hành danh sắc này cũng hiện hữu ngay bên trong thân và đâm thốc, áp bức bằng sức sinh diệt. Lại nữa, vì sự tác ý danh sắc là "ta, của ta" bằng ái và kiến rất vững chắc, khó nhổ bỏ sự chấp ái, chấp kiến ấy nếu không có chiếc kẹp là Thánh đạo. Vì những lý do đó, tất cả các hành danh sắc chỉ là mũi tên nhọn đâm vào, gây đau đớn (salla). Hãy nhìn bằng trí để thấy tính ấy rồi quán "salla, salla — mũi tên, mũi tên".

Ābādhato — Upaddavato

6. Ābādhato — theo phương diện tật bệnh

"Aseribhāvajanakatāya, ābādhapadaṭṭhānatāya ca ābādhato." (Thanh tịnh đạo, II, 247.)

Như người bệnh nằm liệt giường không tự mình thực hiện được bốn oai nghi, phải nhờ người khác chăm sóc, đặt nằm, đỡ dậy v.v., thân lệ thuộc người khác nên gọi là không tự chủ (aserī), các uẩn danh sắc cũng không tự mình thực hiện được bốn oai nghi, không thuộc về chính mình, chỉ thuộc về những "kẻ khác" là các nhân; vì vậy gọi là không tự chủ (aseribhāva).

Chỉ khi có các uẩn danh sắc mới có tật bệnh; nếu không có các uẩn ấy thì không có tật bệnh. Vì vậy danh sắc là nhân gần nhất, nền tảng của bệnh nghiêm trọng, áp bức mạnh mẽ. Do lệ thuộc, sinh liên hệ với những "kẻ khác" là các nhân, và do là nhân gốc của bệnh áp bức nghiêm trọng, mọi uẩn danh sắc chỉ là tật bệnh áp bức, lấn át (ābādha). Hãy nhìn bằng trí để thấy tính ấy rồi quán "ābādha, ābādha — tật bệnh, tật bệnh".

7. Upaddavato — theo phương diện tai ương

"Aviditānaṃyeva vipulānaṃ anatthānaṃ āvahanato, sabbupaddavavatthutāya ca upaddavato." (Thanh tịnh đạo, II, 247.)

Những tai ương thông thường như hiểm họa từ vua, hình phạt của vua, làm sinh bất lợi và áp đảo, đè nặng, hành hạ người mắc tội phải chịu phạt. Cũng vậy, các uẩn danh sắc mang lại nhiều bất lợi lớn lao khó có thể suy lường biết trước, như già, bệnh, chết, hiểm họa từ vua, hình phạt v.v., ví như "gà con trong trứng, chim trong tổ" [CHƯA XÁC MINH: nghĩa thành ngữ Miến ဥထဲကြက်ငယ် ပေါက်ဝယ်ကျေးသို့ tại PDF114].

Chúng còn là nền tảng, thửa ruộng cho mọi tai ương đến sát và hành hạ. Do mang lại nhiều bất lợi khó suy lường, và do là nền tảng cho nhiều tai ương đến sát, áp bức mạnh mẽ, tất cả các hành danh sắc chỉ là tai ương áp bức mạnh mẽ (upaddava). (Những tai ương ấy cũng bao gồm hiểm họa sinh diệt khó biết, khó thấy.) Hãy nhìn bằng trí để thấy tính ấy rồi quán "upaddava, upaddava — tai ương, tai ương".

"Upaddavatīti upaddavo, anatthaṃ janento abhibhavati ajjhottharatīti attho, rājadaṇḍādīnaṃ etaṃ adhivacanaṃ. Khandhā ca edisāti vuttaṃ 'aviditānaṃ. Pe. Upaddavato'ti." (Đại phụ chú giải, II, 395.)

Vì đến sát, áp bức nên gọi là upaddava, tức tai ương. Nghĩa là làm sinh nhiều bất lợi rồi áp đảo, đè nặng, hành hạ. Đây là tên gọi hiểm họa từ vua, hình phạt của vua v.v. Các uẩn cũng có tính như vậy. Vì thế vị chú giải sư giải thích: "Như những hiểm họa từ vua, hình phạt v.v.…

Miến 88 · PDF nguồn 115

Tai ương — Hiểm họa — Nguy hiểm

…làm sinh bất lợi và áp đảo, đè nặng, hành hạ người mắc tội phải chịu phạt, cũng vậy các uẩn danh sắc mang lại nhiều bất lợi lớn lao khó có thể suy lường biết trước, như già, bệnh, chết, hiểm họa từ vua, hình phạt v.v., ví như 'gà con trong trứng, chim trong tổ'." (Đại phụ chú giải, II, 395.)

8. Bhayato — theo phương diện hiểm họa

"Sabbabhayānaṃ ākaratāya, dukkhavūpasamasaṅkhātassa paramassāsassa paṭipakkhabhūtatāya ca bhayato." (Thanh tịnh đạo, II, 247.)

"Diṭṭhadhammikasamparāyikabhayāvahato, abhayapaṭipakkhato ca khandhā bhayanti āha 'sabbabhayānaṃ. Pe. Bhayato'ti." (Đại phụ chú giải, II, 395.)

Năm uẩn danh sắc giống một hố hiểm họa lớn, nền tảng của mọi hiểm họa xảy đến trong đời hiện tại, thế giới thấy trước mắt, và đời sau. Chỉ khi có các uẩn danh sắc, những hiểm họa lớn ấy mới có thể sinh và hiện hữu, vì chính danh sắc mang lại chúng. Trong đó cũng có các hiểm họa lớn tái tục, già, bệnh, chết; đối với người chưa lìa tham còn có hiểm họa sầu, bi, khổ, ưu, não; và hiểm họa hành khổ, luôn chịu áp bức, hành hạ bởi sinh diệt.

Lại nữa, năm uẩn danh sắc ấy đối nghịch trực tiếp với Niết-bàn cao quý, nơi hoàn toàn lắng yên mọi khổ, hết sức mát lành, an lạc và nhẹ nhõm. Do giống hố hiểm họa lớn, nền tảng của mọi khổ hiểm họa hiện tại và đời sau, và do đối nghịch với Niết-bàn cao quý, nơi các hiểm họa lắng yên, mọi uẩn danh sắc chỉ là hiểm họa lớn lao, lan rộng, không xen lẫn an lạc v.v. (bhaya). Hãy nhìn bằng trí để thấy tính ấy rồi quán "bhaya, bhaya — hiểm họa, hiểm họa".

9. Ītito — theo phương diện nguy hiểm

"Anekabyasanāvahanatāya ītito." (Thanh tịnh đạo, II, 247.)

"Byādhiādīhi ca khandhānaṃ byasananti. Byasanāvahabhāvena etīti īti. Āgantukānaṃ akusalapakkhiyānaṃ byasanahetūnaṃ etaṃ adhivacanaṃ. Khandhā ca edisāti āha 'anekabyasanāvahatāya ītito'ti." (Đại phụ chú giải, II, 395.)

Sự hủy hoại của năm uẩn danh sắc do bệnh, già, chết v.v. là byasana; đây là theo tục đế. Sự hủy hoại của các uẩn danh sắc vì chịu áp bức, hành hạ bởi sinh diệt là byasana; đây là theo chân đế. Nói cách khác, mọi pháp hữu vi đều có…

Miến 89 · PDF nguồn 116

Ītito — Upasaggato

…ba đặc tính hữu vi: (1) uppāda — tính sinh; (2) vaya — tính diệt; (3) ṭhitassa aññathatta — tính biến đổi của cái đang tồn tại, tức nghiêng về phía thời diệt sẽ đến sau khi đã sinh, ở thời trụ. Ba đặc tính hữu vi ấy luôn có. Mọi pháp hữu vi, tức mọi hành, luôn bị áp bức, hành hạ bởi ba tác động hữu vi: sinh, trụ và diệt. Đó chính là sự hủy hoại của các uẩn danh sắc hữu vi. Năm uẩn danh sắc mang theo cùng với mình sự hủy hoại ấy nên được gọi là īti. Theo nghĩa chuyển dụng, tên īti chỉ các nhóm pháp vòng phiền não do vô minh, ái, thủ dẫn đầu, là nguyên nhân thực sự của sự hủy hoại, thuộc phía các pháp bất thiện như những vị khách từ ngoài đến.

Chỉ khi có chất ẩm, chất nhựa là vòng phiền não, nghiệp thiện và nghiệp bất thiện gọi là vòng nghiệp mới có thể làm sinh quả năm uẩn danh sắc gọi là vòng quả. Chỉ khi năm uẩn danh sắc hiện hữu rõ ràng, sự hủy hoại mới có thể hiện rõ. Vì vậy, các nhóm pháp vòng phiền não là nguyên nhân thực sự của sự hủy hoại nên được gọi là īti. Cũng theo cách ấy, vì mang lại nhiều sự hủy hoại, năm uẩn danh sắc chỉ là nguy hiểm đáng kinh hãi (īti). Hãy nhìn bằng trí để thấy tính ấy rồi quán "īti, īti — nguy hiểm, nguy hiểm".

10. Upasaggato — theo phương diện chướng nạn

"Anekehi anatthehi anubaddhatāya, dosūpasaṭṭhatāya, upasaggo viya anadhivāsanārahatāya ca upasaggato." (Thanh tịnh đạo, II, 247.) — Là chướng nạn vì bị

nhiều bất lợi bám theo, bị những lỗi lầm xâm chiếm, và như một chướng nạn không đáng dung chịu.

“Bahiddhā ñātibyasanādīhi, ajjhattaṃ rāgādīhi anatthehi upasajjanaṭṭhena, upasaggasadisatāya ca upasaggo. Upasaggoti ca devatūpasaṃhāravasena pavatto byādhiādi anattho. So atthakāmena muhuttampi na ajjhupekkhitabbo hoti. Tena vuttaṃ ‘anekehi. Pe. Upasaggato’ti.” (Đại phụ chú giải, II, 395–396.) — Là chướng nạn vì bị các bất lợi bên ngoài như thân quyến tổn thất và bên trong như tham bám theo, và vì giống chướng nạn. Chướng nạn còn chỉ bệnh v.v. sinh do tác động của chư thiên; người mong lợi ích không nên bỏ qua nó dù một chốc. Vì vậy có lời “bởi nhiều… theo phương diện chướng nạn”. [Chú thích người dịch: giữ phần tỉnh lược Pe, chưa khôi phục.]

Các mối nguy bên ngoài như tổn thất thân quyến, tổn thất tài sản, và các mối nguy bên trong như tham, sân, si, mạn v.v. luôn đi sát, bám theo năm uẩn danh sắc. Vì nhiều hiểm họa xấu ấy luôn theo sát, và vì bị đuổi theo, bám chặt như vậy, danh sắc được gọi là upasagga…

Miến 90 · PDF nguồn 117

Chướng nạn — Không được bảo vệ

Lại nữa, danh sắc cũng được gọi là chướng nạn vì giống chướng nạn. Sự giống nhau là như sau: những bất lợi như bệnh sinh do chư thiên đến gần tác động, đem đến, làm hại hay đánh lừa được gọi là chướng nạn. Người mong lợi ích không nên bỏ qua bất lợi ấy dù một chốc. Tương tự, năm uẩn danh sắc mang đến những bất lợi như bệnh, nên giống chướng nạn. Người thiện nam, thiện nữ mong lợi ích, an lạc thù thắng là đạo, quả và Niết-bàn không nên dung chịu, bỏ mặc năm uẩn danh sắc gọi là chướng nạn, vốn mang đến bệnh cùng những bất lợi sinh diệt ấy, dù chỉ một thoáng.

Lại nữa, tất cả năm uẩn danh sắc bị các lỗi lầm như tham v.v. bám chặt qua phương diện làm cảnh hoặc tương ưng. Điều này đã giải thích ở trên.

Do nhiều bất lợi nội phần và ngoại phần luôn theo sát, bám vào; do bị các lỗi lầm như tham v.v. xâm chiếm; và vì như chướng nạn đem lại bất lợi, không đáng dung chịu, chấp nhận dù một thoáng, tất cả các hành danh sắc chỉ là chướng nạn bám chặt, áp bức. Hãy nhìn bằng trí để thấy tính ấy rồi quán “upasagga, upasagga — chướng nạn, chướng nạn”.

11. Atāṇato — theo phương diện không được bảo vệ

“Atāyanatāya ceva, alabbhaneyyakhematāya ca atāṇato.” (Thanh tịnh đạo, II, 247.)

“Tāyituṃ rakkhituṃ asamatthatāya na tāyanoti atāyano, tabbhāvo atāyanatā. Tāṇāsīsāya upagatassa alabbhaneyyakhematā.” (Đại phụ chú giải, II, 396.)

Năm uẩn danh sắc, khi đã sinh, rất khó được giữ gìn để không diệt. Vì không có khả năng bảo vệ như vậy; và dù nương đến với mong muốn được bảo vệ, cũng không cách nào được bảo vệ khỏi hoại diệt, khỏi hiểm họa diệt, tất cả các hành danh sắc đều không được bảo vệ, chỉ thuộc về hiểm họa. Hãy nhìn bằng trí để thấy tính ấy rồi quán “atāṇa, atāṇa — không được bảo vệ, không được bảo vệ”.

Các hành khi đã sinh rất khó được giữ gìn để không diệt; dù nương đến với mong muốn được bảo vệ, cũng không thể đạt sự an toàn khỏi hiểm họa diệt bằng bất kỳ cách nào. Đây chính là nghĩa hiểm họa, đau khổ đáng sợ (bhayaṭṭha).

Miến 91 · PDF nguồn 118

Không có chỗ ẩn náu — Không có nơi nương — Kẻ sát hại

12. Aleṇato — theo phương diện không có chỗ ẩn náu

“Allīyituṃ anarahatāya, allīnānampi ca leṇakiccākāritāya aleṇato.” (Thanh tịnh đạo, II, 247.)

“Dukkhabhītiyā upalīyanādhippāyena allīyituṃ. Dukkhanivattanaṃ leṇakiccaṃ.” (Đại phụ chú giải, II, 396.)

Tất cả các hành danh sắc không xứng đáng để nương đến trú ẩn với mong muốn tránh khổ, đặc biệt là khổ luôn chịu áp bức, hành hạ bởi sinh diệt. Đối với những người vì sợ khổ mà đến nương trú, chúng cũng không thực hiện phận sự của chỗ ẩn náu là làm cho khổ biến mất, chấm dứt. Vì vậy chúng không có chỗ ẩn náu, chỉ thuộc về hiểm họa. Hãy nhìn bằng trí để thấy tính ấy rồi quán “aleṇa, aleṇa — không có chỗ ẩn náu, không có chỗ ẩn náu”.

13. Asaraṇato — theo phương diện không có nơi nương

“Nissitānaṃ bhayasārakattābhāvena asaraṇato.” (Thanh tịnh đạo, II, 247.)

“Jātiādibhayānaṃ himsanaṃ vidhamanaṃ bhayasārakattaṃ.” (Đại phụ chú giải, II, 396.)

Chính năm uẩn danh sắc có các tính sinh, già, bệnh, chết rõ ràng. Vì không có tính tiêu trừ, xua tan hiểm họa sinh, già, bệnh, chết cho những người sợ các hiểm họa ấy mà đến nương, tất cả các hành danh sắc không có nơi nương, chỉ thuộc về hiểm họa. Hãy nhìn kỹ bằng trí minh sát để thấy tính ấy rồi quán “asaraṇa, asaraṇa — không có nơi nương, không có nơi nương”.

14. Vadhakato — theo phương diện kẻ sát hại

“Mittamukhasapatto viya vissāsaghātitāya vadhakato.” (Thanh tịnh đạo, II, 248.)

“Ime rūpādayo sukhahetu, na dukkhahetūti janitavissāsānaṃ hananasīlatāya, khandhesu hi ‘etaṃ mamā’ti gāhavasena sattā byasanaṃ pāpuṇanti, vissāsaṃ vā hanantīti vissāsaghātino, tabbhāvato.” (Đại phụ chú giải, II, 397.)

Trong kinh Āsīvisopama (Saṃyutta, II, 381–383), Đức Phật thuyết năm uẩn là năm kẻ sát nhân. Khi một uẩn nào biến đổi, quá mức, chúng sinh mang các uẩn có thể chết bất cứ lúc nào. Do đó, tất cả các hành danh sắc là kẻ sát hại người tin cậy chúng, như kẻ thù mang bộ mặt tươi cười của bạn hữu. Theo chân đế, trong từng sát-na, ở mỗi thời diệt của từng pháp chân đế, chúng liên tục sát hại. Vì vậy mỗi uẩn chỉ là dòng giống sát nhân, nhanh chóng nối dòng tương tục, không ngừng làm chúng sinh người, trời, Phạm thiên được gọi theo chế định phù hợp tục đế rơi vào diệt trong ba sát-na. Hãy nhìn bằng trí minh sát để thấy tính ấy rồi quán “vadhaka, vadhaka — kẻ sát hại, kẻ sát hại”.

Gốc của tổn hại — Nguy hại

15. Aghamūlato — theo phương diện gốc của tổn hại

“Aghahetutāya aghamūlato.” (Thanh tịnh đạo, II, 247.)

“Aghassa pāpassa hetutā aghahetutā. Khandhapaṭibaddhameva hi sabbaṃ kibbisaṃ.” (Đại phụ chú giải, II, 397.)

Mọi điều ác luôn gắn liền với năm uẩn danh sắc. Nếu không có các uẩn thì điều ác cũng không thể có. Vì năm uẩn danh sắc là nhân gốc thực sự của bất thiện, điều ác thô bạo, nên chỉ là gốc của mọi bất lợi và đau khổ (aghamūla).

Các nhóm pháp bất thiện khác nhau sinh lên do lấy sắc làm cảnh, do nương sắc, do lấy danh làm cảnh, hoặc tương ưng với danh. Hãy nhìn bằng trí để thấy tính ấy rồi quán “aghamūla, aghamūla — gốc của tổn hại, gốc của tổn hại”.

16. Ādīnavato — theo phương diện nguy hại

“Pavattidukkhatāya, dukkhassa ca ādīnavatāya ādīnavato, atha vā ādīnaṃ vāti gacchati pavattatīti ādīnavo, kapaṇamanussassetaṃ adhivacanaṃ, khandhāpi ca kapaṇāyevāti ādīnavasadisatāya ādīnavato.” (Thanh tịnh đạo, II, 247.)

“Pavattidukkhatāyāti bhavapavattidukkhabhāvato. Bhavapavatti ca pañcannaṃ khandhānaṃ aniccādiākārena pavattanameva, so ca ādīnavo. Yathāha ‘yaṃ bhikkhave pañcupādānakkhandhā aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā. Ayaṃ bhikkhave pañcasu upādānakkhandhesu ādīnavo’ti. Tenāha ‘dukkhassa ca ādīnavatāyā’ti.” (Đại phụ chú giải, II, 396.)

Các uẩn sinh lên là sự lưu chuyển (pavatti); các uẩn không sinh, lắng xuống là sự thoát khỏi lưu chuyển (nivatti). Lưu chuyển là vòng luân hồi, là khổ. Còn thoát khỏi lưu chuyển, theo lời “Pañcannaṃ khandhānaṃ nirodho sukhaṃ nibbānaṃ” — sự diệt của năm uẩn là Niết-bàn an lạc — chính là sự diệt của năm uẩn, Niết-bàn diệt, là lạc.

Năm uẩn vận hành theo các phương diện vô thường v.v. chính là hữu lưu chuyển, sự sinh khởi của khổ luân hồi. Sự vận hành vô thường v.v. ấy chính là nguy hại của năm uẩn.

Đức Phật thuyết: “Này các tỳ-kheo, năm thủ uẩn là vô thường, sinh rồi diệt; là khổ, luôn chịu áp bức, hành hạ bởi sinh diệt; có tính biến đổi, hoại diệt bởi già và chết. Này các tỳ-kheo, chính tính vô thường, khổ và biến đổi ấy là nguy hại trong năm thủ uẩn.” (Saṃyutta, II, 23, 51…) Vì là khổ hữu lưu chuyển, và vì năm uẩn thuộc Khổ đế có nguy hại vô thường, khổ, biến đổi, tất cả các hành danh sắc chỉ là các pháp có những nguy hại ấy.

Nguy hại của nhân và quả — Hữu lậu — Mồi của Ma

“Rūpaṃ bhikkhave aniccaṃ, yopi hetu yopi paccayo rūpassa uppādāya, sopi anicco, aniccasambhūtaṃ bhikkhave rūpaṃ kuto niccaṃ bhavissati.” (Saṃyutta, II, 20.)

“Này các tỳ-kheo, sắc là vô thường. Nhân hetu trực tiếp làm sinh sắc, tức nhân sinh thành, và nhân paccaya nâng đỡ, hỗ trợ, tức nhân hỗ trợ, cũng đều vô thường. Này các tỳ-kheo, sắc sinh do pháp vô thường thì làm sao có thể là thường?” (Saṃyutta, II, 20.)

Đức Phật thuyết tương tự cho cả năm uẩn; cũng thuyết tương tự về tính khổ và vô ngã. Do chính các nhân hetu, paccaya trực tiếp làm sinh năm thủ uẩn — vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực, vật, cảnh, xúc v.v. — có nguy hại vô thường, khổ, biến đổi, năm uẩn cũng phải có những nguy hại ấy.

Cách khác, ở đời người nghèo khổ cô độc được gọi là ādīnava: cực kỳ cô độc, nghèo túng, nhọc nhằn. Các uẩn danh sắc cũng giống người nghèo khổ cô độc không nơi nương. Như người ấy không nơi nương, các uẩn cũng không có chỗ ẩn, trú, nương để khi đã sinh không diệt, không đi đến vô thường, khổ và biến đổi. Vì giống người nghèo khổ cô độc không nơi nương, chúng cũng là ādīnava. Hãy nhìn bằng tuệ minh sát để thấy tính ấy rồi quán “ādīnava, ādīnava — nguy hại, nguy hại”.

17. Sāsavato — theo phương diện hữu lậu

“Āsavapadaṭṭhānatāya sāsavato.” (Thanh tịnh đạo, II, 248.)

“Āsavānaṃ ārammaṇādinā paccayabhāvo āsavapadaṭṭhānatā.” (Đại phụ chú giải, II, 397.)

Vô minh, ái và thủ, là Tập đế, nhân gốc thực sự của các uẩn danh sắc, chính là các lậu hoặc. Các uẩn danh sắc có các lậu hoặc làm nhân gốc thực sự, chỉ là sự tăng trưởng của các lậu hoặc. Lại nữa, các lậu hoặc cũng sinh do lấy chính danh sắc làm cảnh, vì danh sắc trợ giúp bằng năng lực cảnh duyên v.v. Vì các uẩn danh sắc là nhân gần nhất của các lậu hoặc, nên chúng là hữu lậu (sāsava), sự tăng trưởng và cảnh của các lậu hoặc. Hãy nhìn bằng trí minh sát để thấy tính ấy rồi quán “sāsava, sāsava — hữu lậu, hữu lậu”.

18. Mārāmisato — theo phương diện mồi của Ma

“Maccumārakilesamārānaṃ āmisabhūtatāya mārāmisato.” (Thanh tịnh đạo, II, 248.)

Mồi của năm loại Ma — Có tính sinh, già, bệnh

“Maccumārassa adhiṭṭhānabhāvena, kilesamārassa paccayabhāvena saṃvaḍḍhanato āmisabhūtatā, khandhāpi khandhānaṃ āmisabhūtā paccayabhāvena saṃvaḍḍhanato, tadantogadhā abhisaṅkhārā. Devaputtamārassa pana ‘mameta’nti adhimānavasena āmisabhāvoti khandhādimārānampi imesaṃ yathārahaṃ āmisabhūtatā vattabbā.” (Đại phụ chú giải, II, 397.)

Có năm loại Ma: Ma thiên tử, Ma phiền não, Ma uẩn, Ma chết và Ma hành tạo tác. Vua trời Māra cùng phe nhóm được gọi là Ma thiên tử; các đội quân phiền não là Ma phiền não; năm uẩn là Ma uẩn; pháp chết là Ma chết; nghiệp thiện và nghiệp bất thiện tạo tác, sắp đặt cho sinh hữu mới là Ma hành tạo tác (abhisaṅkhāramāra).

Các uẩn danh sắc là nền tảng của Ma chết, tức sự chết; cũng là nhân mà đội quân Ma phiền não như vô minh, ái, thủ nương vào để sinh và tăng trưởng. Vì thế danh sắc là mồi của Ma (mārāmisa = māra + āmisa), miếng ăn, nơi nhai nuốt, sử dụng, giày xéo của Ma chết và Ma phiền não.

Trong dòng tương tục của chúng sinh không kịp quán minh sát các uẩn gọi là vòng quả, tức năm uẩn, do tác ý không đúng đường lối đối với các uẩn ấy, vòng phiền não lại sinh. Nương vòng phiền não, vòng nghiệp lại sinh; do vòng nghiệp, các uẩn gọi là vòng quả lại sinh nữa. (Xem lại phần duyên khởi.) Vì các uẩn làm duyên cho các uẩn khác, mới hơn, sinh lên và tăng trưởng, chúng cũng là mồi. Những hành tạo tác làm sinh hữu mới cũng thuộc chính các uẩn ấy: đó là Ma uẩn và Ma hành tạo tác, đều là mồi của Ma.

Với Ma thiên tử, hãy hiểu tính mồi qua sự tăng thượng mạn cho rằng: “Tập hợp pháp này là sở hữu của ta.” Vì vậy cũng nên nói năm uẩn là mồi của Ma uẩn, Ma hành tạo tác và Ma thiên tử, tùy trường hợp thích hợp.

Do là miếng ăn, nơi nhai nuốt, sử dụng, giày xéo của Ma chết và Ma phiền não, nói cách khác của cả năm loại Ma, các uẩn danh sắc chỉ là mồi của Ma. Hãy nhìn bằng trí minh sát để thấy tính ấy rồi quán “mārāmisa, mārāmisa — mồi của Ma, mồi của Ma”.

19. Jātidhammato; 20. Jarādhammato; 21. Byādhidhammato — theo phương diện có tính sinh, già, bệnh

“Jāti-jarā-byādhi (maraṇa) pakatitāya jāti-jarā-byādhi (maraṇa) dhammato.” (Thanh tịnh đạo, II, 248.)

“Dhammasaddo ‘jātidhammāna’ntiādīsu viya pakatiattho, ‘dhammapaṭisambhidā’tiādīsu viya hetuattho cāti āha “jātijarābyādhimaraṇapakatitāya, sokaparidevaupāyāsahetutāyā”ti.” (Đại phụ chú giải, II, 397.) [Chú thích người dịch: từ dhamma mang nghĩa bản tính như trong jātidhammānaṃ, và mang nghĩa nhân như trong dhammapaṭisambhidā; vì vậy nói có bản tính sinh, già, bệnh, chết và là nhân của sầu, bi, não.]

Miến 95 · PDF nguồn 122

Có tính sinh, già, bệnh — Có tính sầu, bi, não — Pháp nhiễm ô

(Tính chết đã được bao gồm trong đặc tính vô thường.) Vì có bản tính sinh, già, bệnh, và chết, các uẩn danh sắc có: 19. tính sinh khởi theo cách riêng của chúng; 20. tính suy giảm, hao mòn; 21. tính đau bệnh.

Có thể quán các tính sinh, già, bệnh ấy trong cả phạm vi tục đế lẫn chân đế. Tuy nhiên, chân đế mới là điều được nhắm đến. Hãy nhìn bằng trí minh sát để thấy từng tính sinh, già, bệnh ấy, rồi quán riêng: 19. “jātidhamma, jātidhamma — có tính sinh, có tính sinh”; 20.

“jarādhamma, jarādhamma — có tính già, có tính già”; 21. “byādhidhamma, byādhidhamma — có tính bệnh, có tính bệnh”.

22. Sokadhammato; 23. Paridevadhammato; 24. Upāyāsadhammato — theo phương diện có tính sầu, bi, não

“Soka-parideva-upāyāsahetutāya soka-parideva-upāyāsadhammato.” (Thanh tịnh đạo, II, 248.)

Do nương danh sắc, tức các uẩn, mà sinh riêng: (1) sầu — lo lắng, buồn phiền; (2) bi — khóc lóc, than van; (3) não — ưu phiền, nhọc nhằn mãnh liệt. Vì vậy danh sắc là nhân gốc của sầu, bi và não. Do đó, tất cả năm uẩn danh sắc có: 22. tính sầu, lo lắng, ưu phiền; 23. tính bi, khóc lóc, than van; 24. tính não, thở than, ưu phiền mãnh liệt. Hãy nhìn bằng trí minh sát để thấy từng tính ấy rồi quán riêng: “sokadhamma, sokadhamma — có tính sầu”; “paridevadhamma, paridevadhamma — có tính bi”; “upāyāsadhamma, upāyāsadhamma — có tính não”.

25. Saṃkilesikadhammato — theo phương diện pháp nhiễm ô

“Taṇhā-diṭṭhi-duccaritasaṃkilesānaṃ visayadhammatāya saṃkilesikadhammato.” (Thanh tịnh đạo, II, 248.) — Là pháp nhiễm ô vì có bản tính làm cảnh cho các nhiễm ô ái, kiến và ác hạnh.

Miến 96 · PDF nguồn 123

Pháp nhiễm ô — Năm đặc tính vô ngã

“Saṃkilesattayaggahaṇena tadekaṭṭhānaṃ dasannaṃ kilesavatthūnampi saṅgaho daṭṭhabbo. Tadārammaṇāpi hi dhammā tadanativattanato saṃkilesikā eva. Tathā khuddā, taṇhā, jaṭādīsu sarīrassa, saṃkilesassa ca saṅgaho daṭṭhabbo.” (Đại phụ chú giải, II, 397.) Bản Sī có: “Khudātaṇhājarādīsu parissamasaṃkilesassa ca saṅgaho daṭṭhabbo.” [CHƯA XÁC MINH: cách đọc vài từ của hai dị bản Pāli cuối câu tại PDF123; giữ cả hai như nguồn, chưa chuẩn hóa.]

Các pháp bất thiện xấu là ái, kiến và ác hạnh, vốn làm nhiễm ô dòng tâm và tự chúng cũng nhiễm ô, chỉ sinh do lấy các uẩn danh sắc làm cảnh. Vì danh sắc làm cảnh cho ba loại nhiễm ô ấy — nhiễm ô ái, nhiễm ô kiến, nhiễm ô ác hạnh — nên chúng là pháp nhiễm ô (saṃkilesikadhamma, saṃkilesasabhāvaka), có tính làm tăng trưởng ba sự nhiễm ô. Hãy nhìn bằng trí để thấy tính ấy rồi quán “saṃkilesikadhamma, saṃkilesikadhamma — pháp nhiễm ô, pháp nhiễm ô”.

Vị Đại phụ chú giải sư còn giải thích tiếp: bằng cách lấy cả ba nhiễm ô ái, kiến, ác hạnh trong từ pháp nhiễm ô, cũng hãy bao gồm, ghi nhận mười căn bản phiền não có chung chỗ với ba nhiễm ô ấy. Thật vậy, các pháp làm cảnh cho mười căn bản nhiễm ô ấy cũng được gọi là nhiễm ô, vì không vượt khỏi tính làm cảnh cho chúng. Tương tự, cũng nên bao gồm trong từ pháp nhiễm ô sự nhiễm ô gọi là mệt nhọc tâm do đói, khát, già hoặc rối trí v.v. (Đại phụ chú giải, II, 397.)

Mỗi uẩn có hai mươi lăm đặc tính khổ, nên cả năm uẩn có tổng cộng 25 × 5 = 125 đặc tính khổ.

Năm đặc tính vô ngã

“Anattā ca paraṃ rittaṃ, tucchaṃ suññanti tālīsaṃ; vedanādayo khandhāpi, tatheva pañcakāpi vā.” (Paramatthasarūpabhedanī, II, 529.)

1. Anattā: không phải tự ngã. 2. Para: chỉ là kẻ khác, người xa lạ, luôn thiếu sự thân thuộc. 3. Ritta: luôn vắng mọi thực chất thường, lạc, tịnh và ngã, không dính với chúng dù như hạt bụi. 4. Tuccha: rỗng tuếch, không có thực chất thường, lạc, tịnh, ngã; hoặc pháp nhỏ bé, thấp kém, rỗng tuếch. 5. Suñña: trống không tự ngã là chủ sở hữu (sāmī), kẻ thường trú (nivāsī), kẻ tạo tác (kāraka), kẻ cảm thọ (vedaka) và kẻ chỉ huy (adhiṭṭhāyaka).

Miến 97 · PDF nguồn 124

Vô ngã — Kẻ khác

1. Anattato — theo phương diện vô ngã

“Sayañca assāmikabhāvāditāya anattato.” (Thanh tịnh đạo, II, 247.)

“Yathā kenaci sāmiādilakkhaṇena attanā suññā ete, evaṃ sayampi ataṃsabhāvoti āha ‘sayañca. Pe. Anattato’ti. Na attāti hi anattāti.” (Đại phụ chú giải, II, 396.)

Một số người chủ trương tự ngã ngoài Giáo pháp nói rằng: (1) có tự ngã chủ sở hữu ngôi nhà các uẩn; (2) có tự ngã thường trú, không đổi dù ngôi nhà các uẩn thay mới, luôn theo cư trú trong mỗi đời, trong từng ngôi nhà các uẩn mới; (3) có tự ngã tạo tác mọi công việc cần làm; (4) có tự ngã cảm thọ mọi cảnh đáng cảm thọ; (5) có tự ngã chỉ huy, quyết định mọi công việc. Họ nói có tự ngã theo những cách như vậy.

Năm uẩn danh sắc trống không những tự ngã chủ sở hữu, thường trú, tạo tác, cảm thọ và chỉ huy như thế; chính các uẩn danh sắc cũng không có bản tính của những tự ngã ấy, nên chúng không phải tự ngã. Hãy nhìn bằng tuệ minh sát để thấy tính ấy rồi quán “anatta, anatta — vô ngã, vô ngã”.

2. Parato — theo phương diện kẻ khác

“Avasatāya, avidheyyatāya ca parato.” (Thanh tịnh đạo, II, 247.)

“Avasatāyāti avasavattanato. Yathā paro satanto puriso parassa vasaṃ na gacchati, evaṃ subhasukhādibhāvena vase vattetuṃ asakkuṇeyyato. Avidheyyatāyāti ‘mā jīratha, mā mīyathā’tiādinā vidhātuṃ asakkuṇeyyato.” (Đại phụ chú giải, II, 395.)

Theo phần duyên khởi đã giải thích, danh sắc chỉ sinh phù hợp với các nhân; không có tính sinh theo ý mình. Như người tự quyết định lấy mình không theo ý người khác, danh sắc cũng không thể bị làm cho sinh theo ý muốn: “Hãy đẹp như thế này, hãy an lạc như thế này” v.v., theo các trạng thái tịnh, lạc. Chúng không theo ý muốn.

Chúng cũng không thể được sắp đặt rằng: “Đừng già, đừng bệnh, đừng chết; khi đã sinh như thế này, đừng diệt như thế này.” Vì không theo ý và không thể bị sắp đặt tùy ý, danh sắc

chỉ là kẻ khác, người xa lạ luôn thiếu sự thân thuộc. Hãy nhìn bằng trí minh sát để thấy tính ấy rồi quán “para, para — kẻ khác, kẻ khác”.

Miến 98 · PDF nguồn 125

Trống rỗng — Rỗng tuếch

3. Rittato — theo phương diện trống rỗng

“Yathāparikappitehi dhuvasubhasukhattabhāvehi rittatāya rittato.” (Thanh tịnh đạo, II, 247.)

“Yathāparikappitehīti paramatthato avijjamānehi bālehi parikappitappakārehi. Rittatāyāti vivittatāya, virahitatāyāti attho.” (Đại phụ chú giải, II, 396.)

Những người phàm tục mù tối, kẻ ngu không có con mắt trí tuệ chân đế tưởng tượng các uẩn danh sắc là: (1) bền chắc (dhuva); (2) đẹp, thanh tịnh (subha); (3) an lạc (sukha); (4) một thực thể sống, linh hồn, thực thể thức hay tự ngã (atta). Nhưng các uẩn danh sắc luôn vắng những bản tính bền chắc, tịnh, lạc, ngã mà những người không có con mắt trí tuệ chân đế ấy suy tưởng. Vì thế danh sắc chỉ là các pháp luôn trống rỗng (ritta) mọi thực chất bền chắc, tịnh, lạc, ngã, không dính với chúng dù như hạt bụi. Hãy nhìn bằng tuệ minh sát để thấy từng tính ấy rồi quán “ritta, ritta — trống rỗng, trống rỗng”.

4. Tucchato — theo phương diện rỗng tuếch

“Rittatāyeva tucchato appakattā vā. Appakampi hi loke tucchanti vuccati.” (Thanh tịnh đạo, II, 247.)

“Antosārābhāvo rittatā. Sā eva ca tucchatāti āha ‘rittatāyeva tucchato’ti. Appakattāti parittattā, lāmakattā vā.” (Đại phụ chú giải, II, 396.)

Bên trong các uẩn danh sắc luôn vắng: (1) thực chất thường; (2) thực chất lạc; (3) thực chất tịnh; (4) thực chất ngã. Vì vậy chúng chỉ là các pháp rỗng tuếch (tuccha), không có thực chất bền chắc, tức thường, lạc, tịnh, ngã. Hãy nhìn bằng trí minh sát để thấy tính ấy rồi quán “tuccha, tuccha — rỗng tuếch, rỗng tuếch”.

Cách khác, tuy danh sắc trống không bền chắc, tịnh, lạc, ngã, không phải chúng không thực sự hiện hữu theo bản tính chân đế; chúng thực sự hiện hữu. Nhưng sự hiện hữu ấy chỉ là hiện hữu thực sự theo sinh, trụ, diệt. Tuổi thọ các pháp chân đế danh sắc sinh theo sinh, trụ, diệt cực kỳ ngắn. Tuổi thọ của danh chỉ bằng khoảng một phần khi chia thời gian một cái chớp mắt, một tia chớp, một búng tay hay một giây thành khoảng một trăm nghìn koṭi phần…

Rỗng tuếch — Không — Tổng số hai trăm cách quán

…tuổi thọ của sắc chỉ khoảng một phần khi chia thời gian một cái chớp mắt, một tia chớp, một búng tay hay một giây thành khoảng năm nghìn koṭi phần. Như vậy, các pháp chân đế danh sắc chỉ có thể tồn tại trong tuổi thọ cực ngắn, ít ỏi, gọi là sinh, trụ, diệt; vừa sinh rồi đột nhiên chấm dứt, biến mất. Vì chỉ có cơ hội sinh trong một khoảng thời gian rất nhỏ, các uẩn danh sắc được gọi là rỗng tuếch (tuccha). Thật vậy, ở đời cũng thường gọi cái ít ỏi là tuccha. Vì vậy danh sắc chỉ là những pháp nhỏ bé, thấp kém, rỗng tuếch. Hãy nhìn bằng trí minh sát để thấy tính ấy rồi cũng quán "tuccha, tuccha — rỗng tuếch, rỗng tuếch".

5. Suññato — theo phương diện không

"Sāmi-nivāsi-kāraka-vedakādhiṭṭhāyakavirahitatāya suññato." (Thanh tịnh đạo, II, 247.)

"Dhuvasārābhāvādīhi saddhiṃ attasārābhāvaṃ rittapadena vatvā nibbattitamattasārābhāvameva suññapadena dassetuṃ 'sāmi. Pe. Suññato'ti vuttaṃ." (Đại phụ chú giải, II, 396.)

Những người chủ trương tự ngã chấp có tự ngã chủ sở hữu, thường trú, tạo tác, cảm thọ và chỉ huy. Trong năm uẩn danh sắc chắc chắn không có những tự ngã mà người thiếu con mắt trí tuệ chân đế tưởng tượng như thế. Những loại tự ngã ấy chỉ có như thực chất do những người chủ trương tự ngã gán đặt. Vì trống không các loại tự ngã ấy, danh sắc trống không tự ngã chủ sở hữu, thường trú, tạo tác, cảm thọ và chỉ huy. Vì vậy sắc và danh, tức các uẩn, là không (suñña) đối với những tự ngã ấy. Hãy nhìn bằng trí minh sát để thấy tính ấy rồi quán "suñña, suñña — không, không".

Mỗi uẩn trong năm uẩn có năm đặc tính vô ngã, nên cả năm uẩn có 25 đặc tính vô ngã. Trong cả năm uẩn: (a) đặc tính vô thường: 50; (b) đặc tính khổ: 125; (c) đặc tính vô ngã: 25. Tổng cộng có 200 phương diện. Nói cách khác, mỗi uẩn có bốn mươi phương diện, cả năm uẩn có hai trăm.

Khi tu tập, quán xét năm uẩn bằng hai trăm phương diện trí tu tập ấy, công việc quán xét đặt lên ba cỗ xe đặc tính gọi là minh sát theo phương pháp (nayavipassanā), tức trí quán xét, trở nên vững chắc. Đây là cách nỗ lực phát triển trí quán xét theo phương pháp của kinh văn. (Paṭisambhidāmagga, 411; Thanh tịnh đạo, II, 246–248.)

Hãy tự tu tập cho phần việc của mình

Hãy quán đầy đủ bốn mươi cách trên theo phương pháp năm uẩn, trong cả hai dòng tương tục nội phần, ngoại phần và ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại. Phải quán từ quá khứ nối tiếp đến tận cùng vị lai nối tiếp. Nếu có thể quán nhiều lần, lặp đi lặp lại, thì thật hết sức tốt đẹp. Nếu còn có thể dùng bốn mươi cách ấy để quán xét, tu tập minh sát các chi duyên khởi thì càng tốt hơn nữa. Ở đây tôi gửi tặng một bài khuyên tu của Đại Sayadaw Ledi, được kết soạn đầy ý nghĩa, giàu vẻ đẹp văn chương.

Hãy tự tu tập cho phần việc của mình

[Chú thích người dịch: dưới đây dịch nghĩa bài kệ Miến, giữ các ý và ví dụ, không ép vần Việt.]

Hãy suy xét điều ta sắp nói: gánh nặng năm uẩn này, dù ngươi âu yếm, yêu thương, trang sức kim cương vàng ngọc, sửa sang, ôm ấp, nuôi dưỡng, vẫn chẳng ích gì, như đổ nước xuống cát. Nó chẳng theo ngươi, chẳng bao giờ theo điều ngươi muốn; trái hẳn, đối nghịch với ý ngươi.

Dù ngươi muốn sắc thân non trẻ, đáng ngắm, đẹp đẽ, tươi sáng, nó vẫn xếp ngươi vào hàng người già.

Dù ngươi cầu mong xa lìa hiểm họa, hết sức an vui, không đau bệnh, nó vẫn không thương ngươi, không ngại ngần bao lần kết bạn với hiểm họa và bệnh tật.

Dù ngươi muốn luôn cùng sống tươi cười, không bao giờ chia lìa với người vợ yêu dấu, dịu lời, không lỗi, với con gái, con trai, tài sản và thân quyến đã kết mối thương yêu, nó vẫn không nghĩ đến ngươi, không theo ý ngươi; thiêu đốt, làm ngươi kiệt quệ, suy sụp và chết; như đưa thức ăn vào miệng hổ, miệng rắn, nó dâng ngươi làm lễ vật vào tay thần chết.

Qua vô số tháng, ngày, năm, vô lượng đời đã qua không đầu không cuối cho đến nay, vì không khéo vận dụng trí, ngươi chẳng nỡ nhàm chán thân, tên gián điệp của thần chết; do chấp luyến, cái thấy bị điên đảo làm sai lệch, như người mẹ tưởng hổ rừng nơi ven rừng sâu là bê con, ngươi đã lo toan, chăm chút quá nhiều.

Nay gặp Giáo pháp Đức Phật, hãy nhiều lần quán bằng con mắt trí tuệ…

Khi mùa hạ đến, sức nóng mặt trời làm ao cạn khô, cá sống trong ao nước ít, diều hâu lượn bên trên, chẳng tìm được dù chút vui chơi, chỉ đến gần cái chết.

Cũng vậy, hết thảy từ ngươi đến ta, ngày đêm liên tục bị sinh, trụ, diệt thúc đẩy không ngừng, chẳng có gì đáng vui; bệnh tật, đau nhức, chỉ ngày càng gần hội chết, chỗ chết và con đường chết.

Nếu lười biếng, không nhiều lần tu tập để các pháp phi pháp xấu xa như mạn chấp “ta, ta”, tham, sân v.v. không đến gần, được hoàn toàn xa lìa, hãy khắc ghi và ghi nhớ trong tâm: bốn đọa xứ chính là nhà của ngươi.

Nếu muốn mau nương con thuyền tám chi đạo để đến cõi người, cõi trời, cõi Phạm thiên và Niết-bàn đại lạc, hãy ngày đêm không ngừng tinh cần các phước thiện ấy.

Ngươi nay đã gặp Giáo pháp hết sức khó gặp. Đừng mê quên, say đắm, điên dại! Đừng như con heo ngu trong làng thích phân mà không xem tinh dầu, bơ và vị ngon là điều quý: tránh pháp bất tử, lại hết lòng đắm thích năm cảnh dục như đống phân. Hãy theo sức trí mà thấy lỗi của chúng như mật trên lưỡi dao cạo; như hổ, báo ẩn trong khe núi rừng rậm, chờ bắt đàn nai…

Cuối bài khuyên tu — Chín điều làm các quyền sắc bén

…hãy một mình lánh vào góc am, hốc núi, bóng râm nơi khe núi, quán “to, to”, chờ nắm bắt đạo quả không chậm trễ. Chỉ khi ấy mới thoát mọi khổ. Từ kim khẩu như đóa sen, Đức Phật đã bày tỏ, tuyên thuyết điều ấy. Còn ngươi, hãy tự tu tập cho chính mình.

Chín điều làm các quyền sắc bén

Đối với một số hành giả có năm quyền tín, tấn, niệm, định, tuệ sắc bén và trí tuệ lớn, chỉ bằng minh sát theo phương pháp gọi là quán xét theo nhóm (kalāpasammasana) này cũng có thể sinh trí sinh diệt. Đối với hành giả có các quyền chậm lụt, trí sinh diệt có thể chưa sinh. Thật vậy, ở đây việc sinh trí sinh diệt được hiểu là có thể hoàn thành bằng chính minh sát theo phương pháp gọi là quán xét theo nhóm. Từ hiện tại thời kỳ (addhāpaccuppanna) đến hiện tại tương tục (santatipaccuppanna), rồi đến hiện tại sát-na (khaṇapaccuppanna), nếu quán xét theo nhóm mà tri kiến sinh diệt vẫn chưa thật trong sáng, thỏa đáng, viên mãn, hành giả nên thực hành chín điều làm các quyền sắc bén, tránh bảy điều không thích hợp và nương bảy điều thích hợp, rồi nhiều lần quán xét danh sắc bằng minh sát theo phương pháp. (Thanh tịnh đạo, II, 248; Đại phụ chú giải, II, 398.)

“Navahākārehi indriyāni tikkhāni bhavanti — uppannuppannānaṃ saṅkhārānaṃ khayameva passati, tattha ca sakkaccakiriyāya sampādeti, sātaccakiriyāya sampādeti, sappāyakiriyāya sampādeti, samādhissa ca nimittaggāhena, bojjhaṅgānañca anupavattanatāya, kāye ca jīvite ca anapekkhataṃ upaṭṭhāpeti, tattha ca abhibhuyya nekkhammena, antarā ca abyosānenā”ti evaṃ vuttānaṃ navannaṃ ākārānaṃ vasena indriyāni tikkhāni katvā pathavīkasiṇaniddese vuttanayena satta asappāyāni vajjetvā satta sappāyāni sevamānena kālena rūpaṃ sammasitabbaṃ, kālena arūpaṃ. Rūpaṃ sammasantena rūpassa nibbatti passitabbā.” (Thanh tịnh đạo, II, 248.)

“Rūpārūpadhammānaṃ accantavidhuratāya ekajjhaṃ asammasitabbattā, tathā sammasanassa ca idha anadhippetattā ‘kālena rūpaṃ sammasitabbaṃ, kālena arūpa’nti vuttaṃ. Tatthāpi ca rūpassa oḷārikatāya suviññeyyattā paṭhamaṃ sammasitabbatā vuttā. Nibbatti passitabbāti paṭhamaṃ tāva āgamānusārato anumānavasena daṭṭhabbā. Tato paraṃ anukkamena balappatte bhāvanāñāṇe paccakkhatopi dissatīti.” (Đại phụ chú giải, II, 399.)

1. Tất cả pháp chân đế hữu vi luôn sinh theo sinh, trụ, diệt khi các nhân chưa hết. Trước hết hành giả hãy quán cho thấy tính sinh của các hành danh sắc cùng với nhân, là cảnh của trí minh sát, đang sinh ở từng sát-na sinh, trụ, diệt. Rồi buông phần sinh ấy, chỉ dùng trí minh sát quán cho thấy tính diệt: tận diệt, hoại rã, biến mất.

“Khayamevāti paṭhamaṃ uppādaṃ disvā taṃ muñcitvā khayameva bhaṅgameva passati. Tassa tathā khayadassanapasutassa vipassanāpaññā tikkhā sūrā vahati, itarāni ca indriyāni.” (Đại phụ chú giải, II, 398.)

Chín điều làm các quyền sắc bén: điều 1–6

Trí minh sát của hành giả đã luyện quen quán tính tận diệt, tức tính diệt, như vậy làm cho tuệ minh sát trở nên sắc bén, can đảm. Khi tuệ minh sát sắc bén, can đảm, các quyền còn lại — tín, tấn, niệm và định — cũng trở nên sắc bén, can đảm. (Thanh tịnh đạo, II, 248; Đại phụ chú giải, II, 398.)

2. Trong việc quán tính tận diệt, tức diệt của các hành ấy, hãy hoàn thành tu tập minh sát thấy sự tận diệt, tức tu tập minh sát chỉ thấy diệt, bằng cách thực hành cung kính, trân trọng, sao cho trí minh sát thấy tận diệt (khayadassana) đạt mức cao nhất. Hãy nỗ lực cho viên mãn. (Thanh tịnh đạo, II, 248; Đại phụ chú giải, II, 398.)

3. “Sātaccakiriyāyāti avicchedakiriyāya, yathā vipassanāñāṇaṃ khayadassanavasena nirantarameva pavattati, evaṃ yuttappayutto naṃ sampādeti.” (Đại phụ chú giải, II, 398.)

Hãy hoàn thành tu tập minh sát thấy tận diệt bằng việc thực hành liên tục, bền bỉ, không đứt quãng, để trí tu tập trước và sau nối nhau. Hãy nỗ lực làm viên mãn, khiến các trí minh sát liên tục biết thấy sự diệt của các hành sinh lên nhiều lần, trí trước nối trí sau.

4. Như đã giải thích trong phần định niệm hơi thở, hãy thực hành nương bảy điều thích hợp như chỗ ở thích hợp v.v., để hoàn thành tu tập minh sát thấy sự diệt của các hành; hãy nỗ lực cho viên mãn. (Thanh tịnh đạo, II, 248; Đại phụ chú giải, II, 398.)

5. “Nimittaggāhenāti yathā manasikarontassa vipassanāsamādhi uppanno, tassa ākārassa sallakkhaṇavasena samathanimittaggahaṇena sampādetīti sambandho.” (Đại phụ chú giải, II, 398.)

Khi hành giả tác ý tu tập minh sát thấy tận diệt theo một phương diện nào mà định minh sát sinh lên, hãy khéo nắm bằng trí tướng, phương diện làm sinh định minh sát ấy, để hoàn thành tu tập minh sát thấy tận diệt; hãy nỗ lực cho viên mãn. (Thanh tịnh đạo, II, 248; Đại phụ chú giải, II, 398.)

6. “Anupavattanatāyāti anurūpato pavattanena bhāvanācittassa līnabhāve pītivīriyadhammavicayasambojjhaṅgānaṃ uddhatabhāve passaddhisamādhiupekkhāsambojjhaṅgānaṃ brūhanenāti attho.” (Đại phụ chú giải, II, 398.)

Thiện nhân hãy đọc lại phần thực hành cân bằng bảy giác chi trong phần định niệm hơi thở. Như trong phần chỉ cần thực hành cho bảy giác chi cân bằng, trong phần minh sát cũng cần như vậy. Khi tâm tu tập minh sát chìm xuống, chùn lại trong công việc tu tập, hãy phát triển trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi và hỷ giác chi. Khi tâm tán khỏi cảnh tướng các hành được trí minh sát quán, hãy phát triển tịnh giác chi, định giác chi và xả giác chi, để hoàn thành tu tập minh sát thấy tận diệt…

Chín điều làm các quyền sắc bén: điều 6–9

…hãy nỗ lực cho viên mãn. (Thanh tịnh đạo, II, 248; Đại phụ chú giải, II, 398.)

7. “Kāye ca jīvite ca anapekkhatan”ti attano kāye asucibhāvena bāhirakaaviññāṇakakuṇape viya jīvite ahitāvahapaccatthike viya nirapekkhacittaṃ upaṭṭhapeti.” (Đại phụ chú giải, II, 398–399.)

Hãy làm sinh khởi tâm không luyến tiếc đối với sắc thân mình vì nó ô uế, đáng nhờm gớm như tử thi ngoại phần không thức, không còn sống. Đối với sự sống (jīvita), cũng hãy làm sinh tâm không luyến tiếc như đối với kẻ thù mang lại bất lợi; hãy nỗ lực làm sinh tâm như vậy. (Thanh tịnh đạo, II, 248; Đại phụ chú giải, II, 398–399.)

Theo chỉ dẫn ấy, ở phần này, để các trí minh sát trở nên sắc bén, hãy nhiều lần tu tập bất tịnh tử thi nội phần và ngoại phần. Để có thể xem các hành như kẻ thù mang lại bất lợi, cũng hãy đặc biệt ưu tiên trí tùy quán vô ngã, quán xét, tu tập minh sát các hành.

8. “Tattha ca abhibhuyya nekkhammenāti tasmiṃ kāyacitte anapekkhabhāvena indriyānaṃ tikkhabhāvāpādanena uppannaṃ uppannaṃ dukkhaṃ vīriyena abhibhavitvā bhāvanaṃ sampādeti.” (Đại phụ chú giải, II, 399.)

Bằng cách không luyến tiếc thân và tâm như vậy, làm cho các quyền sắc bén, hãy dùng tinh tấn, yếu tố nikkama thoát lười biếng, chế ngự mọi khổ sinh lên để hoàn thành tu tập minh sát thấy tận diệt; hãy nỗ lực cho viên mãn. (Thanh tịnh đạo, II, 248; Đại phụ chú giải, II, 399.)

9. “Antarāti yathādhippetāya bhāvanāsiddhiyā antarāva. Abyosānenāti asaṅkocanena.” (Đại phụ chú giải, II, 399.)

Trong thời gian trước khi trí tu tập mình mong muốn, trông đợi được viên mãn, hãy không chùn lại, không dừng nghỉ, để hoàn thành tu tập minh sát thấy tận diệt; hãy nỗ lực cho viên mãn. (Thanh tịnh đạo, II, 248; Đại phụ chú giải, II, 399.)

Nếu tu tập nghiệp xứ minh sát theo chín phương diện này, các quyền sẽ trở nên sắc bén.

Ví dụ nên biết ở đây là: khi khoan những vật tinh tế như ngọc trai, san hô v.v., mũi khoan phải nhỏ, tinh tế hơn vật được khoan. Tương tự, trong phần trí phân biệt danh sắc và trí phân định nhân duyên, nơi dùng trí phân biệt, phân định những pháp sắc, danh tinh tế cùng các nhân của chúng, trí cần sắc bén. Lại nữa, đối với trí minh sát thấy tận diệt, hoại diệt (khayavayadassana), nơi lấy tính tận diệt, hoại diệt của danh sắc cùng với nhân làm cảnh, đặt lên ba đặc tính để quán minh sát, trí ấy càng cần sắc bén hơn trí phân biệt danh sắc và trí phân định nhân duyên vốn phân định các pháp danh sắc cùng với nhân ấy.

Làm sắc bén các quyền — Luân phiên sắc và danh

Nếu muốn trí minh sát thấy tận diệt, hoại diệt, đang lấy tính tận diệt, hoại diệt của các hành làm cảnh ấy sắc bén hơn, phải làm cho các quyền sắc bén. Hãy mài rìu trên đá mài: làm mặt đá mịn, nhẵn, rồi mài lưỡi rìu; như mặt đá mịn, nhẵn, lưỡi rìu cũng được mài sắc một cách tinh tế. Như khi mài rìu bằng cách làm mặt đá mịn, nhẵn, công việc làm lưỡi rìu sắc cũng đã hoàn thành, nếu muốn trí minh sát quán tính tận diệt, hoại diệt của các hành sắc bén hơn, phải làm cho các quyền sắc bén. Khi các quyền sắc bén, các trí minh sát cũng sẽ sắc bén. Làm các quyền sắc bén chính là quán tính tận diệt, hoại diệt của các hành danh sắc theo chín phương diện ấy.

Khi quán như vậy: (1) lúc quán xét, tu tập minh sát sắc, lần lượt đặt lên ba cỗ xe đặc tính; (2) lúc quán xét, tu tập minh sát danh, lần lượt đặt lên ba cỗ xe đặc tính.

Sắc và danh thực sự có bản tính rất khác nhau; không nên gom chung để cùng lúc đặt lên cỗ xe đặc tính mà quán xét. Ở giai đoạn trí quán xét này cũng chưa nhắm đến công việc quán xét như vậy. Vì thế các chú giải trước chỉ dẫn luân phiên lúc quán sắc, lúc quán danh, đặt lên cỗ xe đặc tính. Trong hai loại ấy, sắc thô, rõ và dễ biết hơn danh, nên chú giải giải thích cần đặt sắc lên cỗ xe đặc tính để quán minh sát trước danh.

Khi quán xét, tu tập minh sát bằng cách đặt lên cỗ xe đặc tính, hãy dùng trí minh sát quán cho thấy tính sinh, tức đặc tính sinh khởi mới (nibbattilakkhaṇa), của các pháp chân đế hữu vi danh sắc trong mỗi sát-na gồm ba sát-na sinh, trụ, diệt. Lúc đầu, theo lời Đức Phật dạy, với lòng tin đầy đủ đối với kinh sách, tin rằng trí minh sát của đệ tử có thể quán, biết và thấy đến hiện tại sát-na sinh, trụ, diệt của pháp chân đế hữu vi, trước hết hãy quán bằng sự ước định, tức sức suy luận (anumāna). Sau đó, quán dần theo thứ tự, khi trí tu tập minh sát đạt sức mạnh, có năng lực lớn, sẽ trực tiếp xuyên thấu biết thấy tính sinh, tức đặc tính sinh khởi mới, của các hành bằng trí trực tiếp. Hành giả cần quán xét, tu tập cho đến khi chính mình trực tiếp xuyên thấu biết đặc tính sinh khởi mới của các pháp hữu vi, các hành, trong từng sát-na. (Thanh tịnh đạo, II, 248; Đại phụ chú giải, II, 399.)

Quán sắc và danh — Có thể quán thấy được chăng?

Khi quán minh sát sắc, như đã giải thích trong phần nghiệp xứ sắc, hãy phân tích riêng từng loại trong bốn loại sắc: (1) sắc do nghiệp sinh đang sinh trong mỗi sát-na; (2) sắc do tâm sinh đang sinh trong mỗi sát-na; (3) sắc do thời tiết sinh đang sinh trong mỗi sát-na; (4) sắc do vật thực sinh đang sinh trong mỗi sát-na. Hãy quán bằng trí minh sát cho biết thấy chúng. (Thanh tịnh đạo, II, 249–252; Đại phụ chú giải, II, 399–404.)

Khi quán minh sát danh cũng vậy, như đã trình bày trong phần nghiệp xứ danh, hãy dùng trí trực tiếp tự mình xuyên thấu biết thấy tính sinh mới trong mỗi sát-na tâm, tức đặc tính sinh khởi (nibbattilakkhaṇa), của danh qua 81 loại tâm sinh khởi hiệp thế, tức tâm và tâm sở hiệp

thế, gồm tâm lộ và tâm ngoài lộ, sinh theo trường hợp thích hợp ở sáu môn. Hãy quán minh sát cho đến khi biết, thấy như vậy. (Thanh tịnh đạo, II, 253; Đại phụ chú giải, II, 404–405.)

Điều cần lưu ý: lời chú giải chỉ dẫn quán minh sát cả 81 tâm hiệp thế (Thanh tịnh đạo, II, 252) là lời nói bao gồm tất cả mọi người (sabbasaṅgāhikavacana). Hành giả thiện nhân hiện vẫn là người, chưa ở cõi Phạm thiên, nên các danh quả đáo đại chưa thể sinh trong dòng tương tục của mình. Tuy nhiên, nếu đã chứng thiền và mong cầu an lạc Phạm thiên do thiền ấy có thể đem lại trong vị lai, thì có thể đưa các uẩn quả Phạm thiên tương ứng ấy vào cảnh quán vị lai, trong cả phần duyên khởi nối nhân quả lẫn phần minh sát. Trong các thiền cũng chỉ có thể quán xét thiền mình đã chứng; có thể để ngoài phạm vi quán của mình những thiền chưa từng đạt trong đời này, vì chưa chứng được. Nếu chỉ là hành giả thuần quán, hoàn toàn không chứng thiền, có thể để toàn bộ các thiền ngoài việc quán minh sát. Lại nữa, nếu hiện chưa là bậc A-la-hán thì các tâm tốc hành duy tác chưa thể sinh trong dòng tương tục của mình, nên có thể để ngoài. Tâm tốc hành duy tác chỉ là cảnh của trí minh sát nơi các bậc A-la-hán.

Có thể quán thấy được chăng?

“Ekaccharakkhaṇe koṭisatasahassasaṅkhā uppajjitvā nirujjhati.” (Chú giải Saṃyutta, II, 295.)

Trong khoảng thời gian gọi là một cái chớp mắt, một tia chớp, một búng tay hay một giây, danh, tức các sát-na tâm, được gọi là một trăm nghìn koṭi, sinh rồi diệt. (Chú giải Saṃyutta, II, 295.)

Theo những lời dạy trong các kinh sách, như lời giải kinh Pheṇapiṇḍūpama, một số hành giả thiện nhân lại hỏi và nghi rằng: đối với các tâm hữu phần và tâm lộ sinh diệt nhanh đến như vậy, có thể cùng các pháp tương ưng quán thấy sinh diệt trong từng sát-na tâm…

Miến 106 · PDF nguồn 133

Khả năng quán danh — Cách thấy sự sinh khởi của danh

…được chăng? Chẳng phải đó chỉ là phạm vi của chư Phật hay sao?

Ở đây, quan niệm rằng thấy danh bằng trí minh sát chỉ là phạm vi của chư Phật Chánh Đẳng Giác nhất thiết trí, không phải phạm vi của đệ tử, chỉ là những lời không có trong Tam tạng Pāli, chú giải và phụ chú giải, không có căn cứ kinh sách.

Trong các pháp thoại như kinh Aparijānana (Saṃyutta, II, 249–250), chính Đức Phật dạy rằng nếu không tự mình trực tiếp xuyên thấu biết thấy tất cả sắc và danh gọi là năm uẩn bằng ba loại liễu tri — tri liễu tri (ñātapariññā), thẩm sát liễu tri (tīraṇapariññā), đoạn trừ liễu tri (pahānapariññā) — thì không xứng đáng làm chấm dứt khổ luân hồi. Theo các pháp thoại ấy, những lời chú giải, phụ chú giải giải thích rằng đệ tử cũng cần phân định, tu tập và quán minh sát danh đã được trình bày trong phần nghiệp xứ danh.

Ở đây đệ tử cũng nhất định phải quán minh sát danh ấy. Chỉ khi có thể thấy bằng trí minh sát, có thể tự mình trực tiếp xuyên thấu biết thấy tính sinh khởi (nibbattilakkhaṇa) của danh, mới được gọi là lúc quán xét, tu tập minh sát danh bằng cách đặt lên cỗ xe đặc tính.

Lời giải thích ấy của Thanh tịnh đạo tuy đã nêu trong phần nghiệp xứ danh trước, ở đây vẫn trình bày lại, với mong muốn giúp dễ hiểu ý nghĩa.

Arūpanibbattipassanākāra — Cách thấy sự sinh khởi của danh (Thanh tịnh đạo, II, 252)

Lại nữa, cũng như hành giả thiện nhân đang quán xét sắc bằng cách đặt lên cỗ xe đặc tính phải quán tính sinh khởi của sắc, hành giả đang quán xét danh bằng cách đặt lên cỗ xe đặc tính cũng phải quán bằng trí minh sát cho thấy tính sinh khởi của danh. Đặc tính sinh khởi ấy chỉ được quán xét qua 81 loại tâm sinh khởi hiệp thế, tức tâm và tâm sở hiệp thế, vì các pháp siêu thế không phải cảnh của trí minh sát, nên không thuộc việc quán minh sát.

Quán minh sát bằng các tâm sinh khởi hiệp thế ấy là thế nào? Giải rộng như sau.

Do năng lực nghiệp đã tạo trong đời trước, như giải thích trong phần duyên khởi, một tâm trong 19 loại tâm tái tục bắt đầu sinh làm tâm tái tục trong một đời. Hãy hiểu cách sinh ấy đúng như đã giải thích trong phần duyên khởi. Chính loại tâm tái tục ấy, kể từ sát-na tâm liền sau sát-na tái tục, sinh theo phận sự hữu phần; ở cuối đời sinh theo phận sự tử…

Miến 107 · PDF nguồn 134

Sự sinh khởi của tâm ngoài lộ và tâm lộ

…trong một đời, ba tâm tái tục, hữu phần và tử luôn cùng loại. Nếu tâm tái tục ấy thuộc dục giới thì mười loại tâm tái tục dục giới ấy còn sinh theo phận sự đồng sở duyên ở sáu môn khi cảnh mạnh, tức tiếp tục lấy chính cảnh mà tốc hành đã lấy.

Lại nữa, trong thời bình nhật, ở dòng tương tục của chúng sinh có nhãn thanh triệt chưa hư hoại, do nhãn thanh triệt chưa hư hoại, nương các nhân như nhãn thanh triệt, cảnh sắc, ánh sáng và tác ý, khi cảnh sắc đang ở thời trụ cùng lúc tác động vào nhãn thanh triệt đang ở thời trụ và ý giới trong sáng của hữu phần chủ, thì nhãn thức nương ánh sáng, có tác ý tức tâm sinh khởi hướng ngũ môn làm nhân gốc, sinh cùng các pháp tương ưng, tức các tâm sở tương ưng.

Giải rộng hơn: trong sát-na trụ của nhãn thanh triệt, cảnh sắc cũng đã đến sát-na trụ chạm vào nhãn thanh triệt, tức giới nhãn trong sáng và giới ý hữu phần trong sáng. Khi cảnh sắc ấy tác động vào nhãn môn và ý môn, hai tâm hữu phần sinh rồi diệt. Sau hữu phần ấy diệt, tâm hướng ngũ môn gọi là ý giới duy tác sinh cùng các pháp tương ưng, hoàn thành phận sự hướng đến cảnh sắc ấy. Liền sau hướng ngũ môn, nhãn thức thấy chính cảnh sắc ấy sinh cùng các pháp tương ưng: thuộc quả thiện nếu cảnh là khả ái, thuộc quả bất thiện nếu cảnh là bất khả ái.

Sau nhãn thức, tâm tiếp thọ gọi là ý giới quả — quả thiện hoặc quả bất thiện — sinh cùng các pháp tương ưng, như đón nhận chính cảnh sắc ấy. Sau tiếp thọ, tâm suy đạc gọi là ý thức giới quả vô nhân — quả thiện hoặc quả bất thiện — sinh như dò xét chính cảnh sắc ấy. Sau suy đạc, tâm xác định câu hành xả, gọi là ý thức giới duy tác vô nhân, sinh như phân biệt, ghi nhận, quyết định chính cảnh sắc ấy là khả ái, bất khả ái v.v.

Sau xác định, một loại tâm trong các tâm thiện, bất thiện, duy tác dục giới sinh, thực hiện phận sự tốc hành năm lần hoặc bảy lần, tùy tác ý đúng đường lối hay không đúng đường lối.

Có khi một lần tâm hướng ý môn cũng sinh ở vị trí tốc hành. Ở đây muốn nói trường hợp không có tốc hành, mà tâm xác định, tức hướng ý môn, sinh hai lần. Sau tốc hành ấy diệt, trong dòng tương tục của chúng sinh dục giới, một loại không cố định trong mười một loại tâm đồng sở duyên sinh, tùy tốc hành và cảnh.

Hãy quán bằng trí minh sát cho thấy những chuỗi tâm sinh như vậy cùng các pháp tương ưng. Đối với các ngũ môn khác nhãn môn, như nhĩ môn v.v., cũng hiểu theo cách ấy. Ở ý môn, tại vị trí tốc hành, ngoài tốc hành dục giới còn có thể có tốc hành đáo đại. Hành giả hãy quán bằng trí minh sát cho thấy tính sinh khởi của danh ở sáu môn như vậy. Nói về kết quả, hành giả dùng trí minh sát quán thấy tính sinh khởi của danh theo cách đã nói…

Miến 108 · PDF nguồn 135

Quán danh — Sức mạnh lớn của trí

…được gọi là lúc quán xét, tu tập minh sát danh bằng cách đặt lên cỗ xe đặc tính. (Thanh tịnh đạo, II, 252–253; Đại phụ chú giải, II, 404–405.)

Theo những chỉ dẫn của chú giải trên, hành giả thiện nhân hãy quán bằng trí minh sát cho thấy: tính sinh khởi của tâm tái tục cùng các pháp tương ưng sinh đầu tiên ở đầu một đời; tính sinh khởi trong mỗi sát-na của tâm hữu phần cùng các pháp tương ưng, từ hữu phần đầu tiên sau tái tục và suốt đời vào lúc không có tâm lộ; tính sinh khởi của tâm tử cùng các pháp tương ưng sinh ở cuối đời; và tính sinh khởi trong mỗi sát-na của tâm lộ cùng các pháp tương ưng sinh ở sáu môn, tương ứng các môn xứ, khi cảnh thích hợp đi vào đường tiếp nhận. Chỉ khi có thể quán bằng trí minh sát cho thấy tính sinh khởi của danh theo bốn phương diện ấy, mới được gọi là thấy tính sinh khởi của danh và tu tập minh sát bằng cách đặt lên cỗ xe đặc tính. Vị chú giải sư không hề viết rằng hãy chọn riêng một hay hai danh pháp tùy thích trong những danh pháp tương ưng sinh ở sáu môn, cùng các tâm ngoài lộ là tái tục, hữu phần, tử, rồi chỉ quán đi quán lại chúng.

Điều cần ghi nhớ: ở chú giải trên, lời “lúc quán xét sắc, lúc quán xét danh” chỉ dạy hành giả vốn đã phân biệt, phân định các pháp danh sắc cùng nhân ở phần phân định danh sắc và duyên khởi, nay quán minh sát danh sắc cùng nhân ấy theo từng thời. Hãy ghi nhớ như vậy.

Sức mạnh lớn của trí

Vì những lời chú giải trên chỉ dẫn quán minh sát cho thấy tính sinh, diệt trong mỗi sát-na tâm của từng tâm ngoài lộ — tái tục, hữu phần, tử — và các tâm lộ sinh theo các môn xứ thích hợp ở sáu môn, cùng các pháp tương ưng, nên có người lo lắng hỏi, xét và bàn rằng: có thể làm được chăng?

Ở đây, nếu hành giả thiện nhân mong cầu đại vô vi giới Niết-bàn cao quý, nơi đại tịch tịnh, đại thanh lương khỏi mọi khổ, thì cần có đầy đủ đức tin đối với trí Chánh Đẳng Giác của Đức Phật Chánh Đẳng Giác nhất thiết trí, và đối với pháp hành tám chi đạo cao quý, pháp chân thật dẫn ra khỏi khổ luân hồi mà Ngài phân tích, thuyết giảng, chỉ dạy bằng nhất thiết trí, thuyết pháp trí v.v. Hãy giữ vững trong dòng tương tục của mình niềm tin rằng Đức Phật không thể khuyên đệ tử tu tập để biết những Tứ đế mà họ không thể biết, không thể thấy, trí không thể đạt đến…

Phá vỡ khối danh — Giới hạn trí của đệ tử

…cần giữ vững đức tin ấy. Năm thủ uẩn, tức sắc và danh, là tập hợp pháp Khổ đế. Nếu muốn biết danh sắc thuộc Khổ đế đúng như thật, không sai lệch, đạt đến chân đế, cần xây dựng một trong hai loại định — cận định hoặc an chỉ định — làm nền tảng minh sát; dùng trí phá vỡ tính nguyên khối của sắc và danh, tức khối sắc, khối danh, rồi quán để tri kiến đạt chân đế. Bởi Tứ đế là những chân đế.

Trong các pháp chân đế thuộc Khổ đế ấy, danh luôn có bản tính sinh lần lượt, sát-na tâm này sau sát-na tâm kia, theo con đường quen thuộc cố định, không thay đổi của quy luật tâm (cittaniyāma), dưới dạng tâm ngoài lộ tái tục, hữu phần, tử hoặc chuỗi tâm lộ. Chúng không có bản tính đổi hình thức mà sinh trái quy luật tâm ấy. Hành giả thiện nhân muốn phân biệt bằng trí, phân định hay quán minh sát danh ấy phải quán bằng trí cho thấy đúng như chúng đang sinh theo con đường quy luật tâm quen thuộc ấy.

Nếu còn có một khả năng là danh cũng có thể sinh lệch khỏi đường quy luật tâm ấy, thì thiện nhân có thể quán theo cách mình thích. Nhưng chắc chắn không có lời kinh Pāli, chú giải, phụ chú giải nào nói rằng chúng có bản tính sinh lệch khỏi đường quy luật tâm như vậy. Do đó, nếu muốn phân định danh, phân biệt bằng trí, tu tập minh sát, thiện nhân phải thực hiện đúng theo con đường quy luật tâm quen thuộc ấy. Bởi chỉ khi dùng trí phá vỡ từng khối danh, quán và thấy các tâm ngoài lộ và tâm lộ đang sinh theo quy luật ấy, cùng các pháp tương ưng trong mỗi sát-na tâm, tri kiến mới đạt chân đế, mới gọi là tự mình trực tiếp xuyên thấu biết đúng như thật pháp Khổ đế chân đế đích thực. Uy lực, sức mạnh của thanh kiếm trí được mài sắc bén trên phiến đá quý gọi là định quả thật rất lớn.

Tuy nhiên, ở phạm vi trí ba-la-mật của đệ tử, trong tập hợp danh sinh diệt khoảng một trăm nghìn koṭi sát-na tâm trong thời gian một cái chớp mắt, một tia chớp, một búng tay, đệ tử chỉ có thể quán minh sát được một phần, một bộ phận mà thôi. Điều này đã giải thích trong phần nghiệp xứ danh trước. Uy lực trí tăng trưởng dựa trên các ba-la-mật cao quý đã tích lũy trong những đời quá khứ, các ba-la-mật đang bồi dưỡng ở hiện tại, và năng lực định đã tu tập ở hiện tại. Vì vậy, trí có uy lực lớn đến đâu thì có thể quán xét một phần nhiều hơn đến đó; nếu uy lực trí nhỏ thì chỉ có thể quán xét một phần ít hơn tương ứng.

Miến 110 · PDF nguồn 137

Uy lực trí — Có thể hoàn thành tu tập tuệ — Con đường xưa

Thiện nhân hãy thử nhìn tóc của một thiện nhân ở gần trước mặt mình. Nếu nhãn thanh triệt rất mạnh, trong khoảng một cái chớp mắt, một tia chớp, một búng tay, có thể thấy vô số rất nhiều sợi tóc của người ấy. Đây chỉ là năng lực của lộ nhãn môn gọi là thấy bằng mắt bình thường và các lộ ý môn lấy tóc làm cảnh. Ngay sự thấy bằng mắt thường đã có uy lực đến vậy, hành giả thiện nhân cần chấp nhận rằng con mắt trí minh sát có sức mạnh, uy lực lớn hơn thế hàng trăm, hàng nghìn lần trở lên. Thiện nhân hãy đặc biệt cẩn thận để không lỡ mất Giáo pháp cao quý của Đức Phật.

Có thể hoàn thành tu tập tuệ

“Evaṃ kālena rūpaṃ kālena arūpaṃ sammasitvāpi tilakkhaṇaṃ āropetvā anukkamena paṭipajjamāno eko paññābhāvanaṃ sampādeti.” (Thanh tịnh đạo, II, 253.)

“Anukkamenāti udayabbayañāṇādhigamānukkamena paññābhāvanaṃ sampādeti arahattamadhigacchati.” (Đại phụ chú giải, II, 405.)

Như vậy, khi lúc quán sắc, lúc quán danh, lần lượt đặt lên ba cỗ xe đặc tính mà tu tập minh sát, một hành giả thực hành, tinh cần tu tập tuần tự, theo trình tự đạt trí sinh diệt v.v., có thể làm viên mãn tu tập tuệ, có thể đạt quả A-la-hán. (Thanh tịnh đạo, II, 253; Đại phụ chú giải, II, 405.)

Chỉ là con đường xưa

Ở trên đã giải thích trong minh sát có hai phương pháp: minh sát từng pháp tuần tự (anupadadhammavipassanā), quán từng thực thể chân đế riêng bằng cách đặt lên cỗ xe đặc tính; và minh sát theo phương pháp (nayavipassanā), gọi là quán xét theo nhóm (kalāpasammasana), gom các thực thể chân đế thành nhóm như phương pháp hai danh sắc, năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới v.v. rồi quán xét tổng thể. Cũng đã giải thích rằng hành giả sơ cơ mới bắt đầu tu tập minh sát nên bắt đầu bằng phương pháp quán xét theo nhóm, chưa nên bắt đầu bằng phương pháp minh sát từng pháp tuần tự. Phần tu tập minh sát trình bày đến đây cũng mới chỉ là phương pháp quán xét theo nhóm.

Như đã nêu trên, Thanh tịnh đạo giải thích rằng chỉ bằng phương pháp quán xét theo nhóm này cũng có thể hoàn thành tu tập tuệ, đạt quả A-la-hán. Trong kinh điển Tam tạng đã được kết tập ba lần, hoặc đến sáu lần, cũng có những tiền lệ xưa rõ ràng về các vị đã đạt quả A-la-hán. Dưới đây tiếp tục trình bày vài ví dụ nổi bật trong kinh điển ấy…

Miến 111 · PDF nguồn 138

Phương pháp thuyết giảng Tứ đế — Năm thủ uẩn

Đức Phật đã dùng pháp thoại Chuyển pháp luân, gọi là kinh Dhammacakkappavattana (Saṃyutta, III, 368), an lập các trưởng lão thuộc nhóm năm vị vào quả Nhập lưu. Pháp thoại Chuyển pháp luân là phương pháp thuyết giảng Tứ đế được kết tập trong Tương ưng Sự thật, Đại phẩm Saṃyutta (Saṃyutta, III, 368). Đối với hành giả muốn bắt đầu thực hành, tu tập nghiệp xứ minh sát theo phương pháp thuyết giảng Tứ đế, các chú giải giải thích phải tác ý nghiệp xứ minh sát nơi Khổ đế và Tập đế là những đế thuộc vòng luân chuyển, như sau.

“Tattha purimāni dve saccāni vaṭṭaṃ, pacchimāni vivaṭṭaṃ. Tesu bhikkhuno vaṭṭe kammaṭṭhānābhiniveso hoti, vivaṭṭe natthi abhiniveso.” (Chú giải Abhidhamma, II, 109; Chú giải Dīgha, II, 391.)

Trong Tứ đế ấy, hai đế trước là Khổ đế, Tập đế thuộc vòng luân chuyển; hai đế sau là Diệt đế, Đạo đế thuộc sự ra khỏi vòng luân chuyển. Trong hai loại đế ấy, hành giả chỉ bắt đầu tác ý nghiệp xứ minh sát nơi hai đế thuộc vòng luân chuyển là Khổ đế và Tập đế. (Chú giải Abhidhamma, II, 109; Chú giải Dīgha, II, 391.)

Trong hai đế thuộc vòng luân chuyển cần tác ý quán minh sát, Khổ đế là năm thủ uẩn, theo lời pháp thoại Chuyển pháp luân "Saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā" (Saṃyutta, III, 369): nói gọn, năm thủ uẩn là khổ. Đó là sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn và thức thủ uẩn.

1. Tập hợp sắc làm cảnh cho các lậu hoặc, bị ái và kiến chấp là "ta, của ta", hiện hữu theo mười một phương diện quá khứ, vị lai, hiện tại, nội phần, ngoại phần, thô, tế, thấp kém, cao quý, xa, gần, gọi là sắc thủ uẩn.

2. ...lược... tập hợp thọ hiện hữu theo mười một phương diện gọi là thọ thủ uẩn.

3. ...lược... tập hợp tưởng hiện hữu theo mười một phương diện gọi là tưởng thủ uẩn.

4. ...lược... tập hợp các hành hiện hữu theo mười một phương diện gọi là hành thủ uẩn.

5. ...lược... tập hợp thức hiện hữu theo mười một phương diện gọi là thức thủ uẩn. (Saṃyutta, II, 39; kinh Khandha.)

Các hành và nghiệp được vô minh, ái, thủ bao quanh, là nhân gốc đích thực của năm thủ uẩn thuộc Khổ đế ấy, gọi là Tập đế. Cách khác, tính nối kết nhân quả giữa các chi duyên khởi với nhau gọi là Tập đế. (Aṅguttara, I, 178; kinh Titthāyatana.)

Vị tỳ-kheo hành giả muốn tu tập nghiệp xứ minh sát theo phương pháp thuyết giảng Tứ đế phải thực hành nghiệp xứ ấy nơi hai đế: năm thủ uẩn hiện hữu theo mười một phương diện là Khổ đế và Tập đế nêu trên. Năm vị tỳ-kheo cũng đã quán xét, tu tập minh sát Khổ đế và Tập đế ấy...

Miến 112 · PDF nguồn 139

Kinh Vô ngã tướng — Nguyên văn Pāli, đoạn 1–5

...nên mỗi vị đều đạt quả Nhập lưu.

Lại nữa, Đức Phật dùng kinh Anattalakkhaṇa, Vô ngã tướng, đưa năm vị tỳ-kheo đã chứng Nhập lưu tiến thêm, an lập vào quả A-la-hán. Kinh ấy là pháp thoại ba vòng (tepariva ṭṭadhammadesanā): hỏi đáp qua lại từng lượt về tính vô thường, khổ, vô ngã của năm thủ uẩn; sau khi năm vị thừa nhận năm thủ uẩn là vô thường, khổ, vô ngã, Ngài chỉ dạy quán minh sát năm thủ uẩn hiện hữu theo mười một phương diện như quá khứ, vị lai, hiện tại v.v. Để các thiện nhân ghi nhận, lắng nghe với đầy đủ đức tin rằng năm vị đã quán xét loại minh sát nào mà đạt quả A-la-hán, dưới đây tiếp tục trình bày kinh Vô ngã tướng.

Kinh Anattalakkhaṇa — Vô ngã tướng

1. Ekaṃ samayaṃ bhagavā bārāṇasiyaṃ viharati isipatane migadāye. Tatra kho bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi "bhikkhavo"ti. "Bhadante"ti te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ. Bhagavā etadavoca —

2. Rūpaṃ bhikkhave anattā, rūpañca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa, nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca rūpe "evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā

ahosī”ti. Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati rūpe “evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahosī”ti.

3. Vedanā anattā, vedanā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa, nayidaṃ vedanā ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca vedanāya “evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahosī”ti. Yasmā ca kho bhikkhave vedanā anattā, tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati vedanāya “evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahosī”ti.

4. Saññā anattā, saññā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa, nayidaṃ saññā ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca saññāya “evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahosī”ti. Yasmā ca kho bhikkhave saññā anattā, tasmā saññā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati saññāya “evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahosī”ti.

5. Saṅkhārā anattā, saṅkhārā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissaṃsu, nayidaṃ saṅkhārā ābādhāya saṃvatteyyuṃ, labbhetha ca saṅkhāresu “evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesu”nti. Yasmā ca kho bhikkhave saṅkhārā anattā, tasmā saṅkhārā ābādhāya saṃvattanti, na ca labbhati saṅkhāresu “evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesu”nti.

Miến 113 · PDF nguồn 140

Kinh Vô ngã tướng — Nguyên văn Pāli, đoạn 6–13

6. Viññāṇaṃ anattā, viññāṇañca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa, nayidaṃ viññāṇaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca viññāṇe “evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahosī”ti. Yasmā ca kho bhikkhave viññāṇaṃ anattā, tasmā viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati viññāṇe “evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahosī”ti.

7. Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave, rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vāti. Aniccaṃ bhante. Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vāti. Dukkhaṃ bhante. Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ “etaṃ mama, esohamasmi, eso me attā”ti. No hetaṃ bhante. Vedanā. Saññā. Saṅkhārā. Viññāṇaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vāti. Aniccaṃ bhante. Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vāti. Dukkhaṃ bhante. Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ “etaṃ mama, esohamasmi, eso me attā”ti. No hetaṃ bhante.

8. Tasmātiha bhikkhave yaṃ kiñci rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sabbaṃ rūpaṃ “netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā”ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

9. Yā kāci vedanā atītānāgatapaccuppannā ajjhattā vā bahiddhā vā oḷārikā vā sukhumā vā hīnā vā paṇītā vā yā dūre santike vā, sabbā vedanā “netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā”ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

10. Yā kāci saññā atītānāgatapaccuppannā ajjhattā vā bahiddhā vā oḷārikā vā sukhumā vā hīnā vā paṇītā vā yā dūre santike vā, sabbā saññā “netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā”ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

11. Ye keci saṅkhārā atītānāgatapaccuppannā ajjhattā vā bahiddhā vā oḷārikā vā sukhumā vā hīnā vā paṇītā vā yā dūre santike vā, sabbe saṅkhārā “netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā”ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

12. Yaṃ kiñci viññāṇaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sabbaṃ viññāṇaṃ “netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā”ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

13. Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariyasāvako rūpasmimpi nibbindati, vedanāyapi nibbindati, saññāyapi nibbindati, saṅkhāresupi nibbindati, viññāṇasmimpi nibbindati, nibbindaṃ virajjati, virāgā vimuccati, vimuttasmiṃ “vimutta”miti ñāṇaṃ hoti. “Khīṇā jāti vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā”ti pajānātīti.

Idamavoca bhagavā, attamanā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduṃ.

Imasmiṃ ca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimucciṃsūti. (Saṃyutta, II, 55–56.)

Nay tiếp tục trình bày bản dịch Miến của pháp thoại kinh Vô ngã tướng cao quý ấy. [Chú thích người dịch: phần dưới chuyển bản giải nghĩa Miến của tác giả sang Việt; giữ cả những lời giải trong ngoặc.]

Miến 114 · PDF nguồn 141

Kinh Vô ngã tướng — Chuyển bản giải nghĩa Miến, đoạn 1–6

1. Một thời, Đức Thế Tôn cao quý ngự tại vườn nai Migadāya gần Bārāṇasī, nơi gọi là Isipatana vì là chỗ chư Phật và các bậc Độc Giác dùng thiền, thắng trí từ hư không xuống và từ đó lên hư không. Bấy giờ Ngài gọi năm vị tỳ-kheo: “Này các tỳ-kheo…” Các vị thưa với Ngài: “Bạch Thế Tôn…” Đức Thế Tôn thuyết pháp thoại kinh Vô ngã tướng cao quý này như sau.

2. Này các tỳ-kheo, sắc không phải tự ngã. Nếu sắc này là tự ngã thì sắc này đã không đưa đến đau bệnh; đối với sắc cũng có thể được như mong muốn: “Mong sắc của ta như thế này; mong sắc của ta đừng như thế này.” Vì sắc không phải tự ngã nên sắc đưa đến đau bệnh; đối với sắc cũng không thể được như mong muốn: “Mong sắc của ta như thế này; mong sắc của ta đừng như thế này.” (Nghĩa là vì sắc không phải tự ngã nên chẳng những đưa đến đau bệnh, mà cũng không thể đạt được theo điều mong muốn “đừng đau bệnh”.)

3. Này các tỳ-kheo, thọ không phải tự ngã. Nếu thọ này là tự ngã thì thọ này đã không đưa đến đau bệnh; đối với thọ cũng có thể được như mong muốn: “Mong thọ của ta như thế này; mong thọ của ta đừng như thế này.” Vì thọ không phải tự ngã nên thọ đưa đến đau bệnh; đối với thọ cũng không thể được như mong muốn: “Mong thọ của ta như thế này; mong thọ của ta đừng như thế này.”

4. Này các tỳ-kheo, tưởng không phải tự ngã. Nếu tưởng này là tự ngã thì tưởng này đã không đưa đến đau bệnh; đối với tưởng cũng có thể được như mong muốn: “Mong tưởng của ta như thế này; mong tưởng của ta đừng như thế này.” Vì tưởng không phải tự ngã nên tưởng

đưa đến đau bệnh; đối với tưởng cũng không thể được như mong muốn: “Mong tưởng của ta như thế này; mong tưởng của ta đừng như thế này.”

5. Này các tỳ-kheo, các hành (tâm sở) không phải tự ngã. Nếu các hành (tâm sở) này là tự ngã thì chúng đã không đưa đến đau bệnh; đối với các hành (tâm sở) cũng có thể được như mong muốn: “Mong các hành (tâm sở) của ta như thế này; mong các hành (tâm sở) của ta đừng như thế này.” Vì các hành (tâm sở) không phải tự ngã nên chúng đưa đến đau bệnh; đối với chúng cũng không thể được như mong muốn: “Mong các hành (tâm sở) của ta như thế này; mong các hành (tâm sở) của ta đừng như thế này.”

6. Này các tỳ-kheo, thức (tâm biết) không phải tự ngã. Nếu thức (tâm biết) này là tự ngã thì thức này đã không đưa đến đau bệnh…

Miến 115 · PDF nguồn 142

Kinh Vô ngã tướng — Chuyển bản giải nghĩa Miến, đoạn 6–8

…đối với thức (tâm biết) cũng có thể được như mong muốn: “Mong thức (tâm biết) của ta như thế này; mong thức (tâm biết) của ta đừng như thế này.” Vì thức (tâm biết) không phải tự ngã nên thức đưa đến đau bệnh; đối với thức cũng không thể được như mong muốn: “Mong thức (tâm biết) của ta như thế này; mong thức (tâm biết) của ta đừng như thế này.”

7. Này các tỳ-kheo, các con nghĩ thế nào về điều Ta sắp hỏi? Sắc là thường hay vô thường?

“Bạch Thế Tôn, vô thường.”

“Sắc vô thường ấy là khổ hay lạc?”

“Bạch Thế Tôn, khổ.”

“Sắc vô thường, khổ, có tính biến đổi, hoại diệt ấy có thích hợp để chấp luyến, nhìn nhận, quán xét: ‘Sắc này là sắc của ta; sắc này là ta; sắc này là tự ngã của ta’ chăng?”

“Bạch Thế Tôn, không thích hợp.”

Thọ…lược… Tưởng…lược… Các hành (tâm sở)…lược… Thức (tâm biết) là thường hay vô thường?

“Bạch Thế Tôn, vô thường.”

“Thức (tâm biết) vô thường ấy là khổ hay lạc?”

“Bạch Thế Tôn, khổ.”

“Thức (tâm biết) vô thường, khổ, có tính biến đổi, hoại diệt ấy có thích hợp để chấp luyến, nhìn nhận, quán xét: ‘Thức (tâm biết) này là thức (tâm biết) của ta; thức (tâm biết) này là ta; thức (tâm biết) này là tự ngã của ta’ chăng?”

“Bạch Thế Tôn, không thích hợp.”

8. Này các tỳ-kheo, vì năm thủ uẩn này là vô thường, khổ, vô ngã như vậy (Chú giải Saṃyutta, II, 256), nên: tất cả sắc quá khứ, vị lai, hiện tại; tất cả sắc nội phần hay ngoại

phần; tất cả sắc thô hay tế; tất cả sắc thấp kém hay cao quý; tất cả sắc xa hay gần (đối với trí hành giả đang quán) đều hiện hữu. Đối với tất cả sắc hiện hữu theo mười một phương diện ấy…

Miến 116 · PDF nguồn 143

Kinh Vô ngã tướng — Quán sắc, thọ, tưởng

…hãy quán: (a) “Netaṃ mama”: sắc này không phải sắc của ta; (b) “Nesohamasmi”: sắc này không phải ta; (c) “Na meso attā”: sắc này không phải tự ngã của ta.

Hãy quán tất cả sắc ấy không sai lệch, đúng như thật, bằng ánh sáng trí minh sát, tức tuệ minh sát phá vỡ, xuyên thấu khối sắc và khối danh.

[“Netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attāti samanupassāmīti aniccaṃ dukkhaṃ anattāti samanupassāmi.” (Chú giải Majjhima, IV, 232.) Theo lời giải này, hãy ghi nhận rằng quán “không phải của ta, không phải ta, không phải tự ngã của ta” đồng nghĩa với quán vô thường, khổ, vô ngã.]

9. Tất cả thọ quá khứ, vị lai, hiện tại; tất cả thọ nội phần hay ngoại phần; tất cả thọ thô hay tế; tất cả thọ thấp kém hay cao quý; tất cả thọ xa hay gần đều hiện hữu. Đối với tất cả thọ hiện hữu theo mười một phương diện ấy, hãy quán: (a) “Netaṃ mama”: thọ này không phải thọ của ta; (b) “Nesohamasmi”: thọ này không phải ta; (c) “Na meso attā”: thọ này không phải tự ngã của ta.

Hãy quán tất cả thọ ấy không sai lệch, đúng như thật, bằng ánh sáng trí minh sát, tức tuệ minh sát phá vỡ, xuyên thấu khối sắc và khối danh.

10. Tất cả tưởng quá khứ, vị lai, hiện tại; tất cả tưởng nội phần hay ngoại phần; tất cả tưởng thô hay tế; tất cả tưởng thấp kém hay cao quý; tất cả tưởng xa hay gần đều hiện hữu. Đối với tất cả tưởng hiện hữu theo mười một phương diện ấy, hãy quán: (a) “Netaṃ mama”: tưởng này không phải tưởng của ta; (b) “Nesohamasmi”: tưởng này không phải ta; (c) “Na meso attā”: tưởng này không phải tự ngã của ta.

Hãy quán tất cả tưởng ấy không sai lệch, đúng như thật, bằng ánh sáng trí minh sát, tức tuệ minh sát phá vỡ, xuyên thấu khối sắc và khối danh.

11. Tất cả các hành (tâm sở) quá khứ, vị lai, hiện tại; tất cả các hành (tâm sở) nội phần hay ngoại phần…

Miến 117 · PDF nguồn 144

Kinh Vô ngã tướng — Quán hành, thức và giải thoát

…tất cả các hành (tâm sở) thô hay tế; tất cả các hành (tâm sở) thấp kém hay cao quý; tất cả các hành (tâm sở) xa hay gần đều hiện hữu. Đối với tất cả các hành (tâm sở) hiện hữu theo mười một phương diện ấy, hãy quán: (a) “Netaṃ mama”: hành (tâm sở) này không phải hành (tâm sở) của ta; (b) “Nesohamasmi”: hành (tâm sở) này không phải ta; (c) “Na meso attā”: hành (tâm sở) này không phải tự ngã của ta.

Hãy quán tất cả các hành (tâm sở) ấy không sai lệch, đúng như thật, bằng ánh sáng trí minh sát, tức tuệ minh sát phá vỡ, xuyên thấu khối sắc và khối danh.

12. Tất cả thức (tâm biết) quá khứ, vị lai, hiện tại; tất cả thức (tâm biết) nội phần hay ngoại phần; tất cả thức (tâm biết) thô hay tế; tất cả thức (tâm biết) thấp kém hay cao quý; tất cả thức (tâm biết) xa hay gần đều hiện hữu. Đối với tất cả thức (tâm biết) hiện hữu theo mười một phương diện ấy, hãy quán: (a) "Netaṃ mama": thức (tâm biết) này không phải thức (tâm biết) của ta; (b) "Nesohamasmi": thức (tâm biết) này không phải ta; (c) "Na meso attā": thức (tâm biết) này không phải tự ngã của ta.

Hãy quán tất cả thức (tâm biết) ấy không sai lệch, đúng như thật, bằng ánh sáng trí minh sát, tức tuệ minh sát phá vỡ, xuyên thấu khối sắc và khối danh.

13. Thấy bằng tuệ minh sát và tuệ đạo các đặc tính vô thường, khổ, vô ngã của năm thủ uẩn hiện hữu theo mười một phương diện như vậy, vị thánh đệ tử có nghe học qua hai sự biết — biết do học gọi là āgamasuta, biết do tu gọi là adhigamasuta — hay nói cách khác, vị đệ tử của Ta là bậc Thánh, nhàm chán sắc, nhàm chán thọ, nhàm chán tưởng, nhàm chán tập hợp hành tâm sở, nhàm chán thức là tâm biết. Khi nhàm chán — tức toàn bộ các trí minh sát cùng trí tùy quán nhàm chán sinh tuần tự cho đến đỉnh cao minh sát — thì tham ái chấp luyến năm thủ uẩn được lìa bỏ, rút lại, lắng diệt. Khi tham ái chấp luyến năm thủ uẩn lắng diệt, vị ấy giải thoát. Trong sự giải thoát ấy, trí phản khán khởi biết: "Đã giải thoát." Vị ấy biết riêng rằng: "Sinh đã tận; phạm hạnh đã sống; việc cần làm đã làm; không còn…"

Miến 118 · PDF nguồn 145

Cuối kinh — Khổ đế và Tập đế trong phép quán

…phạm hạnh phải sống để đạt đạo nữa; nói cách khác, phạm hạnh thuộc đạo đã thực hành xong, phần hành của Giáo pháp đã hoàn thành; ngoài việc ấy không còn việc nào phải làm." Đức Thế Tôn thuyết như vậy.

Đức Thế Tôn cao quý đã thuyết pháp thoại kinh Vô ngã tướng này cho năm vị tỳ-kheo. Các vị hoan hỷ, vui lòng đón nhận pháp thoại Ngài thuyết, tâm sáng trong tràn đầy vui thích, hết sức hoan hỷ với pháp thoại của Ngài.

Khi pháp thoại kinh Vô ngã tướng, một pháp thoại chỉ có hỏi đáp, gọi là veyyākaraṇa, đang được thuyết, tâm năm vị tỳ-kheo thoát khỏi các lậu hoặc, không còn chấp thủ năm thủ uẩn bằng ái và kiến. (Saṃyutta, II, 55–56.)

Pháp thoại này là con đường xưa đã đưa các bậc tiền bối như năm vị tỳ-kheo đến Niết-bàn. Sau khi đạt Nhập lưu, năm vị đã quán xét năm thủ uẩn hiện hữu theo mười một phương diện như quá khứ, vị lai, hiện tại, bằng phương pháp đặt lên cỗ xe đặc tính, mà chứng quả A-la-hán tương ứng. Trong pháp thoại ấy, hãy lưu ý điểm giống và khác giữa Chuyển pháp luân và Vô ngã tướng. Theo phương pháp Tứ đế của Chuyển pháp luân, hành giả phải tác ý quán xét Khổ đế và Tập đế, những đế thuộc vòng luân chuyển, hiện hữu qua ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại. Trong ấy Khổ đế chính là năm thủ uẩn hiện hữu theo mười một phương diện như quá khứ, vị lai, hiện tại. Chính năm thủ uẩn ấy lại được Đức Phật trực tiếp chỉ dạy quán minh sát trong kinh Vô ngã tướng, bằng cách đặt lên cỗ xe đặc tính và ưu tiên đặc tính

vô ngã. Vì vậy, về ý nghĩa, cảnh pháp được quán của cả Chuyển pháp luân và Vô ngã tướng đều tương đồng.

Như vậy, có thể hỏi: trong kinh Vô ngã tướng không có chỗ quán minh sát Tập đế hay sao? Giải đáp như sau.

Tập đế là nhân; Khổ đế là quả. Như giải thích trong phần duyên khởi, năm nhân quá khứ bao gồm trong phần quá khứ của năm thủ uẩn quá khứ. Năm quả hiện tại và năm nhân hiện tại cũng bao gồm trong phần hiện tại của năm thủ uẩn hiện tại. Năm quả vị lai bao gồm trong phần vị lai của năm thủ uẩn vị lai.

Miến 119 · PDF nguồn 146

Cách quán của năm vị — Trưởng lão Đại Moggallāna

Lại nữa, các trưởng lão mang danh nhóm năm vị là những đại thiện nhân đã nhiều lần thực hành nghiệp xứ minh sát nơi Khổ đế và Tập đế.

“Yassa pana ekavāraṃ ñāṇena phassitaṃ, puna taṃ phassitameva, tādisassa vasena vuttanti vadanti.” (Đại phụ chú giải, II, 470.)

Một hành giả đã từng tiếp xúc bằng trí minh sát với sắc danh, nhân quả, tức các hành, dù chỉ một lần; đã từng đặt lên ba cỗ xe đặc tính mà quán xét, dù chỉ một lần: pháp hành đã được tiếp xúc bằng trí minh sát ấy vẫn là pháp đã được tiếp xúc. Dù không tiếp xúc lại pháp hành ấy bằng trí minh sát, nếu sự tiếp xúc đã sâu, công việc có thể hoàn tất; không còn cần tiếp xúc lại bằng trí minh sát. (Đại phụ chú giải, II, 470.) (Xem rộng ở phần trí hành xả.)

Lời trên được giải thích nhắm đến những thiện nhân có trí tuệ sắc bén. Các tỳ-kheo thuộc nhóm năm vị là những đại thiện nhân có trí tuệ sắc bén, nhanh nhạy. Từ ngày trăng tròn tháng Wāso đến ngày thứ năm sau trăng tròn, các vị liên tục, nhiều lần quán xét các hành gọi là Khổ đế và Tập đế ấy. Đến ngày thứ năm sau trăng tròn tháng Wāso, các vị có những quyền đã chín muồi đủ để đạt quả A-la-hán. Khi ấy Đức Phật thuyết kinh Vô ngã tướng nêu trên. Năm vị có thể tuần tự quán minh sát theo pháp thoại, nên lúc pháp thoại kết thúc đều an lập vào quả A-la-hán. Hãy ghi nhận rằng các vị có quán minh sát Tập đế. Dưới đây tiếp tục trình bày một tiền lệ xưa khác.

Trưởng lão Đại Moggallāna

“Mahāmoggallānatthero hi sāvakānaṃ sammasanacāraṃ yaṭṭhikoṭiyā uppīḷento viya ekadesameva sammasanto sattadivase vāyamitvā arahattaṃ patto.” (Chú giải Majjhima, IV, 58; Chú giải kinh Anupada.)

“Anupadadhammavipassanāya abhāvato ‘ekadesameva sammasanto’ti vuttaṃ.” (Phụ chú giải Majjhima, III, 274.)

“Athāyasmā mahāmoggallāno pabbajitadivasato sattame divase magadharaṭṭhe kallavāḷagāmakaṃ upanissāya samaṇadhammaṃ karonto thinamiddhaṃ okkamanto satthārā saṃvejito thinamiddhaṃ vinodetvā tathāgatena dinnaṃ dhātukammaṭṭhānaṃ

suṇantova uparimaggattayakiccaṃ niṭṭhāpetvā sāvakapāramīñāṇassa matthakaṃ patto.” (Sāratthadīpanīṭīkā, III, 228.)

Theo những lời giải của chú giải, phụ chú giải trên, trưởng lão Đại Moggallāna cũng không quán theo phương pháp minh sát từng pháp tuần tự, đặt riêng từng thực thể chân đế lên cỗ xe đặc tính…

Miến 120 · PDF nguồn 147

Đại Moggallāna — Đại Sāriputta

…mà chỉ tu tập minh sát bằng phương pháp quán xét theo nhóm (kalāpasammasana): gom các thực thể chân đế là các hành, đặt lên cỗ xe đặc tính mà quán xét. Nhờ tu tập minh sát như vậy, Ngài đã đạt quả A-la-hán.

Trước tiên, khi còn là du sĩ, Đại Moggallāna được nghe bài kệ pháp “Ye dhammā hetuppabhavā…” mà trưởng lão Assaji đã thuyết, từ du sĩ Upatissa, người về sau là Sāriputta, và chứng quả Nhập lưu. Pháp thoại ấy chính là pháp thoại Tứ đế. Lại nữa, khi nương ngôi làng nhỏ Kallavāḷa thuộc xứ Magadha để tu hành, Ngài chỉ tu tập minh sát bằng phương pháp quán xét theo nhóm. Đến ngày thứ bảy, Ngài được nghe Đức Phật thuyết kinh Pacalāyamāna, có trong Tăng chi, Chương Bảy pháp (Aṅguttara, II, 461–464). Phần trước của kinh nêu bảy pháp trừ hôn trầm thụy miên; phần sau, phần minh sát, dạy:

“So sabbaṃ dhammaṃ abhijānāti, sabbaṃ dhammaṃ abhiññāya sabbaṃ dhammaṃ parijānāti.” (Aṅguttara, II, 464.)

“Vị ấy thắng tri tất cả pháp; sau khi thắng tri tất cả pháp, vị ấy liễu tri tất cả pháp.” Như vậy, Ngài chỉ dẫn quán xét toàn bộ năm thủ uẩn để biết phân biệt rõ bằng ba liễu tri; chỉ dẫn quán minh sát toàn bộ năm thủ uẩn. Phụ chú giải Sāratthadīpanī nêu trên giải thích rằng chỉ dẫn ấy là phân định các thủ uẩn theo đường lối nghiệp xứ giới rồi quán minh sát. Vì vậy có thể biết rằng Đại Moggallāna cũng đã đạt quả A-la-hán bằng chính phương pháp quán xét theo nhóm.

Đại Sāriputta

“Aññesu hi khandhesu akatābhiniveso bhikkhu nevasaññānāsaññāyatanakkhandhe sammasitvā nibbidaṃ pattuṃ samattho nāma natthi apica āyasmā sāriputto. Pakativipassako pana mahāpañño sāriputtasadisova sakkuṇeyya, sopi ‘evaṃ kirime dhammā ahutvā sambhonti, hutvā paṭiventī’ti evaṃ kalāpasammasanavaseneva, no anupadadhammavipassanāvasena. Evaṃ sukhumattaṃ gatā esā samāpatti.” (Chú giải Abhidhamma, I, 253; Thanh tịnh đạo, I, 331.) [Chú thích người dịch — nghĩa đoạn trích: vị tỳ-kheo chưa bắt đầu quán các uẩn khác không thể quán xét các uẩn Phi tưởng phi phi tưởng xứ mà đạt nhàm chán, ngay cả Tôn giả Sāriputta cũng vậy. Hành giả bình thường có đại tuệ như Sāriputta mới có thể; vị ấy cũng chỉ quán theo nhóm: “Các pháp này trước không có rồi sinh, đã có rồi biến mất”, chứ không bằng minh sát từng pháp tuần tự. Thiền chứng này vi tế đến như vậy.]

Theo lời giải của các chú giải trên, trong tám thiền chứng, Đại Sāriputta quán minh sát từng danh pháp riêng trong bảy thiền chứng thấp, từ sơ thiền đến Vô sở hữu xứ, bằng phương

pháp minh sát từng pháp tuần tự (anupadadhammavipassanā). Nhưng đối với thiền chứng Phi tưởng phi phi tưởng xứ, Ngài chỉ gom các danh pháp hiện hữu trong thiền chứng ấy để quán xét bằng minh sát theo phương pháp (nayavipassanā), gọi là quán xét theo nhóm. (Chú giải Abhidhamma, I, 253; Thanh tịnh đạo, I, 331.)

Miến 121 · PDF nguồn 148

Đại Ānanda — Kinh Ānanda

Đại Ānanda

Đại Ānanda cũng chứng quả Nhập lưu sau khi được nghe trưởng lão Puṇṇa, con của bà-la-môn nữ Mantāṇī, thuyết pháp thoại ba vòng liên quan đến năm uẩn. Để lòng kính tín đối với con đường xưa các bậc tiền bối đã đi đến Niết-bàn càng tăng trưởng, ở đây lại trình bày tiền lệ xưa về việc Đại Ānanda chứng quả Nhập lưu.

Pháp thoại kinh Ānanda

1. Sāvatthinidānaṃ. Tatra kho āyasmā ānando bhikkhū āmantesi “āvuso bhikkhave”ti. “Āvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato ānandassa paccassosuṃ. Āyasmā ānando etadavoca —

2. Puṇṇo nāma āvuso āyasmā mantāṇiputto amhākaṃ navakānaṃ sataṃ bahūpakāro hoti, so amhe iminā ovādena ovadati “upādāya āvuso ānanda ‘asmī’ti hoti no anupādāya. Kiñca upādāya ‘asmī’ti hoti no anupādāya. Rūpaṃ upādāya ‘asmī’ti hoti no anupādāya. Vedanaṃ. Saññaṃ. Saṅkhāre. Viññāṇaṃ upādāya ‘asmī’ti hoti no anupādāya.

3. Seyyathāpi āvuso ānanda itthī vā puriso vā daharo yuvā maṇḍanakajātiko ādāse vā parisuddhe pariyodāte acche vā udakapatte sakaṃ mukhanimittaṃ paccavekkhamāno upādāya passeyya no anupādāya. Evameva kho āvuso ānanda rūpaṃ upādāya ‘asmī’ti hoti no anupādāya. Vedanaṃ. Saññaṃ. Saṅkhāre. Viññāṇaṃ upādāya ‘asmī’ti hoti no anupādāya.

4. Taṃ kiṃ maññasi āvuso ānanda, rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vāti. Aniccaṃ āvuso. Vedanā. Saññā. Saṅkhārā. Viññāṇaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vāti. Aniccaṃ āvuso. Tasmātiha. Pe. Evaṃ passaṃ. Pe. Nāparaṃ itthattāyāti pajānātī”ti. Puṇṇo nāma āvuso āyasmā mantāṇiputto amhākaṃ navakānaṃ sataṃ bahūpakāro hoti, so amhe iminā ovādena ovadati. Idañca pana me āyasmato puṇṇassa mantāṇiputtassa dhammadesanaṃ sutvā dhammo abhisamitoti. (Saṃyutta, II, 86–87.)

Kinh Ānanda — Chuyển bản giải nghĩa Miến

1. Duyên khởi tại Sāvatthī. Bấy giờ Đại Ānanda gọi các tỳ-kheo: “Này chư hiền tỳ-kheo.” Các vị thưa với Ngài: “Thưa Tôn giả.” Đại Ānanda nói lời pháp này.

2. Chư hiền, Tôn giả tên Puṇṇa, con của bà-la-môn nữ Mantāṇī, đã giúp ích rất nhiều cho chúng tôi khi còn mới tu. Ngài giáo huấn chúng tôi bằng lời pháp này: “Hiền giả Ānanda, chỉ do nương vào mà ba pháp hý luận — ái, mạn, kiến — gọi là ‘ta là’, những pháp kéo dài luân hồi, sinh khởi. Chúng không sinh mà không nương vào…

Kinh Ānanda — Ví dụ soi gương

…Do nương vào, dựa vào cái gì mà ba pháp hý luận ái, mạn, kiến gọi là ‘ta là’, những pháp kéo dài luân hồi, sinh khởi? Không nương, không dựa thì chúng không sinh? Do nương sắc…lược… thọ, tưởng, các hành, thức, mà ba pháp hý luận ái, mạn, kiến gọi là ‘ta là’, những pháp kéo dài luân hồi, sinh khởi. Chúng không sinh mà không nương vào.

Hiền giả Ānanda, ví như một người nữ hay người nam trẻ tuổi, có bản tính thích trang điểm, khi soi xét bóng mặt mình trong gương sạch sáng hoặc trong bát nước trong, chỉ do nương vào mới thấy được, không nương thì không thấy được.

Hiền giả Ānanda, cũng như ví dụ ấy: (a) chỉ do nương sắc, ba pháp hý luận gọi là ‘ta là’ sinh khởi; (b) thọ; (c) tưởng; (d) các hành tâm sở; (e) chỉ do nương thức là tâm biết, ba pháp hý luận gọi là ‘ta là’ sinh khởi; không nương thì không sinh.

[Ghi chú: pháp thoại kinh chưa kết thúc. Ở đây tiếp tục trình bày một số điều đáng ghi nhận.

(a) Phàm nhân giống người nam hay người nữ đã trang điểm; (b) năm thủ uẩn giống mặt gương; (c) sự sinh khởi ái, mạn, kiến giống bóng mặt; (d) khi ái, mạn, kiến sinh, sự chấp luyến riêng biệt ‘chính ta, chính người, đàn ông, đàn bà’ v.v. giống màu sắc v.v. hiện ra dựa trên bóng mặt. Hãy kết nối ví dụ và điều được ví trong kinh như vậy. (Phụ chú giải Saṃyutta, II, 244.)

Bóng mặt hiện trong gương ấy hiển hiện do nương mặt gương sạch trong, sáng rõ. Khi nhìn mặt gương ấy, bóng mặt mình hiện trong gương, hay bóng mặt người khác hiện? Nói cách khác, bóng mặt hiện trong gương ấy là mình hay người khác? Có thể hỏi như vậy.

Giải đáp: nếu bóng mặt hiện trên mặt gương là mình thì không thể là bóng mặt đứng hướng về phía mình, người đang nhìn gương. Nếu mình, người nhìn gương, đứng trước gương quay về hướng đông, mà bóng mặt hiện trên gương thực sự chính là mình, thì bóng mặt ấy cũng phải quay về hướng đông, không quay về mình. Nay bóng mặt lại hiện hướng về phía mình, người nhìn gương…

Bóng mặt — Tiếp kinh Ānanda

Nếu bóng mặt hiện trên mặt gương không phải bóng mặt mình là người đang soi, mà là bóng mặt người khác, thì nó phải hiện khác với mình về sắc diện, hình dáng v.v. Nghĩa là nếu bóng mặt hiện trên gương ấy là bóng mặt của một người khác giống mình, hẳn phải có điều gì khác nhau; không thể giống hệt như được tháo khuôn.

Vì thế, bóng mặt hiện trên gương ấy chẳng phải mặt mình là người đang soi gương, cũng chẳng phải mặt người khác. Tuy nhiên, do nương, dựa vào gương mà bóng mặt giống ấy, gọi là sắc ảnh hiện (nibhāsarūpa), hiển hiện: các vị thầy dạy như vậy. Nếu hỏi vì nhân nào bóng mặt hiện trong nước trong, nên trả lời: do sự thanh sạch đặc biệt của bốn đại được gọi theo tục đế là nước. (Chú giải Saṃyutta, II, 283; Phụ chú giải Saṃyutta, II, 243–244.)

Để thiện nhân tự suy xét, cân nhắc, lại nêu một ví dụ. Nếu bóng mặt hiện trên gương là mình, hãy thử dùng một vũ khí gây chết người bắn vào bóng mặt ấy. Chỉ gương vỡ thành từng mảnh; mình là người soi gương không chết. Nếu bóng mặt trên gương thực sự là mình thì mình cũng phải chết, nhưng lại không chết. Nếu là mặt của một người khác giống mình, khi bắn bằng vũ khí gây chết người vào bóng mặt trên gương ấy thì người khác ấy cũng phải chết, nhưng lại không chết. Vì thế, các chú giải sư nói bóng mặt hiện trên mặt gương chẳng phải mặt mình, chẳng phải mặt người khác, chỉ là một bóng mặt giống hiện lên nương mặt gương.

Tương tự, phàm nhân không có con mắt trí tuệ chân đế chấp lầm năm thủ uẩn giống mặt gương bằng ái, mạn, kiến giống bóng mặt hiện trong gương, là 'chính ta, chính người, đàn ông, đàn bà' v.v. Ái, mạn, kiến sinh đối với năm thủ uẩn. Hãy đọc tiếp kinh.]

Hiền giả Ānanda, hiền giả nghĩ thế nào về điều tôi sẽ hỏi? (1) Sắc là thường hay vô thường? — Thưa Tôn giả, vô thường. (2) Hiền giả, thọ; (3) tưởng; (4) các hành tâm sở; (5) thức là tâm biết, là thường hay vô thường? — Thưa Tôn giả, vô thường.

Hiền giả, vì năm thủ uẩn là vô thường (khổ, vô ngã) như vậy, hiền giả hãy quán: (1) tất cả sắc quá khứ, vị lai, hiện tại; tất cả sắc nội phần hay ngoại phần; tất cả sắc thô…

Miến 124 · PDF nguồn 151

Kinh Ānanda — Kết kinh và tiền lệ

…hay tế; tất cả sắc thấp kém hay cao quý; tất cả sắc xa hay gần đều hiện hữu. Đối với toàn bộ sắc hiện hữu theo mười một phương diện ấy, hãy quán: (a) "Netaṃ mama": sắc này không phải sắc của ta; (b) "Nesohamasmi": sắc này không phải ta; (c) "Na meso attā": sắc này không phải tự ngã của ta.

Hãy quán toàn bộ sắc ấy không sai lệch, đúng như thật, bằng ánh sáng trí minh sát, tức tuệ minh sát phá vỡ, xuyên thấu khối sắc và khối danh…lược…

(2) Toàn bộ thọ hiện hữu theo mười một phương diện ấy…lược… (3) Toàn bộ tưởng hiện hữu theo mười một phương diện ấy…lược… (4) Toàn bộ các hành tâm sở hiện hữu theo mười một phương diện ấy…lược… (5) Toàn bộ thức là tâm biết hiện hữu theo mười một phương diện ấy, hãy quán: (a) "Netaṃ mama": thức là tâm biết này không phải thức là tâm biết của ta; (b) "Nesohamasmi": thức là tâm biết này không phải ta; (c) "Na meso attā": thức là tâm biết này không phải tự ngã của ta.

Hãy quán toàn bộ thức là tâm biết ấy không sai lệch, đúng như thật, bằng ánh sáng trí minh sát, tức tuệ minh sát phá vỡ, xuyên thấu khối sắc và khối danh.

Ngài giáo huấn: thấy bằng tuệ minh sát và tuệ đạo các đặc tính vô thường, khổ, vô ngã của năm thủ uẩn hiện hữu theo mười một phương diện như vậy…lược… vị ấy biết: 'Không còn việc nào khác phải làm vì phận sự đạo này.'

Chư hiền, Tôn giả tên Puṇṇa, con của bà-la-môn nữ Mantāṇī, đã giúp ích rất nhiều cho chúng tôi khi còn mới tu. Ngài giáo huấn chúng tôi bằng pháp thoại này. Sau khi nghe pháp

thoại này của trưởng lão Puṇṇa, con của bà-la-môn nữ Mantāṇī, tôi đã xuyên thấu biết thấy Tứ đế bằng trí đạo Nhập lưu. (Saṃyutta, II, 86–87.)

Pháp thoại này cũng chính là pháp thoại ba vòng. Trong phần minh sát, cảnh quán giống kinh Vô ngã tướng. Tương tự, xuyên suốt Tương ưng Uẩn có rất nhiều tiền lệ xưa về các vị đạt quả A-la-hán do quán xét minh sát theo phương pháp quán theo nhóm, phương pháp pháp thoại ba vòng như vậy. Các đại trưởng lão nổi danh, những bậc lỗi lạc như mặt trời, mặt trăng trong Giáo pháp đã nêu trên — Sāriputta, Đại Moggallāna, Puṇṇa, Ānanda và năm vị tỳ-kheo — đều là những bậc đã đạt bốn tuệ phân tích, đã chứng trí vô ngại giải. Năm nguyên nhân khiến các trí vô ngại giải của những bậc ấy thanh tịnh đã được Thanh tịnh đạo, quyển II, trang 72, giải thích. Trong ấy, chi thứ năm là…

Miến 125 · PDF nguồn 152

Tu tập đời trước — Những phương pháp quán theo nhóm

“Pubbayogo nāma pubbabuddhānaṃ sāsane gatapaccāgatikabhāvena yāva anulomaṃ gotrabhusamīpaṃ, tāva vipassanānuyogo.” (Thanh tịnh đạo, II, 72.)

Theo lời giải chú giải trên, các trưởng lão A-la-hán đã chứng trí vô ngại giải (paṭisambhidāpatta) là những bậc cao quý, xuất chúng, từng tu tập nghiệp xứ minh sát trong Giáo pháp các Đức Phật trước, thực hành phận sự mang nghiệp xứ khi đi khất thực và mang nghiệp xứ khi trở về từ làng khất thực (gatapaccāgatikavatta), cho đến trí hành xả được gọi là tùy thuận (anuloma), gần trí chuyển tộc (gotrabhu). Thiện nhân nên đặc biệt lưu tâm ghi nhận điều này. Cũng nên đặc biệt ghi nhận rằng trong phạm vi minh sát, không nên đánh giá, xem xét ngang nhau giữa những đại thiện nhân đã có tu tập đời trước (pubbayoga) và những thiện nhân chưa có tu tập đời trước.

Lại nữa, xuyên suốt Tương ưng Nhân duyên, Đức Phật nhiều lần thuyết các phương pháp gom mười hai chi duyên khởi để quán xét minh sát theo phương pháp quán xét theo nhóm. Đại Kim cương trí minh sát (mahāvajiravipassanāñāṇa) của Đức Phật cũng chính là trí cao quý gom mười hai chi duyên khởi hiện hữu trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, trong hai dòng tương tục nội phần và ngoại phần, thuộc phạm vi giới hạn bởi một trăm nghìn koṭi thế giới, đặt lên ba cỗ xe đặc tính mà quán xét bằng phương pháp quán theo nhóm. (Xem Phụ chú giải Majjhima, III, 275.)

Nếu phân tích mười hai chi duyên khởi ấy bằng con mắt trí Abhidhamma thì chúng cũng chỉ là tập hợp sắc và danh hiện hữu trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, trong hai dòng tương tục nội phần, ngoại phần; chỉ là năm thủ uẩn.

Tương tự, xuyên suốt Tương ưng Sáu xứ cũng có rất nhiều tiền lệ xưa đạt quả A-la-hán do chia các thực thể chân đế gọi là Khổ đế, Tập đế thành mười hai nhóm theo mười hai xứ, hoặc mười tám nhóm theo mười tám giới, rồi gom lại quán minh sát bằng phương pháp quán theo nhóm. Do vậy, đối với những pháp hiện hữu theo mười một phương diện quá khứ, vị lai, hiện tại, nội phần, ngoại phần, thô, tế, thấp kém, cao quý, xa, gần: (1) sắc uẩn; (2) thọ uẩn; (3) tưởng uẩn; (4) hành uẩn; (5) thức uẩn…

Con đường xưa — Các bước phân định

…phương pháp quán theo năm uẩn là lần lượt đặt riêng từng uẩn lên ba cỗ xe đặc tính mà quán xét. Phương pháp quán theo hai danh sắc cũng vậy: đối với (1) sắc và (2) danh hiện hữu theo mười một phương diện như quá khứ, vị lai, hiện tại v.v., lần lượt đặt riêng từng loại lên ba cỗ xe đặc tính mà quán xét. Các phương pháp quán theo nhóm như quán theo hai danh sắc, mười hai xứ, mười tám giới ấy chính là con đường xưa mà các bậc thánh thiện nhân tiền bối đã đi đến Niết-bàn, vào an trú nương tựa nơi cõi vàng Niết-bàn. Hãy kính cẩn ghi nhận, lắng nghe với đức tin sâu sắc, mãnh liệt, sắc bén và niệm vững chắc.

Trên con đường xưa ấy:

1. Khi có thể gom phân định, tức phân biệt bằng trí, sắc hiện hữu trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại và hai dòng tương tục nội phần, ngoại phần, hãy quán “sắc, sắc” hoặc “pháp sắc, pháp sắc”.

2. Khi có thể gom phân định, tức phân biệt bằng trí, danh hiện hữu trong ba thời, hai dòng tương tục ấy theo các môn xứ, hãy quán “danh, danh” hoặc “pháp danh, pháp danh”.

3. Lại nữa, khi chia danh sắc ấy thành hai phần, hai nhóm để phân định, tức phân biệt bằng trí, hãy quán “pháp sắc, pháp danh”.

4. Trong phần trí xác định danh sắc (nāmarūpavavatthānañāṇa), khi phân biệt, ghi nhận danh sắc, hãy dùng trí quán thấy rằng trong danh sắc ấy không có người, chúng sinh, người, trời, Phạm thiên, thực thể sống, linh hồn, thực thể thức hay tự ngã; ngoài danh sắc cũng không có những người, chúng sinh, người, trời, Phạm thiên, thực thể sống, linh hồn, thực thể thức hay tự ngã ấy; rồi quán “không có người, chúng sinh, người, trời, Phạm thiên, jīva, tự ngã; chỉ có danh sắc”.

5. Khi có thể phân định, tức phân biệt bằng trí, các nhân của danh sắc hiện hữu trong ba thời, hai dòng tương tục ấy, hãy quán “pháp nhân, pháp quả”.

6. Trong phần phân định, phân biệt bằng trí danh sắc theo phương pháp đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần, hãy phân định và tu tập như đã trình bày trong phần bốn yếu tố bắt đầu bằng đặc tính.

Quán ba đặc tính — Pháp chưa hiện rõ trong trí

7. Khi đến phần minh sát, đối với các thực thể chân đế là hành, gọi là Khổ đế và Tập đế, làm cảnh của trí minh sát, hãy chia thành: (a) hai nhóm theo danh sắc; hoặc (b) năm nhóm theo năm uẩn; hoặc (c) mười hai nhóm theo mười hai xứ; hoặc (d) mười tám nhóm theo mười tám giới; hoặc (e) mười hai nhóm chi duyên khởi theo phương pháp duyên khởi. Khi quán minh sát bằng các phương pháp ấy, trong các hành, đối với sắc hiện hữu theo mười một phương diện như quá khứ, vị lai, hiện tại v.v.: (a) dùng trí minh sát nhìn cho thấy tính sinh diệt rồi lúc quán sắc ấy là vô thường; (b) dùng trí minh sát nhìn cho thấy tính luôn bị áp bức, hành hạ bởi những đòn sinh diệt, rồi lúc quán sắc ấy là khổ; (c) dùng trí minh sát nhìn cho thấy tính không phải tự ngã tồn tại như một khối chắc bền, có thực chất, không hoại diệt, tính không có tự ngã, rồi lúc quán là vô ngã. Hãy quán minh sát riêng từng cách như vậy.

Tương tự, đối với danh hiện hữu theo mười một phương diện như quá khứ, vị lai, hiện tại, nội phần, ngoại phần v.v., hãy lần lượt quán: (a) lúc là vô thường; (b) lúc là khổ; (c) lúc là vô ngã. Đối với phương pháp năm uẩn v.v. cũng hiểu như vậy. Để hiểu cảnh quán này theo cách khác, lại nói như sau: (a) lúc quán sắc nội phần, lần lượt đặt lên ba cỗ xe đặc tính; (b) lúc quán sắc ngoại phần, lần lượt đặt lên ba cỗ xe đặc tính; (c) lúc quán danh nội phần, lần lượt đặt lên ba cỗ xe đặc tính; (d) lúc quán danh ngoại phần, lần lượt đặt lên ba cỗ xe đặc tính.

Cũng như quán minh sát ở hiện tại, hãy quán tương tự ở quá khứ và vị lai. Đây chính là con đường minh sát xưa truyền xuống nguyên vẹn từ thời Đức Phật.

Các pháp chưa hiện rõ trong trí

Ở đây, một số hành giả thiện nhân lại hỏi, viện lý rằng: “Chỉ khi hiện rõ trong trí mới quán được; nếu không hiện thì làm sao quán?”

Làm cho các pháp hiện rõ — Những điều không nên bỏ qua

Khi thuyết nghiệp xứ sắc, Đức Phật chỉ thuyết hai phương pháp: nghiệp xứ giới tóm lược và nghiệp xứ giới chi tiết. Đối với hành giả thiện nhân đã biết tu tập, phân định, tức phân biệt bằng trí, bốn đại bằng phương pháp tóm lược, chi tiết hoặc cả hai, phá vỡ từng tính nguyên khối để tri kiến đạt chân đế, khi đến giai đoạn này, nếu lấy bốn đại làm chỗ đứng rồi phân định, tu tập, sẽ có thể dễ dàng quán xét sắc mình muốn quán. Lại nữa, đối với hành giả có thể kết hợp phân định, tức phân biệt bằng trí, vật tức môn và cảnh tương ứng, bất kỳ lúc nào muốn quán loại danh nào cũng có thể quán loại danh ấy. Khi các nhân tương ứng như vật tức môn, cảnh, ánh sáng, tác ý v.v. hội đủ, danh tương ứng có bản tính sinh khởi. Trong ấy, tùy tác ý đúng đường lối hoặc không đúng đường lối, các tốc hành thiện hay bất thiện sẽ sinh thích hợp. Nhắm chính tính ấy, vị Đại phụ chú giải sư giải như sau.

“Pacchā pana anupaṭṭhahantepi upāyena upaṭṭhāpetvā anavasesatova sammasitabbā.” (Đại phụ chú giải, II, 391.)

Hành giả mới đến phần minh sát tuy ở đầu minh sát phải bắt đầu quán từ danh sắc rõ ràng, dễ thấy, nhưng về sau cũng hãy dùng phương tiện nhân duyên làm cho sắc và danh chưa hiện, chưa thấy trong trí được hiện rõ, thấy rõ; rồi quán xét toàn bộ danh sắc không để sót. (Đại phụ chú giải, II, 391.)

Giải thích rộng liên quan lời giải này đã trình bày trước. Thiện nhân không nên quên rằng lời giải này chỉ được viết cho hành giả thiện nhân đã đạt hai trí phân biệt danh sắc và phân định nhân duyên, đang tiến lên phần trí quán xét. Như vậy, nếu: (1) đến lúc nên quán sắc lại không quán sắc; (2) đến lúc nên quán danh lại không quán danh; (3) đến lúc nên quán sắc, danh lại không quán sắc, danh; (4) trong phần trí xác định danh sắc cần phân biệt, ghi nhận danh sắc lại không phân biệt, ghi nhận; (5) đến lúc nên quán nhân và quả lại không quán nhân và quả — nói cách khác, vì không thể phân tích các nhóm sắc, nhóm danh để phá vỡ từng tính nguyên khối, tri kiến đạt chân đế, nên không thể phân định danh sắc, nhân quả, tức các hành, cho tri kiến đạt chân đế — và đối với các hành ấy: (6) đến lúc nên quán vô thường lại không quán vô thường; (7) đến lúc nên quán khổ lại không quán khổ…

Miến 129 · PDF nguồn 156

Kinh Vô thường

…(8) đến lúc nên quán vô ngã lại không quán vô ngã: nếu muốn biết đáp án cho câu hỏi có thể đạt đạo, quả, Niết-bàn hay không, thiện nhân hãy đọc kinh Anicca trong Tăng chi, Chương Sáu pháp dưới đây.

Kinh Anicca — Vô thường

“So vata bhikkhave bhikkhu kañci saṅkhāraṃ niccato samanupassanto anulomikāya khantiyā samannāgato bhavissatīti netaṃ ṭhānaṃ vijjati, anulomikāya khantiyā asamannāgato sammattaniyāmaṃ okkamissatīti netaṃ ṭhānaṃ vijjati, sammattaniyāmaṃ anokkamamāno sotāpattiphalaṃ vā sakadāgāmiphalaṃ vā anāgāmiphalaṃ vā arahattaphalaṃ vā sacchikarissatīti netaṃ ṭhānaṃ vijjati.

So vata bhikkhave bhikkhu sabbasaṅkhāre aniccato samanupassanto anulomikāya khantiyā samannāgato bhavissatīti ṭhānametaṃ vijjati, anulomikāya khantiyā samannāgato sammattaniyāmaṃ okkamissatīti ṭhānametaṃ vijjati, sammattaniyāmaṃ okkamamāno sotāpattiphalaṃ vā sakadāgāmiphalaṃ vā anāgāmiphalaṃ vā arahattaṃ vā (arahattaphalaṃ vā) sacchikarissatīti ṭhānametaṃ vijjati.” (Aṅguttara, II, 384–385.)

Này các tỳ-kheo, vị tỳ-kheo quán một pháp hành nào là thường (là lạc, là tự ngã) mà sẽ đầy đủ tuệ minh sát thuận pháp siêu thế gọi là tùy thuận nhẫn (anulomikākhanti), điều ấy không thể có. Không đầy đủ tuệ minh sát thuận pháp siêu thế gọi là tùy thuận nhẫn mà sẽ nhập vào thánh đạo gọi là chánh tánh quyết định (sammattaniyāma), tính không sai lệch, cố định, điều ấy không thể có. Không nhập vào thánh đạo gọi là chánh tánh quyết định, tính không sai lệch, cố định, mà sẽ chứng quả Nhập lưu, quả Nhất lai, quả Bất lai hoặc quả A-la-hán, điều ấy không thể có.

Này các tỳ-kheo, vị tỳ-kheo quán tất cả các hành là vô thường (là khổ, là vô ngã) mà sẽ đầy đủ tuệ minh sát thuận pháp siêu thế gọi là tùy thuận nhẫn, điều ấy có thể có. Đầy đủ tuệ

minh sát thuận pháp siêu thế gọi là tùy thuận nhẫn mà sẽ nhập vào thánh đạo gọi là chánh tánh quyết định, tính không sai lệch, cố định, điều ấy có thể có. Nhập vào thánh đạo gọi là chánh tánh quyết định, tính không sai lệch, cố định, mà sẽ chứng quả Nhập lưu, quả Nhất lai, quả Bất lai hoặc quả A-la-hán, điều ấy có thể có. (Aṅguttara, II, 384–385.)

Miến 130 · PDF nguồn 157

Anulomikākhanti — Tùy thuận nhẫn

“Anulomikāya khantiyāti ettha vipassanāñāṇameva lokuttaramaggaṃ anulometīti anulomikaṃ. Tadeva khantimapekkhitvā anulomikā. Sabbasaṅkhārā tassa aniccato dukkhato anattato khamanti ruccantīti khanti. Sā mudukā majjhimā tikkhāti tividhā. Kalāpasammasanādikā udayabbayañāṇapariyosānā mudukānulomikā khanti. Bhaṅgānupassanādikā saṅkhārupekkhāñāṇapariyosānā majjhimānulomikā khanti. Anulomañāṇaṃ tikkhānulomikā khanti.” (Chú giải Paṭisambhidāmagga, II, 315.)

Theo lời giải của chú giải Paṭisambhidāmagga trên, trí tùy thuận nhẫn (anulomikākhanti) chính là toàn bộ các trí minh sát thuận với thánh đạo siêu thế. Trong lúc minh sát, trí hành giả chấp nhận, thích hợp với việc quán tất cả các hành là vô thường, là khổ, là vô ngã. Vì là trí thuận thánh đạo siêu thế, chấp nhận việc quán các hành là vô thường, khổ, vô ngã như vậy, trí minh sát ấy được gọi là tùy thuận nhẫn. Trí tùy thuận nhẫn có ba loại: yếu, vừa và mạnh.

1. Các trí minh sát từ trí quán xét theo nhóm đến trí sinh diệt là tùy thuận nhẫn bậc yếu, thấp.

2. Các trí minh sát từ trí tùy quán hoại diệt đến trí hành xả là tùy thuận nhẫn bậc vừa.

3. Trí tùy thuận là tùy thuận nhẫn bậc trên, mạnh. (Chú giải Paṭisambhidāmagga, II, 315.)

Các hành giả chưa thấy các nhóm sắc, nhóm danh; hoặc tuy thấy mà chưa dùng trí phá vỡ khối sắc, khối danh; nên tri kiến chưa đạt sắc chân đế đích thực, danh chân đế đích thực, chưa thể quán minh sát các pháp chân đế ấy là vô thường, khổ, vô ngã: những hành giả ấy chưa đầy đủ tuệ minh sát thuận thánh đạo siêu thế gọi là tùy thuận nhẫn. Kinh văn và chú giải trên dạy như vậy.

Nếu không đầy đủ tuệ minh sát thuận thánh đạo siêu thế gọi là tùy thuận nhẫn, thì sẽ nhập thánh đạo gọi là chánh tánh quyết định, tính không sai lệch, cố định: điều ấy không thể có. Nếu không thể nhập thánh đạo gọi là chánh tánh quyết định, tính không sai lệch, cố định, thì sẽ chứng quả Nhập lưu, quả Nhất lai, quả Bất lai hay quả A-la-hán: điều ấy không thể có. (Aṅguttara, II, 384–385.)

Miến 131 · PDF nguồn 158

Bảy cách quán sắc — Quán theo nhận lấy và đặt xuống

Phương pháp quán bảy sắc (rūpasattaka)

Nếu hành giả thiện nhân quán minh sát bằng phương pháp quán xét theo nhóm trên mà vẫn chưa thỏa mãn, và muốn tiếp tục quán theo phương pháp bảy sắc, bảy danh, thì có thể tu tập như vậy. Ở đây trình bày những phương pháp thực hành ấy, trích lấy ý chính từ Thanh tịnh đạo và Đại phụ chú giải.

“Ādānanikkhepanato, vayovuḍḍhatthagāmito; āhārato ca ututo, kammato cāpi cittato; dhammatārūpato satta, vitthārena vipassati.” (Thanh tịnh đạo, II, 253.)

[Chú thích người dịch: bài kệ liệt kê bảy cách quán chi tiết: theo nhận lấy và đặt xuống; theo tăng trưởng và đi đến suy tàn của tuổi; theo vật thực; theo thời tiết; theo nghiệp; theo tâm; theo sắc tự nhiên.]

1. Quán theo nhận lấy và đặt xuống (ādānanikkhepana)

Ādāna là nhận lấy đời sống mới, tức tái tục, sinh; nikkhepana là bỏ đời sống cũ, tức chết, tử. Do vậy, quán theo nhận lấy và đặt xuống là một công việc minh sát: sau khi dùng trí phân biệt sắc đại chủng và sắc y sinh hiện hữu giữa tái tục và tử, cho tri kiến đạt chân đế, lần lượt đặt các hành sinh và hiện hữu suốt đời sống — theo quy ước chung tạm định là một trăm năm — lên ba cỗ xe đặc tính mà quán xét.

Do đó, thiện nhân có thể sống đến một trăm tuổi, cũng có thể không. Dù thế nào, hãy gom sắc chân đế sinh và hiện hữu từ tái tục đến tử, nhìn bằng trí cho thấy phương diện vô thường rồi quán vô thường; nhìn bằng trí cho thấy phương diện khổ rồi quán khổ; nhìn bằng trí cho thấy phương diện vô ngã rồi quán vô ngã, lặp đi lặp lại nhiều lần. Khi quán, đừng quán thưa những sắc giữa tái tục và tử; hãy quán dày. Để tri kiến thanh tịnh rằng toàn bộ sắc hiện hữu vào bất kỳ lúc nào suốt đời sống đều chỉ là vô thường, khổ, vô ngã, hãy quán từng đặc tính trong ba đặc tính rất nhiều lần, nhiều lượt.

Phương diện vô thường

“Uppādavayavattito, vipariṇāmato, tāvakālikato, niccapaṭikkhepato ca.” (Thanh tịnh đạo, II, 253.)

“Tattha uppādavayavattitoti uppajjanavasena, nirujjhanavasena ca pavattanato, ahutvā sambhavato hutvā vayūpagamanatoti attho.” (Đại phụ chú giải, II, 406.)

1. Uppādavayavattito — Tất cả các hành danh sắc là vô thường vì vận hành theo sinh và diệt: trước chưa có, chưa sinh, nay đến thời sinh mới đột nhiên sinh; đã sinh thì đi đến diệt. Các hành trước khi sinh không có, sau khi sinh cũng không có…

Miến 132 · PDF nguồn 159

Bốn phương diện vô thường, tiếp

…chúng chỉ là những pháp tự tính tạm thời sinh trong một chốc giữa hai sự không có ấy. Vừa sinh, chúng đồng thời đi đến tính không còn có. Hãy dùng trí minh sát nhìn cho thấy tính ấy rồi quán các sắc, tức các hành ấy, là vô thường.

2. “Vipariṇāmatoti santānassa purimuttaravisadisabhāvatoti vadanti. Taṃ vassasataparicchinne rūpe idaṃ sammasananti adhippāyeneva vuttaṃ siyā, jarāmaraṇena

vipariṇāmetabbatoti attho. Asatipi dhammabhede avatthābhedo icchitabbo. Na hi uppādāvatthā eva bhaṅgāvatthāti yuttā. Tathā hi vuttaṃ ‘jarāya ceva maraṇena cāti dvedhā pariṇāmapakatitāyā’ti. Sabhāvavigamo eva vā ettha vipariṇāmo.” (Đại phụ chú giải, II, 406.)

2. Vipariṇāma — các vị thầy nói rằng biến đổi là sự không giống nhau giữa những chuỗi sắc tương tục sinh trước và những chuỗi sinh sau. Lời ấy hẳn chỉ được nói với ý rằng quán xét sắc bằng phương pháp nhận lấy và đặt xuống này là quán xét sắc trong giới hạn một trăm năm. Sắc chân đế được gọi là có tính biến đổi vì bị già (jarā) và chết (maraṇa) làm biến đổi. Đây là ý nghĩa các vị thầy ấy muốn nói. Tuy không có sự khác loại giữa các thực thể pháp chân đế, vẫn cần thừa nhận sự khác nhau giữa những thời sinh, diệt của chúng. Thật vậy, nói chính thời sinh là thời diệt là không thích hợp. Vì vậy, trong bốn mươi cách quán, vị chú giải sư dạy:

“Jarāya ceva maraṇena cāti dvedhā pariṇāmapakatitāya vipariṇāmadhammato.” (Thanh tịnh đạo, II, 247.)

Vì có bản tính biến đổi theo hai phần — do già và do chết — hãy quán là pháp có tính biến đổi theo hai phần già và chết ấy. (Thanh tịnh đạo, II, 247.)

Chú giải đã giải như vậy. Cách khác, ở đây chính sự mất đi, diệt mất tự tính, năng lực vốn có tương ứng của mỗi pháp chân đế gọi là biến đổi. Hãy dùng trí minh sát nhìn cho thấy tính biến đổi ấy rồi quán vô thường. (Đại phụ chú giải, II, 406.)

3. “Khaṇikatā tāvakālikatā.” (Đại phụ chú giải, II, 406.)

3. Tāvakālikato — Các hành gọi là vô thường vì chỉ kéo dài một sát-na gồm sinh, trụ, diệt. Chúng chỉ là các pháp tự tính sinh tạm một khoảnh khắc rất nhỏ giữa hai sự không có: không có trước khi sinh và không có sau khi sinh. Đó là sự tạm thời có tuổi thọ khoảng một phần khi chia thời gian một cái chớp mắt, một tia chớp, một búng tay thành hơn năm nghìn koṭi phần. (Chỉ muốn nói các hành sắc. Các hành danh có tuổi thọ chỉ khoảng một phần khi chia thời gian một cái chớp mắt, một tia chớp, một búng tay thành khoảng một trăm nghìn koṭi phần.) Hãy dùng trí minh sát nhìn cho thấy tính có tuổi thọ ngắn ngủi như vậy rồi quán các sắc ấy là vô thường.

Miến 133 · PDF nguồn 160

Vô thường, tiếp — Bốn phương diện khổ

4. “Niccasabhāvābhāvo eva niccapaṭikkhepo. Aniccadhammā hi teneva attano sabhāvena jānantānaṃ niccataṃ paṭikkhipanti nāma.” (Đại phụ chú giải, II, 406.)

4. Niccapaṭikkhepato — Gọi là vô thường vì bác bỏ tính thường. Chính sự không có tính thường được gọi là bác bỏ tính thường. Thật vậy, các hành là pháp vô thường, bằng chính tự tính vô thường ấy, được gọi là bác bỏ tính thường của chúng đối với những hành giả biết các pháp hành vô thường ấy. Chính vì lẽ đó, chúng không phải thường, nên là vô thường. (Thanh tịnh đạo, II, 253; Đại phụ chú giải, II, 406.)

Phương diện khổ

“Yasmā pana uppannā saṅkhārā ṭhitiṃ pāpuṇanti, ṭhitiyaṃ jarāya kilamanti, jaraṃ patvā avassaṃ bhijjanti, tasmā abhiṇhasampaṭipīḷanato, dukkhamato, dukkhavatthuto, sukhapaṭikkhepato ca dukkhā.” (Thanh tịnh đạo, II, 253.)

Tất cả các hành danh sắc không phải pháp thường, nên chỉ là pháp vô thường. Mỗi pháp hành vô thường ấy có ba thời riêng: (1) sinh, tức sát-na sinh; (2) trụ, tức sát-na trụ; (3) diệt, tức sát-na diệt. Lại nữa: (1) ở thời sinh chỉ có thời sinh, không có thời trụ và thời diệt; (2) ở thời trụ cũng chỉ có thời trụ, không có thời sinh và thời diệt; (3) ở thời diệt cũng chỉ có thời diệt, không có thời sinh và thời trụ.

Các hành đã sinh, đã đến thời sinh, đi đến thời trụ; ở thời trụ chúng mệt mỏi, héo tàn bởi tính già. Các hành đã đến già chắc chắn phải hoại diệt, tức đến thời diệt. Do đó, tất cả các hành danh sắc gọi là khổ vì: (1) luôn bị sinh, trụ tức già, diệt áp bức; (2) bị áp bức như vậy nên khó kham chịu; (3) là nền tảng cho các loại khổ: (a) khổ khổ, tức khổ thọ thân và khổ thọ tâm; (b) hoại khổ, tức lạc thọ thân và lạc thọ tâm; (c) hành khổ, tức toàn bộ các hành còn lại; (d) khổ luân hồi, tức khổ vòng luân hồi; (4) đối nghịch với lạc nên bác bỏ, ngăn lạc. Chúng không phải lạc, chỉ là khổ đích thực. (Thanh tịnh đạo, II, 253; Đại phụ chú giải, II, 406–407.)

Miến 134 · PDF nguồn 161

Bốn phương diện vô ngã

Phương diện vô ngã

“Yasmā ca ‘uppannā saṅkhārā ṭhitiṃ mā pāpuṇantu, ṭhānappattā mā jīrantu, jarappattā mā bhijjantū’ti imesu tīsu ṭhānesu kassaci vasavattibhāvo natthi, suññā tena vasavattanākārena, tasmā suññato, assāmikato, avasavattito, attapaṭikkhepato ca anattāti.” (Thanh tịnh đạo, II, 253–254.)

(a) Lại nữa, mong các hành đã sinh, đã có sát-na sinh, đừng đến thời trụ; hãy chỉ tồn tại theo phương diện sinh như mỗi khi vừa sinh. (b) Mong các hành đã đến thời trụ đừng chín muồi, đừng già. (c) Mong các hành đã đến thời chín muồi, thời già, đừng hoại diệt; hãy thường còn.

Trong ba trường hợp ấy, không thể có sự tuân theo ý muốn của bất cứ ai. Các hành trống không phương diện tuân theo ý muốn trong ba trường hợp ấy. Do đó chúng gọi là vô ngã, không phải tự ngã, vì bốn nguyên nhân:

1. Trống không từng loại tự ngã: (a) tự ngã thường trú (nivāsī), được cho là không đổi, không diệt dù ngôi nhà uẩn thay mới, luôn theo vào và trú trong những ngôi nhà uẩn mới; (b) tự ngã tạo tác (kāraka), làm mọi việc cần làm; (c) tự ngã cảm thọ (vedaka), thọ hưởng mọi cảnh cần thọ hưởng; (d) tự ngã chỉ huy (adhiṭṭhāyaka), sắp đặt, điều hành mọi việc cần sắp đặt, điều hành.

2. Không có bất kỳ tự ngã chủ sở hữu (sāmī) nào làm chủ ngôi nhà uẩn. (Hai điều 1 và 2 cho thấy các hành không phải tài sản của tự ngã.)

3. Trong ba thời sinh, trụ, diệt của các hành, không có tính tuân theo ý muốn của bất kỳ ai, bất kỳ tự ngã nào.

4. Bác bỏ tự ngã mà các ngoại đạo có quan niệm ngoài Giáo pháp tưởng tượng.

Ở đây: (1) suññato — trống không tự ngã (suññataṭṭha); (2) assāmikato — không có tự ngã chủ sở hữu làm chủ ngôi nhà uẩn (asāmikaṭṭha); (3) avasavattito — không tuân theo ý muốn của bất kỳ tự ngã nào trong các thời sinh, trụ, diệt của các hành (avasavattanaṭṭha)…

Miến 135 · PDF nguồn 162

Kết quán nhận lấy và đặt xuống — Quán theo tuổi

…ba nghĩa ấy nói lên sự trống không, vắng mặt trong các hành của tự ngã mà các ngoại đạo có quan niệm ngoài Giáo pháp tưởng tượng.

4. Attapaṭikkhepato — bác bỏ sự hiện hữu của tự ngã: nghĩa này nói lên sự bác bỏ, phủ nhận là "không phải tự ngã", vì tính tự ngã mà các ngoại đạo ấy tưởng tượng không thực sự hiện hữu.

Hành giả thiện nhân hãy gom sắc hiện hữu từ tái tục đến tử, dùng trí nhìn cho thấy các tính vô thường, khổ, vô ngã nêu trên, rồi chia riêng, lần lượt quán vô thường, khổ, vô ngã rất nhiều lần, lặp đi lặp lại. Từ tái tục đến tử hãy quán riêng vô thường; tương tự, quán riêng khổ và riêng vô ngã. Nếu muốn, cũng có thể quán tương tự từ các đời quá khứ nối tiếp đến tận cùng các đời vị lai nối tiếp. Khi quán, nếu muốn hãy luân phiên nội phần và ngoại phần.

Một trăm năm có nghĩa gì?

"Yo ciraṃ jīvati, so vassasatan"ti vacanato tato ūnādhikabhāvo appamāṇanti vuttaṃ "ekaṃ vassasataṃ paricchinditvā"ti. (Đại phụ chú giải, II, 406.)

"Người nào sống lâu, người ấy sống một trăm năm." (Dīgha, II, 3; Saṃyutta, I, 109–110; Aṅguttara, II, 503.) Vì Đức Phật thuyết như vậy, nên ít hơn hay nhiều hơn một trăm năm ấy không phải điều quyết định. Với ý này, vị chú giải sư giới hạn khoảng từ tái tục đến tử là một trăm năm và chỉ dẫn quán minh sát sắc chân đế hiện hữu trong một trăm năm ấy, lần lượt đặt lên ba cỗ xe đặc tính. (Đại phụ chú giải, II, 406.)

2. Quán theo sự tăng trưởng và suy diệt của tuổi (vayovuḍḍhatthaṅgama)

Vayovuḍḍhatthaṅgama là sự diệt tuần tự của sắc đã lớn lên tuần tự theo tuổi. Nghĩa là hãy quán minh sát bằng sự diệt tuần tự của sắc đã tăng trưởng theo tuổi ấy, lần lượt đặt lên ba cỗ xe đặc tính.

Theo giới hạn tuổi thọ thông thường, tạm định tuổi thọ một đời khoảng một trăm năm, chia sắc hiện hữu trong đời ấy thành ba phần, mười phần v.v., rồi lần lượt đặt sắc thuộc từng phần lên ba cỗ xe đặc tính để quán minh sát. Đây là phần thực hành như vậy. Vì thế dưới đây trình bày tóm lược hệ thống quán.

Chia khoảng đời và từng ngày để quán

1. Chia một trăm năm thành ba phần: lần lượt 33, 34, 33 năm.

2. Chia một trăm năm thành mười phần: mỗi phần mười năm.

3. Chia một trăm năm thành hai mươi phần: mỗi phần năm năm.

4. Chia một trăm năm thành hai mươi lăm phần: mỗi phần bốn năm.

5. Chia một trăm năm thành ba mươi ba phần: mỗi phần ba năm.

6. Chia một trăm năm thành năm mươi phần: mỗi phần hai năm.

7. Chia một trăm năm thành một trăm phần: mỗi phần một năm.

8. Chia một trăm năm thành ba trăm phần: mỗi phần một mùa.

9. Chia một trăm năm thành sáu trăm phần: mỗi phần hai tháng.

10. Chia một trăm năm thành hai nghìn bốn trăm phần: mỗi phần một pakkha, tức mười lăm ngày.

Hãy phân chia, phân tích, phân biệt riêng sắc đang sinh trong từng phần ấy như trên, lần lượt đặt lên ba cỗ xe đặc tính mà quán minh sát. Quán dần, hết phần này đến phần khác. Cũng hãy dùng trí quán thấy sắc hiện hữu trong từng phần không chuyển sang những phần sau.

Sau đó, đối với sắc hiện hữu trong mỗi ngày, hãy chia: (1) ngày và đêm thành hai phần; (2) ban ngày thành ba phần: sáng, trưa, chiều; (3) ban đêm thành ba phần: đầu đêm, giữa đêm, cuối đêm. (Nghĩa là chia mỗi ngày trong một trăm năm ấy thành sáu phần.) Hãy lần lượt đặt sắc hiện hữu trong từng phần ấy lên ba cỗ xe đặc tính để quán minh sát.

Sau khi quán như trên, trong mỗi phần của sáu thời đoạn thuộc một ngày ấy, đối với sắc hiện hữu, hãy phân định: (1) sắc đang sinh khi tiến tới; (2) sắc đang sinh khi lui lại; (3) sắc đang sinh khi nhìn thẳng; (4) sắc đang sinh khi nhìn nghiêng; (5) sắc đang sinh khi co; (6) sắc đang sinh khi duỗi.

Đối với từng loại sắc ấy cũng hãy phân định theo cảnh quán đã trình bày trong phần oai nghi và phần tỉnh giác, lần lượt đặt lên ba cỗ xe đặc tính mà quán minh sát. Cần quán cảnh quán trên trong từng ngày từ tái tục đến tử của thiện nhân.

Miến 137 · PDF nguồn 164

Sáu phần của một bước chân

Sau đó, trong mỗi ngày, ở những thời điểm liên quan oai nghi và tỉnh giác như đang tiến tới, đang lui lại v.v., hãy chia một bước chân thành sáu phần. Phân định sắc đang sinh trong từng phần, rồi lần lượt đặt lên ba cỗ xe đặc tính mà quán minh sát. Sáu phần là:

1. Uddharaṇa — sắc đang sinh lúc nhấc, nâng bàn chân lên khỏi đất.

2. Atiharaṇa — sắc đang sinh lúc đưa bàn chân đã nhấc về trước cho đến ngang bàn chân đang đứng.

3. Vītiharaṇa — sắc đang sinh lúc đưa bàn chân đang bước về trước vượt qua bàn chân đang đứng; cách khác, sắc đang sinh lúc thấy vật vướng, gốc cây v.v. rồi tránh sang bên.

4. Vossajjana — sắc đang sinh lúc thả xuống bàn chân đã đưa về trước vượt qua bàn chân đang đứng.

5. Sannikkhepana — sắc đang sinh lúc đặt bàn chân ấy xuống đất hoặc mặt nền.

6. Sannirumbhana — sắc đang sinh lúc lại dồn sức bàn chân vào bàn chân còn lại, ép bàn chân đã nâng chặt xuống đất hoặc mặt nền.

Hãy quán minh sát riêng sắc đang sinh trong từng thời điểm thuộc sáu thời điểm ấy, lần lượt đặt lên ba cỗ xe đặc tính. Ghi nhớ sáu phần cần quán trong mỗi bước chân bằng câu: “nhấc — đưa — chuyển — thả — đặt — ép”.

Nhấc — đưa — chuyển — thả — đặt — ép

Những lời này là lời chỉ dẫn theo phương pháp nêu dấu hiệu để hiểu toàn thể (upalakkhaṇa), phương pháp ví dụ (nidassana). Hãy hiểu rằng đây cũng là lời chỉ dẫn phân định sắc và quán minh sát, lần lượt đặt lên ba cỗ xe đặc tính, trong mỗi ngày thuộc thời gian tạm định một trăm năm: tại các thời điểm oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm; và tại các thời điểm tỉnh giác tiến tới, lui lại, nhìn thẳng, nhìn nghiêng, co, duỗi v.v. (Xem Thanh tịnh đạo, II, 254–258.)

“Iti tattha tattha uppannā itaraṃ itaraṃ koṭṭhāsaṃ appatvā tattha tattheva pabbaṃ pabbaṃ sandhiṃ sandhiṃ odhiṃ odhiṃ hutvā tattakapāle pakkhittatilā viya taṭataṭāyantā saṅkhārā bhijjanti, tasmā aniccā dukkhā anattā”ti. Tassevaṃ pabbapabbagate saṅkhāre vipassato rūpasammasanaṃ sukhumaṃ hoti. (Thanh tịnh đạo, II, 257.)

Như vậy, toàn bộ sắc sinh trong từng phần “nhấc — đưa — chuyển — thả — đặt — ép” không đến những phần khác, những phần sau khác…

Miến 138 · PDF nguồn 165

Quán tinh tế — Đại mạnh, đại yếu

…mà chỉ thành từng đoạn, từng mối nối, từng phần ngay tại phần ấy. Như hạt mè bỏ vào chảo nóng rực vỡ lách tách, các hành sắc đại chủng và sắc y sinh liên tục tan rã, hoại diệt ở từng sát-na ấy. Do vậy chúng là vô thường, khổ, vô ngã: vị ấy quán xét, tu tập như vậy. Đối với vị tỳ-kheo hành giả đang quán minh sát các hành sắc đại chủng và sắc y sinh thành từng đoạn, từng phần như thế, trí minh sát quán xét sắc (rūpasammasana) đã đến mức tinh tế. (Thanh tịnh đạo, II, 257.)

Đại mạnh — Đại yếu

Trong sáu thời điểm của một bước chân “nhấc — đưa — chuyển — thả — đặt — ép”, khi nhấc chân, địa đại và thủy đại yếu, có mức năng lực tự tính thấp; hỏa đại và phong đại trội,

có năng lực tự tính mạnh, lớn. Tương tự, trong atiharaṇa, lúc đưa bàn chân về trước, và vītiharaṇa, lúc chuyển bàn chân, hỏa đại và phong đại trội về năng lực tự tính, mạnh, lớn. Trong vossajjana, thả, hạ chân xuống, hỏa đại và phong đại yếu, có mức năng lực tự tính thấp; địa đại và thủy đại trội, mạnh. Khi đặt bàn chân xuống mặt đất (sannikkhepana), và ép chặt bàn chân đã nâng xuống đất (sannirumbhana), địa đại và thủy đại cũng trội, có năng lực tự tính mạnh.

Như vậy, đối với sắc tăng trưởng rồi suy diệt theo tuổi, trong những lúc đi lại mỗi ngày, hãy chia sáu phần "nhấc — đưa — chuyển — thả — đặt — ép"; dùng trí nhìn cho thấy sắc theo sáu phần ấy rồi lần lượt đặt lên ba cỗ xe đặc tính mà quán xét. (Thanh tịnh đạo, II, 257.)

Trong sắc do tâm sinh biểu hiện bằng cách nhấc chân, điều thực sự được nhắm đến là hỏa đại và phong đại trội. Vì sao? Vì hỏa đại và phong đại có tự tính nhẹ. Chính do hỏa đại và phong đại trội lúc nhấc chân, mới nói các đại còn lại là địa và thủy yếu. Vì sao? Vì địa đại và thủy đại có tự tính nặng.

Do liên hệ với sắc do tâm sinh ấy, sắc có ba nguồn sinh còn lại — sắc do nghiệp, thời tiết, vật thực sinh — cũng có tính tương tự sắc do tâm sinh ấy. Hãy ghi nhận rằng sự trội của phong đại khi thân biểu tri sinh, và sự trội của địa đại khi khẩu biểu tri sinh, là những ví dụ minh họa nghĩa đã nói. Cũng như khi nhấc chân, khi đưa chân về trước, đưa chân qua lại, sắc có tính nhẹ sinh…

Miến 139 · PDF nguồn 166

Quán sắc do vật thực

…nên điều được nhắm đến là hỏa đại và phong đại trội. Vì thế chú giải nói đối với atiharaṇa và vītiharaṇa cũng ghi nhận tương tự. (Đại phụ chú giải, II, 409.)

3. Phương pháp quán sắc do vật thực (āhāramayarūpa)

Hành giả ấy, sau khi chia thành nhiều nhóm theo phương pháp đã nói, đặt sắc tăng trưởng rồi suy diệt theo tuổi lên ba đặc tính để quán minh sát, lại phân tích chính sắc ấy thành: (a) sắc do vật thực, āhāramayarūpa; (b) sắc do thời tiết, utumayarūpa; (c) sắc do nghiệp, kammajarūpa; (d) sắc có tâm làm nguồn sinh, cittasamuṭṭhānarūpa. Theo bốn loại sắc này, chia bốn phần, bốn nhóm, rồi đặt từng phần, từng nhóm lên ba đặc tính mà quán xét.

Trong bốn loại ấy, sắc do vật thực hiện rõ trong dòng tương tục hành giả qua lúc đói và lúc đã ăn no, thỏa mãn. Thật vậy, sắc sinh lúc đói héo hon, mệt mỏi; như gốc cây cháy hoặc con quạ đậu trên giỏ than, có sắc diện không đẹp, hình dáng xấu. Sắc sinh lúc ăn no, thỏa mãn thì sung mãn; đầy đặn do thịt tươi tốt tăng trưởng, đầy đủ; mềm mại, tinh tế, có xúc chạm tốt.

Vì vậy, hành giả thiện nhân hãy trong mỗi ngày thuộc suốt đời tạm giới hạn một trăm năm, phân định, tức phân biệt bằng trí: (a) sắc bốn dòng tương tục do bốn nhân nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực sinh lúc đói; (b) sắc bốn dòng tương tục do bốn nhân nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực sinh khi đã ăn no. Hãy lần lượt đặt sắc ấy lên ba đặc tính để quán xét.

Mỗi ngày hãy phân định, tức phân biệt bằng trí, sắc bốn dòng tương tục ấy, dùng trí minh sát nhìn cho thấy sắc sinh lúc đói không đến lúc ăn no đầy đặn, mà diệt ngay lúc đói; sắc sinh khi đã ăn, đầy đặn, cũng không đến lúc đói, mà diệt ngay lúc đầy đặn ấy. Rồi lần lượt đặt lên ba đặc tính mà quán minh sát. (Thanh tịnh đạo, II, 258–259.)

Miến 140 · PDF nguồn 167

Quán sắc do thời tiết, nghiệp và tâm

4. Phương pháp quán sắc do thời tiết (utumayarūpa)

Tương tự, trong mỗi ngày hành giả thiện nhân hãy phân định, tức phân biệt bằng trí: (a) sắc bốn dòng tương tục sinh lúc nóng; (b) sắc bốn dòng tương tục sinh lúc lạnh. Hãy lần lượt đặt sắc ấy lên ba cỗ xe đặc tính mà quán minh sát. (Xem Thanh tịnh đạo, II, 259.)

5. Phương pháp quán sắc do nghiệp (kammajarūpa)

Tương tự, trong mỗi ngày hành giả thiện nhân hãy phân định: (1) 54 sắc sinh ở nhãn môn, mắt; (2) 54 sắc sinh ở nhĩ môn, tai; (3) 54 sắc sinh ở tỷ môn, mũi; (4) 54 sắc sinh ở thiệt môn, lưỡi; (5) 44 sắc sinh ở thân môn, thân; (6) 54 sắc sinh ở ý môn, tim. Dùng trí nhìn cho thấy các sắc ấy không chuyển từ môn này sang môn khác, mà sinh, diệt, chấm dứt ngay tại thời điểm ở môn tương ứng ấy; rồi lần lượt đặt lên ba cỗ xe đặc tính mà quán minh sát. (Về số lượng sắc hãy xem lại các bảng phần nghiệp xứ sắc.) (Xem Thanh tịnh đạo, II, 259.)

6. Phương pháp quán sắc có tâm làm nguồn sinh (cittasamuṭṭhānarūpa)

Trong mỗi ngày thuộc khoảng thời gian tạm giới hạn một trăm năm ấy, hành giả thiện nhân hãy phân định, tức phân biệt bằng trí: (a) sắc bốn dòng tương tục đang sinh lúc hoan hỷ (somanassitakāla); (b) sắc bốn dòng tương tục đang sinh lúc không vui, buồn phiền (domanassitakāla). Lần lượt đặt chúng lên ba cỗ xe đặc tính mà quán xét. (Thanh tịnh đạo, II, 259.)

Khi hành giả thiện nhân phân định sắc có tâm làm nguồn sinh như vậy, đặt lên ba cỗ xe đặc tính, tu tập nghiệp xứ minh sát, trong trí vị ấy hiện rõ nghĩa sắp nói dưới đây: các hành có sát-na cực kỳ ngắn, có tuổi thọ cực kỳ ngắn.

1. Jīvitaṃ attabhāvo ca, sukhadukkhā ca kevalā; ekacittasamāyuttā, lahuso vattate khaṇo.

2. Cullāsīti sahassāni, kappaṃ tiṭṭhanti ye marū; natveva tepi tiṭṭhanti, dvīhi cittehi samohitā.

Miến 141 · PDF nguồn 168

Tám bài kệ về sát-na — Giải bài 1–3

3. Ye niruddhā marantassa, tiṭṭhamānassa vā idha; sabbeva sadisā khandhā, gatā appaṭisandhikā.

4. Anantarā ca ye bhaggā, ye ca bhaggā anāgate; tadantarā niruddhānaṃ, vesamaṃ natthi lakkhaṇe.

5. Anibbattena na jāto, paccuppannena jīvati; cittabhaṅgā mato loko, paññatti paramatthiyā.

6. Anidhānagatā bhaggā, puñjo natthi anāgate; nibbattā yepi tiṭṭhanti, āragge sāsapūpamā.

7. Nibbattānañca dhammānaṃ, bhaṅgo nesaṃ purakkhato; palokadhammā tiṭṭhanti, purāṇehi amissitā.

8. “Adassanato āyanti, bhaggā gacchantu”dassanaṃ; vijjuppādova ākāse, uppajjanti vayanti ca. (Mahāniddesa, 32; Thanh tịnh đạo, II, 260.) [CHƯA XÁC MINH: cách ngắt và hình thức gacchantu/gacchanti tại PDF168; giữ dạng nối in trong nguồn, chưa hiệu đính theo bản ngoài.]

1. Jīvitañca: mạng quyền; attabhāvo ca: tự thể, tức các pháp chân đế còn lại ngoài mạng quyền, thọ và thức; sukhadukkhā ca: lạc thọ, khổ thọ và xả thọ (Đại phụ chú giải, II, 411); kevalā: riêng thuần, không pha tự ngã hay tính thường; ekacittasamāyuttā: kết hợp với từng tâm, cùng sinh (ekacittakkhaṇikatāya: vì chỉ có một sát-na tâm); lahuso: có tuổi thọ rất ngắn nên diễn ra nhanh; khaṇo: sát-na sống; vattate, tức vattati: đang vận hành, sinh khởi.

2. Ye marū: những vị trời, Phạm thiên nào; cullāsītisahassāni kappaṃ: trong thời gian tám mươi bốn nghìn đại kiếp; tiṭṭhanti: tồn tại; tepi: ngay những vị trời, Phạm thiên Phi tưởng phi phi tưởng xứ sống lâu như thế; dvīhi cittehi: với hai sát-na tâm; samohitā: cùng có mặt; natveva tiṭṭhanti: tuyệt nhiên không tồn tại như vậy.

[Ngay trong dòng tương tục những vị Phạm thiên Phi tưởng phi phi tưởng xứ sống tám mươi bốn nghìn đại kiếp, tập hợp danh tâm sở như mạng quyền, thọ, tưởng v.v. cũng không cùng sinh và tồn tại với hai tâm. Chúng chỉ cùng sinh với một tâm, rồi cùng diệt với chính tâm ấy, nên không thể tồn tại cho đến khi tâm thứ hai sinh. (Đại phụ chú giải, II, 411.)]

3. Marantassa: của chúng sinh tử, qua đời; niruddhā: đã cùng diệt với tâm tử; ye khandhā: những uẩn nào; idha: ở thời bình nhật này; tiṭṭhamānassa: của chúng sinh còn đang tồn tại, còn sống; ye vā niruddhā: hoặc những uẩn đã diệt vì đến thời hoại diệt; santi: có; te sabbepi khandhā: tất cả những uẩn ấy; sadisā: đều giống hệt về điểm này; appaṭisandhikā: không trở lại nối kết; gatā, tức vigatā: đã biến mất.

(Sự diệt của các uẩn tử ở sát-na diệt của tâm tử và sự diệt của các uẩn chân đế bình nhật ở sát-na diệt là hai sự diệt giống nhau. Khi diệt, chúng chỉ đi đến tính không còn có. Uẩn đã diệt không có bản tính sinh mới trở lại; chỉ đi đến tính không, không có. Uẩn đã đi đến tính không ấy cũng không sinh mới trở lại để nối với uẩn đang sinh. Như các uẩn tử không sinh mới trở lại, các uẩn trước tâm tử cũng vậy…

Miến 142 · PDF nguồn 169

Giải các bài kệ 3–6

…sau khi diệt không có bản tính sinh mới trở lại. Vì thế, mạng quyền gọi là sự sống của chúng sinh chỉ có tuổi thọ một sát-na tâm.)

4. Ye saṅkhārā: những hành nào; anantarā ca, tức anantarameva: ngay ở thời liền trước không có khoảng cách; bhaggā, tức niruddhā: đã diệt; ye ca saṅkhārā: và những hành nào; anāgate: ở vị lai; bhaggā, tức bhijjanasīlā: có bản tính hoại diệt; bhijjissanti: sẽ diệt. Tesaṃ: của các hành quá khứ và vị lai ấy; tadantarā niruddhānaṃ: và của các hành đã đến hiện tại, diệt giữa quá khứ và vị lai ấy; tesaṃ: của các hành chia ba loại quá khứ, vị lai, hiện tại ấy; lakkhaṇe: do đặc tính diệt, thời diệt, hoặc ở dấu hiệu đặc tính diệt ấy; vesamaṃ: sự không giống, khác biệt; natthi: không có.

5. Anibbattena, tức anuppannena: với tâm chưa đang đến tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt; cittena: bằng tâm; jāto: được gọi là sinh; na hoti: không phải. Paccuppannena cittena: bằng tâm hiện tại; jīvati: được gọi là sống. Cittabhaṅgā: do tâm diệt; loko: thế giới chúng sinh này; mato: được gọi là chết. Evaṃ santepi: tuy như vậy; paññatti: chế định về dòng tương tục; paramatthiyā, tức paramatthabhūtā: có liên hệ với thực nghĩa, là thực nghĩa như vậy.

[Chết một lần trong một đời là cái chết theo tục đế (sammutimaraṇa). Theo chân đế, ngay sự đến thời diệt của tâm tử, tức diệt, gọi là chết. Như tâm tử diệt, mọi tâm tương ứng trong thời bình nhật cũng đến thời diệt, nên thế giới này gọi là chết theo chân đế. Vì sao? Vì tâm đã diệt không hề trở lại để nối với tâm chưa diệt. Tuy như vậy, theo nghĩa nào nói sống từ tái tục đến tử? Do nương các tâm cùng sắc vật thực sự hiện hữu tương ứng, có chế định về dòng tương tục là chuỗi uẩn liên tục, trước sau nối nhau, sinh lặp lại, làm cơ sở cho ngôn ngữ "Tissa sống; Phussa sống". Chế định dòng tương tục ấy là thực nghĩa làm chỗ dựa cho lời nói thông thường "Tissa sống; Phussa sống". Thật vậy, Đức Phật dạy "Nāmagottaṃ na jīrati" (Saṃyutta, I, 40): chế định tên gọi và dòng họ không già. (Đại phụ chú giải, II, 412.)]

6. Ye: những hành nào; bhaggā: đã diệt; te: các hành đã diệt ấy; anidhānagatā: không đến chỗ được cất giữ ở bất cứ nơi nào. (Atha kho: thật ra; abhāvameva: chỉ đến tính không có; gatā: đã đi đến.) Yato: từ một tập hợp hành nào; vattamānabhāvaṃ: đến tính đang sinh, hiện tại; āgaccheyyuṃ: có thể đi đến; anāgate: ở phần vị lai…

Giải bài 6–8 — Quán sắc tự nhiên

…tādiso: như thế; puñjo: tập hợp các hành; natthi: không có. Ye: các hành hiện tại nào; nibbattā: đã đến từng đặc tính tự tính riêng theo sinh, trụ, diệt, đã có tự thể, tức thực thể chân đế hiện hữu đang sinh; tepi: cả các hành hiện tại ấy; āragge: trên mũi dùi, mũi nhọn; sāsapūpamā: ví như hạt cải đặt trên ấy; tiṭṭhanti: tồn tại.

[Giả sử một cây kim được dựng đứng. Hạt cải đặt trên đầu mũi kim vô cùng nhỏ ấy chỉ chạm đầu kim rồi lăn rơi, không thể ở lâu. Tương tự, các hành hiện hữu trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, vừa sinh đã diệt, không có tính tồn tại bền lâu. Hãy biết rằng tất cả các hành trong ba thời trước khi sinh cũng không có, sau khi sinh cũng không có; chỉ giữa hai sự không có ấy mới hiện rõ trong một khoảng cực ngắn, tạm một sát-na sinh, trụ, diệt, như hạt cải đặt trên mũi nhọn. (Đại phụ chú giải, II, 412.)]

7. Nibbattānaṃ: đã sinh; nesañca dhammānaṃ: của các hành ấy; bhaṅgo: hoại diệt, tức diệt; purakkhato: được đặt phía trước, đi đầu; hoti: là như vậy. (Nghĩa là chắc chắn sẽ diệt,

không thể tránh.) Purāṇehi: với các uẩn quá khứ cũ; amissitā: không pha lẫn; palokadhammā: có bản tính hoại diệt; tiṭṭhanti: đang tồn tại.

8. Adassanato: từ nơi không được thấy; āyanti, tức āgacchanti: đến, sinh. (Lời này chính muốn nói các hành không đến từ bất cứ tập hợp nào.) Bhaggā, tức bhaggāpi: cả các hành đã diệt; adassanaṃ: đến tính không được thấy; gacchanti: đi đến. (Nghĩa là không đến tập hợp nào nên chỉ hoàn toàn đi đến không có.) Ākāse: trên trời; vijjuppādova: như chớp lóe; uppajjanti ca: vừa sinh; vayanti ca: vừa diệt. Iti ayaṃ attho: nghĩa như vậy; pākaṭo: rõ ràng; hoti: trở thành. (Mahāniddesa, 32; Thanh tịnh đạo, II, 260.)

7. Phương pháp quán sắc tự nhiên (dhammatārūpa)

Hãy đặt lên cỗ xe đặc tính để quán các sắc nhóm thuần tám, có dưỡng chất là thứ tám, và nhóm chín có âm thanh, gọi là sắc không gắn với quyền (anindriyabaddha), hiện hữu trong thế giới vô tri: sắt, đồng, thiếc trắng, chì đen, vàng, bạc, ngọc trai, hồng ngọc, đá quý, vỏ ốc, san hô, hồng ngọc đỏ, đá ngọc có đốm, đất, núi đá, cỏ, cây, dây leo v.v.; chúng không liên hệ với các quyền là sắc do nghiệp sinh như nhãn quyền, nhĩ quyền, tỷ quyền, thiệt quyền, thân quyền, mạng quyền.

Miến 144 · PDF nguồn 171

Sắc tự nhiên — Bảy cách quán danh

Trước tiên, hành giả thiện nhân hãy dùng ánh sáng trí minh sát chiếu vào một vật vô tri muốn quán như cây, nước, đất, núi rừng, vàng, bạc, đá, sắt, hồng ngọc v.v., rồi chăm chú quán bốn đại hiện hữu trong vật ấy. Khi dùng trí thấy khối, tập hợp bốn đại trong vật ấy, nếu tiếp tục quán cho thấy hư không giới trong khối bốn đại đó, sẽ dễ thấy các hạt nhóm sắc. Nhưng đối với hành giả đến mức này đã thuần thục quán các hành cả nội phần lẫn ngoại phần, phần nhiều chỉ cần chăm chú quán bốn đại trong vật muốn quán như vàng, bạc v.v. là dễ thấy các hạt nhóm sắc ấy. Hãy phân tích các nhóm sắc. Trong mỗi nhóm, nếu không có âm thanh thì có các sắc với dưỡng chất là thứ tám; nếu có âm thanh thì có các sắc nhóm chín với âm thanh là thứ chín. Hãy đặt những sắc chân đế ấy lên cỗ xe đặc tính mà quán minh sát.

Trong bảy phương pháp quán sắc này, sắc thuộc các cách 1 đến 6 là sắc hiện hữu trong thế giới hữu tình; có thể quán cả hai dòng tương tục nội phần, ngoại phần. Các pháp sắc tự nhiên thuộc cách thứ bảy cuối cùng chỉ là sắc hiện hữu trong thế giới vô tri, không gắn với quyền. Chỉ quán chúng trong thế giới vô tri ngoại phần.

Bảy phương pháp quán danh (arūpasattaka)

Trong bảy phương pháp quán danh có: (1) quán theo nhóm (kalāpa), tức gom chung để quán; (2) quán theo cặp (yamaka); (3) quán theo sát-na (khaṇika); (4) quán theo thứ tự (paṭipāṭi); (5) quán để nhổ bỏ kiến (diṭṭhiugghāṭana); (6) quán để nhổ bỏ mạn (mānaugghāṭana); (7) quán để tận diệt, không cho ái luyến sinh (nikantipariyādāna). Như vậy có bảy phương pháp quán xét minh sát.

1. Quán theo nhóm

Hãy gom sắc hiện hữu ở bảy vị trí trong bảy cách quán sắc trên, lần lượt quán vô thường, khổ, vô ngã; rồi dùng tâm sau quán lại chính tâm đang quán minh sát ấy, lần lượt là vô thường, khổ, vô ngã. (Thanh tịnh đạo, II, 261–262.)

Miến 145 · PDF nguồn 172

Quán tâm đang quán — Tâm trước và tâm sau

Đối với hành giả thiện nhân chưa hiểu cảnh quán qua chừng ấy, dưới đây trình bày thêm những lời giải thích.

Đối với sắc hiện hữu ở bảy vị trí từ sắc theo nhận lấy và đặt xuống đến sắc tự nhiên đã trình bày trong bảy cách quán sắc, đừng chia bảy vị trí nữa mà gom chung, lần lượt quán vô thường, khổ, vô ngã. Khi quán, lại dùng tâm minh sát sau để quán thêm tâm minh sát đang quán vô thường ấy, lần lượt là vô thường, khổ, vô ngã.

Nghĩa là: sau khi gom phân định sắc ở bảy vị trí ấy, hãy dùng trí minh sát nhìn cho thấy tính sinh rồi diệt của sắc, tức phương diện vô thường, mà quán vô thường. Rồi dùng tâm minh sát sau, tức chuỗi tâm lộ tốc hành minh sát sau, quán lại chính tâm minh sát ấy, tức chuỗi tâm lộ tốc hành minh sát qua ý môn đang quán vô thường, dùng trí nhìn cho thấy phương diện sinh rồi diệt của chuỗi tâm lộ tốc hành minh sát trước ấy mà quán vô thường.

Tương tự, lại gom phân định sắc ấy, dùng trí minh sát nhìn cho thấy phương diện vô thường rồi quán vô thường. Dùng tâm minh sát sau, tức chuỗi tâm tốc hành minh sát sau, nhìn lại chính chuỗi tâm tốc hành minh sát trước đang quán vô thường ấy; dùng trí minh sát nhìn cho thấy tính luôn bị hành hạ, áp bức bởi đòn sinh diệt của tâm minh sát trước, tức chuỗi tâm tốc hành minh sát trước ấy, rồi quán khổ.

Tương tự, lại gom phân định sắc ấy, dùng trí minh sát nhìn cho thấy phương diện vô thường rồi quán vô thường. Dùng chuỗi tâm tốc hành minh sát sau nhìn lại chính chuỗi tâm tốc hành minh sát trước đang quán vô thường ấy; lấy phương diện vô ngã, không phải tự ngã tồn tại chắc bền, có thực chất, không diệt của tâm minh sát trước, tức chuỗi tâm tốc hành minh sát trước ấy, làm cảnh rồi quán vô ngã.

Hãy quán sắc ở bảy vị trí ấy là khổ, rồi tương tự dùng tâm minh sát sau quán riêng tâm minh sát trước đang quán khổ ấy là vô thường, khổ, vô ngã.

Tương tự, hãy quán sắc ở bảy vị trí ấy là vô ngã, rồi dùng tâm minh sát sau quán tâm minh sát trước đang quán vô ngã ấy là vô thường, khổ, vô ngã. Đến đây có thể hiểu được.

Tâm trước — Tâm sau

Tâm đang quán minh sát trong dòng tương tục phàm nhân và các bậc hữu học là các tâm lộ tốc hành đại thiện qua ý môn; trong dòng tương tục bậc vô học, A-la-hán, là các chuỗi tâm lộ tốc hành đại duy tác qua ý môn. (Chú giải Abhidhamma, II, 388.)

Tâm trước, tâm sau là các chuỗi lộ

Ở đây, lời giải "tâm trước, tâm sau" của vị chú giải sư là gọi toàn bộ các chuỗi tâm lộ tốc hành minh sát qua ý môn ấy là tâm trước, tâm sau theo phương pháp quy về một (ekattanaya). Không phải chỉ nhắm một tâm trong từng sát-na tâm mà nói tâm trước, tâm sau. Lý do như sau.

Khi chia theo cảnh các sắc ở bảy vị trí đã trình bày trong bảy cách quán sắc trên, có thể thấy sáu loại cảnh: sắc, thanh, khí, vị, xúc, pháp. Bởi đang nói đến toàn bộ sắc trong khoảng tạm giới hạn một trăm năm. Một tâm minh sát hiệp thế đơn độc không thể biết đồng thời toàn bộ sắc ấy chỉ trong một sát-na tốc hành minh sát hiệp thế.

"(Aññathā) ekeneva lokiyacittena pañcannaṃ khandhānaṃ pariggahaparijānanādīnaṃ asambhavato. Na hi sanidassanasappaṭighādiṃ ekajjhaṃ ārammaṇaṃ kātuṃ sakkā." (Đại phụ chú giải, II, 470.)

Trong dòng tương tục thiện nhân hiện còn là phàm nhân, các tâm minh sát có thể sinh chỉ là chuỗi tâm lộ tốc hành đại thiện qua ý môn. Không thể bằng một tâm minh sát hiệp thế duy nhất, một sát-na tâm minh sát hiệp thế, thực hiện việc phân định năm uẩn, biết riêng rẽ các đặc tính vô thường, khổ, vô ngã của năm uẩn cho đến hiện tại sát-na v.v. Thật vậy, một sát-na tâm minh sát hiệp thế không thể gom cả sáu cảnh sắc, thanh v.v. thành một cảnh. Vì vậy:

"Tampi cittaṃ aparena cittena 'aniccaṃ dukkhamanattā'ti sammasati." (Thanh tịnh đạo, II, 262.)

Hãy ghi nhận rằng chỉ dẫn dùng tâm minh sát sau quán lại tâm minh sát trước như vậy là chỉ dẫn dùng chuỗi tâm lộ tốc hành minh sát qua ý môn sau quán lại chuỗi tâm lộ tốc hành minh sát qua ý môn trước. Toàn bộ chuỗi tâm lộ tốc hành minh sát qua ý môn ấy chỉ lấy phương diện vô thường, hoặc khổ, hoặc vô ngã của một pháp hành hay một nhóm pháp hành đang quán làm cảnh. Do đó, theo phương pháp quy về một, chú giải diễn đạt như một tâm: "tâm ấy bằng tâm khác", tức dùng tâm minh sát sau quán tâm minh sát trước.

Ở đây thiện nhân cũng rất nên suy xét, cân nhắc theo lẽ tự nhiên. Tuy có tiền lệ quả Bất lai trong dòng tương tục bậc Bất lai vừa xuất diệt thọ tưởng định và quả A-la-hán trong dòng tương tục bậc A-la-hán có thể sinh không có hướng tâm, nhưng khi các tâm dục giới thông thường lấy sáu cảnh thích hợp làm cảnh, trong minh sát v.v., tâm lộ không có bản tính sinh thiếu hướng tâm; chỉ có thể sinh khi có hướng tâm. Một hướng tâm cũng không có năng lực hướng đến cả sáu cảnh đồng thời một lượt; chỉ có thể hướng đến cảnh này sau cảnh khác thích hợp. Trong các sắc thuộc bảy vị trí nêu trên cần gom quán…

Cảnh của hai lộ khác nhau — Đồng sở duyên

…có đủ sáu cảnh thích hợp. Về phía tốc hành minh sát đang quán cũng có những hướng tâm tương ứng: hướng cảnh sắc, hướng cảnh thanh v.v. Một chuỗi tâm lộ tốc hành minh sát có một hướng tâm được gọi là một lộ; như có thể có nhiều loại hướng tâm thích hợp, cũng có thể có nhiều loại chuỗi tâm lộ tốc hành minh sát.

Lại nữa, chú giải chỉ dẫn dùng tốc hành minh sát ý môn sau quán lại các tâm lộ tốc hành minh sát ý môn đang lấy sắc ấy làm cảnh. Ở đây chuỗi tâm tốc hành minh sát ý môn trước lấy sắc làm cảnh; chuỗi tâm tốc hành minh sát ý môn sau lấy nhóm danh gọi là chuỗi tâm tốc hành minh sát ý môn trước làm cảnh. Như vậy tâm trước và tâm sau có cảnh khác nhau.

Nói cách khác, các chuỗi tâm lộ tốc hành minh sát ý môn gọi là tâm trước lấy phương diện vô thường, hoặc khổ, hoặc vô ngã của sắc ở bảy vị trí ấy làm cảnh. Các chuỗi tâm lộ tốc hành minh sát ý môn gọi là tâm sau lấy một phương diện vô thường, khổ hay vô ngã của danh gọi là chuỗi tâm lộ tốc hành minh sát ý môn trước làm cảnh. Như vậy tâm trước và tâm sau, tức lộ trước và lộ sau, có cảnh khác nhau, riêng biệt. Vì cảnh khác nhau nên các hướng tâm cũng khác nhau, riêng biệt. Hướng tâm của tâm trước hướng đến một phương diện vô thường, khổ hay vô ngã của sắc. Hướng tâm của tâm sau biết một phương diện vô thường, khổ hay vô ngã của nhóm danh gọi là tâm trước. Vì hướng tâm của tâm trước và tâm sau khác nhau, tâm trước là một chuỗi lộ, tâm sau là một chuỗi lộ.

Đồng sở duyên (tadārammaṇa)

Lại nữa, trong lời giải chữ thức, Phân tích duyên khởi của chú giải Sammohavinodanī (Chú giải Abhidhamma, II, 147), giải rằng sau các tốc hành minh sát lấy ba đặc tính làm cảnh không thể có đồng sở duyên; sau những tốc hành minh sát rất mạnh gọi là minh sát xuất khởi (vuṭṭhānagāminīvipassanā) cũng không có, không thể có đồng sở duyên. Trong phần nghiệp xứ danh trước, đã dẫn kinh và chú giải Paṭṭhāna để trình bày rằng lời giải ấy chính nhắm phần minh sát rất mạnh. Nay với mong muốn thiện nhân hết nghi, lại trình bày kinh Paṭṭhāna cao quý và chú giải ấy.

“Sekkhā vā puthujjanā vā kusalaṃ aniccato dukkhato anattato vipassanti, kusale niruddhe vipāko tadārammaṇatā uppajjati.” (Paṭṭhāna, I, 133.)

“Kusale niruddheti vipassanājavanavīthiyā pacchinnāya. Vipākoti kāmāvacaravipāko. Tadārammaṇatāti tadārammaṇatāya. Taṃ kusalassa javanassa ārammaṇabhūtaṃ vipassitakusalaṃ ārammaṇaṃ katvā uppajjatīti attho. Na kevalañca tadārammaṇavaseneva, paṭisandhi…”

Đồng sở duyên sau minh sát non yếu

"…bhavaṅgacutivasenāpi. Vipāko hi kammaṃ ārammaṇaṃ katvā gahitapaṭisandhikassa kusalārammaṇo hotiyeva, so pana dubbiññeyyattā idha na dassito." (Chú giải Abhidhamma, III, 436; Chú giải Paṭṭhāna.)

Các bậc hữu học hoặc phàm nhân quán xét pháp thiện là vô thường, khổ, vô ngã. Khi lộ tốc hành thiện minh sát, tức chuỗi tâm tốc hành thiện đang quán, chấm dứt, diệt, sau tốc hành thiện minh sát ấy, tâm quả dục giới sinh làm đồng sở duyên, lấy chính cảnh pháp thiện đang được quán, vốn là cảnh của tốc hành thiện minh sát ấy, làm cảnh. (Paṭṭhāna, I, 133.)

Chú giải còn giải rằng pháp quả dục giới ấy lấy thiện làm cảnh không chỉ theo năng lực đồng sở duyên, mà cũng có thể theo phận sự tái tục, hữu phần, tử. Nói rõ như sau.

Mọi chúng sinh chưa kết thúc hành trình luân hồi đều có bản tính lấy một trong ba tướng nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng làm cảnh vào lúc cận tử. Nếu một hành giả vào lúc cận tử đời quá khứ có tốc hành cận tử sinh trong khi quán thiện là vô thường do lấy phương diện vô thường làm cảnh, hoặc là khổ do lấy phương diện khổ làm cảnh, hoặc là vô ngã do lấy phương diện vô ngã làm cảnh, thì tâm quả tái tục, hữu phần, tử của đời mới hành giả ấy lấy chính nghiệp thiện vốn là cảnh được trí minh sát quán làm cảnh. (Đối với một cảnh nghiệp thiện khác hiện rõ cũng ghi nhận tương tự.) Vì việc pháp quả tái tục, hữu phần, tử lấy nghiệp thiện làm cảnh ấy khó biết, Đức Phật không nêu ở phần cảnh duyên trong Paññāvāra của kinh Paṭṭhāna này. (Chú giải Paṭṭhāna, tức Chú giải Abhidhamma, III, 436.)

Vì kinh và chú giải trên nêu có đồng sở duyên sau tốc hành thiện minh sát, các vị thầy cho rằng lời có thể có đồng sở duyên ấy nhắm đến đồng sở duyên sau tốc hành còn non yếu, gọi là minh sát non yếu (taruṇavipassanā). Sau tốc hành minh sát rất mạnh gọi là minh sát mạnh (balavavipassanā), hãy ghi nhận rằng không thể có đồng sở duyên, như chú giải Sammohavinodanī nêu trên giải thích. Đây là một điểm các thiện nhân có trí nên nghiên cứu, thẩm xét để tiếp nhận.

Đối với hành giả thiện nhân, đây là cơ hội rất tốt để tự thử quán trong thực hành. Theo những lời trên, tâm đang quán minh sát chính là chuỗi tâm lộ tốc hành qua ý môn. Nếu lộ tốc hành minh sát ý môn ấy có đồng sở duyên thì có một hướng ý môn, bảy tốc hành, hai đồng sở duyên. Nếu không có đồng sở duyên thì có một hướng ý môn và bảy tốc hành.

Trong mỗi tốc hành, và nếu có đồng sở duyên thì trong mỗi đồng sở duyên…

Các danh pháp tương ưng — Quán theo cặp — Quán sát-na

1. Nếu tương ưng cả trí lẫn hỷ: 34 danh pháp.

2. Nếu chỉ tương ưng trí, không tương ưng hỷ: 33 danh pháp.

3. Nếu không tương ưng trí, chỉ tương ưng hỷ: 33 danh pháp.

4. Nếu không tương ưng cả trí lẫn hỷ: 32 danh pháp.

Mỗi loại như vậy. “Cittanti cettha sasampayuttacittaṃ adhippetaṃ.” (Chú giải Paṭisambhidāmagga, I, 239.) Ở đây chữ tâm muốn nói tâm cùng các pháp tương ưng.

Vì vậy, tuy nói riêng chữ tâm là “tâm trước, tâm sau”, hãy ghi nhận rằng toàn bộ chuỗi tâm lộ tốc hành minh sát ý môn cùng các pháp tương ưng được gọi là tâm trước và tâm sau theo phương pháp quy về một. Tương tự, toàn bộ chuỗi tâm lộ tốc hành ý môn cùng các tâm sở tương ưng ấy cũng được gọi là “tâm quán vô thường”, “tâm quán khổ”, “tâm quán vô ngã”, “tâm thứ nhất”, “tâm thứ hai” v.v. Đối với các cảnh quán sau như quán theo cặp cũng hiểu tương tự.

2. Quán theo cặp (yamaka)

Hãy dùng trí minh sát nhìn cho thấy phương diện vô thường của sắc theo nhận lấy và đặt xuống, rồi quán vô thường. Dùng tâm minh sát sau, tức chuỗi tâm lộ tốc hành ý môn sau, quán riêng tâm minh sát đang quán như thế, tức chuỗi tâm lộ tốc hành ý môn cùng các pháp tương ưng: dùng trí nhìn cho thấy phương diện vô thường của chuỗi tâm lộ tốc hành minh sát ý môn thứ nhất ấy rồi quán vô thường; nhìn cho thấy phương diện khổ rồi quán khổ; nhìn cho thấy phương diện vô ngã rồi quán vô ngã. Tương tự, đối với tâm minh sát quán sắc theo nhận lấy và đặt xuống là khổ và tâm minh sát quán là vô ngã, cũng lần lượt đặt lên ba cỗ xe đặc tính để quán minh sát.

Đối với từng sắc tăng trưởng rồi suy diệt theo tuổi, sắc do vật thực, sắc do thời tiết, sắc do nghiệp, sắc có tâm làm nguồn sinh và sắc tự nhiên, hãy lần lượt quán vô thường (khổ, vô ngã); rồi tương tự dùng tâm minh sát sau quán lại tâm minh sát đang quán vô thường (khổ, vô ngã) ấy, riêng là vô thường (khổ, vô ngã). (Thanh tịnh đạo, II, 262.)

[Ghi chú: trong cách quán theo nhóm, gom sắc ở bảy vị trí để quán, không chia riêng từng vị trí. Trong cách quán theo cặp này, chia riêng từng vị trí để quán. Chỉ có khác nhau như vậy.]

3. Quán theo sát-na (khaṇika)

Hành giả thiện nhân hãy quán sắc theo nhận lấy và đặt xuống là vô thường: (1) dùng tâm minh sát thứ hai quán tâm minh sát thứ nhất đang quán như thế; (2) dùng tâm minh sát thứ ba quán tâm minh sát thứ hai; (3) dùng tâm minh sát thứ tư quán tâm minh sát thứ ba…

Miến 150 · PDF nguồn 177

Quán sát-na, tiếp — Quán theo thứ tự

…(4) dùng tâm minh sát thứ năm quán tâm minh sát thứ tư. Quán riêng từng tâm là vô thường (khổ, vô ngã).

Đối với việc quán sắc theo nhận lấy và đặt xuống là khổ và vô ngã, cũng ghi nhận tương tự. Tương tự, hãy quán riêng từng sắc tăng trưởng rồi suy diệt theo tuổi, sắc do vật thực, sắc do thời tiết, sắc do nghiệp, sắc có tâm làm nguồn sinh, sắc tự nhiên là vô thường, khổ, vô ngã. Dùng tâm minh sát thứ hai quán lại tâm minh sát ấy; dùng tâm thứ ba quán tâm thứ hai; dùng tâm thứ tư quán tâm thứ ba; dùng tâm thứ năm quán tâm thứ tư. Như vậy, bắt đầu từ

tâm phân định từng loại sắc như sắc theo nhận lấy và đặt xuống, rồi lần lượt đặt các tâm qua bốn cấp lên ba cỗ xe đặc tính mà quán xét, được gọi là quán minh sát theo sát-na. (Thanh tịnh đạo, II, 262.)

Ở đây cũng hãy chia riêng bảy loại sắc trong bảy cách quán sắc, quán từng loại. Đừng quên quán từng cấp trong sắc tăng trưởng rồi suy diệt theo tuổi. Cũng hãy hiểu đây là dùng tâm lộ sau quán tâm lộ trước.

4. Quán theo thứ tự (paṭipāṭi)

Hãy quán xét sắc theo nhận lấy và đặt xuống là vô thường; rồi đối với tâm đang quán minh sát như thế: (1) dùng tâm minh sát thứ hai quán tâm thứ nhất là vô thường; (2) dùng tâm thứ ba quán tâm thứ hai là vô thường; (3) dùng tâm thứ tư quán tâm thứ ba là vô thường; (4) dùng tâm thứ năm quán tâm thứ tư là vô thường; (5) dùng tâm thứ sáu quán tâm thứ năm là vô thường; (6) dùng tâm thứ bảy quán tâm thứ sáu là vô thường; (7) dùng tâm thứ tám quán tâm thứ bảy là vô thường; (8) dùng tâm thứ chín quán tâm thứ tám là vô thường; (9) dùng tâm thứ mười quán tâm thứ chín là vô thường; (10) dùng tâm thứ mười một quán tâm thứ mười là vô thường. Chữ tâm ấy là lời chỉ dẫn lấy tâm làm đầu; hãy ghi nhận các tâm sở cũng được bao gồm. (Đại phụ chú giải, II, 414.)

Lại dùng tâm minh sát thứ hai quán riêng tâm đang quán chính sắc theo nhận lấy và đặt xuống ấy là vô thường, thành khổ và vô ngã. Hãy quán đến mười cấp như trên. Tương tự, hãy quán sắc theo nhận lấy và đặt xuống là khổ, rồi quán tâm minh sát ấy là vô thường, khổ, vô ngã; quán sắc theo nhận lấy và đặt xuống là vô ngã, rồi quán tâm minh sát ấy là vô thường, khổ, vô ngã, đến mười cấp như trên.

Miến 151 · PDF nguồn 178

Quán theo thứ tự, tiếp — Nhổ bỏ kiến và mạn

Đối với từng sắc tăng trưởng rồi suy diệt theo tuổi, sắc do vật thực, sắc do thời tiết, sắc do nghiệp, sắc có tâm làm nguồn sinh, sắc tự nhiên, cũng hãy quán riêng là vô thường, khổ, vô ngã. Dùng tâm minh sát thứ hai quán tâm minh sát ấy…lược… dùng tâm thứ mười một quán tâm thứ mười; lại lần lượt đặt lên ba cỗ xe đặc tính mà quán. (Dựa theo phương pháp đã nêu trên.) Theo trình tự minh sát như vậy, có thể quán xét suốt cả ngày. (= Nếu tiếp tục dùng tâm sau quán tâm trước, quá tâm thứ mười, có thể quán suốt cả ngày.) Dù như vậy, qua công việc quán xét cho đến đặt tâm minh sát thứ mười lên ba cỗ xe đặc tính mà quán, nghiệp xứ sắc và nghiệp xứ danh đều đã được luyện tập vững vàng, thành thạo. Vì vậy, Ariyavaṃsakathā giải rằng nên dừng ở tâm thứ mười. Vị tỳ-kheo hành giả đặt lên ba cỗ xe đặc tính mà quán xét như vậy được gọi là quán minh sát theo thứ tự. (Thanh tịnh đạo, II, 262.) Ở đây cũng hãy hiểu chỉ nhắm dùng lộ sau quán lộ trước.

5. Quán để nhổ bỏ kiến (diṭṭhiugghāṭana)

Đối với hành giả chấp “Ahaṃ vipassāmi, mama vipassanā — ta quán minh sát, minh sát của ta”, sự nhổ bỏ, biến mất của kiến (diṭṭhisamugghāṭana) chưa có. Nói thích hợp là: “Saṅkhārāva saṅkhāre vipassanti sammasanti vavatthapenti pariggaṇhanti paricchindanti” — chỉ các hành quán các hành; đặt lên cỗ xe đặc tính mà quán xét; phân biệt, ghi nhận là vô

thường, khổ, vô ngã; phân định, phân biệt. Đối với hành giả nhận biết như vậy, sự nhổ bỏ kiến sinh khởi. (Thanh tịnh đạo, II, 263.)

Ở đây các hành quán minh sát, nói riêng cho hành giả hiện còn là phàm nhân, là những tập hợp danh thuộc chuỗi tâm lộ tốc hành đại thiện qua ý môn cùng sinh với trí minh sát. Các danh pháp làm cảnh của trí minh sát ấy là tập hợp các hành gọi là Khổ đế và Tập đế, bao gồm chính tập hợp danh thuộc chuỗi tâm lộ tốc hành đại thiện ý môn cùng sinh với trí minh sát ấy.

Hãy ghi nhận chữ "ta" chấp rằng "ta quán minh sát, minh sát của ta" ở đây là lời nhắm tự ngã.

6. Quán để nhổ bỏ mạn (mānaugghāṭana)

Đối với hành giả chấp bằng tăng thượng mạn rằng "Suṭṭhu vipassāmi, manāpaṃ vipassāmi — ta quán rất tốt, ta quán theo cách khiến tâm hoan hỷ", sự nhổ bỏ mạn chưa có. Chỉ các hành quán các hành; đặt lên cỗ xe đặc tính mà quán xét; phân biệt, ghi nhận là vô thường, khổ, vô ngã; phân định, phân biệt…

Miến 152 · PDF nguồn 179

Nhổ bỏ mạn — Tận diệt ái luyến

…đối với hành giả nhận biết như vậy, sự nhổ bỏ mạn sinh khởi. (Thanh tịnh đạo, II, 263.)

7. Quán để tận diệt, không cho ái luyến sinh (nikantipariyādāna)

Đối với hành giả thích thú minh sát rằng "Vipassituṃ sakkomi — ta có khả năng quán minh sát", không thể có tính cạn khô, tận diệt như nước của ái gọi là nikanti. Nói thích hợp là: chỉ các hành quán các hành; đặt lên cỗ xe đặc tính mà quán xét; phân biệt, ghi nhận là vô thường, khổ, vô ngã; phân định, phân biệt. Đối với hành giả nhận biết như vậy, tính cạn khô, tận diệt như nước của ái gọi là nikanti sinh khởi. (Thanh tịnh đạo, II, 263.)

Vị chú giải sư lại giải thích tiếp dưới đây cách quán xét để có sự nhổ bỏ kiến, nhổ bỏ mạn, tận diệt ái luyến; để sự chấp bằng ái, mạn, kiến sụp đổ.

Nhổ bỏ kiến — Nhổ bỏ mạn — Tận diệt ái luyến (5–6–7)

1. Sace saṅkhārā attā bhaveyyuṃ, attāti gahetuṃ vaṭṭeyyuṃ, anattā ca pana attāti gahitā, tasmā te avasavattanaṭṭhena anattā, hutvā abhāvaṭṭhena aniccā, uppādavayapaṭipīḷanaṭṭhena dukkhāti passato diṭṭhiugghāṭanaṃ nāma hoti.

2. Sace saṅkhārā niccā bhaveyyuṃ, niccāti gahetuṃ vaṭṭeyyuṃ, aniccā ca pana niccāti gahitā, tasmā te hutvā abhāvaṭṭhena aniccā, uppādavayapaṭipīḷanaṭṭhena dukkhā, avasavattanaṭṭhena anattāti passato mānasamugghāṭo nāma hoti.

3. Sace saṅkhārā sukhā bhaveyyuṃ, sukhāti gahetuṃ vaṭṭeyyuṃ, dukkhā ca pana sukhāti gahitā, tasmā te uppādavayapaṭipīḷanaṭṭhena dukkhā, hutvā abhāvaṭṭhena aniccā, avasavattanaṭṭhena anattāti passato nikantipariyādānaṃ nāma hoti.

4. Evaṃ saṅkhāre anattato passantassa diṭṭhisamugghāṭanaṃ nāma hoti. Aniccato passantassa mānasamugghāṭanaṃ nāma hoti. Dukkhato passantassa nikantipariyādānaṃ nāma hoti. Iti ayaṃ vipassanā attano attano ṭhāneyeva tiṭṭhatīti. (Thanh tịnh đạo, II, 263–264.)

Yasmā diṭṭhisamugghāṭanaṃ nāmettha visesato anattānupassanāya hoti, tasmā taṃ dassentena “sace saṅkhārā”tiādinā anattānupassanāvidhiṃ vatvā yasmā pana anattato anupassantena saṅkhārā aniccatopi dukkhatopi anupassitabbā eva tadupabrūhanato, tasmā “hutvā abhāvaṭṭhenā”tiādi vuttaṃ.

Yasmā mānasamugghāṭanaṃ nāma aniccānupassanāya hoti. Khaṇe khaṇe bhijjanake saṅkhāre passantassa kuto mānassa avasaro. Aniccasaññā bhāvetabbā asmimānasamugghāṭāyāti hi vuttaṃ.

Miến 153 · PDF nguồn 180

Lời phụ chú giải — Không thuận theo ý muốn

Yasmā nikantipariyādānaṃ nāma dukkhānupassanāya hoti. Na hi sabhāvato, dukkhavatthuto ca dukkhabhūte saṅkhāre passantassa tattha īsakampi abhirato hoti. Assādānupassino hi tattha taṇhā uppajjeyya. Sesaṃ anattalakkhaṇe vuttanayameva. Ayaṃ panettha saṅkhepattho — vuttanayena paṭipāṭito sammasanaṃ pasutassa yogino yadā anattānupassanā tikkhā sūrā visadā pavattati, itarā dvepi tadanugatikā, tadānena diṭṭhiugghāṭanaṃ kataṃ hoti. Attadiṭṭhimūlikā hi sabbā diṭṭhiyo. Anattānupassanā ca attadiṭṭhiyā ujupaṭipakkhā.

Yadā pana aniccānupassanā tikkhā sūrā visadā pavattati, itarā dvepi tadanugatikā, tadānena mānasamugghāṭanaṃ kataṃ hoti. Sati hi niccagāhe mānajappanā “idaṃ niccaṃ, idaṃ dhuvan”ti ādinā bakabrahmuno viya. Aniccānupassanā ca niccagāhassa ujupaṭipakkhā.

Yadā pana dukkhānupassanā tikkhā sūrā visadā pavattati, itarā dvepi tadanugatikā, tadānena nikantipariyādānaṃ kataṃ hoti. Sati hi sukhasaññāya taṇhāgāhova, dukkhānupassanā ca nikantiyā ujupaṭipakkhā.

Evaṃ tissannaṃ anupassanānaṃ kiccavisesavasena diṭṭhiugghāṭanādīni honti. Tena vuttaṃ “iti ayaṃ vipassanā attano attano ṭhāneyeva tiṭṭhatī”ti. Anupassanānaṃ yathārahaṃ sakakiccakaraṇañhi sakaṭṭhāneyeva ṭhānaṃ. Tasmā visuṃ sammasananayo natthīti na vattabbanti adhippāyo. (Đại phụ chú giải, II, 416.)

Avasavattanaṭṭhena anattā — Vô ngã theo nghĩa không thuận theo ý muốn

1. Nếu các hành là tự ngã, có thể dùng trí phân biệt chúng là tự ngã. Nhưng các hành thực sự là vô ngã; dù thực sự vô ngã, những người chủ trương tự ngã vẫn chấp là tự ngã. Vì các hành thực sự vô ngã mà bị chấp là tự ngã như vậy, nên chúng: (a) là vô ngã theo nghĩa không có tự ngã khiến chúng theo ý muốn mình; (b) là vô thường theo nghĩa trước không có, nay đột nhiên sinh rồi diệt trong một thoáng, trở thành không có; (c) là khổ theo nghĩa bị sinh diệt lặp đi lặp lại hành hạ, áp bức. Đối với hành giả đặt các hành lên các đặc tính vô ngã, vô thường, khổ mà quán như vậy, sự nhổ bỏ kiến sinh khởi. (Thanh tịnh đạo, II, 263.)

Trong minh sát này, sự nhổ bỏ kiến đặc biệt sinh do tùy quán vô ngã. Vì vậy, sau khi giải cách quán vô ngã từ câu “nếu các hành là tự ngã” v.v., chú giải tiếp tục giải rằng hành giả đang quán các hành là vô ngã cũng nên đặt chính các hành ấy lên cỗ xe đặc tính mà quán vô thường và khổ…

Miến 154 · PDF nguồn 181

Vô ngã được hỗ trợ — Sinh rồi không có là vô thường

…bởi trí tùy quán vô thường và trí tùy quán khổ làm tăng trưởng trí tùy quán vô ngã. Nghĩa là hai trí tùy quán vô thường và khổ trợ giúp bằng năng lực y chỉ mạnh (upanissaya), làm trí tùy quán vô ngã đầy đủ năng lực nhổ bỏ kiến; nên trí tùy quán vô ngã trở nên tăng trưởng, đầy đủ, sắc bén, nhạy bén. Do đó, sau khi đặt các hành lên cỗ xe đặc tính mà quán vô ngã, vị chú giải sư tiếp tục chỉ dẫn đặt lên cỗ xe đặc tính để quán vô thường và khổ. (Đại phụ chú giải, II, 415–416.)

Hutvā abhāvaṭṭhena aniccā — Vô thường theo nghĩa đã sinh rồi không còn có

Khi nêu đặc tính vô thường, chú giải giải tính vô thường của các hành bằng câu “hutvā abhāvaṭṭhena aniccā”: theo nghĩa đã sinh rồi đi đến tính không có. Trong ấy, chữ hutvā, “đã sinh”, nêu rằng trước khi các hành sinh thì không hiện hữu, trống không, rồi mới hiện hữu ở khoảng giữa là tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt. Sau chữ hutvā lại nói abhāva, cho thấy sau khi đã hiện hữu ở khoảng giữa là tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt, các hành không còn hiện hữu, biến mất ở phần sau thời diệt. Hai chữ hutvā và abhāva cũng cho thấy đặc tính vô thường là các hành chỉ có thể tồn tại tạm một chốc giữa hai sự không có — không có trước khi sinh và không có sau khi sinh — chứ không tồn tại mọi lúc. (Cũng xem Pyay-nissaya, V, 148.)

2. Nếu các hành là thường, có thể dùng trí phân biệt chúng là thường. Nhưng chính các hành thực sự vô thường ấy lại bị chấp là thường. Vì vậy, chúng là vô thường theo nghĩa trước không có, nay đột nhiên sinh rồi diệt trong một thoáng, đi đến không có; là khổ theo nghĩa bị sinh diệt lặp đi lặp lại hành hạ, áp bức; là vô ngã theo nghĩa không có tự ngã khiến chúng theo ý muốn mình. Trong dòng tương tục hành giả đang quán như vậy, sự nhổ bỏ mạn sinh khởi. (Thanh tịnh đạo, II, 263.)

Sự nhổ bỏ mạn đặc biệt sinh do tùy quán vô thường. Khi hành giả dùng trí minh sát thấy các hành liên tục tan rã, hoại diệt trong từng sát-na, còn có cơ hội nào cho mạn kiêu căng “ta, ta” làm chỗ đứng trong trí vị ấy? (Trong ba mươi mốt cõi cũng chỉ có tập hợp các hành; ngoài các hành không có “ta”, “người”. Các hành cũng chỉ là pháp tự tính liên tục tan rã, hoại diệt từng sát-na. Ngay thời gian đủ để chấp, nói “hành này là ta, hành này là người” cũng không có…

Nhổ bỏ mạn và tận diệt ái luyến

…không có thời gian để nói như vậy. Nghĩa là mạn kiêu căng “ta, ta” không tìm được chỗ đứng trong trí hành giả đang tự mình trực tiếp xuyên thấu biết thấy phương diện vô thường của các hành bằng con mắt tuệ minh sát.) Chính Đức Phật đã dạy trong kinh Meghiya (Udāna, 120):

“Aniccasaññā bhāvetabbā asmimānasamugghāṭāya.”

Hãy tu tập tưởng vô thường để nhổ bỏ mạn kiêu căng “ta, ta”. (Đại phụ chú giải, II, 416.)

Uppādavayapaṭipīḷanaṭṭhena dukkhā — Khổ theo nghĩa bị sinh diệt áp bức

3. Nếu các hành là lạc, có thể dùng trí phân biệt chúng là lạc. Nhưng các hành thực sự khổ lại bị chấp là lạc. (Nghĩa là dù thực sự chỉ là các pháp khổ luôn bị đòn sinh diệt hành hạ, áp bức, chúng vẫn bị chấp là lạc.) Vì vậy chúng là khổ theo nghĩa luôn bị đòn sinh diệt hành hạ, áp bức; là vô thường theo nghĩa trước không có, nay đột nhiên sinh trong thoáng chốc rồi đi đến không có; là vô ngã theo nghĩa không có tự ngã khiến chúng theo ý mình. Trong dòng tương tục hành giả thấy bằng tuệ minh sát như vậy, ái gọi là nikanti cạn khô, tận diệt như nước. (Thanh tịnh đạo, II, 264.)

Ái luyến cạn khô, tận diệt như nước đặc biệt sinh do tùy quán khổ. Thật vậy, trong dòng tương tục hành giả đang dùng trí nhìn cho thấy các hành thực sự khổ cả về tự tính lẫn về tính làm nền tảng cho khổ, luôn bị đòn sinh diệt hành hạ, áp bức, rồi đặt lên cỗ xe đặc tính khổ mà quán xét, không còn chút vui thích, hoan hỷ nào đối với các hành ấy. Chỉ trong dòng tương tục người thấy các hành là pháp đáng thích thú (assāda), ái yêu thích, chấp luyến các hành ấy mới hiện rõ, mới có thể sinh. (Đại phụ chú giải, II, 416.)

Đối với trí tùy quán vô thường và tùy quán khổ này, vị Đại phụ chú giải sư dặn cũng ghi nhận tương tự lời giải đã trình bày về trí tùy quán vô ngã. (Đại phụ chú giải, II, 416.) Theo lời dặn ấy, xin lại giải thích thêm đôi chút cho người trí còn non.

Các tùy quán hỗ trợ nhau — Ý chính cần ghi nhận

Trí tùy quán vô thường có thể nhổ bỏ, phá vỡ sự chấp bằng mạn, điều ấy đúng. Nhưng chỉ khi được hai trí tùy quán khổ và vô ngã trợ giúp bằng năng lực y chỉ mạnh, trí tùy quán vô thường ấy mới sắc bén, nhạy bén, can đảm, tăng trưởng, đầy đủ năng lực. Chỉ trí tùy quán vô thường đã nhận sức trợ giúp đặc biệt bằng năng lực y chỉ mạnh của hai trí tùy quán khổ và vô ngã, trở nên sắc bén, can đảm, tăng trưởng, đầy đủ năng lực như vậy, mới phá vỡ sự chấp bằng mạn. Vì vậy, tuy đã đặt các hành lên cỗ xe đặc tính vô thường mà quán, vị chú giải sư vẫn chỉ dẫn tiếp tục đặt lên đặc tính khổ và vô ngã mà quán. (Thanh tịnh đạo, II, 264.)

Tương tự, trí tùy quán khổ có thể làm ái luyến cạn khô, điều ấy đúng. Nhưng vì được hai trí tùy quán vô thường và vô ngã trợ giúp bằng năng lực y chỉ mạnh tự nhiên, làm đầy đủ năng

lực khiến ái luyến cạn khô, trí tùy quán khổ ấy trở thành một tùy quán tăng trưởng, đầy đủ năng lực, sắc bén, nhạy bén, can đảm. Vì vậy, sau khi đã đặt các hành lên cỗ xe đặc tính khổ mà quán, vị chú giải sư lại chỉ dẫn tiếp tục đặt chính các hành ấy lên cỗ xe đặc tính vô thường và vô ngã mà quán xét. (Thanh tịnh đạo, II, 264.)

Ý chính tóm lược cần ghi nhận

Lời sắp nói sau đây là ý nghĩa tóm lược ở đây. Trong bảy cách quán danh trên đã trình bày phương pháp quán theo thứ tự (paṭipāṭi). Đối với hành giả đã luyện quen nhiều công việc đặt các hành lên ba đặc tính mà quán theo thứ tự như đã giải, khi trí tùy quán vô ngã trong trí vị ấy trở nên sắc bén, can đảm, trong sáng, thì hai trí tùy quán vô thường và khổ cũng theo sát trí tùy quán vô ngã ấy. Khi ấy trí tùy quán vô ngã đã làm xong công việc nhổ bỏ kiến. Thật vậy, mọi tà kiến đều có ngã luận, ngã kiến làm nền tảng, căn gốc. Trí tùy quán vô ngã trực tiếp đối nghịch với ngã kiến. Vì vậy trí tùy quán vô ngã đã nhận sức trợ giúp đặc biệt bằng năng lực y chỉ mạnh của hai trí tùy quán vô thường và khổ, trở nên đầy đủ năng lực, sắc bén, nhạy bén, can đảm, trong sáng, có thể phá vỡ ngã kiến. (Đại phụ chú giải, II, 416.)

Khi trí tùy quán vô thường trở nên sắc bén, nhạy bén, can đảm, trong sáng, hai trí tùy quán khổ và vô ngã cũng theo sát trí tùy quán vô thường ấy. Khi ấy trí tùy quán vô thường đã làm xong công việc nhổ bỏ mạn…

Miến 157 · PDF nguồn 184

Nhổ bỏ kiến, mạn và ái theo phận sự riêng

…Thật vậy, khi có sự chấp các hành là thường, mạn kiêu căng có thể sinh như trong dòng tương tục Phạm thiên Baka: “Idaṃ niccaṃ, idaṃ dhuvaṃ — chỗ này là thường, bền chắc” v.v. (Majjhima, I, 401.) Tùy quán vô thường trực tiếp đối nghịch với thường chấp (niccagāha), chấp các hành là thường. Vì vậy trí tùy quán vô thường đã nhận sức trợ giúp đặc biệt bằng năng lực y chỉ mạnh của hai trí tùy quán khổ và vô ngã, trở nên đầy đủ năng lực, sắc bén, nhạy bén, can đảm, trong sáng, có thể phá vỡ sự chấp bằng mạn. (Đại phụ chú giải, II, 416.)

Khi trí tùy quán khổ trở nên sắc bén, nhạy bén, can đảm, trong sáng, hai trí tùy quán vô thường và vô ngã cũng theo sát trí tùy quán khổ ấy. Khi ấy trí tùy quán khổ đã làm xong công việc tận diệt ái luyến. Thật vậy, khi có tưởng cho các hành là lạc, sự chấp các hành ấy là “của ta” bằng ái hiện rõ. Tùy quán khổ là một tùy quán trực tiếp đối nghịch với ái luyến. Vì vậy trí tùy quán khổ đã nhận sức trợ giúp đặc biệt bằng năng lực y chỉ mạnh của hai trí tùy quán vô thường và vô ngã, trở nên đầy đủ năng lực, sắc bén, nhạy bén, can đảm, trong sáng, có thể làm ái luyến cạn khô, tận diệt. (Đại phụ chú giải, II, 416.)

Như vậy, đối với hành giả thấy các hành là vô ngã, có sự nhổ bỏ kiến; đối với hành giả thấy vô thường, có sự nhổ bỏ mạn; đối với hành giả thấy khổ, có sự tận diệt ái luyến. Vì vậy nói: minh sát này đứng ở từng vị trí riêng của mình. (Thanh tịnh đạo, II, 264.)

Do đó, thiện nhân hãy đặt các hành lên đủ cả ba đặc tính mà quán xét. Sự chấp bằng ái, mạn, kiến ấy là tập khí rất vi tế tồn tại từ quá khứ vô thủy. Chỉ có trí tùy quán vô ngã, thiếu

các trí tùy quán vô thường, khổ, thì không thể nhổ bỏ kiến theo phương diện đối trị từng phần (tadaṅga). Chỉ có trí tùy quán vô thường, thiếu các trí tùy quán khổ, vô ngã, thì không thể nhổ bỏ mạn. Chỉ có trí tùy quán khổ, thiếu các trí tùy quán vô thường, vô ngã, thì không thể làm ái luyến vi tế cạn khô, không thể nhổ bỏ theo phương diện đối trị từng phần. Hãy biết rằng chỉ khi một trí tùy quán được hai trí còn lại nâng đỡ bằng năng lực y chỉ mạnh, trí tương ứng mới nhổ bỏ, đoạn trừ phiền não tương ứng theo phương diện đối trị từng phần.

Miến 158 · PDF nguồn 185

Đã thuần thục — Mười tám đại minh sát, 1–5

Đã trở nên thuần thục (paguṇa)

“Ettāvatā panassa rūpakammaṭṭhānampi arūpakammaṭṭhānampi paguṇaṃ hoti.” (Thanh tịnh đạo, II, 264.)

Nếu có thể quán xét bảy cách quán sắc và bảy cách quán danh ở hai nơi nội phần, ngoại phần vững vàng, thành thạo như đã trình bày, cả nghiệp xứ sắc và nghiệp xứ danh đều đã được luyện tập vững vàng, thành thạo; đã thuần thục. (Thanh tịnh đạo, II, 264.)

Mười tám đại minh sát (Thanh tịnh đạo, II, 264)

Đối với hành giả đã luyện tập nghiệp xứ sắc và danh thành thạo, từ tùy quán hoại diệt trở lên, mười tám đại minh sát sắp nói được biết theo đoạn trừ liễu tri, đầy đủ về thực thể, phận sự và mọi phương diện, chứ không chỉ một phần như ở trí quán xét này. Nhưng ngay trong phần trí quán xét, giai đoạn thẩm sát liễu tri này, trước tiên vị ấy xuyên thấu biết một phần mười tám đại minh sát ấy; từng trí tùy quán từ bỏ, nhổ bỏ những pháp đối nghịch tương ứng, như tưởng lầm là thường, tùy điều thích hợp có thể có ở đây.

Các tuệ minh sát bắt đầu bằng tùy quán vô thường gọi là mười tám đại minh sát. Trong ấy, đối với các hành:

1. Hành giả phát triển tùy quán vô thường (aniccānupassanā) nhổ bỏ thường tưởng, tưởng lầm là thường.

2. Hành giả phát triển tùy quán khổ (dukkhānupassanā) nhổ bỏ lạc tưởng, tưởng lầm là lạc.

3. Hành giả phát triển tùy quán vô ngã (anattānupassanā) nhổ bỏ ngã tưởng, tưởng lầm là tự ngã.

4. Hành giả phát triển tùy quán nhàm chán (nibbidānupassanā), nhiều lần thấy các hành với phương diện nhàm chán đã khéo sinh do tùy quán vô thường v.v., nhổ bỏ sự thích thú, yêu thích (nandī) các hành.

5. Hành giả phát triển tùy quán ly tham (virāgānupassanā), nhiều lần quán các hành là đáng ghê chán, có trí minh sát biết thấy các hành là vô thường, khổ, vô ngã, bất khả ái, bất tịnh đi trước, nhổ bỏ tham ái (rāga) đối với các hành. (Sự diệt của các hành có tính virāga đáng ghê chán. Dùng trí minh sát nhìn cho thấy tính ấy rồi lần lượt đặt lên ba cỗ xe đặc tính mà quán, gọi là tùy quán ly tham. Cách khác, trong lúc lấy sự diệt của các hành làm cảnh, đặt lên ba cỗ xe đặc tính mà quán, tham lắng diệt theo phương diện đối trị từng phần, nên tùy quán ấy

gọi là ly tham. Trí thánh đạo sinh lấy Niết-bàn, nơi tham thực sự diệt, làm cảnh cũng gọi là tùy quán ly tham. Thanh tịnh đạo, I, 282.)

Miến 159 · PDF nguồn 186

Mười tám đại minh sát, 6–9

6. Hành giả phát triển tùy quán diệt (nirodhānupassanā), lấy sự diệt từng sát-na liên tục của các hành làm cảnh, đặt lên cỗ xe đặc tính mà quán, nhổ bỏ nguồn sinh (samudaya), nhân của các hành. (Tùy quán sinh lấy sự diệt từng sát-na liên tục của các hành làm cảnh cũng gọi là tùy quán diệt. Đó là tùy quán khiến phiền não diệt theo phương diện đối trị từng phần. Trí thánh đạo sinh lấy Niết-bàn, nơi tham thực sự diệt, làm cảnh cũng gọi là tùy quán diệt. Thanh tịnh đạo, I, 282.)

7. Hành giả phát triển tùy quán xả ly (paṭinissaggānupassanā), nguyên nhân buông bỏ các hành mà không trở lại nắm giữ, chấp luyến, nhổ bỏ việc nắm lấy các hành dưới hình thức đời sống mới, chấp luyến dưới phương diện thường v.v. (Minh sát lấy sự diệt của các hành làm cảnh, đặt lên cỗ xe đặc tính mà quán, từ bỏ phiền não cùng các hành tạo tác năm uẩn, đời sống mới, theo năng lực đối trị từng phần, nên cũng gọi là xả ly bằng từ bỏ (pariccāgapaṭinissagga). Do thấy lỗi pháp hữu vi là liên tục diệt, nó cũng gọi là xả ly bằng hướng nhập (pakkhandanapaṭinissagga), vì nghiêng hướng, chạy vào Niết-bàn vô vi cao quý, đối nghịch trực tiếp với hữu vi. Trí thánh đạo từ bỏ phiền não cùng các hành tạo tác uẩn bằng năng lực đoạn tận hoàn toàn (samuccheda), nên cũng gọi là xả ly bằng từ bỏ; do trực tiếp lấy Niết-bàn vô vi tịch tịnh làm cảnh, chạy vào ấy, nên cũng gọi là xả ly bằng hướng nhập. Thanh tịnh đạo, I, 282. Trí minh sát đầy đủ sự xả ly ấy gọi là tùy quán xả ly.)

8. Hành giả phát triển tùy quán tận diệt (khayānupassanā), nhiều lần lấy sự diệt từng sát-na của các hành làm cảnh, đặt lên cỗ xe đặc tính mà quán, nhổ bỏ tưởng nguyên khối (ghanasaññā), tưởng lầm trên khối sắc, khối danh. (Tuệ minh sát nào phân tích, phân biệt, phá vỡ khối sắc, khối danh gồm khối tương tục, tập hợp, phận sự, cảnh, rồi quán các hành chân đế đích thực: “Aniccaṃ khayaṭṭhena — vô thường theo nghĩa tận diệt”, tuệ ấy là tùy quán tận diệt. Từ lúc nhiều lần quán sát-na diệt của các hành, tùy quán tận diệt đầy đủ mọi phía và tưởng nguyên khối được nhổ bỏ. Trước tùy quán hoại diệt, tức tùy quán tận diệt ấy, do tùy quán tận diệt chưa đầy đủ mọi phía, tưởng nguyên khối chưa được nhổ bỏ. Tưởng nguyên khối là sự chấp, tưởng lầm các hành là một theo khối tương tục, tập hợp, phận sự và cảnh.)

9. Hành giả phát triển tùy quán hoại diệt (vayānupassanā), nhiều lần quán sự diệt, chấm dứt của các hành, nhổ bỏ ái tạo sự tích lũy, gom các hành thiện và bất thiện, gọi là āyūhana. (Việc quán sự diệt của các hành bằng trực tiếp và suy luận, tức biết theo phép suy rộng (anvaya), rồi chỉ tác ý, hướng tâm đến sự diệt ấy gọi là tùy quán hoại diệt…

Mười tám đại minh sát, 9–16

…Bằng tùy quán sự diệt của các hành ấy, có thể buông bỏ ái tích lũy, gom các hành phước hành (puññābhisaṅkhāra), phi phước hành (apuññābhisaṅkhāra), bất động hành (āneñjābhisaṅkhāra). Do ái nào mà các hành thiện, bất thiện được tích lũy, gom lại, bồi dưỡng nhằm vòng luân chuyển liên tục sinh, tâm hành giả ấy không còn nghiêng về vòng luân chuyển ấy bằng ái. Vì vậy nói hành giả phát triển tùy quán hoại diệt nhổ bỏ tích lũy (āyūhana). Đại phụ chú giải, II, 417.)

10. Hành giả phát triển tùy quán biến đổi (vipariṇāmānupassanā), nhiều lần quán tính biến đổi, hoại diệt của các hành theo hai phần già và chết, tức thời trụ và thời diệt, nhổ bỏ kiên cố tưởng (dhuvasaññā), tưởng các hành là bền chắc.

11. Hành giả phát triển tùy quán vô thường gọi là tùy quán vô tướng (animittānupassanā) nhổ bỏ tướng: sự hiện ra sát như có một thực thể nguyên khối, bị nắm giữ bằng tưởng cho các dòng tương tục sắc danh, các nhóm sắc danh là một thực thể chân đế duy nhất, một khối duy nhất, do khối tương tục và khối tập hợp chưa vỡ.

12. Hành giả phát triển tùy quán khổ, nguyên nhân sinh trí biết không có gì đáng mong cầu, đắm thích, gọi là tùy quán vô nguyện (appaṇihitānupassanā), nhổ bỏ nguyện cầu (paṇidhi), tức ái mong cầu lạc.

13. Hành giả phát triển tùy quán vô ngã, nhiều lần thấy tính trống không tự ngã của các hành, gọi là tùy quán không (suññatānupassanā), nhổ bỏ ngã chấp (attābhinivesa), tác ý sai các hành là tự ngã.

14. Hành giả phát triển tăng thượng tuệ pháp minh sát (adhipaññādhammavipassanā), minh sát vượt trội sinh lấy tính trống không thường, lạc, ngã của các hành làm cảnh, nhổ bỏ kiến cùng ái gọi là chấp lấy thực chất (sārādānābhinivesa), tác ý sai sinh do chấp có thực chất thường v.v. trong các hành.

15. Hành giả phát triển tri kiến như thật (yathābhūtañāṇadassana), tuệ minh sát thấy danh sắc cùng nhân đúng như thật và thấy các phương diện vô thường, khổ, vô ngã của danh sắc cùng nhân ấy đúng như thật, nhổ bỏ chấp do mê mờ (sammohābhinivesa), tác ý sai như “ta có hiện hữu ở đời quá khứ chăng?” v.v., hoặc “thế giới sinh do Phạm thiên toàn năng, Paramesvara v.v.”

16. Trong trí hành giả dùng trí minh sát nhìn cho thấy sự diệt của các hành, đặt lên cỗ xe đặc tính mà quán xét, các hành hiện như những hiểm họa lớn đáng sợ…

Mười tám đại minh sát, 16–18 — Ba tùy quán tương đồng

…do sức hiện như hiểm họa lớn đáng sợ ấy, hành giả phát triển tùy quán nguy hại (ādīnavānupassanā), thấy lỗi tính biến đổi, hoại diệt của các hành trong mọi hữu. Vì thấy không có một pháp hành nào làm nơi ẩn náu, nương tựa, vị ấy nhổ bỏ chấp nơi nương tựa (ālayābhinivesa), tức ái tác ý sai, bám vào cho là chỗ nương.

17. Hành giả phát triển tùy quán thẩm sát (paṭisaṅkhānupassanā), trí minh sát nhiều lần suy xét, tu tập trên các đặc tính vô thường, khổ, vô ngã v.v. của các hành, là nhân buông bỏ các hành ấy, nhổ bỏ sự không thẩm sát (appaṭisaṅkhā), tức vô minh đối nghịch với trí minh sát nhiều lần suy xét, tu tập trên các đặc tính vô thường v.v. ấy.

18. Hành giả phát triển trí hành xả và trí tùy thuận gọi là tùy quán ra khỏi vòng luân chuyển (vivaṭṭānupassanā), nhiều lần quán nhằm lìa bỏ, lắng diệt khổ luân hồi, nhổ bỏ chấp ràng buộc (saṃyogābhinivesa), tác ý sai gọi là sự sinh phiền não như liên hệ với dục v.v. (Thanh tịnh đạo, II, 264.)

Trong mười tám đại minh sát ấy, vì hành giả này đã thấy các hành bằng tập hợp ba đặc tính vô thường, khổ, vô ngã, nên gọi là đã đạt tùy quán vô thường, tùy quán khổ, tùy quán vô ngã.

Tùy quán vô tướng — Tùy quán vô nguyện — Tùy quán không

“Yā ca aniccānupassanā yā ca animittānupassanā, ime dhammā ekatthā, byañjanameva nānaṃ. Yā ca dukkhānupassanā yā ca appaṇihitānupassanā, ime dhammā ekatthā, byañjanameva nānaṃ. Yā ca anattānupassanā yā ca suññatānupassanā, ime dhammā ekatthā, byañjanameva nānaṃ.” (Paṭisambhidāmagga, 259; Thanh tịnh đạo, II, 265.)

Hai tùy quán vô thường và vô tướng giống nhau về nghĩa, chỉ khác lời. Hai tùy quán khổ và vô nguyện giống nhau về nghĩa, chỉ khác lời. Hai tùy quán vô ngã và không giống nhau về nghĩa, chỉ khác lời. (Paṭisambhidāmagga, 259; Thanh tịnh đạo, II, 265.)

Tùy quán vô tướng

“Nimittanti santatiyaṃ, samūhe ca ekattasaññāya gayhamānaṃ kālantarāvaṭṭhāyibhāvena, niccabhāvena ca saṅkhārānaṃ sakiccapariccheda tāya saviggahaṃ viya (saviggahānaṃ viya) upaṭṭhānamattaṃ.” (Đại phụ chú giải, II, 417.)

“Nimittanti saṅkhāranimittaṃ. Yaṃ saṅkhārānaṃ samūhādighanavasena, sakiccapariccheda tāya ca saviggahānaṃ viya upaṭṭhānaṃ.” (Đại phụ chú giải, II, 439.)

Hành tướng — Các khối sắc và danh

“Nimittadhammesūti samūhādighanavasena ca sakiccapariccheda tāya ca sapariggahesu khandhesu.” (Mūlaṭīkā, I, 113.) [CHƯA XÁC MINH: chữ sapariggahesu trong phiên âm ở PDF189; cần rà dạng chữ cuối với bản phụ chú giải.]

“Nimittadhammā saṅkhārā tehi sanimittā saviggahā viya upaṭṭhahantīti tesaṃ abhāvitabhāvanassa bhāvitabhāvanassa ca upaṭṭhahanākāraṃ dassento ‘samūhādī’tiādimāha.” (Anuṭīkā, I, 121.)

“Nimittanti saṅkhāranimittaṃ, atītānāgatapaccuppannānaṃ saṅkhārānamevetaṃ adhivacanaṃ.” (Thanh tịnh đạo, II, 284.)

“Saṅkhāranimittanti ‘saṅkhārānaṃ samūhādighanavasena, sakiccapaaricchedatāya ca saviggahānaṃ viya upaṭṭhānan’ti vutto vāyamattho. Saṅkhārānaṃ pana tathā upaṭṭhānaṃ saṅkhāravinimuttaṃ na hotīti āha ‘atītā. Pe. Adhivacanan’ti.” (Đại phụ chú giải, II, 447.)

Vị chú giải sư Thanh tịnh đạo giải ở quyển II, trang 284, rằng chữ nimitta nhắm hành tướng (saṅkhāranimitta), và tên gọi nimitta là tên của các hành hiện hữu trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại.

Liên quan lời giải ấy, các vị phụ chú giải sư giải như sau theo quy tắc ngữ pháp “adhivacanaṃ nāmaṃ…”, tức phép chuyển tên gọi. Người chưa từng tu tập nghiệp xứ minh sát cho tri kiến đạt chân đế, đến phạm vi minh sát đích thực, và người tuy từng tu tập nhưng đã tạm gác nghiệp xứ minh sát một thời gian ngắn hay dài, thường thấy sắc, danh, nhân, quả, tức các hành, thành nguyên khối. Họ thấy sắc thành khối khi khối tương tục, khối tập hợp, khối phận sự chưa vỡ; cũng thấy danh thành khối khi khối tương tục, tập hợp, phận sự và cảnh chưa vỡ.

Khối tương tục (santatighana), khối của dòng liên tục sắc danh; khối tập hợp (samūhaghana), khối của tập hợp sắc danh; khối phận sự (kiccaghana), khối của công việc sắc danh; khối cảnh (ārammaṇaghana), khối của danh đang lấy cảnh, đang quán minh sát: những khối này chỉ là khối của các hành sắc danh hiện ra, được thấy bởi người chưa tu tập minh sát hoặc đã gác nghiệp xứ minh sát. Không có các hành thì cũng không thể có khối, vì không có khối nào tách khỏi các hành.

Tên “hành tướng” của các khối tương tục, tập hợp, phận sự, cảnh thuộc tập hợp các hành được dùng chuyển nghĩa cho các hành là chân đế đích thực đã phân riêng, phá vỡ tính nguyên khối. Chính các hành ấy được gọi, được giải là hành tướng như vậy.

Theo những lời này, nếu chưa dùng trí phá vỡ từng khối sắc, danh, tri kiến chưa đạt chân đế mà chỉ quán minh sát nguyên khối; nếu chỉ nhìn nguyên khối mà quán sinh diệt, quán vô thường, thì vẫn chỉ quán tướng. Chưa gọi là quán vô tướng…

Miến 163 · PDF nguồn 190

Quán tướng và quán vô tướng

…nếu còn chỉ quán tướng, chưa thể quán vô tướng, thì chưa gọi là tùy quán vô tướng. Chưa gọi là tùy quán vô tướng thì cũng chưa gọi là tùy quán vô thường. Chưa gọi là tùy quán vô thường thì trí minh sát đích thực cũng chưa có; chưa đến minh sát đích thực Đức Phật dạy.

Xin làm rõ: minh sát đích thực Đức Phật dạy là khi dùng trí thấy các nhóm sắc, nhóm danh, dùng trí phá vỡ khối sắc, khối danh, phân định sắc danh chân đế đích thực, rồi dùng trí nhìn cho thấy các phương diện vô thường, khổ, vô ngã của sắc danh chân đế ấy, lần lượt đặt lên

ba cỗ xe đặc tính mà quán xét. Nếu thiện nhân nhìn vào thân mình mà chỉ thấy các tự tính đại thành nguyên khối như cứng, nhám, nặng, mềm, trơn, nhẹ, chảy, kết dính, nóng, lạnh, nâng đỡ, đẩy; chưa dùng trí thấy dù chỉ nhóm sắc, nhóm danh; hoặc thấy các nhóm nhưng chưa thể dùng trí phá vỡ từng khối để phân định sắc danh cho tri kiến đạt chân đế, thì sự quán ấy vẫn chưa đạt chân đế. Nếu chỉ thấy địa, thủy, hỏa, phong kèm tập hợp (sasambhāra) như thế, rồi quán các tự tính đại đang thấy nguyên khối ấy, hoặc nói là đang quán minh sát, thì đó là minh sát chỉ quán tướng, chưa phải tùy quán vô tướng, tùy quán vô thường. Vì vậy nói minh sát của hành giả chưa phân định được danh sắc cho tri kiến đạt chân đế chưa phải minh sát đích thực Đức Phật dạy.

Nếu theo ba-la-mật, thiện nhân thấy các nhóm sắc, nhìn sự sinh diệt rất nhanh của chúng mà quán "sinh diệt" hoặc "vô thường", vẫn gọi là quán pháp có tướng. Các nhóm sắc là những khối chế định nhỏ nhất chưa lìa, chưa sạch chế định như chế định tập hợp, hình dạng v.v. Mọi chế định đều là pháp có tướng. Chỉ khi có thể dùng trí phân tích các nhóm sắc để phá vỡ từng tính nguyên khối, tri kiến mới đạt chân đế; chỉ những sắc chân đế ấy mới là pháp vô tướng, và chỉ chúng mới là cảnh của trí minh sát.

Nếu thiện nhân nói chưa từng thấy dù nhóm sắc khi thực hành nghiệp xứ minh sát — nói cách khác, chưa thấy dù nhóm sắc, nhóm danh mà vẫn quán sinh diệt, vô thường trên khối sắc, khối danh — thì việc quán ấy chỉ là tri kiến chưa đạt pháp vô tướng sắc chân đế, danh chân đế. Nó không thể được gọi là tùy quán vô tướng, tùy quán vô thường: điểm này không cần nói thêm. Nếu không thể được gọi như vậy thì cũng chưa thể là minh sát đích thực, điều này rõ ràng. Dù có trí, cũng khó có niệm nhắc nhớ.

Miến 164 · PDF nguồn 191

Phá vỡ khối tương tục, tập hợp — Tùy quán vô nguyện

Chỉ khi tri kiến đạt đến biên sinh, biên diệt của từng thực thể sắc, danh chân đế hiện hữu trong mỗi nhóm sắc, nhóm danh, khối tương tục mới vỡ. Nếu không dùng trí phân biệt thấy biên sinh, biên diệt, mà thấy thời diệt của các thực thể chân đế trong một nhóm và thời sinh của các thực thể trong nhóm khác — nói cách khác, thời diệt của pháp trước và thời sinh của pháp sau — như một chuỗi liên tục duy nhất, thì quan niệm sai có thể sinh rằng các hành tồn tại từ thời sinh, trụ, diệt này đến thời sinh, trụ, diệt khác. Có thể cho thực thể chân đế trước và sau là một. Đó là tưởng một (ekattasaññā). Nếu nhận như vậy có thể chấp nhận các hành là thường.

Lại nữa, nếu không thể dùng trí phân tích, tiếp nhận, quán thấy riêng từng thực thể sắc danh đang thành nhóm trong mỗi nhóm sắc, nhóm danh — "đây là địa, đây là thủy, đây là hỏa, đây là phong" v.v.; "đây là xúc, đây là thọ, đây là tưởng, đây là tư, đây là thức" v.v. — thì khối tập hợp sắc và danh (samūhaghana) chưa vỡ. Khối tập hợp chưa vỡ thì chưa lìa chế định tập hợp và hình dạng; chỉ vẫn là pháp như có hình thể (saviggahadhamma). Có thể thấy, cho các pháp có hình thể ấy là một thực thể chân đế duy nhất. Đó là tưởng một. Mọi pháp có hình thể ấy chỉ là pháp có tướng. Nếu quán chúng thì chưa gọi là tùy quán vô tướng, nên cũng chưa gọi là tùy quán vô thường; hãy ghi nhận vẫn chưa là minh sát đích thực.

Tùy quán vô nguyện (appaṇihitānupassanā)

“Paṇidhinti sukhapatthanaṃ, rāgādipaṇidhiṃ vā, atthato taṇhāvasena saṅkhāresu ninnataṃ.” (Đại phụ chú giải, II, 417.)

Mong cầu an lạc gọi là paṇidhi. Cách khác, mong cầu như tham, tức mong cầu bằng tham, gọi là paṇidhi. Về thực thể chân đế, ý nghĩa là sự nghiêng về các hành danh sắc bằng năng lực ái. Appaṇihita là đối nghịch với paṇidhi ấy.

Tùy quán vô nguyện là tùy quán thực hành để sự mong cầu các hành bằng ái được lìa bỏ. Khi trí tùy quán khổ đối với các hành chín muồi thì sẽ đạt vô nguyện. Vì vậy tùy quán vô nguyện và tùy quán khổ giống nhau về thực thể, ý nghĩa.

Miến 165 · PDF nguồn 192

Tùy quán không — Tăng thượng tuệ pháp minh sát — Tri kiến như thật

Tùy quán không (suññatānupassanā)

Trí tùy quán nhiều lần nhìn cho thấy trong các hành sự trống không tự ngã chủ sở hữu, thường trú, tạo tác, cảm thọ, chỉ huy (sāmī, nivāsī, kāraka, vedaka, adhiṭṭhāyaka) mà các ngoại đạo chủ trương tự ngã tưởng tượng, gọi là trí tùy quán không. Vì vậy trí tùy quán không và trí tùy quán vô ngã giống nhau về thực thể, ý nghĩa.

Tăng thượng tuệ pháp minh sát (adhipaññādhammavipassanā)

“Adhipaññādhammavipassanā pana sabbāpi vipassanā.” (Thanh tịnh đạo, II, 265.)

“Rūpādiārammaṇaṃ ñatvā tadārammaṇassa cittassa bhaṅgaṃ disvā saṅkhārā eva bhijjanti, saṅkhārānaṃ maraṇaṃ, na añño koci atthīti bhaṅgavasena suññataṃ gahetvā pavattā vipassanā adhipaññā ca sā dhammesu ca vipassanāti adhipaññādhammavipassanā, tāya niccasārādiādānavasena pavattaṃ abhinivesaṃ sataṇhaṃ diṭṭhiṃ pajahati.” (Đại phụ chú giải, II, 417.)

Tăng thượng tuệ pháp minh sát muốn nói toàn bộ trí minh sát. (Thanh tịnh đạo, II, 265.)

Sau khi biết cảnh hành làm cảnh của trí minh sát như sắc, danh v.v., thấy sự diệt của tâm sinh lấy sắc, danh ấy làm cảnh, tức chuỗi tâm lộ tốc hành minh sát qua ý môn, trí phân biệt theo sự diệt rằng: chỉ các hành hoại diệt, chỉ các hành chết; ngoài các hành diệt, chết ấy không có bất kỳ người, chúng sinh nào khác. Trí minh sát sinh do phân biệt tính không của các hành như vậy, trống không tự ngã tồn tại chắc bền, có thực chất, vừa là tuệ vượt trội, vừa là trí minh sát đang quán các pháp hành; do đó gọi là tăng thượng tuệ pháp minh sát. Bằng trí ấy có thể từ bỏ kiến cùng ái, tức sự tác ý chấp chặt các hành là thường, lạc, ngã, bền chắc v.v., sinh do nắm giữ rằng các hành có thực chất thường, thực chất lạc, thực chất ngã v.v. (Đại phụ chú giải, II, 417.)

Tri kiến như thật (yathābhūtañāṇadassana)

“Yathābhūtañāṇadassanaṃ kaṅkhāvitaraṇavisuddhiyā eva saṅgahitaṃ.” (Thanh tịnh đạo, II, 265.)

“Yathābhūtañāṇadassanaṃ nāma sappaccayanāmarūpadassanaṃ. Tena ‘ahosiṃ nu kho ahamatītamaddhānan’ti evamādikaṃ, ‘issarato loko sambhavatī’ti evamādikañca sammohābhinivesaṃ pajahati.” (Đại phụ chú giải, II, 417–418.)

Trí biết thấy danh sắc cùng nhân gọi là tri kiến như thật. Trí ấy được bao gồm, kể trong phần đoạn nghi thanh tịnh. Bằng trí ấy có thể từ bỏ sự tác ý sai đầy mê mờ như “ta có hiện hữu ở thời quá khứ chăng?”…

Miến 166 · PDF nguồn 193

Kết phần trí quán xét

…cũng như sự tác ý sai đầy mê mờ “thế giới sinh do đấng sáng tạo, chủ tể Issara”. (Đại phụ chú giải, II, 417–418.)

Đến đây, hành giả được gọi là đã đạt các trí minh sát: tùy quán vô thường, tùy quán khổ, tùy quán vô ngã, tùy quán vô tướng, tùy quán vô nguyện, tùy quán không, tăng thượng tuệ pháp minh sát và tri kiến như thật. Trong mười trí minh sát còn lại như tùy quán nhàm chán v.v., một số đã đạt, một số chưa đạt. Về sau sẽ rõ.

Hết chương trí quán xét.

Miến 167 · PDF nguồn 194

Chương trí sinh diệt — Hai cách thấy sinh diệt

Chương trí sinh diệt (udayabbayañāṇa)

Do có thể nhổ bỏ các cấu uế như tưởng thường đối nghịch với tùy quán vô thường v.v. như vậy, trí minh sát đặc biệt thanh tịnh sinh trong dòng tương tục hành giả ấy. Như bầu trời thanh tịnh mọi phía vì vắng mây v.v.; như nước thanh tịnh mọi phía vì vắng bùn và cấu bẩn; như vàng thanh tịnh vì vắng tạp chất như sắt v.v.; do vắng các cấu uế như tưởng thường khiến trí minh sát ô nhiễm, trí minh sát trở nên thanh tịnh mọi phía.

Vì đã làm đầy đủ phận sự trí quán xét — đặt các hành đa dạng theo nhiều phương diện lên cỗ xe đặc tính mà quán minh sát — hành giả ấy cũng đến bờ bên kia của trí quán xét. Hành giả đầy đủ tri kiến quán xét ấy phải tiếp tục nỗ lực để đầy đủ tri kiến sinh diệt. (Thanh tịnh đạo, II, 265; Đại phụ chú giải, II, 419.)

Hai cách thấy sinh diệt (udayabbayadassana)

1. Paccayato udayabbayadassana — quán sinh diệt theo nhân duyên.

2. Khaṇato udayabbayadassana — quán sinh diệt theo sát-na sinh, trụ, diệt.

Như vậy có hai cách thấy sinh diệt. Trong ấy, để đạt trí sinh diệt biết thấy sự sinh diệt của các hành theo tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt, tức đạt đến ba sát-na ấy, trước tiên phải bắt đầu thực hành phương pháp sinh diệt tóm lược. Kinh văn chỉ dẫn thực hành như dưới đây.

Cách thuyết trong kinh Paṭisambhidāmagga

“Kathaṃ paccuppannānaṃ dhammānaṃ vipariṇāmānupassane paññā udayabbayānupassane ñāṇaṃ? Jātaṃ rūpaṃ paccuppannaṃ, tassa nibbattilakkhaṇaṃ udayo, vipariṇāmalakkhaṇaṃ vayo, anupassanā ñāṇaṃ. Jātā vedanā, saññā, saṅkhārā, viññāṇaṃ. Jātaṃ cakkhu. Pe. Jāto bhavo paccuppanno, tassa nibbattilakkhaṇaṃ udayo, vipariṇāmalakkhaṇaṃ vayo, anupassanā ñāṇaṃ.” (Paṭisambhidāmagga, 52; Thanh tịnh đạo, II, 265.)

Chú thích người dịch — Nghĩa đoạn Pāli: Thế nào là tuệ quán sự biến hoại của các pháp hiện tại được gọi là trí tùy quán sinh diệt? Sắc đã sinh là hiện tại; đặc tính phát sinh của nó là sinh, đặc tính biến hoại là diệt; sự tùy quán là trí. Thọ đã sinh, tưởng, các hành, thức. Mắt đã sinh… lược… hữu đã sinh là hiện tại; đặc tính phát sinh của nó là sinh, đặc tính biến hoại là diệt; sự tùy quán là trí.

Theo kinh văn Paṭisambhidāmagga trên, các pháp cảnh của trí minh sát cần bắt đầu quán trong phần trí sinh diệt là các pháp hiện tại thuộc tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt: năm thủ uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, các quyền hiệp thế, và mười chi duyên khởi từ vô minh đến hữu.

Miến 168 · PDF nguồn 195

Hiện tại có nghĩa gì?

“Ettha ca khaṇādikathāva nippariyāyā. Sesā sapariyāyā.” (Thanh tịnh đạo, II, 103.)

“Paccuppannarūpaṃ nāma jātaṃ khaṇattayapariyāpannanti attho. Taṃ pana ādito duppariggahanti santatipaccuppannavasena vipassanābhiniveso kātabbo.” (Đại phụ chú giải, II, 419.)

Có ba loại hiện tại: hiện tại thời kỳ (addhāpaccuppanna), hiện tại tương tục (santatipaccuppanna), hiện tại sát-na (khaṇapaccuppanna). Trong phần trí quán xét, bắt đầu tác ý quán minh sát từ các pháp hiện tại thời kỳ. Nhưng ở phần trí sinh diệt này, bắt đầu từ hiện tại tương tục, quán cho đến hiện tại sát-na. Dù bắt đầu tác ý từ pháp hiện tại thời kỳ hay từ pháp hiện tại tương tục, vẫn phải quán để tri kiến đạt sự sinh diệt của các hành theo sát-na sinh, trụ, diệt, tức hiện tại sát-na.

Trong ba hiện tại ấy, hiện tại thời kỳ và hiện tại tương tục là cách nói theo nghĩa gián tiếp (pariyāyakathā). Trong các hành mang tên hiện tại thời kỳ và hiện tại tương tục, các thực thể pháp chân đế trước và sau khác nhau. Nghĩa là các pháp được giới hạn trong một đời từ tái tục đến tử, gọi là hiện tại thời kỳ, có rất nhiều loại; suốt đời không chỉ có một thực thể chân đế duy nhất. Có nhiều sắc, nhiều danh, nhiều thiện, nhiều bất thiện, nhiều quả, nhiều duy tác. Đối với pháp hiện tại tương tục cũng ghi nhận tương tự thích hợp.

Trong các pháp hiện tại thời kỳ và tương tục ấy, nếu đứng ở một tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt mà nhìn, một số đã qua tổng hợp ba sát-na ấy nên là pháp quá khứ; một số chưa đến ấy nên là pháp vị lai; một số đang đến ấy nên là pháp hiện tại. Vì vậy “hiện tại thời kỳ”, “hiện tại tương tục” chỉ là lời nói gọi hiện tại theo nghĩa gián tiếp. Chỉ lời liên quan hiện tại sát-na — pháp đầy đủ tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt mới thực sự là pháp hiện tại; pháp

trước ba sát-na ấy là quá khứ, pháp sau ba sát-na ấy là vị lai — mới là lời theo nghĩa trực tiếp, không gián tiếp (nippariyāyakathā).

Nghĩa là chỉ pháp hiện tại sát-na mới là hiện tại theo nghĩa trực tiếp. Pháp hiện tại thời kỳ và tương tục là hiện tại theo nghĩa gián tiếp. Bởi trong các pháp hiện tại sát-na thuộc ba sát-na sinh, trụ, diệt, các thực thể chân đế không khác nhau, các nhóm thực thể chân đế cùng loại; chỉ khác thời sinh, trụ, diệt, không khác thực thể chân đế. Trong tổng hợp ba sát-na ấy không có điểm riêng nào để theo một cách gián tiếp nói "đây là quá khứ", "đây là vị lai" như ở hiện tại thời kỳ, tương tục.

Để người có nền tảng Abhidhamma còn yếu hiểu được, dưới đây lại lấy một chuỗi tâm lộ nhãn môn, gọi là hiện tại tương tục, làm ví dụ giải thích.

Miến 169 · PDF nguồn 196

Hiện tại tương tục qua ví dụ lộ nhãn môn

Trong một chuỗi tâm lộ nhãn môn có cảnh rất lớn, có các tâm lộ: hướng ngũ môn, nhãn thức, tiếp thọ, suy đạc, xác định, bảy tốc hành, hai đồng sở duyên. Toàn bộ danh hiện hữu trong lộ nhãn môn này chỉ là nhóm pháp hiện tại tương tục.

Ở sát-na tâm hướng ngũ môn, mười một danh pháp gồm tâm và tâm sở cùng sinh; đó là một loại nhóm danh. Ở sát-na tâm nhãn thức, tám danh pháp gồm tâm và tâm sở cùng sinh; đó là một loại nhóm danh. Như vậy, ở mỗi sát-na tâm, nhóm danh gồm tâm và tâm sở riêng khác nhau. Chỉ khi các nhóm danh trong sát-na tâm trước diệt, nhóm danh trong sát-na tâm sau mới có cơ hội sinh; nên thực thể pháp chân đế của sát-na tâm trước và sau không giống nhau. Xúc trước khác xúc sau, thọ trước khác thọ sau v.v., mỗi loại riêng khác. Như vậy, sát-na tâm trước và sau khác nhau cả về thực thể chân đế.

Lại nữa, nhìn từ tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt của nhãn thức, hướng ngũ môn là quá khứ, tiếp thọ là vị lai v.v.; có sự khác biệt quá khứ, vị lai như vậy. Vì thế trong từ hiện tại tương tục có: (1) nhiều sự khác biệt về thực thể pháp chân đế; (2) pháp quá khứ và vị lai xen lẫn. Do các nguyên nhân ấy, hiện tại tương tục không phải hiện tại đích thực, chỉ được gọi là hiện tại theo nghĩa gián tiếp. Đối với hiện tại thời kỳ cũng hiểu tương tự.

Pháp chân đế thuộc tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt, đầy đủ tổng hợp ấy, là hiện tại sát-na. Chỉ pháp hiện tại sát-na ấy mới là hiện tại đích thực, hiện tại theo nghĩa trực tiếp.

Do đó, hãy hiểu rằng ngay việc bắt đầu từ pháp hiện tại tương tục để quán đến hiện tại sát-na cũng chưa phải quán đúng hiện tại đích thực, mà còn có pháp quá khứ và vị lai xen lẫn. Theo giải thích trên, thiện nhân cần hiểu đúng, đặt đúng nghĩa hiện tại ở đây khi liên hệ các lời: (1) "Hãy dùng trí nhìn cho thấy sự sinh, trụ, diệt ở sát-na tương ứng của từng chi duyên khởi hiện hữu trong ba thời, để quán đạt hiện tại sát-na"; (2) "Hãy quán minh sát cho tri kiến từ pháp hiện tại tương tục đạt đến pháp hiện tại sát-na."

Lời giải về sinh diệt — Chữ jāta

“Idāni anantaraṃ vuttassa sammasanañāṇassa nānānayehi bhāvanāthirakaraṇena pāraṃ gantvā ṭhitena aniccādito diṭṭhe saṅkhāre udayabbayena paricchinditvā aniccādito vipassanatthaṃ vuttassa udayabbayānupassanāñāṇassa niddese jātaṃ rūpantiādīsu santativasena yathāsakaṃ paccayehi nibbattaṃ rūpaṃ. Tassa jātassa rūpassa nibbattilakkhaṇaṃ jātiṃ uppādaṃ abhinavākāraṃ udayoti, vipariṇāmalakkhaṇaṃ khayaṃ bhaṅgaṃ vayoti, anupassanā punappunaṃ nisāmanā, udayabbayānupassanāñāṇanti attho. Vedanādīsupi eseva nayo.” (Chú giải Paṭisambhidāmagga, I, 234.)

Nay trong phần giải trí tùy quán sinh diệt — được thuyết cho hành giả đã đến bờ bên kia bằng cách làm tu tập minh sát vững chắc qua nhiều phương pháp của trí quán xét vừa giải, nhằm phân biệt bằng sinh diệt chính các hành đã thấy là vô thường v.v. rồi đặt lên cỗ xe đặc tính mà quán vô thường v.v. — ở các chữ “jātaṃ rūpaṃ”, sắc được các nhân tương ứng riêng của nó làm sinh theo dòng tương tục là sắc đang sinh (jātarūpa). Đặc tính sinh khởi (nibbattilakkhaṇa) của sắc đang sinh ấy, tính sinh, tính khởi, phương diện mới sinh, gọi là udaya; đặc tính biến đổi (vipariṇāmalakkhaṇa), tính tận diệt, hoại diệt, gọi là vaya. Trí nhiều lần quán xét sự sinh diệt ấy gọi là trí tùy quán sinh diệt. Với thọ v.v. cũng theo phương pháp này. (Chú giải Paṭisambhidāmagga, I, 234.)

Trong lời chú giải trên, thiện nhân hãy ghi nhận chắc hai lời: (1) trí tùy quán sinh diệt được thuyết để hành giả đã đến bờ bên kia trí quán xét phân biệt bằng sinh diệt các hành đã thấy vô thường v.v. rồi đặt lên cỗ xe đặc tính mà quán; (2) sắc được các nhân tương ứng riêng làm sinh theo dòng tương tục là sắc đang sinh.

“Jātanti nibbattaṃ paṭiladdhattabhāvaṃ. Ayaṃ hi jātasaddo khaṇattayasamaṅgitaṃ sandhāya vutto ‘ye dhammā jātā bhūtā’tiādīsu viya, na atītaṃ — ‘Ye te jātā, na te santi, ye na jātā, tattheva te; laddhattabhāvā no bhaggā, teva santi sabhāvato’ti — ādīsu viya, nāpi jātamattam ‘yaṃ taṃ jātaṃ bhūtaṃ saṅkhatan’tiādīsu viya. Tenāha ‘jātaṃ rūpaṃ paccuppannan’ti. Paccuppannarūpaṃ nāma jātaṃ khaṇattayapariyāpannanti attho. Taṃ pana ādito duppariggahanti santatipaccuppannavasena vipassanābhiniveso kātabbo.” (Đại phụ chú giải, II, 419.)

Miến 171 · PDF nguồn 198

Ba nghĩa của jāta — Bắt đầu từ hiện tại tương tục

Jāta là đã sinh, đã có tự thể. (Chính sự các thực thể chân đế danh sắc hiện rõ theo sinh, trụ, diệt gọi là có tự thể. Trong một nhóm sắc, các thực thể chân đế như địa đại cứng, nhám, nặng hoặc mềm, trơn, nhẹ; thủy đại chảy hoặc kết dính; hỏa đại nóng hoặc lạnh; phong đại nâng đỡ, đẩy, hiện rõ thực thể theo sinh, trụ, diệt, gọi là có tự thể. Với các nhóm danh cũng ghi nhận tương tự.)

Chữ jāta trong "jātaṃ rūpaṃ paccuppannaṃ" của Paṭisambhidāmagga nhắm sự đầy đủ ba sát-na sinh, trụ, diệt (khaṇattayasamaṅgī), như trong "Ye dhammā jātā bhūtā" (Abhidhamma, I, 213): những pháp nào đã sinh, đã hiện rõ.

"Ye te jātā na te santi…lược… teva santi sabhāvato": những pháp đã sinh thì các pháp quá khứ ấy không đang hiện hữu; những pháp chưa sinh thì các pháp vị lai ấy cũng không đang hiện hữu; những pháp đã có tự thể, tức thực thể hiện rõ theo sinh, trụ, diệt, chưa hoại diệt, chỉ những pháp ấy đang hiện hữu theo tự tính chân đế hữu vi.

Trong những đoạn như vậy, chữ jāta nhắm pháp quá khứ. Nhưng trong kinh văn "jātaṃ rūpaṃ paccuppannaṃ" này, không phải thuyết nhắm pháp quá khứ như thế. Lại nữa:

"Yaṃ taṃ jātaṃ bhūtaṃ saṅkhataṃ" (Dīgha, II, 119; Saṃyutta, III, 141): pháp nào đã sinh, đã hiện rõ, được các nhân kết hợp tạo tác, không có cơ hội để mong "pháp ấy nhất định đừng hoại diệt".

Trong kinh văn như vậy, chữ jāta chỉ nói sự sinh (jātamatta). Nhưng ở "jātaṃ rūpaṃ paccuppannaṃ" này, chữ jāta cũng không chỉ nói sự sinh như thế; chỉ nói tính đầy đủ tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt. Vì vậy, "jātaṃ rūpaṃ paccuppannaṃ" nghĩa là sắc hiện tại chính là pháp đã hiện sinh, thuộc ba sát-na sinh, trụ, diệt. Người sơ cơ mới bắt đầu minh sát rất khó phân định pháp hiện tại đầy đủ ba sát-na ấy; vì vậy vị Đại phụ chú giải sư giải rằng hãy bắt đầu tác ý minh sát từ pháp hiện tại tương tục. Theo chỉ dẫn này, thiện nhân hãy tiếp tục dần dần tác ý quán từ hiện tại tương tục cho đến hiện tại sát-na. (Xem Đại phụ chú giải, II, 419.)

Hãy ghi nhận ý chính ở đây: pháp thuộc tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt, có được tự thể thực sự hiện rõ theo sinh, trụ, diệt, gọi là pháp hiện tại…

Miến 172 · PDF nguồn 199

Vô minh hiện tại — Những điểm cần suy xét

…chỉ khi hiểu như vậy mới hiểu được cảnh quán trong kinh văn dưới đây.

"Jātaṃ rūpaṃ paccuppannaṃ, tassa nibbattilakkhaṇaṃ udayo, vipariṇāmalakkhaṇaṃ vayo, anupassanā ñāṇaṃ. Pe. Jātā avijjā paccuppannā, tassā nibbattilakkhaṇaṃ udayo, vipariṇāmalakkhaṇaṃ vayo, anupassanā ñāṇaṃ." (Paṭisambhidāmagga, 52.)

Vô minh đang sinh, có tự thể thực sự hiện rõ theo sinh, trụ, diệt, đang có tự thể, gọi là hiện tại. (Nghĩa là vô minh hiện tại chính là vô minh đang sinh, thuộc tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt.) Đặc tính hữu vi được nhận biết là bắt đầu sinh của vô minh hiện tại ấy gọi là udaya, sinh. Đặc tính hữu vi được nhận biết là biến đổi, hoại diệt gọi là vaya, diệt. Tuệ nhiều lần quán udaya, vaya ấy gọi là trí.

Những điểm cần suy xét

Hãy liên hệ với các cảnh quán đã trình bày trong phần duyên khởi trước để hiểu rằng vô minh trong kinh Paṭisambhidāmagga trên có thể bao gồm mọi loại vô minh thuộc cả ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại. Bao gồm vô minh đã bồi dưỡng trong các đời quá khứ, thuộc những

nhân của năm uẩn quả hiện tại; vô minh đã bồi dưỡng trong các đời quá khứ, thuộc những nhân của các uẩn quả quá khứ; vô minh thuộc các nhân hiện tại đang bồi dưỡng để được uẩn quả vị lai; đối với thiện nhân còn hành trình luân hồi vị lai, cũng bao gồm vô minh vị lai thuộc tập hợp nhân của các uẩn quả hiện hữu trong các đời vị lai ấy. Bao gồm mọi vô minh được kể trong cả ba thời. Đối với từng vô minh ấy, kinh đều thuyết:

"Jātā avijjā paccuppannā": vô minh đang sinh, có tự thể thực sự hiện rõ theo sinh, trụ, diệt, đang có tự thể, gọi là hiện tại; vô minh hiện tại chính là vô minh đang sinh, thuộc tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt. Đối với những chi duyên khởi còn lại cũng hiểu tương tự.

Như vậy có thể hỏi: sắc, thọ, tưởng, hành, thức được thuyết bằng "jātaṃ rūpaṃ paccuppannaṃ" v.v. là năm uẩn nào? Nên đáp: chính là năm uẩn thuộc ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại và hai dòng tương tục nội phần, ngoại phần.

Vì sao? Theo lời chú giải Paṭisambhidāmagga nêu trên (I, 234), phương pháp trí tùy quán sinh diệt này được thuyết để hành giả đã đến bờ bên kia của trí quán xét ngay trước trí sinh diệt, phân biệt bằng sinh diệt chính các hành đã thấy là vô thường v.v.…

Miến 173 · PDF nguồn 200

Phạm vi các hành được quán — Ba thời

…rồi quán minh sát là vô thường v.v., nên đáp như vậy.

Chính các hành đã được quán, thấy là vô thường v.v. bằng trí quán xét, nay trí sinh diệt cũng phân biệt theo sinh và diệt (udayabbaya) để quán lại. Các hành đã được quán, thấy bằng trí quán xét là năm uẩn, tức danh sắc, hiện hữu trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, hai dòng tương tục nội phần, ngoại phần. Mười hai chi duyên khởi cũng được bao gồm trong các pháp ấy. Chính các pháp ấy nay trí sinh diệt cũng phải quán lại là vô thường v.v.

Vì vậy, năm uẩn được thuyết qua "jātaṃ rūpaṃ paccuppannaṃ" v.v. chính là năm uẩn quá khứ, vị lai, hiện tại, nội phần, ngoại phần. Nếu hỏi vì sao lại thuyết "jātaṃ rūpaṃ paccuppannaṃ", thì vì muốn cho biết: bất cứ pháp nào trong ba thời, hai dòng tương tục được quán, cần quán để thấy hiện tại sát-na sinh, trụ, diệt của chính pháp ấy, để đạt hiện tại sát-na ấy. Hãy ghi nhận paccuppanna không chỉ nhắm những pháp thuộc đời hiện tại, mà nhắm pháp đang sinh thuộc tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt trong ba thời.

Tính chất được nhắm đến ở đây

Nghĩa là: trong phần trí sinh diệt, pháp cảnh cần quán bằng trí tùy quán sinh diệt chỉ là pháp đang hiện hữu trong tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt.

1. Nếu pháp ấy về thời gian thuộc đời hiện tại, thời kỳ hiện tại, hãy dùng trí nhìn cho thấy lúc nó đang hiện hữu trong ba sát-na sinh, trụ, diệt; dùng trí lấy sự sinh diệt của pháp thuộc ba sát-na ấy làm cảnh, nhìn bằng trí rồi đặt riêng lên cỗ xe đặc tính vô thường (khổ, vô ngã) mà quán.

2. Nếu pháp ấy về thời gian thuộc đời quá khứ, thời kỳ quá khứ, hãy dùng trí nhìn cho thấy lúc pháp ấy đầy đủ ba sát-na sinh, trụ, diệt ở thời quá khứ ấy; dùng trí nhìn cho thấy tính

sinh diệt (udaya, vaya) của pháp trong tổng hợp ba sát-na ấy, rồi đặt riêng lên cỗ xe đặc tính vô thường (khổ, vô ngã) mà quán.

3. Nếu pháp ấy về thời gian thuộc đời vị lai, thời kỳ vị lai, hãy dùng trí nhìn cho thấy lúc pháp ấy đầy đủ tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt ở thời vị lai ấy…

Miến 174 · PDF nguồn 201

Các chi duyên khởi và hiện tại sát-na

…dùng trí nhìn cho thấy sự sinh diệt (udaya, vaya) của pháp hiện hữu trong tổng hợp ba sát-na ấy, rồi đặt riêng lên cỗ xe đặc tính vô thường (khổ, vô ngã) mà quán.

Pháp cần quán bằng trí sinh diệt ấy dù là pháp từng sinh trong đời, thời kỳ quá khứ; pháp thuộc đời, thời kỳ hiện tại; hay pháp thuộc đời, thời kỳ vị lai, khi quán bất kỳ pháp nào cũng phải dùng trí nhìn cho thấy biên sinh, biên diệt của pháp cảnh ấy lúc đầy đủ ba sát-na sinh, trụ, diệt, rồi đặt lên cỗ xe đặc tính vô thường (khổ, vô ngã) mà quán.

Thiện nhân hãy lấy lại các chi duyên khởi làm cảnh. Năm nhân vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp, nhân gốc thực sự của năm uẩn quả thuộc vòng quả hiện tại gọi là thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, thuộc năm uẩn quá khứ. Vô minh, ái, thủ là những tập hợp danh thuộc chuỗi tâm lộ tốc hành ý môn của vòng phiền não. Hành và nghiệp, nói riêng cho thiện nhân hiện là người, là những tập hợp danh thuộc chuỗi tâm lộ tốc hành đại thiện ý môn của vòng nghiệp. Nếu từng sát-na tốc hành có vô minh, ái, thủ thuộc loại câu hành hỷ, tương ưng kiến, vô trợ, thì mỗi tốc hành ấy có hai mươi danh pháp.

Nếu thiện nhân lấy vô minh ấy làm cảnh để quán, theo phương pháp không thể tách rời (avinābhāva), cũng cần đưa vào quán tập hợp danh hướng ý môn trước tốc hành và, nếu sau tốc hành có đồng sở duyên, các tập hợp danh đồng sở duyên ấy. Khi quán, hãy dùng trí nhìn cho thấy sự sinh diệt của các tập hợp danh trong mỗi sát-na tâm của lộ tốc hành ý môn thuộc vòng phiền não ấy, đặt lên cỗ xe đặc tính mà quán. Đặc biệt hãy dùng trí minh sát nhìn cho thấy sự sinh diệt, biên sinh, biên diệt của các tập hợp danh trong từng sát-na tốc hành do vô minh, ái, thủ dẫn đầu, rồi đặt lên cỗ xe đặc tính mà quán. Nếu có thể như vậy, thiện nhân đã có thể quán vô minh, nói cách khác tập hợp danh cùng vô minh, đạt đúng hiện tại.

Tương tự, nếu thiện nhân lấy hành, nghiệp thuộc vòng nghiệp làm cảnh để quán, theo phương pháp không thể tách rời, cũng cần đưa vào quán tập hợp danh hướng ý môn trước tốc hành và, nếu sau tốc hành có đồng sở duyên, các tập hợp danh đồng sở duyên ấy. Khi quán, hãy dùng trí nhìn cho thấy sự sinh diệt (udaya, vaya) của từng tập hợp danh trong từng sát-na tâm thuộc chuỗi tâm lộ tốc hành đại thiện ý môn của vòng nghiệp ấy, đặc biệt từng tập hợp danh trong từng sát-na tốc hành, rồi lần lượt đặt lên ba cỗ xe đặc tính mà quán. Nếu có thể như vậy, thiện nhân đã có thể quán hành, nói cách khác tập hợp danh cùng hành…

Cách hiểu lời dạy về hiện tại

…đạt đúng hiện tại. Đối với các chi duyên khởi còn lại cũng nên hiểu tương tự.

Do vậy, nếu nói rằng trong minh sát, khi quán chỉ được quán cái hiện tại tức thời, cái đúng hiện tại, cái gì đang hiện lên trong hiện tại; không được quán quá khứ, vị lai, thì lời ấy không đúng trong mọi trường hợp. Nếu nói: khi quán bất kỳ pháp nào trong ba thời và hai dòng tương tục, phải quán cho thấy sự sinh diệt (udaya, vaya) của pháp mình muốn quán, đạt đến hiện tại sát-na sinh, trụ, diệt, đúng hiện tại, thì lời ấy đúng không có ngoại lệ.

Vì thế, trong chương trí sinh diệt này, cần ghi nhớ ý chính: pháp hiện tại được dạy bắt đầu bằng "Jātaṃ rūpaṃ paccuppannaṃ…" là pháp đang sinh, hiện tại, được bao gồm trong tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt.

Nếu thiện nhân không thể chấp nhận quan điểm nói trên thì:

1. Có thể cũng đi đến chỗ không chấp nhận lời dạy rằng chính các hành đã được quán trong phần trí quán xét phải được trí sinh diệt quán lại, phân biệt biên sinh và biên diệt.

2. Do không chấp nhận như vậy, cũng có thể mắc lỗi cho rằng các pháp cảnh được trí minh sát quán xét quán và các pháp cảnh được trí minh sát sinh diệt quán không giống nhau.

3. Cũng có thể mắc những lỗi như không giải thích được lời dạy dùng chữ "paccuppanna", bắt đầu bằng "Jātā avijjā paccuppannā…", đối với các chi duyên khởi bao gồm cả ba thời.

Nếu như vậy, có câu hỏi: phải hiểu lời vị thầy Đại phụ chú giải giải thích sau đây thế nào?

"Santatipaccuppanne khaṇapaccuppanne vā dhamme udayabbayadassanābhiniveso kātabbo, na atītānāgate." (Mahāṭīkā II, 419.)

Nên khởi sự tác ý tu tập minh sát bằng trí sinh diệt đối với pháp hiện tại tương tục hoặc pháp hiện tại sát-na. Không nên tác ý tu tập minh sát bằng trí sinh diệt đối với pháp quá khứ, vị lai.

Cách hiểu ý nghĩa

Tất cả pháp đã sinh, sẽ sinh, đang sinh trong cả ba thời kỳ quá khứ, vị lai, hiện tại, lúc chúng sinh chỉ có thông lệ sinh trong trạng thái hiện tại sát-na gọi là sinh, trụ, diệt; chúng là các pháp đã sinh, sẽ sinh, đang sinh. Pháp ở phía trước tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt ấy là pháp quá khứ. Pháp ở phía sau tổng hợp ba sát-na…

Đối tượng trong ba sát-na

…sinh, trụ, diệt ấy là pháp vị lai. Khi hành giả đạt đến phần trí sinh diệt và tu tập quán xét các hành bằng trí tùy quán sinh diệt, không quán bằng trí ấy các pháp quá khứ, vị lai ở phía trước, phía sau tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt của hành mình đang quán. Chỉ quán bằng trí tùy quán sinh diệt hành hiện hữu bên trong tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt. Bởi vì pháp cảnh của trí sinh diệt chỉ là hành đang đầy đủ tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt, được bao gồm trong tổng hợp ba sát-na ấy.

Ý muốn nói là thế này: dù hành ấy thuộc thời kỳ quá khứ, thời kỳ vị lai hay thời kỳ hiện tại, khi vươn đến lấy bất kỳ hành nào làm cảnh để quán bằng trí tùy quán sinh diệt, phải dùng trí nhìn cho thấy tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt của chính hành đang quán rồi quán. Không phải quán bằng trí tùy quán sinh diệt các hành ở phía trước, phía sau hành đang quán ấy. Chỉ hành được bao gồm trong tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt mới là cảnh của trí tùy quán sinh diệt. Nếu thiện nhân cũng muốn quán hành quá khứ ở phía trước, hành vị lai ở phía sau hành mình đã quán, hãy dùng trí minh sát nhìn cho thấy tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt của chính pháp muốn quán ấy; dùng trí phân định sự sinh diệt của hành ấy, rồi đặt lên cỗ xe đặc tính mà quán bằng trí tùy quán sinh diệt. Khó thay, khó có thể lĩnh hội!

Do vậy, cần ghi nhớ ý nghĩa bản dịch Miến của lời Pāḷi Paṭisambhidāmagga chỉ dạy cách quán trong phần tùy quán sinh diệt này như sau:

“Kathaṃ paccuppannānaṃ dhammānaṃ vipariṇāmānupassane paññā udayabbayānupassane ñāṇaṃ? Jātaṃ rūpaṃ paccuppannaṃ, tassa nibbattilakkhaṇaṃ udayo, vipariṇāmalakkhaṇaṃ vayo, anupassanā ñāṇaṃ. Jātā vedanā, saññā, saṅkhārā, viññāṇaṃ. Jātaṃ cakkhu …pe… jāto bhavo paccuppanno, tassa nibbattilakkhaṇaṃ udayo, vipariṇāmalakkhaṇaṃ vayo, anupassanā ñāṇaṃ.” (Paṭisambhidāmagga, 52.)

Thế nào là tuệ phát sinh trong việc quán đi quán lại tính biến hoại, vipariṇāma, của các hành thuộc ba cõi, hiện tại (hiện tại tương tục), hiện tại sát-na, được bao gồm trong tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt, được gọi là trí tùy quán sinh diệt, trí quán sự sinh và diệt, udaya và vaya?

Sắc đang sinh, đang đạt được tự thể chân đế, được bao gồm trong tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt, được gọi là hiện tại. (= Sắc hiện tại là sắc đang sinh, được bao gồm trong tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt.) Tướng hữu vi được ghi nhận là sự bắt đầu sinh của sắc hiện tại ấy gọi là sinh, udaya. Tướng hữu vi được ghi nhận là sự biến hoại gọi là diệt, vaya. Tuệ quán đi quán lại sinh và diệt ấy gọi là trí tùy quán sinh diệt.

Thọ đang sinh, đang đạt được tự thể chân đế, được bao gồm trong tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt…

Vì sao lời dạy kết thúc ở hữu

…tưởng… các hành… thức… nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ, sắc xứ, thanh xứ, hương xứ, vị xứ, xúc xứ, pháp xứ… vô minh đang sinh, đang đạt được tự thể chân đế, được bao gồm trong tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt… hữu (= nghiệp hữu, sinh hữu) đang sinh, đang đạt được tự thể chân đế, được bao gồm trong tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt, được gọi là hiện tại. (= Hữu hiện tại là nghiệp hữu, sinh hữu đang sinh, được bao gồm trong tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt.) Tướng hữu vi được ghi nhận là sự bắt đầu sinh của hữu hiện tại ấy gọi là sinh, udaya. Tướng hữu vi được ghi nhận là sự biến hoại gọi là diệt, vaya. Tuệ quán đi quán lại sinh và diệt ấy gọi là trí tùy quán sinh diệt. (Paṭisambhidāmagga, 52.)

Vì sao lời dạy kết thúc ở hữu

Trong phần trí quán xét, ở các công việc tu tập minh sát như quán xét theo nhóm, lời dạy đi từ vô minh đến già chết, lấy sinh, già, chết làm chính, dạy các sắc pháp, danh pháp có tính sinh, già, chết, tức có tính sinh, trụ, diệt (theo phương pháp Kinh là năm uẩn quả). Nhưng trong phần trí sinh diệt này, nếu cũng dạy sinh có sinh và diệt, bắt đầu bằng:

“Jāti paccuppannā, tassā nibbattilakkhaṇaṃ udayo, vipariṇāmalakkhaṇaṃ vayo…”

“Sinh là hiện tại; đặc tính phát sinh của nó là sinh, đặc tính biến hoại là diệt…”

…thì giống như chấp nhận rằng mỗi sinh, già, chết lại có riêng sinh, già, chết. (Ý muốn nói: giống như chấp nhận rằng pháp sinh cũng có cả ba sinh, trụ, diệt; pháp trụ, tức già, cũng có cả ba sinh, trụ, diệt; pháp diệt, tức chết, cũng có cả ba sinh, trụ, diệt.) Hơn nữa, nếu nói mỗi pháp sinh, già, chết ấy đều có riêng sinh, trụ, diệt, thì giống như cũng chấp nhận rằng sinh, già, chết ấy là sắc thành tựu (nipphannarūpa). Do vậy, để tránh lỗi như thế, trong các chi duyên khởi, lời dạy chỉ được thuyết kết thúc ở hữu:

“Jāto bhavo paccuppanno, tassa nibbattilakkhaṇaṃ udayo, vipariṇāmalakkhaṇaṃ vayo, anupassanā ñāṇaṃ.”

Hữu đang sinh, đang đạt được tự thể chân đế, được bao gồm trong tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt, được gọi là hiện tại. Tướng hữu vi được ghi nhận là sự bắt đầu sinh của hữu hiện tại ấy gọi là sinh, udaya. Tướng hữu vi được ghi nhận là sự biến hoại gọi là diệt, vaya. Tuệ quán đi quán lại sinh và diệt ấy gọi là trí tùy quán sinh diệt…

Sinh già chết và pháp có sinh già chết

…Lời dạy chỉ được thuyết kết thúc ở hữu như vậy. (Mahāṭīkā II, 420.)

“Jātijarāmaraṇavantānaṃyeva udayabbayassa pariggahetabbattā jātijarāmaraṇānaṃ udayabbayābhāvato jātijarāmaraṇaṃ anāmasitvā jātaṃ cakkhu …pe… jāto bhavoti peyyālaṃ kataṃ.” (Chú giải Paṭisambhidāmagga I, 234.)

Trong thế giới sắc, sinh, già, chết là các sắc tích tập (upacaya), tương tục (santati), lão tính (jaratā), vô thường tính (aniccatā), được gọi là sinh, trụ, diệt của các sắc thực. Sinh, già, chết cũng chỉ sinh, trụ, diệt của các danh pháp. Đó là chân lý chân đế (paramatthasacca).

Vì chỉ có thể nắm bắt sinh và diệt, udaya và vaya, của các pháp hữu vi có sinh, già, chết, tức có sinh, trụ, diệt; vì bản thân sinh, già, chết trong các chi duyên khởi không có tính sinh diệt (sinh, jāti, đồng với udaya; vaya đồng với chết, maraṇa), nên không xét đến sinh, già, chết mà dùng lối tỉnh lược: "Jātaṃ cakkhu …pe… jāto bhavo" — "Mắt đã sinh… lược… hữu đã sinh." (Chú giải Paṭisambhidāmagga I, 234.)

Đến đây đã khảo sát, trình bày xong các pháp cảnh cần được tu tập quán xét bằng trí tùy quán sinh diệt. Nếu thiện nhân cứ chấp chặt rằng phải quán, chỉ được quán duy nhất các pháp hiện tại, thì không cách nào có thể quán đầy đủ các chi duyên khởi từ vô minh đến hữu. Vô minh, hành là nhân gốc thực sự của tập hợp pháp vòng quả hiện tại này, chỉ là tập hợp pháp quá khứ thuộc những đời quá khứ, từng sinh khi tạo lập nghiệp hữu ở các đời ấy. Mặt khác, các uẩn vòng quả gọi là sinh hữu, sẽ sinh do vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp được vun bồi trong hiện tại, chỉ là tập hợp hành vị lai thuộc đời vị lai; không phải tập hợp pháp thuộc đời hiện tại. Lại nữa, trong các chi duyên khởi thức, danh sắc thuộc vòng quả hiện tại, cũng có thức tái tục, danh sắc tái tục rất quan trọng. Thức và danh sắc tái tục ấy cũng không phải loại pháp hiện tại mà một số hành giả ngày nay chấp nhận, không phải pháp đang hiện khởi trong hiện tại. Chúng chỉ là các hành đã sinh từ lúc mới tái tục trong thai mẹ. Nói trực tiếp thì chúng chỉ là các pháp quá khứ. Lại nữa, nếu cứ chấp chặt rằng chỉ được quán riêng hiện tại thì:

"Avijjāsamudayā rūpasamudayo." (Paṭisambhidāmagga, 54.)

Do vô minh sinh, sắc (do nghiệp sinh) sinh.

…cũng không cách nào có thể tự mình quán bằng trí trực chứng, xuyên thấu thấy biết cách quán sinh diệt theo nhân (paccayato udayabbayadassana), được gọi là cách tu tập quán sinh diệt chi tiết, bắt đầu như vậy. Do đó, thiện nhân mong cầu Chánh pháp chân thật…

Miến 179 · PDF nguồn 206

Phương thức quán sinh diệt

…rất nên đặc biệt chú trọng và lưu ý những điều này.

Phương thức quán

Theo sát phương pháp Paṭisambhidāmagga đã dạy bắt đầu bằng "Jātaṃ rūpaṃ paccuppannaṃ…", hành giả quán đi quán lại sự sinh, uppāda, tức đặc tính phát sinh (nibbattilakkhaṇa), tướng hữu vi được ghi nhận là sự bắt đầu sinh của danh sắc đang sinh, được bao gồm trong tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt. Quán trạng thái vừa mới phát sinh ấy là "sinh, udaya" (= đặt lên cỗ xe đặc tính mà quán đi quán lại). Quán đi quán lại bằng cách đặt lên cỗ xe đặc tính sự hết, sự chấm dứt, sự hoại diệt, bhaṅga, tướng hữu vi được ghi nhận là đặc tính biến hoại (vipariṇāmalakkhaṇa), rằng "diệt, vaya". (Visuddhimagga II, 266.)

Hành giả đặt lên cỗ xe đặc tính mà tu tập quán xét như vậy biết rõ phân biệt theo các phương diện sau:

1. Trước khi danh sắc này sinh, khi chưa sinh, không có đống, nhóm nào chờ sẵn để sinh. Bởi pháp chưa đạt được tự thể gọi là đặc tính thực tính của pháp chân đế thì hoàn toàn chưa hiện hữu.

2. Danh sắc đang sinh cũng không có sự đi đến từ một đống hay một nhóm chờ sẵn để sinh.

3. Danh sắc đang diệt cũng không có sự đi đến hay tới một phương chính, phương góc nào.

4. Danh sắc đã diệt cũng không tồn tại thành đống hay thành nhóm tại một nơi nào.

Để làm rõ lời ấy: trước khi âm thanh sinh từ cây đàn được gảy, khi âm thanh chưa sinh, không có nhóm, khối âm thanh tụ họp tại một nơi nào. Âm thanh đang sinh cũng không đi đến từ một khối, một nhóm nào. Âm thanh đang diệt cũng không đi đến hay tới một phương chính, phương góc nào. Âm thanh đã diệt cũng không tụ họp, kết nhóm tồn tại tại một nơi nào sau khi diệt. Thật ra, nương cây đàn, lớp da căng trên đàn và nỗ lực gảy đàn của người chơi thích hợp với việc sinh ra âm thanh ấy, âm thanh trước không có mà nay mới đột nhiên phát sinh; đã sinh rồi cũng không tồn tại lâu, chốc lát liền chấm dứt, biến mất, hoại diệt. Cũng như ví dụ ấy, tất cả các hành, các pháp sắc và danh, trước không có mà nay mới đột nhiên phát sinh. (Ý muốn nói: khi các nhân, gồm nhân hetu và duyên paccaya, hòa hợp thì các pháp hiện khởi bằng sự sinh, uppāda.) Đã sinh rồi cũng không tồn tại lâu, chốc lát liền chấm dứt, biến mất, hoại diệt. Hành giả biết rõ phân biệt như vậy. (Visuddhimagga II, 266.)

Miến 180 · PDF nguồn 207

Đặt lên cỗ xe đặc tính

Theo các giải thích này, thiện nhân hãy phân các hành gọi là Khổ đế, Tập đế thành: 1. Hai nhóm theo phương pháp sắc và danh; 2. Năm nhóm theo phương pháp năm uẩn; 3. Mười hai nhóm theo phương pháp mười hai xứ; 4. Mười tám nhóm theo phương pháp mười tám giới; 5. Mười nhóm các chi từ vô minh đến hữu theo phương pháp duyên khởi.

Bằng những phương pháp như vậy, hãy dùng trí nhìn cho thấy các hành ấy và tính sinh diệt, udaya–vaya, của chúng, rồi lần lượt đặt lên ba đặc tính mà quán là vô thường, hoặc khổ, hoặc vô ngã. Hãy thấy sinh diệt của chính hành mình quán cho đến hiện tại sát-na.

Đặt lên cỗ xe đặc tính

Chú giải Thanh tịnh đạo II, 266 nêu trên chỉ dẫn dùng trí minh sát nhìn cho thấy biên sinh, biên diệt của danh sắc có tướng hữu vi, rồi quán “udaya”, “vaya”, tức “sinh–diệt”. Vì chỉ dẫn quán “sinh–diệt” như vậy, có câu hỏi: phải chăng không còn quán các hành ấy bằng cách đặt lên cỗ xe đặc tính là vô thường, khổ, vô ngã nữa? Câu trả lời như sau:

“Aniccato manasikaroto obhāso uppajjati.” (Paṭisambhidāmagga, 291; Thanh tịnh đạo II, 269.)

Khi hành giả tác ý, quán các hành là vô thường, hoặc khổ, hoặc vô ngã, các pháp tùy phiền não làm ô nhiễm minh sát như hào quang (obhāsa), hỷ, khinh an v.v. có thể sinh trong dòng

tương tục. Chú giải Thanh tịnh đạo giải như vậy, dẫn Paṭisambhidāmagga, 291. Theo giải thích này, hãy ghi nhớ rằng trong phần trí sinh diệt, hành giả vừa phải thấy sinh diệt của các hành, vừa phải đặt các hành ấy lên cỗ xe đặc tính mà quán là vô thường (khổ, vô ngã).

“Sammasanañāṇassa …pe… pāraṃ gantvā ṭhitena aniccādito diṭṭhe saṅkhāre udayabbayena paricchinditvā aniccādito vipassanatthaṃ…” (Chú giải Paṭisambhidāmagga I, 234.)

Chú giải Paṭisambhidāmagga trên cũng giải rằng kinh Paṭisambhidāmagga tiếp tục thuyết trí sinh diệt này để hành giả đã đến bờ bên kia trí quán xét phân định bằng sinh diệt chính các hành đã được trí quán xét thấy là vô thường v.v., rồi quán là vô thường v.v. Theo giải thích này, cũng như trong phần trí quán xét phải đặt các hành lên cỗ xe đặc tính mà quán là vô thường (khổ, vô ngã), trong phần trí sinh diệt này cũng phải đặt chính các hành ấy lên cỗ xe đặc tính mà quán là vô thường (khổ, vô ngã).

Miến 181 · PDF nguồn 208

Thấy sinh diệt nhanh, đặt đặc tính thong thả

Lại nữa, phần giải các loại xuất khởi tuệ (Chú giải Abhidhamma I, 270–271; Thanh tịnh đạo II, 300–301) cũng giải rằng có người đạt Đạo khi đang quán các hành là vô thường; có người đạt Đạo khi đang quán là khổ; có người đạt Đạo khi đang quán là vô ngã. Vì giải như vậy, hãy ghi nhận việc đặt các hành lên cỗ xe đặc tính mà quán vô thường, khổ, vô ngã tồn tại cho đến xuất khởi tuệ. Tuy nhiên, trong lời “cho đến xuất khởi tuệ”, hãy ghi nhận không bao gồm xuất khởi tuệ. Bởi trí minh sát hiệp thế cho đến trí thuận thứ, được gọi là xuất khởi tuệ, chỉ thấy phương diện vô thường, hoặc khổ, hoặc vô ngã của các hành; không đặt các hành ấy lên cỗ xe đặc tính mà quán vô thường, khổ, vô ngã. Ý nói các đặc tính chỉ hiển lộ, không còn đặt lên nữa.

Vì thế, ngay trong phần trí sinh diệt, chỉ quán các hành là “sinh–diệt” thì chưa hoàn thành phận sự cần thiết. Sau sinh–diệt ấy, phải dùng trí minh sát nhìn cho thấy sinh diệt của các hành, rồi lần lượt đặt lên ba đặc tính mà quán vô thường, khổ, vô ngã, mới có thể hoàn thành phận sự. Hãy quyết định ghi nhớ chắc chắn rằng như vậy mới có thể đạt Thánh đạo.

Khi đặt các hành lên cỗ xe đặc tính để quán như vậy, hãy cố gắng dùng trí thấy sinh diệt của chúng thật nhanh. Khi quán bất kỳ hành nào trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, hai dòng tương tục nội phần, ngoại phần, hãy dùng trí nhìn sinh diệt của chính hành ấy cho đến hiện tại sát-na, từ hiện tại tương tục đến hiện tại sát-na, rồi lần lượt đặt lên cỗ xe đặc tính mà quán. Dù sinh diệt của các hành rất nhanh, rất nhiều, việc đặt lên cỗ xe đặc tính mà quán vô thường, khổ, vô ngã thì chỉ nên thong thả.

Sinh diệt của các hành rất nhanh. Ngay trong thời gian rất ngắn gọi là một chớp mắt, một tia chớp, một búng ngón tay, nhiều nghìn koṭi, nhiều vạn koṭi các hành sinh rồi diệt. Trong thời gian ngắn như thế, không thể đặt đặc tính hàng nghìn, hàng vạn koṭi lần lên từng hành sinh diệt nhanh và nhiều như thế mà quán. Do đó, trong trí minh sát của thiện nhân, hãy để sinh diệt của các hành hiện nhanh hết mức có thể, hãy để tri kiến đạt đến hiện tại sát-na; nhưng việc đặt lên cỗ xe đặc tính mà quán vô thường, khổ, vô ngã thì cứ thong thả, bình thản. Nếu cũng đặt đặc tính nhanh đuổi theo tốc độ sinh diệt của các hành, lâu dần có thể

mệt mỏi. Hãy quán từng hàng, hàng này xong đến hàng khác, theo các bảng đã trình bày trong phần nghiệp xứ danh.

Cũng như cách quán trong phần trí quán xét, ở phần trí sinh diệt này cũng:

Quán luân phiên nội phần và ngoại phần

1. Khi thì quán sắc nội phần; 2. Khi thì quán sắc ngoại phần; 3. Khi thì quán danh nội phần; 4. Khi thì quán danh ngoại phần.

Hãy luân phiên như vậy và cũng lần lượt đặt lên ba cỗ xe đặc tính mà quán. Khi các trí minh sát trở nên rất sắc bén, mạnh dạn, thanh tịnh, sinh diệt của các hành sẽ hiển lộ rất nhanh trong trí minh sát. Khi trí minh sát sắc bén, nhanh, thanh tịnh, sẽ thấy rõ ràng, thỏa đáng sinh diệt của danh sắc từ hiện tại tương tục cho đến hiện tại sát-na. Nếu đã thấy như vậy, hãy phối hợp sắc và danh (như cách đã nắm bắt chung danh sắc trong các bảng phần nghiệp xứ danh), dùng trí nhìn sinh diệt của các hành danh sắc ấy cho đến hiện tại sát-na, rồi lần lượt đặt lên ba cỗ xe đặc tính mà quán. Quán nội phần một lượt, ngoại phần một lượt. Khi quán ngoại phần, hãy dần mở rộng từ gần đến xa, quán bao quát ba mươi mốt cõi, hoặc nếu có khả năng, nhiều hệ ba mươi mốt cõi. Nếu nhiều lần tu tập quán xét lặp lại nội phần một lượt, ngoại phần một lượt, trí minh sát cũng đặc biệt trở nên sắc bén, mạnh dạn, thanh tịnh.

Khi quán các hành hiện tại, trí minh sát trở nên rất linh hoạt, đặc biệt sắc bén, mạnh dạn, rất thanh tịnh đến mức tri kiến đạt hiện tại sát-na của các hành, thì cũng vận dụng phương pháp ấy mà quán tương tự đối với các hành quá khứ, vị lai. Khi quán như vậy, nếu thiện nhân đã nắm bắt các hành, tức sắc, danh, nhân, quả, đến năm đời quá khứ thì:

1. Từ tái tục đến tử của đời quá khứ thứ năm;

2. Từ tái tục đến tử của đời quá khứ thứ tư;

3. Từ tái tục đến tử của đời quá khứ thứ ba;

4. Từ tái tục đến tử của đời quá khứ thứ hai;

5. Từ tái tục đến tử của đời quá khứ thứ nhất;

6. Từ tái tục đến tử của đời hiện tại;

7. Từ tái tục đến tử của đời vị lai thứ nhất;

8. Nếu có, từ tái tục đến tử của đời vị lai thứ hai.

Như vậy, từ đời quá khứ xa nhất mình đã nắm bắt đến tận vị lai, trong ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai và hai dòng tương tục nội phần, ngoại phần ấy, hãy quán: 1. Riêng các sắc pháp; 2. Riêng các danh pháp; 3. Phối hợp sắc và danh…

Từ danh sắc đến các phương pháp quán khác

…tập hợp, bao quát các hành ấy, dùng trí nhìn cho thấy sinh diệt, tức biên sinh và biên diệt của chúng; khi thì đặt đặc tính vô thường, khi thì khổ, khi thì vô ngã, lần lượt đặt lên ba cỗ xe đặc tính mà quán nhiều lần, lặp đi lặp lại.

Khi quán như vậy, đừng lấy sinh diệt của các nhóm sắc làm cảnh; chỉ lấy các pháp sắc chân đế hiện hữu bên trong các nhóm sắc ấy làm cảnh để quán. Với các pháp danh chân đế cũng hiểu tương tự. Ví dụ: ở sát-na tâm hướng ngũ môn, năm mươi bốn loại sắc cùng cảnh sắc và tâm cơ cũng sinh–diệt, mười một danh pháp hướng ngũ môn cũng sinh–diệt — vô thường. Hãy dùng trí nhìn cho thấy sinh diệt từng đôi sắc và danh như vậy, lần lượt đặt lên ba cỗ xe đặc tính mà quán. Nếu tri kiến đối với các hành trong ba thời, hai dòng tương tục thanh tịnh cho đến hiện tại sát-na, thì đã từ trí quán xét bước vào lãnh vực sinh diệt. Tuy nhiên, hãy đặc biệt chú trọng, nhiều lần vừa quán vừa khảo sát xem tri kiến đã thanh tịnh cho đến hiện tại sát-na đối với các sát-na tâm lộ, các sát-na tâm ngoài lộ và các sắc pháp hay chưa.

Khi đã quán theo phương pháp hai phần danh và sắc đến mức thỏa đáng, hãy tiếp tục quán theo: 1. Phương pháp năm uẩn; 2. Phương pháp mười hai xứ; 3. Phương pháp mười tám giới; 4. Phương pháp duyên khởi, liên kết nhân quả theo phương pháp duyên khởi thứ nhất, chia các chi duyên khởi từ vô minh đến hữu thành mười nhóm.

Lại nữa, như đã trình bày trong phần trí quán xét trước, cũng tiếp tục quán các cách: 1. Cơ + cảnh + thọ = tùy quán thọ; 2. Cơ + cảnh + thức = tùy quán tâm; 3. Cơ + cảnh + xúc = tùy quán pháp.

Khi quán các chi duyên khởi: 1. Do vô minh sinh, hành sinh. Vô minh cũng sinh–diệt — vô thường; hành cũng sinh–diệt — vô thường. Hãy đặt lên cỗ xe đặc tính mà quán như vậy; khổ và vô ngã cũng quán tương tự. Khi quán, hãy dùng trí phá vỡ từng tính khối của lộ tốc hành ý môn do vô minh dẫn đầu và lộ tốc hành ý môn do hành, tức tâm sở tư thiện, dẫn đầu, để tri kiến đạt chân đế; nắm bắt các pháp chân đế cùng vô minh, các pháp chân đế cùng hành, rồi đặt lên cỗ xe đặc tính…

Năm thủ uẩn là cảnh minh sát

…mà quán. Trong hữu có hai loại, nghiệp hữu và sinh hữu. Năm thủ uẩn là thực thể pháp của sinh hữu đều là các pháp có thể quán. Dù không quán lặp lại riêng sinh (jāti), năm thủ uẩn mang tên sinh hữu, là thực thể pháp của sinh, vẫn là những pháp có thể quán. Vì thế Paṭisambhidāmagga, 52 chỉ dẫn trong phần trí sinh diệt này phải đưa cả hữu vào quán.

Như vậy, nếu thiện nhân có thể tu tập quán xét một cách thỏa đáng hai phần danh sắc, tức năm thủ uẩn, trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, hai dòng tương tục nội phần, ngoại phần, lần lượt đặt lên ba đặc tính vô thường, khổ, vô ngã, cho đến tự mình xuyên thấu thấy biết trực tiếp bằng trí tuệ chánh kiến, thì có thể hoàn toàn thỏa mãn và lĩnh hội sâu sắc

cách quán trong kinh Vô ngã tướng dưới đây; cũng có thể phát khởi lòng tịnh tín lớn đối với Đức Phật và các bậc Thánh thiện nhân thời xưa, bắt đầu từ nhóm năm vị Tỳ-khưu.

“Tasmātiha bhikkhave…”

“1. Yaṃ kiñci rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sabbaṃ rūpaṃ ‘netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā’ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

2. Yā kāci vedanā …pe…

3. Yā kāci saññā …pe…

4. Ye keci saṅkhārā …pe…

5. Yaṃ kiñci viññāṇaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sabbaṃ viññāṇaṃ ‘netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā’ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.” (Saṃyutta II, 56.)

Này các Tỳ-khưu… vì năm thủ uẩn ấy chỉ là vô thường, khổ, vô ngã, nên trong Giáo pháp cao quý này, các ông hãy:

1. Đối với tất cả sắc quá khứ, vị lai, hiện tại; tất cả sắc nội phần hoặc ngoại phần; tất cả sắc thô (oḷārika) hoặc tế (sukhuma); tất cả sắc hạ liệt (hīna) hoặc cao thượng (paṇīta); tất cả sắc xa (dūra) hoặc gần (santika), tức toàn bộ sắc tồn tại theo mười một phương diện, quán sắc ấy đúng như thật, không sai lệch: “Sắc này không phải của ta; sắc này không phải là ta; sắc này không phải tự ngã của ta”, bằng ánh sáng trí minh sát phá vỡ, xuyên thấu khối sắc, khối danh.

2. Tất cả thọ quá khứ, vị lai, hiện tại… lược…

3. Tất cả tưởng quá khứ, vị lai, hiện tại… lược…

Miến 185 · PDF nguồn 212

Hiểu sự tương đồng của các cách quán

4. Tất cả hành quá khứ, vị lai, hiện tại… lược…

5. Đối với tất cả thức quá khứ, vị lai, hiện tại; tất cả thức nội phần hoặc ngoại phần; thức thô (oḷārika) hoặc tế (sukhuma); tất cả thức hạ liệt (hīna) hoặc cao thượng (paṇīta); tất cả thức xa (dūra) hoặc gần (santika), tức toàn bộ thức tồn tại theo mười một phương diện, quán thức ấy đúng như thật, không sai lệch: “Thức này không phải của ta; thức này không phải là ta; thức này không phải tự ngã của ta”, bằng ánh sáng trí minh sát phá vỡ, xuyên thấu khối sắc, khối danh. (Saṃyutta II, 56 — Kinh Vô ngã tướng.)

[Ghi chú — Hãy ghi nhận rằng lời “Hãy quán: netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā — sắc này không phải của ta; sắc này không phải là ta; sắc này không phải tự ngã của ta” và lời “Hãy quán sắc tồn tại theo mười một phương diện này là vô thường, khổ, vô ngã” giống nhau. Với cả năm uẩn cũng hiểu tương tự. (Xem Chú giải Majjhima IV, 232.)]

Hãy hiểu sự tương đồng như sau

Nếu lấy làm cảnh tính chất các hành liên tục bị bức bách, hành hạ bởi đòn sinh diệt, đặt lên cỗ xe đặc tính khổ mà quán chuyên cần, và tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết rõ ràng, nổi bật bằng trí tuệ minh sát chánh kiến tính khổ đang bị bức bách bởi đòn khổ sinh diệt, cho đến hiện tại sát-na của các hành ấy, thì sự chấp thủ bằng ái, thường nắm giữ các hành rằng "của ta, của ta", không thể có cơ hội nắm giữ nữa. Vì thế quán các hành là khổ và quán "không phải của ta" giống nhau.

Lại nữa, nếu dùng trí tuệ minh sát chánh kiến nhìn cho thấy sinh diệt của chính các hành ấy đến hiện tại sát-na, đặt lên cỗ xe đặc tính vô thường mà tu tập quán xét, thì không còn cơ hội, không còn thời gian để nắm giữ các hành đang liên tiếp tan rã, hoại diệt không ngừng rằng "hành này chính là ta, hành này chính là người ấy" v.v. Bởi nếu chia khoảng thời gian gọi là một chớp mắt, một tia chớp, một búng ngón tay thành nhiều nghìn koṭi phần, hoặc hàng trăm nghìn koṭi phần, chúng chỉ có tuổi thọ khoảng một phần. Vì thế quán vô thường và quán "không phải là ta" giống nhau.

Lại nữa, nếu lấy làm cảnh tính chất không có tự ngã tồn tại vững chắc, thành khối, có thực chất, không hoại diệt trong các hành ấy, đặt lên cỗ xe đặc tính vô ngã mà quán chuyên cần, sẽ có thể hoàn toàn chấp nhận tính vô ngã, không có tự ngã trong các hành ấy. Khi ấy chấp ngã nắm giữ các hành là tự ngã không còn có thể tìm được chỗ bám. Bởi tuổi thọ các sắc pháp…

Sống cao quý

…chỉ bằng khoảng một phần nếu chia thời gian một chớp mắt, một tia chớp, một búng ngón tay, một giây thành hơn năm nghìn koṭi phần; tuổi thọ các danh pháp chỉ bằng khoảng một phần nếu chia chính khoảng thời gian ấy thành một trăm nghìn koṭi phần. Vì đang tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết bằng trí tuệ minh sát chánh kiến như vậy, làm sao còn có chỗ nương, chỗ đứng cho cơ hội nắm giữ các hành danh sắc ấy rằng "pháp này là tự ngã vững chắc, có thực chất"? Vì thế quán vô ngã và quán "không phải tự ngã của ta" giống nhau.

Sống cao quý

Con đường tu tập phải lần lượt đặt lên ba cỗ xe đặc tính — vô thường một lượt, khổ một lượt, vô ngã một lượt — mà tu tập quán xét từng uẩn trong năm thủ uẩn tồn tại theo mười một phương diện nói trên, chính là con đường xưa cũ duy nhất mà Đức Phật cùng các bậc Thánh thiện nhân thời xưa, đứng đầu là nhóm năm vị Tỳ-khưu, đã đi đến Nibbāna. Nếu thiện nhân thật sự mong cầu Pháp Nibbāna cao quý, chân thật mà Đức Phật muốn nói, thì cũng chỉ phải bước đi theo con đường xưa cũ ấy một cách điềm tĩnh, có phẩm hạnh, chín chắn, an tịnh. Bởi đường đến Nibbāna không có hai, chỉ có một.

"Yo ca vassasataṃ jīve, apassaṃ udayabbayaṃ;

ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo, passato udayabbayaṃ." (Dhammapada, 30.)

Yo ca — người nào; udayabbayaṃ — tính sinh diệt, udaya–vaya, của năm uẩn, tức các pháp danh sắc; apassaṃ = apassanto — không biết thấy bằng tuệ minh sát, tuệ Đạo; vassasataṃ — trong thời gian một trăm năm; ce jīve — nếu sống; tassa — của người ấy; taṃ jīvitaṃ — sự sống lâu như vậy; na seyyo — không cao quý.

Yo ca — người nào; udayabbayaṃ — tính sinh diệt, udaya–vaya, của năm uẩn, tức các pháp danh sắc; passati — biết thấy bằng tuệ minh sát, tuệ Đạo; udayabbayaṃ — tính sinh diệt, udaya–vaya, của năm uẩn, tức các pháp danh sắc; passato — biết thấy bằng tuệ minh sát, tuệ Đạo; tassa — của người ấy; ekāhaṃ — chỉ một ngày, một buổi; jīvitaṃ — sự sống; seyyo — thật cao quý. (Dhammapada, 30, kệ số 113.)

Sống một trăm năm mà không biết thấy sinh diệt, tính udaya–vaya của năm uẩn danh sắc bằng tuệ minh sát hoặc tuệ Thánh đạo thì không cao quý. Chỉ sống một ngày, một buổi mà biết thấy sinh diệt, tính udaya–vaya của năm uẩn danh sắc bằng tuệ minh sát hoặc tuệ Thánh đạo mới cao quý. Vì chính Đức Phật đã thuyết dạy, chỉ bày, khuyên răn như vậy, thiện nhân cũng nên thực hành, tinh cần, tu tập, nỗ lực để đời mình trở thành một đời sống cao quý có phẩm chất rất cao, theo ý nguyện Đức Phật.

Miến 187 · PDF nguồn 214

Cách quán sinh diệt chi tiết — Kinh văn về sắc và thọ

Cách tu tập quán sinh diệt chi tiết — Phần tùy quán pháp sinh khởi (samudayadhammānupassī)

Paccayato udayabbayadassana, quán sinh diệt theo nhân, nói cách khác phương pháp kết hợp cả quán sinh diệt theo nhân và quán sinh diệt theo sát-na, được gọi là cách tu tập quán sinh diệt chi tiết. Trước hết xin trình bày kinh văn Pāli mà người thông thạo Pāli nên học thuộc trước để đọc nằm lòng.

Cách quán sinh của sắc uẩn — Kinh văn Pāli

1. Avijjāsamudayā rūpasamudayoti paccayasamudayaṭṭhena rūpakkhandhassa udayaṃ passati. — Thấy sự sinh của sắc uẩn theo nghĩa sinh của nhân: “Do vô minh sinh, sắc sinh.”

2. Taṇhāsamudayā rūpasamudayoti paccayasamudayaṭṭhena rūpakkhandhassa udayaṃ passati. — Thấy sự sinh của sắc uẩn theo nghĩa sinh của nhân: “Do ái sinh, sắc sinh.”

3. Kammasamudayā rūpasamudayoti paccayasamudayaṭṭhena rūpakkhandhassa udayaṃ passati. — Thấy sự sinh của sắc uẩn theo nghĩa sinh của nhân: “Do nghiệp sinh, sắc sinh.”

4. Āhārasamudayā rūpasamudayoti paccayasamudayaṭṭhena rūpakkhandhassa udayaṃ passati. — Thấy sự sinh của sắc uẩn theo nghĩa sinh của nhân: “Do vật thực sinh, sắc sinh.”

5. Nibbattilakkhaṇaṃ passantopi rūpakkhandhassa udayaṃ passati. — Khi thấy đặc tính phát sinh, cũng thấy sự sinh của sắc uẩn.

Rūpakkhandhassa udayaṃ passanto imāni pañca lakkhaṇāni passati. — Người thấy sự sinh của sắc uẩn thấy năm tướng này.

Cách quán diệt của sắc uẩn — Kinh văn Pāli

1. Avijjānirodhā rūpanirodhoti paccayanirodhaṭṭhena rūpakkhandhassa vayaṃ passati. — Thấy sự diệt của sắc uẩn theo nghĩa diệt của nhân: “Do vô minh diệt, sắc diệt.”

2. Taṇhānirodhā rūpanirodhoti paccayanirodhaṭṭhena rūpakkhandhassa vayaṃ passati. — Thấy sự diệt của sắc uẩn theo nghĩa diệt của nhân: “Do ái diệt, sắc diệt.”

3. Kammanirodhā rūpanirodhoti paccayanirodhaṭṭhena rūpakkhandhassa vayaṃ passati. — Thấy sự diệt của sắc uẩn theo nghĩa diệt của nhân: “Do nghiệp diệt, sắc diệt.”

4. Āhāranirodhā rūpanirodhoti paccayanirodhaṭṭhena rūpakkhandhassa vayaṃ passati. — Thấy sự diệt của sắc uẩn theo nghĩa diệt của nhân: “Do vật thực diệt, sắc diệt.”

5. Vipariṇāmalakkhaṇaṃ passantopi rūpakkhandhassa vayaṃ passati. — Khi thấy đặc tính biến hoại, cũng thấy sự diệt của sắc uẩn.

Rūpakkhandhassa vayaṃ passanto imāni pañca lakkhaṇāni passati. — Người thấy sự diệt của sắc uẩn thấy năm tướng này.

Udayabbayaṃ passanto imāni dasa lakkhaṇāni passati. — Người thấy sinh diệt thấy mười tướng này.

Cách quán sinh của thọ uẩn — Kinh văn Pāli

1. Avijjāsamudayā vedanāsamudayoti paccayasamudayaṭṭhena vedanākkhandhassa udayaṃ passati. — Thấy sự sinh của thọ uẩn theo nghĩa sinh của nhân: “Do vô minh sinh, thọ sinh.”

2. Taṇhāsamudayā vedanāsamudayoti paccayasamudayaṭṭhena vedanākkhandhassa udayaṃ passati. — Thấy sự sinh của thọ uẩn theo nghĩa sinh của nhân: “Do ái sinh, thọ sinh.”

3. Kammasamudayā vedanāsamudayoti paccayasamudayaṭṭhena vedanākkhandhassa udayaṃ passati. — Thấy sự sinh của thọ uẩn theo nghĩa sinh của nhân: “Do nghiệp sinh, thọ sinh.”

4. Phassasamudayā vedanāsamudayoti paccayasamudayaṭṭhena vedanākkhandhassa udayaṃ passati. — Thấy sự sinh của thọ uẩn theo nghĩa sinh của nhân: “Do xúc sinh, thọ sinh.”

5. Nibbattilakkhaṇaṃ passantopi vedanākkhandhassa udayaṃ passati. — Khi thấy đặc tính phát sinh, cũng thấy sự sinh của thọ uẩn.

Vedanākkhandhassa udayaṃ passanto imāni pañca lakkhaṇāni passati. — Người thấy sự sinh của thọ uẩn thấy năm tướng này.

Cách quán diệt của thọ uẩn — Kinh văn Pāli

1. Avijjānirodhā vedanānirodhoti paccayanirodhaṭṭhena vedanākkhandhassa vayaṃ passati. — Thấy sự diệt của thọ uẩn theo nghĩa diệt của nhân: “Do vô minh diệt, thọ diệt.”

2. Taṇhānirodhā vedanānirodhoti paccayanirodhaṭṭhena vedanākkhandhassa vayaṃ passati. — Thấy sự diệt của thọ uẩn theo nghĩa diệt của nhân: “Do ái diệt, thọ diệt.”

Miến 188 · PDF nguồn 215

Kinh văn về thọ, tưởng và hành

Cách quán diệt của thọ uẩn — Kinh văn Pāli

3. Kammanirodhā vedanānirodhoti paccayanirodhaṭṭhena vedanākkhandhassa vayaṃ passati. — Thấy sự diệt của thọ uẩn theo nghĩa diệt của nhân: “Do nghiệp diệt, thọ diệt.”

4. Phassanirodhā vedanānirodhoti paccayanirodhaṭṭhena vedanākkhandhassa vayaṃ passati. — Thấy sự diệt của thọ uẩn theo nghĩa diệt của nhân: “Do xúc diệt, thọ diệt.”

5. Vipariṇāmalakkhaṇaṃ passantopi vedanākkhandhassa vayaṃ passati. — Khi thấy đặc tính biến hoại, cũng thấy sự diệt của thọ uẩn.

Vedanākkhandhassa vayaṃ passanto imāni pañca lakkhaṇāni passati. — Người thấy sự diệt của thọ uẩn thấy năm tướng này.

Udayabbayaṃ passanto imāni dasa lakkhaṇāni passati. — Người thấy sinh diệt thấy mười tướng này.

Cách quán sinh của tưởng uẩn — Kinh văn Pāli

1. Avijjāsamudayā saññāsamudayoti paccayasamudayaṭṭhena saññākkhandhassa udayaṃ passati. — Thấy sự sinh của tưởng uẩn theo nghĩa sinh của nhân: “Do vô minh sinh, tưởng sinh.”

2. Taṇhāsamudayā saññāsamudayoti paccayasamudayaṭṭhena saññākkhandhassa udayaṃ passati. — Thấy sự sinh của tưởng uẩn theo nghĩa sinh của nhân: “Do ái sinh, tưởng sinh.”

3. Kammasamudayā saññāsamudayoti paccayasamudayaṭṭhena saññākkhandhassa udayaṃ passati. — Thấy sự sinh của tưởng uẩn theo nghĩa sinh của nhân: “Do nghiệp sinh, tưởng sinh.”

4. Phassasamudayā saññāsamudayoti paccayasamudayaṭṭhena saññākkhandhassa udayaṃ passati. — Thấy sự sinh của tưởng uẩn theo nghĩa sinh của nhân: “Do xúc sinh, tưởng sinh.”

5. Nibbattilakkhaṇaṃ passantopi saññākkhandhassa udayaṃ passati. — Khi thấy đặc tính phát sinh, cũng thấy sự sinh của tưởng uẩn.

Saññākkhandhassa udayaṃ passanto imāni pañca lakkhaṇāni passati. — Người thấy sự sinh của tưởng uẩn thấy năm tướng này.

Cách quán diệt của tưởng uẩn — Kinh văn Pāli

1. Avijjānirodhā saññānirodhoti paccayanirodhaṭṭhena saññākkhandhassa vayaṃ passati. — Thấy sự diệt của tưởng uẩn theo nghĩa diệt của nhân: “Do vô minh diệt, tưởng diệt.”

2. Taṇhānirodhā saññānirodhoti paccayanirodhaṭṭhena saññākkhandhassa vayaṃ passati. — Thấy sự diệt của tưởng uẩn theo nghĩa diệt của nhân: “Do ái diệt, tưởng diệt.”

3. Kammanirodhā saññānirodhoti paccayanirodhaṭṭhena saññākkhandhassa vayaṃ passati. — Thấy sự diệt của tưởng uẩn theo nghĩa diệt của nhân: “Do nghiệp diệt, tưởng diệt.”

4. Phassanirodhā saññānirodhoti paccayanirodhaṭṭhena saññākkhandhassa vayaṃ passati. — Thấy sự diệt của tưởng uẩn theo nghĩa diệt của nhân: “Do xúc diệt, tưởng diệt.”

5. Vipariṇāmalakkhaṇaṃ passantopi saññākkhandhassa vayaṃ passati. — Khi thấy đặc tính biến hoại, cũng thấy sự diệt của tưởng uẩn.

Saññākkhandhassa vayaṃ passanto imāni pañca lakkhaṇāni passati. — Người thấy sự diệt của tưởng uẩn thấy năm tướng này.

Udayabbayaṃ passanto imāni dasa lakkhaṇāni passati. — Người thấy sinh diệt thấy mười tướng này.

Cách quán sinh của hành uẩn — Kinh văn Pāli

1. Avijjāsamudayā saṅkhārasamudayoti paccayasamudayaṭṭhena saṅkhārakkhandhassa udayaṃ passati. — Thấy sự sinh của hành uẩn theo nghĩa sinh của nhân: “Do vô minh sinh, hành sinh.”

2. Taṇhāsamudayā saṅkhārasamudayoti paccayasamudayaṭṭhena saṅkhārakkhandhassa udayaṃ passati. — Thấy sự sinh của hành uẩn theo nghĩa sinh của nhân: “Do ái sinh, hành sinh.”

3. Kammasamudayā saṅkhārasamudayoti paccayasamudayaṭṭhena saṅkhārakkhandhassa udayaṃ passati. — Thấy sự sinh của hành uẩn theo nghĩa sinh của nhân: “Do nghiệp sinh, hành sinh.”

4. Phassasamudayā saṅkhārasamudayoti paccayasamudayaṭṭhena saṅkhārakkhandhassa udayaṃ passati. — Thấy sự sinh của hành uẩn theo nghĩa sinh của nhân: “Do xúc sinh, hành sinh.”

5. Nibbattilakkhaṇaṃ passantopi saṅkhārakkhandhassa udayaṃ passati. — Khi thấy đặc tính phát sinh, cũng thấy sự sinh của hành uẩn.

Saṅkhārakkhandhassa udayaṃ passanto imāni pañca lakkhaṇāni passati. — Người thấy sự sinh của hành uẩn thấy năm tướng này.

Cách quán diệt của hành uẩn — Kinh văn Pāli

1. Avijjānirodhā saṅkhāranirodhoti paccayanirodhaṭṭhena saṅkhārakkhandhassa vayaṃ passati. — Thấy sự diệt của hành uẩn theo nghĩa diệt của nhân: “Do vô minh diệt, hành diệt.”

2. Taṇhānirodhā saṅkhāranirodhoti paccayanirodhaṭṭhena saṅkhārakkhandhassa vayaṃ passati. — Thấy sự diệt của hành uẩn theo nghĩa diệt của nhân: “Do ái diệt, hành diệt.”

3. Kammanirodhā saṅkhāranirodhoti paccayanirodhaṭṭhena saṅkhārakkhandhassa vayaṃ passati. — Thấy sự diệt của hành uẩn theo nghĩa diệt của nhân: “Do nghiệp diệt, hành diệt.”

Miến 189 · PDF nguồn 216

Kinh văn về hành và thức — Các nhân của sắc

4. Phassanirodhā saṅkhāranirodhoti paccayanirodhaṭṭhena saṅkhārakkhandhassa vayaṃ passati. — Thấy sự diệt của hành uẩn theo nghĩa diệt của nhân: “Do xúc diệt, hành diệt.”

5. Vipariṇāmalakkhaṇaṃ passantopi saṅkhārakkhandhassa vayaṃ passati. — Khi thấy đặc tính biến hoại, cũng thấy sự diệt của hành uẩn.

Saṅkhārakkhandhassa vayaṃ passanto imāni pañca lakkhaṇāni passati. — Người thấy sự diệt của hành uẩn thấy năm tướng này.

Udayabbayaṃ passanto imāni dasa lakkhaṇāni passati. — Người thấy sinh diệt thấy mười tướng này.

Cách quán sinh của thức uẩn — Kinh văn Pāli

1. Avijjāsamudayā viññāṇasamudayoti paccayasamudayaṭṭhena viññāṇakkhandhassa udayaṃ passati. — Thấy sự sinh của thức uẩn theo nghĩa sinh của nhân: “Do vô minh sinh, thức sinh.”

2. Taṇhāsamudayā viññāṇasamudayoti paccayasamudayaṭṭhena viññāṇakkhandhassa udayaṃ passati. — Thấy sự sinh của thức uẩn theo nghĩa sinh của nhân: “Do ái sinh, thức sinh.”

3. Kammasamudayā viññāṇasamudayoti paccayasamudayaṭṭhena viññāṇakkhandhassa udayaṃ passati. — Thấy sự sinh của thức uẩn theo nghĩa sinh của nhân: “Do nghiệp sinh, thức sinh.”

4. Nāmarūpasamudayā viññāṇasamudayoti paccayasamudayaṭṭhena viññāṇakkhandhassa udayaṃ passati. — Thấy sự sinh của thức uẩn theo nghĩa sinh của nhân: “Do danh sắc sinh, thức sinh.”

5. Nibbattilakkhaṇaṃ passantopi viññāṇakkhandhassa udayaṃ passati. — Khi thấy đặc tính phát sinh, cũng thấy sự sinh của thức uẩn.

Viññāṇakkhandhassa udayaṃ passanto imāni pañca lakkhaṇāni passati. — Người thấy sự sinh của thức uẩn thấy năm tướng này.

Cách quán diệt của thức uẩn — Kinh văn Pāli

1. Avijjānirodhā viññāṇanirodhoti paccayanirodhaṭṭhena viññāṇakkhandhassa vayaṃ passati. — Thấy sự diệt của thức uẩn theo nghĩa diệt của nhân: “Do vô minh diệt, thức diệt.”

2. Taṇhānirodhā viññāṇanirodhoti paccayanirodhaṭṭhena viññāṇakkhandhassa vayaṃ passati. — Thấy sự diệt của thức uẩn theo nghĩa diệt của nhân: “Do ái diệt, thức diệt.”

3. Kammanirodhā viññāṇanirodhoti paccayanirodhaṭṭhena viññāṇakkhandhassa vayaṃ passati. — Thấy sự diệt của thức uẩn theo nghĩa diệt của nhân: “Do nghiệp diệt, thức diệt.”

4. Nāmarūpanirodhā viññāṇanirodhoti paccayanirodhaṭṭhena viññāṇakkhandhassa vayaṃ passati. — Thấy sự diệt của thức uẩn theo nghĩa diệt của nhân: “Do danh sắc diệt, thức diệt.”

5. Vipariṇāmalakkhaṇaṃ passantopi viññāṇakkhandhassa vayaṃ passati. — Khi thấy đặc tính biến hoại, cũng thấy sự diệt của thức uẩn.

Viññāṇakkhandhassa vayaṃ passanto imāni pañca lakkhaṇāni passati. — Người thấy sự diệt của thức uẩn thấy năm tướng này.

Udayabbayaṃ passanto imāni dasa lakkhaṇāni passati. — Người thấy sinh diệt thấy mười tướng này. (Paṭisambhidāmagga, 52–55.)

Các cách quán trên chính là các cách tu tập quán sinh diệt chi tiết trong kinh Paṭisambhidāmagga. Sẽ tiếp tục trình bày đầy đủ các cách quán trong kinh ấy ở sau. Nay trước hết xin trình bày một số lời giải trong chú giải Paṭisambhidāmagga và Đại phụ chú giải, làm rõ ý nghĩa kinh văn ấy.

“Tattha avijjāsamudayā rūpasamudayoti ‘purimakammabhavasmiṃ moho avijjā’ti vuttāya avijjāya sati imasmiṃ bhave rūpassa uppādo hotīti attho. Paccayasamudayaṭṭhenāti paccayassa uppannabhāvenāti attho. Avijjā-taṇhā-kammāni cettha idha paṭisandhihetubhūtā atītapaccayā, imesu ca tīsu gahitesu saṅkhārupādānāni gahitāneva honti. Āhārasamudayāti pavattipaccayesu kabaḷīkārāhārassa balavattā soyeva gahito, tasmiṃ pana gahite pavattihetubhūtāni utucittānipi gahitāneva honti.” (Chú giải Paṭisambhidāmagga I, 235.)

“Tattha avijjāsamudayāti avijjāya uppādā, atthibhāvāti attho. Nirodhavirodhī hi uppādo atthibhāvavācakopi hotīti vutto vāyamattho. Tasmā purimabhavasiddhāya avijjāya sati imasmiṃ bhave rūpassa uppādo hotīti attho. Paccayasamudayaṭṭhenāti paccayassa uppannabhāvena, atthibhāvato…”

Miến 190 · PDF nguồn 217

Ý nghĩa nhân sinh và năng lực cho quả

“…ti attho. Avijjādīhi ca tīhi atītakālikāni tesaṃ sahakārīkāraṇabhūtāni upādānādīnipi gahitānevāti daṭṭhabbaṃ.

Pavattipaccayesu kabaḷīkārāhārassa balavatāya so eva gahito ‘āhārasamudayā’ti. Tasmiṃ pana gahite pavattipaccayatāsāmaññena utucittānipi gahitāneva hontīti catusamuṭṭhānikarūpassa paccayato udayadassanaṃ vibhāvitamevāti daṭṭhabbaṃ. Avijjātaṇhūpanissayasahiteneva kammunā rūpakāyassa nibbatti. Asati ca avijjūpanissayāya bhavanikantiyā jātiyā asambhavo evāti. Yathā ca rūpassa avijjātaṇhūpanissayatā, evaṃ vedanādīnampi daṭṭhabbā. Āhāro pana uppannassa rūpassa posako, kabaḷīkārāhārassa adhippetattā, kāmadhātādhiṭṭhānattā ca desanāya. Ukkaṃsaniddesena vā āhāraggahaṇaṃ. ‘Nibbattilakkhaṇa’ntiādinā kālavasena udayadassanamāha. Tattha addhānavasena pageva

udayaṃ passitvā ṭhito idha santativasena disvā anukkamena khaṇavasena passati.” (Đại phụ chú giải II, 420–421.)

Ý nghĩa các lời chú giải, phụ chú giải trên như sau:

“Avijjāsamudayā rūpasamudayo — Do vô minh sinh, sắc (do nghiệp sinh) sinh.” Trong lời dạy bắt đầu như vậy, ý muốn nói: khi năng lực tự nhiên có thể làm sinh sắc quả của vô minh, ái, nghiệp từng sinh khi vun bồi nghiệp hữu ở những đời trước vẫn hiện hữu, thì sắc do nghiệp sinh hiện khởi trong đời này. Hành giả phải dùng trí minh sát quán để tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết sự sinh, udaya, của sắc uẩn theo sự nhân đã sinh, theo sự năng lực tự nhiên có thể làm sinh quả của nhân ấy hiện hữu như vậy.

Trong các nhân ấy, khi trực tiếp lấy vô minh và ái để thuyết thì cũng đã lấy và thuyết thủ, cùng thuộc vòng phiền não với vô minh, ái ấy. Khi trực tiếp lấy nghiệp để thuyết thì cũng đã lấy và thuyết hành, cùng thuộc vòng nghiệp với nghiệp ấy. Vì vậy các nhân trực tiếp làm sinh sắc do nghiệp sinh và danh quả chính là hành, nghiệp được vô minh, ái, thủ bao quanh; nói cách khác chính là vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp.

Khoảng giữa tái tục và tử trong một đời gọi là bình nhật (pavatti). Các nhân hiện khởi trong thời bình nhật ấy gọi là pavattihetu, pavattipaccaya — nhân, duyên bình nhật. Duyên bình nhật ấy chính là nhân hiện tại thuộc đời hiện tại gọi là hiện tại thời kỳ (addhāpaccuppanna). Trong các nhân bình nhật, tức tâm, thời tiết, vật thực có thể làm sinh sắc, vật thực là chủ yếu, là nhân mạnh. Chỉ khi được đoàn thực (kabaḷīkārāhāra) hỗ trợ, các sắc trong cõi dục mới có thể tiếp tục tồn tại lâu dài. Đoàn thực bảo hộ, nuôi dưỡng sắc bốn dòng tương tục đã sinh. Bởi ở đây nhắm đến đoàn thực, tức lời dạy cách quán sinh diệt chi tiết này nhắm nhân đoàn thực, và bởi lời dạy này có dục giới, tức hữu dục giới, làm nền tảng.

Miến 191 · PDF nguồn 218

Năng lực chưa diệt của các nhân quá khứ

Nói cách khác, trong các nhân bình nhật, việc lấy riêng nhân vật thực để thuyết là phương pháp ukkaṃsaniddesa = ukkaṭṭhaniddesa, chỉ dạy bằng cách nêu cái trội nhất. Nếu phối hợp với phương pháp Lakkhaṇahāra của kinh Netti, khi lấy một nhân vật thực trong các nhân bình nhật để thuyết thì cũng đã lấy, thuyết, chỉ rõ thời tiết và tâm, cùng là nhân bình nhật. Bởi các pháp có đặc tính giống nhau được tập hợp để thuyết. Vì thế hãy ghi nhận rằng cũng đã chỉ rõ phải đưa cả các sắc sinh do tâm, thời tiết vào quán.

Ở đây các nhân vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp là các pháp vòng phiền não, vòng nghiệp từng sinh trong đời quá khứ, từng được vun bồi ở một đời quá khứ nào đó. Khi chính thiện nhân đang thực hành cách quán gọi là tu tập quán sinh diệt chi tiết như hiện nay, năm nhân quá khứ ấy không phải loại pháp đang hiện khởi theo sinh, trụ, diệt. Vì thế, trong lời “Do vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp ấy sinh, sắc sinh”, sự sinh của các nhân ấy chỉ sự hiện hữu của năng lực tự nhiên có thể làm sinh quả của chúng. Sự hiện hữu ấy không chỉ sự sinh, sự hiện hữu rõ rệt của tự thể chân đế theo sinh, trụ, diệt, không chỉ việc đạt được tự thể chân đế; chỉ tính sinh, uppāda, theo nghĩa hiện hữu của năng lực tự nhiên có thể làm sinh quả của các nhân ấy, tính chưa diệt (anirodha), năng lực chưa cạn.

Nếu hỏi tính chưa diệt, anirodha, ấy là gì: đó là sự hiện hữu vì chưa được Thánh đạo đoạn trừ, và sự thích hợp để làm sinh quả do còn quả chưa được làm sinh, tức chưa cho quả, do không phải pháp đáng bị Thánh đạo đoạn trừ. Đó gọi là anirodha, gọi là atthibhāva, sự hiện hữu, tính uppāda.

Để làm rõ: các bất thiện pháp như vô minh, ái, thủ là những bất thiện pháp đáng được Thánh đạo đoạn trừ. Nếu Thánh đạo chưa đoạn trừ chúng thì vì chưa chấm dứt nên gọi các bất thiện pháp ấy là anirodha; vì vẫn hiện hữu nên gọi là atthibhāva. Chính tính anirodha, tính atthibhāva ấy được nhắm đến ở đây bằng uppāda, sự sinh, bằng samudaya.

Lại nữa, các thiện pháp và các pháp vô ký (abyākata), tức quả và duy tác, là những pháp không được, không đáng bị Thánh đạo đoạn trừ. Với những người chưa phải, chưa trở thành A-la-hán, các kiết sử sinh đối với các thiện pháp, các pháp vô ký ấy. Đó là luyến ái đời người, uẩn người, đời trời, uẩn trời; luyến ái các thiện pháp đưa đến, khiến đạt được đời người, uẩn người, đời trời, uẩn trời v.v. Sự các kiết sử ấy chưa cạn cũng gọi là appahīnabhāva, chưa được Thánh đạo đoạn trừ. Quả thật, vì giới tùy miên chưa được Thánh đạo đoạn trừ không dư sót…

Miến 192 · PDF nguồn 219

Đặc tính phát sinh

…sự sinh liên tục của các uẩn có kiết sử chính là duyên khởi. Nếu giới tùy miên chưa được đoạn trừ, hành, nghiệp vẫn hiện hữu năng lực cho quả, không trở nên vô hiệu. Năng lực có thể làm phát sinh quả thích hợp vẫn tồn tại dưới dạng năng lực nghiệp dị thời (nānākkhaṇikakammasatti).

Hãy ghi nhớ: chính sự các pháp vòng phiền não như vô minh, ái, thủ chưa được Thánh đạo đoạn trừ, sự các giới tùy miên ấy vẫn tiềm phục khiến hành, nghiệp còn tồn tại trong dòng uẩn danh sắc dưới dạng năng lực nghiệp dị thời, được thuyết bắt đầu bằng “Avijjāsamudayā… taṇhāsamudayā… kammasamudayā…” — “Do vô minh sinh… do ái sinh… do nghiệp sinh… sắc sinh.” Hãy lưu ý đây không phải sự vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp đang hiện khởi theo sinh, trụ, diệt.

Đặc tính phát sinh (nibbattilakkhaṇa)

“Nibbattilakkhaṇanti addhā-santati-khaṇavasena rūpassa uppādaṃ, uppādoyeva saṅkhatalakkhaṇattā lakkhaṇanti ca vutto.” (Chú giải Paṭisambhidāmagga I, 235.)

“‘Nibbattilakkhaṇa’ntiādinā kālavasena udayadassanamāha. Tattha addhānavasena pageva udayaṃ passitvā ṭhito idha santativasena disvā anukkamena khaṇavasena passati.” (Đại phụ chú giải II, 421.)

“Tīṇimāni bhikkhave saṅkhatassa saṅkhatalakkhaṇāni. Katamāni tīṇi? Uppādo paññāyati, vayo paññāyati, ṭhitassa aññathattaṃ paññāyati.” (Aṅguttara I, 150.)

Đức Phật dạy trong kinh Tướng hữu vi (Aṅguttara I, 150) rằng tất cả pháp hữu vi đều có ba tướng: 1. Uppāda — sinh; 2. Vaya — diệt; 3. Ṭhitassa aññathatta — trạng thái pháp đang trụ nghiêng về phía hoại diệt, tức thời trụ (ṭhiti).

Hành giả đã trước hết quán tính sinh, udaya, của sắc theo thời kỳ quá khứ, hiện tại, vị lai trong phần trí quán xét, ở phần trí sinh diệt này phải quán cho thấy tính sinh của sắc theo tương tục bằng trí minh sát. Khi đã quán thấy tính sinh của sắc theo tương tục, lại tiếp tục tuần tự quán cho thấy tính sinh của sắc theo sát-na. Chính tính sinh, udaya, uppāda, của sắc theo sát-na ấy gọi là nibbatti. Theo chú giải Paṭisambhidāmagga, chính tính sinh, uppāda, udaya, của sắc theo thời kỳ, tương tục, sát-na ấy gọi là nibbatti. Chính nibbatti ấy là tướng hữu vi nên cũng được gọi là lakkhaṇa. Kết hợp nibbatti và lakkhaṇa thành nibbattilakkhaṇa. Với thọ uẩn v.v., cũng theo sát phương pháp này mà hiểu.

Miến 193 · PDF nguồn 220

Do vô minh diệt, sắc diệt

“Avijjānirodhā rūpanirodhoti anāgatabhavassa paccayabhūtāya imasmiṃ bhave avijjāya arahattamaggañāṇena nirodhe kate paccayābhāvā anāgatassa rūpassa anuppādanirodho hotīti attho. Paccayanirodhaṭṭhenāti paccayassa niruddhabhāvenāti attho. Nirodho cettha anāgatapaṭisandhipaccayānaṃ idha avijjā-taṇhā-kammānaṃyeva nirodho.” (Chú giải Paṭisambhidāmagga I, 236.)

“Avijjānirodhā rūpanirodhoti aggamaggañāṇena avijjāya anuppādanirodhato anāgatassa rūpassa anuppādanirodho hoti paccayābhāve abhāvato. Paccayanirodhaṭṭhenāti avijjāsaṅkhātassa anāgate uppajjanakarūpapaccayassa niruddhabhāvena. Taṇhānirodhā kammanirodhāti etthāpi eseva nayo.” (Đại phụ chú giải II, 421.)

Trong cách quán đã được thuyết bắt đầu bằng “Do vô minh diệt, sắc diệt”, khi A-la-hán đạo đoạn trừ không dư sót, hoặc có thể đoạn trừ vô minh, ái, thủ, các pháp vòng phiền não do vô minh, ái, thủ dẫn đầu sẽ hoàn toàn chấm dứt; đạt tính diệt do không sinh lại, anuppādanirodha. Vì các vòng phiền não chấm dứt không dư sót, các pháp vòng nghiệp gọi là hành, nghiệp, chỉ có thể cho quả khi có chất ẩm, chất nhựa phiền não, cũng sẽ chấm dứt. Vì các nhân có thể làm sinh một đời mới hoàn toàn chấm dứt bởi A-la-hán đạo, các pháp vòng quả vị lai chỉ có thể hiện khởi sau tâm tử parinibbāna khi các nhân hiện hữu, cũng không còn cơ hội sinh nên chấm dứt. (Trong vòng quả ấy cũng có các sắc sẽ sinh ở đời vị lai ngay sau tâm tử parinibbāna.) Vì các nhân không còn hiện hữu, các quả cũng không thể hiện hữu. Hành giả phải dùng trí minh sát, tức trí tùy quán sinh diệt, nhìn cho thấy cách quán này: khi đạt A-la-hán đạo, do A-la-hán đạo ấy khiến vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp chấm dứt, các sắc (các danh) thuộc vòng quả có thể sinh ở đời vị lai ngay sau tâm tử parinibbāna chấm dứt.

Thời điểm sẽ đạt A-la-hán đạo

Có câu hỏi: A-la-hán đạo ở đây là A-la-hán đạo sẽ sinh lúc nào? Cách quán này được kinh, chú giải, phụ chú giải đặc biệt nhấn mạnh thuyết dạy, giải thích cho các hành giả thiện nhân muốn từ phàm nhân tiến lên bậc Thánh. Không có nghĩa các bậc Thánh thiện nhân không được quán cách này. Dù là phàm nhân hay bậc Thánh thiện nhân, với bất kỳ hành giả nào, chừng nào chưa đạt A-la-hán đạo, nếu các quyền chưa chín muồi, đây chỉ là những cách minh sát cần tu tập. Tuy nhiên, lời đang nói chỉ nhằm giúp hiểu rằng kinh, chú giải, phụ chú

giải chỉ dẫn cả phàm nhân thiện nhân tu tập cách minh sát này để tiến lên bậc Thánh. Đối với thiện nhân hành giả còn đang nỗ lực đạt trí sinh diệt như hiện nay…

Miến 194 · PDF nguồn 221

Thời vị lai được nhắm đến trong cách quán diệt

…còn ở địa vị phàm nhân, vì chưa đạt A-la-hán đạo, A-la-hán đạo chưa phải loại pháp hiện tại tức thời, đúng hiện tại như một số vị thầy quan niệm. Bởi trong dòng tương tục của thiện nhân còn ở địa vị phàm nhân, còn ở bậc trí sinh diệt này, trí A-la-hán đạo vẫn chưa sinh.

Nếu thiện nhân lớn tiếng tuyên bố rằng chỉ được quán đúng hiện tại, hiện tại tức thời, thì cách minh sát quán sinh diệt chi tiết này, paccayato udayabbayadassana, quán sinh diệt theo nhân, có thể trở thành một cách quán vô nghĩa đối với thiện nhân. Cũng có thể dẫn đến ý nghĩa rằng Đức Phật không thuyết cách minh sát này cho thiện nhân. Rất nên đặc biệt lưu ý để không sai lệch lớn đối với Đức Phật và Giáo pháp của Ngài.

Đối với thiện nhân còn là phàm nhân, chỉ đang ở bậc trí sinh diệt này, A-la-hán đạo là pháp chỉ sẽ sinh vào một lúc vị lai. Vị lai ấy có thể là một lúc nào đó ngay trong đời này; cũng có thể là một đời vị lai nào đó sẽ có sau tâm tử của đời này.

Đại phụ chú giải Thanh tịnh đạo giải thời điểm A-la-hán đạo sẽ sinh một cách chung, không giới hạn đời, không nói là đời nào, bắt đầu như sau: “Do vô minh chấm dứt bằng sự diệt không sinh lại bởi A-la-hán đạo, sắc vị lai có thể sinh sau tâm tử parinibbāna nếu các nhân chưa cạn cũng chấm dứt bằng sự diệt không sinh lại.” Nhưng chú giải Paṭisambhidāmagga đã nêu trên thì giải:

“[Nirodho cettha anāgatapaṭisandhipaccayānaṃ idha avijjā-taṇhā-kammānaṃyeva nirodho.]” (Chú giải Paṭisambhidāmagga I, 236.)

“Nếu ngay đời này có thể khiến vô minh (vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp), nhân gốc của đời vị lai, chấm dứt bởi trí A-la-hán đạo, thì vì nhân không còn hiện hữu, sắc tái tục vị lai, sẽ sinh về sau, chấm dứt bằng sự diệt không sinh lại.”

Nên hiểu lời giải A-la-hán đạo sẽ sinh trong đời này như vậy chỉ là giải theo trường hợp phần nhiều, theo phương pháp khái quát. Nói cách khác, nên hiểu là lấy hành giả thiện nhân sẽ đạt A-la-hán đạo ngay đời này làm mẫu để giải theo phương pháp chỉ dấu (upalakkhaṇa), phương pháp nêu ví dụ (nidassana), chỉ bóng thì phải hiểu hình. Bởi cũng có phàm nhân chỉ có thể đạt các trí minh sát như trí sinh diệt này mà chưa thể đạt trí Thánh đạo ngay đời này; bậc Dự lưu nhất chủng (ekabījī), gia gia (kolaṃkola), tối đa bảy lần (sattakkhattuparama); các thiện nhân bậc Nhất lai, Bất lai v.v. sẽ parinibbāna ở thiên giới, Phạm thiên giới; trong một thời kỳ Giáo pháp còn tồn tại, trong dòng giáo pháp, cũng có những thiện nhân như vậy.

Miến 195 · PDF nguồn 222

Quán diệt theo nhân — Xúc

…các thiện nhân như bậc Dự lưu tối đa bảy lần, Nhất lai, Bất lai sẽ parinibbāna ở thiên giới, Phạm thiên giới chỉ có thể đạt A-la-hán đạo trong một đời vị lai nào đó.

Dù thế nào, nếu hành giả sẽ đạt A-la-hán đạo ngay đời này, thì do A-la-hán đạo ấy khiến vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp chấm dứt bằng sự diệt không sinh lại, anuppādanirodha, hãy dùng trí minh sát nhìn cho thấy tính diệt không sinh lại của sắc uẩn (các danh uẩn quả) trong đời vị lai kế tiếp, vốn có thể sinh nếu không đạt A-la-hán đạo, để quán theo cách sinh diệt chi tiết này. (Hãy lấy lại làm cảnh cách quán duyên khởi nghịch đã trình bày trong phần duyên khởi.)

Nếu thiện nhân sẽ chỉ đạt A-la-hán đạo trong một đời vị lai nào đó, thì do A-la-hán đạo ấy khiến vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp đạt tính diệt không sinh lại, hãy dùng trí minh sát nhìn cho thấy tính diệt không sinh lại của sắc uẩn (các danh uẩn quả) có thể sinh nếu không đạt A-la-hán đạo, ở sau đời vị lai sẽ đạt A-la-hán đạo ấy, để quán theo cách tu tập trí sinh diệt chi tiết này.

Hãy lấy lại làm cảnh cách quán duyên khởi thứ năm đã trình bày trong phần duyên khởi. Phải quán sinh diệt chi tiết theo chính phương pháp thứ năm ấy. Khi nắm bắt nhân và quả theo phương pháp duyên khởi thứ năm, đã nắm bắt đến thời điểm, hoặc đời, bánh xe duyên khởi luân hồi sẽ dừng trong vị lai. Trong đời sẽ chấm dứt hành trình luân hồi ấy, vào một lúc trước khi hành trình, bánh xe luân hồi chấm dứt, vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp chấm dứt theo tính diệt không sinh lại bởi A-la-hán đạo. Hãy dùng trí minh sát nhìn cho thấy: do vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp ấy chấm dứt theo tính diệt không sinh lại, năm uẩn cũng chấm dứt theo tính diệt không sinh lại; rồi quán theo cách sinh diệt chi tiết bắt đầu bằng "Do vô minh diệt, sắc diệt".

Tính biến hoại (vipariṇāma), được ghi nhận bằng sự hoại diệt, bhaṅga, của các hành, cũng là tướng hữu vi nên gọi là vipariṇāmalakkhaṇa, đặc tính biến hoại. Với thọ uẩn v.v. cũng ghi nhận tương tự.

Xúc (phassa) — "Phuṭṭho vedeti, phuṭṭho sañjānāti, phuṭṭho ceteti." (Saṃyutta II, 292.)

Người chạm xúc cảnh thì cảm thọ cảnh; người chạm xúc cảnh thì ghi nhận cảnh; người chạm xúc cảnh thì thúc đẩy, nỗ lực đưa các pháp tương ưng đến cảnh. Lại nữa:

"Phassapaccayā vedanā, cakkhusamphassajā vedanā, saññā, cetanā." (Abhidhamma II, 143.)

Do nhân xúc, thọ sinh; thọ sinh từ nhãn xúc, tưởng và tư cũng sinh. Vì Đức Phật đã thuyết như vậy, xúc là pavattipaccaya — duyên bình nhật, nhân hiện tại — của thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn. Do xúc ấy diệt theo tính diệt không sinh lại…

Miến 196 · PDF nguồn 223

Sinh rồi diệt và diệt không sinh lại

…thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn ấy cũng diệt theo tính diệt không sinh lại.

Trong kinh Đại bổn (Dīgha II, 28), kinh Đại duyên (Dīgha II, 48), và phần Hỗ tương duyên của Abhidhamma (Abhidhamma IV, 371), Đức Phật dạy "Nāmarūpapaccayā viññāṇaṃ — Do duyên danh sắc, thức sinh". Vì vậy danh sắc là pavattipaccaya — duyên bình nhật, nhân

hiện tại — của thức uẩn. Do danh sắc ấy diệt theo tính diệt không sinh lại, thức uẩn cũng diệt theo tính diệt không sinh lại. Vì thế:

“Phassasamudayā vedanāsamudayo, phassanirodhā vedanānirodho. Nāmarūpasamudayā viññāṇasamudayo, nāmarūpanirodhā viññāṇanirodho…”

Do xúc sinh, thọ sinh; do xúc diệt, thọ diệt. Do danh sắc sinh, thức sinh; do danh sắc diệt, thức diệt… Kinh Paṭisambhidāmagga đã thuyết bắt đầu như vậy. (Đại phụ chú giải II, 422.)

Uppādanirodha — Anuppādanirodha

Chừng nào các pháp vòng phiền não như vô minh, ái, thủ chưa được các Thánh đạo tương ứng đoạn trừ, chúng còn tiềm phục, đi theo trong dòng danh sắc của chúng sinh dưới dạng giới tùy miên. Khi các nhân để hiện khởi theo sinh, trụ, diệt hội hợp đầy đủ, các pháp vòng phiền não ấy hiện khởi theo sinh, trụ, diệt. Khi đã hiện sinh rõ rệt như vậy, theo thông lệ tự nhiên của các pháp chân đế, sau sinh, đến thời diệt thì chúng phải hoại diệt. Sự chấm dứt, hoại diệt như vậy là uppādanirodha, sinh rồi diệt. Đó là sự diệt mà nếu các nhân để hiện khởi theo sinh, trụ, diệt hội hợp đầy đủ, vẫn còn cơ hội hiện sinh theo sinh, trụ, diệt thêm lần nữa. Tất cả phiền não đều như thế chừng nào gốc giới tùy miên của chúng chưa được các Thánh đạo tương ứng đoạn trừ không dư sót. Nhưng khi Thánh đạo tương ứng đoạn trừ không dư sót những gốc giới phiền não tùy miên ấy, các phiền não tương ứng chấm dứt bằng sự diệt không sinh lại. Sự chấm dứt bằng sự diệt không sinh lại như vậy gọi là anuppādanirodha.

Năm loại diệt (nirodha)

1. Diệt từng phần (tadaṅganirodha), được gọi là sự không có, abhāva, của phiền não bị đại thiện đoạn trừ.

2. Diệt do chế ngự (vikkhambhananirodha), được gọi là sự không có, abhāva, của phiền não bị thiện sắc giới, thiện vô sắc giới đoạn trừ.

3. Diệt do cắt đứt (samucchedanirodha), được gọi là sự không có, abhāva, của phiền não bị Thánh đạo đoạn trừ, phá hủy không dư sót.

Miến 197 · PDF nguồn 224

Năm loại diệt — Quán sinh của sắc tái tục

4. Diệt do an tịnh (paṭipassaddhinirodha), được gọi là sự không có, abhāva, của phiền não bị Thánh quả đoạn trừ.

5. Diệt do hoại diệt sát-na (khaṇabhaṅganirodha), được gọi là sự diệt của tâm, tâm sở (sắc) trong từng sát-na, từng thời diệt. Như vậy có năm loại diệt. (Chú giải Abhidhamma III, 311.)

Trong ấy, diệt từng phần, diệt do chế ngự và diệt do hoại diệt sát-na là uppādanirodha. Đó là sự diệt vẫn có cơ hội sinh lại nếu nhân chưa cạn. (Trong các pháp ấy không bao gồm tâm tử parinibbāna.) Diệt do cắt đứt và diệt do an tịnh là anuppādanirodha: sự chấm dứt bằng sự diệt không có cơ hội sinh lại, không sinh lại. Sự chấm dứt năm uẩn sau tâm tử parinibbāna,

uẩn parinibbāna (khandhaparinibbāna), cũng là anuppādanirodha, chấm dứt bằng sự diệt không sinh lại.

Nhìn các giải thích trên, thiện nhân hẳn có thể hiểu cách tu tập quán sinh diệt chi tiết này và cách quán duyên khởi thứ năm hỗ trợ lẫn nhau. Nếu biết nắm bắt nhân và quả như đã trình bày trong phương pháp duyên khởi thứ năm, sẽ có thể dễ dàng hiểu cách tu tập quán sinh diệt chi tiết này. Ở đây xin trình bày một số mẫu phương thức tu tập đủ để hiểu.

Phần tùy quán pháp sinh khởi — Udayadassana: cách chỉ quán sinh

Tái tục — Sắc uẩn

Nếu thiện nhân muốn quán hai loại thấy sinh, paccayato udayadassana, quán sinh theo nhân, và khaṇato udayadassana, quán sinh theo sát-na, trước hết phải nắm bắt sắc uẩn, danh uẩn mình muốn quán. Sau đó tiếp tục tu tập quán cách mỗi quả sinh do nhân tương ứng và tính sinh thuần túy, udaya, của uẩn quả.

Nếu thiện nhân muốn quán cách này đối với năm uẩn tái tục, trước hết hãy nắm bắt lại năm uẩn tái tục. Sau đó lại nắm bắt sắc uẩn mình muốn quán. Trong sắc uẩn tái tục ấy có ba mươi loại sắc do nghiệp sinh. Sắc uẩn ấy là pháp sinh do vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp chính thiện nhân đã vun bồi trong một đời quá khứ. Khi nắm bắt nhân quả theo phương pháp duyên khởi thứ năm, chính thiện nhân đã nắm bắt vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp ấy và cách sắc uẩn tái tục sinh do chúng. Khi ấy cũng đã nắm bắt, biết chúng là những loại vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp nào. Như đã quán theo phương pháp duyên khởi thứ năm ấy, hãy dùng trí minh sát nhìn cách sắc tái tục do nghiệp sinh sinh do các nhân quá khứ vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp ấy; khi thấy thì quán theo cách dưới đây…

Miến 198 · PDF nguồn 225

Sắc và thọ tái tục — Các mẫu quán sinh

1. Do vô minh (20) sinh, sắc (tái tục, do nghiệp sinh) sinh.

2. Do ái (20) sinh, sắc (tái tục, do nghiệp sinh) sinh.

3. Do thủ (20) sinh, sắc (tái tục, do nghiệp sinh) sinh.

4. Do hành (34) sinh, sắc (tái tục, do nghiệp sinh) sinh.

5. Do nghiệp (= năng lực nghiệp của 34 hành) sinh, sắc (tái tục, do nghiệp sinh) sinh.

* Tính sinh của sắc (tái tục, do nghiệp sinh).

Ở đây trình bày vô minh, ái, thủ là (20) chỉ như một mẫu; tùy trường hợp có thể là (19–20–21–22). Hành, nghiệp cũng được trình bày là (34) chỉ như một mẫu; tùy trường hợp có thể là (34–33–33–32). Thiện nhân chỉ phải quán đúng như đã sinh trong dòng danh sắc của mình ở một đời. Hãy lưu ý như đã trình bày trong phương pháp duyên khởi thứ năm: giữa đời này và đời khác, vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp chỉ giống tên, còn cách sinh, chủng loại không giống nhau. Trước hết hãy nắm bắt vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp có thể làm sinh sắc uẩn tái tục của đời hiện tại này. Lại dùng trí minh sát nhìn cho thấy cách sắc uẩn tái tục

sinh do vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp ấy, rồi quán theo cách trên. Đó là paccayato udayadassana, quán sinh theo nhân. Lại nữa, một cách quán được trình bày là "tính sinh của sắc do nghiệp sinh". Cách quán tính sinh của sắc do nghiệp sinh ấy chính là quán sự sinh, uppāda, đặc tính phát sinh (nibbattilakkhaṇa), của sắc uẩn tái tục theo sát-na; chính là khaṇato udayadassana.

Tái tục — Cách quán sinh của thọ uẩn

Trước hết, theo mẫu đã nắm bắt nhân quả trong phương pháp thứ năm của phần duyên khởi, thiện nhân hãy dùng trí minh sát nhìn cho thấy cách thọ uẩn tái tục sinh do các nhân quá khứ vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp; và cách thọ uẩn tái tục sinh do các nhân bình nhật, các nhân hiện tại như cơ (tâm cơ), cảnh, xúc, cùng sinh với thọ uẩn tái tục. Chỉ khi thấy mới quán cách dưới đây.

1. Do vô minh (20) sinh, thọ (tái tục) sinh.

2. Do ái (20) sinh, thọ (tái tục) sinh.

3. Do thủ (20) sinh, thọ (tái tục) sinh.

4. Do hành (34) sinh, thọ (tái tục) sinh.

5. Do nghiệp (= năng lực nghiệp của 34 hành) sinh, thọ (tái tục) sinh.

6. Do cơ (= tâm cơ) sinh, thọ (tái tục) sinh.

7. Do cảnh (= cảnh của tái tục) sinh, thọ (tái tục) sinh.

8. Do xúc (= 34 − thọ = 33) sinh, thọ (tái tục) sinh.

* Tính sinh của thọ (tái tục).

Miến 199 · PDF nguồn 226

Tưởng và hành tái tục

Ở đây cơ chính là tâm cơ cùng sinh với thọ uẩn tái tục. Tuy nhiên, theo phương pháp không thể tách rời (avinābhāva), hãy lấy làm cảnh và quán toàn bộ các sắc hiện hữu ở tim cùng tâm cơ. Mọi nơi đều ghi nhận tương tự. Cảnh là một trong ba cảnh nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng, làm cảnh cho tập hợp danh tái tục. Như đã trình bày trong phương pháp duyên khởi thứ năm, chính thiện nhân hãy khảo sát xem cảnh ấy là cảnh nào.

Tái tục — Cách quán sinh của tưởng uẩn

1. Do vô minh (20) sinh, tưởng (tái tục) sinh.

2. Do ái (20) sinh, tưởng (tái tục) sinh.

3. Do thủ (20) sinh, tưởng (tái tục) sinh.

4. Do hành (34) sinh, tưởng (tái tục) sinh.

5. Do nghiệp (= năng lực nghiệp của 34 hành) sinh, tưởng (tái tục) sinh.

6. Do cơ (= tâm cơ) sinh, tưởng (tái tục) sinh.

7. Do cảnh (= cảnh của tái tục) sinh, tưởng (tái tục) sinh.

8. Do xúc (= 34 − tưởng = 33) sinh, tưởng (tái tục) sinh.

* Tính sinh của tưởng (tái tục).

Tái tục — Cách quán sinh của hành uẩn (phương pháp thứ nhất)

1. Do vô minh (20) sinh, hành (tái tục) sinh.

2. Do ái (20) sinh, hành (tái tục) sinh.

3. Do thủ (20) sinh, hành (tái tục) sinh.

4. Do hành (34) sinh, hành (tái tục) sinh.

5. Do nghiệp (= năng lực nghiệp của 34 hành) sinh, hành (tái tục) sinh.

6. Do cơ (= tâm cơ) sinh, hành (tái tục) sinh.

7. Do cảnh (= cảnh của tái tục) sinh, hành (tái tục) sinh.

8. Do xúc (= 34 − tư = 33) sinh, hành (tái tục) sinh.

* Tính sinh của hành (tái tục).

Trong phương pháp này, chỉ lấy tư tương ưng với thức tái tục làm hành uẩn. Vì vậy phía nhân có ba mươi ba danh pháp còn lại ngoài tư.

Tái tục — Cách quán sinh của hành uẩn (phương pháp thứ hai)

1. Do vô minh (20) sinh, hành (tái tục, tâm sở) sinh.

2. Do ái (20) sinh, hành (tái tục, tâm sở) sinh.

3. Do thủ (20) sinh, hành (tái tục, tâm sở) sinh.

Miến 200 · PDF nguồn 227

Hai phương pháp hành uẩn — Thức tái tục

4. Do hành (34) sinh, hành (tái tục, tâm sở) sinh.

5. Do nghiệp (= năng lực nghiệp của 34 hành) sinh, hành (tái tục, tâm sở) sinh.

6. Do cơ (= tâm cơ) sinh, hành (tái tục, tâm sở) sinh.

7. Do cảnh (= cảnh của tái tục, tâm sở) sinh, hành (tái tục, tâm sở) sinh.

8. Do ba danh uẩn còn lại sinh, hành (tái tục, tâm sở) sinh.

* Tính sinh của hành (tái tục, tâm sở).

Trong hành uẩn này có hai phương pháp: phương pháp thứ nhất lấy tư làm hành uẩn; phương pháp thứ hai lấy tất cả tâm sở còn lại ngoài thọ, tưởng làm hành uẩn. Thiện nhân hãy quán cả hai phương pháp. Ở phương pháp thứ nhất lấy tư làm hành uẩn, phía nhân gọi là xúc có tất cả các pháp tương ưng cùng xúc còn lại ngoài tư, tùy trường hợp. Ở phương pháp thứ hai lấy tất cả tâm sở còn lại ngoài thọ, tưởng làm hành uẩn, ở phần nhân số (8) chỉ có ba danh uẩn còn lại: thọ, tưởng, thức. Bởi phía quả gọi là hành uẩn đã bao gồm toàn bộ các tâm sở còn lại ngoài thọ, tưởng. Mọi nơi đều ghi nhận tương tự.

Tái tục — Cách quán sinh của thức uẩn

1. Do vô minh (20) sinh, thức (tái tục) sinh.

2. Do ái (20) sinh, thức (tái tục) sinh.

3. Do thủ (20) sinh, thức (tái tục) sinh.

4. Do hành (34) sinh, thức (tái tục) sinh.

5. Do nghiệp (= năng lực nghiệp của 34 hành) sinh, thức (tái tục) sinh.

6. Do danh sắc sinh, thức (tái tục) sinh.

* Tính sinh của thức (tái tục).

Ở đây danh là tập hợp tâm sở tương ưng với thức tái tục; sắc chỉ sắc cơ làm chỗ nương. Nếu tướng cảnh tái tục là sắc, cũng chỉ sắc cảnh ấy. Chính thiện nhân hãy khảo sát xem cảnh tái tục có phải sắc hay không.

Hữu phần — Cách quán sinh của sắc uẩn

Từ hữu phần thứ nhất sau tái tục, đối với mọi hữu phần sinh thích hợp suốt đời, có thể lập thành năm uẩn mà quán cách này trong phạm vi trí mình đạt tới. Sắc làm chỗ nương của hữu phần thứ nhất sau tái tục chính là tâm cơ cùng sinh với tâm tái tục. Ở hữu phần thứ nhất ấy, không chỉ sắc do nghiệp sinh mà sắc do tâm sinh, sắc do thời tiết sinh cũng đã sinh; chỉ sắc do vật thực sinh chưa thể có. Hãy đưa toàn bộ các sắc ấy vào sắc uẩn mà quán. Khi đang tu tập minh sát như hiện nay…

Miến 201 · PDF nguồn 228

Sắc và thọ hữu phần

…ở các sát-na tâm hữu phần tương ứng, tất cả các sắc do nghiệp sinh, do tâm sinh, do thời tiết sinh, do vật thực sinh đều sinh tùy trường hợp. Ở đây xin lấy cách quán năm uẩn tại sát-na tâm hữu phần sinh trong dòng tương tục thiện nhân lúc đang tu tập minh sát như hiện nay làm mẫu trình bày.

1. Do vô minh (20) sinh, sắc (hữu phần, do nghiệp sinh) sinh.

2. Do ái (20) sinh, sắc (hữu phần, do nghiệp sinh) sinh.

3. Do thủ (20) sinh, sắc (hữu phần, do nghiệp sinh) sinh.

4. Do hành (34) sinh, sắc (hữu phần, do nghiệp sinh) sinh.

5. Do nghiệp (= năng lực nghiệp của 34 hành) sinh, sắc (hữu phần, do nghiệp sinh) sinh.

* Tính sinh của sắc (hữu phần, do nghiệp sinh).

6. Do tâm sinh, sắc (hữu phần, do tâm sinh) sinh.

* Tính sinh của sắc (hữu phần, do tâm sinh).

7. Do thời tiết sinh, sắc (hữu phần, do thời tiết sinh) sinh.

* Tính sinh của sắc (hữu phần, do thời tiết sinh).

8. Do vật thực sinh, sắc (hữu phần, do vật thực sinh) sinh.

* Tính sinh của sắc (hữu phần, do vật thực sinh).

Cũng như gọi các sắc sinh lúc tái tục là sắc tái tục do nghiệp sinh, tương tự, các sắc sinh trong sát-na tâm hữu phần cũng được gọi riêng là sắc hữu phần do nghiệp sinh, sắc hữu phần do tâm sinh, sắc hữu phần do thời tiết sinh, sắc hữu phần do vật thực sinh.

Hữu phần — Cách quán sinh của thọ uẩn

1. Do vô minh (20) sinh, thọ (hữu phần) sinh.

2. Do ái (20) sinh, thọ (hữu phần) sinh.

3. Do thủ (20) sinh, thọ (hữu phần) sinh.

4. Do hành (34) sinh, thọ (hữu phần) sinh.

5. Do nghiệp (= năng lực nghiệp của 34 hành) sinh, thọ (hữu phần) sinh.

6. Do cơ (= tâm cơ) sinh, thọ (hữu phần) sinh.

7. Do cảnh (= cảnh của hữu phần) sinh, thọ (hữu phần) sinh.

8. Do xúc (= 34 − thọ = 33) sinh, thọ (hữu phần) sinh.

* Tính sinh của thọ (hữu phần).

Ở đây cảnh là một trong ba cảnh nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng mà tốc hành cận tử đã lấy vào thời cận tử của đời quá khứ. Cảnh hữu phần và cảnh tập hợp danh tái tục giống nhau. Với cả bốn danh uẩn hữu phần đều ghi nhận tương tự.

Miến 202 · PDF nguồn 229

Tưởng và hành hữu phần

Hữu phần — Cách quán sinh của tưởng uẩn

1. Do vô minh (20) sinh, tưởng (hữu phần) sinh.

2. Do ái (20) sinh, tưởng (hữu phần) sinh.

3. Do thủ (20) sinh, tưởng (hữu phần) sinh.

4. Do hành (34) sinh, tưởng (hữu phần) sinh.

5. Do nghiệp (= năng lực nghiệp của 34 hành) sinh, tưởng (hữu phần) sinh.

6. Do cơ (= tâm cơ) sinh, tưởng (hữu phần) sinh.

7. Do cảnh (= cảnh của hữu phần) sinh, tưởng (hữu phần) sinh.

8. Do xúc (= 34 − tưởng = 33) sinh, tưởng (hữu phần) sinh.

* Tính sinh của tưởng (hữu phần).

Hữu phần — Cách quán sinh của hành uẩn (phương pháp thứ nhất)

(Hãy lấy tư làm hành.)

1. Do vô minh (20) sinh, hành (hữu phần, tâm sở) sinh.

2. Do ái (20) sinh, hành (hữu phần, tâm sở) sinh.

3. Do thủ (20) sinh, hành (hữu phần, tâm sở) sinh.

4. Do hành (34) sinh, hành (hữu phần, tâm sở) sinh.

5. Do nghiệp (= năng lực nghiệp của 34 hành) sinh, hành (hữu phần, tâm sở) sinh.

6. Do cơ (= tâm cơ) sinh, hành (hữu phần, tâm sở) sinh.

7. Do cảnh (= cảnh của hữu phần, tâm sở) sinh, hành (hữu phần, tâm sở) sinh.

8. Do xúc (= 34 − tư = 33) sinh, hành (hữu phần, tâm sở) sinh.

* Tính sinh của hành (hữu phần, tâm sở).

Hữu phần — Cách quán sinh của hành uẩn (phương pháp thứ hai)

(Hãy lấy ba mươi mốt tâm sở làm hành.)

1. Do vô minh (20) sinh, hành (hữu phần, tâm sở) sinh.

2. Do ái (20) sinh, hành (hữu phần, tâm sở) sinh.

3. Do thủ (20) sinh, hành (hữu phần, tâm sở) sinh.

4. Do hành (34) sinh, hành (hữu phần, tâm sở) sinh.

5. Do nghiệp (= năng lực nghiệp của 34 hành) sinh, hành (hữu phần, tâm sở) sinh.

6. Do cơ (= tâm cơ) sinh, hành (hữu phần, tâm sở) sinh.

7. Do cảnh (= cảnh của hữu phần, tâm sở) sinh, hành (hữu phần, tâm sở) sinh.

8. Do ba danh uẩn còn lại sinh, hành (hữu phần, tâm sở) sinh.

* Tính sinh của hành (hữu phần, tâm sở).

Thức hữu phần và hướng ngũ môn

Ở cách quán hành uẩn theo phương pháp thứ nhất này, vì chỉ lấy riêng tư làm hành uẩn nên phía quả chỉ có tư, còn phía nhân có toàn bộ danh pháp cùng xúc còn lại ngoài tư. Ở cách quán hành uẩn theo phương pháp thứ hai, lấy ba mươi mốt tâm sở cùng xúc còn lại ngoài thọ, tưởng, thức làm hành uẩn. Xúc ở phía quả; vì vậy ba danh uẩn còn lại, thọ, tưởng, thức, ở phía nhân của hành uẩn ấy. Mọi nơi đều ghi nhận tương tự.

Hữu phần — Cách quán sinh của thức uẩn

1. Do vô minh (20) sinh, thức (hữu phần) sinh.

2. Do ái (20) sinh, thức (hữu phần) sinh.

3. Do thủ (20) sinh, thức (hữu phần) sinh.

4. Do hành (34) sinh, thức (hữu phần) sinh.

5. Do nghiệp (= năng lực nghiệp của 34 hành) sinh, thức (hữu phần) sinh.

6. Do danh sắc sinh, thức (hữu phần) sinh.

* Tính sinh của thức (hữu phần).

Về danh, hãy lấy toàn bộ tâm sở tương ưng với thức hữu phần. Các danh pháp tâm sở tương ưng với thức hữu phần mà mình nắm bắt và quán đều cùng sinh trong một sát-na tâm; không cách nhau sát-na tâm. Sắc chính là năm mươi bốn loại sắc hiện hữu ở tim, không thể tách rời cùng sắc tâm cơ làm chỗ nương của hữu phần. Nếu cảnh tập hợp danh hữu phần là sắc, hãy đưa cả sắc ấy vào danh sách “danh sắc” mà quán. Với mỗi sát-na tâm hữu phần sinh suốt đời đều ghi nhận tương tự.

Hướng ngũ môn — Cách quán sinh của sắc uẩn

Thiện nhân hãy lấy lại làm cảnh các bảng phần nghiệp xứ danh. Như đã trình bày trong các bảng ấy, phải lập thành năm uẩn tại mỗi sát-na tâm lộ và quán cách này đối với từng uẩn. Cách quán sắc uẩn lúc hướng ngũ môn hoàn toàn giống cách quán sắc uẩn hữu phần. Chỉ xin trình bày các cách quán thọ uẩn v.v.

Tuyến cảnh sắc — Hướng ngũ môn — Cách quán sinh của thọ uẩn

1. Do cơ (= tâm cơ) sinh, thọ (hướng ngũ môn) sinh.

2. Do cảnh (= cảnh sắc) sinh, thọ (hướng ngũ môn) sinh.

3. Xúc: (a) Do ý xúc hữu phần (= 34) sinh, thọ (hướng ngũ môn) sinh.

(b) Do ý xúc hướng ngũ môn (= 11 − thọ = 10) sinh, thọ (hướng ngũ môn) sinh.

* Tính sinh của thọ (hướng ngũ môn).

Các danh uẩn hướng ngũ môn

Ở đây thọ hướng ngũ môn nhất định là thọ xả. Cơ làm chỗ nương của hướng ngũ môn ấy chính là tâm cơ. Theo phương pháp không thể tách rời (avinābhāva), hãy lấy làm cảnh và quán năm mươi bốn loại sắc sinh bên trong tim, cùng hiện hữu với tâm cơ ấy. Cảnh ở đây chính là cảnh sắc. Nhưng theo phương pháp không thể tách rời, hãy nắm bắt và quán cả các sắc cùng nhóm, cùng sinh với cảnh sắc ấy, phá vỡ tính khối, đạt chân đế. Quán như vậy chỉ nhằm phá vỡ tính khối, cho tri kiến đạt chân đế. Mọi nơi đều ghi nhận tương tự.

Hướng ngũ môn — Cách quán sinh của tưởng uẩn

1. Do cơ (= tâm cơ = 6 = 54) sinh, tưởng (hướng ngũ môn) sinh.

2. Do cảnh (= cảnh sắc) sinh, tưởng (hướng ngũ môn) sinh.

3. Xúc: (a) Do ý xúc hữu phần (= 34) sinh, tưởng (hướng ngũ môn) sinh.

(b) Do ý xúc hướng ngũ môn (= 11 − tưởng = 10) sinh, tưởng (hướng ngũ môn) sinh.

* Tính sinh của tưởng (hướng ngũ môn).

Hướng ngũ môn — Cách quán sinh của hành uẩn (phương pháp thứ nhất)

(Hãy lấy tư làm hành.)

1. Do cơ (= tâm cơ = 6 = 54) sinh, hành (hướng ngũ môn) sinh.

2. Do cảnh (= cảnh sắc) sinh, hành (hướng ngũ môn) sinh.

3. Xúc: (a) Do ý xúc hữu phần (= 34) sinh, hành (hướng ngũ môn) sinh.

(b) Do ý xúc hướng ngũ môn (= 11 − tư = 10) sinh, hành (hướng ngũ môn) sinh.

* Tính sinh của hành (hướng ngũ môn).

Hướng ngũ môn — Cách quán sinh của hành uẩn (phương pháp thứ hai)

(Hãy lấy tám tâm sở làm hành.)

1. Do cơ (= tâm cơ = 6 = 54) sinh, hành (hướng ngũ môn) sinh.

2. Do cảnh (= cảnh sắc) sinh, hành (hướng ngũ môn) sinh.

3. Xúc: (a) Do ý xúc hữu phần (= 34) sinh, hành (hướng ngũ môn) sinh.

(b) Do ba danh uẩn còn lại sinh, hành (hướng ngũ môn) sinh.

* Tính sinh của hành (hướng ngũ môn).

Thức hướng ngũ môn — Thọ và tưởng nhãn thức

Hướng ngũ môn — Cách quán sinh của thức uẩn

1. Do ý xúc hữu phần (= 34) sinh, thức (hướng ngũ môn) sinh.

2. Do danh sắc sinh, thức (hướng ngũ môn) sinh.

* Tính sinh của thức (hướng ngũ môn).

Ở đây danh chỉ mười tâm sở tương ưng với thức hướng ngũ môn. Sắc chính là năm mươi bốn loại sắc cùng sắc tâm cơ làm chỗ nương của thức hướng ngũ môn và cảnh sắc. Nay lại tiếp tục trình bày cách chỉ quán sinh (udaya), lập thành năm uẩn tại sát-na tâm nhãn thức. Trong ấy sắc uẩn chính là năm mươi bốn loại sắc hiện hữu ở mắt cùng sắc nhãn cơ làm chỗ nương của nhãn thức và cảnh sắc. Cách quán hoàn toàn giống cách quán sắc uẩn hữu phần.

Nhãn thức — Cách quán sinh của thọ uẩn

1. Do vô minh (20) sinh, thọ (nhãn thức) sinh.

2. Do ái (20) sinh, thọ (nhãn thức) sinh.

3. Do thủ (20) sinh, thọ (nhãn thức) sinh.

4. Do hành (34) sinh, thọ (nhãn thức) sinh.

5. Do nghiệp (= năng lực nghiệp của 34 hành) sinh, thọ (nhãn thức) sinh.

6. Do cơ (= nhãn cơ = 54) sinh, thọ (nhãn thức) sinh.

7. Do cảnh (= cảnh sắc) sinh, thọ (nhãn thức) sinh.

8. Do xúc (= nhãn xúc = 8 − thọ = 7) sinh, thọ (nhãn thức) sinh.

9. Do āloka (= ánh sáng) sinh, thọ (nhãn thức) sinh.

10. Do manasikāra (= hướng ngũ môn = 11) sinh, thọ (nhãn thức) sinh.

* Tính sinh của thọ (nhãn thức).

Nhãn thức — Cách quán sinh của tưởng uẩn

1. Do vô minh (20) sinh, tưởng (nhãn thức) sinh.

2. Do ái (20) sinh, tưởng (nhãn thức) sinh.

3. Do thủ (20) sinh, tưởng (nhãn thức) sinh.

4. Do hành (34) sinh, tưởng (nhãn thức) sinh.

5. Do nghiệp (= năng lực nghiệp của 34 hành) sinh, tưởng (nhãn thức) sinh.

6. Do cơ (= nhãn cơ = 54) sinh, tưởng (nhãn thức) sinh.

7. Do cảnh (= cảnh sắc) sinh, tưởng (nhãn thức) sinh.

8. Do xúc (= nhãn xúc = 8 − tưởng = 7) sinh, tưởng (nhãn thức) sinh.

9. Do āloka (= ánh sáng) sinh, tưởng (nhãn thức) sinh.

10. Do manasikāra (= hướng ngũ môn = 11) sinh, tưởng (nhãn thức) sinh.

* Tính sinh của tưởng (nhãn thức).

Miến 206 · PDF nguồn 233

Hành và thức nhãn thức

Nhãn thức — Cách quán sinh của hành uẩn (phương pháp thứ nhất)

(Hãy lấy tư làm hành.)

1. Do vô minh (20) sinh, hành (nhãn thức) sinh.

2. Do ái (20) sinh, hành (nhãn thức) sinh.

3. Do thủ (20) sinh, hành (nhãn thức) sinh.

4. Do hành (34) sinh, hành (nhãn thức) sinh.

5. Do nghiệp (= năng lực nghiệp của 34 hành) sinh, hành (nhãn thức) sinh.

6. Do cơ (= nhãn cơ = 54) sinh, hành (nhãn thức) sinh.

7. Do cảnh (= cảnh sắc) sinh, hành (nhãn thức) sinh.

8. Do xúc (= nhãn xúc = 8 − tư = 7) sinh, hành (nhãn thức) sinh.

9. Do āloka (= ánh sáng) sinh, hành (nhãn thức) sinh.

10. Do manasikāra (= hướng ngũ môn = 11) sinh, hành (nhãn thức) sinh.

* Tính sinh của hành (nhãn thức).

Nhãn thức — Cách quán sinh của hành uẩn (phương pháp thứ hai)

(Hãy lấy năm tâm sở làm hành.)

1. Do vô minh (20) sinh, hành (nhãn thức) sinh.

2. Do ái (20) sinh, hành (nhãn thức) sinh.

3. Do thủ (20) sinh, hành (nhãn thức) sinh.

4. Do hành (34) sinh, hành (nhãn thức) sinh.

5. Do nghiệp (= năng lực nghiệp của 34 hành) sinh, hành (nhãn thức) sinh.

6. Do cơ (= nhãn cơ = 54) sinh, hành (nhãn thức) sinh.

7. Do cảnh (= cảnh sắc) sinh, hành (nhãn thức) sinh.

8. Do ba danh uẩn còn lại sinh, hành (nhãn thức) sinh.

9. Do āloka (= ánh sáng) sinh, hành (nhãn thức) sinh.

10. Do manasikāra (= hướng ngũ môn = 11) sinh, hành (nhãn thức) sinh.

* Tính sinh của hành (nhãn thức).

Nhãn thức — Cách quán sinh của thức uẩn

1. Do vô minh (20) sinh, thức (nhãn thức) sinh.

2. Do ái (20) sinh, thức (nhãn thức) sinh.

3. Do thủ (20) sinh, thức (nhãn thức) sinh.

4. Do hành (34) sinh, thức (nhãn thức) sinh.

5. Do nghiệp (= năng lực nghiệp của 34 hành) sinh, thức (nhãn thức) sinh.

6. Do danh sắc sinh, nhãn thức sinh.

Miến 207 · PDF nguồn 234

Nhãn thức và các danh uẩn tiếp thọ

7. Do āloka (= ánh sáng) sinh, nhãn thức sinh.

8. Do manasikāra (= hướng ngũ môn = 11) sinh, nhãn thức sinh.

* Tính sinh của nhãn thức.

Danh = bảy tâm sở tương ưng.

Sắc = sắc cơ làm chỗ nương hiện hữu ở nhãn môn (54) và cảnh sắc.

Tiếp thọ (sampaṭicchana) — Cách quán sinh của thọ uẩn

1. Do vô minh (20) sinh, thọ (tiếp thọ) sinh.

2. Do ái (20) sinh, thọ (tiếp thọ) sinh.

3. Do thủ (20) sinh, thọ (tiếp thọ) sinh.

4. Do hành (34) sinh, thọ (tiếp thọ) sinh.

5. Do nghiệp (= năng lực nghiệp của 34 hành) sinh, thọ (tiếp thọ) sinh.

6. Do cơ (= tâm cơ = 54) sinh, thọ (tiếp thọ) sinh.

7. Do cảnh (= cảnh sắc) sinh, thọ (tiếp thọ) sinh.

8. (a) Do nhãn xúc (= 8) sinh, thọ (tiếp thọ) sinh.

(b) Do ý xúc tiếp thọ (= 11 − thọ = 10) sinh, thọ (tiếp thọ) sinh.

* Tính sinh của thọ (tiếp thọ).

Tiếp thọ — Cách quán sinh của tưởng uẩn

1. Do vô minh (20) sinh, tưởng (tiếp thọ) sinh.

2. Do ái (20) sinh, tưởng (tiếp thọ) sinh.

3. Do thủ (20) sinh, tưởng (tiếp thọ) sinh.

4. Do hành (34) sinh, tưởng (tiếp thọ) sinh.

5. Do nghiệp (= năng lực nghiệp của 34 hành) sinh, tưởng (tiếp thọ) sinh.

6. Do cơ (= tâm cơ = 54) sinh, tưởng (tiếp thọ) sinh.

7. Do cảnh (= cảnh sắc) sinh, tưởng (tiếp thọ) sinh.

8. (a) Do nhãn xúc (= 8) sinh, tưởng (tiếp thọ) sinh.

(b) Do ý xúc tiếp thọ (= 11 − tưởng = 10) sinh, tưởng (tiếp thọ) sinh.

* Tính sinh của tưởng (tiếp thọ).

Tiếp thọ — Cách quán sinh của hành uẩn (phương pháp thứ nhất)

(Hãy lấy tư.)

1. Do vô minh (20) sinh, hành (tiếp thọ) sinh.

2. Do ái (20) sinh, hành (tiếp thọ) sinh.

Miến 208 · PDF nguồn 235

Hành và thức tiếp thọ

3. Do thủ (20) sinh, hành (tiếp thọ) sinh.

4. Do hành (34) sinh, hành (tiếp thọ) sinh.

5. Do nghiệp (= năng lực nghiệp của 34 hành) sinh, hành (tiếp thọ) sinh.

6. Do cơ (= tâm cơ = 54) sinh, hành (tiếp thọ) sinh.

7. Do cảnh (= cảnh sắc) sinh, hành (tiếp thọ) sinh.

8. (a) Do nhãn xúc (= 8) sinh, hành (tiếp thọ) sinh.

(b) Do ý xúc tiếp thọ (= 11 − tư = 10) sinh, hành (tiếp thọ) sinh.

* Tính sinh của hành (tiếp thọ).

Tiếp thọ — Cách quán sinh của hành uẩn (phương pháp thứ hai)

(Hãy lấy tám tâm sở.)

1. Do vô minh (20) sinh, hành (tiếp thọ) sinh.

2. Do ái (20) sinh, hành (tiếp thọ) sinh.

3. Do thủ (20) sinh, hành (tiếp thọ) sinh.

4. Do hành (34) sinh, hành (tiếp thọ) sinh.

5. Do nghiệp (= năng lực nghiệp của 34 hành) sinh, hành (tiếp thọ) sinh.

6. Do cơ (= tâm cơ = 54) sinh, hành (tiếp thọ) sinh.

7. Do cảnh (= cảnh sắc) sinh, hành (tiếp thọ) sinh.

8. (a) Do nhãn xúc (= 8) sinh, hành (tiếp thọ) sinh.

(b) Do ba danh uẩn còn lại sinh, hành (tiếp thọ) sinh.

* Tính sinh của hành (tiếp thọ).

Tiếp thọ — Cách quán sinh của thức uẩn

1. Do vô minh (20) sinh, thức (tiếp thọ) sinh.

2. Do ái (20) sinh, thức (tiếp thọ) sinh.

3. Do thủ (20) sinh, thức (tiếp thọ) sinh.

4. Do hành (34) sinh, thức (tiếp thọ) sinh.

5. Do nghiệp (= năng lực nghiệp của 34 hành) sinh, thức (tiếp thọ) sinh.

6. Do nhãn xúc (= 8) sinh, thức (tiếp thọ) sinh.

7. Do danh sắc (tiếp thọ) sinh, thức (tiếp thọ) sinh.

* Tính sinh của thức (tiếp thọ).

Danh là mười tâm sở tương ưng với tâm tiếp thọ.

Sắc là sắc cơ làm chỗ nương ở tim (54) và cảnh sắc.

Miến 209 · PDF nguồn 236

Thọ của tốc hành đại thiện thứ hai

Nắm được phương pháp đến mức này, một thiện nhân đã hoàn thành, hiểu thuần thục cách quán duyên khởi thứ năm hẳn có thể lập thành năm uẩn tại từng sát-na tâm lộ sinh lấy một trong sáu cảnh như cảnh sắc làm cảnh, mà tu tập cách quán sinh (udayadassana) này. Tuy nhiên, cho người trí còn non, xin tiếp tục trình bày làm mẫu một cách quán thọ uẩn của tốc hành thứ hai khi bảy tốc hành đại thiện chạy trong lộ nhãn môn, và một cách quán thọ uẩn của tốc hành thứ hai trong lộ ý môn tiếp tục lấy cảnh sắc làm cảnh.

Lộ nhãn môn — Thọ uẩn của tốc hành đại thiện thứ hai

1. Do cơ (= tâm cơ = 54) sinh, thọ (tốc hành thứ hai) sinh.

2. Do cảnh (= cảnh sắc) sinh, thọ (tốc hành thứ hai) sinh.

3. (a) Do nhãn xúc (= 8) sinh, thọ (tốc hành thứ hai) sinh.

(b) Do ý xúc tốc hành thứ nhất (= 34) sinh, thọ (tốc hành thứ hai) sinh.

(c) Do ý xúc tốc hành thứ hai (= 34 − thọ = 33) sinh, thọ (tốc hành thứ hai) sinh.

4. Do tác ý như lý (yonisomanasikāra = xác định = 12) sinh, thọ (tốc hành thứ hai) sinh.

* Tính sinh của thọ (tốc hành thứ hai).

Tuyến cảnh sắc — Lộ ý môn — Thọ uẩn của tốc hành đại thiện thứ hai

1. Do cơ (= tâm cơ = 54) sinh, thọ (tốc hành thứ hai) sinh.

2. Do cảnh (= cảnh sắc) sinh, thọ (tốc hành thứ hai) sinh.

3. (a) Do nhãn xúc (= 8) sinh, thọ (tốc hành thứ hai) sinh.

(b) Do ý xúc hữu phần (= 34) sinh, thọ (tốc hành thứ hai) sinh.

(c) Do ý xúc tốc hành thứ nhất (= 34) sinh, thọ (tốc hành thứ hai) sinh.

(d) Do ý xúc tốc hành thứ hai (= 34 − thọ = 33) sinh, thọ (tốc hành thứ hai) sinh.

4. Do tác ý như lý (yonisomanasikāra = hướng ý môn = 12) sinh, thọ (tốc hành thứ hai) sinh.

* Tính sinh của thọ (tốc hành thứ hai).

Theo các mẫu cách quán đến đây, hãy lập thành năm uẩn tại mỗi sát-na tâm lộ đã trình bày trong các bảng phần nghiệp xứ danh. Theo phương pháp đã nắm bắt nhân quả ở phương pháp duyên khởi thứ năm, trong phần quán sinh theo nhân (paccayato udayadassana) này cũng hãy quán cách quả tương ứng sinh do nhân tương ứng. Hãy quán cho hết cả sáu tuyến. Ở đây kết thúc phần tùy quán pháp sinh khởi (samudayadhammānupassī), rồi xin tiếp tục trình bày một ít mẫu gợi ý cách quán thuộc phần tùy quán pháp hoại diệt (vayadhammānupassī).

Miến 210 · PDF nguồn 237

Phần tùy quán pháp hoại diệt

Phần tùy quán pháp hoại diệt (vayadhammānupassī)

Thế nào là tùy quán pháp hoại diệt?

Thiện nhân đã biết tu tập quán tính sinh, udaya, của sắc uẩn do vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp, hãy dùng trí minh sát nhìn cho thấy: do vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp ấy chấm dứt không dư sót bằng sự diệt không sinh lại, anuppādanirodha, bởi A-la-hán đạo, sắc uẩn vị lai cùng loại với sắc uẩn tái tục ấy cũng chấm dứt không dư sót bằng sự diệt không sinh lại sau tâm tử parinibbāna; rồi quán cách này. Mọi trường hợp đều hiểu theo phương pháp ấy.

“Avijjānirodhā rūpanirodhoti aggamaggañāṇena avijjāya anuppādanirodhato anāgatassa rūpassa anuppādanirodho hoti paccayābhāve abhāvato. Paccayanirodhaṭṭhenāti

avijjāsaṅkhātassa anāgate uppajjanakarūpapaccayassa niruddhabhāvena. Taṇhānirodhā kammanirodhāti etthāpi eseva nayo.” (Đại phụ chú giải II, 421.)

“Do vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp diệt, sắc diệt” nghĩa là: vì A-la-hán đạo khiến vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp chấm dứt không dư sót bằng sự diệt không sinh lại, sắc vị lai có cơ hội sinh sau tâm tử parinibbāna cũng chấm dứt không dư sót theo tính diệt không sinh lại. Bởi khi nhân không hiện hữu, quả không thể hiện hữu. Vì nhân của sắc sẽ sinh trong vị lai sau tâm tử parinibbāna, được gọi là vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp, chấm dứt, sắc quả cũng phải chấm dứt. (Đại phụ chú giải II, 421.)

Do vậy, paccayato vayadassana — quán sự hoại diệt, chấm dứt theo nhân — chỉ vươn đến quán sự diệt không sinh lại của các sắc cùng loại. Nhưng quán sự hoại diệt, đặc tính biến hoại (vipariṇāmalakkhaṇa), của sắc uẩn như sắc uẩn tái tục mình đang quán, là khaṇato vayadassana. Cách quán ấy không liên quan sắc vị lai; chỉ liên quan sắc uẩn mình đang quán. Thiện nhân phải quán cả hai loại thấy diệt, paccayato vayadassana và khaṇato vayadassana.

Các sắc do nghiệp sinh diệt đồng thời với tâm tử parinibbāna. Tâm tử parinibbāna không thể làm sinh sắc do tâm sinh. Các tâm trước tâm tử parinibbāna vẫn có thể làm sinh sắc do tâm sinh. Muộn nhất khoảng mười sáu sát-na tâm sau tâm tử parinibbāna, các sắc do tâm sinh chấm dứt. Tương tự, sự sinh của sắc do vật thực sinh cũng dừng. Sắc do thời tiết sinh còn có thể sinh trong thời gian khá lâu sau tâm tử parinibbāna, tùy trường hợp đến nhiều ngày, tháng, năm. Thiện nhân hãy dùng trí nhìn cho thấy: do nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực ấy chấm dứt không dư sót bằng sự diệt không sinh lại, các sắc do nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực sinh trong thời vị lai chấm dứt bằng sự diệt không sinh lại; rồi quán sự diệt, chấm dứt theo nhân, paccayato vayadassana. Còn khaṇato vayadassana…

Miến 211 · PDF nguồn 238

Quán diệt của sắc tái tục

…quán sự diệt, chấm dứt theo sát-na, thì hãy lấy chính thời diệt, bhaṅga, của các sắc do nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực sinh được bao gồm trong năm uẩn mà chính thiện nhân đang quán sự sinh, udaya, làm cảnh để quán. Lúc tái tục, sắc do tâm, thời tiết, vật thực sinh chưa sinh nên không cần quán. Chỉ phải quán tại sát-na tâm mà các sắc do tâm, thời tiết, vật thực sinh đang hiện hữu. Bốn danh uẩn chấm dứt theo tính diệt không sinh lại, anuppādanirodha, với tâm tử parinibbāna là cuối cùng. Thiện nhân đã biết quán sự sinh của từng tâm lộ hoặc từng danh pháp, hãy dùng trí minh sát nhìn cho thấy sự chấm dứt, tính diệt không sinh lại, của toàn bộ các danh pháp cùng loại sau tâm tử parinibbāna, rồi quán paccayato vayadassana. Trong phần khaṇato vayadassana, chỉ lấy chính sự hoại diệt, bhaṅga, của các uẩn mình đang quán làm cảnh để quán. Nếu quán năm uẩn tái tục thì quán chính sự diệt của năm uẩn tái tục; nếu quán năm uẩn hữu phần thì quán chính sự diệt của năm uẩn hữu phần ấy… hãy hiểu như vậy.

Tái tục — Cách quán diệt của sắc uẩn

1. Do vô minh diệt, sắc diệt. (Đây là anuppādanirodha.)

2. Do ái diệt, sắc diệt. (Đây là anuppādanirodha.)

3. Do thủ diệt, sắc diệt. (Đây là anuppādanirodha.)

4. Do hành diệt, sắc diệt. (Đây là anuppādanirodha.)

5. Do nghiệp diệt, sắc diệt. (Đây là anuppādanirodha.)

* Tính diệt của sắc (do nghiệp sinh). (Đây là uppādanirodha.)

Hành giả đang dùng trí minh sát thấy các quả hiện khởi do các nhân hiện sinh, tồn tại, nếu cũng dùng trí minh sát vươn nhìn cách các quả chấm dứt do các nhân chấm dứt, sẽ có thể dễ dàng thấy. Tuy nhiên, rất cần có đầy đủ đức tin (saddhā), sự tin tưởng đối với Giáo pháp Đức Phật. Nếu xem nhẹ sức mạnh, uy lực, năng lực của trí; nếu quá mức, một chiều, như voi lao vào rừng, phê phán trình tự duyên khởi chấm dứt, điều trí suy nghĩ thông thường của mình không thể đạt tới, gọi là atakkāvacara, không phải lãnh vực hoạt động của suy tưởng (vitakka), thì có thể chính thiện nhân gặp chướng ngại cho trí Đạo, trí Quả. Do vậy, thiện nhân đang dùng trí minh sát thấy các quả tương ứng hiện sinh vì các nhân tương ứng vẫn hiện hữu, hãy dùng trí minh sát nhìn cho thấy cách các quả cùng loại chấm dứt theo tính diệt không sinh lại do các nhân ấy chấm dứt theo tính diệt không sinh lại; và tính sinh rồi diệt, uppādanirodha, tức sự hoại diệt, bhaṅga, của các quả; rồi quán theo các cách dưới đây.

Miến 212 · PDF nguồn 239

Quán diệt của thọ, tưởng và hành tái tục

Tái tục — Cách quán diệt của thọ uẩn

1. Do vô minh diệt, thọ diệt.

2. Do ái diệt, thọ diệt.

3. Do thủ diệt, thọ diệt.

4. Do hành diệt, thọ diệt.

5. Do nghiệp diệt, thọ diệt.

6. Do cơ diệt, thọ diệt.

7. Do cảnh diệt, thọ diệt.

8. Do xúc diệt, thọ diệt.

(Đây là anuppādanirodha.)

* Tính diệt của thọ. (Đây là uppādanirodha.)

Tái tục — Cách quán diệt của tưởng uẩn

1. Do vô minh diệt, tưởng diệt.

2. Do ái diệt, tưởng diệt.

3. Do thủ diệt, tưởng diệt.

4. Do hành diệt, tưởng diệt.

5. Do nghiệp diệt, tưởng diệt.

6. Do cơ diệt, tưởng diệt.

7. Do cảnh diệt, tưởng diệt.

8. Do xúc diệt, tưởng diệt.

(Đây là anuppādanirodha.)

* Tính diệt của tưởng. (Đây là uppādanirodha.)

Tái tục — Cách quán diệt của hành uẩn (phương pháp thứ nhất — lấy tư)

1. Do vô minh diệt, hành diệt.

2. Do ái diệt, hành diệt.

3. Do thủ diệt, hành diệt.

4. Do hành diệt, hành diệt.

5. Do nghiệp diệt, hành diệt.

6. Do cơ diệt, hành diệt.

7. Do cảnh diệt, hành diệt.

8. Do xúc diệt, hành diệt.

(Đây là anuppādanirodha.)

* Tính diệt của hành. (Đây là uppādanirodha.)

Miến 213 · PDF nguồn 240

Hành và thức tái tục — Tiếp tục quán các lộ

Tái tục — Cách quán diệt của hành uẩn (phương pháp thứ hai)

1. Do vô minh diệt, hành diệt.

2. Do ái diệt, hành diệt.

3. Do thủ diệt, hành diệt.

4. Do hành diệt, hành diệt.

5. Do nghiệp diệt, hành diệt.

6. Do cơ diệt, hành diệt.

7. Do cảnh diệt, hành diệt.

8. Do ba danh uẩn còn lại diệt, hành diệt.

(Đây là anuppādanirodha.)

* Tính diệt của hành. (Đây là uppādanirodha.)

Tái tục — Cách quán diệt của thức uẩn

1. Do vô minh diệt, thức diệt.

2. Do ái diệt, thức diệt.

3. Do thủ diệt, thức diệt.

4. Do hành diệt, thức diệt.

5. Do nghiệp diệt, thức diệt.

6. Do danh sắc diệt, thức diệt.

(Đây là anuppādanirodha.)

* Tính diệt của thức. (Đây là uppādanirodha.)

Nếu đã hoàn thành phương thức nắm bắt nhân quả theo cách quán duyên khởi thứ năm, trong phần này phải liên kết nhân quả theo chính mẫu ấy để quán tính sinh (udaya), tính diệt (vaya). Sau khi quán năm uẩn tái tục, cũng theo phương pháp mà tiếp tục quán năm uẩn hữu phần. Sau đó, ở lộ mà tốc hành tham luyến hữu (bhavanikantika lobhajavana), tức tốc hành tham luyến ái đời mới, chạy, hãy theo phương pháp quán riêng năm uẩn ở hướng ý môn, năm uẩn ở tốc hành tham luyến hữu. Sau đó tiếp tục quán ở lộ nhãn môn, lộ ý môn thuộc tuyến cảnh sắc. Trong các lộ nhãn môn, lộ ý môn có tốc hành thiện, các lộ nhãn môn, lộ ý môn có tốc hành bất thiện, hãy lập năm uẩn tại mỗi sát-na tâm, quán mỗi uẩn theo cả hai cách paccayato vayadassana và khaṇato vayadassana. Ở lộ nhĩ môn, lộ ý môn v.v. cũng quán tương tự. Phải quán riêng bằng cách lập năm uẩn tại mỗi sát-na tâm lộ thuộc cả sáu tuyến và lập năm uẩn tại các sát-na tâm hữu phần xen giữa các lộ. Nếu đã hoàn thành cách quán duyên khởi thứ năm, cách quán này cũng sẽ dễ dàng đối với thiện nhân.

Miến 214 · PDF nguồn 241

Quán diệt ngoại phần — Sắc nhãn thức

Đức Phật thuyết lời dạy cách quán duyên khởi chủ yếu đặt trọng tâm, ưu tiên tính liên hệ nhân quả trong dòng danh sắc nội phần. Vì thế khi quán ngoại phần, thiện nhân cũng chỉ có thể quán lấy nội phần làm chuẩn. Khi quán như vậy, không phân tích, phân biệt người, chúng sinh v.v., mà vì đều là ngoại phần, chỉ quán chung, tập hợp, bao quát. Trong lãnh vực trí ba-la-mật của đệ tử, trí minh sát của các đệ tử không thể biết đầy đủ, toàn vẹn từng vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp trong dòng tương tục của từng chúng sinh. Chỉ có thể biết thích hợp bằng các thắng trí tương ứng như thắng trí nhớ đời trước (pubbenivāsānussati), thiên nhãn (dibbacakkhu), biết tâm người khác (paracittavijānana). Tuy nhiên, phần này vẫn có nhiều điểm để các thiện nhân có trí khảo sát. Ở đây, để người trí còn non hiểu cách quán rõ hơn, xin trình bày thêm một cách quán năm uẩn hiện hữu trong sát-na tâm nhãn thức.

Nhãn thức — Cách quán diệt của sắc uẩn

1. Do vô minh diệt, sắc (do nghiệp sinh) diệt. (Đây là anuppādanirodha.)

2. Do ái diệt, sắc (do nghiệp sinh) diệt. (Đây là anuppādanirodha.)

3. Do thủ diệt, sắc (do nghiệp sinh) diệt. (Đây là anuppādanirodha.)

4. Do hành diệt, sắc (do nghiệp sinh) diệt. (Đây là anuppādanirodha.)

5. Do nghiệp diệt, sắc (do nghiệp sinh) diệt. (Đây là anuppādanirodha.)

* Tính diệt của sắc (do nghiệp sinh). (Đây là uppādanirodha.)

6. Do tâm diệt, sắc (do tâm sinh) diệt. (Đây là anuppādanirodha.)

* Tính diệt của sắc (do tâm sinh). (Đây là uppādanirodha.)

7. Do thời tiết diệt, sắc (do thời tiết sinh) diệt. (Đây là anuppādanirodha.)

* Tính diệt của sắc (do thời tiết sinh). (Đây là uppādanirodha.)

8. Do vật thực diệt, sắc (do vật thực sinh) diệt. (Đây là anuppādanirodha.)

* Tính diệt của sắc (do vật thực sinh). (Đây là uppādanirodha.)

Nhãn thức — Cách quán diệt của thọ uẩn

1. Do vô minh diệt, thọ (nhãn thức) diệt.

2. Do ái diệt, thọ (nhãn thức) diệt.

3. Do thủ diệt, thọ (nhãn thức) diệt.

4. Do hành diệt, thọ (nhãn thức) diệt.

5. Do nghiệp diệt, thọ (nhãn thức) diệt.

6. Do cơ (= nhãn cơ) diệt, thọ (nhãn thức) diệt.

7. Do cảnh (= cảnh sắc) diệt, thọ (nhãn thức) diệt.

Thọ, tưởng và hành nhãn thức

8. Do nhãn xúc (= 8 − thọ = 7) diệt, thọ (nhãn thức) diệt.

9. Do āloka diệt, thọ (nhãn thức) diệt.

10. Do manasikāra (= 11) diệt, thọ (nhãn thức) diệt.

* Tính diệt của thọ (nhãn thức).

(Chính là anuppādanirodha và uppādanirodha.)

Nhãn thức — Cách quán diệt của tưởng uẩn

1. Do vô minh diệt, tưởng (nhãn thức) diệt.

2. Do ái diệt, tưởng (nhãn thức) diệt.

3. Do thủ diệt, tưởng (nhãn thức) diệt.

4. Do hành diệt, tưởng (nhãn thức) diệt.

5. Do nghiệp diệt, tưởng (nhãn thức) diệt.

6. Do cơ (= nhãn cơ) diệt, tưởng (nhãn thức) diệt.

7. Do cảnh (= cảnh sắc) diệt, tưởng (nhãn thức) diệt.

8. Do nhãn xúc (= 8 − tưởng = 7) diệt, tưởng (nhãn thức) diệt.

9. Do āloka diệt, tưởng (nhãn thức) diệt.

10. Do manasikāra (= hướng ngũ môn = 11) diệt, tưởng (nhãn thức) diệt.

* Tính diệt của tưởng (nhãn thức).

Nhãn thức — Cách quán diệt của hành uẩn (phương pháp thứ nhất)

1. Do vô minh diệt, hành (nhãn thức) diệt.

2. Do ái diệt, hành (nhãn thức) diệt.

3. Do thủ diệt, hành (nhãn thức) diệt.

4. Do hành diệt, hành (nhãn thức) diệt.

5. Do nghiệp diệt, hành (nhãn thức) diệt.

6. Do cơ (= nhãn cơ) diệt, hành (nhãn thức) diệt.

7. Do cảnh (= cảnh sắc) diệt, hành (nhãn thức) diệt.

8. Do nhãn xúc (= 8 − tư = 7) diệt, hành (nhãn thức) diệt.

9. Do āloka diệt, hành (nhãn thức) diệt.

10. Do manasikāra (= 11) diệt, hành (nhãn thức) diệt.

* Tính diệt của hành (nhãn thức).

Nhãn thức — Cách quán diệt của hành uẩn (phương pháp thứ hai)

1. Do vô minh diệt, hành (nhãn thức) diệt.

2. Do ái diệt, hành (nhãn thức) diệt.

Thức nhãn thức — Lời khuyên chung

3. Do thủ diệt, hành (nhãn thức) diệt.

4. Do hành diệt, hành (nhãn thức) diệt.

5. Do nghiệp diệt, hành (nhãn thức) diệt.

6. Do cơ (= nhãn cơ) diệt, hành (nhãn thức) diệt.

7. Do cảnh (= cảnh sắc) diệt, hành (nhãn thức) diệt.

8. Do ba danh uẩn còn lại diệt, hành (nhãn thức) diệt.

9. Do āloka diệt, hành (nhãn thức) diệt.

10. Do manasikāra (= 11) diệt, hành (nhãn thức) diệt.

* Tính diệt của hành (nhãn thức).

Nhãn thức — Cách quán diệt của thức uẩn

1. Do vô minh diệt, nhãn thức diệt.

2. Do ái diệt, nhãn thức diệt.

3. Do thủ diệt, nhãn thức diệt.

4. Do hành diệt, nhãn thức diệt.

5. Do nghiệp diệt, nhãn thức diệt.

6. Do danh sắc diệt, nhãn thức diệt.

7. Do āloka diệt, nhãn thức diệt.

8. Do manasikāra (= 11) diệt, nhãn thức diệt.

* Tính diệt của nhãn thức.

Lời khuyên chung

Theo mẫu đã nắm bắt nhân quả trong cách quán duyên khởi thứ năm, hãy khảo sát kỹ, lập riêng năm uẩn tại từng sát-na tâm của các tâm lộ như lộ nhãn môn v.v., và tại một số sát-na tâm hữu phần; rồi quán tính sinh khởi (samudaya), tính hoại diệt (vaya).

Khi quán như vậy, hãy quán riêng samudaya, riêng sinh, trong hiện tại cho hết cả sáu tuyến, cả hai dòng tương tục nội phần, ngoại phần. Khi đã quán riêng samudaya trong hiện tại ở cả hai dòng tương tục nội phần, ngoại phần, cũng theo phương pháp mà quán cùng mẫu ở quá khứ và vị lai. Hãy quán riêng samudaya đến mức thỏa đáng từ các đời quá khứ liên tiếp mình đã có thể nắm bắt đến hiện tại, từ hiện tại đến tận vị lai. Quán cả nội phần lẫn ngoại phần. Quán theo các bảng phần danh.

Sau đó hãy quán riêng tính vaya, riêng sự chấm dứt, trong hiện tại cho hết cả sáu tuyến ở nội phần, ngoại phần. Nếu đã thỏa đáng, hãy quán riêng tính vaya ở cả nội phần và ngoại phần, từ các đời quá khứ liên tiếp mình có thể quán đến hiện tại, từ hiện tại đến tận vị lai.

Phương pháp quán lần lượt — Sắc nhĩ thức

Một cách khác: hãy lập năm uẩn tại mỗi sát-na tâm, và trong từng uẩn: 1. Quán riêng samudaya, riêng sinh; 2. Quán riêng vaya, riêng diệt. Cũng có thể quán như vậy. Sau khi đã quán riêng samudaya và riêng vaya của năm uẩn hiện hữu trong một sát-na tâm, có thể chuyển quán năm uẩn hiện hữu trong một sát-na tâm khác. Ví dụ: sau khi quán riêng samudaya, riêng vaya của năm uẩn hướng ngũ môn, có thể chuyển quán riêng samudaya, riêng vaya của năm uẩn nhãn thức. Để người trí còn non hiểu, xin trình bày mẫu cách quán năm uẩn tại sát-na tâm nhĩ thức.

Nhĩ thức — Cách quán sinh của sắc uẩn

1. Do vô minh sinh, sắc (do nghiệp sinh) sinh.

2. Do ái sinh, sắc (do nghiệp sinh) sinh.

3. Do thủ sinh, sắc (do nghiệp sinh) sinh.

4. Do hành sinh, sắc (do nghiệp sinh) sinh.

5. Do nghiệp sinh, sắc (do nghiệp sinh) sinh.

* Tính sinh của sắc (do nghiệp sinh).

6. Do tâm sinh, sắc (do tâm sinh) sinh.

* Tính sinh của sắc (do tâm sinh).

7. Do thời tiết sinh, sắc (do thời tiết sinh) sinh.

* Tính sinh của sắc (do thời tiết sinh).

8. Do vật thực sinh, sắc (do vật thực sinh) sinh.

* Tính sinh của sắc (do vật thực sinh).

Nhĩ thức — Cách quán diệt của sắc uẩn

1. Do vô minh diệt, sắc (do nghiệp sinh) diệt.

2. Do ái diệt, sắc (do nghiệp sinh) diệt.

3. Do thủ diệt, sắc (do nghiệp sinh) diệt.

4. Do hành diệt, sắc (do nghiệp sinh) diệt.

5. Do nghiệp diệt, sắc (do nghiệp sinh) diệt.

* Tính diệt của sắc (do nghiệp sinh).

6. Do tâm diệt, sắc (do tâm sinh) diệt.

* Tính diệt của sắc do tâm sinh.

Thọ nhĩ thức — Quán sinh và diệt

7. Do thời tiết diệt, sắc (do thời tiết sinh) diệt.

* Tính diệt của sắc (do thời tiết sinh).

8. Do vật thực diệt, sắc (do vật thực sinh) diệt.

* Tính diệt của sắc (do vật thực sinh).

Nhĩ thức — Cách quán sinh của thọ uẩn

1. Do vô minh sinh, thọ (nhĩ thức) sinh.

2. Do ái sinh, thọ (nhĩ thức) sinh.

3. Do thủ sinh, thọ (nhĩ thức) sinh.

4. Do hành sinh, thọ (nhĩ thức) sinh.

5. Do nghiệp sinh, thọ (nhĩ thức) sinh.

6. Do nhĩ cơ (54) sinh, thọ (nhĩ thức) sinh.

7. Do cảnh thanh sinh, thọ (nhĩ thức) sinh.

8. Do nhĩ xúc (7) sinh, thọ (nhĩ thức) sinh.

9. Do ākāsa (= khoảng trống) sinh, thọ (nhĩ thức) sinh.

10. Do manasikāra (= 11) sinh, thọ (nhĩ thức) sinh.

* Tính sinh của thọ (nhĩ thức).

Nhĩ thức — Cách quán diệt của thọ uẩn

1. Do vô minh diệt, thọ diệt.

2. Do ái diệt, thọ diệt.

3. Do thủ diệt, thọ diệt.

4. Do hành diệt, thọ diệt.

5. Do nghiệp diệt, thọ diệt.

6. Do nhĩ cơ diệt, thọ diệt.

7. Do cảnh thanh diệt, thọ diệt.

8. Do nhĩ xúc diệt, thọ diệt.

9. Do ākāsa diệt, thọ diệt.

10. Do manasikāra (= 11) diệt, thọ diệt.

* Tính diệt của thọ (nhĩ thức).

Với tưởng uẩn, hành uẩn, hãy theo phương pháp mà quán.

Nhĩ thức — Cách quán sinh của thức uẩn

1. Do vô minh sinh, nhĩ thức sinh.

2. Do ái sinh, nhĩ thức sinh.

Miến 219 · PDF nguồn 246

Thức nhĩ thức — Kinh Đại niệm xứ

3. Do thủ sinh, nhĩ thức sinh.

4. Do hành sinh, nhĩ thức sinh.

5. Do nghiệp sinh, nhĩ thức sinh.

6. Do danh sắc sinh, nhĩ thức sinh.

7. Do ākāsa sinh, nhĩ thức sinh.

8. Do manasikāra (= 11) sinh, nhĩ thức sinh.

* Tính sinh của nhĩ thức.

Nhĩ thức — Cách quán diệt của thức uẩn

1. Do vô minh diệt, nhĩ thức diệt.

2. Do ái diệt, nhĩ thức diệt.

3. Do thủ diệt, nhĩ thức diệt.

4. Do hành diệt, nhĩ thức diệt.

5. Do nghiệp diệt, nhĩ thức diệt.

6. Do danh sắc diệt, nhĩ thức diệt.

7. Do ākāsa diệt, nhĩ thức diệt.

8. Do manasikāra (= 11) diệt, nhĩ thức diệt.

* Tính diệt của nhĩ thức.

Danh = bảy tâm sở tương ưng với nhĩ thức.

Sắc = nhĩ cơ (= 54) và cảnh thanh.

Đến đây hẳn có thể hiểu. Nếu có thể lập năm uẩn tại từng sát-na tâm, gồm tâm lộ và tâm ngoài lộ, trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, hai dòng tương tục nội phần, ngoại phần như trên, rồi quán tính sinh (udaya), tính diệt (vaya) trong từng uẩn một cách đầy đủ, thỏa đáng,

thì hẳn có thể hiểu cách quán số (1–2) trong các cách quán được dạy ở phần thực hành kinh Đại niệm xứ dưới đây.

1. Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

2. Vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

3. Samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati. (Dīgha II, 232.)

1. Samudayadhammānupassī vā vedanāsu viharati.

2. Vayadhammānupassī vā vedanāsu viharati.

3. Samudayavayadhammānupassī vā vedanāsu viharati. (Dīgha II, 237.)

1. Samudayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati.

2. Vayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati.

3. Samudayavayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati. (Dīgha II, 237.)

Miến 220 · PDF nguồn 247

Nghĩa các lời dạy quán sinh và diệt

1. Samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati.

2. Vayadhammānupassī vā dhammesu viharati.

3. Samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati. (Dīgha II, 239.)

1. Hoặc vị ấy sống thường quán đi quán lại tính nhân sinh và tính sinh trong thân (= sắc thân, danh thân).

2. Hoặc vị ấy sống thường quán đi quán lại tính nhân diệt và tính diệt trong thân (= sắc thân, danh thân).

3. Hoặc vị ấy sống thường quán đi quán lại tính nhân sinh và tính sinh, tính nhân diệt và tính diệt trong thân (= sắc thân, danh thân). (Dīgha II, 232.)

1. Hoặc vị ấy sống thường quán đi quán lại tính nhân sinh và tính sinh trong các thọ.

2. Hoặc vị ấy sống thường quán đi quán lại tính nhân diệt và tính diệt trong các thọ.

3. Hoặc vị ấy sống thường quán đi quán lại tính nhân sinh và tính sinh, tính nhân diệt và tính diệt trong các thọ. (Dīgha II, 237.)

1. Hoặc vị ấy sống thường quán đi quán lại tính nhân sinh và tính sinh trong tâm.

2. Hoặc vị ấy sống thường quán đi quán lại tính nhân diệt và tính diệt trong tâm.

3. Hoặc vị ấy sống thường quán đi quán lại tính nhân sinh và tính sinh, tính nhân diệt và tính diệt trong tâm. (Dīgha II, 237.)

1. Hoặc vị ấy sống thường quán đi quán lại tính nhân sinh và tính sinh trong các pháp thực tính.

2. Hoặc vị ấy sống thường quán đi quán lại tính nhân diệt và tính diệt trong các pháp thực tính.

3. Hoặc vị ấy sống thường quán đi quán lại tính nhân sinh và tính sinh, tính nhân diệt và tính diệt trong các pháp thực tính. (Dīgha II, 239.)

Trong ba pháp thực hành của lời dạy niệm xứ này, thiện nhân nay đã thực hành các pháp số (1–2). Còn phải tiếp tục thực hành pháp số (3), samudayavayadhammānupassī, tùy quán pháp sinh diệt. Về pháp thực hành ấy, chú giải, phụ chú giải giải thích như sau.

Miến 221 · PDF nguồn 248

Tùy quán pháp sinh diệt

Phần tùy quán pháp sinh diệt (samudayavayadhammānupassī)

Thế nào là tùy quán pháp sinh diệt?

“Samudayavayadhammānupassī vāti kālena samudayaṃ, kālena vayaṃ anupassanto.” (Chú giải Majjhima I, 255.)

“Ajjhattabahiddhānupassanā viya bhinnavatthuvisayatāya samudayavayadhammānupassanāpi ekakāle na labbhatīti āha ‘kālena samudayaṃ kālena vayaṃ anupassanto’ti.” (Phụ chú giải Majjhima I, 350.)

Theo lời giải chú giải, phụ chú giải trên, hãy ghi nhận samudayavayadhammānupassī nghĩa là luân phiên, khi thì quán tính sinh khởi, samudaya, khi thì quán tính hoại diệt, vaya, của năm uẩn. Đức Phật dạy cách tùy quán pháp sinh diệt này sau khi đã quán riêng samudaya, riêng vaya đối với năm uẩn. Không thể dùng một tâm minh sát duy nhất quán đồng thời cả samudaya lẫn vaya. Các pháp nội phần, ngoại phần là những nền tảng làm cảnh cho chuỗi tâm lộ tốc hành ý môn (đại thiện), gọi là trí minh sát đang quán. Năm uẩn nội phần là một loại nền tảng của trí minh sát. Năm uẩn ngoại phần là một loại nền tảng của trí minh sát. Nền tảng khác nhau. Vì nền tảng khác nhau như vậy, không thể dùng một tâm minh sát duy nhất quán đồng thời cả pháp nội phần và ngoại phần. Tương tự, vì pháp sinh khởi (samudayadhamma) và pháp hoại diệt (vayadhamma) là những pháp cảnh khác nhau, không thể dùng một tâm minh sát duy nhất quán đồng thời cả hai. Nhưng có thể quán bằng các tâm minh sát riêng biệt. Vì thế sau khi quán tính samudaya, cũng có thể tiếp tục quán tính vaya. Quán như vậy chính là khi thì quán tính samudaya, khi thì quán tính vaya. Do vậy, ở đây xin trình bày một số mẫu quán minh sát liên tục, cái này sau cái kia, cả samudaya và vaya. Khi quán như vậy, có câu hỏi: vẫn nên đặt lên cỗ xe đặc tính chăng? Câu trả lời là nên đặt.

“Sappaccayanāmarūpavasena tilakkhaṇaṃ āropetvā vipassanāpaṭipāṭiyā ‘aniccaṃ dukkhaṃ anattā’ti sammasanto vicarati.” (Chú giải Majjhima I, 281.)

Chú giải trên giải thích các pháp phải đặt lên ba cỗ xe đặc tính mà tu tập quán xét là sappaccaya-nāmarūpavasena, danh sắc cùng nhân. Theo các lời giải ấy, hãy ghi nhận phải lần lượt đặt danh sắc cùng nhân lên ba cỗ xe đặc tính mà tu tập quán xét tuần tự theo các trí minh sát. Phần này chính là cơ hội tốt để liên kết cả nhân và quả, đặt lên cỗ xe đặc tính mà quán. Vì vậy thiện nhân hãy dùng trí minh sát chánh kiến nhìn cho thấy cách quả hiện sinh do nhân hiện hữu, cách quả chấm dứt do nhân chấm dứt; cũng nhìn cho thấy sinh diệt, udaya–vaya, của cả nhân và quả, rồi lần lượt đặt lên ba cỗ xe đặc tính mà quán minh sát. Ở đây xin trình bày một ít cách quán làm mẫu.

Miến 222 · PDF nguồn 249

Phối hợp quán sinh diệt của sắc tái tục

Tái tục — Cách quán sinh–diệt của sắc uẩn

“Samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.” — Hoặc vị ấy sống tùy quán pháp sinh diệt trong thân.

1. Do vô minh sinh, sắc (do nghiệp sinh) sinh.

Do vô minh diệt, sắc (do nghiệp sinh) diệt.

Vô minh — sinh–diệt — vô thường.

Sắc (do nghiệp sinh) — sinh–diệt — vô thường.

2. Do ái sinh, sắc (do nghiệp sinh) sinh.

Do ái diệt, sắc (do nghiệp sinh) diệt.

Ái — sinh–diệt — vô thường.

Sắc (do nghiệp sinh) — sinh–diệt — vô thường.

3. Do thủ sinh, sắc (do nghiệp sinh) sinh.

Do thủ diệt, sắc (do nghiệp sinh) diệt.

Thủ — sinh–diệt — vô thường.

Sắc (do nghiệp sinh) — sinh–diệt — vô thường.

4. Do hành sinh, sắc (do nghiệp sinh) sinh.

Do hành diệt, sắc (do nghiệp sinh) diệt.

Hành — sinh–diệt — vô thường.

Sắc (do nghiệp sinh) — sinh–diệt — vô thường.

5. Do nghiệp sinh, sắc (do nghiệp sinh) sinh.

Do nghiệp diệt, sắc (do nghiệp sinh) diệt.

Nghiệp — sinh–diệt — vô thường.

Sắc (do nghiệp sinh) — sinh–diệt — vô thường.

Cũng lần lượt đặt lên cỗ xe đặc tính khổ, vô ngã mà quán tương tự. Như đã giải thích ở phần duyên khởi trước, vô minh, ái, thủ là các danh pháp thuộc nhóm tham, kiến, chỉ là tập hợp danh thuộc chuỗi tâm lộ tốc hành ý môn. Hành, nghiệp, đối với thiện nhân vẫn là một con người, cũng chỉ là tập hợp danh thuộc chuỗi tâm lộ tốc hành đại thiện ý môn. Khi quán các pháp vòng phiền não, vòng nghiệp ấy, hãy dùng trí minh sát nhìn cho thấy đúng số lượng tâm, tâm sở đã sinh. Lại nữa, trong phần nắm bắt, tu tập quán nhân quả, phải lấy năng lực nghiệp dị thời làm nghiệp để quán. Nhưng trong phần minh sát, phần quán sinh–diệt, vì năng lực nghiệp ấy không phải loại pháp hiện hữu theo sinh, trụ, diệt, nên là pháp không thể quán minh sát. Tư, chỗ nương của năng lực nghiệp ấy, nói cách khác tập hợp pháp tương ưng do tư dẫn đầu, thì có thể quán. Thực thể pháp giống hành. Trong phần duyên khởi trước…

Miến 223 · PDF nguồn 250

Quán sinh diệt của thọ tái tục

…đã trình bày sự khác nhau giữa hành và nghiệp hữu. Phải quán theo sự phân chia ấy. Nếu có thể đặt lên cỗ xe đặc tính mà quán từng nhóm bảy tốc hành hiện hữu trong nhiều tâm lộ tốc hành ý môn sinh trước và trong khi làm việc thiện, thì cả hành lẫn nghiệp đều được bao gồm. Về sau cũng ghi nhận tương tự.

Tái tục — Cách quán sinh–diệt của thọ uẩn

“Samudayavayadhammānupassī vā vedanāsu viharati.” — Hoặc vị ấy sống tùy quán pháp sinh diệt trong các thọ.

1. Do vô minh sinh, thọ sinh.

Do vô minh diệt, thọ diệt.

Vô minh — sinh–diệt — vô thường.

Thọ — sinh–diệt — vô thường.

2. Do ái sinh, thọ sinh.

Do ái diệt, thọ diệt.

Ái — sinh–diệt — vô thường.

Thọ — sinh–diệt — vô thường.

3. Do thủ sinh, thọ sinh.

Do thủ diệt, thọ diệt.

Thủ — sinh–diệt — vô thường.

Thọ — sinh–diệt — vô thường.

4. Do hành sinh, thọ sinh.

Do hành diệt, thọ diệt.

Hành — sinh–diệt — vô thường.

Thọ — sinh–diệt — vô thường.

5. Do nghiệp sinh, thọ sinh.

Do nghiệp diệt, thọ diệt.

Nghiệp — sinh–diệt — vô thường.

Thọ — sinh–diệt — vô thường.

6. Do cơ sinh, thọ sinh.

Do cơ diệt, thọ diệt.

Cơ — sinh–diệt — vô thường.

Thọ — sinh–diệt — vô thường.

7. Do cảnh sinh, thọ sinh.

Do cảnh diệt, thọ diệt.

Miến 224 · PDF nguồn 251

Cảnh tái tục và quán hành uẩn

Cảnh — sinh–diệt — vô thường.

Thọ — sinh–diệt — vô thường.

8. Do xúc sinh, thọ sinh.

Do xúc diệt, thọ diệt.

Xúc — sinh–diệt — vô thường.

Thọ — sinh–diệt — vô thường.

Cảnh của tái tục (hữu phần, tử) này là một trong ba cảnh nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng. Trong ấy, nghiệp đối với loài người là tư thiện. Thú tướng cũng được xác định là cảnh sắc. (Chú giải Abhidhamma II, 149.) Nghiệp tướng có thể là chế định hoặc chân đế, tùy trường hợp. Nếu nghiệp tướng ấy là một bảo tháp Phật, khi chăm chú quán bốn đại hiện hữu trong bảo tháp, chẳng bao lâu trong trí của hành giả cao quý đang đạt đến phần trí sinh diệt như hiện nay sẽ chỉ thấy các hạt nhóm sắc. Các nhóm sắc ấy chỉ là những nhóm tám sắc có dưỡng tố thứ tám do thời tiết sinh (utuja-ojaṭṭhamaka). Hãy nắm bắt các sắc thuộc nhóm tám có dưỡng tố thứ tám do thời tiết sinh hiện hữu trong từng nhóm sắc ấy, đặt chính các sắc chân đế ấy lên cỗ xe đặc tính mà quán. Với nghiệp tướng là vật cúng dường như hoa, đèn v.v. cũng quán tương tự. Nếu nghiệp tướng ấy là chúng sinh hữu tình, như các vị

Tỳ-khưu nhận cúng dường, hãy dùng trí minh sát quán cho thấy bốn đại hiện hữu trong dòng danh sắc của những người nhận cúng dường ấy. Khi thấy các nhóm sắc, hãy tập hợp, bao quát, nắm bắt các pháp sắc chân đế hiện hữu ở sáu môn, bốn mươi hai thân phần; đặt chính các pháp chân đế ấy lên cỗ xe đặc tính mà quán. Nhưng trí minh sát của các đệ tử không thể quán để biết chính xác các danh pháp đang sinh trong dòng tương tục của những người nhận cúng dường làm nghiệp tướng ấy. Đó chỉ là lãnh vực của thắng trí biết tâm người khác (paracittavijānana), thiên nhãn (dibbacakkhu). Vì vậy, đối với các danh pháp ngoại phần ấy, vì đều là danh pháp, chỉ quán chung, tập hợp, bao quát. Quán minh sát lấy tập hợp pháp tưởng uẩn, hành uẩn làm chính được bao gồm trong tùy quán pháp niệm xứ (dhammānupassanāsatipaṭṭhāna). Ở đây hãy quán tưởng uẩn và hành uẩn theo phương pháp thứ nhất như cách quán thọ uẩn. Xin tiếp tục trình bày cách quán hành uẩn theo phương pháp thứ hai.

Tái tục — Cách quán sinh–diệt của hành uẩn (phương pháp thứ hai)

“Samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati.” — Hoặc vị ấy sống tùy quán pháp sinh diệt trong các pháp.

1. Do vô minh sinh, hành sinh.

Do vô minh diệt, hành diệt.

Vô minh — sinh–diệt — vô thường.

Hành — sinh–diệt — vô thường.

2. Do ái sinh, hành sinh.

Do ái diệt, hành diệt.

Miến 225 · PDF nguồn 252

Hành và thức tái tục — Quán sinh diệt

Ái — sinh–diệt — vô thường.

Hành — sinh–diệt — vô thường.

3. Do thủ sinh, hành sinh.

Do thủ diệt, hành diệt.

Thủ — sinh–diệt — vô thường.

Hành — sinh–diệt — vô thường.

4. Do hành sinh, hành (tâm sở) sinh.

Do hành diệt, hành (tâm sở) diệt.

Hành — sinh–diệt — vô thường.

Hành (tâm sở) — sinh–diệt — vô thường.

5. Do nghiệp sinh, hành sinh.

Do nghiệp diệt, hành diệt.

Nghiệp — sinh–diệt — vô thường.

Hành — sinh–diệt — vô thường.

6. Do cơ sinh, hành sinh.

Do cơ diệt, hành diệt.

Cơ — sinh–diệt — vô thường.

Hành — sinh–diệt — vô thường.

7. Do cảnh sinh, hành sinh.

Do cảnh diệt, hành diệt.

Cảnh — sinh–diệt — vô thường.

Hành — sinh–diệt — vô thường.

8. Do ba danh uẩn còn lại sinh, hành sinh.

Do ba danh uẩn còn lại diệt, hành diệt.

Ba danh uẩn còn lại — sinh–diệt — vô thường.

Hành — sinh–diệt — vô thường.

Tái tục — Cách quán sinh–diệt của thức uẩn

“Samudayavayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati.” — Hoặc vị ấy sống tùy quán pháp sinh diệt trong tâm.

1. Do vô minh sinh, thức sinh.

Do vô minh diệt, thức diệt.

Vô minh — sinh–diệt — vô thường.

Thức — sinh–diệt — vô thường.

Miến 226 · PDF nguồn 253

Thức tái tục và sắc hữu phần

2. Do ái sinh, thức sinh.

Do ái diệt, thức diệt.

Ái — sinh–diệt — vô thường.

Thức — sinh–diệt — vô thường.

3. Do thủ sinh, thức sinh.

Do thủ diệt, thức diệt.

Thủ — sinh–diệt — vô thường.

Thức — sinh–diệt — vô thường.

4. Do hành sinh, thức sinh.

Do hành diệt, thức diệt.

Hành — sinh–diệt — vô thường.

Thức — sinh–diệt — vô thường.

5. Do nghiệp sinh, thức sinh.

Do nghiệp diệt, thức diệt.

Nghiệp — sinh–diệt — vô thường.

Thức — sinh–diệt — vô thường.

6. Do danh sắc sinh, thức sinh.

Do danh sắc diệt, thức diệt.

Danh sắc — sinh–diệt — vô thường.

Thức — sinh–diệt — vô thường.

Cũng tiếp tục quán khổ và vô ngã tương tự.

Cách quán sinh–diệt của sắc uẩn, như sắc uẩn hữu phần v.v.

1. Do vô minh sinh, sắc (do nghiệp sinh) sinh.

Do vô minh diệt, sắc (do nghiệp sinh) diệt.

Vô minh — sinh–diệt — vô thường.

Sắc (do nghiệp sinh) — sinh–diệt — vô thường.

2. Do ái sinh, sắc (do nghiệp sinh) sinh.

Do ái diệt, sắc (do nghiệp sinh) diệt.

Ái — sinh–diệt — vô thường.

Sắc (do nghiệp sinh) — sinh–diệt — vô thường.

3. Do thủ sinh, sắc (do nghiệp sinh) sinh.

Do thủ diệt, sắc (do nghiệp sinh) diệt.

Hoàn tất mẫu quán sắc — Hai cách quán sinh diệt

Thủ — sinh–diệt — vô thường.

Sắc (do nghiệp sinh) — sinh–diệt — vô thường.

4. Do hành sinh, sắc (do nghiệp sinh) sinh.

Do hành diệt, sắc (do nghiệp sinh) diệt.

Hành — sinh–diệt — vô thường.

Sắc (do nghiệp sinh) — sinh–diệt — vô thường.

5. Do nghiệp sinh, sắc (do nghiệp sinh) sinh.

Do nghiệp diệt, sắc (do nghiệp sinh) diệt.

Nghiệp — sinh–diệt — vô thường.

Sắc (do nghiệp sinh) — sinh–diệt — vô thường.

6. Do tâm sinh, sắc (do tâm sinh) sinh.

Do tâm diệt, sắc (do tâm sinh) diệt.

Tâm — sinh–diệt — vô thường.

Sắc (do tâm sinh) — sinh–diệt — vô thường.

7. Do thời tiết sinh, sắc (do thời tiết sinh) sinh.

Do thời tiết diệt, sắc (do thời tiết sinh) diệt.

Thời tiết — sinh–diệt — vô thường.

Sắc (do thời tiết sinh) — sinh–diệt — vô thường.

8. Do vật thực sinh, sắc (do vật thực sinh) sinh.

Do vật thực diệt, sắc (do vật thực sinh) diệt.

Vật thực — sinh–diệt — vô thường.

Sắc (do vật thực sinh) — sinh–diệt — vô thường.

Cũng quán khổ và vô ngã tương tự. Theo những mẫu đã trình bày đến đây, hãy lập thành năm uẩn tại mỗi sát-na tâm của các tâm lộ; tại tâm tái tục, tâm tử; và tại một số sát-na tâm hữu phần xen giữa các tâm lộ; rồi quán cho hết tính sinh (samudaya), tính diệt (vaya), tính sinh diệt (samudayavaya). Trong từng tuyến của cả sáu tuyến như tuyến cảnh sắc v.v., hãy quán cho hết các danh pháp thuộc nhóm tốt và nhóm không tốt. Đến đây, thiện nhân đã học hỏi, đã quán thuần thục cách duyên khởi thứ năm hẳn có thể hiểu, biết quán cách sinh diệt do chính Đức Phật thuyết trong phần thực hành niệm xứ, bắt đầu bằng

“Samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati” — hoặc vị ấy sống tùy quán pháp sinh diệt trong thân.

Trong cách quán này, tác ý tu tập quán bắt đầu bằng “Do vô minh sinh, sắc sinh; do vô minh diệt, sắc diệt” là paccayato udayabbayadassana, quán sinh diệt theo nhân. Cách quán bắt đầu bằng “Vô minh — sinh–diệt — vô thường; sắc — sinh–diệt — vô thường”…

Miến 228 · PDF nguồn 255

Sinh diệt sát-na — Lập trường chú giải Paṭisambhidāmagga

…là khaṇato udayabbayadassana, quán sinh diệt theo sát-na.

Sau khi đặt trọng tâm quán cách quả sinh do nhân sinh, cách quả diệt do nhân diệt, gọi là paccayato udayabbayadassana, hãy buông việc xét tính liên hệ nhân quả ấy; không còn nhìn tính liên hệ nhân quả, mà dùng trí nắm lấy các uẩn như vô minh, các uẩn như sắc có biên sinh, biên diệt. Hãy dùng trí minh sát nhìn cho thấy hiện tại sát-na, tức sự sinh diệt, biên sinh, biên diệt của các uẩn ấy, lúc chúng đầy đủ tổng hợp ba sát-na (khaṇattayasamaṅgī), rồi đặt lên cỗ xe đặc tính vô thường v.v. mà quán. Quán như vậy chính là khaṇato udayabbayadassana, quán sinh diệt theo sát-na. Lời Đại phụ chú giải sẽ trình bày dưới đây cũng giúp biết rằng nên quán như vậy.

Về vấn đề khi quán sinh diệt của danh pháp có thể hay không thể quán đạt hiện tại sát-na, vị thầy chú giải Paṭisambhidāmagga, Trưởng lão Bhadanta Mahānāma, và vị thầy Đại phụ chú giải Thanh tịnh đạo, Trưởng lão Ācariya Dhammapāla, tranh luận qua lại. Cuộc tranh luận ấy là một cuộc biện luận Pháp của các bậc trí. Đây là điều rất quan trọng cần biết khi quán minh sát. Chú giải Paṭisambhidāmagga giải như sau.

Lời chú giải Paṭisambhidāmagga

“Nibbattilakkhaṇanti addhā-santati-khaṇavasena rūpassa uppādaṃ. Uppādoyeva saṅkhatalakkhaṇattā lakkhaṇanti ca vutto. …pe… Vipariṇāmalakkhaṇanti addhā-santati-khaṇavasena rūpassa bhaṅgaṃ. Bhaṅgoyeva saṅkhatalakkhaṇattā lakkhaṇanti vutto. …pe… Ayaṃ pana viseso — arūpakkhandhānaṃ udayabbayadassanaṃ addhā-santativasena, na khaṇavasena.” (Chú giải Paṭisambhidāmagga I, 235–236.)

Vị thầy chú giải Paṭisambhidāmagga có quan điểm như sau. Khi quán sinh diệt, udayabbaya, của sắc: 1. Sinh diệt theo thời kỳ (addhā) được giới hạn bằng một đời; 2. Sinh diệt theo tương tục (santati), dòng sắc; 3. Sinh diệt theo sát-na sinh, trụ, diệt — cả ba loại sinh diệt này đều có thể quán.

Nhưng khi quán sinh diệt, udayabbaya, của danh pháp: 1. Sinh diệt theo thời kỳ (addhā) được giới hạn bằng một đời; 2. Sinh diệt theo tương tục (santati), một dòng danh gọi là một tâm lộ — chỉ hai loại sinh diệt này có thể quán; không thể quán sinh diệt theo sát-na sinh, trụ, diệt. Về lời giải ấy, vị Đại phụ chú giải sư không thỏa mãn nên phản biện như sau.

Phản biện của Đại phụ chú giải

Phản biện của vị Đại phụ chú giải sư là lời giải đoạn chú giải Thanh tịnh đạo sau đây; vì thế trước hết xin trình bày lời chú giải Thanh tịnh đạo ấy.

“Evaṃ ekekassa khandhassa udayabbayadassane dasa dasa katvā paññāsa lakkhaṇāni vuttāni. Tesaṃ vasena evampi rūpassa udayo evampi rūpassa vayo, evampi rūpaṃ udeti, evampi rūpaṃ vetīti paccayato ceva khaṇato ca vitthārena manasikāraṃ karoti.” (Thanh tịnh đạo II, 267.)

“Ettha ca keci tāva āhu — ‘arūpakkhandhānaṃ udayabbayadassanaṃ addhā-santativaseneva, na khaṇavasenā’ti. Tesaṃ matena khaṇato udayabbayadassanameva na siyā. Apare panāhu ‘paccayato udayabbayadassane atītādivibhāgaṃ anāmasitvā sabbasādhāraṇato avijjādipaccayā vedanāsambhavaṃ labbhamānataṃ passati, na uppādaṃ. Avijjādiabhāve ca tassā asambhavaṃ alabbhamānataṃ passati, na bhaṅgaṃ. Khaṇato udayabbayadassane paccuppannānaṃ uppādaṃ bhaṅgañca passatī’ti, taṃ yuttaṃ. Santativasena hi rūpārūpadhamme udayato vayato ca manasikarontassa anukkamena bhāvanāya balappattakāle ñāṇassa tikkhavisadabhāvappattiyā khaṇato udayabbayā upaṭṭhahantīti. Ayañhi paṭhamaṃ paccayato udayabbayaṃ manasikaronto avijjādike paccayadhamme vissajjetvā udayabbayavante khandhe gahetvā tesaṃ paccayato udayabbayadassanamukhena khaṇatopi udayabbayaṃ manasikaroti. Tassa yadā ñāṇaṃ tikkhaṃ visadaṃ hutvā pavattati, tadā rūpārūpadhammā khaṇe khaṇe uppajjantā, bhijjantā ca hutvā upaṭṭhahanti. Tena vuttaṃ ‘evampi rūpassa udayo’tiādi.

Tattha evampi rūpassa udayoti evaṃ vuttanayena avijjāsamudayāpi …pe… taṇhā …pe… kamma …pe… āhārasamudayāpi rūpassa sambhavo. Evampi rūpassa vayoti evaṃ vuttanayeneva avijjānirodhāpi …pe… taṇhā …pe… kamma …pe… āhāranirodhāpi rūpassa vayo anuppādoti paccayato vitthārena manasikāraṃ karoti. Evampi rūpaṃ udetīti evaṃ vuttanayena nibbattilakkhaṇaṃ passantopi kammasamuṭṭhānarūpampi āhāra-utu-cittasamuṭṭhānarūpampi udeti uppajjati nippajjatīti. Evaṃ vuttanayeneva vipariṇāmalakkhaṇaṃ passanto kammasamuṭṭhānarūpampi āhāra-utu-cittasamuṭṭhānarūpampi veti nirujjhatīti khaṇato vitthārena manasikāraṃ karotīti yojanā.” (Đại phụ chú giải II, 422–423.)

Ý của đoạn chú giải Thanh tịnh đạo trên như sau. Khi quán sinh diệt từng uẩn, mỗi uẩn có riêng năm trí thấy sinh và năm trí thấy diệt, nên mỗi uẩn có mười trí sinh diệt.

1. Do vô minh sinh, sắc sinh.

2. Do ái sinh, sắc sinh.

3. Do nghiệp sinh, sắc sinh.

4. Do vật thực sinh, sắc sinh.

5. Tính sinh của sắc. (Năm trí thấy sinh.)

1. Do vô minh diệt, sắc diệt.

2. Do ái diệt, sắc diệt…

Năm mươi tướng sinh diệt — Hai lập trường

3. Do nghiệp diệt, sắc diệt.

4. Do vật thực diệt, sắc diệt.

5. Tính diệt của sắc. (Năm trí thấy diệt.)

Như vậy, trong mỗi uẩn, gộp năm trí thấy sinh và năm trí thấy diệt thành mười trí sinh diệt. (Trong vô minh, ái đã gộp nhân thủ; trong nghiệp đã gộp nhân hành; trong vật thực đã gộp các nhân tâm, thời tiết.) Cũng gọi là các tướng sinh diệt (udayabbayalakkhaṇa). Trong năm uẩn có năm mươi trí sinh diệt, tức năm mươi tướng sinh diệt. Bằng năm mươi trí sinh diệt ấy, hành giả tác ý tu tập quán tính sinh diệt chi tiết, theo nhân và theo sát-na: 1. Cũng do nhân này, sắc hiện sinh; 2. Cũng do nhân này, sắc chấm dứt; 3. Sắc cũng hiện sinh bằng sự sinh như thế này; 4. Sắc cũng chấm dứt, hoại diệt bằng sự diệt như thế này. (Thanh tịnh đạo II, 267.)

Trong khi giải các lời chú giải Thanh tịnh đạo ấy, vị Đại phụ chú giải sư phản biện quan điểm của vị thầy chú giải Paṭisambhidāmagga, Trưởng lão Bhadanta Mahānāma, như sau:

Xin nói tiếp: ở đây, một số vị thầy (keci) trước hết nói về việc thấy sinh diệt (udayabbayadassana) của các hành này rằng: “Việc quán tính sinh diệt của bốn danh uẩn chỉ có thể theo hiện tại thời kỳ, hiện tại tương tục; chỉ có thể quán theo hiện tại thời kỳ và hiện tại tương tục. Không thể theo hiện tại sát-na; không thể quán đạt hiện tại sát-na.” Theo các vị thầy keci ấy, ngay việc thấy sinh diệt theo sát-na cũng không thể có.

Các vị thầy khác (apare) thì nói như sau: “Trong việc thấy sinh diệt theo nhân (paccayato udayabbayadassana), không xét sự phân chia quá khứ v.v., mà theo tính chung cho tất cả, thấy sự có thể sinh, sự có được thọ v.v. do nhân vô minh v.v.; không thấy sự sinh đang diễn ra. (= Không quán sự sinh đang diễn ra của vô minh, sự sinh đang diễn ra của thọ v.v.; chỉ quán tính liên hệ nhân quả, thọ v.v. sinh do vô minh v.v.) Lại nữa, khi các nhân như vô minh không hiện hữu, chỉ thấy sự không thể sinh, sự không có được thọ ấy (= thọ v.v. ấy), không quán sự diệt đang diễn ra. (= Chỉ quán sự quả cũng diệt theo tính diệt không sinh lại do nhân diệt theo tính diệt không sinh lại. Không quán sự diệt sát-na của cả nhân và quả, hoặc của tập hợp danh quả.) Còn trong việc thấy sinh diệt theo sát-na (khaṇato udayabbayadassana), thì quán sự sinh đang diễn ra và sự diệt đang diễn ra của các pháp hiện tại như thọ uẩn v.v.”

Lý do chấp nhận quán sát-na — Giải thích thêm

Lời các vị thầy apare ấy rất thích hợp. Bởi vì: với hành giả đang tác ý tu tập quán các sắc pháp, danh pháp theo sinh và theo diệt bằng hiện tại tương tục (= bắt đầu từ hiện tại tương tục), khi tuần tự thực hành nghiệp xứ minh sát, đến lúc tu tập minh sát mạnh mẽ, có lực, do trí minh sát trở nên sắc bén, thanh tịnh, tính sinh diệt theo sát-na hiển lộ. Vì thế lời các vị thầy apare rất thích hợp.

Quả thật, trước hết hành giả tác ý tính sinh diệt theo nhân, paccayato udayabbaya, bắt đầu bằng "Do vô minh sinh, sắc sinh". Sau khi tác ý như vậy, buông việc tác ý các nhân như vô minh (= không còn tác ý cách quả sinh do các nhân như vô minh), dùng trí phân định nắm lấy các uẩn có tính sinh diệt, udaya–vaya; lấy việc thấy sinh diệt của các uẩn ấy theo nhân làm cửa vào, cũng tác ý sinh diệt theo sát-na. Khi trí minh sát sinh trong dòng tương tục hành giả trở nên sắc bén, thanh tịnh, các sắc pháp, danh pháp hiển lộ là đang sinh, đang diệt trong từng sát-na sinh, trụ, diệt. Vì vậy vị chú giải sư nói ở Thanh tịnh đạo II, 267: 1. Cũng do nhân này, sắc hiện sinh; 2. Cũng do nhân này, sắc chấm dứt; 3. Sắc cũng hiện sinh bằng sự sinh như thế này; 4. Sắc cũng chấm dứt, hoại diệt bằng sự diệt như thế này. (Đại phụ chú giải II, 422–423.)

Giải thích thêm

Trong việc thấy sinh diệt theo nhân (paccayato udayabbayadassana), sự các nhân hiện sinh, hiện hữu, như đã giải thích trên, chỉ sự hiện hữu dưới dạng năng lực nghiệp dị thời của các nhân vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp. (Không chỉ các nhân tâm, thời tiết, vật thực, cơ, cảnh, xúc v.v.) Hành giả dùng trí minh sát nhìn cho thấy sự hiện hữu dưới dạng năng lực nghiệp dị thời của các nhân vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp như vậy, chỉ đặt trọng tâm vào tính liên hệ nhân quả giữa những nhân ấy và các uẩn quả tương ứng, mà quán bắt đầu bằng "Do vô minh sinh, sắc sinh".

Lại nữa, các nhân hiện tại là duyên bình nhật (pavattipaccaya) cũng là những pháp đầy đủ tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt. Tuy nhiên, không đặt trọng tâm vào sinh diệt của các nhân ấy, mà chỉ đặt trọng tâm vào sự quả hiện sinh do nhân hiện sinh…

Không phân chia ba thời trong lúc xét quan hệ nhân quả

…quán bắt đầu bằng "Do tâm sinh, sắc do tâm sinh sinh". Khi quán như vậy, cũng như không tác ý sinh diệt theo sát-na của nhân, cũng không tác ý sinh diệt theo sát-na của quả. Như vậy, không quán, không tác ý sinh diệt, udaya–vaya, theo sát-na của cả nhân lẫn quả, mà chỉ quán sự quả hiện hữu, hiện sinh do nhân hiện hữu, hiện sinh, là công việc thấy sinh theo nhân (paccayato udayadassana). Quán sự quả không hiện hữu do nhân không hiện hữu, không hiện sinh, là công việc thấy diệt theo nhân (paccayato vayadassana).

Khi quán như vậy, được chỉ dẫn không phân tích, xét riêng quá khứ v.v. Năng lực nghiệp dị thời của các nhân gọi là vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp không phải loại pháp hiện hữu theo

sinh, trụ, diệt nên không thể phân chia là quá khứ, vị lai v.v. Nhưng chính vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp, nơi bắt nguồn của các năng lực nghiệp dị thời ấy, đã sinh đầu tiên, đang sinh hoặc sẽ sinh, thì nếu nhắm lúc chúng hiện sinh, tồn tại theo sinh, trụ, diệt, có thể phân tích, phân chia là quá khứ, vị lai, hiện tại.

“Atīte hetavo pañca, idāni phalapañcakaṃ;

idāni hetavo pañca, āyatiṃ phalapañcakaṃ.” (Thanh tịnh đạo II, 214.)

Do năm nhân quá khứ, năm quả hiện tại sinh. Do năm nhân hiện tại, năm quả vị lai sinh. Hãy xét các lời dạy bắt đầu như vậy.

Lại nữa, các nhân như tâm, thời tiết, vật thực, cơ, cảnh, xúc, được gọi là duyên bình nhật, là những pháp lúc sinh có thể có sinh, trụ, diệt, nên có thể phân chia là quá khứ v.v. Tuy nhiên, khi quán tính liên hệ nhân quả giữa các duyên bình nhật ấy và quả tương ứng, không phân tích, xét riêng quá khứ v.v., mà chỉ quán sự có thể sinh, sự có được các quả như sắc do tâm sinh do nhân tâm v.v. hiện hữu; các quả như thọ do nhân cơ v.v. hiện hữu.

Xin giải thích thêm một ít cho các thiện nhân hành giả chưa hiểu ý: vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp ấy tùy trường hợp có thể là nhân quá khứ, nhân hiện tại, nhân vị lai v.v. Dù như vậy, trong phần quán sinh diệt theo nhân (paccayato udayabbayadassana), không còn phân tích tác ý “nhân quá khứ, quả hiện tại”, “nhân hiện tại, quả vị lai” v.v.; chỉ quán sự quả có thể sinh, sự có được quả do nhân hiện hữu, hiện sinh. Đừng quán tính sinh (uppāda). Khi các nhân như vô minh không hiện hữu, không hiện sinh, chỉ quán sự các quả như thọ không thể sinh, không có được. Đừng quán tính diệt (bhaṅga). Quán sinh và diệt là cách thấy sinh diệt theo sát-na (khaṇato udayabbayadassana), chính là đặc tính phát sinh và đặc tính biến hoại…

Miến 233 · PDF nguồn 260

Phạm vi tác ý của hai cách quán

…của các uẩn nhân, các uẩn quả.

Pháp chỉ hiện hữu trong lúc đầy đủ tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt, khaṇattayasamaṅgī, là hiện tại; pháp ở trước tổng hợp ba sát-na ấy là quá khứ, ở sau là vị lai. Quán cho thấy sinh diệt theo sát-na (khaṇato udayabbayadassana) liên quan biên sinh, biên diệt của pháp hiện hữu trong lúc đầy đủ tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt ấy. Phải nhìn cho thấy biên sinh, biên diệt ấy mà quán.

Nhưng trong quán sinh diệt theo nhân, không cần chăm chú xét biên sinh, biên diệt như vậy; cũng không cần chăm chú xét quá khứ, vị lai. Vì chỉ cần chăm chú xét quả sinh do nhân, nên chỉ dẫn quán paccayato udayabbayadassana mà không xét quá khứ v.v. Đừng hiểu sai rằng vì được chỉ dẫn như vậy, trong phần duyên khởi liên hệ nhân quả — quả hiện tại hiện sinh do nhân quá khứ hiện hữu, quả vị lai hiện sinh do nhân hiện tại hiện hữu — không cần dùng trí minh sát nhìn cho thấy nhân quá khứ, quả hiện tại; nhân hiện tại, quả vị lai. Phải dùng trí minh sát nhìn cho thấy tính liên hệ nhân quả giữa các nhân tương ứng và các quả tương ứng, rồi quán bắt đầu bằng:

“Do vô minh sinh, sắc sinh.”

Phải dùng trí minh sát nhìn cho thấy sự các quả tương ứng chấm dứt không dư sót theo tính diệt không sinh lại do các nhân tương ứng chấm dứt không dư sót theo tính diệt không sinh lại, rồi quán bắt đầu bằng:

“Do vô minh diệt, sắc diệt.”

Xin lưu ý: ý chỉ là trong lúc quán như vậy, đừng phân tích, xét riêng “đây là pháp quá khứ, đây là pháp hiện tại, đây là pháp vị lai” v.v. Bởi đây là công việc tu tập quán xét đặt trọng tâm trước hết vào cách quả hiện hữu, hiện sinh do nhân hiện hữu, hiện sinh; cách quả không hiện hữu, chấm dứt do nhân không hiện hữu, chấm dứt. Vì phải biết quán sinh diệt theo nhân và theo sát-na một cách thích hợp, đúng chỗ, linh hoạt, sắc bén, nhanh nhẹn trong khoảng thời gian rất ngắn, hãy hiểu rằng đây là xác định cách tác ý: 1. Phải tác ý thế nào khi quán sinh diệt theo nhân (paccayato udayabbayadassana); 2. Phải tác ý thế nào khi quán sinh diệt theo sát-na (khaṇato udayabbayadassana).

Khi quán như vậy, trước hết phải quán sinh diệt theo nhân — cách quả sinh do nhân sinh, cách quả diệt do nhân diệt — rồi mới quán sinh diệt theo sát-na…

Miến 234 · PDF nguồn 261

Quán các uẩn có sinh diệt — Phù hợp với các chú giải

…khi quán sinh diệt theo sát-na, đã xác định quán các uẩn có tính sinh diệt bằng lời “udayabbayavante khandhe”. Theo xác định ấy, hãy biết: dù nằm trong nhóm nhân, các năng lực nghiệp dị thời không thể có sinh, trụ, diệt thì không được quán sinh diệt. Chỉ quán tư, nơi nương của năng lực nghiệp dị thời ấy.

Do vô minh sinh, sắc sinh.

Do vô minh diệt, sắc diệt.

Vô minh — sinh–diệt — vô thường.

Sắc — sinh–diệt — vô thường.

Đó là cách quán bắt đầu như vậy. Tuy nhiên, Đại phụ chú giải trên giải “paccayadhamme vissajjetvā”, buông các pháp nhân rồi quán sinh diệt; hãy lưu ý đừng vì vậy nghi ngờ việc quán sinh diệt của các nhân như vô minh. Nếu trong phần này không muốn tác ý tính sinh diệt, udayabbaya, của các nhân, có thể tạm để sang một bên; nếu chỉ muốn tác ý sinh diệt của năm uẩn quả thì hãy tác ý tu tập quán. Nhưng vì cũng phải đặt sinh diệt của các nhân lên cỗ xe đặc tính mà quán, về sau vẫn phải quán riêng lại các nhân như vô minh ấy. Bởi trong danh sách cảnh quán của trí tùy quán sinh diệt này cũng có các chi duyên khởi cho đến hữu. Như vậy, nếu biết tu tập công việc minh sát gồm hai cách thấy sinh diệt: 1. Paccayato udayabbayadassana — quán sinh diệt theo nhân; 2. Khaṇato udayabbayadassana — quán sinh diệt theo sát-na, một cách thích hợp, đúng chỗ, thì khi trí tùy quán sinh diệt sắc bén, sinh diệt theo sát-na của danh sắc cũng sẽ hiển lộ trong trí hành giả. Các lời giải thích này nhằm làm rõ lại lời Đại phụ chú giải đã trình bày trên để người trí còn non hiểu.

Phù hợp với các bộ chú giải lớn

Vị thầy chú giải Paṭisambhidāmagga là Trưởng lão Bhadanta Mahānāma. Vị Đại phụ chú giải sư, Trưởng lão cao quý Dhammapāla, dùng danh xưng "các vị thầy keci" để chỉ Trưởng lão Bhadanta Mahānāma ấy. Vị Đại phụ chú giải sư không chấp nhận quan điểm của Trưởng lão Mahānāma. Ngài chỉ tán thành lập trường rằng khi quán các danh pháp, các đệ tử cũng có thể quán sinh diệt theo sát-na cho đến hiện tại sát-na của các danh pháp ấy. Lập trường ấy cũng phù hợp với các bộ chú giải lớn. Trong phần Niệm và Tỉnh giác của kinh Sa-môn quả, khi nhìn thẳng, nhìn sang bên (ālokita-vilokita), cách quán để có tỉnh giác không mê mờ (asammohasampajañña) bằng liễu tri căn bản (mūlapariññā) được giải như sau…

Miến 235 · PDF nguồn 262

Tỉnh giác không mê mờ và phá vỡ tính khối

"Bhavaṅgāvajjanañceva, dassanaṃ sampaṭicchanaṃ;

santīraṇaṃ voṭṭhabbanaṃ, javanaṃ bhavati sattamaṃ." (Chú giải Dīgha I, 174.)

Chú thích người dịch — Nghĩa kệ: hữu phần và hướng tâm, thấy và tiếp thọ, suy đạc và xác định; tốc hành là thứ bảy.

Chú giải Mūlapaṇṇāsa, phần Tỉnh giác của kinh Đại niệm xứ (Chú giải Majjhima I, 266); lời giải kinh Sati trong Tương ưng Niệm xứ (Chú giải Saṃyutta III, 226); và chú giải Sammohavinodanī, lời giải Jhānavibhaṅga (Chú giải Abhidhamma II, 341), cũng đồng nhất giải theo cùng mẫu. Ý các bộ chú giải lớn này như sau:

Khi nhìn thẳng, nhìn sang bên, lúc thấy cảnh sắc, các chuỗi tâm lộ nhãn môn gồm (hữu phần quá khứ, hữu phần rung động, hữu phần dứt dòng), hướng ngũ môn, nhãn thức, tiếp thọ, suy đạc, xác định, bảy tốc hành, (hai đồng sở duyên) cùng sinh với các pháp tương ưng. (Nhắm các lộ có cảnh rất lớn, cảnh lớn.) Nếu dùng trí phá vỡ từng tính khối của các tập hợp danh thuộc chuỗi tâm lộ ấy cùng các pháp tương ưng, xuyên thấu thấy biết để tri kiến đạt chân đế, thì trí tỉnh giác không mê mờ đã có. Chi tiết đã được giải trong phần nghiệp xứ danh. Lời giải này nhắm phần trí phân định danh sắc (nāmarūpapariggahañāṇa), dùng trí phân biệt danh và sắc.

Lại nữa, phần trí quán xét của chú giải Thanh tịnh đạo (II, 252–253) cũng chỉ dẫn dùng trí minh sát nhìn cho thấy sinh diệt của các tập hợp danh thuộc tâm lộ cùng các pháp tương ưng ở mỗi sát-na tâm lộ như lộ nhãn môn; và sinh diệt của các tâm hữu phần cùng các pháp tương ưng xen giữa các lộ; rồi đặt lên ba đặc tính mà quán. (Đã giải ở phần trí quán xét trước.)

Lại nữa, chú giải Sammohavinodanī và chú giải Thanh tịnh đạo cũng giải:

"Nānādhātuyo vinibbhujitvā ghanavinibbhoge kate anattalakkhaṇaṃ yāthāvasarasato upaṭṭhāti." (Chú giải Abhidhamma II, 47; Thanh tịnh đạo II, 276.)

Nếu dùng trí phá vỡ, phân tích, quán từng sắc giới, danh giới, làm tan từng tính khối sắc, khối danh gọi là khối sắc, khối danh, thì đặc tính vô ngã hiển lộ trong trí hành giả theo đúng tự tính chân thật của nó. (Chú giải Abhidhamma II, 47; Thanh tịnh đạo II, 276.)

Trong ấy, chỉ khi thấy sinh diệt bên trong tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt của các thực thể giới chân đế, sắc chân đế và danh chân đế, hiện hữu trong từng nhóm sắc, nhóm danh, tính khối tương tục (santatighana) mới tan. Chỉ khi từng tính khối như khối tương tục tan, tri kiến mới đạt chân đế. Chỉ khi tri kiến đạt chân đế, đặc tính vô ngã mới hiển lộ trong trí hành giả theo đúng tự tính chân thật. Vì thế để đạt tri kiến vô ngã, tri kiến minh sát, phải dùng trí minh sát phá vỡ từng tính khối sắc, tính khối danh mà quán. Chỉ khi tính khối tan mới đạt hiện tại sát-na. Chỉ khi quán thấy sinh diệt theo sát-na, tính khối tương tục mới tan. Vì thế để phá tính khối, đạt tri kiến vô ngã, phải quán cho thấy sinh diệt theo sát-na đối với cả sắc lẫn danh.

Miến 236 · PDF nguồn 263

Bốn Thánh đế, duyên khởi, phương pháp và đặc tính hiển lộ

Vì vậy, phản biện của vị Đại phụ chú giải sư đối với lời chú giải Paṭisambhidāmagga, nói cách khác lời vị Đại phụ chú giải sư rằng cũng phải dùng trí minh sát quán cho thấy sinh diệt theo sát-na của danh pháp cho đến hiện tại sát-na, hoàn toàn nhất quán với các lời giải trong các bộ chú giải lớn, như nước sông Gaṅgā hòa với nước sông Yamunā.

Các đế — Duyên khởi — Các phương pháp — Các đặc tính đã hiển lộ

Bốn đế hiển lộ thế nào?

Như đã trình bày, trong trí hành giả tác ý tu tập quán hai loại sinh diệt: 1. Paccayato udayabbayadassana, quán sinh diệt theo nhân; 2. Khaṇato udayabbayadassana, quán sinh diệt theo sát-na, trí minh sát xuyên thấu rằng “các sắc pháp, danh pháp này trước không có mà nay mới đột nhiên sinh; đã sinh rồi cũng đột nhiên chấm dứt, hoại diệt, biến mất” đặc biệt trở nên thanh tịnh hơn. Trong trí hành giả quán tính sinh diệt, udayabbaya, theo cả hai cách nhân và sát-na ấy, các pháp sau hiển lộ: 1. Bốn đế; 2. Tính duyên khởi; 3. Bốn phương pháp như nhất tính (ekatta) v.v.; 4. Năm đặc tính như vô thường v.v. (Thanh tịnh đạo II, 267.)

Với hành giả tác ý như vậy, chừng nào trí sinh diệt chưa sinh, chừng ấy sinh diệt của danh sắc chưa thật nổi bật, còn mờ nhạt, chỉ theo suy luận phỏng định; nên nói kèm chữ kira — “nghe rằng, quả vậy”, biểu thị suy luận, chưa trực chứng: “Iti kirime dhammā ahutvā sambhonti, hutvā paṭiventi — Các sắc pháp, danh pháp này trước không có mà nay mới đột nhiên sinh; đã sinh rồi cũng đột nhiên chấm dứt, hoại diệt, biến mất.” Một cách khác, lời ấy chỉ phương pháp (nayadassana): trước hết đã trực chứng sinh diệt của các pháp hiện tại; sau đó đem phương pháp ấy áp dụng tương tự cho quá khứ, vị lai. (Đại phụ chú giải II, 423; Pyay Visuddhimagga Nissaya V, 165.) (Cách vận dụng phương pháp đã giải ở Tập I.)

Giải chi tiết như sau: bằng trí minh sát, quán sự các uẩn có thể sinh do vô minh v.v. đã sinh ở đời trước; và sự các uẩn chấm dứt theo tính diệt không sinh lại do các nhân như vô minh chấm dứt không dư sót theo tính diệt không sinh lại. Sự quán như vậy của hành giả…

Bốn đế được nhận biết qua hai cách quán

…gọi là thấy sinh diệt theo nhân (paccayato udayabbayadassana). Lại nữa, hành giả quán đặc tính phát sinh (nibbattilakkhaṇa) và đặc tính biến hoại (vipariṇāmalakkhaṇa) thì quán sinh diệt của các uẩn. Quán sinh diệt của các uẩn như vậy gọi là thấy sinh diệt theo sát-na (khaṇato udayabbayadassana) của hành giả ấy. Đặc tính phát sinh chỉ có ngay tại sát-na sinh của các uẩn đang sinh; đặc tính biến hoại cũng chỉ có ngay tại sát-na diệt đang hoại diệt. Vì thế hành giả quán hai đặc tính ấy được gọi là quán sinh diệt của các uẩn theo sát-na. (Thanh tịnh đạo II, 267.)

1. Vì vậy, trong trí hành giả quán tính sinh diệt theo hai phương diện nhân và sát-na như vừa nói, bằng cách thấy riêng sinh theo nhân (paccayato udayadassana), tức chỉ quán cách quả sinh do nhân sinh, Tập đế (samudayasacca) hiển lộ. Bởi dùng trí tuệ minh sát chánh kiến tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết nhân sản sinh (janaka) trực tiếp làm sinh năm uẩn, tức các pháp Khổ đế.

2. Bằng cách thấy riêng sự sinh của các uẩn theo sát-na (khaṇato udayadassana), quán thấy sự sinh, đặc tính phát sinh của các uẩn, Khổ đế (dukkhasacca) hiển lộ. Bởi dùng trí tuệ minh sát chánh kiến tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết sự sinh của năm uẩn, khổ sinh (jātidukkha).

3. Bằng cách thấy riêng diệt theo nhân (paccayato vayadassana), tức quán thấy tính diệt không sinh lại của quả do nhân chấm dứt theo tính diệt không sinh lại, Diệt đế (nirodhasacca) hiển lộ. Bởi dùng trí tuệ minh sát chánh kiến tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết sự chấm dứt theo tính diệt không sinh lại của các quả có nhân, sinh do nhân, vì các nhân không sinh, chấm dứt theo tính diệt không sinh lại. (Thanh tịnh đạo II, 267.)

“‘Paccayānuppādenā’ti etena paccayānaṃ anuppādanirodho idha paccayanirodhoti dasseti.” (Đại phụ chú giải II, 424.)

Chú thích người dịch — Nghĩa lời trích: Bằng lời “do nhân không sinh”, chỉ ra rằng ở đây “nhân diệt” là sự diệt không sinh lại của các nhân.

4. Bằng cách thấy riêng diệt theo sát-na (khaṇato vayadassana), tức chỉ quán đặc tính biến hoại, sự biến đổi, hoại diệt tại thời diệt của các uẩn, chính Khổ đế hiển lộ. Bởi dùng trí tuệ minh sát chánh kiến tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết nỗi khổ lớn của vòng luân hồi gọi là khổ chết (maraṇadukkha). (Thanh tịnh đạo II, 267.)

“Samuddo mayā diṭṭho — Tôi đã thấy biển”: dù chữ samudda là tên của toàn thể biển, tên samudda của toàn thể biển được dùng chuyển nghĩa cho một phần biển mắt có thể thấy. Chính một phần biển mắt có thể thấy được gọi là biển theo phép chuyển nghĩa bộ phận (ekadesūpacāra), và nói là “đã thấy biển”. Tương tự…

Thấy một phần khổ — Các chi Đạo hiệp thế

…“Pabbato mayā diṭṭho — Tôi đã thấy núi”: dù chữ pabbata là tên của toàn thể ngọn núi, tên pabbata của toàn thể ngọn núi được dùng chuyển nghĩa cho một phần núi mắt có thể thấy. Chính một phần núi mắt có thể thấy được gọi là núi theo phép chuyển nghĩa bộ phận (ekadesūpacāra), và nói là “tôi đã thấy núi”.

Cũng như toàn thể biển hiển lộ cho người thấy một phần biển, toàn thể núi hiển lộ cho người thấy một phần núi, tương tự, hành giả dùng trí minh sát biết thấy sinh, khổ sinh, và diệt, khổ chết, của một phần các uẩn cũng được gọi là biết rõ toàn thể Khổ đế. (Đại phụ chú giải II, 423–424.)

5. Các pháp sau sinh trong dòng tương tục hành giả ấy, lấy không mê mờ (asammoha), chánh kiến, biết đúng thực tính sinh diệt của các hành theo hai loại — (a) thấy sinh diệt các hành theo nhân; (b) thấy sinh diệt các hành theo sát-na — làm chủ yếu:

(a) Chánh kiến (sammādiṭṭhi): biết thấy đúng thực tính sinh diệt của các hành theo hai loại;

(b) Chánh tư duy (sammāsaṅkappa): hướng đưa các pháp tương ưng lên cảnh thực tính sinh diệt của các hành theo hai loại;

(c) Chánh tinh tấn (sammāvāyāma): cố gắng, nỗ lực để biết tính sinh diệt của các hành theo hai loại;

(d) Chánh niệm (sammāsati): ghi nhớ cảnh thực tính sinh diệt của các hành theo hai loại, tâm vững trên cảnh ấy;

(e) Chánh định (sammāsamādhi): tâm an trú tốt trên cảnh thực tính sinh diệt của các hành theo hai loại.

Năm pháp thực thể chi Đạo này là các chi Đạo hiệp thế, nên Đạo đế (maggasacca) hiển lộ trong trí hành giả ấy. Bởi các chi Đạo hiệp thế ấy đoạn trừ từng phần (tadaṅga) sự mê mờ (sammoha), không biết thấy đúng như thật hai loại sinh diệt của các hành. (Thanh tịnh đạo II, 267–268; Đại phụ chú giải II, 423–424.)

Khi năm pháp thực thể chi Đạo hiệp thế ấy hiện sinh, chính trong khi đoạn trừ sự mê mờ ấy mà chúng hiện sinh rõ rệt. (Đại phụ chú giải II, 424.)

Tính duyên khởi hiển lộ

“Do nhân vô minh hiện hữu, quả hành hiện sinh; do nhân hành hiện hữu, quả thức hiện sinh” — lời dạy bắt đầu như vậy là lời dạy duyên khởi thuận (anulomapaṭiccasamuppāda). Chính là lời dạy trình tự sinh, cách bánh xe luân hồi vận hành, bắt đầu bằng “Avijjāpaccayā saṅkhārā — Do duyên vô minh, các hành sinh”. Lại nữa, “Avijjāya tveva asesavirāganirodhā saṅkhāranirodho — Do vô minh chấm dứt không dư sót theo tính diệt không sinh lại bởi A-la-hán đạo, hành chấm dứt không dư sót theo tính diệt không sinh lại”: lời dạy trình tự diệt, chỉ rõ cách bánh xe duyên khởi luân hồi chấm dứt, bắt đầu như vậy, được gọi là lời dạy duyên khởi nghịch (paṭilomapaṭiccasamuppāda).

Bằng cách chỉ quán sinh theo nhân (paccayato udayadassana), tức chỉ thấy cách quả sinh do nhân, trong trí hành giả hiển lộ tính duyên khởi thuận, phù hợp với sự sinh khổ của vòng luân hồi, được thuyết bắt đầu bằng “Avijjāpaccayā saṅkhārā”. Bởi dùng trí tuệ minh sát chánh kiến tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết tính chất “khi nhân như vô minh này hiện hữu, quả như hành này hiện sinh”. (Thanh tịnh đạo II, 268.)

Bằng cách chỉ quán diệt theo nhân (paccayato vayadassana), tức dùng trí minh sát thấy quả chấm dứt không dư sót theo tính diệt không sinh lại do nhân chấm dứt không dư sót theo tính diệt không sinh lại, trong trí hành giả hiển lộ tính duyên khởi nghịch, không thuận, trực tiếp đối nghịch với sự sinh khổ của vòng luân hồi, bắt đầu bằng “Avijjāya tveva asesavirāganirodhā saṅkhāranirodho”. Bởi dùng trí tuệ minh sát chánh kiến tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết tính trình tự diệt, bắt đầu bằng “Do nhân như vô minh này diệt theo tính diệt không sinh lại, quả như hành này diệt theo tính diệt không sinh lại”. (Thanh tịnh đạo II, 268.)

Lại nữa, bằng cách thấy sinh diệt theo sát-na (khaṇato udayabbayadassana), dùng trí minh sát thấy sinh diệt theo sát-na sinh, trụ, diệt của các hành, gọi là đặc tính phát sinh và đặc tính biến hoại, trong trí hành giả hiển lộ các quả như già, chết sinh nương nhân như sinh v.v., mang tên pháp duyên sinh (paṭiccasamuppanna). Bởi dùng trí tuệ minh sát chánh kiến tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết các tướng hữu vi sinh, trụ, diệt của các pháp hữu vi, các hành. Tất cả pháp có tính sinh diệt hiện hữu đều là pháp hữu vi. Các pháp hữu vi ấy cũng là:

“Jarāmaraṇaṃ bhikkhave aniccaṃ saṅkhataṃ paṭiccasamuppannaṃ.” (Saṃyutta I, 264.)

Pháp duyên sinh — Bốn phương pháp hiển lộ

“Này các Tỳ-khưu, già chết (= uẩn có tính già chết) là vô thường, là hữu vi, là pháp duyên sinh nương nhân mà sinh.” (Saṃyutta I, 264.) Vì Đức Phật đã thuyết bắt đầu như vậy, chúng chỉ là các pháp duyên sinh. Do đó nói rằng khi hành giả dùng trí minh sát thấy sinh diệt theo sát-na của các hành, các pháp duyên sinh hiển lộ trong trí vị ấy. (Thanh tịnh đạo II, 268.)

Bốn phương pháp hiển lộ thế nào?

1. Khi thấy sinh theo nhân (paccayato udayadassana), tức thấy cách quả sinh do nhân sinh, phương pháp nhất tính (ekattanaya) hiển lộ trong trí hành giả. Bởi dùng trí tuệ minh sát chánh kiến tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết sự sinh đi sinh lại liên tục, không đứt đoạn của dòng danh sắc, nhân và quả nối tiếp nhau. Khi trực tiếp xuyên thấu thấy biết bằng trí minh sát sự dòng danh sắc sinh đi sinh lại không đứt đoạn, nhân quả liên kết như vậy, có thể từ bỏ rất tốt đoạn kiến (ucchedadiṭṭhi), nắm giữ rằng chết là đoạn tận. (Thanh tịnh đạo II, 268.)

Khi việc chỉ thấy sinh theo nhân, tức cách quả sinh do nhân, thành tựu ý nghĩa "sự sinh của các pháp sau luôn tiếp nối sự chấm dứt, hoại diệt của các pháp trước", thì có thể dùng trí phân định, biết phương pháp nhất tính. Vì biết phương pháp nhất tính ấy, đoạn kiến làm nền cho quan điểm, lời nói "Añño karoti, añño paṭisaṃvedayati — Một người làm, một người khác cảm thọ; người làm khác, người chịu khác; thân này đời này hưởng, thân khác đời khác sẽ chịu" v.v. không còn chỗ nương, chỗ đứng. Vì thế chú giải giải rằng phương pháp nhất tính hiển lộ do dùng trí tuệ minh sát chánh kiến tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết dòng danh sắc sinh đi sinh lại không đứt đoạn, nhân quả liên kết. (Đại phụ chú giải II, 424.)

2. Khi thấy sinh của các hành theo sát-na (khaṇato udayadassana), phương pháp dị tính (nānattanaya) hiển lộ trong trí hành giả quán như vậy. Bởi dùng trí tuệ minh sát chánh kiến tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết sự sinh liên tiếp không ngừng của các hành luôn mới sinh đi sinh lại. Khi biết thấy như vậy, có thể từ bỏ rất mạnh thường kiến (sassatadiṭṭhi), nắm giữ là thường hằng. (Thanh tịnh đạo II, 268.)

Khi việc chỉ thấy sinh theo sát-na thành tựu ý nghĩa "các hành sinh trong từng sát-na, tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt", thì biết, đạt phương pháp dị tính. Vì biết phương pháp dị tính ấy…

Miến 241 · PDF nguồn 268

Dị tính và vô tác dụng

…xuyên thấu biết từng sự khác nhau của đặc tính tự tính riêng biệt nơi nhân, pháp trợ, và quả, pháp được trợ; nên thường kiến sinh theo cách "So karoti, so paṭisaṃvedeti — Chính người ấy làm, chính người ấy cảm thọ" v.v. không còn chỗ nương, chỗ đứng, không còn cơ hội. Vì thế vị chú giải sư đã giải lời trên. (Đại phụ chú giải II, 424.)

Sắc pháp, danh pháp khi hết tuổi thọ sinh, trụ, diệt thì phải chấm dứt, hoại diệt. Tuy nhiên, chừng nào các nhân còn hỗ trợ làm sinh quả, chừng nào nhân chưa cạn, các sắc quả, danh quả vẫn mới sinh đi sinh lại. Trong sự sinh ấy, đặc tính tự tính riêng của các hành trước khác, của các hành sau khác. Đặc tính tự tính riêng của địa đại trước khác, của địa đại mới sinh về sau khác; đặc tính tự tính riêng của xúc trước khác, của xúc sau khác. Bởi thời sinh của pháp chân đế trước và thời sinh của pháp chân đế sau không cùng sát-na, không cùng thời sinh. Với các pháp cùng sinh, sự khác nhau về đặc tính tự tính riêng càng không cần nói. Vì vậy phương pháp dị tính hiển lộ trong trí thiện nhân đang dùng trí minh sát biết thấy các hành luôn mới sinh đi sinh lại, liên tiếp không ngừng.

3. Khi thấy cách quả sinh do nhân sinh, cách quả diệt do nhân diệt (paccayato udayabbayadassana), phương pháp vô tác dụng (abyāpāranaya) hiển lộ trong trí hành giả. Bởi dùng trí tuệ minh sát chánh kiến tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết các pháp chân đế không tuân theo ý muốn của bất kỳ người, chúng sinh nào. Khi thấy biết như vậy, có thể từ bỏ rất mạnh ngã kiến (attadiṭṭhi), tin chấp có tự ngã. (Thanh tịnh đạo II, 268.)

Vì trí thấy sinh diệt theo nhân thành tựu ý nghĩa "khi nhân hiện hữu, quả hiện sinh; khi nhân không hiện hữu, quả không hiện sinh", các pháp như vô minh ấy chỉ bằng sự hiện hữu mà làm nhân. Trong các nhân không có sự chủ ý lo toan, tác dụng (vyāpāra) để làm quả phát sinh. Như vậy phương pháp vô tác dụng hiển lộ trong trí hành giả đầy đủ tri kiến sinh diệt theo nhân. Do phương pháp vô tác dụng hiển lộ, ngã kiến không còn chỗ nương, chỗ đứng, không còn cơ hội. Bởi không thể có sự sinh theo ý muốn của một người, chúng sinh, hay tự ngã nào. Vì thế chú giải giải rằng trí minh sát có thể từ bỏ ngã kiến tin chấp có tự ngã, do hành giả dùng trí tuệ minh sát chánh kiến tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết các pháp chân đế không tuân theo ý muốn của bất kỳ người, chúng sinh nào…

Miến 242 · PDF nguồn 269

Pháp tính như vậy — Đặc tính vô ngã

…Sự liên hệ với cái khác, tức nhân, là tính không vận hành theo ý muốn (avasavattibhāva) của các pháp chân đế: không có, không thể có sự sinh theo ý muốn của một người, chúng sinh hay tự ngã nào. Hãy biết chính sự nhân tương ứng hiện hữu nơi các pháp hữu vi chân đế là sự liên hệ với cái khác. (Đại phụ chú giải II, 425.)

4. Khi thấy sinh theo nhân (paccayato udayadassana), thấy cách quả hiện sinh do nhân hiện sinh, hiện hữu, phương pháp pháp tính như vậy (evaṃdhammatānaya) hiển lộ trong trí hành giả. Bởi hành giả dùng trí tuệ minh sát chánh kiến tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết quả sinh phù hợp với nhân. Khi biết thấy như vậy, có thể vững chắc từ bỏ vô hành kiến (akiriyadiṭṭhi). (Thanh tịnh đạo II, 268.)

Bằng trí thấy sinh theo nhân, thấy cách quả hiện sinh do nhân hiện hữu, hành giả biết rằng các hành quả này phải sinh do các nhân tương ứng. Tuy sinh như vậy, chúng không sinh tùy tiện, ngẫu nhiên, muốn thế nào cũng được, mà chỉ sinh phù hợp với nhân. Vì quả có nhân chỉ thành tựu, phát sinh phù hợp với nhân, vô hành kiến nắm giữ "dù làm thiện, bất thiện tương ứng cũng không gọi là làm, không cho quả" không còn chỗ nương, chỗ đứng, không còn cơ hội. Vì thế chú giải giải lời trên. Khi nhân (kāraṇa) hiện hữu, thuyết vô hành (akiriyavāda) còn tìm chỗ nương ở đâu? Quả thật, vì làm nên mới gọi là kāraṇa, nhân; ý nói vì làm thành quả nên gọi là nhân. (Đại phụ chú giải II, 425.) (Bốn phương pháp này cũng đã được giải chi tiết trong phần duyên khởi trước. Hãy đọc lại, liên hệ phần ấy với phần này.)

Năm đặc tính hiển lộ thế nào?

1. Khi thấy sinh theo nhân (paccayato udayadassana), thấy cách quả hiện sinh do nhân hiện hữu, đặc tính vô ngã (anattalakkhaṇa) hiển lộ trong trí hành giả. Bởi xuyên thấu biết các pháp hữu vi chân đế không có sự chủ ý tác động để làm quả sinh, chỉ có sự sinh liên hệ với nhân. (Thanh tịnh đạo II, 268.)

Trong dòng tương tục hành giả đầy đủ trí thấy sinh theo nhân, thấy cách quả hiện sinh do nhân hiện hữu: “khi nhân hiện hữu, khi năng lực tự nhiên có thể làm sinh quả của các nhân hiện hữu, sự sinh của quả hiện khởi” — như vậy các nhân, tức năng lực tự nhiên có thể làm sinh quả của các nhân, chỉ bằng sự hiện hữu đã hỗ trợ làm sinh quả; nên sự các pháp hữu vi không có tác động, chủ ý lo toan để làm sinh quả…

Miến 243 · PDF nguồn 270

Các đặc tính vô thường và khổ

…và “khi nhân không hiện hữu, quả không hiện hữu”, sự quả chỉ sinh liên hệ với nhân, được biết rõ, biểu lộ sự trống không tự ngã. Vì vậy vị chú giải sư giải như trên rằng đặc tính vô ngã hiển lộ trong dòng tương tục hành giả đầy đủ trí thấy sinh theo nhân. (Đại phụ chú giải II, 425.)

2. Khi thấy sinh diệt của các hành theo sát-na (khaṇato udayabbayadassana), đặc tính vô thường (aniccalakkhaṇa) hiển lộ trong trí hành giả. Bởi dùng trí tuệ minh sát chánh kiến tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết: trước không có, nay mới đột nhiên sinh, không tồn tại lâu, chốc lát hoại diệt, chấm dứt, biến mất; và sự đạt tính không có, trống không, ở phía trước khi chưa sinh và phía sau khi đã diệt. (Thanh tịnh đạo II, 268.)

Do thấy sinh diệt các hành theo sát-na, biết sự các hành bị giới hạn bởi sinh và diệt, đặc tính vô thường hiển lộ trong trí hành giả. Vì vậy chú giải giải rằng đặc tính vô thường hiển lộ do dùng trí tuệ minh sát chánh kiến tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết: trước không có, nay mới đột nhiên sinh, không tồn tại lâu, chốc lát hoại diệt, chấm dứt, biến mất. Quả thật, sinh rồi diệt chính là đã sinh, đã có rồi không có. Sự trống không trước khi chưa sinh, sau khi đã sinh, tức không có trước khi chưa sinh, không có về sau khi đã sinh, chính là tính không (suññā), sự trống không, không có của các hành trong phần quá khứ trước khi chưa sinh và phần vị lai sau khi đã diệt ấy. Quả thật, các hành không hiện hữu ở trước và sau tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt. Vì vậy hãy hiểu ý “do xuyên thấu biết sự trống không ở phía trước khi chưa sinh, phía sau khi đã diệt” là “do xuyên thấu biết sự có khởi đầu và kết thúc”. (Đại phụ chú giải II, 425.)

3. Đặc tính khổ (dukkhalakkhaṇa) cũng hiển lộ. Bởi xuyên thấu biết tính chất bị sinh diệt bức bách nhiều lần. (Thanh tịnh đạo II, 268.)

Sau sát-na sinh, các hành sinh rồi diệt luôn bị bức bách bởi sự có các giai đoạn đặc biệt: già, chín muồi (jarā), sát-na trụ; hoại diệt, sát-na diệt. Tính chất các hành bị đòn sinh diệt bức bách như vậy cũng hiển lộ khi thấy sinh diệt các hành đúng đắn…

Miến 244 · PDF nguồn 271

Tự tính riêng và tướng hữu vi

…Vì thế chú giải giải rằng đặc tính khổ hiển lộ do xuyên thấu biết các hành bị sinh diệt bức bách nhiều lần. (Đại phụ chú giải II, 425.)

4. Khi thấy sinh diệt các hành theo sát-na, không phải chỉ đặc tính vô thường và khổ hiển lộ. Thật ra, đặc tính tự tính riêng (sabhāvalakkhaṇa), gọi là tự tính của các pháp chân đế, được xác định như "đặc tính cứng (kakkhaḷattalakkhaṇa) của địa đại", "đặc tính chạm xúc (phusanalakkhaṇa) của xúc, sự sinh theo phương diện chạm cảnh" v.v., cũng hiển lộ. Bởi dùng trí minh sát xuyên thấu biết sự các hành bị giới hạn bởi sinh diệt. (Thanh tịnh đạo II, 268.)

"Pāgabhāvaviddhaṃsābhāvāvacchinnaṃ" — Các hành bị giới hạn bởi hai sự không có: chưa có trước khi chưa sinh, không có sau thời diệt. Ý nói chúng chỉ tạm hiện hữu, hiện rõ một lúc ngắn theo sinh, trụ, diệt ở giữa hai sự không có trước và sau ấy. (Đại phụ chú giải II, 425.)

5. Khi đặc tính tự tính riêng của các pháp chân đế hiển lộ, sự tướng hữu vi (saṅkhatalakkhaṇa) có thời gian rất ngắn, sinh, trụ, diệt, cũng hiển lộ. Bởi dùng trí minh sát xuyên thấu biết không có diệt tại sát-na đang sinh, không có sinh tại sát-na đang diệt. (Thanh tịnh đạo II, 268.)

Mỗi pháp hữu vi đều có ba sát-na riêng, sinh, trụ, diệt. Vì vậy tất cả pháp có ba sát-na sinh, trụ, diệt đều là hữu vi. Tổng hợp ba sát-na sinh, trụ, diệt là dấu hiệu biết là pháp hữu vi, tức tướng hữu vi.

Khi thấy sinh diệt các hành theo sát-na, sự tướng hữu vi sinh, trụ, diệt có thời gian rất ngắn — sát-na sinh, sát-na trụ, sát-na diệt — cũng hiển lộ. Bởi tướng hữu vi ấy không tồn tại đến một sát-na khác. (Ý nói sát-na sinh không tồn tại đến sát-na trụ; sát-na trụ không tồn tại đến sát-na diệt; sát-na diệt không tồn tại đến sát-na sinh của một pháp chân đế khác, pháp chân đế mới.) Vì vậy chú giải giải rằng sự tướng hữu vi có tuổi thọ rất ngắn hiển lộ do dùng trí minh sát xuyên thấu biết không có diệt tại sát-na đang sinh, không có sinh tại sát-na đang diệt. Lại nữa, ở đây chỉ lấy sinh và diệt (udaya–vaya) để giải là vì trí sinh diệt này thấy sinh diệt của các hành; hãy ghi nhận không phải vì các hành không có sát-na trụ. (Đại phụ chú giải II, 425–426.)

Như vậy, trong trí hành giả mà các phân loại đế, duyên khởi, phương pháp, đặc tính hiển lộ, các hành hiện rõ là luôn mới: "Các hành này trước chưa từng sinh, nay mới sinh; các hành đã sinh không tồn tại lâu, chốc lát liền chấm dứt, hoại diệt."…

Miến 245 · PDF nguồn 272

Các ví dụ — Trí minh sát còn non

…Không chỉ hiển lộ là luôn mới; thật ra chúng cũng hiển lộ là chỉ tồn tại trong thời gian tuổi thọ rất ngắn: như giọt sương tan khi nắng chạm; như bong bóng nước; như nét vẽ bằng gậy trên mặt nước; như hạt cải đặt trên đầu mũi dùi; như tia chớp, ánh điện lóe.

Hơn nữa, chúng cũng hiển lộ là không có lõi, không có thực chất: như trò huyễn thuật, ảo ảnh, giấc mộng, vòng lửa do quay tròn que lửa, thành chư thiên hiện như thành phố trên không do ý muốn vui chơi của các thiên nhân gandhabba, khối bọt nước, thân cây chuối v.v. (Thanh tịnh đạo II, 268–269.)

Trí minh sát còn non (taruṇavipassanāñāṇa)

“Ettāvatānena ‘vayadhammameva uppajjati, uppannañca vayaṃ upetī’ti iminā ākārena samapaññāsalakkhaṇāni paṭivijjhitvā ṭhitaṃ udayabbayānupassanaṃ nāma taruṇavipassanāñāṇaṃ adhigataṃ hoti. Yassādhigamā āraddhavipassakoti saṅkhaṃ gacchati.” (Thanh tịnh đạo II, 269.)

Bằng tiến trình tu tập đến mức tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết sinh diệt, udayabbaya, của các hành bằng trí tu tập minh sát như vậy, hành giả đã đạt trí minh sát còn non (taruṇavipassanāñāṇa), gọi là tùy quán sinh diệt (udayabbayānupassanā), đã xuyên thấu đúng năm mươi tướng theo phương diện: “Mọi hành chỉ sinh với tính hoại diệt; đã sinh rồi cũng chỉ đi đến hoại diệt theo tự tính của mình.” Vì đạt trí tùy quán sinh diệt ấy, hành giả được gọi là āraddhavipassaka, người đã nỗ lực, đang nỗ lực minh sát. (Thanh tịnh đạo II, 269.)

Saccaka hỏi — Đức Phật đáp

“Kittāvatā ca nu kho bhoto gotamassa sāvako sāsanakaro hoti ovādapatikaro, tiṇṇavicikiccho vigatakathaṃkatho vesārajjappatto aparappaccayo satthusāsane viharatīti. Idha aggivessana mama sāvako yaṃ kiñci rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sabbaṃ rūpaṃ ‘netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā’ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passati. Yā kāci vedanā …pe… yā kāci saññā …pe… ye keci saṅkhārā …pe… yaṃ kiñci viññāṇaṃ …pe… Ettāvatā kho aggivessana mama sāvako sāsanakaro hoti ovādapatikaro, tiṇṇavicikiccho vigatakathaṃkatho vesārajjappatto aparappaccayo satthusāsane viharatīti.” (Majjhima I, 297 — Cūḷasaccakasutta.)

Miến 246 · PDF nguồn 273

Đệ tử thực hành lời dạy — Giải thích của chú giải

“Sammappaññāya passatīti saha vipassanāya maggapaññāya suṭṭhu passati.” (Chú giải Saṃyutta II, 197.) “Thấy bằng chánh tuệ” là thấy rõ bằng đạo tuệ cùng với minh sát.

“Samma …pe… passatīti pubbabhāge vipassanāñāṇena sammasanavasena, maggakkhaṇe abhisamayavasena suṭṭhu attapaccakkhena ñāṇena passati.” (Phụ chú giải Saṃyutta II, 181.) Ở phần trước, thấy rõ bằng trí minh sát theo cách thẩm sát; tại sát-na đạo, thấy rõ theo cách chứng ngộ, bằng trí trực chứng của chính mình.

Saccaka hỏi: “Thưa Tôn giả Gotama, đến mức nào đệ tử của Tôn giả là người thực hành lời dạy, làm theo lời khuyên, vượt nghi, hết phân vân, đạt sự tự tin, sống không cần nương người khác trong giáo pháp của bậc Đạo sư?”

Đức Phật đáp: “Này Aggivessana, ở đây đệ tử của Ta thấy đúng như thật bằng chánh tuệ: tất cả sắc, dù 1. bên trong (ajjhatta), 2. bên ngoài (bahiddhā), 3. thô, 4. tế, 5. hạ liệt, 6. thù thắng, 7. xa, 8. gần, 9. quá khứ, 10. vị lai hay 11. hiện tại, đều là: ‘Sắc này không phải của tôi; sắc này không phải tôi; sắc này không phải tự ngã của tôi.’” Thọ, tưởng, hành, thức cũng vậy.

“Này Aggivessana, đến mức ấy đệ tử của Ta thực hành lời dạy, làm theo lời khuyên, vượt nghi, hết phân vân, đạt sự tự tin, sống không cần nương người khác trong giáo pháp của bậc Đạo sư.” (Majjhima I, 297; bản dịch Miến của Mūlapaṇṇāsa, 303; Cūḷasaccakasutta.)

Ghi chú: “Atītānāgatapaccuppannaṃ aniccato vavatthētī”ti ādinā nayena atītattikasseva ca vasena sammasanassa vuttattā ajjhattādibhedaṃ anāmasitvāpi atītattikasseva vasena paricchinditvāpi aniccādito sammasanaṃ kātabbameva. (Chú giải Paṭisambhidāmagga I, 233.) Vì việc thẩm sát được nói theo bộ ba thời gian, với phương pháp “xác định quá khứ, vị lai, hiện tại là vô thường” v.v., ngay cả khi không đề cập sự phân chia nội phần v.v., vẫn phải thẩm sát theo vô thường v.v. sau khi xác định theo bộ ba thời gian ấy. Bản dịch Miến của Mūlapaṇṇāsa nêu trên phù hợp với lời giải này của chú giải Paṭisambhidāmagga.

“Yasmā panettha passatīti vuttattā sekkhabhūmi dassitā. Tasmā uttari asekkhabhūmiṃ pucchanto dutiyaṃ pañhaṃ pucchi, tampissa bhagavā byākāsi.” (Chú giải Majjhima II, 182.) Vì lời đáp trên dùng “passati — thấy”, địa vị hữu học được chỉ ra. Muốn hỏi về địa vị vô học cao hơn, Saccaka hỏi câu thứ hai; Đức Phật cũng trả lời câu ấy.

Miến 247 · PDF nguồn 274

Saccaka hỏi về bậc A-la-hán

Vì chú giải đã giải rõ “passati — thấy” trong lời đáp trên, cũng cần trình bày câu đáp nói đến bậc vô học. Vì vậy tiếp đây chép câu hỏi thứ hai và lời đáp của Đức Phật. Nội dung như sau:

“Kittāvatā pana bho gotama bhikkhu arahaṃ hoti khīṇāsavo vusitavā katakaraṇīyo ohitabhāro anuppattasadattho parikkhīṇabhavasaṃyojano sammadaññā vimuttoti.

Idha aggivessana bhikkhu yaṃ kiñci rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sabbaṃ rūpaṃ ‘netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā’ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya disvā anupādā vimutto hoti. Yā kāci vedanā …pe… yā kāci saññā …pe… ye keci saṅkhārā …pe… yaṃ kiñci viññāṇaṃ …pe…

Ettāvatā kho aggivessana bhikkhu arahaṃ hoti khīṇāsavo vusitavā katakaraṇīyo ohitabhāro anuppattasadattho parikkhīṇabhavasaṃyojano sammadaññā vimutto.” (Majjhima I, 298.)

Saccaka hỏi: “Thưa Tôn giả Gotama, đến mức nào một tỳ-khưu là A-la-hán, đã đoạn tận lậu hoặc, đã sống phạm hạnh, làm xong việc phải làm, đặt gánh nặng xuống, đạt lợi ích của mình là quả A-la-hán, đoạn hết kiết sử trói buộc vào hữu, giải thoát nhờ biết đúng?”

Đức Phật đáp: “Này Aggivessana, ở đây tỳ-khưu đối với tất cả sắc: 1. bên trong (ajjhatta), 2. bên ngoài (bahiddhā), 3. thô, 4. tế, 5. hạ liệt, 6. thù thắng, 7. xa, 8. gần, 9. quá khứ, 10. vị lai, 11. hiện tại, sau khi thấy đúng như thật bằng chánh tuệ — tuệ minh sát và đạo tuệ — rằng: ‘Sắc này không phải của tôi; sắc này không phải tôi; sắc này không phải tự ngã của tôi’, được giải thoát do không chấp thủ.”

Đối với tất cả thọ, tức cảm thọ, cũng vậy… Đối với tưởng, tức ghi nhận, cũng vậy… Đối với các hành, tức tạo tác, cũng vậy… Đối với tất cả thức, tức nhận biết cảnh riêng biệt, cũng vậy…

Miến 248 · PDF nguồn 275

Quán năm uẩn theo lời kinh — Bước thứ ba của niệm xứ

“Này Aggivessana, đến mức ấy tỳ-khưu là A-la-hán, đã đoạn tận lậu hoặc, đã sống phạm hạnh, đã làm xong việc phải làm, đặt gánh nặng xuống, đạt lợi ích của mình là quả A-la-hán, đoạn hết kiết sử trói buộc vào hữu, giải thoát nhờ biết đúng.” (Majjhima I, 298; bản dịch Miến của Mūlapaṇṇāsa, 305–306.)

Theo phạm vi quán Đức Phật chỉ dạy trong kinh này, để đạt địa vị hữu học hay vô học — trở thành bậc Thánh hữu học hay bậc A-la-hán vô học — hành giả phải quán tất cả sắc, thọ, tưởng, hành, thức thuộc nội, ngoại, thô, tế, hạ liệt, thù thắng, xa, gần, quá khứ, vị lai, hiện tại: “Netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā — Đây không phải của tôi; đây không phải tôi; đây không phải tự ngã của tôi”; tức quán là vô thường, khổ, vô ngã.

Đúng theo chỉ dẫn này, để trí tùy quán sinh diệt chín muồi, thiện hữu cũng hãy luân phiên quán: 1. sắc; 2. danh; 3. năm uẩn nội phần; 4. năm uẩn ngoại phần; 5. năm uẩn quá khứ; 6. năm uẩn vị lai; 7. năm uẩn hiện tại; 8. các nhân; 9. các quả. Luân phiên đặt lên chúng: 10. tướng vô thường; 11. tướng khổ; 12. tướng vô ngã, và quán minh sát liên tục. Cũng hãy luân phiên tu theo thân tùy quán (kāyānupassanā), thọ tùy quán (vedanānupassanā), tâm tùy quán (cittānupassanā), pháp tùy quán (dhammānupassanā), như đã trình bày trước.

Bước thứ ba của pháp hành niệm xứ

Trong trình tự giảng dạy đến minh sát còn non (taruṇavipassanā) này, đã trình bày: 1. Bước đầu của thân tùy quán niệm xứ: phát triển định niệm hơi thở (ānāpānassatisamādhi) đến tứ thiền; 2. Bước thứ hai của niệm xứ: phân định năm thủ uẩn gọi là thân, thọ, tâm, pháp ở nội phần; năm uẩn gọi là thân, thọ, tâm, pháp ở ngoại phần; tức phân định năm thủ uẩn ở cả nội và ngoại…

Miến 249 · PDF nguồn 276

Bước thứ ba của niệm xứ — Mười tùy phiền não minh sát

…Cách phân định ấy đã được trình bày trong phần định niệm hơi thở, phần nghiệp xứ sắc và phần nghiệp xứ danh. Nay đang trình bày bước thứ ba của niệm xứ. Bước này gồm ba phần lớn: (a) duyên khởi, (b) trí thẩm sát (sammasanañāṇa), (c) trí sinh diệt (udayabbayañāṇa). Lời kinh chỉ dạy bước thứ ba như sau:

3. “Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.” (Majjhima I, 71.)

“Samudayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, vayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, samudayavayadhammānupassī vā vedanāsu viharati.” (Majjhima I, 75.)

“Samudayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati.” (Majjhima I, 76.)

“Samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati.” (Majjhima I, 77–78.)

Các lời dạy này hướng dẫn tu tập, quán xét nhiều lần nơi các pháp làm cảnh cho niệm an trú — gọi là thân, thọ, tâm, pháp — theo: 1. tính chất làm nhân sinh và tính chất sinh; 2. tính chất làm nhân diệt và tính chất diệt; 3. cả tính chất làm nhân sinh và sinh, tính chất làm nhân diệt và diệt. Tức vị ấy sống tùy quán pháp sinh, tùy quán pháp diệt, hay tùy quán pháp sinh diệt nơi thân; nơi các thọ; nơi tâm; nơi các pháp.

Phù hợp với những lời kinh này, trong sách mang tên Nibbānagāminipaṭipadā — Đường đến Niết-bàn — cũng đã trình bày các pháp hành đến bước thứ ba của niệm xứ. Mong tất cả thiện hữu khát ngưỡng Niết-bàn có thể thực hành, tinh cần, tu tập và nỗ lực! Chú giải Thanh tịnh đạo giải rằng tại phần minh sát còn non này có thể sinh mười tùy phiền não. Sau đây sẽ trình bày tiếp về chúng.

Mười tùy phiền não minh sát (vipassanupakkilesa)

Mười pháp có thể làm ô nhiễm minh sát chỉ sinh trong dòng tương tục của hành giả đang nỗ lực minh sát nhờ minh sát còn non gọi là tùy quán sinh diệt này. Ngược lại, chúng không sinh trong dòng tương tục của: bậc Thánh đệ tử đã đạt sự chứng ngộ đạo trí, quả trí; người có pháp hành hư hoại do một sự hư hỏng nào đó như hư giới; người tuy tu minh sát nhưng trên đường tu đã thối chí, bỏ nghiệp xứ minh sát xuống; hay người tuy đủ giới v.v. nhưng biếng nhác, không tu minh sát…

Miến 250 · PDF nguồn 277

Những người có thể gặp tùy phiền não — Lời Paṭisambhidāmagga

…Nói cách thích hợp, chúng chắc chắn sinh, chẳng phải không sinh, trong dòng tương tục của thiện gia nam tử có hạnh đúng với lời Phật dạy, nối tiếp nỗ lực trước và sau, liên tục tu trí minh sát với tinh tấn tốt, đang nỗ lực đến trí sinh diệt. Nếu chúng không sinh thì ngay cả trí phân biệt đạo và phi đạo (maggāmaggañāṇa) cũng không thể sinh. (Thanh tịnh đạo II, 269.)

Câu chú giải trên “các tùy phiền não không sinh nơi bậc Thánh đệ tử đã đến cảnh giới chứng ngộ” là lối chỉ rõ trường hợp cao nhất (ukkaṭṭhaniddesa), nói đến mức tối thượng. Chúng cũng không thể sinh nơi người đang nỗ lực minh sát bằng minh sát còn non gọi là trí tùy quán hoại diệt (bhaṅgānupassanāñāṇa), trí tùy quán đáng sợ (bhayānupassanāñāṇa), trí tùy quán nguy hại (ādīnavānupassanāñāṇa); cũng không thể sinh nơi người đang nỗ lực bằng minh sát mạnh mẽ (balavavipassanā), gọi là trí tùy quán nhàm chán (nibbidānupassanāñāṇa) v.v. Vì vậy hãy ghi nhận câu chú giải trên theo lối chỉ trường hợp cao nhất. (Đại phụ chú giải II, 427.)

Mười pháp ấy là: 1. obhāsa — ánh sáng; 2. ñāṇa — trí; 3. pīti — hỷ; 4. passaddhi — tịnh; 5. sukha — lạc; 6. adhimokkha — thắng giải; 7. paggaha — tinh cần; 8. upaṭṭhāna — sự hiện diện của niệm; 9. upekkhā — xả; 10. nikanti — sự ưa thích vi tế.

Lời dạy trong Paṭisambhidāmagga

“Aniccato manasikaroto obhāso uppajjati, ‘obhāso dhammo’ti obhāsaṃ āvajjati, tato vikkhepo uddhaccaṃ. Tena uddhaccena viggahitamānaso aniccato upaṭṭhānaṃ yathābhūtaṃ nappajānāti. Dukkhato. Anattato upaṭṭhānaṃ yathābhūtaṃ nappajānāti.

Aniccato manasikaroto ñāṇaṃ uppajjati …pe… pīti, passaddhi, sukhaṃ, adhimokkho, paggaho, upaṭṭhānaṃ, upekkhā, nikanti uppajjati. ‘Nikanti dhammo’ti nikantiṃ āvajjati, tato vikkhepo uddhaccaṃ. Tena uddhaccena viggahitamānaso aniccato upaṭṭhānaṃ yathābhūtaṃ nappajānāti. Dukkhato. Anattato upaṭṭhānaṃ yathābhūtaṃ nappajānāti.” (Paṭisambhidāmagga, 291; Thanh tịnh đạo II, 269.)

“Obhāsādīsu ‘ariyadhammo’ti pavattaṃ uddhaccaṃ vikkhepo dhammuddhaccaṃ, tena dhammuddhaccena vipassanāvīthito ukkamanena virūpaṃ gahitaṃ pavattitaṃ mānasaṃ dhammuddhaccaviggahitamānasaṃ. Obhāso dhammoti kāraṇūpacārenāha. Īdisaṃ obhāsaṃ vissajjento mama ariyamaggoti attho. Obhāsaṃ āvajjati ‘nibbāna’nti vā ‘maggo’ti vā ‘phala’nti vā. Nibbānanti gaṇhanto tattha pavattadhamme maggaphalabhāvena gaṇhāti. Ñāṇādike pana maggaphalabhāveneva gaṇhāti …pe… Tattha anicca …pe… nappajānāti ‘maggaṃ pattosmī’ti saññāya aniccatādivasena manasikārasseva abhāvato.” (Đại phụ chú giải II, 427–428.)

Khi hành giả quán các hành là vô thường, do năng lực trí minh sát đang quán vô thường ấy, ánh sáng (obhāsa) sinh trong dòng tương tục. Khi hành giả quán các hành là khổ, do năng lực trí minh sát đang quán khổ ấy, ánh sáng sinh trong dòng tương tục…

Miến 251 · PDF nguồn 278

Lạc đường do chấp ánh sáng — Ánh sáng minh sát

…Khi hành giả quán các hành là vô ngã, do năng lực trí minh sát đang quán vô ngã ấy, ánh sáng sinh. Hành giả tác ý ánh sáng: “Pháp phóng ra ánh sáng, làm sinh ánh sáng như vậy chính là Thánh đạo, Thánh quả, Niết-bàn mà tôi mong muốn.” Sự tán loạn — tác ý ánh sáng sinh do trí minh sát là Thánh đạo quả, Niết-bàn — là trạo cử (uddhacca). Trạo cử ấy đã lìa con đường minh sát vốn nhìn bằng trí vào tính vô thường, khổ, vô ngã của các hành rồi quán chúng là vô thường, khổ, vô ngã. Bởi không còn tác ý các hành theo vô thường v.v.; thay vào đó chỉ tác ý ánh sáng do trí minh sát sinh là Thánh pháp, pháp chân thật của bậc Thánh.

Người tác ý như vậy được gọi là hành giả có tâm bị nắm giữ, vận hành sai lệch vì rời con đường minh sát. Do tưởng “Ta đã đạt đạo”, vị ấy hoàn toàn không còn tác ý các hành theo vô thường v.v.; bởi vậy không biết đúng như thật cảnh hành đang hiện là vô thường; không biết đúng như thật cảnh hành đang hiện là khổ; không biết đúng như thật cảnh hành đang hiện là vô ngã. Chính sự không biết ấy là trượt khỏi đường minh sát. (Thanh tịnh đạo II, 269; Đại phụ chú giải II, 427–428.)

Vị ấy chấp pháp phóng, phát sinh ánh sáng ấy là “Thánh đạo của tôi”, “Thánh quả của tôi”; chấp ánh sáng là Niết-bàn. Khi chấp ánh sáng là Niết-bàn, vị ấy chấp những pháp đang sinh lấy ánh sáng làm cảnh là Thánh đạo pháp, Thánh quả pháp. Đối với các tùy phiền não khác như trí v.v., chỉ chấp là Thánh đạo, Thánh quả; không chấp là Niết-bàn. (Đại phụ chú giải II, 427–428.)

1. Obhāsa — Ánh sáng

Trong cõi năm uẩn (pañcavokārabhūmi), ở thời bình nhật (pavatti), mỗi tâm sinh nương sắc ý vật (hadayavatthu) đều có thể làm sinh sắc tám pháp với dưỡng chất là thứ tám do tâm sinh (cittaja-ojaṭṭhamakarūpa). Các tâm minh sát cũng sinh nương sắc ý vật, vì thế cũng làm sinh những sắc ấy.

Trong mỗi nhóm sắc tám pháp do tâm tu minh sát sinh đều có sắc màu, tức cảnh sắc (vaṇṇadhātu, rūpārammaṇa). Cảnh sắc ấy rất sáng. Mỗi tâm tu minh sát có thể làm sinh nhiều nhóm sắc tám pháp do tâm sinh. Trong vài giây, vài phút, rất nhiều tâm tu minh sát và vô cùng nhiều nhóm sắc do tâm sinh có thể sinh. Ánh sáng của sắc màu trong nhóm sắc này và trong nhóm sắc khác xuất hiện rất sát nhau, tiếp giáp, chạm nhau…

Miến 252 · PDF nguồn 279

Sắc do tâm sinh và sắc do thời tiết sinh

…Vì vậy, như khi cầm một đầu củi cháy quay vòng, hành giả tưởng ánh sáng của sắc màu — cảnh sắc — trong các nhóm sắc ấy là một dải liên tục.

Trong mỗi nhóm sắc do tâm tu minh sát sinh cũng có hỏa đại, tức thời tiết (tejodhātu, utu). Tùy năng lực trí minh sát mạnh đến đâu, hỏa đại ấy lại có thể làm sinh nhiều nhóm sắc tám pháp do thời tiết sinh (utuja-ojaṭṭhamakarūpakalāpa) mới. Những sắc do thời tiết sinh ấy được gọi là sasantatipatita-utusamuṭṭhānarūpa, sắc do thời tiết sinh đang sinh trong dòng sắc tương tục của mình. Mỗi nhóm ấy cũng có sắc màu, cảnh sắc; cảnh sắc này cũng rất rực rỡ tùy năng lực trí.

Ánh sáng rất rực rỡ của sắc màu trong sắc tám pháp do tâm tu minh sát, như trí sinh diệt, sinh ra; và ánh sáng rất rực rỡ của sắc màu trong sắc do thời tiết sinh đang được hỏa đại trong các sắc tám pháp do tâm sinh ấy làm sinh liên tiếp, nhiều lần, không gián đoạn trong dòng sắc tương tục của mình, tùy năng lực trí — cả hai được gọi là vipassanobhāsa, ánh sáng trí minh sát; cũng gọi là upakkilesāloka, ánh sáng tùy phiền não.

Trong hai loại ấy, ánh sáng sắc màu của sắc tám pháp do tâm minh sát sinh chỉ lấp lánh trong thân hành giả. Ánh sáng rất rực rỡ của sắc màu trong sắc tám pháp do thời tiết sinh thì hiện không chỉ trong thân mà còn lan ra ngoài thân, khắp mười phương xung quanh tùy năng lực trí.

Trong mỗi nhóm sắc do tâm minh sát sinh, mỗi hỏa đại làm sinh nhóm sắc tám pháp do thời tiết sinh mới; hỏa đại trong các nhóm mới ấy lại làm sinh các nhóm khác. Bằng cách ấy, tùy trí minh sát mạnh hay yếu, các đại liên tiếp tác động làm sinh lặp lại. Các nhóm sắc tám pháp do thời tiết sinh xuất hiện không chỉ nội phần mà đến cả ngoại phần do các đại liên

tiếp tác động: hỏa đại của một nhóm làm duyên cho những nhóm mới sinh. Các nhóm sắc lan đến đâu thì ánh sáng của sắc màu cũng lan đến đó, khắp mười phương xung quanh.

Ánh sáng ấy chỉ hiện rõ đối với trí của hành giả đó. Vị ấy cũng có thể thấy tất cả cảnh sắc nơi ánh sáng chạm đến. Các vị thầy dạy rằng nên khảo sát: thấy bằng nhãn thức hay bằng ý thức? Có vẻ thích hợp nếu hiểu rằng, như nơi người đắc thắng trí thiên nhãn (dibbacakkhu-abhiññā), tất cả cảnh sắc ấy — các loại hoa v.v. — chỉ được biết thấy bằng ý thức…

Miến 253 · PDF nguồn 280

Chấp lầm ánh sáng là đạo quả — Phạm vi ánh sáng

…(Đại phụ chú giải II, 428–429.)

Khi ánh sáng minh sát ấy sinh, hành giả nghĩ: “Trước giờ chưa từng có ánh sáng như vậy sinh nơi ta. Chắc chắn ta đã đạt Thánh đạo, Thánh quả!” Như vậy vị ấy chấp ánh sáng vốn không phải Thánh đạo là Thánh đạo, vốn không phải Thánh quả là Thánh quả. Con đường minh sát của người chấp lầm như vậy đã lệch. Vì tưởng “Ta đã đạt Thánh đạo”, vị ấy bỏ nghiệp xứ minh sát; do vậy minh sát của vị ấy được gọi là lìa đường đúng, lạc đường. Nói cách khác, chính vì tưởng đã đạt đạo mà minh sát lìa đường đúng. Vị ấy bỏ nghiệp xứ gốc là minh sát, chỉ ngồi hưởng ánh sáng: đã đi vào đường sai. (Thanh tịnh đạo II, 270; Đại phụ chú giải II, 429.)

Ghi chú: Hãy cẩn thận để không hiểu sai lời chú giải “Na vata me ito pubbe evarūpo obhāso uppannapubbo — Trước giờ chưa từng có ánh sáng như vậy sinh nơi ta.” Chỉ nói loại ánh sáng như vậy trước kia chưa từng sinh; không nói trước đó hoàn toàn chưa có ánh sáng. Ánh sáng không phải chỉ bắt đầu sinh khi đạt phần trí tùy quán sinh diệt này. Bắt đầu từ định chuẩn bị (parikammasamādhi) gần cận định (upacārasamādhi) ở phần chỉ, suốt quá trình tu chỉ và tu minh sát đều có ánh sáng. Phần định niệm hơi thở trước đây cũng đã giải rõ.

Ở một số vị tỳ-khưu tu tập, ánh sáng chỉ soi nơi ngồi kiết già; ở một số vị soi khắp phòng đang ngồi; ở một số vị soi ra cả ngoài phòng; ở một số vị soi cả tu viện; một gāvuta; nửa yojana; một yojana; hai yojana; ba yojana… Ở một số vị ánh sáng tạo thành một khối sáng suốt từ mặt đất đến cõi Phạm thiên Akaniṭṭha. Ánh sáng sinh do trí minh sát tối thượng của Đức Chánh Đẳng Giác đã hiện rõ, soi mười nghìn thế giới. (Thanh tịnh đạo II, 270.)

Về sự khác biệt ít hay nhiều, rộng lớn hay nhỏ hẹp của ánh sáng ấy, câu chuyện sau đây làm chứng. Tại tu viện núi Cittala ở đảo Sīhaḷa có một nhà với hành lang bao quanh. Buồng ngủ trong nhà được ngăn kín; hành lang quanh buồng cũng được ngăn kín. Trong ngôi nhà có hai lớp tường ấy, hai trưởng lão cư trú. Ngày hai ngài bàn về ánh sáng cũng là ngày trai giới vào kỳ trăng tối. Các phương bị mây che; đêm có bóng tối đủ bốn yếu tố. Bấy giờ vị trưởng lão hạ lạp thấp hơn…

Hai trưởng lão ở núi Cittala — Trưởng lão Mahānāga

…Bạch: “Bạch ngài, lúc này con thấy các hoa năm màu đã được bày cúng chiều nay tại chỗ quý trên sân bảo tháp.” Với người có trí minh sát thanh tịnh, tất cả cảnh sắc tại nơi ánh sáng lan đến hiện rõ như đối với người đắc thắng trí thiên nhãn. (Đại phụ chú giải II, 429.)

Vị đại trưởng lão nói với trưởng lão trẻ: “Hiền hữu, điều hiền hữu nói chẳng đáng kinh ngạc. Lúc này tôi thấy cá, rùa trong đại dương cách một yojana.” Đó là câu chuyện về ánh sáng khác nhau. Câu chuyện về sự thiếu sót kéo dài rất lâu như sau:

Sự lầm tưởng ánh sáng là đạo quả Niết-bàn thường xảy ra trong dòng tâm các vị tỳ-khưu đạt trí minh sát theo cỗ xe chỉ (samathayānika). Sự tưởng mình đã đạt, cho trí phóng sinh ánh sáng ấy là Thánh đạo quả, gọi là tăng thượng mạn (adhimāna). Sau khi từ con đường chỉ chuyển sang minh sát và đạt trí minh sát, vị tỳ-khưu có tăng thượng mạn ấy nghĩ “Ta là A-la-hán”, vì các phiền não đã được thiền chứng đẩy xa không sinh. Cần biết các câu chuyện về trưởng lão Mahānāga ở Uccavālika; trưởng lão Mahādatta ở Haṅkana; trưởng lão Cūḷasumana, người cư trú ở Nikapeṇṇa, tu viện Kamma thuộc núi Cittala. (Thanh tịnh đạo II, 270.)

Trưởng lão Mahānāga

Một hôm trưởng lão Dhammadinna ở Talaṅgara, vị đại trưởng lão đã đạt các tuệ phân tích (paṭisambhidā), thầy khuyên dạy của nhiều tỳ-khưu, đang ngồi tại trú xứ, hướng đến: “Thầy tế độ của ta, đại trưởng lão Mahānāga ở Uccavālika, đã làm xong phận sự Sa-môn hay chưa?” Thấy ngài vẫn còn là phàm phu, trưởng lão nghĩ: “Nếu ta không đến thì thầy tế độ của ta sẽ mạng chung trong địa vị phàm phu”…

Dhammadinna giúp thầy nhận ra tăng thượng mạn

…Biết vậy, trưởng lão dùng thắng trí bay lên không, xuống gần trưởng lão Mahānāga tại chỗ nghỉ ban ngày, đảnh lễ thầy, làm các phận sự lớn nhỏ rồi ngồi nơi thích hợp. Sau đó thầy trò đối đáp:

Thầy: “Hiền hữu Dhammadinna, vì sao đến vào lúc không phải thời?”

Trò: “Bạch ngài, con đến muốn thưa hỏi.”

Thầy: “Hiền hữu Dhammadinna, cứ hỏi; nếu biết, tôi sẽ trả lời.”

Được nói vậy, vị đệ tử hỏi một nghìn câu. Trưởng lão Mahānāga trả lời nhanh chóng mọi câu được hỏi, không vướng mắc.

Trò: “Bạch ngài, trí ngài thật sắc bén! Ngài đạt các pháp phân tích đi cùng Thánh đạo này từ khi nào?” Đây là hỏi theo sự hiểu của trưởng lão Mahānāga.

Thầy: “Hiền hữu Dhammadinna, tính từ hôm nay, đã đạt cách đây sáu mươi năm.”

Trò: “Bạch ngài, ngài có thể sử dụng định thắng trí chăng?”

Thầy: “Hiền hữu Dhammadinna, sử dụng định thắng trí này chẳng phải việc nặng nề.”

Trò: “Bạch ngài, nếu chẳng nặng nề, xin ngài hóa một con voi.”

Đại trưởng lão Mahānāga hóa ra một voi lớn thân trắng như núi bạc.

Trò: “Bạch ngài, nay xin dùng thần lực làm cho voi trắng ấy có tai bất động, đuôi dựng, vòi đặt trong miệng, phát tiếng kêu đáng sợ như tiếng hạc, chạy thẳng về phía ngài.”

Đại trưởng lão Mahānāga hóa đúng như trưởng lão Dhammadinna thưa. Thấy cử chỉ đáng sợ của voi đực lớn lao nhanh đến, ngài sợ, đứng dậy định chạy. Trưởng lão Dhammadinna, người đệ tử đã là A-la-hán, đưa tay giữ chéo y thầy, hỏi: “Bạch ngài, bậc A-la-hán còn sợ hãi, kinh khiếp chăng?”

Lúc ấy trưởng lão Mahānāga biết mình còn phàm phu, ngồi chồm hổm dưới chân đệ tử, nói: “Hiền hữu Dhammadinna, hãy là nơi nương tựa cho tôi!”

“Bạch ngài, con đến chính với tâm niệm sẽ làm nơi nương tựa cho ngài. Xin ngài đừng lo.” Nói vậy, vị đệ tử dạy nghiệp xứ cho thầy.

Miến 256 · PDF nguồn 283

Trí, hỷ và tịnh của minh sát

Đại trưởng lão Mahānāga nhận nghiệp xứ, lên đường kinh hành và tác ý. Đến bước chân thứ ba, ngài đạt quả tối thượng, gọi là quả A-la-hán. Đại trưởng lão Mahānāga có tính sân nổi trội. Những tỳ-khưu có đặc tính như vậy dao động đối với ánh sáng minh sát gọi là obhāsa. (Thanh tịnh đạo II, 270–271.)

2. Ñāṇa — Trí minh sát

Trí trong các tùy phiền não chính là trí minh sát. Nơi hành giả đưa trí sinh diệt đến hoàn thành, đang khảo sát, cân nhắc, đặt các sắc pháp và danh pháp lên cỗ xe đặc tính để quán minh sát theo những phương pháp như thấy sinh diệt theo nhân (paccayato udayabbayadassana) và thấy sinh diệt theo sát-na (khaṇato udayabbayadassana), có thể sinh trí minh sát rất sắc bén, rất thanh tịnh, được mài giũa, có sức mạnh sắc sảo, đà không ngăn trở, như vũ khí kim cang của Sakka đã phóng ra. (Thanh tịnh đạo II, 271.)

3. Pīti — Hỷ minh sát

Hỷ ở đây là hỷ tương ưng tâm minh sát. Lúc ấy trong dòng tương tục hành giả có thể sinh năm loại hỷ, làm tràn đầy toàn thân: khuddikāpīti — tiểu hỷ; khaṇikāpīti — hỷ chớp nhoáng; okkantikāpīti — hỷ dâng tràn; ubbegāpīti — hỷ nâng bổng; pharaṇāpīti — hỷ thấm khắp. (Thanh tịnh đạo II, 272.)

Vì khi trí tùy quán sinh diệt đi đúng đường, năm hỷ này có thể sinh theo thứ tự, vị chú giải sư giải về sự sinh của cả năm. Nhưng chỉ pharaṇāpīti sinh cùng với trí sinh diệt đã đạt đỉnh cao. Hỷ thấm khắp cũng có thể sinh ngoài thời cận định và an chỉ định. Vì thế vị chú giải sư giải rằng “hỷ sinh, làm tràn đầy toàn thân”. (Đại phụ chú giải II, 430.) Hãy ghi nhận rằng lời

này đặc biệt chỉ sự sinh lan khắp toàn thân của các sắc do tâm sinh cao quý, sinh từ tâm minh sát cao quý tương ưng với hỷ minh sát ấy.

4. Passaddhi — Tịnh minh sát

Tịnh ở đây là tịnh tương ưng tâm minh sát. Lúc ấy, khi hành giả ngồi tại chỗ nghỉ ban đêm hay ban ngày, khảo sát nghiệp xứ minh sát, thân tâm không có nóng bức; không nặng nề; không thô cứng; không khó sử dụng; không sự không thích nghi trong tu tập. Trái lại, thân tâm nhẹ nhàng, mềm mại, dễ sử dụng, rất trong sáng, ngay thẳng…

Miến 257 · PDF nguồn 284

Tịnh minh sát và sáu cặp tâm sở

…Có thân tâm được nâng đỡ bởi các tâm sở tịnh (passaddhi), khinh (lahutā), nhu (mudutā), thích nghiệp (kammaññatā), thuần thục (pāguññatā), chánh trực (ujukatā), hành giả vào thời trí sinh diệt ấy cảm nghiệm niềm vui gọi là amānusī, vượt sự thích thú trong dục lạc vốn thuộc người hưởng dục và phù hợp cho họ thọ hưởng. (Thanh tịnh đạo II, 272.)

“Tattha kāyaggahaṇena rūpakāyassāpi gahaṇaṃ veditabbaṃ, na vedanādikkhandhattayasseva. Kāyapassaddhiādayo hi rūpakāyassāpi darathādinimmaddikāti.” (Đại phụ chú giải II, 430.) Ở đây từ “thân” bao gồm cả sắc thân, không chỉ ba danh uẩn bắt đầu bằng thọ; vì thân tịnh v.v. cũng nghiền tan sự bức bách v.v. của sắc thân.

Sáu cặp tâm sở luôn tương ưng, không lìa nhau: thân tịnh–tâm tịnh (kāyapassaddhi–cittapassaddhi); thân khinh–tâm khinh (kāyalahutā–cittalahutā); thân nhu–tâm nhu (kāyamudutā–cittamudutā); thân thích nghiệp–tâm thích nghiệp (kāyakammaññatā–cittakammaññatā); thân thuần thục–tâm thuần thục (kāyapāguññatā–cittapāguññatā); thân chánh trực–tâm chánh trực (kāyujukatā–cittujukatā). Vì thế khi tịnh sinh, các tâm sở khinh v.v. cũng sinh. Để chỉ cả những tâm sở theo cặp ấy, chủ yếu trình bày các phận sự tương ứng của chúng, vị chú giải sư giải: “Thân tâm không còn bức bách; không còn nặng nề” v.v.

Trong thân tịnh v.v., hãy hiểu “thân” gồm cả sắc thân, tập hợp các sắc pháp; không phải chỉ lấy ba danh uẩn thọ v.v. Thật vậy, thân tịnh v.v. cũng nghiền tan sự bức bách v.v. của sắc thân. Vì sao thân tâm chỉ an tịnh, nhẹ, mềm, thích hợp tu minh sát, rất thanh tịnh, ngay thẳng? Vì tâm minh sát khi ấy sinh với sức loại bỏ các pháp ô nhiễm tâm như: 1. trạo cử v.v., căn nguyên của không an tịnh; 2. hôn trầm, thụy miên v.v., căn nguyên của không nhẹ; 3. tà kiến, mạn v.v., căn nguyên của không mềm; 4. những triền cái còn lại như dục tham, sân hận v.v., căn nguyên của không thích hợp tu minh sát; 5. bất tín (assaddhiya) v.v., căn nguyên của không khéo léo, không thuần thục, không thanh tịnh trong việc tu minh sát; 6. xảo trá và lừa dối (māyā, sāṭheyya) v.v., căn nguyên của không ngay thẳng, cong vạy. Do đó vị chú giải sư giải “thân tâm không còn bức bách, không còn nặng nề” v.v. (Đại phụ chú giải II, 430.)

Chính nhằm niềm thích thú, hoan hỷ trong minh sát gọi là amānusī ấy, có lời dạy như sau:

Niềm vui vượt thường — Lạc minh sát

“Suññāgāraṃ paviṭṭhassa, santacittassa bhikkhuno;

Amānusī rati hoti, sammā dhammaṃ vipassato.

Yato yato sammasati, khandhānaṃ udayabbayaṃ;

Labhatī pītipāmojjaṃ, amataṃ taṃ vijānataṃ.” (Khuddaka I, 67.)

Suññāgāraṃ: vào tịnh thất; hoặc vào minh sát — nơi vắng tướng thường, tướng lạc, tướng ngã, tướng đẹp, nơi nương của an lạc hành giả. Paviṭṭhassa: đã đi vào. Santacittassa: có tâm vững yên, không chao động. Sammā: một cách tốt, đúng, thích đáng. Dhammaṃ: tập hợp các hành là danh sắc. Vipassato: đang tu tập, quán xét minh sát bằng tùy quán sinh diệt v.v. Bhikkhuno: đối với vị tỳ-khưu hành giả ấy. Amānusī: được gọi là vượt thường vì không thuộc phạm vi người thường chưa tu minh sát. Rati: niềm vui thích, hoan hỷ, hài lòng trong tu minh sát (vipassanārati). Hoti: sinh khởi.

Yato yato: từ bất cứ phần sắc, phần danh nào — hướng đến sắc, hướng đến danh. Khandhānaṃ: của năm uẩn. Udayabbayaṃ: tính sinh diệt. Sammasati: đặt lên cỗ xe đặc tính mà tu tập, quán xét. Tato tato: từ mỗi phần danh sắc được quán xét ấy. Pītipāmojjaṃ: pháp hỷ và vui mừng. Labhati: đạt được. Taṃ: hỷ và vui mừng ấy. Vijānataṃ, tức vijānantānaṃ: đối với các bậc trí biết thấy sinh diệt. Amataṃ: là pháp bất tử vì có Niết-bàn bất tử làm cứu cánh. (Bản giải nghĩa Thanh tịnh đạo của Pyay V, 182–183.)

Như vậy, tịnh sinh cùng các tâm sở khinh v.v., thành tựu nơi hành giả niềm vui minh sát gọi là amānusī, vượt sự thích thú, hoan hỷ, hài lòng trong dục lạc thích hợp cho chư thiên và loài người thọ hưởng.

5. Sukha — Lạc minh sát

Lạc ở đây là tâm sở lạc tương ưng tâm minh sát. Vào thời hành giả đầy đủ trí tùy quán sinh diệt, lạc minh sát rất cao quý có thể sinh, thấm ướt toàn thân. (Thanh tịnh đạo II, 272.)

Toàn bộ thân hành giả được chạm đến, thấm khắp và được bồi bổ mọi phía bởi các sắc do tâm sinh cực kỳ cao quý (atipaṇīta-cittajarūpa), sinh do tâm tương ưng lạc minh sát. Chính sự các sắc rất cao quý ấy chạm khắp toàn thân, bồi bổ khắp phía, được vị chú giải sư giải là “lạc minh sát rất cao quý sinh, thấm ướt toàn thân”. (Đại phụ chú giải II, 431.)

Thắng giải, tinh cần và niệm minh sát

6. Adhimokkha — Thắng giải của tín (saddhādhimokkha)

Xét theo thực thể pháp chân đế, adhimokkha ở đây là tâm sở tín (saddhā). Không có ý nói tâm sở thắng giải thuộc nhóm tâm sở yevāpanaka trong Dhammasaṅgaṇī. Thật vậy, lúc ấy

có thể sinh tâm sở tín mạnh mẽ, nhanh nhạy, làm các tâm và tâm sở của hành giả — chỉ những pháp tương ưng trí minh sát — trở nên hết sức trong sáng. (Thanh tịnh đạo II, 272.)

Tín trong minh sát này, đặc biệt ở phần trí sinh diệt, không sinh theo cách tin quả của nghiệp hay tin Tam bảo. Thật ra, đó là tín làm căn nguyên cho sự hết sức trong sáng của các pháp tương ưng trí minh sát, vì vắng các cấu uế phiền não làm tâm vẩn đục. Chính tín ấy được gọi là adhimokkha ở đây. (Đại phụ chú giải II, 431.)

7. Paggaha — Tinh tấn minh sát (vipassanāviriya)

Paggaha là tinh tấn (viriya). Thật vậy, lúc ấy trong dòng tương tục hành giả có thể sinh tinh tấn tương ưng trí minh sát, không quá chùng, không quá căng, nâng đỡ tốt các pháp tương ưng cùng trí minh sát, không để rơi khỏi cảnh của trí minh sát tương ứng. (Thanh tịnh đạo II, 272.)

Tinh tấn cân bằng, thành tựu nhờ sức tu tập trước đây, được gọi là paggaha vì nâng các pháp tương ưng của mình cùng trí minh sát lên khỏi biếng nhác thuộc phần ô nhiễm. Vì thế chú giải giải "paggaha là tinh tấn" v.v. (Đại phụ chú giải II, 431.)

8. Upaṭṭhāna — Niệm minh sát (vipassanāsati)

Upaṭṭhāna chính là niệm. Thật vậy, trong dòng tương tục hành giả có thể sinh niệm chỉ tương ưng trí minh sát: ghi nhận tốt tính vô thường, khổ, vô ngã v.v. của các hành nên bám chắc vào cảnh hành; vì vắng cấu uế đối nghịch như các triền cái nên an trú vững, không bị pháp đối nghịch lay động; do vững như vậy, bất động như cột bia đá được dựng; do bất động, giống núi chúa Sineru. Bất cứ phạm vi danh sắc nào hiện ra trước trí mà hành giả suy xét, đưa tốt vào tâm, tác ý, đặt vào tâm, quán riêng, phạm vi ấy đều hiện đến, thấm vào niệm hành giả — như thế giới khác hiện đến trí biết sự đi theo nghiệp (yathākammūpagañāṇa), một phần phụ trợ của thắng trí thiên nhãn. (Thanh tịnh đạo II, 272.)

Miến 260 · PDF nguồn 287

Niệm vững chắc — Hai loại xả

"Yadaggena hi sati ārammaṇaṃ okkhanditvā upatiṭṭhati, tadaggena ārammaṇampissa okkhanditvā upatiṭṭhatīti vuccati." (Đại phụ chú giải II, 431–432.) Theo phương diện nào niệm thâm nhập cảnh hành và an trú sát cảnh, theo phương diện ấy cũng nói cảnh hành thâm nhập và hiện sát niệm ấy. (Đại phụ chú giải II, 431–432.)

Theo lời giải của chú giải và phụ chú giải trên, có thể biết rằng hành giả quán được tất cả các hành trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, trong hai dòng tương tục nội và ngoại, dễ dàng như ý muốn, không khó nhọc: muốn quán thế nào cũng quán được; mỗi khi quán, cảnh hành đều hiện rõ, sáng, trong. Đây chính là một tiêu chuẩn có thể biết dòng tương tục hành giả có trí sinh diệt đạt mức hay chưa.

9. Upekkhā — Xả minh sát và xả hướng tâm (vipassanupekkhā, āvajjanupekkhā)

Do có cảnh hành đã được khảo sát theo vô thường, khổ, vô ngã, tâm sở quân bình (tatramajjhattatā) an trú trung dung, xả trong việc khảo sát các hành theo ba tướng ấy, gọi

là xả minh sát. Tâm sở tư (cetanā) tương ưng tâm hướng ý môn trong lộ tâm tốc hành minh sát qua ý môn, sinh với cách xả quân bình trong việc khảo sát các hành theo vô thường, khổ, vô ngã, gọi là xả hướng tâm. Cả hai được gọi là upekkhā.

Thật vậy, vào lúc trí sinh diệt ấy sinh, trong dòng tương tục hành giả, xả minh sát — tâm sở quân bình sinh với cách xả đối với tất cả các hành trong ba thời, hai dòng tương tục — trở nên mạnh mẽ, nhanh nhạy. Xả hướng tâm — tư tương ưng hướng ý môn — cũng sinh mạnh mẽ, nhanh nhạy. Khi hành giả khảo sát, suy xét tính vô thường, khổ, vô ngã của từng tập hợp các hành danh sắc ấy, xả hướng tâm này mạnh dạn, sắc bén như vũ khí kim cang do Sakka phóng ra; như mũi tên sắt cháy đỏ lao vào đống lá khô. (Thanh tịnh đạo II, 273.)

Vì sinh diệt của các hành hiện rất rõ trong trí hành giả, xả quân bình (tatramajjhattupekkhā) trong việc quán sinh diệt các hành được gọi là xả minh sát ở đây. Chú giải có ý rằng sinh diệt ấy là sinh diệt của tất cả các hành trong ba thời và hai dòng tương tục; vì vậy không giải là "xả quân bình trong sinh diệt", mà giải là "xả quân bình sinh đối với tất cả các hành". (Đại phụ chú giải II, 432.)

Miến 261 · PDF nguồn 288

Sự sắc bén của hướng tâm — Ưa thích minh sát

Sự sắc bén của hướng tâm

Hãy ghi nhận: xả hướng tâm — tư tương ưng hướng ý môn — giống vũ khí kim cang của Sakka, giống mũi tên sắt nóng đỏ, mạnh dạn, sắc bén, là vì trí minh sát sinh tiếp sau hướng ý môn ấy cũng sinh mạnh dạn, sắc bén như vũ khí kim cang Sakka phóng ra, như mũi tên sắt nóng đỏ; giống trường hợp hướng ý môn đi trước Nhất thiết trí. Có ý nói: do trí minh sát sắc bén nên xả hướng tâm, tức tư tương ưng hướng ý môn sinh trước trí minh sát, cũng sắc bén. (Đại phụ chú giải II, 432.)

10. Nikanti — Ưa thích minh sát (vipassanānikanti)

Nikanti là sự ham muốn, luyến ái, vướng mắc vào minh sát. Ánh sáng v.v. làm minh sát đẹp đẽ, như những vật trang sức của minh sát. Sự ưa thích vi tế, có dáng vẻ yên tĩnh, quyến luyến minh sát được trang sức bằng ánh sáng v.v. như vậy sinh trong dòng tương tục hành giả. Có thể hành giả không đủ khả năng nhận ra ngay cả rằng nikanti ấy là phiền não. (Thanh tịnh đạo II, 273.)

Tính vi tế và dáng vẻ yên tĩnh ấy của nikanti là do đi cùng mức tu tập vượt trội — vì tu minh sát đã rất mạnh. Vì vậy cũng khó biết tính phiền não của nikanti. (Đại phụ chú giải II, 432.)

Như đối với ánh sáng, khi bất cứ pháp nào trong trí v.v. đã trình bày sinh, hành giả nghĩ: "Quả thật trước đây chưa từng sinh nơi ta trí như vậy; hỷ như vậy… tịnh, lạc, thắng giải, tinh cần, niệm, xả, sự ưa thích như vậy. Chắc chắn, quả thật ta đã đạt Thánh đạo, Thánh quả!" Minh sát của người chấp cái không phải Thánh đạo là Thánh đạo, cái không phải Thánh quả là Thánh quả, được gọi là rẽ sang bên, trượt khỏi đường minh sát. Người ấy bỏ nghiệp xứ gốc là tu minh sát, không quán nữa, chỉ ngồi thích thú với trí minh sát… với hỷ, tịnh, lạc, thắng giải, tinh cần, niệm, xả, sự ưa thích ấy. (Thanh tịnh đạo II, 273.)

Trong lời trên, “khi bất cứ pháp nào trong trí v.v. sinh” chỉ nhằm chỉ sự chấp “khi một pháp nào đó sinh thì ta đã đạt đạo” v.v.; không nói vì mỗi pháp chỉ sinh riêng một. Thật vậy, chín tùy phiền não ngoài nikanti có thể sinh đồng thời trong cùng một sát-na tâm; nhưng việc suy xét là Thánh đạo pháp, Thánh quả pháp v.v. chỉ xảy ra riêng từng pháp.

Miến 262 · PDF nguồn 289

Tùy phiền não và nền tảng của tùy phiền não

Lại nữa, lời “trước đây chưa từng có nikanti như vậy trong dòng tương tục của tôi” được chú giải giải chỉ để làm rõ tính chất pháp; không nói rằng lúc đó tâm hành giả sinh đúng theo cách diễn đạt ấy. Thật vậy, lúc nikanti sinh, hành giả còn không biết đó là nikanti. Nếu biết là nikanti thì không thể có sự chấp lấy nó làm cảnh rồi nghĩ “Ta đã đạt đạo” v.v. Có ý nói: nếu biết là nikanti thì không chấp nikanti là đạo, quả, Niết-bàn; chỉ vì không biết nikanti là nikanti mà chấp lầm nó là đạo, quả, Niết-bàn. Vì thế trong dòng tương tục hành giả chỉ có thể khởi ý như sau:

“Na vata me evarūpā bhāvanābhirati uppannapubbā, addhā maggappattomhi.” — “Quả thật chưa từng sinh nơi ta sự thích thú tu tập như vậy. Chắc chắn, quả thật ta đã đạt Thánh đạo!” Chỉ có ý nghĩ như vậy sinh. (Đại phụ chú giải II, 432.)

Tùy phiền não (upakkilesa) và nền tảng của tùy phiền não (upakkilesavatthu)

Trong mười pháp này, chín pháp từ ánh sáng đến xả được gọi là tùy phiền não vì chúng là nơi nương, là nhân cho ái, mạn, kiến — những tùy phiền não thực sự theo nghĩa chính — sinh; không phải vì tự tính chúng là bất thiện. Riêng nikanti là pháp bất thiện thực sự nên vừa là tùy phiền não, vừa là nền tảng tùy phiền não vì làm nơi đứng cho ái, mạn, kiến.

Chấp trước gọi là gāha. Không xét các cách chấp, chỉ theo nền tảng của chấp thì có mười tùy phiền não; phân theo các cách chấp thì có ba mươi. Cách thành như sau:

1. “Ánh sáng của tôi, của tự ngã, đã sinh!” Trong dòng tương tục người chấp như vậy sinh kiến chấp (diṭṭhigāha).

2. “Quả thật ánh sáng đáng thích, làm tâm hân hoan, đã sinh!” Trong dòng tương tục người chấp như vậy sinh mạn chấp (mānagāha). Vì lấy sự chấp là đáng thích làm chính, vị ấy đặt mình là hơn v.v., chấp “Ta rất giỏi, hơn người khác” v.v.; do đó chú giải giải rằng cách chấp ấy là mạn chấp.

3. Với hành giả yêu thích, quý chuộng ánh sáng, ái chấp (taṇhāgāha) sinh.

Như vậy, ba pháp chấp — kiến, mạn, ái — sinh đối với ánh sáng. Đối với chín pháp còn lại như trí, hỷ v.v., cũng mỗi pháp có ba cách ấy. Do sức kiến, mạn, ái chấp trước, có ba mươi tùy phiền não…

Phân biệt Thánh đạo và phi đạo — Quán ánh sáng

…Do sức những tùy phiền não được nhận là kiến chấp v.v. ấy, hành giả thiếu khéo léo, thiếu trí sáng rõ có thể dao động, tán loạn vì ánh sáng v.v. Vị ấy nhiều lần nhìn một pháp nào đó trong ánh sáng v.v. là: "Etaṃ mama, esohamasmi, eso me attā — Đây là của tôi; đây là tôi; đây là tự ngã của tôi." (Thanh tịnh đạo II, 273–274.)

Phân biệt, ghi nhận là Thánh đạo hay không phải

Trái lại, khi ánh sáng v.v. sinh, hành giả khéo sử dụng nghiệp xứ vì có sự thuần thục trong nghiệp xứ, có tuệ chín vì trí trưởng thành, hiểu biết thông thạo kinh văn đã học, đủ tuệ biết lỗi của tùy phiền não và lợi ích của việc gột chúng sạch, suy xét: "Khi trao nghiệp xứ, thầy ta đã dặn ánh sáng v.v. có thể sinh lúc trí sinh diệt sinh. Nay ánh sáng rực rỡ này, đúng tính chất thầy đã dặn, quả thật đã sinh nơi ta. Ánh sáng này: 1. là pháp vô thường (anicca), sinh rồi hoại; 2. là pháp hữu vi (saṅkhata), được các nhân tạo thành; 3. là pháp duyên sinh (paṭiccasamuppanna), sinh nương các nhân; 4. là pháp có tính tiêu tận (khayadhamma); 5. là pháp có tính hoại (vayadhamma); 6. là pháp có tính ly, tức diệt (virāgadhamma); 7. là pháp có tính chấm dứt, hoại diệt (nirodhadhamma)." Vị ấy cũng dùng tuệ phân định, nhiều lần khảo sát ánh sáng theo cách này. (Thanh tịnh đạo II, 274.)

Cách quán như sau. Thiện hữu chớ quên: chỉ các hành chân đế gọi là Khổ đế và Tập đế mới thích hợp để đặt lên cỗ xe đặc tính mà quán minh sát. Ánh sáng, như đã giải nhiều lần, chỉ là tập hợp sắc tám pháp do tâm sinh và do thời tiết sinh ở nội phần; sắc tám pháp do thời tiết sinh ở ngoại phần. Chỉ là sự rất rực rỡ của sắc màu, cảnh sắc, trong những sắc tám pháp ấy. Vì vậy hãy chú tâm quán để thấy bốn đại trong ánh sáng. Với thiện hữu đã sử dụng nghiệp xứ minh sát đến mức này, khi chú tâm quán để trí thấy bốn đại trong ánh sáng, chẳng bao lâu có thể gặp các hạt nhóm sắc. Nếu đã chú tâm quán và thấy bốn đại bằng trí mà vẫn không dễ thấy các nhóm sắc nhỏ, hãy xuyên sâu quán để thấy hư không giới trong khối bốn đại ấy…

Miến 264 · PDF nguồn 291

Phân tích ánh sáng đến chân đế — Sự hỗ trợ giữa ba tùy quán

…Có thể thấy các nhóm sắc nhỏ. Ở nội phần, chúng là nhóm tám pháp do tâm sinh, nhóm tám pháp do thời tiết sinh; ở ngoại phần chỉ là nhóm tám pháp do thời tiết sinh. Hãy dùng trí phân chia, phân tích, phân định các giới trong những sắc tám pháp ấy đến chân đế. Chỉ quán các sắc chân đế ấy là vô thường; riêng từng cách là hữu vi, duyên sinh, có tính tiêu tận, có tính hoại, có tính ly diệt, có tính chấm dứt. Ánh sáng còn nguyên khối vẫn là khối đặc (ghana) thuộc phạm vi chế định vì chưa lìa các chế định tương tục (santatipaññatti), tập hợp (samūhapaññatti), hình dạng (saṇṭhānapaññatti) v.v. Không thích hợp quán minh sát khối ánh sáng có khối đặc chưa vỡ ấy. Chỉ chân đế mới thích hợp làm cảnh minh sát. Hãy lưu ý.

“Tattha paṭhamanaye aniccalakkhaṇavibhāvanameva dassitaṃ, tasmiṃ siddhe itarampi lakkhaṇadvayaṃ siddhameva hoti.” (Đại phụ chú giải II, 433.) Ở phương pháp thứ nhất chỉ trình bày làm hiển lộ tướng vô thường; khi điều ấy thành tựu, hai tướng kia cũng thành tựu.

Chú giải Thanh tịnh đạo giải hai cách quán minh sát ánh sáng. Cách đã trình bày trên là thứ nhất. Bảy phạm vi quán, từ vô thường đến tính chấm dứt, ở phương pháp thứ nhất chỉ nêu rõ tướng vô thường. Khi việc tu tướng vô thường ấy thành tựu thì tu tướng khổ và vô ngã cũng thành tựu.

Cần lưu ý: như đã giải nhiều lần, tướng vô thường phá mạn chấp. Khi mạn chấp đã bị phá theo từng phần (tadaṅga) hay bị đoạn tận không dư (samuccheda), việc đặt tướng vô thường lên các hành mà quán minh sát đã thành tựu đúng chỗ. Trí tùy quán vô thường chỉ có thể phá, đoạn mạn chấp đúng mức theo từng phần hay đoạn tận khi nhận được sự trợ giúp, nâng đỡ bằng năng lực y chỉ mạnh (upanissayasatti) của trí tùy quán khổ và trí tùy quán vô ngã. Khi thừa hưởng năng lực đặc biệt ấy, trí tùy quán vô thường trở nên sắc bén, mạnh dạn, thanh tịnh. Chỉ trí tùy quán vô thường đã sắc bén, mạnh dạn, thanh tịnh như thế mới phá và đoạn mạn chấp được.

Trí tùy quán vô thường không thừa hưởng năng lực trợ giúp đặc biệt bằng y chỉ mạnh của trí tùy quán khổ, trí tùy quán vô ngã thì không sắc bén, mạnh dạn, thanh tịnh; trí như vậy không thể phá mạn chấp. Trí tùy quán vô thường đã đủ năng lực phá mạn chấp nhất định đang thừa hưởng năng lực y chỉ mạnh đặc biệt của hai trí kia. Vì vậy vị đại phụ chú giải sư giải: khi công việc phá mạn chấp của tu vô thường hoàn thành thì việc tu minh sát, đặt cả ba đặc tính lên các hành, cũng đã hoàn thành. (Xem Đại phụ chú giải II, 433 và 416.)

Theo những lời giải và chỉ dẫn ấy, thiện hữu hãy phân định các sắc pháp để ánh sáng đạt đến chân đế; đối với sắc tám pháp, có dưỡng chất là thứ tám, của ánh sáng ấy…

Miến 265 · PDF nguồn 292

Quán ánh sáng theo ba tướng — Tâm không dao động

…Không chỉ đặt lên cỗ xe tướng vô thường mà quán; cũng hãy đặt lên cỗ xe tướng khổ, tướng vô ngã mà quán minh sát. Vì muốn quán như vậy, vị chú giải sư lại giải một cách nữa, phương pháp thứ hai:

“Nếu ánh sáng là tự ngã thì có thể chấp, ghi nhận là tự ngã. Nhưng ánh sáng này thực sự vô ngã mà lại bị chấp là tự ngã. Vì vậy, do không có tính thuận theo ý muốn, nó là vô ngã. Trước không có, nay đột ngột sinh, không tồn tại lâu rồi hoại; do có tính không tồn tại (abhāva), nó là vô thường. Do nghĩa bị sinh diệt nhiều lần bức bách, nó là khổ.” Tâm như vậy sinh. Tất cả cần triển khai theo cách đã giải trong bộ bảy về danh (arūpasattaka). Cũng cần triển khai tương tự đối với chín tùy phiền não còn lại. (Thanh tịnh đạo II, 274.)

Theo chỉ dẫn chú giải trên, thiện hữu hãy dùng trí phân chia, phân tích sắc tám pháp do tâm sinh, sắc tám pháp do thời tiết sinh trong ánh sáng, quán: 1. “Netaṃ mama — Sắc pháp này không phải của tôi”; 2. “Nesohamasmi — Sắc pháp này không phải tôi”; 3. “Na meso attā — Sắc pháp này không phải tự ngã của tôi.” Nói cách khác, quán sắc ấy là vô thường, là khổ, là vô ngã. Các pháp từ trí đến nikanti cũng hãy quán cùng cách.

Hành giả khảo sát bằng trí minh sát như vậy, có thể luân phiên đặt ba cỗ xe đặc tính lên sắc gọi là ánh sáng và các tùy phiền não — trí, hỷ, tịnh, lạc, thắng giải, tinh cần, niệm, xả, sự ưa thích — để quán liên tục: “Netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā”; hay vô thường, khổ, vô ngã. Vì quán minh sát liên tục được, tâm hành giả không còn dao động vì ánh sáng v.v.; không còn tán loạn. Không rơi vào tán loạn như vậy, vị ấy có thể gột sạch màng che tùy phiền não phân thành ba mươi loại ấy. (Thanh tịnh đạo II, 274.)

Người nhiều lần quán tùy phiền não như ánh sáng là “netaṃ mama” làm tâm thanh tịnh khỏi ái chấp (taṇhāgāha), chấp “của tôi”. Người quán “nesohamasmi” làm tâm thanh tịnh khỏi mạn chấp (mānagāha), chấp “tôi, tôi”. Người quán “na meso attā” làm tâm thanh tịnh khỏi kiến chấp (diṭṭhigāha), chấp có tự ngã. Cách khác: quán từng tùy phiền não ấy là vô thường thì thanh tịnh tâm khỏi mạn chấp; là khổ thì khỏi ái chấp; là vô ngã thì khỏi chấp ngã kiến. (Đại phụ chú giải II, 434.)

Miến 266 · PDF nguồn 293

Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh — Lợi ích

Gột sạch được màng che tùy phiền não như vậy, hành giả phân định con đường đi đến Niết-bàn và cái không phải con đường: “Các pháp như ánh sáng không phải Thánh đạo pháp; chỉ trí minh sát đang đi đúng đường minh sát bằng trí tùy quán sinh diệt, liên tục quán sinh diệt các hành, thoát khỏi màng che tùy phiền não, mới là đường ngay thẳng.”

“Ayaṃ maggo, ayaṃ na maggo — Đây là con đường đúng; đây không phải con đường đúng.” Hãy biết trí an trú biết là con đường hay không phải con đường, là đạo hay phi đạo như vậy được gọi là maggāmaggañāṇadassanavisuddhi — sự thanh tịnh của tri kiến biết thấy đạo và phi đạo. (Thanh tịnh đạo II, 274.)

Lợi ích, công năng

Hành giả đã đạt đến giai đoạn đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh này đã làm việc phân định ba đế, biết rõ rành rẽ. Như thế nào?

1. Khi đạt tri kiến kiến thanh tịnh (diṭṭhivisuddhi), trước hết trong việc gột sạch tà chấp thân kiến (sakkāyadiṭṭhi), tức ngã kiến, bằng trí kiến thanh tịnh, vị ấy dùng trí phân định danh sắc; qua đó đã dùng trí phân định, biết rõ Khổ đế. Vì danh sắc được phân định, biết rõ ấy nằm trong Khổ đế.

2. Khi đạt tri kiến đoạn nghi thanh tịnh (kaṅkhāvitaraṇavisuddhi), dùng trí phân định, nắm bắt các pháp nhân duyên, vị ấy đã dùng trí phân định, biết rõ Tập đế.

3. Khi đạt tri kiến đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh này, vị ấy dùng trí phân định, biết rõ con đường hiệp thế gọi là trí minh sát, căn nguyên thực sự của Thánh đạo; qua đó đã dùng trí phân định, biết rõ Đạo đế. Như vậy, trước hết chỉ bằng trí hiệp thế, vị ấy đã phân định, biết rõ ba đế. (Thanh tịnh đạo II, 274–275.)

Hết phần giải về Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh
(Maggāmaggañāṇadassanavisuddhiniddesa).

Giải về Hành tri kiến thanh tịnh — Trí sinh diệt thoát tùy phiền não

Hành tri kiến thanh tịnh (Paṭipadāñāṇadassanavisuddhiniddesa)

Trí sinh diệt đã thoát tùy phiền não

Chín trí đạt đến sự hoàn thành, đỉnh cao, chóp đỉnh của minh sát gọi là minh sát đang đi đúng đường, thoát cấu uế tùy phiền não, là: trí sinh diệt (udayabbayañāṇa); trí hoại diệt (bhaṅgañāṇa); trí đáng sợ (bhayañāṇa); trí nguy hại (ādīnavañāṇa); trí nhàm chán (nibbidāñāṇa); trí muốn giải thoát (muñcitukamyatāñāṇa); trí suy xét lại (paṭisaṅkhāñāṇa); trí xả các hành (saṅkhārupekkhāñāṇa); trí thuận theo các đế (saccānulomikañāṇa), tức trí thuận thứ (anulomañāṇa) thích ứng với việc biết bốn đế. Chín trí ấy gọi là hành tri kiến thanh tịnh (paṭipadāñāṇadassanavisuddhi). (Thanh tịnh đạo II, 276.)

Vì sao có tên ấy? Do nghĩa biết sinh diệt v.v. của các hành, và nghĩa tự mình trực tiếp xuyên thấu biết thấy, chín trí minh sát bắt đầu bằng trí sinh diệt được gọi là tri kiến (ñāṇadassana). Chính chín trí minh sát ấy, vì thanh tịnh khỏi các pháp đối nghịch như thường tưởng v.v., gọi là tri kiến thanh tịnh (ñāṇadassanavisuddhi). Chính tri kiến thanh tịnh ấy cũng gọi là hành (paṭipadā), vì nhờ nó đạt Thánh đạo, thực hành để đạt Thánh đạo, Thánh đạo có thể sinh. Vì vậy gọi là hành tri kiến thanh tịnh. (Đại phụ chú giải II, 435.)

Do thích hợp cho việc xuyên thấu biết thấy bốn đế bằng sự loại bỏ bóng tối si thô thiển che lấp không cho biết bốn đế, trí thuận thứ được gọi là trí thuận theo các đế (saccānulomikañāṇa). Vì vậy hành giả muốn làm đầy đủ hành tri kiến thanh tịnh gồm chín trí minh sát đến trí thuận theo các đế phải nỗ lực trong chín trí ấy, bắt đầu bằng trí sinh diệt thoát cấu uế tùy phiền não. (Thanh tịnh đạo II, 276.)

Nếu hỏi: “Nỗ lực lại ở trí sinh diệt có lợi ích gì?” — cần trả lời: “Có lợi ích phân định tốt tướng vô thường, khổ, vô ngã.” Lý do như sau. Trí sinh diệt ở phần trước đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh, do bị mười cấu uế tùy phiền não làm nhiễm, không thể ghi nhận tốt ba tướng theo đúng tự tính và phận sự của mình. Trí sinh diệt ở phần dưới ấy thật có sắc bén, thanh tịnh vì là căn nguyên thực sự làm ánh sáng v.v. sinh. Tuy sắc bén, thanh tịnh như thế, vì còn bị ái, mạn, kiến v.v. làm nhiễm, nó vẫn cùn, không thanh tịnh. Vì thế mới nói như vậy. Nhưng trí sinh diệt thoát cấu uế tùy phiền não có thể phân định tốt ba tướng. Do đó phải nỗ lực lại ở trí sinh diệt này để phân định tốt ba tướng. (Thanh tịnh đạo II, 276; Đại phụ chú giải II, 436.)

Vì sao quán sinh diệt làm ba tướng hiển lộ

Có thể hỏi: “Trí sinh diệt chẳng phải chỉ quán sinh diệt của các hành, không quán ba tướng như vô thường v.v. sao? Bằng trí sinh diệt ấy, phân định tốt ba tướng như vô thường v.v. có thể diễn ra như thế nào, bằng phương pháp nào?” Trả lời như sau:

1. Không nên hiểu “trí sinh diệt có ba tướng làm cảnh”. Thật ra khi đã dùng trí xuyên thấu biết sinh diệt của các hành, tướng vô thường hiện rõ trong nhận thức hành giả. Do hiển lộ như vậy: “Yadaniccaṃ taṃ dukkhaṃ, yaṃ dukkhaṃ tadanattā.” (Saṃyutta II, 19…) — “Pháp nào vô thường, pháp ấy khổ; pháp nào khổ, pháp ấy vô ngã.” (Saṃyutta II, 19…) Hai tướng khổ và vô ngã ngoài tướng vô thường cũng hiển lộ. (Đại phụ chú giải II, 436.)

Tính sinh diệt của các hành, sinh rồi biến mất, là tướng vô thường, dấu hiệu để biết là vô thường. Khi trí thâm nhập điểm vô thường ấy, tính khổ — sự bị những đòn sinh diệt bức bách — cũng hiện trong nhận thức hành giả. Khi biết thấy rõ tính bị sinh diệt bức bách ấy, trí cũng thâm nhập tính vô ngã theo nghĩa không thể theo ý muốn (avasavattanaṭṭha): các hành không thể diễn ra theo mong muốn “Hành này hãy sinh như vậy; chớ hoại như vậy”; và tính vô ngã vì trong các hành hoàn toàn không có tự tính ngã nào tồn tại như một lõi, một khối chắc bền, không hoại.

2. Cách khác: khi dùng trí phân định sinh diệt các hành, cả ba phương diện đặc biệt hiện rõ: (a) đã sinh rồi không còn; (b) thường xuyên bị các đòn sinh diệt bức bách; (c) các hành không diễn ra theo ý muốn của mình. Do đó tác ý sinh diệt các hành chắc chắn là căn nguyên thực sự cho ba tướng hiện rõ. Vì là căn nguyên ấy, hãy hiểu lợi ích của nỗ lực ở trí sinh diệt là phân định tốt ba tướng. Không nên chỉ hiểu là đủ trực tiếp chứng kiến sinh diệt các hành bằng trí trực chứng. Có ý nói: không chỉ quán để thấy sinh diệt, mà quán để ba tướng hiện rõ. (Đại phụ chú giải II, 436.)

Miến 269 · PDF nguồn 296

Ba tướng bị che lấp và hiển lộ

Ba tướng không hiện và hiện

Do không tác ý pháp nào, do bị pháp nào che, ba tướng không hiện trong nhận thức hành giả?

Tướng vô thường không hiện trong trí hành giả vì không tác ý sinh diệt các hành, nên bị chế định tương tục — chuỗi tương tục sắc, chuỗi tương tục danh — che lấp. Nếu không tác ý sinh diệt, khi quán các hành bằng trí, chúng sẽ hiện như một dải liên tục; gọi là bị tính khối tương tục (santatighana) che. Có ý nói: do khối tương tục ấy che, tướng vô thường của các hành không hiện trong trí hành giả.

Tướng khổ không hiện trong trí hành giả vì không tác ý sự liên tục, nhiều lần bị sinh diệt bức bách của các hành, nên bị các oai nghi (iriyāpatha) thường xuyên được sửa đổi, thay thế che lấp.

Tướng vô ngã không hiện trong nhận thức hành giả vì không dùng trí phá, phân rã từng khối sắc và khối danh — các khối đặc sắc (rūpaghana), khối đặc danh (nāmaghana) — để tác ý tự tính chân đế của từng sắc giới, danh giới riêng, nên bị các khối sắc, khối danh ấy che lấp. Do không dùng trí phá vỡ từng khối sắc, khối danh và tác ý từng sắc giới, danh giới đến chân đế, chúng có thể hiện nguyên khối sắc, nguyên khối danh. Nếu thấy nguyên khối như vậy thì gọi là bị khối đặc che. Có ý nói: vì bị khối đặc che, tướng vô ngã không hiện đúng như thật trong nhận thức hành giả. (Thanh tịnh đạo II, 276.)

Vì bị chế định tương tục — khối chuỗi sắc, khối chuỗi danh — che, tướng vô thường không hiện trong nhận thức hành giả. Chế định tương tục ấy che vì không tác ý sinh diệt các hành. Có ý nói: tương tục che tướng vô thường.

Vì bị các oai nghi thường xuyên được sửa đổi, thay thế che, tướng khổ không hiện trong nhận thức hành giả. Các oai nghi ấy che tướng khổ cũng vì không tác ý sự các hành liên tục, nhiều lần bị sinh diệt bức bách; tức sinh diệt thường xuyên, nhiều lần bức bách các hành. Có ý nói: oai nghi che tướng khổ.

Vì bị khối đặc — các khối sắc, khối danh — che, tướng vô ngã không hiện trong nhận thức hành giả. Những khối ấy che tướng vô ngã cũng vì không dùng trí phân chia, phân tích từng sắc giới, danh giới riêng đến chân đế rồi tác ý. Có ý nói: khối đặc che tướng vô ngã. (Đại phụ chú giải II, 436–437.)

Miến 270 · PDF nguồn 297

Phá khối tương tục — Tướng vô thường và khổ hiển lộ

Trái lại, nếu dùng trí phân định, nắm bắt tính sinh diệt của các hành, dùng trí minh sát phá được khối tương tục — khối chuỗi sắc, khối chuỗi danh — thì tướng vô thường hiển lộ trong nhận thức hành giả đúng theo đặc tính tự nhiên của nó. (Thanh tịnh đạo II, 276.)

Nếu hành giả phân định được đặc tính riêng, tức năng lực tự tính chân đế của từng sắc giới, danh giới trong từng nhóm sắc, nhóm danh, rồi dùng trí minh sát phân định, quán được sinh diệt — đầu sinh và đầu diệt — trong thời chúng đầy đủ ba sát-na sinh, trụ, diệt (uppāda–ṭhiti–bhaṅga), thì khối tương tục đã vỡ. Khi khối tương tục vỡ, thấy đầu sinh, đầu diệt của các hành, tướng vô thường đồng thời cũng hiển lộ. Trong nhận thức hành giả quán sinh diệt các hành hiện lên: “Thời điểm sinh không đến thời điểm diệt; thời điểm diệt cũng không đến thời điểm sinh lần nữa. Sát-na đang sinh là một, sát-na đang diệt là một khác.” Ngay một hành duy nhất còn có thể hiện thành khác nhau theo sát-na như vậy, nói gì đến các hành quá khứ v.v.!

Vì vậy chú giải giải: nếu dùng trí phân định, quán sinh diệt các hành và phá được khối tương tục — tức quán thấy đầu sinh, đầu diệt của các hành trong từng nhóm sắc, nhóm danh — thì tướng vô thường hiện đúng đặc tính của nó trong nhận thức hành giả. Phân định rõ từng hành pháp sinh trước sau: “Đây là hướng ngũ môn; đây là nhãn thức; đây là tiếp thâu” v.v., tách chuỗi tương tục ra, gọi là phá khối tương tục, tách chế định tương tục, mở màn che tương tục. Thật vậy, đối với người dùng trí phân định tốt sinh diệt các hành, các hành không hiện thành một dải liền; chúng hiện không nối nhau như những thanh sắt, nên tướng vô thường hiển lộ rõ. (Đại phụ chú giải II, 437.)

Dựa vào sinh diệt đã được nắm bắt ấy, nếu tác ý tính bị những đòn sinh diệt liên tục, không gián đoạn bức bách, rồi tháo gỡ, loại bỏ, mở được sự che lấp khổ của oai nghi, thì tướng khổ hiện đúng đặc tính của nó trong nhận thức hành giả. (Thanh tịnh đạo II, 276.)

Thật vậy, một oai nghi khác loại bỏ nỗi khổ sinh trong một oai nghi dường như che nỗi khổ ấy; vì khi sửa đổi oai nghi, nỗi khổ đang sinh được giảm nhẹ phần nào…

Oai nghi che khổ — Phá khối sắc và khối danh

…Các oai nghi còn lại cũng vậy. Do đó, khi biết đúng như thật tính che những nỗi khổ ấy của oai nghi, gọi là đã tháo gỡ, loại bỏ, mở sự che khổ của các oai nghi. Vì tính các hành liên tục bị khổ bức bách không gián đoạn đã hiện rõ. Do đó chú giải giải: nếu tác ý tính các hành luôn bị những đòn sinh diệt bức bách, tách được oai nghi ra, thì tướng khổ hiện đúng đặc tính của nó trong nhận thức hành giả. (Đại phụ chú giải II, 437.)

Nếu dùng trí phân chia, phân tích từng sắc giới trong mỗi nhóm sắc: "Đây là địa đại; đây là thủy đại; đây là hỏa đại; đây là phong đại" v.v.; hoặc "Địa đại là một loại riêng; thủy đại là một loại riêng; hỏa đại là một loại riêng; phong đại là một loại riêng"; và từng danh giới trong mỗi nhóm danh gọi là mỗi sát-na tâm: "Đây là xúc; đây là thọ; đây là tưởng; đây là tư; đây là thức" v.v.; hoặc "Xúc là một loại riêng; thọ là một loại riêng; tưởng là một loại riêng; tư là một loại riêng; thức là một loại riêng"; dùng trí phá được từng khối sắc, khối danh — khối tập hợp (samūhaghana), khối phận sự (kiccaghana) của sắc; khối tập hợp, khối phận sự, khối cảnh (ārammaṇaghana) của danh — thì tướng vô ngã hiện đúng đặc tính của nó trong nhận thức hành giả. (Thanh tịnh đạo II, 276; Đại phụ chú giải II, 437.)

Với người chưa nghiền, chưa phá các hành đến chân đế bằng trí minh sát, bằng nghiệp xứ tu minh sát, có tính khối tập hợp được chấp, được hiểu thành một đơn vị: một địa, một thủy, một hỏa, một phong v.v.; một xúc, một thọ, một tưởng, một tư, một thức v.v., nơi các sắc danh đang sinh thành nhóm sắc, nhóm danh, hỗ trợ nhau bằng năng lực duyên đồng sinh, hỗ tương v.v. Cũng có tính khối phận sự: tuy từng phận sự đặc biệt, khác nhau của địa, xúc v.v. thực sự hiện hữu, vẫn bị chấp, bị hiểu là chỉ một phận sự, không phân biệt từng việc. Cũng có khối cảnh: nơi các danh pháp có cảnh (sārammaṇadhamma), tuy cách lấy cảnh khác nhau thực sự hiện hữu — xúc chạm cảnh, thọ hưởng vị cảnh v.v. — chúng không hiện phân biệt thành xúc, thọ v.v., mà bị chấp, bị hiểu như một thực thể chân đế duy nhất…

Vô ngã hiển lộ — Vô thường và tướng vô thường

…Khi dùng trí phân tích các sắc giới, danh giới ấy, quán riêng đến chân đế, thấy đầu sinh và đầu diệt, ba loại khối đặc ấy tan nát như khối bọt được tay bóp. Tri kiến tướng vô ngã đặc biệt hiển lộ: "Những sắc danh sinh tùy các nhân tương ứng của chúng trống không tự ngã; chỉ là tự tính pháp chân đế danh sắc." Vì vậy chú giải giải: khi dùng trí phân tích từng sắc giới, danh giới, phá từng khối sắc, khối danh được, tướng vô ngã hiện đúng đặc tính của nó trong nhận thức hành giả. (Thanh tịnh đạo II, 276; Đại phụ chú giải II, 437.)

Ở đây hành giả cần biết sáu sự phân biệt: 1. vô thường (anicca) và tướng vô thường (aniccalakkhaṇa); 2. khổ (dukkha) và tướng khổ (dukkhalakkhaṇa); 3. vô ngã (anatta) và tướng vô ngã (anattalakkhaṇa).

Vô thường là năm thủ uẩn. Vì trong những thủ uẩn ấy hiện hữu ba tính chất: 1. tính sinh, đầu sinh, tức sinh (jāti), gọi là tướng sinh thành (nibbattilakkhaṇa); 2. tính biến hoại, đầu

diệt, tức chết (maraṇa), gọi là tướng biến đổi (vipariṇāmalakkhaṇa); 3. tính trở thành khác (aññathatta), diễn biến theo cách khác tính sinh, tức trụ (ṭhiti), tức già (jarā). Năm thủ uẩn có tính sinh, già, chết như vậy nên gọi là vô thường.

Cách khác: năm thủ uẩn là vô thường vì trước chưa có, nay — khi đến thời sinh — mới đột ngột sinh, không tồn tại lâu rồi hoại. Có ý nói: trước khi sinh chưa có; sau khi sinh, đến sát-na diệt thì diệt tại sát-na ấy rồi không còn. (Thanh tịnh đạo II, 276–277; Đại phụ chú giải II, 438.)

Tính sinh (jātisabhāva), tính diệt (maraṇasabhāva), tính biến đổi thành khác sinh diệt (jarāsabhāva) gọi là tướng vô thường. Tướng vô thường là dấu hiệu để biết là vô thường. Cách khác, tính có rồi không có, tức sinh rồi diệt, gọi là tướng vô thường. (Thanh tịnh đạo II, 277.)

Cần hiểu phương diện hoại của năm uẩn theo tính biến đổi. Vì phương diện hoại ấy là tính biến đổi, nó không phải phương diện sinh. Ở đây ākāravikāra là ākāravisesa, phương diện đặc biệt. Thật vậy, sự không còn sau khi đã sinh…

Miến 273 · PDF nguồn 300

Khổ, vô ngã và các tướng — Chế định phát sinh từ đó

…Là tính không có do hoại, nên khác với tính không có trước khi sinh. Tướng vô thường cũng hiện trong sự không còn sau khi đã sinh ấy. Thật vậy, phương diện vô thường khác phương diện khổ, vô ngã, và cũng khác phương diện sinh. Sự không còn do âm thanh, sắc thanh, hoại được xác lập qua tính hữu vi; xét thực thể chân đế, tính hữu vi là tính có sinh. Sinh lại là thời điểm hiện hữu được xác lập do trước khi sinh chưa có. Cũng hãy hiểu tướng khổ, tướng vô ngã theo cách này. (Đại phụ chú giải II, 438.)

“Yadaniccaṃ taṃ dukkhaṃ — Pháp vô thường là khổ.” (Saṃyutta II, 19…) Vì Đức Phật đã dạy như vậy, chính tập hợp năm uẩn vô thường ấy gọi là khổ: vì liên tục, nhiều lần bị sinh diệt bức bách. Phương diện liên tục, nhiều lần bị sinh diệt bức bách ấy là tướng khổ, dấu hiệu để biết là khổ. (Thanh tịnh đạo II, 277.)

“Yaṃ dukkhaṃ tadanattā — Pháp khổ là vô ngã.” (Saṃyutta II, 19…) Vì Đức Phật đã dạy như vậy, tập hợp năm uẩn khổ gọi là vô ngã: vì không theo ý của một người, chúng sinh, tự ngã nào. Phương diện không theo ý của một người, chúng sinh, tự ngã nào ấy là tướng vô ngã, dấu hiệu để biết là vô ngã. (Thanh tịnh đạo II, 277.)

Cách khác: như do loại tính thường mà gọi là vô thường, phương diện vô thường — tính không có sau khi đã sinh được nói trên — do loại phương diện thường mà gọi là tướng vô thường. Cũng vậy, vì loại tính lạc mà gọi là khổ, phương diện khổ — liên tục, nhiều lần bị những đòn sinh diệt bức bách — do loại phương diện lạc mà gọi là tướng khổ. Vì loại tính ngã mà gọi là vô ngã, phương diện vô ngã — không theo ý của một người, chúng sinh, tự ngã nào — do loại phương diện ngã mà gọi là tướng vô ngã. (Đại phụ chú giải II, 438.)

Chế định phát sinh từ đó (tajjāpaññatti)

“Te yime tayopi ākārā asabhāvadhammattā khandhapariyāpannā na honti. Khandhehi vinā anupalabbhanīyato khandhavinimuttāpi na honti. Khandhe pana upādāya vohāravasena labbhamānā tadādīnavavibhāvanāya visesakāraṇabhūtā tajjāpaññattivisesāti veditabbā.” (Đại phụ chú giải II, 438.)

“Lakkhaṇaṃ nāma paññattigatikaṃ navattabbadhammabhūtaṃ.” (Chú giải Abhidhamma I, 269.)

“Aniccatā dukkhatā anattatāti hi visuṃ gayhamānaṃ lakkhaṇaṃ paññattigatikaṃ paramatthato avijjamānaṃ, avijjamānattā eva parittādivasena navattabbadhammabhūtaṃ.” (Mūlaṭīkā I, 115.)

Miến 274 · PDF nguồn 301

Ba tướng và uẩn — Minh sát lấy tướng làm cảnh

Ba tướng vô thường, khổ, vô ngã không phải pháp có tự tính nên không thuộc, không nằm trong các uẩn. Vì không thể tìm được chúng tách khỏi các uẩn, chúng cũng không phải lìa uẩn. Hãy ghi nhận chúng là những chế định đặc biệt phát sinh từ đó — nương các uẩn mà có theo ngôn thuyết, là nhân đặc biệt làm rõ nguy hại biến hoại của các uẩn. (Đại phụ chú giải II, 438.)

Ba tướng vô thường, khổ, vô ngã giống chế định; là pháp không thể nói (navattabbadhamma) thuộc dục giới, sắc giới, vô sắc giới hay siêu thế. (Chú giải Abhidhamma I, 269.)

Nếu lấy riêng đặc tướng — phương diện vô thường, khổ, vô ngã — thì đặc tướng giống chế định, không hiện hữu theo chân đế. Chính vì không hiện hữu theo chân đế nên không thể nói nó theo pháp dục giới v.v.; là pháp không thể nói như vậy. (Mūlaṭīkā I, 115.)

Hành giả đầy đủ tri kiến sinh diệt này dùng trí tùy quán sinh diệt đang đi đúng đường minh sát, thoát cấu uế tùy phiền não, phân định tốt cả ba tướng và toàn bộ năm uẩn vô thường, khổ, vô ngã được phân định bằng ba tướng ấy, đúng đặc tính tự nhiên của chúng. Hãy phân định tốt như vậy. (Thanh tịnh đạo II, 277.)

Lời “dùng trí tùy quán sinh diệt phân định tốt đúng đặc tính tự nhiên của chúng” được nói theo cách chuyển nghĩa từ quả (phalūpacāra); vì minh sát lấy ba tướng làm cảnh (lakkhaṇārammaṇikavipassanā), được thực hiện vì lợi ích trí sinh diệt, được gọi là trí sinh diệt. Thật vậy, trí sinh diệt không lấy tướng khổ v.v. làm cảnh. Nói cách khác, nếu nó có tướng khổ v.v. làm cảnh thì không còn là trí sinh diệt. Nhưng người muốn làm trí sinh diệt sắc bén, thanh tịnh phải khảo sát ba tướng: nhìn bằng trí để thấy phương diện vô thường của các hành rồi quyết định là vô thường; thấy phương diện khổ rồi quyết định là khổ; thấy phương diện vô ngã rồi quyết định là vô ngã. Trí khảo sát, suy xét, quyết định ba tướng này giống sự chuẩn bị (parikamma) cho trí sinh diệt — sự sử dụng tu tập để đạt trí sinh diệt gọi là chuẩn bị. Đối với các trí cao hơn còn lại cũng cùng cách ấy. (Đại phụ chú giải II, 438–439.)

Đặt lên cỗ xe đặc tướng

Trí sinh diệt không lấy tướng khổ v.v. làm cảnh; nó lấy sinh diệt của các hành làm cảnh. Vì vậy, nếu thiện hữu muốn đạt trí sinh diệt, theo các chỉ dẫn chú giải trên, hãy luân phiên đặt ba đặc tướng lên các hành mà quán minh sát liên tục. Khi tu liên tục như vậy, trí sinh diệt sẵn có sẽ sắc bén, thanh tịnh. Trong việc quán ấy, thiện hữu có thể quán theo các cách mình muốn: 1. thân tùy quán (kāyānupassanā), phân định các pháp danh sắc có sắc làm đầu; 2. thọ tùy quán (vedanānupassanā), phân định các pháp danh sắc có thọ làm đầu; 3. tâm tùy quán (cittānupassanā), phân định các pháp danh sắc có thức, tâm làm đầu; 4. pháp tùy quán (dhammānupassanā), phân định các pháp danh sắc có xúc làm đầu, hoặc theo năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, phương pháp duyên khởi, phương pháp Thánh đế.

Khi quán nhiều lần như vậy, trí minh sát sắc bén, thiện hữu hãy ở hiện tại, có lúc nhìn bằng trí minh sát sinh diệt của sắc; có lúc của danh; có lúc của cả hai, rồi luân phiên đặt ba tướng mà quán. Hãy quán hết danh sắc trong cả sáu dòng như các bảng ở phần danh nghiệp xứ; quán cả hai dòng tương tục nội, ngoại. Khi quán ngoại phần, từ gần tăng dần đến xa để bao quát ba mươi mốt cõi; nếu đủ sức, trải đến vô lượng thế giới. Đặt tướng vô thường mà quán nhiều lượt; tướng khổ nhiều lượt; tướng vô ngã nhiều lượt. Khi biết thấy rõ sinh diệt danh sắc đến sát-na hiện tại, đạt sự hài lòng, hãy từ các quá khứ liên tiếp đã phân định đến hiện tại, từ hiện tại đến tận vị lai: 1. riêng sắc; 2. riêng danh; 3. kết hợp cả sắc danh; nhìn sinh diệt của chúng bằng trí minh sát, luân phiên đặt ba tướng mà quán liên tục. Quán cả nội và ngoại. Quán được nhiều lượt là điều rất quan trọng: đây là công việc phá ái chấp, mạn chấp, kiến chấp đang bám chặt các uẩn quá khứ, hiện tại, vị lai.

Phạm vi quán oai nghi và tỉnh giác

Trong phần minh sát này xin trình bày tiếp phạm vi quán oai nghi (iriyāpatha) và tỉnh giác (sampajañña). Cách dùng trí phân định, nắm bắt năm uẩn khi đi, đứng, ngồi, nằm, co, duỗi v.v. đã trình bày trong phần nghiệp xứ sắc và danh. Thiện hữu đã nỗ lực thành công từng bước đến trí sinh diệt này hẳn đã biết dùng trí phân định, nắm bắt năm uẩn, tức danh sắc ấy. Nay xin trình bày tiếp cách quán.

Trước hết thiện hữu hãy đứng thẳng tại một nơi trên đường kinh hành, thiết lập định, phân định sắc rồi tiếp tục phân định danh. Sau đó thử đi một ít. Phân định: 1. sắc chuyên chở — sắc oai nghi (iriyāpatharūpa); 2. sắc được chuyên chở — sắc do bốn nguồn sinh (catusamuṭṭhānikarūpa). Không lấy sắc phi thực như thân biểu (kāyaviññatti), khinh, nhu, thích nghiệp, hư không giới v.v. làm cảnh; lấy sắc thực làm cảnh, lấy tính sinh rồi hoại của chúng làm cảnh mà quán vô thường. Nhìn bằng trí để thấy tính liên tục bị những đòn sinh diệt bức bách, quán khổ. Nhìn bằng trí để thấy không có tự ngã tồn tại như lõi, khối chắc bền không hoại, quán vô ngã.

Khi quán riêng sắc thành công, hãy tương tự luân phiên đặt ba tướng lên tập hợp danh, chuỗi lộ tâm tốc hành qua ý môn, căn nguyên làm sinh oai nghi kinh hành, mà quán.

“Ālokite vilokite” — khi nhìn thẳng và nhìn nghiêng — cũng hãy nắm bắt năm uẩn, danh sắc đã phân định, đặt lên cỗ xe đặc tướng mà quán cùng cách. Tương tự, lúc đi kinh hành, phân định các tập hợp danh của lộ sinh lấy sáu cảnh tương ứng: lộ nhãn môn–lộ ý môn; lộ nhĩ môn–lộ ý môn; lộ tỷ môn–lộ ý môn; lộ thiệt môn–lộ ý môn; lộ thân môn–lộ ý môn; lộ ý môn; phân định cả sắc vật làm chỗ nương và sắc cảnh của chúng, rồi luân phiên đặt ba tướng lên các sắc danh ấy mà quán. Khi co, duỗi, mang bát y, ăn, uống và những thời điểm tỉnh giác khác cũng phân định danh sắc, quán tương tự.

Hãy luân phiên đặt ba tướng lên 1. riêng sắc; 2. riêng danh; 3. kết hợp sắc danh, mà quán. Quán cả ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, cả nội và ngoại. Tiếp tục quán theo năm uẩn…

Miến 277 · PDF nguồn 304

Quán nhân quả trong các oai nghi — Hết phần trí sinh diệt

…Theo mười hai xứ v.v. Khi quán như vậy mà thấy sinh diệt năm uẩn, danh sắc, đến sát-na hiện tại và được hài lòng, hãy nhìn bằng trí tính liên hệ nhân quả: do các nhân như vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp hiện hữu mà danh sắc quả hiện hữu.

1. Quán thấy bằng trí: “Do vô minh sinh, sắc sinh” v.v., quả hiện hữu do nhân hiện hữu.

2. “Do vô minh diệt, sắc diệt” v.v., quả diệt do nhân diệt.

3. “Do vô minh sinh, sắc sinh; do vô minh diệt, sắc diệt” v.v., quả sinh do nhân sinh, quả diệt do nhân diệt.

4. Nhìn bằng trí để thấy tính sinh diệt của cả nhân và quả, cũng luân phiên đặt ba tướng mà quán.

Quán cả ba thời, cả hai dòng tương tục. Đôi lúc cũng quán tính bất tịnh (asubha). Khi đã quán đủ cả ba tướng, có thể ưu tiên một tướng tùy thích. Lại nữa, có thể lần lượt quán minh sát với từng tướng theo: (1) vật — sinh–diệt — vô thường; (2) cảnh — sinh–diệt — vô thường; (3) thọ — sinh–diệt — vô thường (thọ tùy quán); (1) vật — sinh–diệt — vô thường; (2) cảnh — sinh–diệt — vô thường; (3) thức — sinh–diệt — vô thường (tâm tùy quán); (1) vật — sinh–diệt — vô thường; (2) cảnh — sinh–diệt — vô thường; (3) xúc — sinh–diệt — vô thường (pháp tùy quán). Xem phần giải chi tiết ở chương trí tùy quán hoại diệt, trang Miến 293–294.

Như vậy, khi thiện hữu liên tục, một thời gian dài quán minh sát sinh diệt các hành ở cả bốn oai nghi, đồng thời luân phiên đặt ba tướng mà quán, trí sinh diệt sẽ sắc bén, thanh tịnh hơn. Khi sắc bén, thanh tịnh, mạnh dạn như vậy, nếu không tác ý sinh của các hành nữa mà chỉ một bề tác ý riêng diệt, trí minh sát của thiện hữu sẽ dần chuyển sang trí hoại diệt (bhaṅgañāṇa), không thấy sinh mà chỉ thấy diệt. Khi ấy trí tùy quán sinh diệt của thiện hữu đã đến chỗ hoàn tất.

Hết phần trí sinh diệt.

Trí tùy quán hoại diệt là gì?

Chương trí tùy quán hoại diệt (Bhaṅgānupassanāñāṇa)

“Tassevaṃ sallakkhetvā punappunaṃ ‘aniccaṃ dukkhamanattā’ti rūpārūpadhamme tulayato tīrayato taṃ ñāṇaṃ tikkhaṃ hutvā vahati, saṅkhārā lahuṃ upaṭṭhahanti, ñāṇe tikkhe vahante saṅkhāresu lahuṃ upaṭṭhahantesu uppādaṃ vā ṭhitiṃ vā pavattaṃ vā nimittaṃ vā na sampāpuṇāti. Khayavayabhedanirodheyeva sati santiṭṭhati. Tassa ‘evaṃ uppajjitvā evaṃ nāma saṅkhāragataṃ nirujjhatī’ti passato etasmiṃ ṭhāne bhaṅgānupassanaṃ nāma vipassanāñāṇaṃ uppajjati.” (Thanh tịnh đạo II, 277.)

Khi hành giả phân định tốt các phương diện vô thường, khổ, vô ngã của các hành danh sắc như vậy, nhiều lần cân nhắc, khảo sát sắc và danh là “vô thường, khổ, vô ngã”, trí ấy vận hành sắc bén. Các hành hiện rất nhanh theo sinh diệt. (Thanh tịnh đạo II, 277.)

Trí minh sát sắc bén vì tu tập đã được học tập rộng, thuần thục, thành thạo (paguṇa). Tu tập thuần thục ấy, do không tán tâm, diễn ra không gián đoạn như đi vào cảnh hành đang quán, như cắm tâm tu tập vào đó. Vì thế nêu rằng các hành hiện nhanh là do trí sắc bén. (Đại phụ chú giải II, 439.)

Khi trí minh sát vận hành sắc bén, các hành hiện rất nhanh theo sinh diệt trong nhận thức hành giả, trí minh sát không đạt, không theo kịp: 1. uppāda — phương diện đặc biệt gọi là sinh; 2. ṭhiti — trụ, tức già; 3. pavatta — diễn tiến được nghiệp chấp thọ (upādinnakapavatta); 4. nimitta — sự hiện hình khối, hình dạng v.v. của các hành. Niệm chỉ an trú tốt nơi sát-na diệt (khaṇikanirodha), gọi là: 1. khaya — tiêu tận; 2. vaya — hoại; 3. bheda — tan rã; 4. nirodha — chấm dứt liên miên không ngừng…

Bỏ sinh, chỉ quán diệt — Sinh, trụ và diễn tiến

…Hành giả thấy: “Các pháp thuộc hành, sau khi sinh như vậy, chấm dứt đáng ghê sợ như vậy!” Ở giai đoạn bỏ sinh, chỉ tác ý diệt này, do nhiều lần chỉ quán hoại diệt (bhaṅga), trí minh sát gọi là tùy quán hoại diệt sinh. (Thanh tịnh đạo II, 277.)

Khi các hành hiện nhanh theo sinh diệt, việc thấy sinh của chúng cũng chỉ nhằm thấy diệt: “Pháp có tính sinh bị hoại.” Vì sao quán diệt? Vì trí thấy diệt có thể dẫn đến, làm sinh trí nhàm chán các hành (nibbidāñāṇa). Do đó nơi hành giả sinh tác ý, tu tập đưa tâm hướng tốt đến riêng diệt của các hành. Vì vậy trí minh sát không đạt, không theo kịp sinh, trụ, diễn tiến, tướng. (Đại phụ chú giải II, 439.)

“Uppāda — uppādanti nibbattivikāraṃ.” (Đại phụ chú giải II, 439.) Sinh ở đây là phương diện đặc biệt về sự phát sinh của các hành. Do không tác ý sinh mà chỉ tác ý diệt, khi trí sắc bén thì không thấy sinh. (Đại phụ chú giải II, 439.)

“Ṭhiti — ṭhitinti ṭhitippattaṃ, jaranti attho.” (Đại phụ chú giải II, 439.) Tính tồn tại trong chốc lát sau sinh, trước diệt của các hành gọi là trụ; ý nói già. Vì hành giả cũng không tác ý

tính trụ ấy nữa, khi trí minh sát chỉ mạnh thấy diệt trở nên sắc bén, vị ấy cũng không thấy tính trụ ấy.

“Pavatta — pavattanti upādinnakappavattaṃ.” (Đại phụ chú giải II, 439.)

“Ārammaṇakaraṇavasena taṇhādiṭṭhīhi upetena kammunā ādinnā phalabhāvena gahitāti upādinnā; ārammaṇabhāvaṃ upagantvā upādānasambandhena upādānānaṃ hitāti upādāniyā; upādānassa ārammaṇapaccayabhūtānametaṃ adhivacanaṃ. Upādinnā ca te upādāniyā cāti upādinnupādāniyā, sāsavakammanibbattānaṃ rūpārūpadhammānametaṃ adhivacanaṃ.” (Chú giải Abhidhamma I, 85.)

Nghĩa đoạn Pāli: được nghiệp có ái, kiến tiếp cận bằng cách lấy làm cảnh chấp nhận, nắm giữ là quả nên gọi là được chấp thọ (upādinna); trở thành cảnh, liên hệ với thủ, thích hợp cho thủ nên gọi là có thể bị thủ (upādāniya), tên gọi những pháp làm cảnh duyên cho thủ. Vừa được chấp thọ vừa có thể bị thủ gọi là upādinnupādāniya, tên gọi các pháp sắc và phi sắc sinh do nghiệp hữu lậu.

Các pháp được nghiệp — bị ái, kiến tiếp cận bằng cách lấy làm cảnh — chấp nhận là “đây là những quả của ta”, gọi là upādinna, được chấp thọ. Ái, kiến chỉ lấy các pháp hiệp thế làm cảnh; nên nghiệp mà chúng lấy làm cảnh chỉ là thiện nghiệp và bất thiện nghiệp hiệp thế. Vì vậy upādinna chỉ tập hợp danh là tâm và tâm sở quả hiệp thế, cùng sắc do nghiệp sinh, quả của thiện nghiệp, bất thiện nghiệp hiệp thế. Chú giải Paṭisambhidāmagga II, 166 gọi sự sinh của tập hợp danh quả hiệp thế và sắc nghiệp ấy là diễn tiến của quả (vipākapavatta).

Miến 280 · PDF nguồn 307

Diễn tiến được nghiệp chấp thọ

Sự sinh, tính sinh nằm trong ba sát-na sinh, trụ, diệt của tập hợp danh quả và sắc nghiệp ấy đã thuộc mục 1, uppāda, trình bày trên. Upādinnakapavatta này không chỉ nhằm sự sinh đơn thuần của danh quả và sắc nghiệp ấy; nó nhằm sự sinh có liên hệ nhân quả: danh sắc quả sinh do nghiệp được ái, kiến tiếp cận. Trước đây trong phương pháp quán sinh diệt rộng, hành giả quán: “Do vô minh sinh, sắc nghiệp sinh”… “Do nghiệp sinh, sắc nghiệp sinh.” Như vậy quán sự sinh của quả dị thục tương ứng bằng trí minh sát: do vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp làm nhân; đó là thấy sinh theo nhân (paccayato udayadassana).

Nhưng ở giai đoạn này, vì không tác ý sinh, chỉ tác ý diệt, khi trí minh sát sắc bén, thanh tịnh, hành giả không thấy sinh mà chỉ thấy diệt của các hành. Khi ấy vị ấy cũng không thấy: quả sinh do nhân sinh. Không thấy sinh của cả nhân lẫn quả, nên cũng không đạt tới diễn tiến được nghiệp chấp thọ, tức sự sinh của quả do nhân hiện hữu. Xin trình bày thêm lời giải sau:

“Pavattanti rūpārūpabhavapavatti.” (Thanh tịnh đạo II, 284.)

“Pavattaṃ nāma kāmaṃ sabbā bhavapavatti, matthakappattāya pana bhaṅgānupassanāya sabbabhavesu abhiṇhasampaṭipīḷanassa suṭṭhutaraṃ upaṭṭhānato santasukhābhimatāpi bhavā dukkhasabhāvatāya bhayato upaṭṭhahantīti dassanatthaṃ ‘pavattanti rūpārūpabhavapavattī’tiādi vuttaṃ.” (Đại phụ chú giải II, 447.)

Pavatta là sự sinh diễn tiến của hữu sắc và hữu vô sắc. Thực ra mọi sự sinh diễn tiến của hữu dục, sắc, vô sắc đều gọi là pavatta. Nhưng do trí tùy quán hoại diệt đã đạt chóp đỉnh, sự liên tục bị những đòn sinh diệt, hoặc riêng diệt, bức bách trong tất cả hữu hiện rõ hơn nhiều trong trí hành giả. Vì vậy ngay các hữu sắc, vô sắc được cho là an lạc tịch tịnh cũng hiện là đáng sợ (bhaya), do có tính khổ: liên tục, nhiều lần bị sinh diệt, hoặc riêng diệt, bức bách. Để chỉ nghĩa ấy, chú giải nói "pavatta là sự sinh diễn tiến của hữu sắc, hữu vô sắc" v.v. (Thanh tịnh đạo II, 248; Đại phụ chú giải II, 447.)

Theo lời giải chú giải và phụ chú giải trên, pavatta là sự sinh diễn tiến của mọi hữu dục, sắc, vô sắc; cũng gọi là vipākapavatta, diễn tiến của quả…

Miến 281 · PDF nguồn 308

Diễn tiến của hữu — Tướng hành

"Upapattibhavo pana saṅkhepato kammābhinibbattā khandhā." (Thanh tịnh đạo II, 206.) Tóm lại, sinh hữu là các uẩn được nghiệp làm sinh.

Theo chú giải này, xét thực thể pháp, hữu là danh uẩn quả, sắc uẩn quả sinh do nghiệp, thuộc vòng quả. Bhavapavatti là sự sinh do nghiệp của những uẩn quả ấy. Vì sinh trong ba sát-na sinh, trụ, diệt của các uẩn quả gọi là hữu đã thuộc uppāda trong bốn mục uppāda–ṭhiti–pavatta–nimitta, "sự sinh của hữu" ở đây cũng chỉ sự hiện hữu của các uẩn quả gọi là hữu nhờ các nhân hành, nghiệp được vô minh, ái, thủ bao quanh hỗ trợ bằng năng lực duyên y chỉ, nghiệp khác sát-na v.v. Khi trí tùy quán hoại diệt sắc bén, người chỉ tác ý diệt các hành chỉ thấy diệt của cả nhân lẫn quả. Không tác ý sinh nên không thấy sinh; không tác ý quả sinh do nhân sinh nên cũng không thấy quả hiện hữu do nhân hiện hữu. Vì vậy trí minh sát của vị ấy không đạt, không theo kịp pavatta.

"Nimitta — nimittanti saṅkhāranimittaṃ. Yaṃ saṅkhārānaṃ samūhādighanavasena, sakiccaparicchedatāya ca saviggahānaṃ viya upaṭṭhānaṃ, taṃ saṅkhāranimittaṃ." (Đại phụ chú giải II, 439.)

Nimitta là tướng hành (saṅkhāranimitta). Khi trí tùy quán hoại diệt của hành giả chỉ quán diệt các hành trở nên sắc bén, thanh tịnh, các khối sắc, khối danh — khối tập hợp, phận sự của sắc; khối tập hợp, phận sự, cảnh của danh — đã vỡ. Khối tương tục đã vỡ từ trước. Từ giai đoạn trí phân định các hành, tức trí phân định danh sắc (nāmarūpaparicchedañāṇa), đến trí sinh diệt, khối đặc vỡ ở các nhóm sắc, nhóm danh được quán, nhưng còn có thể chưa vỡ ở các nhóm chưa quán được; vẫn có thể thấy những nhóm ấy nguyên nhóm. Trong các nhóm quán được, từng khối vỡ và trí đến chân đế. Vì trong phạm vi trí ba-la-mật của đệ tử, không thể quán hết các nhóm sắc, nhóm danh nội, ngoại, chỉ quán được một phần. Nhưng khi trí tùy quán hoại diệt chín, hành giả không còn thấy bất cứ hình khối, hình dạng nào như nhóm sắc, nhóm danh; chỉ thấy riêng tự tính sắc, riêng tự tính danh. Từng khối đều vỡ. Các tướng hành, khối sắc, khối danh biến mất.

Ở đây tướng hành là sự các hành hiện trong trí hành giả như có hình khối, do sức khối tập hợp, phận sự, cảnh, và do mỗi pháp được giới hạn theo phận sự của nó. (Đại phụ chú giải II, 439.) Trí tùy quán hoại diệt cũng không đạt đến tướng hành ấy.

Các khối đã vỡ — Diệt theo sát-na

Ở phần trí tùy quán hoại diệt này, trong trí hành giả, từng khối của sắc — tương tục, tập hợp, phận sự — và từng khối của danh — tương tục, tập hợp, phận sự, cảnh — đều vỡ. Tại phần trí sinh diệt, vì đã thấy đầu sinh, đầu diệt các hành, khối tương tục đã vỡ rồi. Vì vậy phần trí hoại diệt này chỉ giải thêm sự vỡ của các khối tập hợp, phận sự, cảnh. Trước khi đến phần trí hoại diệt, các pháp hiện trong trí hành giả như có hình khối chính là các nhóm sắc, nhóm danh; ở đây gọi chúng là tướng hành. Có ý nói trí tùy quán hoại diệt cũng không đạt đến tướng hành ấy.

Ở đây có một ngoại lệ nhỏ. Một số hành giả phân định sắc, danh, nhân, quả nhiều ngày tháng, đến nhiều năm, trí dần chín; tuy chưa đặt ba tướng lên các hành mà quán minh sát, đôi khi không tìm thấy nhóm sắc, nhóm danh nữa, trí chỉ thâm nhập tự tính chân đế sắc, danh. Đây chỉ là ngoại lệ nhỏ đôi khi xảy ra.

Do trí không phân định sinh, trụ, diễn tiến, tướng như vậy, khi không đạt đến chúng thì trí đạt đến đâu? Đáp: niệm an trú tốt khi đạt đến tiêu tận, hoại, tan rã, chấm dứt (khaya–vaya–bheda–nirodha).

Từ nirodha nói hai loại diệt: sinh rồi diệt (uppādanirodha), sự diệt còn có sinh lần nữa sau đó; và diệt không sinh lại (anuppādanirodha), sự diệt không có sinh lần nữa. Vì nghĩa nirodha cũng hiện ở diệt không sinh lại, tại đây muốn chỉ sinh rồi diệt nên giải đặc định bằng từ bheda. Từ bheda cũng có nghĩa đặc biệt, khác biệt; để rõ tại đây không nói nghĩa khác biệt mà nói nghĩa tan rã, tiêu tận, lại đặc định bằng từ khaya. Do đó ý nghĩa ở đây là:

“Khayavayabhedasaṅkhāte khaṇikanirodheti attho.” (Đại phụ chú giải II, 439.) — Ý nói nơi sát-na diệt gọi là tiêu tận, hoại, tan rã.

Trí tùy quán hoại diệt của hành giả chỉ an trú tốt nơi sát-na diệt các hành gọi là tiêu tận, hoại, tan rã. Tương tự, niệm tương ưng trí ấy cũng chỉ an trú tốt nơi tính diệt theo sát-na ấy.

“Sati santiṭṭhatīti satisīsena ñāṇamāha.” (Đại phụ chú giải II, 439.) — Nói “niệm an trú” là dùng niệm làm đầu để nói trí…

Diệt là gì?

…Có ý nói trí minh sát. Vì vậy hãy ghi nhận trí minh sát có niệm dẫn đầu chỉ an trú tốt nơi tính diệt theo sát-na (khaṇikanirodha) của các hành, gọi là tiêu tận, hoại, tan rã.

Liên hệ trình tự giảng dạy đến trí hoại diệt này, xin giải một ít về diệt. Trong minh sát có hai cách diệt: 1. uppādanirodha — diệt còn có thể sinh lần nữa; 2. anuppādanirodha — diệt không thể sinh lần nữa. Niết-bàn, giới vô vi, giới tịch tịnh, cảnh của đạo trí và quả trí sẽ sinh ở cuối các trí minh sát, là diệt tuyệt đối (accantanirodha), Diệt đế thực sự là nơi diệt, nhân diệt của Khổ và Tập. Không nhằm diệt tuyệt đối ấy ở đây; chỉ muốn trình bày sinh rồi diệt và diệt không sinh lại.

Tính các hành đang tiêu tận, hoại, tan rã, gọi là sát-na diệt, diệt liên miên, là uppādanirodha. Chừng nào các nhân chưa tận, chúng vẫn diệt theo cách ấy; là sự diệt mà danh sắc tương tự vẫn có cơ hội sinh khi nhân chưa tận.

Do đạo A-la-hán, vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp chấm dứt theo tính diệt không sinh lại; vì thế mọi uẩn danh sắc có thể sinh sau tâm tử viên tịch (parinibbānacuti) cũng chấm dứt bằng diệt không sinh lại. Đây là anuppādanirodha, thuộc phần trí sinh diệt quán thấy quả diệt do nhân diệt, gọi là thấy diệt theo nhân (paccayato vayadassana). Sinh rồi diệt thuộc toàn bộ phần minh sát.

Trong minh sát chỉ có hai loại ấy. Những cách nói "sắc diệt, danh diệt" hiện nay có vẻ khác nhiều. Những lời "thọ đã hết, không còn thọ, thọ đã chấm dứt" cũng là lời không chịu được sự đo lường bằng thước học pháp (pariyatti) và thước hành pháp (paṭipatti).

Khi hỏi người nói thọ đã diệt rằng còn tâm biết, thức không, họ có thể đáp còn: có tâm biết nhưng thọ không còn, đã diệt. Trong giáo pháp học của Đức Chánh Đẳng Giác, thọ là tâm sở phổ biến nơi mọi tâm (sabbacittasādhāraṇa). Vì vậy nếu còn tâm biết, thức, nhất định còn thọ: lạc thọ, khổ thọ hoặc xả thọ. Trong học pháp Đức Phật không có tâm biết, thức, không tương ưng thọ.

Miến 284 · PDF nguồn 311

Điều kiện quán thọ — Pháp chân đế làm cảnh trí hoại diệt

Lại hỏi người nói thọ đã diệt rằng đã biết dùng trí phân định, nắm bắt, quán các pháp chân đế trong sáu môn và bốn mươi hai phần chưa, họ lại đáp chưa. Một số đáp hai mươi tám sắc chỉ thuộc phạm vi các bậc Phật Nhất thiết trí, không thuộc phạm vi đệ tử. Khi hỏi thiện hữu đang quán thọ rằng có biết dùng trí phân định, nắm bắt, quán cả các pháp tương ưng thọ trong từng sát-na tâm sinh theo lộ và trong các tâm ngoài lộ không, họ cũng đáp không; còn đáp chỉ các bậc Phật Nhất thiết trí mới có thể quán những danh pháp ấy. Nhưng trong hành pháp Đức Phật, người sắp quán minh sát thọ, trước khi quán thọ: 1. phải đã dùng trí phân định, nắm bắt nghiệp xứ sắc, các sắc pháp; 2. không chỉ quán riêng thọ mà phải phân định, quán tất cả các pháp tương ưng thọ. Pháp hành được quy định như vậy v.v.; xem lại phần nghiệp xứ danh. Vì thế những lời "thọ hết, thọ không còn, thọ diệt rồi" không chịu được sự đo lường bằng thước học pháp, thước hành pháp của Đức Chánh Đẳng Giác.

Các pháp chân đế được trí tùy quán hoại diệt quán

"Kathaṃ ārammaṇapaṭisaṅkhā bhaṅgānupassane paññā vipassane ñāṇaṃ? Rūpārammaṇatā cittaṃ uppajjitvā bhijjati, taṃ ārammaṇaṃ paṭisaṅkhā tassa cittassa bhaṅgaṃ anupassati. Anupassatīti kathaṃ anupassati? Aniccato anupassati no niccato, dukkhato anupassati no sukhato, anattato anupassati no attato, nibbindati no nandati, virajjati no rajjati, nirodheti no samudeti, paṭinissajjati no ādiyati.

Aniccato anupassanto niccasaññaṃ pajahati, dukkhato anupassanto sukhasaññaṃ, anattato anupassanto attasaññaṃ, nibbindanto nandiṃ, virajjanto rāgaṃ, nirodhento samudayaṃ, paṭinissajjanto ādānaṃ pajahati.

Vedanārammaṇatā …pe… saññārammaṇatā, saṅkhārārammaṇatā, viññāṇārammaṇatā, cakkhārammaṇatā …pe… jarāmaraṇārammaṇatā cittaṃ uppajjitvā bhijjati …pe… paṭinissajjanto ādānaṃ pajahati.” (Paṭisambhidāmagga, 55; Thanh tịnh đạo II, 277–278.)

Tuệ suy xét cảnh theo tiêu tận, hoại rồi có thể quán sự diệt là trí minh sát như thế nào?

Tâm minh sát sinh rồi diệt do lấy tiêu tận, hoại của sắc làm cảnh. Sau khi suy xét — thấy bằng trí — cảnh là sắc ấy theo tiêu tận, hoại, vị ấy nhiều lần quán diệt của tâm ấy.

“Nhiều lần quán” là quán thế nào? Nhiều lần quán là vô thường, không phải thường; là khổ, không phải lạc; là vô ngã, không phải ngã; nhàm chán, không thích thú; lìa tham, không tham; làm diệt, không làm sinh; buông bỏ, không chấp lấy…

Miến 285 · PDF nguồn 312

Các cảnh chân đế — Quán cả cái được biết và trí biết

…Nhiều lần quán vô thường thì bỏ thường tưởng; quán khổ thì bỏ lạc tưởng; quán vô ngã thì bỏ ngã tưởng; nhàm chán thì bỏ thích thú; lìa tham thì bỏ dục tham, hữu tham; làm diệt thì bỏ sinh, tập khởi; buông bỏ thì bỏ sự chấp lấy (ādāna).

Do lấy tiêu tận, hoại của thọ làm cảnh…; của tưởng làm cảnh; của hành làm cảnh; của thức làm cảnh; của nhãn tịnh sắc, nhãn xứ… cho đến già chết làm cảnh, tâm minh sát sinh rồi diệt. Suy xét cảnh ấy, vị ấy nhiều lần quán diệt của tâm ấy… (Paṭisambhidāmagga, 55.)

Theo Paṭisambhidāmagga trên, những thực thể chân đế làm cảnh trí tùy quán hoại diệt là năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, các quyền hiệp thế làm cảnh minh sát, các chi duyên khởi đến hữu. Trong các chi duyên khởi, phần trí hoại diệt này cũng gồm sinh, già, chết. Thực thể của sinh, già, chết chính là năm thủ uẩn sinh do nghiệp, gọi là sinh hữu.

Sinh của năm thủ uẩn ấy gọi là jāti; trụ gọi là jarā; hoại diệt gọi là maraṇa. Vì thời đang sinh được gọi là sinh, không cần lại quán diệt của chính thời đang sinh ấy. Vì thời đang trụ được gọi là già, không cần lại quán diệt của chính thời đang trụ ấy. Vì thời đang diệt được gọi là chết, cũng không cần lại quán diệt của chính chết ấy. Chỉ phải quán diệt của năm thủ uẩn gọi là sinh, già, chết. Nhưng tâm tốc hành minh sát — chuỗi lộ tốc hành minh sát — sinh lấy sinh, già, chết, hoặc riêng sinh, riêng già, riêng chết làm cảnh thì có thể lại quán diệt, quán minh sát.

Điểm ghi nhớ tóm yếu

Khi hành giả suy xét, quán uẩn, xứ, giới, duyên khởi bằng trí minh sát, vị ấy biết thấy tính tiêu tận, hoại của các hành ấy. Cũng phải lại quán minh sát, nhìn thấy diệt của tập hợp danh, chuỗi lộ tốc hành minh sát có trí minh sát làm chủ, đã biết thấy như vậy. Vì thế điểm tóm yếu cần ghi nhớ là:

“Ñātañca ñāṇañca ubhopi vipassati.” (Thanh tịnh đạo II, 278.) — Quán minh sát cả cái được biết và trí biết.

Cái được biết và trí biết — Ba tướng

“Ñātanti ārammaṇamāha anupassanāvasena ñātattā. Ñāṇanti anupassanāñāṇaṃ. Ubhopi vipassatīti tadubhayampi khayato vayato vipassatīti. Ayaṃ hettha saṅkhepattho — rūpassa yāva jarāmaraṇassa khayato vayato dassanaṃ ārammaṇapaṭisaṅkhātaṃ, dassanakañāṇassa khayato vayato dassanaṃ ārammaṇapaṭisaṅkhāya bhaṅgassa anupassananti ubhayatthapaññā. Purimaṃ vā tadabhāve abhāvato pacchimāyaṃ pakkhipitvā pacchimā eva paññā vipassane ñāṇanti.” (Đại phụ chú giải II, 440.)

Ñāta, cái được biết, là các pháp cảnh của trí minh sát từ sắc uẩn đến già chết: năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, mười hai chi duyên khởi. Theo cách giảng về các đế, đó là các pháp Khổ đế và Tập đế. Vì được biết bằng năng lực trí tùy quán, trí minh sát, chúng mang tên ñāta.

Ñāṇa là trí tùy quán đang nhiều lần quán minh sát các pháp gọi là ñāta ấy. Hãy biết hành giả quán — phải quán — cả hai loại pháp ñāta và ñāṇa: nhìn bằng trí để thấy tính tiêu tận, hoại của chúng, đặt lên cỗ xe đặc tướng mà quán.

Nghĩa tóm tắt ở đây là: trí nhìn thấy tính tiêu tận, hoại của các pháp từ sắc uẩn đến già chết, luân phiên đặt tướng vô thường, khổ, vô ngã mà quán, gọi là trí suy xét cảnh (ārammaṇapaṭisaṅkhāñāṇa). Lại nhìn thấy tính tiêu tận, hoại của chính trí suy xét cảnh ấy, luân phiên đặt ba tướng mà quán minh sát nữa. Trí minh sát sinh sau, quán tiếp lấy sự diệt của trí minh sát suy xét cảnh sinh trước làm cảnh, là tuệ trí tùy quán hoại diệt.

Cách khác: trí suy xét cảnh là trí minh sát trước; trí tùy quán hoại diệt là trí minh sát sau. Vì nếu không có trí suy xét cảnh sinh trước thì trí tùy quán hoại diệt sinh sau không thể có, và theo phương pháp lakkhaṇahāranetti, chúng có cùng đặc tính tự nhiên là chỉ quán diệt của các hành, kinh Paṭisambhidāmagga gồm trí suy xét cảnh trước vào trí tùy quán hoại diệt sau, nói riêng tuệ sau là trí minh sát. (Đại phụ chú giải II, 440.)

Ba tướng

“Aniccaṃ khayaṭṭhena. Dukkhaṃ bhayaṭṭhena. Anattā asārakaṭṭhena.” (Thanh tịnh đạo II, 245; Abhidhammatthasaṅgaha, 159.) — Vô thường theo nghĩa tiêu tận; khổ theo nghĩa đáng sợ; vô ngã theo nghĩa không lõi.

Theo kinh, chú giải, phụ chú giải trên, thiện hữu phải đặt ba tướng lên các hành gọi là cái được biết và trí biết mà quán minh sát…

Ba tướng của cả hai — Tâm quán là gì?

…1. Nhìn bằng trí minh sát để thấy tính các hành ấy tiêu tận, hoại, tan rã, biến mất, quán là vô thường. 2. Nhìn thấy tính đáng sợ vì các hành ấy tiêu tận, hoại, tan rã, biến mất, quán là khổ. 3. Nhìn thấy nơi các hành ấy không có tự ngã tồn tại như khối chắc bền, như lõi không hoại, quán là vô ngã. Hãy quán riêng từng cách như vậy.

Tâm quán là gì?

“Cittanti cettha sasampayuttacittaṃ adhippetaṃ.” (Chú giải Paṭisambhidāmagga I, 239.) — Tâm ở đây được chủ ý là tâm cùng các pháp tương ưng.

Trong minh sát này, tâm minh sát quán phải hiểu là tâm minh sát cùng các tâm sở tương ưng. Trong tâm cùng các pháp tương ưng ấy, trí là chủ; vì vậy theo cách lấy pháp chủ yếu, trong hai loại cái được biết và trí biết, tâm minh sát cùng các pháp tương ưng có trí làm chủ được gọi là trí biết. Theo các lời giải này, khi nói tâm minh sát, trí minh sát, tâm quán, trí quán, hãy hiểu là toàn bộ tập hợp danh minh sát cùng các pháp tương ưng. Đối với thiện hữu còn ở địa vị phàm phu, chúng chỉ là tập hợp danh tốc hành minh sát đại thiện qua ý môn. Vì thế muốn quán minh sát “trí biết”, hãy quán chính tập hợp danh lộ tốc hành đại thiện qua ý môn có trí minh sát làm chủ.

Trong phần trí hoại diệt này thường không có na cảnh (tadārammaṇa). Thường có một lần hướng ý môn và bảy lần tốc hành (javana). Tốc hành có thể tương ưng hoặc không tương ưng hỷ: tương ưng hỷ và trí có mỗi sát-na ba mươi bốn danh pháp; không tương ưng hỷ, chỉ tương ưng trí, có mỗi sát-na ba mươi ba danh pháp.

Các mẫu quán

Khi thiện hữu liên tục đặt các đặc tướng lên các hành, nhiều lần tu tập, quán xét, trí minh sát mới sinh tiếp nhận sự hỗ trợ đặc biệt bằng năng lực y chỉ mạnh của tu tập minh sát trước đã sắc bén, thanh tịnh. Trí mới ấy, cùng với niệm tương ưng, chỉ an trú tốt nơi sự tiêu tận, hoại, tan rã, diệt theo sát-na của các hành.

1. Lấy cảnh là tính các hành ấy tiêu tận, hoại, tan rã, diệt, nhìn thấy bằng trí minh sát, quán “vô thường, vô thường”.

2. Lấy cảnh là tính đáng sợ vì các hành ấy tiêu tận, hoại, tan rã, diệt, nhìn thấy bằng trí minh sát, quán “khổ, khổ”…

Miến 288 · PDF nguồn 315

Các mẫu quán — Một tiêu chuẩn của trí hoại diệt

…3. Lấy cảnh là tính các hành ấy không phải tự ngã, không có lõi chắc bền tồn tại không hoại, nhìn bằng trí để thấy, quán “vô ngã, vô ngã”.

Theo các bảng phần nghiệp xứ danh, trong cả hai dòng tương tục nội, ngoại, luân phiên đặt ba tướng, nhiều lần quán: 1. có lúc riêng sắc; 2. có lúc riêng danh; 3. có lúc cả sắc danh. Đây là phần phải lúc quán nội, lúc quán ngoại; lúc sắc, lúc danh; lúc đặt tướng vô thường, lúc khổ, lúc vô ngã. Khi quán ngoại, hãy trải rộng chừng nào có thể. Các uẩn quá khứ, vị lai cũng quán tương tự. Từ các quá khứ liên tiếp đã phân định được đến hiện tại, từ hiện tại xuyên đến tận vị lai, hãy liên tục quán: 1. riêng sắc; 2. riêng danh; 3. cả sắc danh, luân phiên đặt ba tướng. Lúc nội, lúc ngoại, lúc sắc, lúc danh; cũng chia danh sắc thành năm nhóm mà quán theo năm uẩn tương tự.

Lưu ý: Khi luân phiên đặt ba tướng mà quán như vậy, dù các hành hoại nhanh đến đâu, việc đặt tướng vô thường, khổ hoặc vô ngã mà quán hãy diễn ra từ tốn. Có thể thấy diệt của nhiều lộ tâm hoặc nhiều sát-na tâm; hãy cố thấy. Trong thời gian rất ngắn, hãy cố thấy diệt của nhiều koṭi tập hợp danh, sát-na tâm, chừng nào có thể. Nhưng không phải cố đặt tướng vô thường kịp từng lần diệt của mọi sát-na thấy được. Hãy lấy diệt của nhiều sát-na tâm làm cảnh, từ tốn đặt tướng mà quán "vô thường, vô thường" v.v. Với sắc cũng ghi nhận cùng cách; khổ và vô ngã cũng quán cùng cách.

Một tiêu chuẩn của trí hoại diệt

Từ kiến thanh tịnh, phần trí phân định danh sắc, hành giả đã dùng trí phá các khối sắc, khối danh rồi tu tập, nay đến phần trí hoại diệt. Trong các phần trước khi đạt trí hoại diệt: 1. vẫn thấy sinh của các hành danh sắc nhân, danh sắc quả; 2. vẫn thấy tính trụ trong chốc lát, già, của các hành…

Miến 289 · PDF nguồn 316

Những điều còn thấy trước trí hoại diệt — Khi trí sắc bén

…3. Vẫn thấy diễn tiến được nghiệp chấp thọ, diễn tiến của hữu: các uẩn quả hiện hữu do các nhân hiện hữu. 4. Tuy dùng trí phá khối sắc, khối danh để tu đến chân đế, đôi khi vẫn có một số nhóm sắc, nhóm danh chưa quán kịp, chưa quán được, vì các nhóm rất nhiều, sinh rất nhanh. Ở các nhóm chưa quán được ấy, khối tập hợp, phận sự v.v. chưa vỡ, nên vẫn có thể gặp nguyên nhóm sắc, nhóm danh, khối nhỏ nhất.

Nhưng khi đạt đến phần trí hoại diệt này, vì trí minh sát rất sắc bén, thanh tịnh, các hành hiện vô cùng nhanh trong trí hành giả.

Ở đây thiện hữu chớ hiểu lầm: không có ý nói đến bây giờ các hành mới sinh nhanh. Các hành vốn có thể sinh diệt nhiều koṭi lần trong một chớp mắt. Khi trí minh sát chưa sắc bén, chưa biết thấy tự tính nguyên trạng ấy; nay đến phần trí hoại diệt, các trí minh sát sắc bén nên mới biết thấy tự tính nguyên trạng của các hành. Chỉ có ý nghĩa ấy. Khi do trí rất sắc bén, thanh tịnh, các hành hiện vô cùng nhanh: 1. không thể theo kịp bằng trí tính sinh; 2. không thể theo kịp tính trụ, già; 3. không thể theo kịp tính diễn tiến của hữu, các uẩn quả hiện hữu do những nhân vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp hiện hữu.

Vì sao? "Na sampāpuṇāti aggahaṇato." (Đại phụ chú giải II, 439.) — Không đạt vì không nắm bắt. Vì hành giả không phân định bằng trí, không tác ý sinh, trụ, diễn tiến, tướng của các hành ấy, mà chỉ tác ý riêng diệt. Khi tác ý riêng diệt, thấy riêng diệt, trí minh sát không thể thâm nhập ngay cả sinh, trụ của các hành nhân, quả; chỉ thâm nhập, an trú tốt nơi tính diệt theo sát-na, tiêu tận, hoại, tan rã, biến mất liên miên của chúng. Vì không thâm nhập ngay cả tính sinh — nhân hiện hữu, quả hiện hữu — trí minh sát cũng không thể thâm nhập diễn tiến được nghiệp chấp thọ, quả hiện hữu do nhân hiện hữu…

Không thấy tướng hành — Mẫu quán cặp

…4. Lại nữa, ở phần trí hoại diệt này, do trí minh sát rất sắc bén, hành giả cũng không còn thấy khối sắc có khối tập hợp, phận sự chưa vỡ. Khối sắc ấy chính là nhóm sắc. Các khối dường có hình thể (saviggaha), khối nhỏ nhất có hình thể ấy là nhóm sắc; cả nhóm danh cũng được gọi là tướng hành vì là dấu hiệu để biết là các hành. Trí minh sát không còn thấy những tướng hành ấy, vì chỉ thấy riêng chân đế sắc đang đến sát-na diệt, liên miên tiêu tận, hoại, tan rã, biến mất, chấm dứt. Dù không thấy các khối nhóm sắc, nhóm danh, hành giả vẫn có thể thấy tự tính chân đế sắc, chân đế danh vô cùng rõ và thanh tịnh trong phần này, khác các phần trước.

Ở phần trí hoại diệt này, hãy lưu ý điểm trí minh sát không theo đến được sinh, trụ, diễn tiến, tướng nói trên là do không tác ý chúng.

Chỉ tác ý riêng diệt của các hành trong ba thời, hai dòng tương tục, liên tục tu minh sát, cho đến mức không thấy cả nhóm sắc, chỉ thấy riêng tự tính chân đế sắc, danh. Lại luân phiên đặt ba tướng lên tập hợp danh của tâm tốc hành đại thiện qua ý môn, với trí minh sát trước ấy làm chủ, quán tiếp:

1. Quán sắc: sắc — diệt — vô thường; trí đang quán — diệt — vô thường.

2. Quán danh: danh — diệt — vô thường; trí đang quán — diệt — vô thường.

3. Quán sắc danh: sắc danh — diệt — vô thường; trí đang quán — diệt — vô thường.

4. Quán nhân: các nhân — diệt — vô thường; trí đang quán — diệt — vô thường.

5. Quán quả: các quả — diệt — vô thường; trí đang quán — diệt — vô thường.

Khổ và vô ngã cũng quán cùng cách.

Quán đủ sáu dòng — Bốn niệm xứ

Khi quán các mẫu trên, hãy quán hết cả sáu dòng theo bảng phần nghiệp xứ danh, cả nội và ngoại, cả quá khứ, vị lai, hiện tại. Ở đây không phải chỉ quán tiếp trí minh sát sinh lấy sắc làm cảnh, tức tập hợp danh lộ tốc hành đại thiện qua ý môn có trí minh sát dẫn đầu; cũng phải quán tiếp trí sinh lấy danh làm cảnh, tức tập hợp danh lộ tốc hành đại thiện qua ý môn có trí minh sát dẫn đầu. Xin nhớ lại Paṭisambhidāmagga trên đã hướng dẫn quán tiếp trí đang quán năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, các quyền hiệp thế, mười hai chi duyên khởi.

Ở phần này, cũng lấy riêng diệt của các chi duyên khởi làm cảnh, đặt ba tướng mà quán. Quán cả nội, ngoại, ba thời, từ các quá khứ liên tiếp đã phân định đến tận vị lai. Tuy nhiên đừng lấy tính liên hệ nhân quả — hành sinh do vô minh sinh v.v. — làm cảnh. Quán: 1. vô minh — diệt — vô thường; trí đang quán cũng diệt — vô thường. 2. hành — diệt — vô thường; trí đang quán cũng diệt — vô thường. Cứ thế chỉ một bề tác ý diệt của từng chi mà

quán. Hành giả đã biết từ phần duyên khởi trước: vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp nào đã sinh, đang sinh, sẽ sinh trong hữu nào; hãy quán đúng như vậy.

Vì sao ở trí hoại diệt này, dù sinh thực sự có trong các hành, lại không tác ý sinh mà chỉ diệt? Cần đáp: để đạt các trí minh sát cao hơn, như trí tùy quán nhàm chán, chán ghét các hành; để các trí minh sát ngày càng chín; vì chỉ các trí chín ấy mới trợ giúp đạo trí, quả trí bằng năng lực y chỉ mạnh, nên quán chỉ diệt các hành nhằm đạt đạo trí, quả trí.

Bốn niệm xứ — Bốn tùy quán

Trong phần trí hoại diệt này, thiện hữu cũng có thể quán theo các phương pháp thân, thọ, tâm, pháp tùy ý thích.

1. Phân định danh sắc có sắc làm đầu, lấy diệt của danh sắc ấy làm cảnh mà quán; lại quán tiếp trí minh sát ấy, thuộc thân tùy quán niệm xứ (kāyānupassanāsatipaṭṭhāna).

2. Phân định danh sắc có thọ làm đầu, lấy diệt của danh sắc ấy làm cảnh mà quán…

Miến 292 · PDF nguồn 319

Bốn niệm xứ — Cả ba thời và duyên khởi

…Lại quán tiếp trí minh sát ấy, thuộc thọ tùy quán niệm xứ (vedanānupassanāsatipaṭṭhāna).

3. Phân định danh sắc có tâm biết, thức làm đầu, lấy diệt của danh sắc ấy làm cảnh mà quán; lại quán tiếp trí minh sát ấy, thuộc tâm tùy quán niệm xứ (cittānupassanāsatipaṭṭhāna).

4. Phân định danh sắc có xúc làm đầu, lấy diệt của danh sắc ấy làm cảnh mà quán; lại quán tiếp trí minh sát ấy, thuộc pháp tùy quán niệm xứ (dhammānupassanāsatipaṭṭhāna). Nếu quán theo năm uẩn, mười hai xứ v.v. rồi quán tiếp trí minh sát ấy, cũng thuộc pháp tùy quán niệm xứ.

Khi đã quán hiện tại theo danh sắc, năm uẩn, duyên khởi và hài lòng, hãy tiếp tục cùng cách quán các hành trong ba thời, từ các quá khứ liên tiếp đến tận vị lai, theo danh sắc, năm uẩn, duyên khởi. Đôi lúc cũng quán tiếp trí đang quán.

Paṭisambhidāmagga trang 55 khi nêu các thực thể chân đế làm cảnh trí tùy quán hoại diệt, dạy: “Jarārammaṇatā cittaṃ uppajjitvā bhijjati, taṃ ārammaṇaṃ paṭisaṅkhā tassa cittassa bhaṅgaṃ anupassati.” (Paṭisambhidāmagga, 55.) — Tâm sinh rồi diệt do lấy già làm cảnh; suy xét cảnh ấy, vị ấy quán diệt của tâm ấy. Như vậy v.v., kinh gồm cả các chi duyên khởi từ vô minh đến già chết; cũng gồm năm uẩn, mười hai xứ. Theo Cūḷasaccakasutta đã giải trên, để đến địa vị hữu học và vô học, hãy ghi nhận năm uẩn ấy không chỉ là hiện tại, mà gồm cả quá khứ, vị lai.

Vì thế, theo 1. danh sắc; 2. năm uẩn; 3. mười hai xứ, mười tám giới; 4. duyên khởi, hãy lấy riêng diệt các hành làm cảnh mà quán hiện tại đến hài lòng. Sau đó, hết sức mình, tiếp tục cùng cách quán các hành trong ba thời, từ các quá khứ liên tiếp đã quán đến tận vị lai; lấy diệt làm cảnh theo danh sắc, năm uẩn, xứ, duyên khởi v.v. Đôi lúc cũng quán tiếp trí đang quán.

Khi quán các chi duyên khởi, không tác ý quả sinh do nhân, diễn tiến được nghiệp chấp thọ — hành sinh do vô minh sinh v.v. — nữa; chỉ lấy diệt làm cảnh: diệt của vô minh, diệt của trí minh sát đang quán; diệt của hành, diệt của trí đang quán v.v., đặt lên cỗ xe đặc tướng mà quán.

Miến 293 · PDF nguồn 320

Vật, cảnh, thọ — Vật, cảnh, thức — Vật, cảnh, xúc

Lại nữa, theo chỉ dẫn Đức Phật trong Ādittapariyāyasutta (Saṃyutta II, 377–379) v.v., thuộc Saḷāyatanavaggasaṃyutta, nếu muốn, có thể quán các mẫu: vật + cảnh + thọ; vật + cảnh + thức; vật + cảnh + xúc. Hãy nhớ lại các bảng phần nghiệp xứ danh: trong từng sát-na tâm, chúng nêu sắc vật làm chỗ nương, sắc cảnh và tập hợp danh. Nếu phân định tập hợp danh có thọ làm đầu mà quán, là mẫu vật + cảnh + thọ, thuộc thọ tùy quán niệm xứ. Nếu phân định có tâm biết, thức làm đầu mà quán, là vật + cảnh + thức, thuộc tâm tùy quán niệm xứ. Nếu phân định có xúc làm đầu mà quán, là vật + cảnh + xúc, thuộc pháp tùy quán niệm xứ. Vì phân định chung sắc vật làm chỗ nương và sắc cảnh trước, rồi phân định tập hợp danh có thọ, thức hoặc xúc làm đầu mà quán, thân tùy quán niệm xứ cũng được bao gồm. Dù lấy niệm xứ nào làm đầu, các hành vẫn phải đầy đủ. Cách khác: vì các trưởng lão kết tập đã gồm các mẫu này trong Saḷāyatanavaggasaṃyutta, cũng có thể nói chúng thuộc pháp tùy quán niệm xứ.

Vật + cảnh + thọ

1. Vật — diệt — vô thường; trí đang quán cũng — diệt — vô thường.

2. Cảnh — diệt — vô thường; trí đang quán cũng — diệt — vô thường.

3. Thọ — diệt — vô thường; trí đang quán cũng — diệt — vô thường.

Vật + cảnh + thức

1. Vật — diệt — vô thường; trí đang quán cũng — diệt — vô thường.

2. Cảnh — diệt — vô thường; trí đang quán cũng — diệt — vô thường.

3. Thức — diệt — vô thường; trí đang quán cũng — diệt — vô thường.

Vật + cảnh + xúc

1. Vật — diệt — vô thường; trí đang quán cũng — diệt — vô thường.

2. Cảnh — diệt — vô thường; trí đang quán cũng — diệt — vô thường.

3. Xúc — diệt — vô thường; trí đang quán cũng — diệt — vô thường.

1. Vật: theo các sắc vật nêu trong bảng phần nghiệp xứ danh, dùng trí phân định sắc vật làm chỗ nương của từng sát-na tâm trong lộ nhãn môn và các lộ ý môn tiếp tục lấy cảnh sắc, và của các sát-na hữu phần nằm giữa các lộ ấy. Chỉ lấy diệt của từng sắc vật ấy làm cảnh mà quán vô thường; lại lấy diệt của trí đang quán ấy làm cảnh…

Giải các mẫu vật, cảnh, thọ, thức, xúc — Trí quán

…Quán vô thường. Khổ và vô ngã cũng quán cùng cách. Theo các bảng phần nghiệp xứ danh, quán từng hàng một. Hãy quán để hiểu sau một lộ nhãn môn, các lộ ý môn sinh nhiều lần thế nào. Lộ nhĩ môn, lộ ý môn v.v. cũng quán tương tự.

2. Cảnh: dùng trí phân chia, phân tích cảnh tương ứng như cảnh sắc để các khối vỡ; nhìn thấy diệt, quán vô thường. Cũng lại quán trí minh sát ấy là vô thường.

3. Thọ: theo các bảng phần nghiệp xứ danh, phân định toàn bộ danh có thọ làm đầu; lấy diệt của chúng làm cảnh, quán vô thường. Cũng lại quán trí ấy là vô thường. Quán xen cả danh hữu phần ở giữa các lộ. Quán hết từng hàng theo bảng, hết các lộ tốc hành thiện, bất thiện trong cả sáu dòng.

4. Thức: chính các danh pháp trên, phân định có tâm biết, thức làm đầu; lấy diệt của tập hợp danh ấy làm cảnh, quán vô thường. Cũng lại quán trí ấy là vô thường.

5. Xúc: chính các danh pháp ấy, phân định có xúc làm đầu; lấy diệt làm cảnh, quán vô thường. Cũng lại quán minh sát trí ấy.

Trí đang quán minh sát

Như đã giải, trí đang quán chính là tập hợp danh chuỗi lộ tốc hành đại thiện (đại duy tác) qua ý môn có trí minh sát làm chủ. Phải nhìn thấy diệt của tập hợp danh cùng trí minh sát ấy, lại quán nữa. Lấy diệt của các hành, các pháp được biết làm cảnh, hãy chia riêng từng cách:

1. Trí minh sát đang quán vô thường: (a) quán là vô thường; (b) là khổ; (c) là vô ngã.

2. Trí minh sát đang quán khổ: (a) quán là vô thường; (b) là khổ; (c) là vô ngã.

3. Trí minh sát đang quán vô ngã: (a) quán là vô thường; (b) là khổ; (c) là vô ngã.

Theo năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, duyên khởi v.v. cũng noi theo mà quán.

Lợi ích — Hoại diệt là cực điểm vô thường

Mọi pháp hữu vi, mọi hành, đều có tính sinh, già, chết — sinh, trụ, diệt. Sinh là phần đầu (ādikoṭi); già là phần giữa (majjhimakoṭi); chết là phần cuối (osānakoṭi) của pháp hữu vi có sinh, già, chết ấy. Ba tướng sinh, trụ, diệt cũng là tướng hữu vi nên thực ra cũng gọi là tướng vô thường. Nhưng dù thấy sinh và trụ, tướng vô thường không hiện rõ trong trí hành giả tại thời sinh, thời trụ như nó hiện rõ tại sát-na đang diệt. Vì vậy hoại diệt là cực điểm (paramākoṭi), phần cuối của tính vô thường các pháp hữu vi.

Để rõ: chỉ pháp có già, trụ và chết, diệt mới sinh; vì vậy sinh là phần đầu của tính vô thường. Cũng vậy, chỉ pháp có sinh và chết mới già, trụ; nên già, trụ là phần giữa pháp hữu vi. Chỉ

pháp có sinh và già mới hoại, đến chết; nên hoại diệt là phần cuối pháp hữu vi. (Đại phụ chú giải II, 440–441.)

Vì vậy, hành giả tùy quán hoại diệt, đang quán sự hoại các hành, nhiều lần quán toàn bộ pháp thuộc phạm vi hành, từ sắc uẩn đến già chết, chỉ là vô thường, không là thường. Sau đó, vì hành vô thường thực sự khổ, vị ấy nhiều lần quán chính các hành đã được nắm bắt, quán là vô thường ấy là khổ, không là lạc. Vì hành khổ thực sự vô ngã, vị ấy nhiều lần quán chính các hành đã quán là vô thường, khổ ấy là vô ngã, không là ngã. (Thanh tịnh đạo II, 279.)

Vị ấy không quán vô thường theo nghĩa tiêu tận bằng suy luận, ước đoán như người mới làm công việc tu minh sát thẩm sát theo nhóm (kalāpasammasana), quán tổng hợp danh sắc thành tập hợp rồi đặt ba tướng. Cũng không như người đang nỗ lực minh sát gọi là āraddhavipassaka, đã đạt trí sinh diệt, quán sinh diệt, phân định rõ sinh và diệt rồi quán vô thường. Khi trí minh sát chín thành trí tùy quán hoại diệt, thấy bằng trí trực chứng sinh và diệt nhờ năng lực trí sinh diệt; trong hai phương diện ấy bỏ sinh, chỉ quán hoại diệt các hành, liên tục…

Miến 296 · PDF nguồn 323

Đặt lên cỗ xe tướng — Ý nghĩa nhiều lần quán

…Quán vô thường bằng chính sự thấy diệt ấy, bỏ sinh, chỉ thấy đầu diệt, như đã nói trong phần diễn tiến. Vì người như vậy không còn ngay cả bóng dáng chấp các hành là thường (niccagāha), nên nói không quán là thường. Chính vì vậy Paṭisambhidāmagga dạy: “Người quán các hành là vô thường như vậy bỏ thường tưởng, sự ghi nhận các hành là thường.” (Đại phụ chú giải II, 441.)

Đặt lên cỗ xe đặc tướng

“Keci panettha ‘aniccato anupassati, no niccato’tiādinā visuṃ dassanakiccaṃ natthi, bhaṅgadassaneneva sabbaṃ diṭṭhaṃ hotī’ti vadanti, taṃ bhaṅgānupassanāya matthakappattiyaṃ yuttaṃ, tato pana pubbabhāge anekākāravokārā anupassanā icchitabbāva. Aññathā ‘aniccato anupassatī’tiādikā pāḷi, ‘anekehi ākārehi punappunaṃ passatī’ti āgatā tassā aṭṭhakathā ca virodhitā siyā.” (Đại phụ chú giải II, 441.)

Một số vị thầy nói ở trí tùy quán hoại diệt: không có công việc quán riêng theo lời Paṭisambhidāmagga “quán vô thường, không quán thường” v.v.; chỉ thấy hoại diệt các hành đã là thấy hết. Lời ấy chỉ thích hợp khi trí tùy quán hoại diệt đạt chóp đỉnh. Nhưng trước khi đạt chóp đỉnh ấy, nhất định cần các cách tùy quán gồm nhiều phương diện, lấy diệt các hành làm cảnh rồi quán vô thường, khổ, vô ngã v.v. Nếu chấp nhận nghĩa không cần lấy diệt các hành làm cảnh quán vô thường, khổ, vô ngã, thì sẽ trái với kinh Paṭisambhidāmagga “aniccato anupassati — quán là vô thường” v.v., và chú giải giải nghĩa kinh ấy:

“Anupassatīti anu anu passati, anekehi ākārehi punappunaṃ passatīti attho.” (Thanh tịnh đạo II, 279.) — Anupassati là thấy nhiều lần liên tiếp, thấy theo nhiều phương diện. Kinh văn và lời chú giải giải nghĩa ấy sẽ bị lời các vị thầy đó làm trái. (Đại phụ chú giải II, 441.)

Theo kinh văn, chú giải, phụ chú giải trên, ở trí hoại diệt này hành giả phải đặt tướng vô thường, khổ, vô ngã lên các hành mà quán minh sát.

Miến 297 · PDF nguồn 324

Tập diệt trong lúc minh sát — Quán bằng trí suy diễn

“Yasmā pana yaṃ aniccaṃ dukkhamanattā, na taṃ abhinanditabbaṃ. Yañca anabhinanditabbaṃ, na tattha rajjitabbaṃ. Tasmā etasmiṃ bhaṅgānupassanānusārena ‘aniccaṃ dukkhamanattā’ti diṭṭhe saṅkhāragate nibbindati, no nandati. Virajjati, no rajjati. So evaṃ arajjanto lokikeneva tāva ñāṇena rāgaṃ nirodheti, no samudeti. Samudayaṃ na karotīti attho.” (Thanh tịnh đạo II, 279.)

Đối với tập hợp các hành vô thường, khổ, vô ngã, không nên quá vui thích bằng ái, kiến rằng “etaṃ mama, eso me attā — Hành này là của tôi; hành này là tự ngã của tôi.” Không nên tham đắm chúng, tức không làm dục tham, hữu tham sinh. Vì vậy theo trí tùy quán hoại diệt đang quán diệt các hành, vị ấy nhàm chán tập hợp hành đã thấy là vô thường, khổ, vô ngã; không thích thú; chán ghét, không tham đắm nữa. Không tham như vậy, trước hết chỉ bằng trí hiệp thế, vị ấy đưa tham đến diệt theo cách chế ngự (vikkhambhanapahāna), tức đẩy xa khá lâu. Không làm tập khởi, nhân sinh hữu, sinh; không tạo tập khởi, nhân sinh hữu nữa. (Thanh tịnh đạo II, 279.)

Cách suy diễn quán bằng trí thuận suy (anvayañāṇa)

“Atha vā so evaṃ viratto yathā diṭṭhaṃ saṅkhāragataṃ, tathā adiṭṭhampi anvayañāṇavasena nirodheti, no samudeti. Nirodhatova manasikaroti. Nirodhamevassa passati, no samudayanti attho.” (Thanh tịnh đạo II, 279.)

“Evaṃ virattoti evaṃ bhaṅgānupassanānusārena viratto. Yathā diṭṭhaṃ sampati upaṭṭhitaṃ saṅkhāragataṃ nirodheti nirodhaṃ manasi karoti, adiṭṭhampi atītānāgataṃ anvayañāṇavasena yathā idaṃ etarahi, evaṃ itarepīti anuminanto nirodheti manasikatassāpi nirodhaṃ (manasi) karoti. No samudetīti etthāpi eseva nayo. No samudayaṃ manasi karotīti attho.” (Đại phụ chú giải II, 442.)

Cách khác: do theo trí tùy quán hoại diệt, hành giả lìa tham các hành theo cách đẩy xa khá lâu. Như tác ý diệt của các hành trực tiếp biết thấy đang hiện trước trí, vị ấy dùng trí thuận suy, trí nhận biết bằng suy diễn thích hợp, so sánh các hành quá khứ, vị lai chưa được trí minh sát thấy, chưa quán: “Cũng như các hành hiện được trí trực chứng thấy này, các hành quá khứ, vị lai chưa thấy, chưa quán cũng chỉ có tính diệt như vậy.” Vị ấy tác ý diệt, không tác ý sinh, tập khởi; chỉ tác ý là diệt, chỉ quán diệt của các hành ấy, không quán sinh. Đó là ý nghĩa Paṭisambhidāmagga nêu trên. (Thanh tịnh đạo II, 279; Đại phụ chú giải II, 442.)

Hiểu đúng hiện tại trong lời chú giải

Trong chú giải và phụ chú giải trên có: 1. “Yathāditṭhaṃ saṅkhāragataṃ” — các hành như đã thấy, lời chú giải; 2. “Yathāditṭhaṃ sampati upaṭṭhitaṃ saṅkhāragataṃ” — các hành như đã thấy, hiện đang hiển lộ, lời đại phụ chú giải; 3. “Aditṭhampi” — cả chưa thấy, lời chú giải; 4. “Aditṭhampi atītānāgataṃ” — cả quá khứ, vị lai chưa thấy, lời đại phụ chú giải. Khi nối bốn lời ấy trước sau, thiện hữu chớ hiểu lầm rằng trí tùy quán hoại diệt chỉ quán đúng hiện tại, còn quá khứ, vị lai chỉ được suy đoán “cũng theo cách ấy”.

Chỉ khi chấp nhận, hiểu đúng khái niệm hiện tại đã giải ở phần trí sinh diệt trước, lời trước sau mới phù hợp, nối nghĩa được. Vì các thực thể chân đế làm cảnh trí hoại diệt gồm năm thủ uẩn, Khổ đế, được bao quát bằng ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại; cũng gồm mười hai chi duyên khởi bao quát ba thời. Vô minh, hành là nhóm pháp thuộc thời kỳ quá khứ; thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ, hữu thuộc thời kỳ hiện tại; sinh, già, chết thuộc thời kỳ vị lai. Các chi ấy không phải toàn những pháp đúng hiện tại tức thời như số đông ngày nay hiểu; chúng là từng hành thuộc ba thời, ba hữu, ba thời kỳ quá khứ, hiện tại, vị lai. Tất cả các chi ấy cũng nằm trong tập hợp các hành hiện trước trí trực chứng đang tự mình biết thấy của hành giả, được hai lời “yathāditṭhaṃ saṅkhāragataṃ” và “yathāditṭhaṃ sampati upaṭṭhitaṃ saṅkhāragataṃ” diễn tả.

Trí của hành giả có thể thấy tính sinh, trụ, diệt đầy đủ ba sát-na của bất kỳ hành nào trong ba thời, hai dòng tương tục đang quán: dù pháp ấy sinh trong những quá khứ đã qua, dù trong hiện tại, dù là quả vị lai. Nếu không thể nhận nghĩa ấy, không thể chấp nhận nghĩa ấy…

Quán trực tiếp và thuận suy — Phạm vi các hành quá khứ

…Các bài kinh dạy quán đặt tướng vô thường lên năm thủ uẩn, Khổ đế, Tập đế được phân thành mười một cách quá khứ, vị lai, hiện tại v.v. sẽ thành lời dạy không có ý nghĩa. Các bài kinh dạy quán minh sát các chi duyên khởi phân theo ba thời cũng sẽ thành không có ý nghĩa.

Lại nữa, khi hành giả quán bất kỳ hành nào, nếu trong trí nó được thấy trong một thời điểm có đủ ba sát-na sinh, trụ, diệt, thì đó là pháp đã hiển lộ trực tiếp trước trí minh sát. Có thể nói: lấy chính diệt của pháp ấy làm cảnh, bỏ sinh và trụ, tác ý sát-na diệt gọi là sát-na diệt mà quán là trí tùy quán hoại diệt.

Nếu quán diệt của pháp đầy đủ ba sát-na trong ba thời là trí tùy quán hoại diệt, có thể hỏi phải hiểu lời “(aditṭhampi) atītānāgataṃ anvayañāṇavasena nirodheti — cũng tác ý sát-na diệt của các hành quá khứ, vị lai chưa thấy, chưa quán, bằng trí thuận suy nhận biết theo suy luận” thế nào. Ở đây thiện hữu cần suy xét, tiếp nhận với trí rộng, tai rộng, mắt rộng.

“Như rùa cắn chặt, một người bám cứng tà chấp; dù trăm nghìn Đức Phật thuyết pháp lật lại để cởi gỡ, cũng không thoát.” (Maghadeva, đoạn319.)

Đây là chỗ phải đặc biệt cẩn trọng để không thành hành giả nắm chặt quan điểm sai của mình như rùa cắn chặt.

Tuy thiện hữu có thể dùng trí minh sát quán nhân quả trong các đời quá khứ liên tiếp, những nhân quả đã quán được có thể chỉ thuộc ít đời. Một chúng sinh đã lưu chuyển qua rất nhiều đời trong luân hồi không thấy khởi đầu. So sánh hai loại — các hành đời quá khứ thiện hữu quán được và các hành đời quá khứ chưa quán được — phần chưa quán được nhiều vượt trội vô cùng. Vị lai cũng hãy hiểu như vậy. Dù vị lai đến đạo A-la-hán chỉ còn ít, việc quán hết không dư tất cả các hành sẽ sinh trong khoảng trước khi đạt đạo ấy không phải dễ trong phạm vi trí ba-la-mật đệ tử.

Vì đệ tử chỉ quán được một phần các hành. So với hành trình luân hồi rất dài, các hành quá khứ, vị lai thiện hữu tự quán được chỉ là ít, một phần nhỏ. Khi trí tùy quán hoại diệt thấy tính sát-na diệt liên miên của các pháp mình quán được, gọi là sampatidiṭṭha, sampati upaṭṭhita — trực tiếp hiển lộ, được trí minh sát thấy, quán — hãy hiểu rằng dùng suy luận, ước đoán để quán mọi hành trong toàn luân hồi quá khứ, vị lai chưa quán được: “Chúng cũng có tính sát-na diệt liên miên như vậy”…

Miến 300 · PDF nguồn 327

Phần trực thấy và phần suy diễn — Buông bỏ

…Hãy lưu ý: không phải hoàn toàn không quán quá khứ, vị lai mà vẫn quán chúng là “cũng cùng cách ấy”.

Nếu không hiểu nghĩa như vậy, sẽ thành cảnh hành của các trí minh sát trước đến trí sinh diệt là một loại riêng, cảnh hành của trí tùy quán hoại diệt là một loại khác. Không nên thành nghĩa ấy. Vì Paṭisambhidāmagga nêu cùng những thực thể chân đế làm cảnh các trí minh sát đến trí sinh diệt và làm cảnh trí tùy quán hoại diệt này. Nếu các trí trước có thể quán quá khứ, vị lai đến mức tự mình trực chứng xuyên thấu biết thấy, thiện hữu rất nên tự suy xét có thích hợp chăng khi nói chỉ đến phần trí tùy quán hoại diệt mới phải quán mọi hành quá khứ, vị lai bằng trí thuận suy, suy luận ước đoán mà thôi.

Vì vậy, trong các hành thuộc ba thời, nếu hành giả dùng trí minh sát thấy được thời đầy đủ ba sát-na sinh, trụ, diệt của bất cứ hành nào trong phạm vi mình quán được, đặc biệt thời diệt, mọi hành đang ở thời đầy đủ ba sát-na ấy, hoặc tại sát-na diệt ấy, đều là sampatidiṭṭha, pháp được trực tiếp biết thấy. Những pháp quá khứ, vị lai trước và sau các pháp đã quán được, mà mình chưa quán được, là adiṭṭha-atītānāgata, quá khứ, vị lai chưa thấy. Hãy phân biệt và ghi nhận như vậy. Chỉ tiếp nhận như vậy thì cảnh của các trí minh sát trước và sau mới đồng nhất, phù hợp.

Có thể tách xa, đoạn bỏ

Nhờ các cách tùy quán vô thường v.v. đã nói, hành giả đang thực hành, tinh cần, tu tập nghiệp xứ minh sát buông bỏ, không còn chấp lấy. Ý nghĩa là gì?…

Buông bỏ bằng xả ly và hướng nhập — Bài kệ thứ nhất

Trí tùy quán vô thường v.v. bỏ các phiền não theo từng phần (tadaṅga). Khi bỏ phiền não, các tăng thượng hành (abhisaṅkhāra) tạo hữu mới thuộc vòng nghiệp có vòng phiền não làm căn nguyên cũng đã bị bỏ. Khi bỏ nghiệp, phiền não, cũng gọi là bỏ các uẩn quả sẽ sinh do nghiệp ấy.

Trí tùy quán hoại diệt gồm tùy quán vô thường v.v. này bỏ phiền não cùng các uẩn, cùng các tăng thượng hành, nên gọi là buông bỏ theo xả ly (pariccāgapaṭinissagga). Vì thấy lỗi vô thường v.v. của hữu vi, tâm nghiêng đến Niết-bàn có tính thường, lạc v.v. ngược với các lỗi ấy, như hướng nhập Niết-bàn, nên cũng gọi là buông bỏ theo hướng nhập (pakkhandanapaṭinissagga). Vì vậy vị tỳ-khưu đầy đủ trí này vừa bỏ phiền não theo từng phần như đã nói, vừa nghiêng, hướng tâm vào Niết-bàn. Không nhận lấy phiền não bằng cách làm chúng sinh. Vì biết thấy rất rõ lỗi vô thường v.v. của hữu vi, vị ấy không chấp cảnh hữu vi là "tôi, của tôi" bằng ái, kiến theo cách không thấy lỗi. Vì vậy nói "paṭinissajjati no ādiyati — buông bỏ, không chấp lấy". (Thanh tịnh đạo II, 279.)

Những lời đến đây là giải thích từng bước các lời chú giải, phụ chú giải giải Paṭisambhidāmagga đã nêu. Nay xin lần lượt giải tiếp bốn bài kệ trong chương trí hoại diệt của Paṭisambhidāmagga.

Các bài kệ

1. "Vatthusaṅkamanā ceva, paññāya ca vivaṭṭanā;

Āvajjanābalañceva, paṭisaṅkhāvipassanā." (Paṭisambhidāmagga, 56.)

Vatthusaṅkamanā ceva: sự chuyển từ vật trước sang vật sau khác. Paññāya: của tuệ minh sát sinh theo cách thấy sinh diệt các hành. Vivaṭṭanā ca: sự quay khỏi sinh (udaya), chỉ phân định riêng diệt (vaya). Āvajjanābalañceva: khả năng suy xét ngay tiếp sau. Esā: đó. Paṭisaṅkhāvipassanā: là minh sát suy xét, biết cảnh hành như sắc rồi quán hoại diệt, tức tùy quán hoại diệt.

Trong kệ có ba lời cần giải: (a) vatthusaṅkamanā; (b) paññāya vivaṭṭanā; (c) āvajjanabala. Xin giải lần lượt.

(a) Chuyển vật (vatthusaṅkamanā): ở đây mọi pháp hữu vi từ sắc uẩn đến già chết là cảnh của trí minh sát…

Chuyển cảnh quán — Tuệ quay khỏi sinh — Sức suy xét

…Là nơi trí minh sát sinh, là cảnh an trú, nên mang tên vật (vatthu). Chuyển vật là chuyển cảnh được trí minh sát quán mà quán.

Ví dụ: sau khi quán diệt của sắc uẩn, sắc pháp, lại quán diệt của chính tâm minh sát đã quán diệt sắc ấy; như vậy chuyển từ cảnh trước là diệt của sắc sang cảnh khác là diệt của tâm minh sát. (Thanh tịnh đạo II, 280.)

Chuyển (saṅkamana): các tâm minh sát cũng chỉ là pháp vô thường, nên một tâm minh sát duy nhất trong một sát-na tâm không có tự tính chuyển từ nơi này sang nơi khác, từ cảnh này sang cảnh khác mà sinh. Tâm minh sát lấy sắc làm cảnh không còn khi đang lấy thọ làm cảnh quán; nó đã diệt ngay tại nơi, tại cảnh nó sinh. Vì vậy "chuyển" ở đây được nói như thể là một theo phương pháp nhất tính, do tâm minh sát trước quán diệt sắc và tâm minh sát sau quán diệt của tâm ấy cùng là tâm minh sát. Nếu hiểu nghĩa theo cách khác, có thể dẫn đến nghĩa không mong muốn: "Trí minh sát lấy diệt sắc làm cảnh là một; trí lấy diệt của tâm minh sát đang quán diệt sắc làm cảnh là một khác; từng tâm riêng, từng loại riêng, vậy chuyển ở đâu?" Đối với lời "paññāya vivaṭṭanā" giải tiếp dưới cũng hiểu cùng cách. (Đại phụ chú giải II, 442–443.)

Trong phần trí tùy quán hoại diệt phải chuyển vật quán như vậy. Cũng hãy ghi nhận "tâm" chỉ tập hợp danh lộ tốc hành minh sát đại thiện qua ý môn; thường một lần hướng ý môn, bảy lần tốc hành.

(b) Tuệ minh sát quay khỏi sinh (paññāya vivaṭṭanā): tuệ minh sát đang sinh theo cách quán sinh diệt của các hành gọi là cái được biết và trí minh sát gọi là trí biết, bỏ sinh của cả hai, chỉ nhận lấy diệt, nên quay khỏi sinh. Vì vậy hành giả phải bỏ sinh của cả hai loại pháp, nỗ lực an trú tốt tâm tu minh sát của mình chỉ nơi diệt. (Thanh tịnh đạo II, 280; Đại phụ chú giải II, 443.)

(c) Sức có thể suy xét (āvajjanabala): sau khi quán diệt sắc, khả năng lại quán, thấy diệt của tâm minh sát đã lấy diệt sắc làm cảnh, gọi là sức suy xét. Lời này nêu khả năng thuần thục, làm chủ việc quán của trí tùy quán hoại diệt…

Miến 303 · PDF nguồn 330

Bài kệ thứ hai — Quán cảnh đã thấy và chưa thấy

Ba điều chuyển vật, tuệ quay khỏi sinh, sức suy xét là trí tùy quán hoại diệt sau khi suy xét cảnh (ārammaṇapaṭisaṅkhā-bhaṅgānupassanāñāṇa): dùng trí biết diệt của sắc, rồi lại quán minh sát diệt của trí biết ấy. (Thanh tịnh đạo II, 280; Đại phụ chú giải II, 443.) Từ thọ uẩn đến già chết, cũng hãy hiểu trí tùy quán hoại diệt sau khi suy xét cảnh là quán diệt các hành rồi lại quán diệt của trí minh sát đã quán diệt ấy.

2. "Ārammaṇaanvayena, ubho ekavavatthanā;

Nirodhe adhimuttatā, vayalakkhaṇavipassanā." (Paṭisambhidāmagga, 55.)

Ārammaṇaanvayena: theo cảnh được trực tiếp biết thấy (diṭṭha). Ubho: hai loại cảnh đã thấy, chưa thấy. Ekavavatthanā: phân định theo cùng một tính, sát-na hoại diệt. Nirodhe: nơi sát-na diệt liên miên của các hành. Adhimuttatā: tính nghiêng, hướng vào. Esā: đó. Vayalakkhaṇavipassanā: là minh sát quán tướng hoại của các hành.

Theo cảnh hành gọi là cái được biết và trí biết đã tự mình trực chứng xuyên thấu biết thấy, hành giả phân định tốt hai cảnh — đã thấy bằng trí minh sát và chưa thấy bằng trí minh sát — có cùng tính hoại liên miên theo sát-na diệt: “Như hành hiện tại này hoại, các hành quá khứ cũng đã hoại, các hành vị lai cũng sẽ hoại.” Cách hiểu pháp đã thấy và chưa thấy ở đây đúng như đã giải trên.

Thật vậy, các vị chú giải sư xưa đã nói:

“Saṃvijjamānamhi visuddhadassano, tadanvayaṃ neti atītanāgate;

Sabbepi saṅkhāragatā palokino, ussāvabindū suriyeva uggate.” (Thanh tịnh đạo II, 280.)

Saṃvijjamānamhi: nơi tập hợp hành hiện tại được trực tiếp biết thấy, tức pháp đã thấy. Visuddhadassano: hành giả có tri kiến đặc biệt thanh tịnh quán hoại các hành. Tadanvayaṃ: trí minh sát sinh theo trí quán hoại của hành hiện tại ấy. Atīte: nơi hành quá khứ. Anāgate: nơi hành vị lai. Neti: dẫn đến, làm sinh. Sabbepi: hết thảy không dư. Saṅkhāragatā: tất cả các hành quá khứ, vị lai, hiện tại. Palokino: có tính hoại. Kimiva: như gì? Suriye: khi mặt trời. Uggate: mọc. Ussāvabindū: giọt sương. Palokati iva: như tan biến…

Miến 304 · PDF nguồn 331

Hướng vào diệt — Bài kệ thứ ba

…Hành giả có trí minh sát đặc biệt thanh tịnh, trực tiếp quán hoại các hành hiện tại, dẫn phương pháp, làm sinh trí minh sát theo trí ấy nơi các hành quá khứ, vị lai. Tất cả các hành quá khứ, vị lai, hiện tại không dư đều có tính hoại như giọt sương tan khi nắng chạm. (Thanh tịnh đạo II, 280.) Đây là một phạm vi quán đặc biệt của trí hoại diệt.

“Nirodhe adhimuttatā” — nghiêng vào sát-na diệt: sau khi phân định hai loại cảnh minh sát, hành đã thấy và chưa thấy, là giống nhau theo sự hoại liên miên trong sát-na, sự chỉ tác ý, coi trọng, nghiêng, hướng, chìm vào sát-na diệt gọi là hoại các hành ấy là adhimuttatā trong diệt. Theo cảnh hành trực tiếp thấy, phân định hai cảnh đã thấy, chưa thấy là giống nhau theo sát-na diệt như thế, là tùy quán tướng hoại (vayalakkhaṇānupassanā), trí hoại diệt. (Thanh tịnh đạo II, 280.)

3. “Ārammaṇañca paṭisaṅkhā, bhaṅgañca anupassati;

Suññato ca upaṭṭhānaṃ, adhipaññāvipassanā.” (Paṭisambhidāmagga, 56.)

Ārammaṇañca: cảnh hành từ sắc uẩn đến già chết. Paṭisaṅkhā: sau khi biết. Bhaṅgañca: cả hoại diệt của tâm lấy sắc v.v. làm cảnh. Anupassati: nhiều lần quán. Suññato ca: là trống không. Upaṭṭhānaṃ: sự hiển lộ. Ijjhati: thành tựu. Ayaṃ: đây. Adhipaññāvipassanā: là minh sát tăng thượng tuệ.

Sau khi biết cảnh hành như sắc sinh trước, dùng trí nhìn thấy diệt của hành ấy, lại quán minh sát diệt của tâm minh sát đã quán diệt hành ấy. Với hành giả quán diệt cả hai loại pháp, cái được biết và trí biết, sự các hành hiển lộ là trống không tự ngã được đầy đủ: “Chỉ các hành hoại; hoại của các hành ấy gọi là chết; không có một ai khác ngoài các hành có thể gọi là tự ngã.” (Thanh tịnh đạo II, 280.)

Minh sát tăng thượng tuệ (adhipaññāvipassanā) là ba tri kiến: 1. trí suy xét cảnh, biết cảnh hành như sắc rồi lấy diệt của nó làm cảnh mà quán; 2. trí tùy quán hoại diệt, lại quán diệt của tâm minh sát đã quán diệt hành ấy; 3. trí tùy quán không (suññatānupassanāñāṇa), các hành hiển lộ trong trí là trống không tự ngã…

Miến 305 · PDF nguồn 332

Trống không tự ngã — Ví dụ khoan ngọc bằng kim cương

…Ba tri kiến ấy gọi là minh sát tăng thượng tuệ. (Thanh tịnh đạo II, 280.)

Trí tùy quán hoại diệt thấy diệt hai loại hành gọi là cái được biết và trí biết, xuyên thấu biết các hành không theo ý của một người, chúng sinh, tự ngã nào, nên có thể xuyên thấu biết tướng vô ngã. Vì vậy có lời dạy rằng nơi trí người đang quán diệt các hành, sự các hành hiện theo tính trống không được đầy đủ. (Đại phụ chú giải II, 443.)

Nếu các hành có thể diễn ra theo ý một người, chúng sinh, tự ngã, thì khi mong "các hành chớ hoại như vậy", phải đạt đúng mong muốn. Nhưng không đạt được theo mong muốn. Vì vậy có ý nói tính trống không tự ngã của các hành đang hiện trong trí hành giả. Do đó các vị chú giải sư xưa nói:

"Khandhā nirujjhanti na catthi añño, khandhāna bhedo maraṇanti vuccati;

Tesaṃ khayaṃ passati appamatto, maṇiṃva vijjhaṃ vajirena yoniso." (Thanh tịnh đạo II, 281.)

Khandhā: chỉ các hành là uẩn. Nirujjhanti: chấm dứt. Imasmiṃ loke: trong đời này. Añño: một người chết, một pháp diệt nào ngoài các uẩn. Na ca atthi: không có. Khandhānaṃ: của các uẩn. Bhedo: sự hoại. Maraṇanti: là chết. Vuccati: được gọi. Tesaṃ khandhānaṃ: của các pháp là uẩn ấy. Khayaṃ: sự hoại hiện mỗi sát-na. Appamatto: hành giả không phóng dật. Passati: thấy bằng trí minh sát. Yathā kiṃ: như thế nào? Kusalo puriso: người thợ khoan ngọc khéo. Yoniso upāyena: bằng phương pháp thích hợp. Maṇiṃ: ngọc. Vajirena: bằng kim cương. Vijjhaṃ, vijjhanto: khi khoan. Maṇissa: của viên ngọc. Chiddameva: chỉ lỗ. Manasikaroti iva: như tác ý. Maṇissa: của viên ngọc. Vaṇṇādi: màu sắc v.v. Na manasikaroti iva: như không tác ý. Evameva: cũng như ví dụ ấy. Saṅkhārānaṃ: của các hành. Nirantaraṃ: liên tục không gián đoạn. Bhaṅgameva: chỉ hoại diệt. Yoniso: theo phương pháp thích đáng. Manasikaroti: tác ý là vô thường, khổ, vô ngã. Suññato: theo tính không, trống không tự ngã. Manasikaroti: tác ý. Saṅkhāre: chỉ riêng các hành. Na manasikaroti: không tác ý. (Thanh tịnh đạo II, 281.)…

Chỉ các pháp là uẩn chấm dứt. Trong đời này không có người chết, pháp diệt nào khác ngoài uẩn. Sự hoại của uẩn gọi là chết. Hành giả không phóng dật dùng trí minh sát thấy sự hoại của uẩn mỗi sát-na: như người thợ giỏi khoan viên ngọc bằng kim cương theo phương pháp thích hợp, chỉ tác ý lỗ đang khoan, không tác ý màu sắc v.v.…

Bài kệ thứ tư — Ba cách hiển lộ

…Cũng như thế, chỉ tác ý đúng phương pháp sát-na hoại liên miên của các hành là vô thường, khổ, vô ngã; tác ý tính không, trống không tự ngã. Không phải không tác ý sát-na hoại mà chỉ tác ý riêng các hành. Cách khác: như chỗ người thợ dùng kim cương khoan ngọc không đầy lại, khi dùng trí tùy quán hoại diệt giống kim cương tốt thấy diệt các hành rồi, chấp chúng là thường không thể trở lại nữa. Như vậy chỉ quán diệt các hành. (Thanh tịnh đạo II, 281.)

4. “Kusalo tīsu anupassanāsu, catasso ca vipassanāsu;

Tayo upaṭṭhāne kusalatā, nānādiṭṭhīsu na kampati.” (Paṭisambhidāmagga, 56.)

Tīsu anupassanāsu: trong ba tùy quán bắt đầu bằng vô thường. Kusalo: khéo léo, thuần thục. Bhikkhu: vị tỳ-khưu hành giả. Catasso ca vipassanāsu: cũng trong bốn tùy quán bắt đầu bằng nhàm chán. Tayo upaṭṭhāne ca: cũng trong ba cách hiển lộ. Kusalatā: do khéo léo. Nānādiṭṭhīsu: đối với các loại kiến khác nhau. Na kampati: không dao động.

Vị tỳ-khưu thuần thục ba tùy quán vô thường, khổ, vô ngã, do cũng thuần thục bốn tùy quán nhàm chán (nibbidānupassanā), ly tham (virāgānupassanā), diệt (nirodhānupassanā), buông bỏ (paṭinissaggānupassanā), và ba cách hiển lộ là vô thường, khổ, vô ngã, không còn dao động do các loại kiến khác nhau. (Paṭisambhidāmagga, 56.)

Ba cách hiển lộ (tayo upaṭṭhāna): khi lấy diệt các hành làm cảnh quán vô thường, chúng hiện theo tính tiêu tận, hoại (khaya–vaya), là hiện theo vô thường (aniccato upaṭṭhāna). Khi lấy diệt ấy quán khổ, chúng hiện đáng sợ, là hiện theo khổ (dukkhato upaṭṭhāna). Khi lấy diệt ấy quán vô ngã, chúng hiện trống không tự ngã, là hiện theo vô ngã (anattato upaṭṭhāna). (Đại phụ chú giải II, 444.) Nghĩa bốn tùy quán bắt đầu bằng nhàm chán sẽ hiện rõ ở sau.

Không dao động vì các kiến như thế, hành giả có tác ý: “Chính hành chưa diệt chấm dứt; chính hành chưa hoại bị hoại.” Như chỉ thấy sự vỡ của chén đất sống ướt, yếu đang vỡ; như chỉ thấy sự tan biến của bụi nhỏ bị rải tán loạn; như chỉ thấy sự nổ vỡ của mè rang trên chảo…

Ví dụ bọt nước và ảo ảnh — Ba ví dụ hoại diệt

…Vị ấy bỏ sinh, trụ, diễn tiến, tướng của tất cả các hành, chỉ quán hoại diệt. Như người có mắt đứng bờ hồ hay bờ sông, lúc mưa hạt lớn rơi, chỉ thấy những bong bóng nước lớn trên mặt nước sinh rồi nhanh chóng vỡ; cũng vậy, hành giả thấy bằng trí minh sát: “Mọi hành đều nhanh chóng hoại, nhanh chóng hoại!” Chính nhằm người có tính quán các pháp dễ hoại như bọt nước ấy, Đức Phật dạy kệ sau:

“Yathā bubbuḷakaṃ passe, yathā passe marīcikaṃ;

Evaṃ lokaṃ avekkhantaṃ, maccurājā na passati.” (Thanh tịnh đạo II, 281.)

Bubbuḷakaṃ: bong bóng nước. Passe, passeyya yathā: như quán. Marīcikaṃ: ảo ảnh. Passe, passeyya yathā: như quán. Evaṃ tathā: cũng vậy. Lokaṃ: thế giới các hành. Avekkhantaṃ: hành giả thâm nhập bằng trí minh sát, chỉ quán diệt, diệt. Maccurājā: vua chết. Na passati: không còn thấy.

Như quán bọt nước, như quán ảo ảnh, vua chết không còn thấy hành giả thâm nhập thế giới các hành danh sắc bằng trí minh sát, chỉ quán diệt, diệt. Do nỗ lực quán diệt các hành đến khi đạt đạo A-la-hán, đã đạt đạo ấy thì không sinh trong hữu mới nữa; sau tâm tử viên tịch đạt Niết-bàn, nơi vua chết không thể thấy. Đó là ý nghĩa. (Thanh tịnh đạo II, 281; Đại phụ chú giải II, 444.)

Đối với ba ví dụ trong lời chú giải trên, vị đại phụ chú giải sư giải ý nghĩa:

1. Dubbalabhājanūpamā — ví dụ chén, nồi đất sống ướt, yếu, đang vỡ: nhằm chỉ các hành hoại theo tự tính của chúng.

2. Vippakiriyamānasukhumarajūpamā — ví dụ bụi nhỏ bị rải tán loạn: nhằm chỉ các hành không nối nhau, phân tán tán loạn.

3. Bhijjiyamānatilūpamā — ví dụ mè rang trên chảo: nhằm chỉ các hành có tính hoại trong từng sát-na. Hãy ghi nhận như vậy. (Đại phụ chú giải II, 444.)

Miến 308 · PDF nguồn 335

Trí hoại diệt được bao quanh bởi tám lợi ích

Khi hành giả liên tục thấy bằng trí minh sát: “Tất cả các hành chỉ nhanh chóng hoại, nhanh chóng hoại”, trí tùy quán hoại diệt được bao quanh bởi tám lợi ích đạt sức mạnh nhanh nhạy. Tám lợi ích của trí ấy là:

1. Tách bỏ hữu kiến, thường kiến (bhavadiṭṭhi, sassatadiṭṭhi). Trong dòng tương tục người luôn thấy diệt các hành bằng trí minh sát không còn cơ hội cho thường kiến chấp tự ngã là thường sinh.

2. Có thể buông mạng sống.

3. Có năng lực nỗ lực tu tập rất mạnh, liên tục ngày đêm.

4. Có sinh kế thanh tịnh vì xa ham muốn thấp hèn.

5. Bỏ lo toan, bận rộn trong các phận sự lớn nhỏ do saṃvega — sự khẩn thiết — mạnh.

6. Không còn luyến ái bản thân, nên không có sợ hãi do bất cứ nguyên nhân nào, được vô úy.

7. Do thấy rõ tính vô thường của các hành, đạt nhẫn chịu, thích thú việc thiện.

8. Đè nén, phá sự không thích nơi rừng núi tịch tịnh, không thích các thiện pháp cao quý là tu chỉ và quán, và thích thú dục lạc. Đó là tám lợi ích của trí tùy quán hoại diệt. (Thanh tịnh đạo II, 281.)

Vì vậy các vị chú giải sư xưa nói:

“Imāni aṭṭhagguṇamuttamāni, disvā tahiṃ sammasate punappunaṃ;

Ādittacelassirasūpamo muni, bhaṅgānupassī amatassa pattiyā.” (Thanh tịnh đạo II, 282.)

Tahiṃ: nơi trí tùy quán hoại diệt ấy. Imāni aṭṭhagguṇamuttamāni: tám lợi ích tối thượng này. Disvā: thấy. Ādittacelassirasūpamo: như người có áo và đầu đang cháy, vội dập lửa, không chậm trễ. Bhaṅgānupassī: người quán hoại diệt. Muni: hành giả. Amatassa: Niết-bàn bất tử. Pattiyā: để đạt đến. Punappunaṃ: nhiều lần. Sammasate: đặt ba tướng lên diệt các hành mà quán minh sát.

Đối với người có khăn quấn đầu đang cháy, việc dập lửa trên khăn là việc quan trọng nhất. Nhưng việc quan trọng hơn thế là dập ngọn lửa địa ngục lớn của thân kiến (sakkāyadiṭṭhi). Vị tỳ-khưu hành giả muốn dập ngọn lửa địa ngục thân kiến ấy…

Miến 309 · PDF nguồn 336

Nỗ lực vì bất tử — Bốn bộ bốn của niệm hơi thở

…Thấy tám lợi ích cao quý của trí tùy quán hoại diệt, bắt đầu bằng bỏ thường kiến, để đạt Niết-bàn bất tử cao quý, hãy nhìn bằng trí minh sát chỉ diệt của hai loại pháp: các hành gọi là cái được biết trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, trong nội, ngoại; và trí minh sát gọi là trí biết đang liên tục đặt ba tướng lên các hành ấy mà quán. Luân phiên đặt ba tướng mà quán liên tục. Tu theo phương pháp danh sắc, năm uẩn v.v. tùy thích. Hãy lưu ý trong các hành ấy cũng có tập hợp danh sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền niệm hơi thở.

Cách thuộc bốn niệm xứ

“Yasmā panettha idameva catukkaṃ ādikammikassa kammaṭṭhānavasena vuttaṃ. Itarāni pana tīṇi catukkāni ettha pattajjhānassa vedanā-citta-dhammānupassanāvasena vuttāni.” (Thanh tịnh đạo I, 269.)

Trong sách Nibbānagāminipaṭipadā này đã trình bày pháp hành chỉ và quán từ phần định niệm hơi thở đến trí tùy quán hoại diệt. Đức Phật phân pháp hành niệm hơi thở thành bốn bộ bốn: 1. bộ bốn đầu theo thân tùy quán niệm xứ; 2. bộ bốn thứ hai theo thọ tùy quán niệm xứ; 3. bộ bốn thứ ba theo tâm tùy quán niệm xứ; 4. bộ bốn thứ tư theo pháp tùy quán niệm xứ.

(1) Bộ bốn thứ nhất

“Kāyesu kāyaññatarāhaṃ bhikkhave etaṃ vadāmi yadidaṃ assāsapassāsā.” (Majjhima III, 126.) — Này các tỳ-khưu, Ta nói hơi thở vào, hơi thở ra là một thân trong các thân.

Về chỉ, lấy thân hơi thở vào ra gồm chuẩn bị tướng (parikammanimitta), học tướng (uggahanimitta), tợ tướng (paṭibhāganimitta); về quán, lấy thân danh sắc nhiều lần tu tập, khảo sát, thì công việc tu ấy đầy đủ thân tùy quán niệm xứ.

(a) Về chỉ, lấy thân hơi thở vào ra gồm chuẩn bị, học, tợ tướng làm cảnh mà tu chỉ; cũng lấy thân hơi thở là tợ tướng làm cảnh mà làm sinh sơ, nhị, tam, tứ thiền, nhiều lần nhập các thiền ấy: đều gọi là đang tu thân tùy quán niệm xứ…

Miến 310 · PDF nguồn 337

Bộ bốn thứ hai của niệm hơi thở

…(b) Về quán, phân định các danh thiền — đại thiện tốc hành thiền an chỉ trong từng thiền thuộc bốn thiền ấy; sắc gồm sắc ý vật làm chỗ nương và năm mươi bốn sắc; các hành danh sắc thuộc sáu môn, bốn mươi hai phần trong ba thời, hai dòng tương tục — có sắc làm đầu, rồi nhiều lần đặt ba tướng mà quán minh sát, gọi là tu thân tùy quán niệm xứ. Đây chỉ nói lược, lấy sắc làm đầu trong pháp hành minh sát làm thân tùy quán; không nên chỉ gồm riêng sắc hơi thở của giai đoạn quán vào đây. Phạm vi quán thuộc bộ bốn đầu đã được giải đầy đủ ở phần trước. Nay xin trình bày tiếp bộ bốn thứ hai.

(2) Bộ bốn thứ hai

(a) “Pītipaṭisaṃvedī assasissāmīti sikkhati. Pītipaṭisaṃvedī passasissāmīti sikkhati.”

(b) “Sukhapaṭisaṃvedī assasissāmīti sikkhati. Sukhapaṭisaṃvedī passasissāmīti sikkhati.”

(c) “Cittasaṅkhārapaṭisaṃvedī assasissāmīti sikkhati. Cittasaṅkhārapaṭisaṃvedī passasissāmīti sikkhati.”

(d) “Passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ assasissāmīti sikkhati. Passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ passasissāmīti sikkhati.” (Majjhima III, 125; Saṃyutta III, 279; Vinaya I, 88.)

(a) Pītipaṭisaṃvedī: biết rõ hỷ thiền. Assasissāmi: tôi sẽ làm hơi thở vào sinh. Iti: như vậy. Sikkhati: học tập. Pītipaṭisaṃvedī: biết rõ hỷ thiền. Passasissāmi: tôi sẽ làm hơi thở ra sinh. Iti: như vậy. Sikkhati: học tập.

(b) Sukhapaṭisaṃvedī: biết rõ lạc thiền…

(c) Cittasaṅkhārapaṭisaṃvedī: biết rõ tâm hành, thọ uẩn và tưởng uẩn là các pháp thiền…

(d) Cittasaṅkhāraṃ: tâm hành, thọ uẩn và tưởng uẩn. Passambhayaṃ: làm an tịnh…

Đối với hành giả đã đạt thiền trong bộ bốn đầu, Đức Phật dạy ba bộ bốn còn lại: thứ hai theo thọ tùy quán, thứ ba theo tâm tùy quán, thứ tư theo pháp tùy quán. (Thanh tịnh đạo I, 269.) Vì vậy hãy ghi nhận nghĩa bộ bốn thứ hai như sau:

(a) Học tập: “Biết rõ hỷ tương ưng sơ thiền và nhị thiền, tôi sẽ thở vào.” Học tập: “Biết rõ hỷ tương ưng sơ thiền và nhị thiền, tôi sẽ thở ra”…

Miến 311 · PDF nguồn 338

Cảm nghiệm hỷ — Cảm nghiệm lạc

…(b) Học tập: “Biết rõ lạc thọ tương ưng sơ, nhị, tam thiền, tôi sẽ thở vào.” Học tập: “Biết rõ lạc thọ tương ưng sơ, nhị, tam thiền, tôi sẽ thở ra.”

(c) Học tập: “Biết rõ tâm hành, thọ uẩn và tưởng uẩn tương ưng bốn thiền, tôi sẽ thở vào.” Học tập: “Biết rõ tâm hành, thọ uẩn và tưởng uẩn tương ưng bốn thiền, tôi sẽ thở ra.”

(d) Học tập: “Làm an tịnh các tâm hành thô, thọ uẩn và tưởng uẩn tương ưng bốn thiền, tôi sẽ thở vào.” Học tập: “Làm an tịnh các tâm hành thô tương ưng bốn thiền, tôi sẽ thở ra.”

(a) Pītipaṭisaṃvedī — Cảm nghiệm hỷ

Làm hỷ hiển lộ, học tập thở vào ra với hỷ hiển lộ, có hai cách: 1. theo cảnh (ārammaṇato); 2. theo sự biết không mê mờ (asammohato).

1. Hỷ hiển lộ theo cảnh là nhập sơ thiền, nhị thiền tương ưng hỷ. Trong dòng tương tục hành giả, lúc đang nhập thiền chứng, do đạt thiền, cảnh tợ tướng hơi thở trợ giúp bằng năng lực cảnh duyên để hỷ sinh rất mạnh, rất dồi dào. Do cảnh tợ tướng ấy hiển lộ, do biết rõ cảnh tợ tướng ấy, hỷ được biết rõ theo cảnh.

2. Lại nữa, nhập sơ thiền, nhị thiền tương ưng hỷ rồi xuất thiền; đặt ba tướng, tu tập quán minh sát hỷ tương ưng thiền theo tính tiêu tận, hoại. Tại sát-na quán, thấy hỷ, do xuyên thấu biết đặc tính riêng và chung của hỷ, hỷ là pháp được biết rõ theo tính không mê mờ. (Thanh tịnh đạo I, 279.)

(b) Sukhapaṭisaṃvedī — Cảm nghiệm lạc

1. Nhập sơ, nhị, tam thiền tương ưng lạc thọ. Trong thời đang nhập thiền chứng, do đạt thiền, đầy đủ thiền, cảnh tợ tướng hơi thở trợ giúp bằng năng lực cảnh duyên để lạc thọ sinh rất mạnh. Do cảnh tợ tướng ấy hiển lộ, được biết rõ, do có thể lấy cảnh tợ tướng ấy làm cảnh, lạc thọ nằm trong thiền lấy tợ tướng ấy làm cảnh được biết rõ…

Miến 312 · PDF nguồn 339

Lạc của thân và tâm — Phạm vi minh sát ngoài thiền nền

…2. Lại nhập sơ, nhị, tam thiền tương ưng lạc thọ rồi xuất thiền; đặt ba tướng lên lạc thọ tương ưng thiền, tu tập quán theo tính tiêu tận, hoại. Tại sát-na quán, thấy lạc thọ bằng trí minh sát, xuyên thấu biết đặc tính riêng và chung của nó, lạc thọ trở thành pháp được biết rõ theo tính biết không mê mờ (asammoha).

“Sukhapaṭisaṃvedīpade cettha vipassanābhūmidassanatthaṃ ‘sukhanti dve sukhāni kāyikañca sukhaṃ cetasikañcā’ti paṭisambhidāyaṃ vuttaṃ.” (Thanh tịnh đạo I, 280.)

“Vipassanābhūmidassanatthanti pakiṇṇakasaṅkhārasammasanavasena vipassanāya bhūmidassanatthaṃ ‘sukhanti dve sukhānī’tiādi vuttaṃ samathe kāyikasukhābhāvato.” (Đại phụ chú giải I, 341.)

“Pakiṇṇakasaṅkhāreti pādakajjhānato aññasaṅkhāre. Tena pādakajjhānasaṅkhāresu sammasitesu vattabbameva natthīti dasseti.” (Mūlaṭīkā I, 116.)

Trong từ sukhapaṭisaṃvedī, kinh Paṭisambhidāmagga trang186 dạy phải lấy cả hai loại lạc thọ: lạc thân (kāyikasukhavedanā) và lạc tâm (cetasikasukhavedanā). Trong thiền chỉ chỉ có lạc tâm tương ưng, không có lạc thân. Lạc thân chỉ tương ưng thân thức câu hành lạc; thân

thức ấy không thuộc tập hợp danh thiền chỉ. Vì sao dù không có vẫn dạy gồm lạc thân? Cần đáp: để chỉ phạm vi minh sát (vipassanābhūmi), nơi trí minh sát an trú, rằng cũng phải đặt ba tướng lên các hành tạp loại (pakiṇṇakasaṅkhāra), khác với thiền nền (pādakajjhāna) thiết lập làm nền minh sát, mà quán. Vì vậy cũng gồm lạc thân trong nghĩa lạc. (Thanh tịnh đạo I, 280; Đại phụ chú giải I, 341; Mūlaṭīkā I, 116.)

Theo kinh, chú giải, phụ chú giải trên, người đi cỗ xe chỉ đã tu niệm hơi thở hay nghiệp xứ chỉ khác đến đạt thiền phải ghi nhận chắc chắn: trong phần quán, cũng phải quán các hành danh sắc còn lại, gọi là hành tạp loại, ngoài thiền nền đã thiết lập. Lời ấy chỉ rằng việc đặt ba tướng lên các hành thiền tương ưng thiền nền mà quán càng không cần nói.

Sách này trình bày thiền niệm hơi thở, đặc biệt tứ thiền, làm thiền nền, căn nguyên nền tảng của minh sát. Tất cả sắc, danh, nhân, quả còn lại ngoài thiền nền đều là các hành tạp loại làm cảnh trí minh sát…

Miến 313 · PDF nguồn 340

Cảm nghiệm tâm hành — Làm an tịnh tâm hành

…Là phạm vi minh sát (vipassanābhūmi), nơi trí minh sát an trú. Thiện hữu khát ngưỡng sự thật rất nên kính trọng, tin kính và biết ơn những kinh, chú giải, phụ chú giải ấy.

(c) Cittasaṅkhārapaṭisaṃvedī — Cảm nghiệm tâm hành

“Cittasaṅkhāroti vedanādayo dve khandhā.” (Thanh tịnh đạo I, 280.) — Tâm hành là hai uẩn bắt đầu bằng thọ.

Lạc thọ và tưởng tương ưng sơ, nhị, tam thiền; xả thọ và tưởng tương ưng tứ thiền — thọ uẩn và tưởng uẩn ấy là tâm hành. Hành giả học tập “Tôi sẽ thở vào, thở ra trong khi làm hiển lộ, biết rõ tâm hành ấy.” Đức Phật hướng dẫn thở với sự biết rõ tâm hành: những phương pháp thở có lợi ích. Ở đây cũng chia hai phần chỉ và quán:

1. Nhập sơ, nhị, tam thiền niệm hơi thở tương ưng lạc thọ, và tứ thiền tương ưng xả thọ. Trong thời đang nhập thiền chứng, do đạt thiền, đầy đủ thiền, cảnh tợ tướng hơi thở trợ giúp bằng năng lực cảnh duyên để tâm hành, thọ và tưởng sinh rất mạnh. Do cảnh tợ tướng hiển lộ, được biết rõ, do có thể lấy tợ tướng ấy làm cảnh, tập hợp tâm hành thuộc thiền có tợ tướng ấy làm cảnh được biết rõ. Đây là tâm hành hiển lộ theo cảnh, vì cảnh hiển lộ trong phần chỉ; cách biết rõ tâm hành ở phần chỉ.

2. Lại nhập bốn thiền niệm hơi thở tương ưng thọ, tưởng rồi xuất thiền; đặt ba tướng lên thọ, tưởng tương ưng thiền, quán theo tính tiêu tận, hoại. Tại sát-na quán, biết thấy thọ, tưởng bằng trí minh sát, do xuyên thấu biết đặc tính riêng và chung của chúng, hai pháp thọ, tưởng gọi là tâm hành trở thành các pháp được biết rõ theo tính biết không mê mờ. Đây là cách biết rõ tâm hành ở phần quán.

(d) Passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ — Làm an tịnh tâm hành

Ở phần định niệm hơi thở đã trình bày hơi thở vào ra, gọi là thân hành (kāyasaṅkhāra), an tịnh dần thế nào. Hãy noi theo mà hiểu tâm hành cũng an tịnh dần như vậy. Cũng đã trình

bày trong phần quán thân hành, hơi thở vào ra, an tịnh dần thế nào; hãy noi theo mà hiểu tâm hành cũng an tịnh dần như vậy.

Miến 314 · PDF nguồn 341

Thọ tùy quán — Không chỉ quán riêng thọ — Bộ bốn thứ ba

Thọ tùy quán (vedanānupassanā)

Trong pītipaṭisaṃvedī, Đức Phật lấy hỷ làm đầu để dạy thọ; trong sukhapaṭisaṃvedī, Ngài trực tiếp nêu rõ thọ. Trong hai câu tâm hành, cittasaṅkhārapaṭisaṃvedī và passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ, do kinh Mūlapaṇṇāsa và Paṭisambhidāmagga (Majjhima I, 376; Paṭisambhidāmagga, 187) dạy "tưởng và thọ, hai tâm sở này là pháp gắn với tâm (cittapaṭibaddha), tâm hành", Ngài dạy thọ tương ưng với tưởng. Như vậy hãy hiểu bộ bốn thứ hai được dạy theo thọ tùy quán. (Thanh tịnh đạo I, 280.)

"Vedanāsu vedanāññatarāhaṃ bhikkhave evaṃ vadāmi yadidaṃ assāsapassāsānaṃ sādhukaṃ manasikāraṃ." (Majjhima III, 126.)

Này các tỳ-khưu, Ta gọi sự tác ý tốt, kính cẩn đối với hơi thở vào ra, với nỗ lực đặc biệt làm hỷ, lạc hiển lộ v.v., là tác ý một loại thọ trong các thọ. (Majjhima III, 126, Ānāpānassatisutta.)

Có phải chỉ quán một thọ?

"Yassa vedanā pākaṭā hoti. So 'na kevalaṃ vedanāva uppajjati, tāya saddhiṃ tadevārammaṇaṃ phusamāno phassopi uppajjati, sañjānanamānā saññāpi, cetayamānā cetanāpi, vijānanamānaṃ viññāṇampi uppajjatī'ti phassapañcamakeyeva pariggaṇhāti." (Chú giải Dīgha I, 314; Chú giải Majjhima I, 280; Chú giải Abhidhamma II, 252.)

Người nào thọ hiển lộ thì phân định chính nhóm năm bắt đầu bằng xúc: "Không chỉ thọ sinh; cùng với nó, xúc chạm cùng cảnh ấy cũng sinh; tưởng ghi nhận, tư chủ ý, thức nhận biết cũng sinh."

Theo những chú giải lớn ấy và các phụ chú giải giải chúng, hãy ghi nhận không phải chỉ quán riêng thọ; phải quán tất cả các pháp tương ưng thọ thiền ấy. Sau khi quán danh thiền, chú giải Thanh tịnh đạo II, 222 hướng dẫn tiếp tục phân định, quán sắc đại chủng và sắc y sinh làm chỗ nương của danh thiền. Đã giải đầy đủ ở phần nghiệp xứ danh trước; nếu muốn hãy xem lại.

(3) Bộ bốn thứ ba

(a) "Cittapaṭisaṃvedī assasissāmīti sikkhati. Cittapaṭisaṃvedī passasissāmīti sikkhati." — Học tập: "Cảm nghiệm tâm, tôi sẽ thở vào"; học tập: "Cảm nghiệm tâm, tôi sẽ thở ra."

(b) "Abhippamodayaṃ cittaṃ assasissāmīti sikkhati. Abhippamodayaṃ cittaṃ passasissāmīti sikkhati." — Học tập: "Làm tâm hân hoan, tôi sẽ thở vào"; học tập: "Làm tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra."

(c) “Samādahaṃ cittaṃ assasissāmīti sikkhati. Samādahaṃ cittaṃ passasissāmīti sikkhati.” — Học tập: “Làm tâm định tĩnh, tôi sẽ thở vào”; học tập: “Làm tâm định tĩnh, tôi sẽ thở ra”…

Miến 315 · PDF nguồn 342

Bộ bốn thứ ba — Cảm nghiệm tâm

(d) “Vimocayaṃ cittaṃ assasissāmīti sikkhati. Vimocayaṃ cittaṃ passasissāmīti sikkhati.” (Majjhima III, 125.)

(a) Cittapaṭisaṃvedī: biết rõ tâm thiền. Assasissāmi: tôi sẽ làm hơi thở vào phát sinh. Iti: như vậy. Sikkhati: học tập. …pe…

(b) Cittaṃ: tâm. Abhippamodayaṃ: làm hết sức hân hoan, vui mừng. …pe…

(c) Cittaṃ: tâm. Samādahaṃ: khéo đặt trên cảnh. …pe…

(d) Cittaṃ: tâm. Vimocayaṃ: làm thoát khỏi triền cái v.v. …pe…

(a) Học tập: “Biết rõ tâm sơ thiền, tâm nhị thiền, tâm tam thiền, tâm tứ thiền, tôi sẽ thở vào.” Học tập: “Biết rõ tâm sơ thiền, tâm nhị thiền, tâm tam thiền, tâm tứ thiền, tôi sẽ thở ra.”

(b) Học tập: “Làm tâm hết sức hân hoan, vui mừng, tôi sẽ thở vào.” Học tập: “Làm tâm hết sức hân hoan, vui mừng, tôi sẽ thở ra.”

(c) Học tập: “Khéo đặt tâm trên cảnh, tôi sẽ thở vào.” Học tập: “Khéo đặt tâm trên cảnh, tôi sẽ thở ra.”

(d) Học tập: “Làm tâm thoát khỏi triền cái v.v., tôi sẽ thở vào.” Học tập: “Làm tâm thoát khỏi triền cái v.v., tôi sẽ thở ra.” (Majjhima III, 125; Saṃyutta III, 279; Vinaya I, 88.)

(a) Cittapaṭisaṃvedī

Sự thực hành thở vào ra làm cho tâm thiền được biết rõ có hai cách: biết rõ theo phương diện cảnh, và biết rõ theo phương diện không mê lầm (asammoha).

1. Nhằm biết rõ riêng từng tâm thiền, hành giả lần lượt nhập sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền. Ngay khi nhập thiền chứng, do đang có thiền, đầy đủ thiền, cảnh tợ tướng niệm hơi thở trợ giúp bằng sức cảnh duyên, làm tâm thiền sinh khởi mạnh mẽ, hiện rõ. Do cảnh tợ tướng niệm hơi thở ấy hiện rõ, được biết rõ và có thể được lấy làm cảnh, tâm thiền có chính tợ tướng ấy làm cảnh được biết rõ. Đây là biết rõ tâm thiền theo phương diện cảnh.

2. Lại nữa, hành giả lần lượt nhập sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền niệm hơi thở; xuất từng thiền rồi quán xét minh sát từng tâm tương ưng thiền ấy theo tính tiêu tận, hoại diệt (khaya–vaya), luân phiên đặt lên ba tướng. Khi hành giả quán minh sát, khi thấy bằng trí minh sát tâm thiền ấy…

Cảm nghiệm tâm bằng trí — Làm tâm hân hoan

…do xuyên thấu biết thấy đặc tính riêng và đặc tính chung của tâm thiền, tâm ấy trở thành pháp được hành giả biết rõ theo phương diện không mê lầm (asammoha). Đây là cách biết rõ tâm thiền bằng sự không mê lầm.

Như vậy, Đức Phật chỉ dạy phương pháp thở, biết rõ từng tâm thiền theo phương diện cảnh và theo phương diện không mê lầm. Đây là những phương pháp thở tốt đẹp, đầy đủ năng lực đưa đến tận Niết-bàn.

(b) Abhippamodayaṃ cittaṃ

Khi thực hành thở vào ra làm tâm hết sức hân hoan, vui mừng, sự hân hoan của tâm phát sinh do sức định và do sức minh sát.

1. Sự hân hoan hết sức của tâm phát sinh do sức định như thế nào? Hành giả lần lượt nhập hai thiền có hỷ tương ưng là sơ thiền và nhị thiền. Ngay khi nhập thiền chứng, hành giả lấy chính hỷ tương ưng tâm thiền làm cho tâm thiền tương ưng ấy hết sức vui mừng, hân hoan, phấn khởi. Đây là làm tâm hân hoan, phấn khởi do sức định. (Thanh tịnh đạo I, 280.)

Hỷ tương ưng tâm thiền là hỷ giác chi (pītisambojjhaṅga), có đặc tính làm thân tâm hân hoan, phấn khởi. Hỷ thiền ấy trợ giúp chính tâm thiền cùng tương ưng bằng sức các duyên như đồng sinh và bằng sức thiền duyên; làm thân tâm được đầy khắp sự thích thú, sung mãn, tăng trưởng, đưa đến trạng thái hân hoan, phấn khởi, làm thích thú, vui mừng. Vì vậy Đức Phật chỉ dạy thở trong khi nhập hai thiền ấy. (Đại phụ chú giải I, 341.)

2. Sự hân hoan hết sức của tâm phát sinh do sức minh sát như thế nào? Hành giả lần lượt nhập sơ thiền, nhị thiền có hỷ tương ưng; xuất từng thiền rồi quán xét minh sát hỷ tương ưng thiền theo tính tiêu tận, hoại diệt, luân phiên đặt lên ba tướng. Trong sát-na minh sát, tâm minh sát sinh khởi lấy hỷ tương ưng thiền làm cảnh; hành giả làm tâm minh sát ấy hân hoan, phấn khởi bằng chính hỷ là cảnh được trí minh sát quán sát. Hành giả thực hành như vậy được gọi là học tập: “Làm tâm hân hoan, tôi sẽ thở vào; tôi sẽ thở ra.” (Thanh tịnh đạo I, 280–281.)

Thiện hữu muốn luôn thở với tinh thần hân hoan, phấn khởi chăng? Nếu muốn, hãy nhập các thiền có hỷ tương ưng. Hãy nhiều lần, lặp đi lặp lại quán minh sát các danh pháp thiền có hỷ ấy…

Hân hoan — Khéo đặt tâm trên cảnh

…Trong suốt thời gian nhập thiền như vậy, trong suốt thời gian quán minh sát như vậy, thiện hữu sẽ luôn thở một cách vui vẻ. Đó là những phương pháp vô tội nhất để sống vui vẻ trong đời mình. Thật đáng đặc biệt tri ân Đức Phật Chánh Đẳng Giác!

Như khi gặp một người bạn đáng kính, đáng quý đang mỉm cười vui vẻ, những đóa hoa nụ cười cũng nở trong dòng tâm thiện hữu, cũng vậy, nơi tâm quán minh sát các danh pháp thiền có hỷ, những hỷ vẫn cùng tương ưng. Những sắc tâm sinh cao quý do tâm thiền có hỷ tương ưng và tâm minh sát quán các danh pháp thiền có hỷ ấy tạo ra cũng phát sinh, lan khắp toàn thân. Vì thế nói hỷ có đặc tính làm thân tâm thích thú, hân hoan, phấn khởi.

(c) Samādahaṃ cittaṃ

Phương pháp thở khéo đặt tâm, giữ tâm vững vàng.

1. Hành giả lần lượt nhập sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền. Trong từng thiền chứng, tâm thiền khéo an trú trên cảnh tợ tướng niệm hơi thở. Khi an trú như vậy, về phần chỉ, do sức định, được gọi là thở với tâm vững vàng, khéo đặt tâm trên cảnh tợ tướng niệm hơi thở. (Thanh tịnh đạo I, 281.)

“Thở, khéo đặt tâm trên cảnh tợ tướng niệm hơi thở” nghĩa là: đặt tâm trên cảnh ấy theo cách khiến tâm không rơi vào phần co rút hay tán loạn dù chỉ chút ít, đứng vững không chìm xuống cũng không bốc lên. Đặt tâm trên cảnh ấy theo cách có thể thực hành quân bình các căn, khiến tâm an trú quân bình trên cảnh. Cách khác: đặt tâm theo cách khiến định đạt mức mạnh mẽ, bất động, nên tâm chỉ khéo an trú trên cảnh tợ tướng niệm hơi thở. Ý nghĩa là: hãy tinh cần, nỗ lực tu tập, nhờ sức an chỉ thiền khéo đặt tâm thiền trên cảnh tợ tướng niệm hơi thở như thế, thực hành cho có thể thở vào ra. (Đại phụ chú giải I, 341–342.) Đây là cách thở khéo đặt tâm trong phần chỉ. Cách thở khéo đặt tâm trên cảnh trong phần minh sát như sau.

“Tāni vā pana jhānāni samāpajjitvā vuṭṭhāya jhānasampayuttaṃ cittaṃ khayato vayato sampassato vipassanākkhaṇe lakkhaṇapaṭivedhena uppajjati khaṇikacittekaggatā. Evaṃ uppannāya khaṇikacittekaggatāya vasenapi ārammaṇe cittaṃ samaṃ ādahanto samaṃ ṭhapento ‘samādahaṃ cittaṃ assasissāmi passasissāmī’ti sikkhatī’ti vuccati.” (Thanh tịnh đạo I, 281.)

Miến 318 · PDF nguồn 345

Sát-na định — Giải thoát tâm

“Lakkhaṇapaṭivedhenāti aniccādikassa lakkhaṇassa paṭi paṭi vijjhanena khaṇe khaṇe avabodhena. Khaṇikacittekaggatāti khaṇamattatthitiko samādhi. Sopi hi ārammaṇe nirantaraṃ ekākārena pavattamāno paṭipakkhena anabhibhūto appito viya cittaṃ niccalaṃ ṭhapeti. Tena vuttaṃ ‘evaṃ uppannāyā’tiādi.” (Đại phụ chú giải I, 342.)

2. Hành giả lần lượt nhập từng thiền niệm hơi thở từ sơ thiền, nhị thiền, tam thiền đến tứ thiền. Mỗi lần xuất thiền, hành giả lấy sự diệt của tâm tương ưng thiền làm cảnh, quán xét minh sát tính tiêu tận, hoại diệt, luân phiên đặt lên ba tướng. (= Nhập sơ thiền niệm hơi thở, xuất sơ thiền rồi lấy sự diệt của tâm sơ thiền làm cảnh, luân phiên quán là vô thường, khổ, vô ngã. Với nhị thiền v.v., hãy hiểu tương tự.) Khi quán xét như thế, lấy tính hoại diệt từng sát-na của tâm thiền làm cảnh: quán vô thường thì xuyên thấu biết tướng vô thường; quán khổ thì xuyên thấu biết tướng khổ; quán vô ngã thì xuyên thấu biết tướng vô ngã. Khi xuyên thấu biết liên tục như vậy, tâm minh sát khéo an trú nơi khía cạnh vô thường của tâm thiền,

hoặc khía cạnh khổ, hoặc khía cạnh vô ngã. Định minh sát khéo an trú liên tục, không gián đoạn trên một trong các khía cạnh ấy của tâm thiền được gọi là khaṇikacittekaggatā, sát-na nhất tâm, tức sát-na định (khaṇikasamādhi). Khi sát-na định ấy diễn tiến liên tục, không gián đoạn, theo một trong ba khía cạnh vô thường, khổ, vô ngã trên cảnh diệt của tâm thiền, nó không bị, không thể bị pháp đối nghịch chế ngự, như cắm tâm minh sát trên cảnh diệt ấy, như cắm một cây cột xuống đất; tâm minh sát đứng vững, không lay động. Nhờ sức sát-na nhất tâm, sát-na định phát sinh như vậy, vị tỳ-khưu khéo, quân bình hướng đặt tâm minh sát trên cảnh diệt của tâm thiền cũng được gọi là học tập: “Khéo, quân bình hướng đặt tâm, tôi sẽ thở vào, tôi sẽ thở ra.” (Thanh tịnh đạo I, 281; Đại phụ chú giải I, 342.)

Đây là một lời giáo giới, chỉ dạy của Đức Phật về phương pháp thở khéo, quân bình hướng đặt tâm trên cảnh trong cả chỉ lẫn minh sát. Thiện hữu đã biết cách thở với tâm khéo đặt rồi chăng?

(d) Vimocayaṃ cittaṃ

Ở đây cũng có hai phần: chỉ và minh sát. Trong phần chỉ, thực hành làm tâm giải thoát khỏi các pháp đối nghịch như sau:…

Miến 319 · PDF nguồn 346

Giải thoát bằng trấn phục và bằng minh sát

1. Hãy lần lượt nhập từng thiền niệm hơi thở: sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền. Trong khi nhập sơ thiền, tâm thiền thoát khỏi cấu uế triền cái. Khi nhập nhị thiền, tâm thiền thoát khỏi tầm, tứ. Khi nhập tam thiền, tâm thiền thoát khỏi hỷ. Khi nhập tứ thiền, tâm thiền thoát khỏi lạc, khổ. Đó là giải thoát bằng trấn phục (vikkhambhanavimutti).

Vì vậy, thiện hữu hãy nhập sơ thiền, thực hành thở vào ra làm tâm thiền thoát khỏi cấu uế triền cái. Hãy nhập nhị thiền, thực hành thở vào ra làm tâm thiền thoát khỏi tầm, tứ. Hãy nhập tam thiền, thực hành thở vào ra làm tâm thiền thoát khỏi hỷ. Hãy nhập tứ thiền, thực hành thở vào ra làm tâm thiền thoát khỏi lạc, khổ. Đây là cách học tập trong phần chỉ: “Làm tâm thoát khỏi các pháp đối nghịch, tôi sẽ thở vào, tôi sẽ thở ra.” (Thanh tịnh đạo I, 281.)

2. Trong phần minh sát, thực hành làm tâm thoát khỏi các pháp đối nghịch như sau.

Nhập sơ thiền niệm hơi thở. Xuất sơ thiền rồi lấy tâm tương ưng thiền, tức lấy tâm thiền làm đầu, quán xét minh sát toàn thể các hành gồm tập hợp danh thân, sắc thân theo tính tiêu tận, hoại diệt; nhìn cho trí thấy tính tiêu tận, hoại diệt, luân phiên đặt lên ba tướng.

“Cittamukhena sabbasaṅkhāragataṃ aniccato passati, no niccato.” (Đại phụ chú giải I, 342.) — Lấy tâm làm đầu, thấy toàn thể các hành là vô thường, không là thường.

Nhập nhị thiền niệm hơi thở. …pe…

Nhập tam thiền niệm hơi thở. …pe…

Nhập tứ thiền niệm hơi thở. Xuất thiền rồi lấy tâm tương ưng thiền, tức lấy tâm thiền làm đầu, quán xét minh sát toàn thể các hành gồm tập hợp danh thân, sắc thân theo tính tiêu tận, hoại diệt; nhìn cho trí minh sát thấy tính ấy, luân phiên đặt lên ba tướng. Trong sát-na

trí minh sát đang quán xét như vậy, đặc biệt sát-na trí tùy quán hoại diệt, tâm thoát khỏi các pháp đối nghịch. Thật vậy, hoại diệt (bhaṅga) là phần tột cùng, cực điểm của tính vô thường, tướng vô thường. Vì vậy, hành giả dùng trí tùy quán hoại diệt quán sự hoại diệt của các hành, lấy tâm thiền làm đầu, thấy toàn thể các hành là vô thường, không là thường. Do pháp vô thường thật sự là khổ và pháp khổ thật sự là vô ngã, vị ấy nhiều lần quán toàn thể các hành ấy là khổ, không là lạc; nhiều lần quán là vô ngã, không là tự ngã. Lại nữa, pháp nào vô thường, khổ, vô ngã thì không nên, không đáng thích thú; pháp nào không nên, không đáng thích thú thì không nên tham đắm, chấp giữ bằng tham. Vì vậy, khi tuần tự tiến đến trí tùy quán hoại diệt quán sự hoại diệt của các hành…

Miến 320 · PDF nguồn 347

Các pháp đã thấy, chưa thấy — Buông bỏ

…khi thấy toàn thể các hành là vô thường, khổ, vô ngã bằng trí minh sát ấy, vị ấy nhàm chán toàn thể các hành đã thấy, không thích thú; ly tham, không tham đắm. Hành giả nhàm chán, ly tham như vậy, trước hết bằng chính trí minh sát hiệp thế, làm tham chấm dứt, không làm nó sinh; không tạo sự sinh của tham, không tạo pháp làm nhân sinh tham. Đây là ý nghĩa của việc thở vào ra làm tâm thoát khỏi các pháp đối nghịch. (Đại phụ chú giải I, 342.)

Vị đại phụ chú giải sư lại giải thêm cách khác. Trong cách ấy, Ngài phân thành hai loại: pháp đã thấy (diṭṭha) và pháp chưa thấy (adiṭṭha).

Pháp đã thấy — pháp chưa thấy

“Atha vā so evaṃ viratto yathā diṭṭhaṃ saṅkhāragataṃ, tathā adiṭṭhaṃ attano ñāṇena nirodheti, no samudeti. Nirodhamevassa manasi karoti, no samudayanti attho.” (Đại phụ chú giải I, 342.)

Cách khác: hành giả ly tham như vậy, cũng như tác ý sự diệt liên miên không ngừng của toàn thể các hành đã trực tiếp quán thấy bằng trí minh sát, cũng tác ý bằng trí minh sát của mình sự diệt của toàn thể các hành chưa trực tiếp quán thấy, không tác ý sự sinh. Ý nghĩa là chỉ tác ý sự diệt của toàn thể các hành chưa trực tiếp thấy ấy, không tác ý sự sinh, tăng trưởng. (Đại phụ chú giải I, 342.)

Hành giả thực hành như vậy lại buông bỏ, không chấp lấy. Ý nghĩa là gì? Trí tùy quán vô thường v.v. này, do xả bỏ các uẩn và các thắng hành tạo tác hữu mới (abhisaṅkhāra), được gọi là buông bỏ bằng xả ly (pariccāgapaṭinissagga). Do thấy lỗi biến hoại của pháp hữu vi, tức các hành, trí ấy hướng nghiêng về Niết-bàn vô vi đối nghịch các pháp hữu vi ấy và tiến nhập, nên cũng gọi là buông bỏ bằng hướng nhập (pakkhandanapaṭinissagga). Vì vậy, hành giả đầy đủ tùy quán buông bỏ ấy vừa xả bỏ phiền não vừa tiến nhập Niết-bàn theo cách đã nói. Do đó chú giải sư giải tiếp những lời dưới đây. (Đại phụ chú giải I, 342.)

Hành giả lấy tâm thiền làm đầu, quán minh sát toàn thể các hành. Trong sát-na minh sát, vị ấy thở vào ra làm tâm thoát khỏi thường tưởng bằng trí tùy quán vô thường; thoát khỏi lạc tưởng bằng trí tùy quán khổ; thoát khỏi ngã tưởng bằng trí tùy quán vô ngã; thoát khỏi sự thích thú (nandī) bằng trí tùy quán nhàm chán; thoát khỏi tham (rāga) bằng trí tùy quán ly tham theo nghĩa tiêu tận (khayavirāgānupassanā), quán tính tiêu tận, hoại diệt liên miên

không ngừng của các hành; thoát khỏi sinh khởi (samudaya) bằng trí tùy quán diệt, quán tính sát-na diệt liên miên không ngừng của các hành; thoát khỏi sự chấp lấy (ādāna), chấp mạnh các hành là thường v.v., bằng trí tùy quán buông bỏ. Vì vậy Đức Phật dạy: “Làm tâm…

Miến 321 · PDF nguồn 348

Tâm tùy quán — Bộ bốn thứ tư

…thoát khỏi các pháp đối nghịch, tôi sẽ thở vào, tôi sẽ thở ra”, vị ấy học tập. Như vậy hãy biết bộ bốn thứ ba này được dạy theo tâm tùy quán (cittānupassanā). (Thanh tịnh đạo I, 281.)

Có phải chỉ quán riêng tâm?

“Yassa viññāṇaṃ pākaṭaṃ hoti. So ‘na kevalaṃ viññāṇameva uppajjati, tena saddhiṃ tadevārammaṇaṃ phusamāno phassopi uppajjati, anubhavamānā vedanāpi, sañjānanamānā saññāpi, cetayamānā cetanāpi uppajjatī’ti phassapañcamakeyeva pariggaṇhāti.” (Chú giải Dīgha I, 314; Chú giải Majjhima I, 280–281; Chú giải Abhidhamma II, 252.)

“Tathā hi idhāpi yogāvacaro cittamukhena sabbasaṅkhāre aniccato passati, no niccato.” (Đại phụ chú giải I, 342.)

Như ba chú giải lớn đã dạy, người nào thức hiển lộ thì phân định chính nhóm năm bắt đầu bằng xúc: “Không chỉ thức sinh; cùng với nó, xúc chạm cùng cảnh ấy cũng sinh; thọ cảm nghiệm, tưởng ghi nhận, tư chủ ý cũng sinh.” Vị đại phụ chú giải sư giải rằng lấy tâm làm đầu, quán vô thường tất cả các hành. Kinh Ānāpānassati (Saṃyutta III, 279–280) cũng trực tiếp dạy xuyên thấu biết cả năm thủ uẩn bằng hai trí liễu tri (pariññāpaññā). Vì vậy, thiện hữu hãy lấy tâm thiền làm đầu, quán minh sát tất cả các hành.

(4) Bộ bốn thứ tư

(a) “Aniccānupassī assasissāmīti sikkhati. Aniccānupassī passasissāmīti sikkhati.”

(b) “Virāgānupassī assasissāmīti sikkhati. Virāgānupassī passasissāmīti sikkhati.”

(c) “Nirodhānupassī assasissāmīti sikkhati. Nirodhānupassī passasissāmīti sikkhati.”

(d) “Paṭinissaggānupassī assasissāmīti sikkhati. Paṭinissaggānupassī passasissāmīti sikkhati.”

(a) Aniccānupassī: có thói quen nhiều lần, lặp đi lặp lại quán các hành là vô thường. Assasissāmi: tôi sẽ thở vào. Iti: như vậy. Sikkhati: học tập. …pe…

(b) Virāgānupassī: có thói quen nhiều lần quán tính ly tham theo nghĩa tiêu tận (khayavirāga), ly tham tuyệt đối (accantavirāga). Cách khác: nhiều lần quán sự hoại diệt của các hành và Niết-bàn, nơi tham lìa bỏ. …pe…

(c) Nirodhānupassī: có thói quen nhiều lần quán tính diệt theo nghĩa tiêu tận (khayanirodha), diệt tuyệt đối (accantanirodha). Cách khác: nhiều lần quán sát-na hoại diệt của các hành và Niết-bàn, nơi tham chấm dứt…

Bộ bốn thứ tư — Tùy quán vô thường

…có thói quen nhiều lần, lặp đi lặp lại quán như vậy. …pe…

(d) Paṭinissaggānupassī: có thói quen nhiều lần quán tính buông bỏ bằng xả ly (pariccāgapaṭinissagga), buông bỏ bằng hướng nhập (pakkhandanapaṭinissagga). Cách khác: nhiều lần quán sát-na hoại diệt của các hành và Niết-bàn, là duyên xả bỏ phiền não, uẩn, thắng hành tạo tác. …pe…

(a) Học tập: "Nhiều lần quán các hành là vô thường, tôi sẽ thở vào." Học tập: "Nhiều lần quán các hành là vô thường, tôi sẽ thở ra."

(b) Học tập: "Nhiều lần quán sát-na hoại diệt của các hành và Niết-bàn, nơi tham lìa bỏ, tôi sẽ thở vào." …pe… Học tập: "Tôi sẽ thở ra."

(c) Học tập: "Nhiều lần quán sát-na diệt, hoại của các hành và Niết-bàn, nơi tham chấm dứt, tôi sẽ thở vào." …pe… Học tập: "Tôi sẽ thở ra."

(d) Học tập: "Nhiều lần quán sát-na hoại diệt của các hành, nơi xả bỏ phiền não, uẩn, thắng hành tạo tác bằng đối trị từng phần (tadaṅga), và Niết-bàn, nơi xả bỏ chúng bằng đoạn tận (samuccheda), tôi sẽ thở vào." …pe… Học tập: "Tôi sẽ thở ra." (Majjhima III, 125; Saṃyutta III, 279; Vinaya I, 88.)

(a) Aniccānupassī

Ở đây nên biết bốn điều: anicca, aniccatā, aniccānupassanā, aniccānupassī.

1. Năm thủ uẩn hiện hữu theo mười một phương diện: quá khứ, vị lai, hiện tại, nội, ngoại, thô, tế, hạ liệt, cao quý, xa, gần, được gọi là vô thường (anicca). Vì sao? Vì có rõ ba tính: sinh (uppāda), hoại (vaya), và trở thành khác (aññathābhāva), tức tính trụ đang nghiêng từ sinh đến hoại. Vì ba tính ấy hiện hữu nên năm thủ uẩn ấy gọi là vô thường. (Thanh tịnh đạo I, 281.)

Sự khác nhau giữa uppāda, vaya và aññathatta là gì? Trong ba điều ấy, sự phát sinh của các pháp hữu vi do nhân trực tiếp sinh (janaka) và nhân nâng đỡ, hỗ trợ (upatthambhaka), trước chưa sinh, trước chưa có, nay mới đột nhiên phát sinh, có được thực tính, thực thể chân đế, được gọi là sinh (uppāda). Sự chấm dứt theo sát-na của các pháp hữu vi đã sinh, sự hoại diệt thực thể chân đế, gọi là hoại (vaya). Sự diễn tiến của các pháp chân đế với phương diện đặc biệt hướng đến hoại, khác với lúc mới sinh, gọi là trở thành khác (aññathatta). Đó là tính già của các pháp hữu vi chân đế. Sự diễn tiến theo phương diện hướng đến hoại, khác với sinh và diệt, của tính già ấy gọi là aññathatta. (Đại phụ chú giải I, 343.)

Làm rõ: cũng như thực thể, chất chân đế của pháp hữu vi không thể là một thực thể khác tại sát-na hoại so với sát-na sinh, cũng vậy, tại thời điểm hướng đến hoại được gọi là trụ của pháp hữu vi, thực thể chân đế ấy không phải là một thực thể khác…

Già trong sát-na — Tính vô thường

…Chính tại thời điểm hướng đến hoại ấy, tên gọi "già" (jarā) phát sinh. Vì vậy, đối với ngay một pháp hữu vi chân đế đơn nhất, già, chín muồi vẫn thích hợp. Sự già, chín muồi của chính một pháp hữu vi ấy gọi là già trong sát-na (khaṇikajarā). Thật vậy, chỉ có sự không khác nhau về thực thể chân đế tại sát-na sinh và sát-na hoại là điều được chấp nhận. Nếu cho là khác nhau, không nhận là cùng thực thể, người chấp như vậy sẽ mắc lỗi: "Một pháp hữu vi chân đế khác sinh, một pháp hữu vi chân đế khác diệt." Đức Phật nói "aññathattaṃ" là nhằm chính tính già trong sát-na đã nói. (Đại phụ chú giải I, 343–344.)

2. Phương diện đặc biệt của chính năm uẩn ấy: (a) sinh, (b) hoại, (c) thời điểm hướng về phía hoại, khác với lúc mới sinh, được gọi là tính vô thường (aniccatā). Cách khác: trước không có, nay phát sinh rồi đột ngột hoại trong chốc lát; các uẩn đã sinh không đứng nguyên theo phương diện lúc mới sinh mà hoại trong sát-na. Đó là tính vô thường. (Thanh tịnh đạo I, 281.)

"Tattha uppādapubbakattā abhāvassa hutvā gahaṇaṃ. Tena pāgabhāvapubbakattaṃ vināsābhāvassa dasseti." (Đại phụ chú giải I, 344.)

Trong câu "hutvā abhāvo", tức không còn sau khi đã hiện hữu là tính vô thường, chữ "hutvā", "sau khi đã hiện hữu", chỉ rõ sự không hiện hữu do hoại diệt có sự không hiện hữu trước khi sinh làm tiền đề. Ý nghĩa như sau. Có hai loại không hiện hữu (abhāva): một là chưa hiện hữu của danh sắc trước khi sinh, trước khi đến sát-na sinh, gọi là pāgabhāva; hai là không còn hiện hữu của danh sắc đã sinh khi đến sát-na hoại, đã hoại mất, gọi là viddhaṃsābhāva. Trong hai loại ấy, chữ "abhāvo" ở câu "hutvā abhāvo" chỉ sự không còn sau hoại diệt của danh sắc đã sinh, tức vināsābhāva, còn gọi là viddhaṃsābhāva. Lại nữa, nói "hutvā", "đã hiện hữu", làm biết rằng danh sắc phát sinh từ phần chưa hiện hữu trước khi sinh; vì vậy, chữ ấy chỉ sự không còn do hoại diệt sau khi sinh có sự chưa hiện hữu trước khi sinh, pāgabhāva, làm tiền đề. Nghĩa của câu pāgabhāvapubbakattaṃ này là danh sắc từ phần chưa có phát sinh, rồi hoại, lại đến chỗ không có; do đó có thể làm tướng vô thường hết sức rõ ràng. (Xem Thanh tịnh đạo nissaya II, 277–278.)

3. Trí minh sát nhiều lần, lặp đi lặp lại quán năm thủ uẩn là vô thường, lấy sinh diệt của chúng, đặc biệt chỉ sự diệt, làm cảnh, gọi là tùy quán vô thường (aniccānupassanā). (Thanh tịnh đạo I, 281.)

4. Hành giả đầy đủ trí tùy quán vô thường ấy gọi là người tùy quán vô thường (aniccānupassī).

Tùy quán ly tham

Vì vậy, trong bộ bốn thứ tư, người đầy đủ trí tùy quán vô thường, thở vào cũng như thở ra nhiều lần quán các hành là vô thường, hãy biết là người học tập: "Nhiều lần quán vô thường, tôi sẽ thở vào, tôi sẽ thở ra." (Thanh tịnh đạo I, 281–282.)

(b) Virāgānupassī

Trong chữ virāgānupassī, có hai loại virāga: khayavirāga và accantavirāga. Sát-na hoại diệt liên miên không ngừng của các hành gọi là khayavirāga, ly tham theo nghĩa tiêu tận. Niết-bàn gọi là accantavirāga, ly tham tuyệt đối. Trí minh sát quán thấy sự hoại diệt của các hành và trí Thánh đạo biết thấy Niết-bàn, vô vi giới, tịch tịnh giới, đều gọi là tùy quán ly tham (virāgānupassanā). Hành giả đầy đủ hai loại trí minh sát và trí đạo ấy gọi là virāgānupassī. Nếu thở vào ra với hai loại trí tùy quán ly tham ấy, hãy biết vị ấy học tập: "Nhiều lần quán tính ly tham, tôi sẽ thở vào, tôi sẽ thở ra." (Thanh tịnh đạo I, 282.)

Trong lúc minh sát, mới chỉ có trí tùy quán ly tham theo nghĩa tiêu tận, biết thấy sự hoại diệt của các hành. Đại phụ chú giải I, 344 giải chính khayavirāga ấy là sát-na diệt (khaṇikanirodha). Hãy ghi nhận: nhìn cho trí minh sát thấy tính diệt, hoại, tiêu tận, lìa mất liên miên không ngừng của các hành ấy, luân phiên đặt lên ba tướng mà quán minh sát, thì chính là người tùy quán ly tham. Những trí minh sát ấy được tên tùy quán ly tham vì có thể xả bỏ tham bằng đối trị từng phần. Chỉ đến cuối những trí minh sát ấy, trí Thánh đạo mới sinh khởi lấy Niết-bàn làm cảnh, được tên ly tham tuyệt đối vì thật sự là nơi tham chấm dứt. Người đầy đủ trí Thánh đạo ấy cũng gọi là người tùy quán ly tham, vì thấy Niết-bàn, nơi lìa tham. Đó là các phương pháp thở để không còn dính mắc, tham đắm, những cách thở không dính mắc, tham đắm.

Trí minh sát nhiều lần quán sự hoại diệt của các hành gọi là khayavirāgānupassanā. Trí Thánh đạo thấy Niết-bàn, nơi tham thật sự lìa bỏ, chấm dứt, gọi là accantavirāgānupassanā. Cách khác: trí minh sát do lấy sự diệt các hành làm cảnh nên diễn tiến theo khayavirāgānupassanā về phương diện cảnh; do hướng nghiêng về Niết-bàn, nơi tham thật sự lìa bỏ, nên diễn tiến theo accantavirāgānupassanā. Còn trí Thánh đạo, do hoàn toàn đoạn trừ si che lấp, khiến không biết không thấy tính tiêu tận, hoại diệt của các hành, nên diễn tiến theo khayavirāgānupassanā về phương diện không mê lầm (asammoha); do trực tiếp, xuyên thấu biết thấy Niết-bàn, vô vi giới, tịch tịnh giới, nơi tham thật sự lìa bỏ, làm cảnh hiện tiền, nên diễn tiến theo accantavirāgānupassanā về phương diện cảnh. Cũng hãy hiểu cách khác như vậy. (Đại phụ chú giải I, 344.)

Miến 325 · PDF nguồn 352

Tùy quán diệt — Tùy quán buông bỏ

(c) Nirodhānupassī

Trong chữ nirodhānupassī, có hai loại diệt: khayanirodha và accantanirodha. Sát-na hoại diệt liên miên không ngừng của các hành gọi là diệt theo nghĩa tiêu tận (khayanirodha). Niết-bàn, vì là nơi tham thật sự chấm dứt, gọi là diệt tuyệt đối (accantanirodha). Trí minh sát quán thấy sát-na diệt, hoại liên miên không ngừng của các hành cũng gọi là tùy quán diệt (nirodhānupassanā). Đó chính là các trí minh sát lấy sát-na diệt, hoại ấy làm cảnh mà quán vô thường, khổ, vô ngã. Trí Thánh đạo biết thấy Niết-bàn, vô vi giới, tịch tịnh giới, nơi tham thật sự chấm dứt, cũng gọi là tùy quán diệt. Hành giả đầy đủ hai loại trí minh sát và trí Thánh đạo ấy gọi là người tùy quán diệt (nirodhānupassī). Nếu thở vào ra với hai loại trí tùy

quán diệt ấy, hãy biết vị ấy học tập: “Nhiều lần quán tính diệt, tôi sẽ thở vào, tôi sẽ thở ra.” (Thanh tịnh đạo I, 282; Đại phụ chú giải I, 344.)

(d) Paṭinissaggānupassī

Trong chữ paṭinissaggānupassī cũng có hai loại buông bỏ: buông bỏ bằng xả ly (pariccāgapaṭinissagga), buông bỏ bằng hướng nhập (pakkhandanapaṭinissagga). Buông bỏ (paṭinissagga) là thả tâm ra. Chính sự thả ra, buông bỏ ấy cũng là tùy quán nên được gọi là tùy quán buông bỏ (paṭinissaggānupassanā). Cách khác: sự tùy quán có thể xả bỏ phiền não gọi là tùy quán buông bỏ. Tên tùy quán buông bỏ này là tên của trí minh sát và trí Thánh đạo.

Thật vậy, trí minh sát do xả bỏ phiền não cùng với năm uẩn và các thắng hành tạo tác hữu mới bằng đối trị từng phần, cũng gọi là buông bỏ bằng xả ly. Do thấy lỗi hữu vi như tính vô thường, biến hoại của toàn thể các hành trong ba cõi, trí ấy hướng nghiêng về Niết-bàn đối nghịch các pháp hữu vi ấy mà tiến nhập, nên cũng gọi là buông bỏ bằng hướng nhập. (Thanh tịnh đạo I, 282.)

Trước hết, trí tùy quán vô thường xả bỏ thường tưởng bằng đối trị từng phần (tadaṅgapahāna). Trí tùy quán khổ xả bỏ lạc tưởng; trí tùy quán vô ngã xả bỏ ngã tưởng bằng đối trị từng phần. Khi xả bỏ như vậy, phiền não sinh do từng chấp trước là thường, lạc, tự ngã; các pháp vòng nghiệp gọi là thắng hành tạo tác hữu mới có phiền não ấy làm nhân gốc; và các uẩn quả có thắng hành, tức vòng nghiệp ấy, làm nhân gốc, đáng lẽ sẽ sinh trong vị lai. Hãy ghi nhận trí minh sát xả bỏ tất cả phiền não, thắng hành và uẩn quả ấy bằng cách khiến chúng không sinh. (Đại phụ chú giải I, 345.)

Trí Thánh đạo xả bỏ phiền não cùng với uẩn và thắng hành tạo tác bằng sức đoạn tận, nhổ gốc hoàn toàn; vì thế trí Thánh đạo cũng được gọi là buông bỏ bằng xả ly…

Miến 326 · PDF nguồn 353

Buông bỏ — Minh sát thuần túy và chỉ–quán

…Trí Thánh đạo lấy Niết-bàn làm cảnh, tiến nhập Niết-bàn; vì thế trí Thánh đạo cũng được gọi là buông bỏ bằng hướng nhập. (Thanh tịnh đạo I, 282.)

Trí minh sát, do về sau nhiều lần quán theo cảnh tướng các hành mà các trí minh sát trước đã quán, do các trí minh sát sau cũng lần lượt hướng nghiêng về Niết-bàn như các trí minh sát trước hướng nghiêng về Niết-bàn mà tiến nhập, nên gọi là tùy quán (anupassanā). Trí Thánh đạo cũng được gọi là tùy quán vì về sau quán thấy Niết-bàn là cảnh của trí chuyển tộc (gotrabhuñāṇa). Hành giả đầy đủ hai loại tùy quán ấy gọi là người tùy quán buông bỏ. Nếu thở vào ra với trí tùy quán buông bỏ ấy, hãy biết vị ấy học tập: “Nhiều lần quán tính buông bỏ, tức sự hoại diệt của các hành và Niết-bàn, nơi xả bỏ phiền não, tôi sẽ thở vào, tôi sẽ thở ra.” (Thanh tịnh đạo I, 282; Đại phụ chú giải I, 345.)

Minh sát thuần túy và chỉ–quán

Đức Phật dạy bộ bốn thứ tư này theo minh sát thuần túy (suddhavipassanā), tức chỉ riêng minh sát. Còn bộ bốn thứ nhất, thứ hai, thứ ba, Ngài dạy theo chỉ–quán, đan xen hai phần chỉ và minh sát. (Thanh tịnh đạo I, 282.)

Theo những lời giải trên, hành giả muốn thực hành bộ bốn thứ tư hãy thực hành để trở thành: 1. người tùy quán vô thường; 2. người tùy quán ly tham; 3. người tùy quán diệt; 4. người tùy quán buông bỏ.

Để trở thành người tùy quán vô thường, thiện hữu hãy quán các hành, năm thủ uẩn hiện hữu theo mười một phương diện như quá khứ, vị lai, hiện tại, lấy sát-na hoại diệt của các hành ấy làm cảnh mà quán vô thường. Lại quán vô thường chính tập hợp danh pháp, dòng tâm lộ đổng lực ý môn đại thiện được gọi là trí minh sát đang quán vô thường ấy. Tuy nhiên, để trí tùy quán vô thường sắc bén, thâm nhập, mạnh dạn, thanh tịnh, vẫn cần trí tùy quán khổ và trí tùy quán vô ngã trợ giúp, nâng đỡ bằng sức cận y duyên (upanissayapaccaya). Vì thế, hãy quán minh sát cả các hành ấy và trí minh sát đang quán, đặt lên ba tướng như đã trình bày trước.

Lại nữa, vì thiện hữu còn ở phần trí hoại diệt, chưa đến trí Thánh đạo, nên chưa thể quán Niết-bàn, vô vi giới, tịch tịnh giới, mang tên ly tham tuyệt đối, diệt tuyệt đối, buông bỏ bằng xả ly, buông bỏ bằng hướng nhập. Vì vậy, ở phần này, để trở thành người tùy quán ly tham, người tùy quán diệt, người tùy quán buông bỏ…

Miến 327 · PDF nguồn 354

Mười sáu nền tảng niệm hơi thở — Bậc thứ tư của niệm xứ

…thiện hữu hãy lấy sự hoại diệt của các hành làm cảnh, nhìn cho trí minh sát thấy, rồi riêng rẽ quán vô thường, khổ, vô ngã. Lại quán minh sát chính trí minh sát ấy. Các hành trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại và hai dòng tương tục nội, ngoại, hãy phân thành hai loại danh sắc, hoặc năm uẩn, hoặc mười hai chi duyên khởi v.v.; theo nhiều cách như vậy, hãy quán minh sát lặp đi lặp lại nhiều lần tùy ý thích. Nếu quán minh sát được như vậy, các trí minh sát của thiện hữu sẽ xả bỏ bằng đối trị từng phần:

1. Phiền não, đặc biệt là tham.

2. Các thắng hành tạo tác hữu mới có vòng phiền não ấy làm nhân gốc.

3. Các uẩn quả sẽ sinh do những thắng hành ấy.

Như vậy, hãy biết sự tu tập niệm hơi thở có mười sáu nền tảng theo bốn bộ bốn ($4 \times 4 = 16$). Nhờ mười sáu nền tảng ấy, niệm hơi thở có lợi ích lớn lao, phát triển, tăng trưởng rộng lớn. (Thanh tịnh đạo I, 282.)

Mười sáu cách đối với hơi thở vào, mười sáu cách đối với hơi thở ra, tổng cộng ba mươi hai cách. Đó chính là các phương pháp thở của Đức Phật, nếu biết thở có thể đưa đến tận Niết-bàn, những phương pháp thở tốt đẹp, hết sức vô tội. Thiện hữu đã biết thở đúng ý Đức Phật chưa? Nếu chưa, hãy thử trực tiếp thực hành những phương pháp thở tốt đẹp của Đức Phật, Đấng có đại bi vô cùng lớn lao đối với thiện hữu cùng tất cả chúng sinh. Giáo pháp của Đức Phật đầy đủ đức ehipassika, đáng mời gọi và đang mời gọi: “Hãy đến, hãy thấy!” Đó là

những pháp đầy đủ đức sandiṭṭhika, đáng tự mình trực tiếp xuyên thấu biết thấy bằng chánh kiến, trí tuệ. Nếu nỗ lực, có thể thành Phật. Hãy tinh cần không ngừng ngày đêm.

Đã đến bậc thứ tư của pháp hành niệm xứ

Như vậy, hành giả lấy riêng sự diệt của các hành và riêng sự diệt của trí minh sát đang quán làm cảnh, luân phiên đặt lên ba tướng, liên tục quán minh sát; nếu không còn thấy các nhóm sắc (rūpakalāpa), nhóm danh (nāmakalāpa), chỉ thấy riêng sự diệt của sắc chân đế, danh chân đế, thì đã đến bậc thứ tư của pháp hành niệm xứ.

"'Atthi kāyo'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya." (Majjhima I, 71.) — Niệm của vị ấy được thiết lập: "Có thân", chỉ để có trí và niệm.

Miến 328 · PDF nguồn 355

Niệm xứ — Quán oai nghi và tỉnh giác

"'Atthi vedanā'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya." (Majjhima I, 75.) — Niệm của vị ấy được thiết lập: "Có thọ", chỉ để có trí và niệm.

"'Atthi citta'nti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya." (Majjhima I, 76.) — Niệm của vị ấy được thiết lập: "Có tâm", chỉ để có trí và niệm.

"'Atthi dhammā'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya." (Majjhima I, 78.) — Niệm của vị ấy được thiết lập: "Có các pháp", chỉ để có trí và niệm.

Trong dòng tương tục hành giả ấy, niệm tương ưng trí minh sát hướng đến, an trú như sau: "Không có đàn ông, đàn bà, người, chúng sinh, loài người, chư thiên, phạm thiên. Không có một sinh mạng, linh hồn, thức ngã, tự ngã; không có đại ngã sáng tạo, không có tiểu ngã được tạo. Chỉ có những tập hợp sắc pháp, tập hợp danh pháp mang tên thân, thọ, tâm, pháp; chỉ có những tập hợp pháp nhân, tập hợp pháp quả; chỉ có những tập hợp pháp vô thường, tập hợp pháp khổ, tập hợp pháp vô ngã." Niệm ấy chỉ nhằm trí minh sát tăng trưởng tuần tự và niệm tương ưng trí minh sát ấy tăng trưởng tuần tự. (Majjhima I, 71…; Chú giải Majjhima I, 255….)

Từ trí hoại diệt này trở lên, các trí minh sát cao hơn đều chỉ lấy riêng sự diệt của các hành làm cảnh. Vì thế, để các trí minh sát và các niệm tương ưng tuần tự tăng trưởng, thiện hữu hãy chỉ lấy sự diệt của các hành làm cảnh, đặt lên các tướng và liên tục quán minh sát.

Phạm vi quán oai nghi (iriyāpatha) và tỉnh giác (sampajañña)

Ở phần này, để đạt các trí minh sát hết sức sắc bén, thâm nhập, hành giả cũng nên tiếp tục quán oai nghi và tỉnh giác.

Trong khi đi kinh hành, hãy lần lượt thiết lập định như đã giải trước; phân định các sắc mang chuyển, các sắc được mang chuyển, các danh pháp làm nhân sinh những sắc ấy và các hành tạp loại còn lại. Theo cách hai loại danh sắc, cách năm uẩn v.v., hãy lấy sự diệt của

các hành ấy làm cảnh, đặt lên ba tướng và liên tục quán minh sát. Ở các trí minh sát cao hơn cũng hãy quán tương tự.

Từ trí hoại diệt này trở lên, hành giả sẽ hoàn toàn không còn thấy các hình khối, hình dáng (saviggaha), chỉ còn thấy bằng trí các pháp thuần chân đế. Các trí tùy quán tương ứng sẽ có sức mạnh lớn xả bỏ những phiền não cùng các pháp đối nghịch tương ứng.

Miến 329 · PDF nguồn 356

Người chết và người sống — Kết chương trí tùy quán hoại diệt

Người chết — người sống = người đã chết và người đang sống

Người đã làm các việc thiện được quy định thành mười loại, chắc chắn không sai chạy, không khó được hưởng phước vui nơi cõi người, cõi trời. Người biếng nhác, lơi lỏng tinh cần, trì hoãn, xem nhẹ và phóng dật đối với thiện pháp bố thí, trì giới, gọi là "người chết". Còn bậc cao quý không để một ngày nào trôi qua xa lìa bố thí, giữ ngày trai giới, tu tập, không phóng dật, dù khi thân người, thân trời đổi khác, chuyển dời theo tính của hữu, dù có tử (cuti), vẫn không gọi là người chết; hạnh phúc, an vui không suy mất. (Maghadeva, đoạn 291.)

Khi điên đảo, bị si che lấp, chấp kiến cố chấp, như lời "kẹt trong hàm trăn", có người không thể ngăn cản tà hạnh đưa đến A-tỳ, không nghe lời khuyên dạy. Khi tuệ yếu, tín quá mạnh, họ lấy danh nghĩa bậc tu hành mà kính tin, nương theo tà kiến. Khi chưa thiện xảo pháp chân đế, tín yếu mà tuệ thiên lệch cũng có thể chạy vào đường sai, thấy lệch, như người cầm đuốc soi lại sa xuống hố. Họ chấp sai rằng trong mười thiện nghiệp, bố thí không cần xả bỏ vật thí, chỉ một tâm khởi cũng thành bố thí; đổi nghĩa, chấp tà. Một chúng sinh giữ chặt tà kiến như rùa bám chắc, dù trăm nghìn Đức Phật thuyết dạy, xoay chuyển, cũng không thể giải thoát nếu không buông bỏ kiến ấy. Do tà kiến cố định, dù vì chủ trương ấy đất có nuốt cũng không xả kiến, vẫn thực hành sai và sẽ chịu khổ địa ngục, cho nên… (Maghadeva, đoạn 319.) [Chú thích người dịch — CHƯA XÁC MINH: V5-I035 — thành ngữ kệ Miến "□ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ " và cách ngắt cụm "□ □ □ □ □ □ □ □ □ " cần người thông thạo thi ca Miến rà lại; bản nghĩa tạm giữ tại đây, xem ảnh gốc.]

Kết thúc chương trí tùy quán hoại diệt (bhaṅgānupassanāñāṇa).

Miến 330 · PDF nguồn 357

Chương trí hiện khởi đáng sợ — Trí sợ hãi là gì?

Chương trí hiện khởi đáng sợ (bhayatupaṭṭhānañāṇa)

Trí sợ hãi là gì?

Theo phương pháp đã nói, hành giả kính cẩn, trân trọng nương dùng, làm phát sinh, tu tập nhiều lần trí tùy quán hoại diệt, lấy sát-na diệt liên miên không ngừng, gọi là tiêu tận (khaya), hoại (vaya), tan vỡ (bheda), của tất cả các hành trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, hai dòng tương tục nội, ngoại làm cảnh. Trong dòng tương tục hành giả ấy, mọi hành hiện hữu trong ba mươi mốt cõi hiện ra hết sức đáng sợ.

“Tassa ‘atītā saṅkhārā niruddhā, paccuppannā nirujjhanti, anāgate nibbattanakasaṅkhārāpi evameva nirujjhissantī’ti passato etasmiṃ ṭhāne bhayatupaṭṭhānañāṇaṃ nāma uppajjati.” (Thanh tịnh đạo II, 282.)

“Các hành quá khứ đã diệt; các hành hiện tại đang diệt; các hành sẽ phát sinh trong vị lai cũng sẽ diệt như vậy.”

Khi hành giả quán như thế, lấy sự diệt làm đầu, các hành hiện trong trí là đáng sợ; tại đây, trí nắm lấy phương diện đáng sợ, gọi là trí hiện khởi đáng sợ, phát sinh. (Thanh tịnh đạo II, 282.)

Trí sợ hãi có sợ không?

“Bhayatupaṭṭhānañāṇaṃ pana bhāyati na bhāyatīti. Na bhāyati. Tañhi atītā saṅkhārā niruddhā, paccuppannā nirujjhanti, anāgatā nirujjhissantīti tīraṇamattameva hoti.” (Thanh tịnh đạo II, 283.)

“Na bhāyati ñāṇassa bhayanākārena appavattanato. Paṭighacittuppādavasena hi bhāyanaṃ, ñāṇaṃ pana bhāyitabbavatthuṃ bhāyitabbanti yāthāvato jānāti.” (Đại phụ chú giải II, 446.)

Nếu hỏi trí hiện khởi đáng sợ có sợ không, phải đáp: không sợ. Vì trí không diễn tiến theo phương diện sợ hãi. Thật vậy, sợ hãi chỉ phát sinh theo tâm cùng tâm sở căn sân tương ưng đối kháng (paṭigha), tính thô cứng, gay gắt của tâm. (Sợ hãi, xét theo pháp thực tính, là sự sinh khởi tâm và tâm sở có sân làm chủ.) Còn trí biết đúng như thật rằng đối tượng đáng sợ là đáng sợ. Trí ấy chỉ thẩm sát: “Các hành quá khứ đã diệt; các hành hiện tại đang diệt; các hành vị lai sẽ diệt.”

Miến 331 · PDF nguồn 358

Hiện tại — Những ví dụ trong đời

Hiện tại là gì?

“Paccuppannāti addhāpaccuppannā oḷārikā dīghatarapabandhā, khaṇapaccuppannā sukhumatarā ittarakālā, santatipaccuppannā majjhimā idha ādito pariggahetabbā.” (Đại phụ chú giải II, 445.)

Các hành thuộc hiện tại một đời (addhāpaccuppanna), được giới hạn bằng một đời giữa tái tục và tử, có dòng tương tục đặc biệt dài nên thô. Các hành hiện tại sát-na (khaṇapaccuppanna) có thời gian tồn tại ngắn nên hết sức vi tế. Các hành hiện tại tương tục (santatipaccuppanna) ở mức giữa là những pháp cần bắt đầu phân định, quán ở phần trí hiện khởi đáng sợ này. (Đại phụ chú giải II, 445.)

Ở đây, thiện hữu chớ hiểu sai rằng không được quán pháp hiện tại một đời và hiện tại sát-na. Ý nghĩa chỉ là bắt đầu quán hiện tại tương tục rồi từ hiện tại tương tục quán cho đến hiện tại sát-na. Chỉ khi quán được vậy, các khối đặc sắc, khối đặc danh (rūpaghana, nāmaghana) mới tan; khi tính khối đặc tan mới đến chân đế. Chỉ quán minh sát pháp chân đế thì các trí minh sát cao như trí hoại diệt mới phát sinh. Hiểu như vậy mới nhất quán với những lời đã giải trong các trí trước. Nếu trí hoại diệt đã có thể lấy sát-na diệt của các hành làm cảnh, mà

đến trí hiện khởi đáng sợ cao hơn lại nói trí này chỉ có thể lấy hiện tại tương tục làm cảnh, thì trí này hóa ra thấp hơn.

Những ví dụ trong đời

Một người có mắt thấy ba hố đầy than hồng gần cổng thành, tự người ấy không sợ. Trong dòng tương tục người ấy chỉ có sự thẩm sát: "Tất cả những ai rơi vào những hố than hồng này sẽ chịu rất nhiều khổ đau."

Lại nữa, một người có mắt thấy ba cây xiên dựng tuần tự bằng gỗ khadira, sắt và vàng, tự người ấy không sợ. Trong dòng tương tục người ấy chỉ có sự thẩm sát: "Tất cả những ai rơi trên các cây xiên này sẽ tuần tự chịu rất nhiều khổ đau."

Tương tự, trí hiện khởi đáng sợ không sợ. Nó chỉ thẩm sát: "Trong ba cõi dục, sắc, vô sắc, giống ba hố than hồng, cũng giống ba cây xiên, các hành quá khứ đã diệt; các hành hiện tại đang diệt; các hành vị lai sẽ diệt." Các hành hiện hữu trong tất cả ba mươi mốt cõi…

Miến 332 · PDF nguồn 359

Cách hiện ra đáng sợ

…hiện ra là đáng sợ vì có các hiểm họa lớn lao, đa dạng. Vì các hành hiện ra theo tính đáng sợ, trí ấy được gọi là trí hiện khởi đáng sợ. (Thanh tịnh đạo II, 283.)

Cách hiện ra theo tính đáng sợ

"Aniccato manasikaroto nimittaṃ bhayato upaṭṭhāti. Dukkhato manasikaroto pavattaṃ bhayato upaṭṭhāti. Anattato manasikaroto nimittañca pavattañca bhayato upaṭṭhāti." (Paṭisambhidāmagga, 258; Thanh tịnh đạo II, 283.)

Nimitta là tướng các hành (saṅkhāranimitta): các hành quá khứ, vị lai, hiện tại có vẻ như có thực thể, hình dáng nguyên khối do các khối đặc danh sắc như khối đặc tập hợp (samūhaghana), và do mỗi pháp có phận sự riêng biệt. (Thanh tịnh đạo II, 284; Đại phụ chú giải II, 447.) Ở phần trí này, hành giả đã quán các hành từ hiện tại tương tục đến hiện tại sát-na; khối đặc tương tục không còn hiện, nên lời giải không bao gồm khối đặc tương tục.

Pavatta là vòng luân chuyển, dòng danh sắc liên tục sinh khởi gọi là dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu. Thật ra, sự diễn tiến của tất cả các hữu đều là pavatta. Tuy nhiên, do trí tùy quán hoại diệt đạt đỉnh cao, tính bị bức bách liên tục bởi sinh diệt, đặc biệt bởi diệt, trong tất cả các hữu hết sức rõ ràng; ngay các sắc hữu, vô sắc hữu được gọi là an lạc tịch tịnh cũng hiện đáng sợ, vì rõ ràng có tính khổ, bị sinh diệt bức bách. Nhằm làm rõ nghĩa ấy, chú giải Thanh tịnh đạo giải pavatta là sự diễn tiến sắc hữu, vô sắc hữu. (Đại phụ chú giải II, 447.)

Đối với tất cả các hành trong ba thời, hai dòng tương tục, ba mươi mốt cõi: 1. Với người tác ý vô thường, tướng các hành, tức toàn thể các hành, hiện ra đáng sợ. 2. Với người tác ý khổ, sự diễn tiến của tất cả các hữu (bhavapavatta) hiện ra đáng sợ. 3. Với người tác ý vô ngã, cả tướng các hành lẫn sự diễn tiến các hữu, tức sự sinh khởi các uẩn sắc, danh được gọi là hữu, đều hiện ra đáng sợ.

Người tác ý các hành vô thường chỉ thấy cái chết, tức sự hoại diệt của các hành. Vì vậy tướng các hành hiện ra đáng sợ…

Miến 333 · PDF nguồn 360

Cảnh của trí hiện khởi đáng sợ

…Người tác ý các hành là khổ chỉ thấy sự sinh khởi ngay trong sắc hữu, vô sắc hữu được gọi là an lạc, tức sự sinh khởi các uẩn sắc, uẩn danh, uẩn danh sắc mang tên sắc hữu, vô sắc hữu, liên tục bị bức bách bởi sinh diệt. Do thấy như vậy, ngay sự diễn tiến của sắc hữu, vô sắc hữu cũng hiện ra đáng sợ; với sự diễn tiến dục hữu thì không cần nói. Lại nữa, người tác ý vô ngã thấy cả tướng và diễn tiến như làng vắng người, như ảo ảnh, như thành chư thiên do các gandhabba tạo ra để vui chơi trên không: không có tự ngã, rỗng không không có lõi tự ngã, trống không tự ngã, không có chủ nhân tự ngã, không có người đứng đầu tự ngã. Vì vậy cả tướng và diễn tiến đều hiện ra đáng sợ.

Các pháp làm cảnh của trí hiện khởi đáng sợ

“Nimittanti saṅkhāranimittaṃ. Atītānāgatapaccuppannānaṃ saṅkhārānamevetaṃ adhivacanaṃ. …pe… Pavattanti rūpārūpabhavapavatti.” (Thanh tịnh đạo II, 284.) — Tướng là tướng các hành, tên gọi chính các hành quá khứ, vị lai, hiện tại. …pe… Diễn tiến là sự diễn tiến sắc hữu, vô sắc hữu.

Theo lời giải trên, hãy ghi nhận cảnh của trí minh sát này cũng là toàn thể các hành trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, hai dòng tương tục nội, ngoại; cùng cảnh với các trí minh sát trước.

Vì vậy ở phần trí này, thiện hữu hãy lấy chính sự diệt của các hành trong ba thời, hai dòng tương tục làm cảnh: lúc nội, lúc ngoại; lúc sắc, lúc danh; lúc vô thường, lúc khổ, lúc vô ngã; liên tục quán minh sát. Có lúc lấy riêng sự diệt của các chi duyên khởi làm cảnh, quán vô thường, khổ, vô ngã; quán cả ba thời. Có lúc lại quán minh sát chính trí minh sát đang quán ấy.

Quán sắc: “Sắc — diệt — vô thường; trí đang quán — diệt — vô thường.”

Quán danh: “Danh — diệt — vô thường; trí đang quán — diệt — vô thường.” Theo những cách như vậy.

Quán vô minh: “Vô minh — diệt — vô thường; trí đang quán — diệt — vô thường.” Cũng hãy quán theo những cách như vậy.

Kết thúc chương trí hiện khởi đáng sợ.

Miến 334 · PDF nguồn 361

Chương trí tùy quán nguy hại

Chương trí tùy quán nguy hại (ādīnavānupassanāñāṇa)

Với hành giả kính cẩn, trân trọng nương dùng, làm phát sinh, tu tập nhiều lần trí hiện khởi đáng sợ ấy, trong tất cả ba mươi mốt cõi, không còn pháp nào hiện trong trí có thể bảo vệ khỏi những bất lợi như sinh, già, chết, tức sinh, trụ, diệt, có các hành làm nhân gốc. Vì tất cả các hữu đều giống nhau ở lỗi vô thường, biến hoại v.v. Không hiện có chỗ ẩn náu bảo vệ bằng cách tránh những bất lợi như sinh, già, chết do các hành; không hiện có nơi chạy đến để tránh chúng; không hiện có chỗ nương tựa khỏi chúng. Với bất kỳ một hành nào trong tất cả các hữu, không còn ước muốn hay suy xét sai lầm: “Eso me attā — Đây là tự ngã của tôi.”

1. Ba cõi dục, sắc, vô sắc hiện như các hố đầy than hồng không ngọn, không lửa cháy.

2. Bốn đại chủng hiện như những con rắn có nọc độc dữ, nhanh.

3. Năm uẩn hiện như năm kẻ sát nhân giơ gươm, theo sát sau lưng.

4. Sáu nội xứ hiện như gò làng hoang, vắng người.

5. Sáu ngoại xứ hiện như những kẻ cướp phá làng.

6. Tất cả các hữu hiện như bị mười một ngọn lửa: tham, sân, si, sinh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não thiêu đốt; như rực cháy khắp nơi; như đồng thời cùng một khối lửa, ngọn lửa.

7. Tất cả các hành hiện như ung nhọt, bệnh tật, mũi tên, thứ mang đến tổn hại, cơn bệnh nặng khác với bệnh nền kinh niên; hiện là khối nguy hại lớn, không đáng thích thú vì có tính khổ, không có thành tựu vì kết thúc bằng hoại diệt.

Hành giả này, nhờ tùy quán hoại diệt, khi tất cả các hành hiện là đáng sợ, chỉ thấy nguy hại là không có sự hoàn hảo toàn diện, không đáng thích thú, luôn có hiểm họa hoại diệt. Với hành giả quán theo cách ấy…

Miến 335 · PDF nguồn 362

Lời dạy trong Paṭisambhidāmagga

…trí thấy, quán nguy hại của các hành, gọi là trí nguy hại, trí tùy quán nguy hại, phát sinh. (Thanh tịnh đạo II, 284–285.)

Cách dạy trong Paṭisambhidāmagga

“Uppādañca pavattañca, nimittaṃ dukkhanti passati; Āyūhanaṃ paṭisandhiṃ, ñāṇaṃ ādīnave idaṃ.

Anuppādaṃ appavattaṃ, animittaṃ sukhanti ca; Anāyūhanā appaṭisandhi, ñāṇaṃ santipade idaṃ.

Idaṃ ādīnave ñāṇaṃ, pañcaṭhānesu jāyati; Pañcaṭhāne santipade, dasa ñāṇe pajānāti.

Dvinnaṃ ñāṇānaṃ kusalatā, nānādiṭṭhīsu na kampati.” (Paṭisambhidāmagga, 56–58; Thanh tịnh đạo II, 286.)

Thấy sinh, diễn tiến, tướng, tích lũy và tái tục là khổ: đây là trí nguy hại. Biết không sinh, không diễn tiến, vô tướng, không tích lũy, không tái tục là an lạc: đây là trí về tịch tịnh giới.

Trí nguy hại sinh trên năm nền tảng; trên năm nền tảng tịch tịnh, vị ấy biết mười trí. Do thiện xảo hai trí, không dao động trước các loại kiến.

Trong phần trí tùy quán nguy hại này, những nội dung của Paṭisambhidāmagga được trình bày tóm lược. Hãy đặc biệt ghi nhớ mười pháp: năm pháp uppāda, pavatta, nimitta, āyūhana, paṭisandhi; và năm pháp anuppāda, appavatta, animitta, anāyūhanā, appaṭisandhi. Sẽ trình bày lần lượt.

1. Uppāda — Do nghiệp quá khứ, các hành là uẩn thuộc vòng quả sinh trong đời này là hiểm họa đáng sợ. Tuệ phát sinh khi các hành hiện là hiểm họa đáng sợ như vậy gọi là trí tùy quán nguy hại, thấy lỗi các hành.

2. Pavatta — Sự liên tiếp sinh khởi của các hành trong thời bình nhật là hiểm họa đáng sợ. …pe…

3. Nimitta — Tướng các hành là hiểm họa đáng sợ. …pe…

4. Āyūhana — Nghiệp làm nhân tái tục về sau là hiểm họa đáng sợ. …pe…

5. Paṭisandhi — Tái tục về sau là hiểm họa đáng sợ. …pe…

Năm thú, nơi tái tục xảy ra, là hiểm họa đáng sợ. …pe… Sự phát sinh tất cả các uẩn (nibbatti). …pe… Sự sinh khởi pháp quả (upapatti). …pe… Sinh, già, bệnh, chết, sầu, bi, não là hiểm họa đáng sợ. Tuệ phát sinh khi các hành hiện là hiểm họa đáng sợ như vậy gọi là trí tùy quán nguy hại, thấy lỗi các hành. Đây là lượt thứ nhất. (Paṭisambhidāmagga, 56.)

Trong các pháp Paṭisambhidāmagga nêu, các kệ trên chỉ dạy năm pháp sinh, diễn tiến, tướng, tích lũy, tái tục như nền tảng phát sinh trí, tức cảnh của trí tùy quán nguy hại. Những pháp còn lại như thú được dạy như các từ đồng nghĩa…

Miến 336 · PDF nguồn 363

Năm phương diện tịch tịnh — Ý nghĩa lượt thứ hai

…của năm pháp ấy. Nibbatti và jāti đồng nghĩa với uppāda và paṭisandhi; gati và upapatti đồng nghĩa với pavatta; jarā, byādhi, maraṇa, soka, parideva, upāyāsa đồng nghĩa với nimitta. Hãy ghi nhớ từng điều như vậy. (Thanh tịnh đạo II, 286.)

1. Anuppāda — Niết-bàn không có sinh; cách khác, Niết-bàn là duyên chấm dứt sự sinh các hành về sau, không có hiểm họa. Trí biết như vậy là trí về Niết-bàn bất tử, nơi tịch diệt tất cả các hành.

2. Appavatta — Niết-bàn không có diễn tiến; cách khác là duyên chấm dứt diễn tiến. …pe…

3. Animitta — Niết-bàn không có tướng; cách khác là duyên chấm dứt các hành. …pe…

4. Anāyūhanā — Niết-bàn không có tích lũy; cách khác là duyên chấm dứt tích lũy. …pe…

5. Appaṭisandhi — Niết-bàn không có tái tục; cách khác là duyên chấm dứt tái tục. …pe…

Anupāyāsa — Niết-bàn không có não; cách khác là duyên chấm dứt não, không có hiểm họa. Trí biết như vậy là trí về Niết-bàn bất tử, nơi tịch diệt tất cả các hành. (Paṭisambhidāmagga, 57.) Đây là lượt thứ hai.

Lượt thứ hai được dạy để trình bày theo cách đối nghịch (byatireka) trí đối lập với trí nguy hại được chỉ theo cách thuận (anvaya): “Pháp nào không có sinh, nơi ấy cũng không có bất kỳ hiểm họa đáng sợ nào.” Cách khác: để an ủi những hành giả thiện lành có tâm động tâm, khi thấy lỗi các hành do chúng hiện là đáng sợ: “Vẫn còn pháp không hiểm họa, nơi hiểm họa tận, không có lỗi.” Cách khác: với hành giả thấy sinh v.v. đáng sợ, tâm hướng về nơi không hiểm họa, đối nghịch hiểm họa ấy. Vì sao? Như người bị nóng bức hướng về mát, trí dục thoát, mong thật sự giải thoát toàn thể các hành đã thấy rõ nguy hại, phát sinh. Vì vậy, lượt thứ hai cũng được dạy để chỉ lợi ích của trí tùy quán nguy hại, thành tựu do các hành hiện là đáng sợ. (Thanh tịnh đạo II, 287.)

Sinh — không sinh: sự sinh các hành là hiểm họa đáng sợ; Niết-bàn không có sự sinh các hành, cách khác là duyên chấm dứt sự sinh các hành về sau…

Miến 337 · PDF nguồn 364

Lượt thứ ba — Khổ, có mồi, các hành

…không có hiểm họa. Trí biết như vậy là trí về Niết-bàn bất tử, nơi tịch diệt tất cả các hành. …pe…

Não là hiểm họa đáng sợ; Niết-bàn không có não, cách khác là duyên chấm dứt não, không có hiểm họa. Trí biết như vậy là trí về Niết-bàn bất tử, nơi tịch diệt tất cả các hành. Đây là lượt thứ ba.

Lượt thứ nhất là diễn tiến (pavatti), chỉ cách trí nguy hại sinh về diễn tiến. Lượt thứ hai là dừng diễn tiến (nivatti), chỉ lợi ích về dừng diễn tiến. Do thấy lỗi trong diễn tiến rồi ngay sau đó thấy lợi ích trong dừng diễn tiến, đối với những người nỗ lực minh sát nhanh chóng, lượt thứ ba được nêu: “Uppādo bhayaṃ, anuppādo khemaṃ — Sinh các hành là hiểm họa đáng sợ; Niết-bàn không sinh các hành, cách khác là duyên chấm dứt sinh các hành về sau, là an ổn.” Với lượt thứ sáu v.v., hãy hiểu tương tự. (Đại phụ chú giải II, 449.)

Gati — Xét theo pháp chân đế, thú là các danh uẩn quả và sắc do nghiệp tạo (kaṭattārūpa), được xác định bởi nghiệp tương ứng, xứng đáng mang tên hữu. Trong các từ này, uppāda, pavatta, āyūhana chỉ các hành thuộc thời hiện tại một đời, từ tái tục đến tử. Paṭisandhi chỉ các uẩn do nghiệp tạo thuộc thời vị lai. Uppāda cũng chỉ các nghiệp–hành thuộc thời quá khứ. Nimitta gồm toàn thể các hành danh sắc trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, phân theo nội, ngoại v.v. (Đại phụ chú giải II, 449–450.)

Khổ — Có mồi — Các hành

Trong kinh văn này, sinh v.v. là hiểm họa đáng sợ. Sinh v.v. đáng sợ ấy luôn là khổ. (Lời này chỉ rằng hiểm họa đáng sợ không vượt ngoài khổ, bởi chính vì khổ nên sinh v.v. là hiểm họa đáng sợ.) Sinh v.v. luôn khổ và đáng sợ ấy không thoát khỏi: 1. mồi luân chuyển (vaṭṭāmisa); 2. mồi thế gian (lokāmisa); 3. mồi phiền não (kilesāmisa), nên luôn là có mồi (sāmisa). (Thanh tịnh đạo II, 287.)

1. Vaṭṭāmisa — Các bậc thầy gọi năm thủ đắc uẩn do nghiệp sinh là mồi luân chuyển. Ba vòng phiền não, nghiệp, quả và pháp nương vòng luân chuyển ấy cũng là mồi luân chuyển. (Đại phụ chú giải II, 450.)

2. Lokāmisa — Năm cảnh dục sắc, thanh, hương, vị, xúc là mồi thế gian vì bị các phiền não tham, sân, si v.v. xem là tôi, của tôi v.v.…

Miến 338 · PDF nguồn 365

Pháp hữu vi hiệp thế — Ba cách biết

…Chúng chính là những pháp để các phiền não ăn nuốt, nhai nghiền, giẫm đạp. (Đại phụ chú giải II, 450.)

3. Kilesāmisa — Các phiền não như tham, sân, si là mồi phiền não. (Đại phụ chú giải II, 450.)

Pháp sinh v.v. nào là có mồi (sāmisa), pháp ấy chỉ là các hành (saṅkhāramattameva), tức chỉ các hành hiệp thế. (Thanh tịnh đạo II, 287.)

Ở câu saṅkhāramattameva, chữ eva, “chỉ”, loại trừ Niết-bàn gọi là visaṅkhāra, vì Niết-bàn không có dù chút dấu vết tính có mồi. Chữ matta, “chừng ấy”, chỉ các hành không bao hàm toàn bộ. Vì không phải tất cả các hành có sinh diệt đều có mồi: các pháp đạo, quả không có mồi cũng nằm trong tập hợp các hành có sinh diệt. Ở đây chỉ lấy các hành hiệp thế. (Đại phụ chú giải II, 450.)

Do sinh v.v. được gọi là hiểm họa ấy chính là khổ v.v., Paṭisambhidāmagga dạy: “Uppādo dukkhanti bhayatupaṭṭhāne paññā ādīnave ñāṇaṃ — Sinh là khổ; tuệ phát sinh khi các hành hiện đáng sợ như thế là trí nguy hại.” Trong những từ này, tuy bất cứ một từ cũng đủ nghĩa khổ, hãy biết sự khác biệt của trí theo cách sinh khởi khác nhau trên ba phương diện: 1. đáng sợ (bhayākāra); 2. khổ (dukkhākāra); 3. có mồi (sāmisākāra). (Thanh tịnh đạo II, 287.)

Cũng như ngay trên các hành ấy, do cách diễn tiến khác nhau theo vô thường, khổ, vô ngã, có các trí tùy quán vô thường, khổ, vô ngã khác nhau; cũng vậy, hãy biết sự khác biệt trí theo cách diễn tiến với các phương diện đáng sợ, khổ, có mồi. Trí sinh theo phương diện đáng sợ là trí hiện khởi đáng sợ. Trí sinh theo phương diện khổ và có mồi là trí nguy hại. (Đại phụ chú giải II, 450–451.)

Miến 339 · PDF nguồn 366

Mười trí — Kết chương trí tùy quán nguy hại

Mười trí

Hành giả biết trí nguy hại xuyên thấu biết, chứng nghiệm mười trí: năm trí nguy hại sinh lấy năm nền tảng sinh, diễn tiến, tướng, tích lũy, tái tục làm cảnh; và năm trí về tịch tịnh giới (santipadañāṇa) sinh lấy năm nền tảng không sinh, không diễn tiến, vô tướng, không tích lũy, không tái tục làm cảnh. (Thanh tịnh đạo II, 287.)

Một trí có thể biết một trí khác, nhưng không biết chính mình. Vậy tại sao nói “dasa ñāṇe pajānāti — biết mười trí”? Đáp như sau.

Trí vốn biết các cặp sinh–không sinh, diễn tiến–không diễn tiến, tướng–vô tướng, tích lũy–không tích lũy, tái tục–không tái tục đã phát sinh, khi đã hoàn thành phận sự, nay không còn; nên không còn trực tiếp gặp trí ấy. Tuy vậy, do thoát khỏi si che lấp đối với mười phương diện ấy, trí cũng không mê lầm về chính nó, nên như là tự biết mình. Do vậy nói biết mười trí. (Đại phụ chú giải II, 451.)

Hành giả lại quán minh sát trí minh sát đang quán sinh, diễn tiến, tướng v.v.; như vậy biết mười trí bằng trí biết lại, nên nói “dasa ñāṇe pajānāti”.

Hành giả thiện xảo cả hai trí nguy hại và trí về tịch tịnh giới thì không dao động trước các loại kiến. (Paṭisambhidāmagga, 58.)

Do thấy đúng như thật bằng trí minh sát sự diễn tiến, tức dòng danh sắc không ngừng sinh, Niết-bàn, nơi tịch diệt các hành đối nghịch diễn tiến ấy, hiện rõ chỉ do đã được khéo quyết định. Vì vậy tâm hành giả không còn dao động do tà chấp như: “Ngay trong thân hiện tại có Niết-bàn hiện pháp tối thượng (paramadiṭṭhadhammanibbāna).” Vì hành giả đã khéo thấy toàn diện nguy hại trong dòng danh sắc diễn tiến, nên nói không dao động trước các loại kiến. (Đại phụ chú giải II, 451.)

Kết thúc chương trí tùy quán nguy hại.

Miến 340 · PDF nguồn 367

Chương trí tùy quán nhàm chán

Trí tùy quán nhàm chán (nibbidānupassanāñāṇa), tức trí nhàm chán

Hành giả quán nguy hại của tất cả các hành trong ba cõi dục, sắc, vô sắc như vậy, nhàm chán, quay lưng, không còn thích thú toàn thể các hành có tính hoại diệt trong ba cõi. Ví dụ: vua thiên nga vàng vui thích dưới chân núi Cittakūṭa phía tây hồ Anotatta, không vui thích vũng nước nhỏ dơ bẩn gần cổng làng những người hạ tiện, chỉ vui thích bảy hồ lớn. Cũng vậy, hành giả ví như vua thiên nga không còn vui thích toàn thể các hành ba cõi có tính hoại diệt, đã thấy rõ nguy hại. Do có tu tập làm nơi vui thích, đầy đủ hỷ vui trong tu tập, vị ấy chỉ vui thích bảy tùy quán: vô thường, khổ, vô ngã, nhàm chán, ly tham, diệt, buông bỏ. (Thanh tịnh đạo II, 287.)

Lại như sư tử, vua loài thú bị giam lồng vàng, không vui trong lồng mà chỉ vui ở Hy-mã-lạp rộng ba nghìn do-tuần, hành giả ví như sư tử không vui ngay cả ba thiện thú dục, sắc, vô sắc; chỉ vui thích ba tùy quán vô thường, khổ, vô ngã. (Thanh tịnh đạo II, 288.)

Lại như voi chúa Chaddanta trắng như núi bạc, oai lực lớn, có thể bay trên không, bảy phần chạm đất: hai chân trước, hai chân sau, đuôi, vòi, bộ phận sinh dục; không vui giữa thành phố, chỉ vui rừng Hy-mã-lạp nơi hồ Chaddanta. Cũng vậy, hành giả ví như voi quý không vui toàn thể các hành ba cõi; chỉ vui Niết-bàn bất tử, nơi tịch diệt tất cả các hành, gọi là tịch tịnh giới (santipada), được biết bằng trí thuận suy có tác ý đi trước: “Anuppādo khemaṃ —

Niết-bàn không sinh các hành, tức duyên chấm dứt sinh các hành về sau, là an ổn.” Tâm vị ấy chỉ hướng, nghiêng, xuôi về tịch tịnh giới ấy. (Thanh tịnh đạo II, 288.)

Kết thúc chương trí tùy quán nhàm chán.

Miến 341 · PDF nguồn 368

Ba trí cùng thực tính, ý nghĩa

Ba trí cùng thực tính, ý nghĩa

Trí hiện khởi đáng sợ, trí tùy quán nguy hại, trí tùy quán nhàm chán giống nhau về thực tính và ý nghĩa. Vì vậy các vị chú giải sư xưa nói:

“Chỉ một trí hiện khởi đáng sợ nhận ba tên: 1. Do thấy tất cả các hành là hiểm họa đáng sợ nên gọi trí hiện khởi đáng sợ. 2. Do làm rõ, chỉ rõ nguy hại ngay trong các hành ấy nên gọi trí tùy quán nguy hại. 3. Do sinh khởi với sự nhàm chán chính các hành ấy nên gọi trí tùy quán nhàm chán.” (Thanh tịnh đạo II, 288.)

Paṭisambhidāmagga cũng dạy ba trí hiện khởi đáng sợ, tùy quán nguy hại, tùy quán nhàm chán đồng nghĩa, chỉ khác từ ngữ. (Paṭisambhidāmagga, 259; Thanh tịnh đạo II, 288.)

Miến 342 · PDF nguồn 369

Chương trí dục thoát

Chương trí dục thoát (muñcitukamyatāñāṇa), trí muốn thoát khỏi các hành

Với người con trai, con gái gia đình tốt, có phẩm hạnh, gọi là ācārakulaputta, nhàm chán, quay lưng, không vui thích các hành bằng trí tùy quán nhàm chán này, không còn dính mắc, vướng buộc dù chỉ một hành nào có tính hoại diệt liên miên không ngừng trong tất cả các hữu. Vị ấy chỉ muốn được giải thoát, thoát ra khỏi toàn thể các hành.

Ví dụ trong đời: cá trong lưới, ếch trong miệng rắn, gà rừng nhốt lồng, nai mắc bẫy buộc chặt, rắn trong tay người bắt rắn, voi sa hố bùn lớn, long vương trong miệng kim sí điểu, mặt trăng trong miệng Rāhu, người bị kẻ thù bao vây: các chúng sinh ấy chỉ muốn thoát khỏi lưới v.v., muốn ra khỏi trói buộc tương ứng. Cũng vậy, tâm hành giả chỉ muốn thoát khỏi, ra khỏi tất cả các hành ba cõi. Khi ấy, trong dòng tương tục hành giả không còn luyến trú trong toàn thể các hành ba cõi, muốn thoát khỏi chúng theo cách đã nói, trí dục thoát phát sinh. (Thanh tịnh đạo II, 288–289.)

Từ trí hoại diệt đến trí dục thoát này, các trí đều chỉ lấy sự diệt của các hành làm cảnh, luân phiên đặt lên ba tướng, liên tục quán minh sát. Khi quán các hành trong ba thời, hai dòng tương tục như vậy, trên các hành ấy: 1. Hiện ra đáng sợ gọi là trí hiện khởi đáng sợ. 2. Thấy nguy hại gọi là trí nguy hại. 3. Nhàm chán gọi là trí nhàm chán. 4. Muốn thoát khỏi gọi là trí dục thoát. Hãy ghi nhận các tên tương ứng như vậy.

Kết thúc chương trí dục thoát.

Chương trí tùy quán suy xét

Chương trí tùy quán suy xét (paṭisaṅkhānupassanāñāṇa)

“So evaṃ sabbabhava-yoni-gati-ṭhiti-nivāsagatehi sabhedakehi saṅkhārehi muccitukāmo sabbasmā saṅkhāragatā muccituṃ puna te evaṃ saṅkhāre paṭisaṅkhānupassanāñāṇena tilakkhaṇaṃ āropetvā pariggaṇhāti.” (Thanh tịnh đạo II, 289.)

“Tilakkhaṇaṃ āropetvā saṅkhārapariggaṇhanaṃ pubbepi katanti punaggahaṇaṃ. …pe… Saṅkhārānaṃ pariggaṇhanaṃ nāma paripuṇṇalakkhaṇavaseneva hotīti ‘tilakkhaṇaṃ āropetvā’ti vuttaṃ.” (Đại phụ chú giải II, 453.)

Hành giả muốn thoát khỏi các hành có tính hoại diệt trong mọi hữu, sinh loại, thú, trú, nơi cư trú chúng sinh; để giải thoát toàn thể các hành, lại phân định các hành ba cõi theo cách sắp nói bằng trí tùy quán suy xét, đặt lên ba tướng, tức quán xét minh sát. (Thanh tịnh đạo II, 289.)

Trong các trí trước cũng đã có việc quán các hành đặt lên ba tướng; vì vậy chú giải sư nói “puna — lại”. Phân định, nắm bắt các hành bằng trí chỉ có thể thực hiện nhờ các tướng đầy đủ; vì vậy chú giải dạy “tilakkhaṇaṃ āropetvā — đặt lên ba tướng” mà quán minh sát. (Đại phụ chú giải II, 453.)

Theo chỉ dẫn này, thiện hữu hãy lại quán các hành, tóm lược theo ba tướng, chỉ lấy sự diệt làm cảnh. Theo cách chi tiết, hãy lại quán bốn mươi cách tu tập, bốn mươi phạm vi quán. Tuy nhiên, ở phần này Thanh tịnh đạo giải sáu mươi cách: mười bốn phương diện vô thường, hai mươi tám phương diện khổ, chín phương diện bất tịnh, chín phương diện vô ngã. Chữ “ādi — v.v.” chỉ có thể quán hơn sáu mươi cách. Nói cách khác, do giải từng nhóm như vậy, hành giả phải nhìn cho trí minh sát thấy từng phương diện, riêng quán vô thường, khổ, bất tịnh, vô ngã. Phải tách quán riêng từng phương diện.

Mười bốn phương diện vô thường — Khổ

Cách quán vô thường

Hành giả quán tất cả các hành là vô thường vì:

1. Anaccantikato — Không phải thường còn, không thể vượt qua và tồn tại vượt giới hạn cuối là hoại diệt.

2. Tāvakālikato — Chỉ tồn tại tạm thời…

3. Uppādavayaparicchinnato — Bị giới hạn bởi sinh và diệt…

4. Palokato — Bị phá vỡ bởi bệnh, già, chết…

5. Calato — Bị lay động do bệnh, già, chết và các pháp thế gian như được, mất…

6. Pabhaṅguto — Đi đến hoại diệt…

7. Addhuvato — Không có tính bền vững…

8. Vipariṇāmadhammato — Có tính biến hoại theo hai phần già, chết…

9. Asārakato — Không là lõi, giống phần vỏ…

10. Vibhavato — Không có lợi ích…

11. Saṅkhatato — Được các nhân hợp lại tạo thành…

12. Maraṇadhammato — Có tính chết, hoại…

13. Ādiantavantato — Có đầu, cuối là sinh, diệt…

14. Niccapaṭikkhepato — Loại trừ tính thường…

Do các lý do như vậy, vị ấy quán vô thường. (Thanh tịnh đạo II, 289.) Thiện hữu hãy nhìn cho trí thấy riêng từng phương diện ấy của các hành trong ba thời, hai dòng tương tục, liên tục quán: “Vô thường, vô thường.”

Cách quán khổ

1. Abhiṇhapaṭipīḷanato — Quán các hành là khổ vì bị sinh diệt liên tục, nhiều lần bức bách.

2. Dukkhamato — Vì khó chịu đựng…

3. Dukkhavatthuto — Vì là nền tảng của khổ…

4. Rogato — Vì như căn bệnh kinh niên…

5. Gaṇḍato — Vì như ung nhọt…

6. Sallato — Vì như mũi tên…

Miến 345 · PDF nguồn 372

Quán khổ — Hai mươi tám phương diện, tiếp

7. Aghato — Vì mang lại tổn hại…

8. Ābādhato — Vì như cơn bệnh nặng khác với bệnh nền kinh niên…

9. Ītito — Vì là nhân hoại diệt, giống nhóm pháp bất thiện mang nhiều tai họa, như vị khách mới đến…

10. Upaddavato — Vì là nền tảng tai họa như nạn vua, hình phạt, mang lại nhiều bất lợi đa dạng…

11. Bhayato — Vì là nền tảng của mọi hiểm họa…

12. Upasaggato — Vì các bất lợi theo sát, bám mắc; cách khác, không thoát khỏi dính mắc với các lỗi như tham…

13. Atāṇato — Vì không thể bảo vệ khỏi hiểm họa…

14. Aleṇato — Vì không là nơi nương náu, ẩn trú…

15. Asaraṇato — Vì không là chỗ quy y…

16. Ādīnavato — Vì là nguy hại; cách khác, như người nghèo cô độc…

17. Aghamūlato — Vì là nhân gốc của điều xấu…

18. Vadhakato — Vì giống kẻ thù sát nhân mang gương mặt dịu dàng như bạn, giết người đã quen thân…

19. Sāsavato — Vì là cảnh của các lậu; cách khác, vì là nhân gần (padaṭṭhāna) của các lậu…

20. Mārāmisato — Vì là mồi của tử ma, tức cái chết, và phiền não ma, tức mười phiền não…

21. Jātidhammato — Vì có tính sinh…

22. Jarādhammato — Vì có tính chín muồi, cũ già…

23. Byādhidhammato — Vì có tính bệnh…

24. Sokadhammato — Vì có tính sầu lo…

25. Paridevadhammato — Vì có tính than khóc…

26. Upāyāsadhammato — Vì có tính khốn khổ cùng cực…

27. Saṃkilesikadhammato — Vì có tính làm cảnh cho cấu uế tham ái, cấu uế tà kiến, cấu uế ác hạnh…

28. Sukhapaṭikkhepato — Vì loại trừ an lạc…

Do các lý do như vậy, quán là khổ. (Thanh tịnh đạo II, 289.)

Miến 346 · PDF nguồn 373

Chín phương diện bất tịnh — Chín phương diện vô ngã

Cách quán bất tịnh

1. Ajaññato — Quán bất tịnh vì không đáng thích thú; cách khác, không đẹp…

2. Duggandhato — Vì có mùi hôi…

3. Jegucchato — Vì đáng nhổ bỏ: “Ghê, ghê!”; cách khác, đáng ghê tởm…

4. Paṭikkūlato — Vì đáng ghê tởm, trái ngược sự mong muốn, thích thú…

5. Amaṇḍanārahato — Vì khi không trang sức thì có thể loại bỏ vẻ đẹp của các hành ấy; cách khác, không trang sức thì vẻ đẹp mất, bất tịnh lộ ra; cách khác, vì bất tịnh có tính không thể loại bỏ, xóa hết bằng trang sức…

6. Virūpato = asundarato — Vì không tốt đẹp…

7. Bībhacchato — Vì là nền tảng kiết sử đối kháng, tức sân, buộc người nhìn vào chính nó, tức năm uẩn; cách khác, vì không đáng thích, ghê tởm, đáng bỏ như phân…

8. Asucito — Vì không sạch…

9. Amanāpato — Vì không làm tâm tăng trưởng, vui thích…

Do các lý do như vậy, quán bất tịnh là phần đi kèm, vây quanh tướng khổ. (Thanh tịnh đạo II, 289.)

Cách quán vô ngã

1. Parato — Quán vô ngã vì như người xa lạ bên ngoài.

2. Rittato — Vì trống không các tính bền vững, đẹp, lạc, tự ngã v.v.…

3. Tucchato — Vì rỗng không, không có lõi bền vững, đẹp, lạc, tự ngã v.v.…

4. Suññato — Vì trống không tự ngã do ngoại đạo tưởng tượng là chủ (sāmī), người cư trú (nivāsī), người làm (kāraka), người cảm thọ (vedaka), người điều khiển (adhiṭṭhāyaka)…

5. Asāmikato — Vì không có chủ nhân tự ngã…

6. Anissarato — Vì không làm chủ được…

7. Avasavattito — Vì không theo ý muốn…

8. Apariṇāyakato — Vì không có người dẫn đầu là tự ngã…

9. Attapaṭikkhepato — Vì loại trừ tự ngã…

Do các lý do như vậy, quán theo vô ngã, quán là vô ngã. (Thanh tịnh đạo II, 289.)

Miến 347 · PDF nguồn 374

Ví dụ trong đời — Lời dạy Paṭisambhidāmagga

Kết quả như sau: hành giả quán như thế được gọi là phân định các hành bằng cách đặt lên ba tướng. Vì sao phân định như vậy? Để các hành không còn theo sau, để đầy đủ, thành tựu phương tiện, nhân của giải thoát tốt đẹp khỏi các hành, giải thoát lớn lao. (Thanh tịnh đạo II, 290.)

Một ví dụ trong đời

Người chài lặn sâu xuống dưới nước nhiều lần, mò bắt, lầm con rắn nước hổ mang cổ ba khoanh, đen, ngực đốm là cá, không sợ, nắm chặt cổ, vui mừng nổi lên nhìn. Khi thấy, giật mình kinh hãi, như muốn đập ngực than: “Ôi, chết rồi!” Ta, người biết bằng tuệ, cũng như ví dụ ấy: giữa giàu sang, không nắng nóng, sống sung sướng, tự so với dòng người thiện lành có niệm rộng; nhưng khi xét đúng, trong tâm như miếng da mỏng nướng trên lửa, co rút, không giãn, kinh sợ, hãi hùng; trong ba cõi, cõi người sáng dưới ánh trăng cũng trơ trọi, làm ta chán ngán. (Đại đức Mahāsīlavaṃsa — Thanh tịnh đạo nissaya V, 242.) [Chú thích người dịch — CHƯA XÁC MINH: V5-I036, kệ Miến nhiều thành ngữ; các cụm mở đầu

“□ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ ” và “□ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ ” cùng cách ngắt câu cần rà bởi người thông thạo thi ca Miến. Giữ bản nghĩa tạm và ảnh nguồn.]

Nhờ suy xét phát sinh từ khéo ghi nhận các hành là vô thường v.v. theo những phương diện đa dạng như vậy, trí suy xét (paṭisaṅkhāñāṇa) phát sinh trong dòng tương tục hành giả.

Lời dạy Paṭisambhidāmagga

“Aniccato manasikaroto nimittaṃ paṭisaṅkhā ñāṇaṃ uppajjati. Dukkhato manasikaroto pavattaṃ paṭisaṅkhā ñāṇaṃ uppajjati. Anattato manasikaroto nimittañca pavattañca paṭisaṅkhā ñāṇaṃ uppajjati.” (Paṭisambhidāmagga, 259.)

1. Với hành giả tác ý các hành là vô thường, trí sinh sau khi biết tướng các hành theo tướng vô thường: “Addhuva — không bền vững; tāvakālika — chỉ tạm thời, tồn tại chốc lát.”

2. Với hành giả tác ý các hành là khổ, trí sinh sau khi biết sự diễn tiến theo tướng khổ.

3. Với hành giả tác ý các hành là vô ngã, trí sinh sau khi biết cả tướng lẫn diễn tiến theo tướng vô ngã. (Paṭisambhidāmagga, 259.)

Trong kinh văn trên, sau khi nói nghĩa chữ paṭisaṅkhā là “đã biết riêng các hành gọi là tướng, diễn tiến theo tướng vô thường, khổ, vô ngã”, lại nói “ñāṇaṃ uppajjati — trí sinh”, như thể hành động biết và trí sinh khác thời gian trước sau…

Miến 348 · PDF nguồn 375

Biết và trí sinh — Kết chương trí tùy quán suy xét

…Nhưng ở đây không có sự khác thời gian trước sau. Dù không có, chỉ theo ngôn ngữ văn phạm mà nói như khác thời. Thật ra, biết và trí sinh đồng thời (samānakāla). Như câu “Manañca paṭicca dhamme ca uppajjati manoviññāṇaṃ — Nương ý môn hữu phần và các cảnh pháp, ý thức sinh”, hành động nương và hành động ý thức sinh không khác thời gian, cùng thời; ở đây cũng vậy, biết và trí sinh không khác thời gian, cùng thời. (Thanh tịnh đạo II, 291; Đại phụ chú giải II, 454.)

Cách khác: trong các trí liên tục, nhiều lần diễn tiến tuần tự không gián đoạn, hành động suy xét (paṭisaṅkhāna), riêng biết tướng, diễn tiến theo ba tướng, được chỉ theo trí sinh trước; hành động trí sinh được chỉ theo trí khác sinh sau. Tuy nhiên không nên xem hai trí ấy là những trí tách biệt; vì thuộc cùng một dòng danh tương tục, theo phương pháp đồng nhất (ekattanaya) chúng được nhận là một. (Thanh tịnh đạo II, 291; Đại phụ chú giải II, 455.)

Ở phần trí này cũng hãy phân định bằng trí các uẩn, xứ, giới, chi duyên khởi từ sắc uẩn đến già chết; chỉ lấy sự diệt của các hành ấy làm cảnh, luân phiên đặt lên ba tướng mà quán minh sát. Lại quán minh sát chính trí minh sát ấy.

Kết thúc chương trí tùy quán suy xét.

Chương trí hành xả — Tùy quán không theo hai phần

Chương trí hành xả (saṅkhārupekkhāñāṇa)

Tùy quán không theo hai phần (dvikoṭikā suññatānupassanā)

Hành giả phân định bằng trí tùy quán suy xét theo cách đã nói: “Sabbe saṅkhārā suññā — Tất cả các hành trống không tự ngã.” Rồi lại phân định bằng tuệ: “Suññamidaṃ attena vā attaniyena vā — Toàn thể các hành này trống không tự ngã và sở hữu liên hệ tự ngã.” Đó là phân định tính không theo hai phần. (Thanh tịnh đạo II, 291.)

Sabbe saṅkhārā suññā: tuy trí tùy quán suy xét sinh nhờ phân định các hành theo phương diện vô thường, khổ, vô ngã v.v., nó đặc biệt có sự phân định vô ngã đi trước, làm chủ. Do vậy chú giải sư mở đầu lời giải trên: “Sabbe saṅkhārā suññāti pariggahetvā — Sau khi phân định tất cả các hành trống không tự ngã.”

Thật vậy, chỉ khi có sự phân định phương diện vô ngã của các hành thì sự xuyên thấu bốn Thánh đế (saccapaṭivedha) mới có thể đầy đủ; không có thì không thành tựu. Vì không có sự phân định ấy, giáo thuyết của các vị như đạo sĩ Sarabhaṅga tuy có thể chế định, giảng dạy hai tướng vô thường, khổ cho đệ tử biết, nhưng không thể giảng dạy, làm đệ tử biết tướng vô ngã, nên là giáo thuyết không dẫn xuất ly (aniyyānikasāsana), không cứu, không đưa đệ tử khỏi khổ luân hồi. (Đại phụ chú giải II, 455.)

Cách khác: chú giải sư nói phân định bằng tuệ tất cả các hành trống không tự ngã, cũng nhằm tính trống không lõi thường, lõi lạc, lõi tự ngã. Hành nào không có lõi thường v.v. thì trống không những lõi ấy, hãy biết như vậy.

Do tính trống không tự ngã của các hành khó biết, dù đã biết nhiều lần, để sự tùy quán không vững chắc, chú giải sư tiếp tục nêu tùy quán không theo hai phần: “Suññamidaṃ attena vā attaniyena vā”…

Miến 350 · PDF nguồn 377

Hai phần không — Bốn phần không

…Ở lời ấy, về phương diện các hành không có, không là tự ngã, chúng cũng không là sở hữu của tự ngã. Chỉ nếu có tự ngã thì mới thích hợp có sở hữu của tự ngã. (Vì không có tự ngã nên không có sở hữu tự ngã.) Vì vậy chú giải giải: “Suññamidaṃ attena vā attaniyena vā — Toàn thể các hành này trống không tự ngã và sở hữu liên hệ tự ngã.”

Vì sao trống không cả hai? Vì hành giả dùng trí trực tiếp (paccakkhañāṇa) và trí suy luận (anumānañāṇa) tìm kiếm, thẩm sát các hành nhưng không tìm được tự ngã và sở hữu tự ngã. Ý nghĩa là dù tìm bằng hai trí ấy cũng không thấy một chúng sinh hay hành nào khác làm vật dụng của tự ngã, làm thành tựu lạc, khổ của tự ngã. (Đại phụ chú giải II, 455.)

Dvikoṭikā suññatānupassanā: phương pháp quán trên, “Các hành này trống không tự ngã và sở hữu liên hệ tự ngã”, là tu tập tùy quán không có hai phần tự ngã, sở hữu tự ngã.

Tùy quán không theo bốn phần (catukoṭikā suññatānupassanā)

“So evaṃ neva attānaṃ, na paraṃ kiñci attano parikkhārabhāve ṭhitaṃ disvā puna ‘nāhaṃ kvacani, kassaci kiñcanatasmiṃ, na ca mama kvacani, kismiñci kiñcanatatthī’ti yā ettha catukoṭikā suññatā kathitā, taṃ pariggaṇhāti.” (Thanh tịnh đạo II, 291.)

Cách quán không theo bốn phần này có trong Āneñjasappāyasutta, Uparipaṇṇāsa, trang 50. Thanh tịnh đạo giải ý nghĩa như sau:

“Evamayaṃ yasmā neva katthaci attānaṃ passati, na taṃ parassa kiñcanabhāve upanetabbaṃ passati, na parassa attānaṃ passati, na parassa attānaṃ attano kiñcanabhāve upanetabbaṃ passati. Tasmānena catukoṭikā suññatā pariggahitā hotīti.” (Thanh tịnh đạo II, 292.)

“Evaṃ ajjhattaṃ, bahiddhā ca khandhānaṃ attattaniyasuññatā suddhasaṅkhārapuñjatā catukoṭikasuññatāpariggaṇhanena diṭṭhā hoti. Tena vuttaṃ ‘evamaya’ntiādi.” (Đại phụ chú giải II, 456.)

Theo các lời giải này, thiện hữu phải nhìn cho trí minh sát thấy: 1. Không có tự ngã trong năm uẩn nội. 2. Không có sở hữu liên hệ tự ngã trong năm uẩn nội. 3. Không có tự ngã trong năm uẩn ngoại. 4. Không có sở hữu liên hệ tự ngã trong năm uẩn ngoại. Nếu thấy, phân định được sự không có tự ngã, sở hữu tự ngã tại bốn nơi ấy…

Miến 351 · PDF nguồn 378

Bốn phần không — Hai phần đầu

…thì gọi là có thể tu tập tùy quán không theo bốn phần.

1. Nāhaṃ kvacani

“Tôi không thấy tự ngã ở bất kỳ nơi nào, thời nào, pháp nào, trong năm uẩn nội hay năm uẩn ngoại.” Ý nghĩa là trong thời sinh, trụ, diệt của từng pháp là năm uẩn ở hai nơi nội, ngoại ấy, hãy nhìn cho trí minh sát thấy không có bất kỳ tự ngã nào, quán vô ngã, vô ngã. Công việc tu tập tùy quán vô ngã ấy cũng gọi là tùy quán không, vì quán sự trống không tự ngã. Đây là phần thứ nhất.

2. Kassaci kiñcanatasmiṃ

“Không thấy tự ngã của mình được đưa vào làm tài sản đáng bận tâm của người khác; không thấy tự ngã mình làm vật dụng, quyến thuộc, tư cụ của người khác; không thấy tự ngã mình được tưởng là anh trai nơi vai trò anh trai, là bạn bè, đồng hành nơi vai trò bạn bè, đồng hành, là vật dụng, tư cụ nơi vai trò vật dụng, tư cụ.” Phải quán minh sát để không thấy như vậy. Đây là tùy quán không về sở hữu tự ngã (attaniyasuññatānupassanā), quán thấy không có vật gì liên hệ tự ngã mình. Đây là phần thứ hai.

Phần đầu dạy quán các hành trong ba thời, hai dòng tương tục, nhìn cho trí thấy không có tự ngã mình, quán vô ngã. Phần thứ hai dạy quán các hành ấy, nhìn cho trí thấy không có bất kỳ pháp nào liên hệ tự ngã mình, quán vô ngã.

Nếu không có tự ngã mình, cũng không có sở hữu liên hệ tự ngã mình, thì chỉ có gì? Chỉ có khối các hành thuần túy (suddhasaṅkhārapuñjatā), mang tên Khổ đế, Tập đế. Phải nhìn cho trí minh sát thấy trong các hành ấy tính trống không tự ngã mình, sở hữu tự ngã, chỉ có khối các hành; quán vô ngã, vô ngã. Khi cái thấy vô ngã mạnh, trí đến tính trống không tự ngã trong các hành, sẽ tự thấy nếu không có ngay tự ngã thì cũng không có sở hữu liên hệ nó. Nếu trí thấy mạnh giới hạn sinh, diệt, hoặc giới hạn diệt của các hành, sẽ hiểu không có tự ngã đứng vững như lõi bền chắc. Nếu không tìm được tự ngã, ở đâu có sở hữu tự ngã? Không thể có. Lại hãy ghi nhận không có đại ngã sáng tạo liên hệ tự ngã.

Miến 352 · PDF nguồn 379

Không có ngã và sở hữu ngã — Hai phần sau

Trống không tự ngã và sở hữu tự ngã

“Vị này là Phạm thiên, Đại Phạm thiên, người chế ngự, không bị chế ngự, thấy tất cả, người sắp đặt, đã thuần thục thiền, cha của các chúng sinh đã có, đang có; Phạm thiên này tạo ra chúng ta.” (Dīgha I, 17, Brahmajālasutta.)

Trong các hành ấy, phải nhìn bằng trí thấy không có tự ngã mình là vật thuộc quyền, liên hệ tự ngã sáng tạo do sa-môn, bà-la-môn ngoài giáo pháp tưởng tượng như trên. Vì vậy, thiện hữu hãy nhìn cho trí minh sát thấy trong các hành ấy không có tự ngã mình, cũng không có tự ngã sáng tạo là người, chúng sinh khác đã tạo tự ngã mình và liên hệ nó; quán khối các hành trong ba thời, hai dòng tương tục là vô ngã, vô ngã.

3. Na ca (mama) kvacani

Cũng hãy nhìn cho trí thấy không có tự ngã người khác tại bất kỳ nơi nào, thời nào, pháp nào, năm uẩn nội hay năm uẩn ngoại; quán các hành trong ba thời, hai dòng tương tục là vô ngã, vô ngã. Đây là phần thứ ba.

4. Mama kismiñci kiñcanatatthi

Hành giả không thấy tự ngã người khác tồn tại như vật dụng, tư cụ đáng bận tâm của mình trong một pháp nội hay ngoại nào. Ý nghĩa là không thấy một tự ngã người khác được đưa vào làm vật sở hữu của mình: anh trai nơi vai trò anh trai, bạn bè, đồng hành nơi vai trò bạn bè, đồng hành, vật dụng, tư cụ nơi vai trò vật dụng, tư cụ. Hãy nhìn cho trí minh sát thấy tính ấy, quán các hành là vô ngã. Đây là phần thứ tư.

Có những người tà chấp tưởng tượng: “Có một người khác, paro puriso, đứng ra sắp đặt lợi ích cho tôi; nhờ người ấy mà mọi việc của tôi thành tựu.” Số (3), (4) chỉ rằng dùng trí tìm trong các hành nội, ngoại không thấy tự ngã khác ấy, cũng không thấy nó làm đối tượng đáng bận tâm cho mình. Vì vậy hãy ghi nhớ ý nghĩa bốn phạm vi quán: 1. Nāhaṃ kvacani — dạy nhìn cho thấy không có tự ngã mình trong các hành…

Bốn phần không — Sáu phần không

2. Kassaci kiñcanatasmiṃ — Dạy nhìn cho thấy chính tự ngã mình không là sở hữu của ai, không liên hệ với tự ngã.

3. Na ca (mama) kvacani — Dạy nhìn cho thấy không có tự ngã người khác trong các hành.

4. (Mama) kismiñci kiñcanatatthi — Dạy nhìn cho thấy tính không liên hệ tự ngã mình của tự ngã người khác. (Thanh tịnh đạo II, 291–292; Đại phụ chú giải II, 455–456.)

Thiện hữu hãy nhìn cho trí minh sát thấy bốn tính tự ngã, sở hữu tự ngã ấy không có trong khối các hành ở ba thời, hai dòng tương tục; quán vô ngã, vô ngã. Như vậy, bằng phân định tính không theo bốn phần, thấy các uẩn nội, ngoại trống không tự ngã, sở hữu tự ngã, chỉ là khối các hành thuần túy.

Tùy quán không theo sáu phần, sáu phương diện

“Cakkhu suññaṃ attena vā attaniyena vā niccena vā dhuvena vā sassatena vā avipariṇāmadhammena vā. …pe… Mano suñño. Rūpā suññā. …pe… Dhammā suññā. Cakkhuviññāṇaṃ. …pe… Manoviññāṇaṃ. Cakkhusamphassoti evaṃ yāva jarāmaraṇā nayo netabbo.” (Thanh tịnh đạo II, 292; Cūḷaniddesa, 183.)

Theo kinh văn, chú giải trên, cảnh pháp chân đế của trí minh sát hành xả cũng là các uẩn, xứ, giới, căn, duyên khởi như các trí trước. Hãy nhóm các pháp chân đế hữu vi ấy theo hai loại danh sắc, năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, mười hai chi duyên khởi v.v.; nhìn cho trí minh sát thấy từng pháp trong các nhóm ấy trống không: 1. Tự ngã. 2. Sở hữu liên hệ tự ngã. 3. Tự ngã được tưởng là thường, hay một pháp, một người nào khác được tưởng là thường. 4. Tính bền vững (dhuva). 5. Tính thường còn, hiện hữu mọi thời (sassata). 6. Tính không biến hoại (avipariṇāmadhamma). Quán: “Trống không, trống không”; cách khác: “Vô ngã, vô ngã; vô thường, vô thường.”

(1), (2) là tùy quán vô ngã; (3), (4), (5), (6) là tùy quán vô thường. Do nhiều lần quán tính trống không sáu tính ấy trong từng hành…

Tám phương diện không — Mười phương diện không

…nên tùy quán này gọi là tùy quán không theo sáu phần (chakoṭika), sáu phương diện (chahākāra).

Tùy quán không theo tám phương diện, tám phần

Các uẩn, xứ, giới, căn, đế, duyên khởi từ sắc uẩn đến già chết đã nêu, hãy phân từng nhóm năm, mười hai v.v., rồi quán theo tám phương diện. Ví dụ: quán sắc là không có lõi (asāra), không có thực chất (nissāra), lìa lõi (sārāpagata) về: 1. Lõi thường (niccasāra). 2. Lõi bền vững (dhuvasāra). 3. Lõi an lạc thật sự (sukhasāra). 4. Lõi tự ngã (attasāra). 5. Tính thường.

6. Tính bền vững. 7. Tính thường còn, tồn tại mọi thời. 8. Tính không biến hoại. Từ thọ đến già chết cũng quán như vậy.

Hãy biết như các cây lau, thầu dầu, sung, cây pālibhaddaka, cây palāsa, khối bọt, bong bóng nước, ảo ảnh, thân chuối, vật do nhà ảo thuật trình hiện không là lõi, không có lõi, lìa lõi. (Thanh tịnh đạo II, 292.)

Tùy quán không theo mười phương diện, mười phần

Quán sắc:

1. Rittato — Vì không có lõi thường v.v., quán là pháp không có lõi, trống không (ritta).

2. Tucchato — Vì không có lõi thường v.v., quán là rỗng không (tuccha).

3. Suññato — Vì trống không lõi tự ngã, quán là trống không (suñña).

4. Anattato — Vì chính nó không là tự ngã, quán vô ngã.

5. Anissariyato — Vì không có tính làm chủ, và không thể khiến ai làm chủ, quán là không làm chủ được (anissariya).

Miến 355 · PDF nguồn 382

Mười phương diện không, tiếp — Mười hai phương diện không

6. Akāmakāriyato — Như người muốn dùng khối bọt làm nồi, chén không thể thành công, người muốn khiến sắc thành thường v.v. cũng không thành tựu việc muốn làm. Cách khác, không có hành động nào diễn ra chỉ do ý muốn của mình; vì vậy quán akāmakāriya, không thể làm theo mong muốn.

7. Alabbhanīyato — Mong “Sắc hãy như vậy, chớ như vậy” không thể đạt được; quán không thể đạt theo ý muốn.

8. Avasavattakato — (a) Chính nó không theo ý người khác; (b) cũng không thể khiến người khác theo ý mình; quán không diễn tiến theo ý muốn, không thể khiến diễn tiến theo ý muốn.

9. Parato — Ngay dòng tương tục danh sắc trong đó chính sắc mình sinh, nó cũng không sắp đặt, điều khiển được, giống như đối với người khác; vì vậy quán là xa lạ, ở ngoài.

10. Vivittato — Như sắc trống không tự ngã làm, sáng tạo v.v., sắc cũng trống không nhân và quả. Thật vậy, nhân và quả, quả và nhân, không mang chứa nhau như mang thai. Quả không ở trong nhân; nhân không ở trong quả. Không phải nhân chứa quả, quả chứa nhân như bào thai. Chỉ có khi nhân hiện hữu thì quả xuất hiện. Nhân riêng, quả riêng, tách biệt. Như vậy nhân quả trống không nhau.

Từ thọ uẩn đến già chết cũng quán như vậy. (Thanh tịnh đạo II, 293.)

Tùy quán không theo mười hai phương diện

Sắc: 1. Na satto — Không là chúng sinh, không là chúng sinh gọi là tự ngã do ngoại đạo tưởng tượng. 2. Na jīvo — Không là mạng sống, không là sinh mạng thể, thọ mạng thể do ngoại đạo tưởng tượng. 3. Na naro — Không là người mang, không là tự ngã mang. 4. Na māṇavo — Không là cơ sở phát sinh mạn, không là tự ngã làm nơi phát sinh mạn. 5. Na itthī — Không là nữ, tự ngã làm nơi thụ thai do ngoại đạo tưởng tượng. 6. Na puriso — Không là nam do ngoại đạo tưởng tượng, không là tự ngã đứng trước làm chủ. 7. Na attā — Không là tự ngã do ngoại đạo tưởng tượng làm nơi đặt mạn "tôi"…

Miến 356 · PDF nguồn 383

Mười hai phương diện không, tiếp — Bốn mươi hai phương diện không

…Vì sắc là nền tảng tà kiến tạo "tôi", người chấp thuyết tự ngã gọi sắc là ahaṃ, là attā. 8. Na attaniyaṃ — Không là sở hữu của tự ngã.

Ghi chú: Thật ra sắc không có tính tự ngã, sinh mạng thể như thế. Để chỉ phương pháp phân định tính không, lời "Rūpaṃ na satto — Sắc không là chúng sinh" v.v. được nói. Vì vậy, tám từ (1)–(8) dạy quán sắc trống không tự ngã (attasuññatā). Bốn từ sau dạy quán không có sự bận tâm, vướng ngại (palibodha), không có bất cứ gì liên hệ tự ngã trong sắc. (Đại phụ chú giải II, 458.)

9. Nāhaṃ — Không là tôi. 10. Na mama — Không là sở hữu tự ngã tôi. 11. Na aññassa — Không là sở hữu tự ngã người khác. 12. Na kassaci — Không là sở hữu tự ngã bất cứ ai.

Ghi chú: Vì sắc không có bất cứ tự ngã nào, tự ngã mình hay người khác. Hãy biết ba từ na mama, na aññassa, na kassaci diễn đạt lại bằng cách khác nghĩa đã nêu bởi na attaniyaṃ. (Đại phụ chú giải II, 458.) Với các pháp từ thọ uẩn đến già chết cũng cùng cách ấy. (Thanh tịnh đạo II, 293; Đại phụ chú giải II, 457–458.)

Tùy quán không theo bốn mươi hai phương diện

Bốn mươi cách, gọi bốn mươi tu tập, trước được tu tập để làm trí thẩm sát theo nhóm vững chắc, ở đây cũng làm tùy quán không vững chắc; vì vậy trình bày tùy quán không theo bốn mươi hai phương diện. Nghĩa bốn mươi cách đã viết trước; ở đây lại trình bày các từ chưa viết trước.

Asaraṇībhūtato — Vì sắc không xóa bỏ hiểm họa nên không đáng được nhận làm chỗ quy y; không trở thành nơi quy y. Hãy nhìn cho trí thấy tính ấy, quán không là chỗ quy y.

Anassādato — Vì sắc không đáng thích thú, quán không đáng thích thú. (Từ này không có trong kinh Niddesa; nếu có thì sẽ thành bốn mươi ba phương diện — Đại phụ chú giải II, 458.)

Sinh, diệt, vị ngọt, nguy hại và xuất ly

Ādīnavato — Khi sắc sinh thì có được cả khối, cả đống nguy hại; quán sắc có khối nguy hại. (Từ này cũng thuộc bốn mươi cách.)

Samudayato — Quán là sinh khởi theo tính sinh.

Atthaṅgamato — Quán là chấm dứt theo tính diệt.

Ghi chú: Các nhân sinh danh sắc, các hành, cũng chỉ là pháp vô thường. Danh sắc quả sinh do các nhân vô thường cũng là vô thường. Tính vô thường của danh sắc diễn tiến theo pháp khác là nhân; người tu tùy quán vô thường phải thấy tính vô thường các hành liên hệ tính vô thường của pháp khác là nhân như thế. Cũng phải thấy các hành không có lõi thường. Trí tùy quán vô thường làm rõ tính không trong các hành bằng cách chỉ chúng theo pháp khác là nhân và không có lõi thường; cũng vậy, quán sinh khởi và chấm dứt làm rõ các hành trống không tự ngã, lõi vững chắc tồn tại nguyên khối. Nhằm nghĩa ấy, hai cách quán này được nói. (Đại phụ chú giải II, 458.) Đây chính là quán do nhân sinh thì quả sinh (paccayato udayadassana), do nhân diệt thì quả diệt (paccayato vayadassana); cũng bao gồm quán sinh diệt theo sát-na (khaṇato udayabbayadassana).

Assādato — Quán là pháp làm phát sinh sự thích thú gọi là lạc, hỷ.

Các hành như sắc cũng là những pháp nên quán theo vị ngọt: “Yaṃ kho rūpaṃ paṭicca uppajjati sukhaṃ somanassaṃ, ayaṃ rūpassa assādo.” (Saṃyutta II, 23.) — Lạc thọ, hỷ thọ sinh nương sắc là vị ngọt của sắc.

Quán sắc theo vị ngọt như vậy, làm rõ cách pháp trợ và pháp được trợ sinh, nên làm rõ tính không.

Ādīnavato — Quán theo nguy hại: “Nguy hại, nguy hại.”

“Yaṃ rūpaṃ aniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, ayaṃ rūpassa ādīnavo.” (Saṃyutta II, 21.) — Sắc nào vô thường, khổ, có tính biến hoại; tính vô thường, khổ, biến hoại ấy là nguy hại của sắc.

Xuất ly — Danh sách các phương diện

Quán nguy hại vô thường, khổ, biến hoại của sắc như vậy làm rõ tính trống không thường, lạc, không biến hoại trong sắc, do đó làm rõ chính tính không của sắc. Tuy đã nói nhiều lần cách quán nguy hại trước đây, nay lại nói là nhằm cách quán loại bỏ vị ngọt. (Đại phụ chú giải II, 458.)

Nissaraṇato — Quán theo pháp xuất ly, nhân xuất ly: “Xuất ly, xuất ly.”

“Yo rūpe chandarāgavinayo chandarāgappahānaṃ, idaṃ rūpassa nissaraṇaṃ.” (Saṃyutta II, 23.) — Loại bỏ, xả bỏ dục tham dính mắc nơi sắc là sự xuất ly khỏi sắc, pháp làm nhân xuất ly khỏi sắc.

Quán pháp xuất ly ấy của sắc theo lời dạy cũng làm rõ tính không của sắc. Vì vậy, hãy ghi nhận các cách quán sinh khởi, chấm dứt v.v. đều là công việc tu tập tăng trưởng tùy quán không.

Bốn mươi hai phương diện

(1) aniccato; (2) dukkhato; (3) rogato; (4) gaṇḍato; (5) sallato; (6) aghato; (7) ābādhato; (8) parato; (9) palokato; (10) ītito; (11) upaddavato; (12) bhayato; (13) upasaggato; (14) calato; (15) pabhaṅguto; (16) addhuvato; (17) atāṇato; (18) aleṇato; (19) asaraṇato; (20) asaraṇībhūtato; (21) rittato; (22) tucchato; (23) suññato; (24) anattato; (25) anassādato; (26) ādīnavato; (27) vipariṇāmadhammato; (28) asārakato; (29) aghamūlato; (30) vadhakato; (31) vibhavato; (32) sāsavato; (33) saṅkhatato; (34) mārāmisato; (35) jātidhammato; (36) jarādhammato; (37) byādhidhammato; (38) maraṇadhammato; (39) soka–parideva–dukkha–domanassa–upāyāsadhammato; (40) samudayato; (41) atthaṅgamato; (42) assādato; * ādīnavato; (43) nissaraṇato. (Thanh tịnh đạo II, 293.)

Ghi chú: Bỏ (25) anassādato thì thành bốn mươi hai. Ādīnavato đã có ở (26), lại lặp tại chỗ (43); tính hai chỗ ấy là một thì cũng là bốn mươi hai phương diện. Trước, phần thẩm sát theo nhóm, đã gộp các nghĩa tương đồng thành mười tướng vô thường, hai mươi lăm tướng khổ, năm tướng vô ngã. Ở đây trình bày theo lời giải các kinh và chú giải. Nếu có thể, hãy lại quán theo thứ tự trên. Từ thọ uẩn đến già chết cũng quán tương tự. Nghĩa nào không rõ, xem lại phần bốn mươi cách trước. Trước quán cả sinh, diệt (udayabbaya) của các hành; phần này chỉ lấy riêng tính diệt (vaya) làm cảnh quán minh sát. Chỉ khác như vậy.

Miến 359 · PDF nguồn 386

Người vua chết không thể thấy — Sợ hãi và thích thú

Người vua chết không thể thấy

“Suññato lokaṃ avekkhassu, mogharāja sadā sato; Attānudiṭṭhiṃ ūhacca, evaṃ maccutaro siyā. Evaṃ lokaṃ avekkhantaṃ, maccurājā na passati.” (Khuddaka I, 448; Cūḷaniddesa, 180.)

Mogharāja: đạo sĩ thí chủ Mogharāja. Sadā: mọi thời, ngày đêm. Sato: đầy đủ niệm hiển lộ, liên tục tu bốn niệm xứ. Attānudiṭṭhiṃ: thân kiến có hai mươi nền tảng, chạy theo tự ngã. Ūhacca: nhổ bỏ bằng trí phân định danh sắc và trí phân định nhân duyên. Suññato: theo tính trống không lõi thường, lạc, tự ngã, đẹp v.v. Lokaṃ: thế giới các hành danh sắc, Khổ đế, Tập đế. Avekkhassu: hãy nhiều lần quán xét kỹ bằng con mắt tuệ minh sát. Evaṃ: nếu quán được như thế. Maccutaro siyā: có thể vượt vua chết cai trị ba mươi mốt cõi. Evaṃ: theo phương diện trống không các lõi thường, lạc, tự ngã, bền vững, thường còn, không biến hoại v.v. đã nói. Lokaṃ avekkhantaṃ: người nhìn xét kỹ thế giới các hành danh sắc, Khổ đế, Tập đế bằng con mắt tuệ minh sát. Maccurājā: vua chết cai trị ba mươi mốt cõi. Na passati: không bao giờ có thể thấy nữa. (Khuddaka I, 448; Cūḷaniddesa, 180; Thanh tịnh đạo II, 293.)

Sợ hãi và thích thú

“Evaṃ suññato disvā tilakkhaṇaṃ āropetvā saṅkhāre pariggaṇhanto bhayañca nandiñca vippahāya saṅkhāresu udāsīno ahosi majjhatto, ahanti vā mamanti vā na gaṇhāti vissaṭṭhabhariyo viya puriso. …pe… Itissa saṅkhārupekkhāñāṇaṃ nāma uppannaṃ hoti.” (Thanh tịnh đạo II, 294.)

Như vậy, nhờ liễu tri thẩm sát (tīraṇapariññā), xét định các hành là vô thường, khổ, vô ngã, hành giả có thể phân định từng uẩn, thấy tính không theo bốn mươi hai phương diện trong năm uẩn. Tuy thế, trí hành xả chỉ có thể phát sinh trong dòng tương tục hành giả tinh cần tu minh sát bằng ba tùy quán vô thường, khổ, vô ngã. Do vậy, sau khi thấy tính không, đặt lên ba tướng và phân định các hành, hành giả:

1. Có thể xả bỏ sự sợ hãi (bhaya) sẽ sinh nương sự hoại diệt của các hành, do chưa có xả đối với các hành.

2. Có thể xả bỏ sự thích thú (nandī), tức hỷ và tham ái cùng hỷ, sẽ sinh nương sự hoàn hảo của các hành. Cách khác:…

Xả bỏ sợ hãi và thích thú — Trí hành xả

1. Cách khác: do trí minh sát chỉ thấy sự diệt của các hành, chúng hiện đáng sợ; có thể xả bỏ sự sợ hãi gọi là sợ hãi bằng trí (ñāṇabhaya).

2. Có thể xả bỏ sự thích thú (nandī), tức hỷ phát sinh do thẩm sát các hành đặt lên ba tướng.

Do xả bỏ được như vậy, vị ấy quân bình như cán cân đối với các hành, đứng giữa, quán xả; không còn chấp các hành là tôi hay của tôi. Thật vậy, mọi cơ hội cho sợ hãi hay vui thích các hành không còn; chỉ có xả quân bình đối với các hành khéo an trú, như người đã bỏ vợ.

Một người có người vợ hết sức yêu quý. Thấy nàng ngoại tình với người khác, người ấy từ bỏ nàng. Sau đó, dù thấy nàng ngoại tình với người khác, trong dòng tâm không còn giận hay khó chịu đối với nàng, chỉ thản nhiên, xả, không bận tâm. Cũng như thế, hành giả muốn giải thoát mọi hành, dùng trí tùy quán suy xét đặt lên ba tướng mà thẩm sát, không thấy gì trong các hành đáng chấp là tôi, của tôi; xả bỏ hai cực sợ hãi, thích thú, đứng giữa, quán xả tất cả các hành.

Tâm hành giả biết, quán, thấy như vậy co lại, rút lại, lùi lại, không lan rộng, không tiến vào ba mươi mốt cõi bằng thích thú; xả và sự ghê chán khéo an trú.

Như giọt nước trên lá sen co lại, rút lại, không lan rộng; như lông gà hay miếng gân ném vào lửa co lại, rút lại, không lan rộng; cũng vậy tâm hành giả đối với ba mươi mốt cõi co lại, rút lại, không lan rộng; xả và sự ghê chán khéo an trú. Trong dòng tương tục hành giả ấy, trí gọi là hành xả phát sinh. (Thanh tịnh đạo II, 294.)

Cách tâm trở nên yên tĩnh

Cách tâm trở nên yên tĩnh

Từ phần trí hoại diệt, hành giả chuyên chú chỉ sự diệt các hành mà quán minh sát. Khi đến phần trí hành xả này cũng tiếp tục chỉ lấy sự diệt làm cảnh, luân phiên đặt lên ba tướng mà quán. Khi quán như vậy, tính đáng sợ, nguy hại, nhàm chán của các hành tuần tự hiện trong trí. Từ đó, hướng tâm về phía thoát khỏi các hành, vẫn chỉ lấy sự diệt làm cảnh và luân phiên ba tướng mà tiếp tục quán, các tính dục thoát và suy xét cũng thấm nhập.

Có hành giả không ở lâu trong từng bậc từ trí hoại diệt đến trí suy xét; có người lâu hơn chút ít. Khi quán các hành đặt lên ba tướng, gần đến hay vừa đến trí hành xả, tâm minh sát càng tịch tịnh. Liên tục quán danh sắc trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, luân phiên nội, ngoại, sắc, danh và ba tướng, tâm dần càng yên tĩnh.

Khi tâm tu tập lấy sự diệt các hành làm cảnh, yên ổn gắn vào phương diện vô thường, khổ hay vô ngã như vậy, nếu an trú trên các hành nội thì tiếp tục quán nội; nếu an trú trên các hành ngoại thì tiếp tục quán ngoại. Lúc ấy đừng cố luân phiên nội, ngoại nữa, vì đã quán đủ các phạm vi nội, ngoại.

Nếu đang luân phiên sắc, danh nội đặt lên các tướng mà tâm yên ổn an trú cảnh tu tập, hãy tiếp tục quán nội. Nếu yên khi quán sắc, tiếp tục sắc; nếu yên khi quán danh, tiếp tục danh. Ngoại cũng tương tự. Khi tâm đặc biệt yên vững trên cảnh tu tập, không còn phải bận tâm, dụng công, chỉ quán nhẹ nhàng, quân bình, đôi lúc không còn quán được sắc hay các lộ ngũ môn như nhãn môn; chỉ quán được các nhóm danh pháp lộ ý môn. Điều ấy chỉ càng tốt hơn.

Lúc này, trong các nhóm danh pháp lộ ý môn, hãy ưu tiên nhóm danh thiện: các nhóm danh trong dòng lộ đổng lực ý môn có đổng lực thiện, đặt lên các tướng mà quán minh sát. Nếu vẫn quán được sắc thì…

Quán trí đang quán — Phương pháp song hành — Thời điểm quan trọng

1. Quán sắc: “Sắc — diệt — vô thường (khổ, vô ngã); trí đang quán cũng diệt — vô thường (khổ, vô ngã).”

2. Quán danh: “Danh — diệt — vô thường (khổ, vô ngã); trí đang quán cũng diệt — vô thường (khổ, vô ngã).”

Hãy nhiều lần, lặp đi lặp lại luân phiên đặt lên ba tướng mà quán theo những cách như vậy.

Nếu thiện hữu là người có chỉ làm cỗ xe (samathayānika), có thiền, sau khi đã nhiều lần quán các hành tạp loại, đây là thời điểm tốt nhất cố gắng phương pháp song hành (yuganaddha). Cơ hội lớn đã đến. Hãy nhập riêng từng thiền đã đạt, xuất thiền rồi quán nhóm danh thiền ấy đặt lên ba tướng. Ví dụ: nhập sơ thiền, xuất sơ thiền rồi luân phiên quán

các danh pháp ấy theo ba tướng; tương tự nhập nhị thiền, quán danh nhị thiền; tam thiền v.v. cũng như vậy. Nếu không chỉ đạt tứ thiền niệm hơi thở mà cả tám thiền chứng theo từng kasiṇa trong mười kasiṇa, hãy lại nhập các thiền đã đạt; mỗi lần xuất, luân phiên quán danh thiền ấy vô thường, khổ, vô ngã. Nếu đã tu bốn nghiệp xứ hộ trì, cũng quán các danh ấy tương tự. Có lúc nếu còn quán được, hãy quán sắc sở y của các danh thiền. Có lúc quán lại trí minh sát đang quán. Có lúc nếu còn quán được, luân phiên nội, ngoại.

Có hành giả ở phần hành xả khá lâu; có người không ở lâu mà tiến nhập tịch tịnh giới (santipada). Thường khi trí chỉ thấy sự diệt cả nội lẫn ngoại rất mạnh, không ở lâu tại hành xả mà có thể chuyển sang phía không sinh không diệt. Nếu trí quán diệt hơi yếu, đà không mạnh, chưa dễ chuyển sang phía không sinh không diệt, có thể ở phần yên tĩnh này khá lâu.

Một thời điểm hết sức quan trọng

Đối với người ba-la-mật chín muồi, các bậc trí từ sinh diệt đến hành xả đã trình bày có thể đạt ngay trong một lần ngồi. Dù đạt trong một lần ngồi hay không, những thời điểm các trí minh sát từ sinh diệt đến hành xả lần lượt phát sinh đều là thời điểm quan trọng đối với thiện hữu.

Miến 363 · PDF nguồn 390

Liên tục bốn oai nghi — Gợi ý quán tỉnh giác

Điều hết sức quan trọng là quán liên tục, nối liền tâm minh sát trong cả bốn oai nghi. Trong đi, đến, co, duỗi v.v., các phạm vi oai nghi và tỉnh giác, hãy phân định các hành bằng một, hai, ba hay tất cả các cách ưa thích như hai loại danh sắc, năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, mười hai chi duyên khởi; luân phiên ba tướng, ba thời, hai dòng tương tục mà quán. Với người chưa vượt trí hành xả, đây chính là luyện lại cho trí minh sát và các căn chín muồi, theo truyền thống các bậc như Đại đức Rāhula đã thực hành.

Gợi ý phạm vi quán oai nghi, tỉnh giác

Phần này chỉ là minh sát; hãy bỏ qua phạm vi quán sắc không thực. Tạm dừng tại một chỗ trên đường kinh hành, nhắm mắt thiết lập định. Phân định danh sắc. Về sắc chỉ phân định sắc thực ở sáu môn, bốn mươi hai thân phần. Về danh, phân định tất cả chung với các nhóm danh hữu phần: các danh sinh theo xứ môn hoặc các danh trong dòng lộ đổng lực ý môn có thể làm phát sinh oai nghi. Quán các danh sắc ấy đặt lên các tướng. Khi trí minh sát có đà tốt, khá thuần, hãy thử kinh hành chậm; vừa đi chậm vừa tiếp tục phân định danh sắc, quán minh sát. Tất cả các phạm vi quán đã trình bày theo thứ tự trí, như bốn mươi cách tu tập, đều có thể quán trong khi đi v.v. Khi tiến, lùi, nhìn thẳng, nhìn nghiêng, co, duỗi, mang tăng-già-lê, bát, y, ăn, uống, nhai, nếm, đại tiểu tiện, đi, đứng, ngồi, nằm, thức, nói, im lặng v.v., hãy phân định danh sắc và quán minh sát. Khi minh sát mạnh, chỉ lấy sự diệt các hành ấy làm cảnh. Có lúc cũng quán trí đang quán, tức các nhóm danh trong dòng lộ đổng lực ý môn minh sát. Ngoại cũng quán tương tự.

Có lúc chỉ lấy sự diệt từng chi duyên khởi từ các quá khứ liên tiếp đến vị lai tận cùng làm cảnh mà quán. Có lúc lại quán trí đang quán. Quán cả nội lẫn ngoại.

Hãy thử mở mắt quán

Nếu phân định danh sắc trong cả bốn oai nghi, chỉ lấy sự diệt làm cảnh, luân phiên ba tướng và liên tục quán minh sát như vậy…

Miến 364 · PDF nguồn 391

Mở mắt quán — Khi tâm yên trên cảnh hành

…trí sẽ thấy sự diệt các hành nội, ngoại hết sức nhanh. Lúc ấy, đứng hay ngồi tại một nơi, vẫn chỉ lấy sự diệt làm cảnh tiếp tục quán. Khi sự diệt hiện rất nhanh trong trí, hãy thử mở mắt quán. Ban đầu chưa luyện thuần, bất cứ gì nhìn trong toàn thế giới hữu tình, vô tình có thể vẫn chỉ thấy những hạt nhóm sắc. Nếu như vậy, hãy dùng trí phá vỡ từng khối đặc của các nhóm sắc, tiếp tục quán sắc chân đế. Chỉ khi trí đến sắc chân đế mới luân phiên đặt chúng lên ba tướng mà quán. Khi các trí lại chín muồi, không còn thấy hạt nhóm sắc, chỉ thấy thuần sắc chân đế. Khi ấy chỉ lấy sự diệt của sắc chân đế làm cảnh mà tiếp tục quán. Tương tự, cũng quán các danh trong dòng tương tục chúng sinh bên ngoài, gộp tổng quát vì cùng thuộc ngoại. Luân phiên nội, ngoại. Nếu có thể nối liền các oai nghi mà quán như vậy, trí biết sự diệt các hành sẽ rất mạnh, chẳng bao lâu đạt trí hành xả, có thể quán xả các hành.

Khi tâm tu tập yên ổn gắn trên cảnh các hành

Khi quán nội hay ngoại như vậy, tín với tuệ, tinh tấn với định trở nên quân bình; tâm tu tập có thể yên ổn gắn vào cảnh diệt các hành, không còn phải bận tâm, dụng công, như chỉ ngồi nhìn nhẹ nhàng. Tâm tu tập có thể không lay động. Đừng cố tiếp tục luân phiên nội, ngoại, sắc, danh, nhân, quả và ba tướng. Nếu cố, định minh sát có thể hư hoại. Khi quán hành nội mà tâm yên trên cảnh ấy, hãy tiếp tục quán hành nội. Quán hành ngoại mà tâm yên trên cảnh ấy, hãy tiếp tục hành ngoại. Khi quán sắc, tâm yên trên sắc thì tiếp tục sắc. Khi quán danh, tâm yên trên danh thì tiếp tục danh. Có lúc lại quán chính trí minh sát đang quán. Vì phạm vi quán đã đầy đủ nên chọn cảnh ưa thích mà quán.

Khuynh hướng cá nhân (puggalajjhāsaya)

Lúc này, nếu thiện hữu là người có chỉ làm cỗ xe, hãy chọn thiền mình thích; ưu tiên quán thiền ấy và các pháp tương ưng, tức danh thiền; trong ba tướng, ưu tiên vô ngã. Hướng tâm về Niết-bàn, vô vi giới, tịch tịnh giới không sinh diệt, nơi các hành tan hoại chấm dứt…

Miến 365 · PDF nguồn 392

Khuynh hướng cá nhân — Quán đi quán lại

…với mục tiêu thoát sự diệt các hành, hãy liên tục quán danh thiền và trí minh sát đang quán, đặt lên tướng vô ngã. Có lúc cũng quán năm mươi bốn loại sắc đại chủng, sắc y sinh ở tim là chỗ nương danh thiền, và trí đang quán, đặt lên tướng vô ngã.

Nếu vẫn chưa dễ chuyển sang miền không sinh không diệt, hãy lại phân định danh sắc trong cả ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, quán bằng cách hai loại danh sắc hoặc năm uẩn, đặt lên các tướng. Luân phiên nội, ngoại từ các quá khứ liên tiếp đến tận vị lai. Nhiều lần quán cả hai cách danh sắc và năm uẩn. Lại tách riêng mười hai chi duyên khởi theo phương

pháp thứ nhất; lúc này không còn nối nhân quả như “Do vô minh sinh, hành sinh”, mà quán từng chi vô minh, hành v.v. cùng các pháp tương ưng theo dòng lộ tâm đã sinh, đang sinh, sẽ sinh, đặt lên các tướng. Xuyên suốt cả ba thời từ các quá khứ liên tiếp đến vị lai tận cùng. Luân phiên nội, ngoại; với ngoại, gộp tổng quát vì cùng thuộc ngoại. Quán nhiều lần như vậy, cuối cùng ưu tiên tướng vô ngã.

Nếu nhiều lần dùng trí minh sát nghiền, thẩm sát các hành, các trí chỉ quán sự diệt sẽ rất mạnh; sự diệt hiện hết sức nhanh trong trí. Tâm tu tập minh sát dần yên ổn gắn trên cảnh diệt.

Khi tâm yên trên cảnh diệt như vậy, hành giả không còn bận tâm, mong cầu các hành; tâm tu tập thoát hai cực sợ hãi và thích thú. Đây là trí nhẹ gánh bận tâm, mong cầu, thoải mái đối với các hành. Lúc ấy hướng, nghiêng, xuôi tâm về Niết-bàn không sinh diệt, nơi thoát các hành đang hoại; chọn danh thiền ưa thích trong các thiền đã đạt, ưu tiên quán đặt lên tướng vô ngã. Có người thích quán tứ thiền vô ngã hơn; có người thích tam thiền hơn. Sở thích, khuynh hướng không giống nhau. Có lúc lại quán trí minh sát đang quán.

Nếu thiện hữu không thuộc người có chỉ làm cỗ xe, không có thiền, đi vào minh sát bằng con đường nghiệp xứ giới, sau khi đã nhiều lần quán đầy đủ các hành ba cõi trong ba thời, hai dòng tương tục theo thứ tự trí, luân phiên ba tướng…

Miến 366 · PDF nguồn 393

Người thuần quán — Kinh Song hành

…khi đến hành xả, hãy ưu tiên các nhóm danh thiện sinh lấy sắc làm cảnh mà quán. Định tương ưng trí minh sát lấy sự diệt các hành làm cảnh có thể rất mạnh, yên ổn gắn trên cảnh diệt. Có người khi trí dần chín muồi, không còn thấy sự diệt sắc, chỉ thấy sự diệt danh. Khi ấy đừng cố riêng tìm sự diệt sắc: tìm kiếm cho thấy sắc có thể làm định hư hoại, định căn suy giảm. Vì vậy cứ tiếp tục chỉ quán sự diệt danh, lại quán trí đang quán, ưu tiên tướng mình thích. Với người ở phần này lâu, phần lớn hành giả được thấy tốt hơn khi ưu tiên tướng vô ngã, quán sự diệt các nhóm danh thuộc lộ đổng lực ý môn có đổng lực thiện trong tuyến cảnh pháp. Đây là lời nói dành người thuần quán (suddhavipassanāyānika).

Dù người có chỉ làm cỗ xe hay người thuần quán, nếu ở phần này nhiều ngày, nhiều tháng, hãy lại cố gắng tăng đà minh sát bằng bảy cách quán sắc (rūpasattaka), bảy cách quán danh (arūpasattaka), tiếp tục theo thứ tự các trí. Nhiều lần nỗ lực như vậy sẽ lại đến hành xả với đà mạnh. Nếu các căn tín, tấn, niệm, định, tuệ chín muồi, quân bình, có thể chuyển sang tịch tịnh giới không sinh diệt gọi là santipada.

Nhân đây trình bày phương pháp song hành.

Kinh Yuganaddha (Aṅguttara I, 475)

“Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ āyasmā ānando kosambiyaṃ viharati ghositārāme. Tatra kho āyasmā ānando bhikkhū āmantesi ‘āvuso bhikkhave’ti. ‘Āvuso’ti kho te bhikkhū āyasmato ānandassa paccassosuṃ. Āyasmā ānando etadavoca —

Yo hi koci āvuso bhikkhu vā bhikkhunī vā mama santike arahattappattiṃ byākaroti, sabbo so catūhi maggehi etesaṃ vā aññatarena. Katamehi catūhi.

1. Idha āvuso bhikkhu samathapubbaṅgamaṃ vipassanaṃ bhāveti, tassa samathapubbaṅgamaṃ vipassanaṃ bhāvayato maggo sañjāyati, so taṃ maggaṃ āsevati bhāveti bahulīkaroti. Tassa taṃ maggaṃ āsevato bhāvayato bahulīkaroto saṃyojanāni pahīyanti, anusayā byantī honti.

2. Puna caparaṃ āvuso bhikkhu vipassanāpubbaṅgamaṃ samathaṃ bhāveti, tassa vipassanāpubbaṅgamaṃ samathaṃ…

Miến 367 · PDF nguồn 394

Kinh Song hành, tiếp — Bản dịch và giải nghĩa

…bhāvayato maggo sañjāyati, so taṃ maggaṃ āsevati bhāveti bahulīkaroti, tassa taṃ maggaṃ āsevato bhāvayato bahulīkaroto saṃyojanāni pahīyanti, anusayā byantī honti.

3. Puna caparaṃ āvuso bhikkhu samathavipassanaṃ yuganaddhaṃ bhāveti, tassa samathavipassanaṃ yuganaddhaṃ bhāvayato maggo sañjāyati, so taṃ maggaṃ āsevati bhāveti bahulīkaroti. Tassa taṃ maggaṃ āsevato bhāvayato bahulīkaroto saṃyojanāni pahīyanti, anusayā byantī honti.

4. Puna caparaṃ āvuso bhikkhuno dhammuddhaccaviggahitaṃ mānasaṃ hoti, so āvuso samayo yaṃ taṃ cittaṃ ajjhattameva santiṭṭhati sannisīdati ekodi hoti samādhiyati, tassa maggo sañjāyati, so taṃ maggaṃ āsevati bhāveti bahulīkaroti. Tassa taṃ maggaṃ āsevato bhāvayato bahulīkaroto saṃyojanāni pahīyanti, anusayā byantī honti.

Yo hi koci āvuso bhikkhu vā bhikkhunī vā mama santike arahattappattiṃ byākaroti, sabbo so imehi catūhi maggehi etesaṃ vā aññatarenāti.” (Aṅguttara I, 475–476.)

Bản dịch và giải thích ý nghĩa

Tôi đã nghe như vầy. Một thời, Đại đức Ānanda trú tại Kosambī, tu viện Ghosita. Khi ấy Ngài gọi các tỳ-khưu đồng trú: “Này các hiền giả tỳ-khưu.” Các vị đáp: “Thưa hiền giả.” Đại đức Ānanda nói:

“Này các hiền giả, bất cứ tỳ-khưu hay tỳ-khưu-ni nào trình bày trước tôi sự đạt quả A-la-hán, tất cả đều đạt bằng bốn con đường này hoặc một trong bốn. Bốn con đường nào?

1. Này các hiền giả, trong giáo pháp này, vị tỳ-khưu tu minh sát có chỉ đi trước. Khi vị ấy tu như vậy, đạo Dự lưu hiển lộ; cách khác, đạo minh sát hiệp thế gọi là đạo niệm xứ sơ phần hiển lộ. Vị ấy nương dùng, tu tập, thực hành nhiều lần đạo ấy. Khi nương dùng, tu tập, thực hành nhiều lần, các kiết sử được xả bỏ, các tùy miên chấm dứt.” (Aṅguttara I, 475.)

“Samathapubbaṅgamanti samathaṃ pubbaṅgamaṃ purecārikaṃ katvā. Maggo sañjāyatīti paṭhamo lokuttaramaggo nibbattati. So taṃ magganti ekacittakkhaṇikamaggassa āsevanādīni nāma natthi, dutiyamaggādayo pana uppādento tameva āsevati bhāveti bahulīkarotīti vuccati.” (Chú giải Aṅguttara II, 346.)

Chỉ đi trước minh sát — Đạo hiệp thế và siêu thế

“Samathapubbaṅgamaṃ vipassanaṃ bhāvetīti idaṃ samathayānikassa vasena vuttaṃ. So hi paṭhamaṃ upacārasamādhiṃ vā appanāsamādhiṃ vā uppādeti, ayaṃ samatho. So tañca taṃsampayutte ca dhamme aniccādīhi vipassati, ayaṃ vipassanā, iti paṭhamaṃ samatho, pacchā vipassanā. Tena vuccati ‘samathapubbaṅgamaṃ vipassanaṃ bhāvetī’ti. …pe… Paṭhamo lokuttaramaggo nibbattatīti sotāpattimaggaṃ sandhāya vadati, lokiyamaggavaseneva vā imissā pāḷiyā attho veditabbo. Kathaṃ? Maggo sañjāyati, pubbabhāgiyo lokiyamaggo uppajjati. Āsevati nibbidānupassanāvasena. Bhāveti muñcitukamyatāvasena. Bahulīkaroti paṭisaṅkhānupassanāvasena. Āsevati vā bhayatupaṭṭhānādiñāṇavasena. Bhāveti muñcitukamyatādiñāṇavasena. Bahulīkaroti vuṭṭhānagāminivipassanāvasena.” (Phụ chú giải Aṅguttara II, 344; Chú giải Majjhima I, 112.)

“Tu minh sát có chỉ đi trước” được dạy theo người có chỉ làm cỗ xe. Trước hết người ấy làm phát sinh cận định hay an chỉ thiền định; đây là chỉ. Người ấy quán minh sát định ấy cùng các pháp tương ưng, đặt lên tướng vô thường v.v.; đây là minh sát. Vì vậy nói tu minh sát có chỉ đi trước. (Chú giải Aṅguttara II, 346; Phụ chú giải Aṅguttara II, 344.) Phương pháp này được giải với ý rằng người có chỉ làm cỗ xe thường tác ý minh sát lấy danh làm đầu, đặc biệt lấy danh thiền, các hành thiền làm đầu. (Phụ chú giải Majjhima I, 204.)

“Maggo sañjāyati — đạo hiển lộ”: đạo siêu thế thứ nhất, đạo Dự lưu, hiển lộ. Đạo ấy chỉ diễn ra một sát-na tâm, không sinh lặp đi lặp lại, không thể tu làm nó lặp lại, không trợ giúp bằng tập hành duyên v.v. Nhưng nếu làm phát sinh đạo thứ hai, đạo Nhất lai v.v., tức tiếp tục tu minh sát để các Thánh đạo ấy sinh, thì cũng gọi là nương dùng, tu tập, thực hành nhiều lần chính đạo Dự lưu. (Chú giải Aṅguttara II, 346.)

Cách khác, hãy hiểu kinh văn này theo đạo hiệp thế, đạo minh sát gọi là đạo niệm xứ sơ phần được thực hành trước Thánh đạo. “Đạo hiển lộ” nghĩa là đạo minh sát hiệp thế trước Thánh đạo sinh. (Phụ chú giải Aṅguttara II, 344.)

Āsevati — Nương dùng theo tùy quán nhàm chán. Bhāveti — Tu tập theo trí dục thoát. Bahulīkaroti — Thực hành nhiều lần theo trí tùy quán suy xét. (= Đến trí nhàm chán là nương dùng đạo minh sát hiệp thế; đến trí dục thoát là tu tập đạo ấy; đến trí suy xét là nhiều lần thực hành đạo ấy.) (Phụ chú giải Aṅguttara II, 344.)

Minh sát đi trước chỉ — Không loại trừ sát-na định

Cách khác: đến các trí hiện khởi đáng sợ, nguy hại, nhàm chán là nương dùng đạo minh sát hiệp thế. Đến dục thoát, suy xét, hành xả là tu tập đạo ấy. Đến xuất khởi tuệ là thực hành nhiều lần đạo ấy. (Phụ chú giải Aṅguttara II, 344.) Xuất khởi tuệ sẽ được làm rõ sau.

Đó là người số (1); tiếp tục đọc về người số (2).

2. “Này các hiền giả, lại nữa, vị tỳ-khưu tu chỉ có minh sát đi trước. Khi tu như vậy, đạo Dự lưu hoặc đạo hiệp thế hiển lộ. Vị ấy nương dùng, tu tập, nhiều lần thực hành đạo ấy; các kiết sử được xả bỏ, các tùy miên chấm dứt.” (Aṅguttara I, 475.)

“Vipassanāpubbaṅgamanti vipassanaṃ pubbaṅgamaṃ purecārikaṃ katvā samathaṃ bhāveti, pakatiyā vipassanālābhī vipassanāya ṭhatvā samādhiṃ uppādetīti attho.” (Chú giải Aṅguttara II, 346.)

“Vipassanāpubbaṅgamaṃ samathaṃ bhāvetīti idaṃ pana vipassanāyānikassa vasena vuttaṃ. So taṃ vuttappakāraṃ samathaṃ asampādetvā pañcupādānakkhandhe aniccādīhi vipassati.” (Phụ chú giải Aṅguttara II, 344.)

Người số (1) có chỉ làm cỗ xe; số (2) có thuần quán làm cỗ xe. Người thuần quán không làm phát sinh, không thành tựu chỉ hai loại cận định, an chỉ định đã nói, quán minh sát năm thủ uẩn đặt lên tướng vô thường v.v. Như vậy lấy minh sát đi trước, sau tu chỉ. Ý nghĩa: người thường đạt trí minh sát đứng trên minh sát làm định phát sinh. Trong dòng tương tục tỳ-khưu như vậy, Thánh đạo cũng có thể hiển lộ. (Chú giải Aṅguttara II, 346; Phụ chú giải Aṅguttara II, 344.)

Nhìn các lời giải này, thiện hữu chớ hiểu sai người thuần quán hoàn toàn không thiết lập định. Vị ấy chỉ không thiết lập để đạt cận định thực sự thường sinh gần thiền và an chỉ thiền định. Theo đường nghiệp xứ giới phải thực hành, người thuần quán vẫn phải thiết lập loại định được gọi cận định do tương tự (sadisūpacāra), nhưng nghĩa trực tiếp là sát-na định. Hãy xem các lời giải dưới:

“Idha panekacco vuttappakāraṃ samathaṃ anuppādetvāva pañcupādānakkhandhe aniccādīhi vipassati. Ayaṃ vipassanā. Tassa vipassanāpāripūriyā tattha jātānaṃ dhammānaṃ vossaggārammaṇato uppajjati cittassa ekaggatā, ayaṃ samatho. Iti paṭhamaṃ vipassanā, pacchā samatho. Tena vuccati ‘vipassanāpubbaṅgamaṃ samathaṃ bhāvetī’ti.” (Chú giải Majjhima I, 113.)

Miến 370 · PDF nguồn 397

Sát-na định — Người tu song hành

“Samathaṃ anuppādetvāvāti avadhāraṇena upacārasamādhiṃ nivatteti, na khaṇikasamādhiṃ. Na hi khaṇikasamādhiṃ vinā vipassanā sambhavati. Vipassanāpāripūriyāti vipassanāya paripuṇṇatāya vuṭṭhānagāminibhāvappattiyā.” (Phụ chú giải Majjhima I, 204.)

Trong giáo pháp này, có người thuần quán không làm sinh chỉ hai loại cận định, an chỉ định đã nói, chỉ quán minh sát năm thủ uẩn theo các tướng vô thường v.v.; đây là minh sát. Do các trí minh sát đầy đủ, xuất khởi tuệ phát sinh, xuất khỏi cảnh hành và lao tới Niết-bàn, nơi thoát các hành. Trong xuất khởi tuệ này cũng bao gồm Thánh đạo. Các Thánh đạo pháp như chánh kiến sinh ở sát-na Thánh đạo lấy Niết-bàn làm cảnh; trong ấy có nhất tâm gọi là chánh định, cũng sinh lấy Niết-bàn làm cảnh. Nhất tâm ở đây là tính tâm rơi vào chỉ một cảnh Niết-bàn. Đạo định này là chỉ. Vì vậy nói tu chỉ có minh sát đi trước. (Chú giải Majjhima I, 113.)

Lời chú giải dùng chữ "chỉ" theo nghĩa hạn định: "Người thuần quán chỉ không làm phát sinh chỉ." Chữ hạn định ấy chỉ loại trừ cận định thực sự thường sinh gần thiền, không loại trừ sát-na định, được gọi cận định do tương tự nhưng nghĩa trực tiếp là sát-na định. Vì không có sát-na định thì trí minh sát không thể phát sinh. (Phụ chú giải Majjhima I, 204.)

Các dữ kiện về sát-na định là loại định nào đã giải nhiều ở Tập I, phần "Vì sao nên thiết lập định".

Theo quy tắc chung trong Thanh tịnh đạo II, 222, người thuần quán phải bắt đầu tác ý bằng nghiệp xứ sắc; do đó bắt đầu lấy bốn đại làm cảnh thiết lập định. Nếu dùng trí phá từng khối đặc sắc, thấy và phân định được bốn đại trong từng nhóm sắc, đã đến sát-na định gọi cận định do tương tự, sát-na định theo nghĩa trực tiếp. Định ấy không bị ngăn cấm; ý nghĩa là nhất định phải thiết lập định đến mức ấy. Chi tiết hãy xem lại Tập I.

Người số (3) dưới đây là tỳ-khưu tu phương pháp song hành: nỗ lực kết hợp chỉ và minh sát, như hai con bò cùng mắc một ách.

Miến 371 · PDF nguồn 398

Song hành chỉ-quán — Người bị trạo cử về pháp

3. "Này các hiền giả, lại nữa, vị tỳ-khưu tu chỉ–quán kết thành đôi. Khi tu như vậy, đạo (= Dự lưu hoặc đạo hiệp thế) hiển lộ. Vị ấy nương dùng, tu tập, thực hành nhiều lần đạo ấy; các kiết sử được xả bỏ, các tùy miên chấm dứt." (Aṅguttara I, 475.)

"Yuganaddhaṃ bhāvetīti yuganaddhaṃ katvā bhāveti. Tattha teneva cittena samāpattiṃ samāpajjitvā teneva saṅkhāre sammasituṃ na sakkā. Ayaṃ pana yāvatā samāpattiyo samāpajjati, tāvatā saṅkhāre sammasati. Yāvatā saṅkhāre sammasati, tāvatā samāpattiyo samāpajjati. Kathaṃ? Paṭhamajjhānaṃ samāpajjati, tato vuṭṭhāya saṅkhāre sammasati, saṅkhāre sammasitvā dutiyajjhānaṃ samāpajjati. Tato vuṭṭhāya puna saṅkhāre sammasati. Saṅkhāre sammasitvā tatiyajjhānaṃ. …pe… Nevasaññānāsaññāyatanasamāpattiṃ samāpajjati, tato vuṭṭhāya saṅkhāre sammasati. Evamayaṃ samathavipassanaṃ yuganaddhaṃ bhāveti nāma." (Chú giải Aṅguttara II, 346.)

"Tu phương pháp song hành" là tu chỉ và minh sát kết đôi. Không thể cùng chính một tâm nhập thiền chứng và cùng tâm ấy quán minh sát các hành đặt lên các tướng. Hành giả nhập bao nhiêu thiền chứng thì quán các hành thiền bấy nhiêu; quán bao nhiêu thì nhập các thiền chứng bấy nhiêu. Như thế nào? Nhập sơ thiền, xuất rồi quán các hành (= danh sơ thiền) đặt lên các tướng. Quán xong, nhập nhị thiền; xuất rồi lại quán các hành (= danh nhị thiền) đặt lên các tướng. Sau khi quán, nhập tam thiền…pe… nhập Phi tưởng phi phi tưởng xứ; xuất rồi quán các hành, nhóm danh của thiền ấy đặt lên các tướng. Tu như vậy gọi là chỉ–quán song hành. (Chú giải Aṅguttara II, 346.)

Thiện hữu nên lưu ý phương pháp này khác điều nhiều người hiểu là song hành. Đây là phạm vi người thiện lành có thể nhập thiền chứng rồi quán minh sát. Đã đến phần trí hành xả, lúc này ưu tiên tu phương pháp ấy đặc biệt thích hợp. Tiếp đọc người số (4).

4. "Này các hiền giả, lại nữa, tâm vị tỳ-khưu bị trạo cử về các pháp (dhammuddhacca) nắm giữ. Khi tâm minh sát ấy…

Trạo cử về pháp — Quạ tìm phương hướng

…khéo an trú, lắng yên, nhất tâm, định tĩnh chỉ nơi Niết-bàn, nội phần theo cảnh (gocarajjhatta), khi ấy đạo (= Dự lưu hoặc đạo hiệp thế) hiển lộ. Vị ấy nương dùng, tu tập, nhiều lần thực hành đạo ấy; các kiết sử được xả bỏ, các tùy miên chấm dứt.

Này các hiền giả, bất cứ tỳ-khưu hay tỳ-khưu-ni nào trình bày trước tôi sự đạt quả A-la-hán, tất cả đều đạt bằng bốn con đường này hoặc một trong bốn." (Aṅguttara I, 475–476.)

"Dhammuddhaccaviggahitanti samathavipassanādhammesu dasavipassanupakkilesasaṅkhātena uddhaccena viggahitaṃ, suggahitanti attho." (Chú giải Aṅguttara II, 346.)

"Dhammuddhaccaviggahitamānasanti obhāsādīsu ariyadhammoti pavattaṃ uddhaccaṃ vikkhepo dhammuddhaccaṃ, tena dhammuddhaccena vipassanāvīthito uggamanena virūpaṃ gahitaṃ pavattiyamānaṃ dhammuddhaccaviggahitamānasaṃ." (Phụ chú giải Aṅguttara II, 344.)

Khi tu chỉ, quán, các tùy phiền não như hào quang sinh rõ; tâm chấp chính hào quang ấy là Thánh pháp, tán loạn khỏi cảnh nghiệp xứ ban đầu, là trạo cử về pháp. Tâm bị nó nắm giữ là dhammuddhaccaviggahitamānasa. Đang tác ý các hành vô thường (khổ, vô ngã), hào quang v.v. sinh, vì tác ý chính chúng là Thánh pháp, tâm lệch khỏi đường minh sát. Khi tâm ấy sinh, không còn biết đúng các hành là vô thường (khổ, vô ngã). Nhưng khi có bảy điều thích hợp (sappāya) v.v., vượt các tùy phiền não ấy, trở lại đường minh sát. Tiếp tục nỗ lực, làm chủ con đường minh sát, chỉ khéo an trú trên cảnh Niết-bàn gọi là gocarajjhatta. (Chú giải Aṅguttara II, 346–347.)

Disākāka — Con quạ tìm phương hướng

"Taṃ panetaṃ sace santipadaṃ nibbānaṃ santato passati, sabbaṃ saṅkhārappavattaṃ vissajjetvā nibbānameva pakkhandati. No ce nibbānaṃ santato passati, punappunaṃ saṅkhārārammaṇameva hutvā pavattati sāmuddikānaṃ disākāko viya." (Thanh tịnh đạo II, 294–295.)

Nếu trí hành xả thấy Niết-bàn bất tử, tịch tịnh giới, nơi mọi nóng bức lắng yên, là tịch tịnh, nó bỏ toàn bộ diễn tiến các hành và tiến nhập chỉ Niết-bàn. (Thanh tịnh đạo II, 294–295.)

Quạ tìm bờ — Ba cửa giải thoát

Trí hành xả lấy sự diệt các hành làm cảnh, đặt lên các tướng mà quán, khi đầy đủ sắc bén, thâm nhập, thanh tịnh, mạnh dạn, thành tựu xả các hành, phát sinh nhiều lần, đi đến chín muồi. Do đó làm nhân cho trí thuận thứ thích hợp Thánh đạo, được gọi là thấy Niết-bàn tịch tịnh. Trí như vậy xả bỏ mọi diễn tiến các hành và tiến nhập Niết-bàn. Ở đây hãy ghi nhận theo phương pháp đồng nhất (ekattanaya), trí hành xả cùng trí thuận thứ, chuyển tộc được gộp làm một, chỉ gọi trí hành xả. (Đại phụ chú giải II, 459–460.)

Nếu chưa thấy Niết-bàn tịch tịnh, chừng nào chưa thấy như vậy thì trí hành xả cũng chưa chín muồi. Chưa chín muồi thì chưa thể thấy Niết-bàn tịch tịnh. Nếu chưa thấy, nó nhiều lần sinh chỉ lấy các hành làm cảnh; quán sự diệt các hành và sự diệt trí minh sát đang quán. Hãy biết như con quạ tìm phương hướng của thủy thủ vượt biển. (Thanh tịnh đạo II, 294–295.)

Thời xưa, thủy thủ vượt biển mang theo quạ tìm phương hướng. Khi thuyền bị gió bão đưa lệch đường, không rõ bến bờ, họ thả quạ. Quạ từ đỉnh cột buồm bay lên trời, lần lượt bay tìm khắp hướng đông, tây, nam, bắc và các góc. Nếu thấy bờ thì bay về bờ ấy; nếu không thấy, lại trở về thuyền, đậu đỉnh cột buồm.

Cũng vậy, nếu trí hành xả thấy Niết-bàn bất tử, nơi mọi nóng bức lắng yên, là tịch tịnh, nó xả bỏ toàn bộ diễn tiến các hành, chỉ tiến nhập Niết-bàn. Nếu chưa thấy Niết-bàn tịch tịnh, nó lại nhiều lần sinh lấy các hành làm cảnh. (Thanh tịnh đạo II, 295.)

Trí hành xả phân định các hành đa dạng, như bột được lăn, sàng ở mép nia, như bông đã bỏ hạt được đánh bằng cung nhỏ; xả bỏ hai cực sợ hãi và thích thú. Do đã đến đỉnh thẩm sát các hành theo vô thường, khổ, vô ngã, nó quân bình đối với các hành và cả việc thẩm sát các hành theo những phương diện ấy, an trú bằng ba tùy quán vô thường, khổ, vô ngã…

Miến 374 · PDF nguồn 401

Ba cửa giải thoát — Vô thường và vô tướng

Trí hành xả an trú như vậy: 1. Đi đến thành ba cửa giải thoát. 2. Làm nhân phân loại bảy hạng Thánh nhân.

Ba cửa giải thoát (vimokkhamukha)

“Aniccato manasikaronto adhimokkhabahulo animittaṃ vimokkhaṃ paṭilabhati. Dukkhato manasikaronto passaddhibahulo appaṇihitaṃ vimokkhaṃ paṭilabhati. Anattato manasikaronto vedabahulo suññatavimokkhaṃ paṭilabhati.” (Paṭisambhidāmagga, 254; Thanh tịnh đạo II, 296.) — Người tác ý vô thường, nhiều thắng giải, đạt giải thoát vô tướng; người tác ý khổ, nhiều tịnh, đạt giải thoát vô nguyện; người tác ý vô ngã, nhiều tuệ, đạt giải thoát không.

Tùy quán vô thường — Giải thoát vô tướng

Phân định bằng trí giới hạn sinh, diệt của các hành theo sự sinh và hoại của chúng mà quán vô thường: đó là trí tùy quán vô thường. Trí ấy khéo theo tìm hành đi đâu, hay tiếp tục thế nào: “Udayato pubbe saṅkhārā natthi — Trước khi sinh, các hành không có”; rồi khéo xét hành trình của chúng: “Vayato paraṃ na gacchanti, ettheva antaradhāyanti — Sau diệt, chúng không đi tiếp; ngay tại thời hoại diệt ấy chúng biến mất.” Với hành giả tác ý vô thường như thế, các hành hiện theo tính tiêu tận (khaya); thắng giải, tín căn sinh nhiều; có thể đạt giải thoát gọi vô tướng vì trống không tướng các hành. (Xem Thanh tịnh đạo II, 295–296.)

Khi liên tục quán các hành vô thường, trí tùy quán vô thường nhận sức trợ giúp đặc biệt, mạnh mẽ bằng cận y duyên của trí tùy quán khổ và vô ngã; khi các căn đầy đủ, chín muồi, ở

cuối minh sát, Thánh đạo sinh lấy Niết-bàn vô tướng, trống không tướng các hành, làm cảnh theo phương diện vô tướng. Vì lấy Niết-bàn vô tướng làm cảnh nên Thánh đạo ấy cũng gọi vô tướng (animitta); vì thoát phiền não nên gọi giải thoát (vimokkha); vì làm nhân xuất khỏi ba cõi cho thế giới chúng sinh nên cũng gọi là cửa (mukha).

Vì vậy, khi hành giả phân định các hành theo tướng bằng trí tùy quán vô thường mà tinh cần minh sát, tác ý theo phương diện vô tướng: “Niết-bàn nào hoàn toàn không có tướng các hành này, Niết-bàn ấy gọi vô tướng”…

Miến 375 · PDF nguồn 402

Vô tướng và tín căn

…với tâm hướng về như vậy, hành giả nối xuất khởi tuệ với trí Thánh đạo. Thánh đạo ấy được gọi là animittavimokkha — vô tướng giải thoát, hoặc animittavimokkhamukha — cửa giải thoát vô tướng. Cần hiểu rằng Thánh đạo ấy lấy Niết-bàn làm cảnh theo phương diện vô tướng. (Paṭisambhidāmagga 244–254; Thanh tịnh đạo II, 295–296.)

Phương diện vô tướng của Niết-bàn, nghĩa là hoàn toàn vắng tướng các hành, không do Thánh đạo tạo ra, cũng không do trí minh sát tạo ra. Niết-bàn vốn tự nhiên là vô vi, không do các duyên tạo tác, nên tự nhiên là vô tướng. Vì Thánh đạo lấy Niết-bàn vô tướng ấy làm cảnh nên được gọi là animitta — vô tướng. (Thanh tịnh đạo II, 296.)

Tín căn thường sinh khởi như thế nào

Khi hành giả luân phiên đặt các hành lên ba đặc tướng để tu tập minh sát, có lúc trí tùy quán vô thường đặc biệt sắc bén, mạnh mẽ. Khi ấy saddhindriya — tín căn — trở nên trội hơn trong dòng tâm hành giả. Thật vậy, lúc bắt đầu thực hành, hành giả tu tập với niềm tin rằng: “Các hành là vô thường.” Khi trí minh sát phát triển đến đỉnh cao, cũng như thấy bằng trí, thấy hiển hiện nơi trí tính vô thường của các nhóm sắc tám pháp có dưỡng tố là pháp thứ tám trong lá non và thế giới vô sinh bên ngoài, hành giả cũng tự mình trực tiếp chứng kiến, xuyên thấu bằng hiện lượng trí tính vô thường của các hành là những nhóm sắc tám pháp ấy trong hồng ngọc, vàng v.v., một cách hết sức mạnh mẽ.

[Ghi chú của tác giả: Xin thiện hữu nhớ lại phần quán sắc theo tự nhiên trong phương pháp quán bảy nhóm sắc, rūpasattaka. Khi soi ánh sáng trí minh sát vào lá non, hồng ngọc, vàng v.v. và quán để thấy bốn đại hiện hữu trong đó, hành giả chỉ thấy một tập hợp các hành: những nhóm sắc tám pháp do nhiệt sinh, utuja-ojaṭṭhamaka-rūpa. Đó là các tập hợp sắc pháp có dưỡng tố là pháp thứ tám, liên tục sinh đi sinh lại, nối tiếp trước sau nhờ hỏa đại, tức nhiệt, trong từng nhóm sắc. Khi nghiền tan những hành ấy bằng trí minh sát, hành giả thấy hết sức mạnh mẽ chính tính vô thường của chúng. Đây là ý nghĩa được nói đến.]

Trong dòng tâm hành giả đang trực tiếp xuyên thấu tính vô thường của các hành như vậy, phát sinh niềm tin rất mạnh đối với Đức Phật, bậc Đạo sư:

“Sammāsambuddho vata so bhagavā — Quả thật, Đức Thế Tôn ấy là bậc Chánh Đẳng Giác, tự mình biết đúng như thật, bằng trí tuệ của chính mình, năm loại pháp đáng biết, ñeyyadhamma, là saṅkhāra, vikāra, lakkhaṇa, Nibbāna và paññatti — các hành, biến thái, đặc tướng, Niết-bàn và chế định.”

Vì thế hành giả ấy thường có saddhādhimokkha — sự xác tín do tín — và có tín vượt trội…

Miến 376 · PDF nguồn 403

Khổ tùy quán và vô nguyện giải thoát

…hành giả được thành tựu tín mạnh mẽ. Tâm tu tiến minh sát, được gọi là adhicitta, của hành giả có tín căn vượt trội ấy tiến lên từng bậc trí như thuận thứ trí v.v. và lao vào vô vi giới được gọi là vô tướng. Vì vậy trí Thánh đạo sinh khởi ở cuối trí tùy quán vô thường ấy được gọi là animittavimokkhamukha — cửa giải thoát vô tướng. (Đại phụ chú giải II, 461–462.)

Dukkhānupassanā = appaṇihitavimokkha — tùy quán khổ và vô nguyện giải thoát

Khi luân phiên quán các hành theo ba đặc tướng, vì khổ tướng hiển hiện nhiều nên hành giả ưu tiên thường xuyên quán khổ tướng. Trí tùy quán khổ cho thấy rõ tính khổ chân thật của các hành. Do trí ấy làm hiển lộ tính khổ chân thật của các hành, tâm tu tiến của hành giả kinh động, sinh khởi theo phương diện sợ hãi. (Ở đây muốn nói ñāṇabhaya — sự sợ hãi do trí.) Tâm tu tiến tùy quán khổ được làm cho kinh động bởi sự thấy rõ tính chân thật của các hành: tính khổ do không ngừng bị các đòn sinh và diệt bức bách, tính khổ đáng sợ do liên tục tan vỡ, hoại diệt. Tâm ấy được gọi là làm cho tâm sắc bén trong sự thực hành chân chánh, sammāpaṭipadā. Vì vậy tâm tu tiến tùy quán khổ vừa làm cho tâm kinh động, vừa làm cho tâm sắc bén trong sự thực hành chân chánh.

Lại nữa, hành giả nỗ lực tu tập đi tu tập lại trí tùy quán khổ tác ý: “Các hành chỉ là khổ; trái với các hành ấy, Niết-bàn cao quý, nơi các hành tịch diệt, hoàn toàn là an lạc.” Do sức tác ý như vậy, hành giả hướng tâm đến sự tịch tịnh, cao quý và an lạc — santa, paṇīta, sukha — của Niết-bàn. Bởi tâm hành giả liên tục tương ưng với hỷ và hân hoan, pītipāmojja, hành giả trở thành passaddhibahula — người có khinh an thường sinh khởi.

Do khinh an thường sinh khởi như vậy, hành giả đạt được samādhindriya — định căn — vượt trội. Rāgapaṇidhi, dosapaṇidhi, mohapaṇidhi, tức sự mong cầu nơi các hành bằng tham, sân, si, trở nên xa cách. Vì xa lìa những mong cầu như mong cầu do tham v.v., trí tùy quán khổ trở thành nhân để chứng đắc trí Thánh đạo được gọi là appaṇihitavimokkha — vô nguyện giải thoát.

Khi hành giả phân định các hành rồi nỗ lực tu tập minh sát, trí tùy quán khổ làm cho những mong cầu do tham v.v. xa cách; tâm nghiêng về Niết-bàn, nơi vắng sự mong cầu là tham, và nối xuất khởi tuệ với trí Thánh đạo. Trí Thánh đạo ấy sinh khởi, lấy Niết-bàn làm cảnh theo appaṇihitākāra — phương diện vắng sự mong cầu như tham v.v. — nên được gọi là appaṇihita, vô nguyện. Vì khéo giải thoát khỏi các phiền não tương ứng, được gọi là vimokkha, giải thoát. Vì là nhân để thoát khỏi ba cõi của toàn thể hữu tình, tức thế giới chúng sinh, cũng được gọi là mukha, cửa…

Vô ngã tùy quán và không giải thoát

…do đó, Thánh đạo của hành giả ấy được gọi là appaṇihitavimokkha — vô nguyện giải thoát, cũng được gọi là appaṇihitavimokkhamukha — cửa giải thoát vô nguyện. (Xem Thanh tịnh đạo II, 295–296; Đại phụ chú giải II, 462.)

Anattānupassanā = suññatavimokkha — tùy quán vô ngã và không giải thoát

Hành giả phân định các hành, luân phiên đặt chúng lên ba đặc tướng để quán minh sát. Khi sự thấy bằng trí tùy quán vô ngã trở nên mạnh, hành giả liên tục tác ý tùy quán vô ngã. Nhờ sức tùy quán vô ngã ấy, tâm tu tiến minh sát xa lìa sự thấy sai chấp rằng có tự ngã. Trí tùy quán vô ngã làm cho tâm tu tiến minh sát xa sự chấp ngã ấy. Sự thấy bằng trí đi đến tính rỗng không tự ngã, atta-suññatā, nơi các hành; các hành hiển hiện trước cửa trí của hành giả theo tính không. Vì tính rỗng không tự ngã là cảnh vi tế của trí, paññindriya — tuệ căn — thường sinh khởi trong dòng tâm hành giả tu tập tùy quán vô ngã. (Ở đây, tuệ căn muốn nói sự biết xuyên thấu, rõ ràng tính vô thường, tính khổ, và đặc biệt tính vô ngã của các hành.) Do tuệ căn thường sinh khởi, đạt được tuệ căn vượt trội, moha — avijjā, si hay vô minh — cũng xa cách. (Không biết sự thật về vô thường, khổ, vô ngã của các hành chính là si, là vô minh.) Nhờ si hay vô minh xa cách như vậy, hành giả tu tập trí tùy quán vô ngã có thể chứng đắc trí Thánh đạo được gọi là suññatavimokkha — không giải thoát — ở cuối trí tùy quán vô ngã.

Nhờ sức trí tùy quán vô ngã, hành giả xa lìa sự chấp các hành là tự ngã; chính trí tùy quán vô ngã làm tâm tu tiến minh sát xa lìa chấp ngã. Vì vậy tâm ấy hướng về, nghiêng về Niết-bàn cao quý, giới tịch tịnh, giới vô vi được gọi là suññata vì vắng tự ngã, rồi nối trí minh sát mang tên vuṭṭhānagāminī — xuất khởi tuệ — với trí Thánh đạo. Điều này cũng được diễn tả là: do quán tất cả các hành là xa lạ, là cái khác, para, tâm lao đến và thể nhập không giới.

Vì trí Thánh đạo sinh khởi lấy Niết-bàn làm cảnh theo suññatākāra — phương diện không, vắng tự ngã — nên cần biết trí Thánh đạo ấy là suññata, không. Vì giải thoát khỏi các phiền não tương ứng, trí ấy cũng được gọi là vimokkha, giải thoát; vì là nhân để thoát khỏi ba cõi của toàn thể hữu tình được gọi là thế giới chúng sinh, cũng được gọi là mukha, cửa. Vì vậy Thánh đạo của hành giả ấy được gọi là suññatavimokkha hoặc suññatavimokkhamukha — không giải thoát hoặc cửa giải thoát không. (Thanh tịnh đạo II, 295–296; Đại phụ chú giải II, 462.)

Miến 378 · PDF nguồn 405

Nghĩa trực tiếp và cách nói gián tiếp

Mukhya và pariyāya — nghĩa trực tiếp và cách nói gián tiếp

Trong bộ Dhammasaṅgaṇī thuộc Vi diệu pháp (Abhi I, 84–85), Đức Phật chỉ thuyết hai giải thoát: appaṇihitavimokkha — vô nguyện giải thoát, và suññatavimokkha — không giải thoát. Vì Vi diệu pháp là lời dạy theo chân đế, paramatthadesanā, đó là cách thuyết theo nghĩa trực tiếp, mukhya.

Còn trong Paṭisambhidāmagga (262–263) v.v., theo phương pháp lời dạy Kinh tạng, theo cách nói gián tiếp của Kinh, suttantika-pariyāya, Ngài thuyết ba giải thoát: suññatavimokkha, animittavimokkha và appaṇihitavimokkha — không, vô tướng và vô nguyện giải thoát.

Cần hiểu rằng trí Thánh đạo nhận những tên gọi giải thoát ấy theo sự đến gần Thánh đạo từ phía trí minh sát.

Trí tùy quán vô thường loại trừ niccanimitta, tướng thường, nơi các hành; trí tùy quán khổ loại trừ sukhanimitta, tướng lạc; trí tùy quán vô ngã loại trừ attanimitta, tướng ngã. Những sự loại trừ ấy được thực hiện bằng tadaṅgappahāna, đoạn trừ bằng pháp đối trị từng phần, trong minh sát. Khi đến trí Thánh đạo, chúng được loại trừ bằng samucchedappahāna, đoạn trừ tận gốc. Vì vậy, do đoạn trừ, giải thoát khỏi tướng thường, tướng lạc và tướng ngã theo ba tùy quán nói trên, Thánh đạo được gọi là animittavimokkha — vô tướng giải thoát.

Chỉ Niết-bàn, cảnh của Thánh đạo ấy, mới hoàn toàn là vô tướng theo nghĩa trực tiếp, bởi hoàn toàn vắng tướng các hành. Trên thực tế, ba tùy quán như tùy quán vô thường v.v. vẫn còn quán chính các hành, cho nên chưa phải hoàn toàn giải thoát khỏi tướng các hành.

“Animittañca bhāvehi, mānānusayamujjaha.” (Khuddaka I, 329.)

“Hãy tu tập tùy quán vô tướng; hãy nhổ bỏ mạn tùy miên.” Đức Phật dạy tùy quán vô tướng trong những bài kinh như Vijayasutta bằng cách nói như vậy. Trí minh sát đoạn trừ tướng thường, tướng bền vững, tướng lạc, tướng ngã, nhưng tự nó vẫn là pháp lấy tướng các hành làm cảnh. Vì vẫn gắn với tướng các hành nên nó là sanimitta, hữu tướng; không phải hoàn toàn vô tướng theo nghĩa trực tiếp. Nó chỉ mang tên vô tướng theo cách nói gián tiếp, bởi vắng tướng thường, tướng lạc và tướng ngã. Theo nghĩa trực tiếp, nó chỉ là suññata và appaṇihita — không và vô nguyện. Vì thế, khi thuyết các giải thoát từ Thánh đạo, nếu tính theo nghĩa trực tiếp do sự đến gần từ trí minh sát, chỉ có hai loại vô nguyện và không. Chính căn cứ ấy mà trong Dhammasaṅgaṇī, Ngài chỉ thuyết hai loại ấy. (Thanh tịnh đạo II, 296–297; Đại phụ chú giải II, 462–463.)

Một cách giải thích khác: Vi diệu pháp là lời dạy chân đế, thuyết theo nghĩa trực tiếp hoàn toàn không pha cách nói gián tiếp. Ngay cả Thánh đạo mang tên vô tướng cũng, xét theo chân đế, thiếu nhân…

Miến 379 · PDF nguồn 406

Cách có được tên gọi không

…có thể thích hợp để gọi tên ấy.

Trong Paṭisambhidāmagga, Đức Phật thuyết animittavimokkha dựa trên trí tùy quán vô thường. Vô tướng giải thoát sinh khởi theo trí tùy quán vô thường ấy cũng được gọi là saddhādhimokkha, sự xác tín do tín; saddhindriya, tín căn, vượt trội. Nhưng tín căn ấy không phải một chi đạo trong tám chi Thánh đạo. Vì không phải chi đạo, tín căn không thể trực tiếp đặt tên cho Thánh đạo là kết quả của mình.

Còn hai giải thoát kia: Ngài thuyết appaṇihitavimokkha dựa trên tùy quán khổ, và suññatavimokkha dựa trên tùy quán vô ngã. Trong hai giải thoát ấy, định căn vượt trội ở vô nguyện giải thoát, tuệ căn vượt trội ở không giải thoát. Hai căn định và tuệ này thực sự là các chi đạo trong Thánh đạo. Vì chúng là những chi đạo nên có thể trực tiếp đặt tên cho Thánh đạo tương ứng là kết quả của mình.

Theo ý nghĩa đã nói, tùy quán vô thường không thể trực tiếp đặt tên cho Thánh đạo phát sinh do nó. Vì thế, trong Vi diệu pháp, Đức Phật không thuyết vô tướng giải thoát. (Thanh tịnh đạo II, 295–297; Chú giải Vi diệu pháp I, 267–269; Đại phụ chú giải II, 462–463.)

Cách có được tên suññata — không

Ở đây suññata là tên của pháp đạo siêu thế. Đạo siêu thế ấy có tên "không" vì ba nguyên nhân: (1) āgamana — minh sát, nhân dẫn đến sự sinh khởi Thánh đạo; (2) saguṇa — đức tính của chính Thánh đạo; (3) ārammaṇa — cảnh, tức Niết-bàn. Cách có được tên ấy như sau.

Trong giáo pháp này, vị tỳ-khưu hành giả kiên trì tác ý các hành là vô ngã, quán các hành theo vô ngã. Nhưng chỉ quán các hành là vô ngã, chỉ thấy chúng là vô ngã bằng trí minh sát, thì chưa thể sinh khởi Thánh đạo mang tên vuṭṭhāna: đạo xuất khởi khỏi các hành và khổ luân hồi, xuất khởi rồi lao thẳng về phía Niết-bàn. Cũng cần quán để thấy các hành bằng trí minh sát theo vô thường và theo khổ. Vì vậy hành giả đưa tâm lên ba tùy quán vô thường, khổ, vô ngã, luân phiên thẩm sát, quán các hành là vô thường, là khổ, là vô ngã. (Nghĩa là tâm minh sát khi đi đến phương diện vô thường, khi đi đến phương diện khổ, khi đi đến phương diện vô ngã của các hành mà luân phiên thẩm sát, quán các hành.) Tuy nhiên, xuất khởi tuệ của hành giả ấy…

Miến 380 · PDF nguồn 407

Ba căn cứ của tên gọi không

…chỉ quán các hành thuộc cả ba cõi là vắng tự ngã, là rỗng không, là suññata. Minh sát này được gọi là suññatavipassanā hay suññatānupassanā — minh sát không, tùy quán không. (Vì ban đầu dựa trên tùy quán vô ngã, nên ở thời điểm xuất khởi tuệ ngay trước khi vào Thánh đạo, đó phải là tùy quán vô ngã quán các hành là không.) Xuất khởi tuệ ấy, đứng ở vị trí sự thực hành làm nhân phát sinh Thánh đạo, đặt tên suññata cho Thánh đạo của mình. Như vậy Thánh đạo có tên không do minh sát là nhân phát sinh đạo.

Một cách khác: Thánh đạo ấy vắng tham, sân, si. Chính sự vắng tham v.v. ấy là đức tính của Thánh đạo. Nhờ đức tính vắng tham v.v. của mình, Thánh đạo cũng có tên suññata — không.

Lại nữa, Niết-bàn cao quý cũng được gọi là không vì vắng tham v.v. Vì sinh khởi lấy Niết-bàn được gọi là không ấy làm cảnh, Thánh đạo cũng có tên không do cảnh Niết-bàn.

Trong ba căn cứ để có được tên không ấy, theo phương pháp Kinh tạng, Thánh đạo có tên không do đức tính của mình và do cảnh. Thật vậy, lời dạy Kinh này là lời dạy theo cách nói gián tiếp, pariyāya. Còn lời dạy Vi diệu pháp là lời dạy theo nghĩa trực tiếp, mukhya, không phải gián tiếp. Vì vậy, ở đây, trong Vi diệu pháp, không thể có tên không do đức tính của mình hay do cảnh, mà chỉ có tên ấy do vipassanāgamana — minh sát dẫn đến sự phát sinh Thánh đạo. Thật vậy, chỉ āgamana là dhura, là padhāna, yếu tố chủ đạo, có tính quyết định.

Āgamana ấy có hai loại: (1) vipassanāgamana, sự đến từ minh sát; (2) maggāgamana, sự đến từ đạo.

Trong hai loại ấy, tại chỗ sinh khởi Thánh đạo, vipassanāgamana — minh sát là nhân phát sinh Thánh đạo — là yếu tố chủ đạo, có tính quyết định. Tại chỗ sinh khởi Thánh quả, maggāgamana — Thánh đạo là nhân phát sinh Thánh quả — là yếu tố chủ đạo, có tính quyết định. Trong phần pháp siêu thế đang xét ở đây, vì liên hệ đến sự phát sinh Thánh đạo, chỉ vipassanāgamana, minh sát là nhân phát sinh Thánh đạo, là yếu tố chủ đạo, có tính quyết định. Vì thế chỉ tên không của Thánh đạo có được do vipassanāgamana mới hoàn toàn là tên theo nghĩa trực tiếp, không pha cách nói gián tiếp. (Những tên có được do đức tính của mình và do cảnh không phải yếu tố chủ đạo, nên chỉ là những tên có được theo cách nói gián tiếp.) (Chú giải Vi diệu pháp I, 266.)

[Ghi chú của tác giả: Lấy tên không của minh sát là nhân để chuyển gọi Thánh đạo là quả, nên Thánh đạo được gọi là không theo kāraṇūpacāra, phép chuyển gọi từ nhân…

Miến 381 · PDF nguồn 408

Cách có được tên vô nguyện

…khi lấy tên không của cảnh Niết-bàn để chuyển gọi Thánh đạo là ārammaṇika, pháp nhận cảnh ấy, đó cũng là kāraṇūpacāra. Khi có tên không theo saguṇa, đức tính của mình, bởi chính Thánh đạo vắng tham, sân, si, thì vì tên không cũng áp dụng cho hư không và những chế định về sự vắng mặt, abhāvapaññatti, đó là ekadesūpacāra, cách chuyển gọi theo một phần.]

Cách có được tên appaṇihita — vô nguyện

Thánh đạo cũng có tên appaṇihita do chính ba nguyên nhân. Cách có tên ấy như sau.

Trong giáo pháp này, ngay từ đầu vị tỳ-khưu hành giả kiên trì tác ý các hành theo khổ, quán chúng là khổ bằng trí minh sát thấy tính chất không ngừng bị bức bách bởi các đòn sinh diệt, bởi sự hoại diệt. Nhưng chỉ quán các hành là khổ, chỉ thấy chúng bằng trí, thì chưa thể có Thánh đạo được gọi là vuṭṭhāna — đạo xuất khởi khỏi các hành và khổ luân hồi, xuất khởi rồi lao thẳng về phía Niết-bàn. Cũng cần quán để thấy các hành bằng trí minh sát theo vô thường và theo vô ngã. Vì thế hành giả đưa tâm lên ba tùy quán vô thường, khổ, vô ngã, luân phiên thẩm sát các hành là vô thường, là khổ, là vô ngã. Tuy nhiên xuất khởi tuệ của hành giả ấy làm khô cạn, bao vây cắt đứt, làm kiệt tận ái mong cầu nơi các hành thuộc ba cõi rồi buông bỏ các hành. Minh sát này được gọi là appaṇihitavipassanā — minh sát vô nguyện. (Đó là vì hành giả trở lại ưu tiên quán tùy quán khổ.) Minh sát vô nguyện ấy đứng ở āgamanīyaṭṭhāna, vị trí sự thực hành làm nhân phát sinh Thánh đạo, đặt tên vô nguyện cho Thánh đạo của mình. Như vậy Thánh đạo siêu thế có tên vô nguyện do minh sát là nhân phát sinh, tức vipassanāgamana.

Một cách khác: trong Thánh đạo ấy không có các pháp mong cầu bằng tham, sân, si, tức rāgapaṇidhi, dosapaṇidhi, mohapaṇidhi. Vì thế, chính nhờ đức tính hiện hữu nơi mình, Thánh đạo có tên vô nguyện.

Vô vi giới, Niết-bàn cao quý là cảnh của Thánh đạo ấy, cũng được gọi là vô nguyện vì không có các pháp mong cầu bằng tham, sân, si ấy. Vì Thánh đạo sinh khởi lấy vô vi giới, Niết-bàn được gọi là vô nguyện ấy làm cảnh, Thánh đạo có tên vô nguyện do cảnh.

Trong ba nguyên nhân khiến có tên vô nguyện ấy, theo phương pháp Kinh tạng, Thánh đạo có tên vô nguyện do đức tính của mình và do cảnh…

Miến 382 · PDF nguồn 409

Tên gọi theo nhân dẫn đến đạo

…thật vậy, lời dạy Kinh này là lời dạy theo cách nói gián tiếp. Còn lời dạy Vi diệu pháp hoàn toàn là lời dạy theo nghĩa trực tiếp, không pha cách nói gián tiếp. Vì vậy, ở đây, trong Vi diệu pháp, không thể có tên vô nguyện do đức tính của mình hay do cảnh; chỉ có tên vô nguyện do vipassanāgamana, minh sát là nhân phát sinh Thánh đạo. Thật vậy, chỉ āgamana là dhura, là padhāna, yếu tố chủ đạo, có tính quyết định. Āgamana ấy chia thành hai: vipassanāgamana và maggāgamana. Trong hai loại ấy, tại chỗ phát sinh Thánh đạo, āgamana là minh sát — vipassanāgamana — làm nhân phát sinh Thánh đạo là yếu tố chủ đạo, có tính quyết định. Tại chỗ phát sinh Thánh quả, maggāgamana là Thánh đạo làm nhân phát sinh Thánh quả là yếu tố chủ đạo, có tính quyết định. Trong phần pháp siêu thế đang xét ở đây, vì liên quan đến sự phát sinh Thánh đạo, chỉ āgamana là minh sát làm nhân phát sinh Thánh đạo — vipassanāgamana — là yếu tố chủ đạo, có tính quyết định. Vì vậy, chỉ tên vô nguyện của Thánh đạo có được do vipassanāgamana mới là tên hoàn toàn theo nghĩa trực tiếp, không pha cách nói gián tiếp. (Những tên có được do đức tính của mình, do cảnh, không phải yếu tố chủ đạo nên chỉ là những tên có được theo cách nói gián tiếp.) (Chú giải Vi diệu pháp I, 266–267.)

[Ghi chú của tác giả: Trong những lời giải thích trên về cách có tên không và vô nguyện, câu: “Ban đầu kiên trì tác ý vô ngã tướng, rồi tiếp tục tác ý đầy đủ cả ba đặc tướng; khi trở lại tác ý vô ngã tướng mà đạt đến Thánh đạo, Thánh đạo ấy có tên không. Ban đầu kiên trì tác ý khổ tướng, rồi tiếp tục tác ý đầy đủ cả ba đặc tướng; khi trở lại tác ý khổ tướng mà đạt đến Thánh đạo, Thánh đạo ấy có tên vô nguyện”, cần hiểu là cách nêu ý chính trong quan hệ với tên không và tên vô nguyện. Sau khi ban đầu kiên trì tác ý vô ngã tướng, rồi tác ý đầy đủ cả ba đặc tướng, hành giả có thể đạt đến Thánh đạo khi trở lại tác ý vô ngã tướng; cũng có thể đạt đến Thánh đạo khi tác ý vô thường tướng hoặc khổ tướng. Tương tự, sau khi ban đầu kiên trì tác ý khổ tướng, rồi tác ý đầy đủ cả ba đặc tướng, hành giả có thể đạt đến Thánh đạo khi trở lại tác ý khổ tướng; cũng có trường hợp đạt đến Thánh đạo khi tác ý vô thường tướng hoặc vô ngã tướng. (Xem Thanh tịnh đạo II, 301, và Chú giải Atthasālinī dẫn dưới đây.)]

Ba đặc tướng

“Aniccādīsu hi yattha katthaci abhinivisitvā itarampi lakkhaṇadvayaṃ daṭṭhuṃ vaṭṭati eva. Ekalakkhaṇadassanamatteneva hi maggavuṭṭhānaṃ nāma na hoti. Tasmā aniccato abhinivitṭho bhikkhu na kevalaṃ aniccatova vuṭṭhāti, dukkhatopi anattatopi vuṭṭhātiyeva. Dukkhato anattato abhinivitṭhepi eseva nayo. Iti ādito yattha katthaci abhiniveso hotu, vuṭṭhānagāminī pana vipassanā yaṃ yaṃ…

Đặc tướng ở thời điểm xuất khởi

…sammasitvā vuṭṭhāti, tassa tasseva vasena āgamanīyaṭṭhāne ṭhatvā attano maggassa nāmaṃ deti. Tattha aniccato vuṭṭhahantassa maggo animitto nāma hoti, dukkhato vuṭṭhahantassa appaṇihito, anattato vuṭṭhahantassa suññatoti evaṃ suttantapariyāyena āharitvā dīpito.” (Chú giải Vi diệu pháp I, 269.)

Khi mới bắt đầu thực hành nghiệp xứ tu tiến minh sát, hành giả có thể kiên trì tác ý bất kỳ đặc tướng nào trong ba đặc tướng. Nhưng xuất khởi tuệ thẩm sát đặc tướng nào rồi xuất khởi khỏi các hành, thì chính theo sức của đặc tướng ấy, đứng ở vị trí vipassanāgamana — minh sát làm nhân phát sinh Thánh đạo — mà đặt tên cho Thánh đạo là quả của mình. Cách đặt tên như sau.

Sau khi kiên trì tác ý một đặc tướng bất kỳ trong ba đặc tướng vô thường v.v., hành giả vẫn cần quán, cần thấy bằng trí cả hai đặc tướng còn lại, ngoài đặc tướng đã kiên trì tác ý. Chỉ quán, chỉ thấy một đặc tướng duy nhất thì không thể nào sinh khởi Thánh đạo mang tên vuṭṭhāna. Vì thế, vị tỳ-khưu hành giả kiên trì tác ý các hành là vô thường, chỉ tác ý vô thường mà không kết hợp khổ và vô ngã, chỉ quán chúng là vô thường, thì chưa thể sinh khởi trí Thánh đạo được gọi là xuất khởi. Trí Thánh đạo xuất khởi cũng sinh khởi nhờ tác ý các hành theo khổ và theo vô ngã. Nói cách khác, không chỉ xuất khởi khỏi các hành là vô thường, mà cũng xuất khởi khỏi các hành là khổ và các hành là vô ngã. Với người kiên trì tác ý theo khổ hay theo vô ngã, phương pháp cũng như vậy.

Như thế, khi mới bắt đầu nỗ lực thực hành nghiệp xứ tu tiến minh sát, hành giả có thể kiên trì tác ý bất kỳ một đặc tướng nào trong ba đặc tướng. Nhưng xuất khởi tuệ thẩm sát đặc tướng nào rồi xuất khởi khỏi các hành, thì chính theo sức của đặc tướng ấy, đứng ở vị trí vipassanāgamana — minh sát là nhân phát sinh Thánh đạo — mà đặt tên cho Thánh đạo là quả của mình.

Trong đó, Thánh đạo của hành giả xuất khởi khỏi các hành khi đang tác ý các hành là vô thường, hay nói cách khác, xuất khởi khỏi các hành vô thường, được gọi là animittamagga — đạo vô tướng. Thánh đạo của hành giả xuất khởi khỏi các hành khi đang tác ý các hành là khổ, hay nói cách khác, xuất khởi khỏi các hành khổ, được gọi là appaṇihita — vô nguyện. Thánh đạo của hành giả xuất khởi khỏi các hành khi đang tác ý các hành là vô ngã, hay nói cách khác, xuất khởi khỏi các hành vô ngã, được gọi là suññata — không. Cần ghi nhớ rằng các vị chú giải sư xưa đã dẫn giải theo phương pháp Kinh như vậy để chỉ rõ có đạo vô tướng. (Chú giải Vi diệu pháp I, 269.)

Phân biệt bảy hạng Thánh nhân

Bảy hạng Thánh nhân — cách phân biệt

Có bảy hạng Thánh nhân: (1) saddhānusārī — tùy tín hành; (2) saddhāvimutta — tín giải thoát; (3) kāyasakkhī — thân chứng; (4) ubhatobhāgavimutta — câu phần giải thoát; (5)

dhammānusārī — tùy pháp hành; (6) diṭṭhippatta — kiến chí; (7) paññāvimutta — tuệ giải thoát. Trí hành xả này là nhân để phân biệt, phân định các hạng ấy.

Giải thích: Một hành giả tác ý các hành theo vô thường, là vô thường, nên tín căn thường sinh khởi. Vị ấy đạt được tín căn vượt trội, nhân để trở thành hạng tùy tín hành. [Thông thường trong trí minh sát đang quán có khoảng 34 danh pháp; muốn nói tâm sở tín trong các pháp ấy hết sức sắc bén và mạnh mẽ.] Vị ấy được gọi là saddhānusārī, tùy tín hành, ở sát-na Dự lưu đạo. Tại bảy vị trí còn lại — Dự lưu quả, Nhất lai đạo, Nhất lai quả, Bất lai đạo, Bất lai quả, A-la-hán đạo, A-la-hán quả — được gọi là saddhāvimutta, tín giải thoát. (Thanh tịnh đạo II, 297.)

Đối với hành giả khéo quán phương diện vô thường của các hành, trí tùy quán vô thường trợ giúp cho tín tăng trưởng bằng sức upanissaya — thường cận y. Trí tùy quán vô thường là chỗ nương mạnh mẽ cho tín tăng trưởng; do đó, trong Thánh đạo tương ứng với tín ấy, nói cách khác, trong Thánh đạo tương ứng với trí minh sát có tín vượt trội, tín vẫn vượt trội. Vì vậy, vị an trú Dự lưu đạo, mang tên aṭṭhamaka — vị thứ tám — thành tựu trí Dự lưu đạo có tín vượt trội do vipassanāgamana ấy, được gọi là saddhānusārī: người đi theo tín nằm trong minh sát là nhân phát sinh Thánh đạo. Đây là ý nghĩa muốn nói. (Xem Đại phụ chú giải II, 464–465.)

[Ghi chú của tác giả: Ở A-la-hán quả không có hạng tín giải thoát. Theo cách nói gián tiếp của lời dạy Kinh, nếu là tín giải thoát ở sát-na A-la-hán đạo thì, vì tín vượt trội trong A-la-hán đạo là nhân, hoặc vì là tín giải thoát ở đạo ấy, nên cũng gọi là tín giải thoát ở A-la-hán quả là kết quả. Cần ghi nhớ như vậy. (Xem Đại phụ chú giải II, 464–465.)]

Lại nữa, một hành giả kiên trì tác ý các hành theo khổ, là khổ. Do tác ý như vậy, khinh an thường sinh khởi; vì khinh an thường sinh khởi, vị ấy có thể đạt được định căn, sự định tĩnh của tâm, vượt trội. Người xuất khởi khỏi các hành bằng tùy quán khổ ấy được gọi là kāyasakkhī — thân chứng — tại cả tám vị trí, từ Dự lưu đạo đến A-la-hán quả. (Thanh tịnh đạo II, 297.)

Điểm có thể nêu câu hỏi

Có thể hỏi: Trong Chú giải (Chú giải Vi diệu pháp I, 266), vì đã quy định dứt khoát hai yếu tố chủ đạo là vipassanāgamana-dhura và maggāgamana-dhura, chẳng phải ở sát-na Dự lưu đạo chỉ nên là tùy tín hành hoặc tùy pháp hành hay sao? Câu trả lời như sau…

Thân chứng theo nghĩa trực tiếp và gián tiếp

…ở đây, tại sát-na Dự lưu đạo, đúng là nên gọi tùy tín hành. (Ý muốn nói không nên gọi thân chứng.) Ở sát-na A-la-hán quả cũng không có thân chứng. Trong Chánh tạng Vi diệu pháp (Abhi III, 184), Đức Phật thuyết:

“Thế nào là người thân chứng? Trong giáo pháp này, một người xúc chạm tám giải thoát bằng danh thân và an trú; do thấy bằng tuệ, một số lậu hoặc của người ấy được đoạn tận. Người ấy được gọi là thân chứng, kāyasakkhī.” (Abhi III, 184.)

Vì chỉ nói đến sự đoạn tận một số lậu hoặc như vậy, chẳng phải cần biết người thân chứng chỉ là bậc hữu học hay sao? Có thể đặt câu hỏi như thế.

Câu hỏi ấy đúng nếu xét hoàn toàn theo nghĩa trực tiếp, không pha cách nói gián tiếp. Nhưng ở đây, Chú giải Thanh tịnh đạo giải thích theo cách nói gián tiếp. Cách nói gián tiếp ấy là gì? Chính là sự giống với người thân chứng.

Để làm rõ: Tên thân chứng được thành lập vì vị ấy có sự tiếp xúc với định thiền vô sắc, vượt trên cận định dục giới và định thiền sắc giới. Từ người Dự lưu quả đến người A-la-hán đạo, các bậc Thánh được gọi là thân chứng dựa trên sự đoạn tận một số lậu hoặc. So với những vị ấy, bậc A-la-hán có hai điểm tương đồng: (1) sự tiếp xúc với định thiền vô sắc rất mạnh, vượt trên cận định và định thiền sắc giới; (2) sự đoạn tận các lậu hoặc lấy chính định ấy làm nền tảng. Do xét hai điểm tương đồng ấy, trong Paṭisambhidāmagga, Đức Phật cũng gọi bậc A-la-hán là thân chứng, giống như người thân chứng. Vì thế ở đây, Chú giải Thanh tịnh đạo cũng theo phương pháp Paṭisambhidāmagga mà giải thích rằng bậc A-la-hán là người thân chứng. Thật vậy, cần biết lời giải thích của Thanh tịnh đạo này là giải thích lời dạy Kinh. (Đại phụ chú giải II, 465–466.)

Cách hiểu theo nghĩa trực tiếp

Theo nghĩa hoàn toàn trực tiếp, không pha cách nói gián tiếp, chỉ tại sáu vị trí từ Dự lưu quả đến A-la-hán đạo mới gọi là kāyasakkhī — thân chứng. Vị Thánh mang tên thân chứng ấy cũng là vị đã đạt cả tám chứng đắc, samāpatti. Người sukkhavipassaka — người quán khô, theo cỗ xe thuần minh sát, không có nhựa thiền — không thể là người thân chứng; người chỉ đạt cận định cũng không thể. (Ở đây muốn nói những người chuyển từ cận định sang minh sát, không nỗ lực đạt thiền trong những nghiệp xứ có thể đưa đến thiền.) Người chỉ đạt thiền sắc giới cũng không thể là người thân chứng…

Miến 386 · PDF nguồn 413

Câu phần giải thoát và tuệ giải thoát

Passaddhibahula — khinh an thường sinh khởi — cũng chỉ muốn nói người theo cỗ xe chỉ, samathayānika, lấy khinh an làm đầu, làm yếu tố chủ đạo, đạt định rất mạnh vượt trên định dục giới. Trước đây đã giải thích rằng chỉ người theo cỗ xe chỉ mới có thể trở thành bậc Thánh thân chứng. (Đại phụ chú giải II, 465–466.)

Người đạt một trong bốn thiền vô sắc, hoặc cả bốn, rồi đạt đến A-la-hán quả, được gọi là ubhatobhāgavimutta — câu phần giải thoát. (Thanh tịnh đạo II, 297.)

Có năm hạng câu phần giải thoát: theo sức bốn chứng thiền vô sắc, như người đạt Không vô biên xứ rồi đạt đến A-la-hán quả v.v., và theo sức diệt thọ tưởng định, nirodhasamāpatti.

Nhờ thiền vô sắc, vị ấy giải thoát khỏi sắc thân và một phần danh thân bằng sức vikkhambhana — đè nén, tách lìa. Nhờ Thánh đạo, vị ấy giải thoát khỏi danh thân bằng sức samuccheda — đoạn trừ hoàn toàn. Vì giải thoát hai lần theo hai phần như vậy, được gọi là ubhatobhāgavimutta — câu phần giải thoát. (Đại phụ chú giải II, 466–468.)

Một hành giả tác ý các hành theo vô ngã, là vô ngã, nên tuệ thường sinh khởi và vị ấy đạt tuệ căn vượt trội. (Đối với người có trí tuệ lớn, những ý nghĩa, bản tính chân đế đặc biệt vi tế và thâm sâu trở nên rõ ràng, hiển hiện trước cửa trí. Vì thế chú giải sư giải thích rằng hành giả tác ý các hành theo vô ngã có trí tuệ thường sinh khởi và đạt tuệ căn.) Vì tuệ căn vượt trội, vị ấy được gọi là dhammānusārī — tùy pháp hành — ở sát-na trí Dự lưu đạo; tại sáu vị trí từ Dự lưu quả đến A-la-hán đạo, được gọi là diṭṭhippatta — kiến chí; ở sát-na A-la-hán quả, được gọi là paññāvimutta — tuệ giải thoát. (Thanh tịnh đạo II, 298.)

Nippariyāya — cách hiểu theo nghĩa trực tiếp: bảy hạng người

Về bảy hạng người này, cách hiểu hoàn toàn theo nghĩa trực tiếp, không pha cách nói gián tiếp, được nói vắn tắt như sau.

1. Hành giả nào sinh khởi trí Thánh đạo mang tên vuṭṭhāna, xuất khởi khỏi các hành theo phương diện vô thường, thì do thường có saddhādhimokkha, sự xác tín do tín, và do tín căn sắc bén, được gọi là tùy tín hành ở sát-na Dự lưu đạo; là tín giải thoát tại sáu vị trí ở giữa từ Dự lưu quả đến A-la-hán đạo; là tuệ giải thoát ở sát-na A-la-hán quả.

2. Cũng vậy, hành giả nào sinh khởi trí Thánh đạo mang tên vuṭṭhāna, xuất khởi khỏi các hành theo phương diện khổ, thì do khinh an thường sinh khởi…

Miến 387 · PDF nguồn 414

Bảy hạng người và trí có ba tên

…định căn hết sức vượt trội. Do tín có khổ làm chỗ nương, làm nhân gốc cũng đặc biệt sắc bén, và do hai yếu tố chủ đạo vipassanāgamana và maggāgamana đã được quy định dứt khoát, vị ấy cũng chính là tùy tín hành ở sát-na đạo đầu tiên. Tại sáu vị trí ở giữa được gọi là tín giải thoát; ở A-la-hán quả cuối cùng chính là tuệ giải thoát.

3. Một cách khác: Hành giả nào sinh khởi trí Thánh đạo mang tên vuṭṭhāna, xuất khởi khỏi các hành theo phương diện vô ngã, thì do trí tuệ thường sinh khởi, do tuệ căn sắc bén, chính là tùy pháp hành ở sát-na Dự lưu đạo; là kiến chí tại sáu vị trí ở giữa; và chính là tuệ giải thoát ở A-la-hán quả cuối cùng.

4. Những hạng người vừa trình bày không phải những người đạt tám thiền giải thoát. Còn người đạt tám thiền giải thoát là tùy tín hành hoặc tùy pháp hành ở sát-na Dự lưu đạo; là thân chứng tại sáu vị trí ở giữa; là câu phần giải thoát ở A-la-hán quả cuối cùng. (Đại phụ chú giải II, 468.)

Trí có ba tên

“Yā ca muccitukamyatā, yā ca paṭisaṅkhānupassanā, yā ca saṅkhārupekkhā, ime dhammā ekatthā, byañjanameva nānaṃ.” (Paṭisambhidāmagga 259; Thanh tịnh đạo II, 299.)

Ba trí — trí dục thoát, muccitukamyatāñāṇa; trí quán xét lại, paṭisaṅkhānupassanāñāṇa; trí hành xả, saṅkhārupekkhāñāṇa — có cùng ý nghĩa, cùng bản tính; chỉ khác tên gọi. (Paṭisambhidāmagga 259.)

Trước Thánh đạo, nơi người đã nhàm chán các hành bằng trí yếm ly, sự muốn buông bỏ những hành được chỉ bằng các từ uppāda, pavatta, ṭhiti, nimitta — sinh, diễn tiến, trụ, tướng — bằng cách loại trừ dục tham bám víu các hành ấy được gọi là muñcitukamyatā, cũng là muccitukamyatā — dục thoát.

Ở giai đoạn giữa, để thực hiện phương cách buông bỏ các hành ấy, sự liên tục thẩm sát, suy xét các hành theo ba đặc tướng được gọi là paṭisaṅkhā — quán xét lại.

Đạt đến trạng thái vắng sự dính mắc, ālaya, nơi các hành, buông bỏ sự đoái hoài các hành ấy; vào giai đoạn sau, cuối việc buông bỏ như vậy, sự nhìn các hành với tâm xả được gọi là an lập quân bình, được gọi là saṅkhārupekkhā — hành xả. (Khi sự lao đến, thể nhập Niết-bàn chưa đầy đủ, trí vẫn tiếp nối sinh khởi với sự xả trong việc khảo sát, thẩm sát ba đặc tướng của các hành. Nhắm đến điều ấy mà nói: ajjhupekkhanaṃ santiṭṭhanā — sự xả đối với các hành là an lập quân bình.)

Chính nhắm đến trí hành xả bình lặng, an lập quân bình, nhìn các hành với tâm xả ấy mà nói…

Miến 388 · PDF nguồn 415

Xuất khởi tuệ

“Uppādo saṅkhārā, te saṅkhāre ajjhupekkhatīti saṅkhārupekkhā.” (Paṭisambhidāmagga 59.)

“Uppāda — pháp có bản tính sinh — là các hành. Trí nhìn những hành ấy với tâm xả; vì thế được gọi là hành xả, saṅkhārupekkhā.” (Paṭisambhidāmagga 59.)

Những lời như vậy đã được nói. (Thanh tịnh đạo II, 299.)

Vuṭṭhānagāminīvipassanā — xuất khởi tuệ

Trí minh sát của thiện nam, thiện nữ đã đạt trí hành xả như vậy đi đến đỉnh cao, đạt đến Thánh đạo được gọi là vuṭṭhāna — xuất khởi — nên được gọi là vuṭṭhānagāminī. Tên sikhāpattavipassanā — minh sát đạt đến đỉnh cao — cũng như tên vuṭṭhānagāminī chỉ là tên gọi chung của ba trí: trí hành xả, thuận thứ trí và chuyển tộc trí. Thật vậy, minh sát gồm ba trí ấy được gọi là sikhāpattā vipassanā vì đã đạt đến đỉnh cao các trí minh sát; cũng được gọi là vuṭṭhānagāminī vì đạt đến Thánh đạo mang tên xuất khởi.

Vuṭṭhāna — xuất khởi: Toàn thể năm thủ uẩn là cảnh được trí minh sát quán, dù thuộc dòng tâm của mình hay không, đều được gọi là bahiddha — ngoại — vì được quán là cái xa lạ bên ngoài. Thánh đạo được gọi là xuất khởi bởi xuất khởi khỏi: (1) cơ sở của trí minh sát là năm thủ uẩn — tức tướng các hành — được tâm minh sát tác ý, thẩm sát bằng việc nhận làm cảnh, tức sự thẩm sát các tướng cảnh ngoại ấy; (2) pavatta — sự diễn tiến — là dòng phiền não và dòng upādinnakkhandha, các uẩn được nghiệp chấp thọ, tức dòng uẩn quả, liên tục sinh khởi trong dòng danh sắc của mình. Vì đạt đến Thánh đạo được gọi là xuất khởi ấy nên gọi là vuṭṭhānagāminī. Ý muốn nói nó nối liền với trí Thánh đạo. (Thanh tịnh đạo II, 299.)

Thánh đạo xuất khởi khỏi tướng các hành — toàn thể năm thủ uẩn là cảnh của trí minh sát — như thế nào? Và xuất khởi khỏi diễn tiến nội phần, ajjhattapavatta, tức dòng phiền não và

dòng uẩn được nghiệp chấp thọ, dòng uẩn quả, liên tục sinh khởi trong dòng danh sắc của mình, như thế nào?

“Vuṭṭhahanañca nesaṃ ārammaṇākaraṇaṃ, āyatiṃ anuppattidhammatāpādanañca.” (Đại phụ chú giải II, 469.)

Trí hành xả, thuận thứ trí và chuyển tộc trí, được gọi là xuất khởi tuệ, sinh khởi liên tiếp trong lộ đạo. Ngay sau xuất khởi tuệ ấy, tức ngay sau chuyển tộc trí, trí Thánh đạo sinh khởi. Vì thế trí minh sát và trí Thánh đạo nối liền nhau. Trí minh sát lấy các hành là năm thủ uẩn, lấy sự hoại diệt của chúng làm cảnh, đặt lên các đặc tướng rồi quán, tu tập, thẩm sát. Khi tu tập đến xuất khởi tuệ, các trí minh sát cho đến thuận thứ trí vẫn lấy tướng các hành làm cảnh. Nhưng Thánh đạo không còn lấy tướng các hành làm cảnh nữa, mà chỉ lấy Niết-bàn cao quý, vô vi giới vắng tướng các hành, được gọi là vô tướng, làm cảnh…

Miến 389 · PDF nguồn 416

Lộ Dự lưu đạo

…như vậy, trí Thánh đạo chỉ lấy Niết-bàn, vô vi giới vắng tướng các hành, làm cảnh, nên không lấy tướng các hành là toàn thể năm thủ uẩn làm cảnh. Chính sự không lấy tướng các hành làm cảnh ấy được gọi là xuất khởi khỏi tướng các hành.

Mỗi Thánh đạo đoạn trừ hoàn toàn, tận gốc các phiền não tương ứng bằng samucchedappahāna — đoạn trừ tận gốc — khiến chúng đi đến sự tịch diệt, không còn có bản tính sinh khởi trở lại về sau. Nếu không có sự tu tập đạo, vẫn có những uẩn được nghiệp chấp thọ, tức uẩn quả, sẽ sinh khởi lấy chính những phiền não ấy làm nhân gốc. Nhờ tu tập đạo, các phiền não lần lượt được đoạn tận hoàn toàn; vì thế dòng uẩn quả chỉ có thể sinh khi phiền não còn hiện hữu, khi chất ẩm, chất nhựa của ái còn hiện hữu, cũng không còn có thể sinh khởi, đi đến bản tính không sinh. Thánh đạo khiến phiền não và các uẩn đi đến trạng thái không sinh lại trong tương lai như vậy được gọi là xuất khởi khỏi diễn tiến nội phần. Đây là ý nghĩa muốn nói. Để hiểu rõ những pháp này, tiếp theo sẽ trình bày các lộ đạo.

Lộ Dự lưu đạo của người tuệ chậm, mandapaññā

Hữu phần → hữu phần rung động → hữu phần dứt dòng → hướng ý môn → chuẩn bị → cận hành → thuận thứ → chuyển tộc → đạo → quả → quả → hữu phần → hữu phần…

Lộ Dự lưu đạo của người tuệ nhanh, tikkhapaññā

Hữu phần → hữu phần rung động → hữu phần dứt dòng → hướng ý môn → cận hành → thuận thứ → chuyển tộc → đạo → quả → quả → quả → hữu phần → hữu phần…

Các ký hiệu trong sơ đồ gốc lần lượt chỉ: bhavaṅga — hữu phần; bhavaṅgacalana — hữu phần rung động; bhavaṅgupaccheda — hữu phần dứt dòng; manodvārāvajjana — hướng ý môn; parikamma — chuẩn bị; upacāra — cận hành; anuloma — thuận thứ; gotrabhū — chuyển tộc; ariyamagga — Thánh đạo; ariyaphala — Thánh quả.

Hữu phần, hữu phần rung động, hữu phần dứt dòng, hướng ý môn, chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc, đạo, hai lần quả, rồi hữu phần sinh khởi tùy thời thích hợp: đây là lộ

đạo của người tuệ chậm. Với người tuệ nhanh, không có chuẩn bị mà có ba đổng lực quả. Trong những lộ đạo bậc trên như lộ Nhất lai đạo v.v., chỉ có điểm khác là chuyển tộc đổi tên thành vodāna — thanh tịnh.

Trong những tâm lộ ấy, chuẩn bị, cận hành, thuận thứ và chuyển tộc là các đổng lực đại thiện dục giới tương ưng trí. Chúng có thể tương ưng hỷ hoặc xả tùy trường hợp. Trong đó, chuẩn bị, cận hành và thuận thứ lấy tướng các hành làm cảnh; chuyển tộc, hoặc thanh tịnh, đạo và quả lấy Niết-bàn cao quý, vô vi giới, làm cảnh.

Những chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc, hoặc thanh tịnh, nối liền với trí Thánh đạo này, cùng với lộ đổng lực minh sát có trí hành xả đã đạt đỉnh cao, rất gần và nối liền với lộ đạo ở phía trước lộ đạo nhưng có hữu phần xen giữa, đều được gọi là vuṭṭhānagāminīvipassanā — xuất khởi tuệ. Nếu chia trí hành xả làm ba phần, đây là phần cuối cùng, rất gần và nối liền với trí Thánh đạo.

Miến 390 · PDF nguồn 417

Cảnh của xuất khởi tuệ

“Vuṭṭhānagāminī pana vipassanā kimārammaṇāti? Lakkhaṇārammaṇāti. Lakkhaṇaṃ nāma paññattigatikaṃ navattabbadhammabhūtaṃ. Yo pana ‘aniccaṃ dukkhamanattā’ti tīṇi lakkhaṇāni sallakkheti, tassa pañcakkhandhā kaṇṭhe baddhakuṇapaṃ viya honti, saṅkhārārammaṇameva ñāṇaṃ saṅkhārato vuṭṭhāti. Yathā hi eko bhikkhu pattaṃ kiṇitukāmo pattavāṇijena pattaṃ ābhataṃ disvā haṭṭhapahaṭṭho ‘gaṇhissāmī’ti cintetvā vīmaṃsamāno tīṇi chiddāni passeyya. So na chiddesu nirālayo hoti, patte pana nirālayo hoti, evameva tīṇi lakkhaṇāni sallakkhetvā saṅkhāresu nirālayo hoti, saṅkhārārammaṇeneva ñāṇena saṅkhārato vuṭṭhātīti veditabbaṃ. Dussopamāyapi eseva nayo.” (Chú giải Vi diệu pháp I, 269.)

“Aniccatā dukkhatā anattatāti hi visuṃ gayhamānaṃ lakkhaṇaṃ paññattigatikaṃ paramatthato avijjamānaṃ, avijjamānattā eva parittādivasena navattabbadhammabhūtaṃ. Tasmā visuṃ gahetabbassa lakkhaṇassa paramatthato abhāvā ‘aniccaṃ dukkhamanattā’ti saṅkhāre sabhāvato sallakkhantova lakkhaṇāni sallakkheti nāmāti āha ‘yo pana aniccaṃ dukkhamanattāti tīṇi lakkhaṇāni sallakkhetī’ti.” (Căn bản phụ chú giải I, 115.)

Xuất khởi tuệ có cảnh gì? Cần trả lời rằng nó có cảnh là đặc tướng: aniccatā, dukkhatā, anattatā — tính vô thường, tính khổ, tính vô ngã. Đặc tướng, tức phương diện vô thường, phương diện khổ, phương diện vô ngã, có tính chất giống chế định, tương tự chế định. (Chú giải Vi diệu pháp I, 269.)

Vì vậy, nếu xuất khởi tuệ lấy những đặc tướng như tính vô thường làm cảnh, mà đặc tướng ấy có tính chất chế định, thì khi Thánh đạo sinh khởi mang tên xuất khởi, sự xuất khởi ấy hẳn không thể là xuất khởi khỏi cảnh các hành. Mặt khác, nếu xuất khởi tuệ lấy các hành làm cảnh, hẳn lại không xuyên thấu biết những đặc tướng như tính vô thường của các hành. Vì có hai phía cực đoan như thế nên chú giải sư nêu câu hỏi này để giải đáp. (Căn bản phụ chú giải I, 115.)

Lakkhaṇārammaṇa — lấy đặc tướng làm cảnh: Khi nói anicca — vô thường — là nói đến năm uẩn vô thường, không bền vững. Còn khi nói aniccatā — tính vô thường — là nói đến dấu hiệu không bền vững của năm uẩn vô thường ấy. Với dukkha và dukkhatā, anatta và anattatā cũng cần hiểu tương tự.

Khi quán năm thủ uẩn hiệp thế là vô thường, khổ, vô ngã, tuy cảnh được nhận lấy vẫn là các uẩn chân đế, tức các hành, nhưng khi hiển hiện nơi trí, chỉ phương diện tính vô thường v.v. của năm uẩn ấy hiển hiện. Dựa trên cách hiển hiện ấy, Chú giải nói lakkhaṇārammaṇa — có đặc tướng là tính vô thường, tính khổ, tính vô ngã làm cảnh. (Căn bản phụ chú giải I, 115.)

Đặc tướng có tính chất giống chế định, tương tự chế định; là pháp không thể nói theo những loại như paritta — pháp dục giới — hay pháp đáo đại v.v. Dẫu vậy, nơi vị tỳ-khưu hành giả nhận biết ba đặc tướng "vô thường, khổ, vô ngã", năm uẩn trở nên, hiển hiện như một xác thối buộc vào cổ. Trí có chính các hành làm cảnh xuất khởi khỏi các hành. (Chú giải Vi diệu pháp I, 269.)

Miến 391 · PDF nguồn 418

Ví dụ chiếc bát và cách bắt đầu quán

Mặc dù đặc tướng, tức ba đặc tướng, tương tự chế định, xuất khởi tuệ vẫn chỉ lấy các hành làm cảnh. Vì lấy các hành làm cảnh, khi trí Thánh đạo mang tên xuất khởi sinh khởi, buông các hành mà lấy Niết-bàn làm cảnh, Thánh đạo đạt đến sự xuất khởi khỏi các hành. Do đó Chú giải giải thích: "Saṅkhārārammaṇameva ñāṇaṃ saṅkhārato vuṭṭhāti — trí có chính các hành làm cảnh xuất khởi khỏi các hành." Ở đây, trí có các hành làm cảnh là trí minh sát; trí xuất khởi khỏi các hành là trí Thánh đạo. Vì cùng là trí, Chú giải nói ñāṇaṃ như thể một trí duy nhất, theo phương pháp đồng nhất, ekatta.

Ví dụ đời thường: Một vị tỳ-khưu muốn mua bát. Thấy người bán bát mang bát đến, vị ấy vui vẻ, hân hoan, nghĩ: "Ta sẽ mua." Nhưng khi xem xét chiếc bát, vị ấy thấy ba lỗ thủng. Không phải vị ấy trở nên không lưu luyến các lỗ thủng; thực ra vị ấy không còn lưu luyến chính chiếc bát. Tương tự ví dụ ấy, vị tỳ-khưu hành giả nhận biết ba đặc tướng nơi các hành rồi không còn lưu luyến các hành. Cần biết rằng bằng trí có chính các hành làm cảnh, vị ấy xuất khởi khỏi các hành. Ví dụ mua vải rồi thấy ba lỗ thủng trong vải cũng theo cách ấy. (Chú giải Vi diệu pháp I, 269.)

Các loại abhinivesa và vuṭṭhāna — bắt đầu kiên trì tác ý và xuất khởi

(Thanh tịnh đạo II, 300–301; Chú giải Vi diệu pháp I, 270–271.)

1. Trong giáo pháp này, một hành giả ngay khi mới bắt đầu nỗ lực thực hành đã kiên trì tác ý năm uẩn nội phần, các hành trong dòng danh sắc của mình. Sau khi kiên trì tác ý, vị ấy luân phiên đặt năm uẩn nội phần ấy lên ba đặc tướng mà quán minh sát là vô thường, khổ, vô ngã. Nhưng chỉ quán các hành nội phần thì không thể sinh khởi Thánh đạo mang tên xuất khởi; cũng phải quán các hành ngoại phần. (Mamaṃkāravatthunopi pariññeyyattā — bởi các vật sắc, vật danh bên ngoài, hữu sinh hay vô sinh, làm chỗ nương cho ái tác ý "của tôi", cũng là pháp cần liễu tri.) Vì vậy vị ấy cũng quán năm uẩn trong dòng danh sắc của người khác, và sắc do nhiệt sinh trong thế giới vô sinh, được gọi là anupādinnasaṅkhāra — các

hành không được nghiệp chấp thọ — bằng cách luân phiên đặt lên ba đặc tướng vô thường, khổ, vô ngã. (Vì đều là ngoại phần, cần gom chung mà quán tổng quát.) Hành giả ấy khi quán các hành nội phần thuộc dòng danh sắc mình, khi quán các hành ngoại phần, đặt chúng lên các đặc tướng mà tu tập, thẩm sát. Với hành giả quán như thế, trong lúc quán các hành nội phần, trí minh sát nối liền với trí Thánh đạo. (Vì ngay sau trí minh sát, trí Thánh đạo sinh khởi nên nói như vậy.) Hành giả ấy được gọi là bắt đầu kiên trì tác ý nội phần và xuất khởi từ nội phần.

Miến 392 · PDF nguồn 419

Nội ngoại, danh sắc và sự xuất khởi

2. Một cách khác: Nếu khi quán các hành ngoại phần, trí minh sát của hành giả nối liền với trí Thánh đạo, thì hành giả này được gọi là bắt đầu kiên trì tác ý nội phần và xuất khởi từ ngoại phần.

[Ghi chú của tác giả: Những lời "xuất khởi từ nội phần, xuất khởi từ ngoại phần" được nói gián tiếp vì xuất khởi tuệ có các hành nội phần làm cảnh hoặc có các hành ngoại phần làm cảnh. Theo nghĩa hoàn toàn trực tiếp, không pha cách nói gián tiếp, chính là xuất khởi khỏi tất cả các hành nội phần và ngoại phần.]

3. Bắt đầu kiên trì tác ý các hành ngoại phần rồi xuất khởi từ các hành ngoại phần;

4. hoặc xuất khởi từ các hành nội phần: cũng cần hiểu theo cách ấy.

5. Một hành giả khác, ngay khi mới bắt đầu nỗ lực, kiên trì tác ý sắc pháp. Sau khi kiên trì tác ý, vị ấy gom sắc đại chủng và sắc y sinh lại thành một tập hợp để quán minh sát, bắt đầu theo phương pháp kalāpasammasana — thẩm sát theo nhóm. Nhưng chỉ quán sắc thì không thể sinh khởi trí Thánh đạo mang tên xuất khởi; cũng phải quán danh. Do đó, vị ấy phân định bằng trí thọ, tưởng, các hành và thức sinh khởi lấy sắc ấy làm cảnh: "Thọ, tưởng, hành, thức này là danh pháp", rồi luân phiên đặt các danh pháp lên ba đặc tướng vô thường v.v. mà quán minh sát, tu tập, thẩm sát. Hành giả khi luân phiên đặt sắc lên ba đặc tướng mà quán, khi luân phiên đặt danh lên ba đặc tướng mà quán. Với hành giả thẩm sát như vậy, ngay khi đang quán sắc, trí minh sát nối liền với trí Thánh đạo. Người này được gọi là bắt đầu kiên trì tác ý sắc và xuất khởi từ sắc.

6. Một cách khác: Nếu trong khi quán danh, trí minh sát của hành giả nối liền với trí Thánh đạo, thì người này được gọi là bắt đầu kiên trì tác ý sắc và xuất khởi từ danh.

7. Bắt đầu kiên trì tác ý danh rồi xuất khởi từ danh;

8. hoặc xuất khởi từ sắc: cũng cần biết theo chính cách ấy.

[Ghi chú của tác giả: Cũng như việc bắt đầu tác ý minh sát nơi sắc thường xảy ra với người theo cỗ xe minh sát, việc bắt đầu tác ý minh sát nơi danh thường xảy ra với người theo cỗ xe chỉ. Abhinivesa — kiên trì tác ý — cũng cần hiểu là sự phân định sắc, danh bằng trí theo đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần v.v., việc cần thực hiện trước minh sát. Vì thế, đầu tiên phân định, phân tích sắc bằng trí theo đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần, cũng như theo phương pháp duyên khởi: do các nhân như vô minh v.v. hiện hữu mà sắc quả hiện hữu…

Xuất khởi đồng thời khỏi năm uẩn

…được gọi là bắt đầu kiên trì tác ý sắc. Phân định, phân tích danh bằng trí theo đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần, cũng như theo phương pháp duyên khởi: do các nhân như vô minh v.v. hiện hữu mà danh quả hiện hữu, được gọi là bắt đầu kiên trì tác ý danh. Cần nhớ rằng trong đoạn Chú giải trên, paccayapariggaha — phân định nhân duyên — được gộp vào phân định sắc và phân định danh theo phương pháp lakkhaṇāhāra của Netti, vì đều là sự phân định, pariggaha.]

9. "'Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ, sabbaṃ taṃ nirodhadhamma'nti evaṃ abhinivisitvā evameva vuṭṭhānakāle pana ekappahārena pañcahi khandhehi vuṭṭhāti nāma." (Thanh tịnh đạo II, 300.)

"'Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ, sabbaṃ taṃ nirodhadhamma'nti kāmaṃ udayabbayapariggaṇhanaṃ abhinivesoti dassitaṃ, yathāupaṭṭhite pana rūpārūpadhamme, tesañca paccaye pariggahetvā saṅkhepeneva vipassanāñāṇaṃ cārento ñāṇuttaro yathānisinnova ñāṇapaṭipāṭiyā khippameva saccāni paṭivijjhanto ekappahārena pañcahi khandhehi vuṭṭhāti nāma. Aññathā ekeneva lokiyacittena pañcannaṃ khandhānaṃ pariggahaparijānanādīnaṃ asambhavato. Na hi sanidassanasappaṭighādiṃ ekajjhaṃ ārammaṇaṃ kātuṃ sakkā. Yassa pana ekavāraṃ ñāṇena phassitaṃ, puna taṃ phassitabbameva. Tādisassa vasena vuttanti vadanti." (Đại phụ chú giải II, 470.) [Chú thích người dịch — CHƯA XÁC MINH: V5-I037. Cụm Pāli "puna taṃ phassitabbameva" ở bản in cần kiểm dị bản; phần giải Miến ở trang kế tiếp lại nói không cần xúc chạm thêm. Giữ riêng hai lớp văn bản, chưa tự sửa câu Pāli.]

"Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ, sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ." (Dīgha I, 102…)

"Bất cứ các hành nào trong cả ba cõi có bản tính sinh khởi, tất cả các hành ấy trong cả ba cõi đều có bản tính diệt, hoại." Sau khi kiên trì tác ý như vậy, đến lúc Thánh đạo mang tên xuất khởi sinh khởi, vị ấy được gọi là xuất khởi đồng thời, trong một lần, khỏi cả năm uẩn.

Bằng câu "Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ, sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ — bất cứ pháp nào có bản tính sinh khởi đều có bản tính diệt", chú giải sư quả có chỉ udayabbayapariggaṇhana — trí thẩm sát sự sinh diệt của các hành — là vipassanābhinivesa, sự bắt đầu tác ý minh sát. Tuy chỉ nêu một sự bắt đầu là trí sinh diệt như thế, nhờ sức trí ba-la-mật đã tu tập trong các đời trước và năng lực thuần thục, sắc gồm hai loại sắc đại chủng và sắc y sinh hiện rõ trước trí như quả āmalaka trên lòng bàn tay. Mỗi loại sắc như địa, thủy, hỏa, phong lại có nhiều phần: nhiều địa, nhiều thủy, nhiều hỏa, nhiều phong v.v.; nhưng vị ấy chỉ thẩm sát đặc tính một cách tóm tắt: "Ruppanaṭṭhena rūpaṃ — gọi là sắc vì có bản tính bị biến đổi." Danh gồm thọ, tưởng, hành, thức tuy có nhiều loại, vị ấy cũng chỉ phân định tóm tắt: "Namanaṭṭhena nāmaṃ — gọi là danh vì có ý nghĩa hướng đến cảnh." Các nhân của danh sắc cũng chỉ phân định tóm tắt: "Avijjā saṅkhārā taṇhā upādānaṃ bhavo hetu — vô minh, hành, ái, thủ và nghiệp hữu, tức nghiệp, là nhân." Rồi vị ấy khiến trí minh sát chạy nhanh trên cảnh các hành — sắc, danh, nhân, quả — như thúc ngựa Sindhu trên đất bằng. Có trí tuệ vượt trội người khác, không đổi oai nghi, không bước đi dù một bước…

Ý nghĩa của một lần xuất khởi

…ngay trước Đức Phật v.v., vị ấy vận dụng trí minh sát theo lời dạy đang được thuyết, vẫn ngồi nguyên oai nghi mà nhanh chóng xuyên thấu bốn sự thật theo thứ lớp chín trí, như trí sinh diệt, trí hoại diệt v.v. Ý muốn nói Thánh đạo của hành giả ấy xuất khởi đồng thời, trong một lần, khỏi cả năm uẩn, không phân chia nội phần, ngoại phần v.v.

Không nên hiểu ý nghĩa theo cách khác ngoài điều đã nói. Nếu hiểu khác, có thể dẫn đến nghĩa không được chấp nhận rằng chỉ một tâm đổng lực đại thiện minh sát có thể phân định, nhận biết cả năm uẩn theo đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần và theo nhân duyên v.v. Điều ấy không thể, vì không thể lấy các pháp như cảnh sắc, âm thanh, mùi, vị v.v. làm cảnh cùng một lần. Ý nghĩa thích hợp cần nói là: sắc hoặc danh nào đã được một hành giả xúc chạm bằng trí một lần, thì vì trí minh sát ấy mạnh mẽ, sắc bén, sự xúc chạm trúng mạnh như sét đánh, pháp danh sắc ấy không còn cần xúc chạm thêm một lần nữa, mà đã được xúc chạm rồi. Trong một cái chớp mắt, một ánh chớp lóe, dòng, tập hợp các tâm đổng lực đại thiện minh sát tương ưng trí sinh khởi không chỉ một trăm nghìn koṭi, đảm nhiệm việc phân định danh sắc, phân định nhân duyên và quán minh sát, không có khoảng trống nên dễ hoàn tất phận sự. Không giống người trí chậm chạp, trì độn, rơi vào hữu phần nhiều, xen kẽ chạy vào những cảnh khác nên chậm, chưa hoàn tất phận sự. Chú giải giải thích sự xuất khởi khỏi năm uẩn theo câu “Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ, sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ” bằng sức tuệ minh sát của người tuệ sắc bén, tikkhapaññavā, có trí nhanh, mạnh, sắc như vũ khí kim cương, như sét đánh đã nói. (Xem Đại phụ chú giải II, 470.)

“Ekappahārenāti ekajjhaṃ, taṃ pana ajjhattādivibhāgaṃ akatvā ‘yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhamma’nti avibhāgena vuṭṭhānagāminiyā pavattivasena veditabbaṃ, tayidaṃ satthusammukhā desanānusārena ñāṇaṃ pesentassa ñāṇuttarassa sambhavatīti vadanti.” (Đại phụ chú giải II, 470.)

Xuất khởi đồng thời khỏi mọi hành thuộc ba cõi cần được hiểu theo sự diễn tiến của xuất khởi tuệ không còn phân chia nội phần, ngoại phần v.v. như đã trình bày trong phần thẩm sát theo nhóm: “Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ, sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ — tất cả pháp có bản tính sinh đều có bản tính diệt, hoại.” Các bậc thầy thông hiểu kinh luận nói rằng sự xuất khởi như vậy chỉ thích hợp với người có trí tuệ hết sức sắc bén, vượt trội, có thể vận dụng trí, quán minh sát theo đúng cách quán trong lời dạy đang nghe, thuận theo pháp được Đức Phật thuyết ngay trước mặt Ngài. (Đại phụ chú giải II, 470.)

Theo những quy định trên, cách quán “Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ, sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ” chỉ liên hệ đến những đại đệ tử trực tiếp trước Đức Phật, sammukhasāvaka…

Phạm vi của phương pháp quán tóm tắt

…những vị ugghaṭitaññū — hiểu khi được nêu lên — và vipañcitaññū — hiểu khi được giải rộng — đã chứng ngộ trong khi nghe pháp ngay thời Đức Phật. Cần ghi nhớ như vậy.

Thiện hữu hành giả cũng hãy tự mình xem xét, khảo sát xem có thuộc hạng ugghaṭitaññū hay vipañcitaññū, chỉ nghe pháp có thể chứng pháp, hay không. Nếu tự quyết định, tự biết rằng mình không thuộc hạng người có thể chứng pháp siêu thế cao quý khi bài pháp kết thúc, chỉ nhờ nghe pháp, hoặc trong lúc nghe vận dụng trí thực hành theo pháp được thuyết, thì hãy suy xét: Khi vừa bước vào thiền viện, còn chưa biết sắc danh chân đế, chưa biết duyên khởi, quan hệ nhân quả, mà chỉ ngồi quán “Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ, sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ — tất cả pháp sinh đều diệt”, nói cách khác chỉ “sinh–diệt”, như vậy có thể tiến bộ hay không.

Lại nữa, cách quán này là cách tóm tắt nhất trong lĩnh vực minh sát. Ngay cả cách tóm tắt nhất ấy cũng được quy định cho các vị ugghaṭitaññū, vipañcitaññū có thể vận dụng trí theo lời dạy khi đang nghe, thực hành, biết, quán minh sát theo trình tự pháp được thuyết, rồi đạt đạo, quả, Niết-bàn lúc kết thúc bài pháp. Nếu mình thuộc bậc neyya — cần được hướng dẫn — thì cần suy xét có thể thành tựu bằng cách quán ấy hay không. (Cần nhớ lời này được nói theo quan điểm vadanti trong Đại phụ chú giải II, 470.)

Bởi vì, dù quán minh sát theo cách tóm tắt nhất, theo cách rộng hay bất kỳ cách nào, những thực tính chân đế được trí minh sát quán, phải xuyên thấu biết, vẫn là tập hợp pháp khổ đế gọi là các hành thuộc ba cõi, cùng tập hợp pháp nhân là tập đế. Tóm tắt hay rộng, các thực tính chân đế phải xuyên thấu biết vẫn giống nhau. Chỉ khác ở cách quán tổng quát tóm tắt nhất và cách quán rộng, phân chia, phân tích. Pháp phải biết bằng trí minh sát và cách biết vẫn giống nhau. Vì trong trí ba-la-mật của đệ tử, vipassanābhūmi — địa hạt sinh khởi trí minh sát, được gọi là phạm vi vận hành của sự thẩm sát, sammasanacāra — chỉ có một loại.

Bậc cao quý có nghiệp xứ thuộc ba cõi

“Catuttho tebhūmakakammaṭṭhāniko. Tassa kira samappavattā dhātuyo ahesuṃ, kallasarīraṃ balapattaṃ, kammaṭṭhānānipissa sabbāneva sappāyāni, atītā vā saṅkhārā hontu anāgatā vā paccuppannā vā kāmāvacarā vā rūpāvacarā vā arūpāvacarā vā, sabbepi sappāyāva. Asappāyakammaṭṭhānaṃ nāma natthi. Kālesupi purebhattaṃ vā hotu pacchābhattaṃ vā paṭhamayāmādayo vā, asappāyakālo nāma natthi.” (Chú giải Tương ưng III, 98.)

Bắt đầu theo ba đặc tướng

Trong Kiṃsukopamasutta (Tương ưng II, 396–397) có câu chuyện một vị đại trưởng lão A-la-hán đã quán minh sát theo cách này. Chú giải (Chú giải Tương ưng III, 98) đặt tên vị ấy là tebhūmakakammaṭṭhānika — người có nghiệp xứ thuộc ba cõi. Vị đại trưởng lão ấy thích hợp với tất cả nghiệp xứ. Dù các hành quá khứ, tương lai, hiện tại, dù pháp dục giới, sắc giới hay vô sắc giới, bất kỳ pháp nào vị ấy cũng có thể dễ dàng quán minh sát, không nhọc mệt; tất cả nghiệp xứ đều thích hợp. Đối với vị ấy, không có nghiệp xứ không thích hợp hay thời gian không thích hợp. (Chú giải Tương ưng III, 98.)

10. Một hành giả ngay lúc đầu nỗ lực tu tập minh sát quán các hành theo vô thường, là vô thường. Nhưng chỉ quán các hành theo vô thường thì không thể sinh khởi trí Thánh đạo mang tên xuất khởi; cũng phải quán chúng theo khổ và vô ngã. Do đó vị ấy cũng quán các hành theo khổ và vô ngã. Nếu nơi hành giả thực hành như vậy, trí Thánh đạo mang tên xuất khởi sinh khởi trong lúc thẩm sát các hành theo vô thường, thì hành giả này được gọi là bắt đầu kiên trì tác ý các hành là vô thường và xuất khởi khỏi các hành theo vô thường.

11. Một cách khác: Nếu trí Thánh đạo mang tên xuất khởi sinh khởi trong lúc hành giả quán các hành theo khổ, thì được gọi là bắt đầu kiên trì tác ý các hành là vô thường và xuất khởi khỏi các hành theo khổ.

12. Nếu trí Thánh đạo mang tên xuất khởi sinh khởi trong lúc quán theo vô ngã, thì được gọi là bắt đầu kiên trì tác ý các hành là vô thường và xuất khởi khỏi các hành theo vô ngã.

13–18. Cũng như có ba hạng người xuất khởi khỏi các hành sau khi bắt đầu kiên trì tác ý các hành là vô thường, tương tự, có ba hạng xuất khởi sau khi bắt đầu kiên trì tác ý các hành là khổ, và ba hạng xuất khởi sau khi bắt đầu kiên trì tác ý các hành là vô ngã. (Thanh tịnh đạo II, 300–301.)

Các hạng người

Có ba hạng: người bắt đầu kiên trì tác ý các hành là vô thường, người bắt đầu kiên trì tác ý các hành là khổ, người bắt đầu kiên trì tác ý các hành là vô ngã. Nhưng ở lúc trí Thánh đạo mang tên xuất khởi sinh khởi, nếu trí ấy sinh trong khi tác ý vô thường, thì cả ba hạng người đều thường có saddhādhimokkha — xác tín do tín; có thể đạt tín căn; giải thoát bằng vô tướng giải thoát. Ở sát-na Dự lưu đạo, họ là tùy tín hành…

Mười hai ví dụ

…tại bảy vị trí còn lại từ Dự lưu quả đến A-la-hán quả, họ là tín giải thoát.

Nếu trí Thánh đạo mang tên xuất khởi sinh khởi trong lúc tác ý các hành là khổ, cả ba hạng đều thường có khinh an, có thể đạt định căn, giải thoát bằng vô nguyện giải thoát; tại cả tám vị trí từ Dự lưu đạo đến A-la-hán quả họ là thân chứng. Điểm đặc biệt: Trong những

người ấy, người lấy thiền vô sắc làm nền tảng, pādaka, cho minh sát được gọi là câu phần giải thoát ở A-la-hán quả.

Ngoài ra, nếu nơi ba hạng ấy trí Thánh đạo mang tên xuất khởi sinh khởi khi đang tác ý các hành là vô ngã, cả ba đều thường có trí tuệ, có thể đạt tuệ căn, giải thoát bằng không giải thoát; ở sát-na Dự lưu đạo là tùy pháp hành; tại sáu vị trí ở giữa từ Dự lưu quả đến A-la-hán đạo là kiến chí; ở A-la-hán quả là tuệ giải thoát. (Thanh tịnh đạo II, 301.)

Mười hai ví dụ (Thanh tịnh đạo II, 301–305)

Bây giờ cần biết mười hai ví dụ để làm sáng tỏ xuất khởi tuệ này cùng các trí minh sát trước và sau, từ trí hiện khởi kinh sợ, bhayatupaṭṭhānañāṇa, đến chuyển tộc trí. Đây là phần nêu tóm tắt các ví dụ:

“Vaggulī kaṇhasappo ca, gharaṃ go yakkhi dārako;

Khuddaṃ pipāsaṃ sītuṇhaṃ, andhakāraṃ visena ca.”

Con dơi, rắn đen, nhà, bò, nữ dạ-xoa, đứa bé; đói, khát, lạnh, nóng, bóng tối và độc.

Những ví dụ ấy có thể được dẫn từ trí hiện khởi kinh sợ, vì đều có thể có sự việc thích hợp làm ví dụ tại từng trí. Nhưng khi dẫn ra ở phần xuất khởi tuệ này thì phận sự của toàn bộ các trí từ trí hiện khởi kinh sợ đến quả trí được làm rõ, vì đứng ở giữa mà giải thích. Do đó, theo Thanh tịnh đạo, chính ở phần xuất khởi tuệ này nên dẫn những ví dụ ấy. (Thanh tịnh đạo II, 301.)

1. Vaggulī — con dơi

Một con dơi nghĩ: “Trên cây này ta sẽ có hoa hoặc quả”, rồi đậu vào một cây madhuka có năm cành lớn. Sau khi đậu, nó xem xét một cành; không thấy hoa hay quả nào có thể cắn ăn trên cành ấy. Cũng như đã xem xét cành thứ nhất, nó lại xem xét cành thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm; vẫn không thấy hoa quả nào đáng ăn…

Miến 398 · PDF nguồn 425

Ví dụ con dơi và rắn đen

…nó nghĩ: “Cây này không có quả! Trên cây này không có hoa quả nào có thể cắn ăn.” Nghĩ vậy, nó bỏ sự lưu luyến cây ấy, trèo lên cành vươn thẳng, đưa đầu ra khỏi chạc cây, nhìn lên, bay lên trời rồi đậu vào một cây khác có quả.

Trong ví dụ ấy, cần xem hành giả như con dơi; năm thủ uẩn như cây madhuka có năm cành lớn; việc hành giả bắt đầu tác ý năm thủ uẩn như con dơi đậu vào cây. Con dơi xem xét từng cành, không thấy hoa quả nào đáng ăn rồi xem xét những cành còn lại; tương tự, hành giả đặt sắc uẩn lên ba đặc tướng để quán minh sát, không thấy nơi sắc uẩn bất kỳ cốt lõi nào đáng chấp thủ: cốt lõi là thường, là lạc, là ngã, là tịnh v.v., rồi đặt các danh uẩn còn lại lên ba đặc tướng mà quán minh sát. Con dơi nghĩ “Cây này không có quả” rồi bỏ lưu luyến cây; tương tự, hành giả thấy những tướng như vô thường nơi năm uẩn nên ghê tởm, nhàm chán như xác chó thối treo ở cổ, rồi trong dòng tâm sinh khởi ba trí minh sát buông bỏ các hành: trí dục thoát, trí quán xét lại và trí hành xả. Việc con dơi bay lên phía trên cành vươn thẳng

ví như thuận thứ trí của hành giả, đi thẳng lên phía trên là Niết-bàn. Việc đưa đầu ra nhìn lên trời ví như chuyển tộc trí nhìn đến Niết-bàn cao quý. Việc bay lên trời ví như trí Thánh đạo lao đến, thể nhập Niết-bàn. (Thanh tịnh đạo II, 302.)

Vì có thể loại bỏ những quanh co, lừa dối như māyā, sāṭheyya làm cho tâm quanh co, thuận thứ trí giống cành vươn thẳng lên. Do nhìn Niết-bàn, chuyển tộc trí giống nhìn lên. Do đứng nơi Niết-bàn không có chỗ nương, đạo trí giống bay lên trời. Cần ghi nhận như vậy. (Đại phụ chú giải II, 471.)

2. Kaṇhasappa — rắn hổ mang

Một người đánh cá muốn bắt cá, mang nơm đặt trong nước. Sau một thời gian thích hợp, người ấy thò tay qua miệng nơm, dò bên trong, nắm trúng cổ một con rắn hổ mang nước. Nhưng người ấy vui mừng nghĩ: “Ta bắt được cá rồi!” Người đánh cá nghĩ: “Ta đã được một con cá thật lớn”, nhấc lên xem, thấy ba khoang nơi cổ nên nhận ra đó là rắn hổ mang…

Miến 399 · PDF nguồn 426

Ví dụ rắn và nhà cháy

…biết vậy, người ấy sợ hãi, thấy nguy hiểm sẽ đến, nhàm chán việc giữ con rắn đã bắt được, muốn thoát. Tạo phương cách thoát, người ấy bắt đầu từ đuôi, gỡ bàn tay bị thân rắn quấn, giơ cánh tay lên, quay rắn hai ba vòng trên đầu khiến nó yếu đi, rồi ném đi: “Đi đi, rắn độc!” Người ấy mau chóng lên bờ, đứng nhìn lại con đường đã đến: “Các bạn! Ta đã thoát khỏi miệng con rắn lớn rồi!” (Thanh tịnh đạo II, 290.)

Vì chuyển tộc trí buông bỏ tất cả các hành và lấy Niết-bàn làm cảnh, nó giống việc buông con rắn. Cần xem trí Thánh đạo như việc đứng nhìn lại con đường sau khi buông rắn. Trí Thánh đạo lấy Niết-bàn làm cảnh bằng bản tính trực tiếp chứng kiến cảnh, ārammaṇapaṭivedha. Bằng sức asammohapaṭivedha — xuyên thấu không mê mờ — nó cũng thấy chính mình là Thánh đạo. (Vì Thánh đạo đoạn trừ si, vô minh che lấp khiến không biết, không thấy Thánh đạo, sự không biết mất đi và sự biết, vijjāñāṇa, sinh khởi; phận sự biết hoàn tất theo kiccasiddhi, sự thành tựu phận sự. Chính điều này gọi là asammohapaṭivedha.) Vì vậy nói việc Thánh đạo nhìn đến Niết-bàn giống người đánh cá đứng nhìn con đường đã đến sau khi buông rắn. Cần xem quả trí như việc người ấy, sau khi đứng nhìn con đường đã đến, đi tới và đứng nơi an toàn. (Câu này nói đến việc đã tới nơi an toàn, không nói đến sự thực hành để tới nơi an toàn ấy.) (Thanh tịnh đạo II, 302; Đại phụ chú giải II, 471.)

3. Gharaṃ — ngôi nhà

Một gia chủ sau bữa ăn ban đêm lên giường rồi ngủ. Trong lúc ngủ, nhà bốc cháy. Tỉnh dậy, thấy lửa, người ấy sợ hãi nghĩ: “Nếu ra khỏi nhà trước khi lửa đốt mình thì thật tốt.” Người ấy nhìn đường, nhanh chóng ra ngoài, đứng nơi an toàn. Trong ví dụ ấy, việc gia chủ ăn xong lên giường ngủ ví như kẻ phàm ngu chưa có con mắt trí tuệ chân đế chấp năm uẩn là “tôi, của tôi”. Việc tỉnh dậy thấy lửa mà sợ ví như thực hành sammāpaṭipadā — sự thực hành tốt đẹp, chân chánh — thấy ba đặc tướng và khởi trí hiện khởi kinh sợ. Việc tìm lối thoát ví như sinh khởi trí dục thoát, muốn giải thoát khỏi các hành, trí quán xét lại, và trí hành xả khéo

an tịnh được gọi là santiṭṭhanā. Việc thấy đường ví như thuận thứ trí. Ra khỏi nhà cháy ví như chuyển tộc trí. (Vì chuyển tộc trí xuất khởi khỏi tướng các hành.) Chạy với sức nhanh ví như đạo trí. (Vì tương ưng với phận sự đặc biệt hoàn tất nơi phần phải bỏ và phần phải đạt.) Đứng nơi an toàn ví như quả trí. (Thanh tịnh đạo II, 302–303; Đại phụ chú giải II, 471.)

Miến 400 · PDF nguồn 427

Ví dụ bò và nữ dạ-xoa

4. Go — bò

Trong lúc một người nông dân ngủ ban đêm, đàn bò phá chuồng chạy ra. Người ấy thức dậy lúc tờ mờ sáng, đến xem chuồng, biết bò đã chạy mất, lần theo dấu chân bò và thấy đàn bò của vua. Tưởng đó là bò mình, người ấy dẫn đi. Khi trời sáng, nhận ra: “Đây không phải bò của ta, mà là bò của vua”, người ấy sợ hãi nghĩ: “Trước khi quân lính bắt ta là kẻ trộm và làm hại ta, ta phải chạy trốn”, rồi bỏ đàn bò, chạy nhanh và đứng nơi an toàn.

Trong ví dụ này, việc bắt bò vua vì nghĩ “bò của tôi” ví như kẻ phàm ngu chưa có con mắt trí tuệ chân đế chấp năm thủ uẩn là “tôi, của tôi”. (Năm thủ uẩn được trí minh sát quán là xa lạ, là không đáng yêu thích; việc chấp chúng “chính là tôi, chính là của tôi” được ví với bắt bò vua cho là bò mình.) Khi trời sáng nhận ra bò vua ví như hành giả biết các thủ uẩn là vô thường, khổ, vô ngã bằng ba đặc tướng. Lúc sợ quân lính bắt giết ví như trí hiện khởi kinh sợ. Muốn bỏ bò chạy ví như trí dục thoát. Buông bò ví như chuyển tộc trí. Chạy ví như Thánh đạo. Sau khi chạy, đứng nơi an toàn ví như Thánh quả. (Thanh tịnh đạo II, 303; Đại phụ chú giải II, 472.)

5. Yakkhī — nữ dạ-xoa

Một người đàn ông kết hôn với nữ dạ-xoa vì không biết cô ta là dạ-xoa. Ban đêm, nữ dạ-xoa nghĩ: “Người này ngủ rồi”, đi đến nghĩa địa vứt xác chết, ăn thịt người. Người đàn ông theo tìm: “Cô ta đi đâu?” Thấy cô ta ăn thịt người, biết cô ta không phải người, người ấy sợ hãi nghĩ: “Ta phải chạy trước khi bị ăn”, rồi chạy nhanh và đứng nơi an toàn.

Trong ví dụ ấy, sống chung với nữ dạ-xoa ví như chấp các thủ uẩn là “tôi, của tôi”. Thấy cô ta ăn thịt người trong nghĩa địa rồi biết “cô này là nữ dạ-xoa” ví như thấy ba đặc tướng của các uẩn, biết chúng là vô thường v.v. Lúc sợ hãi ví như trí hiện khởi kinh sợ. Muốn chạy ví như trí dục thoát; rời nghĩa địa ví như chuyển tộc trí; chạy nhanh ví như đạo trí; đứng nơi an toàn ví như quả trí. (Thanh tịnh đạo II, 303.)

Vì sự chấp các uẩn “tôi, của tôi” là nhân khiến thấy không nguy hiểm nơi có nguy hiểm, cần xem nó giống việc sống chung, kết hôn với nữ dạ-xoa. Việc rời nghĩa địa ví như chuyển tộc trí rời nghĩa địa là các hành, sinh khởi với Niết-bàn làm cảnh…

Miến 401 · PDF nguồn 428

Ví dụ đứa bé và sáu ví dụ còn lại

…cần hiểu như vậy. (Đại phụ chú giải II, 472.)

6. Dāraka — đứa bé

Một phụ nữ rất yêu con. Quá yêu con, đang ngồi trên lầu, nghe tiếng trẻ khóc ở ngõ giữa các nhà, cô nghĩ: “Có ai đánh đập, làm khổ con ta chăng?” Cô vội đến, bế con người khác vì tưởng là con mình. Nhận ra “Đứa bé này là con người khác”, cô sợ hãi, ái ngại, nhìn quanh nghĩ: “Mong đừng ai bảo ta là kẻ trộm trẻ con”, rồi đặt đứa bé ngay trong ngõ ấy, trở lên lầu ngồi.

Trong ví dụ này, việc bế con người khác vì tưởng con mình ví như chấp năm thủ uẩn là “chính tôi, chính của tôi”. Biết “đứa bé này là con người khác” ví như nhờ ba đặc tướng biết “không phải tôi, không phải của tôi”. Sợ bị gọi là kẻ trộm trẻ con ví như trí hiện khởi kinh sợ. Nhìn quanh đây đó ví như trí dục thoát. Đặt đứa bé ngay tại ngõ đã bế lên ví như thuận thứ trí. (Vì tách lìa những khối tham thô v.v., thuận thứ trí tách lìa các hành; cần biết đó là lý do ví nó với đặt đứa bé ngay trong ngõ ấy.) Sau khi đặt đứa bé xuống, đứng trong ngõ ví như chuyển tộc trí. Lên lầu ví như Thánh đạo; đã lên và ở trên lầu ví như Thánh quả. (Thanh tịnh đạo II, 303–304; Đại phụ chú giải II, 472.)

Sáu ví dụ còn lại

7. Khudda — đói; 8. pipāsa — khát; 9. sīta — lạnh; 10. uṇha — nóng; 11. andhakāra — bóng tối; 12. visa — độc.

Sáu ví dụ này được nói để chỉ trạng thái hướng đến, nghiêng về, xuôi về pháp siêu thế của hành giả đứng nơi xuất khởi tuệ dẫn đến Thánh đạo. (Ý muốn nói chúng không nhằm chỉ những phương diện như sự sợ hãi của hành giả đứng nơi các trí như trí hiện khởi kinh sợ v.v., như các ví dụ trước.) Để làm rõ:

Miến 402 · PDF nguồn 429

Đói và món ăn niệm thân có vị bất tử

7. Khudda — đói: Như người đói cùng cực, bị đói bức bách dữ dội, mong thức ăn có vị ngon, cũng vậy, vị tỳ-khưu hành giả bị cơn đói trong luân hồi bức bách mong món ăn kāyagatāsati — niệm thân — có vị bất tử. (Thanh tịnh đạo II, 304.)

Vì khổ luân hồi sinh khởi tiếp nối, bám theo suốt thời gian lâu dài, khó chịu đựng, nó giống khổ đói. Nhắm đến điều này, Chú giải nói saṃsāravaṭṭajighacchāya — cơn đói sinh trong vòng luân hồi.

Amatarasaṃ kāyagatāsatibhojanaṃ — món ăn niệm thân có vị bất tử

“Kāyagatāsati eva bhojanaṃ kāyagatāsatibhojanaṃ. Sā panettha maggasampayuttā sammāsati kāyānupassanādikiccasādhanavasena amatarasaparibhogatāya ca ‘amatarasaṃ kāyagatāsatibhojana’nti vuttā. Tenāha bhagavā ‘amataṃ te bhikkhave paribhuñjanti, ye kāyagatāsatiṃ paribhuñjantī’tiādi.” (Đại phụ chú giải II, 472.)

Ở đây, niệm thân ấy chính là chánh niệm tương ưng Thánh đạo. Vì niệm ấy sinh khởi hoàn tất phận sự quán thân, quán thọ, quán tâm, quán pháp, và sinh khởi theo sự thọ dụng amatarasa — vị bất tử — của Niết-bàn bất tử cao quý, nên được gọi là amatarasaṃ

kāyagatāsatibhojanaṃ — món ăn niệm thân có vị bất tử. Vì thế trong phẩm Bất tử, chương Một pháp, Tăng chi, Đức Phật thuyết:

“Amataṃ te bhikkhave paribhuñjanti, ye kāyagatāsatiṃ paribhuñjanti.” (Tăng chi I, 47.)

“Này các tỳ-khưu, những ai thọ dụng niệm thân, những người ấy thọ dụng Niết-bàn bất tử.” (Đại phụ chú giải II, 472.)

Hỏi: Niết-bàn là pháp siêu thế, còn niệm thân là pháp hiệp thế. (Ở đây muốn nói niệm thân hiệp thế.) Vì sao người thọ dụng niệm thân ấy lại thọ dụng Niết-bàn bất tử?

Đáp: Người tu tập niệm thân có thể chứng đắc Niết-bàn bất tử; người không tu tập thì không thể. Vì vậy Đức Phật thuyết như thế. (Chú giải Tăng chi I, 416.)

Trước đây đã giải thích nhiều lần rằng khi tu tập thân quán niệm xứ, cả bốn niệm xứ cũng được hoàn thành đầy đủ. Tu tập bất kỳ niệm xứ nào đúng phương pháp, đúng đường, thì phận sự tu tập cả bốn niệm xứ cũng hoàn tất. Khi đạt đến Thánh đạo, đạo ấy đoạn trừ hoàn toàn si che lấp khiến không biết bốn loại cảnh, chỗ đứng của niệm, là thân, thọ, tâm…

Miến 403 · PDF nguồn 430

Khát, lạnh, nóng và bóng tối

…và pháp. Vô minh, sự không biết, mất đi; minh trí, sự biết, xuất hiện. Chính điều này gọi là hoàn tất phận sự nơi cả bốn niệm xứ, tức cả bốn tùy quán như quán thân v.v. Chánh niệm tương ưng Thánh đạo đảm nhiệm phận sự ấy. Chánh niệm tương ưng trí minh sát hiệp thế chỉ có thể loại trừ phiền não từng phần, tadaṅga, và chưa thấy Niết-bàn bất tử, nên không thể đảm nhiệm đầy đủ phận sự ấy. Vì vậy các Chú giải và Phụ chú giải giải thích như trên.

8. Pipāsa — khát: Như người khát, cổ họng, miệng khô, mong nước uống chế từ nhiều thành phần như nước trái cây, các vị thuốc, gừng v.v., cũng vậy, hành giả bị cơn khát là luân hồi bức bách mong nước uống Thánh đạo có tám chi. (Thanh tịnh đạo II, 304.)

9. Sīta — lạnh: Như người bị lạnh bức bách mong hơi ấm, cũng vậy, hành giả bị cái lạnh là sự hết sức mê đắm, vui thích trong luân hồi bức bách mong ngọn lửa Thánh đạo có thể thiêu đốt phiền não. (Thanh tịnh đạo II, 304.)

10. Uṇha — nóng: Như người bị nóng bức bách mong sự mát mẻ, cũng vậy, hành giả bị mười một ngọn lửa nóng trong luân hồi thiêu đốt dữ dội mong Niết-bàn cao quý, nơi tắt mười một ngọn lửa như lửa tham, lửa sân v.v. (Thanh tịnh đạo II, 304.)

11. Andhakāra — bóng tối: Như người bị bóng tối gồm bốn yếu tố — giữa đêm, đêm không trăng, giữa rừng rậm, mây dày che kín cả tám phương, mưa trút xuống không có cả ánh chớp — bức bách, không thể làm lợi mình, lợi người, mong ánh sáng; cũng vậy, hành giả bị bóng tối vô minh che lấp, liên tục phủ kín khiến không biết bốn sự thật, mong sự tu tập đạo có ánh sáng do trí tạo thành. (Thanh tịnh đạo II, 304.)

“Ñāṇamayo āloko etissāti ñāṇāloko, maggabhāvanā.” (Đại phụ chú giải II, 472.)

“Ñāṇālokaṃ maggabhāvanaṃ pattheti.” (Thanh tịnh đạo II, 304.)

Trí Thánh đạo được gọi là maggabhāvanā — tu tập đạo — có ánh sáng do trí tạo thành, nghĩa là ánh sáng sinh nhờ trí. (Thanh tịnh đạo II, 304; Đại phụ chú giải II, 472.) (Đó là sự sáng của vaṇṇadhātu, cảnh sắc, trong sắc do tâm tu tập đạo có trí làm chủ sinh ra, cùng sự sáng của cảnh sắc trong sắc do nhiệt sinh tiếp tục phát sinh nhờ hỏa đại, nhiệt, nằm trong những nhóm sắc do tâm ấy. Đây là cách nói phalūpacāra: lấy tên ánh sáng của sắc quả chuyển gọi trí là nhân, nói trí là nhân có ánh sáng…

Người thực hành với tâm thu nhiếp

…cần hiểu như vậy.)

12. Visa — độc: Như người bị độc rắn v.v. bức bách mong thuốc giải độc, cũng vậy, vị tỳ-khưu hành giả bị độc phiền não bức bách mong Niết-bàn bất tử cao quý, được gọi là thuốc có thể chế ngự độc phiền não, thành tựu trạng thái bất tử. (Thanh tịnh đạo II, 304.)

Người có tâm thu nhiếp

Chính theo thứ lớp minh sát dài đến đây, hành giả được gọi là người thực hành với tâm thu nhiếp khỏi hữu v.v. Nhắm đến hạng người ấy, bài kệ sau đã được thuyết:

“Patilīnacarassa bhikkhuno, bhajamānassa vivittamāsanaṃ;

Sāmaggiyamāhu tassa taṃ, yo attānaṃ bhavane na dassaye.”

(Khuddaka I, 406; Mahāniddesa 100.)

“Này các tỳ-khưu, vị tỳ-khưu nào không hiển bày, không thấy tự thân mình trong ba cõi, đối với vị ấy — vị gần gũi chỗ ở tương ưng thân viễn ly, tâm viễn ly, có thể thực hành với tâm thu nhiếp khỏi ba hữu — sự không thấy tự thân trong ba cõi ấy được chư Phật và các bậc Thánh ca ngợi là thích hợp.” Trong lời giải từng từ: yo bhikkhu — vị tỳ-khưu nào; bhavane — trong ba cõi; attānaṃ — tự thân; na dassaye — không hiển bày, tức không thấy; vivittamāsanaṃ — chỗ ở viễn ly thân và tâm; bhajamānassa — của vị gần gũi; paṭilīnacarassa, cũng là patilīnacarassa — của vị thực hành với tâm thu nhiếp khỏi ba hữu; tassa bhikkhuno — của vị tỳ-khưu ấy; taṃ, adassanaṃ — sự không thấy ấy; sāmaggiyam, paṭirūpaṃ — thích hợp; buddhādayo — chư Phật v.v.; āhu, kathenti — nói lời tán thán.

Sự khác nhau về giác chi, chi đạo, chi thiền, phương thức thực hành và giải thoát (Thanh tịnh đạo II, 305)

Hành giả thành tựu trí hành xả có thể xả đối với các hành, thoát hai cực sợ hãi và vui thích — bhaya, nandī. Vì không còn lưu luyến các hành trong ba cõi, có khuynh hướng không trải rộng trong hữu v.v. do sức ái, tâm thu nhiếp khỏi các hữu ấy, nên được gọi là paṭilīnacara, cũng là patilīnacara — người có thể thực hành với tâm thu nhiếp khỏi ba hữu.

Như vậy, trí hành xả nhất định khiến hành giả trở thành người thực hành với tâm thu nhiếp. Nó cũng quy định những khác biệt có thể có ở sát-na Thánh đạo bậc trên như:

1. Sự khác biệt sáu hoặc bảy giác chi;

2. Sự khác biệt tám hoặc bảy chi đạo;

3. Sự khác biệt năm, bốn v.v. chi thiền…

Ba quan điểm về các chi Thánh đạo

4. Sự khác biệt về phương thức thực hành, paṭipadā;

5. Sự khác biệt về giải thoát, vimokkha.

Trí ấy quy định các loại khác biệt này. Phần giải rộng như sau.

1. Một số vị như trưởng lão Tipiṭaka Cūḷanāga nói rằng thiền nền tảng, pādakajjhāna, làm nền cho xuất khởi tuệ ở gần Thánh đạo, quy định sự khác biệt về số lượng giác chi, chi đạo và chi thiền có thể có ở sát-na Thánh đạo.

[Ghi chú của tác giả: Chẳng hạn, trong sách này đã trình bày tứ thiền niệm hơi thở là thiền nền tảng cho minh sát. Chính loại thiền ấy được nói ở đây. Thiện hữu thành thạo cả tám chứng đắc có thể thiết lập bất kỳ chứng thiền nào làm thiền nền tảng cho minh sát.]

2. Một số vị như trưởng lão Mahādatta trú tại Moravāpī nói rằng các uẩn là cảnh được xuất khởi tuệ ở gần Thánh đạo quán, quy định sự khác biệt về số lượng giác chi, chi đạo và chi thiền.

3. Một số vị như trưởng lão Tipiṭaka Cūḷābhaya nói rằng khi thiền nền tảng và thiền được thẩm sát, sammasitajjhāna — thiền là cảnh được xuất khởi tuệ đặt lên ba đặc tướng thẩm sát — khác nhau, thì puggalajjhāsaya, ý hướng riêng của hành giả đang quán minh sát, quy định sự khác biệt về số lượng giác chi, chi đạo và chi thiền.

Trong các quan điểm của ba vị thầy ấy, cần biết rằng xuất khởi tuệ thuộc phần trước Thánh đạo này quả thực quy định sự khác biệt giác chi, chi đạo, chi thiền v.v. Sau đây là lời giải thích tuần tự, anupubbikathā, để nhận biết những khác biệt ấy.

1. Quan điểm trưởng lão thứ nhất — pādakajjhānavāda, quan điểm thiền nền tảng

1. Theo sự quy định của minh sát, vipassanāniyama, Thánh đạo sinh khởi trong dòng tâm người sukkhavipassaka — người có minh sát khô, không có nhựa thiền;

2. Thánh đạo sinh khởi trong dòng tâm hành giả có chứng thiền nhưng không lấy thiền đã đạt làm nền tảng cho minh sát;

3. Thánh đạo được làm sinh khởi do sau khi lấy sơ thiền làm nền tảng rồi chuyển sang minh sát, hành giả thẩm sát theo ba đặc tướng các hành hỗn hợp, pakiṇṇakasaṅkhāra, ngoài sơ thiền đã dùng làm nền tảng;

Cả ba loại Thánh đạo này đều tương ưng sơ thiền. Trong cả ba đều có bảy giác chi, tám chi đạo và năm chi thiền. (Thanh tịnh đạo II, 305.)

Thiền nền tảng và sự quy định của minh sát

Ghi chú của tác giả: Ở đây sukkhavipassaka là người theo cỗ xe thuần minh sát chưa đạt thiền; vì không có chất ẩm, chất nhựa là thiền nên gọi là người có minh sát khô. Pakiṇṇakasaṅkhāra là các hành thuộc ba cõi đáng đặt lên ba đặc tướng để quán minh sát, ngoài các hành trong thiền đã thiết lập làm nền tảng cho minh sát — ở đây là sơ thiền. Nếu đạt Thánh đạo trong khi quán các hành hỗn hợp ấy, Thánh đạo ấy vẫn tương ưng sơ thiền. Nếu đạt Thánh đạo khi đang đặt chính sơ thiền nền tảng lên ba đặc tướng để quán minh sát, thì Thánh đạo ấy tương ưng sơ thiền là điều không cần nói nữa. Ở đây, nói Thánh đạo của người minh sát khô v.v. tương ưng sơ thiền là để chỉ tính nhất định, một chiều, của vipassanāniyama: xuất khởi tuệ quả thực quy định sự khác biệt như giác chi, chi đạo v.v. trong Thánh đạo. Thật vậy, ngoài xuất khởi tuệ, không thấy những thiền nền tảng v.v. tự riêng chúng là nhân quy định sự khác biệt về số giác chi, chi đạo v.v. của Thánh đạo. Điểm đặc biệt là: dù không có thiền nền tảng v.v., xuất khởi tuệ vẫn có thể làm nhân khiến Thánh đạo của người minh sát khô v.v. tương ưng sơ thiền. Vì vậy cần nhớ rằng xuất khởi tuệ là nhân nhất định trong việc xác định, quy định sự khác biệt về số lượng giác chi, chi đạo v.v. nơi Thánh đạo. (Đại phụ chú giải II, 474.)

Để làm rõ: Minh sát thuộc phần trước các Thánh đạo nói trên có thể tương ưng thọ hỷ, cũng có thể tương ưng thọ xả. Nhưng vào lúc sinh khởi trí Thánh đạo mang tên xuất khởi, nói cách khác, khi đến hành xả ở giai đoạn xuất khởi tuệ, nó chỉ tương ưng thọ hỷ. (Thanh tịnh đạo II, 305.)

4. Thánh đạo sinh khởi do lấy nhị thiền theo hệ năm thiền làm nền tảng cho minh sát tương ưng bốn chi thiền: vicāra — tứ, pīti — hỷ, sukha — lạc, ekaggatā — nhất tâm.

5. Thánh đạo sinh khởi do lấy tam thiền làm nền tảng cho minh sát tương ưng ba chi thiền: hỷ, lạc, nhất tâm.

6. Thánh đạo sinh khởi do lấy tứ thiền làm nền tảng cho minh sát tương ưng hai chi thiền: lạc và nhất tâm.

Điểm đặc biệt: Các Thánh đạo sinh khởi do lấy nhị, tam, tứ thiền ấy làm nền tảng cho minh sát chỉ có bảy chi đạo, vì không có chi thiền tầm, vitakka, nên thiếu chi chánh tư duy. Thánh đạo sinh khởi do lấy tứ thiền làm nền tảng cho minh sát có sáu giác chi, vì không có hỷ. Sự khác biệt này do cả pādakajjhānaniyama — sự quy định của thiền nền tảng — và vipassanāniyama — sự quy định của xuất khởi tuệ. (Không phải chỉ do sự quy định của minh sát như Thánh đạo của ba hạng người minh sát khô v.v. đã nói trước.) Thật vậy, minh sát thuộc phần trước các Thánh đạo sinh do lấy nhị, tam, tứ thiền theo hệ năm thiền làm nền tảng cũng có thể cùng sinh với thọ hỷ hoặc thọ xả…

Thiền, các chi đạo và nhân quy định

…nhưng xuất khởi tuệ chỉ cùng sinh với thọ hỷ. (Thanh tịnh đạo II, 305.)

7. Lại nữa, Thánh đạo sinh khởi do lấy tứ thiền theo hệ bốn thiền, tức ngũ thiền theo hệ năm thiền, làm nền tảng cho minh sát có hai chi thiền: xả và nhất tâm. Vì không có hỷ giác chi nên có sáu giác chi. Vì không có chánh tư duy nên có bảy chi đạo. Sự khác biệt về số lượng chi thiền, giác chi và chi đạo này cũng do sức của hai sự quy định: thiền nền tảng và minh sát. Thật vậy, trong cách này, minh sát thuộc phần trước Thánh đạo có thể cùng sinh với thọ hỷ hoặc thọ xả. Nhưng xuất khởi tuệ chỉ cùng sinh với thọ xả. (Thanh tịnh đạo II, 306.)

8. Thánh đạo sinh khởi do lấy các thiền vô sắc làm nền tảng cho minh sát cũng cần hiểu theo chính cách ấy.

Như vậy, sau khi xuất khỏi thiền nền tảng cho minh sát, hành giả đặt các hành thuộc ba cõi, tebhūmakasaṅkhāra, được gọi là ye keci saṅkhārā — bất kỳ các hành nào — lên ba đặc tướng để thẩm sát, suy xét, làm sinh khởi Thánh đạo. Chứng đắc mà vị ấy vừa xuất khỏi ở vùng gần, āsannapadesa, của Thánh đạo làm cho Thánh đạo giống với mình; như màu đất khiến màu con kỳ đà giống màu đất. (Thanh tịnh đạo II, 306; xem cả Chú giải Vi diệu pháp I, 271–272.)

Nếu hang con kỳ đà ở là đất đỏ, vì là vùng đất gần nó nhất, đất đỏ khiến nó có màu đỏ. Nếu hang đất đen, đất ấy cũng khiến nó có màu đen. Ý muốn nói cần ghi nhận tương tự ví dụ này.

Ở đây āsannapadesa — vùng gần Thánh đạo — chỉ chính xuất khởi tuệ. Vì thế, bằng từ "vùng gần" này, nguồn chỉ rằng sự khác biệt về giác chi, chi đạo, chi thiền nơi Thánh đạo không thể có chỉ do sức những chứng đắc mà người tu minh sát nhập xen kẽ vào những lúc khác. (Đại phụ chú giải II, 474.)

Đây là những lời giải thích liên quan quan điểm trưởng lão thứ nhất, trưởng lão Tipiṭaka Cūḷanāga, rằng thiền nền tảng cho minh sát quy định sự khác biệt về số lượng giác chi, chi đạo và chi thiền của Thánh đạo; đồng thời giải thích cách thiền nền tảng cùng xuất khởi tuệ tạo những khác biệt ấy. Ý chính của quan điểm này là:

Nếu xuất khởi tuệ ở gần Thánh đạo cùng sinh với thọ hỷ, Thánh đạo cũng cùng sinh với thọ hỷ. (Theo hệ năm thiền, Thánh đạo ấy tương ưng sơ, nhị, tam hoặc tứ thiền tùy trường hợp…)

Miến 408 · PDF nguồn 435

Quan điểm thiền được thẩm sát

…nếu xuất khởi tuệ ở gần Thánh đạo cùng sinh với thọ xả, Thánh đạo cũng tương ưng thọ xả. Theo hệ năm thiền, đó là pañcamajjhānikamagga — đạo tương ưng ngũ thiền. Vì vậy có những khác biệt như giác chi v.v. trong Thánh đạo. Khi quy định sự khác biệt về số giác chi v.v. ấy, xuất khởi tuệ vừa là (1) āsannakāraṇa — nhân gần; vừa là (2) padhānakāraṇa — nhân chủ đạo, có tính quyết định.

Còn thiền nền tảng v.v. không phải nhân gần và nhân chủ đạo theo cách ấy. Tuy nhiên, tách khỏi thiền nền tảng, chỉ riêng xuất khởi tuệ không thể quy định tất cả các loại khác biệt giác chi, chi đạo và chi thiền đã nói. (Muốn nói những khác biệt ấy chỉ có thể có khi lấy thiền làm nền cho minh sát, nhập thiền, xuất thiền, rồi đặt thiền ấy và các hành tương ưng thiền lên

ba đặc tướng để thẩm sát.) Thực ra, thiền nền tảng quả là nhân chủ đạo theo cách đã nói. Vì vậy Chú giải không giải thích "chỉ xuất khởi tuệ quy định" những khác biệt về số giác chi, chi đạo và chi thiền của Thánh đạo, mà giải thích "xuất khởi tuệ nhất định quy định". (Đại phụ chú giải II, 473–474.)

2. Quan điểm trưởng lão thứ hai — sammasitajjhānavāda, quan điểm thiền được thẩm sát

Theo quan điểm trưởng lão thứ hai, trưởng lão Mahādatta trú tại Moravāpī: Sau khi xuất khỏi một chứng đắc nào, hành giả đặt các hành trong chứng đắc ấy — thiền và tập hợp pháp tương ưng thiền — lên ba đặc tướng mà quán minh sát, tu tập, thẩm sát, làm sinh khởi Thánh đạo, thì Thánh đạo giống chính chứng đắc được đặt lên ba đặc tướng thẩm sát ấy, tức sammasitajjhāna. Nếu hành giả đặt các pháp dục giới lên ba đặc tướng mà quán và đạt Thánh đạo lúc ấy, Thánh đạo ấy chỉ tương ưng sơ thiền. Trong quan điểm thứ hai này, sự quy định của minh sát cũng cần hiểu như cách đã nói trong quan điểm thứ nhất. (Thanh tịnh đạo II, 306; Chú giải Vi diệu pháp I, 272.)

Ở đây minh sát chính là xuất khởi tuệ, phần cuối trí hành xả. Khi hành giả lấy nhị thiền làm nền tảng cho minh sát rồi thẩm sát bất kỳ các hành nào theo vô thường v.v., minh sát ấy là vitakkavirāgabhāvanā — tu tiến ly tham đối với tầm — ghê tởm, không muốn nhập tầm đã được nhị thiền vượt qua. Vì vậy Thánh đạo đạt được từ sự tu tiến ấy cũng chỉ là Thánh đạo tương ưng nhị thiền không có tầm. Với các thiền như tam thiền v.v., cũng cần suy theo đó mà biết. Bằng cách này, ngay trong quan điểm thiền nền tảng, tức quan điểm thứ nhất, xuất khởi tuệ cũng xác định sự khác biệt về thọ hỷ, thọ xả, giác chi, chi đạo và chi thiền, quy định các khác biệt ấy. Nương cách này, hãy liên hệ cách xuất khởi tuệ có thể quy định trong các quan điểm sau. (Xem Căn bản phụ chú giải I, 115.)

Miến 409 · PDF nguồn 436

Quan điểm ý hướng của hành giả

3. Quan điểm trưởng lão thứ ba — puggalajjhāsayajjhānavāda, quan điểm thiền theo ý hướng cá nhân

Theo quan điểm trưởng lão thứ ba, trưởng lão Tipiṭaka Cūḷābhaya:

"Aho vatāhaṃ sattaṅgikaṃ maggaṃ pāpuṇeyyaṃ, aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ pāpuṇeyyaṃ."

"Ôi, tốt thay nếu ta đạt đạo tương ưng nhị thiền v.v., có bảy chi, không có chánh tư duy! Ôi, tốt thay nếu ta đạt đạo tương ưng sơ thiền có tám chi!"

Theo ý hướng riêng như vậy, Thánh đạo sinh khởi khi lấy một thiền nào làm nền tảng cho minh sát hoặc thẩm sát các pháp của thiền nào thì giống thiền ấy. Tách khỏi thiền nền tảng hoặc thiền được quán minh sát, chỉ nhờ ý hướng riêng thì không thể thành tựu Thánh đạo giống thiền ấy. (Khi thành tựu theo ý hướng, nếu có thiền nền tảng, chính thiền nền tảng ấy; nếu có thiền được thẩm sát, chính thiền được thẩm sát ấy trợ giúp ý hướng bằng sức pakatūpanissaya — thường cận y tự nhiên. Vì thế ý muốn nói: chỉ khi một trong hai, thiền nền tảng hay thiền được thẩm sát, trợ giúp bằng sức thường cận y mạnh mẽ theo tự nhiên, mới thành tựu theo ý hướng.)

Ý nghĩa rằng tách khỏi thiền nền tảng hoặc thiền được thẩm sát, không có thiền ấy, chỉ nhờ ý hướng riêng thì không thể sinh khởi Thánh đạo giống thiền ấy, cần được làm rõ bằng Nandakovādasutta. Dẫn chứng như sau. Trong kinh Nandakovāda, phẩm Sáu xứ, Trung bộ, phần Năm mươi kinh cuối, có lời:

“Này các tỳ-khưu, ví dụ thích hợp là: Vào ngày trai giới trăng tròn, ngày mười lăm, trong tâm mọi người không có chút nghi ngờ, không có suy xét phân vân rằng trăng đã giảm, chưa đầy hay đã đầy; họ chỉ nghĩ rằng trăng đã tròn. Này các tỳ-khưu, cũng vậy, các tỳ-khưu-ni ấy hoan hỷ với pháp Nandaka thuyết, tâm nguyện được đầy đủ. Này các tỳ-khưu, trong năm trăm tỳ-khưu-ni ấy, vị thấp nhất cũng là bậc Dự lưu, không còn có bản tính tan rã, rơi xuống, đã được cố định bởi trí Thánh đạo gọi là sammattaniyāma, có ba đạo trí bậc trên làm nơi hướng đến.” (Trung bộ III, 324.)

Đức Phật đã thuyết lời này. Để làm rõ: Trong năm trăm tỳ-khưu-ni ấy, vị nào có thiện thường cận y, upanissaya, nhân nương mạnh mẽ để đạt Dự lưu quả, hiện hữu trong dòng danh sắc thì tâm nguyện vị ấy được đầy đủ chính với Dự lưu quả. Pe. Vị nào có thiện thường cận y làm nhân nương mạnh mẽ cho A-la-hán quả…

Miến 410 · PDF nguồn 437

Ý hướng cần có duyên hỗ trợ

…hiện hữu trong dòng danh sắc, thì tâm nguyện vị ấy được đầy đủ chính với A-la-hán quả. (Ý muốn nói không thể đạt đạo quả chỉ có suy nghĩ, saṅkappa, và ý hướng mong muốn, ajjhāsaya; phải có cả thiện thường cận y mới đạt được.)

Tương tự ví dụ ấy, Thánh đạo mà hành giả làm sinh khởi theo ý hướng riêng, bằng cách lấy thiền nào làm nền tảng cho minh sát hoặc đặt các pháp thiền — thiền cùng các pháp tương ưng — lên ba đặc tướng mà quán minh sát, thì giống chính thiền ấy. Nhưng tách khỏi thiền nền tảng cho minh sát hoặc thiền được đặt lên ba đặc tướng quán trong giai đoạn xuất khởi tuệ — không đạt, không có các thiền ấy — mà chỉ có ý muốn thành Dự lưu, Nhất lai, Bất lai, A-la-hán, thì không thể thành tựu, hoàn thành Thánh đạo giống các thiền ấy. Trong quan điểm ý hướng cá nhân này cũng cần hiểu sự quy định của minh sát như cách đã nói. (Chú giải Vi diệu pháp I, 273.)

Trong Nandakovādasutta, những tỳ-khưu-ni thành Dự lưu hoan hỷ, attamana, chính vì đã thành Dự lưu. Paripuṇṇasaṅkappa — tâm nguyện được đầy đủ — nghĩa là những ý định thành Dự lưu khi nghe pháp tôn giả Nandaka cũng được hoàn tất như đã nghĩ. Những vị thành Nhất lai, Bất lai, A-la-hán cũng hoan hỷ chính vì đã thành các bậc ấy; những ý định thành Nhất lai, Bất lai, A-la-hán khi nghe pháp tôn giả Nandaka cũng được hoàn tất như đã nghĩ. Sở dĩ từng vị hoan hỷ, được đầy đủ tâm nguyện nhờ pháp chứng đạo trí, quả trí riêng mình đạt được, là vì thiện đã tích lũy, tu tập trong các đời trước làm nhân thành Dự lưu, Nhất lai, Bất lai, A-la-hán đang trợ giúp bằng sức thường cận y tự nhiên. Tương tự, trong phần trí đạo siêu thế này, do thiền nền tảng hoặc thiền được thẩm sát trợ giúp bằng sức thường cận y tự nhiên, ý hướng mong Thánh đạo có các chi thiền giống thiền nền tảng hoặc thiền được thẩm sát mới sinh khởi. Ý muốn nói đây chỉ nhắm đến Thánh đạo thành tựu phù hợp với loại ý hướng ấy. (Căn bản phụ chú giải I, 116; Đại phụ chú giải II, 475.)

Khảo sát quan điểm trưởng lão Tipiṭaka Cūḷanāga

Hỏi: Trong ba vị trưởng lão ấy, các đệ tử sống gần, sống cùng, antevāsika, đã hỏi trưởng lão Tipiṭaka Cūḷanāga, vị thường nói “chính thiền nền tảng xác định, quy định sự khác biệt về số lượng giác chi, chi đạo và chi thiền trong Thánh đạo”, rằng:

“Bạch ngài, trước hết trong hữu có thiền nền tảng, cứ để thiền nền tảng ấy xác định, quy định sự khác biệt về số giác chi, chi đạo và chi thiền trong Thánh đạo. Nhưng trong hữu vô sắc, nơi không có thiền nền tảng…

Miến 411 · PDF nguồn 438

Thiền nền tảng trong hữu vô sắc

…pháp nào xác định, quy định sự khác biệt về số giác chi, chi đạo và chi thiền trong Thánh đạo?”

Cần hiểu câu hỏi nhắm đến sự không thể có các thiền nền tảng khác ngoài tứ thiền theo hệ bốn thiền. Trong cõi vô sắc, các thiền vô sắc đều thuộc tứ thiền theo hệ bốn thiền, vì mỗi thiền có hai chi: xả và nhất tâm. Chỉ thiền vô sắc tương ứng trong cõi vô sắc mới có thể làm nền tảng cho minh sát dẫn đến Thánh đạo tương ưng tứ thiền ấy. Vì việc chỉ có thiền vô sắc tương ứng, thuộc tứ thiền theo hệ bốn thiền, làm nền tảng cho minh sát là thông lệ, nên Thánh đạo đạt được trong cõi vô sắc nhất định chỉ có sáu giác chi, bảy chi đạo, hai chi thiền là xả và nhất tâm. Không thể có khác biệt theo thiền nền tảng, vì cả bốn thiền vô sắc có cùng chi thiền. Các đệ tử hỏi với ý rằng trong cõi vô sắc không thể có những khác biệt giác chi, chi đạo, chi thiền theo thiền nền tảng, mà chỉ có một loại. Để hiểu câu trả lời, cần biết trước: Người phàm tam nhân ở cõi vô sắc không thể ngay tại đó chứng Dự lưu đạo, vì thiếu duyên paratoghosa — nghe pháp từ các bậc thiện như Đức Phật v.v. Nếu đã đạt Dự lưu đạo lúc ở cõi năm uẩn, pañcavokāra, tức cõi dục hoặc sắc, rồi từ đó sinh lên cõi vô sắc, thì tiếp tục tu minh sát ở cõi vô sắc có thể đạt các đạo quả bậc trên. Ghi nhớ trước lời giải này sẽ dễ hiểu câu trả lời dưới đây.

Đáp: “Chư hiền, ngay trong hữu vô sắc ấy cũng chính thiền nền tảng xác định, quy định sự khác biệt số giác chi, chi đạo, chi thiền trong Thánh đạo. Thật vậy, một tỳ-khưu hành giả đạt cả tám chứng đắc, lấy sơ thiền làm nền tảng cho minh sát, làm sinh khởi Dự lưu đạo quả. Sau đó, với thiền không suy giảm, không thối thất, vị ấy qua đời và sinh vào hữu vô sắc. Nếu trong cõi vô sắc, vị ấy lại nhập Dự lưu quả định tương ưng sơ thiền — có năm chi thiền — rồi xuất khỏi quả định, phát triển minh sát, làm sinh khởi ba đạo, ba quả bậc trên, thì các đạo quả bậc trên của vị ấy chỉ tương ưng sơ thiền.” (Ý nói có năm chi thiền.) Đối với đạo quả tương ưng nhị thiền v.v. cũng theo cách ấy. (Trong cõi năm uẩn, lấy nhị thiền làm nền cho minh sát, đạt Dự lưu đạo quả; sau khi đến cõi vô sắc, tu minh sát đạt các đạo quả bậc trên, thì chính nhị thiền ấy là thiền nền tảng, nên các đạo quả bậc trên cũng chỉ tương ưng nhị thiền, có ba chi thiền. Cần hiểu theo cách ấy.)

Có thể hỏi: Trong cõi vô sắc chẳng phải chỉ có ngũ thiền theo hệ năm thiền, tứ thiền theo hệ bốn thiền sao? Nhị thiền v.v. có thể có bằng cách nào? Vị trưởng lão tiếp tục đáp:

Trong cõi vô sắc, ba thiền — sơ, nhị, tam — theo hệ bốn thiền; và bốn thiền — sơ, nhị, tam, tứ — theo hệ năm thiền đều có thể có. Ba thiền, bốn thiền ấy…

Miến 412 · PDF nguồn 439

Khảo sát quan điểm thiền được thẩm sát

…chỉ là thiền siêu thế. [Ý nói thiền tương ưng Thánh đạo, có ở lúc Thánh đạo. Nhắm đến năm, bốn, ba, hai chi thiền tương ưng Thánh đạo khi đạo sinh khởi.] Không phải thiền hiệp thế. “Như vậy, chư hiền, ngay trong hữu vô sắc ấy, chính thiền nền tảng xác định, quy định sự khác biệt số giác chi, chi đạo và chi thiền trong Thánh đạo.”

“Bạch ngài, câu hỏi đã được giải đáp khéo”, các đệ tử thưa. (Chú giải Vi diệu pháp I, 273–274.)

Khảo sát quan điểm trưởng lão Mahādatta trú tại Moravāpī

“Các uẩn làm cảnh được trí minh sát quán xác định, quy định sự khác biệt về số giác chi, chi đạo, chi thiền trong Thánh đạo. Thật vậy, đặt uẩn nào lên ba đặc tướng mà quán minh sát, tu tập, thẩm sát, làm sinh khởi Thánh đạo mang tên xuất khởi — hay xuất khởi tuệ — thì Thánh đạo ấy giống chính uẩn được quán minh sát ấy.”

Các đệ tử sống cùng cũng thưa với trưởng lão Mahādatta trú tại Moravāpī, vị thường nói như vậy:

“Bạch ngài, trong quan điểm sammasita của ngài rằng Thánh đạo sinh khởi có giác chi, chi đạo và chi thiền giống cảnh được các trí minh sát tương ứng quán, hiện rõ một lỗi. Thật vậy, đối với vị tỳ-khưu đặt sắc lên ba đặc tướng mà quán rồi đạt Thánh đạo được gọi là xuất khởi vì xuất khởi khỏi các hành và diễn tiến, sẽ phải có Thánh đạo là vô ký, abyākata, giống sắc. Với vị tỳ-khưu phân định, phân tích thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ theo phương pháp thẩm sát theo nhóm, phát triển minh sát, đạt Thánh đạo xuất khởi khỏi các hành và diễn tiến, thì Thánh đạo ấy phải hoàn toàn giống thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ, trở thành phi tưởng phi phi tưởng.”

“Chư hiền, không phải vậy. Lý do như sau. Không thể có Thánh đạo siêu thế không đạt an chỉ, appanā. Vì thế, Thánh đạo của tỳ-khưu đặt sắc lên ba đặc tướng mà quán, đạt Thánh đạo mang tên xuất khởi, là aṭṭhaṅgika-somanassasahagatamagga — đạo có tám chi, cùng sinh với thọ hỷ. Còn khi vị hành giả thẩm sát theo nhóm, đặt thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ lên ba đặc tướng để quán rồi chứng Thánh đạo xuất khởi khỏi các hành, Thánh đạo ấy không thể hoàn toàn giống thiền ấy ở trạng thái saṅkhārāvasesa — các hành vi tế còn lại sau các hành thô. Chỉ có thể giống nhau là tứ thiền, là tương ưng xả. Vì vậy Thánh đạo chỉ có bảy chi, thiếu chánh tư duy, và tương ưng xả”, trưởng lão đáp. (Chú giải Vi diệu pháp I, 274.)

Khảo sát quan điểm ý hướng cá nhân

Các nhân thường cận y mạnh mẽ để Thánh đạo vượt những chi thiền thô như tầm v.v. chính là nhị thiền v.v., cảnh được trí minh sát nương, quán. Khi thẩm sát sắc theo vô thường v.v., nếu minh sát ấy không dựa thiền sắc giới làm nền tảng, cũng không quán, không thẩm sát thiền sắc giới, thì không có thường cận y là sự vượt các chi thiền tương ứng. Không có chỗ nương mạnh mẽ ấy, cũng không có sức ly tham, ghê tởm đối với các chi thiền ấy, nên Thánh đạo không thể vắng năm chi thiền. Vì chỉ có thể là đạo đủ tám chi, nguồn nói: "Aṭṭhaṅgiko somanassasahagatamaggo hoti — là đạo có tám chi, cùng sinh với thọ hỷ." Lại nữa, khi quán thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ rồi đạt Thánh đạo, tuy đạo ấy tương ưng tứ thiền, có hai chi xả và nhất tâm, Thánh đạo của tỳ-khưu có thể đoạn trừ tùy miên không thể hoàn toàn giống thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ theo trạng thái saṅkhārāvasesa — các hành vi tế còn lại sau các hành thô. Chỉ giống nhau là tứ thiền, là đạo tương ưng xả. Cụm "upekkhāsahagatamaggo" (Chú giải Vi diệu pháp I, 274) cũng chỉ rõ ý nghĩa này. (Căn bản phụ chú giải I, 116.)

Khảo sát quan điểm trưởng lão Tipiṭaka Cūḷābhaya

Quan điểm của trưởng lão Cūḷābhaya, cũng là Cūḷa Abhaya, vị thường nói "thiền theo ý hướng cá nhân xác định, quy định sự khác biệt số giác chi, chi đạo và chi thiền trong Thánh đạo", cũng được đem trình trưởng lão Tipiṭaka Cūḷanāga. Ngài nói:

"Nơi hành giả trước hết có thiền nền tảng cho minh sát, cứ để puggalajjhāsayajjhāna — thiền được quán minh sát theo ý hướng của người ấy — xác định, quy định sự khác biệt giác chi, chi đạo và chi thiền trong Thánh đạo. (Ý nói cứ để xác định theo quan điểm trưởng lão Cūḷa Abhaya.) Nhưng nơi tỳ-khưu hành giả không có thiền nền tảng ấy, loại ý hướng nào, thiền theo ý hướng cá nhân nào, sẽ xác định, quy định sự khác biệt số giác chi, chi đạo, chi thiền trong Thánh đạo? Điều ấy giống như tìm sự tăng trưởng, lợi tức của tài sản nơi người không có vốn để đầu tư."

Các vị mang lời ấy lại trình trưởng lão Tipiṭaka Cūḷa Abhaya. Ngài đáp:

"Chư hiền, chính đối với người có thiền nền tảng, ta mới nói lời này: ý hướng cá nhân, hay thiền theo ý hướng cá nhân, xác định, quy định sự khác biệt số giác chi, chi đạo và chi thiền trong Thánh đạo."

Vai trò của xuất khởi tuệ trong ba quan điểm

Lại nữa, cũng như nói ý hướng cá nhân, hay thiền theo ý hướng cá nhân, xác định sự khác biệt số giác chi, chi đạo và chi thiền trong Thánh đạo đối với người có thiền nền tảng, cũng cần hiểu như vậy đối với hành giả có thiền được thẩm sát. Thật vậy, nơi người lấy ngũ thiền làm nền tảng cho minh sát, xuất khỏi ngũ thiền rồi đặt sơ thiền v.v. lên ba đặc tướng mà quán, Thánh đạo sinh khởi theo quan điểm trưởng lão thứ nhất sẽ tương ưng ngũ thiền; theo quan điểm thứ hai sẽ tương ưng thiền như sơ thiền v.v. đang được quán ở lúc xuất khởi tuệ. Vì vậy hai quan điểm thiền nền tảng và thiền được thẩm sát đối nghịch nhau. Còn theo quan điểm thứ ba, hành giả muốn thiền nào trong những thiền ấy thì đạo tương ưng chính thiền được muốn ấy. Do đó hai quan điểm trước không còn đối nghịch với quan điểm ý hướng cá nhân thứ ba; ý hướng, hay thiền theo ý hướng cá nhân, cũng có tác dụng. Cần hiểu như vậy. (Chú giải Vi diệu pháp I, 274.)

Khi thiền nền tảng là ngũ thiền, thiền được thẩm sát là sơ thiền, theo quan điểm thiền nền tảng sẽ có đạo tương ưng ngũ thiền; theo quan điểm thiền được thẩm sát sẽ có đạo tương ưng sơ thiền. Trong khi hai quan điểm đối nghịch ấy, nếu ý hướng muốn đạo tương ưng ngũ thiền thì chính đạo tương ưng ngũ thiền sinh khởi; nếu ý hướng muốn đạo tương ưng sơ thiền thì sẽ là đạo tương ưng sơ thiền. Lý do là ở lúc xuất khởi tuệ, hành giả chỉ đặt thiền hợp ý hướng mình lên ba đặc tướng mà quán minh sát. Ý muốn nói nhờ ý hướng tham gia trợ giúp, hai quan điểm đối nghịch ấy không còn đối nghịch. Nếu không có ý hướng, chỉ riêng hai quan điểm ấy có thể đối nghịch; khi đưa quan điểm ý hướng vào, phía có ý hướng thắng thế. Vì vậy Chú giải (Chú giải Vi diệu pháp I, 274) giải thích ý hướng cá nhân không phải vô ích, vô hiệu, mà có tác dụng đặc biệt. (Xem Căn bản phụ chú giải I, 116.)

Như vậy, cả ba vị đại trưởng lão đã trình bày đều là những bậc trí tuệ tự nhiên thấy biết nhân quả, sắc bén, đầy đủ trí tuệ. Vì thế các vị chú giải sư xưa đã đưa quan điểm của ba vị ấy vào Chú giải theo thứ lớp. Còn ở Chú giải Atthasālinī này, chỉ rút ra ý nghĩa cốt yếu của từng quan điểm để chỉ rằng xuất khởi tuệ xác định, quy định ba quan điểm ấy — tức những thiền được nói trong ba quan điểm. (Chú giải Vi diệu pháp I, 274.)

Thật vậy, chỉ khi các quan điểm ấy đi cùng minh sát mới có thể hoàn thành các ý nghĩa được nói trong từng quan điểm. Không có minh sát, chỉ có thiền nền tảng, chỉ có ý hướng thì không thể hoàn tất việc chứng Thánh đạo. Vì chỉ có minh sát mới hoàn tất, nên nói xuất khởi tuệ xác định, quy định sự khác biệt số giác chi, chi đạo và chi thiền trong Thánh đạo. Đây là ý nghĩa muốn nói. (Căn bản phụ chú giải I, 117.)

Bốn phương thức thực hành

Sau khi đã trình bày những khác biệt về giác chi, chi đạo và chi thiền ở sát-na Thánh đạo, nay tiếp tục trình bày những khác biệt về phương thức thực hành, paṭipadā.

1. Nếu lúc đầu trí hành xả này chỉ có thể tách lìa phiền não một cách khổ sở, nhọc nhằn, với cittapayoga — sự vận dụng, nỗ lực của tâm — tức sự nỗ lực tu tập, với sự thúc đẩy, thì được gọi là dukkhapaṭipadā — thực hành khó nhọc.

2. Trái lại, nếu có thể tách lìa phiền não bằng sự thực hành không khổ sở, nhọc nhằn, không cần nỗ lực, thúc đẩy gọi là cittapayoga, thì được gọi là sukhapaṭipadā — thực hành an lạc, dễ dàng.

3. Sau khi tách lìa phiền não, chưa đạt điều mong cầu là Thánh đạo, vẫn xa Thánh đạo, khi tiếp tục sống trong sự tu tập minh sát, trí hành xả này làm cho Thánh đạo sinh khởi chậm chạp, được gọi là dandhābhiññā — thắng trí chậm, sự biết chậm. (Ý muốn nói ở lâu, bị đình lại ở trí hành xả.)

4. Trái lại, trí hành xả làm cho Thánh đạo sinh khởi nhanh chóng được gọi là khippābhiññā — thắng trí nhanh, sự biết nhanh.

Như vậy, đứng ở vị trí nhân làm sinh khởi Thánh đạo, trí hành xả đặt tên như dukkhapaṭipadā v.v. cho Thánh đạo tương ứng của mình. Theo đó Thánh đạo có được bốn tên, như thực hành khó nhọc v.v. (Thanh tịnh đạo II, 306.)

Lời khảo sát của Chú giải Atthasālinī

Ở đây tiếp tục trình bày cách trở thành thực hành khó nhọc v.v. trong Chú giải Vi diệu pháp (I, 260–261).

Trong những lời như “dukkhapaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ — thực hành khó nhọc, thắng trí chậm”, cần biết cách quyết định như sau. Một hành giả ngay từ đầu, khi tách lìa phiền não, phải tách lìa một cách vất vả, khổ nhọc, khó khăn, với sự thúc đẩy, saṅkhāra, với cittapayoga — vận dụng tâm tác ý nghiệp xứ để tách lìa phiền não — bằng tập hợp những nhân khiến mệt nhọc. Phương thức thực hành của người ấy là dukkhāpaṭipadā — sự thực hành khó nhọc dẫn đến Thánh đạo. Lại nữa, sau khi đã tách lìa phiền não, một hành giả tiếp tục sống trong minh sát nhưng phải lâu mới đạt đến sự hiển hiện của Thánh đạo; sự biết, abhiññā, của người ấy là dandhābhiññā — thắng trí chậm. Các vị thầy xưa đã gọi một trường hợp bất kỳ như vậy là dukkhapaṭipada-dandhābhiññā. (Chú giải Vi diệu pháp I, 260.)

Miến 416 · PDF nguồn 443

Trường hợp các chú giải sư lựa chọn

Yo koci vāro — một trường hợp bất kỳ: Theo lời Chú giải trên, trong các trường hợp tách lìa phiền não nhờ sức tu tập một lần, hai lần, ba lần, bốn lần, nhiều lần, bất kỳ trường hợp nào cũng có vẻ được các vị thầy xưa gọi là thực hành khó nhọc, thắng trí chậm. Đây là ý nghĩa muốn nói. (Căn bản phụ chú giải I, 111.)

Trường hợp các chú giải sư lựa chọn

Trong những trường hợp ấy, các chú giải sư tán thành trường hợp nào? Trong trường hợp các phiền não đã tách lìa lần thứ nhất lại sinh lên, phải tách lìa lần thứ hai; các phiền não đã tách lìa lần thứ hai lại sinh lên; nhưng các phiền não đã tách lìa lần thứ ba được giữ nguyên

sự tách lìa cho đến khi Thánh đạo đoạn trừ hoàn toàn: các chú giải sư tán thành trường hợp này, đặt tên nó là dukkhāpaṭipadā dandhābhiññā — thực hành khó nhọc, thắng trí chậm. (Chú giải Vi diệu pháp I, 260.)

Các vị chú giải sư xưa tán thành gọi trường hợp phải tách lìa phiền não đến ba lần là thực hành khó nhọc. Với những trường hợp phải tách lìa hơn ba lần thì việc chúng là thực hành khó nhọc không cần nói nữa. Còn trường hợp chỉ tách lìa một lần, hai lần rồi Thánh đạo có thể sinh khởi đoạn trừ phiền não hoàn toàn, thì muốn nói là sukhapaṭipadā — thực hành an lạc. Trường hợp phải tách lìa hơn hai lần không phải thực hành an lạc, nên các chú giải sư tán thành gọi trường hợp phải tách lìa phiền não đủ ba lần là thực hành khó nhọc. Khi đã tán thành như vậy với trường hợp ba lần, thì với các trường hợp khác như bốn lần, nhiều lần, tính khó nhọc càng không cần nói. (Căn bản phụ chú giải I, 111–112.)

Xin nói tiếp. Với chừng ấy lời, nghĩa vẫn chưa rõ. Vì vậy, trong những lời như thực hành khó nhọc, thắng trí chậm, cần biết cách làm rõ từ đầu theo phương pháp sau.

1. Trường hợp thứ nhất — rūpārūpapariggaha, phân định sắc và vô sắc

Một hành giả phân định bằng trí bốn đại theo đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần, rồi phân định hai mươi bốn sắc y sinh cũng theo các phương diện ấy; phân định các danh pháp theo đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần. Khi gom sắc và danh, phân định bằng trí là "sắc pháp, danh pháp", vị ấy chỉ có thể phân định một cách khổ sở, khó khăn, nhọc nhằn, vất vả. Phương thức thực hành của người ấy được gọi là khó nhọc. Lại nữa, khi hành giả đã phân định danh sắc ấy tiếp tục tu tập minh sát, vì trí Thánh đạo hiển hiện sinh khởi chậm…

Miến 417 · PDF nguồn 444

Phân định và xác định danh sắc

…nên được gọi là dandhābhiññā — thắng trí chậm. (Chú giải Vi diệu pháp I, 260; Căn bản phụ chú giải I, 112.)

Ở đây, chính việc phân định sắc và danh bằng trí theo đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần được nói là: (a) phân định sắc, (b) phân định danh, (c) phân định danh sắc. Nếu việc phân định bằng trí ấy khó khăn thì là thực hành khó nhọc. Dù lúc phân định sắc dễ dàng, nếu lúc phân định danh lại khó khăn, vẫn là thực hành khó nhọc. Cần nhớ rằng khi phạm vi phương thức thực hành chưa kết thúc, còn khó khăn ở bất kỳ chỗ nào thì đều gọi là thực hành khó nhọc.

2. Trường hợp thứ hai — nāmarūpavavatthāpana, xác định danh sắc

"Nāmarūpamattamevetaṃ, na añño koci sattādikoti vavatthāpanaṃ nāmarūpavavatthāpanaṃ." (Căn bản phụ chú giải I, 112.)

Xác định rằng chỉ có danh sắc; ngoài danh sắc không có người, chúng sinh, mạng, tự ngã, người, chư thiên, Phạm thiên v.v., là nāmarūpavavatthāna — xác định danh sắc. Đây chính là giai đoạn diṭṭhivisuddhi — kiến thanh tịnh. (Căn bản phụ chú giải I, 112.)

Một hành giả sau khi phân định sắc danh bằng trí — dù dễ dàng, không nhọc mệt, hay khổ sở, khó khăn, vất vả — khi xác định danh sắc, lại phải xác định một cách khổ sở, khó khăn, nhọc nhằn. (Đó là xác định rằng không có người, chúng sinh, mạng, tự ngã, người, chư thiên, Phạm thiên v.v.; chỉ có sắc danh.) Sau khi đã xác định danh sắc, tiếp tục tu tập minh sát, vị ấy chỉ có thể làm sinh khởi đạo trí sau thời gian dài. Phương thức thực hành và sự biết của người ấy cũng được gọi là thực hành khó nhọc, thắng trí chậm. (Chú giải Vi diệu pháp I, 260.)

Sau khi trí phân định sắc danh, rūpārūpapariggahañāṇa, sinh khởi khó khăn nên là thực hành khó nhọc, những trí như xác định danh sắc, nāmarūpavavatthāna, có thể hoàn tất dễ dàng, thành thực hành an lạc, nếu các phiền não đối nghịch ít. Tuy thành thực hành an lạc như thế, nếu nơi người dễ dàng hoàn tất ấy các căn tín, tấn, niệm, định, tuệ còn yếu, thì Thánh đạo cũng sẽ hiển hiện chậm. Như vậy, việc các trí như xác định danh sắc được hoàn tất khó khăn không phải nhân nhất định khiến Thánh đạo sinh chậm. Chính sự yếu kém của các căn như tín v.v. tương ưng trí minh sát mới là nhân nhất định khiến Thánh đạo hiển hiện sinh khởi chậm. Vì vậy Chú giải không đưa cách hoàn tất khó khăn của những trí như xác định danh sắc vào trường hợp thứ nhất, phân định sắc và vô sắc; ở đó chỉ nói tính thích hợp gọi là thực hành khó nhọc do riêng trí phân định sắc danh sinh khởi khó khăn. Đây là lời giải.

1. Cũng giống trường hợp phân định sắc và vô sắc;

2. nāmarūpavavatthāpana — xác định danh sắc…

Miến 418 · PDF nguồn 445

Phân định nhân duyên, xuyên thấu đặc tướng

3. paccayapariggaha — phân định các nhân;

4. lakkhaṇapaṭivedha — xuyên thấu biết ba đặc tướng;

5. nikantipariyādāna — làm cạn kiệt sự vui thích, nikanti, nơi ánh sáng v.v.;

Trong những trường hợp ấy, cũng cần ghi nhận tính thực hành khó nhọc tùy sự thích hợp. Kể cả trường hợp thứ nhất là phân định sắc và vô sắc, trong phạm vi thực hành khó nhọc có tất cả năm trường hợp. Trong năm trường hợp ấy, khó khăn ở bất cứ chỗ nào cũng đều gọi là thực hành khó nhọc. (Xem Căn bản phụ chú giải I, 112.)

3. Trường hợp thứ ba — paccayapariggaha, phân định nhân duyên

Một hành giả khác, sau khi xác định danh sắc, khi phân định, thẩm sát các nhân của danh sắc bằng trí, phải phân định một cách khổ sở, khó khăn, nhọc nhằn, vất vả. (Phần này chỉ phần trí phân định nhân duyên, giai đoạn kaṅkhāvitaraṇavisuddhi — đoạn nghi thanh tịnh.) Sau khi đã phân định các nhân của danh sắc, tiếp tục tu tập minh sát, vị ấy chỉ có thể làm sinh khởi trí Thánh đạo sau thời gian dài. Trường hợp như thế cũng là thực hành khó nhọc, thắng trí chậm. (Chú giải Vi diệu pháp I, 260.)

4. Trường hợp thứ tư — lakkhaṇapaṭivedha, xuyên thấu đặc tướng

Một hành giả khác, sau khi phân định các nhân của danh sắc, khi xuyên thấu biết những đặc tướng vô thường, khổ, vô ngã, phải xuyên thấu biết, thực hành để biết, một cách khổ sở, khó khăn, nhọc nhằn, vất vả. (Phần này chỉ sammasanañāṇa — trí thẩm sát — được gọi là lakkhaṇasammasana, thẩm sát đặc tướng.) Sau khi đã xuyên thấu biết ba đặc tướng, tiếp tục tu tập minh sát, vị ấy chỉ có thể làm sinh khởi trí Thánh đạo sau thời gian dài. Như vậy cũng là thực hành khó nhọc, thắng trí chậm. (Chú giải Vi diệu pháp I, 261.)

5. Trường hợp thứ năm — nikantipariyādāna, làm cạn kiệt sự vui thích

Một hành giả khác, sau khi xuyên thấu biết ba đặc tướng, trí minh sát: (a) tikkha — sắc bén; (b) sūra — mạnh dạn; (c) pasanna — trong sáng; đang đảm nhiệm trọng trách minh sát. Khi gom trọn, làm cạn kiệt vipassanānikanti — sự vui thích nơi minh sát, thích thú những hiện tượng như ánh sáng v.v. sinh trong dòng tâm mình — bằng cách đặt lên ba đặc tướng mà quán minh sát, vị ấy phải gom trọn, làm cạn kiệt một cách khổ sở, khó khăn, nhọc nhằn, vất vả. Xin nói tiếp: Sau khi đã gom trọn, làm cạn kiệt sự vui thích nơi minh sát, vui thích ánh sáng v.v. làm nhân ô nhiễm minh sát…

Miến 419 · PDF nguồn 446

Khó nhọc và sự chậm chứng đạo

…bằng việc quán minh sát, khi tiếp tục tu tập minh sát, vị ấy chỉ có thể làm sinh khởi trí Thánh đạo sau thời gian dài. Trường hợp ấy cũng chính là thực hành khó nhọc, thắng trí chậm. Các chú giải sư tán thành gọi trường hợp này là dukkhāpaṭipadā dandhābhiññā, đặt cho nó chính tên ấy. Cần biết cách làm rõ từ đầu như vậy. Theo phương pháp này, cũng cần hiểu ba phương thức thực hành được nói sau: dukkhāpaṭipadā khippābhiññā — thực hành khó nhọc, thắng trí nhanh; sukhāpaṭipadā dandhābhiññā — thực hành an lạc, thắng trí chậm; sukhāpaṭipadā khippābhiññā — thực hành an lạc, thắng trí nhanh. (Chú giải Vi diệu pháp I, 261.)

Trường hợp các chú giải sư tán thành

Ở cuối trường hợp kalāpasammasana — thẩm sát theo nhóm, tức xuyên thấu ba đặc tướng của các hành — trí sinh diệt, udayabbayañāṇa, thấy biết sự sinh diệt của các hành đến hiện tại sát-na, khaṇapaccuppanna, sinh khởi. Ở giai đoạn trí sinh diệt ấy, các pháp upakkilesa — tùy phiền não, nhân ô nhiễm minh sát — như ánh sáng v.v. xuất hiện rõ. Các chú giải sư tán thành gọi trường hợp khó khăn vì phải dùng trí minh sát tách lìa các tùy phiền não ấy đến ba lần là thực hành khó nhọc. Lý do: phạm vi paṭipadā kết thúc ở việc loại bỏ những tùy phiền não minh sát ấy, tức trường hợp nikantipariyādāna — làm cạn kiệt sự vui thích.

Dù trường hợp vipassanupakkilesavikkhambhana — đè nén, loại bỏ tùy phiền não minh sát — tức nikantipariyādāna, không nhọc nhằn, khó khăn, nếu những trường hợp trước như phân định sắc và vô sắc v.v. khó khăn, thì theo phương pháp đã nói trong Chú giải, vẫn không ngăn việc gọi là thực hành khó nhọc. Xin ghi nhận, lắng nghe như vậy. (Căn bản phụ chú giải I, 112.)

Một cách khác: Khi nói “imaṃ vāraṃ rocesuṃ — các vị tán thành trường hợp này”, “trường hợp này” không chỉ là trường hợp cuối cùng, làm cạn kiệt sự vui thích, mà là tất cả trường

hợp từ trường hợp đầu phân định sắc và vô sắc, trong đó phải khó khăn tách lìa phiền não đến ba lần. Ý muốn nói mọi trường hợp phải tách lìa phiền não đủ ba lần đều chỉ là thực hành khó nhọc.

Còn nếu trong cả năm trường hợp, chỉ tách lìa phiền não một lần, hai lần, trí minh sát của hành giả đã tiến bộ và đạt Thánh đạo, thì đối với người ấy, trong tất cả các trí như phân định sắc và vô sắc v.v. đều không có khó khăn. Cần biết phương thức thực hành của người ấy là sukhāpaṭipadā — thực hành an lạc. (Căn bản phụ chú giải I, 112.)

Lời khảo sát của vị soạn Đại phụ chú giải

Khi ở cuối trường hợp thẩm sát theo nhóm, trí tùy quán sinh diệt sinh khởi, các tùy phiền não minh sát phát sinh do trí ấy phải được tách lìa đến ba lần, khiến trường hợp ấy khó nhọc; các vị soạn Căn bản phụ chú giải giải thích rằng các chú giải sư tán thành gọi đó là thực hành khó nhọc…

Miến 420 · PDF nguồn 447

Sự khác nhau của phương thức thực hành

…quả đúng là các vị soạn Căn bản phụ chú giải đã giải thích các chú giải sư tán thành như vậy. Tuy nhiên, trong Chú giải Atthasālinī, trang 261, có lời:

“Vipassanāñāṇe tikkhe sūre pasanne vahante uppannaṃ vipassanānikantiṃ pariyādiyamāno dukkhena kasirena kilamanto pariyādiyati.” (Chú giải Vi diệu pháp I, 261.)

Khi trí minh sát sắc bén, mạnh dạn, trong sáng, có thể đảm nhiệm trọng trách minh sát, hành giả gom trọn sự vui thích nơi minh sát, thích thú ánh sáng v.v. đã sinh trong dòng tâm mình — tức làm cạn kiệt bằng việc quán minh sát — một cách khổ sở, khó khăn, nhọc nhằn, vất vả. (Chú giải Vi diệu pháp I, 261.)

Vì nguồn nói như vậy, cần ghi nhận rằng trước khi đến xuất khởi tuệ này, trí hành xả sinh khởi dưới dạng trí dục thoát v.v. cũng thuộc phần thực hành khó nhọc nếu phải khó nhọc tách lìa các pháp đối nghịch của mình. Một số vị thầy, keci, cho rằng trong phần phương thức thực hành, Chú giải Thanh tịnh đạo đã giải thích bằng phương pháp đồng nhất, ekatta: gộp trí xác định đạo và phi đạo, maggāmaggavavatthānañāṇa, tức trí sinh diệt loại bỏ các tùy phiền não minh sát, với trí hành xả này, vì đều là trí. (Hãy xem lại bốn phương thức thực hành trong Thanh tịnh đạo đã dịch ở trên.) (Đại phụ chú giải II, 476.)

Sự khác nhau và giống nhau của phương thức thực hành

Đối với một số tỳ-khưu, phương thức thực hành khác nhau ở từng đạo; đối với một số, cả bốn Thánh đạo chỉ có một loại. Đặc biệt, đối với chư Phật, cả bốn Thánh đạo đều chỉ là sukhāpaṭipadā khippābhiññā — thực hành an lạc, thắng trí nhanh. Cả bốn Thánh đạo của tôn giả Sāriputta, bậc Tướng quân Chánh pháp, cũng chỉ là thực hành an lạc, thắng trí nhanh. Còn Dự lưu đạo của tôn giả Mahāmoggallāna là thực hành an lạc, thắng trí nhanh; ba đạo bậc trên là dukkhāpaṭipadā dandhābhiññā — thực hành khó nhọc, thắng trí chậm. (Thanh tịnh đạo II, 307.)

Nhưng Chú giải Atthasālinī của Vi diệu pháp giải thích: Ba đạo bậc trên của tôn giả Mahāmoggallāna là dukkhāpaṭipadā khippābhiññā — thực hành khó nhọc, thắng trí nhanh — vì bị buồn ngủ áp đảo, bức bách. Đức Phật Chánh Đẳng Giác, bậc Đại bi, đã chăm lo cho đạo quả của tôn giả suốt bảy ngày như đối với một chàng rể trẻ. Vào ngày mồng một tháng Tabodwe, năm 103 Đại lịch, tôn giả Mahāmoggallāna được nghe bài kệ pháp bắt đầu "Ye dhammā hetuppabhavā" mà tôn giả Assaji đã thuyết, từ du sĩ Upatissa, vị sau này là trưởng lão Sāriputta, nên đạt Dự lưu đạo quả. Chiều hôm ấy, sau khi trở thành tỳ-khưu theo lời gọi ehi bhikkhu, ngài nương làng Kallavāḷaputta thuộc xứ Magadha làm làng khất thực, tiếp tục nỗ lực tu tập trong một khu rừng…

Miến 421 · PDF nguồn 448

Phương thức thực hành và pháp trưởng

…đến ngày thứ bảy, ngài ngồi buồn ngủ. Khi ấy Đức Phật hỏi: "Moggallāna, ông đang buồn ngủ chăng? Moggallāna, ông đang buồn ngủ chăng?" Vì bị sự buồn ngủ ấy áp đảo, ba đạo bậc trên của tôn giả là thực hành khó nhọc, thắng trí nhanh. Sau khi loại bỏ buồn ngủ bằng cách tu tập tưởng ánh sáng theo lời Đức Phật chỉ dạy, ngài tiếp tục nỗ lực và nhanh chóng đạt ba đạo quả bậc trên, nên là người thắng trí nhanh.

Ngay cả phương thức thực hành đưa đến bốn Thánh đạo của vị đệ tử đã đạt mahābhiññappatta — sự thành tựu những trí lớn — như vậy còn dao động, thay đổi, khác nhau, thì phương thức thực hành của những người khác làm sao có thể không dao động, không thay đổi, không khác nhau? Nó có thể dao động, thay đổi, khác nhau.

1. Cả bốn Thánh đạo của một số tỳ-khưu đều là thực hành khó nhọc, thắng trí chậm.

2. Cả bốn Thánh đạo của một số tỳ-khưu đều là thực hành khó nhọc, thắng trí nhanh.

3. Cả bốn Thánh đạo của một số tỳ-khưu đều là thực hành an lạc, thắng trí chậm.

4. Cả bốn Thánh đạo của một số tỳ-khưu đều là thực hành an lạc, thắng trí nhanh.

5. Với một số tỳ-khưu, đạo thứ nhất, Dự lưu đạo, là thực hành khó nhọc, thắng trí chậm; đạo thứ hai, Nhất lai đạo, là thực hành khó nhọc, thắng trí nhanh; đạo thứ ba, Bất lai đạo, là thực hành an lạc, thắng trí chậm; đạo thứ tư, A-la-hán đạo, là thực hành an lạc, thắng trí nhanh.

Như vậy, cần nhớ trí hành xả xác định sự khác nhau của phương thức thực hành. (Chú giải Vi diệu pháp I, 280.)

Cũng như phương thức thực hành dao động, thay đổi, adhipati — pháp trưởng — cũng dao động, thay đổi, khác nhau. Cả bốn Thánh đạo của một số tỳ-khưu hành giả đều là chandādhipateyya, sinh do dục làm trưởng; của một số đều là vīriyādhipateyya, sinh do tinh tấn làm trưởng; của một số đều là cittādhipateyya, sinh do tâm làm trưởng; của một số đều là vīmaṃsādhipateyya, sinh do thẩm sát, tức tuệ, làm trưởng. (Chú giải Vi diệu pháp I, 280.)

Lại nữa, với một số tỳ-khưu hành giả, đạo thứ nhất sinh do dục làm trưởng, đạo thứ hai do tinh tấn làm trưởng, đạo thứ ba do tâm làm trưởng, đạo thứ tư do thẩm sát làm trưởng. Cần

nhớ rằng các pháp trưởng nơi bốn Thánh đạo của một số hành giả khác nhau, còn nơi một số chỉ có một loại. Như vậy trí hành xả…

Miến 422 · PDF nguồn 449

Năm căn cứ đặt tên Thánh đạo

…xác định, quy định sự khác nhau của phương thức thực hành. Còn việc quy định sự khác nhau của giải thoát đã nói trước đây. (Chú giải Vi diệu pháp I, 280; Thanh tịnh đạo II, 307.)

Một cách khác về các tên của trí Thánh đạo

Nói rộng, đầy đủ theo một cách khác, Thánh đạo có tên do năm căn cứ: (1) sarasa — bản tính của mình, tức đặc điểm nhân sinh khởi của mình; (2) paccanīka — pháp đối nghịch; (3) saguṇa — đức tính của mình; (4) ārammaṇa — cảnh; (5) āgamana — minh sát làm nhân phát sinh Thánh đạo. Để làm rõ:

1. Sarasa — bản tính: Nếu do trí hành xả thẩm sát các hành thuộc ba cõi theo vô thường mà xuất khởi khỏi tướng, Thánh đạo giải thoát bằng animittavimokkha — vô tướng giải thoát. Nếu do thẩm sát theo khổ mà xuất khởi khỏi tướng, Thánh đạo giải thoát bằng appaṇihitavimokkha — vô nguyện giải thoát. Nếu do thẩm sát theo vô ngã mà xuất khởi khỏi tướng, Thánh đạo giải thoát bằng suññatavimokkha — không giải thoát. Các tên vô tướng, vô nguyện, không này là những tên thành lập theo sarasa — bản tính của Thánh đạo. (Thanh tịnh đạo II, 307.)

“Maggakattukāya vuṭṭhānakiriyāya ekantikahetubhūtā saṅkhārupekkhā phalūpacārena ‘vuṭṭhātī’ti vuttā. Yasmā vā saṅkhārupekkhāti vuṭṭhānagāminiyā etaṃ upalakkhaṇaṃ, tadantogadhañca gotrabhūñāṇaṃ nimittato vuṭṭhāti, tasmā vuttaṃ ekattanayena ‘sammasitvā vuṭṭhātī’ti.” (Đại phụ chú giải II, 477.)

Nếu hỏi: Chẳng phải chỉ Thánh đạo mới là xuất khởi sao? Đáp: Trong vuṭṭhānakiriyā — hành động xuất khởi khỏi tướng và diễn tiến — pháp thực hiện hành động xuất khởi, chủ thể, kattā, là Thánh đạo. Còn nhân nhất định, chân thật của Thánh đạo ấy là trí hành xả. (Cần hiểu việc chỉ riêng trí hành xả là theo phương pháp nêu pháp chủ yếu.) Chú giải lấy tên sự xuất khởi khỏi tướng và diễn tiến của Thánh đạo là quả, chuyển gọi trí hành xả là nhân, nên nói trí hành xả xuất khởi khỏi tướng các hành theo phalūpacāra — chuyển gọi từ quả. Một cách khác: Nêu trí hành xả trong lời Chú giải trên chỉ là phương pháp upalakkhaṇa, nêu dấu hiệu, hoặc nidassana, nêu ví dụ. Qua trí hành xả ấy hãy nhận lấy toàn bộ xuất khởi tuệ. Chuyển tộc trí nằm trong xuất khởi tuệ cũng xuất khởi khỏi tướng các hành. Vì thế Chú giải gộp trí hành xả và chuyển tộc trí thành một vì đều là trí minh sát, theo phương pháp đồng nhất, ekatta, mà giải thích rằng trí hành xả thẩm sát vô thường, khổ, vô ngã rồi xuất khởi khỏi tướng các hành. (Đại phụ chú giải II, 477.)

Tên gọi theo đối nghịch, đức tính và cảnh

Ghi chú của tác giả: Nếu hiểu nghĩa hậu tố tvā trong sammasitvā theo nghĩa nhân như đã dịch ở trên, lấy nghĩa trực tiếp “do trí hành xả quán minh sát, thẩm sát các hành là vô thường, khổ, vô ngã, Thánh đạo xuất khởi khỏi tướng và diễn tiến”, thì không cần suy thêm phương pháp chuyển gọi từ quả và phương pháp đồng nhất này.

2. Paccanīka — pháp đối nghịch: Gộp đạo niệm xứ thuộc phần trước — tức trí minh sát trước Thánh đạo — với Thánh đạo thành một vì đều là đạo, đều là trí, gọi là đạo theo phương pháp đồng nhất; đạo ấy, tức đạo hiệp thế và siêu thế, nhờ trí tùy quán vô thường phân tích, phá vỡ bằng trí từng khối đặc của các hành: santatighana — khối liên tục; samūhaghana — khối tập hợp; kiccaghana — khối phận sự; ārammaṇaghana — khối cảnh, tức những khối sắc, khối danh, rồi đi đến bằng sự từ bỏ tướng thường, tướng bền vững, tướng thường hằng. Vì vậy đạo ấy là animitta — vô tướng.

Lại nữa, nhờ trí tùy quán khổ, từ bỏ tưởng lạc, làm khô cạn sự mong cầu nơi các hành gọi là paṇidhi rồi đi đến, nên đạo ấy là appaṇihita — vô nguyện.

Nhờ trí tùy quán vô ngã, từ bỏ tưởng ngã, chúng sinh, người, và thấy các hành vắng ngã, chúng sinh, người, nên đạo ấy là suññata — không, vắng ngã, chúng sinh, người. Vì vậy ba tên vô tướng, vô nguyện, không là những tên thành lập theo paccanīka — pháp đối nghịch. (Thanh tịnh đạo II, 307; Đại phụ chú giải II, 477.)

3. Saguṇa — đức tính của mình: Vì trong Thánh đạo không có tham v.v., đạo ấy là không, vắng tham v.v. Vì không có những tướng sắc, tướng thọ v.v. bị chấp là “tôi, của tôi”; cách khác, vì không có chính các tướng tham, tướng sân, tướng si v.v.; cách khác nữa, vì không có những tướng các hành thường hiện như có thân khối, dòng thực thể, nên đạo ấy là vô tướng. Vì không có rāgapaṇidhi, dosapaṇidhi, mohapaṇidhi — mong cầu bằng tham, sân, si — nên đạo ấy là vô nguyện. Do đó ba tên không, vô tướng, vô nguyện là những tên thành lập theo đức tính của chính Thánh đạo. (Thanh tịnh đạo II, 307; Đại phụ chú giải II, 477.)

4. Ārammaṇa — cảnh: Niết-bàn cao quý được gọi là không vì vắng tất cả các hành, cũng vì vắng tự ngã. Thánh đạo được gọi là không vì lấy Niết-bàn mang tên không ấy làm cảnh. Niết-bàn là vô tướng vì không có tất cả tướng các hành; Thánh đạo là vô tướng vì lấy Niết-bàn mang tên vô tướng ấy làm cảnh. Niết-bàn là vô nguyện vì không có sự mong cầu bằng ái v.v.; Thánh đạo là vô nguyện vì lấy Niết-bàn mang tên vô nguyện ấy làm cảnh. Ba tên không, vô tướng, vô nguyện này là những tên Thánh đạo có được theo cảnh. (Thanh tịnh đạo II, 307; Đại phụ chú giải II, 477–478.)

Tên gọi theo sự dẫn đến và hành xả cho quả tái tục

5. Āgamana — sự dẫn đến: Như đã trình bày trước, có hai loại: vipassanāgamana — sự dẫn đến từ minh sát; maggāgamana — sự dẫn đến từ đạo. Trong hai loại ấy, Thánh đạo có sự dẫn đến từ minh sát; Thánh quả có sự dẫn đến từ đạo. (Minh sát làm nhân phát sinh Thánh đạo được gọi là vipassanāgamana; Thánh đạo làm nhân phát sinh Thánh quả được gọi là maggāgamana.) Thật vậy, tùy quán vô ngã tự bản tính là không, vì thấy các hành vắng tự ngã. Thánh đạo của minh sát không, tức Thánh đạo sinh do minh sát không, được gọi là không theo sự dẫn đến từ minh sát. Tùy quán vô thường được gọi là vô tướng vì loại trừ tướng thường, tướng bền vững, tướng thường hằng. Thánh đạo của minh sát vô tướng, tức Thánh đạo sinh do minh sát vô tướng, được gọi là vô tướng theo sự dẫn đến từ minh sát. Tên vô tướng này của Thánh đạo không có được theo phương pháp lời dạy Vi diệu pháp; chỉ có được theo phương pháp lời dạy Kinh. Thật vậy, theo Kinh, chuyển tộc trí lấy Niết-bàn vô tướng làm cảnh nên có tên vô tướng; đứng ở vị trí thực hành vipassanāgamana, nhân làm sinh khởi Thánh đạo, nó đặt tên vô tướng cho Thánh đạo. Các vị thầy xưa nói như vậy. Do tên do minh sát là nhân đặt cho, Thánh đạo được gọi là vô tướng.

Lại nữa, lời nói Thánh quả là vô tướng theo sự dẫn đến từ đạo là thích hợp. Tùy quán khổ được gọi là vô nguyện vì làm khô cạn sự mong cầu bằng ái nơi các hành thuộc ba cõi rồi đi đến Thánh đạo. Thánh đạo của minh sát vô nguyện, tức Thánh đạo sinh do minh sát vô nguyện, là vô nguyện. Thánh quả của Thánh đạo vô nguyện là Thánh quả vô nguyện. Theo cách ấy, minh sát đặt tên vô nguyện của mình cho Thánh đạo; Thánh đạo đặt tên vô nguyện của mình cho Thánh quả tương ứng. Vì thế tên vô nguyện này thành lập theo āgamana — sự dẫn đến. Như vậy trí hành xả xác định, quy định các loại giải thoát. (Thanh tịnh đạo II, 307–308.)

Loại hành xả có thể cho quả tái tục

“Kathaṃ puthujjanassa ca sekkhassa ca saṅkhārupekkhāya cittassa abhinīhāro ekattaṃ hoti? Puthujjanassa saṅkhārupekkhaṃ abhinandato cittaṃ kilissati, bhāvanāya paripantho hoti, paṭivedhassa antarāyo hoti, āyatiṃ paṭisandhiyā paccayo hoti. Sekkhassāpi saṅkhārupekkhaṃ abhinandato cittaṃ kilissati, bhāvanāya paripantho hoti, uttari paṭivedhassa antarāyo hoti, āyatiṃ paṭisandhiyā paccayo hoti. Evaṃ puthujjanassa ca sekkhassa ca saṅkhārupekkhāya cittassa abhinīhāro ekattaṃ hoti abhinandanaṭṭhena.” (Paṭisambhidāmagga 60.)

Sự hướng tâm đến hành xả của người phàm và bậc hữu học giống nhau như thế nào? Tâm người phàm vui thích hành xả bị ô nhiễm, trở thành chướng ngại cho tu tiến minh sát, thành nguy hiểm cho paṭivedha — xuyên thấu biết bốn sự thật bằng Thánh đạo…

Nghiệp hành xả và tái tục

…và là duyên cho tái tục về sau. Tâm bậc hữu học vui thích hành xả cũng bị ô nhiễm, trở thành chướng ngại cho tu tiến minh sát, thành nguy hiểm cho sự xuyên thấu bốn sự thật bằng đạo trí bậc trên, và là duyên cho tái tục về sau. Như vậy, sự hướng tâm đến hành xả của người phàm và bậc hữu học giống nhau về ý nghĩa vui thích. (Paṭisambhidāmagga 60.)

“Āyatiṃ paṭisandhiyā paccayo hotīti saṅkhārupekkhāsampayuttakammassa balavattā teneva sugatipaṭisandhiyā dīyamānāya abhinandanasaṅkhāto lobhakileso anāgate kāmāvacarasugatipaṭisandhiyā paccayo hoti. Yasmā kilesasahāyaṃ kammaṃ vipākaṃ janeti, tasmā kammaṃ janakapaccayo hoti, kileso upatthambhakapaccayo. Pe.”

“Āyatiṃ paṭisandhiyā paccayo hotīti sekkhesu sotāpannasakadāgāmīnaṃ anadhigatajjhānānaṃ saṅkhārupekkhākammena dīyamānāya kāmāvacarasugatipaṭisandhiyā abhinandanakileso paccayo hoti, jhānalābhīnaṃ pana anāgāmissa ca brahmalokeyeva paṭisandhānato paccayo na hoti. Anulomagotrabhūhi ca dīyamānāya paṭisandhiyā ayameva kileso paccayo hotīti veditabbo.” (Chú giải Paṭisambhidāmagga I, 250.)

Vì nghiệp là tư, cetanā, tương ưng trí hành xả của người phàm mạnh mẽ, khi chính nghiệp ấy cho quả tái tục thiện thú dục giới, phiền não tham gọi là sự vui thích hành xả làm duyên cho tái tục thiện thú dục giới tương lai. Nghiệp tư tương ưng trí hành xả, có phiền não tham làm bạn trợ giúp, có thể sinh quả như tái tục thiện thú dục giới. Vì vậy nghiệp tư tương ưng trí hành xả là janakapaccaya — duyên trực tiếp sinh quả; phiền não tham vui thích hành xả là upatthambhakapaccaya — duyên nâng đỡ, hỗ trợ. Pe.

Trong các bậc hữu học, đối với bậc Dự lưu và Nhất lai chưa đạt thiền, phiền não tham vui thích hành xả là duyên hỗ trợ cho tái tục thiện thú dục giới do nghiệp hành xả — nghiệp tư tương ưng trí hành xả — cho quả. Đối với bậc Dự lưu, Nhất lai có thiền và bậc Bất lai, vì chỉ tái tục trong cõi Phạm thiên, phiền não tham vui thích hành xả không thể là duyên hỗ trợ cho quả như tái tục Phạm thiên ấy. Cần biết chính phiền não tham vui thích hành xả này cũng là duyên hỗ trợ cho tái tục do những nghiệp tư tương ưng thuận thứ trí và chuyển tộc trí cho quả. (Chú giải Paṭisambhidāmagga I, 250.)

Một điểm cần lưu ý: Ở đây cần ghi nhớ cả lời nói thiện tư tương ưng thuận thứ trí có thể cho một quả tái tục trong thiện thú dục giới, lẫn lời nói thiện tư tương ưng chuyển tộc trí cũng có thể cho một quả tái tục trong thiện thú dục giới…

Thời điểm quan trọng nhất và kinh Sotānugata

…thuận thứ, anuloma, chỉ là tâm sinh khởi một lần; chuyển tộc cũng là tâm sinh khởi một lần. Đây là những dẫn chứng cho quy luật một tư có thể làm sinh khởi một hữu. Tương tự, cũng cần hiểu nghiệp hành xả có thể cho quả như vậy.

Thời điểm quan trọng nhất

Đối với một người phàm đang đi trong luân hồi, nếu một mặt không có bất kỳ nghiệp nào trong năm nghiệp vô gián chắc chắn cho quả ở khổ cảnh hoặc nghiệp tà kiến cố định chưa từ bỏ cho đến chết; mặt khác không có nghiệp đáo đại nào là thiền không thối thất cho đến chết, chắc chắn cho quả trong cõi Phạm thiên; đồng thời ít nhất còn chưa đạt các trí minh sát đến trí phân định nhân duyên, thì thời cận tử, maraṇāsanna, là thời điểm quan trọng nhất. Đối với những người phàm ấy, nếu đổng lực cận tử là đổng lực bất thiện thì chắc chắn đến một trong bốn khổ cảnh; nếu là đổng lực thiện thì đến một thiện thú thích hợp. Trong những thiện nghiệp ấy, nghiệp hành xả này là một nghiệp rất cao. Nếu không phải người đã nguyện cầu các trí giác ngộ Chánh Đẳng Giác, Độc Giác, Thượng thủ đệ tử hoặc Đại đệ tử, thì nói chung, những thiện hữu đã tu nghiệp xứ minh sát đến trí hành xả có thể đạt pháp cao quý là Thánh đạo, Thánh quả, Niết-bàn trong đời thứ hai sau khi chết: chính Đức Phật đã thuyết điều ấy trong Sotānugatasutta. Khi đang có đời người, đời xuất gia, có khả năng hiểu biết, cần hết sức nỗ lực để biết lớn lao những lời dạy vững chắc, có bảo chứng của Đức Phật như vậy bằng hai sự biết: āgamasuta — biết do học; adhigamasuta — biết do thực hành, chứng đắc. Đối với người chưa kết thúc hành trình luân hồi, như đã viết trên, thời cận tử là thời điểm quan trọng nhất phân đường giữa ác thú, khổ cảnh và thiện thú. Cần đã thiết lập các nghiệp có thể chắc chắn đưa đến thiện thú lúc ấy. Nếu đã nỗ lực chấm dứt được hành trình luân hồi thì thật vô cùng thù thắng. Ở đây xin tiếp tục trình bày bản dịch Miến của Sotānugatasutta.

Kinh Sotānugata — pháp đã được nghe

“Này các tỳ-khưu, có bốn lợi ích có thể mong đợi chắc chắn sẽ đạt được đối với những pháp đã đi vào nhĩ tịnh sắc, được xác định bằng trí như dòng nghe, đã luyện thuộc lòng bằng miệng, đã nhiều lần nhìn xét, suy tư kỹ bằng tâm, đã khéo tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết bằng chánh kiến, trí tuệ, theo thực nghĩa của pháp và theo nhân của pháp. Bốn lợi ích nào?…

Miến 427 · PDF nguồn 454

Chín phần giáo pháp và sự học, sự chứng

1. Này các tỳ-khưu, trong giáo pháp này, vị tỳ-khưu học pháp gồm chín phần: (1) sutta — kinh; (2) geyya — pháp có kệ và văn xuôi xen nhau; (3) veyyākaraṇa — pháp chỉ có văn xuôi, không xen kệ; (4) gāthā — kệ; (5) udāna — những lời cảm hứng hoan hỷ được thốt lên; (6) itivuttaka — pháp mở đầu bằng lời dẫn ‘Đức Phật đã nói như vậy’; (7) jātaka — chuyện tiền thân; (8) abbhutadhamma — pháp liên hệ những điều kỳ diệu chưa từng có; (9) vedalla — pháp hỏi đáp đem lại tri kiến đặc biệt cùng sự hoan hỷ.

Những pháp ấy đã đi vào nhĩ tịnh sắc, được xác định bằng trí nơi vị ấy; đã luyện thuộc lòng bằng miệng; đã nhiều lần nhìn xét, suy tư kỹ bằng tâm; đã khéo tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết bằng chánh kiến, trí tuệ, theo thực nghĩa của pháp và theo nhân của pháp.” (Tăng chi I, 504–505.)

[Ghi chú của tác giả: “‘Diṭṭhiyā suppaṭividdhā’ti atthato ca kāraṇato ca paññāya suṭṭhu paṭividdhā paccakkhaṃ katā.” (Chú giải Tăng chi II, 364.) Những thực nghĩa được thuyết

trong Tam tạng giáo pháp của Đức Phật đầy đủ chín phần ấy chỉ là bốn pháp chân đế: tâm, tâm sở, sắc, Niết-bàn. Thiện hữu muốn Niết-bàn, chân đế thứ tư, trước hết phải nỗ lực tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết bằng chánh kiến, trí tuệ những thực pháp hiệp thế là tâm, tâm sở, sắc, cùng những nhân của chúng. Đó là trí phân định danh sắc và trí phân định nhân duyên, là ñātapariññā — liễu tri về biết; là phương pháp ādidīpaka — nêu phần đầu. Có ba liễu tri: ñātapariññā — liễu tri về biết, tīraṇapariññā — liễu tri về thẩm sát, pahānapariññā — liễu tri về đoạn trừ. Khi nêu liễu tri về biết là phần đầu, phải nhận cả liễu tri về thẩm sát ở giữa và liễu tri về đoạn trừ ở cuối. Đây nhắm đến việc nỗ lực thành tựu các trí minh sát từ trí phân định danh sắc đến trí hành xả. Khi nỗ lực như vậy, trước hết phải biết tâm, tâm sở, sắc bằng sự học: đó là āgamasuta. Sau đó phải nỗ lực tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết bằng chánh kiến, trí tuệ cho đến trí hành xả: đó là adhigamasuta. Cần nhớ đây đặc biệt nhắm đến thiện hữu đầy đủ sự học và sự chứng như vậy.]

Miến 428 · PDF nguồn 455

Lợi ích thứ nhất và thứ hai của pháp đã nghe

“Vị tỳ-khưu ấy khi qua đời với niệm thất thoát thì sinh vào một thiên giới, một thế giới chư thiên nào đó.” (Tăng chi I, 505.)

[Ghi chú của tác giả: “‘Muṭṭhassati kālaṃ kurumāno’ti nayidaṃ buddhavacanaṃ anussaraṇasatiyā abhāvena vuttaṃ, puthujjanakālakiriyaṃ pana sandhāya vuttaṃ. Puthujjano hi muṭṭhassati kālaṃ karoti nāma.” (Chú giải Tăng chi II, 364.) Lời “qua đời với niệm thất thoát” không được Đức Phật nói do không có niệm ghi nhớ lời Phật, mà chỉ nhắm đến qua đời khi còn là người phàm. Thật vậy, người phàm được gọi là qua đời với niệm thất thoát. (Chú giải Tăng chi II, 364.)]

“Trong dòng tâm vị thiên tử có an lạc ở thiên giới ấy, các pháp cú hiện rõ.” (Tất cả những pháp đã luyện bằng miệng, đã khéo tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết bằng chánh kiến, trí tuệ, lấy việc đọc tụng trong đời trước làm nhân, hiện rõ như hình ảnh trên mặt gương trong.)

“Này các tỳ-khưu, sự sinh khởi của niệm tương ưng trí minh sát, quán xét theo pháp, còn chậm; thực ra hữu tình đã thành thiên tử ấy nhanh chóng đạt pháp cao quý là đạo, quả, Niết-bàn. Này các tỳ-khưu, đây là lợi ích thứ nhất có thể mong đợi chắc chắn đạt được đối với những pháp đã đi vào nhĩ tịnh sắc, được xác định bằng trí, đã luyện thuộc lòng bằng miệng, đã nhiều lần nhìn xét, suy tư kỹ bằng tâm, đã khéo tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết bằng chánh kiến, trí tuệ, theo thực nghĩa của pháp và theo nhân của pháp.” (Tăng chi I, 505.)

“2. Này các tỳ-khưu, một cách khác: Vị tỳ-khưu học pháp gồm chín phần — sutta, geyya, veyyākaraṇa, gāthā, udāna, itivuttaka, jātaka, abbhutadhamma, vedalla. Những pháp ấy đã đi vào nhĩ tịnh sắc, được xác định bằng trí nơi vị ấy; đã luyện thuộc lòng bằng miệng; đã nhiều lần nhìn xét, suy tư kỹ bằng tâm; đã khéo tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết bằng chánh kiến, trí tuệ, theo thực nghĩa của pháp và theo nhân của pháp.

Vị tỳ-khưu ấy khi qua đời với niệm thất thoát thì sinh vào một thiên giới, một thế giới chư thiên nào đó. Trong dòng tâm vị thiên tử có an lạc tại thiên giới ấy, các pháp cú chưa tự hiện

rõ. Nhưng một tỳ-khưu thuyết pháp có thần thông, đã đạt sự thuần thục chế ngự tâm, thuyết pháp trong hội chúng chư thiên. Trong dòng tâm vị thiên tử ấy khởi ý nghĩ: ‘Pháp mà vị tỳ-khưu thuyết pháp đang giảng…

Miến 429 · PDF nguồn 456

Ví dụ người nhận ra tiếng trống

…chính là Pháp Luật ấy, được gọi là phạm hạnh trong giáo pháp, gồm sự thực hành cao quý ba học giới, định, tuệ mà trước kia khi còn làm người, làm tỳ-khưu, ta đã nỗ lực, tu tập.’ Này các tỳ-khưu, sự sinh khởi của niệm quán xét theo pháp còn chậm; thực ra hữu tình đã thành thiên tử ấy nhanh chóng đạt pháp cao quý là đạo trí, quả trí, Niết-bàn.

Này các tỳ-khưu, ví như người thành thạo tiếng trống lớn đang đi đường xa nghe tiếng trống lớn. Trong tâm người ấy không còn nghi ngờ, phân vân: ‘Tiếng trống lớn chăng, không phải tiếng trống lớn chăng?’ mà quyết định đúng như thật: ‘Tiếng trống lớn.’ Này các tỳ-khưu, cũng vậy, vị tỳ-khưu học pháp gồm chín phần — sutta, geyya, veyyākaraṇa, gāthā, udāna, itivuttaka, jātaka, abbhutadhamma, vedalla. Những pháp ấy đã đi vào nhĩ tịnh sắc, được xác định bằng trí nơi vị ấy; đã luyện thuộc lòng bằng miệng; đã nhiều lần nhìn xét, suy tư kỹ bằng tâm; đã khéo tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết bằng chánh kiến, trí tuệ, theo thực nghĩa của pháp và theo nhân của pháp.

Vị tỳ-khưu ấy khi qua đời với niệm thất thoát thì sinh vào một thiên giới, một thế giới chư thiên nào đó. Trong dòng tâm vị thiên tử có an lạc tại thiên giới ấy, các pháp cú chưa tự hiện rõ. Nhưng một tỳ-khưu thuyết pháp có thần thông, đã đạt sự thuần thục chế ngự tâm, thuyết pháp trong hội chúng chư thiên. Trong dòng tâm vị thiên tử ấy khởi ý nghĩ: ‘Pháp mà vị tỳ-khưu thuyết pháp đang giảng chính là Pháp Luật ấy, được gọi là phạm hạnh trong giáo pháp, gồm sự thực hành cao quý ba học giới, định, tuệ mà trước kia khi còn làm người, làm tỳ-khưu, ta đã nỗ lực, tu tập.’ Này các tỳ-khưu, sự sinh khởi của niệm quán xét theo pháp còn chậm; thực ra hữu tình đã thành thiên tử ấy nhanh chóng đạt pháp cao quý là đạo trí, quả trí, Niết-bàn. Này các tỳ-khưu, đây là lợi ích thứ hai có thể mong đợi chắc chắn đạt được đối với những pháp đã đi vào nhĩ tịnh sắc, được xác định bằng trí, đã luyện thuộc lòng bằng miệng, đã nhiều lần nhìn xét, suy tư kỹ bằng tâm, đã khéo tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết bằng chánh kiến, trí tuệ, theo thực nghĩa của pháp và theo nhân của pháp.” (Tăng chi I, 505–506.)

“3. Này các tỳ-khưu, một cách khác: Vị tỳ-khưu học pháp gồm chín phần — sutta, geyya, veyyākaraṇa, gāthā, udāna, itivuttaka, jātaka, abbhutadhamma, vedalla. Những pháp ấy đã đi vào nhĩ tịnh sắc, được xác định bằng trí nơi vị ấy; đã luyện thuộc lòng bằng miệng; đã nhiều lần nhìn xét, suy tư kỹ bằng tâm…

Miến 430 · PDF nguồn 457

Lợi ích thứ ba và ví dụ tiếng tù và

…đã khéo tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết bằng chánh kiến, trí tuệ, theo thực nghĩa của pháp và theo nhân của pháp.

Vị tỳ-khưu ấy khi qua đời với niệm thất thoát thì sinh vào một thiên giới, một thế giới chư thiên nào đó. Trong dòng tâm vị thiên tử có an lạc ở đó, các pháp cú chưa tự hiện rõ. Một tỳ-khưu thuyết pháp có thần thông, đã đạt sự thuần thục chế ngự tâm, cũng chưa thuyết pháp trong hội chúng chư thiên. Nhưng một thiên tử thuyết pháp giảng pháp trong hội chúng chư thiên. Khi ấy vị thiên tử kia nghĩ: ‘Pháp vị thiên tử thuyết pháp đang giảng chính là Pháp Luật ấy, được gọi là phạm hạnh trong giáo pháp, gồm sự thực hành cao quý ba học giới, định, tuệ mà trước kia khi còn làm người, làm tỳ-khưu, ta đã nỗ lực, tu tập.’ Này các tỳ-khưu, sự sinh khởi của niệm quán xét theo pháp còn chậm; thực ra hữu tình đã thành thiên tử ấy nhanh chóng đạt pháp cao quý là đạo trí, quả trí, Niết-bàn.

Này các tỳ-khưu, ví như người thành thạo tiếng tù và vỏ ốc đang đi đường xa nghe tiếng tù và. Trong tâm người ấy không còn nghi ngờ, phân vân: ‘Tiếng tù và chăng, không phải tiếng tù và chăng?’ mà quyết định đúng như thật: ‘Tiếng tù và.’ Này các tỳ-khưu, cũng vậy, vị tỳ-khưu học pháp gồm chín phần — sutta, geyya, veyyākaraṇa, gāthā, udāna, itivuttaka, jātaka, abbhutadhamma, vedalla. Những pháp ấy đã đi vào nhĩ tịnh sắc, được xác định bằng trí nơi vị ấy; đã luyện thuộc lòng bằng miệng; đã nhiều lần nhìn xét, suy tư kỹ bằng tâm; đã khéo tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết bằng chánh kiến, trí tuệ, theo thực nghĩa của pháp và theo nhân của pháp.

Vị tỳ-khưu ấy khi qua đời với niệm thất thoát thì sinh vào một thiên giới, một thế giới chư thiên nào đó. Trong dòng tâm vị thiên tử có an lạc ở đó, các pháp cú chưa tự hiện rõ. Một tỳ-khưu thuyết pháp có thần thông, đã đạt sự thuần thục chế ngự tâm, cũng chưa thuyết pháp trong hội chúng chư thiên. Nhưng một thiên tử thuyết pháp giảng pháp trong hội chúng chư thiên. Khi ấy vị thiên tử kia nghĩ: ‘Pháp vị thiên tử thuyết pháp đang giảng chính là Pháp Luật ấy, được gọi là phạm hạnh trong giáo pháp, gồm sự thực hành cao quý ba học giới, định, tuệ mà trước kia khi còn làm người, làm tỳ-khưu, ta đã nỗ lực, tu tập.’ Này các tỳ-khưu, sự sinh khởi của niệm quán xét theo pháp còn chậm; thực ra hữu tình đã thành thiên tử ấy nhanh chóng đạt pháp cao quý là đạo trí, quả trí, Niết-bàn…

Miến 431 · PDF nguồn 458

Lợi ích thứ tư và người bạn cũ

Này các tỳ-khưu, đây là lợi ích thứ ba có thể mong đợi chắc chắn đạt được đối với những pháp đã đi vào nhĩ tịnh sắc, được xác định bằng trí, đã luyện thuộc lòng bằng miệng, đã nhiều lần nhìn xét, suy tư kỹ bằng tâm, đã khéo tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết bằng chánh kiến, trí tuệ, theo thực nghĩa của pháp và theo nhân của pháp.” (Tăng chi I, 506.)

“4. Này các tỳ-khưu, một cách khác: Vị tỳ-khưu học pháp gồm chín phần — sutta, geyya, veyyākaraṇa, gāthā, udāna, itivuttaka, jātaka, abbhutadhamma, vedalla. Những pháp ấy đã đi vào nhĩ tịnh sắc, được xác định bằng trí nơi vị ấy; đã luyện thuộc lòng bằng miệng; đã nhiều lần nhìn xét, suy tư kỹ bằng tâm; đã khéo tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết bằng chánh kiến, trí tuệ, theo thực nghĩa của pháp và theo nhân của pháp.

Vị tỳ-khưu ấy khi qua đời với niệm thất thoát thì sinh vào một thiên giới, một thế giới chư thiên nào đó. Trong dòng tâm vị thiên tử có an lạc ở đó, các pháp cú chưa tự hiện rõ. Một tỳ-khưu thuyết pháp có thần thông, đã đạt sự thuần thục chế ngự tâm, cũng chưa thuyết

pháp trong hội chúng chư thiên; một thiên tử thuyết pháp cũng chưa thuyết pháp trong hội chúng chư thiên. Nhưng vị thiên tử sinh trước ở thiên giới, vốn là bạn đồng trú khi còn làm người, nhắc vị thiên tử mới sinh: ‘Hiền hữu thiên tử, hãy nhớ Pháp Luật ấy — sự thực hành cao quý gọi là phạm hạnh trong giáo pháp, gồm ba học giới, định, tuệ mà trước kia khi còn làm người, làm tỳ-khưu chúng ta đã nỗ lực, tu tập. Hiền hữu thiên tử, hãy nhớ!’ Vị thiên tử kia nói: ‘Hiền hữu thiên tử, tôi nhớ. Hiền hữu thiên tử, tôi nhớ.’ Này các tỳ-khưu, sự sinh khởi của niệm quán xét theo pháp còn chậm; thực ra hữu tình đã thành thiên tử ấy nhanh chóng đạt pháp cao quý là đạo trí, quả trí, Niết-bàn.

Này các tỳ-khưu, ví như hai người bạn từng chơi đất cát với nhau thuở nhỏ, một lúc nào đó gặp nhau tại một nơi. Một người nói với người kia: ‘Bạn ơi, bạn hãy nhớ việc này. Bạn hãy nhớ việc này.’ Người kia nói: ‘Bạn ơi, tôi nhớ. Bạn ơi, tôi nhớ.’ Này các tỳ-khưu, cũng vậy, vị tỳ-khưu học pháp gồm chín phần — sutta, geyya, veyyākaraṇa, gāthā, udāna, itivuttaka, jātaka, abbhutadhamma, vedalla. Những pháp ấy đã đi vào nhĩ tịnh sắc, được xác định bằng trí nơi vị ấy…

Miến 432 · PDF nguồn 459

Kết kinh Sotānugata, hết chương hành xả

…đã luyện thuộc lòng bằng miệng; đã nhiều lần nhìn xét, suy tư kỹ bằng tâm; đã khéo tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết bằng chánh kiến, trí tuệ, theo thực nghĩa của pháp và theo nhân của pháp.

Vị tỳ-khưu ấy khi qua đời với niệm thất thoát thì sinh vào một thiên giới, một thế giới chư thiên nào đó. Trong dòng tâm vị thiên tử có an lạc ở đó, các pháp cú chưa tự hiện rõ. Một tỳ-khưu thuyết pháp có thần thông, đã đạt sự thuần thục chế ngự tâm, cũng chưa thuyết pháp trong hội chúng chư thiên; một thiên tử thuyết pháp cũng chưa thuyết pháp trong hội chúng chư thiên. Nhưng vị thiên tử sinh trước ở thiên giới, vốn là bạn đồng trú khi còn làm người, nhắc vị thiên tử mới sinh: ‘Hiền hữu thiên tử, hãy nhớ Pháp Luật ấy — sự thực hành cao quý gọi là phạm hạnh trong giáo pháp, gồm ba học giới, định, tuệ mà trước kia khi còn làm người, làm tỳ-khưu chúng ta đã nỗ lực, tu tập. Hiền hữu thiên tử, hãy nhớ!’ Vị thiên tử kia nói: ‘Hiền hữu thiên tử, tôi nhớ. Hiền hữu thiên tử, tôi nhớ.’ Này các tỳ-khưu, sự sinh khởi của niệm quán xét theo pháp còn chậm; thực ra hữu tình đã thành thiên tử ấy nhanh chóng đạt pháp cao quý là đạo trí, quả trí, Niết-bàn. Này các tỳ-khưu, đây là lợi ích thứ tư có thể mong đợi chắc chắn đạt được đối với những pháp đã đi vào nhĩ tịnh sắc, được xác định bằng trí, đã luyện thuộc lòng bằng miệng, đã nhiều lần nhìn xét, suy tư kỹ bằng tâm, đã khéo tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết bằng chánh kiến, trí tuệ, theo thực nghĩa của pháp và theo nhân của pháp.

Này các tỳ-khưu, đây là bốn lợi ích có thể mong đợi chắc chắn đạt được đối với những pháp đã đi vào nhĩ tịnh sắc, được xác định bằng trí, đã luyện thuộc lòng bằng miệng, đã nhiều lần nhìn xét, suy tư kỹ bằng tâm, đã khéo tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết bằng chánh kiến, trí tuệ, theo thực nghĩa của pháp và theo nhân của pháp.” (Tăng chi I, 506–507.)

Hết chương trí hành xả.

Chương thuận thứ trí: tín thuận theo chân lý

Chương thuận thứ trí — anulomañāṇa

Saccānulomikañāṇa — trí thuận theo chân lý

Những đức tính đáng tịnh tín như đức Phật, đức Pháp, đức Tăng, đức giới, đức định, đức tuệ v.v. là cơ sở, nguyên nhân cho sự tịnh tín, pasāda, sinh khởi. Dựa trên các cơ sở khiến tịnh tín sinh khởi ấy, sự tin tưởng có quyết định rằng "chắc chắn là Đức Phật chân thật; chắc chắn là Pháp chân thật; chắc chắn là Tăng chân thật; pháp hành tám chi Thánh đạo, được gọi là phạm hạnh trong giáo pháp, gồm sự thực hành cao quý ba học giới, định, tuệ, chắc chắn là pháp thiện dẫn ra khỏi khổ luân hồi, niyyānika; duyên khởi, quan hệ nhân quả — do nhân hiện hữu mà quả hiện hữu — chắc chắn là thật", v.v., được gọi là saddhādhimokkha, cũng là adhimokkhasaddhā — tín xác quyết.

1. Nơi hành giả kính trọng thân cận, phát triển trí hành xả, liên tục thực tập nhiều lần như người cọ lửa, tín xác quyết ấy sinh khởi hết sức mạnh mẽ vì đạt mức vượt trội trong phận sự tu tiến hành xả đặc biệt.

2. Tinh tấn được nâng đỡ tốt, có thể nâng giữ các pháp tương ưng không lơi lỏng trong phận sự tu tiến minh sát, không thoái lui, hết sức sắc bén, đủ sức xua tan, loại bỏ các pháp đối nghịch, sinh khởi.

3. Niệm hết sức sắc bén, khéo hiện diện, hướng đến cảnh các hành đang được quán, sinh khởi.

4. Do khinh an và lạc sinh khởi vượt trội, tâm được khéo đặt quân bình, an định nơi cảnh các hành: định sinh khởi.

5. Tuệ hành xả hết sức sắc bén, đủ sức làm nhân sinh thuận thứ trí, trung lập, xả trong việc khảo sát các hành theo phương diện vô thường, khổ, vô ngã, sinh khởi.

Khi năm căn sắc bén, chín muồi đầy đủ như vậy, nơi hành giả đang có hành xả, đến lúc có thể nói "nay Thánh đạo sắp sinh khởi", trí hành xả thẩm sát các hành theo một trong ba phương diện vô thường, khổ hoặc vô ngã…

Chuẩn bị, cận hành và thuận thứ

…đổng lực minh sát hành xả thẩm sát như thế sinh khởi đủ bảy lần rồi diệt; sau đó rơi vào hữu phần. Ngay sau hữu phần, tâm hướng ý môn sinh khởi lấy các hành làm cảnh là vô thường, khổ hoặc vô ngã, chỉ theo cách nhận cảnh đã được tuệ hành xả thực hiện. (Nghĩa là nếu tuệ hành xả vừa diệt đã thẩm sát các hành là vô thường thì chỉ theo cách nhận cảnh vô thường ấy; nếu thẩm sát là khổ thì chỉ theo cách nhận cảnh khổ ấy; nếu thẩm sát là vô ngã thì chỉ theo cách nhận cảnh vô ngã ấy. Vì nói katanayeneva — chỉ theo cách nhận cảnh đã thực hiện — cần biết đây không phải cách thẩm sát. Hành xả đã diệt trước đó thẩm sát; hành xả được nói ở đây hiện chỉ nhận cảnh, không thẩm sát.) Ngay sau tâm duy tác hướng ý môn ấy, tâm khiến hữu phần chuyển, chìm xuống, không cho tâm tiếp tục sinh theo sức hữu phần, tâm đổng lực minh sát hành xả thứ nhất sinh khởi, nối tiếp dòng tâm không gián đoạn, không có loại tâm khác xen giữa. Cũng như hai, ba dòng tâm lộ đổng lực minh sát trước đó, nếu các lộ đổng lực ấy nhận các hành là vô thường thì đổng lực thứ nhất này cũng nhận vô thường; nếu nhận khổ thì cũng nhận khổ; nếu nhận vô ngã thì cũng nhận vô ngã. Tâm đổng lực thứ nhất ấy được gọi là parikamma — chuẩn bị — vì chuẩn bị cho Thánh đạo sinh khởi.

Ngay sau đổng lực chuẩn bị, tâm đổng lực minh sát hành xả thứ hai sinh khởi, cũng lấy các hành làm cảnh theo một phương diện như vô thường v.v. như trước. Tâm đổng lực thứ hai được gọi là upacāra — cận hành — vì vận hành gần Thánh đạo.

Ngay sau đổng lực gọi là cận hành, tâm đổng lực minh sát hành xả thứ ba sinh khởi, cũng lấy các hành làm cảnh theo một phương diện như vô thường v.v. như trước. Tâm đổng lực thứ ba được gọi là anuloma — thuận thứ — vì thuận theo các pháp trước và sau. Các tên chuẩn bị, cận hành, thuận thứ này là tên riêng của ba đổng lực ấy.

Tuy nhiên, nói chung theo ý nghĩa áp dụng cho mọi đổng lực, cả ba tâm đổng lực ấy đều thích hợp được gọi là: (1) āsevana — tập hành — vì kính trọng thực tập; (2) parikamma — chuẩn bị — vì chuẩn bị cho Thánh đạo sinh khởi; (3) upacāra — cận hành — vì vận hành gần Thánh đạo; (4) anuloma — thuận thứ — vì thuận theo các pháp trước và sau.

Miến 435 · PDF nguồn 462

Thuận theo các trí trước và pháp trợ giác ngộ

Anuloma — thuận thứ: Thuận theo pháp nào? Đó là thuận theo các nhóm pháp sinh khởi trước và sau. Thật vậy, đổng lực thuận thứ thứ ba thuận theo tính chất có phận sự chân thật, không sai lạc của tám trí minh sát trước như trí sinh diệt v.v., đặt các hành lên ba đặc tướng để quán, tu tập, thẩm sát; cũng thuận theo tính chất có phận sự chân thật, không sai lạc của ba mươi bảy pháp trợ giác ngộ, bodhipakkhiya, sẽ sinh khởi ở sát-na Thánh đạo bậc trên. (Thanh tịnh đạo II, 308.)

Thuận thứ trí hết sức loại bỏ những khối, tập hợp si che lấp bốn sự thật, nên đã đạt ukkaṃsapariyantagata — tột đỉnh sự vượt trội — trong các trí minh sát hiệp thế. Vì vậy nó

sinh khởi, hoàn thành về ý nghĩa phận sự của các trí trước như trí sinh diệt v.v. nhờ xa lìa các pháp đối nghịch. Khi sinh khởi theo cách ấy, nó như thể thuận hợp phận sự của các trí sinh diệt v.v. Do đó Chú giải giải thích đồng lực thuận thứ thứ ba thuận theo tính chất có phận sự chân thật, không sai lạc của tám trí minh sát trước như trí sinh diệt v.v., đặt các hành lên ba đặc tướng để quán, tu tập, thẩm sát; cũng thuận theo tính chất có phận sự chân thật, không sai lạc của ba mươi bảy pháp trợ giác ngộ sẽ sinh khởi ở sát-na Thánh đạo bậc trên. (Đại phụ chú giải II, 480.)

Giải rộng như sau. Thuận thứ trí sinh khởi lấy các hành thuộc ba cõi làm cảnh chỉ theo một trong những đặc tướng như vô thường v.v., nên như thể nói:

1. “Trí sinh diệt biết sự sinh diệt của các hành vốn chỉ có bản tính sinh diệt quả thật đã thấy sinh diệt.”

2. “Trí hoại diệt quán sự diệt của các hành vốn có sát-na diệt, bhaṅgakkhaṇa, quả thật đã thấy diệt.”

3. “Chính các hành có bản tính đáng sợ quả thật hiện ra là nguy hiểm đáng sợ trước trí hiện khởi kinh sợ, trí thấy các hành là nguy hiểm đáng sợ.”

4. “Trí tùy quán nguy hại quả thật đã thấy nguy hại của các hành nơi chính các hành có nguy hại là vô thường, khổ, bản tính biến đổi.”

5. “Trí yếm ly, sinh theo phương diện nhàm chán các hành, quả thật nhàm chán chính những hành đáng nhàm chán.”

6. “Trí dục thoát muốn buông bỏ các hành quả thật đã muốn giải thoát khỏi chính những hành đáng buông bỏ.”

Miến 436 · PDF nguồn 463

Trí thuận theo chân lý

7. “Chính các hành đáng được đặt lên ba đặc tướng để thẩm sát, suy xét lại quả thật đã được trí quán xét lại đặt lên ba đặc tướng mà thẩm sát, suy xét.”

8. “Chính các hành đáng nhìn với tâm xả quả thật đã được trí hành xả, trí nhìn các hành với tâm xả, nhìn với tâm xả.”

Tuy không nói ra, theo phương pháp atthāpatti — ý nghĩa tất yếu được hàm chứa — thuận thứ trí như thể nói như vậy, thuận theo tính chất có phận sự chân thật, không sai lạc của tám trí ấy; cũng thuận theo tính chất có phận sự chân thật, không sai lạc của ba mươi bảy pháp trợ giác ngộ ở sát-na Thánh đạo bậc trên. (Phận sự ấy là loại bỏ các pháp đối nghịch như sự quên lãng, sammosa, đối với bốn sự thật.) Vì sao? Vì nhờ sự thực hành của thuận thứ trí loại bỏ những ô nhiễm thô che lấp bốn sự thật mà đạt đến như vậy. Thật vậy, nếu thuận thứ trí không sinh khởi theo cách ấy, chuyển tộc trí không thể lấy Niết-bàn làm cảnh. Nếu chuyển tộc trí không sinh khởi thì trí Thánh đạo không thể sinh khởi lấy Niết-bàn làm cảnh. Cần biết như vậy. Do trước hết thuận theo tám trí phía dưới, rồi thuận theo ba mươi bảy pháp trợ giác ngộ sẽ sinh trong Thánh đạo bậc trên, tức thuận theo đạo đế, thuận thứ trí được gọi là

saccānulomikañāṇa — trí thuận theo chân lý. (Thanh tịnh đạo II, 308–309; Đại phụ chú giải II, 479–480.)

Miến 437 · PDF nguồn 464

Những tên gọi của xuất khởi tuệ

“Tañhi visesato vuṭṭhānaṃ ariyamaggaṃ gacchati upetīti vuṭṭhānagāminīti vattabbataṃ labhati.” (Đại phụ chú giải II, 481.)

“Sabbena sabbaṃ pana gotrabhūñāṇaṃ vuṭṭhānagāminiyā vipassanāya pariyosānaṃ.” (Thanh tịnh đạo II, 309.)

Chính thuận thứ trí này là điểm cuối của xuất khởi tuệ có pháp hữu vi, tức các hành, làm cảnh và tiến gần Thánh đạo. Nhưng xét hoàn toàn tất cả, chuyển tộc trí mới là điểm cuối của xuất khởi tuệ. (Thanh tịnh đạo II, 309.)

Thánh đạo có tên xuất khởi vì xuất khởi khỏi tướng và diễn tiến. Chuyển tộc trí đặc biệt đi đến, tiến gần Thánh đạo mang tên xuất khởi nên thích hợp được gọi là vuṭṭhānagāminī. Do đó điểm cuối xuất khởi tuệ lấy pháp hữu vi, các hành, làm cảnh là thuận thứ trí; điểm cuối xuất khởi tuệ lấy Niết-bàn làm cảnh là chuyển tộc trí. Vì vậy cần nhớ rằng theo Chú giải Thanh tịnh đạo, chuyển tộc trí cũng nằm trong xuất khởi tuệ.

Xuất khởi tuệ ấy được thuyết trong các kinh bằng nhiều cách nói gián tiếp. Bây giờ, để không mê mờ, không rối trí khi gặp chính xuất khởi tuệ ấy dưới những cách nói khác nhau trong các kinh, cần biết cách liên hệ, phối hợp phù hợp với từng kinh được nói sau đây.

1. Atammayatā

“Atammayataṃ bhikkhave nissāya atammayataṃ āgamma yāyaṃ upekkhā ekattā ekattasitā, taṃ pajahatha taṃ samatikkamatha.” (Trung bộ III, 263.)

Trong Saḷāyatanavibhaṅgasutta, xuất khởi tuệ này được thuyết như sau:

“Này các tỳ-khưu, nương tựa, đặt nền tảng nơi, phát triển xuất khởi tuệ đối nghịch với ái; dựa trên, lấy xuất khởi tuệ đối nghịch với ái làm nhân, hãy từ bỏ, hãy nỗ lực vượt qua xả là ekatta, ekattasita ấy. Xả ấy gồm vedanupekkhā — thọ xả tương ưng tâm vô sắc thuộc nhóm tâm và tâm sở vô sắc — cùng vipassanupekkhā — tuệ minh sát quán lấy nhóm danh, tâm và tâm sở vô sắc ấy làm cảnh. Vì có một bản tính giống nhau, một cảnh giống nhau nên gọi là ekatta; vì nương, nhận cảnh có một bản tính giống nhau nên gọi là ekattasita. Hãy từ bỏ xả ấy bằng việc đoạn trừ phiền não sinh khởi lấy xả ấy làm cảnh.” Ngài thuyết atammayatā là minh sát đối nghịch với ái như vậy. (Thanh tịnh đạo II, 309–310.)

Atammayatā và hai loại xả

Atammayatā: Xuất khởi tuệ kết thúc bằng thuận thứ trí sinh khởi lấy các hành hiệp thế làm cảnh. Ái nương các hành làm cảnh được minh sát ấy quán, liên hệ với những hành ấy, mê đắm những hành ấy; vì không sinh khởi tách rời những hành được minh sát quán ấy nên được gọi là tammayā; chính tammayā cũng là tammayatā.

Một cách khác: Các danh uẩn gốc tham tương ưng ái được gọi là tammayā. Bản tính làm nhân sinh các danh uẩn gốc tham ấy được gọi là tammayatā. Bản tính nhân sinh các danh uẩn gốc tham cũng chính là ái ấy. Xuất khởi tuệ đối nghịch với ái, có thể loại bỏ ái đang bám víu các hành, được gọi là atammayatā. Vì vậy Chú giải Trung bộ giải thích:

“Tammayatā nāma taṇhā, tassā pariyādiyanato vuṭṭhānagāminīvipassanā atammayatāti vuccati.” (Chú giải Trung bộ IV, 189.)

Tammayatā là ái; vì làm cạn kiệt ái ấy, xuất khởi tuệ được gọi là atammayatā. (Chú giải Trung bộ IV, 189; Đại phụ chú giải II, 481.)

Ekatta — ekattasita: Thọ xả sinh khởi lấy năm cảnh — sắc, thanh, hương, vị, xúc — làm cảnh có nhiều loại. (Vì các thọ xả có thể tương ưng tùy trường hợp với hướng ngũ môn, nhãn thức, tiếp thâu, suy đạc, xác định, đổng lực, đăng ký v.v., nên nói thọ xả có nhiều loại.) Vì vậy là nānatta — đa dạng. Cảnh cũng có năm loại; nó nương, nhận các cảnh khác nhau, nên là nānattasita — nương đa dạng. Cần biết xả đa dạng, nương đa dạng ấy, hoặc tuệ minh sát quán nhóm danh cùng xả ấy, đặc biệt tuệ hành xả, là vipassanupekkhā — minh sát xả.

Thọ xả thuộc tâm, tâm sở vô sắc — tâm thiền Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ — được gọi là ekatta vì cùng bản tính và cùng loại cảnh; được gọi là ekattasita vì nương, nhận cảnh có bản tính giống nhau. Minh sát xả — tuệ minh sát quán các thiền vô sắc cùng thọ xả đồng nhất, nương đồng nhất ấy — cũng được gọi là ekatta, ekattasita. Ý muốn nói hãy quán minh sát tập hợp các hành gọi là đồng nhất, nương đồng nhất ấy để từ bỏ ái đang bám víu, mê đắm chúng. Xuất khởi tuệ có thể từ bỏ, làm cạn kiệt ái ấy được thuyết là atammayatā.

Yếm ly và trí an trú pháp

2. Nibbidā — yếm ly

“Nibbindaṃ virajjati, virāgā vimuccati.” (Trung bộ I, 192.)

Nhờ nhàm chán, vị ấy ly tham; nhờ ly tham, giải thoát khỏi phiền não. (Trung bộ I, 192.)

Trong Alagaddasutta này, xuất khởi tuệ được thuyết là nibbidā — yếm ly. Trong kinh ấy: (1) nibbindaṃ chỉ xuất khởi tuệ; (2) virajjati — ly tham — chỉ phận sự đạo; (3) vimuccati — giải thoát khỏi phiền não — chỉ phận sự quả. (Đại phụ chú giải II, 481.)

3. Dhammaṭṭhitiñāṇa — trí an trú pháp

“Pubbe kho Susima dhammaṭṭhitiñāṇaṃ, pacchā nibbāne ñāṇaṃ.” (Tương ưng I, 344.)

“Này Susima, trước hết có trí minh sát gọi là dhammaṭṭhitiñāṇa, khéo xác định phương diện vô thường, khổ, vô ngã của các hành; sau đó mới có đạo trí lấy Niết-bàn làm cảnh.” (Tương ưng I, 344.)

Như vậy, trong Susimasutta, xuất khởi tuệ này được thuyết là dhammaṭṭhitiñāṇa. Vì sao? Vì xuất khởi tuệ sinh khởi theo sức không mê mờ đối với dhammaṭṭhiti — duyên khởi, quan hệ nhân quả. (Thanh tịnh đạo II, 310; Đại phụ chú giải II, 482.)

“Dhammaṭṭhitiñāṇanti paccayākāre ñāṇaṃ. Paccayākāro hi dhammānaṃ pavattiṭṭhitikāraṇattā dhammaṭṭhitīti vuccati, ettha ñāṇaṃ dhammaṭṭhitiñāṇaṃ, etasseva chabbidhassa ñāṇassetaṃ adhivacanaṃ.” (Chú giải Tương ưng II, 63; kinh Dutiyañāṇavatthu.)

Mọi pháp quả có thông lệ sinh khởi liên hệ với nhân. Vì pháp quả có bản tính sinh khởi liên hệ với nhân, an trú nơi nhân ấy, nên nhân làm chỗ an trú của pháp quả danh sắc được gọi là ṭhiti. Nhân làm chỗ an trú cho pháp hữu vi danh sắc là quả, đầy đủ ba sát-na sinh, trụ, diệt — khaṇattayasamaṅgī — được gọi là dhammaṭṭhiti. Cách khác: dhamma là nhân; tính hiện hữu của pháp nhân ấy, vì không có gì khác ngoài chính pháp nhân, được gọi là dhammaṭṭhiti, nghĩa là nhân đang hiện hữu. Trí biết nhân làm chỗ an trú của pháp quả danh sắc ấy, hay trí biết nhân đang hiện hữu, được gọi là dhammaṭṭhitiñāṇa. Vì vậy Chú giải giải thích dhammaṭṭhitiñāṇa là trí biết duyên khởi, quan hệ nhân quả giữa các pháp nhân và quả được gọi là paccayākāra…

Miến 440 · PDF nguồn 467

Sáu trí về duyên khởi

…thật vậy, duyên khởi, quan hệ nhân quả giữa các pháp nhân và quả, gọi là paccayākāra, được gọi là dhammaṭṭhiti vì là nhân của sự an trú, ṭhiti, gọi là pavatti — sự diễn tiến liên tục trước sau, không dứt, theo sinh, trụ, diệt của các pháp hữu vi danh sắc là quả được duyên sinh, paccayuppanna. Trí biết dhammaṭṭhiti ấy là dhammaṭṭhitiñāṇa. Vì vậy:

“Paccayapariggahe paññā dhammaṭṭhitiñāṇaṃ.” (Paṭisambhidāmagga 1.)

Tuệ trong việc phân định các nhân bằng trí là dhammaṭṭhitiñāṇa. (Paṭisambhidāmagga 1.)

Tôn giả Sāriputta đã thuyết như vậy. Tên dhammaṭṭhitiñāṇa này chỉ:

1. Trí biết trong hiện tại: do vô minh sinh nên hành sinh.

2. Trí biết: do vô minh không hiện hữu nên hành không hiện hữu, tức do vô minh diệt nên hành diệt.

3. Trí biết trong quá khứ: do vô minh sinh nên hành sinh.

4. Trí biết: do vô minh không hiện hữu nên hành không hiện hữu, tức do vô minh diệt nên hành diệt.

5. Trí biết trong tương lai: do vô minh sinh nên hành sinh.

6. Trí biết: do vô minh không hiện hữu nên hành không hiện hữu, tức do vô minh diệt nên hành diệt.

Như vậy có sáu trí nơi "avijjāpaccayā saṅkhārā — vô minh duyên hành"; nơi "saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ — hành duyên thức" v.v. cũng có sáu trí mỗi chi tương tự. Đó là sáu loại trí về duyên khởi bao gồm ba thời quá khứ, hiện tại, tương lai, theo anvaya và byatireka — cách sinh và cách diệt.

Xuất khởi tuệ này là trí có thể lại đặt chính sáu trí ấy lên ba đặc tướng mà quán minh sát; vì thế sinh khởi theo sự không mê mờ đối với duyên khởi. Do đó xuất khởi tuệ được gọi là dhammaṭṭhitiñāṇa. (Đại phụ chú giải II, 482.)

"Dhammaṭṭhitiñāṇanti vipassanāñāṇaṃ, taṃ paṭhamataraṃ uppajjati." (Chú giải Tương ưng II, 117.)

"Dhammānaṃ ṭhitatā taṃsabhāvatā dhammaṭṭhiti, aniccadukkhānattatā, tattha ñāṇaṃ dhammaṭṭhitiñāṇanti āha 'vipassanāñāṇa'nti." (Phụ chú giải Tương ưng II, 124.)

Theo các lời giải này, trí minh sát biết sự an trú của các pháp chân đế danh sắc theo trạng thái vô thường, khổ, vô ngã là dhammaṭṭhitiñāṇa. Trong pháp chân đế danh sắc an trú theo vô thường, khổ, vô ngã ấy, có cả danh sắc nhân và danh sắc quả…

Miến 441 · PDF nguồn 468

Tưởng tối thượng và yếu tố thanh tịnh

…trong các trí minh sát biết vô thường, khổ, vô ngã của danh sắc chân đế nhân và quả ấy, xuất khởi tuệ này ở đỉnh cao nhất. Vì vậy Đức Phật thuyết với tỳ-khưu Susima rằng xuất khởi tuệ mang tên dhammaṭṭhiti sinh khởi trước; sau trí minh sát ấy, ở cuối sự thuần thục minh sát, trí Thánh đạo sinh khởi lấy Niết-bàn làm cảnh. (Ý muốn nói trí Thánh đạo lấy Niết-bàn làm cảnh chỉ là kết quả của trí minh sát, không phải kết quả của thắng trí abhiññā, tức không phải kết quả của định.)

4. Saññagga — tưởng tối thượng

"Saññā kho Poṭṭhapāda paṭhamaṃ uppajjati, pacchā ñāṇaṃ." (Trường bộ I, 172.)

"Này Poṭṭhapāda, quả thật tưởng sinh trước, sau đó mới có trí Thánh đạo." (Trường bộ I, 172.)

Như vậy, trong Poṭṭhapādasutta, xuất khởi tuệ này được thuyết là saññagga. (Thanh tịnh đạo II, 310.)

Trong Chánh tạng của kinh gốc, như đã nêu trên, Ngài chỉ thuyết "saññā — tưởng" trong câu "Saññā kho Poṭṭhapāda…" Nhưng vì phần trước của kinh có lời "saññaggaṃ phusati — đạt đến tưởng tương ưng xuất khởi tuệ tối thượng", Chú giải giải thích là saññagga. (Đại phụ chú giải II, 482.)

5. Pārisuddhipadhāniyaṅga — yếu tố chủ đạo cho sự thanh tịnh

"Paṭipadāñāṇadassanavisuddhi pārisuddhipadhāniyaṅgaṃ." (Trường bộ III, 252.)

Đạo hành tri kiến thanh tịnh là yếu tố chủ đạo cho sự thanh tịnh. (Trường bộ III, 252.)

Trong Dasuttarasutta, xuất khởi tuệ này được thuyết là pārisuddhipadhāniyaṅga — yếu tố nhân chủ đạo cho sự hoàn toàn xa lìa, thanh tịnh khỏi các cấu uế phiền não, pārisuddhi. (Thanh tịnh đạo II, 310.)

Xuất khởi tuệ là một phần của đạo hành tri kiến thanh tịnh. Tất cả trí minh sát từ giai đoạn trí sinh diệt đã thoát các tùy phiền não, cấu uế, đến xuất khởi tuệ đều là đạo hành tri kiến thanh tịnh. Lấy tên toàn thể chuyển gọi một phần, giải thích xuất khởi tuệ là một phần ấy là yếu tố nhân chủ đạo cho thanh tịnh theo ekadesūpacāra — phép chuyển gọi theo một phần. (Đại phụ chú giải II, 482.)

6. Trí dục thoát + trí quán xét lại + trí hành xả

“Yā ca muñcitukamyatā yā ca paṭisaṅkhānupassanā yā ca saṅkhārupekkhā, ime dhammā ekatthā, byañjanameva nānaṃ.” (Paṭisambhidāmagga 259.)

Miến 442 · PDF nguồn 469

Thuận thứ, chuyển tộc, thanh tịnh và đạo hành tri kiến thanh tịnh

“Trí dục thoát, trí quán xét lại và trí hành xả, ba pháp, tức ba trí này có cùng ý nghĩa, bản tính; chỉ khác tên gọi.” (Paṭisambhidāmagga 259.)

Như vậy trong Paṭisambhidāmagga, xuất khởi tuệ này được thuyết bằng ba tên: trí dục thoát, trí quán xét lại, trí hành xả. (Thanh tịnh đạo II, 310.)

Theo Chánh tạng và Chú giải này, khi nhận diện xuất khởi tuệ phải nhận lấy cả ba trí ấy. Cần nhớ cả ba đều có thể được gọi là xuất khởi tuệ.

7. Anuloma, gotrabhū, vodāna — thuận thứ, chuyển tộc, thanh tịnh

“Anulomaṃ gotrabhussa, anulomaṃ vodānassa. Gotrabhū maggassa, vodānaṃ maggassa anantarapaccayena paccayo.” (Paṭṭhāna I, 138.)

Thuận thứ trợ giúp chuyển tộc; thuận thứ trợ giúp thanh tịnh; chuyển tộc trợ giúp Dự lưu đạo; thanh tịnh trợ giúp Nhất lai đạo, Bất lai đạo, A-la-hán đạo bằng sức vô gián duyên, anantarapaccaya — các thiện uẩn trước trợ giúp các thiện uẩn sau sinh khởi. (Paṭṭhāna I, 138.)

Như vậy trong lời dạy Paṭṭhāna, xuất khởi tuệ này được thuyết bằng ba tên: thuận thứ, chuyển tộc, thanh tịnh. (Thanh tịnh đạo II, 310.)

8. Paṭipadāñāṇadassanavisuddhi — đạo hành tri kiến thanh tịnh

“Kiṃ panāvuso paṭipadāñāṇadassanavisuddhatthaṃ bhagavati brahmacariyaṃ vussati?” (Trung bộ I, 201.)

“Hiền hữu, có phải phạm hạnh, sự thực hành cao quý, được sống nơi Đức Thế Tôn vì mục đích đạo hành tri kiến thanh tịnh chăng?” (Trung bộ I, 201.)

Như vậy trong Rathavinītasutta, xuất khởi tuệ này được thuyết là đạo hành tri kiến thanh tịnh. (Thanh tịnh đạo II, 310.)

Sự thực hành cao quý gồm ba học giới, định, tuệ, đến xuất khởi tuệ, tức đạo hành tri kiến thanh tịnh, là sāsanabrahmacariya — phạm hạnh trong giáo pháp. Trí Thánh đạo là maggabrahmacariya — phạm hạnh Thánh đạo. Ở đây đặc biệt nhắm đến phạm hạnh trong giáo pháp. Tuy nhiên, khi đạt giai đoạn đạo hành tri kiến thanh tịnh gọi là xuất khởi tuệ, trí Thánh đạo gọi là tri kiến thanh tịnh chắc chắn sẽ sinh khởi. Vì vậy, tuy trong Rathavinītasutta nói trên phạm hạnh đặc biệt chỉ phạm hạnh trong giáo pháp, cũng không loại trừ phạm hạnh Thánh đạo. Nhưng phạm hạnh Thánh đạo sẽ được trình bày dưới tên tri kiến thanh tịnh.

Miến 443 · PDF nguồn 470

Xuất khởi khỏi tướng và diễn tiến

Trước đây đã trình bày tóm tắt cách xuất khởi khỏi tướng và diễn tiến. Ở đây trình bày lại lời giải của Chú giải Atthasālinī (Chú giải Vi diệu pháp I, 275–279).

Khi Thánh đạo có những khác biệt số giác chi, chi đạo, chi thiền sinh khởi như đã nói trên, chuyển tộc xuất khởi khỏi đâu? Thánh đạo xuất khởi khỏi đâu? Đây là câu hỏi. Trả lời như sau.

Trước hết, chuyển tộc xuất khởi khỏi nimitta — tướng, cảnh tướng các hành. Nhưng nó không thể cắt đứt pavatta — diễn tiến, các pháp luân hồi liên tục sinh khởi. Thật vậy, chuyển tộc là ekatovuṭṭhāna — pháp xuất khởi từ một phía. Còn Thánh đạo xuất khởi khỏi tướng, cảnh tướng các hành, đồng thời có thể cắt đứt diễn tiến, các pháp luân hồi liên tục sinh khởi. Thánh đạo là ubhatovuṭṭhāna — pháp xuất khởi khỏi cả hai, tướng và diễn tiến.

Sau đây là phương pháp để biết sự sinh khởi của chuyển tộc và Thánh đạo ấy. Giải rộng: Trong lượt minh sát mà xuất khởi, tức Thánh đạo, sinh khởi, thuận thứ không chỉ sinh một lần, cũng không sinh đến lần thứ năm. Vì một lần thuận thứ không nhận được sự hỗ trợ của tập hành duyên, āsevanapaccaya; còn thuận thứ thứ năm gần hữu phần, không đủ vững để trợ giúp chuyển tộc, nên dao động. Thật vậy, đến lần thứ năm ấy, đổng lực đã giảm sức. Vì thế thuận thứ không chỉ có một lần, cũng không đến lần thứ năm. (Chú giải Vi diệu pháp I, 275.)

Pavedhati — dao động — muốn nói không đủ sức làm nhân cho chuyển tộc. Có thể hỏi: Nếu ở sát-na tâm thứ năm đổng lực giảm sức, tại sao chuyển tộc và ngay sau chuyển tộc, Thánh đạo, lại sinh ở lúc đổng lực giảm sức ấy? Đáp: Vì một loại đổng lực mới không giảm sức. Thật vậy, chỉ khi chính đổng lực ban đầu ấy sinh nhiều lần mới giảm sức. Chuyển tộc là đổng lực mới sinh nơi cảnh Niết-bàn, khác cảnh các hành. Tương tự, Thánh đạo cũng là đổng lực mới theo một địa khác, địa siêu thế, khác dục địa. (Đổng lực thuận thứ và chuyển tộc là đổng lực đại thiện dục giới, thuộc nhóm pháp dục địa. Thánh đạo thuộc địa siêu thế. Do khác địa như vậy, Thánh đạo là đổng lực mới hoàn toàn trong loại siêu thế, địa siêu thế. Chỉ khi cùng loại cảnh, cùng địa mới nói đổng lực giảm sức ở sát-na tâm thứ năm. Chuyển tộc nhận cảnh mới là Niết-bàn nên không gọi là giảm sức. Thánh đạo không chỉ sinh nơi cảnh mới Niết-bàn mà còn là pháp địa siêu thế khác pháp dục địa…

Các lộ đạo theo ba hạng tuệ

…nên không gọi là giảm sức. Vì vậy chuyển tộc có thể sinh ở sát-na tâm thứ năm, Thánh đạo ở sát-na tâm thứ sáu. Đây là ý nghĩa muốn nói.)

Lại có thể hỏi: Tư của đổng lực thứ bảy có sức mạnh nhờ được các đổng lực trước hỗ trợ bằng tập hành duyên, nên trở thành upapajjavedanīyakamma — nghiệp cho quả trong đời kế tiếp — hoặc nghiệp vô gián, ānantariyakamma, chẳng phải vậy sao? Ý nghĩa câu hỏi như sau. Đổng lực thứ bảy trợ giúp hữu phần tiếp sau bằng sức vô gián, trao năng lực mình cho hữu phần quả ấy. Năng lực ấy đi theo, tiềm tàng trong dòng quả. Khi không có tâm lộ, dòng liên tục hữu phần quả ấy sinh diệt theo thứ lớp suốt đời; cuối cùng, tâm mang phận sự tử cũng chính là dòng tâm quả này. Theo cách đó, tư đổng lực thứ bảy có thể khéo khiến năng lực, sức mạnh mình đi theo dòng quả bằng sức vô gián. Vì là nghiệp gần nhất đối với đời sau nên có thể là nghiệp cho quả đời kế tiếp, cũng có thể là nghiệp vô gián. Không phải vì nó mạnh theo tự bản tính như bốn đổng lực trước, khi chưa đến lúc giảm sức, mà trở thành nghiệp cho quả đời kế tiếp hay nghiệp vô gián. Đây là ý nghĩa muốn nói. (Căn bản phụ chú giải I, 117.)

Nói theo cách thích hợp, trong dòng tâm người có đại tuệ, mahāpaññā, thuận thứ sinh hai lần; lần thứ ba chuyển tộc sinh; lần thứ tư tâm Thánh đạo sinh. Các đổng lực quả sinh ba lần, rồi rơi vào hữu phần. (Chú giải Vi diệu pháp I, 275.)

1. Lộ đạo của người đại tuệ

Hữu phần → hữu phần → hữu phần rung động → hữu phần dứt dòng → hướng ý môn → thuận thứ → thuận thứ → chuyển tộc → đạo → quả → quả → quả → hữu phần…

Trong dòng tâm vị đại tuệ, nhạy bén, có hai thuận thứ; lần thứ ba là chuyển tộc; lần thứ tư đạo tâm; ba lần là quả tâm, rồi rơi vào hữu phần. (Chú giải Vi diệu pháp I, 275.)

2. Lộ đạo của người trung tuệ

Hữu phần → hữu phần → hữu phần rung động → hữu phần dứt dòng → hướng ý môn → thuận thứ → thuận thứ → thuận thứ → chuyển tộc → đạo → quả → quả → hữu phần → hữu phần…

Trong dòng tâm người tuệ chậm hơn, ba thuận thứ sinh; lần thứ tư chuyển tộc; lần thứ năm đạo tâm; lần thứ sáu và thứ bảy quả tâm, rồi rơi vào hữu phần. (Chú giải Vi diệu pháp I, 275.)

3. Lộ đạo của người tuệ chậm

Hữu phần → hữu phần → hữu phần rung động → hữu phần dứt dòng → hướng ý môn → thuận thứ → thuận thứ → thuận thứ → thuận thứ → chuyển tộc → đạo → quả → hữu phần → hữu phần…

Ghi chú của tác giả: Yojanā nói: “Phương pháp này được nêu vì có trong Chú giải xưa.” Đây không phải phương pháp trưởng lão Buddhaghosa tán thành. Vì thế trong Chú giải Thanh

tịnh đạo, Ngài bác trường hợp bốn lần thuận thứ. Các thuận thứ cũng được phân tên chuẩn bị, cận hành, thuận thứ…

Miến 445 · PDF nguồn 472

Ba thuận thứ loại bỏ sự che lấp

…chỉ nêu ba lần theo một phương pháp khác. Điều này đã trình bày ở trên.

Trong ba hạng người ấy, sẽ giải thích theo người trung tuệ, không theo người đại tuệ hay người tuệ chậm. Giải rộng như sau.

Trong lượt minh sát mà trí Thánh đạo mang tên xuất khởi sinh khởi, ý thức giới vô nhân duy tác tương ưng xả sinh khởi với phận sự hướng ý môn, nhận các uẩn danh sắc là cảnh được trí minh sát quán. (Nghĩa là nhận sắc, hoặc danh, hoặc cả sắc danh, hoặc một uẩn nào đó v.v.) Nó làm hữu phần chuyển hướng, tức cắt dòng hữu phần. Ngay sau hướng ý môn, thuận thứ trí là đổng lực thứ nhất sinh khởi, nhận chính các uẩn danh sắc mà hướng ý môn đã nhận. Thuận thứ trí ấy quán các uẩn danh sắc là vô thường, khổ hoặc vô ngã, loại bỏ bóng tối si thô che lấp khiến không biết bốn sự thật, làm ba đặc tướng hết sức rõ ràng rồi diệt. Ngay sau thuận thứ trí thứ nhất, thuận thứ trí thứ hai lại sinh khởi. Trong hai trí thứ nhất và thứ hai ấy, trí thứ nhất không có đổng lực trước mình nên không nhận được sự hỗ trợ của tập hành duyên; nhưng nó là nhân tập hành duyên cho trí thứ hai. Thuận thứ trí thứ hai nhận được sự hỗ trợ tốt của tập hành duyên từ trí thứ nhất nên sắc bén, mạnh dạn, trong sáng; sinh khởi trên chính cảnh uẩn danh sắc ấy theo một trong ba phương diện vô thường, khổ, vô ngã, loại bỏ bóng tối si ở mức giữa che lấp khiến không biết bốn sự thật, làm ba đặc tướng hết sức rõ ràng rồi diệt. Ngay sau trí thứ hai, thuận thứ trí thứ ba lại sinh. Trí thứ hai là nhân tập hành duyên cho trí thứ ba. Vì nhận được sự hỗ trợ, nâng đỡ của tập hành duyên từ trí thứ hai, trí thứ ba cũng sắc bén, mạnh dạn, trong sáng; sinh khởi trên chính cảnh uẩn danh sắc ấy theo một trong ba phương diện vô thường, khổ, vô ngã, loại bỏ hết bóng tối si vi tế còn lại sau phần trí thứ hai đã loại bỏ, không để dư sót, làm ba đặc tướng hết sức rõ ràng rồi diệt. Khi ba lần thuận thứ trí đã loại bỏ bóng tối si che lấp bốn sự thật như vậy, ngay sau ba thuận thứ ấy chuyển tộc trí sinh khởi lấy Niết-bàn làm cảnh.

Miến 446 · PDF nguồn 473

Ví dụ mây, gió và mặt trăng

Ví dụ cho lời ấy: Một người có nhãn tịnh sắc, mắt thấy tốt, muốn biết sự kết hợp của chòm sao với mặt trăng. Ban đêm, người ấy ra khỏi nhà, nhìn lên trời để thấy trăng. Vì mây che kín nên mặt trăng không hiện rõ trước mắt. Khi ấy một luồng gió nổi lên, xua tan mây dày; một luồng gió thứ hai khác luồng trước xua tan mây vừa; luồng gió thứ ba xua tan mây mỏng. Sau đó người ấy thấy trăng trong trời sạch mây, biết được sự kết hợp của chòm sao với mặt trăng.

Trong ví dụ ấy, ba loại mây ví như bóng tối phiền não thô, vừa, vi tế che lấp khiến không biết, không thấy bốn sự thật. Người có nhãn tịnh sắc ví như chuyển tộc trí. Mặt trăng ví như Niết-bàn. Từng luồng gió theo thứ lớp xua tan ba loại mây ví như từng tâm thuận thứ loại bỏ

bóng tối si che lấp bốn sự thật. Người ấy thấy mặt trăng đặc biệt thanh sạch giữa trời sạch mây ví như chuyển tộc trí nhận Niết-bàn đặc biệt thanh tịnh làm cảnh sau khi bóng tối si che lấp bốn sự thật đã được loại bỏ.

Để làm rõ: Ba luồng gió chỉ có thể xua tan mây che trăng, không thể thấy trăng. Tương tự, ba thuận thứ chỉ có thể loại bỏ bóng tối si che lấp bốn sự thật, không thể lấy Niết-bàn làm cảnh. Người có nhãn tịnh sắc chỉ có thể thấy trăng, không thể xua tan mây. Tương tự, chuyển tộc trí chỉ có thể lấy Niết-bàn làm cảnh, không thể loại bỏ bóng tối phiền não. Như vậy thuận thứ trí có các hành làm cảnh; chuyển tộc trí có Niết-bàn làm cảnh.

Xin làm rõ hệ quả sai có thể xảy ra: Nếu chuyển tộc trí vẫn tiếp tục nhận chính cảnh các hành của thuận thứ trí, không nhận Niết-bàn mà chỉ nhận cảnh các hành do thuận thứ trước đó nhận, thì chuyển tộc không còn có tên chuyển tộc, chỉ tiếp tục có tên thuận thứ. Như nó theo thuận thứ trước, thuận thứ sau cũng sẽ theo nó. Nếu chỉ các thuận thứ tiếp tục sinh như thế, Thánh đạo sẽ không có chuyển tộc cùng cảnh với mình, đứng ở vị trí hướng tâm để trợ giúp bằng những sức duyên như vô gián v.v.; vì vậy không thể sinh như pháp xuất khởi khỏi cảnh các hành, không thể có chính Thánh đạo mang tên xuất khởi.

Miến 447 · PDF nguồn 474

Chuyển tộc làm dấu và Thánh đạo xuyên phá phiền não

Thực ra, chuyển tộc trí không nhận cảnh các hành của thuận thứ trí, khiến thuận thứ không sinh lại phía sau. Tuy tự nó không phải hướng tâm, nó đứng ở vị trí hướng tâm, như thể trao dấu hiệu cho Thánh đạo: “Hãy sinh khởi lấy chính Niết-bàn làm cảnh như thế này”, rồi diệt. (Không có năng lực trao mà chuyển nói như có năng lực, nên dùng lời “như thể trao” theo taddhammūpacāra, cách nói quy gán tính chất, uparikkhā.)

Thánh đạo cũng không bỏ dấu hiệu do chuyển tộc trao, theo sát chuyển tộc nhờ dòng danh liên tục không gián đoạn, sinh khởi xuyên phá những khối tham, khối sân, khối si chưa từng một lần được xuyên phá trong toàn bộ luân hồi không thấy điểm khởi đầu, anamatagga.

Ví dụ: Một cung thủ đặt một trăm tấm ván ở khoảng cách một trăm tầm cung, quấn vải che mặt, lắp tên chắc chắn rồi đứng trên một bộ máy. (Ý nói đứng trên xe máy có bánh.) Một người khác kéo bộ máy; đúng lúc cung thủ đối diện thẳng với một trăm tấm ván, người ấy gõ gậy vào ván để phát dấu hiệu. Không bỏ dấu hiệu bằng tiếng gõ gậy ấy, cung thủ bắn tên xuyên qua một trăm tấm ván.

Trong ví dụ này, dấu hiệu do gõ gậy phát tiếng ví như chuyển tộc trí; cung thủ ví như trí Thánh đạo. Cung thủ không bỏ dấu hiệu tiếng gõ gậy mà bắn tên xuyên một trăm tấm ván ví như trí Thánh đạo không bỏ dấu hiệu của chuyển tộc, lấy Niết-bàn làm cảnh, xuyên phá khối tham v.v. chưa từng một lần được xuyên phá trong luân hồi không thấy điểm đầu. Sự xuyên phá khối tham v.v. ấy cũng được gọi là bhūmiladdhavaṭṭasetusamugghātakaraṇa — thực hiện việc cắt đứt hoàn toàn những phiền não trói buộc luân hồi đã có địa làm chỗ đứng.

[Ghi chú của tác giả: Các phiền não tùy miên, vì chưa được Thánh đạo đoạn trừ, liên tục tiềm tàng nơi các thủ uẩn là cảnh của thủ; vì có địa là năm thủ uẩn làm chỗ đứng nên được gọi là bhūmiladdha. Vì trói buộc khiến không thoát khỏi các vòng luân hồi — vòng phiền

não, vòng nghiệp, vòng quả — nên gọi là vaṭṭasetu. Thánh đạo lần lượt đoạn trừ hoàn toàn, không dư sót, những phiền não tùy miên gọi là bhūmiladdhavaṭṭasetu ấy. Chính sự đoạn trừ như vậy là xuyên phá những khối tham, khối sân, khối si.]

Thật vậy, phận sự duy nhất của Thánh đạo là đoạn trừ phiền não tùy miên. Như thế, Thánh đạo đoạn trừ hoàn toàn, từ bỏ các phiền não tùy miên, được gọi là xuất khởi khỏi nimitta…

Miến 448 · PDF nguồn 475

Xuất khởi khỏi dòng uẩn không do nghiệp chấp thọ

…tức tướng cảnh các hành; được gọi là cắt đứt pavatta, các pháp luân hồi liên tục sinh khởi. (Chú giải Vi diệu pháp I, 275–277.)

“Nimittanti rūpa-vedanā-saññā-saṅkhāra-viññāṇanimittaṃ. Pavattampi rūpa-vedanā-saññā-saṅkhāra-viññāṇapavattameva. Taṃ duvidhaṃ hoti upādinnakaṃ anupādinnakanti.” (Chú giải Vi diệu pháp I, 277.)

Nimitta — tướng — là tướng các hành sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Pavatta — diễn tiến — cũng chính là các pháp luân hồi sắc, thọ, tưởng, hành, thức liên tục sinh khởi. Diễn tiến có hai loại: upādinnakapavatta — diễn tiến được nghiệp chấp thọ; anupādinnakapavatta — diễn tiến không được nghiệp chấp thọ.

Trong hai loại ấy, vì thấy dấu hiệu Thánh đạo xuất khởi khỏi diễn tiến không được nghiệp chấp thọ, các vị nói đạo xuất khởi khỏi diễn tiến không được nghiệp chấp thọ.

Anupādinnakavuṭṭhāna — cách xuất khởi khỏi dòng uẩn không được nghiệp chấp thọ

Giải rộng: Dự lưu đạo đoạn trừ năm tâm: bốn tâm tương ưng tà kiến và một tâm tương ưng hoài nghi. Những tâm ấy sinh sắc do tâm, có năng lực làm sinh sắc do tâm. Sắc do năm tâm ấy sinh là sắc uẩn không được nghiệp chấp thọ. (Vì là sắc do tâm sinh, không có tính được nghiệp chấp thọ như sắc do nghiệp sinh, nên gọi là sắc uẩn không được nghiệp chấp thọ. Nghĩa là sắc uẩn không được nghiệp, có ái và kiến bám vào, chấp lấy như quả “của tôi”.) Năm tâm ấy là thức uẩn. Các tâm sở thọ, tưởng, hành tương ưng năm tâm ấy là ba danh uẩn: thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn. Cộng lại là năm uẩn.

Khi đoạn trừ năm tâm ấy, nếu người Dự lưu không làm sinh khởi Dự lưu đạo, năm tâm ấy có thể khởi động đối với sáu cảnh. Nhưng hành giả có thể làm sinh khởi Dự lưu đạo; đạo ngăn sự khởi động của năm tâm, cắt đứt hoàn toàn nhân là phiền não trói buộc luân hồi, khiến không thể sinh lại. Như vậy được gọi là xuất khởi khỏi diễn tiến không được nghiệp chấp thọ, tức năm uẩn đã trình bày.

Nhất lai đạo đoạn trừ sáu tâm — bốn tâm ly tà kiến và hai tâm gốc sân — theo sức dục tham và sân thô. Bất lai đạo đoạn trừ chính sáu tâm ấy theo sức dục tham và sân vi tế. A-la-hán đạo đoạn trừ năm tâm bất thiện: bốn tâm ly tà kiến là sắc ái, vô sắc ái, và tâm tương ưng phóng dật…

Xuất khởi khỏi dòng uẩn do nghiệp chấp thọ

Khi đoạn trừ các tâm bất thiện ấy, nếu các bậc Thánh không làm sinh khởi các Thánh đạo tương ứng, những tâm bất thiện ấy có thể khởi động đối với sáu cảnh. Nhưng vì các bậc Thánh có thể làm sinh khởi các đạo tương ứng, các đạo ấy ngăn sự khởi động của những tâm bất thiện, cắt đứt hoàn toàn nhân là phiền não trói buộc luân hồi, khiến không thể sinh lại; vì vậy được gọi là xuất khởi khỏi diễn tiến năm uẩn không được nghiệp chấp thọ — sắc do tâm bất thiện sinh và các tâm, tâm sở bất thiện ấy. Đây là cách xuất khởi khỏi dòng uẩn không được nghiệp chấp thọ. (Chú giải Vi diệu pháp I, 277–278.)

Upādinnakavuṭṭhāna — cách xuất khởi khỏi dòng uẩn được nghiệp chấp thọ

Vì thấy dấu hiệu xuất khởi khỏi diễn tiến được nghiệp chấp thọ, các vị cũng nói đạo xuất khởi khỏi diễn tiến được nghiệp chấp thọ. (Upādinnaka là các danh uẩn quả hiệp thế và sắc do nghiệp sinh, được nghiệp có vô minh, ái, thủ bao quanh, bám vào, chấp lấy như quả "của tôi". Diễn tiến được nghiệp chấp thọ là dòng sinh khởi liên tục của các uẩn ấy.) Giải rộng như sau.

Nếu người Dự lưu không làm sinh khởi Dự lưu đạo, ngoài bảy hữu, dòng uẩn được nghiệp chấp thọ sẽ tiếp tục sinh trong luân hồi không thấy điểm đầu. Vì sao? Vì các phiền não làm nhân cho dòng uẩn ấy sinh khởi vẫn hiện hữu. Ngay lúc sinh khởi, Dự lưu đạo có thể đoạn trừ hoàn toàn năm phiền não: ba kiết sử thân kiến, giới cấm thủ, hoài nghi; hai tùy miên kiến và hoài nghi. Khi đã đoạn trừ như vậy, nay đã thành Dự lưu, ngoài bảy hữu, dòng uẩn được nghiệp chấp thọ liên tục sinh trong luân hồi không thấy điểm đầu còn có thể sinh ở đâu nữa? (Ý nói không còn nhân để có thể sinh.) Như vậy Dự lưu đạo khiến diễn tiến được nghiệp chấp thọ không tiếp tục sinh, nên được gọi là xuất khởi khỏi diễn tiến được nghiệp chấp thọ. (Chú giải Vi diệu pháp I, 278.)

Quan điểm về bảy hữu

"Ekavāraṃ kāmāvacaradevesu ekavāraṃ manussesūti evampi missitūpapattivasena tesu ekissā eva upapattiyā nāyaṃ paricchedo. (Ayaṃ paricchedo — dị bản.) Yaṃ pana 'na te bhavaṃ aṭṭhamamādiyantī'ti vuttaṃ, tampi kāmāvacarabhavaṃyeva sandhāyāha, mahaggatabhavānaṃ paricchedo natthīti vadanti." (Anuṭīkā I, 124.)

Một lần sinh vào chư thiên dục giới, một lần sinh vào loài người: "bảy hữu" được nói theo sự sinh xen lẫn như vậy, không phải giới hạn bảy hữu chỉ trong một loại sinh hữu chư thiên hoặc người. Câu "na te bhavaṃ aṭṭhamamādiyanti — các bậc Dự lưu ấy không thọ hữu thứ tám"…

Ba loại Dự lưu và pháp ấn định sự khác biệt

…là lời Đức Phật nói chỉ nhắm đến dục hữu là người và chư thiên. Đối với các hữu đại hành là sắc hữu, vô sắc hữu, không có giới hạn bảy hữu này, các bậc thầy nói như vậy. (Anuṭīkā I, 124.)

Ba loại Dự lưu

Lời "không thọ hữu thứ tám" này nói nhắm đến sattakkhattuparama, bậc Dự lưu thấp nhất trong các loại Dự lưu. Sau khi thành Dự lưu, có thể hay không thể nhanh chóng đạt các trí đạo bậc trên là tùy các căn tín, tấn, niệm, định, tuệ sắc bén hay không sắc bén.

1. Bậc Dự lưu có các căn sắc bén chỉ tái tục một đời rồi thành A-la-hán. Người như thế gọi là ekabījī — bậc Dự lưu có một hạt giống tái tục.

2. Bậc Dự lưu tái tục từ hai đến sáu đời có các căn trung bình. Người như thế gọi là kolaṃkola — bậc Dự lưu đi từ một gia đình tốt sang một gia đình tốt khác, không bao giờ có thể sinh vào dòng họ thấp hèn.

3. Bậc Dự lưu tái tục bảy đời có các căn chậm lụt. Người như thế gọi là sattakkhattuparama — bậc Dự lưu có nhiều nhất bảy lần tái tục. (Chú giải Paṭisambhidāmagga II, 67.)

"Ime tayopi sotāpannā kāmabhavavasena vuttā, rūpārūpabhave pana bahukāpi paṭisandhiyo gaṇhanti." (Chú giải Paṭisambhidāmagga II, 67.)

Giới hạn số hữu của ba loại Dự lưu này chỉ áp dụng cho cõi dục; các bậc Dự lưu ở cõi sắc và vô sắc có thể nhận nhiều lần tái tục. (Chú giải Paṭisambhidāmagga II, 67.)

Pháp ấn định

Về pháp nào xác định, ấn định sự khác nhau giữa ba loại Dự lưu, quan điểm các bậc thầy không đồng nhất. Chú giải Puggalapaññatti (Chú giải Vi diệu pháp III, 47) giải thích các khác biệt ấy, với ý nghĩa như sau.

Pháp ấn định ấy: (1) một số nói là pubbahetu — nhân nghiệp quá khứ; (2) một số nói là đạo thứ nhất, Dự lưu đạo; (3) một số nói là ba đạo bậc trên; (4) một số nói là minh sát sinh trước ba đạo bậc trên.

Trong bốn thuyết ấy, thuyết cuối cùng, cho rằng chỉ minh sát sinh trước ba đạo bậc trên ấn định, được xác quyết là thích hợp: "'Tiṇṇaṃ maggānaṃ vipassanā niyametī'ti vādo pana yujjati." (Chú giải Vi diệu pháp III, 47.)

Giải rộng về pháp ấn định ba loại Dự lưu

Tuy nhiên, Chú giải Paṭisambhidāmagga giải thích: "Taṃ panetaṃ tesaṃ mudumajjhimatikkhapaññataṃ pubbahetu niyameti." (Chú giải Paṭisambhidāmagga II, 67.)

Pubbahetu — nhân nghiệp quá khứ — ấn định các căn sắc bén hay chậm lụt của ba loại Dự lưu ấy. (Chú giải Paṭisambhidāmagga II, 67.) Cách giải thích này giống quan điểm của vị thầy thứ nhất trong Chú giải Puggalapaññatti nêu trên.

Giải thích thêm

Trong bốn thuyết trên, thuyết thứ nhất cho rằng nhân nghiệp quá khứ ấn định các căn sắc bén hay chậm lụt của ba loại Dự lưu mắc hệ quả: "Nhân nghiệp quá khứ tạo thành nhân y chỉ mạnh, upanissaya, cho đạo thứ nhất; ba đạo bậc trên sinh khởi mà không có nhân y chỉ mạnh, upanissaya."

Lại nữa, thuyết thứ hai cho rằng đạo thứ nhất, Dự lưu đạo, ấn định các căn sắc bén hay chậm lụt của ba loại Dự lưu sẽ đưa đến hệ quả ba đạo bậc trên không có công dụng.

Thuyết thứ ba cho rằng ba đạo bậc trên ấn định các căn sắc bén hay chậm lụt của ba loại Dự lưu sẽ mắc hệ quả: trước khi đạo thứ nhất sinh, ba đạo bậc trên đã sinh rồi.

Vì thế, nói theo lẽ thích hợp, chỉ thuyết cho rằng minh sát sinh trước ba đạo bậc trên ấn định các căn sắc bén hay chậm lụt của ba loại Dự lưu là thích hợp. Lý do như sau.

Nếu minh sát sinh trước ba đạo bậc trên mạnh, nhờ minh sát mạnh ấy, chỉ cần tái tục một đời là có thể đạt các đạo bậc trên, nên gọi là Dự lưu ekabījī. Nhờ minh sát yếu hơn minh sát làm nhân thành Dự lưu ekabījī ấy, có thể thành Dự lưu kolaṃkola. Nhờ minh sát yếu hơn minh sát làm nhân thành Dự lưu kolaṃkola ấy, có thể thành Dự lưu sattakkhattuparama. Vì thế, chỉ thuyết thứ tư, thuyết sau cùng rằng "minh sát của ba đạo bậc trên làm cố định các căn sắc bén hay chậm lụt của những bậc Dự lưu ấy", là thích hợp. (Chú giải Vi diệu pháp III, 47.)

Điều cần chú ý: Tên gọi của ba loại Dự lưu sattakkhattuparama, kolaṃkola, ekabījī chỉ có theo cách Đức Thế Tôn đặt tên. Đức Thế Tôn đặt tên rằng: bậc Dự lưu đi đến phạm vi hữu chừng ấy gọi là sattakkhattuparama; bậc Dự lưu đi đến phạm vi hữu chừng ấy gọi là…

Miến 452 · PDF nguồn 479

Giới hạn bảy hữu trong Chú giải Sammohavinodanī

…kolaṃkola; bậc Dự lưu đi đến phạm vi hữu chừng ấy gọi là ekabījī. Tuy Đức Phật đặt tên các bậc Dự lưu như vậy, không có sự quyết định cố định rằng người này chính là Dự lưu sattakkhattuparama, người này chính là Dự lưu kolaṃkola, người này chính là Dự lưu ekabījī. (Chú giải Vi diệu pháp III, 46.)

Giải thích của Chú giải Sammohavinodanī

"Koci pana puggalo sattannaṃ bhavānaṃ niyato nāma natthi, ariyasāvako pana yena kenacipi ākārena mandapañño samāno aṭṭhamaṃ bhavaṃ appatvā antarāva parinibbāti. Sakkasadisopi vaṭṭābhirato sattamaṃyeva bhavaṃ gacchati, sattame bhave sabbākārena pamādavihārinopi vipassanāñāṇaṃ paripākaṃ gacchati, appamattakepi ārammaṇe nibbinditvā nibbutiṃ pāpuṇāti. Sacepi hissa sattame bhave niddaṃ vā okkamantassa parammukhaṃ vā gacchantassa pacchato ṭhatvā tikhiṇena asinā kocideva sīsaṃ pāteyya,

udake vā osādetvā māreyya, asani vā panassa sīse pateyya, evarūpepi kāle sappaṭisandhikā kālaṃkiriyā nāma na hoti, arahattaṃ patvāva parinibbāti. Tena vuttaṃ ‘aṭṭhamaṃ bhavaṃ nibbatteyya, netaṃ ṭhānaṃ vijjatī’ti.” (Chú giải Vi diệu pháp II, 411.)

Không có người nào được ấn định cố định rằng phải luân chuyển trong luân hồi suốt bảy hữu. Còn vị Thánh đệ tử, dù vì bất cứ lý do nào có tuệ chậm lụt, cũng không đi đến hữu thứ tám, mà viên tịch ngay trong khoảng trước hữu thứ tám. Ngay cả bậc Dự lưu rất vui thích vòng luân hồi như vua trời Sakka cũng chỉ đi đến hữu thứ bảy. Trong hữu thứ bảy, ngay cả bậc Dự lưu sống hoàn toàn phóng dật, trí minh sát cũng đi đến chín muồi; dù nơi cảnh rất nhỏ cũng yếm ly, đạt sự lắng dịu phiền não.

Thật vậy, trong hữu thứ bảy, dù lúc vị ấy đang đi vào giấc ngủ, hay đang quay mặt đi về phía khác, có người đứng phía sau lấy gươm rất bén chém đầu rơi xuống đất; dù dìm xuống nước mà giết, hay sét đánh xuống đầu vị ấy, ngay trong thời gian như vậy cũng không có sự chết kèm theo tái tục. Chỉ sau khi đạt A-la-hán quả, vị ấy mới viên tịch. Vì thế Đức Phật đã dạy: “Aṭṭhamaṃ bhavaṃ nibbatteyya, netaṃ ṭhānaṃ vijjati.” (Vi diệu pháp II, 349.)

Người thành tựu chánh kiến, đầy đủ trí thấy Dự lưu đạo, có thể làm sinh hữu thứ tám: điều ấy không thể có. (Vi diệu pháp II, 349.) Đức Phật đã dạy như vậy. (Chú giải Vi diệu pháp II, 411.)

Nếu hiểu rằng lời giải thích trên của vị Chú giải sư cũng chỉ nhắm đến dục hữu, các lời Chú giải và Phụ chú giải trước sau sẽ không mâu thuẫn.

Miến 453 · PDF nguồn 480

Ba đạo bậc trên xuất khởi khỏi diễn tiến các uẩn

Sau khi trình bày về ba loại Dự lưu, nay xin tiếp tục trình bày cách ba đạo bậc trên xuất khởi khỏi pavatta, diễn tiến các uẩn.

Ba đạo bậc trên xuất khởi khỏi diễn tiến

Nếu vị Nhất lai không làm sinh khởi Nhất lai đạo, thì trong bảy hữu nhiều nhất của Dự lưu, ngoài hai hữu vị ấy còn phải sinh, diễn tiến các uẩn được nghiệp chấp thọ sẽ sinh trong năm hữu còn lại. Vì sao? Vì các phiền não làm nhân cho sự sinh khởi diễn tiến các uẩn được nghiệp chấp thọ ấy vẫn còn. Nhưng ngay khi sinh khởi, ngay trong sát-na mình hiện khởi, Nhất lai đạo đoạn trừ hoàn toàn bốn phiền não: dục tham kiết sử, sân kiết sử, dục tham tùy miên, sân tùy miên ở mức thô. Khi đã đoạn trừ như vậy, nay đã thành Nhất lai, ngoài hai hữu, diễn tiến các uẩn được nghiệp chấp thọ liên tục sinh trong năm hữu còn có thể sinh ở đâu nữa? Như vậy Nhất lai đạo khiến diễn tiến các uẩn được nghiệp chấp thọ không liên tục sinh, nên được gọi là xuất khởi khỏi diễn tiến các uẩn được nghiệp chấp thọ. (Chú giải Vi diệu pháp I, 278.)

Hai hữu: Nếu vị Nhất lai không tiếp tục tinh tấn để đạt Bất lai đạo mà sống với địa vị Nhất lai, còn phải sinh hai hữu với diễn tiến các uẩn được nghiệp chấp thọ. Ngoài hai hữu ấy, không còn phải sinh diễn tiến các uẩn được nghiệp chấp thọ. Ở đây, hai hữu là hữu chư thiên dục giới và hữu loài người. Trong các hữu sắc và vô sắc, ngay cả Bất lai cũng còn có thể sinh

nhiều hữu ở Tịnh cư v.v., huống hồ Nhất lai. “Tathā ‘ṭhapetvā dve bhave’ti etthāpi kāmāvacaradevamanussabhavānaṃ missakavaseneva.” (Anuṭīkā I, 124.)

Nếu vị Bất lai không làm sinh khởi Bất lai đạo, thì ngoài một loại sắc hữu hoặc vô sắc hữu, diễn tiến các uẩn được nghiệp chấp thọ sẽ sinh trong hữu thứ hai. Vì sao? Vì các phiền não làm nhân cho sự sinh khởi diễn tiến các uẩn được nghiệp chấp thọ ấy vẫn còn. Nhưng ngay khi sinh khởi, ngay trong sát-na mình hiện khởi, Bất lai đạo có thể đoạn trừ hoàn toàn bốn phiền não: dục tham kiết sử, sân kiết sử, dục tham tùy miên, sân tùy miên ở mức vi tế. Khi đã đoạn trừ như vậy, nay đã thành Bất lai, ngoài một loại sắc hữu hoặc vô sắc hữu, diễn tiến các uẩn được nghiệp chấp thọ liên tục sinh trong hữu thứ hai còn có thể sinh ở đâu nữa? Như vậy Bất lai đạo khiến diễn tiến các uẩn được nghiệp chấp thọ không liên tục sinh, nên được gọi là xuất khởi khỏi diễn tiến các uẩn được nghiệp chấp thọ. (Chú giải Vi diệu pháp I, 278.)

“Ekaṃ bhavanti anāgāmino anekakkhattuñca tattheva upapajjantassa heṭṭhā anāgamanavasena eko bhavoti gahetvā vuttaṃ.” (Căn bản phụ chú giải I, 117.)

Vị Bất lai dù tái sinh nhiều lần trong các sắc hữu, vô sắc hữu, vì chỉ là một hữu đại hành, một loại hữu, không có tính trở lại cõi dục phía dưới…

Miến 454 · PDF nguồn 481

Thánh đạo và sự diệt của thức tạo tác nghiệp

…nên Chú giải hiểu là eko bhavo — một loại hữu — mà nói như vậy. (Căn bản phụ chú giải I, 117.)

Nếu vị A-la-hán không làm sinh khởi A-la-hán đạo, thì diễn tiến các uẩn được nghiệp chấp thọ sẽ liên tục sinh trong các sắc hữu, vô sắc hữu. Vì sao? Vì các phiền não làm nhân cho sự sinh khởi diễn tiến các uẩn được nghiệp chấp thọ ấy vẫn còn hiện hữu. Nhưng ngay khi sinh khởi, ngay trong sát-na mình hiện khởi, A-la-hán đạo có thể đoạn trừ hoàn toàn tám phiền não: năm thượng phần kiết sử là sắc ái, vô sắc ái, mạn, phóng dật, vô minh; ba tùy miên là mạn tùy miên, hữu ái tùy miên, vô minh tùy miên. Khi đã đoạn trừ như vậy, nay đã thành A-la-hán, trong dòng tương tục vị ấy, diễn tiến các uẩn được nghiệp chấp thọ liên tục sinh trong một hữu khác còn có thể sinh ở đâu nữa? Như vậy A-la-hán đạo khiến diễn tiến các uẩn được nghiệp chấp thọ không liên tục sinh, nên được gọi là xuất khởi khỏi diễn tiến các uẩn được nghiệp chấp thọ. (Chú giải Vi diệu pháp I, 278–279.)

Xin nói tiếp: Nếu gọi chính diễn tiến các uẩn được nghiệp chấp thọ bằng tên hữu, thì trong bốn Thánh đạo, Dự lưu đạo xuất khởi khỏi hữu đọa xứ; Nhất lai đạo xuất khởi khỏi một phần hữu là thiện thú dục hữu; Bất lai đạo xuất khởi khỏi toàn bộ dục hữu; A-la-hán đạo xuất khởi khỏi sắc hữu và vô sắc hữu. Các bậc thầy cũng nói rằng A-la-hán đạo xuất khởi khỏi tất cả các hữu. (Chú giải Vi diệu pháp I, 279.)

Để làm rõ nghĩa Thánh đạo xuất khởi khỏi diễn tiến các uẩn được nghiệp chấp thọ vừa nói, sau đây là lời Pāli của Cūḷaniddesa, Pārāyanavagga, Ajitamāṇavapucchāniddesa.

“Sotāpattimaggañāṇena abhisaṅkhāraviññāṇassa nirodhena satta bhave ṭhapetvā anamatagge saṃsāravaṭṭe ye uppajjeyyuṃ nāmañca rūpañca, etthete nirujjhanti vūpasamanti atthaṃ gacchanti paṭippassambhanti.

Sakadāgāmimaggañāṇena abhisaṅkhāraviññāṇassa nirodhena dve bhave ṭhapetvā pañcasu bhavesu ye uppajjeyyuṃ nāmañca rūpañca, etthete nirujjhanti vūpasamanti atthaṃ gacchanti paṭippassambhanti.

Anāgāmimaggañāṇena abhisaṅkhāraviññāṇassa nirodhena ekaṃ bhavaṃ ṭhapetvā kāmadhātuyā dvīsu bhavesu ye uppajjeyyuṃ nāmañca rūpañca, etthete nirujjhanti vūpasamanti atthaṃ gacchanti paṭippassambhanti.

Arahattamaggañāṇena abhisaṅkhāraviññāṇassa nirodhena rūpadhātuyā vā arūpadhātuyā vā ye uppajjeyyuṃ nāmañca rūpañca, etthete nirujjhanti vūpasamanti atthaṃ gacchanti paṭippassambhanti. Arahato anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyantassa carimaviññāṇassa nirodhena paññā ca sati ca nāmañca rūpañca, etthete nirujjhanti vūpasamanti atthaṃ gacchanti paṭippassambhanti.” (Tiểu bộ VIII, 33 — Cūḷaniddesa.)

Do trí Dự lưu đạo, thức tạo tác — abhisaṅkhāraviññāṇa, tức thức nghiệp, có khả năng tạo tác cho quả dị thục trong hữu mới sinh khởi — diệt. Ngoài bảy hữu, những pháp danh và sắc nào lẽ ra sinh khởi trong vòng khổ luân hồi không thấy điểm đầu, do chính trí Dự lưu đạo, các pháp danh sắc ấy diệt, lắng dịu, đi đến tiêu mất, an tịnh.

Miến 455 · PDF nguồn 482

Giải thích thức tạo tác và sự diệt của nó

Do trí Nhất lai đạo, thức tạo tác — abhisaṅkhāraviññāṇa, tức thức nghiệp, có khả năng tạo tác cho quả dị thục trong hữu mới sinh khởi — diệt. Ngoài hai hữu, những pháp danh và sắc nào lẽ ra sinh khởi trong năm hữu, do chính trí Nhất lai đạo, các pháp danh sắc ấy diệt, lắng dịu, đi đến tiêu mất, an tịnh.

Do trí Bất lai đạo, thức tạo tác — abhisaṅkhāraviññāṇa, tức thức nghiệp, có khả năng tạo tác cho quả dị thục trong hữu mới sinh khởi — diệt. Ngoài một hữu, những pháp danh và sắc nào lẽ ra sinh khởi trong hai hữu ở dục giới — là hai hữu còn có thể có với địa vị Nhất lai do chưa làm sinh khởi Bất lai đạo — do chính Bất lai đạo, các pháp danh sắc ấy diệt, lắng dịu, đi đến tiêu mất, an tịnh.

Do trí A-la-hán đạo, thức tạo tác — abhisaṅkhāraviññāṇa, tức thức nghiệp, có khả năng tạo tác cho quả dị thục trong hữu mới sinh khởi — diệt. Nếu chưa đạt A-la-hán đạo, với địa vị Bất lai, những pháp danh và sắc nào lẽ ra sinh khởi trong sắc giới hoặc vô sắc giới, do chính A-la-hán đạo, các pháp danh sắc ấy diệt, lắng dịu, đi đến tiêu mất, an tịnh. Khi vị A-la-hán viên tịch, chấm dứt với Niết-bàn giới vô dư y, anupādisesa, không còn phần dư các danh uẩn quả và sắc do nghiệp tạo, do thức tử viên tịch cuối cùng diệt theo tính chất anuppādanirodha — diệt mà không còn sinh lại — các pháp tuệ, niệm, danh và sắc ấy diệt, lắng dịu, đi đến tiêu mất, an tịnh. (Tiểu bộ VIII, 33 — Cūḷaniddesa; Chú giải Vi diệu pháp I, 279.)

Abhisaṅkhāraviññāṇa — thức tạo tác: Như trong puññābhisaṅkhāra v.v., từ abhisaṅkhāra diễn đạt nghĩa nghiệp có khả năng tạo tác pháp quả. Vì vậy, thức tạo tác là thức tương ưng với nghiệp, tức tư ấy; cũng được gọi là thức nghiệp. Khi đạt trí Dự lưu đạo, thức tạo tác sẽ cho quả sau bảy hữu liền diệt. Vì thế, sau bảy hữu, các pháp danh quả và sắc do nghiệp sinh không còn sinh khởi. Cũng hãy hiểu tương tự về cách thức tạo tác diệt do trí Nhất lai đạo v.v. (Ở đây, cách hiểu bảy hữu v.v. cũng nên ghi nhận đúng như đã viết phía trên.)

Nirodha — diệt: “Apāyesu sattamabhavato uddhaṃ sugatiyañca vipākadāyakassa abhisaṅkhāraviññāṇassa paccayaghāto sotāpattimaggañāṇena abhisaṅkhāraviññāṇassa nirodho daṭṭhabbo.” (Căn bản phụ chú giải I, 117.)

Sự diệt của thức tạo tác: Nghiệp được gọi là “thức tạo tác” không phải pháp bị các trí Thánh đạo đoạn trừ. Có thể hỏi: “Theo cách nào nghiệp gọi là thức tạo tác diệt?” Đáp: Thức tạo tác chỉ có thể tạo tác cho các pháp quả dị thục sinh khởi khi có bạn đồng hành là vô minh và ái. Vô minh và ái ấy là các pháp bị các Thánh đạo đoạn trừ hoàn toàn. Khi các Thánh đạo nhổ tận gốc, đoạn trừ không dư sót vô minh và ái là nhân của thức tạo tác, thức tạo tác…

Miến 456 · PDF nguồn 483

Kết luận về xuất khởi khỏi tướng và diễn tiến

…cũng đi đến chỗ diệt. Vì thế, bằng kāraṇūpacāra — cách nói chuyển theo nhân — chính sự diệt của nhân là vô minh và ái được gọi là sự diệt của thức tạo tác. Do vậy, hãy ghi nhận rằng: sự đoạn trừ các phiền não làm nhân cho thức tạo tác có thể cho quả ở các hữu đọa xứ, khổ thú, cũng như ở các hữu thiện thú sau bảy hữu, được gọi là thức tạo tác diệt do trí Dự lưu đạo. Cũng hãy hiểu tương tự cách các thức tạo tác tương ứng diệt do những trí Thánh đạo còn lại. (Xem Căn bản phụ chú giải I, 117.)

Đây là sự xác quyết trong Chú giải Atthasālinī về cách Thánh đạo xuất khởi khỏi nimitta — tướng — và pavatta — diễn tiến. (Chú giải Vi diệu pháp I, 277–279.)

Miến 457 · PDF nguồn 484

Minh sát từng pháp theo thứ tự

“Samūhagahaṇavasena pavattaṃ kalāpasammasanaṃ.
Phassādiekekadhammagahaṇavasena pavattā anupadadhammavipassanā.” (Căn bản phụ chú giải I, 109.)

Các phương pháp tu minh sát như phân hai sắc và danh, năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, mười hai chi duyên khởi v.v. là kalāpasammasana, phương pháp minh sát bằng cách gom chung, bao quát các pháp chân đế. Còn trong phần sắc, dùng trí phân định các pháp chân đế như địa giới v.v. có trong mỗi nhóm sắc như nhóm mười sắc có mắt; nơi những pháp chân đế ấy, lấy từng thực thể chân đế như địa giới làm đối tượng; trong phần danh cũng dùng trí phân định, nắm lấy từng pháp như xúc có trong mỗi nhóm danh như các danh pháp sơ thiền, rồi quán xét minh sát từng danh pháp ấy bằng cách đặt lên ba đặc tướng: đó là anupadadhammavipassanā, phương pháp minh sát sinh khởi do dùng trí phân định từng pháp như địa giới, xúc v.v. (Căn bản phụ chú giải I, 109; Chú giải Vi diệu pháp I, 253.)

Có hai phương pháp minh sát như vậy: kalāpasammasana và anupadadhammavipassanā. Các phương pháp minh sát đã trình bày phía trên đều là kalāpasammasana. Nếu thiện hữu đã nỗ lực bằng các cách kalāpasammasana ấy mà vẫn chưa đạt minh sát dẫn đến xuất khởi, vuṭṭhānagāminīvipassanā, thì khi ấy, nếu muốn đổi sang anupadadhammavipassanā để tinh tấn thêm, có thể thực hiện.

Phương pháp anupadadhammavipassanā có trong Anupadasutta, Anupadavagga, Uparipaṇṇāsa (Trung bộ III, 75). Nêu mẫu như sau: Thiện hữu hãy nhập sơ thiền niệm hơi thở; trong ba mươi bốn danh pháp sơ thiền ấy, dùng trí phân định xúc, đặt xúc ấy lên ba đặc tướng mà quán minh sát. Cũng vậy, quán minh sát từng danh pháp còn lại bằng cách đặt lên ba đặc tướng. Nếu thiện hữu đã đạt tám chứng đắc với mỗi một trong cả mười kasiṇa, hãy để riêng nhóm danh pháp của chứng Phi tưởng phi phi tưởng xứ, rồi trong các nhóm danh pháp thiền chứng còn lại, theo cùng cách ấy, dùng trí phân định từng pháp chân đế danh, đặt từng pháp danh ấy lên ba đặc tướng mà quán minh sát.

Các vị đệ tử không thể dùng anupadadhammavipassanā để quán minh sát từng pháp trong nhóm danh của chứng Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Chỉ có thể quán gom chung, bao quát bằng kalāpasammasana. Ngay cả Tôn giả Sāriputta cũng không thể dùng anupadadhammavipassanā quán minh sát các pháp thuộc chứng Phi tưởng phi phi tưởng xứ ấy, mà chỉ có thể quán gom chung, bao quát bằng kalāpasammasana. Quán minh sát các pháp thuộc chứng Phi tưởng phi phi tưởng xứ ấy theo anupadadhammavipassanā chỉ là phạm vi của chư Phật Chánh Đẳng Giác Toàn Tri. (Xem Chú giải Vi diệu pháp I, 253.)

Đối với các pháp sắc trong sáu môn, bốn mươi hai phần, cũng hãy phân tích các nhóm sắc, dùng trí phân định từng pháp sắc như địa giới theo các bảng trong phần nghiệp xứ sắc…

Miến 458 · PDF nguồn 485

Cách quán rộng nghiệp xứ danh

…rồi cũng đặt từng pháp chân đế sắc ấy lên ba đặc tướng mà quán minh sát theo anupadadhammavipassanā. Cũng vậy, đối với các danh pháp dục giới như lộ nhãn môn v.v., tức từng pháp danh có trong mỗi sát-na tâm, cũng có thể quán minh sát.

Như vậy, khi quán xét, tu tập minh sát bằng một trong hai phương pháp kalāpasammasana và anupadadhammavipassanā, hoặc bằng cả hai phương pháp, thiện hữu có thể đạt minh sát dẫn đến xuất khởi tùy theo sức ba-la-mật.

Cách quán rộng nghiệp xứ danh

Trong phần nghiệp xứ danh đã trình bày cách phân định rộng các danh pháp. Các pháp danh đã được phân định bằng cách rộng ấy cũng có thể được đặt lên ba đặc tướng để quán xét minh sát, từ phần tư duy trí, sammasanañāṇa, sinh diệt trí, udayabbayañāṇa, cho đến phần hoại trí, bhaṅgañāṇa, tận các trí phía sau.

Nếu thiện hữu đã hết sức nỗ lực tu tập minh sát bằng các phương pháp trình bày phía trên mà vẫn chưa đạt thành công đến đạo trí, quả trí; hoặc tự thiện hữu muốn tu tập minh sát bằng cách quán rộng nghiệp xứ danh, thì hãy phân định rộng các pháp danh, đặt chúng lên ba đặc tướng mà quán xét minh sát.

Xin giải thích thêm đôi chút cho những người hiểu rõ phương pháp này. Ví dụ, trong năm mươi bốn loại sắc ở nhãn môn, lấy từng hạt sắc làm cảnh, phân định tất cả các danh pháp thiện, tất cả các danh pháp bất thiện sinh khởi nhận cảnh ấy, rồi đặt các pháp danh ấy lên ba đặc tướng mà quán xét minh sát. Cũng vậy, đối với từng loại sắc có ở năm môn còn lại như nhĩ môn v.v., và đối với từng loại trong bốn mươi bốn sắc có trong mỗi phần thuộc bốn mươi hai phần thân, hãy phân định các danh pháp sinh khởi nhận từng sắc ấy làm cảnh, đặt lên ba đặc tướng mà quán xét minh sát.

Khi quán như vậy, trong năm mươi bốn sắc ở nhãn môn, hãy quán minh sát các danh pháp sinh khởi nhận địa giới có trong mười sắc của nhóm mười sắc có mắt làm cảnh trước; rồi quán minh sát các danh pháp sinh khởi nhận thủy giới cũng có trong nhóm mười sắc có mắt ấy làm cảnh. Theo cách này, khi đã quán minh sát từng danh pháp sinh khởi nhận từng loại trong mười sắc của nhóm mười sắc có mắt làm cảnh, tiếp đến, với mười sắc của nhóm mười sắc có thân cũng có ở nhãn môn, lấy từng loại sắc…

Miến 459 · PDF nguồn 486

Quán danh dựa trên từng sắc làm cảnh

…làm cảnh, tiếp tục quán minh sát các danh pháp sinh khởi nhận cảnh ấy theo cùng cách. Khi đã quán minh sát các danh pháp sinh khởi nhận từng sắc trong năm mươi bốn sắc ở nhãn môn làm cảnh theo vô thường, khổ, vô ngã, hãy chuyển sang nhĩ môn. Cũng hãy quán theo cùng cách trong bốn mươi hai phần thân.

Nếu muốn quán các pháp sắc có trong sáu môn và bốn mươi hai phần thân theo từng cảnh, chỉ có sáu loại cảnh. Trong mỗi nhóm sắc: (1) vaṇṇa — màu sắc — là cảnh sắc; (2) gandha — mùi — là cảnh khí; (3) rasa — vị — là cảnh vị; (4) địa giới, hỏa giới, phong giới là cảnh xúc; (5) sắc âm thanh có trong các nhóm như nhóm chín sắc có âm thanh hơi thở vào, hơi thở ra là cảnh thinh; (6) các sắc còn lại, sắc tịnh và sắc vi tế như thủy giới, sắc giới tính, sắc mạng quyền, sắc ý vật v.v. là cảnh pháp.

Hãy phân định, quán minh sát các danh pháp theo đúng cách đã phân định chúng theo từng cảnh sắc, cảnh thinh v.v. trong phần nghiệp xứ danh, tức theo các bảng nghiệp xứ danh. Hãy quán cho hết cả các tâm lộ thiện lẫn các tâm lộ bất thiện.

Như vậy, trong hai phương pháp minh sát kalāpasammasana và anupadadhammavipassanā, thiện hữu có thể quán minh sát theo cách mình thích. Tùy theo sức ba-la-mật, thiện hữu có thể đạt, quả thật có thể đạt minh sát dẫn đến xuất khởi.

Miến 460 · PDF nguồn 487

Vô minh và minh

Một thời Đức Phật trú tại thành Sāvatthi tốt đẹp. Khi ấy, một vị tỳ-kheo đến gần Đức Thế Tôn, cung kính đảnh lễ rồi ngồi xuống một nơi thích hợp và bạch Đức Thế Tôn như sau:

“Bạch Thế Tôn, người ta nói ‘vô minh, vô minh’. Bạch Thế Tôn, pháp nào là vô minh? Đến mức nào thì thành người đi đến vô minh?”

“Này tỳ-kheo thân mến, ở đây, trong thế gian, người phàm phu không có nghe biết, mắt trí tuệ chân đế bị mù, không có đa văn đối với năm thủ uẩn cùng các nhân của chúng, qua hai loại biết là biết do học, āgamasuta, và biết do thực hành, adhigamasuta:

1. (a) Không biết sắc; (b) không biết tập, nhân sinh khởi của sắc; (c) không biết diệt, chỗ chấm dứt của sắc; (d) không biết con đường thực hành đưa đến diệt, chỗ chấm dứt của sắc.

2. (a) Không biết thọ. Pe.

3. (a) Không biết tưởng. Pe.

4. (a) Không biết các hành. Pe.

5. (a) Không biết thức; (b) không biết tập, nhân sinh khởi của thức; (c) không biết diệt, chỗ chấm dứt của thức; (d) không biết con đường thực hành đưa đến diệt, chỗ chấm dứt của thức.

Này tỳ-kheo thân mến, sự không biết như vậy được gọi là vô minh. Đến mức ấy thì thành người đi đến vô minh.” Đức Phật dạy như vậy. (Tương ưng II, 132 — Avijjāsutta.)

Một thời Đức Phật trú tại thành Sāvatthi tốt đẹp. Khi ấy, một vị tỳ-kheo đến gần Đức Thế Tôn, cung kính đảnh lễ rồi ngồi xuống một nơi thích hợp và bạch Đức Thế Tôn như sau:

“Bạch Thế Tôn, người ta nói ‘minh, minh’. Pháp nào là minh? Bạch Thế Tôn, đến mức nào thì thành người đi đến minh?”

“Này tỳ-kheo thân mến, ở đây, trong thế gian, vị đệ tử của Ta là bậc Thánh, có nghe biết, đa văn đối với năm thủ uẩn cùng các nhân của chúng, qua hai loại biết là biết do học và biết do thực hành, āgamasuta và adhigamasuta:

Miến 461 · PDF nguồn 488

Minh và lời hỏi về đoạn trừ vô minh

1. (a) Biết sắc; (b) biết tập, nhân sinh khởi của sắc; (c) biết diệt, chỗ chấm dứt của sắc; (d) biết con đường thực hành đưa đến diệt, chỗ chấm dứt của sắc.

2. (a) Đối với thọ. Pe.

3. (a) Đối với tưởng. Pe.

4. (a) Đối với các hành. Pe.

5. (a) Biết thức; (b) biết tập, nhân sinh khởi của thức; (c) biết diệt, chỗ chấm dứt của thức; (d) biết con đường thực hành đưa đến diệt, chỗ chấm dứt của thức.

Này tỳ-kheo thân mến, đây được gọi là minh. Đến mức ấy thì thành người đi đến minh.” Đức Phật dạy như vậy. (Tương ưng II, 132 — Vijjāsutta.)

Một thời Đức Phật trú tại thành Sāvatthi tốt đẹp. Khi ấy, một vị tỳ-kheo đến gần Đức Thế Tôn, cung kính đảnh lễ rồi ngồi xuống một nơi thích hợp và bạch Đức Thế Tôn như sau:

“Bạch Thế Tôn, đối với người biết như thế nào, thấy như thế nào, sự không biết, tức vô minh, có thể mất đi; sự biết, tức minh trí, có thể sinh khởi?”

“Này tỳ-kheo thân mến:

1. (a) Đối với người biết, thấy sắc tịnh nhãn là vô thường — khổ, vô ngã — sự không biết, tức vô minh, có thể mất đi; sự biết, tức minh trí, có thể sinh khởi.

(b) Đối với các cảnh sắc. Pe.

(c) Đối với nhãn thức. Pe.

(d) Đối với nhãn xúc. Pe.

(e) Đối với người biết, thấy cảm thọ lạc, khổ, xả sinh khởi do nhân là nhãn xúc là vô thường — khổ, vô ngã — sự không biết, tức vô minh, có thể mất đi; sự biết, tức minh trí, có thể sinh khởi.

2. (a) Đối với sắc tịnh nhĩ. Pe.

(b) Đối với các cảnh thinh. Pe.

(c) Đối với nhĩ thức. Pe.

(d) Đối với nhĩ xúc. Pe.

(e) Đối với cảm thọ lạc, khổ, xả sinh khởi do nhân là nhĩ xúc. Pe.

Miến 462 · PDF nguồn 489

Biết và thấy để đoạn trừ vô minh

3. (a) Đối với sắc tịnh tỷ. Pe.

(b) Đối với các cảnh khí. Pe.

(c) Đối với tỷ thức. Pe.

(d) Đối với tỷ xúc. Pe.

(e) Đối với cảm thọ lạc, khổ, xả sinh khởi do nhân là tỷ xúc. Pe.

4. (a) Đối với sắc tịnh thiệt. Pe.

(b) Đối với các cảnh vị. Pe.

(c) Đối với thiệt thức. Pe.

(d) Đối với thiệt xúc. Pe.

(e) Đối với cảm thọ lạc, khổ, xả sinh khởi do nhân là thiệt xúc. Pe.

5. (a) Đối với sắc tịnh thân. Pe.

(b) Đối với các cảnh xúc. Pe.

(c) Đối với thân thức. Pe.

(d) Đối với thân xúc. Pe.

(e) Đối với cảm thọ lạc, khổ, xả sinh khởi do nhân là thân xúc. Pe.

6. (a) Đối với người biết, thấy ý tịnh giới là vô thường — khổ, vô ngã — sự không biết, tức vô minh, có thể mất đi; sự biết, tức minh trí, có thể sinh khởi.

(b) Đối với các cảnh pháp. Pe.

(c) Đối với ý thức. Pe.

(d) Đối với ý xúc. Pe.

(e) Đối với người biết, thấy cảm thọ lạc, khổ, xả sinh khởi do nhân là ý xúc là vô thường — khổ, vô ngã — sự không biết, tức vô minh, có thể mất đi; sự biết, tức minh trí, có thể sinh khởi.

Này tỳ-kheo thân mến, đối với người biết như vậy, thấy như vậy, sự không biết, tức vô minh, có thể mất đi; sự biết, tức minh trí, có thể sinh khởi.” Đức Phật dạy như vậy. (Tương ưng II, 259–260 — Avijjāpahānasutta.)

Thiện hữu cũng nên kính cẩn đội trên đầu các lời dạy ấy mà nỗ lực để vô minh mất đi, ánh sáng minh trí phát sinh.

Hết phần giải thích Đạo tri kiến thanh tịnh — Paṭipadāñāṇadassanavisuddhiniddesa.

Miến 463 · PDF nguồn 490

Tri kiến thanh tịnh và trí Dự lưu đạo

Giải thích Tri kiến thanh tịnh — Ñāṇadassanavisuddhiniddesa

Trí đạo thứ nhất — trí Dự lưu đạo

Sau thuận thứ trí này, vốn nằm trong minh sát dẫn đến xuất khởi, chuyển tộc trí sinh khởi. Vì chuyển tộc trí đứng ở vị trí hướng tâm cho Thánh đạo, nó không thuộc Đạo tri kiến thanh tịnh; cũng vì nó không nhận các hành theo vô thường v.v., tức không nhận, không hướng đến cảnh các hành. Tuy lấy Niết-bàn làm cảnh, vì không thể làm phiền não tận diệt, nó cũng không thuộc Tri kiến thanh tịnh.

Chính vì không thể làm phiền não tận diệt, chuyển tộc trí được nói là đứng ở vị trí hướng tâm cho Thánh đạo, do nó chỉ Niết-bàn cho Thánh đạo, giống như ý giới duy tác hướng ngũ môn thực hiện phận sự chỉ cảnh: chỉ một trong năm cảnh, như cảnh sắc v.v., cho năm thức giới như nhãn thức v.v. Ở giữa Đạo tri kiến thanh tịnh và Tri kiến thanh tịnh, vì không có đặc tính của hai thanh tịnh ấy, nó là abbohārika — theo quy ước, không đáng gọi là thanh tịnh nào.

Tuy nhiên, vì là phần kết của minh sát dẫn đến xuất khởi, nó thuộc phe, bạn đồng hành của minh sát; vì rơi vào vipassanāsota, dòng minh sát, nên được gọi là minh sát, tức minh sát

dẫn đến xuất khởi. (Bằng lời này cũng chỉ ra rằng chuyển tộc trí thuộc chính Đạo tri kiến thanh tịnh.) (Thanh tịnh đạo II, 312; Đại phụ chú giải II, 483.)

Trí sinh trong bốn đạo Dự lưu, Nhất lai, Bất lai, A-la-hán được gọi là Ñāṇadassanavisuddhi — Tri kiến thanh tịnh. (Thanh tịnh đạo II, 312.)

Trong bốn trí Thánh đạo ấy, trước hết hành giả muốn viên mãn trí đạo thứ nhất, trí Dự lưu đạo, không còn phận sự nào khác cần làm. Thật vậy, hành giả đã làm phận sự nên làm, đáng làm, là làm sinh khởi trí minh sát tận cùng bằng thuận thứ trí; phận sự ấy đã được thực hiện, đã được thực hiện rồi. (Thanh tịnh đạo II, 312.)

[Ghi chú của tác giả — Cần chú ý: Đây là phần nhận riêng sự hoại diệt của các hành làm cảnh, lần lượt đặt lên ba đặc tướng mà quán minh sát, đặc biệt ưu tiên, nhấn mạnh đặc tướng vô ngã. Ở phần này, nếu thiện hữu hành giả là người lấy thuần minh sát làm cỗ xe, đã quán minh sát các hành tạp loại đủ mọi góc quán, hãy ưu tiên chỉ các danh pháp thuộc nhóm tốt trong tuyến cảnh pháp mà quán minh sát. Với các danh pháp ấy, thỉnh thoảng ưu tiên cả các sắc vật làm sở y của chúng, luân phiên sắc, danh, nội, ngoại; cũng lần lượt đặt lên ba đặc tướng, hoặc ưu tiên đặc tướng mình thích nhất mà quán minh sát. Thỉnh thoảng hãy quay lại quán minh sát chính trí đang quán ấy.

Nếu thiện hữu hành giả là người lấy chỉ làm cỗ xe, hãy luân phiên quán nhóm danh pháp thiền mình đã đạt…

Miến 464 · PDF nguồn 491

Giữ đối tượng quán khi các căn chín muồi

…và các sắc vật làm sở y của các danh pháp thiền ấy; luân phiên nội, ngoại; hoặc lần lượt đặt lên ba đặc tướng, hoặc ưu tiên đặc tướng mình thích mà quán minh sát. Có thể chỉ ưu tiên một thiền mình thích nhất, cùng đặc tướng mình thích nhất mà quán minh sát. Vì đã quán đủ các góc quán, có thể ưu tiên bất cứ hành pháp nào mình thích mà quán minh sát. Khi quán như vậy, thỉnh thoảng cũng hãy quay lại quán minh sát chính trí đang quán, tức nhóm danh pháp thuộc dòng tâm lộ đổng lực minh sát ý môn.

Trong hai phương pháp tu minh sát kalāpasammasana và anupadadhammavipassanā, có thể quán xét, tu tập minh sát bằng phương pháp mình ưa thích.

Khi quán minh sát như vậy, nếu trong lúc quán các pháp nội, tâm minh sát yên lặng áp sát và an trú nơi cảnh các hành nội, hãy tiếp tục quán minh sát chính các hành nội ấy. Nếu trong lúc quán các hành ngoại, tâm minh sát ấy yên lặng áp sát và an trú nơi cảnh ngoại, hãy tiếp tục quán minh sát các hành ngoại. Vì vào lúc như thế, nếu cố luân phiên quán minh sát nội và ngoại, định căn — tính yên lặng áp sát và an trú của tâm nơi cảnh các hành — có thể suy giảm; tính chất hành xả, sự thản nhiên đối với các hành, cũng có thể suy giảm.

Lại nữa, nếu trong lúc quán các hành là vô thường, tâm tu tập minh sát yên lặng áp sát và an trú nơi cảnh các hành ấy, hãy tiếp tục quán minh sát chính các hành ấy là vô thường. Nếu trong lúc quán các hành là khổ, tâm tu tập minh sát yên lặng áp sát và an trú nơi cảnh các hành ấy, hãy tiếp tục quán minh sát chính các hành ấy là khổ. Nếu trong lúc quán các hành là vô ngã, tâm tu tập minh sát yên lặng áp sát và an trú nơi cảnh các hành ấy, hãy tiếp tục

quán minh sát chính các hành ấy là vô ngã. Đây chính là để định căn và tính chất hành xả không suy giảm.

Tâm minh sát yên lặng áp sát và an trú nơi khía cạnh vô thường, khổ hoặc vô ngã của các hành như vậy chính là tâm minh sát đã có đầy đủ, đồng đều các căn tín, tấn, niệm, định, tuệ nói trên. Để các căn tương ưng với tâm minh sát ấy càng thêm chín muồi, hãy tiếp tục nhận chính sự hoại diệt của sắc hành hoặc danh hành đang quán làm cảnh; trong ba đặc tướng cũng chỉ tập trung đặt lên đặc tướng đang quán mà quán minh sát. Khi năm căn của tâm minh sát đang quán như thế cân bằng, chín muồi, sắc bén, mạnh dạn và thanh tịnh, nó sẽ làm sinh khởi trí minh sát tận cùng bằng thuận thứ trí. Phận sự làm cho trí minh sát tận cùng bằng thuận thứ trí sinh khởi đã được thực hiện rồi.]

Do phận sự nên làm, đáng làm đã được thực hiện như thế, trong dòng tương tục hành giả ấy, thuận thứ trí sinh khởi ba lần hoặc hai lần. Trong các trí ấy, thuận thứ trí thứ nhất, parikamma — chuẩn bị — có thể xua tan bóng tối si thô nhất che lấp bốn sự thật…

Miến 465 · PDF nguồn 492

Chuyển tộc vượt khỏi dòng phàm phu

…thuận thứ trí thứ hai, upacāra — cận hành — xua tan bóng tối si che lấp bốn sự thật bớt thô hơn mức ấy; thuận thứ trí thứ ba, anuloma — thuận thứ — có thể xua tan bóng tối si che lấp bốn sự thật còn bớt thô hơn nữa. Nói cách khác, tương ứng sức huân tập của hành xả trí phía dưới, các trí ấy xua tan bóng tối si thô che lấp bốn sự thật. Khi đã xua tan như vậy, tâm hành giả không còn chạy vào, an trú, tác ý, áp sát, vướng mắc, kết hợp với tất cả các hành; nó co lại, rút lại, quay đi như nước trên lá sen hơi nghiêng.

Tất cả cảnh là tướng các hành — đối tượng được trí minh sát gọi là ñāta, ñāṇa nhận biết — và cảnh là diễn tiến liên tục của các uẩn được nghiệp chấp thọ, upādinnakakhandhapavatta, hiện ra như chướng ngại, palibodha, vì bóng tối si che lấp tính chướng ngại ấy đã bị xua tan, loại bỏ. Sau khi toàn bộ cảnh nimitta, pavatta hiện ra như chướng ngại đối với hành giả, ngay cuối thuận thứ trí thứ hai hoặc thứ ba đã nhận được tập hành duyên, một trí nhận sự hỗ trợ bằng sức tập hành của thuận thứ thứ hai hoặc thứ ba ấy sinh khởi, lấy pháp Niết-bàn cao quý làm cảnh:

1. Animitta — không có tướng các hành, đối nghịch với tướng các hành.

2. Appavatta — không có diễn tiến, đối nghịch với diễn tiến.

3. Visaṅkhāra — không phải hành.

4. Nirodha — chỗ chấm dứt của các hành.

Trí ấy vượt qua dòng giống phàm phu, tức tên gọi phàm phu, quy ước phàm phu; vượt qua địa của phàm phu, tức vị trí, giai đoạn phàm phu; đi vào dòng giống bậc Thánh, quy ước bậc Thánh, địa vị bậc Thánh. Là sự hướng đến, tác ý, suy xét đầu tiên đối với cảnh Niết-bàn, nó hoàn thành việc trợ giúp trí đạo thứ nhất bằng sáu sức duyên: vô gián, đẳng vô gián, tập hành, y chỉ mạnh, vô hữu, ly khứ — anantara, samanantara, āsevana, upanissaya, natthi, vigata. Là đỉnh đầu của minh sát đã đến chỗ cao nhất, kết thúc, vì tính quyết định và vì chỉ

sinh một lần, nó không quay lại nữa: đó là gotrabhūñāṇa — chuyển tộc trí. (Thanh tịnh đạo II, 312.)

Trong hai trí thuận thứ và chuyển tộc ấy, thuận thứ chỉ có thể loại bỏ bóng tối phiền não che lấp bốn sự thật, không thể lấy Niết-bàn làm cảnh. Chuyển tộc chỉ có thể lấy Niết-bàn làm cảnh, không thể loại bỏ bóng tối phiền não che lấp bốn sự thật. Chính vì không thể làm điều ấy, chuyển tộc trí được gọi là hướng tâm của Thánh đạo. Thật vậy, dù không phải hướng tâm, chuyển tộc đứng ở vị trí hướng tâm, như thể trao dấu hiệu cho Thánh đạo: "Hãy sinh như thế này: đừng lấy các hành làm cảnh như các thuận thứ trí; hãy lấy Niết-bàn làm cảnh như ta", rồi diệt. Thánh đạo cũng…

Miến 466 · PDF nguồn 493

Công đức Dự lưu đạo và các tâm quả

…không bỏ dấu hiệu do chuyển tộc trí trao; theo sát chuyển tộc bằng dòng danh liên tục không gián đoạn, nhận chính Niết-bàn mà chuyển tộc trí đã nhận làm cảnh, sinh khởi xuyên phá, phân cắt những khối tham, khối sân, khối si chưa từng được xuyên phá, phân cắt. (Thanh tịnh đạo II, 313–314.)

Thánh đạo ấy không chỉ riêng xuyên phá những khối tham v.v. Thực ra, nó còn làm khô cạn nước đại dương khổ luân hồi không thấy điểm đầu sẽ sinh khởi từ hữu tương lai đầu tiên; đóng tất cả cửa đọa xứ; làm thành tựu, đầy đủ ngay hiện tại bảy tài sản bậc thiện: tín, giới, tàm, quý, nghe học, xả thí, tuệ; từ bỏ tà đạo tám chi như tà kiến v.v.; dập tắt năm hiểm họa như sát sinh v.v. và hai mươi lăm đại hiểm họa; đưa đến địa vị người con trai thật, người con gái thật, sinh từ lòng ngực Đức Phật Chánh Đẳng Giác Toàn Tri; còn khiến đạt nhiều trăm lợi ích khác như tín nhập nơi Tam bảo. Trí tương ưng Dự lưu đạo có khả năng đem lại nhiều lợi ích như vậy được gọi là trí sinh trong Dự lưu đạo. (Thanh tịnh đạo II, 314–315.)

Người Dự lưu

Ngay sau trí Dự lưu đạo này, các tâm quả là quả của chính tâm Dự lưu đạo ấy sinh khởi hai lần hoặc ba lần. Thật vậy, chính vì các thiện siêu thế có tính chất cho quả ngay sau khi mình sinh khởi, Đức Phật dạy những lời như:

"Samādhimānantarikaññamāhu." (Tiểu bộ I, 5.)

Chư Phật nói pháp định cao quý tương ưng Thánh đạo ấy chắc chắn cho quả là Thánh quả ngay sau khi mình diệt.

"Dandhaṃ ānantarikaṃ pāpuṇāti āsavānaṃ khayāya." (Tăng chi I, 467.)

Vị ấy chậm chạp đạt Thánh đạo có quả là Thánh quả chỉ sinh ngay sau mình, để đoạn tận các lậu hoặc.

Đức Phật đã dạy những lời như vậy. (Thanh tịnh đạo II, 315.)

Một số vị thầy nói tâm quả có thể sinh một, hai, ba hoặc bốn lần. Không nên chấp nhận lời các vị ấy. Vì chuyển tộc trí sinh ngay sau thuận thứ trí đã nhận được tập hành duyên, nên theo giới hạn ít nhất cũng phải có hai tâm thuận thứ. Thật vậy, một lần thuận thứ không thể

nhận tập hành duyên. Lại nữa, lộ có một hướng tâm có giới hạn bảy tâm. (Ý nói các đổng lực nhiều nhất chỉ sinh sáu hoặc bảy lần.) Vì thế, trong dòng tương tục hành giả có hai thuận thứ, đổng lực chuyển tộc sinh lần thứ ba, tâm Thánh đạo sinh lần thứ tư, và ba tâm Thánh quả sinh khởi. (Thanh tịnh đạo II, 315.)

Miến 467 · PDF nguồn 494

Phản khán sau khi chứng quả

Đổng lực có giới hạn bảy tâm. (Ở đây ý muốn nói bảy tâm, bỏ ra một hướng tâm trong tám tâm.) Vì vậy, trong dòng tương tục hành giả có hai thuận thứ, chuyển tộc sinh lần thứ ba; tâm Thánh đạo sinh lần thứ tư; các tâm Thánh quả sinh ba lần. Với người có ba thuận thứ, chuyển tộc sinh lần thứ tư; tâm Thánh đạo sinh lần thứ năm; các tâm Thánh quả sinh hai lần. (Thanh tịnh đạo II, 315.)

Với người có ba thuận thứ, chuyển tộc sinh lần thứ tư; Thánh đạo sinh lần thứ năm; các tâm Thánh quả sinh lần thứ sáu và thứ bảy. Vì vậy đã nói tâm quả sinh hai lần hoặc ba lần. (Thanh tịnh đạo II, 315.)

Một số vị thầy nói rằng: với hành giả có bốn thuận thứ, chuyển tộc sinh lần thứ năm, Thánh đạo sinh lần thứ sáu, và một Thánh quả sinh khởi. Không nên tin lời các vị ấy như điều có thực chất. Vì an chỉ chỉ sinh ở lần thứ tư hoặc thứ năm, không sinh ở lần sau lần thứ năm, do gần hữu phần: thuyết ấy bị bác bỏ như vậy. Vì thế không nên tin thuyết của các vị ấy như điều có thực chất. (Thanh tịnh đạo II, 315.)

Chỉ với sự sinh khởi Thánh quả ngay sau đạo thứ nhất như đã nói, hành giả này thành bậc Thánh thứ hai gọi là Dự lưu. Dù đến địa vị có thể phóng dật như vua trời Sakka, Chuyển luân vương v.v. và sống rất phóng dật, vị ấy vẫn có thể làm chấm dứt khổ sau khi qua lại bảy lần trong cõi trời và loài người. Cuối các tâm Thánh quả, tâm hành giả lại rơi vào hữu phần. Sau khi rơi vào hữu phần, do dòng hữu phần bị cắt, ý môn hướng tâm sinh khởi để phản khán Thánh đạo. Khi ý môn hướng tâm ấy diệt, bảy đổng lực phản khán Thánh đạo sinh khởi theo thứ tự. Đây là tâm lộ phản khán Thánh đạo. Lại rơi vào hữu phần; theo cùng cách ấy, hướng tâm v.v. sinh khởi để phản khán Thánh quả v.v. Do sự sinh khởi của hướng tâm và các tâm đổng lực ấy, vị Dự lưu:

1. Phản khán đạo.

2. Phản khán quả.

3. Phản khán các phiền não đã đoạn trừ.

4. Phản khán các phiền não còn lại, chưa đoạn trừ.

5. Phản khán Niết-bàn.

Giải rộng: Vị ấy phản khán đạo: “Ta thật đã đến bằng đạo này”; phản khán quả: “Ta đã đạt lợi ích này”; phản khán các phiền não đã đoạn trừ: “Những phiền não này đã được đoạn trừ đối với ta”; đối với các phiền não còn lại cần được ba đạo bậc trên đoạn trừ, vị ấy phản khán…

Năm phản khán và những trường hợp không đầy đủ

…các phiền não ấy. Cuối cùng, vị ấy phản khán Niết-bàn bất tử thoát khỏi hiểm họa: “Pháp này đã được ta thực chứng bằng cách lấy làm cảnh.” Vị Thánh đệ tử Dự lưu như vậy có năm phản khán. Cũng như Dự lưu có năm phản khán, các vị Nhất lai và Bất lai cũng có năm phản khán. Còn A-la-hán không có phản khán các phiền não còn lại. Như vậy, tất cả phản khán cộng lại có mười chín. (Thanh tịnh đạo II, 315–316.)

Đây là sự trình bày theo giới hạn đầy đủ nhất. Thật ra, các vị hữu học có thể phản khán hoặc không phản khán các phiền não đã đoạn trừ và các phiền não còn lại. Chính vì không có việc phản khán những phiền não còn lại chưa đoạn trừ như vậy, vua Mahānāma đã bạch hỏi Đức Phật: “Bạch Thế Tôn, pháp nào trong nội tâm con chưa được đoạn trừ mà có lúc các pháp tham chiếm lấy tâm con rồi an trú; các pháp sân chiếm lấy tâm con rồi an trú; các pháp si chiếm lấy tâm con rồi an trú?” (Trung bộ I, 126.) Hãy hiểu ý nghĩa này theo cách ấy. (Thanh tịnh đạo II, 316.)

Những lời trên là cách giải thích của Chú giải Thanh tịnh đạo. Còn Chú giải Mūlapaṇṇāsa, phần giải Cūḷadukkhakkhandhasutta (Trung bộ, Chú giải I, 366), cũng giải thích như sau:

“Sā pana na sabbesaṃ paripuṇṇā hoti. Eko hi pahīnakilesameva paccavekkhati, eko avasiṭṭhakilesameva, eko maggameva, eko phalameva, eko nibbānameva. Imāsu pana pañcasu paccavekkhaṇāsu ekaṃ vā dve vā no laddhuṃ na vaṭṭanti. Iti yassa paccavekkhaṇā na paripuṇṇā, tassa maggavajjhakilesapaṇṇattiyaṃ akovidattā evaṃ hoti.” (Trung bộ, Chú giải I, 366.)

Phản khán ấy không luôn luôn đầy đủ nơi tất cả các bậc Thánh. Một vị Thánh chỉ phản khán các phiền não đã đoạn trừ; một vị chỉ phản khán các phiền não còn lại chưa đoạn trừ; một vị chỉ phản khán đạo; một vị chỉ phản khán quả; một vị chỉ phản khán Niết-bàn. Trong năm phản khán ấy, có thể đạt một hoặc hai phản khán. Người không đầy đủ năm phản khán như vậy là vì không thông thạo tên gọi, chế định của các phiền não bị Thánh đạo đoạn trừ. (Trung bộ, Chú giải I, 366.)

Theo ý Chú giải nêu trên, trong năm phản khán, chắc chắn đạt một hoặc hai, nhưng không nói chính xác là phản khán nào. Còn các phiền não đã đoạn trừ…

Trí đạo thứ hai và sự làm mỏng phiền não

…các phiền não chưa đoạn trừ, đạo, quả, Niết-bàn: trong năm điều này, chắc chắn sẽ phản khán một hoặc hai. Nhưng xét lời cuối rằng sự không đầy đủ ấy là do không thông thạo tên gọi, chế định của các phiền não bị Thánh đạo đoạn trừ, nhìn chung, điều không phản khán là các phiền não đã đoạn và chưa đoạn. Còn đạo, quả, Niết-bàn phần nhiều được phản khán: cần hiểu bằng cách phối hợp với Chú giải Thanh tịnh đạo nêu trên.

Phần trí đạo thứ hai

Vị Thánh đệ tử đã phản khán bằng trí phản khán như vậy và đã thành Dự lưu, ngay tại chỗ ấy, hoặc một lúc khác tại một nơi nào đó, nỗ lực tu tập minh sát để làm mỏng dục tham và sân mạnh mẽ, đồng thời đạt quả thứ hai, Nhất lai quả. Vị ấy tập hợp các căn, lực, giác chi, khiến chúng sắc bén; bằng trí minh sát khảo sát ba đặc tướng vô thường, khổ, vô ngã, quán xét đi lại nhiều lần chính các hành phân thành năm loại theo năm uẩn sắc, thọ, tưởng, hành, thức; liên tiếp làm sinh khởi trí minh sát, đi vào dòng minh sát.

Đối với vị Dự lưu thực hành theo cách đã nói, đúng như phương pháp đã trình bày khi làm sinh sinh diệt trí v.v., cuối hành xả trí, với một hướng tâm, các trí thuận thứ và chuyển tộc — nói cách khác, thuận thứ và vodāna — sinh khởi. Ngay sau vodāna tương tự chuyển tộc, Nhất lai đạo sinh khởi. Trí tương ưng với Nhất lai đạo ấy được gọi là trí sinh trong Nhất lai đạo. Các tâm quả ngay sau trí Nhất lai đạo này cũng cần được hiểu theo cách đã nói. Chỉ chừng ấy, người này là Nhất lai, sakadāgāmī, bậc Thánh thứ tư, có thể làm chấm dứt khổ luân hồi sau khi chỉ trở lại thế gian này bằng tái tục một lần. Sau khi đạt Nhất lai quả như vậy, việc phản khán cũng theo đúng cách đã nói. (Thanh tịnh đạo II, 316–317.)

Sự làm mỏng phiền não

Nhờ những lý do nào mà biết dục tham và sân mạnh mẽ đã được làm mỏng? Nhờ hai lý do:

1. Chỉ thỉnh thoảng, gián cách mới sinh khởi.

2. Tính pariyuṭṭhāna — trỗi dậy rõ rệt trong dòng tâm với sinh, trụ, diệt — đã yếu kém, suy yếu.

Nhờ hai lý do ấy mà biết dục tham và sân đã được làm mỏng, thưa ít, nhỏ yếu. Trong dòng tương tục đa số người đang liên tục bước đi trong luân hồi, các phiền não sinh không ngừng; còn đối với Nhất lai, các phiền não…

Miến 470 · PDF nguồn 497

Vodāna và năm loại Nhất lai

…không sinh luôn luôn không ngừng. Chúng chỉ thỉnh thoảng, gián cách sinh với trạng thái thưa ít. Tuy sinh thưa ít như vậy, chúng không sinh mạnh mẽ đến mức đè nén, che lấp, gây tối tăm một cách quá độ. Thực ra, vì đã bị hai đạo Dự lưu và Nhất lai đoạn trừ, chúng sinh với trạng thái rất yếu, thưa ít. Hãy xét cách sinh khởi ấy để biết sự làm mỏng. (Đại phụ chú giải II, 487.)

Gotrabhū — chuyển tộc: Trí sinh trước trí Dự lưu đạo được gọi theo nghĩa chính là gotrabhū, vì chế ngự dòng giống phàm phu và làm tăng trưởng dòng giống bậc Thánh. Trí sinh trước Nhất lai đạo này chỉ được gọi là gotrabhū theo nghĩa chuyển, sadisūpacāra — lối gọi theo sự tương tự — vì giống chuyển tộc thật ấy. Vì sao gọi là vodāna — thanh tịnh? Vì thanh tịnh khỏi một số ô nhiễm, và vì lấy Niết-bàn hoàn toàn thanh tịnh làm cảnh, nên gọi là vodāna. Vì thế trong lời dạy Paṭṭhāna có nói:

“Anulomaṃ vodānassa anantarapaccayena paccayo.” (Vi diệu pháp I, 138.)

Thuận thứ trí trợ giúp vodāna bằng sức vô gián duyên. (Vi diệu pháp I, 138.)

Nếu vodāna mới là tên gọi theo nghĩa chính, vì sao Chú giải Thanh tịnh đạo trên không giải "vodānānantaraṃ — ngay sau vodāna", mà giải "gotrabhuanantaraṃ — ngay sau chuyển tộc"? Vì giải theo cách trình bày của Paṭisambhidāmagga.

Trong Paṭisambhidāmagga, trang 65, theo nghĩa vượt qua sự sinh khởi v.v., trong những lời như "tám pháp chuyển tộc có theo sức định; mười pháp chuyển tộc có theo sức minh sát", tên trí sinh trước trí Nhất lai đạo v.v. chỉ được nêu bằng tên gotrabhū. Vì vậy trong bộ Thanh tịnh đạo này cũng giải "gotrabhuanantaraṃ — ngay sau chuyển tộc". (Đại phụ chú giải II, 487–488.)

Người chỉ trở lại một lần — Nhất lai

Lời Chú giải Thanh tịnh đạo trên cho biết vị ấy là Nhất lai vì có thể làm chấm dứt khổ luân hồi sau khi chỉ trở lại thế gian loài người này bằng tái tục một lần, là lấy riêng một loại trong năm loại Nhất lai, để ra bốn loại:

1. Có người đạt Nhất lai quả trong thế gian loài người này, rồi viên tịch ngay trong thế gian loài người này.

2. Có người đạt Nhất lai quả trong thế gian loài người này, rồi viên tịch trong thế gian chư thiên.

Miến 471 · PDF nguồn 498

Nhất lai, Bất lai và trí đạo thứ ba

3. Có người đạt Nhất lai quả trong thế gian chư thiên, rồi viên tịch ngay trong thế gian chư thiên ấy.

4. Có người đạt Nhất lai quả trong thế gian chư thiên, rồi lại tái tục vào thế gian loài người này và viên tịch.

Không lấy bốn loại ấy, mà lấy:

5. Người đạt Nhất lai quả trong thế gian loài người này, rồi tái tục vào thế gian chư thiên, sống hết thọ mạng ở cõi trời, rồi lại tái tục vào thế gian loài người này và viên tịch ngay tại đây.

Hãy biết rằng Chú giải Thanh tịnh đạo chỉ lấy riêng loại người thứ năm này để giải thích. (Đại phụ chú giải II, 488.)

Phần trí đạo thứ ba

Sau Nhất lai quả, vị Thánh đệ tử đã thành Nhất lai phản khán theo cách ấy các phản khán v.v., đạo, quả, Niết-bàn. Ngay tại nơi ấy, hoặc lúc khác tại đó hay nơi khác, vị ấy nỗ lực tu tập minh sát để đoạn trừ hoàn toàn dục tham và sân đã được Nhất lai đạo làm mỏng, đồng thời đạt quả thứ ba, Bất lai quả. Vị ấy tập hợp các căn, lực, giác chi, khiến sắc bén, rồi quán xét nhiều lần chính các hành sắc, thọ, tưởng, hành, thức theo vô thường, khổ, vô ngã, sinh khởi minh sát và đưa trí minh sát đến hành xả trí. (Ý nói lại làm sinh khởi các trí mới từ sinh diệt trí cho đến hành xả trí.)

Với vị Nhất lai thực hành theo cách ấy, theo đúng phương pháp đã nói, cuối hành xả trí, thuận thứ và chuyển tộc, tức vodāna, sinh khởi. Ngay sau chuyển tộc, tức vodāna, Bất lai đạo sinh khởi. Trí tương ưng Bất lai đạo ấy được gọi là trí sinh trong Bất lai đạo. (Thanh tịnh đạo II, 317.)

Ngay sau trí Bất lai đạo ấy, các tâm quả cũng sinh khởi theo đúng cách đã nói. Chỉ chừng ấy, người này là Bất lai, anāgāmī, bậc Thánh thứ sáu. Vị ấy hiện hữu bằng hóa sinh, opapātika, trong Phạm thiên giới; thường viên tịch tại Phạm thiên giới hoặc Tịnh cư, không trở lại dục hữu này bằng tái tục; chính vì không trở lại thế giới dục ấy bằng tái tục, nên gọi là Bất lai. Sau khi đạt Bất lai quả, các phản khán cũng theo đúng cách đã nói. (Thanh tịnh đạo II, 317.)

Chỉ theo sức tái tục, vị ấy không từ Phạm thiên giới ấy trở lại cõi dục này. Nhưng để đạt những mục đích như yết kiến Đức Phật, nghe Pháp, vị ấy đến thế gian dục giới bao gồm cõi người này…

Miến 472 · PDF nguồn 499

Đạo quả thứ tư và Tri kiến thanh tịnh

…quả thật vẫn đến. Cũng như Phạm thiên Sanaṅkumāra, vị ấy đến dục giới để thuyết Pháp tại pháp hội Sudhammā. (Đại phụ chú giải II, 488–489.)

Đạo quả thứ tư — A-la-hán đạo quả

Sau khi đã phản khán thích hợp đạo, quả, Niết-bàn v.v. bằng các tâm lộ đổng lực phản khán, vị Thánh đệ tử đã thành Bất lai, ngay tại nơi ấy, hoặc lúc khác tại đó hay nơi khác, nỗ lực tu tập minh sát để đoạn trừ hoàn toàn năm thượng phần kiết sử: sắc ái, sự tham đắm sắc giới; vô sắc ái, sự tham đắm vô sắc giới; mạn, phóng dật, vô minh, đồng thời đạt quả thứ tư, A-la-hán quả.

Vị ấy tập hợp các căn, lực, giác chi, khiến sắc bén; dùng trí minh sát quán xét chính toàn bộ các hành danh sắc thuộc ba cõi ấy; làm sinh khởi minh sát nhiều lần, đi vào dòng minh sát. (Ý nói thực hành theo thứ tự từ sinh diệt trí đến hành xả trí.) Đối với vị Bất lai thực hành như vậy, theo đúng phương pháp đã nói, cuối hành xả trí, với một hướng tâm, thuận thứ và chuyển tộc, tức vodāna, sinh khởi. Ngay sau chuyển tộc, tức vodāna, A-la-hán đạo sinh khởi. Trí tương ưng A-la-hán đạo ấy được gọi là trí sinh trong A-la-hán đạo. (Thanh tịnh đạo II, 317–318.)

Ngay sau A-la-hán đạo này, cũng hãy hiểu các tâm A-la-hán quả theo đúng cách đã nói. Chỉ với sự sinh khởi A-la-hán quả ngay sau A-la-hán đạo như thế, người này thành bậc Thánh thứ tám gọi là A-la-hán:

1. Mahākhīṇāsava — bậc đã tận lậu hoặc, có uy đức lớn, đáng tôn kính.

2. Antimadehadhārī — người mang thân cuối cùng.

3. Ohitabhāra — người đã đặt xuống gánh nặng uẩn, gánh nặng phiền não, gánh nặng tạo tác nghiệp.

4. Anuppattasadattha — người đã lần lượt đạt lợi ích của mình là A-la-hán quả.

5. Parikkhīṇabhavasaṃyojana — người đã tận mười kiết sử trói buộc hữu.

6. Sammadaññāvimutta — người đã biết đúng bản tính các uẩn v.v. rồi giải thoát hoàn toàn.

7. Aggadakkhiṇeyya — bậc đặc biệt, cao quý, xứng đáng nhận vật thí cao quý của thế giới chúng sinh cùng chư thiên.

Trí tương ưng với bốn Thánh đạo vừa nói được gọi là Ñāṇadassanavisuddhi — Tri kiến thanh tịnh.

Miến 473 · PDF nguồn 500

Bốn niệm xứ đã được viên mãn

Đến hết phần tu tập rộng sinh diệt trí, đã trình bày chi tiết: (1) theo samudayadhammānupassī, cách quán tính sinh; (2) theo vayadhammānupassī, cách quán tính diệt; (3) theo samudayavayadhammānupassī, cách quán tính sinh và diệt.

Sau phần tu tập rộng sinh diệt ấy, từ phần sinh diệt trí đã thoát các ô nhiễm tùy phiền não cho đến A-la-hán quả này, các cách tu tập theo thứ tự đã trình bày chính là những đối tượng quán chi tiết của các lời dạy niệm xứ sau đây.

1. “Atthi kāyoti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.” (Trung bộ I, 71.)

2. “Atthi vedanāti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho bhikkhave bhikkhu vedanāsu vedanānupassī viharati.” (Trung bộ I, 75–76.)

3. “Atthi cittanti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho bhikkhave bhikkhu citte cittānupassī viharati.” (Trung bộ I, 76.)

4. “Atthi dhammāti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati.” (Trung bộ I, 78.)

1. Hơn nữa, niệm của vị tỳ-kheo ấy được thiết lập trước mặt, hiện rõ: “Chỉ có tập hợp sắc.” Niệm ấy nhằm tăng trưởng trí minh sát quán tập hợp sắc nhiều lần; nhằm tăng trưởng niệm phía sau đi cùng trí minh sát phân định sắc. Vị ấy sống không nương tựa thế gian năm thủ uẩn bằng ái và kiến. Không chấp lấy bất cứ pháp nào trong thế gian ấy là “ta, của ta”. Này các tỳ-kheo, vị tỳ-kheo quán tập hợp sắc nhiều lần trong tập hợp sắc như vậy. (Trung bộ I, 71.)

2. Hơn nữa, niệm của vị tỳ-kheo ấy được thiết lập trước mặt, hiện rõ: “Chỉ có thọ.” Niệm ấy nhằm tăng trưởng trí minh sát quán thọ nhiều lần; nhằm tăng trưởng niệm phía sau đi cùng trí minh sát phân định thọ. Vị ấy sống không nương tựa thế gian năm thủ uẩn bằng ái và kiến…

Niệm xứ và ba mươi bảy pháp trợ giác ngộ

…không chấp lấy bất cứ pháp nào trong thế gian ấy là “ta, của ta”. Này các tỳ-kheo, vị tỳ-kheo quán thọ nhiều lần trong các thọ như vậy. (Trung bộ I, 75–76.)

3. Hơn nữa, niệm của vị tỳ-kheo ấy được thiết lập trước mặt, hiện rõ: “Chỉ có tâm.” Niệm ấy nhằm tăng trưởng trí minh sát quán tâm nhiều lần; nhằm tăng trưởng niệm phía sau đi cùng trí minh sát phân định tâm. Vị ấy sống không nương tựa thế gian năm thủ uẩn bằng ái và kiến. Không chấp lấy bất cứ pháp nào trong thế gian ấy là “ta, của ta”. Này các tỳ-kheo, vị tỳ-kheo quán tâm nhiều lần trong tâm như vậy. (Trung bộ I, 76.)

4. Hơn nữa, niệm của vị tỳ-kheo ấy được thiết lập trước mặt, hiện rõ: “Chỉ có các pháp.” Niệm ấy nhằm tăng trưởng trí minh sát quán các pháp nhiều lần; nhằm tăng trưởng niệm phía sau đi cùng trí minh sát phân định các pháp. Vị ấy sống không nương tựa thế gian năm thủ uẩn bằng ái và kiến. Không chấp lấy bất cứ pháp nào trong thế gian ấy là “ta, của ta”. Này các tỳ-kheo, vị tỳ-kheo quán các pháp nhiều lần trong các pháp như vậy. (Trung bộ I, 78.)

Ba mươi bảy pháp trợ giác ngộ — bodhipakkhiyadhamma

Bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn thần túc, năm căn, năm lực, bảy giác chi, tám chi Thánh đạo: tất cả ba mươi bảy pháp ấy được gọi là các pháp trợ giác ngộ, vì đứng về phía Thánh đạo trí biết bốn sự thật. (Ý nói chúng là các pháp tương ưng trợ giúp Thánh đạo trí bằng sức câu sinh v.v.)

Bốn niệm xứ: Trong các tùy quán thân, thọ, tâm, pháp vừa nói, niệm an trú bằng cách nhận thân, thọ, tâm, pháp là bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã, được gọi là niệm xứ. (Ý nói nhận theo tính bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã, trái với nhận là tịnh, lạc, thường, ngã.)

Trước Thánh đạo, trong lúc trí minh sát hiệp thế sinh khởi, các pháp trợ giác ngộ được có trong những tâm khác nhau. Cách có như sau:

1. Ānāpānapabba — phần quán hơi thở vào, hơi thở ra.

2. Iriyāpathapabba — phần quán các oai nghi.

3. Sampajaññapabba — phần quán bằng sự biết rõ.

4. Paṭikūlamanasikārapabba — phần quán thân bất tịnh, tác ý các thứ đáng nhờm gớm.

Niệm xứ trong minh sát hiệp thế

5. Dhātumanasikārapabba — phần tác ý, quán các giới.

6–14. Navasivathikapabba — phần quán chín loại tử thi.

Hành giả phân định sắc thân theo mười bốn cách ấy đạt thân quán niệm xứ.

Trong các phần hơi thở v.v. ấy, nếu trước hết thiết lập định, lấy định ấy làm nền cho minh sát, phân định danh sắc với sắc đi đầu, tìm các nhân của danh sắc, rồi đặt các hành danh sắc cùng các nhân ấy lên ba đặc tướng mà quán minh sát trong cả ba thời, hai dòng tương tục, thì vì tu minh sát với sắc đi đầu nên gọi là thân quán niệm xứ. (1)

Hành giả phân định thọ theo chín cách đạt thọ quán niệm xứ. Khi phân định danh, vị ấy lấy thọ đi đầu, phân định cùng các pháp tương ưng. Sau khi phân định danh, phải lại phân định sắc cảnh và sắc vật làm sở y của nhóm danh ấy. Nếu phân định danh sắc với thọ đi đầu như vậy, tìm các nhân của danh sắc ấy, rồi đặt danh sắc cùng nhân lên ba đặc tướng mà quán minh sát, thì thuộc thọ quán niệm xứ. (2)

Hành giả phân định tâm theo mười sáu cách đạt tâm quán niệm xứ. Khi phân định danh, vị ấy lấy tâm đi đầu, phân định danh cùng các pháp tương ưng, rồi lại phân định sắc cảnh và sắc vật làm sở y của danh ấy. Nếu phân định danh sắc với tâm đi đầu như vậy, tìm các nhân của danh sắc ấy, rồi đặt danh sắc cùng nhân lên ba đặc tướng mà quán minh sát, thì thuộc tâm quán niệm xứ. (3)

1. Nīvaraṇapabba — phần phân định, quán danh sắc với năm triền cái đi đầu.

2. Khandhapabba — phần phân định, quán năm uẩn.

3. Āyatanapabba — phần phân định, quán mười hai xứ.

4. Bojjhaṅgapabba — phần phân định, quán danh sắc với bảy giác chi đi đầu.

5. Saccapabba — phần phân định khổ đế, tập đế và quán để biết bốn sự thật.

Hành giả phân định các hành danh sắc theo năm cách ấy đạt pháp quán niệm xứ. Trong ba phương pháp nghiệp xứ danh, phương pháp phân định danh với xúc đi đầu, rồi phân định sắc cảnh và sắc vật làm sở y của danh ấy, tìm các nhân của danh sắc, đặt danh sắc cùng nhân lên ba đặc tướng mà quán minh sát, cũng thuộc pháp quán. Phương pháp phân định các hành là cảnh được trí minh sát quán theo uẩn, xứ, giác chi, sự thật, tìm các nhân, rồi đặt các hành danh sắc cùng nhân ấy lên ba đặc tướng mà quán minh sát, cũng thuộc pháp quán niệm xứ…

Miến 476 · PDF nguồn 503

Bốn chánh cần và bốn thần túc

…như vậy. (4)

Thân, tức sắc, thọ, tâm, pháp được đặt đi đầu trong bốn tùy quán ấy đều chỉ là các hành: danh sắc, nhân quả. Vì thế, khi liên tục đặt các hành danh sắc nhân quả trong ba thời, hai dòng tương tục lên ba đặc tướng mà quán minh sát, là đang tu tập cả bốn niệm xứ. Tuy nhiên, ở lúc minh sát hiệp thế, cả bốn niệm xứ không thể cùng đầy đủ sinh trong một sát-na tâm; vì vậy nói rằng trong minh sát hiệp thế, bốn niệm xứ được có ở những sát-na tâm riêng. Còn lúc Thánh đạo, cả bốn niệm xứ đều đầy đủ.

Bốn chánh cần — sammappadhāna

1. Thấy các bất thiện chưa từng sinh trong dòng tương tục danh sắc của mình ở thân hiện tại nhưng đã sinh nơi người khác, cùng những lỗi lầm bắt nguồn từ bất thiện ấy, đáng bị giết, bị trói v.v., vị ấy nghĩ: “Ai thực hành theo cách ấy có thể mắc lỗi bắt nguồn từ bất thiện như vậy. Ta sẽ không thực hành theo cách ấy. Thực hành tốt như vậy, lỗi bắt nguồn từ bất thiện sẽ không sinh nơi ta.” Khi tinh tấn nỗ lực để lỗi bắt nguồn từ bất thiện như thế không sinh, vị ấy đạt chánh cần thứ nhất: tinh tấn khiến các bất thiện chưa sinh không sinh. (1)

2. Thấy bất thiện đã sinh nhiều lần trong dòng tương tục của mình, do sinh nhiều mà đã thành quen, khi tinh tấn nỗ lực để đoạn trừ bất thiện như thế, vị ấy đạt chánh cần thứ hai: nỗ lực đoạn trừ các bất thiện đã sinh. (2)

3. Người tinh tấn làm sinh khởi thiền hoặc minh sát chưa từng sinh nơi mình trong thân hiện tại này đạt chánh cần thứ ba: nỗ lực làm sinh các thiện chưa sinh. (3)

4. Người làm sinh nhiều lần các thiền hoặc minh sát đã từng sinh trong thân hiện tại này, theo cách khiến chúng không thoái giảm, đạt chánh cần thứ tư: nỗ lực làm tăng trưởng các thiện đã sinh. (4)

Bốn thần túc — iddhipāda

Khi lấy dục, ước muốn các pháp thiền, minh sát, đạo, quả, Niết-bàn, làm trưởng, khiến các thiện như chỉ, quán v.v. sinh khởi, đạt dục thần túc — chandiddhipāda. (1)

Khi lấy tâm làm trưởng, khiến các thiện như chỉ, quán v.v. sinh khởi, đạt tâm thần túc — cittiddhipāda. (2)

Năm căn, năm lực và bảy giác chi

Khi lấy tinh tấn làm trưởng, khiến các thiện như chỉ, quán v.v. sinh khởi, đạt tinh tấn thần túc — vīriyiddhipāda. (3)

Khi lấy vīmaṃsā — tuệ, thẩm sát — làm trưởng, khiến các thiện như chỉ, quán v.v. sinh khởi, đạt thẩm thần túc — vīmaṃsiddhipāda. (4)

Năm căn — indriya

1. Các bất thiện đối nghịch tín và micchādhimokkha — sự quyết tín sai, lòng tịnh tín giả tạo nơi những đối tượng hữu tình hoặc vô tình nằm ngoài Tam bảo, đối tượng nương tựa chân thật — được gọi là assaddhiya, bất tín. Tín căn chế ngự, vượt trội bất tín ấy, làm chủ các pháp tương ưng đưa đến thoát bất tín.

2. Tấn căn chế ngự, vượt trội sự lười biếng, kosajja, tức sự sinh khởi tâm bất thiện với hôn trầm, thụy miên là chính; làm chủ các pháp tương ưng đưa đến thoát lười biếng.

3. Niệm căn chế ngự, vượt trội phóng dật, pamāda, tức các uẩn bất thiện sinh do quên, thiếu, mất niệm; làm chủ các pháp tương ưng đưa đến thoát phóng dật.

4. Định căn chế ngự, vượt trội tán loạn, vikkhepa; làm chủ các pháp tương ưng đưa đến thoát tán loạn.

5. Tuệ căn chế ngự, vượt trội mê lầm, sammoha, có tính mê mờ nơi cảnh chân đế, không biết đúng như thật đến tận chân đế; làm chủ các pháp tương ưng đưa đến thoát mê lầm. Năm căn này cũng có thể đồng thời sinh trong một sát-na tâm minh sát hiệp thế.

Năm lực — bala

Vì không bị bất tín, lười biếng, phóng dật, tán loạn, mê lầm ấy chế ngự; vì có tính không lay động; vì vững chắc nơi cảnh các hành, năm pháp tín, tấn, niệm, định, tuệ được gọi là năm lực. Chúng cũng có thể cùng tương ưng, đồng thời sinh trong một sát-na tâm minh sát hiệp thế.

Bảy giác chi — bojjhaṅga

Vì làm nhân cho chúng sinh biết bốn Thánh đế, bảy pháp niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, xả được gọi là giác chi. Bảy giác chi này cũng có thể cùng tương ưng sinh trong một sát-na tâm minh sát hiệp thế.

Niệm phân định các hành gọi là thân, thọ, tâm, pháp cùng các nhân là niệm giác chi, satisambojjhaṅga. Trí minh sát khảo sát, phản tỉnh, xác định và xuyên thấu biết khía cạnh vô thường, khổ, vô ngã của các hành ấy là trạch pháp giác chi, dhammavicayasambojjhaṅga. Tinh tấn tương ưng trí minh sát ấy là tinh tấn giác chi, vīriyasambojjhaṅga; hỷ là hỷ giác chi, pītisambojjhaṅga; khinh an là khinh an giác chi, passaddhisambojjhaṅga…

Miến 478 · PDF nguồn 505

Tám chi đạo và các pháp trợ giác ngộ trong đạo quả

…định là định giác chi, samādhisambojjhaṅga; tâm sở quân bình, tatramajjhattatā, là xả giác chi, upekkhāsambojjhaṅga. Đây là cách bảy giác chi đồng thời sinh trong minh sát hiệp thế.

Còn lúc Thánh đạo siêu thế: niệm phân định pháp Niết-bàn cao quý là niệm giác chi; trí Thánh đạo xuyên thấu biết rõ Niết-bàn là trạch pháp giác chi; tinh tấn, hỷ, khinh an, định, xả — tức tâm sở quân bình — tương ưng trí Thánh đạo ấy lần lượt là tinh tấn giác chi, hỷ giác chi, khinh an giác chi, định giác chi, xả giác chi.

Tám chi đạo — maggaṅga

Vì là nhân thoát toàn bộ khổ luân hồi, tám pháp chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định được gọi là các chi đạo.

Trong tám chi ấy, khi tránh tà ngữ thì có chánh ngữ, khi tránh tà nghiệp thì có chánh nghiệp, khi tránh tà mạng thì có chánh mạng, từng chi riêng. Năm chi đạo còn lại như chánh kiến v.v. có thể cùng tương ưng sinh trong một sát-na trí minh sát hiệp thế. Trí minh sát xuyên thấu biết khía cạnh vô thường, khổ, vô ngã của các hành gọi là khổ đế và tập đế là chánh kiến. Tầm tương ưng trí minh sát ấy là chánh tư duy; tinh tấn là chánh tinh tấn; niệm là chánh niệm; định là chánh định. Trong minh sát hiệp thế, năm chi đạo này có thể cùng tương ưng sinh trong một sát-na tâm. Còn lúc trí Thánh đạo siêu thế, tám chi đạo ấy có thể

cùng tương ưng, đồng thời sinh thích hợp trong một sát-na tâm Thánh đạo. Tất cả các chi đạo đều lấy chính Niết-bàn làm cảnh.

Đặc biệt, thẩm thần túc, tuệ căn, tuệ lực, trạch pháp giác chi và chánh kiến chi đạo, mà thực thể là tâm sở tuệ căn, đôi khi không tương ưng với các tâm minh sát hiệp thế ly trí, ñāṇavippayutta. Như vậy, trong minh sát hiệp thế, ba mươi bảy pháp trợ giác ngộ được có trong những sát-na tâm riêng.

Một cách khác: Khi bốn trí Thánh đạo ấy sinh khởi, có thể có ba mươi bảy pháp trợ giác ngộ trong một lần tâm đạo sinh khởi. Trong sát-na tâm quả, để riêng bốn chánh cần, có ba mươi ba pháp trợ giác ngộ còn lại. Ở lúc siêu thế, tất cả các pháp trợ giác ngộ đều lấy chính Niết-bàn làm cảnh. (Xem Thanh tịnh đạo II, 320.)

Tất cả các pháp trợ giác ngộ đều nằm trong sự sinh khởi tâm Thánh đạo. Tuy vậy, vì phận sự chánh cần đặc biệt mạnh ở sát-na Thánh đạo, Chú giải giải thích “ở sát-na quả, để riêng bốn chánh cần”. Dù nói có ba mươi ba pháp trợ giác ngộ ở sát-na quả, hãy ghi nhận rằng chúng không có theo nghĩa chính, mà chỉ có theo nghĩa chuyển. (Đại phụ chú giải II, 492.)

Miến 479 · PDF nguồn 506

Ba mươi bảy pháp trợ giác ngộ viên mãn trong Thánh đạo

“Evaṃ ekacitte labbhamānesu cetesu ekāva nibbānārammaṇā sati kāyādīsu subhasaññādippahānakiccasādhanavasena cattāro satipaṭṭhānāti vuccati. Ekameva ca vīriyaṃ anuppannānaṃ anuppādādikiccasādhanavasena cattāro sammappadhānāti vuccati. Sesesu pana hāpanavaḍḍhanaṃ natthi.” (Thanh tịnh đạo II, 320.)

Ba mươi bảy pháp trợ giác ngộ có thể có thích hợp trong một sát-na tâm Thánh đạo ấy đều lấy chính Niết-bàn làm cảnh. Nếu tâm đạo là đạo thuộc sơ thiền, có ba mươi bảy tâm và tâm sở. Theo cách chia bốn thiền, nếu là đạo thuộc nhị thiền, trừ tầm và tứ, còn ba mươi lăm tâm và tâm sở; nếu là đạo thuộc tam thiền, trừ thêm hỷ, còn ba mươi bốn; nếu là đạo thuộc tứ thiền, xả thọ thay chỗ lạc thọ nên cũng có ba mươi bốn. Toàn bộ sự sinh khởi tâm đạo gồm tâm và tâm sở ấy đều lấy chính Niết-bàn làm cảnh. Trong đó có niệm; niệm cũng lấy chính Niết-bàn làm cảnh. Có thể hỏi: một loại niệm duy nhất lấy Niết-bàn làm cảnh ấy nhận thân, thọ, tâm, pháp, tức bốn niệm xứ, bằng cách nào? Đáp như sau.

Trong các pháp trợ giác ngộ có thể có thích hợp trong một sát-na tâm Thánh đạo ấy, một loại niệm sinh khởi lấy chính Niết-bàn làm cảnh hoàn thành phận sự đoạn trừ: (1) tịnh tưởng nơi thân, tức tập hợp sắc; (2) lạc tưởng nơi thọ; (3) thường tưởng nơi tâm; (4) ngã tưởng nơi các pháp.

Như vậy, vì các pháp Thánh đạo cùng với niệm đã đoạn trừ, phá hủy các tưởng tịnh, lạc, thường, ngã bám vào thân, thọ, tâm, pháp, những tưởng ấy hoàn toàn vắng mặt nơi thân, thọ, tâm, pháp. Bất cứ lúc nào nhận thân, thọ, tâm, pháp làm cảnh, các tưởng tịnh, lạc, thường, ngã không còn xuất hiện; chỉ có các tưởng bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã nơi thân, thọ, tâm, pháp. Sự biết như thế được gọi là biết bốn niệm xứ theo sức hoàn thành phận sự. Vì vậy, một loại niệm sinh khởi lấy Niết-bàn làm cảnh trong các pháp trợ giác ngộ có thể có

thích hợp trong một sát-na tâm Thánh đạo được gọi là bốn niệm xứ theo sức hoàn thành phận sự đoạn trừ, phá hủy các tưởng tịnh, lạc, thường, ngã nơi thân, thọ, tâm, pháp.

Cũng vậy, chính một loại tinh tấn có thể có thích hợp trong một sát-na tâm Thánh đạo ấy được gọi là bốn chánh cần theo sức hoàn thành bốn phận sự như nỗ lực ngăn các bất thiện chưa sinh không sinh v.v. (Thanh tịnh đạo II, 320.)

Miến 480 · PDF nguồn 507

Niệm xứ trong đạo và việc tự xét sự chứng ngộ

[Ghi chú của tác giả: Nếu là Thánh đạo thuộc sơ thiền, có thể có thích hợp ba mươi bảy pháp trợ giác ngộ. Nếu là Thánh đạo thuộc nhị thiền, do không tương ưng tầm, thiếu chánh tư duy chi đạo. Theo cách chia bốn thiền, nếu là Thánh đạo thuộc tam thiền, thiếu hỷ giác chi và chánh tư duy chi đạo. Nếu là Thánh đạo thuộc tứ thiền theo cách chia bốn thiền, cũng thiếu hỷ giác chi và chánh tư duy chi đạo như vậy.]

Điều cần chú ý: Trong lời trình bày trên, hãy đặc biệt chú ý câu: niệm lấy Niết-bàn làm cảnh có thể có trong sát-na Thánh đạo, hoặc các pháp Thánh đạo cùng với niệm, hoàn thành phận sự đoạn trừ, phá hủy tịnh tưởng, lạc tưởng, thường tưởng, ngã tưởng đang sinh nơi thân, thọ, tâm, pháp. Trong phạm vi minh sát:

1. Theo thân, chủ yếu lấy sắc thân gồm hai mươi tám sắc. Theo nghĩa phụ, cũng lấy danh thân là các pháp danh sinh khởi nhận sắc ấy làm cảnh và nương sắc ấy làm sở y.

2. Theo thọ, chủ yếu lấy chín loại thọ. Theo nghĩa phụ, lấy các danh pháp cùng với thọ, với thọ đi đầu; cũng lấy sắc làm cảnh và sắc làm sở y của các danh pháp ấy.

3. Theo tâm, chủ yếu lấy mười sáu loại tâm hoặc các tâm có thể có thích hợp trong dòng tương tục hành giả. Theo nghĩa phụ, với tâm đi đầu, lấy tất cả các danh pháp tương ưng với tâm, cùng sắc làm cảnh và sắc làm sở y của các danh pháp ấy.

4. Theo pháp, chủ yếu lấy nhóm tâm sở với xúc, tư đi đầu, còn lại ngoài sắc, thọ, tâm đã được lấy làm chính trong thân, thọ, tâm. Theo nghĩa phụ, cũng lấy thọ, tâm tương ưng nhóm tâm sở ấy, cùng sắc mà nhóm danh ấy nhận làm cảnh để sinh và sắc mà chúng nương làm sở y để sinh. Một cách khác: theo pháp, lấy năm uẩn, mười hai xứ, bảy giác chi, bốn sự thật.

Ngay khi thấy Niết-bàn, Thánh đạo đồng thời thực hiện phận sự đoạn trừ si che lấp khiến không biết thân, thọ, tâm, pháp ấy. Vì vậy, khi hành giả lại nhận thân, thọ, tâm, pháp ấy làm cảnh, sẽ có thể dễ dàng biết chúng.

Nếu thiện hữu tự cho rằng mình đã thành bậc Thánh, điều trên là một tiêu chuẩn để tự thử mình có thật là Thánh hay không. Ngay cả lúc tin chắc mình đã thành Thánh, nếu vẫn chưa biết phân định hai mươi tám sắc, chưa biết dùng trí phân biệt, chưa biết quán, chưa biết chúng…

Tự xét và cách quy các pháp về thực thể

…nếu vẫn chưa biết phân định các tâm, tâm sở đúng theo quy luật tâm, chưa biết dùng trí phân biệt, chưa biết quán, chưa biết; nếu vẫn chưa biết phân định các pháp duyên khởi, mối liên hệ nhân quả của khổ đế và tập đế, chưa biết dùng trí phân biệt, chưa biết quán, chưa biết, thì nên quyết định chắc chắn, dứt khoát: “Ta chưa phải bậc Thánh.” Vì Thánh đạo đã đoạn trừ hoàn toàn si, tức vô minh, che lấp khiến không biết bốn sự thật, hoặc thân, thọ, tâm, pháp ấy.

Đối với thiện hữu, thành Thánh đệ tử thật đúng ý Đức Phật có lợi ích lớn hơn thành “Thánh” theo lời người khác — trong khi không phải Thánh thật. Nếu cứ muốn được nâng lên mỗi khi người khác tâng bốc, hãy ghi nhận rằng còn phải tiếp tục trôi dạt mạnh mẽ trong toàn bộ luân hồi. Không phải chỉ sau khi thành Thánh mới biết thân, thọ, tâm, pháp này. Trước khi thành Thánh, khi nỗ lực để thành Thánh, thân, thọ, tâm, pháp này chính là những pháp cần cố gắng biết. Vì thân, thọ, tâm, pháp nằm trong khổ đế và tập đế chính là các cảnh được trí minh sát quán.

Cách quy về thực thể các pháp

Trong các pháp trợ giác ngộ này, nếu theo phương pháp aggahitagahaṇa — lấy cái chưa được lấy — không trộn lẫn tên gọi, mà gom những gì cùng bản tính, chỉ lấy thực thể các pháp, thì có tất cả mười bốn: niệm, tinh tấn, dục, tâm, tuệ, tín, định, hỷ, khinh an, xả — tức quân bình, tatramajjhattatā — chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng.

Trong các pháp ấy, một số như niệm v.v. tuy chỉ có một loại theo bản tính, nhưng tùy năng lực của mình có thể hoàn thành những phận sự như thân quán v.v., nên được phân thành tám loại v.v. mà thuyết. Một số như tâm thần túc chỉ có một cách biểu hiện nên được thuyết mỗi pháp một loại.

Ở đây, quy thực thể các pháp trợ giác ngộ thành mười bốn chỉ là nêu số thực thể nhiều nhất có thể có. Chỉ trong đạo thuộc sơ thiền mới có thể có đủ mười bốn loại. Ở đạo thuộc nhị thiền, do không có chánh tư duy, có mười ba. Theo cách chia năm thiền, ở tam thiền, tứ thiền, ngũ thiền, do không có hỷ giác chi, có mười hai.

(1) Chín pháp, mỗi pháp ở một vị trí: Các pháp chỉ có một cách biểu hiện là dục, tâm, hỷ, khinh an, xả, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Mỗi pháp chỉ có ở một vị trí tương ứng: dục thần túc, tâm thần túc, hỷ giác chi, khinh an giác chi, xả giác chi, chánh tư duy chi đạo, chánh ngữ chi đạo, chánh nghiệp chi đạo, chánh mạng chi đạo.

Tín — hai vị trí: Tín phân thành hai, tín căn và tín lực, có ở hai vị trí.

Các vị trí của định, tuệ, niệm và tinh tấn

Định — bốn vị trí: Định phân thành bốn: định căn, định lực, định giác chi, chánh định chi đạo; có ở bốn vị trí.

Tuệ — năm vị trí: Tuệ phân thành năm: thẩm thần túc, tuệ căn, tuệ lực, trạch pháp giác chi, chánh kiến chi đạo; có ở năm vị trí.

Niệm — tám vị trí: Niệm phân thành tám theo bốn niệm xứ, niệm căn, niệm lực, niệm giác chi, chánh niệm chi đạo; có ở tám vị trí.

Tinh tấn — chín vị trí: Tinh tấn phân thành chín theo bốn chánh cần, tấn thần túc, tấn căn, tấn lực, tinh tấn giác chi, chánh tinh tấn chi đạo; có ở chín vị trí.

Các pháp ấy sinh khởi như từng thành phần, phần hỗ trợ của Thánh đạo trí cao quý. Nói cách khác, vì đứng như thành phần hỗ trợ Thánh đạo, chúng được gọi là bodhipakkhiyadhamma — các pháp trợ giác ngộ. Theo tên gọi có ba mươi bảy loại; theo thực thể có mười bốn. Trong phạm vi minh sát hiệp thế cũng có thể có thích hợp các pháp trợ giác ngộ ấy.

“Ānāpānassati bhikkhave bhāvitā bahulīkatā cattāro satipaṭṭhāne paripūrenti. Cattāro satipaṭṭhānā bhāvitā bahulīkatā satta bojjhaṅge paripūrenti. Satta bojjhaṅgā bhāvitā bahulīkatā vijjāvimuttiṃ paripūrenti.” (Trung bộ III, 124.)

Này các tỳ-kheo, niệm hơi thở được tu tập, làm cho sung mãn làm viên mãn bốn niệm xứ. Bốn niệm xứ được tu tập, làm cho sung mãn làm viên mãn bảy giác chi. Bảy giác chi được tu tập, làm cho sung mãn làm viên mãn A-la-hán đạo và A-la-hán quả. (Trung bộ III, 124.)

Miến 483 · PDF nguồn 510

Xuất khởi khỏi tướng và diễn tiến

Phần xuất khởi — cách xuất khởi khỏi nimitta và pavatta

Minh sát có hai loại: minh sát hiệp thế và minh sát siêu thế. Trong đó, tuệ Thánh đạo: (1) liễu tri khổ đế theo sức pariññābhisamaya, hiện quán bằng liễu tri; (2) đoạn trừ tập đế theo sức pahānābhisamaya, hiện quán bằng đoạn trừ; (3) thực chứng diệt đế theo sức sacchikiriyābhisamaya, hiện quán bằng thực chứng; (4) tu tập đạo đế theo sức bhāvanābhisamaya, hiện quán bằng tu tập. Vì đặc biệt quán, thấy bốn sự thật theo các hiện quán ấy, tuệ đạo cũng được gọi là minh sát: đó là minh sát siêu thế.

Trong hai loại hiệp thế và siêu thế ấy, minh sát hiệp thế không thể xuất khởi khỏi tướng các hành, vì có tướng các hành làm cảnh; cũng không thể xuất khởi khỏi diễn tiến, vì không thể đoạn trừ hoàn toàn tập đế, nhân sinh khởi các uẩn quả dị thục gọi là pavatti.

Chuyển tộc trí không thể xuất khởi khỏi diễn tiến, vì không thể đoạn trừ hoàn toàn tập đế. Vì lấy Niết-bàn làm cảnh, nó xuất khởi khỏi tướng các hành. Do vậy gọi là ekatovuṭṭhāna — pháp chỉ xuất khởi từ một phía.

Còn bốn trí Thánh đạo này, vì có Niết-bàn gọi là animitta — không có tướng các hành — làm cảnh, nên xuất khởi khỏi tướng các hành. Vì có thể đoạn trừ hoàn toàn tập đế, chúng cũng xuất khởi khỏi diễn tiến. Do vậy là ubhatovuṭṭhāna — các pháp xuất khởi từ cả hai phía, tướng và diễn tiến. (Thanh tịnh đạo II, 321.)

Nimitta và pavatta: “Tattha nimittato vuṭṭhānaṃ saṅkhāranimittaṃ nissajjitvā nibbānārammaṇakaraṇaṃ. Pavattato vuṭṭhānaṃ hetunirodhena āyatiṃ vipākappavattassa anuppattidhammatāpādanaṃ. Tenāha ‘samudayassa asamucchindanato pavattā na vuṭṭhātī’ti.” (Đại phụ chú giải II, 494.)

Bỏ tướng các hành, lấy Niết-bàn làm cảnh, được gọi là nimittato vuṭṭhāna — xuất khởi khỏi tướng các hành. Do sự diệt hoàn toàn của các nhân thuộc tập đế: vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp — như Dự lưu đạo làm diệt các nhân tập đế vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp v.v. dẫn đến đọa xứ; hãy hiểu lần lượt theo cách ấy — khiến diễn tiến được nghiệp chấp thọ, tức sự sinh khởi các uẩn quả dị thục tương lai, có tính không sinh lại: đó là pavattato vuṭṭhāna — xuất khởi khỏi diễn tiến. Vì thế vị Chú giải sư dạy: “Chuyển tộc không thể xuất khởi khỏi diễn tiến, vì không thể đoạn trừ hoàn toàn tập đế.” (Đại phụ chú giải II, 494.)

Theo ý Chú giải Thanh tịnh đạo và Đại phụ chú giải trên, dường như pavatta chỉ lấy diễn tiến được nghiệp chấp thọ. Tuy nhiên, phía trước đã trình bày lời Chú giải Atthasālinī. Theo Chú giải ấy, pavatta phải lấy cả hai: diễn tiến không được nghiệp chấp thọ và diễn tiến được nghiệp chấp thọ.

Miến 484 · PDF nguồn 511

Chuyển tộc trí và tướng các hành ở ngoài

Chuyển tộc trí là tuệ xuất khởi, rút lui, rời khỏi tướng các hành ở ngoài, bahiddhā. Chú giải Paṭisambhidāmagga giải thích ý nghĩa tướng các hành ở ngoài như sau:

“Bahiddhā saṅkhāranimittanti sakasantānappavatta-akusalakkhandhato bahiddhābhūtaṃ saṅkhāranimittaṃ. Lokiyasaṅkhārā hi kilesānaṃ nimittattā, nimittākārena upaṭṭhānato vā nimittanti vuccanti.” (Chú giải Paṭisambhidāmagga I, 253.)

Tướng các hành ở ngoài là tướng các hành danh sắc ở ngoài các danh uẩn bất thiện sinh trong dòng tương tục của mình. Thật vậy, tất cả các hành danh sắc hiệp thế được gọi là các pháp tướng, nimitta, vì là tướng nhân cho phiền não sinh khởi; hoặc vì đối với người chưa có tuệ nhãn chân đế, chúng hiện ra theo hình tướng nam, nữ, người, chúng sinh, nhân loại, chư thiên, Phạm thiên v.v. (Chú giải Paṭisambhidāmagga I, 253.)

Theo lời giải này, phiền não sinh trong dòng tương tục của mình là pháp nội, người ở bên trong mình. Ngoài các phiền não ấy, tất cả các hành danh sắc, tất cả pháp thuộc ba cõi hiện hữu trong ba mươi mốt cõi, dù trong dòng tương tục mình hay người khác, dù hành được chấp thọ hữu tình hay hành không được chấp thọ vô tình, đều là các hành ở ngoài. Về cách xuất khởi khỏi các hành ở ngoài ấy, chạy vào Niết-bàn, Paṭisambhidāmagga dạy như sau.

Xuất khởi, rút lui, rời khỏi uppāda — sự sinh khởi các uẩn quả luân hồi trong đời này do nghiệp quá khứ — rồi chạy vào anuppāda, sự không sinh khởi các uẩn quả luân hồi: vì thế gọi là chuyển tộc. Xuất khởi, rút lui, rời khỏi diễn tiến được nghiệp chấp thọ, upādinnakapavatta, sự liên tục sinh của dòng uẩn quả luân hồi do nghiệp quá khứ, rồi chạy vào appavatta, Niết-bàn nơi dòng uẩn quả luân hồi không sinh. Pe. Xuất khởi, rút lui, rời khỏi āyūhana — sự nỗ lực tạo nghiệp làm nhân tái tục tương lai — rồi chạy vào anāyūhana, Niết-bàn nơi không có nỗ lực tạo nghiệp làm nhân tái tục. Pe. Xuất khởi, rút lui, rời khỏi tái

tục, sự sinh khởi các uẩn quả tương lai, rồi chạy vào Niết-bàn không có tái tục. Pe. Xuất khởi, rút lui, rời khỏi gati, chỗ nương của tái tục, rồi chạy vào Niết-bàn không có gati, chỗ nương của tái tục. Pe. Xuất khởi, rút lui, rời khỏi nibbatti, sự hiện hữu của năm uẩn, rồi chạy vào Niết-bàn không có sự hiện hữu các uẩn. Pe. Xuất khởi, rút lui, rời khỏi vipākappavatti, sự sinh khởi dòng uẩn quả, rồi chạy vào Niết-bàn không có diễn tiến quả. Pe. Xuất khởi, rút lui, rời khỏi jāti, sự hiện hữu đầu tiên của các uẩn trong một hữu, rồi chạy vào Niết-bàn không có sinh. Pe. Xuất khởi, rút lui, rời khỏi già, rồi chạy vào Niết-bàn không có già. Pe. Xuất khởi, rút lui, rời khỏi bệnh, rồi chạy vào Niết-bàn không có bệnh. Pe. Xuất khởi, rút lui, rời khỏi chết, rồi chạy vào Niết-bàn không có chết. Pe. Xuất khởi, rút lui, rời khỏi sầu, rồi chạy vào Niết-bàn không có sầu. Pe. Xuất khởi, rút lui, rời khỏi bi ai khóc than, rồi chạy vào Niết-bàn không có bi ai. Pe. Xuất khởi, rút lui, rời khỏi ưu não bức bách, upāyāsa, rồi chạy vào Niết-bàn không có ưu não bức bách. Pe. Xuất khởi, rút lui, rời khỏi tướng các hành ở ngoài…

Miến 485 · PDF nguồn 512

Trí đạo xuất khởi từ cả hai phía

…rồi chạy vào Niết-bàn diệt, nirodha, nơi các hành chấm dứt: vì thế gọi là chuyển tộc. (Paṭisambhidāmagga, 63–64.)

Ubhatovuṭṭhāna — trí đạo

Tuệ xuất khởi, rút lui, rời khỏi cả tướng và diễn tiến được gọi là trí đạo như thế nào?

Chánh kiến — sammādiṭṭhi: Ở sát-na Dự lưu đạo, theo nghĩa biết thấy rõ ràng ý nghĩa chân lý rất khó xuyên thấu, có đặc tính liễu tri hiện quán, đoạn trừ hiện quán, thực chứng hiện quán, tu tập hiện quán, chánh kiến xuất khởi khỏi sáu mươi hai loại tà kiến. Nó cũng xuất khởi khỏi các phiền não như hoài nghi v.v. đi theo tà kiến ấy theo nghĩa là nhân đưa đến đọa xứ; khỏi các uẩn đi theo tà kiến ấy; và khỏi toàn bộ tướng các hành ở ngoài, khác với các uẩn phiền não sinh trong dòng tương tục mình. Vì thế, tuệ xuất khởi, rút lui, rời khỏi cả tướng và diễn tiến được gọi là trí sinh trong Thánh đạo. (Paṭisambhidāmagga, 66.)

Tadanuvattakakilesa — phiền não đi theo: Trí Dự lưu đạo xuất khởi khỏi sáu mươi hai loại tà kiến bằng cách đoạn trừ tận gốc, samuccheda, không còn dư sót kiến tùy miên, diṭṭhānusaya. Nó cũng xuất khởi khỏi các phiền não đi theo tà kiến: cùng tương ưng sinh trong một sát-na tâm với tà kiến, hoặc sinh với tà kiến làm y chỉ mạnh, upanissaya. Lời này chỉ sự đoạn trừ các phiền não tadekaṭṭha — cùng chỗ đứng với tà kiến ấy. Ekaṭṭha có hai loại: sahajekaṭṭha và pahānekaṭṭha.

Sahajekaṭṭha — cùng chỗ đứng do cùng sinh: Các phiền não cùng hiện hữu với tà kiến trong một sát-na tâm và trong dòng tương tục một người cho đến khi bị Thánh đạo đoạn trừ là tadekaṭṭha, có cùng chỗ đứng với tà kiến ấy. Khi Thánh đạo đoạn trừ kiến, Dự lưu đạo cũng đoạn trừ theo sức sahajekaṭṭha các phiền não tham, si, phóng dật, vô tàm, vô quý cùng tương ưng sinh với tà kiến trong hai tâm tham tương ưng tà kiến vô trợ; và các phiền não tham, si, hôn trầm, phóng dật, vô tàm, vô quý cùng tương ưng sinh, hiện hữu với tà kiến trong hai tâm tham tương ưng tà kiến hữu trợ.

Pahānekaṭṭha — cùng chỗ đứng do cùng đoạn trừ: Khi trí Dự lưu đạo đoạn trừ chính kiến phiền não, các phiền não tham, sân, si, mạn, hoài nghi, hôn trầm, phóng dật, vô tàm, vô quý là nhân đưa đến đọa xứ, cùng hiện hữu với kiến phiền não ấy trong dòng tương tục một người, được đoạn trừ theo sức pahānekaṭṭha.

Khandhehi — khỏi các uẩn: Trong lời "cũng xuất khởi khỏi các uẩn đi theo tà kiến ấy", các uẩn ấy là: (a) bốn danh uẩn tâm và tâm sở thuộc nhóm tham-kiến, tức tâm tham tương ưng tà kiến…

Các uẩn cùng sinh và cùng đoạn trừ

…cùng đi theo, cùng tương ưng sinh với tà kiến ấy trong một sát-na tâm — các uẩn sahajekaṭṭha.

(b) Bốn danh uẩn tâm và tâm sở thuộc các tâm tham ly tà kiến, tâm sân, tâm si, cùng tương ưng sinh với các phiền não như tham, sân, si v.v. dẫn đến đọa xứ, cùng bị đoạn trừ với kiến phiền não ấy — các uẩn pahānekaṭṭha.

(c) Sắc uẩn là sắc do tâm sinh, sinh từ các tâm, tâm sở bất thiện thuộc sahajekaṭṭha và pahānekaṭṭha ấy. Tổng cộng là năm uẩn — năm uẩn thuộc diễn tiến không được nghiệp chấp thọ, anupādinnakapavatta.

(d) Năm uẩn quả có thể sinh trong tương lai do các phiền não như tà kiến ấy — năm uẩn thuộc diễn tiến được nghiệp chấp thọ, upādinnakapavatta. Trí Dự lưu đạo xuất khởi khỏi năm uẩn diễn tiến không được nghiệp chấp thọ và năm uẩn diễn tiến được nghiệp chấp thọ này.

(e) "Bahiddhā ca sabbanimittehīti yathāvuttakilesakkhandhato bahibhūtehi sabbasaṅkhāranimittehi." (Chú giải Paṭisambhidāmagga I, 255–256.)

Toàn bộ tướng các hành ở ngoài: Hãy biết rằng Dự lưu đạo cũng xuất khởi khỏi tất cả các hành hiệp thế, nội và ngoại, ở ngoài các uẩn phiền não sinh trong dòng tương tục mình đã nói. (Chú giải Paṭisambhidāmagga I, 255–256.)

Chú giải Paṭisambhidāmagga trên cũng như lời Chú giải Atthasālinī đã trình bày trước, cho rằng Thánh đạo xuất khởi khỏi cả hai diễn tiến uẩn không được nghiệp chấp thọ, được nghiệp chấp thọ, và khỏi toàn bộ tướng các hành.

Chánh tư duy — sammāsaṅkappa: Theo nghĩa đưa các pháp tương ưng hướng đến cảnh Niết-bàn, chánh tư duy tương ưng Thánh đạo xuất khởi khỏi tà tư duy; khỏi các phiền não, các uẩn sinh đi theo tà tư duy ấy; và khỏi toàn bộ tướng các hành ở ngoài. Vì thế, tuệ xuất khởi, rút lui, rời khỏi cả tướng và diễn tiến được gọi là trí sinh trong Thánh đạo. (Paṭisambhidāmagga, 66.)

Trí Dự lưu đạo xuất khởi khỏi tà tư duy, tức tầm, tương ưng năm tâm do Dự lưu đạo đoạn trừ — bốn tâm tương ưng tà kiến và một tâm đi cùng hoài nghi — cùng tầm trong các tâm bất

thiện còn lại có tính apāyagamanīya, làm nhân đi đến đọa xứ. (Chú giải Paṭisambhidāmagga I, 256.)

Chánh ngữ — sammāvācā: Theo nghĩa thu giữ, chánh ngữ tương ưng Thánh đạo xuất khởi khỏi tà ngữ; khỏi các phiền não, các uẩn sinh đi theo tà ngữ ấy; và khỏi toàn bộ tướng các hành ở ngoài. Vì thế, tuệ xuất khởi, rút lui, rời khỏi cả tướng và diễn tiến được gọi là trí sinh trong Thánh đạo. (Paṭisambhidāmagga, 66.) (Ý nói xuất khởi khỏi nói dối và nói chia rẽ, nói thô ác, nói phù phiếm dẫn đến đọa xứ.)

Miến 487 · PDF nguồn 514

Các chi đạo xuất khởi khỏi pháp đối nghịch

Chánh nghiệp — sammākammanta: Theo nghĩa khiến thân hành tốt đẹp, không thô bạo, chánh nghiệp tương ưng Thánh đạo xuất khởi khỏi tà nghiệp; khỏi các phiền não, các uẩn sinh đi theo tà nghiệp ấy; và khỏi toàn bộ tướng các hành ở ngoài. Vì thế, tuệ xuất khởi, rút lui, rời khỏi cả tướng và diễn tiến được gọi là trí sinh trong Thánh đạo. (Paṭisambhidāmagga, 66.) (Xuất khởi khỏi sát sinh, lấy của không cho, tà hạnh trong dục.)

Chánh mạng — sammāājīva: Theo nghĩa làm sinh kế thanh tịnh, chánh mạng tương ưng Thánh đạo xuất khởi khỏi tà mạng; khỏi các phiền não, các uẩn sinh đi theo tà mạng ấy; và khỏi toàn bộ tướng các hành ở ngoài. Vì thế, tuệ xuất khởi, rút lui, rời khỏi cả tướng và diễn tiến được gọi là trí sinh trong Thánh đạo. (Paṭisambhidāmagga, 66.)

[Lời giải của tác giả: Kuhanā — làm ra điều kỳ lạ để phô bày; lapanā — nói khoa trương, nịnh hót; nemittikatā — ra dấu gợi ý để được bốn vật dụng; nippesikatā — dùng lời nghiền ép, nói đâm thọc; lābhena lābhaṃ nijigīsanatā — dùng lợi để tìm lợi, trao đổi cho nhận; bảy thân hành và ngữ hành bất thiện liên quan việc nuôi mạng, lấy nuôi mạng làm nguyên nhân: tất cả được gọi là tà mạng.]

Chánh tinh tấn — sammāvāyāma: Theo nghĩa nâng đỡ các pháp tương ưng Thánh đạo, đưa đến cảnh Niết-bàn, chánh tinh tấn tương ưng Thánh đạo xuất khởi khỏi tà tinh tấn; khỏi các phiền não, các uẩn sinh đi theo tà tinh tấn ấy; và khỏi toàn bộ tướng các hành ở ngoài. Vì thế, tuệ xuất khởi, rút lui, rời khỏi cả tướng và diễn tiến được gọi là trí sinh trong Thánh đạo. (Paṭisambhidāmagga, 67.) (Ý nói tà tinh tấn, tức tinh tấn, tương ưng bốn tâm tương ưng tà kiến, một tâm đi cùng hoài nghi, và các tâm bất thiện còn lại dẫn đến đọa xứ.)

Chánh niệm — sammāsati: Theo nghĩa thiết lập rõ trước mặt đối tượng là Niết-bàn, chánh niệm tương ưng Thánh đạo xuất khởi khỏi tà niệm; khỏi các phiền não, các uẩn sinh đi theo tà niệm ấy; và khỏi toàn bộ tướng các hành ở ngoài. Vì thế, tuệ xuất khởi, rút lui, rời khỏi cả tướng và diễn tiến được gọi là trí sinh trong Thánh đạo. (Paṭisambhidāmagga, 67.)

“Micchāsatīti ca satiyā paṭipakkhākārena uppajjamānā akusalacittuppādamattameva.” (Chú giải Paṭisambhidāmagga I, 256.)

“Micchāsati tathāpavattā cattāro khandhā.” (Đại phụ chú giải II, 494.)

Chính các nhóm tâm và tâm sở bất thiện sinh khởi theo cách đối nghịch với niệm, theo cách nhớ đến việc bất thiện, được gọi là micchāsati — tà niệm. (Chú giải Paṭisambhidāmagga I, 256.)

Miến 488 · PDF nguồn 515

Chánh định và sự xuất khởi trong các đạo bậc trên

Chánh định — sammāsamādhi: Theo nghĩa có tính tâm không tán loạn, không rời, không buông cảnh Niết-bàn, chánh định tương ưng Thánh đạo xuất khởi khỏi tà định; khỏi các phiền não, các uẩn sinh đi theo tà định ấy; và khỏi toàn bộ tướng các hành ở ngoài. Vì thế, tuệ xuất khởi, rút lui, rời khỏi cả tướng và diễn tiến được gọi là trí sinh trong Thánh đạo. (Paṭisambhidāmagga, 67.) (Ý nói tà định là định nhất tâm tương ưng bốn tâm tương ưng tà kiến, tâm đi cùng hoài nghi, và các tâm bất thiện còn lại dẫn đến đọa xứ.)

Ghi chú của tác giả: Trong các kinh Pāli, Đức Phật cũng thuyết các chi tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà niệm. Những chi ấy không có thực thể riêng biệt. Hễ là niệm thì chỉ là tâm sở tịnh hảo mang tên chánh niệm. Vì không có thực thể riêng biệt nên Vi diệu pháp Pāli không trình bày chúng. Khi nói bốn ngữ ác hạnh, nhóm tâm, tâm sở bất thiện sinh khởi được lấy làm tà ngữ; khi làm ba thân ác hạnh, nhóm tâm, tâm sở bất thiện sinh khởi được lấy làm tà nghiệp; khi thực hiện các công việc tà mạng, nhóm tâm, tâm sở bất thiện sinh khởi được lấy làm tà mạng; khi nhớ đến các việc bất thiện, nhóm tâm, tâm sở bất thiện với tưởng bất thiện là chính được lấy làm tà niệm. Hãy ghi nhận thực thể các pháp như vậy.

Trong các nhóm tâm, tâm sở bất thiện ấy, trí Dự lưu đạo đoạn trừ năm nhóm gồm bốn tâm tương ưng tà kiến và một tâm đi cùng hoài nghi, cùng các nhóm tâm, tâm sở bất thiện còn lại là nhân dẫn đến đọa xứ, apāyagamanīya. Vì thế, Dự lưu đạo xuất khởi khỏi nhóm pháp bất thiện đi cùng tà kiến, hoài nghi ấy và các nhóm bất thiện còn lại dẫn đến đọa xứ.

Đây là cách tám chi đạo, ở lúc trí Dự lưu đạo, xuất khởi khỏi từng pháp đối nghịch như tà kiến v.v., khỏi các phiền não và các uẩn đi theo từng pháp đối nghịch ấy, cùng toàn bộ tướng các hành ở ngoài. Nay xin tiếp tục trình bày tóm lược cách xuất khởi khỏi các phiền não, các uẩn v.v. ở lúc trí Nhất lai đạo v.v.

Nhất lai đạo: Ở sát-na Nhất lai đạo, theo nghĩa biết thấy bốn sự thật, chánh kiến. Pe. Theo nghĩa không tán loạn sang cảnh khác ngoài Niết-bàn, chánh định xuất khởi khỏi dục tham kiết sử và sân kiết sử thô; khỏi dục tham tùy miên và sân tùy miên thô. Pe.

Bất lai đạo: Ở sát-na Bất lai đạo, theo nghĩa biết thấy bốn sự thật, chánh kiến. Pe. Theo nghĩa không tán loạn sang cảnh khác ngoài Niết-bàn, chánh định xuất khởi…

Miến 489 · PDF nguồn 516

Lực chỉ và lực quán cùng cân bằng

…khỏi dục tham kiết sử và sân kiết sử đã trở nên thưa mỏng, vi tế; khỏi dục tham tùy miên và sân tùy miên đã trở nên thưa mỏng, vi tế. Pe.

A-la-hán đạo: Ở sát-na A-la-hán đạo, theo nghĩa biết thấy bốn sự thật, chánh kiến. Pe. Theo nghĩa không tán loạn sang cảnh khác ngoài Niết-bàn, chánh định xuất khởi khỏi các kiết sử sắc ái, vô sắc ái, mạn, phóng dật, vô minh; khỏi mạn tùy miên, hữu ái tùy miên, vô minh tùy miên; khỏi các phiền não đi theo sắc ái v.v.; khỏi các uẩn đi theo các phiền não ấy; và khỏi toàn bộ tướng các hành ở ngoài. Vì thế, tuệ xuất khởi, rút lui, rời khỏi cả tướng và diễn tiến được gọi là trí sinh trong Thánh đạo. (Paṭisambhidāmagga, 67; Thanh tịnh đạo II, 321–322.)

Trong ba đạo bậc trên là Nhất lai, Bất lai, A-la-hán, chánh kiến xuất khởi khỏi mạn mà Thánh đạo tương ứng đoạn trừ. Thật vậy, mạn ấy đứng ở vị trí kiến vì sinh theo cách "ta là". Tuy vậy, hãy ghi nhận rằng trong ba đạo bậc trên này, lời dạy không nêu sự xuất khởi khỏi tà đạo bằng cách nói "xuất khởi khỏi tà kiến" v.v., mà chỉ nêu sự xuất khởi khỏi các kiết sử và tùy miên do Thánh đạo tương ứng đoạn trừ. (Đại phụ chú giải II, 495.)

Samathabala và vipassanābala — lực chỉ và lực quán

Khi tu tập tám thiền chứng hiệp thế, vì là tu tập định nên samathabala — lực chỉ, tức sức định — trội hơn. Khi tu tập các tùy quán vô thường v.v., vì trí trội hơn trong tu tập minh sát nên vipassanābala — lực quán, tức sức tuệ minh sát — trội hơn. Còn ở sát-na Thánh đạo, chỉ và quán, tức định và tuệ, không vượt trội nhau; xét theo phận sự của định và tuệ, chúng không hơn kém nhau. Vì vậy, định và tuệ gọi là chỉ và quán sinh khởi với sức ngang nhau như hai con bò ngang sức được ghép vào một ách: chúng thành yuganaddha, song hành, không hơn kém nhau. Do đó trong bốn trí đạo này, sự tương ưng với cả lực chỉ và lực quán có cùng mức giới hạn. (Thanh tịnh đạo II, 322.)

Cách thuyết trong Paṭisambhidāmagga

"Uddhaccasahagatakilesehi ca khandhehi ca vuṭṭhahato cittassa ekaggatā avikkhepo samādhi nirodhagocaro; avijjāsahagatakilesehi ca khandhehi ca vuṭṭhahato anupassanaṭṭhena vipassanā nirodhagocaro. Iti vuṭṭhānaṭṭhena samathavipassanā ekarasā honti, yuganaddhā honti, aññamaññaṃ nātivattantīti. Tena vuccati vuṭṭhānaṭṭhena samathavipassanaṃ yuganaddhaṃ bhāvetī"ti. (Paṭisambhidāmagga, 289.)

Định tương ưng trí Thánh đạo, có tính tâm nhất cảnh, đối nghịch trực tiếp với tán loạn, vikkhepa, xuất khởi khỏi các phiền não cùng sinh với phóng dật, có phóng dật làm chính, cùng các uẩn đi theo phóng dật…

Miến 490 · PDF nguồn 517

Phiền não nào bị Thánh đạo đoạn trừ?

…có Niết-bàn làm cảnh. Minh sát, vì có tính tâm quán nhiều lần, xuất khởi khỏi các phiền não có vô minh làm chính và các uẩn đi theo vô minh ấy, có Niết-bàn làm cảnh.

Như vậy, chỉ, tức định, và quán, tức tuệ, có cùng phận sự theo tính xuất khởi khỏi nimitta — tướng các hành — và pavatta — diễn tiến được nghiệp chấp thọ, không được nghiệp chấp thọ. Chúng ngang sức, không hơn kém nhau, như hai con bò ngang sức ghép vào một ách; chúng không vượt trội nhau. Vì vậy, nói rằng theo tính xuất khởi khỏi tướng và diễn tiến, vị ấy tu tập chỉ và quán, tức định và tuệ, với sức bằng nhau như hai con bò ngang sức ghép vào một ách. (Paṭisambhidāmagga, 289.)

Đây là cách yuganaddha xảy ra ở lúc trí Thánh đạo do định và tuệ ngang sức, các căn cân bằng; là cách trí Thánh đạo tương ưng cả hai sức chỉ và quán. Cách song hành ở lúc minh sát đã được giải thích trong phần minh sát trước, dẫn Yuganaddhasutta.

Phiền não bị Thánh đạo đoạn trừ

1. Nếu Thánh đạo đoạn trừ các phiền não quá khứ, đạo ấy sẽ làm tận phiền não đã tận, làm diệt phiền não đã diệt, làm vắng mặt phiền não đã vắng mặt, lại đưa phiền não đã diệt đến chỗ diệt. Phiền não quá khứ ấy, khi hết thọ mạng ba sát-na sinh, trụ, diệt, đã tự diệt theo bản tính. Thánh đạo sẽ thành đoạn trừ phiền não không còn, đã diệt mất như vậy. Vì thế, Thánh đạo không đoạn trừ các phiền não quá khứ.

2. Nếu Thánh đạo đoạn trừ phiền não tương lai, vì phiền não tương lai chưa hiện hữu với sinh, trụ, diệt trong dòng danh sắc, đạo sẽ thành đoạn trừ phiền não chưa sinh, chưa đến, chưa đến ba sát-na, chưa hiện hữu. Phiền não tương lai chưa hiện hữu theo sinh, trụ, diệt trong dòng danh sắc; như vậy đạo sẽ thành đoạn trừ phiền não chưa hiện hữu ấy. Vì thế, Thánh đạo không đoạn trừ các phiền não tương lai.

3. Nếu Thánh đạo đoạn trừ phiền não hiện tại, sẽ thành vừa tham bằng tham mà đoạn tham, vừa sân bằng sân mà đoạn sân, vừa si mê bằng si mà đoạn si, vừa cứng cỏi bằng mạn mà đoạn mạn; vừa tác ý sai bằng tà kiến mà đoạn tà kiến điên đảo; vừa tâm tán loạn bằng phóng dật mà đoạn phóng dật; vừa không quyết định được bằng hoài nghi mà đoạn hoài nghi; vừa có phiền não thāmagata đã trở nên vững chắc, vừa có tùy miên đã trở nên vững chắc mà đoạn phiền não tùy miên…

Miến 491 · PDF nguồn 518

Phép ví dụ cây bị cắt rễ

…trong một sát-na tâm, các pháp bất thiện và thiện sẽ cùng ghép đôi, đồng thời sinh như hai con bò được ghép vào một ách. Sẽ thành tu tập Thánh đạo cùng tương ưng với saṅkilesa, phiền não ô nhiễm làm tâm cấu uế. Vì thế, Thánh đạo cũng không đoạn trừ các phiền não hiện tại.

Nếu Thánh đạo không đoạn trừ phiền não quá khứ, tương lai, hiện tại như thế, mà phiền não chỉ là pháp thuộc ba thời, có thể hỏi: vậy không có tu tập đạo, maggabhāvanā, hay sao — không có phận sự đoạn trừ phiền não được hoàn thành bằng tu tập, làm sinh khởi đạo hay sao? Không có thực chứng quả, không có đoạn trừ phiền não, không có trực diện xuyên thấu biết bốn sự thật hay sao? Đáp: Không phải không có; quả thật có.

Phép ví dụ thế gian: Có một cây non chưa ra quả. Một người cắt rễ cây non chưa ra quả ấy. Những quả lẽ ra có mà chưa ra ấy, ngay khi chưa hiện hữu, sẽ không hiện hữu; ngay khi chưa xuất hiện, sẽ không xuất hiện; ngay khi chưa sinh, sẽ không sinh; ngay khi chưa có mặt, sẽ không có mặt.

Cũng như ví dụ ấy, các uẩn quả luân hồi có tính sinh khởi trong đời này do nghiệp quá khứ là nhân gốc, hetu, cho phiền não nương vào mà sinh; là duyên hỗ trợ, paccaya. Thấy lỗi trong năm uẩn được nghiệp chấp thọ có tính sinh khởi ấy, tâm chạy vào anuppādanibbāna, Niết-bàn không sinh, nơi vắng các uẩn được nghiệp chấp thọ có tính sinh khởi. Vì tâm chạy

vào Niết-bàn không sinh ấy, những phiền não lẽ ra sinh do nhân là các uẩn được nghiệp chấp thọ có tính sinh ấy, ngay khi chưa hiện hữu, sẽ không hiện hữu; ngay khi chưa xuất hiện, sẽ không xuất hiện; ngay khi chưa sinh, sẽ không sinh; ngay khi chưa có mặt, sẽ không có mặt. Như vậy, do các phiền não làm nhân diệt, quả khổ có thể sinh về sau cũng diệt.

Đối với sự sinh phiền não, pavatta — sự liên tục diễn tiến của dòng uẩn được nghiệp chấp thọ — là nhân gốc để phiền não nương vào mà sinh. Pe.

Tướng các hành là nhân gốc để phiền não nương vào mà sinh. Pe.

Āyūhana — nỗ lực tạo nghiệp làm nhân tái tục trong hữu mới về sau — là nhân gốc để phiền não nương vào mà sinh, là duyên hỗ trợ. Thấy lỗi trong việc nỗ lực tạo nghiệp làm nhân tái tục tương lai ấy, tâm chạy vào anāyūhana, sự không nỗ lực tạo nghiệp ấy, tức Niết-bàn vắng āyūhana. Vì tâm chạy vào Niết-bàn vắng āyūhana, những phiền não lẽ ra sinh do nhân āyūhana ấy, ngay khi chưa hiện hữu…

Miến 492 · PDF nguồn 519

Phiền não đã có địa làm chỗ đứng

…sẽ không hiện hữu; ngay khi chưa xuất hiện, sẽ không xuất hiện; ngay khi chưa sinh, sẽ không sinh; ngay khi chưa có mặt, sẽ không có mặt. Như vậy, do các phiền não làm nhân diệt, quả khổ có thể sinh về sau cũng diệt.

Như vậy có tu tập, làm sinh khởi Thánh đạo, maggabhāvanā; có thực chứng Thánh quả; có đoạn trừ phiền não; có trực diện xuyên thấu biết bốn sự thật. (Paṭisambhidāmagga, 394–395.)

Khi cây non chưa ra quả bị cắt tận rễ, các quả lẽ ra có thể sinh về sau nếu không cắt cây, nhưng sẽ không sinh vì việc cắt ấy, được gọi là bị hủy. Cũng như ví dụ ấy, những phiền não lẽ ra sinh nếu không tu tập Thánh đạo, khi không sinh do tu tập Thánh đạo, được gọi là đã đoạn trừ. Hãy kết hợp ví dụ và điều được ví theo cách này.

Bhūmiladdhuppanna — phiền não sinh khởi theo nghĩa đã có địa làm chỗ đứng

“Etena kiṃ dīpitaṃ hoti? Bhūmiladdhānaṃ kilesānaṃ pahānaṃ dīpitaṃ hoti. Bhūmiladdhā pana kiṃ atītānāgatā udāhu paccuppannāti? Bhūmiladdhuppannā eva nāma te.” (Thanh tịnh đạo II, 328.)

Lời Paṭisambhidāmagga trên chỉ ra ý nghĩa gì? Chỉ sự đoạn trừ các phiền não tùy miên gọi là bhūmiladdha. Có thể hỏi: các phiền não tùy miên bhūmiladdha ấy là quá khứ, tương lai hay hiện tại? Đáp: Các phiền não ấy chỉ được gọi là bhūmiladdhuppanna.

“Tāsu tāsu bhūmīsu asamūhataṃ akusalaṃ bhūmiladdhuppannaṃ nāma. Ettha ca bhūmiyā bhūmiladdhassa ca nānattaṃ veditabbaṃ. Bhūmīti hi vipassanāya ārammaṇabhūtā tebhūmakā pañcakkhandhā. Bhūmiladdhaṃ nāma tesu khandhesu uppattirahaṃ kilesajātaṃ. Tena hi sā bhūmi laddhā nāma hotīti tasmā bhūmiladdhanti vuccati, sā ca kho na ārammaṇavasena. Ārammaṇavasena hi sabbepi atītānāgate pariññātepi ca khīṇāsavānaṃ khandhe ārabbha kilesā uppajjanti Mahākaccāna-Uppalavaṇṇādīnaṃ

khandhe ārabbha Soreyyaseṭṭhi-Nandamāṇavakādīnaṃ viya. Yadi ca taṃ bhūmiladdhaṃ nāma siyā, tassa appaheyyato na koci bhavamūlaṃ pajaheyya. Vatthuvasena pana bhūmiladdhaṃ veditabbaṃ. Yattha yattha hi vipassanāya apariññātā khandhā uppajjanti, tattha tattha uppādato pabhuti tesu vaṭṭamūlaṃ kilesajātaṃ anuseti. Taṃ appahīnaṭṭhena bhūmiladdhanti veditabbaṃ." (Thanh tịnh đạo II, 328–329.)

Bất thiện chưa được Thánh đạo nhổ bỏ trong các thủ uẩn gọi là thân thể người, chư thiên v.v., trong mỗi dòng danh sắc, vì chưa được làm cho có tính không sinh lại; chính vì chưa được Thánh đạo đoạn trừ hoàn toàn nên không thể nói là không có, mà đáng được gọi là uppanna — có tính sinh khởi — bất thiện ấy gọi là bhūmiladdhuppanna.

Miến 493 · PDF nguồn 520

Phân biệt địa và phiền não có địa

Ở đây cần biết sự khác biệt giữa bhūmi và bhūmiladdha. Bhūmi — địa — là năm uẩn thuộc ba cõi, làm cảnh được trí minh sát quán, chưa được liễu tri bằng ba loại liễu tri: ñātapariññā, tīraṇapariññā, pahānapariññā. Thật vậy, các uẩn chưa được các trí liễu tri biết rõ là địa, bhūmi, nơi phiền não nương vào mà sinh.

"Apariññātā hi khandhā kilesānaṃ bhūmīti adhippetā." (Đại phụ chú giải II, 500.)

Toàn bộ phiền não có thể sinh nơi các thủ uẩn thuộc ba cõi ấy gọi là bhūmiladdha. Vì toàn bộ phiền não ấy đã có địa là các thủ uẩn thuộc ba cõi chưa được trí liễu tri biết rõ, chưa được phân định rõ, làm nơi sinh của mình, nên được gọi là bhūmiladdha — đã có địa.

Toàn bộ phiền não ấy không có địa theo sức nhận làm cảnh. Nếu hiểu có địa theo sức nhận làm cảnh, sẽ mắc lỗi như sau. Khi một chúng sinh chưa tận phiền não nhận cảnh, nếu có tác ý không như lý dẫn đầu, phiền não có thể sinh trong dòng tương tục chúng sinh ấy bằng sức nhận làm cảnh ngay cả các uẩn quá khứ, tương lai, huống hồ các uẩn hiện tại. Phiền não còn có thể sinh lấy các uẩn đã được liễu tri, pariññāta, của chư Phật và các bậc A-la-hán làm cảnh, vì các Ngài đã liễu tri chúng bằng ba trí liễu tri. Hãy hiểu như phiền não sinh nơi con trai trưởng giả Soreyya lấy các uẩn Tôn giả Mahākaccāna làm cảnh; như phiền não sinh trong dòng tương tục thanh niên Nanda lấy các uẩn Trưởng lão ni Uppalavaṇṇā làm cảnh.

Các uẩn Tôn giả Mahākaccāna là các uẩn đã được chính Ngài liễu tri; các uẩn Trưởng lão ni Uppalavaṇṇā cũng là các uẩn đã được chính Ni liễu tri. Vì các chúng sinh khác như thanh niên Nanda vẫn có thể sinh phiền não lấy các uẩn đã được liễu tri ấy làm cảnh, nếu gọi sự sinh phiền não do nhận làm cảnh là bhūmiladdha, thì vì toàn bộ phiền não ấy ở trong dòng tương tục người khác, như con trai trưởng giả Soreyya và thanh niên Nanda, các bậc A-la-hán như Mahākaccāna và Uppalavaṇṇā không thể lấy Thánh đạo của mình đoạn trừ phiền não trong dòng tương tục người khác. Như vậy sẽ mắc lỗi: không ai có thể đoạn trừ phiền não là gốc của hữu. Phiền não gọi là bhūmiladdha sẽ cứ tiềm tàng.

Vì thế, không được lấy phiền não sinh do nhận làm cảnh các uẩn đã được liễu tri bởi chính chư Phật, A-la-hán, các bậc Thánh, hay các uẩn chưa được liễu tri của những người còn lại, làm bhūmiladdha. Đúng hơn, hãy hiểu bhūmiladdha theo vatthu — chỗ đứng, nơi phiền não nương vào mà sinh. Thật vậy, ở hữu nào, hoặc trong dòng danh sắc nào, các uẩn chưa được

trí minh sát liễu tri đang sinh khởi, thì ngay từ sát-na sinh đầu tiên của các uẩn ấy, vì không có nhân nào khác ngoài việc phiền não chưa được Thánh đạo nhổ bỏ, toàn bộ phiền não là gốc luân hồi chỉ tiềm tàng nơi các uẩn ấy…

Miến 494 · PDF nguồn 521

Phiền não tiềm tàng trong các uẩn chưa liễu tri

…các nhân khác khiến phiền não hoàn toàn không có mặt cũng chưa hiện hữu. Vì thế toàn bộ phiền não ở trong dòng tương tục của chúng sinh ấy chỉ tiềm tàng. Do vậy, hãy hiểu toàn bộ phiền não tiềm tàng nơi các uẩn ấy là bhūmiladdha — phiền não đã có địa làm nơi sinh — vì chưa được Thánh đạo đoạn trừ. (Thanh tịnh đạo II, 328–329.)

Theo các lời này, uẩn có phiền não đã bị nhổ bỏ gọi là pariññātakkhandha — uẩn đã liễu tri. Uẩn đã liễu tri ấy không phải uppattiṭṭhāna — nơi sinh của phiền não. Uẩn có phiền não chưa bị nhổ bỏ gọi là apariññātakkhandha — uẩn chưa liễu tri; đó là nơi sinh của phiền não. Uẩn đã liễu tri là uẩn của bậc vô học, tức A-la-hán. Uẩn chưa liễu tri là các uẩn còn lại ngoài bậc vô học, tức A-la-hán: uẩn của bậc hữu học và phàm phu. Các phiền não tùy miên tiềm tàng trong các uẩn còn lại ấy được gọi là bhūmiladdha.

Cách tiềm tàng: Vì các phiền não ấy chưa được Thánh đạo nhổ bỏ khỏi các uẩn là nơi sinh, uppattiṭṭhāna, nên được gọi là các phiền não tùy miên đang tiềm tàng. Chỉ khi có thể gọi các tùy miên là tiềm tàng trong dòng uẩn của mình mới có thể gọi chúng là uppattiṭṭhāna, nơi sinh; không thể gọi chúng là nơi sinh của các tùy miên trong dòng uẩn người khác.

Vì các tùy miên quá khứ chưa được Thánh đạo nhổ bỏ nên đang tiềm tàng trong dòng uẩn quá khứ, có thể gọi các uẩn quá khứ ấy là nơi sinh, uppattiṭṭhāna, của các tùy miên. Không thể gọi dòng uẩn hiện tại và tương lai là nơi sinh của tùy miên quá khứ ấy. Vì các tùy miên tương lai chưa được Thánh đạo nhổ bỏ nên có tính tiềm tàng, có thể gọi dòng uẩn tương lai ấy là nơi sinh của các tùy miên tương lai. Không thể gọi dòng uẩn hiện tại và quá khứ là nơi sinh của chúng. Vì các tùy miên hiện tại chưa được Thánh đạo nhổ bỏ nên đang tiềm tàng, có thể gọi dòng uẩn hiện tại là nơi sinh của các tùy miên ấy. Không thể gọi dòng uẩn quá khứ và tương lai là nơi sinh của chúng. (Thanh tịnh đạo II, 329.)

Các lời này chỉ ra rằng bhūmiladdha có theo sức nơi đứng, vatthu, không có theo sức cảnh. Vì vậy, do nơi đứng bị phá hủy, tùy miên ấy bị phá hủy. (Đại phụ chú giải II, 501.)

Lại nữa, đối với các phiền não tùy miên đang tiềm tàng trong các uẩn dục giới vì chưa được Thánh đạo nhổ bỏ, chỉ các uẩn dục giới ấy là nơi đứng, nơi sinh, ruộng đất của chúng; các uẩn sắc giới, vô sắc giới không phải nơi đứng, nơi sinh, ruộng đất của những tùy miên ấy. Đối với các phiền não tùy miên đang tiềm tàng trong các uẩn sắc giới vì chưa được Thánh đạo nhổ bỏ, chỉ các uẩn sắc giới ấy là nơi đứng, nơi sinh, ruộng đất của chúng; các uẩn dục giới, vô sắc giới không phải nơi đứng, nơi sinh, ruộng đất của chúng. Đối với các uẩn vô sắc giới…

Uẩn không còn là địa của tùy miên

…đối với các phiền não đang tiềm tàng vì chưa được Thánh đạo nhổ bỏ, chỉ các uẩn vô sắc giới là nơi đứng, nơi sinh, ruộng đất của chúng; các uẩn dục giới và sắc giới không phải nơi đứng, nơi sinh, ruộng đất của chúng. (Ý nói khi luân chuyển trong luân hồi, chỉ các uẩn đang hiện hữu trong mỗi cõi, hữu ấy là nơi đứng, nơi sinh của các tùy miên tương ứng. Các uẩn cách biệt thời như quá khứ, tương lai, hoặc cách biệt cõi, hữu, không phải chỗ đứng của các tùy miên cách biệt thời, hữu như vậy.) (Thanh tịnh đạo II, 329.)

Uẩn không thể được gọi là địa

Đặc biệt, trong các bậc Dự lưu v.v., nơi các uẩn của vị Thánh nào mà các tùy miên là gốc luân hồi đã được Thánh đạo tương ứng đoạn trừ, những uẩn ấy không còn được gọi là bhūmi — địa — vì không phải nơi đứng, nơi sinh, ruộng đất của các tùy miên gốc luân hồi đã bị đoạn trừ ấy.

Nhờ sức bị các phiền não pariyuṭṭhāna trỗi dậy rõ rệt với sinh, trụ, diệt trong dòng tâm chiếm lĩnh, chế ngự, có thể suy biết tính phiền não tiềm tàng theo tùy miên trong dòng uẩn. Vì nếu tùy miên không hiện hữu, sự chiếm lĩnh, chế ngự của các phiền não trỗi dậy ấy không xảy ra. Người đã được Thánh đạo nhổ bỏ các tùy miên trong dòng tương tục của mình đã làm pariññāta, tức liễu tri năm uẩn làm nơi đứng của tùy miên bằng các tuệ liễu tri, nên được gọi là đã vượt qua các tùy miên một cách tốt đẹp. Vì thế, nơi đứng ấy, tức năm uẩn ấy, không còn được mang tên địa làm chỗ đứng cho các tùy miên ấy. (Thanh tịnh đạo II, 329; Đại phụ chú giải II, 501–502.)

Tùy miên tiềm tàng trong uẩn nào?

Đối với phàm phu có thể làm sinh nhiều phiền não vì chưa nhổ bỏ bất cứ tùy miên nào, do toàn bộ tùy miên gốc luân hồi chưa bị đoạn trừ, bất cứ thân nghiệp, ngữ nghiệp, ý nghiệp nào cũng có thể là thiện hoặc bất thiện. Vì còn tùy miên chưa đoạn trừ, vòng quả luân chuyển đối với phàm phu do nhân nghiệp và phiền não. Không nên nói: tùy miên gốc luân hồi ấy chỉ tiềm tàng trong sắc uẩn, không trong thọ uẩn v.v.; hoặc chỉ tiềm tàng trong thức uẩn, không trong sắc uẩn v.v. Vì nói chung các tùy miên tiềm tàng trong cả năm uẩn. (Thanh tịnh đạo II, 329.)

Ví dụ thế gian: Hãy hiểu như chất đất, chất nước theo quy ước, sasambhārapaṭhavīrasa, sasambhāraāporasa, hiện hữu trong một cây lớn. Nói rõ hơn: một cây lớn đứng trên mặt đất, nương chất đất và chất nước ấy…

Ví dụ nhựa cây và các mũi gai độc

…nhờ nhân là chất đất, chất nước — tức dưỡng chất đất, nước đã hút lấy — mà lớn lên với rễ, thân, cành lớn, cành nhỏ, chồi, lá, hoa, quả, choán đầy khoảng trời, tiếp tục sinh các thế hệ cây qua hạt giống như con, cháu, chắt, cho đến tận kiếp. Không nên nói chất đất, chất nước ấy chỉ theo khắp rễ, không theo khắp thân, cành lớn, cành nhỏ v.v. Pe. Hoặc chỉ theo khắp quả, không theo khắp rễ v.v. Vì nói chung chúng theo khắp tất cả rễ, thân, cành lớn, cành nhỏ, chồi, hoa, quả. Cũng như ví dụ ấy, vì các tùy miên nói chung theo khắp, tiềm tàng trong cả năm uẩn, không nên nói chúng chỉ tiềm tàng trong uẩn này, không tiềm tàng trong uẩn kia. (Thanh tịnh đạo II, 329.)

Ý nghĩa theo chiều ngược lại: Một người chán ghét hoa, quả v.v. của chính cây ấy, đóng vào bốn phía cây những mũi gai độc tên maṇḍūkakaṇṭaka, được các bậc thầy nói là gai hình rùa hoặc răng cá mập. Khi bị đóng như thế, cây bị độc xúc chạm, chế ngự; vì chất đất, chất nước cạn kiệt, nó trở nên không thể lớn lên, không thể tiếp tục sinh dòng cây con cháu về sau.

Cũng như ví dụ ấy, người con trai, con gái nhà lành rất yếm ly sự sinh khởi liên tục của các uẩn, nỗ lực tu tập bốn Thánh đạo trong dòng uẩn danh sắc của mình, như người kia ghép độc, đóng gai độc vào bốn phía cây. Khi nỗ lực như vậy, do xúc chạm chất độc là bốn Thánh đạo, dòng uẩn danh sắc của người con nhà lành ấy làm cạn tất cả tùy miên là gốc luân hồi. Vì vậy, mọi thân nghiệp, ngữ nghiệp, ý nghiệp người ấy làm chỉ còn ở tính duy tác, kiriyā. (Ý nói không còn là thiện hay bất thiện.)

Do tất cả loại nghiệp như thân nghiệp v.v. chỉ còn tính duy tác như vậy, người con nhà lành ấy đi đến tính không sinh lại trong hữu mới về sau, không còn có khả năng làm sinh dòng uẩn danh sắc là một hữu khác. Thật ra, do thức tử cuối cùng diệt, vị ấy viên tịch, chấm dứt, không chấp bất cứ uẩn nào trong năm thủ uẩn như nhiên liệu là “ta, của ta”, giống như lửa rừng không còn nhiên liệu. Như vậy, hãy hiểu sự khác biệt giữa bhūmi và bhūmiladdha. (Thanh tịnh đạo II, 329–330.)

Miến 497 · PDF nguồn 524

Cách đồng thời biết bốn sự thật

Ngọn đèn thực hiện bốn phận sự trong cùng một sát-na, không trước không sau: (1) đốt cháy, làm hết bấc đèn; (2) phá tan tối tăm; (3) làm ánh sáng hiện rõ; (4) làm hết dầu.

Cũng như ví dụ ấy, trí Thánh đạo xuyên thấu biết bốn Thánh đế trong cùng một sát-na, không trước không sau.

1. Trí xuyên thấu biết khổ đế bằng pariññābhisamaya — hiện quán bằng liễu tri, tức biết rõ hoàn toàn khổ đế — theo sức đoạn trừ mê lầm che lấp khiến không biết khổ đế ấy.

2. Trí xuyên thấu biết tập đế bằng pahānābhisamaya — hiện quán bằng đoạn trừ, tức đoạn trừ hoàn toàn phiền não tương ứng — theo sức đoạn trừ mê lầm che lấp khiến không biết tập đế ấy.

3. Trí Thánh đạo trợ giúp để bảy chi đạo còn lại như chánh tư duy v.v. sinh khởi bằng các sức duyên câu sinh v.v. Bằng sự làm sinh, tu tập các chi đạo cùng sinh theo sức duyên câu sinh v.v. ấy, bhāvanābhisamaya — hiện quán bằng tu tập — trí xuyên thấu biết đạo đế, theo sức phá tan mê lầm che lấp khiến không biết đạo đế. Sự xuyên thấu ấy gọi là tu tập Thánh đạo, sinh từ sự tu tập trước Thánh đạo gọi là trí minh sát. (Thanh tịnh đạo II, 331.)

“Maggañāṇañhi sampayuttadhammesu sammohaṃ viddhaṃsentaṃ attanipi sammohaṃ viddhaṃsetiyeva.” (Đại phụ chú giải II, 503.)

Trí Thánh đạo, khi phá tan mê lầm che lấp khiến không biết các pháp tương ưng với mình, cũng phá tan mê lầm che lấp khiến không biết chính mình. (Đại phụ chú giải II, 503.)

4. Trí xuyên thấu biết nirodhasacca — diệt đế, Niết-bàn bất tử — bằng sacchikiriyābhisamaya, hiện quán bằng thực chứng, tức thực chứng lấy làm cảnh, theo sức phá tan mê lầm che lấp khiến không biết diệt đế ấy.

Các lời trên muốn nói ý nghĩa gì? Ý nói: nhận vô vi giới Niết-bàn là diệt đế làm cảnh mà cũng có, biết, thấy, xuyên thấu biết cả bốn sự thật.

Như ngọn đèn đốt cháy, làm hết bấc, trí Thánh đạo liễu tri khổ đế…

Miến 498 · PDF nguồn 525

Xuyên thấu bằng cảnh và bằng không mê lầm

…như ngọn đèn phá tan tối tăm, trí Thánh đạo đoạn trừ tập đế. Như ngọn đèn làm ánh sáng hiện rõ, trí Thánh đạo làm hiện rõ, làm sinh các chi đạo gọi là pháp như chánh tư duy v.v., bằng sự trợ giúp qua các sức duyên câu sinh v.v. Như ngọn đèn làm hết dầu, trí thực chứng pháp Niết-bàn cao quý, diệt đế, nơi chất kết dính là phiền não chấm dứt. (Thanh tịnh đạo II, 331.)

Hãy ghi nhận sự liễu tri khổ đế giống đốt bấc vì là nhân khiến không còn chỗ nương. Sự đoạn trừ tập đế giống xua tan tối tăm vì phá hủy các phiền não đối nghịch. Sự tu tập đạo đế giống làm ánh sáng hiện rõ vì làm tăng trưởng ánh sáng trí khắp chung quanh. Theo cách nào mà Thánh đạo tương ứng làm cạn chất kết dính phiền não, theo cách ấy, bằng kāraṇūpacāra — lối nói chuyển theo nhân — sự thực chứng diệt đế được nói là giống làm cạn dầu. (Đại phụ chú giải II, 504.)

Trí Thánh đạo biết thấy bốn sự thật có hai cách xuyên thấu: ārammaṇapaṭivedha — xuyên thấu bằng cảnh — và asammohapaṭivedha — xuyên thấu bằng không mê lầm. Xuyên thấu biết bằng cách nhận làm cảnh, thực chứng, được gọi là xuyên thấu bằng cảnh. Phá tan si che lấp khiến không biết bốn sự thật, xuyên thấu biết theo kiccasiddhi — sự hoàn thành phận sự biết — được gọi là xuyên thấu bằng không mê lầm. Trí Thánh đạo biết Niết-bàn diệt đế bằng cả hai cách; biết khổ đế, tập đế, đạo đế bằng xuyên thấu không mê lầm.

Khi nói biết cả bốn sự thật ở sát-na Thánh đạo, lúc trí Thánh đạo sinh khởi, trí chỉ biết bằng cách nhận chính pháp Niết-bàn diệt đế làm cảnh: đó là xuyên thấu bằng cảnh. Cách biết ba sự thật còn lại như sau. Khi sinh khởi, trí Thánh đạo nhổ tận gốc, đoạn trừ không dư sót bóng tối si che lấp cả bốn sự thật. Vì đã đoạn trừ như vậy, trong dòng tương tục vị Thánh ấy,

si che lấp khiến không biết năm thủ uẩn là khổ đế; si che lấp khiến không biết vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp là tập đế; si che lấp khiến không biết Niết-bàn là diệt đế; si che lấp khiến không biết tám chi đạo là đạo đế, tức vô minh, si che lấp cả bốn sự thật ấy, đã hoàn toàn hết tận gốc.

Do vậy, dù không lấy ba sự thật còn lại làm cảnh, chỉ lấy Niết-bàn diệt đế làm cảnh, vị Thánh ấy đã hoàn thành phận sự biết ba sự thật còn lại. Chính sự đã hoàn thành phận sự biết ấy được gọi là cũng biết ba sự thật còn lại theo sức kiccasiddhi.

Điều cần chú ý: Nếu thiện hữu tự cho mình là bậc Thánh hoặc Dự lưu, hãy đọc lại lời giải thích trên. Nếu vẫn chưa biết hết đến tận chân đế năm thủ uẩn gọi là khổ đế trong ba thời, hai dòng tương tục bằng cách phá vỡ từng khối ghana; nếu vẫn chưa biết đúng cách năm thủ uẩn khổ đế hiện hữu do tập đế là vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp…

Miến 499 · PDF nguồn 526

Kinh văn làm chứng cho sự biết đồng thời

…hãy hiểu rằng thiện hữu vẫn còn cách rất xa, như trời với đất, so với cấp bậc Thánh mà Đức Phật xác định. Vì đạo trí của mọi bậc Thánh đã đoạn trừ hoàn toàn si, vô minh che lấp khiến không biết khổ đế và tập đế ấy, nên mỗi bậc Thánh đều biết các hành nhân quả gọi là khổ đế và tập đế mỗi khi nhận chúng làm cảnh. Nếu là bậc Thánh thật, không chỉ khổ đế, tập đế, mà diệt đế và đạo đế cũng có thể biết mỗi khi nhận làm cảnh. Sự biết này được gọi là biết bằng asammohapaṭivedha, xuyên thấu không mê lầm.

Kinh văn làm chứng về lý

Về việc trí Thánh đạo xuyên thấu biết riêng Niết-bàn diệt đế bằng xuyên thấu cảnh, và ba sự thật còn lại — nói cách khác cả bốn sự thật — bằng xuyên thấu không mê lầm, kinh văn làm chứng như sau:

“Yo bhikkhave dukkhaṃ passati, dukkhasamudayampi so passati, dukkhanirodhampi passati, dukkhanirodhagāminiṃ paṭipadampi passati.” (Tương ưng III, 382.)

Này các tỳ-kheo, người biết thấy khổ đế cũng biết thấy tập đế, nhân sinh khổ; biết thấy diệt đế, chỗ chấm dứt khổ; biết thấy đạo đế, con đường thực hành đưa đến Niết-bàn, chỗ chấm dứt khổ. (Tương ưng III, 382.)

Trong lời Pāli trên, Đức Phật không nói về biết thấy sự thật này rồi mới đến sự thật kia, cách biệt thời gian. Thực ra, Ngài nói về ekapaṭivedha — xuyên thấu đồng thời cả bốn sự thật trong một sát-na tâm. Chứng cứ như sau:

“Maggasamaṅgissa ñāṇaṃ, dukkhepetaṃ ñāṇaṃ, dukkhasamudayepetaṃ ñāṇaṃ, dukkhanirodhepetaṃ ñāṇaṃ, dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāyapetaṃ ñāṇaṃ.” (Vibhaṅga, 341; Paṭisambhidāmagga, 114.)

Trí Thánh đạo của người thành tựu Thánh đạo cũng là trí nơi khổ đế; cũng là trí nơi tập đế, nhân sinh khổ; cũng là trí nơi diệt đế, chỗ chấm dứt khổ; cũng là trí nơi đạo đế, con đường thực hành đưa đến Niết-bàn, chỗ chấm dứt khổ. (Vibhaṅga, 341; Paṭisambhidāmagga, 114.)

Đây là lý theo bản tính và lý theo kinh điển về cách trí Thánh đạo biết đồng thời bốn sự thật: biết diệt đế bằng xuyên thấu cảnh, ba sự thật còn lại — nói cách khác cả bốn sự thật — bằng xuyên thấu không mê lầm; biết khổ đế bằng liễu tri hiện quán, tập đế bằng đoạn trừ hiện quán, diệt đế bằng thực chứng hiện quán, đạo đế bằng tu tập hiện quán.

Miến 500 · PDF nguồn 527

Kết hợp ví dụ ngọn đèn với bốn sự thật

1. Nếu biết rõ năm uẩn gọi là khổ đế và cách năm uẩn ấy là khổ đế, ái và kiến không thể nương bám vào các uẩn đã được liễu tri ấy. Vì vậy, biết rõ năm uẩn khổ đế và cách chúng là khổ đế chính là nhân khiến không còn chỗ nương cho sự chấp lấy “ta, của ta”, tức ái và kiến. Vì liễu tri khổ đế là nhân thật khiến ái, kiến không còn chỗ nương như vậy, liễu tri khổ đế giống ngọn đèn đốt cháy, làm hết bấc.

2. Vì Thánh đạo có khả năng đoạn trừ hoàn toàn, phá hủy phiền não đối nghịch tương ứng, sự đoạn trừ, phá hủy ấy chính là đoạn trừ tập đế. Trí Thánh đạo đoạn trừ, phá hủy, xua tan phiền não đối nghịch tương ứng là tập đế, giống ngọn đèn xua tan tối tăm đối nghịch.

3. Trí Thánh đạo, tức chánh kiến, trợ giúp để bảy chi đạo còn lại như chánh tư duy v.v. sinh khởi bằng các sức duyên câu sinh v.v. Nhờ trợ giúp ấy, trí làm sinh, tu tập bảy chi đạo cùng sinh: đó là maggabhāvanā — tu tập đạo. Làm sinh, tu tập đạo ấy, gọi là đạo đế siêu thế, là làm tăng trưởng ánh sáng trí Thánh đạo khắp chung quanh. Vì vậy, tu tập đạo đế giống ngọn đèn làm ánh sáng hiện rõ, do làm tăng trưởng ánh sáng trí khắp chung quanh.

“Ñāṇālokaparibrūhanatāya maggabhāvanāya ālokavidaṃsanasadisatā = parividaṃsanasadisatā.” (Đại phụ chú giải II, 504.)

Do tâm và tâm sở đạo — tâm và tâm sở quả — các nhóm tám sắc với dưỡng tố thứ tám do tâm sinh, cittajaojaṭṭhamaka, sinh khởi. Trong các sắc ấy có cảnh sắc gọi là vaṇṇa; cảnh sắc ấy là bhāsura, rất rực rỡ. Lại nữa, trong mỗi nhóm tám sắc do tâm sinh ấy đều có hỏa giới gọi là utu. Do hỏa giới, tức utu ấy, các nhóm tám sắc với dưỡng tố thứ tám cũng sinh, tỏa ra không chỉ ở nội mà đến cả ngoại. Trong các sắc do thời tiết sinh ấy cũng có cảnh sắc gọi là vaṇṇa, cũng rất rực rỡ. Hãy ghi nhận: lấy tên ánh sáng của các pháp sắc là quả gán lên trí là nhân, như thể trí nhân có ánh sáng, là cách gọi theo taddhammūpacāra, phalūpacāra.

4. Sự thực chứng Niết-bàn diệt đế, nơi chấm dứt chất ẩm, chất kết dính gọi là phiền não, giống ngọn đèn làm hết dầu. Theo cách nào Thánh đạo ấy thực chứng diệt đế, theo cách ấy trí Thánh đạo làm hết, làm cạn chất ẩm, chất kết dính phiền não. Vì vậy, sự thực chứng diệt đế được nói là giống ngọn đèn làm hết, làm cạn dầu.

Mười sáu ý nghĩa của bốn sự thật

Lối nói phalūpacāra — chuyển tên quả sang nhân: Pháp Niết-bàn cao quý, vô vi giới, là diệt đế, là pháp nhân làm cảnh cho trí Thánh đạo. Trí Thánh đạo là pháp quả có cảnh ấy. Chính trí Thánh đạo là quả làm cạn phiền não. Lấy tên "làm cạn chất ẩm, chất kết dính phiền não" của trí Thánh đạo là quả gán lên pháp Niết-bàn diệt đế là nhân, nói rằng Niết-bàn diệt đế là nhân làm cạn chất ẩm, chất kết dính phiền não: hãy ghi nhận đây là lối nói phalūpacāra, lấy tên quả gán lên nhân.

[Ghi chú của tác giả: Phần "Cách đồng thời biết bốn sự thật" này được trích lấy ý chính từ Chú giải Thanh tịnh đạo II, 331–332 và Đại phụ chú giải II, 503–504.]

Mười sáu ý nghĩa của các sự thật

"Kathaṃ tathaṭṭhena cattāri saccāni ekapaṭivedhāni? Soḷasahi ākārehi tathaṭṭhena cattāri saccāni ekapaṭivedhāni.

1. Dukkhassa pīḷanaṭṭho, saṅkhataṭṭho, santāpaṭṭho, vipariṇāmaṭṭho, tathaṭṭho.

2. Samudayassa āyūhanaṭṭho, nidānaṭṭho, saṃyogaṭṭho, palibodhaṭṭho, tathaṭṭho.

3. Nirodhassa nissaraṇaṭṭho, vivekaṭṭho, asaṅkhataṭṭho, amataṭṭho, tathaṭṭho.

4. Maggassa niyyānaṭṭho, hetuṭṭho, dassanaṭṭho, adhipateyyaṭṭho, tathaṭṭho.

Imehi soḷasahi ākārehi tathaṭṭhena cattāri saccāni ekasaṅgahitāni. Yaṃ ekasaṅgahitaṃ, taṃ ekattaṃ. Yaṃ ekattaṃ, taṃ ekena ñāṇena paṭivijjhatīti cattāri saccāni ekapaṭivedhānī"ti. (Paṭisambhidāmagga, 296; Thanh tịnh đạo II, 332.)

Bằng cách nào, theo tính chân thật không sai lạc, bốn sự thật được xuyên thấu biết đồng thời, một lần, bằng một trí duy nhất? Bằng mười sáu phương diện, theo tính chân thật không sai lạc, bốn sự thật được xuyên thấu biết đồng thời, một lần, bằng một trí duy nhất.

Bốn ý nghĩa của khổ đế

Pīḷanaṭṭha — nghĩa bức bách: "Dukkhadukkhatā tannimittatāhi aniṭṭhatā pīḷanaṭṭho." (Căn bản phụ chú giải II, 50.)

1. Pīḷanaṭṭha: Cảm thọ khổ tâm, tức ưu thọ tâm sở tương ưng hai tâm sân; cảm thọ khổ thân, tức khổ thọ thân tương ưng thân thức đi cùng khổ: hai thọ này là dukkhadukkhatā — khổ khổ — vì thật là khổ, thật gây khổ, cả theo bản tính lẫn theo tên gọi, bởi mọi pháp luôn bị sinh và diệt bức bách đều có thể được gọi là khổ. Tất cả các nhân làm sinh khổ ấy là tannimittatā — tính làm nhân cho khổ ấy. Thực thể là lạc thọ, xả thọ và các hành thuộc ba cõi còn lại…

Khổ khổ, hoại khổ và hành khổ

…lạc thọ khi đang tồn tại là lạc, nhưng khi biến hoại, tiêu mất thì là khổ, gây khổ. Vì vậy, sự không tồn tại lâu mà biến hoại, hoặc chính lạc thọ có thể biến hoại, là nhân làm sinh khổ thọ ấy: đó là tannimittatā. “Sukhā vedanā ṭhiti sukhā vipariṇāmadukkhā.” (Trung bộ I, 377.)

Xả thọ và mọi hành thuộc ba cõi còn lại, vì luôn bị sinh và diệt bức bách, được gọi là saṅkhāradukkha — hành khổ. Nhóm hành thuộc ba cõi gọi là hành khổ ấy cũng là nhân làm sinh các loại khổ thân, khổ tâm: đó là tannimittatā. Với người chưa hết điên đảo, mọi khổ thân, khổ tâm sinh khởi đều do các hành thuộc ba cõi ấy. Vì thế, toàn bộ các hành trong ba cõi là nhân làm sinh khổ, tannimittatā.

Do đó, khổ thọ gọi là khổ khổ, lạc thọ gọi là hoại khổ, xả thọ và tất cả các hành thuộc ba cõi còn lại gọi là hành khổ, trong trí thấy của các bậc Thánh chỉ là những pháp aniṭṭha, không đáng mong muốn; chỉ là nhóm pháp có tính bị ba khổ — khổ khổ, hoại khổ, hành khổ — bức bách, tức có tính pīḷanaṭṭha.

“Tathā pīḷanaṃ pana maggaphalānampi atthi. Tasmā ete dhammā dukkhasaccapariyāpannattena saṅkhāradukkhaṃ nāmāti veditabbā.” (Chú giải Vi diệu pháp II, 88.)

Như tất cả hành thuộc ba cõi được gọi là hành khổ vì luôn bị sinh diệt, udayabbaya, bức bách, các lần tâm đạo sinh khởi — tâm và tâm sở đạo — và tâm quả sinh khởi — tâm và tâm sở quả — cũng có tính udayabbayapaṭipīḷana, luôn bị sinh diệt bức bách. Vì thế, hãy biết rằng chúng thuộc khổ đế và được gọi là hành khổ theo nghĩa chuyển, không phải nghĩa chính. (Chú giải Vi diệu pháp II, 88.)

“Puggalahiṃsanaṃ vā pīḷanaṃ.” (Căn bản phụ chú giải II, 50.)

“Pīḷanaṭṭho taṃsamaṅgino sattassa hiṃsanaṃ avipphārikatākaraṇaṃ.” (Đại phụ chú giải I, 257.)

Một cách khác: Khi khổ sinh khởi, dòng uẩn không sung mãn, héo mòn: đó là khổ làm tổn hại người có năm uẩn gọi là khổ đế ấy. Chính vì bị khổ làm tổn hại, người đau khổ dù tuổi còn trẻ cũng không tươi vui, mà héo mòn. Ý chính: tính bị ba khổ — khổ khổ, hoại khổ, hành khổ — bức bách đến mức không đáng mong muốn là tính pīḷanaṭṭha của năm uẩn gọi là khổ đế.

Phạm vi cao nhất của khổ có nghĩa bức bách ấy là bốn đọa xứ, trong đó địa ngục đứng đầu. Ngay các cõi thiện thú cũng bị khổ bức bách ấy tác động rất mạnh. Ít nhất, mọi hành luôn bị sinh và diệt bức bách.

Các nghĩa được tạo tác, thiêu đốt và biến đổi

2. Saṅkhataṭṭha — nghĩa được tạo tác: Năm uẩn danh sắc gọi là khổ đế ấy chỉ có thể sinh, phải sinh khi được những nhân tương ứng như vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp, dưỡng tố, xúc v.v. tạo tác, như đã trình bày trong phần trí phân định nhân duyên, tức phần duyên khởi. Bản tính được các nhân cùng hòa hợp, tập hợp, cùng sinh, tạo tác cho sinh khởi của nhóm danh sắc hữu vi gọi là khổ đế ấy là nghĩa saṅkhataṭṭha.

Sự phải được tạo tác như vậy cũng chỉ là khổ. Ngay lúc nuôi dưỡng các bất thiện ác hạnh dẫn đến đọa xứ, những tác động khổ khổ, hoại khổ, hành khổ như khổ thân, khổ tâm v.v. đã vây quanh bức bách. Không chỉ những đệ tử thông thường: ngay các vị Bồ-tát lớn, khi nhắm đến nhất thiết trí mà tích lũy, viên mãn các ba-la-mật, phải bỏ mạng sống, bỏ tay chân, bỏ con trai, con gái, vợ, tài sản, vương vị. Đó là mức lớn lao của tác động khổ do tạo tác. Bố thí có thể khiến một người giàu thành người nghèo chỉ trong một ngày. Giới cũng có tính phải khó nhọc viên mãn. Khi tinh tấn chỉ và quán cũng phải nỗ lực mạnh mẽ: tác động tạo tác thật lớn lao. Mọi sự nuôi dưỡng thiện, bất thiện để một hữu sinh khởi, để đi đến các cõi, hữu tương ứng, đều chỉ có tính khổ do tạo tác.

3. Santāpaṭṭha — nghĩa thiêu đốt: Tính thiêu đốt mạnh của nhóm pháp hữu vi gọi là khổ đế theo hai phương diện đã nói trên, dukkhadukkhatā — thật khổ thân, khổ tâm — và tannimittatā — làm nhân cho khổ thân, khổ tâm ấy — là nghĩa santāpaṭṭha. Một cách khác: Tính phải cùng hiện hữu trong một dòng danh sắc với sức nóng phiền não có khả năng thiêu đốt, bức bách, là nghĩa santāpaṭṭha của nhóm pháp khổ đế. Một cách khác nữa: Nhóm pháp hữu vi khổ đế có bản tính sắc bén, có khả năng mang tính đau khổ ngay theo bản tính riêng. Chính tính sắc bén theo bản tính riêng ấy là santāpaṭṭha, tính bị thiêu đốt mạnh.

Đối với hành giả đã dùng tuệ nhãn minh sát nhìn kỹ, phản tỉnh, sáng tỏ biết thấy vô thường, khổ, vô ngã của các hành, tính santāpaṭṭha ấy của các pháp khổ đế sẽ hiện rõ ràng, nổi bật.

4. Vipariṇāmaṭṭha — nghĩa biến đổi: Tính phải biến hoại của pháp khổ đế gọi là sinh, jāti, tức sự tái tục, theo hai loại là già, jarā, và chết, maraṇa, một lần trong mỗi hữu, là nghĩa vipariṇāmaṭṭha. Đây là chân lý quy ước. Theo chân lý chân đế, năm uẩn hiện hữu ở sát-na sinh là nhóm pháp khổ đế. Chúng không luôn luôn tồn tại ở sát-na sinh, mà phải biến hoại theo hai loại: già là trụ, ṭhiti, và chết là diệt, bhaṅga. Đó là nghĩa vipariṇāmaṭṭha.

Bốn ý nghĩa của tập đế

Điểm đặc biệt cần ghi nhớ

Trong bốn ý nghĩa bản tính của khổ đế, nghĩa pīḷanaṭṭha — bức bách — hiện rõ đúng theo bản tính riêng của khổ đế mà không cần xét đến các sự thật khác. Saṅkhataṭṭha — được tạo tác — là nghĩa hiện rõ khi xét tập đế tạo tác khổ đế: “Mọi khổ đế đều chỉ là các pháp hữu vi được ái tập đế tạo tác.”

Santāpaṭṭha — thiêu đốt — là nghĩa hiện rõ khi xét đạo đế mát dịu, đang uống hưởng vị an lạc tịch tịnh của bất tử giới, dòng nước bất tử: “Mọi pháp khổ đế hữu vi đang sinh diệt, hoặc đang diệt, không mát dịu như đạo, mà thật là khổ nóng bức.” (Ý nói hành giả có thể xét sự mát dịu của phạm vi vô vi mà biết sự nóng bức của phạm vi hữu vi.) Vipariṇāmaṭṭha — biến đổi — là nghĩa hiện rõ khi xét Niết-bàn diệt không biến đổi, tức diệt đế Niết-bàn không sinh không diệt: “Nhóm pháp khổ đế hữu vi không phải không biến đổi như Niết-bàn, không phải giới không sinh không diệt, mà là các khổ có tính biến hoại theo già và chết, đang sinh diệt.” (Căn bản phụ chú giải II, 50.)

Bốn ý nghĩa này của khổ đế là thật, không phải không thật, không sai lệch. Các pháp khổ đế không có theo cách nào khác ngoài bốn cách như bức bách v.v. Vì vậy gọi là sacca — sự thật.

Bốn ý nghĩa của tập đế

1. Āyūhanaṭṭha — nghĩa tích lũy, tạo thành: Do rất vui thích các hữu, các cảnh tương ứng, tạo thành khối khổ, khiến khổ sinh khởi, nuôi dưỡng để khối khổ sinh khởi, được gọi là āyūhana. Một cách khác: Nhóm pháp khổ đế được gọi là āya vì có thể sinh do tập đế. Tính khiến khổ đế gọi là āya ấy sinh khởi được gọi là āyūhana. Nghĩa này là phương diện hiện rõ theo chính bản tính riêng của tập đế. (Ý nói không phải nghĩa có được do xét các sự thật khác.)

2. Nidānaṭṭha — nghĩa nguồn sinh: Vì trao cho, như thể trao cho nhóm pháp khổ đế, nên gọi là nidāna. Ý nói nó làm khổ sinh như thể trao, khiến nhận lấy: “Khổ ấy chính là đây.” Chỉ khi biết thấy khổ đế, nhờ biết thấy khổ đế, nghĩa nidānaṭṭha của tập đế mới hiện rõ. Khi bằng trí chánh kiến tự mình trực diện xuyên thấu biết thấy cách năm uẩn tái tục, khổ đế trong đời này, hiện hữu do tập đế vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp đã nuôi dưỡng ở đời quá khứ v.v., nghĩa nidānaṭṭha này sẽ hiện rõ. Cũng hãy hiểu như vậy trong cả ba thời.

3. Saṃyogaṭṭha — nghĩa kết hợp, trói buộc: Tính tập đế khiến kết hợp với khổ luân hồi, giữ sát không thể tách rời…

Miến 505 · PDF nguồn 532

Nghĩa trói buộc, chướng ngại và xuất ly

…là saṃyogaṭṭha, nghĩa trói buộc để không thoát khổ luân hồi. Nghĩa này của tập đế hiện rõ do biết thấy diệt đế không kết hợp với luân hồi. Sự liên tục sinh của các uẩn, xứ, giới được gọi là luân hồi: đó là nhóm danh sắc hữu vi đang sinh diệt, liên tục diệt. Từ chỗ quán sự hoại diệt của các pháp hữu vi gọi là luân hồi, hành giả thực chứng diệt đế, vô vi giới không sinh không diệt, không có tính hoại diệt. Vì vô vi giới diệt đế ấy không có sinh và diệt, nên là pháp không kết hợp với luân hồi hữu vi sinh diệt.

Do thấy vô vi giới diệt đế không kết hợp với luân hồi ấy, nghĩa saṃyogaṭṭha của tập đế, có phương diện khiến kết hợp với luân hồi, hiện rõ. Đối với hành giả đã tự mình trực diện dùng trí hiện tiền biết thấy cách quả khổ đế hiện hữu do nhân tập đế hiện hữu, sinh khởi, và cách quả khổ đế diệt do nhân tập đế diệt, khi thực chứng diệt đế bằng trí Thánh đạo, nghĩa saṃyogaṭṭha của tập đế, liên tục khiến các pháp khổ đế kết hợp, sinh nhiều lần, đã hiện rõ nổi bật.

4. Palibodhaṭṭha — nghĩa chướng ngại: Tính gây trở ngại, ngăn cản Thánh đạo là pháp đưa đến thoát luân hồi, là nghĩa palibodhaṭṭha của tập đế. Khi trí Thánh đạo thực chứng vô vi giới diệt đế không sinh không diệt, nơi các danh sắc hữu vi chấm dứt, nơi không có các hành sinh diệt, bằng ārammaṇapaṭivedha — trực diện xuyên thấu biết bằng cảnh — thì phận sự xuyên thấu biết đạo đế tám chi, pháp tốt đẹp niyyānika đưa đến thoát luân hồi, con đường thực hành thoát các hành sinh diệt, cũng hoàn thành bằng asammohapaṭivedha, xuyên thấu theo tính đoạn trừ si che lấp khiến không biết.

Do biết thấy đạo đế là con đường thực hành thoát luân hồi sinh diệt như vậy, trí cũng đi vào biết phương diện tập đế ngăn cản Thánh đạo đưa đến thoát luân hồi. Đạo đế là pháp đưa đến thoát luân hồi. Tập đế là pháp khiến quay trong luân hồi, không đưa đến thoát luân hồi. Khi biết thấy pháp đưa đến thoát luân hồi, sẽ biết tập đế là pháp ngăn cản, gây trở ngại pháp đưa đến thoát luân hồi, khiến không thoát luân hồi.

Bốn ý nghĩa này của tập đế là thật, không phải không thật, không sai lệch; chúng không có theo cách nào khác ngoài bốn cách như āyūhana v.v. Vì vậy gọi là sự thật.

Bốn ý nghĩa của diệt đế

1. Nissaraṇaṭṭha — nghĩa xuất ly: Khi cảnh Niết-bàn này được có trong dòng tương tục các bậc Thánh, tức khi các đạo trí, quả trí sinh trong dòng danh sắc của các Ngài trực chứng biết thấy Niết-bàn, do cảnh Niết-bàn này, các bậc Thánh biết thấy Niết-bàn bằng đạo trí, quả trí thoát khỏi luân hồi. Vì là nhân đưa đến thoát luân hồi như thế, Niết-bàn ấy được gọi là nissaraṇa — xuất ly. Một cách khác…

Miến 506 · PDF nguồn 533

Diệt đế có nghĩa xuất ly và viễn ly

1. Kāmūpadhi — năm cảnh, các dục trưởng dưỡng.

2. Khandhūpadhi — năm uẩn.

3. Kilesūpadhi — mười phiền não.

4. Abhisaṅkhārūpadhi — nghiệp tạo tác, có khả năng tạo tác các uẩn của hữu mới.

Vì là nơi từ bỏ toàn bộ các upadhi ấy, nơi vắng, không có tất cả upadhi, chính Niết-bàn thoát khỏi tất cả pháp hữu vi, không kết hợp với các pháp hữu vi. Do tính thoát khỏi tất cả pháp hữu vi ấy, Niết-bàn được gọi là nissaraṇa.

Một cách khác: Vì Niết-bàn vô vi trợ giúp bằng sức cảnh duyên, trí Thánh đạo nhận cảnh ấy sinh khởi lấy Niết-bàn làm cảnh, đoạn trừ phiền não theo thứ tự. Vì đã đoạn trừ hoàn toàn phiền não, các nghiệp chỉ có thể cho quả khi có phiền não làm bạn cũng không còn cơ hội cho quả. Nghiệp và phiền não diệt, các pháp hữu vi là năm uẩn quả luân hồi lẽ ra hiện hữu do nghiệp và phiền não cũng không có cơ hội sinh; tất cả upadhi chấm dứt. Vì thế, vô vi giới Niết-bàn cao quý là nhân gốc của sự thoát toàn bộ upadhi. Chính nghĩa làm nhân thoát toàn bộ upadhi ấy là nghĩa nissaraṇaṭṭha của diệt đế.

“Nissaranti ettha sattā, sayameva vā nissaṭaṃ visaṃyuttaṃ sabbasaṅkhatehi sabbūpadhipaṭinissaggabhāvatoti nissaraṇaṃ.” (Căn bản phụ chú giải II, 50.)

“Nirodhassa nissaraṇaṭṭho sabbūpadhīnaṃ paṭinissaggasabhāvattā tato vinissaṭatā, tannissaraṇanimittatā vā.” (Đại phụ chú giải I, 257.)

Nghĩa nissaraṇaṭṭha, xuất ly, của diệt đế là phương diện hiện rõ theo chính nghĩa bản tính của mình. (Ý nói không phải nghĩa biết do xét các sự thật khác.)

2. Vivekaṭṭha — nghĩa viễn ly: Tính vắng ái tập là nghĩa vivekaṭṭha của diệt đế. Vì ái vắng, nghiệp chỉ có thể cho quả khi có bạn đồng hành là ái cũng vắng. Vì nghiệp và phiền não vắng, Niết-bàn cũng vắng các pháp hữu vi thuộc vòng quả có thể sinh do nghiệp và phiền não. Tính không hòa hợp với tất cả các hành, vắng các hành, cũng là nghĩa vivekaṭṭha của diệt đế.

Diệt đế là nơi chấm dứt ái và các pháp hữu vi, nên vắng ái tập, vắng các hành sinh diệt. Vì vậy, nghĩa vivekaṭṭha của diệt đế…

Miến 507 · PDF nguồn 534

Diệt đế vô vi, bất tử và đạo đế đưa đến thoát

…là một nghĩa của diệt đế hiện rõ do Thánh đạo biết thấy tập không viễn ly, hữu vi không viễn ly, bằng xuyên thấu không mê lầm.

3. Asaṅkhataṭṭha — nghĩa vô vi: Tính không bị bất cứ nhân nào như vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp v.v. tạo tác là nghĩa asaṅkhataṭṭha của diệt đế. Ngay Thánh đạo, pháp khiến biết được Niết-bàn diệt đế cao quý, cũng chỉ sinh khi các trí minh sát theo thứ tự trợ giúp bằng sức y chỉ mạnh, upanissaya. Nó chỉ là pháp sappaccaya, có nhân hiện hữu; chỉ là pháp hữu vi sinh khi được các nhân tạo tác. Ngay Thánh đạo cũng chưa thoát tính có nhân, tính hữu vi. Do thấy cách Thánh đạo là hữu vi như vậy, nghĩa vô vi của diệt đế hiện rõ. Ý nói: xét cách đạo đế là hữu vi mà cách diệt đế là vô vi hiện rõ.

4. Amataṭṭha — nghĩa bất tử: Vì Niết-bàn diệt đế cao quý có tính bền vững, nicca; nói cách khác, vì là nhân khiến chúng sinh không còn chết, tính không già không chết, bất tử, tính không hoại, không có hoại diệt, là nghĩa amataṭṭha của diệt đế.

Do biết thấy các pháp khổ đế hữu vi liên tục hoại diệt vì có bản tính chết, nghĩa bất tử của Niết-bàn diệt đế không có bản tính chết lại hiện rõ. Các pháp hữu vi đang được quán trong phần minh sát là phạm vi hoại diệt, phạm vi chết. Cuối phạm vi hoại diệt ấy — tức cuối trí minh sát đang nhận sự hoại diệt các hành làm cảnh — vô vi giới hiện rõ nơi trí Thánh đạo là phạm vi không hoại, bất tử, nơi không chết. Ý nói: xét tính chết của hữu vi mà tính bất tử của vô vi hiện rõ.

Bốn ý nghĩa ấy của diệt đế là thật, không phải không thật, không sai lệch; chúng không có theo cách nào khác ngoài bốn cách như xuất ly v.v. Vì vậy gọi là sự thật.

Một cách khác: Vì Niết-bàn cao quý là nơi ái tập chấm dứt, nên cũng có nghĩa vivekaṭṭha, vắng ái tập; có tính không nhân, appaccaya, không có các nhân như vô minh, ái, thủ, hành,

nghiệp v.v., nên cũng có nghĩa asaṅkhataṭṭha; không hoại diệt, không có tính hoại diệt, nên cũng có nghĩa amataṭṭha. (Căn bản phụ chú giải II, 50.)

Bốn ý nghĩa của đạo đế

1. Niyyānaṭṭha — nghĩa đưa đến thoát: Tính đạo đế làm nhân đưa đến thoát khổ luân hồi là nghĩa niyyānaṭṭha. Nghĩa này là phương diện hiện rõ theo chính phận sự của đạo đế. Từ chỗ dùng trí minh sát nhận sự hoại diệt các hành làm cảnh, đặt lên ba đặc tướng mà quán minh sát, cuối trí minh sát, trí Thánh đạo sinh khởi có thể vươn tới nhận vô vi giới không hoại…

Miến 508 · PDF nguồn 535

Đạo đế có nghĩa đưa đến thoát và làm nhân

…pháp Niết-bàn cao quý, giới tịch tịnh, làm cảnh. Vì thế trí Thánh đạo là nhân gốc đưa đến thoát phạm vi hoại diệt hữu vi: đó là niyyānaṭṭha. Khi trí Thánh đạo vươn đến nhận vô vi giới vắng hoại diệt làm cảnh, nhờ sự mát dịu, an lạc tịch tịnh của vô vi giới, các lửa tùy miên tiềm tàng trong dòng danh sắc chúng sinh, nơi trí Thánh đạo sinh khởi, lần lượt lắng dịu. Phiền não chấm dứt nên các nghiệp cũng lần lượt chấm dứt; các dòng uẩn quả lẽ ra hiện hữu do nghiệp và phiền não cũng lần lượt diệt. Các uẩn quả lần lượt diệt chính là lần lượt thoát khổ luân hồi. Sự thoát luân hồi ấy chỉ có do trí Thánh đạo, nên Thánh đạo là pháp niyyāna, nhân gốc khiến thoát khổ luân hồi.

Nghĩa niyyānaṭṭha này là phương diện hiện rõ theo chính phận sự đoạn trừ phiền não tương ứng của đạo đế ấy.

2. Hetuṭṭha, hetvaṭṭha — nghĩa làm nhân: Tính làm nhân đạt Niết-bàn là nghĩa hetuṭṭha của đạo đế.

“Tattha palibodhupacchedavasena nibbānādhigamova nibbānanimittatā hetvaṭṭho.” (Căn bản phụ chú giải II, 50–51.)

“Palibodhupacchedavasenāti samudayappahānavasena.” (Anuṭīkā II, 61.)

“Hetuattho nibbānassa sampāpakabhāvo.” (Đại phụ chú giải I, 257.)

Chỉ khi Thánh đạo hiện hữu, nhận vô vi giới tịch tịnh Niết-bàn làm cảnh, đạo ấy mới có thể lần lượt đoạn trừ hoàn toàn các phiền não tùy miên gọi là tập đế ngăn cản chính Thánh đạo. Các tùy miên lần lượt tận hết chính là đi vào kilesaparinibbāna — phiền não viên tịch; là đạt Niết-bàn hữu dư y, saupādisesanibbāna. Vì phiền não lần lượt hết, các nghiệp chỉ có thể cho quả khi có chất ẩm, chất kết dính phiền não, không có bạn đồng hành phiền não nên cũng hết khả năng cho quả. Năng lực nghiệp và phiền não chấm dứt, các uẩn quả lẽ ra sinh do nghiệp và phiền não cũng lần lượt diệt.

Cuối cùng, khi đạt A-la-hán đạo, phiền não tận hết không dư sót. Vì phiền não tận hết, ngay sau tâm tử viên tịch của vị A-la-hán, năm uẩn cũng diệt theo tính anuppādanirodha — diệt mà không còn sinh lại; đó là đi vào khandhaparinibbāna — uẩn viên tịch; đạt Niết-bàn giới vô dư y, anupādisesa. Sự thực chứng vô vi giới Niết-bàn, đạt Niết-bàn giới hữu dư y và vô dư y ấy chỉ có do Thánh đạo, nên Thánh đạo gọi là đạo đế chính là hetu, nhân gốc đạt Niết-bàn.

Như vậy, nghĩa hetuṭṭha của đạo đế hiện rõ khi xét tập đế. Do thấy ái tập đế, biết rằng ái này chỉ là nhân khổ đế, không phải nhân đạt Niết-bàn; chỉ tám chi đạo gọi là đạo đế này mới là nhân đạt Niết-bàn. Vì thấy tập đế như vậy, nghĩa hetuṭṭha, hetvaṭṭha, làm nhân đạt Niết-bàn của đạo đế hiện rõ…

Miến 509 · PDF nguồn 536

Đạo đế có nghĩa thấy và làm chủ

…theo cách ấy.

3. Dassanaṭṭha — nghĩa thấy: Vì đạo đế tám chi có tuệ chánh kiến làm chính, tính có thể thấy vô vi giới Niết-bàn; nói cách khác, tính biết thấy bốn sự thật; nói cách khác nữa, nghĩa thực chứng pháp Niết-bàn vô vi hết sức vi tế, là nghĩa dassanaṭṭha của đạo đế. Vì thật có khả năng thấy Niết-bàn vô vi giới, diệt đế hết sức vi tế sâu xa, do thấy diệt đế ấy, nghĩa thấy của đạo đế hiện rõ. (Ý nói do thấy pháp được thấy, pháp có khả năng thấy hiện rõ nhờ pháp được thấy ấy.)

4. Adhipateyyaṭṭha — nghĩa làm chủ: Tính làm trưởng trong việc biết thấy bốn sự thật, dập tắt sức nóng khổ và phiền não, là nghĩa adhipateyyaṭṭha của đạo đế.

Theo cách chia bốn thiền, nếu sự sinh khởi tâm đạo thuộc sơ thiền, có ba mươi bảy tâm và tâm sở; nếu thuộc nhị thiền, ba mươi lăm; nếu thuộc tam thiền, ba mươi bốn; nếu thuộc tứ thiền, ba mươi bốn. Những thực thể chi đạo có trong sự sinh khởi tâm đạo, tức tâm và tâm sở đạo ấy, mang tên đạo đế. Các thực thể chi đạo ấy có thể làm trưởng giữa các pháp tương ưng trong việc biết thấy bốn sự thật và dập tắt sức nóng dữ dội của phiền não, khổ. Vì vậy, tính làm trưởng ấy là nghĩa adhipateyyaṭṭha của đạo đế.

Một cách khác: Vì được thuyết là “maggādhipatino dhammā”, các pháp chi đạo là các pháp cảnh trưởng duyên, ārammaṇādhipati, đặc biệt hơn những pháp tương ưng khác. Vì vậy, phương diện làm cảnh trưởng duyên ấy của các chi đạo là nghĩa adhipateyyaṭṭha.

Như thấy người nghèo bị nhiều bệnh bức bách mà sự cao quý của người có chức vị, không bệnh hiện rõ, do thấy nhóm pháp khổ đế, tính tự chủ, làm trưởng của đạo đế hiện rõ.

Bốn ý nghĩa ấy của đạo đế là thật, không phải không thật, không sai lệch; chúng không có theo cách nào khác ngoài bốn cách như niyyānaṭṭha v.v. Vì vậy gọi là sự thật.

Theo mười sáu phương diện này, bằng tính đúng thật, không sai lạc, bốn sự thật được gom lấy như một tính duy nhất. Mười sáu ý nghĩa nào được gom lấy theo một tính đúng thật, không sai lạc, thì mười sáu tính ấy được gom lấy là tính đồng nhất của bốn sự thật, ekatta…

Miến 510 · PDF nguồn 537

Một trí xuyên thấu bốn sự thật

…sabhāva — tính đồng nhất. Tính đồng nhất ấy được một đạo trí duy nhất xuyên thấu, biết rõ. Vì vậy, bốn sự thật với mười sáu phương diện được một đạo trí duy nhất xuyên thấu, biết rõ cùng lúc, trong một lần, theo tính đúng thật, không sai lạc.

[Mười sáu ý nghĩa của các sự thật này được trích trình bày từ Paṭisambhidāmagga 296; Chú giải Vi diệu pháp II, 78; Thanh tịnh đạo II, 332; Mūlaṭīkā II, 50–51; Mahāṭīkā I, 257.]

Ekapaṭivedhadassana — chỉ bày sự xuyên thấu trong một lần: Tuy Thánh đạo trí chỉ lấy diệt đế, Niết-bàn, làm cảnh, nhưng đối với khổ đế v.v., trí ấy biết tính chân thật, nghĩa của sự thật, saccaṭṭha, gọi là đúng thật, không sai lạc, có thật, bằng sự xuyên thấu không mê lầm, asammohapaṭivedha. Vì đã phá hủy si che lấp nghĩa chân thật ấy, trí biết đúng như thật bằng sự trực chứng, xuyên thấu. (Ý nói: do si che lấp, khiến không biết nghĩa của các đế, đã bị phá hủy, nên các nghĩa ấy đã được trí trực tiếp xuyên thấu, biết rõ.) Do sự trực chứng, xuyên thấu ấy, cả những lúc sau khi Thánh đạo trí sinh, mười sáu nghĩa của các đế cũng hiện rõ đúng như thật trước trí của bậc Thánh, như viên hồng ngọc không tỳ vết đặt trên lòng bàn tay; một cách nói khác, rõ như quả trong lòng bàn tay, vật đã bóc vỏ. (Đại phụ chú giải II, 505.)

Những điểm có thể nêu nghi vấn

Có thể hỏi: Ngoài những nghĩa như bức bách, bị tạo tác của khổ đế, tập đế v.v., còn có các nghĩa như giống bệnh, giống ung nhọt v.v.; vì sao chỉ giảng bốn nghĩa cho mỗi đế? Đáp như sau.

Chỉ giảng bốn nghĩa vì các nghĩa ấy hiện rõ nhờ thấy một đế khác. Thật vậy:

“Tattha katamaṃ dukkhe ñāṇaṃ? Dukkhaṃ ārabbha yā uppajjati paññā pajānanā.” (Vibhaṅga 341; Paṭisambhidāmagga 114.)

Trong đó, trí đối với khổ đế là gì? Là tuệ, sự biết rõ sinh khởi lấy khổ đế làm cảnh. (Vibhaṅga 341; Paṭisambhidāmagga 114.)

Theo phương pháp này v.v., trí về sự thật được giảng theo sức lấy từng đế riêng làm cảnh.

“Yo bhikkhave dukkhaṃ passati, samudayampi so passati.” (Tương ưng III, 382.)

Này các tỳ-kheo, vị tỳ-kheo thấy khổ đế thì cũng thấy tập đế. (Tương ưng III, 382.)

Theo phương pháp này v.v., trí về sự thật cũng được giảng theo sức: lấy một đế làm cảnh mà hoàn thành phận sự biết ba đế còn lại. (Thanh tịnh đạo II, 333.)

Miến 511 · PDF nguồn 538

Các nghĩa của khổ và tập hiện rõ nhờ thấy đế khác

Trong hai cách giảng ấy, sự xuyên thấu bốn đế bằng không mê lầm, theo sức hoàn thành phận sự biết, hiện rõ nên tương tự sự thấy. Không xét sự thấy theo sức hoàn thành phận sự ấy, mà chỉ xét sự thấy từng đế riêng, Chú giải tiếp tục giải như sau. (Đại phụ chú giải II, 505.)

Trong hai cách giảng ấy, khi lấy một đế riêng làm cảnh, trước hết nhờ thấy tập đế mà nghĩa bị tạo tác, saṅkhata, của khổ đế vốn tự nhiên có đặc tính bức bách hiện rõ. Vì sao hiện rõ?

Tập đế có đặc tính tích tập, āyūhana — làm thành khối khổ, khiến khổ sinh, nỗ lực khiến khổ đế sinh bằng sức ưa thích khổ đế — khiến khổ đế sinh theo tập hợp, theo từng nhóm gọi

là nhóm sắc, nhóm danh. Thật vậy, bất cứ pháp quả được trợ nào cũng có tính tự nhiên là chỉ sinh, chỉ có thể sinh thành nhóm. Không phải riêng tập đế tạo tác, mà nó cùng hợp nhất với những nhân khác như gati, upadhi, kāla, payoga v.v., tạo thành những tập hợp nhỏ gọi là nhóm sắc, nhóm danh. Nhiều pháp quả được trợ cùng sinh trong một nhóm sắc, hoặc trong một sát-na tâm gọi là nhóm danh, thì các nhân tương ứng của chúng như cùng kết chúng thành nhóm. Vì tập đế khiến pháp quả khổ đế sinh theo tập hợp như vậy, tính bị tạo tác của khổ đế hiện rõ. (Thanh tịnh đạo II, 333.)

Lại nữa, nhờ thấy đạo đế an tịnh, có thể trừ sức nóng phiền não, mà nghĩa bị thiêu đốt, santāpa, của khổ đế hiện rõ: khổ đế không có tính an tịnh có thể trừ sức nóng phiền não, thường bị lửa phiền não thiêu đốt. Như khi thấy vẻ đẹp, sự sung túc, sức thần thông của vua trời Sakka trong cõi trời, một người ở cõi người là nơi khổ thấp kém, bị dày vò bởi nóng lạnh, mới nhận rõ sự khổ thấp kém của mình. (Thanh tịnh đạo II, 333.)

Lại nữa, nhờ thấy diệt đế có tính chân thật, không sai lạc, không hư dối, không biến đổi, bất tử, không hoại diệt, nghĩa biến hoại, vipariṇāma, của khổ đế hiện rõ. Khổ đế có tính biến đổi, hoại diệt; do chịu sự đổi khác trong sát-na trụ và sát-na diệt mà không còn như sát-na sinh. Như vậy, nhờ thấy diệt đế mà đặc tính biến hoại của khổ đế hiện rõ. (Thanh tịnh đạo II, 333.)

Lại nữa, nhờ thấy khổ đế mà nghĩa nhân, nidānaṭṭha, của tập đế có đặc tính tích tập hiện rõ. Nghĩa là: “Khổ đế này chỉ có thể sinh từ nhân tập đế này”, nên tính làm nhân cho khổ đế hiện rõ; như thấy bệnh phát sinh do ăn thức ăn không thích hợp thì nhận rõ tính làm nhân của thức ăn không thích hợp ấy…

Miến 512 · PDF nguồn 539

Các nghĩa của diệt và đạo hiện rõ nhờ thấy đế khác

…như vậy. (Thanh tịnh đạo II, 333.)

Nhờ thấy diệt đế không còn sự trói buộc, sự kết hợp khổ đế, nghĩa kết hợp, saṃyogaṭṭha, của tập đế hiện rõ. Nhờ thấy đạo đế đưa ra khỏi luân hồi, nghĩa chướng ngại, palibodhaṭṭha, của tập đế — ngăn trở việc đạt Niết-bàn và chướng ngại Niết-bàn — hiện rõ. (Thanh tịnh đạo II, 333.)

Lại nữa, nhờ thấy tập đế có tính phiền não không an tịnh và tính kết hợp, mà nghĩa viễn ly, vivekaṭṭha, của diệt đế vốn có đặc tính xuất ly, nissaraṇa, hiện rõ: diệt đế không có tính phiền não không an tịnh, không có sự kết hợp. Nhờ thấy đạo đế, nghĩa vô vi, asaṅkhata, của diệt đế hiện rõ. Thật vậy, Thánh đạo dù là pháp chưa từng thấy trong luân hồi vô thủy, kỳ diệu, chưa từng có, vẫn chỉ sinh khi các trí minh sát tuần tự trợ giúp bằng sức cận y mạnh mẽ. Bởi Thánh đạo là pháp có nhân, với nhân hiện hữu là trí minh sát, nên tính vô vi của diệt đế, pháp không nhân, không bị các nhân tạo tác, càng hiện rõ. Lại nữa, nhờ thấy khổ đế mà nghĩa bất tử, amataṭṭha, của diệt đế — không chết, không hoại, không có sự tan vỡ — hiện rõ. Thật vậy, khổ đế có tính hoại diệt, chết, nên như chất độc; còn Niết-bàn là thuốc trị khổ đế như chất độc ấy, như thuốc bất tử làm lắng dịu, thoát khỏi chết và hoại diệt: như vậy nghĩa ấy hiện rõ. (Thanh tịnh đạo II, 333.)

Lại nữa, nhờ thấy tập đế, nghĩa nhân, hetuṭṭha, của đạo đế có đặc tính đưa ra khỏi khổ luân hồi, niyyāna, hiện rõ: “Ngay cả nikanti vi tế, an tịnh, từng được ca ngợi là Thánh đạo trong phần sinh diệt trí, cũng thuộc tập đế, không phải nhân đưa đến Niết-bàn; chính Thánh đạo này mới là nhân đưa đến Niết-bàn”, theo phương pháp đã nói ở phần Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh. Nhờ thấy diệt đế cực kỳ vi tế, sâu xa, nghĩa thấy, dassanaṭṭha, của đạo đế — thấy giới vô vi, Niết-bàn cao quý — hiện rõ; như người thấy được các cảnh sắc rất vi tế thì nhận rõ tính trong sáng của nhãn tịnh sắc: “Nhãn tịnh sắc của ta thật trong sáng!” Nhờ thấy khổ đế hết sức khốn khổ, đầy lỗi lầm, mà theo mặt đối nghịch với khổ đế ấy, nghĩa làm chủ, adhipateyyaṭṭha, của đạo đế trong việc biết bốn đế, dập tắt lửa nóng khổ phiền não hiện rõ; như thấy một người nghèo cô độc bị nhiều bệnh đau đớn khó chịu thì nhận rõ địa vị cao quý của vị vua có tài sản, tùy tùng, sống sung túc, làm chủ trong loài người. (Thanh tịnh đạo II, 333–334.)

Miến 513 · PDF nguồn 540

Liễu tri hiện quán — ba loại liễu tri

Như vậy, đối với bốn đế, mỗi đế có một nghĩa do đặc tính riêng của chính nó: bức bách, tích tập, xuất ly, đưa ra; còn mỗi đế có ba nghĩa khác ngoài bốn nghĩa ấy hiện rõ nhờ thấy đế khác. Do vậy, mỗi đế được giảng theo bốn nghĩa, bốn phương diện. Cần ghi nhận: ở sát-na Thánh đạo, toàn bộ mười sáu tính chất, đặc tính, phương diện ấy được một Thánh đạo trí duy nhất, biểu hiện bốn phận sự đối với bốn đế, xuyên thấu biết rõ. (Thanh tịnh đạo II, 334.)

Liễu tri hiện quán — pariññābhisamaya

1. Ñātapariññā — liễu tri theo sự biết.

2. Tīraṇapariññā — liễu tri theo sự thẩm sát.

3. Pahānapariññā — liễu tri theo sự đoạn trừ. Có ba loại liễu tri như vậy.

1. Ñātapariññā: “Tassā sappaccayanāmarūpābhijānanā āveṇikā bhūmi.” (Thanh tịnh đạo II, 334.)

Trí phân định danh sắc và trí phân định nhân duyên, trực tiếp xuyên thấu, thấy rõ danh sắc cùng các nhân đến tận chân đế, là địa riêng của liễu tri theo sự biết, vì không phải phạm vi của các liễu tri khác; là địa, chỗ đứng, nơi sinh của liễu tri ấy. (Thanh tịnh đạo II, 334.)

2. Tīraṇapariññā: “Tassā kalāpasammasanato paṭṭhāya aniccaṃ dukkhamanattāti tīraṇavasena pavattamānāya yāva anulomā āveṇikā bhūmi.” (Thanh tịnh đạo II, 334.)

Minh sát từ phương pháp minh sát gọi là kalāpasammasana trở đi, cho đến thuận thứ trí, diễn tiến bằng sức thẩm sát, suy xét, quyết định các hành sắc, danh, nhân, quả là vô thường, khổ, vô ngã, là địa riêng của liễu tri theo sự thẩm sát, là địa, chỗ đứng, nơi sinh của liễu tri ấy. (Thanh tịnh đạo II, 334.)

Ngay cả thuận thứ trí vẫn sinh lấy các hành làm cảnh theo vô thường v.v.; các trí minh sát phía trước như quán xét trí thì không cần nói nữa. Vì vậy, đến tận thuận thứ trí được xác định là địa của liễu tri theo sự thẩm sát. Nếu hỏi: trong địa này cũng có thể có liễu tri theo

sự biết và liễu tri theo sự đoạn trừ hay không? Vì đang lấy các hành sắc, danh, nhân, quả làm cảnh mà quán minh sát, nên có thể có liễu tri theo sự biết; vì tạm thời đoạn các phiền não đáng đoạn, đồng thời phân biệt biết rõ tính vô thường, khổ, vô ngã của các hành, nên có thể có liễu tri theo sự đoạn trừ. Tuy vậy, hai liễu tri ấy không làm phận sự thẩm sát, suy xét, quyết định vô thường, khổ, vô ngã của các hành nổi trội như liễu tri theo sự thẩm sát; vì vậy, chúng không phải phận sự chính ở địa ấy. Liễu tri theo sự biết chủ yếu biết, thấy các đặc tính riêng của sắc, danh, nhân, quả; liễu tri theo sự đoạn trừ chủ yếu đoạn các pháp đối nghịch; còn ở địa này phận sự chủ yếu là liễu tri theo sự thẩm sát. Cần biết lời āveṇika — riêng biệt — nói theo ý ấy. (Đại phụ chú giải II, 506.)

Miến 514 · PDF nguồn 541

Liễu tri theo sự đoạn trừ và công việc của Thánh đạo

3. Pahānapariññā: “Tassā bhaṅgānupassanato paṭṭhāya yāva maggañāṇā bhūmi, ayaṃ idha adhippetā.” (Thanh tịnh đạo II, 335.)

Địa từ trí quán diệt cho đến Thánh đạo trí là nơi sinh, chỗ đứng của liễu tri theo sự đoạn trừ. Theo nghĩa chính, chính Thánh đạo trí được gọi là liễu tri theo sự đoạn trừ, vì đoạn hoàn toàn các phiền não, xuyên thấu phân biệt biết vô thường, khổ, vô ngã của các hành bằng sự xuyên thấu không mê lầm, và biết Niết-bàn vô vi bằng sự xuyên thấu lấy làm cảnh. Khi xét sự xuyên thấu khổ đế bằng phận sự liễu tri hiện quán của bậc Thánh hay của đạo trí nơi bậc Thánh, ở đây chỉ muốn nói liễu tri theo sự đoạn trừ này. Ý nói biết khổ đế bằng hiện quán liễu tri theo sự đoạn trừ, chính là sự xuyên thấu không mê lầm. Vì liễu tri theo sự biết và theo sự thẩm sát có quả là liễu tri theo sự đoạn trừ; nghĩa là hai liễu tri trước được thực hành chỉ nhằm đạt liễu tri theo sự đoạn trừ. (Thanh tịnh đạo II, 335; Đại phụ chú giải II, 507–508.)

Một cách khác: Liễu tri theo sự biết và theo sự thẩm sát chỉ có quả là liễu tri theo sự đoạn trừ, tức đoạn phiền não, tức đạt Thánh đạo. Thật vậy, chúng sinh chỉ nhằm đạt Thánh đạo. Lại nữa, các pháp được đoạn đều nhất định là những pháp đã được biết, ñāta, và đã được thẩm sát, tīrita, bằng cách đặt lên ba đặc tướng. Vì vậy, cần biết theo phương pháp này, cả ba liễu tri đều là phận sự của Thánh đạo trí. Lý do như sau.

Không có liễu tri theo sự đoạn trừ nếu thiếu sự phân biệt biết các hành sắc, danh, nhân, quả, tức liễu tri theo sự biết, và thiếu sự thẩm sát, suy xét, quyết định vô thường, khổ, vô ngã của các hành ấy, tức liễu tri theo sự thẩm sát. Khi phận sự liễu tri theo sự đoạn trừ hoàn thành, hai liễu tri kia cũng đã hoàn thành. Vì vậy mới nói các pháp được đoạn nhất định là các pháp đã được biết và đã được thẩm sát bằng cách đặt lên ba đặc tướng. Thật vậy, khi Thánh đạo trí diễn tiến đối với khổ đế bằng sức liễu tri hiện quán, cũng như nó xuyên thấu biết đặc tính riêng của từng pháp chân đế trong năm thủ uẩn gọi là khổ đế, nó cũng xuyên thấu biết đặc tính chung vô thường, khổ, vô ngã của các pháp chân đế thuộc năm thủ uẩn ấy. Bởi Thánh đạo trí đoạn diệt hoàn toàn bằng đoạn tận đoạn trừ, samucchedappahāna, si che lấp không cho biết đặc tính riêng và đặc tính chung của các pháp chân đế thuộc năm thủ uẩn. Vì vậy, theo phương pháp này, cả ba liễu tri đều là phận sự của Thánh đạo trí. (Thanh tịnh đạo II, 334–335; Đại phụ chú giải II, 507–508.)

Đoạn trừ hiện quán — chế ngự đoạn trừ

Đoạn trừ hiện quán — pahānābhisamaya

Khi nói Thánh đạo trí biết tập đế bằng đoạn trừ hiện quán, về pahāna — sự loại trừ phiền não — có ba loại đoạn trừ:

1. Vikkhambhanappahāna — chế ngự đoạn trừ.

2. Tadaṅgappahāna — đoạn trừ bằng pháp đối nghịch tương ứng.

3. Samucchedappahāna — đoạn tận đoạn trừ.

1. Vikkhambhanappahāna: Trong ba loại ấy, như chiếc bình ném vào nước có rong khiến rong tách ra, việc các thiền định hiệp thế đẩy lùi các pháp đối nghịch với thiền định như triền cái, tầm, tứ v.v. được gọi là chế ngự đoạn trừ. Các triền cái như dục tham v.v. không thể tồn tại, xâm chiếm, bức bách tâm theo tính trỗi dậy rõ rệt với sinh, trụ, diệt trong dòng tâm; ngăn sự xâm chiếm, bức bách ấy, khiến nó không có, gọi là vikkhambhana — đẩy lùi. Chính sự đẩy lùi ấy cũng là một loại đoạn trừ, nên gọi là vikkhambhanappahāna. Trong Pāli có nói:

“Vikkhambhanappahānañca nīvaraṇānaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ bhāvayato.”
(Paṭisambhidāmagga 26.)

“Và đối với người tu tập sơ thiền, có sự đoạn trừ bằng đẩy lùi các triền cái…”
(Paṭisambhidāmagga 26.)

Theo cách này v.v., chỉ giảng sự đẩy lùi các triền cái. Cần biết lời giảng ấy vì điều này cũng rõ với người khác: “Người ấy có tâm không bị sân bức bách, đã lìa hôn trầm thụy miên” v.v. Thật vậy, trước và sau thiền, các triền cái không thể nhanh chóng lấn át, bức bách tâm tu tập chỉ. Còn tầm, tứ, hỷ, lạc, sắc tưởng v.v. chỉ lìa trong sát-na nhập nhị thiền, tam thiền, tứ thiền v.v. Tuy chúng lìa như vậy, nơi người vừa xuất nhị thiền v.v., tầm, tứ v.v. có thể sinh trở lại, vì xuất thiền chỉ có thể bằng tâm dục giới, chỉ khi tâm dục giới sinh mới xuất thiền được. (Thanh tịnh đạo II, 335; Đại phụ chú giải II, 508.)

Lời nói các triền cái không thể nhanh chóng lấn át, bức bách tâm trước và sau thiền là nói theo thiền vừa mới đạt. Còn đối với thiền đã tu tập nhiều lần, khéo thuần thục, làm chủ, paguṇajjhāna, các triền cái không thể lấn át cho đến tận tâm tử cuối cùng. Một cách khác: Cần biết các triền cái không nhanh chóng lấn át tâm cả trong pháp hành chuẩn bị trước thiền, khi đang nỗ lực đạt thiền, lẫn trong dòng tương tục của người sau khi đạt thiền đang bận các công việc khác. (Đại phụ chú giải II, 508.)

Đoạn trừ bằng pháp đối nghịch và các đại minh sát

2. Tadaṅgappahāna: Như bóng tối mất đi do ngọn đèn thắp ban đêm, nhờ những trí thuộc thành phần minh sát mà đoạn những pháp đáng đoạn chỉ bằng sức đối nghịch, paṭipakkha, được gọi là tadaṅgappahāna. (Lời này chỉ nhằm trình bày tadaṅgappahāna đã đến phạm vi minh sát; cần ghi nhận cũng có thể đoạn các pháp đáng đoạn bằng cách tương ứng nhờ những công việc như thanh lọc giới, sīlavisodhana.) (Thanh tịnh đạo II, 335; Đại phụ chú giải II, 508–509.)

Trước hết, bằng trí phân định danh sắc, đoạn hai mươi thân kiến. Bằng trí phân định nhân duyên, đoạn vô nhân kiến cho rằng không có nhân; bất đẳng nhân kiến cho rằng có nhân là đấng sáng tạo như Brahmā, Viṣṇu, Thượng đế v.v.; cấu uế nghi, hoài nghi có mười sáu chỗ đứng và nghi, hoài nghi có tám chỗ đứng. Bằng trí thẩm sát theo nhóm, đoạn sự chấp tập hợp các hành là “ta, của ta”. Bằng sinh diệt trí phân định đạo và phi đạo, đoạn tưởng sai cho phi Thánh đạo là Thánh đạo. Bằng quán sự sinh của năm uẩn, đoạn đoạn kiến chấp tự ngã chấm dứt khi chết; bằng quán sự diệt của năm uẩn, đoạn thường kiến chấp tự ngã thường còn, không hoại khi chết. Bằng trí hiện khởi đáng sợ, đoạn tưởng không đáng sợ đối với các hành cùng có hiểm họa hoại diệt đáng sợ. Bằng trí quán nguy hại, đoạn tưởng vị ngọt, thấy các hành là thù thắng. Bằng trí quán yếm ly, đoạn sự vui thích, abhirati, trong các hành. Bằng trí dục thoát, đoạn sự không muốn thoát, sự bám níu các hành. Bằng trí quán xét, đoạn si đối nghịch với trí quán xét. Bằng trí hành xả, đoạn tính không xả đối với các hành. Bằng thuận thứ trí, đoạn sự chấp các hành là thường v.v., đối nghịch với sự đạt, biết đạo đế. Sự đoạn ấy gọi là tadaṅgappahāna — đoạn trừ bằng pháp đối nghịch tương ứng. (Thanh tịnh đạo II, 335.)

Mười tám đại minh sát

Một cách khác, trong mười tám đại minh sát, bằng trí tùy quán vô thường, đoạn thường tưởng; bằng trí tùy quán khổ, đoạn lạc tưởng; bằng trí tùy quán vô ngã, đoạn ngã tưởng. Bằng trí tùy quán yếm ly, đoạn nandi, tức sapītikataṇhā — ái cùng với hỷ. Bằng trí tùy quán ly tham, nhiều lần quán Niết-bàn là nơi lìa tham, đoạn tham. Bằng trí tùy quán diệt, nhiều lần quán Niết-bàn là nơi tham diệt, đoạn sự sinh của tham, samudaya. Bằng trí tùy quán xả ly, nhiều lần quán Niết-bàn là nơi buông tham, đoạn sự chấp thủ mãnh liệt, ādāna…

Các đại minh sát — tiếp theo và đoạn tận đoạn trừ

…như vậy. Bằng trí tùy quán hoại diệt, khayānupassanāñāṇa, thấy sự diệt của các hành, đoạn tưởng khối đặc, ghanasaññā, gộp các hành thành một khối. Bằng trí tùy quán tan hoại, vayānupassanāñāṇa, quán sát-na diệt của các hành, đoạn sự nỗ lực của tư, āyūhana, tạo tác khiến tái tục đời mới sinh. Bằng trí tùy quán biến đổi, vipariṇāmānupassanāñāṇa, thấy các hành biến đổi do hai nhân là già, tức sát-na trụ, và chết, tức sát-na diệt, đoạn tưởng sai về tính bền vững, dhuvasaññā, đối với các hành.

Bằng trí tùy quán vô tướng, animittānupassanāñāṇa, thấy các hành là vô thường, đoạn thường tướng, niccanimitta, chấp các hành là thường. Bằng trí tùy quán vô nguyện, appaṇihitānupassanāñāṇa, thấy các hành là khổ, đoạn lạc nguyện, sukhapaṇidhi, sự mong cầu lạc nơi các hành. Bằng trí tùy quán không, suññatānupassanāñāṇa, thấy các hành là vô ngã, đoạn sự cố chấp, abhinivesa, cho rằng "Tự ngã hiện hữu theo chân đế". Bằng trí tuệ về các pháp cao thượng, adhipaññādhammavipassanāñāṇa, quán sự diệt của hai loại pháp chân đế: các hành được trí minh sát quán, gọi là ñāta, và trí minh sát đang quán, gọi là ñāṇa, để đạt đến tính không, vắng tự ngã, đoạn sự cố chấp mê lầm lấy năm uẩn không lõi là có lõi thường, có lõi tự ngã, sārādānābhinivesa.

Bằng trí kiến như thật, yathābhūtañāṇadassana, thấy các hành không sai lạc, đúng như thật, tức trí phân định danh sắc cùng nhân, sappaccayanāmarūpapariggahañāṇa, đoạn sự cố chấp mê lầm: "Trong quá khứ ta đã có chăng?" v.v., và chấp rằng các pháp diễn tiến không do nhân hoặc do những nhân bất đẳng như Brahmā, Viṣṇu, Thượng đế v.v. Bằng trí tùy quán nguy hại, ādīnavānupassanāñāṇa, thấy sự đáng sợ cùng những lỗi lầm của các hành, đoạn sự bám níu, ālayābhinivesa, đối với các hành, vì không thấy nơi nương tựa để bám víu trong ba cõi. Trong ba cõi không có pháp hành nào có thể giải thoát khỏi hiểm họa, có thể nương tựa, có thể bám víu làm nơi nương, nơi trú. Bằng trí tùy quán quán xét, paṭisaṅkhānupassanāñāṇa, suy xét phương tiện giải thoát, đoạn sự không quán xét, appaṭisaṅkhā, tức si đối nghịch.

Bằng trí tùy quán hướng ra khỏi luân hồi, vivaṭṭānupassanāñāṇa, tức hành xả trí và thuận thứ trí chạy vào Niết-bàn thoát luân hồi, đoạn sự đặt tâm, abhinivesa, là các phiền não như dục phược v.v., nghĩa là đoạn sự sinh các phiền não như dục phược. Sự đoạn ấy gọi là tadaṅgappahāna. (Thanh tịnh đạo II, 336–337.)

3. Samucchedappahāna: Như cây bị sét đánh không sống lại nữa, Thánh đạo trí đoạn tận gốc hoàn toàn các bất thiện như kiết sử v.v., khiến không sinh lại về sau, gọi là đoạn tận đoạn trừ. Nhằm sự đoạn tận ấy, Paṭisambhidāmagga 27 giảng: "Nơi người làm sinh, tu tập Thánh đạo siêu thế, đạt Niết-bàn là sự tận nghiệp và phiền não, sự tận mọi hành…

Miến 518 · PDF nguồn 545

Ba đoạn trừ và chứng ngộ hiện quán

…cũng sinh khởi đoạn tận đoạn trừ." (Thanh tịnh đạo II, 337.)

Trong ba loại đoạn trừ này, khi nói hiện quán: "Biết tập đế bằng đoạn trừ hiện quán", chỉ muốn nói đoạn tận đoạn trừ. Đây là cách nói theo nghĩa chính, nippariyāya, không theo cách chuyển nghĩa. Tuy vậy, đối với hành giả ấy, chế ngự đoạn trừ và đoạn trừ bằng pháp đối nghịch sinh trước đoạn tận đoạn trừ cũng có quả là đoạn tận đoạn trừ. Nghĩa là hai loại đoạn trừ trước là nhân, nền tảng của Thánh đạo có năng lực đoạn tận. Vì nếu thiếu hai loại ấy thì đoạn tận đoạn trừ không hoàn thành. Một cách khác, chế ngự đoạn trừ và đoạn trừ bằng pháp đối nghịch sinh trước Thánh đạo trong dòng tương tục hành giả cũng có quả là Thánh đạo; do có quả ấy, chúng cũng có phận sự của Thánh đạo. Vì vậy, theo cách nói này, cả ba đoạn trừ đều là phận sự của Thánh đạo trí.

Ví dụ thế gian: Một vị vua giết vua thù địch rồi trở thành vua; mọi công việc vị ấy đã làm trước khi lên ngôi đều được nói: "Vua đã làm công việc này, công việc kia." Cũng vậy, tuy chế ngự đoạn trừ và đoạn trừ bằng pháp đối nghịch được hoàn thành bằng các trí hiệp thế, chúng vẫn được nói là phận sự của Thánh đạo diễn tiến bằng sức đoạn tận đoạn trừ. Vì hai loại đoạn trừ ấy có quả là Thánh đạo, và Thánh đạo thuộc dòng tâm tu tập chỉ, tu tập quán với hai loại đoạn trừ ấy. (Thanh tịnh đạo II, 337–338; Đại phụ chú giải II, 510.)

Chứng ngộ hiện quán — sacchikiriyābhisamaya

Khi nói Thánh đạo trí trực chứng, xuyên thấu biết diệt đế, Niết-bàn, bằng chứng ngộ hiện quán, cần hiểu về sự trực chứng như sau. Trực chứng có hai: trực chứng hiệp thế và trực chứng siêu thế. Nhưng trực chứng siêu thế lại chia hai theo trực chứng bằng kiến đạo và bằng tu đạo; vì vậy tổng cộng có ba:

1. Lokiya sacchikiriyā — trực chứng hiệp thế.

2. Lokuttara dassanasacchikiriyā — trực chứng siêu thế bằng kiến đạo.

3. Lokuttara bhāvanāsacchikiriyā — trực chứng siêu thế bằng tu đạo.

1. Trực chứng hiệp thế: Trong ba loại trực chứng ấy, sự xúc chạm, phassanā, sơ thiền v.v., được nói trong những lời như: "Ta là người đã đạt sơ thiền, sơ thiền đã được ta trực chứng" (Luật I, 121–122), gọi là trực chứng hiệp thế. Sự xúc chạm ấy…

Trực chứng hiệp thế, kiến đạo và tu đạo

…là sau khi đạt sơ thiền v.v., xúc chạm bằng trí trực tiếp lấy làm cảnh: "Thiền này đã được ta đạt." Nhằm nghĩa ấy, sau khi chỉ dạy: "Tuệ trực chứng theo nghĩa xúc chạm là trí" (Paṭisambhidāmagga 2), Ngài giảng phần giải thích trực chứng: "Bất cứ pháp nào đã được trực chứng, các pháp ấy đã được trí xúc chạm." (Paṭisambhidāmagga 85.) (Thanh tịnh đạo II, 338.)

Paccakkhato — bằng sự trực tiếp: Lời này loại trừ sự lấy làm cảnh bằng suy đoán, anumāna. Thật vậy, ở đây ñāṇaphassa — sự xúc chạm bằng trí — muốn nói sự trực tiếp biết thiền bằng sức phản khán thiền: "Pháp này có tính như vậy." (Đại phụ chú giải II, 510.)

Một cách khác: Dù không làm sinh trong dòng tương tục của mình như các thiền, đạo, quả, những pháp được biết bằng aparappaccayañāṇa — trí không chỉ dựa vào tin người khác — cũng là những pháp đã được trực chứng, sacchikata. Vì vậy mới giảng: "Này các tỳ-kheo, phải trực chứng tất cả pháp. Này các tỳ-kheo, tất cả những gì phải được trực chứng? Này các tỳ-kheo, phải trực chứng mắt" (Paṭisambhidāmagga 34) v.v. Lại còn giảng một bài khác: "Trực tiếp tự mình thấy biết sắc, rồi trực chứng sắc. Thọ. …pe… Tưởng. …pe… Các hành. …pe… Thức được trực chứng bằng cách trực tiếp tự mình thấy biết. Mắt. …pe… Già chết. …pe… Niết-bàn bất tử được trực chứng bằng cách trực tiếp tự mình thấy biết. Những pháp nào đã được trực chứng, các pháp ấy đã được trí xúc chạm." (Paṭisambhidāmagga 34.) (Thanh tịnh đạo II, 338.)

Trí sinh sau khi đã đạt đạo trí, quả trí có thể phá hủy si che lấp những pháp đáng trực chứng ấy, bằng sức đoạn si che lấp ấy, là trí không chỉ dựa vào tin người khác, aparappaccayañāṇa. Nghĩa là không chỉ ghi nhận do tin người khác, mà là trí tự mình thấy biết. (Pyay, Nissaya Thanh tịnh đạo V, 405.)

Theo các định nghĩa này, cần ghi nhận: cũng như các thiền, đạo, quả, trí tự mình trực tiếp xuyên thấu biết năm thủ uẩn hiệp thế, mười hai xứ, mười tám giới, duyên khởi; trí phản khán thiền; trí lấy lại các pháp siêu thế đạo, quả, Niết-bàn làm cảnh và suy xét, đều là trực chứng hiệp thế.

2. Dassanasacchikiriyā: Thấy Niết-bàn ở sát-na Dự lưu đạo gọi là trực chứng bằng Dự lưu đạo được gọi là kiến đạo, tức dassanasacchikiriyā.

3. Bhāvanāsacchikiriyā: Thấy Niết-bàn ở sát-na Nhất lai đạo, Bất lai đạo, A-la-hán đạo gọi là trực chứng bằng các đạo bậc trên được gọi là tu đạo, tức bhāvanāsacchikiriyā.

Miến 520 · PDF nguồn 547

Tu tập hiện quán — hiệp thế và siêu thế

Trong phần bàn về hiện quán này, trình bày cách bậc Thánh thấy diệt đế bằng chứng ngộ hiện quán, muốn nói hai loại trực chứng bằng kiến đạo và bằng tu đạo ấy. Vì vậy, cần biết sự trực chứng diệt đế, Niết-bàn, bằng sức kiến đạo, tu đạo là phận sự của đạo trí siêu thế này. (Thanh tịnh đạo II, 338.)

Tuy trí chuyển tộc thấy Niết-bàn trước đạo trí ấy, nó không thể được gọi là kiến đạo, dassana, vì sau khi biết, thấy Niết-bàn bằng cách lấy làm cảnh, nó không thể làm phận sự đoạn phiền não đáng đoạn. Lại nữa, lời giải thích trực chứng Niết-bàn bằng sức kiến đạo, tu đạo ở trên loại trừ sự trực chứng Niết-bàn bằng phản khán trí vốn không phải Thánh đạo. Lời nói ở đây chỉ muốn nói trực chứng Niết-bàn loại trừ sự trực chứng đạo, quả bằng phản khán trí. (Đại phụ chú giải II, 511.)

Tu tập hiện quán — bhāvanābhisamaya

Khi nói Thánh đạo trí xuyên thấu biết đạo đế bằng tu tập hiện quán, bhāvanā có hai: tu tập hiệp thế và tu tập siêu thế.

1. Tu tập hiệp thế: Làm sinh giới, định, tuệ hiệp thế, và huân tập dòng tương tục danh sắc của mình bằng giới, định, tuệ ấy, gọi là tu tập hiệp thế. (Huân tập nghĩa là làm sinh nhiều lần, lặp đi lặp lại trong dòng tương tục danh sắc.)

2. Tu tập siêu thế: Làm sinh giới, định, tuệ siêu thế, và huân tập dòng tương tục danh sắc bằng giới, định, tuệ siêu thế ấy, gọi là tu tập siêu thế. Trong hai loại này, khi trình bày sự Thánh đạo xuyên thấu biết đạo đế bằng tu tập hiện quán ở phần Tri kiến thanh tịnh này, chỉ muốn nói tu tập siêu thế, không muốn nói tu tập hiệp thế; vì tu tập hiệp thế chỉ là nền tảng của tu tập siêu thế ấy.

Thật vậy, cả bốn Thánh đạo trí làm sinh ba chi đạo thuộc giới, ba chi đạo thuộc định siêu thế; hoặc làm sinh các chi đạo thuộc giới, định, tuệ. Làm sinh bằng cách nào? Làm sinh

bằng các sức duyên như câu sinh duyên v.v.; một cách khác, bằng các sức duyên như câu sinh v.v. và vô gián v.v.

Thánh đạo trí đoạn tận hoàn toàn các phiền não khiến vượt phạm tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng. Nó cũng đoạn tận hoàn toàn si che lấp không cho biết các chi đạo thuộc tuệ là chánh kiến, chánh tư duy, và các chi đạo thuộc định là chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Quả trí tiếp tục làm lắng dịu các phiền não đã bị Thánh đạo đoạn tận bằng sức tịnh chỉ, paṭipassambhana. Như vậy, bằng các chi đạo siêu thế thuộc giới, định, tuệ được đạo trí, quả trí làm sinh bằng sức đoạn tận và tịnh chỉ, bậc Thánh huân tập dòng tương tục danh sắc của mình…

Miến 521 · PDF nguồn 548

Kết thúc phần Tri kiến thanh tịnh

…vì vậy, chỉ tu tập siêu thế là phận sự của Thánh đạo trí ấy. (Thanh tịnh đạo II, 338–339.)

Thánh đạo trí gọi là chánh kiến trợ giúp bảy chi đạo tương ưng với mình bằng các sức duyên như câu sinh v.v.; đối với chánh kiến. …pe… chánh định tương ưng với các tâm quả sinh khởi v.v., nó trợ giúp bằng các sức duyên như vô gián v.v. và cận y v.v. Vì vậy, Thánh đạo trí làm sinh giới, định, tuệ là bản thể các chi đạo, cũng huân tập dòng tương tục danh sắc, nên gọi là bhāvanā — tu tập. Chính sự tu tập ấy được muốn nói trong tu tập hiện quán.

Kết thúc phần giải thích Tri kiến thanh tịnh.

Miến 522 · PDF nguồn 549

Lợi ích của tu tập tuệ và quả định

Lợi ích, công đức và hiệu năng của tu tập tuệ

Sự tu tập tuệ này có hơn trăm lợi ích, công đức và hiệu năng, vì đem lại những quả đặc biệt lớn lao, cao quý, rộng lớn, thanh tịnh như giác ngộ của đệ tử thông thường, giác ngộ của đại đệ tử, giác ngộ của thượng thủ đệ tử, Độc giác, Chánh Đẳng Giác v.v. Dù trong thời gian dài, cũng không dễ trình bày rộng, làm rõ hết công đức và hiệu năng của sự tu tập tuệ, vì các quả ấy hết sức nhiều. Tuy vậy, tóm tắt lợi ích của tu tập tuệ có bốn:

1. Nānākilesaviddhaṃsana — phá hủy các loại phiền não.

2. Ariyaphalarasānubhavana — thọ hưởng hương vị an lạc Thánh quả.

3. Nirodhasamāpattisamāpajjanasamatthatā — có khả năng nhập diệt định.

4. Āhuneyyabhāvādisiddhi — thành tựu tính đáng được cúng dường v.v., thuộc các công đức kết quả trong những phẩm tính của Tăng.

Có bốn như vậy. Trong bốn điều ấy, ở sách này chỉ tiếp tục trình bày phần thọ hưởng hương vị an lạc Thánh quả. (Thanh tịnh đạo II, 340.)

Bàn về quả định — phalasamāpattikathā

1. Quả định là gì?

2. Những ai có thể nhập quả định ấy?

3. Những ai không thể nhập?

4. Vì sao nhập?

5. Việc nhập quả định diễn ra thế nào?

6. Việc duy trì diễn ra thế nào?

7. Việc xuất khỏi quả định diễn ra thế nào?

8. Pháp nào sinh ngay sau Thánh quả?

9. Thánh quả sinh ngay sau pháp nào?

Các câu hỏi này là những điểm cần biết liên quan đến quả định.

1. Trong các câu hỏi ấy, câu "Quả định là gì?" được đáp: Sự diễn tiến bằng phương thức an chỉ của thiền tương ưng với Thánh quả trên cảnh Niết-bàn là diệt đế; sự an chỉ ấy, sự diễn tiến bằng phương thức an chỉ ấy, gọi là quả định. (Thanh tịnh đạo II, 341.)

Appanā — an chỉ: Theo Dhammasaṅgaṇī: "Takko vitakko saṅkappo appanā byappanā cetaso abhiniropanā sammāsaṅkappo" (Vi diệu pháp I, 18), tên appanā là tên chính của tầm. "Cittaṃ ārammaṇe appeti abhiniropetīti appanā": Tầm gọi là appanā vì đặt, đưa tâm tương ưng lên cảnh.

Miến 523 · PDF nguồn 550

An chỉ và những người có thể nhập quả định

Cách dùng của Chú giải: "Vitakkassa kiccavisesena thirabhāvappatte paṭhamajjhānasamādhimhi, paccanīkadūrībhāvakatena thirabhāvena taṃsadisesu vitakkarahitesu dutiyajjhānādisamādhīsu ca appanāti aṭṭhakathāvohāro." (Mūlaṭīkā I, 101.)

Trong Dhammasaṅgaṇī đã nêu, chỉ tầm được gọi là appanā. Nhưng theo cách dùng của Chú giải, định sơ thiền hiệp thế, siêu thế đã trở nên vững chắc trên cảnh chỉ tương ứng hoặc trên cảnh Niết-bàn nhờ phận sự đặc biệt của tầm đưa tâm, tức các pháp tương ưng, lên cảnh; định ấy cùng sinh, cùng tương ưng trong một sát-na tâm với tâm sở tầm gọi là appanā, nên cũng được gọi là appanā theo phương pháp đồng hành, sahacaraṇa. Các định nhị thiền v.v. hiệp thế, siêu thế không có tầm, do tính vững chắc trên cảnh chỉ tương ứng hoặc cảnh Niết-bàn nhờ đã làm xa các triền cái đối nghịch, giống định sơ thiền về mặt định, cũng được gọi là appanā theo lối chuyển gọi tương tự, sadisūpacāra. Vì vậy, gọi tất cả thiền hiệp thế, siêu thế là appanā là cách dùng của Chú giải. (Mūlaṭīkā I, 101.)

2. Những ai có thể nhập?

3. Những ai không thể nhập?

Nếu hỏi như vậy: Tất cả phàm phu, gồm phàm phu đã đạt thiền hiệp thế và phàm phu chưa đạt thiền hiệp thế, không thể nhập, vì chưa đạt đạo, quả ấy. Tất cả bậc Thánh có thể nhập, vì đã đạt đạo, quả tương ứng. Nhưng không giống người đạt thiền hiệp thế bậc trên cũng nhập thiền bậc dưới: bậc Thánh bậc trên như Nhất lai v.v. không nhập quả bậc dưới như Dự lưu quả v.v. Vì khi trở thành một loại người khác như Nhất lai v.v., các quả định bậc dưới đã lắng dứt, đạt tính không sinh trở lại. Bậc Thánh bậc dưới như Dự lưu v.v. cũng không thể nhập quả bậc trên như Nhất lai quả v.v., vì chưa đạt. Nói theo sự tương ứng:

1. Vị Dự lưu có thể nhập Dự lưu quả định.

2. Vị Nhất lai có thể nhập Nhất lai quả định.

3. Vị Bất lai có thể nhập Bất lai quả định.

4. Vị A-la-hán có thể nhập A-la-hán quả định.

Mỗi vị chỉ có thể nhập Thánh quả tương ứng, tức quả định mà mình đã đạt. (Thanh tịnh đạo II, 341–342.)

Miến 524 · PDF nguồn 551

Mục đích và các duyên nhập quả định

4. Vì sao nhập?

Diṭṭhadhammasukhavihāratthaṃ — nhập để an trú an lạc ngay trong hiện tại. Nghĩa là nhập để sống an tịnh, an lạc ngay trong thân, đời hiện tại này, vì ngọn lửa phiền não làm nóng bức, thiêu đốt khắp phía đã lắng dịu. Như Chuyển luân vương thọ hưởng vương lạc, các bậc Thánh cao quý xác định thời gian rồi nhập quả định bất cứ lúc nào muốn: “Chúng ta sẽ thọ hưởng an lạc Thánh quả siêu thế cao quý, thanh tịnh, xa lìa cấu uế phiền não như tham v.v., tức an lạc tịch tịnh của Niết-bàn.” (Thanh tịnh đạo II, 342.)

5. Cách nhập. 6. Cách duy trì. 7. Cách xuất.

Việc nhập quả định diễn ra do hai duyên:

1. Không tác ý cảnh khác ngoài Niết-bàn.

2. Chỉ tác ý Niết-bàn.

Do hai duyên ấy mà nhập.

“Dve kho āvuso paccayā animittāya cetovimuttiyā samāpattiyā, sabbanimittānañca amanasikāro, animittāya ca dhātuyā manasikāro.” (Trung bộ I, 370–371.)

Hiền giả Koṭṭhika, có hai duyên để nhập quả định gọi là tâm giải thoát có cảnh là Niết-bàn không có tướng các hành; một cách khác, tâm giải thoát được nhập với tùy quán vô thường đi đầu: Không suy xét, không tác ý tất cả tướng các hành, vì đã thấy lỗi lầm rồi buông chúng; và tác ý giới vô vi, Niết-bàn cao quý, gọi là vô tướng vì vắng tất cả tướng các hành, bằng tâm sở tác ý cùng sinh với tâm quả của quả định, đặt Niết-bàn vào tâm quả của quả định. Đó là hai duyên. (Trung bộ I, 370–371, Mahāvedallasutta; Thanh tịnh đạo II, 342.)

Ở đây, dù chỉ nói một duyên tác ý Niết-bàn cũng đủ cho mục đích, lý do nói rộng thêm duyên không tác ý cảnh khác ngoài Niết-bàn là như sau.

“Vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.” (Trung bộ I, 89.)

Do tầm và tứ lắng dịu, đạt và an trú nhị thiền, có nội tịnh làm tâm trong sáng, có sự nhất tâm cao quý; không tầm, không tứ, có hỷ và lạc sinh do định sơ thiền hoặc do định tương ưng. (Trung bộ I, 89.)

Miến 525 · PDF nguồn 552

Trình tự nhập quả định và chuyển tộc lấy các hành làm cảnh

Khi giảng các thiền hiệp thế, như trong Pāli trên, dù việc đạt nhị thiền đã có thể được hoàn thành khi đầy đủ ba thiền chi hỷ, lạc, nhất tâm, Đức Phật vẫn giảng kèm các thiền chi được đoạn: “Do tầm và tứ lắng dịu”, tức do vượt qua tầm, tứ.

Dù việc đạt các thiền hiệp thế có thể hoàn thành bằng sự đầy đủ các thiền chi tương ưng với thiền tương ứng, chỉ khi vượt được các thiền chi đáng đoạn mới đạt thiền ấy, nên Ngài giảng với các thiền chi được đoạn đi đầu. Cũng vậy, tuy việc nhập quả định được hoàn thành bằng tác ý Niết-bàn, vẫn nói không tác ý các cảnh khác ngoài Niết-bàn. Vì việc ấy được hoàn thành bằng tâm đã lui khỏi tất cả hành. Do đó, duyên không tác ý các cảnh khác ngoài Niết-bàn cũng được nói. Đối với bậc Thánh hoàn toàn yếm ly mọi hành, có tâm lìa tham đối với các hành nhờ chuỗi trí tuần tự như sinh diệt trí v.v., tâm quả có cảnh là Niết-bàn thoát mọi hành sinh khởi. Tâm quả diễn tiến như vậy quả thật có thể được nói là sinh do không tác ý cảnh khác ngoài Niết-bàn, do chỉ tác ý Niết-bàn. (Đại phụ chú giải II, 517.)

Trình tự nhập: Việc chuẩn bị nhập quả định như sau. Vị Thánh đệ tử muốn nhập quả định đi đến nơi vắng, rời các cảnh khác, sống một mình, phải đặt các hành lên ba đặc tướng, quán minh sát bằng sức chín trí minh sát từ sinh diệt trí đến thuận thứ trí. Trong dòng tương tục vị Thánh đệ tử có các trí tuần tự như sinh diệt trí, quán diệt trí, trí đáng sợ v.v. sinh do quán như vậy, ngay sau trí chuyển tộc lấy các hành làm cảnh, mang tên vodāna, tâm diễn tiến bằng sức an chỉ trên cảnh Niết-bàn là diệt đế, theo sức quả định. Khi nhập quả định bằng minh sát tuần tự như vậy, do tâm nghiêng về quả định, ngay cả đối với vị hữu học cũng chỉ sinh Thánh quả, không sinh Thánh đạo. (Thanh tịnh đạo II, 342.)

Chuyển tộc lấy các hành làm cảnh: Nếu hỏi vì sao khi nhập quả định này, trí chuyển tộc không lấy Niết-bàn làm cảnh như trí chuyển tộc đi trước Thánh đạo trí: Vì các Thánh quả không phải pháp đưa ra, niyyānika, khiến thoát luân hồi như các Thánh đạo, nên trí chuyển tộc này có cảnh là các hành, không có cảnh là Niết-bàn. Thật vậy, chỉ các Thánh đạo mới thật sự là pháp đưa ra, khiến thoát luân hồi. Chứng cứ như sau:

“Katame dhammā niyyānikā? Cattāro maggā apariyāpannā.” (Vi diệu pháp I, 254–298.)

Sự khác nhau giữa thuận thứ trước đạo và trước quả định

Những pháp nào thật sự là pháp đưa ra, khiến thoát luân hồi? Bốn Thánh đạo không thuộc khổ luân hồi. (Vi diệu pháp I, 254–298.)

Đức Phật đã giảng như vậy. Vì Thánh quả không phải pháp đưa ra khỏi luân hồi như Thánh đạo, trí chuyển tộc làm nhân vô gián duyên cho Thánh đạo trí thật sự có tính đưa ra, diễn tiến bằng sự xuất khởi khỏi cả tướng và sự chuyển khởi, nimitta và pavatta, phải xuất khởi khỏi tướng các hành. Vì vậy, trí chuyển tộc đi trước Thánh đạo lấy Niết-bàn làm cảnh là thích hợp. Ngược lại, các quả trí sinh là quả dị thục của Thánh đạo đã được tu tập, không có tính xuất khởi, vì không thể đoạn tận hoàn toàn phiền não bằng đoạn tận đoạn trừ, nên không có tính đưa ra. Do vậy, trí chuyển tộc mang tên vodāna đi trước các quả trí không thể lấy Niết-bàn làm cảnh dù chỉ một lúc. Vì các thuận thứ trí trong hai lộ, lộ đạo và lộ quả định, có phương thức khác nhau.

Làm rõ: Trong lộ Thánh đạo, các thuận thứ trí sinh tương thuận với Thánh đạo trí, đạt cực đỉnh trong các trí minh sát hiệp thế, vì phá vỡ mạnh mẽ những khối tham thô, những khối sân thô, những khối si thô v.v. chưa từng bị phá vỡ. Còn trong lộ quả định, vì các phiền não tương ứng đã bị những Thánh đạo tương ứng đoạn tận hoàn toàn, các thuận thứ trí không phải lo việc đẩy lùi phiền não, mà chỉ sinh làm sự chuẩn bị cho bậc Thánh đầy đủ an lạc quả định. Vì vậy, không có lý do nào để các thuận thứ trí đi trước Thánh quả ấy có tính xuất khởi. Nghĩa là không có tính xuất khởi khiến thuận thứ trí cuối cùng trong các trí đi trước Thánh quả xuất khỏi tướng các hành và lấy Niết-bàn làm cảnh. Vì lý do này, lời Chú giải: “Đối với vị hữu học đặt các hành lên ba đặc tướng, quán bằng sức sinh diệt trí v.v. để thọ hưởng an lạc quả định của mình, qua chuỗi trí minh sát chỉ sinh Thánh quả, không sinh Thánh đạo” cũng được thành lập đầy đủ. Do vậy, Chú giải nói: “Đối với vị hữu học cũng chỉ sinh Thánh quả, không sinh Thánh đạo.” (Đại phụ chú giải II, 518–519.)

Quả định: Suốt thời gian đã xác định, chỉ tâm quả liên tục sinh, nhập, không gián đoạn, không đứt quãng trên cảnh Niết-bàn là diệt đế bằng sức an chỉ thiền: đó gọi là quả định. (Đại phụ chú giải II, 519.)

Tâm nghiêng về quả định và bác bỏ một thuyết khác

Tâm nghiêng về quả định: Nếu việc nhập quả định diễn ra nhờ minh sát tuần tự từ sinh diệt trí đến thuận thứ trí, đặt các hành lên ba đặc tướng mà quán, thì có thể nêu câu hỏi: với phương pháp minh sát tuần tự ấy, lẽ ra đạo bậc trên cũng có thể sinh nơi vị hữu học? Nhằm câu hỏi có thể nêu ấy, Chú giải nói: “Phalasamāpattininnatāya — do tâm nghiêng về quả định, đối với vị hữu học cũng chỉ sinh Thánh quả, không sinh Thánh đạo.” Lời ấy chỉ rằng sự diễn tiến minh sát dẫn đến Thánh đạo là một loại riêng, sự diễn tiến minh sát dẫn đến quả định là một loại riêng khác. (Đại phụ chú giải II, 518–519.)

Bác bỏ thuyết của một số vị: Một số vị thầy phái Abhayagiri nói: “Vị Dự lưu làm sinh minh sát để nhập Dự lưu quả định thì trở thành Nhất lai; vị Nhất lai làm sinh minh sát để nhập Nhất lai quả định thì trở thành Bất lai.” Nên nói với các vị ấy: “Nếu khi làm sinh minh sát để nhập quả định như vậy, Dự lưu trở thành Nhất lai, Nhất lai trở thành Bất lai, thì Bất lai sẽ thành A-la-hán; A-la-hán sẽ thành Độc giác; Độc giác cũng sẽ thành Phật Toàn Giác.” Vì vậy, khi làm sinh minh sát với ý hướng muốn nhập quả định, không có một quả nào khác ngoài Thánh quả. Lời của các vị thầy Abhayagiri có thuyết khác ấy bị bác bỏ bằng chính Pāli Paṭisambhidāmagga đã phân biệt minh sát có quả là Thánh đạo và minh sát có quả là Thánh quả:

“Dasa gotrabhudhammā vipassanāvasena uppajjanti.” (Paṭisambhidāmagga 65.)

Mười pháp chuyển tộc sinh khởi bằng sức minh sát. (Paṭisambhidāmagga 65.)

Vì lý do này cũng không nên nhận lời các vị ấy. Điều thích hợp cần ghi nhận chính là điều đã nói: vị hữu học muốn nhập quả định, do tâm nghiêng về chính quả định, chỉ sinh Thánh quả, không sinh Thánh đạo. (Thanh tịnh đạo II, 342.)

Lại nữa, nếu vị Thánh đệ tử đã đạt Thánh đạo tương ưng sơ thiền, Thánh quả sinh trong quả định ấy cũng chỉ tương ưng sơ thiền. Nếu đã đạt Thánh đạo tương ưng một thiền trong nhị thiền v.v., Thánh quả sinh trong quả định ấy cũng chỉ tương ưng một thiền trong nhị thiền v.v. Như vậy, trước hết, việc nhập quả định diễn ra. (Thanh tịnh đạo II, 342.)

“Phalañcassātiādi mahaggatavipākānaṃ viya lokuttaravipākānañca kusalasarikkhatādassanaṃ. Jhānato sarikkhatādassaneneva cettha bojjhaṅga-maggaṅgavasenāpi sarikkhatā dassitāyevāti veditabbaṃ.” (Đại phụ chú giải II, 519.)

Miến 528 · PDF nguồn 555

Trong quả định, tâm biết không diệt

Lời Chú giải trên trình bày tính giống thiện của các quả dị thục siêu thế, cũng như các quả dị thục đáo đại. Cần biết: ở đây, bằng việc trình bày tính giống nhau về thiền giữa Thánh đạo và Thánh quả, tính giống nhau về giác chi và chi đạo cũng đã được trình bày. (Đại phụ chú giải II, 519.)

Tâm biết không diệt

Có thể hỏi: Quả định này có phải là định trong đó tâm biết diệt không? Chính Đức Phật đã giảng rằng đây không phải định có tâm biết diệt. Tôn giả Ānanda bạch Đức Phật như sau:

“Bạch Thế Tôn, làm sao một vị tỳ-kheo có thể đạt định như vậy: không có tưởng đất đối với đất; không có tưởng nước đối với nước; không có tưởng lửa đối với lửa; không có tưởng gió đối với gió; không có tưởng Không vô biên xứ đối với Không vô biên xứ; không có tưởng Thức vô biên xứ đối với Thức vô biên xứ; không có tưởng Vô sở hữu xứ đối với Vô sở hữu xứ; không có tưởng Phi tưởng phi phi tưởng xứ đối với Phi tưởng phi phi tưởng xứ; không có tưởng thế giới này đối với thế giới này; không có tưởng thế giới khác đối với thế giới khác; nhưng vẫn là người có tưởng?” (Tăng chi III, 262–263.)

Bấy giờ, Đức Phật trả lời như sau:

“Idhānanda bhikkhu evaṃ saññī hoti: ‘Etaṃ santaṃ etaṃ paṇītaṃ, yadidaṃ sabbasaṅkhārasamatho sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhākkhayo virāgo nirodho nibbāna’nti. Evaṃ kho ānanda siyā bhikkhuno tathārūpo samādhipaṭilābho, yathā neva pathaviyaṃ pathavīsaññī assa, na āpasmiṃ āposaññī assa, na tejasmiṃ tejosaññī assa, na vāyasmiṃ vāyosaññī assa, na ākāsānañcāyatane ākāsānañcāyatanasaññī assa, na viññāṇañcāyatane viññāṇañcāyatanasaññī assa, na ākiñcaññāyatane ākiñcaññāyatanasaññī assa, na nevasaññānāsaññāyatane nevasaññānāsaññāyatanasaññī assa, na idhaloke idhalokasaññī assa, na paraloke paralokasaññī assa. Saññī ca pana assā”ti. (Tăng chi III, 263.)

“Này Ānanda, ở đây vị tỳ-kheo có tưởng như sau: ‘Niết-bàn là nơi mọi hành lắng dịu, mọi upadhi được buông bỏ, ái tận, ly tham, diệt tham; pháp ấy an tịnh, pháp ấy cao quý.’ Này Ānanda, vị tỳ-kheo có thể đạt định như vậy: không có tưởng đất đối với đất; không có tưởng nước đối với nước; không có tưởng lửa đối với lửa; không có tưởng gió đối với gió; không có tưởng Không vô biên xứ đối với Không vô biên xứ; không có tưởng Thức vô biên xứ đối với Thức vô biên xứ; không có tưởng Vô sở hữu xứ đối với Vô sở hữu xứ; không có tưởng Phi tưởng phi phi tưởng xứ đối với Phi tưởng phi phi tưởng xứ; không có tưởng thế giới này…

Miến 529 · PDF nguồn 556

Tưởng Niết-bàn và các thiền làm nền cho quả định

…đối với thế giới này; không có tưởng thế giới khác đối với thế giới khác; nhưng vẫn là người có tưởng.” (Tăng chi III, 263.)

Xin trình bày rõ thêm một chút để bậc thiện nhân hiểu. Một hành giả mở rộng vòng kasiṇa đất đến vô lượng thế giới, rồi nhập sơ thiền có cảnh là kasiṇa đất. Các danh pháp sơ thiền ấy là nhóm danh có cảnh là kasiṇa đất, có tưởng kasiṇa đất, có tưởng đất đối với đất. Hành giả đặt các danh pháp thiền có cảnh là kasiṇa đất ấy lên ba đặc tướng, quán minh sát rồi nhập quả định. Tâm quả ấy không lấy kasiṇa đất làm cảnh, mà chỉ lấy Niết-bàn làm cảnh; không có tưởng đất đối với đất, mà đang là định vững chắc tương ưng với tưởng chỉ đối với Niết-bàn cao quý. Cũng hiểu như vậy khi nhập nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, quán minh sát các danh pháp thiền ấy rồi nhập quả định. Lại nữa, khi chỉ tác ý hư không trong kasiṇa đất ấy và thấy hư không, chỉ tác ý hư không, mở rộng hư không ấy đến vô lượng thế giới, rồi nhập thiền chứng Không vô biên xứ: vị ấy có tưởng Không vô biên xứ đối với Không vô biên xứ. Lại đặt nhóm danh pháp thiền Không vô biên xứ ấy lên ba đặc tướng, quán minh sát rồi nhập quả định: nhóm danh pháp quả định ấy chỉ lấy Niết-bàn làm cảnh, không lấy chế định hư không làm cảnh; nên không có tưởng Không vô biên xứ đối với Không vô biên xứ.

Lại nữa, lấy thức của tâm thiền Không vô biên xứ có cảnh là hư không vô biên ấy làm cảnh, vị ấy nhập thiền chứng Thức vô biên xứ. Đây là thiền chứng có chỗ đứng, có cảnh là thức Không vô biên xứ; vị ấy có tưởng Thức vô biên xứ đối với Thức vô biên xứ. Lại đặt các danh pháp thiền Thức vô biên xứ ấy lên ba đặc tướng, quán minh sát rồi nhập quả định: các nhóm danh pháp quả định ấy chỉ lấy Niết-bàn làm cảnh, không lấy thức Không vô biên xứ, tức thức có chỗ đứng, có cảnh là chế định hư không vô biên, làm cảnh. Vị ấy không có tưởng Thức vô biên xứ đối với Thức vô biên xứ.

Lại nữa, đang ở thiền Thức vô biên xứ, hành giả lấy sự không có — sự không hiện hữu ở sát-na sinh, trụ, diệt — của thức Không vô biên xứ làm cảnh, rồi nhập thiền Vô sở hữu xứ: "Natthi kiñci — không có gì." Đây là thiền có cảnh là sự không có thức Không vô biên xứ. Lại quán minh sát các danh pháp thiền Vô sở hữu xứ ấy, rồi nhập quả định. Các tâm quả trong quả định ấy không lấy sự không có thức Không vô biên xứ làm cảnh; chỉ lấy Niết-bàn làm cảnh. Vị ấy không có tưởng Vô sở hữu xứ đối với Vô sở hữu xứ.

Miến 530 · PDF nguồn 557

Quả định có tâm và có tưởng

Lại nữa, hành giả lấy chính tâm thiền Vô sở hữu xứ đang an trú tịch tịnh trên chế định không có thức Không vô biên xứ làm cảnh quán: "Thức này an tịnh, thức này cao quý", rồi nhập thiền chứng Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Thiền chứng ấy không có tưởng thô, chỉ có tưởng hết sức vi tế, nên không phải có tưởng, cũng không phải không có tưởng. Hành giả ấy có tưởng Phi tưởng phi phi tưởng xứ đối với Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Vị ấy đặt nhóm danh pháp thiền chứng ấy lên ba đặc tướng, quán minh sát rồi nhập quả định. Nhóm danh pháp quả định lấy Niết-bàn làm cảnh. Vị ấy không có tưởng Phi tưởng phi phi tưởng xứ đối với Phi tưởng phi phi tưởng xứ, tức nhóm danh pháp thiền ấy; nhưng vẫn là người có tưởng. Đối với kasiṇa nước, lửa, gió v.v. cũng hiểu tương tự. Đây là ý nghĩa tóm tắt của Pāli trên. Nay tiếp tục trình bày lời Chú giải giải thích ý nghĩa ấy.

"Saññī ca pana assāti atha panassa samāpatti savitakkasamāpattiyeva assāti vuccati. Etaṃ santaṃ etaṃ paṇītanti santaṃ santanti appetvā nisinnassa divasampi cittuppādo 'santaṃ santa'ntveva pavattati, paṇītaṃ paṇītanti appetvā nisinnassa divasampi cittuppādo 'paṇītaṃ paṇīta'ntveva pavattati. Yadidaṃ sabbasaṅkhārasamathoti nibbānaṃ nibbānanti appetvā nisinnassa divasampi cittuppādo 'nibbānaṃ nibbāna'ntveva pavattatīti sabbampetaṃ phalasamāpattisamādhiṃ sandhāya vuttaṃ. …pe… Sacittakā me sā samāpatti ahosi." (Chú giải Tăng chi III, 288.)

Quả định này là định có tưởng, định có tâm, sacittaka. Nơi hành giả ngồi nhập quả định, tác ý: "Etaṃ santaṃ etaṃ santaṃ — Niết-bàn cao quý này an tịnh, Niết-bàn cao quý này an tịnh", đưa đến an chỉ quả, dù suốt ngày, chuỗi tâm và tâm sở quả vẫn diễn tiến "santa, santa — an tịnh, an tịnh". Nơi hành giả ngồi nhập quả định, tác ý "paṇīta, paṇīta — cao quý, cao quý", đưa đến an chỉ quả, dù suốt ngày, chuỗi tâm và tâm sở quả chỉ diễn tiến "paṇīta, paṇīta". Nơi hành giả ngồi nhập quả định, tác ý "Niết-bàn, Niết-bàn", đưa đến an chỉ quả, dù suốt ngày, chuỗi tâm và tâm sở quả chỉ diễn tiến "Niết-bàn, Niết-bàn". Tất cả những lời này được Đức Phật giảng nhằm định quả định. Quả định này là định có tâm, không diệt tâm, sacittaka. (Chú giải Tăng chi III, 288.)

Theo Pāli và Chú giải này, quả định không phải một loại định có tâm biết diệt. Chỉ diệt định mới là định có tâm biết diệt. Hãy đọc lời giải thích Chú giải dưới đây.

Diệt định và ba duyên duy trì quả định

“Kasmā samāpajjantīti saṅkhārānaṃ pavattibhede ukkaṇṭhitvā diṭṭheva dhamme acittakā hutvā ‘nirodhaṃ nibbānaṃ patvā sukhaṃ viharissāmā’ti samāpajjanti.” (Thanh tịnh đạo II, 347.)

“Nibbānaṃ patvāti anupādisesanibbānaṃ patvā viya.” (Đại phụ chú giải II, 526.)

Các bậc Bất lai và A-la-hán đã đạt tám thiền chứng có thể nhập diệt định. Vì sao các ngài nhập diệt định? Do thường xuyên thấy sự sinh, diệt của các hành nên yếm ly, tác ý: “Ngay trong thân hiện tại được trực tiếp thấy này, không có tâm, tâm sở, chúng ta sẽ sống an lạc, thoát khổ, như đã đạt giới Niết-bàn vô dư y, nơi tâm và tâm sở cùng tưởng, thọ diệt.” Vì tác ý như vậy nên nhập diệt định. (Thanh tịnh đạo II, 347.)

“Aṭṭhasamāpattilābhino pana anāgāmino, khīṇāsavā ca samāpajjanti.” (Thanh tịnh đạo II, 344.)

Diệt định này, sự diệt của tâm, tâm sở và sắc do tâm sinh, là một loại định chỉ các bậc Bất lai và A-la-hán đã đạt tám thiền chứng hiệp thế mới có thể nhập.

Nếu bậc thiện nhân chưa đạt tám thiền chứng hiệp thế, cũng chưa là Bất lai hoặc A-la-hán, thì rất nên suy xét: trong dòng tương tục của mình có thể có một định mà tâm biết diệt hay không? Bởi Chú giải Thanh tịnh đạo II, 344 giải thích rằng:

1. Tất cả phàm phu;

2. Tất cả Dự lưu;

3. Tất cả Nhất lai;

4. Tất cả Bất lai khô cạn chất nhuần của thiền;

5. Tất cả A-la-hán khô cạn chất nhuần của thiền;

đều không thể nhập diệt định. Nay tiếp tục trình bày về quả định.

Ba duyên để duy trì lâu dài

“Tayo kho āvuso paccayā animittāya cetovimuttiyā ṭhitiyā, sabbanimittānañca amanasikāro, animittāya ca dhātuyā manasikāro, pubbe ca abhisaṅkhāro.” (Trung bộ I, 371.)

Hiền giả Koṭṭhika, có ba duyên để quả định gọi là tâm giải thoát có cảnh là Niết-bàn không tướng các hành, một cách khác là tâm giải thoát được nhập với tùy quán vô thường đi đầu, duy trì lâu dài bằng dòng liên tục các tâm quả…

Duy trì và xuất khỏi quả định

1. Không tác ý tất cả tướng các hành, tức các hành.

2. Tác ý, hướng tâm đến giới vô vi, Niết-bàn, được gọi là vô tướng vì vắng tướng các hành.

3. Trước khi nhập quả định, chuẩn bị tâm bằng cách xác định thời gian: “Khi mặt trăng hoặc mặt trời, hoặc đồng hồ, đến vị trí chừng này, ta sẽ xuất quả định.”

Do ba duyên ấy, dòng tâm quả liên tục duy trì lâu dài. (Trung bộ I, 371.)

Pubbe ca abhisaṅkhāro: Trong ba duyên ấy, sự chuẩn bị trước là trước khi nhập quả định xác định thời gian: “Khi mặt trăng hoặc mặt trời đến vị trí chừng này, ta sẽ xuất quả định.” Sự xác định ấy gọi là abhisaṅkhāra. Vì đã xác định: “Ta sẽ xuất quả định vào lúc này”, nên chừng nào chưa đến thời điểm đã xác định, chừng ấy quả định liên tục duy trì. Cần ghi nhận sự duy trì lâu dài của quả định như vậy. (Thanh tịnh đạo II, 343.)

Hai duyên có thể xuất khỏi quả định

“Dve kho āvuso paccayā animittāya cetovimuttiyā vuṭṭhānāya, sabbanimittānañca manasikāro, animittāya ca dhātuyā amanasikāro.” (Trung bộ I, 371.)

Hiền giả Koṭṭhika, có hai duyên xuất khỏi tâm giải thoát gọi là vô tướng, tức quả định:

1. Tác ý tất cả tướng các hành.

2. Không tác ý giới vô vi được gọi là vô tướng vì vắng các tướng hành.

Do lời giảng có hai duyên ấy, việc xuất khỏi quả định diễn ra bằng hai phương diện ấy. (Trung bộ I, 371.)

Trong Pāli ấy, sabbanimittānaṃ — tất cả tướng — là tất cả sắc tướng, thọ tướng, tưởng tướng, hành tướng, thức tướng. Thật ra, hành giả không thể cùng lúc tác ý toàn bộ các tướng ấy. Nhưng lời sabbanimittānaṃ được giảng theo cách bao gồm tất cả, sabbasaṅgāhika, gom trọn không dư sót. Vì không thể đồng thời tác ý mọi tướng các hành, đối với vị Thánh đệ tử tác ý bằng tâm sở tác ý tương ưng với tâm hữu phần đến một trong ba cảnh nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng là cảnh của hữu phần của mình, việc xuất quả định diễn ra…

Miến 533 · PDF nguồn 560

Pháp sinh trước và sau tâm quả

…như vậy. Cần hiểu việc xuất khỏi quả định như thế. (Thanh tịnh đạo II, 343.)

8. Pháp nào sinh ngay sau quả?

9. Quả sinh ngay sau pháp nào?

1. Ngay sau tâm quả trước, có khi chỉ tâm quả sau sinh.

2. Ngay sau tâm quả cuối cùng trong tất cả tâm quả, có khi hữu phần sinh.

Lại nữa, đối với Thánh quả:

1. Có Thánh quả sinh ngay sau Thánh đạo.

2. Có Thánh quả sinh ngay sau Thánh quả.

3. Có Thánh quả sinh ngay sau chuyển tộc gọi là thuận thứ.

4. Có Thánh quả sinh ngay sau thiện hoặc duy tác Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

1. Trong đó, Thánh quả đầu tiên ở lộ đạo sinh ngay sau Thánh đạo.

2. Cả trong lộ đạo lẫn lộ quả định, Thánh quả sau sinh ngay sau Thánh quả trước là Thánh quả sinh ngay sau Thánh quả.

3. Trong các lộ quả định, Thánh quả đầu tiên sinh ngay sau chuyển tộc gọi là thuận thứ.

Ở các lộ quả định này, cần biết thuận thứ được gọi là chuyển tộc. Trong Paṭṭhāna giảng như sau:

“Arahato anulomaṃ phalasamāpattiyā anantarapaccayena paccayo. Sekkhānaṃ anulomaṃ phalasamāpattiyā anantarapaccayena paccayo.” (Paṭṭhāna I, 138.)

Thuận thứ của bậc A-la-hán trợ giúp quả định A-la-hán quả bằng sức vô gián duyên. Thuận thứ của vị hữu học trợ giúp quả định bằng sức vô gián duyên. (Paṭṭhāna I, 138.)

4. Bất lai quả hoặc A-la-hán quả mà nhờ đó vị Bất lai hoặc A-la-hán xuất khỏi diệt định, được gọi là sự xuất khỏi diệt định, sinh ngay sau đổng lực thiện hoặc duy tác Phi tưởng phi phi tưởng xứ. (Thanh tịnh đạo II, 343.)

Vị Bất lai đã đạt tám thiền chứng muốn nhập diệt định phải tu tập chỉ và quán theo phương pháp song hành từ sơ thiền đến Thức vô biên xứ. Sau khi nhập thiền Vô sở hữu xứ, xuất thiền ấy, làm bốn công việc chuẩn bị; rồi nhập thiền chứng Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Sau đó, một hoặc hai lần thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ sinh rồi trở thành không có tâm, tức đạt diệt định. Khi đủ thời gian, xuất diệt định, một đổng lực Bất lai quả sinh…

Miến 534 · PDF nguồn 561

Khoảng cách thời gian và an lạc của Thánh quả

…đó là đổng lực Bất lai quả sinh sau đổng lực thiện Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Nếu vị A-la-hán nhập diệt định cũng thực hành tương tự; điểm khác là trong dòng tương tục bậc A-la-hán chỉ có thể có các đổng lực duy tác. Vì vậy, cần ghi nhận nơi bậc A-la-hán, ngay sau đổng lực duy tác Phi tưởng phi phi tưởng xứ, đổng lực A-la-hán quả sinh.

Khoảng cách thời gian: Nếu vị Bất lai hoặc A-la-hán xác định bảy ngày rồi nhập diệt định, đổng lực Phi tưởng phi phi tưởng xứ sinh trước khi vào diệt định và đổng lực Bất lai quả hoặc A-la-hán quả sinh đầu tiên khi xuất diệt định cách nhau suốt bảy ngày. Trong diệt định, tâm, tâm sở và sắc do tâm sinh hoàn toàn diệt; chỉ sắc do nghiệp sinh, do thời tiết sinh, do vật thực sinh tiếp tục diễn tiến.

Dù đổng lực Phi tưởng phi phi tưởng xứ và đổng lực Thánh quả cách nhau bảy ngày, chúng chỉ bị ngăn cách bởi sắc khác loại, tức sắc do nghiệp, thời tiết, vật thực sinh; sự ngăn cách bằng sắc khác loại ấy không được gọi là gián cách. Vì vậy, sau khi nhập thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ rồi đạt diệt định, khi xuất diệt định, dù đã bảy ngày, đổng lực Bất lai quả sinh

đối với vị Bất lai, đổng lực A-la-hán quả sinh đối với vị A-la-hán. Đổng lực quả ấy gọi là đổng lực quả sinh ngay sau đổng lực Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Trong các đổng lực quả nói trên, trừ đổng lực quả sinh ở lộ đạo, mọi Thánh quả còn lại đều là Thánh quả diễn tiến bằng sức quả định. Thánh quả sinh trong lộ đạo hoặc lộ quả định có cảnh là Niết-bàn bất tử, nơi sức nóng phiền não đã hoàn toàn lắng dịu; đẹp đẽ vì không có cấu uế phiền não xấu xa; đã nhổ bỏ mồi thế gian là ái; thật sự là an lạc tịch tịnh, hết sức lắng dịu, hết sức mát lành; là quả của Thánh đạo cao quý. Như mật hòa thuốc bất tử, Thánh quả đầy tinh chất chân thật, thanh tịnh, đáng ưa, có hương vị ngọt ngào cao quý, đáng ưa hơn cả thiện đáo đại, thiện siêu thế. Vì an lạc quả còn tịch tịnh, mát lành hơn an lạc đạo, nó là tối thượng, thấm nhuần an lạc vô thượng, anuttarasukha, không hề khô cạn.

Chỉ các bậc Thánh cao quý mới xứng đáng thọ hưởng, nên an lạc quả ấy là tài sản riêng của các ngài, là tinh chất hương vị sa-môn quả, không có gì vượt hơn, tốt đẹp, đáng ưa, cao quý nhất. Hành giả có trí, nếu nỗ lực tu tập minh sát, có thể đạt an lạc quả như vậy. Vì thế, thọ hưởng hương vị Thánh quả vô song, tốt đẹp, đáng ưa, cao quý nhất này được gọi là lợi ích của tu tập minh sát trong Giáo pháp này. (Thanh tịnh đạo II, 343–344.)

Miến 535 · PDF nguồn 562

Ba loại minh sát

“Vipassanā panesā tividhā hoti saṅkhārapariggaṇhanakavipassanā, phalasamāpattivipassanā, nirodhasamāpattivipassanāti. Tattha saṅkhārapariggaṇhanakavipassanā mandā vā hotu tikkhā vā, maggassa padaṭṭhānaṃ hotiyeva. Phalasamāpattivipassanā tikkhāva vaṭṭati maggabhāvanāsadisā. Nirodhasamāpattivipassanā pana nātimandanātitikkhā vaṭṭati.” (Thanh tịnh đạo II, 347–348.)

Minh sát này có ba:

1. Minh sát nắm bắt các hành.

2. Minh sát dẫn đến quả định.

3. Minh sát dẫn đến diệt định.

1. Trong ba loại ấy, saṅkhārapariggaṇhanakavipassanā — minh sát nắm bắt các hành — dù chậm yếu hay sắc bén, đều là nhân gần của Thánh đạo. (Thanh tịnh đạo II, 347.)

Nếu minh sát chậm yếu, có thể hoàn thành đạo có sự chứng biết chậm, dandhābhiññā. Nếu minh sát sắc bén, có thể hoàn thành đạo có sự chứng biết nhanh, khippābhiññā. Đây là điểm khác nhau giữa minh sát chậm yếu và sắc bén. Nhưng thực ra, cần ghi nhận minh sát đúng, đã đạt đặc tính minh sát, nhất định là nhân của Thánh đạo. (Đại phụ chú giải II, 526.)

2. Phalasamāpattivipassanā — minh sát dẫn đến quả định — phải là minh sát sắc bén. Tuy lấy các hành làm cảnh, nó chỉ diễn tiến theo phương thức quay lui khỏi tất cả hành; và nó là nhân của Thánh quả diễn tiến trên cảnh Niết-bàn vô hành, nơi vắng các hành, tương tự

Thánh đạo. Nó giống sự tu tập đạo, maggabhāvanā. (Thanh tịnh đạo II, 348; Đại phụ chú giải II, 526–527.)

3. Nirodhasamāpattivipassanā — minh sát dẫn đến diệt định — phải không quá chậm yếu, không quá sắc bén. (Thanh tịnh đạo II, 348.)

Minh sát quá chậm yếu có chỉ vượt trội, không đủ sức làm các hành diệt, nên thường kết thúc ở chỉ. Minh sát quá sắc bén có trí vượt trội, thấy hết sức mạnh mẽ lỗi lầm của các hành, nên thường kết thúc ở quả định. Vì vậy, Chú giải giải thích: “Minh sát dẫn đến diệt định phải không quá chậm yếu, không quá sắc bén.” (Đại phụ chú giải II, 527.)

Theo định nghĩa Chú giải trên, hành giả muốn nhập quả định cần đặc biệt nỗ lực làm trí minh sát sắc bén, thấu suốt, tikkhavipassanāñāṇa.

Miến 536 · PDF nguồn 563

Kết luận pháp hành minh sát và lời khuyến tu

Nếu không nhằm quả định, mà làm sinh minh sát với ý hướng đạt đạo, quả bậc trên, khiến các phiền não chưa tận được tận, thì như đã trình bày, minh sát ấy là nhân cận y mạnh mẽ cho sự đạt đạo, quả bậc trên. Ở đây:

“Sabbaṃ bhikkhave anabhijānaṃ aparijānaṃ avirājayaṃ appajahaṃ abhabbo dukkhakkhayāya. …pe… Sabbaṃ ca kho bhikkhave abhijānaṃ parijānaṃ virājayaṃ pajahaṃ bhabbo dukkhakkhayāya.” (Tương ưng II, 249–250.)

Này các tỳ-kheo, không xuyên thấu biết bằng tuệ liễu tri theo sự biết toàn bộ sắc pháp, danh pháp trong năm thủ uẩn; không phân biệt biết bằng tuệ liễu tri theo sự thẩm sát; không thể thực hành khiến ly, dứt, diệt ái đang bám níu toàn bộ sắc pháp, danh pháp trong năm thủ uẩn ấy bằng tuệ liễu tri theo sự đoạn trừ, không thể buông bỏ, thì không đủ khả năng làm khổ tận. …pe…

Này các tỳ-kheo, thật vậy, xuyên thấu biết toàn bộ sắc pháp, danh pháp trong năm thủ uẩn bằng tuệ liễu tri theo sự biết; phân biệt biết bằng tuệ liễu tri theo sự thẩm sát; thực hành khiến ly, dứt, diệt ái bám níu sắc pháp, danh pháp trong năm thủ uẩn ấy bằng tuệ liễu tri theo sự đoạn trừ, có thể buông bỏ, thì đủ khả năng làm khổ tận.

Kính đội lên đầu những lời chính Đức Phật giảng như vậy, toàn bộ phương pháp thực hành để phân biệt biết toàn bộ sắc pháp, danh pháp trong năm thủ uẩn bằng ba tuệ liễu tri, gọi là Nibbānagāminipaṭipadā — Pháp hành đưa đến Niết-bàn — nhằm trực chứng Niết-bàn là nơi chấm dứt mọi khổ luân hồi, đến đây đã hoàn thành.

Lời khuyến khích, thúc giục của Đức Phật

Này các tỳ-kheo, bất cứ ai tu tập bốn niệm xứ này theo phương pháp Ta đã chỉ dạy trong bảy năm, người tu tập như vậy có thể mong đợi chắc chắn một trong hai quả: A-la-hán quả ngay trong hiện tại, hoặc nếu còn dư chấp thủ, Bất lai quả.

Này các tỳ-kheo, hãy để bảy năm sang một bên. Bất cứ ai tu tập bốn niệm xứ này theo phương pháp Ta đã chỉ dạy trong sáu năm. …pe… Năm năm. Bốn năm. Ba năm. Hai năm. Một năm.

Này các tỳ-kheo, hãy để một năm sang một bên. Bất cứ ai tu tập bốn niệm xứ này theo phương pháp Ta đã chỉ dạy trong bảy tháng, người tu tập như vậy có thể mong đợi chắc chắn một trong hai quả: A-la-hán quả ngay trong hiện tại, hoặc nếu còn dư chấp thủ, Bất lai quả.

Này các tỳ-kheo, hãy để bảy tháng sang một bên. Bất cứ ai tu tập bốn niệm xứ này theo phương pháp Ta đã chỉ dạy trong sáu tháng. …pe…

Miến 537 · PDF nguồn 564

Lời khuyến tu và lợi ích niệm hơi thở

…Năm tháng. Bốn tháng. Ba tháng. Hai tháng. Một tháng. Nửa tháng.

Này các tỳ-kheo, hãy để nửa tháng sang một bên. Bất cứ ai tu tập bốn niệm xứ này theo phương pháp Ta đã chỉ dạy trong bảy ngày, người tu tập như vậy có thể mong đợi chắc chắn một trong hai quả: A-la-hán quả ngay trong hiện tại, hoặc nếu còn dư chấp thủ, Bất lai quả. (Trung bộ I, 90.)

[“Sabbampi cetaṃ majjhimasseva neyyapuggalassa vasena vuttaṃ. Tikkhapaññaṃ pana sandhāya ‘pāto anusiṭṭho sāyaṃ visesaṃ adhigamissati, sāyaṃ anusiṭṭho pāto visesaṃ adhigamissatī’ti vuttaṃ.” (Chú giải Trung bộ I, 305.)

Tất cả lời Đức Phật trên xác định bảy năm là lâu nhất, bảy ngày là sớm nhất, chỉ được nói theo người đáng được dẫn dắt, neyya, có trí trung bình. Còn đối với người có tuệ sắc bén, tikkhapaññavā, chính Đức Phật giảng trong Bodhirājakumārasutta: “Được chỉ dạy buổi sáng, đến chiều sẽ đạt pháp chứng đặc biệt đạo, quả; được chỉ dạy buổi chiều, đến sáng sẽ đạt pháp chứng đặc biệt đạo, quả.” (Trung bộ II, 300; Chú giải Trung bộ I, 305.)]

“Này các tỳ-kheo, đây là con đường duy nhất để thanh tịnh chúng sinh, vượt sầu bi, đạt Thánh đạo, trực chứng Niết-bàn: chính là bốn niệm xứ này.” Lời tuyên bố về niệm xứ ấy Ta đã nói nhằm sự chắc chắn có thể đạt một trong hai quả Bất lai và A-la-hán này. (Trung bộ I, 90–91.)

Lợi ích, công đức và hiệu năng của niệm hơi thở

Này các tỳ-kheo, niệm hơi thở được tu tập, làm cho sung mãn thì làm viên mãn bốn niệm xứ. Bốn niệm xứ được tu tập, làm cho sung mãn thì làm viên mãn bảy giác chi. Bảy giác chi được tu tập, làm cho sung mãn thì làm viên mãn A-la-hán đạo, A-la-hán quả. (Trung bộ III, 124.)

Này Rāhula, khi niệm hơi thở được tu tập, được thực hành nhiều lần theo phương pháp đã giảng bằng mười sáu phương diện như vậy, ngay cả những hơi thở vào, hơi thở ra cuối cùng cũng diệt trong khi được biết rõ, không diệt trong khi không được biết rõ. (Trung bộ II, 89.)

Trong lời nói hơi thở vào, hơi thở ra cuối cùng, carimaka, có ba loại cuối cùng theo sức chấm dứt hơi thở vào, hơi thở ra:

1. Bhavacarimaka — hơi thở vào, hơi thở ra cuối cùng theo hữu.

Miến 538 · PDF nguồn 565

Ba loại hơi thở cuối cùng và một câu chuyện

2. Jhānacarimaka — hơi thở vào, hơi thở ra cuối cùng theo thiền.

3. Cuticarimaka — hơi thở vào, hơi thở ra cuối cùng theo sát-na tử.

Có ba loại cuối cùng như vậy. Trong các hữu, hơi thở vào, hơi thở ra chỉ sinh ở dục hữu, không sinh ở sắc hữu, vô sắc hữu; vì vậy chúng được gọi là bhavacarimaka. Trong các thiền, hơi thở vào, hơi thở ra chỉ sinh ở ba thiền trước là sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, không sinh ở tứ thiền; vì vậy được gọi là jhānacarimaka. Những hơi thở vào, hơi thở ra sinh cùng với tâm thứ mười sáu, một cách khác là thứ mười bảy, đếm ngược từ tâm tử, diệt cùng tâm tử; các hơi thở diệt cùng tâm tử ấy được gọi là cuticarimaka. Khi trình bày lợi ích niệm hơi thở này, chữ carimaka muốn nói các hơi thở cuối cùng theo tâm tử ấy.

Vì vị tỳ-kheo hành giả thường xuyên kiên trì nỗ lực thực hành nghiệp xứ niệm hơi thở phân biệt tốt cảnh hơi thở bằng trí, khi xét sự sinh của hơi thở vào, hơi thở ra ở sát-na sinh của tâm thứ mười sáu hoặc mười bảy trước tâm tử, sự sinh của chúng hiện rõ. Khi xét thời trụ, thời trụ của chúng cũng hiện rõ. Khi xét sự diệt, sự diệt của chúng cũng hiện rõ.

Thật vậy, vị tỳ-kheo đạt A-la-hán quả nhờ tu tập nghiệp xứ khác ngoài nghiệp xứ niệm hơi thở này có thể xác định hoặc không xác định được giới hạn thời gian, tuổi thọ còn sống. Còn bậc A-la-hán đạt quả nhờ tu tập đầy đủ niệm hơi thở có mười sáu chỗ đứng bằng mười sáu phương diện thì nhất định xác định được giới hạn thời gian còn sống. Vị ấy biết: “Giờ đây, các thọ hành của ta sẽ diễn tiến chừng này, không diễn tiến quá thời gian ấy”; rồi thuận theo tính tự nhiên, theo ý muốn, làm xong mọi việc như vệ sinh thân, mặc y dưới, khoác y, mới nhắm mắt. Trưởng lão Tissa ở tu viện núi Koṭapabbata; trưởng lão Mahātissa ở tu viện Mahākarañjiya có cây karañja lớn; trưởng lão Piṇḍapātikatissa ở xứ Devaputta; hai trưởng lão anh em ở tu viện núi Cittala: các ngài là những trưởng lão thực hành nghiệp xứ niệm hơi thở đáng làm gương.

Một câu chuyện: Trong hai trưởng lão anh em ấy, một vị vào ngày bố-tát trăng tròn, sau khi tụng xong Pātimokkha, được chúng tỳ-kheo vây quanh, trở về chỗ ở của mình, đứng trên đường kinh hành. Thấy bầu trời đầu đêm sáng như dòng sữa đổ xuống từ mười phương, và mặt đất trải cát như tấm bạc, ngài nghĩ: “Thời gian này, nơi này thật đáng vui thích, phù hợp với chí hướng thanh tịnh của ta. Ta còn phải mang gánh nặng khổ uẩn này bao lâu nữa?” Nhìn chăm chú ánh trăng, ngài khảo sát các thọ hành, biết chúng đã tận, rồi nói với Tăng chúng…

Miến 539 · PDF nguồn 566

Câu chuyện viên tịch và kết thúc phần minh sát

…như sau: “Chư hiền, các vị đã từng thấy những tỳ-kheo viên tịch trong oai nghi nào?”

Một số tỳ-kheo bạch: “Bạch ngài, chúng con từng thấy các trưởng lão viên tịch khi đang ngồi trên chỗ ngồi.”

Một số tỳ-kheo bạch: “Chúng con từng thấy các trưởng lão viên tịch khi đang ngồi kiết già trên hư không.” Khi ấy trưởng lão nói:

“Chư hiền, giờ đây ta sẽ cho các vị thấy sự viên tịch trong khi đang kinh hành.”

Nói như vậy, ngài vạch một đường ngang ở một chỗ trên đường kinh hành. Sau khi vạch đường, ngài nói:

“Chư hiền, ta sẽ đi từ đầu đường kinh hành bên này đến đầu bên kia, rồi quay trở lại; ngay khi đến đường vạch này, ta sẽ viên tịch.”

Nói xong, ngài xuống đường kinh hành, đi đến đầu bên kia, rồi quay lại. Ngay sát-na một chân giẫm lên đường vạch, ngài viên tịch.

Niệm hơi thở được tu tập đầy đủ bằng mười sáu phương diện như vậy có những lợi ích lớn lao, phát triển, phong phú cho đến tận viên tịch. Vì vậy, bậc thiện nhân có trí hãy chắc chắn, chân thật, như đã được viết và giải thích trong sách Nibbānagāminipaṭipadā này dựa theo các Pāli, Chú giải, Phụ chú giải, nhiều lần tu tập niệm hơi thở có nhiều lợi ích ấy, cả ngày lẫn đêm, mọi lúc không gián đoạn, nắm giữ pháp không phóng dật, appamāda, không quên việc tu tập chỉ và quán. (Thanh tịnh đạo I, 283–284; Đại phụ chú giải I, 346.)

Kết thúc phần minh sát.

Hoàn thành lúc 10 giờ 40 phút sáng, ngày trăng tròn tháng Natdaw, năm Phật lịch 2538, Miến lịch 1356; ngày 17 tháng 12 năm 1994.

Pa-Auk Tawya Sayadaw — Tu viện núi Cittala — Pa-Auk Tawya.

Nghiệp xứ chỉ

Miến 540 · PDF nguồn 567

Phần nghiệp xứ chỉ — mục đích và các loại nghiệp xứ

Phần nghiệp xứ chỉ

Mục đích, ý hướng

Trong sách mang tên Nibbānagāminipaṭipadā này, đã trình bày phương pháp quán minh sát đến A-la-hán quả, lấy định niệm hơi thở làm nền cho minh sát. Vì vậy, trong phần trình bày cách thiết lập định, mới chỉ trình bày nghiệp xứ niệm hơi thở; các nghiệp xứ còn lại chưa được viết, chưa được trình bày. Do đó, trong phần nghiệp xứ chỉ này sẽ trình bày một số nghiệp xứ chỉ. Việc trình bày ấy đặc biệt dành cho những hành giả thiện nhân đã lấy định niệm hơi thở làm nền, đi vào minh sát, khi đã tương đối thỏa mãn với phần minh sát, còn muốn tiếp tục thực hành những nghiệp xứ chỉ khác. Tuy vậy, những thiện nhân đã tu tập đến tứ thiền định bằng nghiệp xứ niệm hơi thở, hoặc đến cận định bằng phương pháp phân định bốn giới lược, cũng có thể thực hành những nghiệp xứ chỉ này trước khi đi vào minh sát, nếu

muốn. Phần này chỉ nhằm những người như vậy. Nếu chưa thực hành thành công một loại định nào, hoặc chưa thỏa mãn với phần minh sát, mà muốn bắt đầu các nghiệp xứ ấy, thì phải thực hành đúng theo những chỉ dẫn trong Chú giải Thanh tịnh đạo.

Các loại nghiệp xứ

Nghiệp xứ có hai: nghiệp xứ chỉ và nghiệp xứ minh sát. (Chú giải Mahāniddesa 357; Thanh tịnh đạo I, 235; Đại phụ chú giải I, 327; Phụ chú giải Tương ưng II, 97.)

Bốn mươi nghiệp xứ

Các sách trình bày bốn mươi loại nghiệp xứ chỉ. Những nghiệp xứ trực tiếp có trong Pāli gồm:

1. Tám kasiṇa.

2. Mười bất tịnh.

3. Mười tùy niệm.

4. Bốn phạm trú.

5. Bốn vô sắc.

6. Một tưởng: āhāre paṭikkūlasaññā — tưởng nhờm gớm vật thực.

7. Một phân định: catudhātuvavatthāna — phân định bốn giới.

Tổng cộng ba mươi tám nghiệp xứ chỉ. Thêm kasiṇa ánh sáng và kasiṇa hư không có trong Chú giải vào ba mươi tám nghiệp xứ trực tiếp có trong Pāli ấy, thành bốn mươi nghiệp xứ. (Phụ chú giải Trường bộ I, 17; Phụ chú giải Tương ưng I, 18; Phụ chú giải Tăng chi I, 21.)

Miến 541 · PDF nguồn 568

Nghiệp xứ chung và công đức tùy niệm Phật

Trong mười kasiṇa, Dhammasaṅgaṇī (Vi diệu pháp I, 55) gộp kasiṇa ánh sáng vào kasiṇa trắng, gộp kasiṇa hư không vào kasiṇa hư không vô biên, rồi giảng tám kasiṇa. Trong Mahāsakuludāyisutta thuộc Majjhimapaṇṇāsa (Trung bộ II, 207), mười kasiṇa được giảng theo một cách khác.

Sabbatthaka — pārihāriya

Bốn mươi nghiệp xứ chỉ ấy được phân thành hai: sabbatthaka, cũng gọi sabbatthika, và pārihāriya.

Nghiệp xứ chung — sabbatthakakammaṭṭhāna

“Tattha sabbatthakakammaṭṭhānaṃ nāma bhikkhusaṅghādīsu mettā maraṇassati ca. Asubhasaññātipi eke.” (Thanh tịnh đạo I, 94.)

“Sabbatthakakammaṭṭhānanti (sabbatthikakammaṭṭhānanti) buddhānussati, mettā, maraṇassati, asubhabhāvanā ca.” (Phụ chú giải Trường bộ II, 296; Phụ chú giải Trung bộ I, 345; Mūlaṭīkā II, 149.)

Theo Chú giải Thanh tịnh đạo trên, nghiệp xứ chung có hai: từ và niệm chết. Theo một số vị thầy được chỉ bằng chữ eke, có ba: từ, niệm chết và tưởng bất tịnh, tức tu tập bất tịnh, nghiệp xứ bất tịnh. Theo các Phụ chú giải được dẫn trên, có bốn: tùy niệm Phật, từ, niệm chết và tu tập bất tịnh.

Lợi ích, công đức và hiệu năng

1. Nghiệp xứ tùy niệm Phật: Hành giả thiện nhân thường xuyên tu tập tùy niệm Phật có lòng tôn kính, khiêm cung đối với Đức Phật. Vị ấy có thể đạt tín tăng trưởng, saddhāvepulla — tín rộng lớn giống lòng tin bất động, trong sáng, aveccappasāda, của bậc Thánh đối với Đức Phật; tuệ tăng trưởng, paññāvepulla; phước tăng trưởng, puññavepulla. Hỷ và sự hoan hỷ có thể trở nên phong phú. Vị ấy có thể chế ngự các hiểm họa lớn nhỏ. Nhờ thường xuyên niệm công đức Phật, khổ thân trượt đi như nước trên lá sen; vị ấy có thể chịu đựng khổ thân. Vị ấy có tưởng như đang sống cùng Đức Phật. Thân của hành giả, nơi niệm thường nhớ nghĩ, suy xét ân đức Phật an trú, cũng đáng được cúng dường như ngôi nhà bảo tháp, cetiyaghara. Tâm hướng về Phật địa đáng được cúng dường. Khi gặp đối tượng có thể khiến phạm giới, tàm, hổ thẹn điều ác, và quý, ghê sợ điều ác, hiện khởi như đang thấy Đức Phật trước mặt. Nếu chưa thể xuyên thấu biết, thấy đạo quả bậc trên, vị ấy cũng chỉ hướng đến thiện thú…

Miến 542 · PDF nguồn 569

Lợi ích từ, niệm chết và quán bất tịnh

…như vậy. (Thanh tịnh đạo I, 206.)

2. Nghiệp xứ từ: Hành giả muốn tu tập, đang tu tập từ, trước hết phải xác định rồi tu tập từ đối với chúng tỳ-kheo trong khu vực trú xứ: “Mong chư tôn đức trong khu vực này an lạc, không bệnh.” Sau đó, tu tập từ đến chư thiên trong khu vực, những người đứng đầu làng khất thực, và mọi người; rồi đến tất cả chúng sinh.

Nhờ từ đối với Tăng chúng ở trú xứ, hành giả làm sinh tâm dịu dàng nơi các vị đồng trú; các ngài trở nên dễ sống chung. Nhờ từ đối với chư thiên trong khu vực, hành giả được các vị ấy hộ trì bằng tâm mềm dịu. Nhờ từ đối với những người đứng đầu làng khất thực, hành giả được họ hộ trì đúng pháp các vật dụng. Nhờ từ đối với dân làng, khi đi đến nhà họ, vị ấy được họ yêu mến, kính trọng, không khinh thường. Nhờ từ đối với tất cả chúng sinh, được các chúng sinh ấy bảo vệ, vị ấy sống an lạc, không bị gây hại. (Thanh tịnh đạo I, 94.)

3. Niệm chết — maraṇassati, maraṇānussati: Nhờ nhiều lần nhớ nghĩ: “Ta sẽ chết, ta sẽ chết”, hành giả có thể phát sinh sự chấn động, saṃvega, thúc đẩy tiến tu lần lượt đến đạo trí, quả trí, từ bỏ việc tìm kiếm sinh kế không thích hợp. (Thanh tịnh đạo I, 94.)

4. Tưởng bất tịnh — asubhasaññā, asubhabhāvanā: Tâm hành giả đã khéo học, thường thực hành tưởng bất tịnh không bị sức tham từ mọi phía lôi cuốn, ngay cả trước các cảnh thuộc loài người, huống nữa các cảnh thuộc chư thiên. (Thanh tịnh đạo I, 94.)

“Evaṃ bahūpakārattā sabbattha atthayitabbaṃ icchitabbanti ca adhippetassa yogānuyogakammassa padaṭṭhānattā sabbatthakakammaṭṭhānanti vuccati.” (Thanh tịnh đạo I, 94.)

“Sabbattha sabbasmiṃ samaṇakaraṇīye, sabbasmiṃ vā kammaṭṭhānānuyoge. Pubbāsevanavasena atthayitabbaṃ. Yogo bhāvanāya anuyuñjanaṃ yogānuyogo; tadeva karaṇīyaṭṭhena kammaṃ; tassa yogānuyogakammassa nipphattihetu.” (Đại phụ chú giải I, 119.)

Miến 543 · PDF nguồn 570

Bốn nghiệp xứ hộ trì và nghiệp xứ gốc

Vì có nhiều lợi ích như đã nói, các nghiệp xứ ấy được gọi là nghiệp xứ chung: cần thiết trong mọi phận sự tỳ-kheo; một cách khác, cần được thực hành nhiều lần trước khi tu tập mọi nghiệp xứ chỉ, quán; và là nhân để hoàn thành công việc tu tập chỉ, quán mà mình muốn thực hành. (Thanh tịnh đạo I, 94; Đại phụ chú giải I, 119.)

Bốn nghiệp xứ hộ trì — caturārakkhakammaṭṭhāna

“Divase divase sīlāni āvajjentā caturārakkhaṃ ahāpentā manasikārabahulā viharatha.” (Chú giải Luật IV, 73; Vinayasaṅgaha 222; Sāratthadīpanī II, 116.)

“Caturārakkhaṃ ahāpentāti buddhānussati mettā asubhaṃ maraṇassatīti imaṃ caturārakkhaṃ aparihāpentā.” (Sāratthadīpanī III, 402.)

Mỗi ngày, hãy suy xét giới của mình, thanh lọc cho trong sạch; không để giảm sút bốn nghiệp xứ hộ trì là tùy niệm Phật, từ, bất tịnh, niệm chết; sống thường xuyên tác ý công việc tu tập chỉ, quán. (Chú giải Luật IV, 73; Vinayasaṅgaha 222; Sāratthadīpanī II, 116.)

Các Chú giải, Phụ chú giải trên gọi bốn nghiệp xứ tùy niệm Phật, từ, bất tịnh, niệm chết là bốn nghiệp xứ hộ trì vì chúng bảo vệ hành giả.

Nghiệp xứ thường xuyên gìn giữ riêng — pārihāriyakammaṭṭhāna; nghiệp xứ gốc — mūlakammaṭṭhāna

“Cattālīsāya pana kammaṭṭhānesu yaṃ yassa cariyānukūlaṃ, taṃ tassa niccaṃ pariharitabbattā uparimassa ca uparimassa bhāvanākammassa padaṭṭhānattā pārihāriyakammaṭṭhānanti vuccati.” (Thanh tịnh đạo I, 94.)

“Niccaṃ pariharitabbattāti sabbatthakakammaṭṭhānaṃ viya ekadāva ananuyuñjitvā sabbakālaṃ pariharaṇīyattā anuyuñjitabbattā.” (Đại phụ chú giải I, 119.)

Trong bốn mươi nghiệp xứ, nghiệp xứ được chọn lựa phù hợp tính hạnh hành giả gọi là nghiệp xứ thường xuyên gìn giữ riêng: vì hành giả không chỉ thỉnh thoảng thực hành như bốn nghiệp xứ chung, mà phải luôn gìn giữ, tu tập không gián đoạn; và vì nó là nhân gần cho mọi công việc tu tập bậc cao hơn. (Thanh tịnh đạo I, 94; Đại phụ chú giải I, 119.)

“Yaṃ pana sadā pariharitabbaṃ caritānukūlena gahitattā dasāsubhakasiṇānussatīsu aññataraṃ, catudhātuvavatthānameva vā, taṃ sadā pariharitabbato rakkhitabbato

bhāvetabbato ca pārihāriyanti vuccati. Mūlakammaṭṭhānantipi tadeva.” (Chú giải Suttanipāta I, 48–49.)

Miến 544 · PDF nguồn 571

Nghiệp xứ gốc, cận hành và an chỉ

Một nghiệp xứ thuộc mười bất tịnh, mười kasiṇa, mười tùy niệm, hoặc phân định bốn giới, được học từ vị thầy phù hợp tính hạnh và luôn gìn giữ, gọi là pārihāriyakammaṭṭhāna, vì luôn phải gìn giữ, bảo vệ, tu tập không gián đoạn. Chính nghiệp xứ ấy cũng gọi là mūlakammaṭṭhāna — nghiệp xứ gốc. (Chú giải Suttanipāta I, 48–49.)

“Tattha yaṃ paṭhamaṃ sabbatthakakammaṭṭhānaṃ manasi karitvā pacchā pārihāriyakammaṭṭhānaṃ manasi karoti, taṃ catudhātuvavatthānamukhena dassessāma.” (Chú giải Suttanipāta I, 49.)

Chú giải trên trình bày cách trước hết tác ý nghiệp xứ chung, sau đó thực hành nghiệp xứ phân định bốn giới làm nghiệp xứ riêng, nghiệp xứ gốc.

Dựa theo các Chú giải, Phụ chú giải ấy, sách Nibbānagāminipaṭipadā này đã trình bày phương pháp thực hành nghiệp xứ niệm hơi thở làm nghiệp xứ riêng, nghiệp xứ gốc; và cũng trình bày nghiệp xứ phân định bốn giới làm nghiệp xứ riêng, nghiệp xứ gốc.

Nghiệp xứ cận hành — nghiệp xứ an chỉ

“Upacārappanāvahatoti ṭhapetvā kāyagatāsatiñca ānāpānassatiñca avasesā aṭṭha anussatiyo, āhāre paṭikkūlasaññā, catudhātuvavatthānanti imānevettha dasakammaṭṭhānāni upacāravahāni. Sesāni appanāvahāni.” (Thanh tịnh đạo I, 107.)

Tám tùy niệm là Phật, Pháp, Tăng, giới, thí, thiên, chết, tịch tịnh; tưởng nhờm gớm vật thực; phân định bốn giới: mười nghiệp xứ ấy gọi là nghiệp xứ cận hành vì chỉ dẫn đến cận định. Mười kasiṇa, mười bất tịnh, thân hành niệm, niệm hơi thở, bốn phạm trú, bốn vô sắc: ba mươi nghiệp xứ ấy gọi là nghiệp xứ an chỉ vì dẫn đến thiền định gọi là an chỉ. (Thanh tịnh đạo I, 107.)

Trong các nghiệp xứ dẫn đến an chỉ ấy, niệm hơi thở và mười kasiṇa lần lượt đưa đến sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, nên là nghiệp xứ thuộc bốn thiền. Thân hành niệm và mười bất tịnh chỉ đưa đến sơ thiền, nên là nghiệp xứ sơ thiền. Từ, bi, hỷ phạm trú đưa đến tam thiền, nên là nghiệp xứ thuộc ba thiền. Xả phạm trú và bốn vô sắc chỉ đưa đến tứ thiền, nên là nghiệp xứ tứ thiền. (Thanh tịnh đạo I, 107.)

Miến 545 · PDF nguồn 572

Ba mươi hai thân phần — chuẩn bị định

Ba mươi hai thân phần

Hành giả đã tu tập nghiệp xứ niệm hơi thở đến tứ thiền định hãy nương sức ánh sáng sinh do định ấy, tiếp tục nỗ lực thấy ba mươi hai thân phần. Vì nhận được sức trợ giúp đặc biệt

của tứ thiền niệm hơi thở bằng năng lực cận y mạnh mẽ, các thân phần ấy thường dễ được thấy bằng con mắt trí tuệ.

Nếu hành giả đã thiết lập định bằng phương pháp phân định bốn giới lược, hãy thiết lập định trở lại đến khi thấy sắc trong suốt, đến địa vực cận định. Rồi nương sức ánh sáng sinh do định phân định bốn giới, tiếp tục nỗ lực thấy ba mươi hai thân phần. Vì nhận được sức trợ giúp đặc biệt của định phân định bốn giới bằng năng lực cận y mạnh mẽ, các thân phần ấy thường dễ được thấy bằng con mắt trí tuệ.

Nếu hành giả theo niệm hơi thở hoặc phân định bốn giới đã đi vào minh sát, đã tương đối thỏa mãn với phần minh sát, còn muốn thực hành những nghiệp xứ khác, thì cũng hãy thiết lập lại định mình đã đạt. Nương sức ánh sáng sinh do định ấy, tiếp tục nỗ lực thấy ba mươi hai thân phần. Nhờ sức cận y mạnh mẽ của định trợ giúp, chúng thường dễ được thấy bằng con mắt trí tuệ.

Hành giả đã thiết lập thành công định bằng một nghiệp xứ khác cũng có thể tiếp tục quán để thấy ba mươi hai thân phần tương tự. Ở đây, phần nghiệp xứ chỉ được trình bày lấy cách quán ba mươi hai thân phần của hành giả đã thiết lập tứ thiền bằng niệm hơi thở làm chính. Người đã thiết lập định bằng phân định bốn giới cũng có thể dựa theo, quán tương tự.

Bậc thiện nhân hãy thiết lập định niệm hơi thở đến tứ thiền. Khi ánh sáng nhờ tứ thiền ấy trở nên rực rỡ, lấp lánh, hãy nương sức ánh sáng để quán ba mươi hai thân phần.

Người thiết lập định bằng phân định bốn giới cũng vậy: khi ánh sáng nhờ định ấy trở nên rực rỡ, lấp lánh, hãy nương sức ánh sáng để quán ba mươi hai thân phần.

Miến 546 · PDF nguồn 573

Nhận diện hình tướng thân phần

Khi quán như vậy, bắt đầu năm thân phần tóc, lông, móng, răng, da. Chỉ quán tại vị trí chúng hiện hữu. Khi thấy rõ ràng như nhìn trong gương, tiếp tục quán năm phần thịt, gân, xương, tủy xương, thận. Khi thành công, tiếp tục năm phần tim, gan, màng, lá lách, phổi. Rồi tăng dần: năm phần ruột già, ruột non, vật thực mới, vật thực cũ, não; sáu phần mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ đặc; sáu phần nước mắt, mỡ lỏng, nước bọt, nước mũi, chất nhờn khớp, nước tiểu.

Đối với hành giả đã biết hệ thống nắm bắt sắc pháp trong bốn mươi hai thân phần bằng phương pháp phân định bốn giới rộng, việc quán lại ba mươi hai thân phần này không còn quá khó. Trước hết, tác ý cho hiện rõ hình tướng các phần như chúng đang tồn tại thành nhóm, thành khối.

“Porāṇakattherā kira ‘koṭṭhāsamanasikārova pamāṇa’nti āhaṃsu.” (Chú giải Vi diệu pháp II, 243.)

Các đại trưởng lão Chú giải xưa nói rằng trong nghiệp xứ thân phần này, trước hết: “Chỉ tác ý theo thân phần, theo hình tướng đang có thành nhóm, thành khối, là điều chính yếu.” (Chú giải Vi diệu pháp II, 243.)

Tuy nhiên, hành giả đã nhiều lần thuần thục đặt sắc pháp trong bốn mươi hai thân phần lên ba đặc tướng mà quán minh sát, hễ hướng đến các thân phần lại thường chỉ thấy các hạt nhóm sắc. Khi ấy, hãy thư giãn tâm một chút, chỉ tác ý hình tướng thân phần. Quán để thấy nhanh từng phần kế tiếp. Chỉ tập trung vào hình tướng khối chế định; chỉ quán để thấy theo thân phần. Nhiều lần tác ý từ tóc đến nước tiểu, từ nước tiểu đến tóc. Khi tác ý tóc, luyện tập thấy thông suốt toàn bộ ba mươi hai thân phần đến nước tiểu; khi tác ý nước tiểu, cũng luyện tập thấy thông suốt toàn bộ ba mươi hai thân phần đến tóc.

Như ba mươi hai loại hoa khác màu được xâu trên cùng một sợi chỉ thành vòng hoa: khi người có mắt nhìn vòng hoa, ba mươi hai loại hoa lần lượt hiện rõ. Một cách khác, ba mươi hai cọc được dựng làm hàng rào; khi lùi lại một khoảng vừa đủ nhìn, người có mắt thấy rõ ba mươi hai cọc. Cũng vậy, ba mươi hai thân phần hiện rõ trước trí hành giả. Những thú vật, con người đang qua lại cũng không hiện là chúng sinh, mà hiện là các thân phần. Thức ăn, đồ uống họ dùng như được đặt vào giữa các thân phần. (Chú giải Vi diệu pháp II, 242.)

Miến 547 · PDF nguồn 574

Nếu thân phần chưa hiện rõ

Theo lời Chú giải ấy, như người có mắt đứng cách vừa đủ nhìn hàng ba mươi hai cọc, hễ nhìn từ cọc đầu có thể thấy đến cọc cuối, nhìn từ cọc cuối có thể thấy đến cọc đầu trong chốc lát, bậc thiện nhân cũng hãy luyện tập thấy ba mươi hai thân phần bằng trí. Nếu đếm cọc “một, hai, ba, bốn” v.v. thì mất một ít thời gian; nếu không đếm, chỉ nhìn, có thể nhìn nhanh hơn. Cũng vậy, nếu vẫn đọc “tóc, lông” v.v. khi quán ba mươi hai thân phần, ở giai đoạn này còn chậm. Nếu không đọc tên mà chỉ nhìn nhờ ánh sáng, có thể nhìn các thân phần nhanh hơn.

Nếu còn mờ, chưa hiện rõ: Khi quán ba mươi hai thân phần mà chúng mờ, không rõ, hãy thiết lập lại định niệm hơi thở hoặc định phân định bốn giới. Khi ánh sáng nhờ định, một cách khác nhờ trí tương ưng với định ấy, mạnh lên, quán lại các thân phần chưa rõ; thường có thể thành công. Hễ ánh sáng mờ khiến các phần không rõ thì dùng phương pháp này. Nếu thực hành như vậy vẫn ít thành công, còn khó khăn, hãy thử phương pháp sau.

“Anamataggasmiñhi saṃsāravaṭṭe ca nānārammaṇesu vaḍḍhitaṃ cittaṃ kesāti āvajjitamatte sajjhāyasotānusārena gantvā matthaluṅge patiṭṭhāti. Matthaluṅganti āvajjitamatte sajjhāyasotānusārena āgantvā kesesu patiṭṭhāti. Manasikarontassa manasikarontassa pana so so koṭṭhāso upaṭṭhāti. Sati samādhināpi tiṭṭhamānā pavattati. Tena yo yo koṭṭhāso adhikataraṃ upaṭṭhāti tattha tattha dviguṇena yogaṃ katvā appanā pāpetabbā. Evaṃ appanāya pāpitakālato paṭṭhāya sesakoṭṭhāsesu akilamanto appanaṃ pāpeti.” (Chú giải Vi diệu pháp II, 246–247.)

Khi tác ý ba mươi hai thân phần như vậy, có hành giả thấy một số phần rõ hơn, còn một số phần mờ. Ban đầu thực hành, cũng có thể toàn bộ đều chưa rõ. Khi ấy, lời chỉ dẫn như sau.

Tâm đã phát triển trên nhiều loại cảnh trong vòng luân hồi vô thủy; vừa tác ý, suy xét “tóc”, nó theo dòng đọc tụng đi đến an trú trên cảnh não. Vừa tác ý “não” theo chiều ngược lại, nó theo dòng đọc tụng trở về an trú trên cảnh tóc. Nhưng khi đang liên tục tác ý, từng thân phần ấy hiện rõ trước trí; niệm cùng định cũng diễn tiến, đứng vững…

Nương thân phần rõ để đạt an chỉ

…như vậy. Vì thế, ở thân phần nào hiện rõ nổi trội, phải tăng gấp đôi nỗ lực để đạt an chỉ thiền. Từ khi đã đạt an chỉ như vậy, có thể đạt an chỉ trên những thân phần còn lại mà không nhọc mệt. (Chú giải Vi diệu pháp II, 246–247.)

“Athassa manasikaroto keci koṭṭhāsā upaṭṭhahanti. Keci pana na upaṭṭhahanti. Tena ye ye upaṭṭhahanti tesu tesu tāva kammaṃ kātabbaṃ. Yāva dvīsu upaṭṭhitesu tesampi eko suṭṭhutaraṃ upaṭṭhāti. Evaṃ upaṭṭhitassa pana tameva punappunaṃ manasikarontena appanā uppādetabbā.” (Chú giải Vi diệu pháp II, 217.)

Khi thực hành nghiệp xứ thân phần, một số phần hiện rõ trước trí hành giả, một số không hiện rõ. Hành giả có thể để những phần chưa rõ sang một bên, chỉ thực hành trên phần rõ. Dù ít nhất chỉ có hai phần rõ, hãy chọn phần rõ nhất trong hai ấy; nhiều lần tác ý chính phần đó để làm sinh an chỉ định. (Chú giải Vi diệu pháp II, 217.)

Ở đây dùng ví dụ bắt con khỉ đang qua lại trên ba mươi hai cây thốt nốt. Tránh tên của người thợ săn, nó chạy qua chạy lại trên ba mươi hai cây, cuối cùng nằm yên giữa lá của một cây an toàn. Cũng vậy, hành giả quán đi quán lại ba mươi hai thân phần có thể đặt tâm tu tập an tịnh nơi phần rõ nhất trong ba mươi hai phần, rồi tu tập đến an chỉ. (Chú giải Vi diệu pháp II, 217–218.)

Hãy đặc biệt chú ý lời Chú giải trên: nếu nỗ lực đạt an chỉ thiền trên một thân phần, cũng có thể đạt an chỉ trên những phần còn lại mà không nhọc mệt. Cũng như khi đạt an chỉ trên một phần thì dễ nỗ lực đạt trên các phần còn lại, hành giả đã tu tập đến tứ thiền an chỉ bằng niệm hơi thở cũng dễ quán để thấy ba mươi hai thân phần, dễ nỗ lực đạt an chỉ trên chúng. Tương tự, hành giả đã tu tập phân định bốn giới đến cận định, cận thiền, cũng dễ thấy các thân phần và dễ nỗ lực đạt an chỉ trên chúng mà không nhọc mệt. Vì các định tu tập trước trợ giúp những định tu tập sau bằng sức cận y mạnh mẽ. Sức ánh sáng sinh nhờ trí tương ưng với những định trước cũng đang trợ giúp những định sau. Vì vậy mà dễ dàng.

Miến 549 · PDF nguồn 576

Hướng tâm đến các thân phần bên ngoài

Hãy mở rộng tâm đến thế giới bên ngoài

“Sace pana bahiddhāpi manasikāraṃ upasaṃharati, athassa evaṃ sabbakoṭṭhāsesu pākaṭībhūtesu āhiṇḍantā manussatiracchānādayo sattākāraṃ vijahitvā koṭṭhāsarāsivaseneva upaṭṭhahanti. Tehi ca ajjhohariyamānaṃ pānabhojanādi koṭṭhāsarāsimhi pakkhipiyamānamiva upaṭṭhāti.” (Chú giải Vi diệu pháp II, 236.)

Nếu cũng dùng trí hướng sự tác ý ba mươi hai thân phần đến bên ngoài, khi tất cả phần hiện rõ trước trí hành giả, các chúng sinh như người, thú vật đang đi lại bỏ tướng chúng sinh, chỉ hiện là tập hợp thân phần. Đồ uống, thức ăn họ nuốt vào hiện như được đặt vào tập hợp thân phần. (Chú giải Vi diệu pháp II, 236.)

Năng lực sắc bén của tâm

Năng lực tâm hết sức sắc bén. Dù cả đời đã thấy hình tướng thú vật, hình người, khi nhiều lần nhìn từng tập hợp thân phần tóc, lông v.v., không còn thấy thú vật, thân người, mà chỉ thấy tập hợp thân phần ấy. Vì vậy, các thiện nhân biết, thấy như thế mới đạt pháp chứng cao quý. Trong tâm bậc thiện nhân cũng có những năng lực như vậy. Hãy rửa tâm bằng nước trong của tu tập để các năng lực ấy hiện ra.

Bắt đầu thực hành

Khi đã học tập thuần thục, làm chủ việc quán ba mươi hai thân phần bên trong, hãy bắt đầu tác ý các phần bên ngoài. Ánh sáng do trí quán các thân phần cũng đang lan khắp chung quanh. Bắt đầu quán người gần nhất ngay trước chỗ mình ngồi, được ánh sáng chạm đến. Nếu chưa dễ thấy các thân phần người ấy, hãy quán lại ba mươi hai thân phần trong dòng tương tục của mình, rồi quán lại bên ngoài. Luân phiên trong, ngoài như vậy, dần thấy được ba mươi hai thân phần ở cả hai. Khi ánh sáng mờ…

Miến 550 · PDF nguồn 577

Ba con đường từ nghiệp xứ thân phần

…mỗi khi như vậy, hãy trở lại thiết lập định; lúc ánh sáng mạnh lên, quán lại ba mươi hai thân phần. Quán bên ngoài từng người kế tiếp, hễ chưa rõ thì trở lại bên trong. Mở rộng dần từ gần đến xa, quán mọi chúng sinh như người, thú mà ánh sáng chạm tới. Nếu ánh sáng mờ, thiết lập lại định như đã trình bày; khi ánh sáng mạnh lên, tiếp tục quán các thân phần. Mở rộng trong mười phương chung quanh, ở những nơi đã từng đến hoặc chưa từng đến, quán các thân phần của mọi chúng sinh mà ánh sáng chạm đến, trong khả năng thấy được. Khi học tập thuần thục, làm chủ cả bên trong và bên ngoài thì gọi là paguṇa — thuần thục.

Trong khi đang học tập các thân phần như vậy, chưa tác ý:

1. Paṭikkūla — tính nhờm gớm.

2. Vaṇṇa — màu sắc.

3. Suññata — tính giới vắng tự ngã.

Trước hết chỉ tác ý theo thân phần. Sau khi học tập thuần thục các phần, mới chọn con đường mình muốn.

Ba con đường

“Koṭṭhāsānaṃ paguṇakālato paṭṭhāya tīsu mukhesu ekena mukhena vimuccissati. Kammaṭṭhānaṃ vaṇṇato vā paṭikkūlato vā suññato vā upaṭṭhāti. Yathā nāma pūve pacitukāmā itthī madditvā ṭhapitapiṭṭhato yaṃ yaṃ icchati taṃ taṃ pacati. Yathā vā pana same bhūmippadese ṭhapitaṃ udakapūraṃ kumbhaṃ yato yato āviñchanti tato tatova udakaṃ nikkhamati. Evameva koṭṭhāsānaṃ paguṇakālato paṭṭhāya tīsu mukhesu ekena mukhena vimuccissati. Ākaṅkhamānassa vaṇṇato, ākaṅkhamānassa paṭikkūlato, ākaṅkhamānassa suññato kammaṭṭhānaṃ upaṭṭhahissatiyeva. Ayaṃ ettako uggahasandhi

nāma. Imasmiṃ uggahasandhismiṃ ṭhatvā arahattaṃ pattā bhikkhū gaṇanapathaṃ vītivattā.” (Chú giải Vi diệu pháp II, 242–243.)

Từ khi đã học tập thuần thục ba mươi hai thân phần, nếu nỗ lực đi vào Niết-bàn qua một trong ba cửa: màu sắc, tức con đường kasiṇa màu; tính nhờm gớm, tức tác ý nhờm gớm; tính không, tức nghiệp xứ các giới vắng tự ngã, thì có thể giải thoát phiền não. Khi đã thuần thục các thân phần, nghiệp xứ sẽ hiện rõ bằng màu sắc, tính nhờm gớm hoặc tính giới vắng tự ngã…

Miến 551 · PDF nguồn 578

Ba con đường và các cách giảng trong kinh

…trước trí hành giả. Như người nữ muốn nấu bánh: vì khối bột đã nhồi mềm, muốn nấu loại bánh nào thì nấu loại ấy. Một ví dụ khác: nghiêng bình đầy nước đặt trên nền phẳng về phía nào, nước chảy ra phía ấy. Cũng vậy, từ khi đã thuần thục ba mươi hai thân phần, nỗ lực vào Niết-bàn qua một trong ba cửa màu sắc, nhờm gớm, tính không, có thể giải thoát phiền não.

1. Nếu muốn, nghiệp xứ hiện rõ theo kasiṇa màu.

2. Nếu muốn, hiện rõ theo tính nhờm gớm.

3. Nếu muốn, hiện rõ theo tính giới vắng tự ngã.

Chuỗi liên hệ, trình tự đến đây, gồm thanh lọc bốn thanh tịnh giới; cắt những chướng ngại lớn nhỏ; học nghiệp xứ với vị thầy thiện hữu; tác ý theo điều đã học; nghiệp xứ hiện rõ theo kasiṇa màu, tính nhờm gớm hoặc tính giới vắng tự ngã v.v., gọi là uggahasandhi — mối nối học tập. Các tỳ-kheo nương mối nối học tập này đạt A-la-hán quả nhiều vượt sự đếm. (Chú giải Vi diệu pháp II, 242–243.)

“Idañhi mahāsatipaṭṭhāne paṭikkūlavaseneva kathitaṃ. Mahāhatthipadopama-mahārāhulovāda-dhātuvibhaṅgesu dhātuvasena kathitaṃ. Kāyagatāsatisutte pana yassa vaṇṇato upaṭṭhāti taṃ sandhāya cattāri jhānāni vibhattāni. Tattha dhātuvasena kathitaṃ vipassanākammaṭṭhānaṃ hoti, paṭikkūlavasena kathitaṃ samathakammaṭṭhānaṃ. Tadetaṃ idha samathakammaṭṭhānaṃ avisesato sabbasādhāraṇavasena kathitanti vadantiyevāti.” (Chú giải Vi diệu pháp II, 216.)

Đức Phật giảng nghiệp xứ thân phần thuộc thân quán này trong Mahāsatipaṭṭhānasutta (Trường bộ II, 231; Trung bộ I, 70) bằng sức nghiệp xứ tác ý nhờm gớm. Trong Mahāhatthipadopamasutta (Trung bộ I, 242), Mahārāhulovādasutta (Trung bộ II, 83), Dhātuvibhaṅgasutta (Trung bộ III, 281), Ngài giảng bằng sức nghiệp xứ các giới, phải tác ý, tu tập theo các giới. Còn trong Kāyagatāsatisutta, Anupadavagga, Uparipaṇṇāsa (Trung bộ III, 130), Ngài phân tích bốn thiền theo con đường kasiṇa màu, nhằm hành giả mà các thân phần hiện rõ theo màu sắc. Trong đó, nghiệp xứ thân phần thuộc thân quán được giảng theo các giới là nghiệp xứ minh sát; được giảng theo tác ý nhờm gớm là nghiệp xứ chỉ. Nghiệp xứ thân phần thuộc thân quán ấy, ở phần Satipaṭṭhānavibhaṅga của Vibhaṅga này…

Tác ý nhờm gớm — nội thân và ngoại thân

…các vị thầy nói rằng Đức Phật giảng chung như nghiệp xứ chỉ, liên hệ mọi cách tu chỉ, để cũng có thể đạt kasiṇa màu hoặc tác ý nhờm gớm. Cần ghi nhận như vậy. (Chú giải Vi diệu pháp II, 216.)

Trong ba con đường này, nay bắt đầu trình bày trình tự tác ý theo con đường nhờm gớm.

Tác ý nhờm gớm — paṭikkūlamanasikāra

“Athassa anupubbamuñcanādivasena paṭikkūlā paṭikkūlāti punappunaṃ manasikaroto anukkamena appanā uppajjati. Tattha kesādīnaṃ vaṇṇasaṇṭhānadisokāsaparicchedavasena upaṭṭhānaṃ uggahanimittaṃ. Sabbākārato paṭikkūlavasena upaṭṭhānaṃ paṭibhāganimittaṃ. Tassa āsevato bhāvayato vuttanayena asubhakammaṭṭhānesu viya paṭhamajjhānavaseneva appanā uppajjati.” (Thanh tịnh đạo I, 257.)

“Kesā lomāti paññattiṃ vissajjetvā paṭikkūlaṃ paṭikkūlanti sati ṭhapetabbā. Paṭhamaṃyeva pana paṭikkūlato na upaṭṭhāti. Yāva na upaṭṭhāti tāva paññatti na vissajjetabbā. Yadā upaṭṭhāti tadā paññattiṃ vissajjetvā paṭikkūlanti manasikātabbaṃ.” (Chú giải Vi diệu pháp II, 245.)

Nghĩa hai đoạn Pāli trên: Theo cách lần lượt buông bỏ v.v., người nhiều lần tác ý “nhờm gớm, nhờm gớm” dần làm sinh an chỉ. Tóc v.v. hiện theo màu, hình dáng, phương, vị trí, giới hạn là học tướng; hiện nhờm gớm về mọi phương diện là tợ tướng. Khi nhiều lần thực hành, tu tập tợ tướng, an chỉ chỉ sinh bằng sơ thiền như ở các nghiệp xứ bất tịnh. Buông chế định tên gọi “tóc, lông”, phải đặt niệm “nhờm gớm, nhờm gớm”; nhưng lúc đầu tính nhờm gớm chưa hiện thì chưa buông tên gọi. Khi nó hiện, mới buông tên gọi và tác ý nhờm gớm.

“Ettha pana attano jīvamānakasarīre paṭikkūlanti parikammaṃ karontassa appanāpi upacārampi jāyati. Parassa jīvamānakasarīre paṭikkūlanti manasikarontassa neva appanā jāyati, na upacāraṃ. Nanu ca dasasu asubhesu ubhayampetaṃ jāyatīti? Āma jāyati. Tāni hi anupādinnakapakkhe ṭhitāni. Tasmā tattha appanāpi upacārampi jāyati. Idaṃ pana upādinnakapakkhe ṭhitaṃ, tenevettha ubhayampetaṃ na jāyati. Asubhānupassanāsaṅkhātā pana vipassanābhāvanā hotīti veditabbaṃ.” (Chú giải Vi diệu pháp II, 248.)

“Anupādinnakapakkhe ṭhitānīti etena cetiyapabbatavāsī mahātissatthero viya, saṅgharakkhitattherupaṭṭhākasāmaṇero viya ca anupādinnakapakkhe ṭhapetvā gahetuṃ sakkontassa dasavidhāsubhavasena jīvamānakasarīrepi upaṭṭhite upacārappatti dassitā hotīti veditabbaṃ. ‘Atthi kāye’ti pana sattavasena kesādīsu gayhamānesu yathā ‘imasmiṃ kāye’ti sattaggahaṇarahite ahaṃkāravatthumhi viddhasṭāhaṃkāre sadā sannihite pākaṭe ca attano kāye upaṭṭhānaṃ hoti, na tathā tatthāti appanaṃ appatvā ādīnavānupassanāva tattha hotīti adhippāyenāha ‘asubhānupassanāsaṅkhātā pana vipassanābhāvanā hotīti veditabba’nti.” (Mūlaṭīkā II, 156.)

“Sattaggahaṇarahiteti sattapaññattimpi anāmasitvā desitattā vuttaṃ. Sasantānatāya ahaṃkāravatthumhi appahīnamānassa pahīnākāraṃ sandhāyāha ‘viddhasṭāhaṃkāre’ti.” (Anuṭīkā II, 157.)

Trong nội thân của mình và ngoại thân của người khác, hành giả lấy thân phần trong chính thân đang sống của mình làm cảnh, thực hành chuẩn bị "nhờm gớm", có thể sinh cả an chỉ thiền và cận thiền. Nhưng hành giả lấy thân phần trong ngoại thân của người khác đang sống làm cảnh, tác ý "nhờm gớm", thì không thể sinh an chỉ thiền, cũng không thể sinh cận…

Miến 553 · PDF nguồn 580

Phạm vi đạt định khi quán thân người khác

…thiền. (Chú giải Vi diệu pháp II, 248.)

Hỏi: Chẳng phải trong mười nghiệp xứ bất tịnh, cả an chỉ thiền và cận thiền đều có thể sinh sao?

Đáp: Đúng, có thể sinh. Mười bất tịnh ấy thuộc phía anupādinnaka, phần vô sinh mạng, không bị nghiệp mà ái, kiến bám vào nhận là "quả của ta". Vì vậy, trên mười bất tịnh bên ngoài ấy, cả an chỉ và cận thiền đều có thể sinh. Còn ba mươi hai thân phần trong dòng tương tục người khác thuộc phía hữu sinh mạng, upādinnaka, được nghiệp mà ái, kiến bám vào nhận là "quả của ta". Vì vậy, trên ba mươi hai thân phần trong thân người khác ấy không sinh cả hai loại an chỉ và cận thiền. Tuy nhiên, có thể có sự tu tập minh sát gọi là tùy quán bất tịnh. Cần biết như vậy. (Chú giải Vi diệu pháp II, 248.)

Như trưởng lão Mahātissa ở núi Cetiya, hoặc vị sa-di hầu trưởng lão Saṅgharakkhita, đối với hành giả có khả năng nắm thân phần của chúng sinh bên ngoài đang sống bằng cách đặt về phía vô sinh mạng, khi tính nhờm gớm hiện ra nơi thân người khác đang sống theo mười loại bất tịnh, lời ấy chỉ sự đạt cận thiền. (Mūlaṭīkā II, 156.)

Khi nắm tóc v.v. theo chúng sinh, "trong thân này" là nắm thân như chỗ đứng của cái ta; nhưng với chính thân mình luôn gần gũi, hiện rõ, nếu nắm nó không theo chúng sinh, phá sự làm thành "ta", thì sự hiện khởi không giống như ở thân người khác. Do ý rằng ở thân người khác chưa đạt an chỉ mà chỉ có trí minh sát gọi là tùy quán nguy hại, nhiều lần quán lỗi lầm, Chú giải giải thích: "Có thể có tu tập minh sát gọi là tùy quán bất tịnh; cần biết như vậy." (Mūlaṭīkā II, 156.)

Trưởng lão Mahātissa

Trưởng lão Mahātissa từ tu viện núi Cetiya đi khất thực đến thành Anurādha. Ngài đã thiết lập sơ thiền bằng nghiệp xứ bộ xương, lấy định ấy làm nền, đi vào minh sát, thường đặt các hành lên ba đặc tướng mà quán. Hôm ấy, ngài cũng đang đi khất thực và tác ý nghiệp xứ bộ xương. Trước khi đạt sơ thiền, lúc tác ý chuẩn bị đến bộ xương theo tính nhờm gớm, âm thanh là chướng ngại đối với sự tác ý ấy…

Hai câu chuyện và bắt đầu thực hành nhờm gớm

…nên khi nghe một tiếng, ngài nhìn lên, thấy một phụ nữ đang cười thành tiếng. Người ấy cãi nhau với chồng, trang điểm xinh đẹp như thiên nữ, sáng sớm rời thành Anurādha về nhà cha mẹ. Giữa đường thấy trưởng lão Mahātissa, do tâm bị tham làm biến đổi, nàng cười thành tiếng. Khi ngài nhìn xem: "Tiếng gì vậy?", ngay khi thấy hàm răng, nhờ đã tu tập bất tịnh bộ xương từ trước, ngài đạt tưởng bộ xương nhờm gớm. Bắt đầu từ răng, ngài chỉ thấy cả thân là bộ xương. Vì tưởng nhờm gớm hết sức rõ ràng, bộ xương ấy đạt đến tợ tướng; ngài đạt cận thiền mạnh mẽ. Ngay khi đang đứng, ngài tiếp tục nỗ lực đạt sơ thiền trên bộ xương. (Ở đây, cảnh bộ xương khi đạt cận thiền là bộ xương người phụ nữ; cảnh bộ xương khi đạt sơ thiền là bộ xương ngài đã quán trước khi gặp nàng.) Lấy sơ thiền ấy làm nền cho minh sát, nắm bắt các hành, đặt lên ba đặc tướng mà quán, ngài làm minh sát tăng trưởng, lần lượt qua các đạo, quả đến A-la-hán quả. (Thanh tịnh đạo I, 20–21; Đại phụ chú giải I, 48–49.)

Vị sa-di hầu trưởng lão Saṅgharakkhita

Một vị tỳ-kheo trẻ dẫn vị sa-di ấy vào rừng tìm cây chà răng. Sa-di rời đường lớn đi sang bên, thấy một tử thi, tác ý tử thi ấy theo tính nhờm gớm và làm sinh sơ thiền. Lấy chính sơ thiền ấy làm nền, đặt các hành lên ba đặc tướng mà tu tập, suy xét minh sát, vị ấy có thể trực chứng đến Bất lai quả. (Chú giải Trường bộ I, 166.)

Theo những chỉ dẫn Chú giải, Phụ chú giải này, bậc thiện nhân đã học tập thuần thục, làm chủ ba mươi hai thân phần cả trong lẫn ngoài, nay có thể thực hành nghiệp xứ tác ý nhờm gớm. Khi tác ý chúng là paṭikkūla, paṭikkūla — nhờm gớm — hãy bắt đầu các thân phần bên trong. Vì có thể đạt sơ thiền định, ở đây trình bày cách tác ý bắt đầu từ bên trong. Tuy nhiên, muốn bắt đầu thực hành từ thân phần bên ngoài cũng được.

Trước hết, thiết lập định đến tứ thiền bằng nghiệp xứ niệm hơi thở. (Nếu là người theo cỗ xe thuần minh sát, hãy lấy bốn đại làm cảnh, thiết lập định đến cận định.) Khi sức ánh sáng mạnh lên, quán lại ba mươi hai thân phần trong dòng tương tục của mình.

Miến 555 · PDF nguồn 582

Tác ý tính nhờm gớm và học tướng

Đối với người mới thực hành, khi tác ý tóc, sự tác ý thường đi đến nước tiểu; khi tác ý nước tiểu, thường đi đến tóc. Khi tác ý như vậy, có phần hiện rõ, có phần chưa rõ. Hãy buông những phần chưa rõ, chỉ tập trung thực hành trên phần rõ. (Chú giải Vi diệu pháp II, 217.)

Ngăn tâm tán đến các cảnh khác, khéo đặt tâm tu tập chỉ trên cảnh ba mươi hai thân phần. Buông chế định tên gọi "tóc, lông" v.v., tác ý "paṭikkūla, paṭikkūla — nhờm gớm, nhờm gớm", đặt niệm nơi các thân phần. Nhưng lúc đầu, tính nhờm gớm chưa hiện rõ. Chừng nào nó chưa hiện rõ trước trí, chưa buông tên gọi "tóc, lông" v.v.; hãy lấy tính nhờm gớm làm cảnh mà quán qua các tên gọi ấy. Khi tính nhờm gớm hiện rõ trước trí, buông tên gọi và chỉ tác ý "nhờm gớm, nhờm gớm". (Chú giải Vi diệu pháp II, 245.)

Nếu cả ba mươi hai thân phần hiện rõ trước trí, có thể quán chung tất cả: “nhờm gớm, nhờm gớm”, và có thể đạt sơ thiền định. Ở đây muốn nói nội thân.

Nếu trong nội thân chỉ một số phần rõ, một số không rõ, cuối cùng tập trung phần rõ nhất, nhiều lần tác ý “nhờm gớm, nhờm gớm”. Nếu thực hành cân bằng tín với tuệ, tấn với định, có thể dần tuần tự đạt an chỉ thiền định. (Đại phụ chú giải I, 310.)

Trong các thân phần ấy, đối với tóc v.v.:

1. Vaṇṇa — màu sắc.

2. Saṇṭhāna — hình dáng.

3. Disā — phương, tức phần trên, phần dưới của thân.

4. Okāsa — vị trí hiện hữu.

5. (a) Sabhāvapariccheda — giới hạn phần đồng loại của chính nó; (b) visabhāvapariccheda — giới hạn được phân định bởi phần thân phần khác loại.

Cảnh hiện rõ theo màu, hình, phương, vị trí, giới hạn đồng loại và khác loại gọi là uggahanimitta — học tướng. Trong giai đoạn học tướng này, các thân phần vẫn hiện theo màu, hình v.v. vốn có. Cảnh hiện rõ bằng tính nhờm gớm trên tất cả năm phương diện màu v.v. ấy…

Miến 556 · PDF nguồn 583

Tợ tướng và các sơ thiền theo thân phần

…gọi là paṭibhāganimitta — tợ tướng. (Thanh tịnh đạo I, 257.)

Khi năm căn tín, tấn, niệm, định, tuệ của hành giả thường thực hành, tu tập tợ tướng ấy đạt cân bằng thích hợp và hết sức trong sạch, các thiền chi tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm hiện khởi đặc biệt sắc bén. Chúng được bảy giác chi, hết sức mạnh mẽ vì xa cấu uế như bất tín v.v., trợ lực, củng cố. Các triền cái trực tiếp đối nghịch với thiền chi cùng những bất thiện có chung chỗ đứng đều lìa xa. Tâm an định bằng cận định. Nếu tiếp tục thực hành, tu tập, nhiều lần làm sung mãn chính tợ tướng làm nhân cho cận định ấy, hành giả có thể đạt thiền định gọi là an chỉ. (Thanh tịnh đạo I, 257; Đại phụ chú giải I, 310.)

Đối với hành giả chỉ có một thân phần hiện rõ, chỉ một an chỉ sơ thiền sinh trong dòng tương tục. Nếu không chuyển sang thực hành những phần khác, chỉ một loại sơ thiền có thể sinh. Nếu nhiều phần hiện rõ, sau khi đạt sơ thiền trên một phần, lại thực hành phần khác, có thể có các sơ thiền theo số thân phần, như trong dòng tương tục trưởng lão Mallaka. (Thanh tịnh đạo I, 257.)

Trưởng lão Mallaka

Trưởng lão Mallaka nắm tay trưởng lão Abhaya, vị tụng Trường bộ, nói: “Hiền giả Abhaya, trước hết hãy học vấn đề này.” Rồi nói: “Trưởng lão Mallaka đạt ba mươi hai loại sơ thiền trên ba mươi hai thân phần. Nếu ban đêm nhập một thiền, ban ngày nhập một thiền, hơn

nửa tháng mới gặp lại; nếu mỗi ngày chỉ lấy một thân phần làm cảnh, chỉ nhập một sơ thiền, hơn một tháng mới gặp lại." (Thanh tịnh đạo I, 257.)

Theo những giải thích trên, hành giả có thể thấy rõ toàn bộ ba mươi hai thân phần có thể tác ý một phần nào theo tính nhờm gớm để tu tập đến sơ thiền. Ở đây sẽ trình bày phương pháp lấy tính nhờm gớm của thân phần xương làm cảnh, tu tập đến sơ thiền làm mẫu. Các thân phần khác cũng có thể dựa theo mà quán tương tự.

Miến 557 · PDF nguồn 584

Nghiệp xứ bộ xương

Hãy thiết lập định niệm hơi thở đến tứ thiền, hoặc thiết lập lại một định mình đã đạt. Khi sức ánh sáng mạnh, quán lại ba mươi hai thân phần trong, cũng quán một ít các phần ngoài; luân phiên trong, ngoài. Khi các phần hết sức rõ trước trí, quán toàn bộ bộ xương bên trong. Nếu quán được toàn bộ thì tốt hơn; nếu một số phần xương mờ, chỉ một số rõ, đặt tâm tu tập an tịnh nơi phần xương rõ ấy.

Rồi lấy toàn bộ bộ xương hoặc phần xương rõ ràng trước trí làm cảnh, tác ý tính nhờm gớm: "paṭikkūla, paṭikkūla — nhờm gớm, nhờm gớm". Định tu tập sau đang quán bộ xương thừa hưởng sức cận y mạnh mẽ của các định trước như tứ thiền niệm hơi thở, nên tâm tu tập an trú yên trên học tướng bộ xương. Khi tiếp tục tác ý tính nhờm gớm, tính ấy hiện rõ về mọi phương diện: lúc đó đã chuyển sang tợ tướng. Tâm cũng trở nên hết sức an tịnh trên cảnh thân phần bộ xương. Tâm quán tính nhờm gớm càng an tịnh, thân phần bộ xương hiện theo tính nhờm gớm càng an tịnh; tâm càng an tịnh thì tính nhờm gớm càng rõ. Có hành giả thấy màu bộ xương trắng trong hơn. Khi ấy chưa tác ý màu trắng, chỉ lấy tính nhờm gớm của bộ xương làm cảnh; nỗ lực đặt tâm an tịnh trên tướng bộ xương. Chỉ tác ý "nhờm gớm, nhờm gớm". Không lâu, tâm sẽ an trú yên trên cảnh tướng bộ xương nhờm gớm. Khi an trú vững không lay động, tiếp tục nỗ lực củng cố định, duy trì một giờ, hai giờ v.v.

Nếu vì đã thuần thục phần minh sát, khi tập trung quán bộ xương thì nó tan rã, chỉ còn các hạt nhóm sắc, hãy thư giãn tâm một chút. Quán lại nhanh ba mươi hai thân phần, luân phiên trong, ngoài. Khi không còn thấy các hạt nhóm sắc mà thấy rõ tập hợp thân phần, trở lại bộ xương bên trong; thường có thể thành công. Nếu thử phương pháp ấy vẫn chưa thành công, chuyển quán bộ xương ngoài. Có thể tập trung quán bộ xương một hành giả ngồi ngay trước mình thì thường tốt hơn…

Miến 558 · PDF nguồn 585

An trú trên bộ xương và năm thiền chi

…như vậy. Trước hết, quán thuần thục ba mươi hai thân phần cả trong lẫn ngoài. Khi đã thuần thục cả hai, chọn thân phần bộ xương trong ba mươi hai phần của người mà mình muốn quán; tác ý tính nhờm gớm và quán "paṭikkūla, paṭikkūla — nhờm gớm, nhờm gớm". Đặt tâm an tịnh trên bộ xương nhờm gớm ấy. Sau khi duy trì tâm an tịnh trên cảnh ngoài một giờ, hai giờ v.v., trở lại quán bộ xương trong, chỉ tác ý nhờm gớm; thường sẽ thành công.

Luyện một hoặc hai giờ v.v., đặt tâm an tịnh, vững chắc trên tính nhờm gớm của thân phần bộ xương rõ ràng. Làm sắc bén tín, tấn, niệm, định, tuệ cho chúng cân bằng. (Cách luyện cân bằng đã trình bày trong phần định niệm hơi thở.) Khi năm căn đạt cân bằng thích hợp, lấy tính nhờm gớm của tướng bộ xương làm cảnh, tâm dần vững mạnh, tợ tướng hiện theo tính nhờm gớm về mọi phương diện, đạt cận định. Lúc ấy năng lực cận định thường hết sức tốt, mạnh mẽ. Có khi bộ xương trở nên trắng trong, ánh sáng do tu tập cũng rực rỡ hơn; nhưng khi tâm đã an trú trên bộ xương nhờm gớm đến mức tưởng như không lay động, các thiền chi an trú yên trên cảnh bộ xương ấy cũng mạnh, hiện rõ. Chúng như đã bao trùm, xuyên thấu cảnh.

Năm thiền chi

1. Vitakka — tầm: đưa tâm lên cảnh bộ xương nhờm gớm.

2. Vicāra — tứ: nhiều lần suy xét cảnh bộ xương nhờm gớm.

3. Pīti — hỷ: vui thích cảnh bộ xương nhờm gớm.

4. Sukha — lạc: thọ hưởng an lạc đối với cảnh bộ xương nhờm gớm.

5. Ekaggatā — nhất tâm: tâm chỉ đạt một cảnh, an định trên cảnh bộ xương nhờm gớm.

Tâm tu tập an trú yên trên cảnh bộ xương nhờm gớm ấy đang sinh nương chính sắc ý vật, hadayavatthurūpa, của hành giả. Khi hướng cảnh đến phía sắc ý vật hiện hữu, có thể thấy rõ hữu phần ý trong sáng, tức ý môn, và các thiền chi. Đối với hành giả đã biết tu tập định niệm hơi thở đến tứ thiền, giai đoạn này cũng không khó. Hãy luyện làm chủ sơ thiền bằng năm sự thuần thục; cũng quán các thân phần còn lại tương tự.

Miến 559 · PDF nguồn 586

Bộ xương bên ngoài

Có thể quán thân phần bộ xương theo ý muốn, cả trong lẫn ngoài. Nếu đã thực hành bộ xương trong đến sơ thiền như trình bày trên, hãy chuyển quán bộ xương ngoài. Theo lời Mūlaṭīkā đã dẫn, như trưởng lão Mahātissa ở núi Cetiya, quán xương nơi chúng sinh bên ngoài đang sống bằng tác ý nhờm gớm, tức bất tịnh, có thể đạt cận định. Nhưng cũng có thể tu tập đến sơ thiền đối với bộ xương ngoài thuộc phía không còn sống. Ở phần này, tiếp tục trình bày cách tác ý nhờm gớm bộ xương của chúng sinh đang sống.

Sau khi luyện năm sự thuần thục đối với sơ thiền nhờ tác ý bộ xương trong là nhờm gớm, nhập lại chính sơ thiền ấy. Khi sức ánh sáng mạnh, hướng đến bộ xương của hành giả ngồi ngay trước mặt, đang thấy nhờ ánh sáng; hoặc lấy bộ xương một người làm cảnh. Tác ý trên bộ xương hiện rõ: “nhờm gớm, nhờm gớm”.

Nếu chưa dễ nắm được bộ xương ngoài, hãy thiết lập lại định niệm hơi thở đến tứ thiền. Khi ánh sáng mạnh, quán lại ba mươi hai thân phần cả trong lẫn ngoài. Đối với bên ngoài, chỉ ưu tiên người mình muốn quán hoặc người dễ quán; có thể dùng mắt nhìn vào lúc thích hợp. Khi ba mươi hai thân phần trong, ngoài hiện rõ bằng trí, chọn bộ xương ngoài, tác ý tính nhờm gớm ấy, quán “nhờm gớm, nhờm gớm”. Khi tâm an trú vững trên cảnh bộ xương nhờm

gớm, năm thiền chi cũng hiện, nhưng chưa phải sơ thiền: nếu nỗ lực hơn nữa trên bộ xương ngoài đang sống ấy, chỉ có thể đạt cận định. Về sau, mở rộng dần bộ xương của chúng sinh ngoài đến phạm vi có thể quán. Quán bộ xương của chúng sinh ngoài cho các thiền chi hiện rõ; có thể ở một nơi mà mở rộng quán. Hãy luyện tập để dù nhớ đến hay nhìn đến chúng sinh nào, ở đâu, trong tư thế nào, cũng chỉ thấy bộ xương. Đây là sự chuẩn bị để dễ chuyển sang kasiṇa trắng.

Miến 560 · PDF nguồn 587

Hỷ đối với cảnh nhờm gớm; hai loại nghiệp xứ bộ xương

Câu hỏi thường được nêu

Có người hỏi: khi tác ý bộ xương nhờm gớm là "nhờm gớm, nhờm gớm", hỷ, tức sự vui thích đối với cảnh ấy, phát sinh thế nào? Đáp: do thấy lợi ích "Addhā imāya paṭipadāya jarāmaraṇamhā parimuccissāmi — Chắc chắn nhờ sự thực hành này, ta sẽ thoát khỏi già và chết", và do các triền cái bị chế ngự, hỷ có thể phát sinh trên chính cảnh nhờm gớm. Cũng như người hốt phân thấy lợi ích là tiền công, hay người bệnh vui mừng khi nôn mửa, xổ được chất bệnh ra. (Visuddhimagga I, 188.)

Có thể hiểu theo một ví dụ khác. Mắm cá là vật nhờm gớm; nhưng khi người khéo nấu chế biến, nó trở thành món ngon đáng thích. Tương tự, do năng lực tu tập đã thành thục, cảnh nhờm gớm có thể trở thành cảnh được tâm vui thích, làm hỷ phát sinh. Lại nữa, thân người chứa đầy ba mươi hai phần nhờm gớm, nhưng khi được tô điểm bằng y phục, trang sức, hoa và hương, lại trở thành đáng ưa thích đối với kẻ không có trí.

Hai loại nghiệp xứ bộ xương

Trong ba mươi hai thân phần được dạy ở phần tác ý nhờm gớm của kinh Đại Niệm Xứ có phần "aṭṭhi — xương". Cũng chính thân phần xương ấy, trong kinh Girimānanda thuộc chương Mười pháp, Aṅguttaranikāya III, 343, được trình bày theo lối bất tịnh; trong kinh Vijaya, Suttanipāta I, 308, được trình bày là jīvamānaka-asubha, bất tịnh nơi thân đang sống. Dù được trình bày theo cách nào trong ba cách ấy…

Miến 561 · PDF nguồn 588

Phạm vi chứng thiền của nghiệp xứ bộ xương

…cũng đều thuộc sự tu tập tác ý tính nhờm gớm; vì vậy, ý nghĩa là một. Còn trong mười bất tịnh có nghiệp xứ "aṭṭhikā — bộ xương", là nghiệp xứ bất tịnh thứ mười. Đối với bộ xương ấy cũng tác ý tính nhờm gớm, tu tập đến sơ thiền. Do đó, cần phân biệt nghiệp xứ xương thuộc ba mươi hai thân phần, gọi theo lối asubhasaññā — tưởng bất tịnh, và nghiệp xứ bộ xương thuộc mười bất tịnh.

Đối với ba mươi hai thân phần trong thân mình, có thể tu tập đến sơ thiền. Đối với thân phần của chúng sinh bên ngoài đang sống, chỉ đạt cận định. Đối với thân phần xương thuộc tử thi bên ngoài, có thể tu tập đến sơ thiền. Tác ý nhờm gớm không đưa đến các thiền cao hơn sơ thiền.

Nếu muốn tu tập các thiền cao hơn, phải chuyển sang lấy màu sắc, vaṇṇa, của thân phần làm cảnh kasiṇa. Với kasiṇa màu ấy, có thể tu tập đến tứ thiền; rồi tiếp tục các thiền vô sắc cho đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Miến 562 · PDF nguồn 589

Các thiền thắng xứ — Abhibhāyatanajjhāna

Trước khi trình bày cách từ ba mươi hai thân phần chuyển sang kasiṇa màu, tu tập đến tứ thiền rồi tiếp tục thiền vô sắc, cần hiểu các thiền thắng xứ mà Đức Phật đã dạy. Trong kinh Đại Bát-niết-bàn, Dīghanikāya II, 92–96; chương Tám pháp, Aṅguttaranikāya III, 125–127; và Dhammasaṅgaṇī, Abhidhamma I, 55–56, có lời dạy về abhibhāyatana — thắng xứ, cũng liên hệ đến vimokkha — giải thoát. Ở đây trích phần thuộc Dīghanikāya.

1. “Aṭṭha kho imāni ānanda abhibhāyatanāni. Katamāni aṭṭha? Ajjhattaṃ rūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati parittāni suvaṇṇadubbaṇṇāni. ‘Tāni abhibhuyya jānāmi passāmī’ti evaṃsaññī hoti. Idaṃ paṭhamaṃ abhibhāyatanaṃ.” (Dīghanikāya II, 92.)

“Này Ānanda, có tám thắng xứ này. Thế nào là tám?” Một hành giả có tưởng về sắc bên trong, quán các sắc bên ngoài nhỏ, đẹp hoặc xấu; chế ngự chúng, vị ấy có tưởng: “Ta biết, ta thấy”. Đây là thắng xứ thứ nhất. Thắng xứ là thiền có năng lực chế ngự các pháp đối nghịch, các triền cái, và làm chủ cảnh kasiṇa. Hành giả trước hết có tưởng tu tập chuẩn bị kasiṇa đối với màu sắc của thân phần bên trong; rồi lấy các sắc kasiṇa nhỏ, đẹp hay xấu bên ngoài làm cảnh, tu tập đến an chỉ. Sau khi xuất thiền, quán xét chúng và có tưởng “ta biết, ta thấy”.

“Ajjhattaṃ rūpasaññī — có tưởng về sắc bên trong”: khởi sự chuẩn bị kasiṇa bằng các màu của ba mươi hai thân phần trong thân mình. Với màu xanh sẫm, có thể lấy tóc, mật hay phần đen của mắt; với màu vàng, lấy mỡ, da vàng, mu bàn tay, mu bàn chân hay phần vàng của mắt; với màu đỏ, lấy thịt, máu, lưỡi hay phần đỏ của mắt; với màu trắng, lấy xương, răng, móng hay lòng trắng mắt. Tác ý chuẩn bị theo màu tương ứng. Nhưng ở một số hành giả…

Miến 563 · PDF nguồn 590

Bốn thắng xứ đầu

…vòng kasiṇa bên trong ấy không thể có màu xanh thật đậm, vàng thật đậm, đỏ thật đậm hay trắng thật trong; nó vẫn là vòng kasiṇa chưa thanh tịnh. Tướng kasiṇa đạt được do chuẩn bị trên thân phần trong không thanh tịnh như tướng đạt được do chuẩn bị trên thân phần ngoài. Vì vậy, hành giả đã có tưởng tướng kasiṇa do chuẩn bị trên thân phần trong chuyển sang thân phần ngoài, hoặc sắc kasiṇa ngoài, tu tập đến an chỉ. Ở hành giả ấy, phần chuẩn bị là bên trong, còn tướng, tức tợ tướng, là bên ngoài. Do chuẩn bị bên trong và an chỉ bên ngoài như thế, mới nói: “Có sự tu tập chuẩn bị kasiṇa đối với sắc màu xanh, vàng như vàng ròng, đỏ, trắng của ba mươi hai thân phần trong thân mình, rồi bằng sự tu tập an chỉ quán các sắc kasiṇa nhỏ, đẹp hoặc xấu, hiện hữu bên ngoài.” (Dīgha-aṭṭhakathā II, 151.)

2. “Ajjhattaṃ rūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni suvaṇṇadubbaṇṇāni. ‘Tāni abhibhuyya jānāmi passāmī’ti evaṃsaññī hoti. Idaṃ dutiyaṃ abhibhāyatanaṃ.” (Dīghanikāya II, 92.)

2. Một hành giả có tưởng tu tập chuẩn bị kasiṇa đối với sắc màu xanh, vàng, trắng, đỏ của ba mươi hai thân phần bên trong. Sau đó, bằng sự tu tập an chỉ, quán các sắc kasiṇa bên ngoài rộng lớn vô lượng, đẹp hoặc xấu. Chế ngự các sắc kasiṇa rộng lớn ấy, vị ấy nhập thiền an chỉ. Khi xuất thiền, có tưởng đối với chúng: “Ta biết, ta thấy”. Đây là thiền thắng xứ thứ hai. (Dīghanikāya II, 92.)

3. “Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati parittāni suvaṇṇadubbaṇṇāni. ‘Tāni abhibhuyya jānāmi passāmī’ti evaṃsaññī hoti. Idaṃ tatiyaṃ abhibhāyatanaṃ.” (Dīghanikāya II, 92.)

3. Một hành giả không có tưởng tu tập chuẩn bị kasiṇa đối với sắc màu xanh, vàng, đỏ, trắng của ba mươi hai thân phần bên trong — vì không đạt được, hoặc vì không muốn, nên hoàn toàn không khởi sự tu tập chuẩn bị kasiṇa màu trên các thân phần trong bằng cách tác ý “xanh, xanh” v.v. Vị ấy tuần tự quán các sắc kasiṇa nhỏ, đẹp hoặc xấu, hiện hữu bên ngoài, bằng tưởng tu tập chuẩn bị và tưởng tu tập an chỉ. Chế ngự các sắc kasiṇa ấy — nghĩa là có năng lực tu tập, làm chủ từ chuẩn bị tướng đến học tướng, từ học tướng đến tợ tướng — vị ấy nhập thiền an chỉ. Khi xuất thiền, có tưởng: “Ta biết, ta thấy”. Đây là thiền thắng xứ thứ ba. (Dīghanikāya II, 92.)

4. “Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni suvaṇṇadubbaṇṇāni. ‘Tāni abhibhuyya jānāmi passāmī’ti evaṃsaññī hoti. Idaṃ catutthaṃ abhibhāyatanaṃ.” (Dīghanikāya II, 93.)

Miến 564 · PDF nguồn 591

Thắng xứ thứ tư, thứ năm và thứ sáu

4. Một hành giả không có tưởng tu tập chuẩn bị kasiṇa đối với sắc màu xanh, vàng, đỏ, trắng của ba mươi hai thân phần bên trong. Vị ấy tuần tự quán các sắc kasiṇa bên ngoài rộng lớn, đẹp hoặc xấu, bằng tưởng tu tập chuẩn bị và tưởng tu tập an chỉ. Chế ngự các sắc kasiṇa rộng lớn ấy, vị ấy nhập thiền an chỉ. Khi xuất thiền, có tưởng: “Ta biết, ta thấy”. Đây là thiền thắng xứ thứ tư. (Dīghanikāya II, 93.)

5. “Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati nīlāni nīlavaṇṇāni nīlanidassanāni nīlanibhāsāni. Seyyathāpi nāma umāpupphaṃ nīlaṃ nīlavaṇṇaṃ nīlanidassanaṃ nīlanibhāsaṃ; seyyathāpi vā pana taṃ vatthaṃ bārāṇaseyyakaṃ ubhatobhāgavimaṭṭhaṃ nīlaṃ nīlavaṇṇaṃ nīlanidassanaṃ nīlanibhāsaṃ. Evameva ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati nīlāni nīlavaṇṇāni nīlanidassanāni nīlanibhāsāni. ‘Tāni abhibhuyya jānāmi passāmī’ti evaṃsaññī hoti. Idaṃ pañcamaṃ abhibhāyatanaṃ.” (Dīghanikāya II, 93.)

5. Một hành giả không có tưởng tu tập chuẩn bị kasiṇa đối với sắc màu xanh, vàng, đỏ, trắng của ba mươi hai thân phần bên trong. Vị ấy tuần tự quán các sắc kasiṇa bên ngoài có sắc xanh, vẻ xanh, ánh xanh, bằng tưởng tu tập chuẩn bị và tưởng tu tập an chỉ. Ví như hoa xanh được gọi là aukk-me-nyo — hoặc hoa lanh xanh còn đậm hơn — có sắc xanh, vẻ xanh,

ánh xanh; hay tấm vải xứ Bārāṇasī được làm nhẵn cả hai mặt, xanh, có sắc xanh, vẻ xanh, ánh xanh. Cũng vậy, một hành giả không có tưởng tu tập chuẩn bị kasiṇa đối với sắc màu xanh, vàng, đỏ, trắng của ba mươi hai thân phần trong thân mình; vị ấy tuần tự quán các sắc kasiṇa bên ngoài có sắc xanh, vẻ xanh, ánh xanh, bằng tưởng tu tập chuẩn bị và tưởng tu tập an chỉ. Chế ngự các sắc kasiṇa ấy, vị ấy nhập thiền an chỉ. Khi xuất thiền, có tưởng: "Ta biết, ta thấy". Đây là thiền thắng xứ thứ năm. (Dīghanikāya II, 93.)

6. "Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati pītāni pītavaṇṇāni pītanidassanāni pītanibhāsāni. Seyyathāpi nāma kaṇikārapupphaṃ pītaṃ pītavaṇṇaṃ pītanidassanaṃ pītanibhāsaṃ; seyyathāpi vā pana taṃ vatthaṃ bārāṇaseyyakaṃ ubhatobhāgavimaṭṭhaṃ pītaṃ pītavaṇṇaṃ pītanidassanaṃ pītanibhāsaṃ. Evameva ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati pītāni pītavaṇṇāni pītanidassanāni pītanibhāsāni. 'Tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti evaṃsaññī hoti. Idaṃ chaṭṭhaṃ abhibhāyatanaṃ." (Dīghanikāya II, 93.)

6. Một hành giả không có tưởng tu tập chuẩn bị kasiṇa đối với sắc màu xanh, vàng, trắng, đỏ của ba mươi hai thân phần bên trong. Vị ấy tuần tự quán các sắc kasiṇa bên ngoài có sắc vàng óng, vẻ vàng óng, ánh vàng óng, bằng tưởng tu tập chuẩn bị và tưởng tu tập an chỉ. Ví như hoa kaṇikāra, được gọi là mahā-hle-ga, có sắc vàng óng, vẻ vàng óng, ánh vàng óng; hay tấm vải vàng óng…

Miến 565 · PDF nguồn 592

Thắng xứ thứ sáu, thứ bảy và thứ tám

…có sắc vàng óng, vẻ vàng óng, ánh vàng óng, xuất xứ Bārāṇasī và được làm nhẵn cả hai mặt. Cũng vậy, một hành giả không có tưởng tu tập chuẩn bị kasiṇa đối với sắc màu xanh, vàng, đỏ, trắng của ba mươi hai thân phần trong thân mình; vị ấy tuần tự quán các sắc kasiṇa bên ngoài có sắc vàng óng, vẻ vàng óng, ánh vàng óng, bằng tưởng tu tập chuẩn bị và tưởng tu tập an chỉ. Chế ngự các sắc kasiṇa ấy, vị ấy nhập thiền an chỉ. Khi xuất thiền, có tưởng: "Ta biết, ta thấy". Đây là thiền thắng xứ thứ sáu. (Dīghanikāya II, 93.)

7. "Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati lohitakāni lohitakavaṇṇāni lohitakanidassanāni lohitakanibhāsāni. Seyyathāpi nāma bandhujīvakapupphaṃ lohitakaṃ lohitakavaṇṇaṃ lohitakanidassanaṃ lohitakanibhāsaṃ; seyyathāpi vā pana taṃ vatthaṃ bārāṇaseyyakaṃ ubhatobhāgavimaṭṭhaṃ lohitakaṃ lohitakavaṇṇaṃ lohitakanidassanaṃ lohitakanibhāsaṃ. Evameva ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati lohitakāni lohitakavaṇṇāni lohitakanidassanāni lohitakanibhāsāni. 'Tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti evaṃsaññī hoti. Idaṃ sattamaṃ abhibhāyatanaṃ." (Dīghanikāya II, 93.)

7. Một hành giả không có tưởng tu tập chuẩn bị kasiṇa đối với sắc màu xanh, vàng, đỏ, trắng của ba mươi hai thân phần bên trong. Vị ấy tuần tự quán các sắc kasiṇa bên ngoài có sắc đỏ, vẻ đỏ, ánh đỏ, bằng tưởng tu tập chuẩn bị và tưởng tu tập an chỉ. Ví như hoa bandhujīvaka, được gọi là mo-hswe, có sắc đỏ, vẻ đỏ, ánh đỏ; hay tấm vải xứ Bārāṇasī được làm nhẵn cả hai mặt, có sắc đỏ, vẻ đỏ, ánh đỏ. Cũng vậy, một hành giả không có tưởng tu tập chuẩn bị kasiṇa đối với sắc màu xanh, vàng, đỏ, trắng của ba mươi hai thân phần trong thân mình; vị ấy tuần tự quán các sắc kasiṇa bên ngoài có sắc đỏ, vẻ đỏ, ánh đỏ, bằng tưởng tu tập chuẩn bị và tưởng tu tập an chỉ. Chế ngự các sắc kasiṇa ấy, vị ấy nhập thiền an chỉ.

Khi xuất thiền, có tưởng: “Ta biết, ta thấy”. Đây là thiền thắng xứ thứ bảy. (Dīghanikāya II, 93.)

8. “Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati odātāni odātavaṇṇāni odātanidassanāni odātanibhāsāni. Seyyathāpi nāma osadhitārakā odātā odātavaṇṇā odātanidassanā odātanibhāsā; seyyathāpi vā pana taṃ vatthaṃ bārāṇaseyyakaṃ ubhatobhāgavimaṭṭhaṃ odātaṃ odātavaṇṇaṃ odātanidassanaṃ odātanibhāsaṃ. Evameva ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati odātāni odātavaṇṇāni odātanidassanāni odātanibhāsāni. ‘Tāni abhibhuyya jānāmi passāmī’ti evaṃsaññī hoti. Idaṃ aṭṭhamaṃ abhibhāyatanaṃ. Imāni kho ānanda aṭṭha abhibhāyatanāni.” (Dīghanikāya II, 93–94.)

8. Một hành giả không có tưởng tu tập chuẩn bị kasiṇa đối với sắc màu xanh, vàng, đỏ, trắng của ba mươi hai thân phần trong thân mình. Vị ấy quán các sắc kasiṇa bên ngoài có sắc trắng, vẻ trắng, ánh trắng, bằng tưởng tu tập chuẩn bị…

Miến 566 · PDF nguồn 593

Ý nghĩa thắng xứ và hành giả loại thứ nhất

…và tưởng tu tập an chỉ, theo thứ tự. Ví như sao mai trắng, có sắc trắng, vẻ trắng, ánh trắng; hay tấm vải xứ Bārāṇasī được làm nhẵn cả hai mặt, có sắc trắng, vẻ trắng, ánh trắng. Cũng vậy, một hành giả không có tưởng tu tập chuẩn bị kasiṇa đối với sắc màu xanh, vàng, đỏ, trắng của ba mươi hai thân phần trong thân mình; vị ấy tuần tự quán các sắc kasiṇa bên ngoài có sắc trắng, vẻ trắng, ánh trắng, bằng tưởng tu tập chuẩn bị và tưởng tu tập an chỉ. Chế ngự các sắc kasiṇa ấy, vị ấy nhập thiền an chỉ. Khi xuất thiền, có tưởng: “Ta biết, ta thấy”. Đây là thiền thắng xứ thứ tám. Này Ānanda, đó là tám thiền thắng xứ có thể chế ngự các triền cái đối nghịch và các cảnh kasiṇa. (Dīghanikāya II, 93–94.)

Thiền thắng xứ — Abhibhāyatanajjhāna

Những thiền này chế ngự các triền cái đối nghịch với thiền; đồng thời làm chủ cảnh chế định kasiṇa theo ý muốn, từ chuẩn bị tướng đến học tướng, từ học tướng đến tợ tướng. Vì triền cái trực tiếp đối nghịch với thiền nên các thiền này chế ngự được chúng. Vì trí của hành giả rất sắc bén nên vị ấy làm chủ cảnh chế định kasiṇa. Do vậy, hãy hiểu rằng: thiền mà hành giả có trí lớn dễ dàng thành tựu, vừa loại bỏ, chế ngự các triền cái đối nghịch, vừa làm chủ sự quán tu các kasiṇa màu làm cảnh thiền, dù nhỏ hay lớn, được gọi là thiền thắng xứ. (Dīgha-aṭṭhakathā II, 151; Dīgha-ṭīkā II, 159.)

Hành giả loại thứ nhất

Khi nỗ lực thành tựu thiền thắng xứ, sự tu tập chuẩn bị lúc khởi đầu có hai cách:

1. Lấy sắc bên trong làm cảnh, tức các sắc kasiṇa màu thuộc ba mươi hai thân phần trong thân mình, rồi khởi sự tu tập chuẩn bị.

2. Lấy sắc bên ngoài làm cảnh, tức các sắc kasiṇa màu hiện hữu bên ngoài, rồi khởi sự tu tập chuẩn bị.

1. Trong hai cách ấy, hành giả muốn chuẩn bị kasiṇa xanh trên sắc bên trong thì lấy tóc, hoặc mật, hoặc phần đen của mắt làm cảnh; liên tục tu tập chuẩn bị bằng cách lặp lại "nīlaṃ, nīlaṃ, nīlaṃ — xanh, xanh, xanh".

2. Hành giả muốn chuẩn bị kasiṇa vàng trên sắc bên trong thì lấy mỡ đặc, hoặc da, hoặc mu bàn tay, mu bàn chân, hoặc phần vàng óng trong mắt, hoặc nước tiểu vàng óng làm cảnh; liên tục tu tập chuẩn bị bằng cách lặp lại "pītaṃ, pītaṃ, pītaṃ — vàng, vàng, vàng", hoặc "vàng ròng, vàng ròng, vàng ròng".

Miến 567 · PDF nguồn 594

Tu tập từ sắc bên trong sang sắc bên ngoài

3. Hành giả muốn chuẩn bị kasiṇa đỏ trên sắc bên trong thì lấy thịt, hoặc máu, hoặc lưỡi, hoặc phần đỏ trong mắt làm cảnh; liên tục tu tập chuẩn bị bằng cách lặp lại "lohitaṃ, lohitaṃ, lohitaṃ — đỏ, đỏ, đỏ".

4. Hành giả muốn chuẩn bị kasiṇa trắng trên sắc bên trong thì lấy xương, hoặc răng, hoặc móng tay, móng chân, hoặc lòng trắng mắt làm cảnh; liên tục tu tập chuẩn bị bằng cách lặp lại "odātaṃ, odātaṃ, odātaṃ — trắng, trắng, trắng".

Ở một số hành giả, chỉ có thể thành tựu sự tu tập chuẩn bị trên sắc bên trong ấy, chưa thể thành tựu an chỉ. Cảnh tướng kasiṇa đạt được từ sự chuẩn bị trên sắc trong chưa đủ thanh tịnh để trở thành tợ tướng. Vì vậy, khi định chuẩn bị mạnh, hành giả chuyển sang sắc kasiṇa màu hiện hữu bên ngoài, lại tu tập chuẩn bị để đạt tợ tướng. Nhờ thực hành như vậy, tuần tự đạt chuẩn bị tướng, học tướng, tợ tướng; tuần tự đạt ba định: định chuẩn bị, cận định, an chỉ định, và thành tựu thiền an chỉ. Đây là hành giả loại thứ nhất: bắt đầu chuẩn bị kasiṇa bên trong rồi chuyển quán sắc kasiṇa màu bên ngoài để đạt thiền an chỉ. [Loại hành giả này chưa đạt an chỉ do sắc kasiṇa màu bên trong chưa rõ. Với những người có các thân phần trong rõ ràng và do đó sắc kasiṇa trong rõ ràng, Đức Phật còn dạy tiếp các thiền giải thoát; xem trang 571 trở đi.]

Cảnh tướng kasiṇa của ba sự tu tập — chuẩn bị, cận hành và an chỉ — làm phát sinh ba định tương ứng ấy có khi nhỏ như mật, có khi lớn như xương đầu, hộp sọ. Dù nhỏ hay lớn, bậc hành giả có trí rất sắc bén không làm cho tướng ấy tăng trưởng thêm. Nếu cảnh tướng nhỏ như mật, ví như người có hỏa đại tiêu hóa, tức lửa bụng, mạnh tốt, khi nhận phần cơm chỉ chừng một người ăn thì nghĩ: "Chừng ấy cơm có bao nhiêu để ăn?", gom tất cả lại thành một miếng rồi ăn rất nhanh. Cũng vậy, vị có trí thấy trong sáng nghĩ: "Cảnh kasiṇa ít ỏi thế này có gì khó tác ý, khó nhập định? Thành tựu thiền an chỉ trên cảnh này chẳng phải gánh nặng đối với ta." Chế ngự các sắc ấy, tức cảnh tướng kasiṇa nhỏ, vị ấy dễ dàng đạt tợ tướng kasiṇa, đạt cận định, tức thiền cận hành; ngay tiếp sau cận hành ấy có thể làm phát sinh, nhập thiền an chỉ. Thiền đạt được như vậy được gọi là thiền thắng xứ vì phát sinh cùng với khả năng dễ dàng chế ngự các triền cái đối nghịch và các cảnh kasiṇa màu. (Dīgha-aṭṭhakathā II, 151–152.)

Các hành giả từ loại thứ hai đến loại thứ tám

Lại nữa, bậc hành giả có trí rất sắc bén thuộc loại thứ hai, khi cảnh tướng kasiṇa rộng lớn, cũng như người có hỏa đại tiêu hóa, lửa bụng, rất mạnh tốt, ăn khỏe, nhận một mâm cơm lớn đã dọn sẵn thì nghĩ: "Dù có thêm một mâm nữa, đối với ta mâm cơm này có đáng gì; chẳng cần bận tâm, ta vẫn ăn hết được." Không xem phần cơm ấy là lớn nhiều, người ấy dễ dàng ăn sạch. Cũng vậy, vị có trí thấy trong sáng nghĩ: "Cảnh kasiṇa rộng lớn này có gì khó tác ý, khó nhập định? Nó chưa lớn đến nỗi ta không thể tác ý, không thể nhập định. Làm cho định thành tựu trên cảnh kasiṇa này chẳng có chút gì nặng nhọc." Chế ngự các cảnh tướng kasiṇa rộng lớn ấy, vị ấy dễ dàng đạt tợ tướng kasiṇa, đạt cận định, tức thiền cận hành; ngay tiếp sau cận hành có thể làm phát sinh an chỉ định, tức thiền an chỉ. Thiền đạt được như vậy được gọi là thiền thắng xứ vì phát sinh cùng với khả năng chế ngự các triền cái đối nghịch và các cảnh kasiṇa. (Dīgha-aṭṭhakathā II, 152.)

Trong tám thiền thắng xứ, ở thắng xứ thứ nhất, trước hết hành giả tu tập chuẩn bị trên sắc kasiṇa màu xanh, vàng, đỏ, trắng của ba mươi hai thân phần trong thân mình, bằng cách tác ý "xanh, xanh" v.v. Sau đó, trên sắc kasiṇa nhỏ bên ngoài, đẹp hoặc xấu, đạt tợ tướng, nhanh chóng và dễ dàng đạt cận định, an chỉ định. Trong thiền này, không trải rộng để tăng trưởng cảnh tướng kasiṇa; vì vậy vòng kasiṇa nhỏ.

Ở thắng xứ thứ hai, cũng sau khi tu tập chuẩn bị trên sắc kasiṇa màu bên trong, hành giả đạt tợ tướng trên sắc kasiṇa bên ngoài rộng lớn, đẹp hoặc xấu, rồi đạt cận định, an chỉ định. Ở đây, cảnh vòng kasiṇa đã được làm tăng trưởng theo ý muốn trong mười phương, nên vòng kasiṇa trở nên rộng lớn. Nếu đủ năng lực, có thể trải rộng vòng kasiṇa đến vô lượng thế giới.

Ở thắng xứ thứ ba, không thiết lập sự tu tập chuẩn bị trên sắc kasiṇa màu của ba mươi hai thân phần trong thân mình; hành giả tuần tự đạt ba cảnh — chuẩn bị tướng, học tướng, tợ tướng — trên sắc kasiṇa màu nhỏ bên ngoài, đẹp hoặc xấu, rồi tuần tự tu tập ba sự tu tập: chuẩn bị, cận hành, an chỉ…

Bốn kasiṇa màu và sự thích hợp với tính hành

…dễ dàng thành tựu thiền như vậy. Trong thiền này, không trải rộng, không làm tăng trưởng vòng kasiṇa, nên vòng kasiṇa nhỏ.

Thắng xứ thứ tư cũng tương tự thắng xứ thứ ba, nhưng là thiền đạt được trên sắc kasiṇa màu rộng lớn bên ngoài. Ở đây, vòng kasiṇa đã được trải rộng theo ý muốn ra khắp mười phương chung quanh nên trở nên rộng lớn.

Bốn thắng xứ thứ năm, thứ sáu, thứ bảy, thứ tám là bốn thiền dễ dàng đạt được trên bốn cảnh sắc kasiṇa có màu hết sức thanh tịnh bên ngoài, theo thứ tự:

1. Nīla — xanh.

2. Pīta — vàng, vàng ròng.

3. Lohita — đỏ.

4. Odāta — trắng.

Tương ứng là bốn thiền:

1. Thiền lấy kasiṇa xanh làm cảnh.

2. Thiền lấy kasiṇa vàng làm cảnh.

3. Thiền lấy kasiṇa đỏ làm cảnh.

4. Thiền lấy kasiṇa trắng làm cảnh.

Hãy ghi nhận theo đúng thứ tự ấy.

Cách thuyết dạy phù hợp với tính hành

Trong tám thắng xứ, đối với bốn thiền đầu:

1. Với hành giả có tính tầm, vitakka, nổi trội, thiền lấy sắc kasiṇa nhỏ được nêu ra.

2. Với hành giả có tính si, moha, nổi trội, thiền lấy sắc kasiṇa rộng lớn được nêu ra.

3. Với hành giả có tính sân, dosa, nổi trội, thiền lấy sắc kasiṇa đẹp được nêu ra.

4. Với hành giả có tính tham, rāga, nổi trội, thiền lấy sắc kasiṇa xấu được nêu ra.

Quả vậy, bốn loại sắc kasiṇa ấy thích hợp, sappāya, với bốn loại hành giả ấy theo thứ tự tương ứng.

Ghi chú — Những nội dung về thiền thắng xứ liên hệ đến ba mươi hai thân phần này đã được trình bày trong Suttamahāvagga-aṭṭhakathā, phần Abhibhāyatanavaṇṇanā (Dīgha-aṭṭhakathā II, 151–153), Mahāvaggaṭīkā (Dīgha-ṭīkā II, 159–162), Aṅguttara-aṭṭhakathā (Aṅguttara-aṭṭhakathā III, 243–245), và chú giải Abhidhamma, Aṭṭhasālinī…

Miến 570 · PDF nguồn 597

Vì sao dạy “có tưởng về sắc bên trong”

…(Abhidhamma-aṭṭhakathā I, 233–234); và Đại Phật sử, tập V, trang 346–354, của Đại trưởng lão Mingun Dhammānāda, bậc Tam tạng Pháp bảo tạng. Dựa trên các lời dạy ở những bộ sách ấy, ở đây trích nêu ý chính.

Vì sao dạy “Ajjhattaṃ rūpasaññī”

Nếu hỏi: vì sao đối với các sắc kasiṇa màu xanh, vàng, đỏ, trắng của ba mươi hai thân phần trong thân mình, chỉ có thể có tưởng tu tập chuẩn bị mà chưa có tưởng tu tập cận hành, an chỉ? Aṭṭhasālinī và Mūlaṭīkā giải thích:

“Ajjhattarūpānaṃ anabhibhavanīyato.” (Abhidhamma-aṭṭhakathā I, 234.)

“Ajjhattarūpānaṃ anabhibhavanīyatā ca bahiddhārūpānaṃ viya avibhūtattā.” (Mūlaṭīkā I, 106.)

Đối với một số hành giả, các sắc kasiṇa màu xanh, vàng, đỏ, trắng của ba mươi hai thân phần bên trong không rõ như các sắc kasiṇa màu bên ngoài. Vì không rõ như sắc ngoài, vị ấy chưa thể làm chủ sự quán tu chúng để đạt tợ tướng. Vì tâm tu tập chưa chế ngự được các sắc kasiṇa màu bên trong, chưa đạt tợ tướng, nên cũng chưa chế ngự được các triền cái đối nghịch. Do tâm tu tập chưa chế ngự được sắc kasiṇa màu trong để đạt tợ tướng, cũng chưa chế ngự được các triền cái đối nghịch, nên tác ý quán tu sắc kasiṇa màu trong ấy chưa đạt cận định, an chỉ định.

Nếu chỉ đạt tưởng tu tập chuẩn bị, chưa đạt tưởng tu tập cận hành và an chỉ, vì sao Đức Phật còn dạy quán các sắc kasiṇa màu của ba mươi hai thân phần trong thân mình bằng lời “Ajjhattaṃ rūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati” v.v.? Aṭṭhasālinī và Anuṭīkā giải thích:

“‘Ajjhattaṃ arūpasaññī’ti idaṃ pana satthu desanāvilāsamattameva.” (Abhidhamma-aṭṭhakathā I, 234.)

“Desanāvilāso hi nāma vineyyajjhāsayānurūpaṃ vijjamānasseva pariyāyassa vibhāvanaṃ na yassa kassacīti.” (Anuṭīkā I, 114.)

Trong phần thiền thắng xứ của Dhammasaṅgaṇī (Abhidhamma I, 55), đối với những người chưa thể đạt an chỉ trên sắc kasiṇa màu bên trong, Đức Phật không dạy lối quán sắc kasiṇa màu bên trong mà chỉ dạy lối quán sắc kasiṇa màu bên ngoài. Việc Ngài vẫn thêm lời “Ajjhattaṃ arūpasaññī” dù không dạy lối quán sắc kasiṇa màu bên trong, được giải thích là nhằm làm cho lời thuyết giảng đẹp đẽ, phù hợp với khuynh hướng nội tâm, ajjhāsaya, của hội chúng trời, Phạm thiên cần được giáo hóa. Cũng vậy, đối với lời dạy về thắng xứ trong kinh Đại Bát-niết-bàn này, dù có những hành giả nỗ lực tu tập mà chưa đạt an chỉ trên sắc kasiṇa màu bên trong…

Miến 571 · PDF nguồn 598

Các pháp giải thoát — Vimokkha

…hoặc không có ý muốn nỗ lực như vậy, cũng nên hiểu Đức Phật dạy để hội chúng cần giáo hóa, tùy khuynh hướng của họ, biết cách đạt tưởng tu tập chuẩn bị đối với sắc kasiṇa màu bên trong. (Xem Dīgha-ṭīkā II, 161–162.)

Tuy nhiên, cũng như có hành giả tu tập kasiṇa màu trên thân phần trong chỉ đạt sự tu tập chuẩn bị, chưa đạt cận hành và an chỉ, hay không có ý muốn nỗ lực, thì cũng có hành giả đạt cả ba sự tu tập — chuẩn bị, cận hành, an chỉ — trên cả hai loại thân phần trong, ngoài, và có ý muốn nỗ lực như vậy. Phần giải thích về các pháp giải thoát trình bày như sau.

Đức Phật cũng dạy tám pháp giải thoát, vimokkha. Trong tám pháp ấy, pháp giải thoát thứ nhất và thứ hai là:

1. “Rūpī rūpāni passati. Ayaṃ paṭhamo vimokkho.”

2. “Ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati. Ayaṃ dutiyo vimokkho.” (Aṅguttaranikāya III, 126.)

“Rūpī rūpāni passatīti ettha ajjhattaṃ kesādīsu nīlakasiṇādivasena uppāditaṃ rūpajjhānaṃ rūpaṃ, tadassatthīti rūpī. Bahiddhāpi nīlakasiṇādīni rūpāni jhānacakkhunā passati. Iminā ajjhattabahiddhāvatthukesu kasiṇesu uppāditajjhānassa puggalassa cattāri rūpāvacarajjhānāni dassitāni. Ajjhattaṃ arūpasaññīti ajjhattaṃ na rūpasaññī. Attano kesādīsu anuppāditarūpāvacarajjhānoti attho. Iminā bahiddhā parikammaṃ katvā bahiddhāva uppāditajjhānassa rūpāvacarajjhānāni dassitāni.” (Aṅguttara-aṭṭhakathā III, 245.)

“Rūpīti yenāyaṃ sasantatipariyāpannena rūpena samannāgato, taṃ yassa jhānassa hetubhāvena visiṭṭharūpaṃ hoti, yena visiṭṭhena rūpena ‘rūpī’ti vucceyya rūpīsaddassa atisayatthadīpanato, tadeva sasantatipariyāpannarūpassa vasena paṭiladdhajjhānaṃ idha paramatthato rūpibhāvasādhakanti daṭṭhabbaṃ. Tenāha ajjhattantiādi. Rūpajjhānaṃ rūpaṃ uttarapadalopena. Rūpānīti panettha purimapadalopo daṭṭhabbo. Tena vuttaṃ ‘nīlakasiṇādīni rūpānī’ti. Rūpe kasiṇarūpe saññā rūpasaññā. Etassa atthīti rūpasaññī. Saññāsīsena jhānaṃ vadati. Tappaṭipakkhena arūpasaññī. Tenāha ‘ajjhattaṃ na rūpasaññī’tiādi.” (Aṅguttara-ṭīkā III, 249.)

Ý chính của kinh, chú giải và phụ chú giải trên như sau:

1. Có thiền sắc kasiṇa nơi dòng thân bên trong, hành giả cũng quán các sắc kasiṇa nơi dòng thân bên ngoài. Đây là sự giải thoát thứ nhất, vimokkha.

2. Không quán thiền sắc kasiṇa nơi dòng thân bên trong, hành giả quán các sắc kasiṇa nơi dòng thân bên ngoài. Đây là sự giải thoát thứ hai, vimokkha. (Aṅguttaranikāya III, 126.)

Ở đây chú giải giải thích rūpī là người có thiền sắc giới phát sinh do kasiṇa xanh v.v. trên các thân phần như tóc trong ba mươi hai thân phần bên trong, tức người có thiền sắc kasiṇa. Hành giả đã đạt các thiền sắc giới kasiṇa trên thân phần trong lại quán sắc kasiṇa ngoài bằng mắt thiền, jhānacakkhu; nghĩa là cũng nỗ lực đạt thiền sắc kasiṇa trên thân phần ngoài. Hành giả nỗ lực đạt thiền sắc giới trên cả thân phần trong lẫn ngoài ấy là người đầy đủ pháp giải thoát thứ nhất.

Miến 572 · PDF nguồn 599

Kasiṇa trắng — Odātakasiṇa

Hành giả loại thứ hai không còn nỗ lực đạt thiền sắc kasiṇa trên thân phần trong, chỉ nỗ lực đạt thiền sắc kasiṇa trên thân phần ngoài. Vị ấy đầy đủ pháp giải thoát thứ hai. (Aṅguttara-aṭṭhakathā III, 245; Aṅguttara-ṭīkā III, 249; cũng xem Abhidhamma-aṭṭhakathā I, 235.)

Kasiṇa trắng

Trên đây đã giải thích, theo kinh, chú giải và phụ chú giải, rằng nếu muốn tu tập các thiền thắng xứ dựa trên ba mươi hai thân phần, có thể đạt đến tứ thiền, rồi tiếp tục đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Nay trình bày trình tự tu tập bốn kasiṇa màu, bắt đầu bằng kasiṇa trắng.

1. Hãy thiết lập lại định niệm hơi thở đến tứ thiền. Nếu là hành giả thuần minh sát, suddhavipassanāyānika, lấy bốn đại làm cảnh, thiết lập lại định theo đường tác ý các giới, dhātumanasikāra, đến cận định.

2. Khi do trí đi cùng định ấy, ánh sáng rực rỡ khắp mười phương chung quanh, hãy quán ba mươi hai thân phần trong thân mình và ba mươi hai thân phần bên ngoài của một hành giả ngồi ngay trước mặt. Luân phiên quán trong, ngoài chừng một hoặc hai lượt.

3. Trong ba mươi hai thân phần của hành giả ngồi ngay trước ấy, lấy thân phần bộ xương làm cảnh, lấy tính nhờm gớm, paṭikkūla, làm cảnh, thiết lập định đến cận định. (Nếu gặp khó, bắt đầu từ bộ xương trong, thiết lập định đến sơ thiền; sau đó thiết lập cận định trên bộ xương ngoài. Khi quán bộ xương ngoài, nếu không có hành giả đang ngồi thiền ngay trước mặt, có thể bắt đầu từ bộ xương dễ quán.)

4. Khi quán tu bộ xương ngoài theo tính nhờm gớm đến cận định, bộ xương trở nên trắng trong, sáng rực. Khi ấy, lấy toàn bộ bộ xương, hoặc đặc biệt lấy hộp sọ đang quay lưng về phía mình làm cảnh, quán "odātaṃ, odātaṃ — trắng, trắng". (Nếu gặp khó, trước hết lấy chỗ trắng nhất của bộ xương trong, quán "trắng, trắng"; sau đó lấy chỗ trắng nhất của bộ xương ngoài, quán "trắng, trắng".)

Hãy hiểu bốn bước 1–2–3–4 này là trình tự dành cho người muốn quán kasiṇa trắng. Cũng cần ghi nhớ: ở đây đang nói riêng cho hành giả đã thiết lập thành công một định nào đó, rồi muốn từ ba mươi hai thân phần chuyển sang một kasiṇa…

Miến 573 · PDF nguồn 600

Chuẩn bị tướng kasiṇa trắng

…như vậy. Đặc biệt, cũng chỉ đến những bậc đã tu tập nghiệp xứ bộ xương theo đường tác ý nhờm gớm đến cận định trong cả mười phương.

Hướng tâm đến chỗ trắng nhất của bộ xương ngoài, đặc biệt hộp sọ, quán "trắng, trắng". Sở dĩ bảo bắt đầu quán bên ngoài là vì một số hành giả chỉ đạt tưởng tu tập chuẩn bị ở bên trong. Chỉ khi gặp khó mới bắt đầu quán trong, rồi chuyển ra ngoài. Vì đã thiết lập định niệm hơi thở đến tứ thiền, lại đã tu tập tác ý nhờm gớm bộ xương ngoài đến cận định, nên đến đây hành giả có thể duy trì quán bộ xương vững vàng, không để mất. Do đã làm chủ sự quán tu như vậy, bộ xương cũng hết sức trắng. Dù hướng tâm lâu dài và quán "trắng, trắng", bộ xương trắng ấy, hoặc vòng kasiṇa trắng, không nhanh chóng mất đi, mà vẫn tiếp tục hiện để quán, để hướng tâm đến.

Nếu không thiết lập định theo đường tác ý nhờm gớm đến sơ thiền trên bộ xương trong và cận định trên bộ xương ngoài, mà trực tiếp lấy bộ xương làm cảnh chuyển sang kasiṇa trắng, người trí sắc bén vẫn có thể dễ dàng đạt được. Tuy nhiên, ở một số hành giả, nếu chuyển như thế thì bộ xương không chịu sự hướng tâm lâu dài mà hay mất đi. Để tránh khó khăn ấy, làm cho cảnh bộ xương vững, mới bảo tu tập theo đường tác ý nhờm gớm đến sơ thiền bên trong, cận định bên ngoài; khi quán ngoài thì luyện sao cho nhìn đến đâu trong cả mười phương cũng chỉ thấy xương. Một lý do nữa là muốn hành giả biết thực hành và đã thực hành nghiệp xứ tác ý nhờm gớm trong giai đoạn trước khi đạt, trước khi chuyển sang

kasiṇa trắng. Vì vậy mới bảo quán bộ xương theo đường tác ý nhờm gớm đến sơ thiền trong và cận định ngoài. Đó là một việc mà đạt hai kết quả.

Do vậy, khi tâm tu tập an trú yên trên cảnh bộ xương, chọn chỗ trắng nhất của nó, đặc biệt hộp sọ đang quay lưng về phía mình, hướng tâm tu tập vào chỗ ấy và quán:

“Odātaṃ, odātaṃ, odātaṃ — trắng, trắng, trắng.”

Hãy quán cho tâm tu tập an trú yên trên cảnh màu trắng ấy. Khi tâm an trú yên trên cảnh màu trắng một giờ, hai giờ v.v., sự tu tập ấy được gọi là parikammabhāvanā — tu tập chuẩn bị. Tưởng tu tập ấy cũng được gọi là parikammabhāvanāsaññā — tưởng tu tập chuẩn bị. Còn…

Miến 574 · PDF nguồn 601

Tướng và định trong giai đoạn chuẩn bị

…định ấy được gọi là parikammabhāvanāsamādhi — định tu tập chuẩn bị. Cảnh tướng kasiṇa trắng ấy cũng gọi là parikammanimitta — chuẩn bị tướng. Chuẩn bị tướng còn có mức độ màu tối, bẩn; học tướng trắng; tợ tướng hết sức trong sáng. Nếu không bắt đầu từ bên ngoài như đang trình bày mà bắt đầu từ bên trong, cũng hãy hiểu các tên tưởng tu tập chuẩn bị, định tu tập chuẩn bị và chuẩn bị tướng theo cách tương tự.

Khi quán như vậy, do đã thuần thục nhiều ở phần minh sát, mỗi lần hướng tâm quán thân phần xương trong hoặc ngoài, chúng có thể trở thành các hạt nhóm sắc. Khi lấy màu trắng của thân phần xương ấy làm cảnh cũng có thể xảy ra như vậy. Khi ấy, thư giãn tâm một chút, chỉ tác ý riêng màu trắng. Nếu vẫn chưa thành công, quán lại nhanh ba mươi hai thân phần trong, ngoài, chỉ lấy khối tập hợp theo chế định làm cảnh. Khi thành công mới trở lại lấy màu trắng của bộ xương ngoài làm cảnh, quán tu. Nếu chuyển từ ba mươi hai thân phần sang kasiṇa màu trước khi chuyển sang minh sát, khó khăn gặp các nhóm sắc này có thể giảm đi.

1. Hành giả đã thiết lập định tu tập chuẩn bị bằng công việc tu tập chuẩn bị trên chuẩn bị tướng kasiṇa trắng bên trong;

2. hoặc hành giả, khi hướng tâm đi cùng định tu tập mạnh đến sắc kasiṇa trắng bên trong, sắc ấy lại tan rã, hoặc trở thành các hạt nhóm sắc, nên chưa thành công trong việc nuôi dưỡng sự tu tập chuẩn bị trên tướng kasiṇa trắng;

3. hoặc hành giả không muốn nỗ lực tu tập chuẩn bị trên sắc kasiṇa màu trong thân mình;

4. hoặc hành giả vì quán ngoài dễ hơn, muốn bắt đầu từ thân phần bộ xương ngoài để nuôi dưỡng ba sự tu tập chuẩn bị, cận hành, an chỉ:

Hãy chọn chỗ trắng nhất của bộ xương một hành giả ngồi ngay trước mặt, quay lưng về phía mình, hoặc của một người dễ quán; đặc biệt chọn hộp sọ. Hướng tâm tu tập lên thân phần xương ấy và quán “trắng, trắng”.

Khi khởi sự chuẩn bị kasiṇa trắng bên ngoài như vậy, cũng có thể lấy tướng kasiṇa trắng từ hoa trắng, vải trắng, hòn đá trắng, phiến đá trắng, trăng tròn, mâm bạc v.v. nếu muốn. (Xem

Visuddhimagga I, 168.) Ở đây trình bày mẫu cách lấy tướng màu trắng của bộ xương ngoài làm cảnh.

Tướng màu trắng mà tâm hướng đến chỗ trắng nhất của bộ xương ngoài để quán tu, tác ý, được gọi là chuẩn bị tướng. Công việc tu tập hướng đến chuẩn bị tướng ấy, tác ý và quán "trắng, trắng", được gọi là tu tập chuẩn bị. Định tu tập phát sinh lấy chuẩn bị tướng màu trắng ấy làm cảnh được gọi là định tu tập chuẩn bị.

Miến 575 · PDF nguồn 602

Học tướng, tợ tướng và an chỉ

Tiếp tục tác ý quán "trắng, trắng" cho tâm tu tập an trú yên trên tướng kasiṇa trắng của bộ xương ngoài. Khi một vùng chừng cái sàng nhỏ, khay nhỏ, nắp nồi nhỏ v.v., hoặc cả bộ xương, trở nên trắng, không còn thấy xương mà chỉ thấy một mặt trắng, thì đã đạt học tướng, uggahanimitta. Hình dạng bộ xương biến mất, chỉ còn vòng kasiṇa trắng. Ở giai đoạn học tướng:

"Uggahanimitte kasiṇadoso paññāyati." (Visuddhimagga I, 167.)

"Ở học tướng, khuyết điểm của kasiṇa vẫn hiện rõ." (Visuddhimagga I, 167.)

Theo lời Visuddhimagga giải thích, tướng kasiṇa trắng ấy vẫn chưa trắng tinh hoàn toàn, còn có một mức độ khuyết điểm, vết bẩn của kasiṇa.

Nếu tiếp tục nhiều lần tác ý quán chính học tướng trắng ấy là "trắng, trắng", tướng kasiṇa trắng dần đặc biệt trong sạch, trắng tinh. Rời khỏi màu trắng của bộ xương ban đầu, nó hiện trước trí hành giả như vầng trăng xuất ra khỏi mây trên trời. (Xem Visuddhimagga I, 167–168.)

Vòng kasiṇa trắng tinh, thanh tịnh, không còn hiện vết bẩn ấy là tợ tướng, paṭibhāganimitta. Tợ tướng kasiṇa trắng ấy cũng trong sáng, rực rỡ. Công việc tu tập lấy tợ tướng làm cảnh là tu tập cận hành, upacārabhāvanā. Định an trú yên trên cảnh tợ tướng kasiṇa trắng là cận định, upacārasamādhi. Lúc cận định này, các cấu uế triền cái đã rơi rụng, tâm tu tập cũng hết sức vững. Đối với một số hành giả có năng lực ba-la-mật mạnh, sức tu tập mạnh và trí sắc bén, ngay giai đoạn cận định ấy, không cần đặc biệt trải rộng tợ tướng, do sức định tu tập, tướng cũng dần lan rộng. Với những vị ba-la-mật yếu, trí chậm, tợ tướng kasiṇa có thể không lan rộng, mà an trú yên trong phạm vi chừng khay nhỏ, sàng nhỏ, nắp nồi nhỏ.

Nếu tợ tướng kasiṇa lan rộng, cứ để tâm tu tập an trú yên trên chính tợ tướng đã lan rộng ấy, không lâu các thiền chi trở nên hết sức rõ, mạnh, và có thể đạt định sơ thiền, gọi là an chỉ định. Loại hành giả này là người đạt thiền thắng xứ thứ hai. (Dīgha-aṭṭhakathā II, 152; Dīgha-ṭīkā II, 161.)

Nếu cảnh tợ tướng kasiṇa chưa lan rộng đến mười phương, mà chỉ có kích thước chừng sàng nhỏ, khay nhỏ, nắp nồi nhỏ, hoặc nhỏ hơn chút ít, hoặc lớn hơn chút ít, cứ nhiều lần tác ý tu tập trên tợ tướng đang hiện hữu ấy. Sức định mạnh đến đâu thì cũng có thể nhanh chóng đạt an chỉ định, tức thiền định, đến đó. Nhằm đến loại hành giả như vậy mà Đức Phật dạy thiền thắng xứ thứ nhất. (Dīgha-aṭṭhakathā II, 151; Dīgha-ṭīkā II, 160.)

Mở rộng tướng — Nimittavaḍḍhananaya

“Cittabhāvanāvepullatthañca yathāladdhaṃ paṭibhāganimittaṃ vaḍḍhetabbaṃ. Tassa dve vaḍḍhanābhūmiyo upacāraṃ vā appanaṃ vā. Upacāraṃ patvāpi hi taṃ vaḍḍhetuṃ vaṭṭati appanaṃ patvāpi. Etasmiṃ pana ṭhāne avassaṃ vaḍḍhetabbaṃ. Tena vuttaṃ ‘yathāladdhaṃ paṭibhāganimittaṃ vaḍḍhetabba’nti.” (Visuddhimagga I, 147.)

Để sự tu tập tâm, cittabhāvanā, trở nên rộng lớn, cần làm cho tợ tướng đã đạt được tăng trưởng, lớn rộng. Quả vậy, cũng như tợ tướng này phát sinh do sức tu tập, sự tăng trưởng, lớn rộng của nó cũng có thể phát sinh do chính sức tu tập. Vì vậy, đối với hành giả làm tợ tướng tăng trưởng từng bề ngang một ngón tay, hai ngón tay v.v., nhờ nhiều lần mở rộng tợ tướng, thiền an chỉ và sự tu tập định cũng có thể tiến triển, tăng trưởng, rộng lớn cho đến khi đạt đạo trí, quả trí. Có hai giai đoạn để mở rộng tợ tướng:

1. Khi đã lấy tợ tướng làm cảnh, đạt cận định, cũng nên mở rộng tợ tướng ấy.

2. Sau khi lấy chính tợ tướng ấy làm cảnh và thiết lập được cận định, hành giả tiếp tục nhiều lần quán tu. Nếu tợ tướng không lớn rộng mà chỉ còn ở phạm vi chừng khay nhỏ, sàng nhỏ, nắp nồi nhỏ, cứ tiếp tục lấy nó làm cảnh quán “trắng, trắng”, vẫn có thể đạt thiền an chỉ. Khi đã đạt thiền an chỉ ấy cũng có thể mở rộng tợ tướng.

Trong một trong hai giai đoạn ấy, nhất định phải làm cho tợ tướng tăng trưởng, lớn rộng. Vì vậy mới nói: “Cần làm cho tợ tướng đã đạt được tăng trưởng, lớn rộng, quảng đại.” (Visuddhimagga I, 147; Mahāṭīkā I, 177.)

Các lời chú giải, phụ chú giải trên giải thích rằng nếu không làm cho tợ tướng tăng trưởng, lớn rộng, thiền và công việc tu tập chưa đạt sự tiến triển, tăng trưởng, quảng đại. Khi khảo sát các hành giả theo các lời giải thích ấy, thấy rằng nếu chỉ tiếp tục thiết lập định mà không mở rộng tợ tướng, cả cận định và an chỉ định vẫn có thể phát sinh, nhưng định ấy không vững lâu dài. Khi tợ tướng trắng chưa rộng lớn, chỉ chừng khay nhỏ, sàng nhỏ, nắp nồi nhỏ, dù nỗ lực để tâm tu tập an trú yên trên nó một giờ, hai giờ v.v., cũng thấy một số hành giả ít thành công.

Miến 577 · PDF nguồn 604

Trải rộng vòng kasiṇa trắng

Vì vậy, nếu chưa trải rộng tợ tướng trắng đến khắp mười phương chung quanh, hành giả nên làm cho tướng ấy tăng trưởng, trải rộng.

Hãy lấy tợ tướng kasiṇa trắng bên ngoài chưa được trải rộng ấy làm cảnh, nỗ lực giữ tâm tu tập an trú yên ít nhất chừng nửa giờ. Sau khi tâm an trú yên và tợ tướng trắng trở nên đặc biệt trong sạch, vững, hãy dùng tâm xác định: “Mong vòng kasiṇa tăng trưởng ra chung quanh chừng bề ngang một ngón tay”, rồi thử trải rộng. Tợ tướng sẽ lan rộng. Khi trải như vậy, tướng có thể hơi lay động. Khi ấy, lấy chính vòng kasiṇa làm cảnh, tác ý quán “trắng, trắng, trắng” để nó an tịnh lại; vòng kasiṇa sẽ yên và trong sạch. Sau đó, tiếp tục dùng tâm

xác định: “Mong vòng kasiṇa tăng trưởng ra chung quanh chừng bề ngang hai ngón tay, bốn ngón tay, một nắm tay, một gang, một khuỷu tay, một sải tay” v.v.; mở rộng tợ tướng như trên. Dần dần làm cho tợ tướng trắng tăng trưởng đến giới hạn một thế giới, rồi vượt xa hơn nữa. Nếu vòng kasiṇa dễ dàng dần lan rộng, chỉ quán “trắng, trắng, trắng”, trải rộng vòng kasiṇa trắng đến vô lượng thế giới. Để cả mười phương đều trắng như được phủ bằng màu trắng. Trong, ngoài trắng liền một dải; trắng trong và trắng ngoài thành một, trí chỉ thấy một màu trắng. Nhìn hướng nào trong mười phương cũng thấy trắng, thì tiếp tục tác ý quán “trắng, trắng”, để tâm tu tập an trú yên trên cảnh kasiṇa trắng ấy. Nếu lúc này kasiṇa quá rộng, trí tu tập không bao quát hết, thì như treo một chiếc mũ lên bức tường trắng, chọn một chỗ mình thích, dễ quán hơn, đặt tâm tu tập vào đó và quán “trắng, trắng”. Tâm tu tập sẽ an trú yên trên tướng vòng kasiṇa, như bị vòng kasiṇa trắng giữ không lay động, như chìm vào vòng kasiṇa trắng.

Khi tâm tu tập an trú yên như vậy, tướng vòng kasiṇa trắng cũng hết sức trong sạch, trắng tinh. Tướng vòng kasiṇa ban đầu chừng khay nhỏ, sàng nhỏ, nắp nồi nhỏ đã chuyển từ chuẩn bị tướng đến học tướng, từ học tướng đến tợ tướng nhờ năng lực định tu tập. Nay lại trải rộng tợ tướng nhỏ ấy đến vô lượng thế giới, hoặc đến khắp mười phương chung quanh trong khả năng của mình, rồi tiếp tục thiết lập định: như thế là đạt tợ tướng lần thứ hai. Khi tiếp tục chỉ lấy tợ tướng ấy làm cảnh, tác ý quán “trắng, trắng”, tâm tu tập càng thêm an tịnh và các thiền chi càng hiện rõ hơn trước.

Miến 578 · PDF nguồn 605

Làm vững sơ thiền

Nếu dựa trên cận định phát sinh lấy tướng vòng kasiṇa nhỏ làm cảnh mà mở rộng tợ tướng nhỏ ấy, sau khi trải rộng rồi lại đạt tợ tướng, ở giai đoạn này tâm tu tập và cảnh tợ tướng kasiṇa trắng như thành một; tâm an trú yên, không lay động trên tợ tướng. Các thiền chi có đầy đủ sức mạnh, đặc biệt hiện rõ: đã đạt thiền an chỉ.

Nếu trước hết làm phát sinh an chỉ thiền định trên tợ tướng vòng kasiṇa nhỏ, rồi mới mở rộng tướng vòng kasiṇa trắng, thì sau khi trải rộng, lại đạt tợ tướng. Ở giai đoạn này tâm tu tập và cảnh tợ tướng kasiṇa trắng cũng như thành một; tâm an trú yên, không lay động trên tợ tướng. Các thiền chi có đầy đủ sức mạnh, đặc biệt hiện rõ: lại đạt thiền an chỉ lần thứ hai. Hãy hiểu rằng: lần thứ nhất lấy tợ tướng vòng kasiṇa nhỏ làm cảnh, lần thứ hai lấy tợ tướng rộng lớn làm cảnh, và cả hai lần đều đạt thiền an chỉ.

Cũng như đã trình bày ở phần định niệm hơi thở, trong kasiṇa trắng này, khi mới đạt sơ thiền, đừng vội hướng đến quán xét các thiền chi. Trước hết ưu tiên việc để tâm tu tập an trú yên trên tợ tướng trắng, tức việc nhập thiền. Vì vậy, nỗ lực ấn định thời gian, duy trì thiền định một giờ, hai giờ v.v.

Khuyết điểm — Nếu ít nhập thiền mà quán xét các thiền chi quá nhiều, các thiền chi thường hiện thành thô, yếu. Vì chúng hiện thô, yếu như thế, chúng chưa trở thành nhân duyên để tiến lên các thiền cao hơn bằng sự tu tập. Nếu chưa tu tập, chưa luyện thiền định cho thuần mà đã nỗ lực đạt thiền cao hơn, hành giả có thể suy giảm cả sơ thiền đã đạt, đồng thời chưa đủ sức đạt nhị thiền. Đây là khuyết điểm. (Visuddhimagga I, 148.)

Vì vậy, cần nỗ lực làm sơ thiền đã đạt trở nên vững và duy trì lâu. Hãy ghi nhớ rõ khi đạt thiền đã: (1) dùng thức ăn nào; (2) gần gũi người nào; (3) ở trú xứ nào; (4) dùng oai nghi nào; (5) tu tập vào thời gian nào. Nếu thiền đã đạt mất đi, có thể làm đầy đủ lại các điều kiện ấy và làm thiền phát sinh trở lại. Cũng có thể luyện cho thuần thục thiền định còn chưa thuần, nhiều lần nhập thiền an chỉ. (Visuddhimagga I, 146.)

Miến 579 · PDF nguồn 606

Dọn sạch các chướng ngại của thiền định

Nhờ ghi nhớ các dấu hiệu điều kiện ấy và làm đầy đủ lại chúng, hành giả có thể thành tựu thiền an chỉ, nhưng chưa hẳn duy trì được lâu dài. Chính việc khéo dọn sạch các cấu uế phiền não, như dục cái, là những hiểm họa của thiền định, mới làm cho thiền định vững lâu dài. Quả vậy, có hành giả nhập thiền mà:

1. Chưa khéo gỡ bỏ cấu uế dục cái, kāmacchandanīvaraṇa, tức sự mong cầu dục lạc, bằng cách quán xét lỗi của các đối tượng dục hữu tình và vô tình, tác ý tính bất tịnh nhơ bẩn đáng nhờm gớm, tức tác ý nghiệp xứ bất tịnh, quán xét lợi ích của việc thoát khỏi các dục v.v.;

2. chưa khéo làm lắng dịu sự nóng nảy thân tâm, tức chưa khéo dọn sạch sân, là sân cái, byāpādanīvaraṇa, nguyên nhân làm thân tâm nóng nảy;

3. chưa khéo loại bỏ hôn trầm thụy miên cái, thīnamiddhanīvaraṇa, tức sự trì độn của tâm, tâm sở, bằng cách tác ý các pháp làm phát sinh tinh tấn giác chi, như yếu tố khởi sự tinh tấn, ārambhadhātu, tác ý tưởng ánh sáng, ālokasaññā, và nếu đủ năng lực thì tác ý kasiṇa ánh sáng v.v.;

4. chưa khéo nhổ bỏ cấu uế triền cái trạo cử, uddhacca, tức tâm tán loạn, và hối quá, kukkucca, tức sự lo buồn trở lại, bằng cách tác ý tướng chỉ tịnh làm phát sinh định, tác ý các pháp làm phát sinh định giác chi v.v.;

5. chưa khéo dọn sạch cấu uế nghi cái, vicikicchānīvaraṇa, tức sự phân vân nghi ngờ “có phải thế này, có phải thế kia” trong tám chỗ như Tam bảo, nghiệp và quả của nghiệp; cùng các cấu uế phiền não như kiêu mạn, ngạo nghễ, là những hiểm họa của định.

Hành giả như thế mau chóng phải xuất thiền, như ong chui vào chỗ trú, chẳng hạn ống tre, chưa được dọn sạch; hoặc như vua vào vườn chưa được trừ hiểm họa. Vị ấy chưa thể nhập thiền lâu. Ngược lại, bậc hành giả khéo dọn sạch, làm thanh tịnh các triền cái đối nghịch, hiểm họa của định, rồi nhập thiền, có thể ở trong thiền chứng suốt ngày, như ong vào chỗ trú, chẳng hạn ống tre, đã được dọn sạch, hoặc như vua vào khu vườn sạch sẽ, không còn hiểm họa đáng ngại. Do đó, bậc hành giả muốn thiền định vững lâu dài hãy dọn sạch, làm thanh tịnh các cấu uế triền cái là hiểm họa của định, rồi nhập thiền chứng. (Visuddhimagga I, 145–147; Mahāṭīkā I, 176–177.)

Ghi chú — Đặc biệt cần ghi nhớ sự cần thiết của việc tu tập nghiệp xứ bất tịnh để chế ngự dục cái; tu tập nghiệp xứ tâm từ để đối trị sân cái; và tu tập kasiṇa ánh sáng để chế ngự hôn trầm thụy miên cái. Điều này cũng phù hợp với kinh Meghiya.

Thiết lập lại định và điều cần đặc biệt ghi nhớ

Như đã trình bày trên, nếu vì không ghi nhớ hoàn cảnh khi thiền phát sinh nên chưa làm đầy đủ lại những điều kiện ấy, vì ít nhập thiền, vì bị các cấu uế triền cái bức bách — như dục tầm, suy nghĩ về dục lạc; sân tầm gắn với bất mãn đối với ai đó — mà xảy ra sự suy giảm thiền, hoặc tướng kasiṇa trắng là tướng chỉ tịnh mất đi, thì cần thiết lập lại định, bắt đầu từ nghiệp xứ niệm hơi thở theo trình tự đã nêu:

1. Định tứ thiền niệm hơi thở, hoặc cận định tác ý các giới.

2. Ba mươi hai thân phần trong, ngoài.

3. Thân phần bộ xương ngoài: tác ý nhờm gớm.

4. Kasiṇa màu trắng của thân phần xương ngoài.

Nên thực hiện trình tự này mỗi lần ngồi. Khi luyện đã thuần, có thể nỗ lực lấy sắc kasiṇa trắng làm cảnh và làm phát sinh các thiền định như sơ thiền trong một thời gian ngắn.

Một điều cần đặc biệt ghi nhớ

Đối với các tướng chỉ tịnh: (1) tướng niệm hơi thở; (2) ba mươi hai thân phần; (3) thân phần bộ xương được tu tập theo đường tác ý nhờm gớm; (4) sắc kasiṇa trắng được nuôi dưỡng dựa trên màu trắng của thân phần xương ngoài — theo lời chỉ dẫn của Visuddhimagga “Na lakkhaṇaṃ manasikātabbaṃ” (Visuddhimagga I, 121), hãy đặc biệt lưu ý: trong lúc đang thiết lập định như ở đây, đừng tác ý đặc tính riêng, sabhāvalakkhaṇa, hay đặc tính chung, sāmaññalakkhaṇa. Nếu tác ý như vậy, đường nghiệp xứ chuyển đổi và sẽ chưa đạt tướng chỉ tịnh là nhân làm phát sinh định.

1. Khối chế định gọi là tợ tướng niệm hơi thở.

2. Khối chế định hình dạng gọi là ba mươi hai thân phần.

3. Khối chế định gọi là thân phần bộ xương.

4. Khối chế định gọi là vòng kasiṇa trắng.

Chỉ để tâm tu tập an trú yên trên từng khối chế định ấy. Chỉ khi lấy từng tướng chế định ấy làm cảnh, tác ý quán tu, ba tướng — chuẩn bị tướng, học tướng, tợ tướng — mới có thể hiện rõ; các định tu tập gọi là chuẩn bị, cận hành, an chỉ mới có thể tuần tự phát sinh.

Nếu hướng tâm quán đặc tính riêng của bốn đại trong ba mươi hai thân phần, hoặc trong cảnh bộ xương là chỗ nương của vòng kasiṇa trắng, thì đã chuyển sang đường nghiệp xứ các giới. Tùy sức sắc bén của định, hành giả có thể thấy các thân phần ấy, các bộ xương làm chỗ nương cho vòng kasiṇa trắng…

Ba tướng và ba sự tu tập

…tan rã, và thấy các hạt nhóm sắc hiện hữu trong chúng. Nếu như thế, đạt thiền định sẽ rất khó. Lại nữa, nếu thấy các hạt nhóm sắc, hoặc thấy ba mươi hai thân phần tan rã, rồi áp dụng ba đặc tính mà quán minh sát, hoặc quán sinh–diệt, thì càng đi lệch khỏi đường đang tu này.

Cảnh được quán của minh sát trí chỉ là sắc thật, danh thật, các pháp chân đế thật. Chỉ khi dùng mắt tuệ minh sát phân biệt, phân tích các pháp sắc chân đế trong từng nhóm sắc — như tám loại, chín loại, mười loại v.v. — và các pháp danh chân đế trong từng nhóm danh — như tám loại, mười một loại, mười hai loại, ba mươi bốn loại v.v. — mới thấy sắc thật, danh thật, thực chất chân đế của các giới. Nếu ngay cả thực chất sắc thật, danh thật, chân đế mà còn chưa biết, chưa thấy, cứ quán minh sát "sinh–diệt, sinh–diệt", thì cũng như tốn hết tơ mà người học vẫn chưa biết gảy đàn. Đó là lệch xa giáo pháp Đức Phật; hãy lưu ý.

Ba tướng và ba sự tu tập

Dù trước hay sau khi đạt thiền an chỉ, nếu mở rộng tợ tướng kasiṇa trắng nhỏ chừng khay nhỏ, sàng nhỏ, nắp nồi nhỏ, có thể trải rộng từ một thế giới đến vô lượng thế giới. Sau khi trải rộng, lấy chính vòng kasiṇa rộng lớn ấy, hoặc một phần của nó, làm cảnh; nhiều lần quán tu, xem xét "trắng, trắng", tâm tu tập sẽ dần an trú yên trên cảnh vòng kasiṇa trắng. Tướng vòng kasiṇa cũng dần chuyển từ chuẩn bị tướng đến học tướng, từ học tướng đến tợ tướng. Tợ tướng ấy hết sức trong sạch. Dù học tướng còn chút khuyết điểm, tợ tướng này hoàn toàn không có khuyết điểm; dù lan đến vô lượng thế giới, vòng kasiṇa cũng không có chỗ gồ ghề, mà hết sức đều, nhẵn, thanh tịnh, trong sáng. Ở tướng này cũng không còn hình dạng. Nay trình bày lại ba tướng và ba sự tu tập.

1. Khi đang lấy tướng kasiṇa trắng trên cảnh bộ xương bằng cách quán "trắng, trắng", tướng ấy là chuẩn bị tướng. Việc bắt đầu nuôi dưỡng công việc tu tập "trắng, trắng" lấy chuẩn bị tướng trắng ấy làm cảnh gọi là tu tập chuẩn bị. Định phát sinh khi ấy cũng có thể gọi là định tu tập chuẩn bị. Có thể đạt tưởng tu tập chuẩn bị này trên cả thân phần xương trong lẫn thân phần xương ngoài.

2. Sau một thời gian, có thể khéo nắm giữ chuẩn bị tướng trắng ấy bằng tâm; nó hiện ở ý môn như được thấy bằng nhãn tịnh sắc thông thường. Thân phần bộ xương mất đi, hiện thành vòng kasiṇa trắng. Nếu hành giả đang bắt đầu từ bộ xương trong, nỗ lực đạt tưởng tu tập chuẩn bị trên vòng kasiṇa trắng…

Từ học tướng đến tợ tướng

…thì có thể chuyển quán, lấy màu trắng của thân phần bộ xương ngoài làm cảnh để đạt tưởng tu tập chuẩn bị, nếu muốn. (Nếu không muốn chuyển ra ngoài mà muốn nỗ lực đến an chỉ ngay trên thân phần bộ xương trong, cũng có thể nỗ lực.) Nếu ngay từ đầu đã lấy màu trắng của thân phần bộ xương ngoài làm cảnh, nuôi dưỡng việc chuẩn bị kasiṇa trắng, nỗ lực đạt tưởng tu tập chuẩn bị, thì không cần chuyển thêm sang một bộ xương ngoài khác. Tướng hiện thành vòng kasiṇa trắng từ thân phần bộ xương ban đầu ấy là học tướng. Sự tu tập vẫn còn là tu tập chuẩn bị đang nuôi dưỡng công việc chuẩn bị kasiṇa trắng; tuy vậy, tâm tu tập đã an trú yên trên cảnh kasiṇa trắng. Cũng có thể gọi đó là định tu tập chuẩn bị. Visuddhimagga (Visuddhimagga I, 140), Aṭṭhasālinī (Abhidhamma-aṭṭhakathā I, 160), và Mahāniddesa-aṭṭhakathā (Mahāniddesa-aṭṭhakathā, 111) giải thích rằng khi lạc đã được nuôi dưỡng, trưởng thành, nó có thể làm đầy đủ ba định: sát-na định, cận định, an chỉ định. Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā (Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā I, 117) giải thích bốn loại: sát-na định, minh sát định, cận định, định sơ thiền. Trong các chú giải ấy, chính định tu tập chuẩn bị này cũng được gọi là sát-na định, khaṇikasamādhi.

3. Trong dòng tâm của bậc hành giả có định tu tập chuẩn bị an trú yên trên cảnh kasiṇa trắng như vậy, nếu tiếp tục nỗ lực nhiều lần tu tập “trắng, trắng” trên chính học tướng ấy, một vòng kasiṇa trắng giống vòng kasiṇa trắng đang hiện trên cảnh thân phần bộ xương có thể hiện ra, đứng riêng, thoát khỏi tướng cảnh bộ xương làm chỗ nương ban đầu. Nói cách khác, cảnh thân phần bộ xương là chỗ nương của vòng kasiṇa trắng ban đầu mất đi, chỉ còn vòng kasiṇa trắng tinh. Vòng kasiṇa ấy là cảnh chế định kasiṇa trắng phát sinh do tưởng tu tập. Cảnh ấy đứng yên trong tâm hành giả, không lay động, như đã được đặt khéo trong tâm tu tập; không mất, hiện rõ rành rành, trong sáng. Tướng ấy trong sáng vượt học tướng không chỉ hàng trăm, hàng nghìn lần; như con cò nhỏ trắng tinh bay giữa đám mây đen, như vầng trăng xuất khỏi mây, như phá học tướng mà xuất ra, thanh tịnh vượt học tướng hàng trăm, hàng nghìn lần, hiện trước trí hành giả.

Tướng ấy chỉ là chế định, tách khỏi pháp chân đế. Thân phần bộ xương làm chỗ nương ban đầu cho chuẩn bị tướng, học tướng, ở đây là xương của chúng sinh đang sống, chỉ là tập hợp của bốn mươi bốn loại pháp sắc chân đế, như đã trình bày ở phần nghiệp xứ sắc. Vì vậy, chuẩn bị tướng và học tướng vẫn chưa tách khỏi pháp chân đế. Tướng trong sáng rực rỡ này xuất khỏi học tướng, tương tự chuẩn bị tướng, học tướng ban đầu, nên gọi là tợ tướng, paṭibhāganimitta. Định dục giới lấy tướng ấy làm cảnh và tu tập có thể loại bỏ những hiểm họa triền cái…

Cận hành, an chỉ và năm thiền chi

…như vậy. Sự tu tập ấy gọi là tu tập cận hành; định ấy gọi là cận định. Ở giai đoạn này, nếu muốn mở rộng tướng thì có thể làm.

Nếu tiếp tục tu tập chính tợ tướng ấy bằng cận định, tiếp tục thiết lập định lấy tợ tướng làm cảnh, có thể đạt định sơ thiền sắc giới. Định sơ thiền sắc giới ấy gọi là an chỉ định; sự tu tập ấy cũng gọi là tu tập an chỉ. Đây là đối với những vị có trí lớn. Ở giai đoạn này, nếu tướng vòng kasiṇa trắng chưa rộng lớn và muốn mở rộng thì cũng có thể làm. Cũng hãy hiểu tương tự về ba định chuẩn bị, cận hành, an chỉ tuần tự phát sinh lấy chuẩn bị tướng, học tướng, tợ tướng hiện ra sau khi vòng kasiṇa đã được trải rộng làm cảnh. (Visuddhimagga I, 122; xem phần nghiệp xứ trong Abhidhammatthasaṅgaha.)

Những người chưa đủ trí sắc bén để đạt thiền an chỉ trên tợ tướng kasiṇa trắng nhỏ chừng sàng nhỏ, khay nhỏ, nắp nồi nhỏ thì có thể chưa đủ sức, trong cùng một lần ngồi, sau khi tợ tướng phát sinh, lại mở rộng tướng rồi quán tu đến an chỉ. Tuy nhiên, sự phát sinh của tợ tướng ấy là việc hết sức khó nhọc, phải cố gắng. Vì vậy, bậc hành giả chưa thể một lần nữa nỗ lực trải rộng vòng kasiṇa đến an chỉ hãy gìn giữ tợ tướng đã đạt, đừng để mất, như hoàng hậu đặc biệt nâng niu, chăm sóc thai nhi đã được tiên đoán sẽ thành Chuyển luân vương. Tránh bảy điều không thích hợp, gần gũi bảy điều thích hợp; thực hành cho đầy đủ mười pháp thiện xảo an chỉ, appanākosalla; nỗ lực cân bằng năm căn, bảy giác chi. (Xem lại cách nỗ lực ở phần định niệm hơi thở.)

Năm thiền chi

1. Vitakka — tầm: đưa tâm lên cảnh tợ tướng kasiṇa trắng.

2. Vicāra — tứ: nhiều lần xem xét cảnh tợ tướng kasiṇa trắng.

3. Pīti — hỷ: vui thích cảnh tợ tướng kasiṇa trắng.

4. Sukha — lạc: thọ hưởng an lạc hương vị của cảnh tợ tướng kasiṇa trắng.

5. Ekaggatā — nhất tâm: tâm chỉ rơi vào, an định trên một cảnh tợ tướng kasiṇa trắng.

Sau khi trải rộng vòng kasiṇa trắng đến mười phương trong khả năng của mình như đã trình bày, hành giả nhiều lần gần gũi, tu tập tợ tướng trắng đã đạt bằng sự tu tập cận định, làm đầy đủ bảy điều thích hợp và mười pháp thiện xảo an chỉ. Không lâu, các triền cái rời xa, vị ấy sẽ đạt sơ thiền có đầy đủ năm thiền chi.

Miến 584 · PDF nguồn 611

Từ sơ thiền đến nhị thiền

“Idha bhikkhave bhikkhu vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.” (Majjhimanikāya I, 89.)

“Này các Tỷ-kheo, ở đây trong giáo pháp này, Tỷ-kheo ly các dục, ly các pháp bất thiện, chứng và trú sơ thiền có tầm, có tứ, có hỷ và lạc sinh do sự vắng lặng các triền cái.” (Majjhimanikāya I, 89.)

Đến nhị thiền

Bậc hành giả đã luyện làm chủ sơ thiền bằng năm sự thuần thục, sau khi xuất sơ thiền lấy kasiṇa trắng làm cảnh đã được luyện kỹ, nên quán xét khuyết điểm của sơ thiền như sau. Thiền chứng sơ thiền này là bước đầu trong việc loại bỏ các triền cái, nên còn có kẻ thù triền cái ở gần. Tầm, việc đưa tâm tu tập lên cảnh tợ tướng kasiṇa trắng, và tứ, việc nhiều lần xem xét cảnh tợ tướng kasiṇa trắng, là hai thiền chi rất nhọc nhằn, thô đối với bậc hành giả muốn sức định an tịnh. Việc phải đưa tâm lên cảnh, phải nhiều lần xem xét cảnh, là một dạng hoạt động thô của tâm đối với người muốn định an tịnh. Vật thô, dù lớn rộng, cũng dễ bị phá như vỏ ngoài; vì vậy các thiền chi còn yếu. Thấy khuyết điểm của sơ thiền như vậy, tác ý nhị thiền là pháp an tịnh, chấm dứt sự mong mỏi, luyến tiếc sơ thiền, rồi nỗ lực công việc tu tập để đạt nhị thiền.

Khi nỗ lực như thế, sau khi xuất sơ thiền lấy tợ tướng kasiṇa trắng làm cảnh, hành giả có niệm, có tỉnh giác, hướng trí đến phân biệt, quán xét năm thiền chi. Tầm, tứ hiện là thô; hỷ, lạc, nhất tâm hiện là an tịnh. Khi ấy, để loại bỏ hai thiền chi thô tầm, tứ, và đạt hỷ, lạc, nhất tâm an tịnh, hành giả tiếp tục nhiều lần lấy chính tợ tướng kasiṇa trắng ấy làm cảnh, tác ý "trắng, trắng". Không lâu có thể đạt nhị thiền, nơi tầm và tứ đã lắng xuống, chỉ còn ba thiền chi hỷ, lạc, nhất tâm. (Visuddhimagga I, 150–152.)

"Vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati." (Majjhimanikāya I, 89.)

"Do tầm và tứ lắng xuống, chứng và trú nhị thiền làm tâm bên trong trong sáng, làm tăng trưởng định cao quý, không tầm, không tứ, có hỷ và lạc sinh do định sơ thiền — hoặc nói cách khác, do định tương ưng…"

Miến 585 · PDF nguồn 612

Đến tam thiền và tứ thiền

…chứng và trú như vậy." (Majjhimanikāya I, 89.)

Đến tam thiền

Cũng hãy luyện làm chủ nhị thiền bằng năm sự thuần thục. Sau khi luyện thuần, xuất nhị thiền đã được luyện kỹ, hành giả quán thấy khuyết điểm: thiền chứng này có kẻ thù tầm và tứ ở gần; hỷ là trạng thái nổi bật làm tâm phấn khởi, và do chính hỷ ấy mà các bậc thiện trí, bắt đầu từ Đức Phật, nói nhị thiền còn thô. Vì hỷ thô như Đức Phật đã dạy nên các thiền chi còn yếu. Thấy khuyết điểm nhị thiền như vậy, tác ý tam thiền là an tịnh, chấm dứt sự mong mỏi, luyến tiếc nhị thiền; để đạt tam thiền, tiếp tục lấy chính tợ tướng kasiṇa trắng ấy làm cảnh, nỗ lực tu tập "trắng, trắng".

Khi nỗ lực như thế, sau khi xuất nhị thiền, hành giả có niệm, có tỉnh giác, hướng trí đến phân biệt, quán xét các thiền chi hỷ, lạc, nhất tâm. Hỷ hiện là thô, lạc và nhất tâm hiện là an tịnh. Để loại bỏ thiền chi hỷ thô, đạt hai thiền chi lạc, nhất tâm an tịnh, hành giả tiếp tục nhiều lần tác ý chính tợ tướng kasiṇa trắng ấy là "trắng, trắng"; không lâu có thể đạt tam thiền. (Visuddhimagga I, 153–154.)

Trong thiền này hỷ được loại bỏ thêm, chỉ còn hai thiền chi lạc và nhất tâm.

“Pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati sato ca sampajāno, sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti; yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti ‘upekkhako satimā sukhavihārī’ti, tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.” (Majjhimanikāya I, 89.)

“Do ly hỷ, vị ấy an trú xả, đối với tợ tướng kasiṇa trắng giữ sự quân bình, có niệm, có tỉnh giác; cảm nhận thân lạc, tâm lạc bằng sắc thân, danh thân. Vị ấy chứng và trú tam thiền, do tam thiền ấy mà các bậc Thánh tán thán người đầy đủ thiền ấy là ‘người có xả, có niệm, sống an lạc’.” (Majjhimanikāya I, 89.)

Đến tứ thiền

Cũng hãy luyện làm chủ tam thiền bằng năm sự thuần thục. Sau khi luyện thuần, xuất tam thiền đã được luyện kỹ, bậc hành giả quán xét: thiền chứng tam thiền này có kẻ thù hỷ ở gần; và thiền chi được tâm tác ý là lạc trong tam thiền ấy, do chính lạc ấy…

Miến 586 · PDF nguồn 613

Tứ thiền kasiṇa trắng

…mà thiền chứng tam thiền này được nói là thô. Vì lạc còn thô như vậy, các thiền chi còn yếu. Thấy rõ khuyết điểm tam thiền, tác ý tứ thiền là an tịnh, chấm dứt sự mong mỏi, luyến tiếc tam thiền; để đạt tứ thiền, nỗ lực tu tập, chỉ lấy tợ tướng kasiṇa trắng làm cảnh, quán “trắng, trắng”.

Khi nỗ lực như vậy, sau khi xuất tam thiền, hành giả có niệm, có tỉnh giác, hướng trí đến phân biệt, quán xét các thiền chi lạc, nhất tâm. Lạc, tức tâm thọ hỷ, somanassa, tương ưng trong lộ tâm tam thiền, hiện là thô. Xả thọ và nhất tâm, tức định an trú của tâm, hiện là an tịnh. Để loại bỏ thiền chi lạc thô, đạt hai thiền chi xả và nhất tâm an tịnh, hành giả tiếp tục nhiều lần tác ý chính cảnh tợ tướng kasiṇa trắng ấy là “trắng, trắng”; không lâu có thể đạt định tứ thiền. Cũng hãy luyện làm chủ định tứ thiền bằng năm sự thuần thục. (Visuddhimagga I, 159.)

“Sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsatipārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammāsamādhi.” (Majjhimanikāya I, 89.)

“Do bỏ lạc, bỏ khổ, do hỷ và ưu đã lắng xuống từ trước, vị ấy chứng và trú tứ thiền không khổ không lạc, có niệm thanh tịnh nhờ xả. Này các Tỷ-kheo, định này được gọi là chánh định.” (Majjhimanikāya I, 89.)

Đó là tóm lược cách tu tập đến tứ thiền lấy tướng kasiṇa trắng của bộ xương ngoài làm cảnh. Muốn biết chi tiết, hãy tham khảo các điều đã trình bày ở phần định niệm hơi thở. Đến đây hẳn cũng hiểu phương pháp. (Bậc đã đạt tưởng tu tập chuẩn bị màu trắng trên thân phần xương trong, nếu muốn và quán tốt, cũng có thể trải rộng vòng kasiṇa trắng trong theo ý muốn, tu tập chuẩn bị, cận hành, an chỉ tương tự.) Nếu muốn, cũng có thể chuyển lấy các tướng kasiṇa trắng như hoa trắng, vải trắng, hòn đá trắng làm cảnh. Khi lấy màu trắng của bông hoa trước mặt làm tướng kasiṇa trắng và chỉ chuyên hướng tâm vào đó, một số hành giả trí sắc bén có thể nhanh chóng chuyển thành vòng kasiṇa trắng. Trong thời gian ngắn,

thấy thế giới bao la mà mình nhìn đến được phủ màu trắng; mau chóng đạt định an tịnh. Do năng lực của những định tu tập đã đạt trước làm duyên cận y mạnh, sự tu tập…

Miến 587 · PDF nguồn 614

Những trường hợp của một số hành giả

…dễ dàng, nhanh chóng phát sinh. Tướng kasiṇa trắng ấy, trong thời gian ngắn, tuần tự chuyển qua chuẩn bị tướng, học tướng, tợ tướng; các định sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền cũng tuần tự phát sinh. Chỉ như lấy nước từ cái bình đã đầy nước. Tương tự, có thể dễ dàng lấy ra các thiền định đến tứ thiền ngay từ thân phần nhờm gớm bên trong hoặc bên ngoài đang sống. Có nỗ lực thì có thể thành tựu.

Đối với hành giả đã tu tập theo đường niệm hơi thở đến tứ thiền, công việc tu tập lấy kasiṇa trắng làm cảnh đến tứ thiền không còn quá nặng. Nếu đã tu tập đến phần minh sát một cách đầy đủ, thì càng không cần nói.

Những trường hợp có thể xảy ra ở một số hành giả

1. “Ākaṅkhamāno vaṇṇato.”

2. “Ākaṅkhamāno paṭikkūlato.”

3. “Ākaṅkhamāno suññato kammaṭṭhānaṃ upaṭṭhātiyeva.” (Abhidhamma-aṭṭhakathā II, 249.)

1. Đối với người muốn, nghiệp xứ hiện rõ theo màu sắc, tức kasiṇa màu.

2. Đối với người muốn, nghiệp xứ hiện rõ theo tính nhờm gớm, tức tác ý nhờm gớm.

3. Đối với người muốn, nghiệp xứ hiện rõ theo tính rỗng không, suññata. (Abhidhamma-aṭṭhakathā II, 249.)

Các cách quán trên phù hợp với lời chú giải này:

1. Tu tập đến sơ thiền lấy tính nhờm gớm, paṭikkūla, của thân phần bộ xương làm cảnh.

2. Lấy màu trắng, odāta, của thân phần bộ xương ấy làm cảnh, tu tập kasiṇa màu đến tứ thiền.

3. Cách quán tính rỗng không đã trình bày trong phần nghiệp xứ sắc, nghiệp xứ danh, phân định duyên khởi và minh sát.

Tuy nhiên, ở một số hành giả, dù đã tu tập đến sơ thiền lấy tính nhờm gớm của thân phần bộ xương làm cảnh, khi chuyển quán kasiṇa trắng mà sự tu tập còn chưa thành, phải trở lại quán tính nhờm gớm của bộ xương. Khi ấy, nếu phần xương đang quán hiện là trắng, vị ấy có thể vô tình dễ dàng chuyển sang kasiṇa trắng. Có khi đang hướng tâm đến tính nhờm gớm của xương mà nó lại trắng sáng, và nếu tâm muốn chuyển sang kasiṇa trắng thì chuyển rất nhanh. Khi muốn trở lại lấy tính nhờm gớm của bộ xương làm cảnh…

Kasiṇa xanh — Nīlakasiṇa

…có thể thấy mệt tâm và mất thời gian. Vì vậy, nếu vừa hướng tâm quán bộ xương mà đã dễ dàng, nhanh chóng chuyển sang kasiṇa trắng, cứ tiếp tục quán theo đường kasiṇa trắng đến định tứ thiền. Nếu chưa chuyển sang minh sát, có thể lấy chính định tứ thiền ấy làm nền tảng rồi chuyển sang minh sát nếu muốn. Tuy nhiên, sách này tiếp tục trình bày lộ trình cho những người quán được cả hai: lấy tính nhờm gớm của bộ xương làm cảnh đến sơ thiền; và lấy màu trắng của bộ xương trong hoặc ngoài làm cảnh, theo đường kasiṇa trắng đến tứ thiền. Dù trình bày như thế, người chưa kịp trở lại quán tính nhờm gớm của bộ xương mà đã dễ dàng, nhanh chóng chuyển sang kasiṇa trắng có thể bỏ qua phần tu tập đến sơ thiền lấy tính nhờm gớm của xương làm cảnh.

Kasiṇa xanh — Nīlakasiṇa

Như đã trình bày, bắt đầu từ nghiệp xứ niệm hơi thở, thiết lập định đến tứ thiền kasiṇa trắng. Nếu đã bắt đầu tu tập nghiệp xứ các giới, cũng bắt đầu từ bốn đại và thiết lập định đến tứ thiền kasiṇa trắng. Khi sức ánh sáng mạnh, có thể lấy tướng kasiṇa xanh từ:

1. Những bông hoa xanh.

2. Vải xanh.

3. Các khoáng vật có màu xanh sẫm, như đá thuốc nhỏ mắt. (Visuddhimagga I, 167.)

Ngoài ra, như đã giải thích, cũng có thể lấy tướng kasiṇa xanh bằng cách lấy màu xanh sẫm của các thân phần như tóc, mật trong ba mươi hai thân phần làm cảnh.

Do vậy, sau khi thiết lập định đến tứ thiền theo đường kasiṇa trắng, dùng ánh sáng trí phát sinh do tứ thiền ấy, hướng đến màu xanh sẫm của thân phần tóc trong ba mươi hai thân phần bên ngoài hiện trước mình, hoặc ở chỗ dễ quán. Nếu muốn và quán được, cũng có thể hướng đến màu xanh sẫm của thân phần tóc bên trong. Lấy màu ấy làm cảnh, quán, tác ý:

“Nīlaṃ, nīlaṃ, nīlaṃ — xanh, xanh, xanh.”

Tiếp tục tác ý theo cách đã nêu ở kasiṇa trắng, cho đến khi tuần tự đạt ba tướng: chuẩn bị tướng, học tướng, tợ tướng; ba sự tu tập: chuẩn bị, cận hành, an chỉ; ba định: định chuẩn bị, cận định, an chỉ định.

Kasiṇa vàng — Pītakasiṇa

Trong học tướng, các khuyết điểm của kasiṇa vẫn hiện. Tợ tướng tách khỏi vòng kasiṇa, hiện như một quạt tròn bằng ngọc indanīla ở giữa hư không. Nếu muốn thì mở rộng tợ tướng; tiếp tục thiết lập định có thể tuần tự đạt đến tứ thiền. Các chi tiết còn lại hãy hiểu theo cách đã nêu ở kasiṇa trắng.

Sau khi lấy tướng tóc làm cảnh, thiết lập định kasiṇa xanh đến tứ thiền, hãy thử lấy một bông hoa xanh sẫm, như hoa aukk-me-nyo hay mya-khwa-nyo, làm cảnh tu tập kasiṇa xanh. Chính bông hoa xanh ấy sẽ làm cảnh, chỗ nương mạnh cho tâm tu tập đến tứ thiền, trợ giúp bằng năng lực cảnh cận y duyên, ārammaṇūpanissayapaccaya. Đó là lấy được cốt lõi tu tập gọi là định tứ thiền từ một bông hoa. Đối với người biết tác ý đúng đường, có tác ý như lý, ngay cả một chiếc lá cũng có thể là nhân duyên lớn lao. Ân đức giáo pháp Đức Phật thật lớn lao.

Kasiṇa vàng — Pītakasiṇa

Thiết lập lại định đến tứ thiền đã đạt. Khi sức ánh sáng mạnh, có thể lấy tướng kasiṇa vàng từ:

1. Hoa có màu vàng, vàng óng.

2. Vải có màu vàng, vàng óng.

3. Các khoáng vật có màu vàng, vàng óng như đá hùng hoàng, thư hoàng. (Visuddhimagga I, 168.)

4. Trong ba mươi hai thân phần, cũng có thể lấy tướng kasiṇa vàng từ thân phần có màu vàng như mỡ đặc.

Sau khi thiết lập định đến tứ thiền, khi ánh sáng do tứ thiền ấy rực rỡ, dùng ánh sáng ấy hỗ trợ, lấy màu vàng của mỡ đặc hoặc nước tiểu trong ba mươi hai thân phần bên trong hoặc bên ngoài làm cảnh; tác ý:

“Pītakaṃ, pītakaṃ, pītakaṃ — vàng, vàng, vàng.”

Các chi tiết còn lại hãy hiểu dựa theo những điều đã nêu ở kasiṇa trắng. Tu tập đến định tứ thiền.

Phân và nước tiểu vốn là những thân phần hết sức nhờm gớm. Dù thân phần ấy đáng nhờm gớm đến đâu, nếu trong dòng tâm hành giả có tác ý như lý, yonisomanasikāra, biết tác ý đúng đường…

Miến 590 · PDF nguồn 617

Hoa padauk và hoa ngu vàng; kasiṇa đỏ

…nếu phân hay nước tiểu ấy có màu vàng, chính phân hay nước tiểu vàng óng ấy sẽ làm cảnh, trợ giúp bằng năng lực cảnh duyên, ārammaṇapaccaya, cho đến khi định tứ thiền phát sinh trong dòng tâm hành giả. Nếu lấy tứ thiền ấy làm nền tảng rồi chuyển sang minh sát, tùy ba-la-mật có thể đạt đến A-la-hán quả. Do vậy, bậc mong cầu Niết-bàn hãy luôn nuôi dưỡng tác ý như lý. Hãy thử lấy ra cốt lõi tu tập từ ngôi nhà các uẩn không tìm được chút cốt lõi nào này. Hãy hết sức nỗ lực làm cho đời mình có giá trị.

Hoa padauk và hoa ngu vàng

Vào khoảng tháng Tagu chuyển năm, khi padauk như được thếp vàng, những cây padauk và ngu vàng nở hoa đầy cành như đang mời người tu tập kasiṇa vàng: “Hãy đến, hãy thử quán

xem.” Một số hành giả đã luyện kỹ kasiṇa vàng đến tứ thiền, khi thấy cây padauk hay cây ngu vàng nở đầy hoa, có dùng sức hỗ trợ của các định tu tập trước hoặc ngay cả không dùng, vừa hướng lấy màu vàng của những hoa nở đầy cây ấy làm tướng kasiṇa vàng, chỉ trong thời gian ngắn đã thấy cả thế giới phủ màu vàng và dễ dàng thiết lập được định tứ thiền. Có khi đang đi xe cũng luyện được. Ân đức giáo pháp thật lớn lao. Với hành giả có tác ý như lý, biết tác ý đúng đường, ngay một bộ y phục vàng cũng có thể là tướng cảnh, chỗ nương của kasiṇa vàng. Bộ y phục vàng ấy làm nhân cảnh, trợ giúp bằng năng lực cảnh duyên cho đến khi định tứ thiền phát sinh trong dòng tâm hành giả đang tu tập kasiṇa vàng.

Kasiṇa đỏ — Lohitakasiṇa

Có thể lấy tướng kasiṇa đỏ từ:

1. Hoa có màu đỏ.

2. Vải có màu đỏ.

3. Các khoáng vật như hồng ngọc. (Visuddhimagga I, 168.)

4. Cũng có thể lấy tướng kasiṇa đỏ từ thân phần có màu đỏ như máu.

Hãy thiết lập định niệm hơi thở hoặc định lấy kasiṇa trắng làm cảnh đến tứ thiền. Khi sức ánh sáng đặc biệt mạnh, dùng ánh sáng hỗ trợ, lấy màu đỏ của thân phần máu đọng quanh các chỗ như gan, tim, ở bên trong hoặc bên ngoài, chọn chỗ gần, dễ quán; hoặc…

Miến 591 · PDF nguồn 618

Kasiṇa đỏ; kasiṇa đất

…lấy màu đỏ của phần máu trong tim làm cảnh, tác ý “Lohitakaṃ, lohitakaṃ, lohitakaṃ — đỏ, đỏ, đỏ”. Hãy quán cho đến tứ thiền, tuần tự làm phát sinh ba tướng, ba sự tu tập và ba định.

Đối với bậc thiện nhân đã luyện thuần kasiṇa đỏ đến tứ thiền, một đóa sen đỏ cũng như đang mời gọi: “Hãy đến, hãy thử quán xem.” Một đóa dâm bụt đỏ cũng như đang mời gọi: “Hãy đến, hãy thử quán xem.” Một chiếc nhẫn hồng ngọc cũng như đang mời gọi: “Hãy đến, hãy thử quán xem.” Một bộ y phục đỏ cũng như đang mời gọi: “Hãy đến, hãy thử quán xem.” Đây chính là rút ra cốt lõi tu tập từ năm dục cảnh, những cảnh đáng ham muốn, đáng quý, đáng ưa, làm ái và tham phát sinh. Ân đức của chư Tăng, những bậc thầy nối tiếp không đứt đoạn, đã duy trì, gìn giữ, chuyển trao các pháp hành ấy từ thời Đức Phật đến nay, không để mất đi, thật lớn lao.

Ngay một chiếc răng hết sức nhờm gớm, đáng ghê sợ cũng có năng lực trợ giúp đến tứ thiền khi hiện hữu như kasiṇa trắng. Một viên hồng ngọc hết sức quý giá cũng có năng lực trợ giúp đến tứ thiền khi hiện hữu như kasiṇa đỏ. Một hành giả có tác ý như lý có thể bất cứ lúc nào cũng rút ra cốt lõi tu tập đến tứ thiền từ bùn lầy năm dục cảnh. Nếu lấy tứ thiền ấy làm nền chuyển sang minh sát, tùy ba-la-mật, còn có thể đạt những lợi ích đến A-la-hán quả. Nếu ba-la-mật còn yếu, chưa đạt A-la-hán quả, đối với bậc thiện nhân có thiền không hoại ấy, an lạc Phạm thiên vô cùng cao quý vẫn như đang đón mời trên hành trình luân hồi: “Hãy

đến, hãy đến.” Bậc thiện nhân như cô, đang nắm giữ niềm tin nơi giáo pháp, vì sao lại không nên tu tập các pháp cao quý có lợi ích lớn lao ấy? Khi còn thời gian, hãy nỗ lực.

Kasiṇa đất — Pathavīkasiṇa

Có thể lấy tướng kasiṇa đất từ:

1. Đất đã sửa thành vòng kasiṇa.

2. Đất chưa sửa thành vòng kasiṇa nhưng bằng phẳng, như sân đập lúa.

3. Đất có giới hạn.

4. Đất không phải hoàn toàn không có giới hạn.

5. Đất có lượng bằng mâm nhỏ, nia nhỏ.

6. Đất có lượng bằng nắp nồi, nắp vại. (Visuddhimagga I, 120.)

Chuẩn bị vòng kasiṇa đất

“Tattha yena atītabhavepi sāsane vā titthiyapabbajjāya vā pabbajitvā pathavīkasiṇe catukkapañcakajjhānāni nibbattitapubbāni evarūpassa puññavato upanissayasampannassa akatāya pathaviyā kasitaṭṭhāne vā khalamaṇḍale vā nimittaṃ uppajjati.” (Visuddhimagga I, 120.)

Hành giả từng xuất gia trong giáo pháp hoặc theo ngoại đạo ở đời quá khứ, từng làm phát sinh bốn hoặc năm tầng thiền bằng kasiṇa đất, có phước, đầy đủ cận y, ba-la-mật là những nhân mạnh của sự tu tập trước, có thể lấy chuẩn bị tướng trên đất tự nhiên chưa sửa thành vòng kasiṇa, ở nơi cày hoặc sân đập lúa. Tương tự như vị Bồ-tát Hatthipāla dễ dàng lấy tướng kasiṇa nước khi nhìn dòng sông Gaṅgā chưa sửa thành vòng kasiṇa, vị ấy tác ý “đất, đất” trên đất tự nhiên và chuẩn bị tướng có thể nhanh chóng chuyển thành học tướng. (Visuddhimagga I, 120.)

Theo những chỉ dẫn trên, bậc thiện nhân muốn lấy tướng kasiṇa đất hãy chọn một chỗ đất tự nhiên bằng phẳng, không có cỏ, lá, sỏi hay những khuyết điểm khác; dùng que hoặc một vật vạch thành vòng tròn, lớn chừng mâm nhỏ hoặc nia nhỏ, hoặc lớn theo ý muốn. “Aruṇavaṇṇāya mattikāya kasiṇaṃ kātabbaṃ — nên làm kasiṇa bằng đất có màu bình minh.” (Visuddhimagga I, 120.) Theo chỉ dẫn này, đất không quá đen, không quá trắng, nên có sắc đỏ vừa phải như bình minh. Nhìn thẳng vào vòng đất ấy mà tác ý:

“Pathavī, pathavī, pathavī — đất, đất, đất.”

Luân phiên mở mắt, nhắm mắt và lấy tướng. Nếu tướng chưa phát sinh, hãy thiết lập lại định đã đạt cho đến tứ thiền; hoặc thiết lập tứ thiền kasiṇa trắng. Dùng ánh sáng mạnh do định tứ thiền hỗ trợ, nhìn lại tướng kasiṇa đất mình đã sửa và tác ý “Pathavī, pathavī, pathavī — đất, đất, đất”. Chỉ ngồi ở chỗ có thể nhìn thấy vòng kasiṇa khi mở mắt. Lại thiết lập tứ thiền để làm cho ánh sáng rực rỡ. Nhờ ánh sáng ấy, khi nhắm mắt nhìn vẫn thấy vòng kasiṇa như khi mở mắt. Lấy chính tướng vòng đất ấy làm cảnh và tiếp tục tác ý.

“Na vaṇṇo paccavekkhitabbo, na lakkhaṇaṃ manasi kātabbaṃ, apica vaṇṇaṃ amuñcitvā nissayasavaṇṇaṃ katvā ussadavasena paṇṇattidhamme cittaṃ ṭhapetvā manasikātabbaṃ.” (Visuddhimagga I, 122.)

Hành giả quán tướng kasiṇa đất như vậy, không nên quán xét bằng ý thức màu hồng như bình minh…

Miến 593 · PDF nguồn 620

Tác ý đúng đối với kasiṇa đất

…của vòng ấy. Cũng không nên tác ý đặc tính cứng, thaddhalakkhaṇa, của địa đại nơi đất làm chỗ nương vòng kasiṇa. Thật ra, không buông màu sắc, làm cho vòng kasiṇa cùng phương diện với màu sắc là chỗ nương của nó, nhưng đặt tâm vào pháp chế định, danh xưng thông thường “đất”, theo sự trội của địa đại, mà tác ý “Pathavī, pathavī — đất, đất”.

Nếu tác ý màu hồng của vòng kasiṇa đất, nó sẽ thành kasiṇa màu, vaṇṇakasiṇa, không còn là kasiṇa đất. Nếu tác ý tự tính cứng, địa đại trội trong vòng đất, sẽ thành tác ý nghiệp xứ các giới, dhātukammaṭṭhāna, không còn là kasiṇa đất. Đây không phải lúc phân định các giới. Vấn đề thường gặp là: khi tác ý tự tính cứng, đến khi vòng kasiṇa đất trải rộng khắp mười phương, tính cứng ấy dường như bao trùm toàn sắc thân hành giả. Sức định càng mạnh, tính cứng càng quá mức, đến nỗi hành giả không chịu nổi. Hãy lưu ý! Cần tuân thủ điều này cả khi lấy tướng trên vòng đất tự nhiên lẫn khi ngồi thiền ở nơi khác, lấy lại tướng ấy làm cảnh.

Với kasiṇa đất thô làm bằng đất, hãy luân phiên mở mắt, nhắm mắt lấy tướng cho đến khi nhắm mắt vẫn thấy vòng kasiṇa như lúc mở mắt. Đến khi ấy, học tướng đã phát sinh. Khi tác ý nhiều lần, liên tục thiết lập định bằng tướng ấy, thỉnh thoảng hãy thiết lập lại tứ thiền đã đạt. Nhờ ánh sáng của tứ thiền, lúc nhìn lại vòng đất trong tâm sẽ thấy rõ như mở mắt, vòng ấy cũng được thanh lọc hơn. Khi không còn cần nhìn bằng mắt thường mà chỉ hướng trí vào trong đã thấy rõ tướng thuần thục, tâm hân hoan; những trạng thái bất thiện như tham dần lắng dịu. Tâm được định tĩnh bằng cận định, tợ tướng phát sinh. Khi ấy, như đã nói ở kasiṇa trắng, hãy mở rộng tướng theo ý muốn, hoặc tăng trưởng tướng sau khi thiết lập tứ thiền. Khi tướng mạnh, hãy tiếp tục mở rộng. Với tợ tướng kasiṇa đất ấy, tu đến tứ thiền.

Trong học tướng còn thấy những khuyết điểm của vòng kasiṇa. Tợ tướng hiện thuần tịnh gấp trăm, gấp nghìn lần học tướng: như gương tròn lấy khỏi túi, như khay vỏ ốc đã đánh bóng, như mặt trăng ló khỏi mây, như đàn cò trắng bay lên trước mây đen. Nó như phá vỡ học tướng mà xuất hiện…

Miến 594 · PDF nguồn 621

Kasiṇa nước — Āpokasiṇa

…như vậy. (Visuddhimagga I, 122.)

Như đã trình bày trên, đối với một số hành giả có sức định mạnh từ kasiṇa trắng và các kasiṇa khác, thậm chí không cần làm vòng kasiṇa đất riêng: sau khi thiết lập tứ thiền bằng

kasiṇa trắng v.v., khi ánh sáng do trí tương ưng tứ thiền rực rỡ, dùng ánh sáng ấy nhìn thẳng vào đất tự nhiên màu hồng tại nơi mình ngồi, hoặc trong vùng chung quanh, lấy tướng vòng kasiṇa đất bằng cách vạch một vòng trong tâm. Có thể nhận được tướng ấy. Tiếp tục nhiều lần tu tập theo thứ tự đã trình bày để ba tướng, ba sự tu tập và ba định phát sinh. Khi đạt tợ tướng, mở rộng tướng đủ mạnh và tiếp tục tu đến tứ thiền.

Kasiṇa nước — Āpokasiṇa

1. Có thể lấy tướng từ nước mưa trong sạch, không lẫn đất đỏ, lấy bằng khăn hoặc bàn tay sạch, hoặc từ nước trong sạch tương tự, được đựng đầy đến miệng bát, chén, vại v.v., để làm vòng kasiṇa. Nước không mang màu xanh, vàng, trắng, đỏ.

2. Có thể lấy tướng từ nước chưa sửa thành vòng kasiṇa, như giếng, ao, hồ, vũng hoặc biển. (Visuddhimagga I, 165.)

Theo chỉ dẫn này, nước tốt nhất cho bậc thiện nhân là nước mưa trong sạch trong một dụng cụ chứa. Chọn bát, chén, vại v.v. không rò rỉ, lấy tướng kasiṇa nước từ nước đựng đầy. Dù là nước giếng hay nước trong bát, vại, chỉ lấy bề mặt nước làm cảnh; chú ý đừng vô tình nhìn màu của thành, đáy giếng hay thành bát, vại. Chỉ nhìn bề mặt nước và lấy tướng. Nếu trước hết nhập tứ thiền niệm hơi thở hoặc tứ thiền kasiṇa trắng cho ánh sáng mạnh, lấy tướng kasiṇa nước sẽ nhanh hơn, nhờ năng lực cận y mạnh của định tu tập đã đạt trước.

“Na vaṇṇo paccavekkhitabbo, na lakkhaṇaṃ manasikātabbaṃ.” (Visuddhimagga I, 165.)

Khi lấy tướng kasiṇa nước, đừng tác ý màu của nước, nếu không sẽ chuyển sang kasiṇa màu. Cũng đừng tác ý đặc tính kết dính, chảy hay sự mát lạnh của thủy đại, nếu không sẽ chuyển sang nghiệp xứ phân biệt các giới. Đặc biệt, khi tác ý tính mát lạnh của nước…

Miến 595 · PDF nguồn 622

Tướng nước; kasiṇa lửa

…thân hành giả có thể cảm thấy lạnh. Vì vậy, không buông màu sắc, làm cho kasiṇa nước là chỗ nương của màu ấy cùng phương diện với màu sắc, nhưng đặt tâm vào danh xưng thông thường “nước”, theo sự trội của thủy đại, mà tác ý “Āpo, āpo, āpo — nước, nước, nước”. Khi ba tướng, ba sự tu tập, ba định tuần tự phát sinh, có thể đạt tứ thiền.

Học tướng kasiṇa nước hiện như lay động. Nếu lấy tướng từ nước có những bọt nước lẫn bọt khí thì tướng cũng hiện có bọt. Nó hiện như một khối nước có bọt, lay động và bắn tóe. Nhưng tợ tướng hiện không lay động: như quạt tròn bằng pha lê đặt giữa hư không hoặc gương tròn lớn bằng pha lê. Khi tướng ấy hiện rõ, hành giả tuần tự có thể đạt thiền cận hành và thiền an chỉ như đã trình bày trên. (Visuddhimagga I, 165–166.)

Kasiṇa lửa — Tejokasiṇa

Đối với người đã có thiện nghiệp, ba-la-mật là công việc tu kasiṇa lửa từng thực hành trong những đời trước, tướng có thể phát sinh ngay nơi lửa chưa sửa thành vòng kasiṇa. Nhìn ngọn lửa đang cháy bất kỳ từ:

1. Ngọn đèn, ngọn nến.

2. Bếp lửa nấu ăn.

3. Lửa lò nung bát.

4. Lửa cháy rừng.

Có thể làm phát sinh học tướng và tợ tướng.

Người chưa có ba-la-mật tu kasiṇa lửa trong các đời quá khứ cần tạo vòng kasiṇa lửa. Khi tạo, dùng củi khô chắc và bền, chẻ nhỏ rồi xếp như lò nung bát, đốt cho ngọn lửa phóng lên. Làm một lỗ tròn đường kính chừng một gang bốn ngón tay trên tấm da, chiếu hoặc vải; đặt trước lửa, rồi ngồi nhìn ngọn lửa qua lỗ ấy. Không tác ý cỏ, củi ở phía dưới lò, cũng không tác ý khói ở phía trên…

Miến 596 · PDF nguồn 623

Cách tu kasiṇa lửa

…chỉ lấy học tướng và tợ tướng nơi ngọn lửa ở giữa, cháy liền thành một khối không đứt đoạn. (Visuddhimagga I, 166.)

“Vaṇṇo na paccavekkhitabbo. Uṇhattavasena lakkhaṇaṃ na manasikātabbaṃ.” (Visuddhimagga I, 166.)

Khi lấy tướng kasiṇa lửa, đừng tác ý màu xanh, vàng, đỏ của ngọn lửa. Nếu tác ý màu sẽ thành kasiṇa màu. Cũng đừng tác ý đặc tính nóng của ngọn lửa; nếu tác ý tính nóng, sẽ chuyển thành nghiệp xứ phân biệt các giới. Một hành giả lấy ngọn lửa làm cảnh có thể thấy lửa biến thành những sắc chân đế khi tác ý tính nóng, rồi quá trình quán chuyển từ chế định sang chân đế. Điều đó không thích hợp với công việc lúc này. Hãy ngăn ngừa điều ấy: không tác ý màu sắc và tính nóng của lửa; chỉ làm cho kasiṇa lửa cùng phương diện với màu sắc làm chỗ nương, rồi đặt tâm vào danh xưng thông thường “lửa”, theo sự trội của hỏa đại mà tác ý:

“Tejo, tejo, tejo — lửa, lửa, lửa.”

Học tướng và tợ tướng có thể phát sinh ở hành giả nỗ lực như vậy. (Visuddhimagga I, 166, tóm lược.)

Bậc thiện nhân muốn tu kasiṇa lửa theo chỉ dẫn trên hãy thiết lập lại tứ thiền mình đã đạt. Trước hết chỉ nhìn ngọn lửa ở giữa, không nhìn phần dưới hay phần trên của ngọn đèn, bếp, lò than v.v. để lấy tướng. Cũng có thể dùng giấy cứng làm một lỗ tròn đường kính khoảng một gang bốn ngón tay và nhìn ngọn lửa qua lỗ ấy mà lấy tướng. Có thể thành công. Hãy nỗ lực để tuần tự đạt ba tướng, ba sự tu tập và ba định. Thỉnh thoảng, hoặc cứ sau mỗi hai, ba phút, hãy thiết lập lại tứ thiền mình đã đạt rồi tiếp tục lấy phần giữa của ngọn lửa làm cảnh mà tu kasiṇa lửa.

Trong hai loại tướng phát sinh nơi hành giả như vậy, học tướng hiện như những khối lửa tách nhau rơi xuống. Nếu lấy tướng từ ngọn lửa chưa sửa thành vòng kasiṇa, trong tướng còn hiện lửa, nhiên liệu, khói và tro. Tợ tướng lại hiện ổn định, không lay động: như dải vải đỏ treo giữa hư không, như chiếc quạt bằng vàng, hoặc như một cột vàng. Khi tướng ấy hiện rõ,

hành giả có thể tuần tự đạt thiền cận hành và thiền an chỉ như cách đã trình bày. (Visuddhimagga I, 166.)

Miến 597 · PDF nguồn 624

Kasiṇa gió và kasiṇa ánh sáng

Kasiṇa gió — Vāyokasiṇa

“Vāyokasiṇaṃ bhāvetukāmenāpi vāyusmiṃ nimittaṃ gaṇhitabbaṃ. Tañca kho diṭṭhavasena vā phuṭṭhavasena vā.” (Visuddhimagga I, 167.)

Hành giả muốn tu kasiṇa gió cần lấy tướng gió. Có thể lấy tướng bằng hai cách: 1. Qua sự thấy. 2. Qua sự xúc chạm. Vì vậy:

1. Có thể nhìn gió đang thổi làm cành cây, lá cây v.v. chuyển động mà lấy tướng.

2. Cũng có thể lấy tướng từ gió đến xúc chạm một phần thân mình.

Nếu lấy tướng từ gió xúc chạm thân, trước hết thiết lập lại tứ thiền đã đạt. Khi ánh sáng mạnh, nhận biết gió đi qua cửa sổ v.v. chạm vào một phần thân, rồi tác ý, tu tập “Vāyo, vāyo, vāyo — gió, gió, gió”.

Nếu lấy tướng qua sự thấy gió tác động vào cành, lá, trước hết thiết lập tứ thiền đã đạt; khi ánh sáng mạnh, dùng ánh sáng hỗ trợ nhìn cho thấy gió ấy. Biết gió ấy và tác ý, tu tập “Vāyo, vāyo, vāyo — gió, gió, gió”. Tu tuần tự để đạt đủ ba tướng, ba sự tu tập và ba định.

Học tướng hiện lay động như hơi nóng bốc lên trên cháo sôi vừa nhấc khỏi bếp. Tợ tướng hiện ổn định, không lay động. Các chi tiết còn lại hiểu như trước. (Visuddhimagga I, 167.)

Kasiṇa ánh sáng — Ālokakasiṇa

Hành giả muốn lấy tướng kasiṇa ánh sáng có thể lấy từ một vòng ánh trăng hoặc ánh mặt trời đi vào qua: 1. Lỗ trên tường. 2. Lỗ ổ khóa. 3. Khe cửa sổ. (Visuddhimagga I, 169.)

Miến 598 · PDF nguồn 625

Tu tập kasiṇa ánh sáng

Đối với người có thiện nghiệp, ba-la-mật từng tu kasiṇa ánh sáng trước kia, khi thấy vòng ánh trăng hoặc ánh mặt trời đi qua một lỗ trên tường rồi hiện trên tường hay mặt đất, học tướng và tợ tướng có thể phát sinh. Cũng có thể nhìn vòng sáng hiện trên mặt đất qua những khe cành cây sum suê hoặc những khe của nhà lợp kín rồi làm học tướng, tợ tướng phát sinh. (Visuddhimagga I, 169.)

Hành giả có ba-la-mật tu kasiṇa ánh sáng chưa mạnh, hãy chọn một trong các vòng sáng nêu trên và tác ý, tu tập “Āloko, āloko, āloko — ánh sáng, ánh sáng, ánh sáng”. Nếu chưa thành công, đặt đèn dầu cháy trong một cái bình, đậy miệng bình và khoét một lỗ trên thành bình, hướng về tường. Ánh đèn đi qua lỗ ấy sẽ hiện thành một vòng trên tường. Tác ý vòng sáng ấy là “Āloko, āloko, āloko — ánh sáng, ánh sáng, ánh sáng”. Vòng kasiṇa ánh

sáng được sửa như vậy tồn tại lâu hơn vòng sáng do trăng hay mặt trời. (Visuddhimagga I, 169.)

Hành giả đã thiết lập định đến tứ thiền niệm hơi thở hoặc tứ thiền các kasiṇa khác, khi lấy ánh nắng nhìn thấy giữa những cành lá dày vào sáng sớm hay chiều tối làm tướng kasiṇa ánh sáng, thường có thể lấy tướng rất dễ. Năng lực ánh sáng cũng có thể mạnh hơn. Khi trải rộng tướng vòng kasiṇa như vậy vào đêm tối, vùng đã được trải rộng vẫn sáng như ban ngày. Điều này phù hợp chỉ dẫn của Đức Phật trong Pacalāyamānasutta, Chương Bảy pháp, Aṅguttaranikāya II, 463.

Học tướng kasiṇa ánh sáng giống vòng sáng tự nhiên hiện trên tường, mặt đất, giữa cành lá v.v. Tợ tướng lại như một khối sáng liền, đặc biệt trong sạch, giống vòng hào quang một sải tay của Đức Phật. Các chi tiết còn lại hiểu như trước. (Visuddhimagga I, 169.)

Tưởng ánh sáng, ālokasaññā, tức kasiṇa ánh sáng này, là một vũ khí tốt nhất để loại trừ hôn trầm, thụy miên. Trong Pacalāyamānasutta, Chương Bảy pháp, Đức Phật phân biệt bảy cách loại trừ hôn trầm thụy miên; tưởng ánh sáng là một trong bảy cách ấy. Mỗi hành giả mong cầu Niết-bàn…

Miến 599 · PDF nguồn 626

Kasiṇa hư không — Ākāsakasiṇa

…nên nắm giữ nghiệp xứ này. Trong các kasiṇa làm nền tảng cho thiên nhãn thông, dibbacakkhuabhiññāṇa, kasiṇa ánh sáng này là kasiṇa tốt nhất, cao quý nhất.

Kasiṇa hư không — Ākāsakasiṇa

Có thể lấy tướng kasiṇa hư không, cũng gọi là kasiṇa khoảng trống hay kasiṇa bầu trời, từ: 1. Khoảng trống trong một lỗ tường. 2. Khoảng trống trong lỗ ổ khóa. 3. Khoảng trống giữa các song cửa sổ.

Đối với người có thiện nghiệp, ba-la-mật từng tu kasiṇa hư không trong những đời quá khứ, khi thấy khoảng trống giữa lỗ tường ấy, học tướng và tợ tướng dễ dàng phát sinh. Người chưa có ba-la-mật thiện nghiệp hãy làm một lỗ tròn đường kính một gang bốn ngón tay trên một tấm tre, da hoặc chiếu đã lợp kín; hoặc lấy khoảng trống trong lỗ tường làm tướng. Lấy khoảng trống ấy làm cảnh, tác ý, tu tập “Ākāso, ākāso, ākāso — hư không, hư không, hư không”.

Nếu chưa thành công, đừng chọn khoảng trống quá lớn trên tấm tre hoặc lỗ tường; chỉ chọn một khoảng nhỏ. Hãy nắm lấy khoảng trống giống bầu trời không có sắc, chỉ có khoảng trống. Tác ý khoảng trống ấy bằng trí, tưởng như nó đầy trong khung đã chọn. Khi muốn mở rộng, hãy nhìn cho thấy toàn bầu trời đã rộng lớn. Lấy bầu trời ở ngoài cửa sổ làm cảnh mà tu kasiṇa hư không. Nếu chưa dễ thành, hãy thiết lập lại tứ thiền đã đạt. Sau đó nhìn lại vòng hư không như trên. Khi nhắm mắt mà học tướng hiện rõ như khi mở mắt, hãy tiếp tục nhiều lần tu tập theo ý muốn trong mọi oai nghi, lúc ngồi và lúc đi v.v.

Sau một thời gian tu tập như mình muốn, lại thiết lập những định đã đạt; rồi lấy lại chính tướng hư không trước ấy làm cảnh. Nhờ năng lực cận y mạnh của định tu tập trước, định tu tập sau có thể dễ dàng thành tựu.

Trong học tướng kasiṇa hư không, còn hiện cả thành tường và lỗ tường. Vì có thành và lỗ tường giới hạn nên dù mở rộng, vòng kasiṇa cũng không tăng. Tợ tướng hiện chỉ như vòng bầu trời. Khi mở rộng tướng ấy thì…

Miến 600 · PDF nguồn 627

Hoàn tất mười kasiṇa

…vì công việc tu tập kasiṇa hư không đã vững chắc nên vòng kasiṇa có thể tăng trưởng khi được mở rộng. Các chi tiết còn lại hiểu tương tự. (Visuddhimagga I, 169.)

Mười kasiṇa đến đây hoàn tất. Đối với từng kasiṇa trong mười kasiṇa ấy, hãy nhiều lần, lặp đi lặp lại nỗ lực tu tập cho đến tứ thiền. Khi đã nỗ lực được như vậy, gặp bất cứ đối tượng nào có thể dùng làm tướng kasiṇa và vừa muốn lấy nó làm cảnh kasiṇa, hành giả liền có thể dễ dàng nhận tướng. Đối với hành giả có tác ý như lý, biết lấy cốt lõi tu tập từ vật hữu tri, vô tri, có thức hay không có thức, cốt lõi tu tập đến tứ thiền có thể được rút ra dễ dàng. Nếu lấy tứ thiền ấy làm nền chuyển sang minh sát, định ấy có thể trợ giúp cho đến khi đạt A-la-hán quả theo ý nguyện. Bây giờ sẽ tiếp tục trình bày cách tu các thiền vô sắc dựa trên tứ thiền lấy tướng kasiṇa làm cảnh.

Thiền vô sắc

Miến 601 · PDF nguồn 628

Các thiền vô sắc; không vô biên xứ

Phần thiền vô sắc giới

Không vô biên xứ — Ākāsānañcāyatanajhāna

Thiền vô sắc giới có bốn loại: 1. Không vô biên xứ. 2. Thức vô biên xứ. 3. Vô sở hữu xứ. 4. Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Trong bốn loại ấy, hành giả muốn tu để đạt không vô biên xứ, trước hết nên quán thấy những khuyết điểm của sắc pháp.

Thân uẩn này được gọi là karajakāya vì phát sinh do những chất bất tịnh như tinh dịch. Do có thân bất tịnh này, những hành vi như đánh bằng gậy, chém bằng vũ khí, cãi cọ, tranh chấp, nhiếc mắng, cùng các bệnh như bệnh mắt v.v. mới phát sinh. Sắc pháp này không đáng mong muốn, không đáng yêu; không thể có điều ấy trong các cõi vô sắc. Quán thấy khuyết điểm như vậy, nhàm chán, ghê sợ, không muốn sắc pháp, hành giả nỗ lực đạt không vô biên xứ. Đó là tầng thiền lấy hư không, bầu trời làm cảnh. Muốn vượt khỏi sắc pháp đã thấy là lỗi lầm ấy, hành giả phải lấy tứ thiền của một trong chín kasiṇa còn lại, ngoại trừ kasiṇa hư không.

Hành giả chưa thể vượt sắc chỉ vì ghê sợ sắc thô là thân do nghiệp sinh. Định tứ thiền lấy kasiṇa đất làm cảnh còn có sắc tướng kasiṇa đất là cảnh. Tướng ấy tuy được gọi là sắc, không phải sắc chân đế mà chỉ là chế định, paññattidhamma. Các thiền sắc giới lấy tướng kasiṇa ấy làm cảnh. Muốn vượt cả tướng kasiṇa đất ấy, hãy tập nhàm chán, ghê sợ nó như sắc thô.

Như người sợ rắn: sau khi bị rắn đuổi, người ấy chạy thoát, nhưng về sau thấy vật có hình giống rắn, như lá thốt nốt có vạch, dây leo, dây thừng hoặc vết nứt đất…

Lỗi của thiền sắc giới; chuẩn bị không vô biên xứ

…từ xa, người ấy cũng hoảng sợ, không muốn nhìn. Ví dụ khác: một người cùng làng với kẻ thù thường gây bất lợi cho mình. Bị hắn đe dọa, đánh đập, đốt nhà, người ấy chuyển sang làng khác. Khi gặp người có thân hình, giọng nói, cử chỉ giống kẻ thù, người ấy cũng sợ và tránh đi.

Theo hai ví dụ ấy, không muốn tướng sắc kasiṇa vì nó giống sắc thô, hành giả ghê sợ tướng ấy như ghê sợ thân do nghiệp sinh. Tuy nó chỉ là chế định giống sắc thô, vì muốn vượt khỏi nó, hành giả không thấy khuyết điểm trong các thiền chi của tứ thiền mà chỉ thấy khuyết điểm trong cảnh tướng kasiṇa.

[Bậc thiện nhân muốn đạt không vô biên xứ trước hết nhập tuần tự sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền lấy kasiṇa đất làm cảnh. Sau đó tiếp tục theo cách dưới đây.]

Sau khi thuần thục năm sự làm chủ, vì muốn vượt tướng sắc kasiṇa đất là cảnh của tứ thiền, hành giả xuất tứ thiền kasiṇa đất và quán các khuyết điểm:

1. Tứ thiền sắc giới này lấy tướng sắc kasiṇa làm cảnh, chính điều mà mình đã ghê sợ.

2. Có kẻ thù thọ hỷ, somanassavedanā, ở gần.

3. Còn thô so với các thiền vô sắc, là những giải thoát cao quý.

Hãy quán thấy lỗi như vậy. Vì tứ thiền sắc giới có hai thiền chi xả và nhất tâm, và các thiền vô sắc cũng chỉ có hai thiền chi ấy, không có sự khác nhau về tính an tịnh của thiền chi. Do vậy, thấy lỗi của chính cảnh tứ thiền sắc giới, hành giả:

4. Chấm dứt lòng mong mỏi, quyến luyến tứ thiền ấy.

5. Tác ý không vô biên xứ là an tịnh, là vô lượng.

6. Mở rộng vòng kasiṇa đất đã tu, đến tận giới hạn thế giới, hoặc đến chừng nào mình muốn.

7. Không tác ý tướng vòng kasiṇa đất ấy nữa; tác ý khoảng trống do loại bỏ vòng kasiṇa là “Ākāso, ākāso — hư không, hư không”, hoặc “Ananto ākāso, ananto ākāso — hư không vô biên, hư không vô biên”…

Loại bỏ tướng kasiṇa; hư không vô biên

…mà loại bỏ sắc kasiṇa đất là cảnh của tứ thiền sắc giới. Nói rõ hơn, hành giả loại bỏ sắc kasiṇa đất không phải cuộn nó lại như cuộn chiếu, cũng không bóc nó ra như bóc bánh khỏi khuôn. Chỉ không suy xét, không tác ý, không để ý riêng đến kasiṇa đất. Không tác ý nó mà chỉ tác ý khoảng hư không do loại bỏ nó, nhiều lần "Ākāso, ākāso", thì được gọi là loại bỏ kasiṇa. Tướng kasiṇa đất đã loại bỏ như vậy cũng không co lại, không cuộn lại. Chỉ vì hành giả không tác ý riêng đến kasiṇa đất, mà tác ý "hư không, hư không", nên gọi là loại bỏ. Khi loại bỏ, chỉ có hư không hiện rõ. Ba danh xưng sau đồng nghĩa:

1. Kasiṇugghāṭimākāsa: hư không có được do loại bỏ kasiṇa.

2. Kasiṇaphuṭṭhokāsa: khoảng không trước kia được kasiṇa trải khắp.

3. Kasiṇavivittākāsa: khoảng không vắng kasiṇa.

Ba từ ấy chỉ khác cách nói, ý nghĩa giống nhau. (Visuddhimagga I, 320–321.)

Thưa bậc thiện nhân, hãy tác ý theo chỉ dẫn trên. Có thể thành công. Nếu chưa thành công, hãy thực hành như sau: trải rộng vòng kasiṇa đất khắp vũ trụ; nếu muốn, cũng có thể trải đến vô lượng vũ trụ. Sau khi trải rộng, nhập tứ thiền lấy kasiṇa đất ấy làm cảnh. Xuất tứ thiền, quán xét như các mục 1–6 nêu trước. Sau đó, đừng tác ý một chỗ nào của kasiṇa đất, chỉ tác ý "hư không, hư không". Không lâu có thể thấy một khoảng trống. Khi ấy chỉ tác ý khoảng không hiện ra, hoàn toàn không tác ý kasiṇa đất nữa. Chỉ quán "hư không, hư không". Khi hư không hiện rõ thêm, mở rộng chính hư không ấy rồi quán "hư không, hư không". Càng mở rộng hư không, vòng kasiṇa đất càng dần lui về sau, nhường chỗ cho hư không. Dần mở rộng hư không khắp mười phương. Cuối cùng, kasiṇa đất biến mất, chỉ còn hư không. Hư không còn lại ấy là tướng hư không do loại bỏ kasiṇa đất. Khi ấy tiếp tục luyện theo chỉ dẫn chú giải dưới đây.

Hành giả nhiều lần thẩm sát tướng hư không do loại bỏ kasiṇa đất bằng "Ākāso, ākāso"; hãy làm cho tướng hư không đã hiện trước ấy vững chắc, dễ nhận biết. Khi nhiều lần thẩm sát, làm cho tướng vững chắc như vậy, trong dòng tâm hành giả…

Chứng không vô biên xứ

…các triền cái rơi rụng. Niệm lấy tướng hư không làm cảnh trở nên rất rõ, được an trú tốt. Tâm định tĩnh tốt trên tướng ấy bằng thiền cận hành. Hành giả nhiều lần thực hành, tu tập, làm cho sung mãn tướng hư không. Khi ấy không vô biên xứ phát sinh bằng năng lực an chỉ, lấy tướng hư không làm cảnh; cũng như trước kia tứ thiền sắc giới phát sinh lấy tướng kasiṇa đất làm cảnh. Thật vậy, trước tâm không vô biên xứ là ba hoặc bốn đổng lực cận hành, thuộc dục giới, tương ưng xả thọ. Sau bốn hoặc năm đổng lực dục giới ấy, đổng lực vô sắc không vô biên xứ phát sinh. Đó là sự khác biệt so với thiền kasiṇa đất trước. (Visuddhimagga I, 321.)

Lưu ý: Với hành giả đã đạt thiền vô sắc, cảnh tướng giống như khoảng trống trước mắt hiện ra khi mở chỗ da bọc trên miệng trống — nói theo ví dụ ấy. Trong pháp hành ở đây, tuy thấy tướng vòng kasiṇa sắc giới cũ, do không tác ý nó mà tác ý "hư không, hư không" bằng tác ý cận hành như trên, hãy quán tướng hư không do loại bỏ tướng vòng kasiṇa đất bằng thiền vô sắc. Đối với người đã đạt cả tám thiền chứng, nên ghi nhận như vậy.

"Sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā, paṭighasaññānaṃ atthaṅgamā, nānattasaññānaṃ amanasikārā 'ananto ākāso'ti ākāsānañcāyatanaṃ upasampajja viharati." (Abhidhamma II, 254; Dīghanikāya II, 60.)

Vượt qua hoàn toàn các thiền sắc giới lấy sắc kasiṇa đất v.v. làm cảnh và vượt qua cả các sắc tướng kasiṇa ấy; do mười loại tưởng tương ưng với mười tâm ngũ song thức, tức nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, đã lắng xuống; do không tác ý bốn mươi bốn loại tưởng sai biệt tương ưng với bốn mươi bốn tâm: hai mươi bốn tâm dục giới tịnh hảo, mười hai tâm bất thiện, tám tâm quả thiện vô nhân và tâm quả bất thiện, trừ ngũ song thức; vị ấy chứng và trú không vô biên xứ, tác ý "hư không vô biên". (Visuddhimagga I, 322.)

[Ghi nhớ: Đoạn Pāli trên dạy sự vượt qua và không tác ý tất cả năm mươi bốn tâm dục giới cùng tâm sở tương ưng.]

Miến 605 · PDF nguồn 632

Thức vô biên xứ — Viññāṇañcāyatanajhāna

Thức vô biên xứ là thiền lấy thức không vô biên xứ làm chỗ đứng, làm cảnh. Đó là thiền đạt được nhờ quán, tu tập, thẩm sát lấy thức không vô biên xứ làm đối tượng. Hành giả muốn đạt thức vô biên xứ hãy luyện thuần năm sự làm chủ thiền chứng không vô biên xứ. Sau khi đã luyện thuần, vị ấy:

1. Quán thấy lỗi: không vô biên xứ vừa đạt còn có thiền sắc giới là kẻ thù ở gần.

2. Cũng không an tịnh bằng thức vô biên xứ. Thấy lỗi của thiền chứng không vô biên xứ như vậy,

3. Chấm dứt sự quyến luyến không vô biên xứ.

4. Tác ý thức vô biên xứ là an tịnh.

Rồi nhiều lần thẩm sát, tác ý thức không vô biên xứ từng lấy tướng hư không do loại bỏ kasiṇa đất làm cảnh, là "Viññāṇaṃ, viññāṇaṃ — thức, thức". Phải thẩm sát bằng trí và bằng tác ý. Đừng chỉ niệm miệng "thức, thức". Cũng đừng chỉ tác ý "vô biên, vô biên". Có thể tác ý "viññāṇaṃ, viññāṇaṃ" hoặc "anantaṃ viññāṇaṃ, anantaṃ viññāṇaṃ — thức vô biên, thức vô biên".

Khi hành giả nhiều lần hướng tâm tu tập trên tướng thức từng lấy tướng hư không ấy làm cảnh, các triền cái rơi rụng. Niệm có cảnh là thức không vô biên xứ ấy được an trú tốt. Tâm an định bằng cận định. Hành giả nhiều lần thực hành, tu tập, làm cho sung mãn tướng thức không vô biên xứ ấy. Nhờ vậy, thiền vô sắc gọi là thức vô biên xứ phát sinh bằng an chỉ lấy

tướng thức không vô biên xứ làm cảnh; cũng như không vô biên xứ trước kia phát sinh bằng an chỉ lấy tướng hư không do loại bỏ kasiṇa đất làm cảnh. (Visuddhimagga I, 325.)

Đối tượng được quán ở đây là thức không vô biên xứ. Khi quán thức ấy là "thức, thức", trong dòng tâm tu tập an trú trên đối tượng thức không vô biên xứ ấy, tâm thiền phát sinh bằng an chỉ sau các đổng lực cận hành chính là tâm thức vô biên xứ, tức tâm thiền có thức không vô biên xứ làm cảnh. Tâm thiền được quán là tâm không vô biên xứ; tâm thiền đang quán là tâm thức vô biên xứ. Cả hai đều là tâm thiền.

Miến 606 · PDF nguồn 633

Ý nghĩa "thức vô biên"

Qua tiến trình tu tập đến mức này, hành giả ấy được nói là:

"Sabbaso ākāsānañcāyatanaṃ samatikkamma anantaṃ viññāṇanti viññāṇañcāyatanaṃ upasampajja viharati." (Abhidhamma II, 254; Dīghanikāya II, 60.)

Vượt qua không vô biên xứ và cảnh hư không hoàn toàn, không còn dư, vị ấy tác ý "thức vô biên, thức vô biên", chứng và trú thức vô biên xứ. (Abhidhamma II, 254; Dīghanikāya II, 60; Visuddhimagga I, 325.)

Tên "không vô biên xứ" bao gồm cả thiền không vô biên xứ và tướng hư không làm cảnh của thiền ấy. Chỉ khi vượt qua cả hai bằng cách không tác ý, không suy xét nữa mới chứng và trú được thức vô biên xứ. Vì vậy, Đức Phật gom cả thiền lẫn cảnh vào một tên "không vô biên xứ" và dạy sự vượt qua chúng hoàn toàn, không dư sót. (Visuddhimagga I, 325–326.)

Thức vô biên — anantaṃ viññāṇaṃ

Thức không vô biên xứ lấy tướng hư không, bầu trời vô biên không có giới hạn, làm cảnh. Do cảnh được nắm bắt là vô biên, danh xưng vô biên được gán cho thức nắm bắt cảnh ấy theo lối nói kāraṇūpacāra; chính thức không vô biên xứ ấy được gọi là "thức vô biên". Hành giả muốn đạt thức vô biên xứ phải tác ý thức không vô biên xứ ấy là "thức vô biên". Nghĩa là: thức không vô biên xứ lấy hư không không có ranh giới bằng cách sinh hay diệt làm cảnh.

Nói cách khác, tâm tu tập nhằm đạt thức vô biên xứ không chia thức không vô biên xứ làm các phần sinh, trụ, diệt để quán; chỉ lấy toàn bộ thức không vô biên xứ làm cảnh, không chia giới hạn. Do lấy cảnh theo cách không giới hạn như vậy, để tâm thức vô biên xứ biết cảnh ấy một cách vô biên, không chia phần, hành giả không chia thức không vô biên xứ bằng giới hạn sinh hay diệt mà tác ý "thức vô biên". Theo cách giải này, "thức vô biên" là chính thức không vô biên xứ được lấy làm cảnh không có giới hạn. (Visuddhimagga I, 326, tóm lược.)

Miến 607 · PDF nguồn 634

Vô sở hữu xứ — Ākiñcaññāyatanajhāna

Vô sở hữu xứ là thiền lấy sự không hiện hữu của thức không vô biên xứ, tức khái niệm không có, natthibhāvapaññatti, làm chỗ đứng, làm cảnh. Hành giả muốn đạt vô sở hữu xứ trước hết luyện thuần năm sự làm chủ thức vô biên xứ, rồi quán xét:

1. Thức vô biên xứ đã đạt còn có không vô biên xứ là kẻ thù ở gần; bất cứ lúc nào cũng có thể rơi trở về không vô biên xứ.

2. Cũng không an tịnh bằng vô sở hữu xứ. Thấy khuyết điểm của thức vô biên xứ như vậy,

3. Chấm dứt sự mong mỏi, quyến luyến thức vô biên xứ.

4. Tác ý vô sở hữu xứ là an tịnh.

5. Thức vô biên xứ trước đã phát sinh lấy thức không vô biên xứ làm cảnh. Hãy tác ý sự không có, sự vắng mặt của chính thức không vô biên xứ từng làm cảnh cho thức vô biên xứ ấy.

Tác ý thế nào? Không tác ý thức không vô biên xứ ấy nữa; chỉ lấy sự không hiện hữu của thức ấy, gọi là natthibhāvapaññatti, làm cảnh:

1. “Natthi, natthi — không có, không có”; hoặc “Natthi kiñci, natthi kiñci — không có gì, không có gì”.

2. “Suññaṃ, suññaṃ — trống không, trống không”.

3. “Vivittaṃ, vivittaṃ — vắng bặt, vắng bặt”.

Hãy nhiều lần thẩm sát, tác ý, dùng trí quán xét. Đừng chỉ niệm miệng “không có gì, không có gì”. (Visuddhimagga I, 326–327.)

Khi hành giả làm phát sinh tâm tu tập lấy khái niệm không hiện hữu của thức không vô biên xứ làm cảnh như trên, các triền cái rơi rụng. Niệm có cảnh là khái niệm không có của thức ấy được an trú tốt; tâm định tĩnh bằng cận định. Hành giả nhiều lần thực hành, tu tập, làm cho sung mãn tướng khái niệm không có của thức không vô biên xứ. Nhờ vậy, thiền vô sở hữu xứ phát sinh bằng năng lực an chỉ lấy sự không có, sự vắng mặt của thức không vô biên xứ làm cảnh; cũng như trước đây, thức vô biên xứ lấy tướng thức không vô biên xứ làm cảnh…

Miến 608 · PDF nguồn 635

Ví dụ về khái niệm không có

…mà phát sinh. (Visuddhimagga I, 327.)

Đây là điểm đặc biệt: sau khi tâm thiền vô sở hữu xứ đã phát sinh bằng an chỉ lấy sự không hiện hữu của thức không vô biên xứ làm cảnh, hành giả không còn quán thức không vô biên xứ ấy nữa; chỉ quán sự không có của nó.

Ví như có một người thấy chư Tăng hội họp trong hội trường để làm Tăng sự, rồi đi nơi khác. Sau khi Tăng sự xong, các vị trở về chỗ ở; người ấy lại đến, đứng ở cửa nhìn vào. Người ấy chỉ thấy hội trường trống, vắng các vị Tỷ-kheo, không còn ai. Người ấy không suy xét: “Chừng ấy Tỷ-kheo đã chết hay đã đi nơi khác?” Chỉ thấy trạng thái vắng mặt. Tương tự, trước kia hành giả dùng thức vô biên xứ quán “thức, thức” đối với thức không vô biên xứ, vốn đã phát sinh lấy tướng hư không do loại bỏ kasiṇa đất làm cảnh. Sau đó, tác ý sự không hiện hữu của thức ấy là “không có, không có; trống không, trống không; vắng bặt, vắng

bặt", hành giả chỉ nhiều lần quán khái niệm không có: sự vắng mặt, không hiện khởi của thức không vô biên xứ từng được nắm bắt dễ dàng ấy. (Visuddhimagga I, 327.)

Đừng tưởng rằng nhờ chỉ niệm miệng "không có, không có; trống không, trống không; vắng bặt, vắng bặt" mà thức không vô biên xứ sẽ trở nên không hiện hữu. Cũng đừng hiểu là tác ý "thức không vô biên xứ đã có ở quá khứ". Ví dụ được nêu không nhằm những ý nghĩa ấy. Cái được nói đến trong ví dụ là abhāva, apaññāyana: sự không có, không hiện khởi.

Người thấy hội trường trống sau khi các Tỷ-kheo từng hội họp đã rời đi, chỉ thấy hội trường vắng, không suy xét các vị chết hay đã đi nơi khác. Cũng vậy, hành giả đã lấy thức không vô biên xứ làm cảnh bằng thức vô biên xứ, sau đó không tác ý thức ấy nữa. Nhờ tác ý khái niệm không có, sự vắng mặt của thức ấy, tâm thiền vô sở hữu xứ phát sinh. Do vậy, "không có" ở đây chỉ chính khái niệm không hiện hữu, sự vắng mặt, không hiện khởi của thức không vô biên xứ…

Miến 609 · PDF nguồn 636

Nếu gặp khó khăn với vô sở hữu xứ

…không suy xét nguyên do. Vì sao? Vì trong thiền vô sở hữu xứ không có loại tác ý như vậy. (Mahāṭīkā II, 402.)

Nếu gặp khó khăn: tuy theo chỉ dẫn trên nhưng chưa thể dễ dàng lấy sự không hiện hữu của thức không vô biên xứ làm cảnh, hãy suy xét theo cách sau. Trong một chuỗi tâm, hai tâm không sinh cùng một lúc. Chỉ sau khi tâm trước sinh rồi diệt, tâm sau mới có thể sinh. Khi thức không vô biên xứ hiện rõ với các sát-na sinh, trụ, diệt, thức vô biên xứ chưa hiện rõ với sinh, trụ, diệt. Khi thức vô biên xứ hiện rõ với sinh, trụ, diệt, thức không vô biên xứ không hiện rõ như vậy. Đang làm cho dòng thức vô biên xứ liên tục phát sinh, hãy lấy sự không có của thức không vô biên xứ mà tác ý "natthi kiñci — không có gì". Có thể thành công. Đây không phải bảo quán sát sinh, trụ, diệt của các thức thiền. Chỉ nêu cách nhằm làm rõ khái niệm không có và để hành giả chạm được cảnh ấy.

"Sabbaso viññāṇañcāyatanaṃ samatikkamma natthi kiñcīti ākiñcaññāyatanaṃ upasampajja viharati." (Abhidhamma II, 254; Dīghanikāya II, 60.)

Qua tiến trình tu tập đến mức ấy, hành giả được nói là đã vượt hoàn toàn thức vô biên xứ và thức không vô biên xứ là cảnh của nó, lấy khái niệm không có của thức không vô biên xứ làm cảnh, tác ý "không có, không có; trống không, trống không; vắng bặt, vắng bặt", chứng và trú vô sở hữu xứ. (Abhidhamma II, 254; Dīghanikāya II, 60; Visuddhimagga I, 327.)

"Viññāṇañcāyatanaṃ samatikkamma" — Với phương pháp trên, vượt qua không chỉ thức vô biên xứ, mà cả thức không vô biên xứ là cảnh của thức vô biên xứ. Chỉ khi vượt qua cả thiền lẫn cảnh bằng cách không suy xét, không tác ý nữa, mới chứng và trú được vô sở hữu xứ. Do vậy, Đức Phật gom thiền và cảnh vào một tên "thức vô biên xứ" mà nói "vượt qua thức vô biên xứ". (Visuddhimagga I, 327.)

"Natthi kiñci" — Đây là sự tác ý "không có, không có; trống không, trống không; vắng bặt, vắng bặt". Nhưng ở Pāli chỉ nói: "Vị ấy làm cho sự hiện khởi vắng bặt, làm cho biến mất, với

ý ‘thức không vô biên xứ từng được tác ý là thức vô biên nay hoàn toàn không có gì’.” Vì vậy cần hiểu ý nghĩa…

Miến 610 · PDF nguồn 637

Ý nghĩa vô sở hữu; phi tưởng phi phi tưởng xứ

…của câu ấy như vừa giải thích. Không suy xét, không tác ý, không hướng trí quán thức không vô biên xứ ấy; chỉ tác ý khái niệm không có của thức ấy mà làm cho nó không hiện rõ, làm cho sự hiện khởi vắng bặt, biến mất. Đây là ý nghĩa. Không nên gán cho đoạn giải thích Pāli một ý nghĩa khác với ý nghĩa đã trình bày. (Visuddhimagga I, 327.)

Ākiñcaññāyatana — Hành giả nỗ lực đạt thiền này bằng cách lấy khái niệm không có của thức không vô biên xứ làm cảnh. Thức không vô biên xứ được lấy làm cảnh trước ấy không có dù một chút, không còn dù chỉ một phần nhỏ nhất dưới hình thức sinh hay diệt; vì vậy được gọi là akiñcana. Sự vắng bặt, hoàn toàn không có dù một chút ấy gọi là ākiñcaññā. Sự không có ấy được trình bày bằng khái niệm “không có”, natthibhāvapaññatti, không phải khái niệm về một pháp có thực hiện hữu. Khái niệm không có này là chỗ đứng, āyatana, của thiền vô sở hữu xứ, vì nó là cảnh của thiền ấy. Vì vậy, tầng thiền vô sắc thứ ba phát sinh lấy khái niệm không có làm cảnh được gọi là ākiñcaññāyatana. (Visuddhimagga I, 327.)

Phi tưởng phi phi tưởng xứ — Nevasaññānāsaññāyatanajhāna

Vì không còn tưởng thô và cũng không phải hoàn toàn không có tưởng, do còn tưởng hết sức vi tế, nên tầng thiền ấy được gọi là phi tưởng phi phi tưởng xứ. Lời dạy nêu tưởng làm tiêu biểu. Trong thiền chứng này, các danh pháp hết sức vi tế cũng có như vậy. Do đó, các phụ chú giải giải thích thêm: saṅkhārāvasesasamāpatti, thiền chứng còn sót lại những pháp hành rất vi tế, hầu như không thể nói là còn các hành, đã đạt đến mức vi tế cuối cùng của các pháp hành. Đó là tầng thiền vô sắc thứ tư.

Hành giả muốn đạt phi tưởng phi phi tưởng xứ hãy luyện thuần năm sự làm chủ vô sở hữu xứ. Sau khi luyện thuần:

1. Quán thấy vô sở hữu xứ đã đạt còn có thức vô biên xứ là kẻ thù ở gần.

2. Cũng chưa an tịnh bằng phi tưởng phi phi tưởng xứ. Tưởng là bệnh, là ung nhọt, là mũi tên. Phi tưởng phi phi tưởng xứ an tịnh, cao thượng. Như vậy, thấy khuyết điểm của vô sở hữu xứ và lợi ích của tầng cao hơn…

Miến 611 · PDF nguồn 638

Cách đạt phi tưởng phi phi tưởng xứ

…thấy khuyết điểm của vô sở hữu xứ và lợi ích của phi tưởng phi phi tưởng xứ, rồi:

3. Chấm dứt sự mong mỏi, quyến luyến vô sở hữu xứ.

4. Tác ý phi tưởng phi phi tưởng xứ là an tịnh.

5. Lấy chính thiền chứng vô sở hữu xứ đã phát sinh với khái niệm không có của thức không vô biên xứ làm cảnh, nhiều lần thẩm sát, tác ý “Santaṃ, santaṃ — an tịnh, an tịnh”. Hãy quán xét bằng trí. Đừng chỉ niệm miệng “an tịnh, an tịnh”. (Visuddhimagga I, 328–329.)

Khi hành giả làm phát sinh tác ý tu tập nhiều lần đối với cảnh thiền chứng vô sở hữu xứ ấy, các triền cái rơi rụng. Niệm có cảnh là thức vô sở hữu xứ được an trú tốt. Tâm định tĩnh bằng cận định. Hành giả nhiều lần thực hành, tu tập, làm cho sung mãn tướng thiền chứng vô sở hữu xứ ấy, là nhân phát sinh phi tưởng phi phi tưởng xứ. Nhờ vậy, tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ phát sinh bằng an chỉ lấy danh uẩn của thiền chứng vô sở hữu xứ làm cảnh; cũng như thiền vô sở hữu xứ trước kia phát sinh bằng an chỉ lấy khái niệm không có của thức không vô biên xứ làm cảnh. (Visuddhimagga I, 329.)

“Ettāvatā cesa ‘sabbaso ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma nevasaññānāsaññāyatanaṃ upasampajja viharatī’ti vuccati.” (Abhidhamma II, 254; Dīghanikāya II, 60; Visuddhimagga I, 329.)

Qua tiến trình ấy, hành giả được nói là đã vượt qua hoàn toàn vô sở hữu xứ và cảnh khái niệm không có của thức không vô biên xứ làm chỗ đứng cho vô sở hữu xứ; tác ý chính vô sở hữu xứ là “an tịnh, an tịnh”, chứng và trú phi tưởng phi phi tưởng xứ. (Abhidhamma II, 254; Dīghanikāya II, 60; Visuddhimagga I, 329.)

“Ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma” — Tên vô sở hữu xứ bao gồm cả thiền vô sở hữu xứ lẫn khái niệm không có làm cảnh của nó. Khái niệm không có được gọi là ākiñcañña như đã nói. Nó là chỗ đứng của thiền vô sắc thứ ba, vô sở hữu xứ, vì là cảnh cho thiền ấy; ví như một ngôi đền được gọi là chỗ đứng, āyatana, của vị thiên trú ở đó, nên khái niệm không có cũng được gọi là āyatana…

Miến 612 · PDF nguồn 639

Tác ý vô sở hữu xứ là an tịnh

…và do vậy mang tên ākiñcaññāyatana. Chỉ khi vượt qua cả thiền và cảnh ấy bằng cách không suy xét, không tác ý nữa, mới chứng và trú được phi tưởng phi phi tưởng xứ. Do đó, Đức Phật gom cả thiền lẫn cảnh vào một tên mà dạy sự vượt qua vô sở hữu xứ. (Visuddhimagga I, 329.)

“Santato manasi karotīti ‘santaṃ vatāyaṃ samāpatti, yatra hi nāma natthibhāvampi ārammaṇaṃ karitvā ṭhassatī’ti evaṃ santārammaṇatāya taṃ santaṃ manasi karoti.” (Visuddhimagga I, 329.)

Hành giả nỗ lực đạt phi tưởng phi phi tưởng xứ tác ý thiền vô sở hữu xứ làm cảnh:

1. “Etaṃ santaṃ, etaṃ paṇītaṃ — thiền này an tịnh, thiền này cao thượng.”

2. “Santaṃ, santaṃ — an tịnh, an tịnh.”

3. “Paṇītaṃ, paṇītaṃ — cao thượng, cao thượng.”

Đó là cách tác ý. Nhiều tâm không thể lấy cảnh sắc thù thắng này hay cảnh thanh thù thắng kia làm cảnh lâu, vì đó là những cảnh thô. Nhưng thiền vô sắc thứ ba, vô sở hữu xứ, có thể

lấy ngay khái niệm “không có gì” làm cảnh mà an trú. Do thiền này có cảnh an tịnh đến như vậy, hành giả tác ý nó là “an tịnh”. (Visuddhimagga I, 329.)

Hành giả không tán thán vô sở hữu xứ là cực kỳ an tịnh, cực kỳ cao thượng so với mọi thiền khác. Tâm sở của phi tưởng phi phi tưởng xứ, tầng thiền thứ tư, an tịnh hơn. Lời tán thán “an tịnh, cao thượng” chỉ nêu cảnh không có của vô sở hữu xứ. Đây không phải sai lầm tán thán chính cái mình muốn vượt qua; ví như lời khen vẻ đẹp của người phụ nữ mà không hàm ý mong cưới người ấy.

Hỏi: Khi tác ý vô sở hữu xứ là an tịnh, làm sao có thể vượt qua thiền ấy và cảnh của nó?

Đáp: Có thể vượt qua vì không có mong muốn nhập thiền vô sở hữu xứ. Nói rõ hơn, hành giả…

Miến 613 · PDF nguồn 640

Tưởng hết sức vi tế của tầng thiền thứ tư

…thật sự tác ý vô sở hữu xứ là an tịnh. Nhưng dù tác ý như vậy, trong dòng tâm hành giả không có ý muốn: “Ta sẽ quán xét thiền vô sở hữu xứ này; ta sẽ nhập nó; ta sẽ xác định thời gian an trú; ta sẽ quán xét các thiền chi của nó.” Không có tác ý theo dạng tích lũy những công việc ấy, vì tưởng trong phi tưởng phi phi tưởng xứ an tịnh và cao thượng hơn tưởng của vô sở hữu xứ. (Visuddhimagga I, 330.)

Ví dụ: Một vị vua đi quanh thành trên lưng voi trang sức lộng lẫy, có oai nghi cực kỳ cao quý, thấy những người thợ ngà v.v. có bàn tay khéo đang làm đủ nghề, thì khen: “Các người thợ này thật khéo, thật giỏi!” Dù khen như vậy, vua không muốn trở thành thợ hay tự tay làm những công việc ấy, vì ngôi vua cao quý hơn. (Visuddhimagga I, 330.)

Nevasaññānāsaññā — Tưởng trong thiền chứng phi tưởng phi phi tưởng xứ không đủ sức phân biệt rõ cảnh theo phận sự của một tưởng hiện rõ. Vì vậy không gọi là “có tưởng”, nevasaññā. Nhưng vì vẫn hiện hữu dưới dạng những pháp hành rất vi tế, nên cũng không phải “không có tưởng”, nāsaññā.

Hỏi: Phận sự của một tưởng hiện rõ ấy là gì?

Đáp: Đó là việc phân biệt, ghi nhận cảnh và làm cho cảnh hiện rõ, cũng như trở thành cảnh đủ rõ để trí minh sát chạm tới mà quán. Tưởng trong ba tầng thiền vô sắc thấp hơn có thể phân biệt rõ cảnh như vậy, và có thể hiện rõ đến mức trí minh sát chạm tới để quán. Nhưng trừ phi tưởng phi phi tưởng xứ, các hành thuộc những thiền chứng khác có thể được nắm bắt từng pháp mà quán minh sát; riêng những danh pháp phi tưởng phi phi tưởng xứ chỉ có thể được gom chung mà quán bằng tổng hợp nhóm, kalāpasammasana, không thể nắm bắt từng pháp để trí minh sát tiếp cận rõ ràng.

Thật vậy, ngay cả vị tướng quân Chánh pháp Sāriputta, bậc đệ nhất trí tuệ trong các đệ tử, khi quán minh sát các hành thuộc phi tưởng phi phi tưởng xứ…

Quán phi tưởng phi phi tưởng xứ; sự thù thắng của các thiền vô sắc

…cũng chỉ có thể gom tất cả danh pháp phi tưởng phi phi tưởng xứ, quán bằng tổng hợp nhóm: “Các pháp phi tưởng phi phi tưởng xứ này trước kia không có, nay vừa sinh khởi; vừa sinh rồi lại diệt.” Ngài không thể chọn riêng từng danh pháp của thiền chứng ấy, nắm bắt theo đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần mà quán bằng minh sát từng pháp, anupadadhammavipassanā. Ngay cả trưởng lão Sāriputta cũng không thể quán như thế: điều ấy cho thấy thiền chứng này đã đến mức hết sức vi tế. (Visuddhimagga I, 330.)

Cách các tầng thiền lần lượt thù thắng

Các thiền chứng vô sắc này có vẻ không khác nhau vì thiền chi đều chỉ là xả và nhất tâm. Tuy nhiên, do năng lực tu tập từ tầng dưới lên tầng trên, tầng trên an tịnh, cao quý hơn tầng dưới. Ví như cùng một người thợ làm tròn dần sợi chỉ cho đến loại hết sức mịn; sơ, nhị, tam, tứ cũng như vậy. Cũng như bốn tầng lầu của một tòa nhà, mỗi tầng trên cao hơn tầng dưới; hay bốn mảnh vải do một người dệt, lần lượt dệt bằng chỉ thô, mịn, mịn hơn, mịn nhất: tuy đều là vải do một thợ dệt, phẩm chất của chúng không giống nhau. (Visuddhimagga I, 331–333.)

Lấy đối tượng không đáng mong làm cảnh

Người tu thức vô biên xứ, dù thấy lỗi của không vô biên xứ, vẫn không có cảnh khác ngoài chính không vô biên xứ để đạt thức vô biên xứ; do vậy lấy thức không vô biên xứ làm cảnh. Cũng vậy, người tu phi tưởng phi phi tưởng xứ, dù thấy lỗi của vô sở hữu xứ, vẫn không có cảnh khác ngoài vô sở hữu xứ để đạt tầng thiền này, nên lấy chính vô sở hữu xứ làm cảnh. Như một người thấy nhiều lỗi của vua mình nương cậy để sống, nhưng vì không có nơi nương tựa khác nên vẫn phải nương vua ấy. (Visuddhimagga I, 333.)

Hoàn tất tám thiền chứng; chuyển sang bốn phạm trú

Dù lấy cảnh như vậy, cũng như người leo một chiếc thang dài phải vịn thành thang vì không có chỗ khác để nắm; người lên đỉnh núi phải tựa vào chính đỉnh núi ấy; hoặc người leo qua vách đá phải dùng hai đầu gối của mình làm chỗ tựa vì không có chỗ nắm nào khác — cũng vậy, thức vô biên xứ phát sinh lấy thức không vô biên xứ làm cảnh; phi tưởng phi phi tưởng xứ phát sinh lấy thiền vô sở hữu xứ làm cảnh. (Visuddhimagga I, 333–334.)

Đến đây đã trình bày tóm lược cách tu để đạt tám thiền chứng dựa trên kasiṇa đất. Đối với các kasiṇa khác như kasiṇa nước, cũng nỗ lực đạt đủ tám thiền chứng theo phương pháp ấy. Nói ngắn gọn, tu kasiṇa nước đến tứ thiền. Sau đó nhìn cho thấy tướng hư không do loại bỏ tướng kasiṇa nước ấy để đạt không vô biên xứ; lấy thức không vô biên xứ làm cảnh để đạt thức vô biên xứ; lấy khái niệm không có của thức không vô biên xứ làm cảnh để đạt vô sở hữu xứ; lấy vô sở hữu xứ làm cảnh để đạt phi tưởng phi phi tưởng xứ. Như vậy hẳn đã hiểu phương pháp.

Bây giờ sẽ tiếp tục trình bày bốn nghiệp xứ hộ trì. Đó là từ, niệm Phật, bất tịnh và niệm sự chết. Trong bốn nghiệp xứ ấy, trước hết sẽ trình bày từ. Khi trình bày nghiệp xứ từ, cũng sẽ trình bày bi, hỷ và xả, cùng thuộc các nghiệp xứ phạm trú. Cách tu được trích nêu tóm lược theo phần Brahmavihāraniddesa trong chú giải Visuddhimagga.

Phạm trú và các tùy niệm

Miến 616 · PDF nguồn 643

Phần bốn phạm trú; tu tập từ — Mettābhāvanā

Hành giả muốn tu nghiệp xứ từ trước hết phải biết những người không nên lấy làm cảnh tu từ ngay ban đầu, và những người không nên lấy làm cảnh riêng biệt để tu từ.

1. Appiyapuggala: người mình không thương, không mến — người đang làm hại mình hoặc người mình thương, người đang mang lại lợi ích cho người mình ghét, người có đủ những nguyên do khiến giận dữ, āghātavatthu.

2. Atippiyasahāyaka: người bạn cực kỳ thân ái.

3. Majjhatta: người trung tính, không thương không ghét.

4. Veripuggala: người đối nghịch, đang làm hại mình hoặc người mình thương.

Bốn hạng ấy không nên lấy làm cảnh tu từ ngay ban đầu.

5. Liṅgavisabhāga: người khác giới; không nên lấy riêng một cá nhân khác giới làm cảnh tu từ.

6. Kālakata: người đã chết; hoàn toàn không nên lấy làm cảnh tu từ.

Vì sao? Khi cố đặt người không mến vào vị trí người đáng mến để tu từ, hành giả dễ mệt tâm. Khi đặt người bạn cực kỳ thân ái vào vị trí trung tính, hành giả cũng mệt tâm. Khi người bạn rất thân ấy gặp một chút khổ, hành giả có thể khóc lóc; lúc ấy không còn là từ. Khi cố đặt người trung tính vào vị trí người đáng kính, đáng mến, tâm cũng mệt. Khi nhớ người đối nghịch, giận dữ phát sinh. Vì những lý do ấy, bốn hạng đầu không nên lấy làm cảnh ban đầu. Sau khi đã đạt thiền từ, có thể tu với những người ấy.

Nếu lấy riêng một người khác giới làm cảnh tu từ, tham có thể phát sinh. Nếu lấy người đã chết làm cảnh tu từ thì không thể đạt từ. Vì vậy, ban đầu đừng tu riêng với người khác giới, cũng đừng tu với người đã chết. Nhưng khi đã đạt từ và mở rộng đến những tập thể không phân biệt giới tính, có thể bao gồm người nam, người nữ: “Sabbā itthiyo — tất cả nữ nhân; sabbe purisā — tất cả nam nhân”, mà rải từ. Đó là những người ban đầu chưa nên lấy làm cảnh.

Tu từ với bản thân và người đáng kính

1. “Ahaṃ avero homi — mong ta không có hiểm nguy, thù oán.”

2. “Ahaṃ abyāpajjo homi — mong ta không có khổ tâm.”

3. “Ahaṃ anīgho homi — mong ta không có khổ thân.”

4. “Ahaṃ sukhī attānaṃ pariharāmi — mong ta sống khỏe mạnh, an vui, tự mang lấy gánh nặng các uẩn của mình.”

Trước hết tu từ với chính mình một lát như vậy không phải để chứng thiền từ. Chỉ dùng mình làm chứng, làm ví dụ về sự an vui được mong muốn. Người muốn đạt thiền từ phải tích cực tu tập cho đến khi đạt. Các đối tượng của từ như sau:

1. Piyagaruṭṭhānīya: người đáng kính, đáng mến.

2. Atippiyasahāyaka: bạn bè cực kỳ thân ái.

3. Majjhatta: người trung tính, không thương, không ghét.

4. Verī: người đối nghịch.

Bốn hạng người này phải là người cùng giới. Theo câu “Seyyathāpi so puggalo”, Visuddhimagga I, 289, ở đây nói đến người đáng kính mến được dùng làm cảnh thiền an chỉ. Hãy tu từ với người đáng kính mến ấy cho đến thiền an chỉ. Khi tâm đã thuần thục, tùy sự thuận tiện, lần lượt chuyển đối tượng.

Cách tu tập

“Ayaṃ sappuriso — bậc thiện nhân này:

1. Avero hotu — mong không có hiểm nguy, thù oán.

2. Abyāpajjo hotu — mong không có khổ tâm.

3. Anīgho hotu — mong không có khổ thân.

4. Sukhī attānaṃ pariharatu — mong sống khỏe mạnh, an vui, tự mang lấy gánh nặng các uẩn của mình.”

Bậc thiện nhân hãy tu từ với bản thân trong một lát theo cách đã nêu. Không thể chứng thiền từ chỉ bằng cách rải từ cho mình; chỉ dùng mình làm chứng. Để phá ranh giới giữa các hạng người sau này, cũng cần có bản thân làm một đối tượng. Dùng sự mong muốn an vui của mình làm ví dụ, hãy hướng đến việc tất cả chúng sinh cũng mong an vui, ghét khổ như mình…

Thiết lập thiền từ

…và thực hành như sau.

Trước hết thiết lập tứ thiền mình đã đạt. Tốt hơn là thiết lập tứ thiền lấy kasiṇa trắng hoặc kasiṇa ánh sáng làm cảnh. Khi ánh sáng rực rỡ, dùng ánh sáng ấy hỗ trợ, hướng tâm đến người thầy cùng giới mình kính mến, hoặc một người đáng kính như thầy. Hình ảnh người ấy phải là hình ảnh vui tươi, nét mặt tốt đẹp mà mình từng thấy. Nhìn cho thấy người ấy rõ như đang ở ngay trước mặt. Có thể chọn tư thế ngồi, đứng hay nói pháp, tư thế mình thích. Không cần thấy rõ toàn bộ thân; thấy rõ khuôn mặt là đủ. Khi thấy, hãy tu một lát:

“Mong bậc thiện nhân này không có thù oán; mong không có khổ tâm; mong không có khổ thân; mong sống khỏe mạnh, an vui, tự mang lấy gánh nặng các uẩn.”

Sau khi tu cả bốn cách một lát, chọn một cách mình thích và dễ làm tâm an trú. Ví dụ chọn “mong bậc thiện nhân này không có khổ tâm”. Dùng ánh sáng hỗ trợ, nhìn khuôn mặt vui tươi, trong sáng của người ấy như hình ảnh từng thấy trước đây. Lấy người ấy làm cảnh mà nhiều lần tu: “Mong bậc thiện nhân này không có khổ tâm, không có khổ tâm.” Đặt tâm từ đã trở nên vui tươi, thanh thản trên đối tượng ấy. Nhờ năng lực cận y mạnh của định tứ thiền đã tu trước bằng kasiṇa trắng, kasiṇa ánh sáng v.v., tâm từ có thể an trú trên người ấy một lát. Nếu người ấy biến mất khỏi trí, hãy nhập lại tứ thiền kasiṇa trắng hoặc ánh sáng. Khi ánh sáng mạnh, lại lấy người ấy làm cảnh. Khi người ấy hiện rõ, tiếp tục tu từ. Cố gắng để tâm từ an trú an tịnh trên đối tượng người ấy một giờ, hai giờ v.v. Khi tâm an trú được lâu như vậy, quán xét các thiền chi tương ưng. Nếu năm thiền chi hiện rõ, đã đạt sơ thiền…

Miến 619 · PDF nguồn 646

Năm thiền chi và các đối tượng từ

…rồi. Hãy luyện năm sự làm chủ sơ thiền; tiếp đến nhị thiền, cũng luyện năm sự làm chủ nhị thiền rồi tiếp tục đến tam thiền.

Năm thiền chi

1. Vitakka, tầm: đưa tâm từ lên đối tượng người ấy.

2. Vicāra, tứ: nhiều lần xem xét đối tượng người ấy.

3. Pīti, hỷ: vui thích đối với đối tượng người ấy.

4. Sukha, lạc: cảm nhận an vui đối với đối tượng người ấy.

5. Ekaggatā, nhất tâm: tâm an trú, định tĩnh trên duy nhất đối tượng người ấy.

Sau khi tu “mong bậc thiện nhân này không có khổ tâm” đến tam thiền, lại lấy chính người ấy làm cảnh mà tiếp tục:

1. Mong không có thù oán — đến tam thiền.

2. Mong không có khổ tâm — đến tam thiền.

3. Mong không có khổ thân — đến tam thiền.

4. Mong sống khỏe mạnh, an vui, tự mang lấy gánh nặng các uẩn — đến tam thiền.

Hãy luyện nhiều lần, lặp lại; nhiều lần nhập thiền từ.

“Sace panassa verimhi cittamupasaṃharato tena katāparādhānussaraṇena paṭighamuppajjati athānena purimapuggalesu yattha katthaci punappunaṃ mettaṃ samāpajjitvā vuṭṭhāya punappunaṃ taṃ puggalaṃ mettāyantena paṭighaṃ vinodetabbaṃ.” (Visuddhimagga I, 290.)

“Purimapuggalesūti piyādīsu jhānassa ārammaṇabhūtesu purimesu puggalesu. Mettaṃ samāpajjitvāti paṭighaṃ vikkhambhetvā uppāditaṃ mettājhānaṃ samāpajjitvā.” (Mahāṭīkā I, 355.)

Chú giải và phụ chú giải trên chỉ dẫn: nếu chưa thành công đến thiền từ khi tu với người đối nghịch, hãy nhiều lần nhập thiền từ với người đáng kính mến, người bạn rất thân và người trung tính, rồi trở lại tu với người đối nghịch. Theo các chỉ dẫn ấy, khi lấy từng cá nhân làm cảnh, cần nỗ lực tu đến tam thiền; cần có thể nhiều lần nhập thiền từ.

Vì vậy, sau khi thành công với người thầy đáng kính mến hoặc người như thầy, đạt thiền từ đến tam thiền…

Miến 620 · PDF nguồn 647

Làm tâm thuần thục với bốn hạng người

…hãy chuyển sang một người đáng kính mến khác, tu đến tam thiền. Với cả bốn câu nguyện, đều tu để đạt thiền từ.

“Bhāventena ca ekekasmiṃ koṭṭhāse muduṃ kammaniyaṃ cittaṃ katvā tadanantare tadanantare upasaṃharitabbaṃ.” (Visuddhimagga I, 289.)

“Jhānacittaṃ upanetabbaṃ uppādetabbanti attho.” (Mahāṭīkā I, 354.)

Các đối tượng cần tu từ đến thiền được chia thành bốn nhóm: người đáng kính mến, người bạn rất thân, người trung tính, người đối nghịch. Chỉ sau khi làm tâm mềm mại, nhu thuận đối với công việc tu từ trong một nhóm, nhiều lần nhập thiền từ với nhóm ấy cho đến thuần thục, mới hướng tâm, làm phát sinh tâm thiền từ đối với nhóm kế tiếp. Vì được chỉ dẫn như vậy, hãy nỗ lực để đạt thiền từ với ít nhất mười, hai mươi người trong mỗi nhóm:

1. Khoảng hai mươi người đáng kính mến.

2. Khoảng hai mươi người bạn rất thân.

3. Khoảng hai mươi người trung tính.

4. Với người đối nghịch, nếu khó tìm thì lấy số người hiện có.

Tu theo thứ tự ấy. Sau khi nhiều lần nhập thiền từ với những người đáng kính mến cho tâm mềm mại, chuyển sang người bạn rất thân, nỗ lực đạt từ ít nhất đến tam thiền. Lúc này, người đáng kính mến và người bạn rất thân đều thuộc nhóm piya, người thân ái. Do đó, không còn phân biệt hai loại riêng; bốn hạng cần rải từ là atta, bản thân; piya, người thân; majjhatta, người trung tính; verī, người đối nghịch.

Sau khi đã nhiều lần nhập thiền từ với người đáng kính và người rất thân như trên cho tâm thuần thục, hãy chuyển sang nhóm trung tính. Chọn một người không thương không ghét, tu từ đến tam thiền. Khi thành công, chuyển sang người khác. Ít nhất tu với khoảng hai mươi người. Khi tâm đã mềm mại, chuyển sang một người đối nghịch, tức người mình ghét, để tu từ. Lúc đầu hãy tác ý nhớ đến người đối nghịch trong một lát. Đừng tu từ ngay với tất cả những người đối nghịch. Đó là để không làm tâm giận dữ. Khi có thể tác ý người đối nghịch mà không giận dữ, hãy chọn…

Phá ranh giới — Sīmāsambheda

…những người còn sống, cùng giới. Tất cả các nhóm người thân, trung tính và đối nghịch nêu trên đều phải là người còn sống, cùng giới. Khi đã thành công, tiếp tục nỗ lực để phá ranh giới giữa các hạng người, sīmāsambheda.

Phá ranh giới giữa các hạng người

“Với người này ta có thể tu để đạt thiền từ; với người kia ta chưa thể.” Nếu còn như vậy thì ranh giới chưa phá. Hoặc: “Với người này ta nhập thiền từ rất dễ, với người kia thì khó.” Dù chỉ khác như thế, ranh giới vẫn còn. Phải nỗ lực để tâm từ bình đẳng đối với cả bốn hạng: atta, piya, majjhatta, verī. Hãy thực hành:

1. Atta: bản thân.

2. Piya: người đáng kính mến và người bạn rất thân.

3. Majjhatta: người trung tính, không thương không ghét.

4. Verī: người đối nghịch, người mình ghét.

Không thể chứng thiền từ khi lấy bản thân làm cảnh. Nhưng ở đây rải từ cho bản thân nhằm phá ranh giới giữa các nhóm. Vì vậy, rải từ cho mình một lát; sau đó tu với một người thân đến tam thiền; với một người trung tính đến tam thiền; với một người đối nghịch đến tam thiền. Với người thân, trung tính, đối nghịch, tu đủ bốn câu nguyện; mỗi câu đến tam thiền.

Khi thành công, lại bắt đầu bằng bản thân, rồi chọn một người thân khác, một người trung tính khác và một người đối nghịch khác, rải từ theo cùng cách. Tuy không thể chứng thiền từ với chính mình, mỗi khi tu với người thân, trung tính, đối nghịch, cả bốn câu đều phải đến tam thiền. Lần lượt thay từng người của ba nhóm, nhiều lần rải từ theo thứ tự bản thân, người thân, trung tính, đối nghịch. Dù đối tượng đổi từ người này sang người khác, cố gắng để tâm tu tập từ vẫn bình đẳng. Khi đối tượng thay đổi thế nào…

Tướng của thiền từ sau khi phá ranh giới

…mà chỉ còn cùng một loại tâm tu tập từ, cùng một loại thiền từ bình đẳng, ranh giới giữa các nhóm người đã tan. Nếu trong bốn hạng bản thân, người thân, trung tính, đối nghịch, còn có thể nói “hãy dẫn người này đi giết”, thì ranh giới vẫn còn. Khi không nỡ nói với bất kỳ ai “hãy dẫn người này đi giết”, tâm từ bình đẳng với cả bốn hạng, thì sīmāsambheda đã thành, ranh giới đã phá.

“Evaṃ sīmāsambhedasamakālameva ca iminā bhikkhunā nimittañca upacārañca laddhaṃ hoti. Sīmāsambhede pana kate tadeva nimittaṃ āsevanto bhāvento bahulīkaronto appakasireneva pathavīkasiṇe vuttanayeneva appanaṃ pāpuṇāti.” (Visuddhimagga I, 301.)

Ngay khi phá ranh giới như trên, vị Tỷ-kheo tu từ đạt tướng và cận hành. Khi đã phá ranh giới, nếu kính trọng thực hành, tu tập, làm sung mãn chính tướng chỉ ấy — chế định chúng sinh không còn phân biệt nhóm người — có thể dễ dàng đạt các thiền an chỉ sơ thiền, nhị thiền, tam thiền theo cách đã nói ở kasiṇa đất. (Visuddhimagga I, 301.)

Nimitta, tướng — Trong các nghiệp xứ như kasiṇa, dựa trên việc nắm bắt vòng kasiṇa và học tướng do sức tu tập, tợ tướng hiện trong trí hành giả làm cảnh của thiền. Nhưng trong nghiệp xứ từ, không có tợ tướng hiện theo cách ấy. Chính cảnh chế định chúng sinh không còn phân biệt nhóm người sau khi phá ranh giới tương tự tợ tướng nên được gọi là tướng.

Thật vậy, khi nhờ năng lực tu từ mà có được tâm từ bình đẳng đối với bản thân, người thân, người trung tính và người đối nghịch, hành giả đạt sīmāsambheda, phá ranh giới. Do sức tu từ tăng trưởng, các triền cái rơi rụng, phiền não lắng dịu; tâm tu tập từ định tĩnh bằng cận định. Vì vậy chú giải nói đã đạt tướng chế định chúng sinh không còn ranh giới và đã đạt thiền cận hành. (Mahāṭīkā I, 363.)

Trước khi phá được ranh giới, hành giả cũng đã đạt thiền từ cận hành và an chỉ với các hạng người thân, trung tính, đối nghịch. Tuy nhiên, các thiền cận hành và an chỉ được nói ở đây là những thiền từ phát sinh sau khi phá ranh giới, lấy chế định chúng sinh không còn phân biệt nhóm làm cảnh.

Miến 623 · PDF nguồn 650

Ba cách lan tỏa từ tâm; năm cách không hạn định

Sau khi phá ranh giới, hành giả có thể tiếp tục tu: 1. Năm cách từ tâm giải thoát lan tỏa không hạn định, anodhiso-pharaṇā mettācetovimutti. 2. Bảy cách lan tỏa có hạn định, odhiso-pharaṇā mettācetovimutti. 3. Mười cách lan tỏa theo phương, disāpharaṇā mettācetovimutti.

“Paṭhamajjhānādivasena appanappattacittasseva hi ayaṃ vikubbanā sampajjati.” (Visuddhimagga I, 301.)

“Tampi appanappattacittasseva sampajjatīti veditabbaṃ.” (Visuddhimagga I, 302.)

“Appanappattacittasseva na upacāramattalābhino. Paguṇabalavabhāvāpādanena vepullādivisesappattassa odhiso, anodhiso ca disāpharaṇādivasena jhānassa pavijambhanā vikubbanā vividhā kiriyāti katvā.” (Mahāṭīkā I, 363.)

Theo những chỉ dẫn chú giải và phụ chú giải ấy, hành giả muốn tu từ lan tỏa có hạn định, không hạn định, theo phương, sau khi phá ranh giới, phải đã đạt các thiền an chỉ sơ thiền, nhị thiền, tam thiền với cảnh chế định chúng sinh gồm người thân, trung tính, đối nghịch. Chỉ đạt cận hành chưa đủ. Nghĩa là phải đã tu tập, luyện thuần thiền từ tam thiền theo hệ bốn thiền, hay tứ thiền theo hệ năm thiền.

Năm cách từ tâm giải thoát lan tỏa không hạn định

1. “Sabbe sattā: (a) averā hontu; (b) abyāpajjā hontu; (c) anīghā hontu; (d) sukhī attānaṃ pariharantu.”

2. “Sabbe pāṇā — …pe…”

3. “Sabbe bhūtā — …pe…”

4. “Sabbe puggalā — …pe…”

5. “Sabbe attabhāvapariyāpannā: (a) averā hontu; (b) abyāpajjā hontu; (c) anīghā hontu; (d) sukhī attānaṃ pariharantu.”

1. Nguyện tất cả chúng sinh, những hữu tình chấp trước năm uẩn: (a) không có thù oán; (b) không có khổ tâm; (c) không có khổ thân…

Miến 624 · PDF nguồn 651

Bảy cách từ tâm lan tỏa có hạn định

…(d) sống khỏe mạnh, an vui, tự mang lấy gánh nặng các uẩn của mình.

2. Nguyện tất cả chúng sinh có hơi thở ra, hơi thở vào — …lược…

3. Nguyện tất cả chúng sinh hiện hữu do nghiệp, phiền não — …lược…

4. Nguyện tất cả cá nhân, những chúng sinh đi đến các cõi địa ngục v.v. — …lược…

5. Nguyện tất cả chúng sinh nằm trong một tự thể thân uẩn — …lược…

Bảy cách từ tâm giải thoát lan tỏa có hạn định

1. “Sabbā itthiyo: (a) averā hontu; (b) abyāpajjā hontu; (c) anīghā hontu; (d) sukhī attānaṃ pariharantu.”

2. “Sabbe purisā — …pe…”

3. “Sabbe ariyā — …pe…”

4. “Sabbe anariyā — …pe…”

5. “Sabbe devā — …pe…”

6. “Sabbe manussā — …pe…”

7. “Sabbe vinipātikā: (a) averā hontu; (b) abyāpajjā hontu; (c) anīghā hontu; (d) sukhī attānaṃ pariharantu.”

1. Nguyện tất cả nữ nhân: (a) không có thù oán; (b) không có khổ tâm; (c) không có khổ thân; (d) sống khỏe mạnh, an vui, tự mang lấy gánh nặng các uẩn của mình.

2. Nguyện tất cả nam nhân — …lược…

3. Nguyện tất cả bậc Thánh — …lược…

4. Nguyện tất cả phàm nhân chưa phải bậc Thánh — …lược…

5. Nguyện tất cả chư thiên, Phạm thiên — …lược…

6. Nguyện tất cả nhân loại — …lược…

7. Nguyện tất cả chúng sinh đọa xứ — …lược…

Năm cách từ tâm giải thoát lan tỏa không hạn định và bảy cách lan tỏa có hạn định hợp thành mười hai cách. Trong mỗi cách có bốn câu nguyện bắt đầu bằng “mong không có thù oán”; rải từ đủ bốn câu trong mỗi cách thì có 4 × 12 = 48 cách.

Miến 625 · PDF nguồn 652

Trình tự tu tập và lan tỏa theo phương

Trình tự nỗ lực tu tập

1. Thiết lập lại định đã đạt đến tứ thiền, lấy kasiṇa trắng hoặc kasiṇa ánh sáng làm cảnh.

2. Sau khi phá được ranh giới giữa bốn hạng bản thân, thân, trung tính, đối nghịch, nhiều lần nhập thiền từ với các cảnh chế định chúng sinh gồm người thân, trung tính, đối nghịch.

3. Dùng ánh sáng hỗ trợ, nhìn cho thấy mười hai hạng chúng sinh đang ở trong tự viện hoặc một căn nhà: tất cả chúng sinh, tất cả hữu tình có hơi thở, tất cả loài đã sinh, tất cả cá nhân, tất cả loài có tự thể, tất cả nữ, tất cả nam, tất cả Thánh, tất cả phàm, tất cả chư thiên, tất cả người, tất cả chúng sinh đọa xứ. Khi thấy, lấy toàn bộ chúng sinh làm cảnh mà tu:

“Nguyện tất cả chúng sinh chấp trước năm uẩn không có thù oán, không có thù oán.” Nhiều lần rải từ đến tam thiền. Khi thành công, tiếp tục “mong không có khổ tâm”, đến tam thiền; “mong không có khổ thân”, đến tam thiền; “mong sống khỏe mạnh, an vui, tự mang lấy gánh nặng các uẩn”, đến tam thiền. Như tu bốn câu với sabbe sattā, cũng tu bốn câu với sabbe pāṇā v.v. Tu để đạt các thiền từ thuộc đủ 12 × 4 = 48 cách trong một khuôn viên tự viện.

Sau khi thành công với 48 cách trong tự viện, mở rộng đến hai, ba tự viện hoặc hai, ba căn nhà. Rồi lần lượt mở rộng: 48 cách trong một làng; 48 cách trong một tỉnh hoặc thành phố; 48 cách trong một vùng; 48 cách trong một nước; 48 cách trong một thế giới; 48 cách trong một trăm nghìn thế giới;; 48 cách trong vô lượng thế giới. Cứ dần mở rộng và tu tập như vậy.

Mười cách từ tâm giải thoát lan tỏa theo phương

Sau khi trải rộng đến vô lượng thế giới theo cách trên và đạt thiền từ:

1. Bốn mươi tám cách đến vô lượng thế giới phương đông.

2. Bốn mươi tám cách đến vô lượng thế giới phương tây.

3. Bốn mươi tám cách đến vô lượng thế giới phương bắc.

4. Bốn mươi tám cách đến vô lượng thế giới phương nam.

5. Bốn mươi tám cách đến vô lượng thế giới phương đông nam.

6. Bốn mươi tám cách đến vô lượng thế giới phương tây bắc…

Năm trăm hai mươi tám cách và mười một lợi ích của từ

7. Bốn mươi tám cách đến vô lượng thế giới phương đông bắc.

8. Bốn mươi tám cách đến vô lượng thế giới phương tây nam.

9. Bốn mươi tám cách đến vô lượng thế giới phía dưới.

10. Bốn mươi tám cách đến vô lượng thế giới phía trên.

Hãy nỗ lực để đạt thiền từ theo mười phương: 10 × 48 = 480 cách. Cộng với 48 cách lan tỏa đến vô lượng thế giới không phân phương hướng, có 480 + 48 = 528 cách thiền từ. Hành giả đã luyện tốt 528 cách thiền từ ấy có thể chuyển sang các nghiệp xứ còn lại và dễ dàng đạt các thiền từ trong những cảnh được nêu.

Mười một lợi ích của thiền từ

Này các Tỷ-kheo, với từ tâm giải thoát được trải rộng đến tất cả chúng sinh trong vô lượng thế giới ở các phương, được thực hành, tu tập đến thiền từ, được nhiều lần luyện tập, làm thành cỗ xe, làm thành nền tảng vững chắc, thiết lập, tích lũy, khéo nỗ lực, giải thoát khỏi những pháp đối nghịch như sân, chắc chắn có thể mong đợi mười một lợi ích sau:

1. Ngủ an vui.

2. Thức dậy an vui.

3. Không thấy ác mộng.

4. Được loài người thương mến.

5. Được phi nhân thương mến.

6. Được chư thiên bảo hộ.

7. Lửa, chất độc, vũ khí không chạm hại được người đang trải rộng thiền từ.

8. Tâm của người an trú với thiền từ mau định tĩnh; năng lực của định mạnh.

9. Sắc mặt trong sáng.

10. Khi chết không mê loạn.

11. Nếu chưa trực chứng Thánh đạo, Thánh quả cao hơn thiền từ, sẽ sinh về cõi Phạm thiên cao quý không có nữ nhân. (Aṅguttaranikāya III, 542.)

Miến 627 · PDF nguồn 654

Tu tập bi — Karuṇābhāvanā

Trước hết, bậc thiện nhân hãy chọn một chúng sinh đang khổ, còn sống, cùng giới, ở gần mình. Suy xét nỗi khổ của chúng sinh ấy và làm phát sinh lòng bi mẫn.

Sau đó nhập lại tứ thiền kasiṇa trắng hoặc kasiṇa ánh sáng. Khi ánh sáng mạnh, dùng ánh sáng ấy hỗ trợ nhìn cho thấy chúng sinh đang khổ nêu trên. Khi thấy, lấy người ấy làm cảnh mà nhập thiền từ. Xuất thiền từ, vẫn lấy người ấy làm cảnh:

“Ayaṃ sappuriso dukkhā muccatu — mong bậc thiện nhân này thoát khổ.”

Nhiều lần tu bi như vậy cho đến tam thiền; luyện năm sự làm chủ. Rồi lần lượt tu bi với người thân, người trung tính và người đối nghịch theo cách đã nói trong nghiệp xứ từ, cho đến tam thiền.

Đối với chúng sinh đang an vui, có thể tu bi bằng cách suy xét trạng thái đáng thương: chừng nào chưa thoát khỏi hiểm họa đọa xứ, họ còn đáng thương. Trong luân hồi từ quá khứ đến nay, do ác hạnh đã làm, họ còn phải chịu những nỗi khổ nơi đọa xứ chưa thoát được. Tất cả chúng sinh chưa thoát các hiểm họa già, bệnh và chết đều đáng thương. Lấy tính đáng thương ấy làm cảnh, có thể tu bi với cả chúng sinh đang an vui.

Khi thành công, phá ranh giới giữa bốn hạng bản thân, thân, trung tính, đối nghịch theo cách đã nói ở thiền từ. Nhiều lần kính trọng thực hành, tu tập, làm sung mãn tướng chúng sinh không còn phân biệt nhóm người sau khi phá ranh giới, tăng trưởng thiền bi an chỉ sơ thiền, nhị thiền, tam thiền. Tiếp tục tu bi không hạn định, có hạn định và theo phương, trải khắp tất cả chúng sinh ở vô lượng thế giới:

1. Năm cách bi không hạn định.

2. Bảy cách bi có hạn định.

3. Một trăm hai mươi cách bi theo phương: 10 × 12 = 120.

Tổng cộng 132 cách tu bi.

Miến 628 · PDF nguồn 655

Tu tập hỷ — Muditābhāvanā

Hành giả muốn tu hỷ hãy chọn một người bạn cực kỳ thân ái, đang an vui, còn sống, cùng giới. Nên chọn người mà vừa thấy đã có thể làm phát sinh nhiều sự vui mừng, hân hoan.

Nhập lại tứ thiền kasiṇa trắng hoặc kasiṇa ánh sáng. Khi ánh sáng mạnh, lấy người bạn rất thân đang an vui ấy làm cảnh. Nhìn bằng tâm như thể gặp người ấy ngay trước mắt. Khi thấy, lấy người ấy làm cảnh mà nhập thiền từ. Rồi nhập thiền bi. Xuất thiền bi, vẫn lấy chính người ấy làm cảnh:

“Ayaṃ sappuriso yathāladdhasampattito mā vigacchatu — mong bậc thiện nhân này không mất sự thành tựu, an vui đã đạt — …lược…”

Tu hỷ như vậy, nhiều lần lặp lại cho đến tam thiền. Nhờ năng lực cận y mạnh của các định đã tu trước, các thiền bi, hỷ tiếp sau có thể dễ dàng thành tựu. Có thể lấy cảnh an vui quá khứ, hiện tại hoặc tương lai.

Sau đó lần lượt tu hỷ với người thân, người trung tính, người đối nghịch. Nỗ lực đạt thiền hỷ, làm thiền hỷ tăng trưởng. Phá ranh giới giữa bốn hạng bản thân, thân, trung tính, đối nghịch bằng tâm thiền hỷ bình đẳng. Sau khi phá ranh giới, nhiều lần kính trọng thực hành, tu tập, làm sung mãn tướng chúng sinh không còn phân biệt nhóm người ấy để tăng trưởng thiền hỷ an chỉ. Tiếp theo, lấy chúng sinh vô lượng thế giới làm cảnh, tiếp tục tu:

1. Năm cách hỷ không hạn định.

2. Bảy cách hỷ có hạn định.

3. Một trăm hai mươi cách hỷ theo phương: 10 × 12 = 120.

Tổng cộng 132 cách hỷ. Hãy tiếp tục tu tập các cách ấy. Phương pháp thực hành dựa theo các điểm đã nói ở thiền từ.

Miến 629 · PDF nguồn 656

Tu tập xả — Upekkhābhāvanā

Hành giả muốn tu xả phạm trú trước hết:

1. Nhập lại tứ thiền kasiṇa trắng hoặc kasiṇa ánh sáng. Khi ánh sáng mạnh,

2. Lấy một người trung tính, không thương không ghét, còn sống và cùng giới làm cảnh, tu từ đến tam thiền.

3. Vẫn lấy người ấy làm cảnh, tu bi đến tam thiền.

4. Vẫn lấy người ấy làm cảnh, tu hỷ đến tam thiền.

Sau khi đã thuần thục tam thiền ấy, hành giả xuất thiền hỷ tam thiền vừa luyện và suy xét:

1. “Sukhitā hontu — mong chúng sinh được an vui.” Việc tu từ đến tam thiền theo ý muốn này còn có khuyết điểm là tác ý hướng đến sự an vui của chúng sinh bằng cách ưa thích, mong mỏi điều ấy.

2. “Dukkhā muccantu — mong chúng sinh thoát khổ.” Việc tu bi đến tam thiền như vậy còn có khuyết điểm gần với thương, ghét.

3. “Yathāladdhasampattito mā vigacchantu — mong chúng sinh không mất sự thành tựu đã đạt.” Việc tu hỷ đến tam thiền như vậy còn có khuyết điểm là gần với sự vui thích, somanassa, thọ hỷ; vì thế còn thô.

Thấy những khuyết điểm ấy của tam thiền từ, bi, hỷ, và thấy lợi ích của tứ thiền xả phạm trú an tịnh, hành giả quán người trung tính đang hiện trước mình là người có nghiệp làm tài sản riêng; bỏ qua những khía cạnh thương, ghét v.v. Không để tâm thiên lệch, chỉ quán xả đối với người ấy.

(Ở đây, sau khi đã tu từ, bi, hỷ đến tam thiền, vẫn chưa có người trung tính đối với tâm từ: người trung tính ban đầu đã trở thành đối tượng được thương. Do đó, hãy chọn lại một người trung tính khác để phát sinh xả phạm trú.)

Cách tu: Lấy một người trung tính ấy làm cảnh, nhập tam thiền từ phạm trú, tam thiền bi phạm trú, tam thiền hỷ phạm trú. Sau khi xuất, suy xét theo các cách vừa trình bày. Hoặc suy xét như sau:

1. Dù tu từ với lời nguyện “mong không có hiểm nguy, thù oán”, người ấy cũng có khi hết hiểm nguy, có khi không hết. Dù tu từ với lời nguyện “mong không có khổ tâm”, khổ tâm cũng có khi hết, có khi không hết…

Miến 630 · PDF nguồn 657

Tu tập xả phạm trú — tiếp tục

…dù tu tập từ tâm với lời nguyện “mong hết khổ thân”, khổ thân cũng có khi không hết. Dù tu tập từ tâm với lời nguyện “mong sống khỏe mạnh, an vui, tự mang lấy gánh nặng các uẩn”, người ấy cũng có khi không thể khỏe mạnh, an vui mà tự mang lấy gánh nặng các uẩn của mình.

2. Dù tu tập bi với lời nguyện “mong thoát khỏi khổ”, người ấy cũng có khi thoát, có khi không thoát khỏi khổ.

3. Dù tu tập hỷ với lời nguyện “mong không mất sự thành tựu đã đạt”, sự thành tựu ấy cũng có khi không mất, có khi vẫn mất.

4. Vì sao? Tất cả chúng sinh đều có nghiệp là tài sản riêng. Hãy suy xét: “Ayaṃ sappuriso kammassako — bậc thiện nhân này có nghiệp là tài sản riêng.”

Hãy lặp đi lặp lại sự tu tập ấy. Sau khi lần lượt lấy sơ thiền từ, sơ thiền bi, sơ thiền hỷ làm nền, không lâu định tứ thiền xả phạm trú có thể phát sinh. Thỉnh thoảng hãy phân biệt, quán xét các thiền chi. Nếu chưa an chỉ, hãy nhập thiền với một người thân ái, rồi với một người rất thân ái, sau đó với một người đối nghịch. Lại tu tập xả phạm trú lấy người trung tính ban đầu làm cảnh. Tiếp theo, đối với bốn hạng bản thân, người thân, người trung tính và người đối nghịch, hãy tu cho đến khi phá được ranh giới giữa các hạng người. Sau khi phá ranh giới, tiếp tục mở rộng xả phạm trú lấy những chúng sinh trong tự viện làm cảnh. Hãy mở rộng nhiều lần. Nếu mở rộng đến chúng sinh trong một làng, một tỉnh, một nước, cho đến vô lượng thế giới, định tứ thiền xả phạm trú sẽ phát sinh. Tiếp tục tu tập:

1. Năm cách tâm giải thoát bằng xả lan tỏa không hạn định, anodhiso-pharaṇā upekkhābrahmavihāra.

2. Bảy cách tâm giải thoát bằng xả lan tỏa có hạn định, odhiso-pharaṇā upekkhābrahmavihāra.

3. Một trăm hai mươi cách lan tỏa theo phương, disāpharaṇā upekkhābrahmavihāra: 10 × 12 = 120.

Tổng cộng 132 cách. Hãy tiếp tục tu tập xả phạm trú đủ 132 cách ấy.

Hỏi: Định tứ thiền xả phạm trú này có thể phát sinh trong dòng tâm hành giả chỉ mới đạt tam thiền kasiṇa đất v.v. hay không?

Đáp: Không thể. Vì sao? Tam thiền kasiṇa đất v.v. lấy kasiṇa đất v.v. làm cảnh. Tứ thiền xả phạm trú lại lấy chúng sinh làm cảnh. Đó là lý do. Vì thế, trước hết cần thành tựu tam thiền từ, tam thiền bi và tam thiền hỷ. Trong dòng tâm vị hành giả đã thành tựu ba loại tam thiền ấy, tứ thiền xả phạm trú này có thể phát sinh. Vì từng chúng sinh, theo sự phân biệt chúng sinh…

Đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của bốn phạm trú

…đều có thể làm cảnh. Khi chỉ mới thành tựu các thiền từ, bi và hỷ với một người thân, có thể lấy chính người thân ấy làm cảnh để thành tựu tứ thiền xả phạm trú. Người trung tính và người đối nghịch cũng tương tự. Lại nữa, khi đã thành tựu tam thiền từ, tam thiền bi, tam thiền hỷ với tất cả chúng sinh, cũng có thể lấy tất cả chúng sinh làm cảnh mà thành tựu tứ thiền xả phạm trú. Từng chúng sinh cũng hiểu tương tự. (Visuddhimagga I, 302–304, tóm lược.)

Đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần

1. “Hitākārappavattilakkhaṇā mettā.”

2. “Hitūpasaṃhārarasā.”

3. “Āghātavinayapaccupaṭṭhānā.”

4. “Sattānaṃ manāpatādassanapadaṭṭhānā.”

“Byāpādūpasamo etissā sampatti, sinehasambhavo vipatti.” (Visuddhimagga I, 310.)

1. Từ có đặc tính diễn tiến theo phương diện mong lợi ích cho chúng sinh; có đặc tính mong đem lại lợi ích cho họ.

2. Có phận sự đưa lợi ích đến cho chúng sinh; có phận sự làm đầy đủ sự thành tựu lợi ích ấy, sampattirasa.

3. Hiện rõ trong trí của hành giả là một pháp có thể xua tan sự giận dữ: upaṭṭhānākārapaccupaṭṭhāna. Có sự xua tan giận dữ là kết quả biểu hiện: phalapaccupaṭṭhāna.

4. Có việc thấy những mặt đáng ưa của chúng sinh là nhân gần, là duyên gần. Sự lắng dịu sân hận, tức lòng mong làm hại, hủy diệt chúng sinh, là sự thành tựu của từ. Phát sinh ái luyến là sự thất bại của từ. Phát sinh sân hận, tức pháp đối nghịch, cũng là sự thất bại. (Visuddhimagga I, 310.)

1. “Dukkhāpanayanākārappavattilakkhaṇā karuṇā.”

2. “Paradukkhāsahanarasā.”

3. “Avihiṃsāpaccupaṭṭhānā.”

4. “Dukkhābhibhūtānaṃ anāthabhāvadassanapadaṭṭhānā.”

“Vihiṃsūpasamo etissā sampatti, sokasambhavo vipatti.” (Visuddhimagga I, 310.)

1. Bi có đặc tính diễn tiến theo phương diện mong xua tan nỗi khổ của chúng sinh.

2. Có phận sự không chịu nổi nỗi khổ của người khác, kiccarasa.

3. Có sự không làm hại chúng sinh là kết quả biểu hiện, phalapaccupaṭṭhāna; hoặc…

Đặc tính của bi, hỷ và xả

…hiện rõ trong trí của hành giả là pháp đối nghịch với sự làm hại, vihiṃsā: upaṭṭhānākārapaccupaṭṭhāna.

4. Có việc thấy tình trạng không nơi nương tựa của chúng sinh đang bị khổ bức bách là nhân gần, là duyên gần. Sự lắng dịu lòng muốn làm hại, khiến chúng sinh khổ sở là sự thành tựu của bi. Phát sinh sầu ưu, domanassa, đối nghịch với bi ấy là sự thất bại. Phát sinh sự làm hại, tức pháp đối nghịch trực tiếp, cũng là sự thất bại của bi. (Visuddhimagga I, 310.)

1. “Pamodanalakkhaṇā muditā.”

2. “Anissāyanarasā.”

3. “Arativighātapaccupaṭṭhānā.”

4. “Sattānaṃ sampattidassanapadaṭṭhānā.”

“Arativūpasamo etissā sampatti, pahāsasambhavo vipatti.” (Visuddhimagga I, 310.)

1. Hỷ có đặc tính vui mừng khi thấy sự thành tựu, sung túc của người khác.

2. Có phận sự không ganh tỵ đối với sự thành tựu, sung túc của người khác; có phận sự xua tan tật đố, pháp đối nghịch với sự vui mừng ấy.

3. Hiện rõ trong trí hành giả là pháp xua tan arati: sự không hoan hỷ, không thích thú, gọi là amoditatā, trước sự thành tựu, sung túc của người khác, và sự bất mãn, ukkaṇṭhitatā: upaṭṭhānākārapaccupaṭṭhāna. Nói cách khác, có sự xua tan arati, tức không hoan hỷ, bất mãn trước sự thành tựu của người khác, là kết quả biểu hiện: phalapaccupaṭṭhāna.

4. Có việc thấy sự thành tựu của chúng sinh là nhân gần, là duyên gần. Sự lắng dịu arati, tức không hoan hỷ, bất mãn trước sự thành tựu, sung túc của người khác, là sự thành tựu của hỷ. Phát sinh vui cười thế tục với sự biểu lộ thân, khẩu về cảnh dục, pahāsa, là sự thất bại của hỷ. (Visuddhimagga I, 310.)

1. “Sattesu majjhattākārappavattilakkhaṇā upekkhā.”

2. “Sattesu samabhāvadassanarasā.”

3. “Paṭighānunayavūpasamapaccupaṭṭhānā.”

4. “‘Kammassakā sattā, te kassa ruciyā sukhitā vā bhavissanti, dukkhato vā muccissanti, pattasampattito vā na parihāyissantī’ti…

Miến 633 · PDF nguồn 660

Xả phạm trú và các danh pháp tương ưng

…evaṃ pavattakammassakatādassanapadaṭṭhānā.”

“Paṭighānunayavūpasamo etissā sampatti, lokiyāya aññāṇupekkhāya sambhavo vipatti.” (Visuddhimagga I, 310–311.)

1. Xả có đặc tính diễn tiến theo phương diện giữ trung dung đối với chúng sinh.

2. Có phận sự thấy chúng sinh bình đẳng, thấy họ có nghiệp là tài sản riêng.

3. Có sự lắng dịu ghét và thương là kết quả biểu hiện, phalapaccupaṭṭhāna.

4. Có việc thấy nghiệp là tài sản riêng làm nhân gần, với suy xét: “Chúng sinh có nghiệp mình đã làm là tài sản riêng. Do ý muốn của ai mà họ sẽ được an vui, như điều ta mong ‘mong họ an vui’ trong tu tập từ? Do ý muốn của ai mà họ sẽ thoát khổ, như điều ta mong ‘mong họ thoát khổ’ trong tu tập bi? Do ý muốn của ai mà họ sẽ không mất sự thành tựu đã đạt, như điều ta mong ‘mong họ không mất sự thành tựu đã đạt’ trong tu tập hỷ?” Chính việc thấy chúng sinh có nghiệp riêng như vậy là nhân gần, là duyên gần của xả. Sự lắng dịu ghét và thương là sự thành tựu, là thành công của xả phạm trú. Phát sinh sự dửng dưng thế tục, aññāṇupekkhā, do không biết rõ cảnh, là sự thất bại của xả phạm trú. (Visuddhimagga I, 310.)

Về cách phân biệt, nhận biết các danh pháp thiền tương ưng với bốn phạm trú này, đã trình bày trong phần nghiệp xứ danh. Từ là tâm sở vô sân, adosacetasika. Các danh pháp thiền từ có 34. Bi là tâm sở bi, karuṇācetasika; các danh pháp thiền bi có 35. Hỷ là tâm sở hỷ, muditācetasika; các danh pháp thiền hỷ có 35. Xả phạm trú là tâm sở hành xả, tatramajjhattatācetasika; các danh pháp thiền xả phạm trú có 31.

Miến 634 · PDF nguồn 661

Nghiệp xứ niệm Phật — Buddhānussati

“So bhagavā itipi arahaṃ.”

1. Đức Phật là bậc đã dùng nước Thánh đạo trí rửa sạch mọi cấu uế, tức đủ cả 1.500 phiền não cùng với các tập khí, vāsanā. Vì lý do này, Ngài là bậc đáng được tôn xưng là Arahaṃ.

2. Đức Phật là bậc đã dùng vũ khí Thánh đạo trí tiêu diệt hoàn toàn những kẻ thù phiền não. Vì lý do này, Ngài là bậc đáng được tôn xưng là Arahaṃ.

3. Đức Phật là bậc đã dùng gót chân Thánh đạo trí đạp nát mọi nan hoa, tức các pháp hành, của bánh xe luân hồi có vô minh và ái làm trục. Vì lý do này, Ngài là bậc đáng được tôn xưng là Arahaṃ.

4. Do những ân đức như giới, định, tuệ thù thắng vô song của Ngài, Đức Phật là bậc xứng đáng thọ nhận sự lễ kính, cúng dường của loài người, chư thiên và Phạm thiên. Vì lý do này, Ngài là bậc đáng được tôn xưng là Arahaṃ.

5. Đức Phật là bậc không có chỗ kín để làm điều ác, bởi dù ở nơi kín đáo Ngài cũng không tạo ác nghiệp. Vì lý do này, Ngài là bậc đáng được tôn xưng là Arahaṃ.

Hãy học kỹ để hiểu rõ ý nghĩa những câu nói về ân đức Arahaṃ này. Cũng hãy học kỹ để hiểu rõ ý nghĩa những câu nói về tám ân đức khác của Đức Phật. Trong những ân đức ấy, tùy chọn ân đức mình thích mà tu tập nghiệp xứ niệm Phật. Sau đây sẽ trình bày cách niệm Phật với ân đức Arahaṃ.

Trước hết nhập lại tứ thiền kasiṇa trắng hoặc tứ thiền kasiṇa ánh sáng. Khi năng lực ánh sáng mạnh, lấy ánh sáng ấy hỗ trợ, hướng tâm đến một hình tượng Đức Phật mà mình kính tin, như thể thấy hình tượng ấy trước mặt; cố gắng cho thấy rõ. Không chỉ dừng ở việc thấy tượng, hãy hướng trí đến chính Đức Phật còn tại thế như thực sự gặp Ngài. Hãy niệm ân đức như đang đến yết kiến chính Đức Phật có thật. Lấy hình tượng làm một duyên dẫn tâm, hướng trí đến Đức Phật còn tại thế và niệm tưởng ân đức của Ngài. Nếu trong một đời quá khứ mình từng gặp Đức Phật còn tại thế, cũng có thể hướng đến hình ảnh Đức Phật đã gặp trong đời ấy. Lấy hình tượng làm chỗ dẫn tâm, hướng trí đến Đức Phật còn tại thế. Sau khi hướng tâm như vậy, lấy một trong năm ý nghĩa Arahaṃ nêu trên làm cảnh, rồi tu tập niệm Phật. Trong năm ý nghĩa Arahaṃ ấy, lấy sự xứng đáng thọ nhận lễ kính, cúng dường của loài người, chư thiên, Phạm thiên do các ân đức giới, định, tuệ vô song…

Miến 635 · PDF nguồn 662

Niệm ân đức Arahaṃ; mười nghiệp xứ bất tịnh

…của Đức Phật làm cảnh, rồi tu tập:

“So bhagavā itipi arahaṃ — Đức Thế Tôn ấy, vì lý do này, là bậc Arahaṃ.”

Hoặc niệm “Arahaṃ, arahaṃ”. Hãy tu tập, nỗ lực. Cố gắng để tâm tu tập nhiều lần chạm tới ân đức Arahaṃ ấy. Khi tâm tu tập nhiều lần chạm tới ân đức Arahaṃ được nhắc đến, hỷ sẽ phát sinh; sự tu tập cũng trở nên thù thắng. Định tu tập của niệm Phật ấy chỉ đến cận định. Tám ân đức còn lại cũng hãy hiểu cách tu tập tương tự.

Mười nghiệp xứ bất tịnh nơi thi thể — asubha

Từ asubha chỉ ý nghĩa “không đẹp”. Thi thể, sau khi thức rời bỏ, biến đổi qua nhiều dạng đáng kinh tởm. Những thi thể ấy được gọi là asubha. Có mười loại bất tịnh:

1. Uddhumātaka: thi thể chết đã một ngày, hai ngày hoặc ba ngày, trương phồng lên như bầu da bị thổi hơi.

2. Vinīlaka: thi thể có nhiều vùng đỏ, trắng và xanh sẫm, giống tấm vải trắng được phủ một lớp áo xanh sẫm.

3. Vipubbaka: thi thể có mủ chảy ra từ những chỗ nứt vỡ.

4. Vicchiddaka: thi thể bị chặt thành hai phần ở giữa thân, dưới thắt lưng và trên thắt lưng.

5. Vikkhāyitaka: thi thể bị những con vật như quạ, diều hâu, kền kền và chó cắn ăn nhiều chỗ.

6. Vikkhittaka: thi thể có tay, chân, đầu v.v. bị vứt tản mác, không còn liền nhau.

7. Hatavikkhittaka: thi thể bị vũ khí như dao chém nát, các phần thân bị ném rải rác nhiều chỗ, giống dấu chân quạ.

8. Lohitaka: thi thể nằm trong máu, có máu chảy ra toàn thân.

9. Puḷavaka: thi thể đầy các khối giòi.

10. Aṭṭhika: bộ xương, có thể còn thịt và máu…

Miến 636 · PDF nguồn 663

Cách tu tập bất tịnh

Người muốn tu nghiệp xứ bất tịnh nơi thi thể trước hết thiết lập lại định tứ thiền mình đã đạt. Khi năng lực ánh sáng mạnh, dùng ánh sáng hỗ trợ, hướng tâm đến một thi thể cùng giới đã thấy, loại đáng ghê sợ, đáng nhờm gớm nhất. Lấy thi thể ấy làm cảnh như thực sự đang thấy ngay trước mặt. Dựa vào thi thể hiện rõ như thật ấy, đặt tâm tu tập trên tính đáng nhờm gớm, tác ý:

“Uddhumātaka paṭikkūlaṃ, uddhumātaka paṭikkūlaṃ — thi thể trương phồng, thối rữa, đáng nhờm gớm; thi thể trương phồng, thối rữa, đáng nhờm gớm.”

Sau khi nhìn thi thể bằng mắt thường, đến khi nhắm mắt lại mà vẫn thấy như khi mở mắt, học tướng, uggahanimitta, đã thành. Khi ấy hãy đặt tâm tu tập nhiều lần trên tính bất tịnh của thi thể học tướng ấy. Thi thể học tướng hiện như đang lay động, trương phồng, đáng sợ. Tợ tướng, paṭibhāganimitta, hiện như một người to béo ăn no rồi nằm yên tại chỗ mình muốn. (Visuddhimagga I, 183–184.)

Khi tợ tướng hiện rõ và sự tu tập liên tục, không lâu hành giả có thể đạt sơ thiền. Các tầng thiền cao hơn không phát sinh, vì cảnh là thi thể đáng nhờm gớm, nên tầm, vitakka, là rất cần thiết. Không có tầm, tâm tu tập không thể nhiều lần chạm vào tính bất tịnh của tướng thi thể ấy. Do vậy không thể đạt nhị thiền v.v., những thiền không có tầm. Hãy làm đầy đủ mười pháp thiện xảo về an chỉ, appanākosalla, đã nói trước đây.

Như tu thi thể trương phồng đến sơ thiền, những thi thể bất tịnh khác cũng tu tương tự. Trong việc tu bất tịnh vào lúc này, nếu không thấy được thi thể vừa chết, vừa trương phồng, thối rữa, hành giả có thể lấy thi thể đã từng nhìn thấy, dù cách đây nhiều năm, miễn tính nhờm gớm đáng sợ của thi thể ấy vẫn được tâm tu tập chạm tới, để phát triển định đến sơ thiền. Hoặc khi so sánh tuổi của mình và tuổi của người đã chết vào thời đã gặp thi thể ấy, nếu thấy tương cận, trạng thái như thể tự mình cũng là một thi thể như vậy có thể hiện rõ. Khi đó, có thể nhiều lần chạm tâm tu tập vào tính bất tịnh ấy và tu đến cận định.

Miến 637 · PDF nguồn 664

Quán tai hại — Ādīnavānupassanā

“So imameva kāyaṃ upasaṃharati ‘ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanatīto’ti.” (Majjhimanikāya I, 73.)

Hành giả dùng trí hướng chính thân này đến thi thể ấy: “Thân này của ta cũng có bản chất trương phồng, thối rữa như thế; cũng sẽ thành thi thể trương phồng, thối rữa như thế; không vượt qua được tính chất trở thành thi thể trương phồng, thối rữa ấy.” (Majjhimanikāya I, 73, Mahāsatipaṭṭhānasutta.)

Sau khi tu thi thể bên ngoài đến sơ thiền hoặc đến tợ tướng, nếu muốn, hành giả có thể chuyển sang ādīnavānupassanā: quán thấy tai hại của ngôi nhà các uẩn của mình và của người khác.

Sau khi tu tập lấy tính bất tịnh của thi thể bên ngoài làm cảnh đến sơ thiền hoặc tợ tướng, hướng trí về sắc thân mình. Hãy nhìn cho thấy thi thể của mình đang chết, trương phồng và thối rữa. Khi thấy, đặt tâm tu tập an tịnh trên thi thể ấy, quán nhiều lần “Uddhumātaka paṭikkūlaṃ — thi thể trương phồng, thối rữa, đáng nhờm gớm.” Có thể đạt tợ tướng; có thể đạt cận định. Các loại thi thể còn lại như vinīlaka cũng quán tương tự.

“Yathā idaṃ tathā etaṃ; yathā etaṃ tathā idaṃ. Ajjhattañca bahiddhā ca kāye chandaṃ virājaye.” (Vijayasutta.)

Thân bất tịnh đang sống, saviññāṇaka, này còn đi, đứng, ngồi, nằm vì chưa mất ba pháp: sắc mạng quyền, rūpajīvita, hỏa do nghiệp sinh, kammajatejo, và tâm thức. Cũng vậy, thi thể bất tịnh bên ngoài, đang ở nghĩa địa này, trước khi chết cũng từng có tính chất đi, đứng, ngồi, nằm vì chưa mất ba pháp ấy.

Thi thể vô tri, aviññāṇaka, đang chết này không còn tính chất đi, đứng, ngồi, nằm vì ba pháp ấy đã đoạn diệt, vắng mặt. Cũng vậy, thân bất tịnh hữu tri đang sống này rồi sẽ không còn tính chất đi, đứng, ngồi, nằm khi ba pháp ấy đoạn diệt, vắng mặt. Thực hành như vậy, vị Tỷ-kheo hành giả hãy làm ly tham, thu nhiếp và dập tắt dục tham, sự quyến luyến bám chấp đối với thân bên trong lẫn thân bên ngoài. (Vijayasutta, Khuddakanikāya I, 307–308.)

Bậc thiện nhân có thể tu bất tịnh cả trong lẫn ngoài theo chỉ dẫn trên, có thể tiếp tục tu như một phép quán tai hại, ādīnavānupassanā, thấy lỗi của ngôi nhà các uẩn của mình và của người khác.

Quán bất tịnh trong, ngoài; niệm sự chết

Vị Tỷ-kheo hành giả đã tu bất tịnh đối với thi thể vô tri bên ngoài đến tợ tướng, hãy hướng tâm đến những chúng sinh đang sống cùng giới hay khác giới mà mình thường khởi tham. Dùng trí hướng tới tính chất một ngày kia họ sẽ thành thi thể bất tịnh, trương phồng và thối rữa. Do năng lực cận y mạnh của những sự tu tập trước, không lâu tính chất bất tịnh trương phồng ấy sẽ hiện rõ trong trí hành giả. Khi ấy hãy quán nhiều lần: “Uddhumātaka paṭikkūlaṃ — thi thể trương phồng, thối rữa, đáng nhờm gớm.” Có thể đạt cận định. Các loại thi thể còn lại cũng quán tương tự. Hãy luân phiên quán trong và ngoài. Khi quán ngoài, cũng lần lượt thay đổi từng người. Chính để chỉ cách quán này, Đức Phật dạy trong Mahāsatipaṭṭhānasutta:

“Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati. Bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.” (Majjhimanikāya I, 73.)

“Dīghabhāṇakamahāsīvatthero pana ‘navasivathikā ādīnavānupassanāvasena vuttā’ti āha.” (Majjhima-aṭṭhakathā I, 305.)

Hãy nhiều lần, lặp đi lặp lại quán tính bất tịnh trương phồng trong thân bên trong. Hãy nhiều lần, lặp đi lặp lại quán tính bất tịnh trương phồng trong thân bên ngoài. Hãy nhiều lần, lặp đi lặp lại quán tính bất tịnh trương phồng trong cả thân bên trong lẫn bên ngoài. (Majjhimanikāya I, 73.)

Đại trưởng lão Mahāsīva nói chỉ dẫn này được dạy theo phương diện quán tai hại, ādīnavānupassanā, thấy lỗi của ngôi nhà các uẩn nơi mình và người khác. (Majjhima-aṭṭhakathā I, 305.)

Tu tập bất tịnh là vũ khí tốt nhất để đánh bại tham ái. Do sự tu tập này, có thể thoát thân phận người dọn hầm phân, thoát hiểm họa lớn của già, bệnh và chết. Tâm bậc thiện nhân có những sức mạnh có thể đưa mình ra khỏi các nỗi khổ ấy. Hãy sử dụng sức mạnh ấy ở đây.

Maraṇassati — nghiệp xứ niệm sự chết, maraṇānussati

Sự chấm dứt mạng quyền, jīvitindriya, thuộc một đời sống được gọi là maraṇa, chết. Nhiều lần nhớ lại, nhiều lần quán sự chết, tức sự chấm dứt mạng quyền ấy, được gọi là maraṇassati, nghiệp xứ niệm sự chết.

“Tattha tattha hatamatasatte oloketvā diṭṭhapubbasampattīnaṃ sattānaṃ matānaṃ maraṇaṃ āvajjetvā vā satiñca saṃvegañca ñāṇañca yojetvā ‘maraṇaṃ bhavissatī’tiādinā nayena manasikāro pavattetabbo.” (Visuddhimagga I, 223.)

Cách tu tập niệm sự chết

Nhìn những chúng sinh bị giết hoặc chết theo lẽ tự nhiên ở nơi này, nơi khác; hoặc suy xét sự chết của những người đã chết mà mình từng thấy trong cảnh giàu sang, hãy kết hợp niệm, saṃvega, sự động tâm trước hiểm họa luân hồi, và trí; tác ý theo cách "sự chết rồi sẽ xảy đến với ta". Tác ý như vậy là tác ý như lý, yonisomanasikāra: làm cho niệm sự chết phát sinh theo đường lối đúng, với lý do thích đáng. (Visuddhimagga I, 223.)

Theo chỉ dẫn trên của chú giải, hành giả muốn tu niệm sự chết trước hết thiết lập lại tứ thiền mình đã đạt. Khi ánh sáng đặc biệt mạnh, rực rỡ, dùng ánh sáng hỗ trợ, hướng lại đến thi thể bất tịnh cùng giới đã thấy. Nếu muốn, tiếp tục lấy tính nhờm gớm của thi thể ấy làm cảnh, tu bất tịnh đến sơ thiền. Sau đó dùng trí hướng đến hình ảnh mình đã chết, mạng quyền chấm dứt. Nếu thấy hình ảnh mình chết, hướng lại đến tính chất mạng quyền chấm dứt. Khi thấy tính chất ấy, có thể tác ý:

1. "Maraṇaṃ bhavissati — sự chết chắc chắn sẽ xảy đến."

2. "Jīvitindriyaṃ upacchijjissati — mạng quyền rồi sẽ chấm dứt."

3. "Maraṇaṃ, maraṇaṃ — chết, chết."

Hãy làm phát sinh tác ý như lý theo đường lối đúng, với lý do thích đáng. Hãy nhiều lần tác ý "maraṇaṃ, maraṇaṃ". Đối với một số hành giả có căn sắc bén, trí sắc bén, ngay khi tác ý như lý như vậy, không lâu các triền cái sẽ rơi rụng. Niệm lấy sự chết làm cảnh được an trú tốt. Nghiệp xứ niệm sự chết chỉ đạt đến cận định phát sinh. Nếu tâm tu tập niệm sự chết, lấy sự chấm dứt mạng quyền làm cảnh và nhiều lần tác ý "maraṇaṃ, maraṇaṃ", an trú trên cảnh ấy một giờ, hai giờ v.v., khi quán xét sẽ thấy rõ đủ năm thiền chi. Tuy nhiên, đây chỉ là thiền cận hành. Mạng quyền là một pháp chân đế. Vì phải hướng trí đến sự chấm dứt pháp chân đế ấy mà quán, và vì pháp chân đế ấy sâu sắc, chỉ có thể đạt cận định, không thể đạt định thiền an chỉ.

Cũng có thể tác ý:

1. "Maraṇaṃ me dhuvaṃ — sự chết của ta là chắc chắn."

2. "Jīvitaṃ me adhuvaṃ — đời sống của ta không chắc chắn."

3. "Maraṇapariyosānaṃ me jīvitaṃ — đời sống của ta có sự chết là chỗ kết thúc."

Lối thực hành đang đem lại thành tựu

Hãy chọn cách tác ý mình thích trong những cách ấy và tu tập. Nếu tác ý như trên chưa thành công, hãy thiết lập lại tứ thiền mình đã đạt. Khi ánh sáng do trí tương ưng với tứ thiền trở nên rực rỡ, lại lấy thi thể bất tịnh bên ngoài làm cảnh. Sau đó đưa trí về tương lai, lúc mình sẽ chết trong đời này, dần dần hướng trí mà nhìn. Khi ấy có thể thấy hình ảnh mình chết. Nếu thấy, lấy sự chấm dứt mạng quyền làm cảnh, tiếp tục tu tập theo cách trên. Có thể đạt thành tựu đến cận định.

Lối thực hành đang đem lại thành tựu

Phần lớn hành giả đạt được thành tựu khi lấy tứ thiền niệm hơi thở, tứ thiền kasiṇa trắng hoặc tứ thiền kasiṇa ánh sáng làm nền; dùng ánh sáng rực rỡ do trí tương ưng với tứ thiền hỗ trợ và tu bốn nghiệp xứ hộ trì, caturārakkhakammaṭṭhāna: từ, niệm Phật, bất tịnh và niệm sự chết, theo cách trình bày ở trên. Nên tu trước bốn nghiệp xứ hộ trì này trước khi chuyển sang minh sát, trước khi nỗ lực thực hành nghiệp xứ sắc và nghiệp xứ danh.

Nếu bậc thiện nhân đã luyện thuần mười kasiṇa, tám thiền chứng, bốn phạm trú, niệm Phật, bất tịnh và niệm sự chết trước khi chuyển sang minh sát, điều ấy càng tốt hơn, như thêm cờ cho tháp. Các danh pháp hiện hữu trong từng nghiệp xứ ấy đã được trình bày bằng các bảng ở phần nghiệp xứ danh. Hãy dựa theo đó mà phân định, nắm bắt. Hãy nắm bắt các danh pháp ấy theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần. Ngoại trừ thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ, hãy nắm bắt các thiền pháp trong tất cả các nghiệp xứ được trình bày ở phần nghiệp xứ chỉ này theo đặc tính, phận sự v.v. Sau khi nắm bắt, hãy đặt các danh pháp thiền, jhānadhamma, ấy lên cỗ xe ba tướng và quán bằng phương pháp tổng hợp nhóm, kalāpasammasana, còn gọi là nayavipassanā, hoặc bằng phương pháp minh sát từng pháp, anupadadhammavipassanā.

Kalāpasammasana — quán tổng hợp nhóm: nhập sơ thiền kasiṇa đất. Gom chung mười hai danh pháp của tâm hướng ý môn, manodvārāvajjana, và ba mươi bốn danh pháp trong mỗi sát-na đổng lực, javana, hiện hữu trong thiền chứng sơ thiền ấy; lần lượt đặt chúng lên cỗ xe ba tướng, nỗ lực quán minh sát. Quán bên ngoài cũng tương tự. Các thiền pháp cận hành và an chỉ của nhị thiền v.v., các kasiṇa còn lại và các nghiệp xứ còn lại cũng quán tương tự.

Anupadadhammavipassanā — minh sát từng pháp: nhập sơ thiền kasiṇa đất. Nắm bắt mười hai danh pháp trong tâm hướng ý môn và ba mươi bốn danh pháp trong mỗi sát-na đổng lực của thiền chứng ấy…

Đưa các thiền pháp lên ba tướng

…rồi chọn riêng tâm biết trong các danh pháp ấy, lần lượt đặt lên cỗ xe ba tướng mà quán minh sát. Chọn riêng xúc, phassa, lần lượt đặt lên cỗ xe ba tướng mà quán minh sát. Cứ như vậy, chọn từng danh pháp hiện hữu trong thiền chứng ấy, đặt lên cỗ xe ba tướng mà quán minh sát. Các danh pháp thiền cận hành và thiền an chỉ trong những nghiệp xứ còn lại được trình bày ở phần nghiệp xứ chỉ này cũng quán theo cùng cách.

Riêng các danh pháp của thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ, chỉ gom chung mà quán theo phương pháp kalāpasammasana, còn gọi là nayavipassanā. Các vị đệ tử không thể quán các thiền pháp phi tưởng phi phi tưởng xứ từng pháp một bằng anupadadhammavipassanā. Nếu muốn tu những nghiệp xứ chỉ còn lại chưa trình bày ở đây, hãy dựa theo chỉ dẫn của chú giải Visuddhimagga mà thực hành.

Như đã trình bày ở phần minh sát trước, bậc thiện nhân đã tích cực đặt các pháp hành sắc và danh cùng các nhân của chúng, thuộc ba thời quá khứ, tương lai, hiện tại, thuộc hai dòng trong và ngoài — nói cách khác, thuộc ba mươi mốt cõi — lên ba tướng để quán minh sát. Nếu cũng quán các danh pháp gọi là thiền pháp trình bày ở đây bằng hai phương pháp quán tổng hợp nhóm và minh sát từng pháp, tùy ba-la-mật, bậc thiện nhân có thể đạt Thánh đạo trí, Thánh quả trí và Niết-bàn. Chắc chắn có thể dùng Thánh đạo trí, Thánh quả trí trực chứng pháp Niết-bàn cao thượng, đại vô vi giới, giới an tịnh, vô cùng an tịnh, vô cùng thanh lương. Khi ấy, hãy nhiều lần nhập quả định, phalasamāpatti, và thử tu nghiệp xứ niệm sự an tịnh, upasamānussati, cao thượng được trình bày sau đây. Chính bậc thiện nhân có thể tự cảm nhận sự an lạc đặc biệt, cao quý của hiện pháp lạc trú, diṭṭhadhammasukhavihāra, ngay trong đời hiện tại.

Nghiệp xứ niệm sự an tịnh — Upasamānussati

“Cha anussatiyo viya ca ayampi ariyasāvakasseva ijjhati. Evaṃ santepi upasamagarukena puthujjanenāpi manasi kātabbā. Sutavasenāpi hi upasame cittaṃ pasīdati.” (Visuddhimagga I, 286.)

Cũng như sáu niệm — niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí và niệm thiên — chỉ có thể thành tựu đầy đủ ở các Thánh đệ tử, niệm sự an tịnh này cũng chỉ có thể thành tựu đầy đủ ở Thánh đệ tử. Tuy chỉ thành tựu đầy đủ ở bậc Thánh, phàm nhân tôn trọng pháp Niết-bàn cao thượng, có tâm nghiêng về, kính ngưỡng Niết-bàn, cũng có thể tác ý những ân đức an tịnh của giới an tịnh, Niết-bàn. Thật vậy, ngay do đã nghe về sự an tịnh, tâm cũng trở nên trong sáng, tịnh tín đối với pháp Niết-bàn cao thượng ấy. (Visuddhimagga I, 286.)

“Yāvatā bhikkhave dhammā saṅkhatā vā asaṅkhatā vā virāgo tesaṃ dhammānaṃ aggamakkhāyati. Yadidaṃ madanimmadano pipāsavinayo ālayasamugghāto vaṭṭupacchedo taṇhākkhayo virāgo nirodho nibbānaṃ.” (Aṅguttaranikāya I, 343; Khuddakanikāya I, 254.)

Này các Tỷ-kheo, dù có bao nhiêu pháp hữu vi, do các nhân kết hợp tạo thành, hay pháp vô vi, không do các nhân kết hợp tạo thành, trong các pháp hữu vi, vô vi ấy, vô vi giới, pháp Niết-bàn cao thượng, nơi vắng bặt, tiêu tan các pháp hành và các pháp tạp nhiễm có tham, được gọi là tối thượng.

1. Madanimmadana: Niết-bàn, nơi những pháp gây say mê như ngã mạn mất hết năng lực làm say mê.

2. Pipāsavinaya: Niết-bàn, nơi loại trừ ái khao khát các dục.

3. Ālayasamugghāta: Niết-bàn, nơi nhổ sạch hoàn toàn sự chấp trước đối với năm dục.

4. Vaṭṭupaccheda: Niết-bàn, nơi ba vòng luân hồi chấm dứt.

5. Taṇhākkhaya: Niết-bàn, nơi ái tận diệt.

6. Taṇhāvirāga: Niết-bàn, nơi ái tan biến, vắng bặt.

7. Taṇhānirodha: Niết-bàn, nơi ái chấm dứt.

8. Nibbāna: Niết-bàn, nơi thoát khỏi ái được gọi là vāna.

Pháp Niết-bàn cao thượng này là pháp vô vi. Trong các pháp hữu vi và vô vi, pháp vô vi ấy là vượt trội, tối thượng. (Aṅguttaranikāya I, 343; Khuddakanikāya I, 254.)

Pháp Niết-bàn cao thượng không phát sinh do bất kỳ nhân nào. Cũng không phải pháp do một nhân nào tạo tác, làm cho sinh khởi. Đó là pháp thường tồn, không do bất kỳ nhân nào tạo tác. Vì vậy được gọi là asaṅkhata, vô vi. Những ân đức của pháp vô vi ấy…

Miến 643 · PDF nguồn 670

Cách tu tập niệm sự an tịnh

…đã được trình bày ở trên thành tám loại. Còn có nhiều danh xưng ân đức khác của pháp Niết-bàn cao thượng. Hãy chọn một ân đức mình thích làm cảnh mà tu nghiệp xứ niệm sự an tịnh. Trình tự tu tập như sau.

Trước hết thiết lập định tuần tự, với tâm nghiêng về quả định, phalasamāpatti; chọn các pháp hành mình thích, đặt lên cỗ xe ba tướng mà quán minh sát. Đối với bậc thiện nhân đã trực chứng Niết-bàn bằng Thánh đạo trí, Thánh quả trí trước đó, không lâu Thánh quả trí sẽ lấy Niết-bàn làm cảnh. Nếu đã nhiều lần nhập quả định, có khả năng thành thạo lấy Niết-bàn làm cảnh và nhập quả định một giờ, hai giờ v.v., lúc này bậc thiện nhân sẽ dễ dàng lấy Niết-bàn làm cảnh mà nhập quả định. Xuất khỏi quả định ấy, lại lấy Niết-bàn làm cảnh — lấy sự không có ái trong Niết-bàn làm cảnh — và quán:

“Nibbānaṃ, nibbānaṃ — Niết-bàn, Niết-bàn.”

Cố gắng để tâm tu tập an tịnh, chạm và an trú trên cảnh Niết-bàn ấy một giờ, hai giờ v.v. Nếu an trú an tịnh chừng một giờ, hai giờ, các triền cái sẽ lìa, cận định đã đạt, và năm thiền chi sẽ hiện rõ.

Vì những ân đức của pháp Niết-bàn cao thượng, gọi là upasama, an tịnh, rất sâu sắc; và vì khi nhớ lại rất nhiều ân đức sai biệt của pháp Niết-bàn cao thượng ấy, tâm thâm nhập, xác tín và kính tin cảnh Niết-bàn, nên thiền cận hành phát sinh, chỉ đạt cận hành, chưa đạt thiền an chỉ. Thiền cận hành ấy phát sinh nhờ nhiều lần nhớ lại ân đức an tịnh, upasama, sự lắng dịu các lửa nóng phiền não như ái của pháp Niết-bàn cao thượng, giới an tịnh, nên được gọi là upasamānussati, niệm sự an tịnh. (Visuddhimagga I, 285–286.)

Cũng có thể lấy những danh xưng ân đức khác của Niết-bàn làm cảnh mà quán theo cùng cách.

Hành giả tu tập niệm sự an tịnh này ngủ an vui, thức dậy an vui; có các căn an tịnh, tâm an tịnh; đầy đủ tàm quý, hiri-ottappa; đáng kính tin. Vì thâm nhập, xác tín, kính tin vững chắc cảnh Niết-bàn, vị ấy có tâm hướng đến pháp cao thượng. Được các bạn đồng phạm hạnh kính trọng; còn có thể làm tăng trưởng thiện pháp trong tâm các bạn đồng phạm hạnh. Nếu chưa thấu triệt các Thánh đạo, Thánh quả cao hơn, vị ấy cũng sẽ có thiện thú là nơi hướng đến. (Visuddhimagga I, 286.)

Vì có nhiều lợi ích như thế, bậc thiện trí biết suy xét, nhìn xa đến lợi ích hiện tại và luân hồi, hãy nắm giữ sự không phóng dật mà tu tập niệm sự an tịnh: nhiều lần nhớ đến Niết-bàn, nơi mọi nóng bức lắng dịu, pháp an tịnh thanh cao của những bậc Thánh thanh cao, đem lại rất nhiều lợi ích lớn lao…

Miến 644 · PDF nguồn 671

Kết thúc phần nghiệp xứ chỉ và Tập V

…hãy tu tập, nỗ lực với sự không quên, không xem nhẹ, không phóng dật, appamāda. (Visuddhimagga I, 286.)

Các bậc Thánh nhập quả định, thọ hưởng hương vị đặc biệt cao quý của an tịnh lạc, santisukha, của pháp Niết-bàn cao thượng, nơi mọi nóng bức hoàn toàn lắng dịu, vô cùng thanh lương. Rồi lại lấy ân đức an tịnh của pháp Niết-bàn cao thượng ấy, nơi mọi nóng bức lắng dịu, làm cảnh; qua tu tập niệm sự an tịnh, các Ngài tiếp tục cảm nhận sự an lạc đặc biệt, vô cùng an tịnh, vô cùng thanh lương. Rút ra cốt lõi tu tập chỉ và minh sát từ thân uẩn không tìm được chút cốt lõi nào, các Ngài đã thọ hưởng hương vị an tịnh lạc, santisukha, upasamasukha, càng an tịnh hơn trong sự an tịnh, càng thanh lương hơn trong sự thanh lương.

Nguyện bậc thiện nhân cũng noi gương các bậc Thánh cao quý, đứng đầu là Đức Phật, rút ra cốt lõi tu tập chỉ và minh sát từ thân uẩn của mình, nơi không tìm được chút cốt lõi nào; nhập quả định mà thọ hưởng hương vị cao quý của an tịnh lạc nơi pháp Niết-bàn cao thượng, chỗ mọi nóng bức hoàn toàn lắng dịu, vô cùng thanh lương. Nguyện bậc thiện nhân cũng lấy ân đức an tịnh, sự lắng dịu mọi nóng bức của pháp Niết-bàn cao thượng, an tịnh lạc ấy làm cảnh; tu tập nghiệp xứ niệm sự an tịnh và có thể thọ hưởng an tịnh lạc đặc biệt, càng an tịnh hơn, càng thanh lương hơn.

Phần nghiệp xứ chỉ hoàn tất.

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập V hoàn tất.

Hoàn tất lúc 4 giờ chiều thứ Bảy, ngày mồng 7 tháng Pyatho, năm Phật lịch 2538, năm Myanmar 1356.

Pa-Auk Tawya Sayadaw — Cittalapabbata Vihāra, Pa-Auk Tawya.

Chỉ mục

Miến 645 · PDF nguồn 672

Chỉ mục chữ cái — A

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập V. Chỉ mục những điều cần ghi nhớ. Các số sau mỗi mục là số trang in Miến của nguyên tác.

Trí quán diệt được tán thán bằng tám lợi ích — 308.

Lợi ích và quả báo — 295, 266, 541.

Cách làm lợi ích tăng trưởng — 44.

Hai chiều của nhân — 7.

Sự gián đoạn — 68.

Cách giảng của các thầy: ācikkhati, deseti, paññapeti [CHƯA XÁC MINH Pāli] — 40.

Những tình huống có thể xảy đến với một số hành giả — 587.

Điều cần đặc biệt ghi nhớ — 285.

Abhayato — 85.

Abhayamūlato — 92.

Nghiệp xứ ba mươi hai thân phần — 543.

Cách thấy thù thắng theo từng bậc — 614.

Ajjhattadukkhasutta — 10.

Ajjhattānattasutta — 10.

Ajjhattāniccasutta — 10.

Cách giảng chỉ nói “sắc bên trong” — 570.

Adhuva-ākāra: adhuvato, aniccānupassanā — 354.

Quan điểm của các vị thầy chú giải — 73.

Điều cần ghi nhớ về các vị thầy chú giải và phụ chú giải — 234.

Cách thiền sư Aṭṭhakathācariya nói về sự kham nhẫn thiền chỉ — 416, 419.

Quan điểm của chú giải và phụ chú giải về vô tướng giải thoát — 415.

Aṭṭhika, bộ xương — 635.

Atta, tự ngã — 49.

Atta, attaniya, sassata — 352.

Aṭṭhuppatti, duyên khởi thuyết giảng — 437.

Akālakato — 90.

Người rất thân ái, atippiyasahāyaka — 618.

Atiharaṇa, đưa chân tới — 137.

Quá khứ, tương lai, hiện tại — 58.

Minh sát quá khứ, tương lai, hiện tại và Tứ Thánh đế — 22.

Kinh nghiệm tu tập quá khứ, pāramī — 22, 580.

Lặp lại ba phạm vi thời gian — 453.

Adhipanna — 101.

Addhuvato — 78.

Adhigatañātakatta [CHƯA XÁC MINH Pāli] — 16.

Minh sát tăng thượng tuệ đối với pháp, adhipaññādhammavipassanā — 165, 517.

Adhimokkha, thắng giải — 509.

Nhận biết như vòng lửa — 175.

Adhimokkha = saddhā, tín — 259.

Phương diện vô ngã — 134.

Anattato — 97.

Bài giảng kinh Vô ngã tướng — 112.

Bản dịch kinh Vô ngã tướng — 114.

Đặc tính vô ngã — 15.

Bốn điểm về đặc tính vô ngã — 96.

Cách gỡ bỏ ngã tưởng — 346.

Những tiếng nói thuộc vô ngã — 49.

Trí tùy quán vô ngã — 516.

Tùy quán vô ngã = không giải thoát — 377.

Vô ngã — 401.

Hư không vô biên — 602.

Minh sát anatta — 39.

Phương diện vô thường — 131.

Aniccato — 77.

Chỉ mục — Anicca đến Asubha

Cách bắt đầu đặc tính vô thường — 13.

Mười điểm về đặc tính vô thường — 76.

Aniccasutta — 129.

Cách gỡ bỏ thường tưởng — 344.

Tùy quán vô thường = vô tướng giải thoát — 374.

Trí tùy quán vô thường — 516.

Tùy quán vô thường đối với sắc — 51.

Tưởng vô thường — 322, 326.

Vô thường — 51.

Thường tưởng — 143.

Tùy quán vô thường — 161, 517.

Trí thuận thứ, anulomañāṇa — 110, 457.

Thuận thứ và phản khán — 59.

Cách trí thuận thứ và trí phán quyết quyết định — 448.

Anulomika khanti — 196.

Đối tượng của trí thuận thứ — 239.

Trí thuận thứ — 129, 130.

Thuận thứ — 434.

Anuloma: âm thanh Sīha và Ghorī [CHƯA XÁC MINH phiên âm] — 442.

Pháp làm hại sự huân tập — 623.

Cách sức nóng tăng do quán sai — 297.

Anupadacittasaṃyutta — 135.

Anupubbaka: ý nghĩa — 381.

Minh sát từng pháp — 161, 164, 517.

Nghiệp xứ tùy niệm — 544.

Chín pháp tùy quán — 3.

Người biết ân — D, K.

Người không đáng mến — 616.

Aparijānanasutta — 106.

Cách nói về sự sát-na của abhinipāta [CHƯA XÁC MINH] — 197.

Hướng đến, abhimukha — 427.

Abhisamaya và parijāna: ý nghĩa khác nhau — 391.

Biểu hiện của sự không thể chịu đựng — 316.

Tám thắng xứ, abhibhāyatana — 562.

Abhisaṅkhāra — 507.

“Amara” trong ý nghĩa không chết, kāyagatāsati — 402.

Người thứ nhất — 566.

Từ người thứ hai đến người thứ tám — 568.

Không thể đạt bất tử: cách trở thành như vậy — 61.

Thời điểm quán sắc nipphanna — 193.

Bảy loại Thánh nhân: cách gọi tên — 384.

Cách ba mươi bảy pháp trợ đạo thành tựu vào sát-na Thánh đạo — 479.

Nguồn gốc các tên gọi của Thánh đạo — 422.

Các pháp Thánh đạo loại bỏ sự tái sinh như thế nào — 490.

Phân định “đây là Thánh đạo” — 263.

Bảy pháp danh, arūpasattaka — 106.

Phương pháp quán bảy pháp danh — 144.

Ba loại tụ tập của danh — 108.

Thời điểm loại trừ phiền não bằng Thánh đạo — 362, 426.

Nghiệp xứ bộ xương — 557.

Hai loại nghiệp xứ bộ xương — 560.

Trưởng lão Sāriputta — 120.

Đại trưởng lão Ānanda — 121.

Trưởng lão Ānanda — 121.

Đại trưởng lão Mahāmoggallāna — 119.

Đại trưởng lão Sāriputta — 120.

Ba duyên an trú trong quả định — 531.

Allīnato — 91.

Kasiṇa ánh sáng — 597.

Lấy được cốt lõi từ cái không có cốt lõi — 554.

Anatta ở phương diện không có quyền chi phối — 153.

Assāmikato, không có chủ — 134.

Assāmikabhāva, tính không có chủ — 242.

Kasiṇa đỏ — 589.

Thời điểm quán sắc anipphanna và sắc nipphanna — 193.

Các căn và tinh tấn — 460.

Không đẹp = bất tịnh — 62.

Mười nghiệp xứ bất tịnh thi thể — 635.

Không thể tạo thành — 507.

Miến 647 · PDF nguồn 674

Chỉ mục — A, Ā, Kha và U

Asārakato — 91.

Bản chất không có cốt lõi — 134.

Asārato — 79.

Cách không rơi vào thường kiến — 528.

Những pháp không chín muồi cùng nhau — 127.

Asubha, bất tịnh — 71.

Asubha, không đẹp — 62.

Tu tập bất tịnh — 58.

Cách gỡ bỏ tưởng tịnh — 346.

Ākāsakasiṇa, kasiṇa hư không — 599.

Ākāsānañcāyatanajhāna, không vô biên xứ — 601.

Ākiñcaññāyatanajhāna, vô sở hữu xứ — 607.

Āgamana — 422.

Cách quán theo sức mạnh của nguy hại — 131.

Ādīnavato — 92.

Quán tai hại, ādīnavānupassanā — 71, 637.

Trí quán tai hại — 334, 517.

Bài giảng kinh Ānanda — 121.

Bản dịch kinh Ānanda — 121.

Ba mươi lợi ích của niệm hơi thở — 169.

Thuộc về niệm hơi thở — 537.

Kasiṇa nước — 594.

Ābādhato — 87.

Phương pháp mười hai xứ — 52.

Danh xưng ārammaṇa — 504.

Ārammaṇika — 422.

Kasiṇa ánh sáng — 597.

Āsavehi — 302.

Giải thoát bằng lậu tận — 260.

Đặc tính tận diệt lậu hoặc — 261.

Thánh đạo trí lậu tận — 513.

Thẩm sát thức ăn: phương pháp — 139.

Kha — quán sát khandha — 427.

Khattabhāva [CHƯA XÁC MINH Pāli] — 30.

Bốn pháp thuộc uẩn — 476.

Năm pháp thuộc uẩn — 477.

Chín pháp làm uẩn sinh khởi — 101.

Tỷ dụ người đào hố than — 276, 328, 363.

Khīṇato — 88.

Pháp gọi là trí, ñāṇa — 173.

Uggahanimitta, học tướng — 555.

Ugga — 401.

Sự liên tiếp của các tầng thiền vô sắc — 601.

Cách nắm bắt sinh diệt — 140.

Trí sinh diệt — I.

Minh sát mười bốn mặt của sinh diệt — 187.

Hai loại trí sinh diệt — 167.

Trí sinh khởi — 137.

Uddhumātaka, thi thể trương phồng — 635.

Uddhaṃ — 427.

Tuệ sinh diệt — 1.

Tuệ sinh diệt và sự sinh diệt của pháp — 262.

Trí sinh diệt vượt mười pháp tùy phiền não — 267.

Xả hành — 434.

Nghiệp xứ xả — 544.

Xả = trí minh sát — 259.

Về xả — 80.

Các ví dụ về xả — 120.

Ubbegato — 87.

Mười hai cách xả — 397.

Chín điểm về sự tăng trưởng của xả — 500.

Upaddavato — 89.

Upanissaya, cận y — 644.

Upasampadā — 644.

Miến 648 · PDF nguồn 675

Chỉ mục — U, E, O và Ka

Nghiệp xứ niệm sự an tịnh — 642.

Upādiya-upādīya — 32.

Thủ các uẩn được chấp thủ: cách quyết định các uẩn — 449.

Upāyāsadhammato — 95.

Sinh, trụ, diệt — 279.

Uppādanirodha — 196.

Uppādavayapaṭipīḷanaṭṭhena dukkhaṃ — 155.

Xả — 260.

Tu tập xả — 629.

Sinh, trụ, bhavaṅga — 25.

Ubhatobhāgavimutta, câu phần giải thoát — 387.

Sự phát sinh cả hai phía: Thánh đạo trí — 485.

Ekaggatā, nhất tâm — 558.

Ekatta — 509.

Phương pháp một nhóm — 146, 240.

Ekadesa — 24.

Một mũi tên xuyên năm thân, ekapañcavedha — 510.

Ekavīthi, một lộ — 450.

Ekasaññā — 540.

Ekārammaṇa — 540.

Phương pháp kết hợp, ekajjha — 242.

Obhāsa, ánh sáng — 555.

Kasiṇa trắng — 572.

Odāta, trắng — 567.

Tâm giải thoát bằng từ lan tỏa có hạn định: bảy loại — 624.

Obhāsa = ánh sáng — 1, 251.

Sắc thô — 29.

Sắc thô, sắc tế — 29.

Thọ thô, thọ tế — 34.

Cách nắm bắt thô và tế — 41.

Lối thực hành đang đem lại thành tựu — 640.

Kacchapa = con rùa — 398.

Bốn mươi nghiệp xứ — 540.

Phân loại nghiệp xứ — 540.

Kammajarūpa: cách quán — 140.

Thân do nghiệp sinh, karajakāya — 601.

Tu tập bi — 627.

Cách quán tổng hợp nhóm — 144.

Kalāpasammasana — 101, 110, 120.

Kalāpasammasana, còn gọi là nayavipassanā — 1.

Kassaci kiñcanatasmiṃ — 351.

Kasiṇugghāṭimākāsa — 603.

Kasiṇaparicchinnākāsa — 603.

Kasiṇaphuṭṭhokāsa — 603.

Thân tưởng, kāyasaññā — 29.

Kāyagatāsatisutta — 72.

Kāyaviveka, thân viễn ly — E.

Kāyasakkhī, thân chứng — 387.

Thân tùy quán — 21, 55.

Quán thân và pháp nội, kāyajjhattasammasana — 133.

Quán thân và pháp ngoại, kāyabahiddhāsammasana — 133.

Kārakatta — 15.

Thời gian — 618.

Ba hữu được gọi là dục hữu — 469.

Kukkucca, hối — B.

Cách loại bỏ phiền não — 105, 132.

Diệt trừ tác dụng của phiền não — 527.

Koṭṭhāsa, phần — 545.

Koppasena [CHƯA XÁC MINH tên] — 450.

Kasiṇa có khoảng trống — 599.

Kovidasammasanasutta — 396.

Hãy gìn giữ và nâng cao tầm vóc của chính mình — 100.

Cách hiện rõ theo tính chất đáng sợ — 332.

Tăng trưởng, mang đi, động, buông, diệt, rơi [CHƯA XÁC MINH chuỗi nhãn] — 137.

Ví dụ sáu con chim — 401.

Miến 649 · PDF nguồn 676

Chỉ mục — Kha, Ga, Gha, Ca

Quán sinh và diệt theo sát-na — 237.

Quán sinh-diệt theo sát-na — F.

Quán diệt theo sát-na — 237.

Sự kéo dài trong một sát-na — 101.

Sự diệt theo sát-na — 197.

Cách quán theo sát-na — 149.

Phương pháp năm uẩn — 25.

Cách quyết định các uẩn — 448.

Sự diệt, khaya — 102.

Khaya — 51.

Quán sự diệt — 104.

Tùy quán sự diệt — 159.

Trí tùy quán sự diệt — 516.

Khantipaṭipadā — 415.

Khanti, kham nhẫn — 401.

Đổng lực “hữu chấp thủ” và “vô chấp thủ”.

Trí sắc bén — 283.

Trí sắc bén và trí chậm — 300.

Ý nghĩa khổ và hiểm nguy — 67.

Gaṇḍato — 85.

Hàng trăm câu chuyện về gati-sampatti [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 125.

Gandharūpa, cảnh khí — 20.

Gati, nơi đến — 427.

Những điều kiện của nơi đến — 262.

Garahadinnasutta [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 62.

Gāma, làng — 427.

Về Gotrabhū, chuyển tánh — 484.

Ghosa = âm thanh — 400.

Yaṃ = cái này — 399.

Tưởng phương tiện, yānasaññā — 29.

Cách diễn tiến — 361.

Nhãn tưởng — 29.

Lộ nhãn môn: đổng lực đại thiện thứ hai — 209.

Trí phản khán: cách quán diệt của sắc uẩn — 214.

Trí phản khán: cách quán sinh của thức uẩn — 206.

Trí phản khán: cách quán diệt của thức uẩn — 216.

Trí phản khán: cách quán sinh của thọ uẩn — 205.

Trí phản khán: cách quán diệt của thọ uẩn — 214.

Trí phản khán: cách quán sinh của hành uẩn — 206.

Trí phản khán: cách quán diệt của hành uẩn — 215.

Trí phản khán: cách quán sinh của tưởng uẩn — 205.

Trí phản khán: cách quán diệt của tưởng uẩn — 215.

Quán theo không, suññatānupassanā — 350.

Bốn nhóm bốn — 321.

Định tứ thiền — 585.

Catutthajjhāna-vīthi = lộ đổng lực an chỉ — 472.

Catumadhura: thời điểm bốn vật ngọt — 418.

Bốn nghiệp xứ hộ trì — 543.

Cách quán nhóm bốn, catukkasammasana — 139.

Cách giảng thuận, nghịch, tóm lược, chi tiết — 569.

Calato — 78.

Cala — 77.

Vui tâm lớn, citta-pāmojja — 314, 315.

Tâm viễn ly — E.

Tâm an trú — E.

Tâm sinh đại hỷ, cittasaṅkhāra-pāmojja — 313, 314.

Cittasammasanavīthi, lộ thẩm sát tâm — 139.

Lộ thẩm sát tâm: cách quán — 140.

Tâm tùy quán — 21, 55.

Kinh Tâm tùy quán niệm xứ — 57.

Tâm như con nai — C.

Kinh Cūḷarāhulovāda — 53.

Mettācetovimutti, từ tâm giải thoát — 60.

Chỉ mục — Ca, Sa, Ja, Jha, Ña, Ta và Ṭha

Tâm giải thoát — 623, 624, 625.

Các điểm tùy thuộc vào tâm thiện, cetonvaya — 510.

Những điều cần suy xét — 172.

Năng lực đặc biệt của tâm — 549.

Có thể quán cả tâm không? — 321.

Saṃsārika: saṃsāratāraka, tùy quán không — 353.

Về đổng lực — 80.

Đổng lực — 71.

Javanato — 94.

Jātaka — 427.

Jāti: cách sắc thô, sắc tế phát sinh theo loại — 34.

Jātidhammato — 94.

Jīvasaññā, mạng tưởng — 29.

Jīvitanavaka, nhóm mạng chín — 21.

Jīvitindriya, mạng quyền — 638.

Chú giải về thiền — 6.

Sức định thiền — 235.

Năm khả năng thuần thục thiền — 558, 583, 619.

Ñāṇa, trí — 286.

Tri kiến thanh tịnh — 463.

Ñāṇa = trí minh sát — 256.

Ñāta, đã được biết — 286.

Ñātapariññā, biến tri về điều đã biết — 513.

Mười sáu trí — 339.

Mức độ tóm lược: ba trí lớn — 108.

Nhóm thứ ba — 314.

Định tam thiền — 585.

Khuynh hướng của cá nhân, tadajjhāsaya — 409.

Thời điểm giải thoát nhờ quán duyên — 418.

Phần đạo thứ ba — 471.

Takkaka, tên gọi nhà suy luận — J.

Tadārammaṇa, đồng sở duyên — 147, 148.

Tadaṅganirodha, diệt do đối trị từng phần — 196.

Tadaṅgapahāna, đoạn trừ từng phần — 325, 516.

Taṇhā chướng ngại — 306.

Ba trí có chung một ý nghĩa — 341.

Cách trình bày bản thể của pháp — 481.

Minh sát còn non yếu — 148.

Trí minh sát còn non — 245.

Lộ Nhập lưu đạo của Tipiṭakacūḷanāga — 389.

Các thuyết về Tứ Thánh đế — 405.

Lộ tâm được Tipiṭakacūḷanāga thuyết giảng — 410.

Tipiṭakacūḷanāga — 405.

Lộ tâm được Tipiṭakacūḷābhaya thuyết giảng — 413.

Biến tri đoạn trừ — 513.

Tucchato, trống rỗng — 98.

Hãy ghi nhớ chỉ dẫn này — 185.

Kasiṇa lửa — 596.

Kasiṇa lửa — 595.

Những điều thuộc đời trước — 124.

Đại đức Dhammadinna, cư dân Talāvatthu — 395.

Quán bốn mươi cách — 76.

Người chỉ trở lại một lần — 470.

Trí diệt — 273.

Người có tâm khuynh hướng xuất khởi — 404.

Bắt đầu sự hiện rõ của đặc tính — 6.

Các điểm về đặc tính hiện rõ — 231, 451.

Miến 651 · PDF nguồn 678

Chỉ mục — Ṭha, Da, Dha và Na

Dandhābhiññā, thắng trí chậm — 415.

Asāra-ākāra = asārato, tùy quán không — 354.

Dassana, sự thấy — 509.

Dassanasuddhikriyā — 519.

Dutiyavatthusutta — 441.

Dāraka = đứa trẻ — 401.

Pháp cần và không cần chế ngự — 320.

Kiến tịnh — 152.

Kiến tịnh: cách quán vô ngã theo đặc tính — 151.

Diṭṭhippatta, kiến chí — 387.

Bốn tư tưởng của đại nhân — A, B.

Diṭṭhi, kiến — 555.

Diṭṭhāvacara: con khỉ — 372.

Từ lan tỏa theo phương — 625.

Disābhāga — 65.

Phương diện khổ — 133.

Dukkhato — 82.

Dukkha — 15, 50, 133.

Khổ đạo lộ — 415.

Đặc tính khổ — 15.

Hai mươi lăm điểm về đặc tính khổ — 81.

Khổ đế — 237.

Bốn nghĩa khổ đế — 501.

Khổ, tịch tịnh, sanh y — 337.

Cách gỡ bỏ lạc tưởng — 344.

Trí tùy quán khổ — 23, 516.

Tùy quán khổ = vô nguyện giải thoát — 376.

Dukkhamuccanā: thoát khổ — 629.

Những lời thuộc khổ — 49.

Tưởng khổ — 71.

Nhóm thứ hai — 310.

Định nhị thiền — 584.

Thiền được thẩm sát, sammasitajjhāna — 408.

Thời điểm giải thoát phiền não liên hệ khổ — 417.

Phần đạo thứ hai — 469.

Ví dụ về người đưa tin — 310.

Dūra, xa — 29.

Sắc xa, sắc gần — 31.

Xa, gần, ở xa, ở gần — 43.

Dūcitthālaya-ākāra: tùy quán không [CHƯA XÁC MINH Pāli] — 356.

Dhūma-ākāra: tùy quán không [CHƯA XÁC MINH Pāli] — 355.

Sáu cửa, dvāra — 2.

Dvākoṭika: tùy quán không — 349.

Dhammappavattana — 439, 440.

Cách quán pháp thuận pháp — 143.

Pháp tùy quán — 55.

Pháp tùy quán niệm xứ — 22, 57.

Dhammānusārī, tùy pháp hành — 387.

Dhammarūpa, cảnh pháp — 20.

Kinh Dhātuvibhaṅga — 72, 551.

Quán các giới — 160.

Phương pháp mười tám giới — 52.

Các giới và phần bị bỏ — 138.

Na ca (mama) kvacani — 352.

Natthi, không có — 607.

Lời chú giải Nandakovāda — 409.

Nāmesa atta — 124.

Nayavipassanā — 110.

Natthibhāva, sự không hiện hữu — 70.

Nānattanaya, phương pháp sai biệt — 240.

Cách tăng trưởng trí — 308.

Trí thanh tịnh thuộc bản chất pháp — 126.

Nāma và Nibbāna — 351.

Cách điều chỉnh căn tín, saddhindriya, và tuệ, paññindriya, cho cân bằng — 152.

Nimitta = vipassanānimitta — 261.

Chỉ mục — Ni và Pa

Nidhāna, chỗ đặt xuống — 504.

Ba hạng người nắm bắt theo chủ yếu trong pháp xuất khởi — 386.

Nibbutilakkhaṇa, đặc tính tịch diệt — 104, 192.

Nibbānagāminipaṭipadā — H.

Con đường lớn Đức Phật chỉ đến Niết-bàn — 126.

Nibbidā, yếm ly — 439.

Trí quán yếm ly — 340, 516.

Trí quán yếm ly = trí yếm ly — 340.

Nimittakāya — 1.

Cách nắm bắt tướng — 123.

Tướng — 281, 282.

Cách thấy tướng và hiện khởi — 443.

Tướng, hiện khởi và thuận thứ — 483.

Phương pháp loại bỏ tướng hiện khởi và tăng trưởng tín căn — 576.

Ba loại quán tướng và không quán tướng — 581.

Nirodha, diệt — 22.

Nirodha — 282.

Tám loại nirodha — 196.

Quán sự diệt — 51.

Diệt đế — 237.

Bốn nghĩa của diệt đế — 505.

Trí tùy quán diệt — 516.

Tưởng về sự diệt — 325, 326.

Nissaraṇapariññā — 41.

Nissayapaccaya, y chỉ duyên — 507.

Niccavāda, thuyết thường — 49.

Nītalakkhaṇa [CHƯA XÁC MINH từ] — 505.

Kasiṇa xanh — 588.

Nīla — 566.

Phi tưởng phi phi tưởng xứ — 610.

Nevapassati — 124.

Bốn nhóm danh — 45.

Thẩm sát danh pháp — 72.

Cách minh sát các danh pháp — 17.

Paccuppannavinicchaya, phân định hiện tại — 325.

Paggaha = vipassanāviriya, tinh cần minh sát — 259.

Pakkhaṃ muñcati [CHƯA XÁC MINH từ] — 158.

Kinh Paṭisallāna — 120.

Paññatti, chế định — 422.

Về quá trình phát sinh — 80.

Quán sinh theo duyên — 237.

Quán sinh-diệt theo duyên — F.

Quán diệt theo duyên — 237.

Cách quán theo duyên — 168, 331.

Paṭiccasamuppāda: cách quán sinh của sắc uẩn — 203.

Paṭiccasamuppāda: cách quán sinh của thọ uẩn — 205.

Paṭiccasamuppāda: cách quán sinh của hành uẩn — 204.

Paṭiccasamuppāda: cách quán sinh của tưởng uẩn — 204.

Phalabhūmi: thời điểm còn mười pháp tùy phiền não — 418.

Minh sát: cách có thể biết bao nhiêu — 522.

Minh sát có thể viên mãn — 110.

Paññāvimutta, tuệ giải thoát — 387.

Paññāvimuttinaya — 302.

Minh sát thẩm sát, paññāsammasana — I.

Thẩm sát phản khán — 59, 550.

Lộ tâm thẩm sát phản khán — 552.

Tưởng phản khán — 51.

Tùy quán phản khán — 159.

Trí tùy quán phản khán — 516.

Tưởng tùy quán phản khán — 325, 326.

Cách phát sinh trí phản khán — 267.

Sự diệt nơi phản khán — 197.

Tợ tướng, paṭibhāganimitta — 556.

Pariccheda, sự phân định — 239.

Trí quán xét, paṭisaṅkhānupassanāñāṇa — 343, 517.

Trí quán xét: giải thích đặc tính hoặc vị — 424.

Chỉ mục — Paṭisaṅkhā đến Phala

Phản khán sắc uẩn — 197.

Phản khán: cách quán sinh-diệt của sắc uẩn — 222.

Phản khán: cách quán diệt của sắc uẩn — 211.

Phản khán: cách quán sinh của thức uẩn — 200.

Phản khán: cách quán sinh-diệt của thức uẩn — 225.

Phản khán: cách quán diệt của thức uẩn — 213.

Phản khán: cách quán sinh của thọ uẩn — 198.

Phản khán: cách quán sinh-diệt của thọ uẩn — 223.

Phản khán: cách quán diệt của thọ uẩn — 212.

Phản khán: cách quán sinh của hành uẩn — 199.

Phản khán: cách quán sinh-diệt của hành uẩn — 224.

Phản khán: cách quán diệt của hành uẩn — 212, 213.

Phản khán: cách quán sinh của tưởng uẩn — 199.

Phản khán: cách quán diệt của tưởng uẩn — 212.

Paṭiladdha [CHƯA XÁC MINH từ] — 125.

Giới hạn của sự phân tích, paṭisambhidā — 228.

Lời giảng về các trí phân tích — 347, 489.

Cách giảng sự phân tích — 167, 250, 335.

Vấn đề liên quan Paṭisambhidāmagga — 75.

Cách đặc tính pháp hiện rõ trong Paṭisambhidāmagga — 239.

Mục đích người học: để biết [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 420.

Cách định nghĩa trong Paṭṭhāna — 442.

Bốn pháp trong Paṭṭhāna — 415.

Paṭibimba: cách quán theo quá khứ [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 150.

Paṭhama, thứ nhất — 29.

Nhóm ba sơ thiền — 309.

Sự tùy giác chân như lần đầu — 405.

Sơ đạo = Dự lưu đạo trí — 463.

Thời điểm giải thoát đối trị, paṭipakkha — 416.

Kasiṇa đất — 591.

Pháp chân đế — F.

Parato — 78.

Parato — 97.

Pariññeyyadhamma, pháp cần liễu tri — 42.

Tám Thánh đạo chi: chánh cần là thứ tám — 76.

Các pháp chân đế — 284.

Parikammanimitta, chuẩn bị tướng — 574.

Parikammabhāvanā, tu tập chuẩn bị — 573.

Parikammabhāvanāsaññā, tưởng tu tập chuẩn bị — 573.

Parikamma, chuẩn bị — 434.

Sự phân định hiện tại — 325.

Pariññābhisamaya, hiện quán bằng liễu tri — 513.

Paridevadhammato, phải bi ai — 95.

Ý nghĩa palibodha, chướng ngại — 505.

Palokato — 77.

Passaddhi = sự an tịnh minh sát — 256.

Passaddhi và cittasārī [CHƯA XÁC MINH từ] — 313.

Pahānapariññā, biến tri đoạn trừ — 3, 514.

Pahānavasena, theo phương diện đoạn trừ — 515.

Pāricchattaka và hoa sen — 441.

Nghiệp xứ hộ trì: nghiệp xứ căn bản — 543.

Tâm như đứa trẻ — C.

Pītikā, hỷ — 401.

Kasiṇa vàng — 589.

Pīti, hỷ — 558.

Pīti-pāmojja, hỷ duyệt — 311.

Pīti = hỷ minh sát — 256.

Pīta, vàng — 566.

Punabbhava, tái hữu — 501.

Puggalasappāya, người thích hợp — 364.

Puggalasappāya và thời gian thiền — 409.

Các hạng người — 396.

Cách phát sinh thô và tế theo cá nhân — 38.

Bốn phàm nhân và bốn Thánh nhân — 532.

Pumavāda, thuyết về người nam — 30.

Puḷavaka, thi thể đầy giòi — 635.

Hoa padauk và hoa ngu vàng — 590.

Không tính sự tu tập đã nhiều ít — 625.

Cách tu tập — 617.

Chỉ mục — Pha, Ba, Bha và Ma

Về quả định — 522.

Hai lý do nhập quả định — 532.

Kinh Pheṇapiṇḍūpama, ví dụ bọt nước — 105.

Phoṭṭhabbarūpa, cảnh xúc — 20.

Minh sát sắc bên ngoài — 148.

Hãy dùng trí nhìn đến sự chết — 549.

Cách quán ngoài — 559.

Bahiddhadukkhasutta — 10.

Bahiddhānattasutta — 10.

Bahiddhāniccasutta — 10.

Nghiệp xứ niệm Phật — 634.

Hai loại pháp trợ đạo — 477.

Sự khác nhau giữa trợ đạo, đạo, thiền, thẩm sát và giải thoát — 404.

Ba mươi bảy pháp trợ đạo — 474.

Kinh Bodhirājakumāra — 537.

Năm lực — 477.

Byādhi, bệnh — 71.

Byādhidhammato, có bản chất bệnh — 94.

Phạm trú — 540.

Vì sao trí quán diệt không còn khởi sinh tác ý [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 288.

Trí quán diệt loại bỏ bản ngã — 278.

Những pháp chân đế làm cảnh cho trí quán diệt — 284.

Bhaddhekaratta: đừng để quá khứ chi phối [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 230.

Những pháp tai hại của hữu ái — 333.

Trí hiện khởi đáng sợ có sợ hãi không? — 330.

Trí hiện khởi đáng sợ — 330.

Bhayato — 88.

Sợ hãi và tín — 359.

Cách giảng đoạn kết của bhāvanā — 177.

Bhaṅga: cách quán sinh của sắc uẩn — 200.

Bhaṅga: cách quán sinh-diệt của sắc uẩn — 226.

Bhaṅga: cách quán sinh của thức uẩn — 203.

Bhaṅga: cách quán sinh của thọ uẩn — 201.

Bhaṅga: cách quán sinh của hành uẩn — 202.

Bhaṅga: cách quán sinh của tưởng uẩn — 202.

Trong thời tu tập, thân có thể tồn tại do nghiệp và sinh do pháp hành [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 364.

Bhāvanābhisamaya — 520.

Bhāvanāsuddhikriyā — 519.

Sự tu tập phản chiếu trở lại: theo dòng nước [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 367.

Ví dụ về nāmarūpa trong bhāvanā — 310.

Khuôn mẫu thiền định Đức Phật chỉ dạy — 536.

Các uẩn của Đức Phật được quán như thế nào — 495.

Những phiền não nơi người đang tu [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 492.

Bhisakkharasavatā [CHƯA XÁC MINH Pāli] — C.

Mama kiñcanaṃ kiñcanatthi — 352.

Đạo đế — 238.

Bốn nghĩa của đạo đế — 507.

Người trung tính — 618.

Lộ nhập đạo của người căn trung bình — 444.

Manoviveka, ý viễn ly — E.

Con trai của Mandavipphaka [CHƯA XÁC MINH tên] — 121.

Lộ nhập đạo của người căn chậm — 444.

Lộ tùy giác Thánh đế của người căn chậm — 389.

Maraṇa, chết — 71.

Maraṇadhammato = maccu, tử — 80.

Maraṇassati = nghiệp xứ niệm sự chết — 638.

Maraṇa — 639.

Lý do không chấp nhận cái sai — 556.

Không nhớ điều đã dạy — 614.

Chỉ mục — Ma, Ya và Ra

Đại phụ chú giải bác bỏ — 229.

Đại phụ chú giải sư — 230.

Quan điểm của Đại phụ chú giải sư — 419.

Đại trưởng lão Mahātissa — 60, 553.

Đại trưởng lão Mahānāga — 254.

Kinh Mahānidāna — 196.

Lộ nhập đạo của bậc căn mạnh — 444.

Kinh Mahānidāna — 196.

Những câu hỏi của đại nhân — B, C, K.

Kinh Mahārāhulovāda — 72.

Mười đại minh sát — 158, 516.

Kinh Mahāsatipaṭṭhāna — 72.

Đại trưởng lão Mahāsiva — 65.

Kinh Mahāhatthipadopama — 72.

Người không biết ân — D, K.

Chánh kiến, sammādiṭṭhiñāṇa — 151, 152.

Maraṇadhammato, có tính chất chết — 93.

Diṭṭhadhammatā [CHƯA XÁC MINH từ] — 41.

Kasiṇa lửa — 595.

Cách nắm bắt theo phần chính — 385.

Phần chính và phần phụ — 378.

Mười sáu trí lớn: trí dục thoát + trí quán xét + trí hành xả — 441.

Tu tập hỷ — 628.

Nghiệp xứ căn bản — 543.

Mūlanidāna, căn nguyên nhân duyên — 58.

Mười một lợi ích của thiền từ — 626.

Tu tập từ — 616.

Câu hỏi về màu sắc có đối tượng hay không — 560.

Điều không nên hỏi — 384.

Các thanh tịnh của bậc có đạo và kiến chí [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 405.

Lộ tâm của bậc có đạo và kiến chí — 412.

Sẽ quán những uẩn của ai? — 495.

Hãy bắt đầu quán từ chỗ mình đã đạt — 363.

Thấy quá rõ — 186.

Điểm đặc biệt cần ghi nhớ — 504.

Yaṭṭhi = cây gậy — 400.

Yathābhūtañāṇadassana — 59.

Trí như thật — 165, 517.

Yathāladdhasampattito — 629.

Yamaka: cách quán theo quá khứ — 149.

Phương pháp đôi, yuganaddha — 371.

Kinh Yuganaddha — 366.

Cách sắc và danh tương ưng theo đôi — 499.

Ví dụ về cây gậy dài — 216.

Ân đức lớn lao của hành giả — C, K.

Rasarūpa, cảnh vị — 20.

Loại bỏ tham — 68.

Rittato — 98.

Sắc uẩn — 28.

Rūparūpa — 20.

Sắc thủ uẩn — 111.

Sắc uẩn: cách quán sinh theo duyên — 187.

Cách nắm bắt sắc uẩn — 45.

Sắc uẩn: cách quán diệt theo duyên — 187.

Phương pháp bảy pháp về sắc — 131.

Phần quán sắc: cách quán sinh của thọ uẩn theo duyên — 203.

Phần quán sắc: cách quán sinh của thọ uẩn trong lộ nhãn môn với đổng lực đại thiện thứ hai — 209.

Rogato — 84.

Rūpa có căn: rūpa không căn [CHƯA XÁC MINH từ] — 18, 19.

Rūpa có tên gọi và rūpa không có tên gọi [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 19.

Sáu loại rūpajjhāna [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 540.

Cách quán theo dải liên tục và sát-na — 74.

Cách quán sắc và danh kết hợp — 9.

Lộ thiện thứ nhất không phải lộ giải thoát — 70.

Chỉ mục — Ra, La và Va

Vua Rāmasiṅga chưa thấy rõ — 359.

Nhiều cách quán — 287.

Quán là gì — 287.

Cách quán theo từng đoạn — 52, 179.

Có muốn quán không? — 105.

Tâm trước, tâm sau — 145.

Đó chính là con đường lớn trước đây — 110.

Điều quan trọng phải quán — 39.

Đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần — 631.

Lakkhaṇūpaṭṭhāna: thời điểm quán vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh — 47.

Cách năm đặc tính hiện rõ — 242.

Những tướng vô thường v.v. — 67, 180, 275.

Ba tướng — 9, 286, 382.

Phát sinh ba tướng không phải tất cả đều một — 269.

Người thân ái — 618.

Bốn mươi hai phương diện — 358.

Hình sắc của thế gian — 347.

Thế giới ái — 331.

Thế gian tịnh hóa — 518.

Cách thô và tế phát sinh theo định thế gian — 39.

Thọ thế gian — 39.

Thọ siêu thế — 39.

Lohitaka, thi thể đẫm máu — 635.

Kasiṇa đỏ — 590.

Lohita, đỏ — 567.

Hãy biết lợi và hại — 156.

Tính dễ thích nghi — 550.

Người thân ái, rất thân ái — 618.

Tăng trưởng điều mong muốn [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 549.

Lộ tâm cùng cảnh thích hợp — 56.

Sắc của người nam và sắc của người nữ — 38.

Lời nói = con đường — 397.

Vaṇṇa, màu sắc — 550, 555.

Vaṇṇarūpa, cảnh sắc — 55.

Sở y + cảnh + vị — 93.

Sở y + cảnh + thức — 293.

Sở y + cảnh + thọ — 293.

Vadhakato — 91.

Sự giải thích về tâm hữu phần — 210.

Tùy quán sự hoại diệt — 51.

Trí tùy quán sự hoại diệt — 517.

Cách quán theo tuổi tác tăng trưởng — 135.

Kasiṇa ánh sáng và kasiṇa lửa — 597.

Sự diệt do chế ngự, vikkhambhananirodha — 196.

Vikkhāyitaka, thi thể bị gặm ăn — 635.

Vikkhittaka, thi thể tản mác — 635.

Vicchiddaka, thi thể bị chặt đứt — 635.

Vitakka, tầm — 558.

Thức uẩn: cách quán sinh theo duyên — 189.

Thức uẩn: cách quán diệt theo duyên — 189.

Thức vô biên xứ — 605.

Thức thủ uẩn — 111.

Thức vô biên — 605.

Vicāra, tứ — 558.

Vinīlaka, thi thể xanh bầm — 635.

Cách gỡ bỏ tập tưởng và ngã tưởng bằng minh sát — 297.

Quán chín bất tịnh nơi tử thi — 64.

Hãy tránh sự khoe khoang về minh sát — 83.

Trí minh sát — 294.

Ba loại minh sát — 535.

Mười tùy phiền não minh sát — 249.

Xả minh sát — 260.

Phân định minh sát — 503.

Vipariṇāmadukkha, hoại khổ — 50, 133.

Vipariṇāmato — 79.

Chỉ mục — Vi, Ve và Sa

Trí tùy quán hoại biến, vipariṇāmānupassanāñāṇa — 517.

Ví dụ người anh hùng dũng mãnh — 310.

Vipubbaka, thi thể có mủ — 635.

Vibhavato — 79.

Ba giải thoát — 374.

Vimocayaṃ cittaṃ, làm tâm giải thoát — 318.

Quán ly tham — 51.

Trí tùy quán ly tham — 516.

Tưởng ly tham — 324, 326.

Trí tùy quán tách lìa, vivattānupassanāñāṇa — 517.

Vibhūta, rõ rệt — 607.

Giải thoát — 507.

Vicāra — 401.

Vipassanāvisuddhi, thanh tịnh minh sát — 555.

Visabhāga, không tương đồng — 29.

Vitthāra, quảng diễn — 137.

Minh sát dẫn đến xuất khởi — 388.

Các tên gọi của minh sát dẫn đến xuất khởi — 437.

Cảnh của minh sát dẫn đến xuất khởi — 390.

Vedanā, thọ — 49.

Thọ uẩn — 28.

Thọ uẩn: cách quán sinh — 203.

Thọ uẩn: cách quán sinh theo duyên — 187.

Thọ uẩn: cách quán diệt theo duyên — 187.

Có thể quán cả cảm thọ đau không? — 314.

Thọ tùy quán — 55, 314.

Thọ tùy quán niệm xứ — 55.

Thọ thủ uẩn — 111.

Vevulla [CHƯA XÁC MINH Pāli] — 427.

Veyyākaraṇa, ký thuyết — 427.

Người đối nghịch — 618.

Therī, trưởng lão ni — 442.

Vossajjana, thả chân xuống — 137.

Sekha, hữu học — 302.

Pháp hành — 503.

Saṅkhatato, hữu vi — 80.

Saṅkhata, hữu vi — 51.

Hành uẩn — 28, 43.

Hành uẩn: cách quán sinh theo duyên — 188.

Hành uẩn: cách quán diệt theo duyên — 188.

Trí muốn thoát khỏi các pháp hành — 342.

Hành khổ — 50, 133.

Như thế nào được gọi là hành khổ — 50.

Thiền chứng hành xả — 610.

Hành thủ uẩn — 111.

Sáu loại hành xả — 424.

Saṅgaha — 422.

Diệt do bất thiện, tà kiến [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 245.

Saṅga: hai phía, sinh-diệt và đặc tính đều hiện rõ [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 236.

Saccikiriyābhisamaya, hiện chứng — 518.

Mười sáu nghĩa của các đế — 501.

Saccānulomikañāṇa — 433.

Cách biết đồng thời cả Tứ Thánh đế — 497.

Cách Tứ Thánh đế hiện rõ — 236.

Sacca, đế — 441.

Tưởng uẩn — 28.

Tưởng uẩn: cách quán sinh theo duyên — 188.

Tưởng uẩn: cách quán diệt theo duyên — 188.

Tưởng thủ uẩn — 111.

Saddhā, tín — 555.

Tâm hữu phần cuối cùng của chúng sinh [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 450.

Kết luận pháp hành niệm xứ thành tựu với một chi — 327.

Pháp hành niệm xứ: giai đoạn thứ ba — 248.

Các ví dụ về niệm xứ — 54.

Bốn niệm xứ = bốn tùy quán — 291.

Bốn niệm xứ được đầy đủ — 473.

Cách bốn niệm xứ hiện rõ — 21, 309.

Điều kiện của sự hiện rõ — 14.

Đừng quên ghi nhớ — 7.

Miến 658 · PDF nguồn 685

Chỉ mục — Sa đến Su

Nhóm chín âm thanh — 21.

Saddarūpa, cảnh thanh — 20.

Nguồn phát sinh âm thanh — 18.

Saddhānusārī, tùy tín hành — 387.

Saddhāvimutta, tín giải — 387.

Cách thành tín giải vào ban đầu — 375.

Sự kéo dài của tương tục — 101.

Sammappadhāna, chánh cần — 503.

Tưởng có và tưởng không — 611.

Santika, gần — 29.

Tịnh lạc Niết-bàn — 644.

Sự kéo dài của tương tục — 137.

Tương tục sát-na — 137.

Sambhāra: các phần hợp thành — 541.

Thanh tịnh giới, samācāravisuddhi [CHƯA XÁC MINH từ] — 555.

Samatha = vipassanā [CHƯA XÁC MINH quan hệ trong nhan đề] — 62.

Cách sắc thô và sắc tế phát sinh theo định — 37.

Sức định và sức minh sát — 489.

Chỉ và minh sát — 62, 71.

Sức chỉ, sức minh sát — 489.

Phần chỉ: cách quán sinh của thức uẩn — 208.

Phần chỉ: cách quán sinh của thọ uẩn — 207.

Phần chỉ: cách quán sinh của hành uẩn — 208.

Phần chỉ: cách quán diệt của hành uẩn — 207.

Phần chỉ: cách quán sinh của tưởng uẩn — 207.

Ví dụ về nắm bắt, samuggaha [CHƯA XÁC MINH từ] — 129.

Bốn chánh cần — 476.

Sự chia loại của thẩm sát — 50.

Tâm quá tự tin — 317.

Sự diệt của tập khởi — 196.

Trí quán tập khởi — 517.

Phần minh sát tập khởi, samudayasammasana — 197.

Cách quán tập khởi — 221.

Tập đế — 237.

Bốn nghĩa của tập đế — 504.

Sự sinh, diệt, sinh trong tập khởi — 237.

Ý kiến của Chú giải Sammohavinodanī — 452.

Chú giải Sammohavinodanī và sức mạnh của trí căn bản — 58.

Yathānāsampassa [CHƯA XÁC MINH Pāli] — C.

Yānāsi, cái biết [CHƯA XÁC MINH Pāli] — 49.

Trí tương ưng với tâm — 16.

Rasa, phận sự — 422.

Sallato, như mũi tên — 86.

Sallakkhaṇācāra — 32.

Saviññāṇaka asubha, bất tịnh nơi thân còn thức — 62.

Bất tịnh nơi thân còn thức = bất tịnh đang sống — 69.

Kinh Sahetuanicca — 10.

Kinh Sahetudukkha — 10.

Kinh Sahetuanatta — 10.

Kinh Sahetuanattadhamma [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 53.

Sahetukadiṭṭhi — 16.

Sahabhāva — 22.

Sahetukato — 93.

Sahajātavedanā, thọ đồng sinh — 39.

Sahita — 501.

Phá ranh giới: giải thích theo hình thức tóm lược — 621.

Sīmāsambheda, phá ranh giới — 47.

Sukha, lạc — 558.

Đạo lộ an lạc — 415.

Sukha và citta-pāmojja — 311.

Sukha: lạc minh sát — 258.

Sukhitā hontu, nguyện được an vui — 629.

Sukhuma, tế — 29.

Suññatā, tính không — 550.

Suññatā: cách hiểu ý nghĩa — 379.

Tùy quán không — 161, 165.

Trí tùy quán không — 517.

Suññato — 99, 134.

Suñña, rỗng không — 607.

Suddha, thanh tịnh — 427.

Tùy quán thanh tịnh: tùy quán các pháp hành — 326.

Chỉ mục — Sū, So và Ha; kết thúc chỉ mục

Chín pháp của vị đầu bếp thiện xảo — 66.

Quán chín bất tịnh — 64.

Selo, vị có thể gánh vác và không thể gánh vác [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 329.

Sokadhammato, có tính chất sầu — 95.

Nhĩ tưởng — 29.

Trí phản khán qua nhĩ môn: cách quán sinh của thức uẩn — 218.

Trí phản khán qua nhĩ môn: cách quán diệt của thức uẩn — 219.

Trí phản khán qua nhĩ môn: cách quán sinh của sắc uẩn — 217.

Trí phản khán qua nhĩ môn: cách quán diệt của sắc uẩn — 217.

Trí phản khán qua nhĩ môn: cách quán sinh của thọ uẩn — 218.

Trí phản khán qua nhĩ môn: cách quán diệt của thọ uẩn — 218.

Kinh Sotānugata — 426.

Bậc Dự lưu — 466.

Ba hạng Dự lưu — 450.

Có tính chất trừng phạt [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 95.

Công ơn của việc chỉ rõ con đường đến Niết-bàn: nhiệm vụ, lợi ích — 554.

Sự diệt của thiện [CHƯA XÁC MINH thuật ngữ] — 504.

Khổ do phải kiếm sống [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 133.

Ba bậc có thể nghe theo — 387.

Các pháp không được quên trong tâm — 450.

Hatavikkhittaka, thi thể bị chém và vứt tản mác — 635.

Hatthagatavatthu: điều có thể thấy khi đưa tay đến gần — 62.

Hīna, thấp kém — 29.

Hīna, paṇīta = thấp, cao — 43.

Sắc thấp kém, sắc cao thượng — 30.

Vô thường vì không có rồi lại có — 154.

Về nhân — 80.

Sự diệt nhân — 508.

Sự diệt quả — 508.

Chỉ mục những điều cần ghi nhớ hoàn tất.

Chú thích và dẫn liệu

NT-001 · Aṅguttara, chú giải, 3, 225. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

NT-002 · Aṅguttara, 3, 65. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

NT-003 · Aṅguttara, 3, 65. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

NT-004 · Aṅguttara, 3, 66. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

NT-005 · Aṅguttara, 3, 65. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

NT-006 · Aṅguttara, 3, 65. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

NT-007 · Aṅguttara, 3, 66; chú giải Aṅguttara, 3, 226. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

NT-008 · Aṅguttara, 3, 65. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

NT-009 · Aṅguttara, 3, 65–67. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

NT-010 · Aṅguttara, 3, 65. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

NT-011 · Aṅguttara, 3, 67. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

NT-012 · Thanh tịnh đạo, 2, 222. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

NT-013 · Aṅguttara, 3, 65. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

NT-014 · Majjhima, chú giải, 1, 248. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

NT-015 · Saṃyutta, 2, 12; 3, 363. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

NT-016 · Saṃyutta, 2, 12; 3, 363. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

NT-017 · Saṃyutta, 2, 12. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

NT-018 · Saṃyutta, 3, 363. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

NT-019 · Aṅguttara, 3, 67. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

NT-020 · Aṅguttara, 3, 67. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

NT-021 · Majjhima, chú giải, 3, 22; Aṅguttara, chú giải, 3, 2. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

NT-022 · Majjhima, chú giải, 3, 22; Aṅguttara, chú giải, 3, 2. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

NT-023 · Dīgha, 3, 111; Aṅguttara, 1, 332. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

NT-024 · Dīgha, 3, 111; Aṅguttara, 1, 332. Số tập/trang theo chính bản Miến; chưa tra riêng ấn bản kinh/chú giải tương ứng.

ND-001 · Các dấu … ở đầu/cuối mốc A–B, B–C, F–G, G–H, H–I chỉ phần câu nối qua trang trong bản dịch, không phải dấu peyyāla của nguyên tác. Niệm ở F và tuệ ở G được giữ riêng theo mốc nguồn. Các thuật ngữ mới và mục lục đều là đề xuất biên tập, chưa được chủ dự án duyệt.

ND-002 · Bản Việt trình bày lời giải thích kinh văn của chính tác giả, gồm cả các cách diễn đạt như “chín pháp siêu thế”, “Diệt đế hiệp thế”, “Đạo đế hiệp thế”. Chúng được giữ theo bản Miến. Các lời dẫn nguồn chỉ là dẫn liệu nguyên tác, không phải xác nhận đã kiểm tra tài liệu ngoài.

Nghi vấn còn mở

48 mục đang chờ thẩm định. Việc xuất bản không thay thế sự duyệt thuật ngữ hay thẩm định độc lập.

V5-I001 · V5-F-B-04: Bản Miến dùng သံသယကုက္ခုစ္ဆ trong lời giải ý nghĩ thứ ba, sau đó chỉ nêu မာန၊ ဥဒ္ဓစ္ဆ၊ ကုက္ကုစ္ဆ. Giữ sự khác biệt; cần thẩm định cách dịch “nghi và hối”, không âm thầm thay bằng uddhacca-kukkucca hay chuẩn hóa lời nguồn.

V5-I002 · V5-TOC-120: Cách nỗ lực của trưởng lão Aśoka [CHƯA XÁC MINH tên]

V5-I003 · V5-TOC-127: Đại trưởng lão Aññāsikoṇḍaññā [CHƯA XÁC MINH: nhan đề ngắn/cách hiểu; đối chiếu khi dịch thân bài]

V5-I004 · V5-TOC-128: Giải thích kinh Ānanda [CHƯA XÁC MINH: nhan đề ngắn/cách hiểu; đối chiếu khi dịch thân bài]

V5-I005 · V5-TOC-129: Kinh Ānanda bằng tiếng Myanmar [CHƯA XÁC MINH: nhan đề ngắn/cách hiểu; đối chiếu khi dịch thân bài]

V5-I006 · V5-TOC-378: Cách trí hành xả của người sợ hãi kiếp sống diễn tiến [CHƯA XÁC MINH: nhan đề ngắn/cách hiểu; đối chiếu khi dịch thân bài]

V5-I008 · V5-TOC-445: 7. Alagaddūpama; Rathavinīta; Theri [CHƯA XÁC MINH tên mục]

V5-I009 · V5-TOC-446: 8. Paṭisambhidāmagga, phẩm Vipassanā [CHƯA XÁC MINH: nhan đề ngắn/cách hiểu; đối chiếu khi dịch thân bài]

V5-I010 · V5-TOC-452: Lặp lại dục của đổng lực bị chấp thủ, bị chấp thủ [CHƯA XÁC MINH: nhan đề ngắn/cách hiểu; đối chiếu khi dịch thân bài]

V5-I011 · V5-TOC-453: (7) Một … [CHƯA XÁC MINH nhan đề]

V5-I013 · V5-TOC-520: Người đệ tử của trưởng lão Saddhivihārika, cư dân Saddhivihāra [CHƯA XÁC MINH tên]

V5-I015 · V5-TOC-530: Lời giảng trong kinh và phụ chú giải [CHƯA XÁC MINH: nhan đề ngắn/cách hiểu; đối chiếu khi dịch thân bài]

V5-I016 · V5-TOC-531: Không làm mất hỷ của sự đắm vị ngọt [CHƯA XÁC MINH: nhan đề ngắn/cách hiểu; đối chiếu khi dịch thân bài]

V5-I017 · V5-TOC-562: Cách an trú trong thiền chứng ở giữa [CHƯA XÁC MINH: nhan đề ngắn/cách hiểu; đối chiếu khi dịch thân bài]

V5-I018 · V5-TOC-563: Mười cách từ tâm giải thoát theo phương hướng [CHƯA XÁC MINH: nhan đề ngắn/cách hiểu; đối chiếu khi dịch thân bài]

V5-I019 · V5-TOC-569: Bốn phạm trú và bốn vô lượng [CHƯA XÁC MINH: nhan đề ngắn/cách hiểu; đối chiếu khi dịch thân bài]

V5-I020 · V5-TOC-570: Mười loại vô lượng do sức mạnh của chủ ý [CHƯA XÁC MINH: nhan đề ngắn/cách hiểu; đối chiếu khi dịch thân bài]

V5-I021 · V5-TOC-571: Sự khác nhau của định hướng tâm (abhinīhāra) [CHƯA XÁC MINH: nhan đề ngắn/cách hiểu; đối chiếu khi dịch thân bài]

V5-I022 · V5-TOC-572: Trạng thái hướng tâm đến cảnh, tức hiện trạng của sự hướng tâm [CHƯA XÁC MINH: nhan đề ngắn/cách hiểu; đối chiếu khi dịch thân bài]

V5-I023 · V5-TOC-574: Mười sự viên mãn của bố thí [CHƯA XÁC MINH: nhan đề ngắn/cách hiểu; đối chiếu khi dịch thân bài]

V5-I024 · V5-F-E-01: ဤအရောတူတဖိုလ် နိဗ္ဗာန်သည်ကား: giữ quan hệ đồng vị trong lời nguồn, không tự thêm “và” để biến thành hai đối tượng, cũng không tự kết luận quả và Niết-bàn đồng nhất. Cần thẩm định cách diễn đạt.

V5-I025 · V5-TOC-157: Vô thường do không có rồi có (ahutvā abhāvaṭṭhena anicca) [CHƯA XÁC MINH: cần kiểm lại chính tả câu Pāli khi dịch thân bài]

V5-I026 · V5-TOC-365: 4. Mama kismiñci kiñcanatthi [CHƯA XÁC MINH: cụm câu trích rời trong mục lục; cần kiểm phạm vi phủ định khi dịch thân bài]

V5-I027 · V5-P042-05: Cụm အမှတ်မရှိသော ဝေဒနာ: tạm dịch thọ không có nét nổi bật; chưa chắc nghĩa trong cách phân loại theo vật làm cảnh. Đã đối chiếu hình PDF69, chưa đối chiếu riêng bản Thanh tịnh đạo.

V5-I028 · V5-P066-06: Tên chim ဘုံမတီး trong danh sách loài ăn tử thi; giữ chữ Miến, chưa chọn tên Việt.

V5-I029 · V5-P067-04: Tên xương မင်းခေါင်းရိုး tạm dịch xương đầu gối; cần xác minh thuật ngữ giải phẫu theo ngữ cảnh danh sách nguyên tác.

V5-I030 · V5-P084-08: Chữ Miến các nhóm သာချရောဂါ, အသာချရောဂါ, ကိစ္စဆသာချရောဂါ, ယာပျရောဂါ; nghĩa đã đối chiếu, cách phiên âm tên làm việc chưa xác minh.

V5-I031 · V5-P087-07: Thành ngữ ဥထဲကကြာငယ် ပဓါက်ဝယ်ကျးသို့ tạm giữ hình ảnh gà con trong trứng, chim trong tổ; cần xác minh sắc thái nghĩa.

V5-I032 · V5-P096-01: Cách đọc vài từ ở hai dị bản cuối câu Mahāṭīkā II397 chưa xác minh; giữ cả hai và dấu tại chỗ.

V5-I033 · V5-P141-06: Hình thức gacchantu/gacchanti và dấu ngoặc tại kệ8 cần đối chiếu ấn bản; đã giữ dạng nối và đánh dấu.

V5-I034 · V5-P162-01: Chữ sapariggahesu trong trích MūlaṭīkāI113 cần rà riêng; giữ dấu tại chỗ.

V5-I035 · V5-P329-03: Kệ Maghadeva đoạn319: စဝါးကြီးချက်ငြ်yà cách ngắt အရည်းမည်ကာ cần người thông thạo thi ca Miến rà lại. Giữ bản nghĩa tạm, đánh dấu tại chỗ, không xem là đã xác minh.

V5-I036 · V5-P347-03: Kệ Mahāsīlavaṃsa: ဆယ်လံအခေါက်, သူဖော်စိမ်းစား và ngắt câu cần người thông thạo thi ca rà; giữ bản nghĩa tạm, ảnh nguồn, đánh dấu tại chỗ.

V5-I037 · V5-P393-03: Pāli puna taṃ phassitabbameva ở420 đối với lời giải Miến421: không cần xúc chạm thêm. Cần kiểm dị bản độc lập; giữ nguyên lớp Pāli và nghĩa Miến riêng, đánh dấu tại chỗ.

V5-I039 · V5-INDEX-645: Cần thẩm định các mục từ đã đánh dấu tại chỗ: Cách giảng của các thầy: ācikkhati, deseti, paññapeti [CHƯA XÁC MINH Pāli] — 40.; Adhigatañātakatta [CHƯA XÁC MINH Pāli] — 16.

V5-I040 · V5-INDEX-646: Cần thẩm định các mục từ đã đánh dấu tại chỗ: Anuloma: âm thanh Sīha và Ghorī [CHƯA XÁC MINH phiên âm] — 442.; Cách nói về sự sát-na của abhinipāta [CHƯA XÁC MINH] — 197.

V5-I041 · V5-INDEX-647: Cần thẩm định các mục từ đã đánh dấu tại chỗ: Khattabhāva [CHƯA XÁC MINH Pāli] — 30.

V5-I042 · V5-INDEX-648: Cần thẩm định các mục từ đã đánh dấu tại chỗ: Koppasena [CHƯA XÁC MINH tên] — 450.; Tăng trưởng, mang đi, động, buông, diệt, rơi [CHƯA XÁC MINH chuỗi nhãn] — 137.

V5-I043 · V5-INDEX-649: Cần thẩm định các mục từ đã đánh dấu tại chỗ: Hàng trăm câu chuyện về gati-sampatti [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 125.; Garahadinnasutta [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 62.

V5-I044 · V5-INDEX-651: Cần thẩm định các mục từ đã đánh dấu tại chỗ: Dūcitthālaya-ākāra: tùy quán không [CHƯA XÁC MINH Pāli] — 356.; Dhūma-ākāra: tùy quán không [CHƯA XÁC MINH Pāli] — 355.

V5-I045 · V5-INDEX-652: Cần thẩm định các mục từ đã đánh dấu tại chỗ: Nītalakkhaṇa [CHƯA XÁC MINH từ] — 505.; Pakkhaṃ muñcati [CHƯA XÁC MINH từ] — 158.

V5-I046 · V5-INDEX-653: Cần thẩm định các mục từ đã đánh dấu tại chỗ: Paṭiladdha [CHƯA XÁC MINH từ] — 125.; Mục đích người học: để biết [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 420.; Paṭibimba: cách quán theo quá khứ [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 150.; Passaddhi và cittasārī [CHƯA XÁC MINH từ] — 313.

V5-I047 · V5-INDEX-654: Cần thẩm định các mục từ đã đánh dấu tại chỗ: Vì sao trí quán diệt không còn khởi sinh tác ý [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 288.; Bhaddhekaratta: đừng để quá khứ chi phối [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 230.; Trong thời tu tập, thân có thể tồn tại do nghiệp và sinh do pháp hành [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 364.; Sự tu tập phản chiếu trở lại: theo dòng nước [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 367.; Những phiền não nơi người đang tu [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 492.; Bhisakkharasavatā [CHƯA XÁC MINH Pāli] — C.; Con trai của Mandavipphaka [CHƯA XÁC MINH tên] — 121.

V5-I048 · V5-INDEX-655: Cần thẩm định các mục từ đã đánh dấu tại chỗ: Diṭṭhadhammatā [CHƯA XÁC MINH từ] — 41.; Các thanh tịnh của bậc có đạo và kiến chí [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 405.; Rūpa có căn: rūpa không căn [CHƯA XÁC MINH từ] — 18, 19.; Rūpa có tên gọi và rūpa không có tên gọi [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 19.; Sáu loại rūpajjhāna [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 540.

V5-I049 · V5-INDEX-656: Cần thẩm định các mục từ đã đánh dấu tại chỗ: Tăng trưởng điều mong muốn [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 549.

V5-I050 · V5-INDEX-657: Cần thẩm định các mục từ đã đánh dấu tại chỗ: Vevulla [CHƯA XÁC MINH Pāli] — 427.; Diệt do bất thiện, tà kiến [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 245.; Saṅga: hai phía, sinh-diệt và đặc tính đều hiện rõ [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 236.; Tâm hữu phần cuối cùng của chúng sinh [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 450.

V5-I051 · V5-INDEX-658: Cần thẩm định các mục từ đã đánh dấu tại chỗ: Thanh tịnh giới, samācāravisuddhi [CHƯA XÁC MINH từ] — 555.; Samatha = vipassanā [CHƯA XÁC MINH quan hệ trong nhan đề] — 62.; Ví dụ về nắm bắt, samuggaha [CHƯA XÁC MINH từ] — 129.; Yathānāsampassa [CHƯA XÁC MINH Pāli] — C.; Yānāsi, cái biết [CHƯA XÁC MINH Pāli] — 49.; Kinh Sahetuanattadhamma [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 53.

V5-I052 · V5-INDEX-659: Cần thẩm định các mục từ đã đánh dấu tại chỗ: Selo, vị có thể gánh vác và không thể gánh vác [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 329.; Có tính chất trừng phạt [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 95.; Sự diệt của thiện [CHƯA XÁC MINH

thuật ngữ] — 504.; Khổ do phải kiếm sống [CHƯA XÁC MINH nhan đề] — 133.